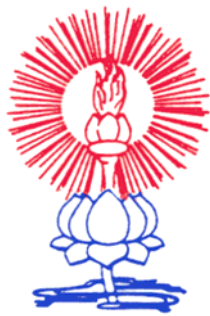


THIỆN PHÚC

**BUDDHIST
DICTIONARY
ENGLISH-VIETNAMESE
ANH-VIET
VOLUME IV (G-K)**



**TỔ ĐÌNH MINH ĐĂNG QUANG
3010 W. HARVARD STREET
SANTA ANA, CA 92704 USA
TEL & FAX: (714) 437-9511**

Copyright © 2007 by Ngoc Tran. All rights reserved.

No part of this work may be reproduced or transmitted in any form or by any means, electronic or mechanical, including photocopying and recording, or by any information storage or retrieval system without the prior written permission of the author, except for the inclusion of brief quotations. However, staff members of Vietnamese temples who want to reprint this work for the benefit of teaching of the Buddhadharma, please contact Minh Dang Quang Patriarchal Temple at (714) 895-1218.

INTRODUCTION

Mr. Ngoc Tran has assembled and defined in this dictionary words and terms which are authentic and traceable to the original canonical sources. He has spent almost two decades reading and studying voluminous Buddhist material and in writing this book. He has arranged this text of over 5,000 pages, in Vietnamese and English, in a manner understandable to the average reader and student of Buddhism.

In the myriad of documents, books and records of the Buddha's talks, there are no words written by the enlightened one called Sakyamuni Buddha during his forty-five years of walking and teaching in northeast India. He spoke his messages of living a life of loving-kindness and compassion to kings, high intellectuals and the poor and ignorant, and their gaining the wisdom to achieve salvation from the rounds of birth and death, and for each person to lead others to achieve that wisdom. Texts written in the Pali and Sanskrit languages purport to contain the teachings of this Sixth Century, Before Common Era (B.C.) Indian enlightened one.

The author, Ngoc Tran, is a meticulous researcher in the literary sense. His exploration into ancient Sanskrit and Chinese references was demanded of him in compiling this dictionary. Tran has reached back into reliable texts translated from the *Agamas* in Sanskrit and the *Nikaya in Pali*. He is a serious Buddhist devotee, householder and one who practices his religion to the extent which he lives it – with happiness and serious simplicity.

The reader who already has some knowledge of the Buddhist doctrine will find herein definitions which can further improve her/his understanding. As with any literary work of this nature, the primary objective of the author is to be concise, yet thorough and steer away from the pedantic. The middle path is, of course, to define a complex system such as Buddhism in terms appealing and understandable to the novice as well as those highly informed. Tran's technique of both style and content accomplish this, I believe, in all respects.

The style of this author's descriptions temper the material content in such a balanced fashion to remove any questionable conflicts which are known to the Enlightened One's teaching. This author's definitions are factual and need no further details to exemplify or extend meanings to be understood. The descriptions are arranged in a well-ordered fashion, linking the factual, down-to-earth meanings common-place in Buddhist doctrine.

The author explains those collected beliefs of the Buddha as found in the Sutras (Canonic body) and the liturgically accepted comments (the Sastras), covering firstly the profound points of view of human life. Mr. Tran describes the Buddha's training as a yogi with his teachers, his marvelous transition to enlightenment and the lessons on "The

Middle Way” to his first five disciples (Turning the Dharma Wheel in Deer Park, directly after his enlightenment.)

The doctrines to be understood by every seeker of this great religion are described clearly, with documentation referring to original Pali and Sanskrit written records. The reader finds herself/himself immersed in the profound descriptions of the Buddha’s fundamental teachings, e.g. The Eightfold Path, Four Noble Truths, Prajna Paramita (Six Ways to Wisdom), Karma, re-birth, Nirvana, Conditioned Beginnings, the Doctrine of No-Soul and the Setting-up of Mindfulness.

The factors of style and content which set this work above other like texts, are terms first defined in Vietnamese with English immediately following. I personally find this helpful in describing the phrases I use in my Dharma talks I give at my pagoda. This publication will be a great help to those many Vietnamese in temples in the United States at lectures and study groups in order to have a better understanding of the Dharma.

My personal congratulations go to Ngoc Tran for this product of his laborious, detailed and extensive work in giving us critical descriptions and highlighting details of the beliefs, teachings and practices of Sakyamuni Buddha.

Most Venerable Thich An-Hue

Dr. Claude Ware, Ph.D.

25 June 2007

LỜI GIỚI THIỆU

Ông Thiện Phúc Trần Ngọc đã thu thập và định nghĩa trong bộ từ điển này những từ ngữ Phật Giáo chính thống có thể được tìm thấy trong các nguồn kinh điển nguyên thủy. Trong gần hai thập niên ông đã dày công học hỏi và nghiên cứu hầu hết kinh điển Phật giáo để viết nên bộ sách này. Ông đã sắp xếp trong bộ sách dày trên 5.000 trang với hai ngôn ngữ Anh và Việt bằng một phương cách thật dễ hiểu với độc giả và sinh viên Phật giáo trung bình.

Trong vô số tài liệu, sách vở và những ghi chép về những bài thuyết giảng của Đức Phật, không có một chữ nào được chính Đấng Giác Ngộ Thích Ca Mâu Ni viết lại trong suốt 45 năm chu du hoàng hoá của Ngài trên khắp miền Đông Bắc Ấn Độ. Ngài chỉ đơn thuần thuyết giảng và gửi những thông điệp về cuộc sống từ bi đến các vị quốc vương, các thức giả, và đến cả những người cùng đinh ngu muội để họ có được cái trí tuệ giải thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử, cũng như cho từng người một có được khả năng dẫn dắt người khác đạt được trí tuệ. Những sách vở Phật giáo được viết bằng tiếng Nam Phạn và Bắc Phạn đều được viết với nội dung chứa đựng những lời dạy của Đấng Giác Ngộ vào thế kỷ thứ 6 trước Tây Lịch.

Nói theo nghĩa văn học, tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc là một nhà nghiên cứu thật tỉ mỉ. Sự nghiên cứu về những cổ ngữ Nam Phạn, Bắc Phạn và Hán ngữ là một đòi hỏi phải có khi viết bộ Tự Điển Phật Học Anh-Anh-Việt này. Tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc đã tìm đến những văn bản rất đáng tin cậy được dịch ra từ những bộ kinh A Hàm từ tiếng Bắc Phạn và những bộ kinh khác được viết bằng tiếng Nam Phạn. Tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc là một Phật tử thuần thành và nghiêm túc, người đã tu tập và sống với những giáo thuyết của Đức Phật với sự bình dị mà hạnh phúc và nghiêm túc.

Với độc giả đã có một ít kiến thức về Phật giáo sẽ tìm thấy trong bộ tự điển này những định nghĩa có thể làm tăng thêm kiến thức cho chính mình. Cũng như với bất cứ tác phẩm văn học nào, mục tiêu chính của tác giả là viết lại những giáo thuyết của Đức Phật thật chính xác, thật đầy đủ, và tránh xa lối viết mô phạm một cách khô khan. Dĩ nhiên con đường Trung Đạo phải được dùng để diễn tả một hệ thống phức tạp về Phật giáo để làm dễ hiểu cho cả những người sơ cơ lẫn những người đã hiểu biết nhiều về Phật giáo. Tôi tin về mọi khía cạnh, về cả thể cách lẫn nội dung, tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc đã đạt được kỹ thuật diễn đạt này.

Phương cách diễn tả của tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc về nội dung của tài liệu thật quân bình đến nỗi không còn vấn đề gì nữa để thắc mắc về những giáo thuyết của Đấng Giác Ngộ. Những định nghĩa của tác giả thường dựa trên sự kiện thật và không cần thêm thắt chi tiết hay thí dụ, hay giảng bày thêm về nghĩa lý để được dễ hiểu. Sách được sắp xếp có thứ tự, liên kết sự kiện đến tận gốc rễ, hay những châm ngôn bình thường về giáo lý.

Tác giả giải thích về những tín điều sùng bái được từ những lời dạy của Đức Phật được tìm thấy trong các kinh điển và những luận điển đã được chấp nhận, bao trùm những quan điểm thâm sâu của Phật giáo về nhân sinh quan. Từ những giảng giải đó tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc đã viết về sự tu tập của Đức Phật với các bậc thầy, sự chuyển tiếp kỳ tình đến giác ngộ và những bài học về “Trung Đạo” cho năm vị đệ tử đầu tiên của Ngài (Chuyển Pháp Luân trong Vườn Lộc Uyển ngay khi Ngài vừa giác ngộ).

Những giáo lý cần được hiểu bởi mỗi người đang trên đường tâm đạo của tôn giáo vĩ đại này đã được tác giả trình bày rõ rệt với tài liệu tham khảo từ kinh điển được viết bằng các thứ tiếng Nam và Bắc Phạn. Người đọc thấy mình được trầm mình trong sự trình bày thâm sâu về giáo lý nhà Phật, tỷ dụ như về Bát Thánh Đạo, Tứ Diệu Đế, Bát Nhã Ba La Mật Đa (Lục Độ), Nghiệp, Tái sanh, Niết Bàn, duyên khởi, giáo thuyết về Vô Ngã và Tỉnh Thức.

Những sự kiện về phương cách và nội dung đã làm cho bộ sách này vượt lên các sách giáo khoa khác bằng một phong thái tuyệt hảo, vì nó được viết bằng hai ngôn ngữ Anh và Việt. Cá nhân tôi thấy bộ sách thật hữu dụng khi diễn tả những từ mà tôi dùng trong các cuộc pháp thoại tại chùa cũng như khi giảng dạy tại các trường đại học. Bộ Từ Điển Phật Học Anh-Anh-Việt sẽ là sự trợ giúp lớn lao cho nhiều người Việt tại Hoa Kỳ. Nó giúp cho người ta có được sự am hiểu sâu rộng hơn trong các buổi thuyết giảng hay trong các nhóm nghiên cứu Phật Pháp.

Tôi xin chúc mừng tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc về bộ sách tốn nhiều công sức, thật chi tiết mà cũng thật bao quát, nhấn mạnh đến những chi tiết và tóm lược những tín điều, giáo thuyết và thực hành của Đức Thích Ca Mâu Ni Phật. Tôi rất hân hoan tán dương công đức của tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc, người đã hoàn thành công trình Văn hóa hiếm có và xin trân trọng giới thiệu đến chư Tăng Ni Phật tử trí thức, hy vọng mỗi vị có một bộ Từ Điển Phật Học Anh-Anh-Việt này để tham khảo rộng sâu hơn.

Hòa Thượng Thích Ân Huệ
Tiến Sĩ Claude Ware, Ph. D.
25 tháng 6 năm 2007

COMMENDATION OF THE AUTHOR'S MERIT

This is my first return to visit the United States of America since the time I graduated from Yale University, Connecticut forty years ago. I am deeply amazed with such change and progress from Science, Technology, the Economy, and Social Sciences, and so on.

It also amazes me that in the 1950s, the Vietnamese population in the United States was only 202, including the Republic of Vietnam Embassy officials. I was counted as number 202 when I arrived in late 1950. Now the Vietnamese population in the USA is more than a million.

Among Vietnamese Americans in the United States, the highly educated and intelligent are considered as the basic social class with adequate knowledge, talents and experience, who have become both an important intricate part of American society and also wonderful role models to help improve Vietnam now and in the future.

This visitation to the USA in 2000, the beginning of the 21st century, I myself see with my own eyes so many wonderful things in the Vietnamese community, both in the monasteries and outside life.

I was filled with deep admiration when I had a chance to read over the draft of the Vietnamese-English—English-Vietnamese Dictionary from the author Thiện Phúc.

---Admiration for before 1975, the author knew very little about Buddhism when he was in Vietnam.

---Admiration for the fact that the author must work to support his family in this busy society, but he has not been affected by vanity or materialism. On the contrary, despite his tight work schedule and despite his continued commitment to community activities, he has been spending most of his precious spare time to research and study the Buddhist Tripitaka in Chinese and English to compose and accomplish this Dictionary in a scientific method.

---Admiration for such Vietnamese-English—English-Vietnamese Buddhist Dictionary would normally need a committee of several Buddhist intellectuals and a long period of time to accomplish. Thiện Phúc himself with tireless effort, has spent more than 15 years to devote himself in research, study and overcoming a lot of difficulties to perfectly accomplish this difficult work.

This merit shows us a positive spirit of egolessness and altruism for the sake of Buddhism and for the benefit of Monks, Nuns and all Buddhist followers.

I am very pleased to praise the author's merits for his accomplishment of this rare religious and cultural work. This is a genuine contribution of his share to the propagation of the Dharma. I would like to take this opportunity to highly recommend to all Monks, Nuns, Buddhist practitioners, as well as to any readers of Buddhist texts. With the hope that each and everyone of you will possess this Vietnamese-English—English-Vietnamese Dictionary to aid in your deeper study of Buddha-Dharma.

California, November 7th, 2000
Most Venerable Thích Quảng Liên
Chief of Quảng Đức Monastery
Thủ Đức—Việt Nam

TÁN DƯƠNG CÔNG ĐỨC

Từ ngày tốt nghiệp Đại Học Yale, Connecticut tại Hoa Kỳ, trở về Việt Nam đến nay là 40 năm, lần đầu tiên tôi có cơ hội viếng thăm lại Hoa Kỳ, nhận thấy đất nước Hoa Kỳ thay đổi tăng tiến trên nhiều lãnh vực Khoa học, Kỹ thuật, Kinh tế và Xã hội, vân vân.

Điều mà tôi không thể tưởng tượng được là trong thập niên 50 (1950-1960), trên toàn lãnh thổ Hoa Kỳ chỉ có 202 người Việt, kể cả nhân viên Tòa Đại Sứ Việt Nam Cộng Hòa, mà tôi là người thứ 202, theo bảng thống kê ngoại kiều của Chánh Phủ Hoa Kỳ thời bấy giờ. Ngày nay Việt kiều đã lên đến số triệu, đủ thành phần các giới.

Trong thành phần Việt kiều tại Hoa kỳ, giới trí thức được xem là thành phần nòng cốt, không những tăng cường thêm sức mạnh đóng góp đất nước Hoa Kỳ trên nhiều lãnh vực, mà cũng là thành phần đủ nhân tố kinh nghiệm khả năng kiến thức xây dựng đời sống mới tốt đẹp cho dân tộc Việt Nam ngày nay và tương lai.

Cuộc thăm viếng hoa Kỳ năm 2000, đầu thiên niên kỷ của thế kỷ XXI, tôi được trực tiếp mục kích tiếp thu nhiều cái hay cái đẹp Đạo cũng như Đời, trong đời sống cộng đồng của người Việt.

Điều rất ngạc nhiên mà cũng rất đáng khâm phục, khi được xem qua cuốn Đại Từ Điển Phật Học Anh-Việt của tác giả Thiện Phúc.

---Khâm phục vì trước năm 1975, tác giả chưa học gì nhiều về Phật Học khi còn ở Việt Nam.

---Khâm phục vì tác giả vừa đi làm để nuôi sống gia đình nơi đất nước quê người mà không đam mê vật chất nơi chốn phù hoa tiên cảnh, ngược lại dùng những thì giờ nhàn rỗi vàng ngọc, tập trung tư tưởng, đại sự nhân duyên, vì tương lai Phật Giáo, sưu tầm, nghiên cứu Kinh điển bằng nhiều thứ tiếng, và biên soạn có khoa học hoàn thành cuốn Đại Từ Điển Phật Học Anh-Việt.

---Khâm phục vì Bộ Đại Từ Điển Việt-Anh—Anh-Việt phải cần đến nhiều nhà trí thức học giả thâm hiểu vấn đề Phật Giáo và phải mất rất nhiều thời gian mới thực hiện được, song đây chỉ là một người như tác giả Thiện Phúc, nhiệt tâm cố gắng không ngừng, trong thời gian không lâu mà hoàn thành mỹ mãn.

Đây là tinh thần tích cực, vô ngã, vị tha, vì Đạo và Đời, với mục đích giúp cho chư Tăng Ni Phật tử và những nhà nghiên cứu Phật Giáo có tài liệu và dữ kiện tham khảo.

Tôi rất hân hoan tán dương công đức của tác giả Thiện Phúc, người đã hoàn thành công trình Văn hóa hiếm có và xin trân trọng giới thiệu đến chư Tăng Ni Phật tử trí thức, hy vọng mỗi vị có một cuốn Đại Từ Điển này để tham khảo rộng sâu hơn.

California, November 7th, 2000
Hòa Thượng Thích Quảng Liên
Viện Chủ Tu Viện Quảng Đức
Thủ Đức—Việt Nam

INTRODUCTION

We all know that life in the United States is so busy and under so much pressure so people have very little time to practice and study Sacred Text Books. During the period of more than twenty-five years of preaching the Buddha's Teachings in the USA, I myself see with my own eyes so many wonderful things in the Vietnamese community, both in the monasteries and outside life. However, after reading the draft of the Vietnamese-English English-Vietnamese Buddhist Dictionary from the author Thiện Phúc, I was filled with surprise and deep admiration. Thiện Phúc came to the United States in 1985 and became one of my best disciple in the same year. He is commendable because before that time he knew very little about Buddhism. While working as a volunteer teacher of Vietnamese language programs in Southern California, around 1985 and 1986, a lot of young Vietnamese students came to him to ask for the meanings of some Buddhist terms. Some terms he was able to provide the meaning, but a lot of them he could not. He talked to me and I encouraged him to start his work on The Basic Buddhist Terms. He is admirable because he must work to support his family in this busy society, but he has not been affected by vanity or materialism. On the contrary, despite his tight work schedule and despite his continued commitment to community and temple activities, he has been spending most of his precious spare time to research and study the Buddhist Tripitaka in Vietnamese, Chinese and English to compose and accomplish this Dictionary in a scientific method. He is admirable for his firm effort because such Buddhist Literary Work would normally need a committee of several Buddhist intellectuals and a long period of time to accomplish. Thiện Phúc himself with tireless effort, has spent more than 15 years to devote himself in research, study and overcoming a lot of difficulties to perfectly accomplish this difficult work.

He is also the author of a series of books written in Vietnamese, titled "Buddhism in Life," ten volumes, "Buddhism, a religion of Peace, Joy, and Mindfulness," and "Intimate Sharings with Parents and Children," "Fundamentals of Buddhism" in Vietnamese and English, and "Famous Zen Masters" in Vietnamese and English.

This merit shows us a positive spirit of egolessness and altruism for the sake of Buddhism and for the benefit of Monks, Nuns and all Buddhist followers.

I am very please to commend and praise the author's merits for his accomplishment of this rare religious and cultural work. This is a genuine contribution of his share to the propagation of the Dharma. I would like to take this opportunity to highly recommend to all Monks, Nuns, Buddhist practitioners, as well as to any readers of Buddhist texts. With the hope that each and everyone of you will possess this Vietnamese-English—English-Vietnamese Dictionary to aid in your deeper study of Buddha-Dharma.

California, November 7th, 2003
 Most Venerable Thích Giác Nhiên
 President of The International Bhiksu
 Sangha Buddhist Association

LỜI GIỚI THIỆU

Ai trong chúng ta cũng đều biết rằng đời sống tại trên đất nước này rất ư là bận rộn và con người trong xã hội này phải chịu nhiều áp lực về cả vật chất lẫn tinh thần nên ít ai có được thì giờ để tu tập hay nghiên cứu Kinh điển. Trong suốt thời gian hơn 25 năm hoằng pháp tại Hoa Kỳ, tôi được trực tiếp mục kích tiếp thu nhiều cái hay cái đẹp trong Đạo cũng như ngoài Đời trong đời sống cộng đồng của người Việt. Tuy nhiên, tôi rất ngạc nhiên và khâm phục, khi được xem qua bộ Từ Điển Phật Học Việt-Anh Anh-Việt của tác giả Thiện Phúc. Thật là đáng khen ngợi vì tác giả Thiện Phúc đến Hoa Kỳ năm 1985, quy-y Tam Bảo với tôi cùng năm, nhưng trước đó tác giả biết rất ít về Phật pháp. Trong khoảng những năm 1985 hay 1986, trong khi Thiện Phúc đang dạy học thiện nguyện chương trình Việt ngữ ở miền Nam California, có rất nhiều học sinh Phật tử đến hỏi nghĩa của các từ ngữ Phật học. Một số từ Thiện Phúc biết, nhưng rất nhiều từ không biết. Vì thế tác giả có nói chuyện với tôi về nỗi băn khoăn của mình và tôi đã khuyến khích Thiện Phúc tiến hành việc tầm cầu nghiên cứu này. Thật đáng khâm phục vì tác giả vừa đi làm để nuôi sống gia đình nơi đất nước quê người mà không đam mê vật chất nơi chốn phù hoa, ngược lại vừa phải đi làm, làm việc xã hội thiện nguyện và Phật sự, mà Thiện Phúc vẫn cố gắng dùng những thì giờ nhàn rỗi vàng ngọc, tập trung tư tưởng, vì tương lai Phật Giáo, sưu tầm, nghiên cứu Kinh điển bằng tiếng Việt, tiếng Hoa và tiếng Anh, để biên soạn một cách khoa học và hoàn thành Bộ Từ Điển Phật Học Việt-Anh Anh-Việt này. Đáng khâm phục vì Bộ Từ Điển này phải cần đến nhiều nhà trí thức học giả thâm hiểu vấn đề Phật Giáo và phải mất rất nhiều thời gian mới thực hiện được, song đây chỉ là một người như tác giả Thiện Phúc, nhiệt tâm cố gắng không ngừng, trong thời gian không lâu mà hoàn thành mỹ mãn. Thiện Phúc cũng là tác giả của bộ Đạo Phật Trong Đời Sống (10 tập), Đạo Phật An Lạc và Tỉnh Thức, Tâm Sự Với Cha Mẹ và Tuổi Trẻ, Phật Pháp Căn Bản (8 tập sắp phát hành) và Những Thiền Sư Nổi Tiếng (sắp phát hành).

Đây là tinh thần tích cực, vô ngã, vị tha, vì Đạo và Đời, với mục đích giúp cho chư Tăng Ni Phật tử và những nhà nghiên cứu Phật Giáo có tài liệu và dữ kiện tham khảo.

Tôi rất hân hoan khen ngợi và tán dương công đức của tác giả Thiện Phúc, người đã hoàn thành công trình Văn hóa hiếm có và xin trân trọng giới thiệu đến chư Tăng Ni Phật tử trí thức, hy vọng mỗi vị có một cuốn Đại Từ Điển này để tham khảo rộng sâu hơn.

Westminster, November 17th, 2003

Hòa Thượng Thích Giác Nhiên

Pháp Chủ Giáo Hội Phật Giáo

Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới

California—USA

INTRODUCTION

In 1961, I was assigned as a teacher of biology at Tong Phuoc Hiep High School in Vinh Long Province. Then, in 1964, I was promoted to the Principal of the same school and stayed in this position until 1972. During more than a decade there, I had an opportunity to teach and know a lot of outstanding students in town, Mr. Tran Ngoc, AKA Ngoc-Em Tran, was one of the best students of mine. During his seven years in High School, Mr. Ngoc-Em showed to be eminent with his academic achievement. He always received monthly recognitions from the Principal and yearly awards at the end of each school year.

After more than 30 years living oversea, in April 2003, when I had a chance to form Oversea Tong Phuoc Hiep Alumni Association, I reunited with a lot of my students. I was so glad that a lot of my students were so successful from all over the world. What surprised me the most was the achievement of a student named Tran Ngoc-Em with the Buddhist name “Thien Phuc”, an excellent student in Math in High School 40 years ago, but he is so successful in publishing books in Buddhism. I was so glad and so proud to participate in the Proofreading Committee for his Vietnamese-English Buddhist Dictionary. I personally believe that this is one of the most helpful Vietnamese-English Buddhist Dictionary for Buddhists abroad.

Once again, in mid 2007, Thien Phuc asked me to help with proofreading for his will-be published English-English-Vietnamese Buddhist Dictionary. I am so proud to participate in proofreading for this very helpful work. The dictionary has more than 5,200 pages with so many Buddhist terms and phrases that are extremely helpful for Buddhist readers to deepen their knowledge in Buddhism.

My personal congratulation to Thien Phuc and I am not only very proud to see the excellent achievement of one of my former students, but I am also very please to praise him for his accomplishment of this rare religious and cultural work. This is an exceptional contribution of his share to the propagation of the Buddha-dharma. I would like to take this opportunity to sincerely recommend this work to all Buddhists, especially lay Buddhists with the hope that this work can help aid your knowledge in Buddhism and make it easier for your way of cultivation.

California, September 10, 2007
Dao Khanh Tho
Former Principal of Tong Phuoc Hiep HS
Vinhlong Province-South Vietnam

LỜI GIỚI THIỆU

Vào năm 1961 tôi được bổ nhiệm về làm Giáo sư Vạn Vật tại trường Trung Học Tổng Phước Hiệp, tỉnh Vĩnh Long. Sau đó, vào năm 1964, tôi được bổ nhiệm vào chức vụ Hiệu Trưởng trường Trung Học Tổng Phước Hiệp cho đến năm 1972. Trong gần hơn một thập niên phục vụ tại đây, tôi có cơ hội dạy và được biết rất nhiều học sinh xuất sắc trong thị xã, mà anh Trần Ngọc-Em là một trong những học trò xuất sắc nầy. Trong suốt bảy năm trung học, anh Ngọc-Em đã tỏ ra rất xuất sắc và luôn nhận giấy khen hằng tháng của Hiệu Trưởng, cũng như lãnh thưởng mỗi cuối năm.

Sau hơn 30 năm sống nơi hải ngoại, vào năm 2003, do duyên lành tại California, tôi đã thành lập Hội Ái Hữu Cựu Học Sinh Tổng Phước Hiệp, nhờ đó mà tôi đã gặp lại rất nhiều học sinh cũ của tôi. Tôi rất hãnh diện khi thấy rất nhiều học sinh cũ của tôi nay đã thành công khắp nơi trên thế giới. Nhưng điều đáng ngạc nhiên nhất của tôi là có một em học sinh xuất sắc trước kia rất giỏi về môn Toán, mà bây giờ lại rất thành công trong việc viết và xuất bản nhiều bộ sách về Đạo Phật với Pháp danh là Thiện Phúc. Cùng năm 2003, tôi vô cùng sung sướng và hãnh diện được tham dự vào Tiểu Ban Duyệt Đọc bộ Từ Điển Phật Học Việt-Anh của anh Thiện Phúc. Riêng tôi thì tôi tin rằng đây là một trong những bộ Từ Điển Phật Học có rất nhiều lợi ích cho Phật tử nơi hải ngoại.

Lần nữa, vào giữa năm 2007, anh Thiện Phúc lại mời tôi tham dự vào Tiểu Ban Duyệt Đọc cho bộ Từ Điển Phật Học Anh-Anh-Việt sẽ được xuất bản trong một ngày gần đây. Tôi vô cùng sung sướng được góp phần vào tác phẩm thật hữu ích nầy.

Riêng cá nhân tôi, tôi xin chúc mừng anh Thiện Phúc. Tôi rất hãnh diện nhìn thấy được thành quả xuất sắc của một anh cựu học sinh của mình, mà Tôi hết sức hân hoan tán dương sự thành tựu của tác giả Thiện Phúc về sự hoàn thành công trình tôn giáo và văn hóa hiếm có nầy. Đây là sự cống hiến hết sức đặc biệt của anh Thiện Phúc trong công cuộc truyền bá Phật Pháp. Tôi xin trân trọng giới thiệu đến chư Phật tử trí thức, nhất là các Phật tử tại gia, hy vọng mỗi vị có được một bộ Đại Từ Điển nầy để tham khảo rộng sâu hơn, hanh thông hơn trong việc tu hành.

California, ngày 10 tháng 9, 2007

Đào Khánh Thọ

Cựu Hiệu Trưởng

Trường TH Tổng Phước Hiệp-Vĩnh Long

PREFACE

This book is not an ordinary English-Vietnamese or Vietnamese-English Dictionary, nor is this a book of Total Buddhist Terminology. This is only a booklet that compiles of some basic Buddhist terms, Buddhist related terms, or terms that are often seen in Buddhist texts with the hope to help Vietnamese Buddhists understand more Buddhist essays written in English or Buddhist Three Baskets translated into English from either Pali or Sanscrit. Buddha teachings taught by the Buddha 26 centuries ago were so deep and so broad that it's difficult for any one to understand thoroughly, even in their own languages. Beside, there are no absolute English or Vietnamese equivalents for numerous Pali and Sanskrit words. It's even more difficult for Vietnamese people who have tried to read Vietnamese texts partly translated from the Chinese Mahayana without making a fallacious interpretation. As you know, Buddhist teaching and tradition have deeply rooted in Vietnamese society for at least 20 centuries, and the majority of Vietnamese, in the country or abroad, directly or indirectly practice Buddha teachings. Truly speaking, nowadays Buddhist or Non-Buddhist are searching for Buddhist text books with the hope of expanding their knowledge and improving their life. For these reasons, until an adequate and complete Buddhist Dictionary is in existence, I have temerarily tried to compile some of most useful Buddhist terms and Buddhist related terms which I have collected from reading Buddhist English texts during the last fifteen years. I agree that there are surely a lot of deficiencies and errors in this booklet and I am far from considering this attempt as final and perfect; however, with a wish of sharing the gift of truth, I am not reluctant to publish and spread this booklet to everyone. Besides, the Buddha taught: "Among Dana, the Dharma Dana or the gift of truth of Buddha's teachings is the highest of all donations on earth."

Once again, I hope that this booklet is helpful for those who want to know more about the truth of all nature and universe. As I mentioned above, this is not a completely perfect work, so I would very much appreciate and open for any comments and suggestions from the learned as well as from our elderly.

Last but not least, the author would like first to respectfully offer this work to the Triratna, and secondly to demit the good produced by composing this book to all other sentient beings, universally, past, present and future. Hoping everyone can see the real benefit of the Buddha's teachings, and hoping that some day every sentient being will be able to enter the Pure Land of Amitabha.

Thiền Phúc

LỜI TỰA

Đây không phải là một quyển Tự Điển Anh-Việt Việt-Anh bình thường, đây cũng không phải là Toàn Tập Danh Từ Phật Giáo. Đây chỉ là một quyển sách nhỏ gồm những từ ngữ Phật giáo căn bản, những từ có liên hệ đến Phật giáo, hay những từ thường hay gặp trong những bài kinh Phật, với hy vọng giúp những Phật tử Việt Nam tìm hiểu thêm về những bài luận Phật giáo bằng Anh ngữ, hoặc tìm hiểu Kinh Tạng Anh ngữ được dịch sang từ tiếng Phạn Pali hay Sanskrit. Đức Phật đã bắt đầu thuyết giảng Phật pháp 26 thế kỷ về trước mà giáo lý thật là thâm thâm rất khó cho bất cứ ai trong chúng ta thấu triệt, dù bằng chính ngôn ngữ của chúng ta. Ngoài ra, không có từ ngữ tương đương Việt hay Anh nào có thể lột trần được hết ý nghĩa của nhiều từ ngữ Phạn Pali và Sanskrit. Lại càng khó hơn cho người Việt chúng ta tránh những diễn dịch sai lầm khi chúng ta đọc những kinh điển được Việt dịch từ những kinh điển Đại thừa của Trung quốc. Như quý vị đã biết, giáo lý và truyền thống Phật giáo đã ăn sâu vào xã hội Việt Nam chúng ta từ 20 thế kỷ nay, và đa phần người Việt chúng ta trong quốc nội cũng như tại hải ngoại đều trực tiếp hay gián tiếp thực hành Phật pháp. Thật tình mà nói, ngày nay Phật tử hay không Phật tử đều đang tìm tòi học hỏi giáo lý này những mong mở mang và cải thiện cuộc sống cho chính mình. Vì những lý do đó, cho đến khi nào có được một bộ Từ Điển Phật Học hoàn chỉnh, tôi đã mạo muội biên soạn những từ ngữ thường dùng Phật giáo cũng như những từ ngữ liên hệ với Phật giáo trong suốt hơn mười lăm năm qua. Đồng ý là có rất nhiều lỗi lầm và sai sót trong quyển sách nhỏ này và còn lâu lắm quyển sách này mới được xem là hoàn chỉnh, tuy nhiên, với ước mong chia sẻ chân lý, chúng tôi đã không ngần ngại cho xuất bản và truyền bá quyển sách này đến tay mọi người. Hơn nữa, chính Đức Từ Phụ đã từng dạy: “Trong pháp Bồ Thái, bồ thái Pháp hay bồ thái món quà chân lý Phật pháp là cách cúng dường cao tuyệt nhất trên đời này.”

Một lần nữa, Hy vọng quyển sách nhỏ này sẽ giúp ích cho những ai muốn tìm biết thêm về chân lý thực tánh vạn hữu. Như đã nói trên, đây không phải là một tác phẩm hoàn chỉnh, vì thế chúng tôi chân thành cảm tạ sự chỉ dạy của chư học giả và các bậc cao minh.

Cuối cùng, tác giả cung kính cúng dường lên ngôi Tam Bảo, và xin thành kính hồi hướng tất cả công đức này đến chúng sanh muôn loài trong quá khứ, hiện tại và vị lai. Những mong ai nấy đều thấy được sự lợi lạc của Phật pháp, để một ngày không xa nào đó, pháp giới chúng sanh đồng vắng sanh Cực Lạc.

Thiện Phúc

Acknowledgements

First, I would like to take this opportunity to thank Most Venerable Thích Giác Nhiên for encouraging me to start this project, providing me with Tripitaka in English version and other books of Buddhist doctrines, and reviewing my work. Beside, Most Venerable Thích Giác Nhiên also takes his time to sit down and explain to me Buddhist terms which I don't know. Secondly, I want to take this opportunity to thank Most Ven. Dr. Thích Quảng Liên, Most Ven. Dr. Claude Ware, Most Ven. Thích Chơn Thành, Most Ven. Thích Giác Lương, Most Ven. Thích Nguyên Đạt, Most Ven. Thích Hạnh Đạo, Most Ven. Thích Giác Ngộ, Most Ven. Thích Giác Trùng, Most Ven. Thích Giác Toàn, Most Ven. Thích Giác Tuệ, Most Ven. Thích Minh Thiện, Ven. Prof. Thích Chơn Minh, Ven. Thích Minh Mẫn, Ven. Thích Nguyên Trí, Ven. Thích Quảng Thanh, Ven. Thích Giác Sĩ, Ven. Thích Minh Thành, Ven. Thích Minh Đạt, Ven. Thích Minh Nhân, Ven. Thích Minh Nghị, Ven. Thích Minh Ẩn, Ven. Thích Minh Hiền, Ven. Thích Vô Đạt, Ven. Thích Minh Định, Ven. Thích Minh Thông, Bhikkunis Thích Nữ Diệu Lạc, Thích Nữ Diệu Nguyệt, Thích Nữ Diệu Hóa, and Thích Nữ Tịnh Hiền, Thích Nữ Diệu Đạo, Thích Nữ Diệu Minh, Thích Nữ Liên Dung, Thích Nữ Tịnh Liên, Thích Nữ Như Hạnh, and Thích Nữ Nhân Liên, Prof. Nghiêm Phú Phát, Prof. Lưu Khôn, Prof. Andrew J. Williams, Ms. Sonia Brousseau, Ms. Sheila Trương, Ms. Nguyễn Thị Kim Ngân, Mr. Nguyễn Minh Lân, Minh Hạnh, Huệ Đức, Bửu Đức, Mr. And Mrs. Vạn Võ and Hoàng Khuyên, Mr. And Mrs. Quảng Tâm and Minh Chính, Minh Chánh, Tâm Nghĩa, Thiện Vinh, and Diệu Hảo for their kind support and encouragement which have helped me overcome difficulties along every step of composing this book. They have set aside their precious time to review and proofread the draft, correct errors and offer me with invaluable advice to improve this work. I also would like to take this chance to send my special thanks to all my good spiritual advisors and friends, especially Ms. Nguyễn Thị Ngọc Vân, and Former Principals of Tong Phuoc Hiep High School, Mr. Đào Khánh Thọ, and Mrs. Võ Thị Ngọc Dung who have provided extremely helpful advice, guidance and ideas.

I would also like to express my special gratitude to my family for all their support. Without their support, this work can not be accomplished.

Next, I would like to take this opportunity to thank the proof-reading committee for their hard work, especially Upasika Nguyễn thị Ngọc Vân for her extraordinary efforts to complete this extremely difficult assignment.

Last but not least, I would respectfully like to dedicate all merits and virtues derived from this work to all sentient beings throughout the six paths in the Dharma Realms to rebirth in the Amitabha Pure Land.

Anaheim, California

November 2007

Thiện Phúc

Cảm Tạ

Trước nhất, tác giả xin chân thành cảm tạ Hòa Thượng Thích Giác Nhiên đã khuyến khích tác giả từ những ngày đầu khó khăn của công việc biên soạn. Hòa Thượng đã cung cấp Anh Tạng cũng như những sách giáo lý Phật giáo khác. Ngoài ra, Ngài còn dành nhiều thì giờ quý báu coi lại bản thảo và giảng nghĩa những từ ngữ khó hiểu. Kế thứ, tác giả cũng xin chân thành cảm tạ Hòa Thượng Tiến Sĩ Thích Quảng Liên, Hòa Thượng Tiến Sĩ Claude Ware, Hòa Thượng Thích Chơn Thành, Hòa Thượng Thích Giác Lượng, Hòa Thượng Thích Nguyên Đạt, Hòa Thượng Thích Hạnh Đạo, Hòa Thượng Thích Giác Ngộ, Hòa Thượng Thích Giác Trạng, Hòa Thượng Thích Giác Toàn, Hòa Thượng Thích Giác Tuệ, Hòa Thượng Thích Minh Thiện, và Thượng Tọa G.S. Thích Chơn Minh đã khuyến tấn trong những lúc khó khăn, Thượng Tọa Thích Minh Mẫn, Thích Nguyên Trí, Thích Quảng Thanh, Thích Giác Sĩ, Thích Minh Thành, Thích Minh Đạt, Thích Minh Nhân, Thích Minh Nghị, Thích Minh Ẩn, Thích Minh Hiền, Thích Vô Đạt, Thích Minh Định, các Sư Cô Thích Nữ Diệu Lạc, Thích Nữ Diệu Nguyệt, Thích Nữ Diệu Hóa, Thích Nữ Tịnh Hiền, Thích Nữ Diệu Đạo, Thích Nữ Diệu Minh, Thích Nữ Liên Dung, Thích Nữ Tịnh Liên, Thích Nữ Như Hạnh, và Thích Nữ Nhẫn Liên đã khuyến khích tác giả vượt qua những khó khăn trở ngại. Một số đã không ngại thì giờ quý báu duyệt đọc phần Việt ngữ như Giáo Sư Lưu Khôn, Giáo Sư Nghiêm Phú Phát, Giáo Sư Andrew J. Williams, Sonia Brousseau, Sheila Trương, Nguyễn thị Kim Ngân, Nguyễn Minh Lân, Minh Hạnh, Huệ Đức, Bửu Đức, Vạn Võ, Hoàng Khuyên, Quảng Tâm, Minh Chính, Minh Chánh, Tâm Nghĩa, Thiện Vinh, và Diệu Hảo đã duyệt đọc từng phần trong tác phẩm này. Tác giả cũng xin chân thành cảm tạ cô Nguyễn Thị Ngọc Vân, cùng quý Thầy Cô Cựu Hiệu Trưởng Trường Trung Học Tổng Phước Hiệp, Ông Đào Khánh Thọ và Cô Võ Thị Ngọc Dung đã tận tình giúp đỡ về tinh thần lẫn vật chất.

Tác giả cũng chân thành cảm tạ toàn thể gia đình đã tích cực yểm trợ. Không có sự yểm trợ này, chắc hẳn bộ sách này không thể nào hoàn thành mỹ mãn được.

Kế đến tác giả xin thành thật cảm ơn sự cố gắng tận tụy của ban duyệt đọc, đặc biệt là những cố gắng vượt bực của Đạo hữu Nguyễn thị Ngọc Vân trong công việc cực kỳ khó khăn này.

Cuối cùng, tác giả xin thành kính hồi hướng công đức này đến pháp giới chúng sanh trong sáu đường pháp giới sẽ được vãng sanh Tịnh Độ.

Anaheim, California
Tháng 11, năm 2007
Thiện Phúc

Note To Our Readers

This booklet is a collection of Buddhist, Buddhist-related terms, and terms that are often seen in Buddhist texts, written in both Vietnamese and English. Like I said in the Preface, this is not a Total and Complete Buddhist Dictionary; however, with a wish of share, I hope that all of you will find this a useful and helpful booklet for you to broaden knowledge on Buddhism

Thiện Phúc

Lời ghi chú đến chư độc giả

Quyển sách nhỏ này chỉ là một tập hợp các từ ngữ Phật giáo, các từ ngữ có liên quan đến Phật giáo, và các từ ngữ thường được tìm thấy trong các sách giáo khoa Việt Anh Phật giáo. Như trên đã nói, đây không phải là bộ từ điển hoàn hảo; tuy nhiên, với tâm nguyện sẻ chia, tôi mong rằng quý vị sẽ tìm thấy nơi bộ sách này những điều bổ ích cho việc mở rộng kiến thức về Phật giáo của mình.

Thiện Phúc

This work is respectfully dedicated to the Three Jewels, to my Original Master, Most Venerable Thích Giác Nhiên, to my deceased parents Mr. Lê Văn Thuận and Mrs. Trần Thị Sửu, to my mother and father-in-law Mr. Tân Ngọc Phiêu and Mrs. Trần thị Phàn. This work is also dedicated to my wife Tương Thục and children Thanh Phú, Thanh Mỹ and Thiện Phú, my longtime best friends for their enormous supports. I am enormously grateful to my friend, Chiếu Tâm Benjamin Nguyễn, who helped typed, and retyped the work.

Xin thành kính cúng dường tác phẩm này lên ngôi Tam Bảo, kế thứ cúng dường lên Thầy Bốn Sư, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, Pháp Chủ Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới, kế thứ là cúng dường đến cha mẹ quá vãng là ông Lê Văn Thuận và bà Trần Thị Sửu, nhạc phụ và nhạc mẫu là ông Tân Ngọc Phiêu và bà Trần thị Phàn. Tôi cũng xin kính tặng tác phẩm này đến hiền phụ Tương Thục, và các con Thanh Phú, Thanh Mỹ, Thiện Phú, cũng như người bạn Chiếu Tâm Benjamin Nguyễn đã giúp đánh máy đi đánh máy lại và sửa chữa những trở ngại kỹ thuật.

Note on Language and Abbreviations

(A) Languages:

Ch : Chinese
 Jap : Japanese
 Kor: Korean
 P : Pali
 Tib : Tibetan
 Viet: Vietnamese

(B) Abbreviations

B.C. : Before Christ (trước Tây Lịch)
 A.D. : Anno Domini (sau Tây Lịch)
 e.g. : For example
 i.e. : For example
 a : Adjective
 n : Noun
 n.pl : Noun Plural
 v : Verb

Words or Phrases that are used interchangeably.

Nhân = Nhơn (nghĩa là người)	Chữởi=Chữ
Nhất = Nhất (nghĩa là một)	Nầy= Đây
Nhật = Nhật (nghĩa là ngày)	Dharma (skt)=Dhamma (p)
Yết = Kiết	Karma (skt)=Kamma (p)
Xảý = Xảý	Sutra (skt)=Sutta (p)

Other signs of reference.

** These two stars mean that the term has adequate meaning itself; however, if you wish to obtain further details, you can refer to the term or terms mentioned behind these two stars.

Advisory Committee

1. Most Venerable Dr. Thích Quảng Liên, Ph.D.
2. Most Venerable Thích Giác Nhiên
3. Most Venerable Thích Chơn Thành
4. Most Venerable Thích Giác Lượng
5. Most Venerable Thích Ân Huệ---Dr. Claude Ware, Ph.D.

Proofreading Committee

I. English:

1. Prof. Andrew J. Williams, Ph.D., Australia.
2. Ms. Sonia Brousseau, M.F.C.C., Canada.

II. Vietnamese and English:

1. Đ.Đ. Thích Minh Đạt
2. Đ.Đ. Thích Minh Nghị
3. Đ. Đ. Thích Minh Nhân
4. S.C. Thích Nữ Dung Liên
5. S.C. Thích Nữ Tịnh Liên
6. S.C. Thích Nữ Nhẫn Liên
7. S.C. Thích Nữ Như Hạnh
8. Prof. Nghiêm Phú Phát
9. Mr. Nguyễn Minh Lân
10. Ms. Nguyễn Thị Kim Ngân
11. Ms. Sheila Trương
12. Mr. Đào Khánh Thọ
13. Mrs. Võ Thị Ngọc Dung
14. Mr. Minh Chánh Nguyễn T. Liêm
15. Mrs. Diệu Hảo Ann Phạm
16. Mr. Bửu Đức Trần Ngọc Trác
17. Mrs. Thanh Khai Tiêu Quý Huê
18. Ms. Chơn Lạc Hương Nguyễn T. Mai
19. Ms. Diệu An Trịnh Hoài Thu
20. Ms. Diệu Hải Nguyễn T. Liên
21. Ms. Diệu Thanh Hoàng T. Kim Thanh

22. Ms. Nhật Hạnh Lương K. Ngọc Hân
23. Ms. Thảo Ngọc Nguyễn H. Thảo
24. Mr. Thiện Đạo Vương Bình
25. Mr. Thiện Lợi Tyler Hồ
26. Mr. Thiện Duyên Lê Lộc Sanh
27. Ms. Tín Ngọc Vương Thị Tuyết
28. Mr. Phúc Tuệ Nguyễn Huê
29. Ms. Diệu Hiếu Jennifer Nguyễn
30. Mr. Nguyễn Văn Cân
31. Mr. Thiện Giác Trần Thanh Tòng
32. Tâm Minh Hạnh Võ Minh Thế.
33. Nguyễn Thị Ngọc Vân.
34. Tâm Tinh Cần Lee Wilson
35. Huệ Đức Lâm Xuân Huy
36. Minh Hạnh
37. Phạm Ngọc Mai
38. Thiện Hữu
39. Phạm thị Kim Phượng.

III. Sanskrit/Pali—Phạn & Ba Li

1. Phạm Kim Khánh
2. Lê Thị Sương (who passed away before the print of this work. May she rest in peace in the Buddha Land and attain the Buddhahood there).

References

1. Phật Học Phổ Thông, Thích Thiện Hoa: 1958 (3 volumes).
2. Phật Học Từ Điển, Đoàn Trung Còn: 1963 (2 volumes).
3. Từ Điển Phật Học Việt Nam, Thích Minh Châu: 1991.
4. Duy Thức Học, Thích Thiện Hoa: 1958.
5. Suramgama Sutra, Minh Tâm Lê Đình Thám: 1961.
6. The Flower Ornament Scripture, Shambhala: 1987.
7. Buddhist Dictionary, Nyanatiloka and Nyanaponika: Revised 1980.
8. A Popular Dictionary of Buddhism, Christmas Humphreys: London 1984.
9. The Shambhala Dictionary of Buddhism and Zen: 1991.
10. The Seeker's Glossary: Buddhism: 1998.
11. The Encyclopedia of Eastern Philosophy and Religion, Ingrid Fisher-Schreiber: 1994
12. Dictionary of Philosophy, Dagobert D. Runes: 1981.
13. A Dictionary of Chinese Buddhist Terms, William Edward Soothill & Lewis Hodous: 1934.
14. World Religions, Lewis M. Hopfe: 1982.
15. The Buddha and His Teachings, Narada: 1973.
16. The Connected Discourses of the Buddha, translated from Pali by Bhikkhu Bodhi, 2000.

17. The Long Discourses of the Buddha, translated from the Pali by Maurice Walshe, 1987.
18. The Middle Length Discourses of the Buddha, translated from the Pali by Bhikkhu Nanamoli, edited and revised by Bhikkhu Bodhi, 1995.
19. The Spectrum Of Buddhism, Mahathera Piyadassi, 1991.
20. Essays In Zen Buddhism, Daisetz Teitaro Suzuki, 1949.
21. Zen Art For Meditation, Stewart W. Holmes & Chimyo Horioka, 1973.
22. Gems Of Buddhism Wisdom, Most Venerable Dr. K. Sri Dhammananda, 1983.
23. Kinh Trường Bộ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.
24. Kinh Trung Bộ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.
25. Kinh Tương Ưng Bộ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1993.
26. Kinh Tăng Chi Bộ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1996.
27. Kinh Tạp A Hàm, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1993.
28. Kinh Trung A Hàm, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.
29. Kinh Trường A Hàm, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.
30. Trường Bộ Kinh, Hòa Thượng Thích Minh Châu: 1991.
31. Luận Đại Trí Độ, dịch giả Hòa Thượng Thích Trung Quán: 1990.
32. Jataka (Stories Of The Buddha's Former Births), Prof. E.B. Cowell: Delhi 1990.
33. Kinh Đại Bát Niết Bàn, dịch giả Hòa Thượng Thích Trí Tịnh: 1990.

34. Zen's Chinese Heritage, Andy Ferguson: 2000.
35. Việt Nam Phật Giáo Sử Luận, Nguyễn Lang: 1977.
36. Thiền Sư Trung Hoa, Hòa Thượng Thích Thanh Từ: 1995.
37. Kinh Phật Đảnh Tôn Thắng Đà La Ni, dịch giả Hòa Thượng Thích Thiền Tâm: 1950.
38. The Path of Purification, Pali Text by Bhadantacariya Buddhaghosa, translated by Bhikkhu Nanamoli: 1956.
39. The books of The Discipline (Vinaya Pitaka), translated by I.B. Horner: 1997.
40. Luật Nghi Khất Sĩ, Tổ Sư Minh Đăng Quang: 1950.
41. Luật Tứ Phần Giới Bổn Như Thích, dịch giả Hòa Thượng Thích Hành Trụ: 1950.
42. Sa Di Luật Giải, dịch giả Hòa Thượng Thích Hành Trụ: 1950.
43. Luật Sa Di Thường Hàng (Luật Căn Bản Của Người Xuất Gia), dịch giả Thích Thiện Thông, Thích Đồng Bổn, Thích Nhựt Chiêu: 1995.
44. Niệm Phật Thập Yếu, Hòa Thượng Thích Thiền Tâm, 1950.
45. Tỳ Ni Hương Nhũ, dịch giả Thích Thiện Chơn: 1997.
46. Giới Đàn Tăng, Hòa Thượng Thích Thiện Hòa: 1968.
47. Giới Đàn Ni, T.T. Thích Minh Phát: 1988.
48. Luật Tứ Phần Tỳ Kheo Ni Giới Bổn Lược Ký, dịch giả Tỳ Kheo Ni Huyền Huệ: 1996.
49. What Buddhists Believe, Most Venerable Dr. K. Sri Dhammananda: 1987.
50. A Comprehensive Manual of Abhidharma, Bhikkhu Bodhi: 1993.

51. What The Buddha Taught, Walpola Rahula: 1959.
52. The Story of Buddha, Jonathan Landaw: 1978.
53. Religions of The World, Lewis M. Hopfe: 1983.
54. Thiền Sư Việt Nam, Hòa Thượng Thích Thanh Từ: 1972.
55. The Holy Teaching Of Vimalakirti, Robert A.F. Thurman: 1976.
56. In This Very Life, Sayadaw U Pandita: 1921.
57. The Essentials of Buddhist Philosophy, Junjiro Takakusu, 1947.
58. The Essence of Buddhism, Daisetz Teitaro Suzuki, 1947.
59. The Vimalakirti Nirdesa Sutra, translated by Charles Luk, 1972.
60. Chơn Lý, Tôn Sư Minh Đăng Quang, 1946.
61. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Hòa Thượng Thích Từ Quang, 1948.
62. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Tâm Minh Lê Đình Thám, 1961.
63. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Trí Độ và Tuệ Quang, 1964.
64. Phật Lý Căn Bản, Hòa Thượng Thích Huyền Vi, 1973.
65. Pháp Môn Tọa Thiền, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, 1960.
66. Con Đường Thoát Khổ, W. Rahula, dịch giả Thích Nữ Trí Hải, 1958.
67. Tịnh Độ Thập Nghi Luận, Hòa Thượng Thích Thiền Tâm, 1962.
68. Tứ Thập Nhị Chương Kinh, Cư Sĩ Nguyễn Văn Hương, 1951.

69. Đường Vào Ánh Sáng Đạo Phật, Tịnh Mặc, 1959.
70. Nhơn Quả, Nghiệp và Luân Hồi, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1960.
71. The Method of Zen, Eugen Herrigel, 1960.
72. Việt Nam Danh Lam Cổ Tự, Võ Văn Tường, 1992.
73. The Three Pillars of Zen, Roshi Philip Kapleau, 1912.
74. Vì Sao Tin Phật, K. Sri Dhammananda, dịch giả Thích Tâm Quang, 1998.
75. Introduction To Tantra, Lama Thubten Yeshe, 1935.
76. Buddha and Gospel of Buddhism, Ananda K. Coomaraswamy, 1974.
77. Mahayana Buddhism, Beatrice Lane Suzuki, 1969.
78. Phép Lạ Của Sự Tỉnh Thức, Hòa Thượng Thích Nhất Hạnh, 1975.
79. Ba Vấn Đề Trọng Đại Trong Đời Tu, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1997.
80. Zen Buddhism and Psychoanalysis, D.T. Suzuki and Richard De Martino, 1960.
81. Lá Thư Tịnh Độ, Đại Sư Ấn Quang, dịch giả Hòa Thượng Thích Thiên Tâm, 1956.
82. Liên Tông Thập Tam Tổ, Hòa Thượng Thích Thiên Tâm, 1956.
83. Studies in The Lamkavatara Sutra, D.T. Suzuki, 1930.
84. Buddhism Explained, Bhikkhu Khantipalo, 1973.
85. Khảo Nghiệm Duy Thức Học, Hòa Thượng Thích Thắng Hoan, 1987.
86. Kinh Pháp Bảo Đàn, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1992.

87. Thư Gửi Người Học Phật, Thượng Tọa Thích Hải Quang, 1998.
88. Buddhism: Its Essence and Development, Edward Conze, 1951.
89. An Introduction To Zen Buddhism, D.T. Suzuki, 1934.
90. The Tibetan Book Of The Dead, Guru Rinpoche according to Karma Lingpa, 1975.
91. Kinh Ưu Bà Tắc Giới, Sa Môn Thích Quảng Minh, 1957.
92. Philosophy and Psychology in The Abhidharma, Herbert V. Guenther, 1957.
93. Sixth Patriarch's Sutra, Tripitaka Master Hua, 1971.
94. Thiền Luận, 3 vols, D.T. Suzuki, dịch giả Trúc Thiên, 1926.
95. In This Very Life, Sayadaw U. Pandita, 1921.
96. Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, P.V. Bapat, 1959.
97. Phật Học Tinh Yếu, 3 vols., Hòa Thượng Thích Thiên Tâm, 1965.
98. Phật Và Thánh Chúng, Cao Hữu Đính, 1936.
99. Liberation In The Palm Of Your Hand, Pabongka Rinpoche, 1991.
100. The Zen Doctrine of No Mind, D.T. Suzuki, 1949.
101. The Tibetan Book of Living and Dying, Sogyal Rinpoche, 1992.
102. Ân Đức Phật, Cư Sĩ Huỳnh Thanh Long, 1962.
103. Insight Meditation, Joseph Goldstein, 1993.
104. Đại Tạng Kinh Nhập Môn, Hán dịch Thích Hải Ấn và Thích Nguyễn Quỳnh, Việt dịch Thích Viên Lý, 1999.

105. The Experience of Insight, Joseph Goldstein, 1976.
106. It's Easier Than You Think, Sylvia Boorstein, 1995.
107. Journey Without Goal, Chogyam Trungpa, 1981.
108. A Glossary of Buddhist Terms, A.C. March, 1937.
109. Early Madhyamika In India and China, Richard H. Robinson, 1967.
110. Hinayana and Mahayana, R. Kimura, 1927.
111. The Elements of Zen, David Scott and Tony Doubleday, 1992.
112. The Buddhist Catechism, Henry S. Olcott, 1903.
113. Đạo Phật Với Con Người, Hòa Thượng Thích Tâm Châu, 1953.
114. Kinh Phật Thuyết A Di Đà, Hán dịch Cư Ma La Thập, Việt dịch Cư Sĩ Tuệ Nhuận, 1951.
115. Lược Sử Phật Giáo Ấn Độ, Hòa Thượng Thích Thanh Kiểm, 1963.
116. The Diamond Sutra and The Sutra Of Hui-Neng, A.F. Price and Wong Mou-Lam, 1947.
117. Gương Sáng Người Xưa, Hòa Thượng Thích Huyền Vi, 1974.
118. Wherever You Go, There You Are, Jon Kabat Zinn, 1994.
119. Zen In The Art Of Archery, Eugen Herrigel, 1953.
120. Phật Giáo Thánh Điển, Cư Sĩ Thái Đạm Lữ, Taiwan 1953.
121. Phật Giáo Thánh Kinh, Cư Sĩ Dương Tú Hạc, Taiwan 1962, Việt dịch Hòa Thượng Thích Trí Nghiêm, 1963.
122. Phật Học Tinh Hoa, Nguyễn Duy Cần, 1964.

123. Phật Pháp, Hòa Thượng Minh Châu, Hòa Thượng Thiên Ân, Hòa Thượng Chơn Trí, Hòa Thượng Đức Tâm, 1964.
124. Phật Giáo Cương Yếu, Việt dịch Sa Môn Hiến Chơn, 1929.
125. Calm and Insight, Bhikkhu Khantipalo, 1981.
126. Rebirth as Doctrine and Experience, Francis Story, 1975.
127. Mười Vị Đệ Tử Lớn Của Phật, Tinh Vân Pháp Sư, Việt dịch Hạnh Cơ, 1994.
128. Kinh Dược Sư, Hán dịch Huyền Trang, Việt dịch Hòa Thượng Thích Huyền Dung, 1949.
129. Luận Bảo Vương Tam Muội, Sa Môn Diệu Hiệp, Việt dịch Minh Chánh.
130. Kinh Pháp Bửu Đàn, Hòa Thượng Thích Từ Quang, 1942.
131. Milinda Vấn Đạo và Kinh Na Tiên Tỳ Kheo, Hòa Thượng Thích Minh Châu, 1964.
132. How To Get From Where You Are To Where You Want To Be, Cheri Huber, 2000.
133. Luận Thành Duy Thức, Hòa Thượng Thích Thiện Siêu, 1995.
134. Kinh Địa Tạng, Hòa Thượng Thích Trí Thủ.
135. Kim Cang Giảng Giải, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1992.
136. Kinh Pháp Bảo Đàn, Cư Sĩ Tô Quế, 1946.
137. Kinh Pháp Bảo Đàn, Mai Hạnh Đức, 1956.
138. Các Tông Phái Đạo Phật, Đoàn Trung Còn.

139. Sự Tích Phật A Di Đà, 7 Vị Bồ Tát và 33 Vị Tổ Sư, Trần Nguyên Chấn, 1950.
140. Na Tiên Tỳ Kheo, Cao Hữu Đính, 1970.
141. Pháp Môn Tịnh Độ Thù Thắng, Hòa Thượng Thích Hân Hiền, 1991.
142. Tam Kinh Tịnh Độ, Hòa Thượng Thích Trí Thủ.
143. The Life of Buddha, Edward J. Thomas, 1952.
144. The Buddha's Ancient Path, Piyadassi Thera, 1964.
145. The Land of Bliss, Luis O. Gomez, 1996.
146. Buddhist Images of Human Perfection, Nathan Katz, India 1982.
147. Buddhist Meditation, Edward Conze, 1956.
148. Buddhist Sects In India, Nalinaksha Dutt, 1978.
149. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Việt dịch Hòa Thượng Thích Phước Hảo, 1990.
150. Essential Tibetan Buddhism, Robert A.F. Thurman, 1995.
151. Calming The Mind, Gen Lamrimpa, 1992.
152. Pháp Bửu Đàn Kinh, Hòa Thượng Minh Trực, 1944.
153. The Literature of The Personalists of Early Buddhism, Bhikkhu Thích Thiện Châu, English translator Sara Boin-Webb, 1996.
154. The Essence of Buddhism, P. Lakshmi Narasu, Colombo 1907.
155. Gems of Buddhist Wisdom, many authors, Kular Lumpur, 1983.
156. Kinh Duy Ma Cật Sở Thuyết, Hòa Thượng Thích Huệ Hưng, 1951.

157. Calming The Mind and Discerning The Real, Tsong-Kha-Pa, English Translator Alex Wayman, 1978.
158. Seven Works of Vasubandhu, Stefan Anacker, Delhi 1984.
159. Duy Thức Học, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1958.
160. The Gospel Of Buddha, Paul Carus, 1961.
161. The Conquest of Suffering, P.J. Saher, Delhi 1977.
162. Bát Quan Trai Thập Giảng, Diễn Bồi Đại Sư, Việt dịch Thích Thiện Huệ, 1992.
163. Linguistic Approach to Buddhism Thought, Genjun H. Sasaki, Delhi 1986.
164. The Buddhist Outlook, 2 vols., Francis Story, Sri Lanka 1973.
165. Buddhist Logic, 2 vols., Th. Stcherbatsky, 1962.
166. Kinh Tâm Địa Quán, Hòa Thượng Thích Tâm Châu, 1959.
167. Kinh Phật Bản Hạnh Tập, Hòa Thượng Thích Trung Quán.
168. Qui Nguyên Trực Chỉ, Đỗ Thiệu Lãng, Saigon 1961.
169. Bản Đồ Tu Phật, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1958.
170. Việt Nam Phật Giáo Sử Lược, Hòa Thượng Thích Mật Thể, 1943.
171. Bồ Đề Đạt Ma Quán Tâm Pháp, Việt dịch Minh Thiên, 1972.
172. Thiên Tông Việt Nam Cuối Thế Kỷ 20, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1991.
173. Kinh Viên Giác, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, Saigon 1958.

174. Kinh Dược Sư Bốn Nguyên Công Đức, Hòa Thượng Thích Huyền Dung, 1949.
175. Kinh Tam Bảo, Hòa Thượng Thích Trí Tịnh, 1970.
176. Chư Kinh Tập Yếu, Hòa Thượng Thích Duy Lực, 1994.
177. Lịch Sử Đức Phật Tổ, Thông Kham Medivongs.
178. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Hòa Thượng Bích Liên, Hòa Thượng Như Phước, Hòa Thượng Từ Quang, 1957.
179. A Record of Buddhist Kingdoms, Fa-Hsien, English translator James Legge, 1965.
180. Thập Độ, Tỳ Kheo Hộ Tông.
181. Tăng Già Việt Nam, Hòa Thượng Thích Trí Quang, Phật Lịch 2515.
182. A Comprehensive Manual Of Abhidharma, Bhikkhu Bodhi, Sri Lanka 1993.
183. The Spectrum of Buddhism, Piyadassi, Sri Lanka 1991.
184. Thắng Pháp Tập Yếu Luận, Hòa Thượng Thích Minh Châu.
185. Vi Diệu Pháp Toát Yếu, Narada Maha Thera, 1972, Việt dịch Phạm Kim Khánh.
186. Nagarjuna's Philosophy, K. Venkata Ramanan, Delhi 1975.
187. Kinh Pháp Bảo Đàn, Hòa Thượng Thích Mãn Giác, 1985.
188. Buddhist Ethics, Hammalawa Saddhatissa, 1970.
189. The Buddha Eye, Frederick Franck, 1982.
190. The Dhammapada, Narada, 1963.

191. In The Hope of Nibbana, Winston L. King, 1964.
192. The Chinese Madhyama Agama and The Pali Majjhima Nikaya, Bhikkhu Thích Minh Châu, India 1991.
193. Skillful Means, Tarthang Tulku, 1978.
194. Tài Liệu Nghiên Cứu Và Diễn Giảng, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1957.
195. Phật Giáo, Tuệ Quang Nguyễn Đăng Long, 1964.
196. The Vimalakirti Nirveda Sutra, Charles Luk, 1972.
197. Zen Philosophy, Zen Practice, Hòa Thượng Thích Thiên Ân, 1975.
198. Kinh Bách Dụ, Việt dịch Thích Nữ Như Huyền, 1957.
199. Kinh Phổ Hiền Hạnh Nguyện, Việt dịch Hòa Thượng Thích Trí Tịnh, 1956.
200. Sakyamuni's One Hundred Fables, Tetcheng Lioa, 1981.
201. Tám Quyển Sách Quý, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1954.
202. Huệ Quang Phật Học Đại Từ Điển, Ven. Thích Minh Cảnh Chủ Biên, 1994.
203. Phép Lạ Của Sự Tỉnh Thức, Zen Master Thích Nhất Hạnh, 1975.
204. The Buddha and His Dharma, Dr. B.R. Ambedkar, 1997.
205. The Beginnings of Buddhism, Kogen Mizuno, 1980.
206. A Concise History of Buddhism, Andrew Skilton, 1994.
207. Pagodas, Gods and Spirits of Vietnam, Ann Helen Unger and Walter Unger, 1997.

208. Buddhism A to Z, Ronald B. Epstein, Ph.D., 2003.
209. Buddhism, Clive Erricker, 1995.
210. Buddhism, Ed. Manan Sharma, New Delhi, 2002.
211. Essentials of Buddhism, Kogen Mizuno, Tokyo, 1972.
212. Modern Buddhism, Alan & Jacqui James, 1987.
213. The Questions of King Milinda, T.W. Rhys Davis, 1963.
214. Kinh Mi Tiên Vấn Đáp, Hòa Thượng Giới Nghiêm Việt dịch, 2005.
215. The Zen Teaching of Bodhidharma, translated by Red Pine 1987.
216. The Pioneers of Buddhist Revival in India, D.C. Ahir, New Delhi 1989.
217. Zen Art For Meditation, Stewart W. Holmes and Chimyo Horioka, Tokyo, 1973.
218. Introducing Buddhism, Kodo Matsunami, Tokyo 1965.
219. A Buddhist Philosophy of Religion, Bhikkhu Nanajivako, 1992.
220. A Manual of Abhidharma, Most Venerable Narada, Kuala Lumpur, 1956.
221. A Manual of Buddhism, Most Venerable Narada, Kuala Lumpur, 1992.
222. Rebirth and The Western Buddhist, Martin Wilson, Ven. Thich Nguyên Tạng Việt dịch 2006.
223. The Buddhist Handbook, John Snelling, 1991.
224. Essential of Buddhism, Gnanarama, Singapore, 2000.
225. Buddhism For Today, Nikkyo Niwano, 1976.

226. An Index to the Lankavatara Sutra, Daisetz Teitaro Suzuki, London, 1934.
227. Studies in The Lankavatara Sutra, Daisetz Teitaro Suzuki, London, 1930.
228. The Concept of Personality Revealed Through The Pancanikaya, Thích Chơn Thiện, New Delhi, 1996.
229. Studies in Ch'an and Hua-Yen, Robert M. Gimello and Peter N. Gregory, Honolulu, 1983.
230. The Sacred East, Scott Littleton, 1996.
231. Buddha, Dr. Hermann Oldenberg, New Delhi, 1997.
232. Rajagraha, Jugal Kishore Bauddh, New Delhi, 2005.
233. How to Overcome Your Difficulties: Worry and Fear, Dhammananda, Ven. Nhuan Chau translated in 2005.
234. Bodh Gaya, Shanti Swaroop Bauddh, New Delhi, 2005.
235. The Great Buddhist Emperor of Asia, Ven. Dr. Medhankar, Nagpur, India, 2000.
236. Sarnath, Shanti Swaroop Bauddh, New Delhi, 2003.
237. Buddhist Shrines in India, D.C. Ahir, New Delhi, 1986.
238. Prayers to the Medicine Buddha, composed by Geshe Norbu Phunsok, translated into Vietnamese by Sonam Nyima Chân Giác Bùi Xuân Lý in 2005.
239. Walking with the Buddha, India Dept. of Tourism, New Delhi, 2004.
240. The Practice of Tranquility and Insight, Khenchen Thrangu, New York, 1993.

241. Pen Portraits Ninety Three Eminent Disciples of the Buddha, C. de Saram, Singapore, 1966.
242. History of Theravada Buddhism in South East Asia, Kanai Lal Hazra, New Dehli, 1981.

About The Author

Thiện Phúc Tran Ngoc, AKA Ngoc-Em Tran, was born on August 3rd, 1949 to Mr. Le van Thuan and Mrs. Tran thi Suu in Vĩnh Long Province, a small town about 136 kilometers southwest of Saigon, South Vietnam. He grew up in Vinh Long town, South Vietnam and attended Tong Phuoc Hiep High School. He was born to a very poor family; however, his parents had tried their best to raise their all children with a minimum of high school education. He obtained his Bachelor in English in 1973, and Bachelor in Vietnamese-Chinese in 1974 at Cantho University. He was brought up in a Buddhist-tradition family. His grandparents and parents were devoted lay disciples of Honorable Venerable Master Minh Đăng Quang. He came to the United States in 1985 and became a disciple of Most Venerable Thích Giác Nhiên in the same year. He has been working for California State Department of Rehabilitation as a Rehabilitation Supervisor since 1988. His main responsibility is to supervise a unit of ten counselors who counsel people with problems, especially people with disabilities. He was very much impressed by the life and teachings of the Buddha. He realizes that Buddhism has been an important part of the cultural heritage, not only of Vietnam, but also of Southeast Asian countries and most parts of Asia. While working as a volunteer teacher of Vietnamese language programs in Southern California, around 1985 and 1986, a lot of young Vietnamese students came to him to ask for the meanings of some Buddhist terms. Some terms he was able to provide the meaning, but a lot of them he could not. He talked to Most Venerable Thích Giác Nhiên and was encouraged by the Most Venerable Giac Nhiên to start his works on The Basic Buddhist Terms. With the encouragement from Most Venerable Thích Giác Nhiên, he started to compose his works titled “Vietnamese-English Buddhist Dictionary” and “English-Vietnamese Buddhist Dictionary” in 1986. He published the “Vietnamese-English Buddhist Dictionary” in 2005. He is also the author of a series of books written in Vietnamese titled “Buddhism in Life,” ten volumes, “Buddhism, a religion of Peace, Joy, and Mindfulness,” “Intimate Sharings with Parents and Children,” “A Short Journey to India,” and “A Glimpse on Cocochine.” Books will be published in a near future: 1. The Buddha’s Basic Teachings in Vietnamese and English, 2. Chinese Famous Zen Masters in Vietnamese and English.

Quick Search for Some Important Terms in This Volume

A

- A-Tu-La Vương: Kings—Titan Kings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1)
 Ác tâm: Ill-will
 Ác tưởng: Ill thoughts
 Ái Lạc: Joy of right love
 Ái Thân Thiên: Heaven of Lovely Form
 Âm Chướng: Hindrance of ignorance
 An Lạc: Happiness of tranquility
 Ảnh tượng: Image
 Âm Hưởng Nhân: Ghoshanugakshanti
 Âm thanh quảng đại của Đức Như Lai: Great voices from the power of the virtuous qualities of Buddha
 Ân Cứu độ chúng sanh: Grace of salvation
 Ân cứu khổ và viển ly sanh tử: Grace of relief of the living from distress and mortality
 Ân Đại bi: Grace of great pity
 Ân giáng trần: Grace of descending into the world
 Ân khai thị: Grace of revelation
 Ân Phật: Grace of the Buddha
 Ân soi rạng Niết bàn: Grace of revealing his nirvana
 Ân sư trưởng: Grace of the teachers
 Ân tùy thuận hóa chúng: Grace of teaching in accordance with the capacity of his hearers
 Ấn Độ Giáo: Hinduism

B

- Bách Chúng Học Pháp: Hundred rules of conduct for nuns
 Bách pháp: Hundred dharmas
 Bạch Ẩn Huệ Hạc: Hakuin Ekaku
 Bạch Mã Tự: Horse-park monastery
 Bạch Nhất Yết Ma: Jnaptidvitiya-karmavacana
 Bài bạc: Gambling
 Ban cho ai ưu tiên hay đặc quyền: Give someone priority or privilege
 Ban Túc Vương: Kalmasapada
 Bán Già Phu Tọa: Half-lotus sitting
 Bán Tự: Half a character
 Bán tự giáo: Incomplete-word teaching
 Bản Sự Kinh: Itivrttika
 Báo ân thí: Giving out of gratitude
 Báo chướng: Hindrances of retribution

Báo điện tử về Đạo Đức Phật Giáo: Journal of Buddhist Ethics
 Bào ảnh: Illusion
 Bảo châu: Jewel
 Bảo Nữ: Kanya-ratna
 Bảo Vân: Jewel Cloud
 Bảo Vương: King of Treasures
 Bảo Vương Tam Muội: King of Treasures Samadhi
 Bát Kính Giới: Guru-dharma
 Bát Nhã tâm Kinh: Heart Sutra
 Bất Định Chỉ Quán: Irregular dhyana
 Bất định giáo: Indeterminate teaching
 Bất Động Tôn Như Lai: Immovable Buddha
 Bất Động Trí: Immovable knowledge
 Bất Hoại Hồi Hưởng: Indestructible dedication
 Bất hoại lực: Indestructible power
 Bất Hoại Tín: Indestructible faith
 Bất Hoại Tứ Thiên: Indestructible four dhyana heavens
 Bất hoại tướng: Indestructible mark
 Bất Khả Kiến Hữu Đối Sắc: Invisible perceptible things
 Bất Liễu nghĩa: Imperfect teaching
 Bất tận: Inexhaustible
 Bất Tịnh: Impurity
 Bất tịnh thí: Impure charity
 Bất tư nghì biến: Indescribable changes
 Bất tư nghì biến dịch tử: Inconceivable transformation of the death
 Bất tư nghì huân: Inconceivable permeation
 Bất tử: Immortal
 Bè: Kaula
 Bi: Karuna
 Bi Môn: Gate of pity
 Bi Vô Lượng Tâm: Immeasurable compassion
 Bị Ma Ám: Ghost-haunted
 Biến Kế Sở Chấp: Imagined nature
 Biến Tịnh Thiên Vương: Kings of Heavens of Universal Purity (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1)
 Biện Tài Thiên Nữ: Goddess of speech
 Biết và thấy như thực: Know and regard reality as it is
 Bình Đẳng: Impartiality
 Bình đẳng tâm: Impartial mind
 Bố Đại Hòa Thượng: Hotei
 Bố thí: Generosity, Giving
 Bố úy thí: Giving out of fear
 Bồ Đề Môn: Gate of enlightenment
 Bồ Tát Thủ: Hand of Great Enlightening Beings

Bồ Tát thượng thiện: In the Western Pure Land, all have the highest level Bodhisattvas
 Bộ Ngũ Tông: Kathavatthu
 Bội Lý: Irrationality
 Bổn Giác: Hongaku, Inherent Enlightenment
 Bổn Nguyện Nhất Thực Đại Đạo: Great way of the one reality of Amitabha's vows
 Bổn Sanh Kinh: Jataka
 Bổn Sanh Truyện: Jataka stories
 Bổn Tích: Honji-Suijaku
 Bụng dạ: Gut
 Buông lung: Give free rein to one's emotion
 Bửu Thắng Như Lai: Jewel Nature Thus Come One

C

Ca Diếp Ma Đằng: Kasyapa-Matanga
 Ca Lăng Tần Già: Kalavinka
 Ca Lô La: Garuda
 Ca Lô La Vương: Kings—Garuda Kings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1)
 Ca Nị Sắc Ca: Kanishka
 Ca Sà Tràng Như Lai: Kashaya Banner Thus Come One
 Ca Tỳ La Vệ: Kapilavastu
 Cam Giá Vương: Ikshvaku-Virudhaka
 Cầm giác tội lỗi: Guilt
 Càn thất bà: Gandharva
 Càn Thác Bà Vương: Kings—Gandharva Kings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1)
 Canh Thân Hội: Keng-Sheng Assembly
 Cảnh Đức Truyền Đăng Lục: Keitoku-Dento-Roku
 Cao Ly Tạng: Korean canon of Buddhism
 Cao Phong Nguyên Diệu: Kao Feng Yuan Miao Zen Master
 Cát Lợi Đa Vương: King Kṛta of Kashmere
 Cát Tường Thiên Nữ: Goddess of Fortune and Beauty
 Cần chuyển: Hortative turn of the law-wheel
 Cất giữ hơn ba bộ y: Keep more than three formal robes
 Cất giữ nhiều sách vở: Keep in one's possession too many books
 Cất giữ nhiều vải vóc: Keep a large amount of cloth
 Câu Lưu Tôn Mâu Ni: Krakucchanda
 Câu Na Hàm Mâu Ni: Kanakamuni
 Câu Thi Na: Kusinagara
 Câu Xá Tông: Kosa Sect
 Câu Xá Tông Nhật Bản: Japanese Kosa School
 Chân Ngã: Intrinsic essence
 Chắp chưởng: Greet by folding palms
 Chấp thủ: Graha, Grasping
 Chấp Thủ Tướng: Grasping to the past
 Chấp trì: Hold on to

Châu Lợi Bàn Đà Già: Ksudrapanthaka
 Che dấu ác nghiệp của chính mình: Hiding own unwholesome deeds
 Chủ nghĩa lý trí: Intellectualism
 Chúng sanh trong địa ngục: Hell beings
 Chủng Tánh: Germ-natures
 Chương ngại: Hindrance
 Chương ngại của nữ nhân: Hindrances of women
 Có lợi trong giao tiếp xã hội: Gain in our social relations
 Cô Sơn: Isolated hill
 Côn Sơn Tự: Kun-Shan Temple
 Côn Trùng Tác Phật: Insects may attain Buddhahood
 Công án: Koan
 Công Án về “Không”: Koan of Emptiness
 Công Án Niệm Phật: Koan of Buddha recitation
 Công đức thí: Giving for personal virtue
 Công đức y: Kathina
 Cổng Niết Bàn: Gates to the city of nirvana
 Cộng Mệnh Điều: Jivajivaka
 Cuộc sống hạnh phúc: Happy life
 Cuống Tập Nhân: Habits of lying
 Cưu Bàn Trà: Kumbhanda
 Cưu Bàn Trà Vương: Kings—Kumbanda Kings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1)
 Cưu Ma La Thập: Kumarajiva
 Cứu cánh bất tịnh: Impurity of the death

D

Dã Ngạn Già lam: Hamsa-samgharama
 Dạ Ma Thiên Vương: Kings of Heavens of the Suyama (heavens) (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1)
 Dạ Xoa Vương: Kings—Yaksha Kings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1)
 Dâm Tập Nhân: Habits of lust
 Dẫn nghiệp: General leading karmas
 Dẫn Quả: General stage of fruition
 Dấu tích của sự chứng đắc: Goseki
 Di Lạc Bồ Tát: Great Loving One
 Dĩ Sa Thí Phật: Give a handful of gravel as alms
 Dị giáo: Heresy
 Dị Thực Quả: Heterogeneous effect produced by heterogeneous cause
 Diêm Phù: Jambu
 Diêm Vương: King of Hell
 Diên Thọ Đường: Hall reserved for “dying people” in a temple
 Diên Thọ Môn Đà La Ni: Gate of life-prolonging dharani
 Diển Nhã Đạt Đa Chi Thủ: Head of Yajnadatta
 Diệt nghiệp: Karma of nirodha

Diệt trừ: Get (v) rid of
 Diệu Âm Bồ Tát: Ghosa
 Diệu Pháp Đường: Hall of Wonderful Dharma
 Dục Cầu: Hook of desire
 Dục giới: Kama-dhatu
 Dục vọng: Kama
 Duy Na: Karmadana
 Duy thức: Idealistic representation
 Duy Thức Quán: Idealistic reflection
 Duyên Khởi Kệ: Gatha of pratiyasamutpada
 Dừng: Halt
 Đa Bửu Như Lai: Jeweled Appearance Thus Come One
 Đại ảo sư: Great magician
 Đại Bà La Môn: Great Brahmana
 Đại Bạch Ngưu Xa: Great white-bullock cart
 Đại bản: Great texts
 Đại Bảo Phương: Great precious region
 Đại Bi: Great compassion
 Đại Bi Chú: Great Compassion Mantra
 Đại Bi Tam Muội: Great pity samadhi
 Đại bi tâm: Great compassionate heart
 Đại Bồ Đề Tâm: Great bodhi mind
 Đại Bồ Tát: Great bodhisattva
 Đại Ca Diếp: Kasyapa
 Đại căn tín: Great faith
 Đại Chỉ Quán: Great Quietness and Reflection
 Đại Chúng Bộ: Great Sangha School
 Đại danh hiệu: Great title
 Đại Đạo: Great doctrine
 Đại đạo sư: Great guide
 Đại đệ tử: Great disciple
 Đại Định Trí Bi: Great insight-Great wisdom-Great pity
 Đại Đường Tây Vực Ký: Great T'ang Chronicles of the Western World
 Đại Giáo: Great teaching
 Đại Hải Ấn: Great ocean seal
 Đại Hải Chúng: Great sea congregation
 Đại Hóa: Great transformation
 Đại hoan hỷ và an ủi: Great joy and solace
 Đại Hồng Liên: Great red lotus
 Đại Không: Great emptiness
 Đại Kiên Cố Bà La Môn: Great reliable Brahmana
 Đại kiếp: Great aeon
 Đại Kinh: Great sutras
 Đại Lạc Kim Cang Bất Không Chân Thật Tam Ma Đa Kinh: Interesting Sutra

Đại linh tháp: Great spiritual stupa
 Đại Long Vương: Kings—Naga Kings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1)
 Đại Lực: Great powers
 Đại Mạn Đà La: Great Circle
 Đại Minh Bạch Thân Bồ Tát: Great Bright White-bodied bodhisattva
 Đại Minh Tam Tạng Thánh Giáo Mục Lục: Great Ming dynasty catalogue of the Tripitaka
 Đại mộng: Great dream
 Đại nghi: Great doubt
 Đại Nguyện: Great resolve, Great vows
 Đại Nhiễm Pháp: Great dharma of defilement
 Đại Niết Bàn: Great nirvana
 Đại oai đức: Great awe-inspiring power and virtue
 Đại Phạm Thiên Vương: Kings of Heavens—Kings of the Great Brahma Heavens (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1)
 Đại Pháp Tạng: Great metaphysical treasures
 “Đại” Phát Bồ Đề Tâm: Great way of developing the Bodhi Mind
 Đại phát khởi: Great undertaking
 Đại phẩm hạnh: Great virtues of all Buddhas
 Đại Phật Trí: Great Buddhist wisdom
 Đại phiền não: Great afflictions
 Đại phong: Great storm
 Đại phụng sự: Great determination
 Đại Phương Đẳng: Great Vaipulyas
 Đại Phương Quảng Phật: Great Vaipulya Buddha
 Đại Phương Tiện: Great means
 Đại Quán Đảnh: Great baptism
 Đại Quang Minh Vương: Great light brilliant king
 Đại Quang Phổ Chiếu: Great light shining everywhere
 Đại quảng trí: Great wide wisdom
 Đại Quyền: Great powers of Buddhas and Bodhisattvas
 Đại sĩ: Great being
 Đại Sư: Great teacher
 Đại sự nhân duyên: Great matter great cause
 Đại Thắng Kim Cang: Great Victory Vajra
 Đại Thân: Great body
 Đại Thiện Đại Lợi: Great benefit results from goodness
 Đại Thiết Vi Sơn: Great circular “iron” mountain
 Đại Thông Sơn Vương Như Lai: Great Penetration Mountain King Thus Come One
 Đại thừa: Great Vehicle
 Đại Tịch Định: Great tranquility samadhi
 Đại Tịch pháp vương: Great tranquil dharma-king
 Đại tín: Great basis of faith
 Đại Toàn: Great perfection
 Đại tổn thất tài sản: Great loss of property

Đại Từ Đại Bi: Great mercy and great pity
 Đại tử: Great death
 Đại Tự Tại Thiên Vương: Kings of Heavens of Great Freedom (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1)
 Đại Tượng Phật: Great Buddha statues
 Đại viên cảnh trí: Great and perfect mirror wisdom
 Đại Viên Trí: Great perfect wisdom
 Đại vương: Great king
 Đại xuất thế: Great renunciation
 Đam mê ái dục: Indulgence in love and desire
 Đan Điền: Hara
 Đảnh thạch: Heavy stone on the head
 Đào Lợi Thiên Vương: Kings of Heavens—Kings of Thirty-Three Heavens (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1)
 Đảo Huyền: Hanging upside-down
 Đảo kiến: Inverted views
 Đạo (đường): Gati
 Đạo Cụ: Implements of the faith
 Đạo sư: Guru
 Đắc: Gain
 Đắc Thất: Gain and loss
 Đâu Suất Thiên Vương: Kings of the Tushita Heavens (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1)
 Đầu Bắc Diện Tây: Head North Face West
 Đầu Cơ Kệ: Gatha of enlightenment
 Đầu tư vào đất đai, tiền bạc và địa ốc: Invest in land, money or real-estate
 Đem đạo vào đời: Humanistic Buddhism
 Đế Nham: Indrasilaguha
 Đế Thích Thiên: Indra heavens
 Đế Thích võng: Indra-jala
 Đế Tướng: Indra-dhvaja
 Đề mục hành thiền Biến xứ: Kasina
 Đệ Nhất Nghĩa Đế: Highest truth
 Đệ Nhất Nghĩa Không: Highest void
 Đệ nhất nghĩa quán: Highest meditation
 Đệ Nhất Nghĩa Tất Đàn: Highest siddhanta
 Đệ nhất nghĩa trí: Highest wisdom
 Đệ Nhị Năng Biến: Klistamano-vijnana
 Đến nhà cư sĩ hay nhà hàng: Go to a layperson's house or a restaurant
 Địa ngục: Hell
 Địa ngục Át Phù Đa: Hell of tumours and blains
 Địa ngục Ba Đầu Ma: Hell of Red lotus flower

Địa ngục Chúng Hợp: Hell in which all are squeezed into a mass between two mountains falling together
 Địa ngục Cực Nhiệt: Hottest hell
 Địa ngục Đại Hiệu Kiếu: Hell of great crying
 Địa ngục Đại Nhiệt: Hell of fierce heat
 Địa ngục Đàn Nhiệt: Hell of burning
 Địa Ngục Dao Đô: Hell of swords
 Địa Ngục Đạo: Hell-gati
 Địa ngục Đẳng Hoạ: Hell of rebirth
 Địa ngục Đôi Áp: Hell of crushing
 Địa ngục Hắc Thằng: Hell of black cords or chains
 Địa ngục Hiệu Kiếu: Hell of crying and wailing
 Địa ngục Hỏa Xa: Hell of fire chariot
 Địa ngục Kiếm Lâm: Hell of the forest of swords
 Địa ngục Phân Đà Lợi: Hell of Great lotus flower
 Địa ngục Ưu Bát La: Hell of blue lotus flower
 Địa Ngục Vô Gián: Hell of no interval
 Địa Tạng Kinh: Ksitigarbhapranidhana-Sutra
 Địa Tạng Vương Bồ Tát: Ksitigarbha
 Điềm tĩnh: Imperturbable
 Điều kiện hạnh phúc: Happy conditions
 Định Chướng: Hatred is a bar to meditation
 Đoạn Kiến: Holding to the view of total annihilation
 Độc Nhân Đề Bà: Kanadeva
 Đối Cáo Chúng: Intermediary assembly
 Đốn Đốn Viên: Instantaneous perfect enlightenment
 Đốn giáo: Immediate teaching
 Đốn ngộ: Instantaneous enlightenment
 Đốn viên: Immediate and complete way of enlightenment
 Đồng điệu: Harmony
 Đồng Sanh Thiên: Guardian deva
 Đồng tình luyến ái: Homosexuality
 Động Sơn Ngũ Vị: Go-i
 Đức hạnh: Good conduct
 Đường Chủ: Head of a hall
 Đường Thượng: Head of a monastery

G

Gia Hành Thiện: Goodness acquired by effort
 Gia nhập đảng phái chánh trị: Join a political party
 Gia-thị-tự: Home-market-temple
 Già Da Ca Diếp: Gayakasyapa
 Già Da Xá Đa: Gayasata
 Già Lam Thần: Guardian of a temple

Giả Sắc: Internal form
 Giác Hải: Giac Hai Temple
 Giác Hải Thiền Sư: Giac Hai Zen Master
 Giác Lâm: Giac Lam Temple
 Giác Ngộ: Kensho
 Giác Nhiên: Giac Nhen
 Giác Thiên: Giac Thien Temple
 Giác Viên: Giac Vien Temple
 Giải Oan: Giai Oan Temple
 Giải Thoát Môn: Gate of deliverence
 Giải Thoát Tri Kiến: Knowledge of liberation
 Gián Sắc: Intermediate colors
 Giáo Đạo: Instruct and lead
 Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới: International Sangha Bhikshu Buddhist Association
 Giáo Nội: Internal doctrines of a sect
 Giới hạnh tinh nghiêm: Keep the precepts strictly
 Giới Không Thiền Sư: Gioi Khong Zen Master
 Giới Nội Hoặc: Illusion of the three realm
 Giới Thiện: Good root of keeping commandments

H

Hà Trung: Ha Trung Temple
 Hạ khẩu thực: Heterodox means of living
 Hạ liệt thừa: Inferior-yana
 Hải Ấn Tam Ma Địa: Highest state of concentration
 Hải Bình Bảo Tạng Thiền Sư: Hai Binh Bao Tang
 Hải Ninh: Hai Ninh Temple
 Hải Quỳnh Từ Phong: Hai Quynh Tu Phong Zen Master
 Hàm Trung Giáo: Interrelated doctrine
 Hàn Sơn: Han-Shan
 Hàn Sơn Thi Tập: Han-Shan Shih
 Hàng Châu Tiên Long: Hang-Chou-T'ien-Lung
 Hành Cơ: Gyogi
 Hành Mãn: Hsing-Man
 Hành Sách Đại Sư: Hsing-She
 Hành trình đi về Niết Bàn: Journey to Nirvana
 Hành Tư: Hsing Si Quing Yuan
 Hành Xí: Go to the privy
 Hạnh nghe chánh pháp: Hear the Teaching
 Hạnh Phúc: Happiness
 Hạnh phúc được có tài sản: Happiness of having properties
 Hạnh phúc có vật sở hữu: Happiness of having possessions
 Hạnh phúc không bị khiển trách: Happiness of blamelessness

Hạnh phúc không nợ nần: Happiness of owing no debts
 hào quang: Halo
 Hảo tướng: Good appearance
 Hắc Dạ Thần: Kalaratri
 Hắc Nguyệt: Krsnapaksa
 Hắc Thăng: Kalasutra
 Hân Nguyện: Joyous Vows
 Hậu đắc trí: Knowledge arising from fundamental knowledge
 Hậu điện trong chùa: Inner sanctuary
 Hiền Thủ Tông: Hsien-Shou-Tsung
 Hiện Báo: Immediate retribution
 Hiện Chứng: Intermediate realization
 Hiện Chứng Lượng: Guideline of Actual Seeing and Understanding
 Hiện Nghiệp: Immediate effective karma
 Hiện Quang: Hien Quang Zen Master
 Hiểu biết: Knowing
 Hoa: Kusuma
 Hoa Lâm: Hoa Lam Temple
 Hoa Nghiêm: Hua-Yen
 Hoa Nghiêm Kinh: Gandavyuha-sutra
 Hoa Nghiêm Tông: Hua-Yen Sect
 Hoa Nghiêm Tông Nhật Bản: Kegon
 Hóa Lạc Thiên: Joy-born heaven
 Hóa Lạc Thiên Vương: Kings of Heavens of Enjoyment of Emanations (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1)
 Hóa Pháp: Instruction in the Buddhist principles
 Hóa Thành: Illusion city
 Hòa Hảo: Hoa Hao Buddhism
 Hòa hợp nhân: Intermingling cause
 Hỏa lò: Homa
 Hỏa táng: Jhapita
 Hỏa Thần: God of fire
 Hoại Kiếp: Kalpa of destruction or decay
 Hoan Hỷ Viên: Garden of joy
 Hoan Lạc Thiên: Joyful devas
 Hoàn Tục: Go back to the secular life
 Hoàng Bá Hy Vận: Huang Po Hs'i Yun
 Hoàng Kim Trạch: Golden abode
 Hoàng Long Phái: Huang Lung P'ai
 Hoàng Long Thiền Sư: Huang-Lung Zen Master
 Hoàng Long Tự: Huang-Lung Temple
 Hoặc Chướng: Hindrance of illusive passions
 Hoàng Nhân: Hung-Jen
 Học giả lỗi lạc: Great scholars

Hợp chưởng: Gassho
 Hồ Khâu Sơn: Hu-Ch'iu-Shan
 Hồ Khưu Thiền Sư: Huguo Zen master
 Hộ Thế Tứ Thiên Vương: Heaven King
 Hộ Trì Các Căn: Guardian of the sense-door
 Hối pháp: Ksamayati
 Hội Khánh: Hoi Khanh Temple
 Hội Linh: Hoi Linh Temple
 Hội Phước: Hoi Phước Temple
 Hội Sơn: Hoi Son Temple
 Hội Thọ: Hoi Tho Temple
 Hội Tôn: Hoi Ton Temple
 Hồng Phúc: Hong Phuc Temple
 Huê Lâm: Hue Lam Temple
 Huê Nghiêm: Hue Nghiem Temple in Thu Duc
 Huê Cần Phật Giám: Hui-Ch'in-Fo-Chien
 Huệ Giác: Hui-Jue
 Huệ Khả: Hui-K'o
 Huệ Khải: Hui-K'ai
 Huệ Lăng Thiền Sư: Hui-Lang
 Huệ Lăng Trường Khánh: Hui-Leng-Chang-Shing
 Huệ Lâm: Hui Lin Master
 Huệ Nam Hoàng Long: Hui-Nan-Huang-Lung
 Huệ Năng: Hui-Neng
 Huệ Nghiêm: Hue Nghiem Temple in Gia Dinh
 Huệ Nghiêm: Hue Nghiem Temple in Saigon
 Huệ Nguyệt: Jnana-candra
 Huệ Quán: Hui-Kuan
 Huệ Quang: Hue Quang Temple
 Huệ Sinh: Hue Sinh Zen Master
 Huệ Thanh Ba Tiêu: Hui-Qing-Ba-Jiao
 Huệ Thắng: Hue Thang Zen Master
 Huệ Tịnh: Hui-Ching
 Huệ Trung: Hui-Zhung
 Huệ Tư: Hui-Ssu
 Huệ Văn: Hui-Wen
 Huệ Viễn: Hui-Yuan
 Huyền Cảnh: Hsuan-Ching
 Huyền Cao: Hsuan-Kao
 Huyền Giác Vĩnh Gia: Hsuan-Chiao Zen Master
 Huyền Giám: Hsuan-Chien
 Huyền Lăng: Hsuan-Lang
 Huyền Nhứt: Hsuan-I
 Huyền Phạm: Hsuan-Fan

Huyền Sa: Hsuan-Sha
 Huyền Trang: Hsuan-Tsang
 Huyền Uyển: Hsuan-Yuan
 Huyền Ứng: Hsuan-Ying
 Huyền Vi: Huyen Vi
 Huyện Úc Đồ Lăng: Hsuen-Yu-Tu-Ling
 Hư Vân Hòa Thượng: Hsu-Yun
 Hưng Minh: Hung Minh Temple
 Hưng Quảng Tự: Hung Quang Temple
 Hương Hải: Huong Hai Temple
 Hương Nghiêm: Hsiang-Yen-Zhi-Hsien
 Hương Sơn: Gandhamadana
 Hương Thần: God of fragrance
 Hương thất: Gandhakuti
 Hương Trần: Grandharammana
 Hương Tượng: Gandhahasti
 Hương Vương: Gandharaja
 Hướng dẫn bởi thiện tri thức: Guided by a good advisor
 Hướng dẫn nhằm củng cố niềm tin: Guidelines to consolidate one's faith
 Hữu Dư Niết Bàn: Incomplete nirvana
 Hữu Đảnh Thiên: Highest heaven of form
 Hữu Lậu Thiện Pháp: Good deeds done in a mortal body
 Hữu Tướng: Have form
 Hữu Tưởng: Have thoughts
 Hy Lân Âm Nghĩa: Hsi-Lin-Yin-I Dictionary
 Hy Thí Quỷ: Ghosts that eat human leavings
 Hy vọng: Hope
 Hỷ Kiến Thiên: God of Indra's heaven
 Hỷ Thiên thí: Giving because of hoping to be reborn in a particular heaven
 Hỷ Vô Lượng Tâm: Immeasurable inner joy

K

Keo: Keo Temple
 Kê Dẫn Bộ: Gokulikas
 Kê Túc Sơn: Kukkutapada
 Kê Viên: Kukkutarama
 Khai Thị Ngộ Nhập: Introduction-Guidance-Awakening-Penetration
 Khải Bạch: Inform
 Khải Đoan: Khai Doan Temple
 Khải Tường: Khai Tuong Temple
 Khánh Hỷ: Khanh Hy Zen Master
 Khánh Long: Khanh Long Zen Master
 Khánh Quang Tự: Khanh Quang Temple
 Khánh Vân Tự: Khanh Van Temple

Khắc Cần Phật Quả: Ke Ch'in Fo Kuo Zen Master
 Khẩn na la: Kinnara
 Khẩn Na La Vương: Kings—Kinnara Kings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1)
 Khiêm tốn: Humility
 Khoa trương và kiêu mạn: Grandiosity and self-conceit
 Khoái lạc: Joy
 Khổ Pháp Trí: Knowledge of the law of suffering
 Không Giải Thoát Môn: Gate of deliverance by the realization of the immaterial
 Không Hải: Kukai
 Không Kiếp: Kalpa of annihilation
 Không Tà Dâm: Kamamithyacaradviratih
 Không Thủy Pháp: Initial teaching of the undeveloped Mahayana doctrines
 Không Vô Biên Xứ: Heaven of boundless space in the formless realm
 Không vô biên xứ giải thoát: Infinity of Space
 Khuất chiết giáo: Indirect or uneven teaching
 Khuất Đà Ca A Hàm: Khuddakagama
 Khúc Nữ Thành: Kanyakubja
 Khuông Việt: Khuong Viet Zen Master
 Khuy Cơ: Ksi-Ki
 Khương Tăng Hội: Khuong Tang Hoi
 Kiến Hòa Đồng Giải: Idea concord
 Kiến hoặc: Illusions and temptations arise from false views or theories
 Kiến Lập Trí: Intelligences
 Kiến Lưu: Illusion of seeing things as they seem, not as they really are
 Kiến Sơ: Kien So Temple
 Kiến Tập Nhân: Habits of views
 Kiến thức: Knowledge
 Kiến thức huyền ảo: Illusory knowledge
 Kiện Đà La: Gandhara
 Kiện Nam: Ghana
 Kiếp: Kalpa
 Kiếp Luận: Kalpa Sastra
 Kiếp Thiêu: Kalpa-flames
 Kiếp Thủy: Kalpa of flood
 Kiếp Tinh Tú: Kalpa of the constellations
 Kiếp Trược: Impure aeon
 Kiệt Lợi Vương: Kaliraja
 Kiệt Ma Mạn Đà La: Karma-mandala
 Kiêu ngạo: Haughtiness
 Kiều Phạm Ba Đề: Gavampati
 Kiều Tát La: Kosala
 Kiều Trần Như: Kaudinya
 Kim Cang Thủ Bồ Tát: Holder or protector of a vajra
 Kim Cang Tự: Kim Cang Temple

Kim chỉ nam cho đời sống tốt của một Phật tử: Guidelines for a good Buddhist life
 Kim Kê: Golden cock
 Kim Liên Tịch Truyền: Kim Lien Tich Truyen Zen Master
 Kim Liên Tự: Kim Lien Temple
 Kim Luân: Golden wheel
 Kim mao sư tử: Golden-haired lion
 Kim Quang Đồng Tử: Golden Light Drum
 Kim Quang Tự: Kim Quang Temple
 Kim Sắc Khổng Tước Vương: Golden-hued peacock king
 Kim Sơn Tự: Kim Son Temple
 Kim Tạng: Golden treasury
 Kim Tạng Vân: Golden treasury cloud
 Kim Thóc Như Lai: Golden-grain Tathagata
 Kim Tiên: Golden rsi
 Kim Tiên Tự: Kim Tien Temple
 Kim Trượng: Golden staff
 Kim Xí Điểu Vương: Garuda-rajā
 Kinh Ca Lam: Kalama sutra
 Kinh hành: Kinhhin
 Kinh Nông Gia Phả Lợi Đa: Kasibharadvaja Sutta
 Kinh Huyền Đại Dương: Jing Hsuan T'a Yang Zen Master
 Kleang: Kleang Temple
 Kỳ Sơn: Ky Son Temple
 Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên: Jetavana Garden
 Kỳ viên Tịnh Xá: Jetavana Monastery
 Kỳ Viên Tự: Ky Vien Temple

L

Lạc điền đảo: Heretics believe in pleasure
 Lạc Sanh: Happy rebirths
 Làm thế nào để luôn ở cạnh Như Lai?: How to stay on the site of the Buddha?
 Lao Oán: Hatred of labor
 Lập nhân: Holding cause
 Lộ tận trí: Knowledge of extinction of contamination
 Lễ kính chư Phật: Honor all Buddhas
 Lễ phóng sanh: Hojo
 Liên Hoa Giới: Kamalashila
 Linh hoạt: Jivaka
 Linh Hồn: Incomprehensible wisdom
 Lo Âu: Kukkuc-cam
 Loại bỏ ma chướng: Get (v) rid of demons by Great Enlightening Beings
 Loại Trí: Knowledge of the same order
 Loạn luân: Incest
 Lòng biết ơn: Gratitude

Lược Giáo: General teaching
 Ly Ngôn: Inexpressible form
 Lý chướng: Hindrance to truth
 Lý Hoặc: Illusions connected with principles
 Lý Nhân Duyên: Interdependent Origination
 Lý Trí Lượng: Guideline of Reason
 Lý tưởng Phật giáo: Ideal of Buddhism

M

Ma ha Ca Chiên Diên: Katyayana
 Ma Hầu La Già Vương: Kings—Mahoraga Kings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1)
 Mã Đầu La Sát: Horse-head raksasa
 Mã Đầu Minh Vương: Hayagriva
 Mã Đầu Quán Âm: Horse-head Kuan-Yin
 Mã Mạch: Horse-grain
 Mãn nghiệp: Individual leading karmas
 Mạn Tập Nhân: Habits of arrogance
 Mặc cảm tội lỗi: Inferiority feeling of guilt
 Mê Ngộ Bất Nhị: Illusion and enlightenment are fundamentally the same
 Minh Chứng: Invisible powers
 Minh gia hộ: Invisible aid
 Minh Huân: Inner influence
 Một nửa hữu biên, một nửa vô biên: Half finite and half infinite
 Mừng tượng đến vị đạo sư của mình: Guru yoga

N

Nam Thiệm Bộ Châu: Jambudvīpa
 Nan Độ: Hard to save
 Nan hành đạo: Hard way of salvation
 Nan thắng: Hard to overcome
 Não Hại Chúng Sinh: Injuring the living
 Năng phá môn: Invalid proposition
 Năng Tác Nhân: Karana-hetu
 Năng Thí Thái Tử: Great princely almsgiver
 Nga Vương: King-goose
 Nga Vương Biệt Nhũ: King-goose with a mixture of milk and water
 Ngã điên đảo: Heretics believe in personality
 Ngã Và Ngã Sở: I and Mine
 Ngạ Quỷ: Hungry ghosts
 Ngầm nghĩ: Investigation

Nghe: Hearing
 Nghề hèn mọn: Ignoble trades
 Nghi Tinh Và Đại Ngộ: Inquiring spirit and great enlightenment
 Nghĩa Môn: Gate of righteousness
 Nghĩa Tịnh: I-Ching
 Nghịch Lưu: Go against the current
 Nghịch Quán: Inverse method in meditation
 Nghiệm Sinh Nhân Trung: Inquiry into the mode of a person's death
 Nghiệp: Karma
 Nghiệp Ấn: Karma-mudra
 Nghiệp Báo Thân: Karmaic retribution
 Nghiệp Bộ: Karmic account book
 Nghiệp chú: Kriya-tantra
 Nghiệp Chủng: Karma-seed
 Nghiệp Chướng: Hindrances of past karma
 Nghiệp Duyên: Karma-cause
 Nghiệp đời trước: Karma of previous life
 Nghiệp Hành: Karma-deed
 Nghiệp Hữu: Karmic process
 Nghiệp Hữu lậu: Karma of ordinary rebirth
 Nghiệp Lực: Karmic power
 Nghiệp Ma: Karma-maras
 Nghiệp Nảo: Karma and distress
 Nghiệp Phong: Karma wind
 Nghiệp Tặc: Karma-robber
 Nghiệp thuần thực: Karma ripens
 Nghiệp Thức: Karma-vijnana
 Nghiệp Thường: Habitual karma
 Nghiệp trần: Karma-dirt
 Nghiệp Tướng: Karmic action
 Nghiệp Vô Hạn Định: Indefinitely effective karma
 Nghiệp Xứ: Karmasthana
 Ngoại đạo sư: Heterodox teachers
 Ngọc Tuyền Ngọc Hoa Lưỡng Tông: Jade-fountain and Jade-flower
 Ngôn ngữ thế gian: Human language
 Ngu Pháp: Ignorant law
 Ngủ trong tỉnh thức: Jagarite and sutte
 Ngũ gia Thất tông: Goke-shichishu
 Ngũ Thượng Phần Kiết Sử: Higher bonds of desire
 Nguyên Nhân: Hetupratyaya

Nguyên Tính: Genshin
 Nguyệt Tinh: Hand of the “Thousand-Hand” Kuan-Yin
 Người có hoạt động của Phật: Karmapa
 Ngũ Cầu Ngoại Đạo: Go-Vratika
 Ngũ Đàn Hương: Gosirsa-candana
 Ngũ Đầu Sơn: Gosrnga
 Ngũ Hóa Châu: Godaniya
 Ngũ Mao Trần: Go-Rajas
 Ngũ Phần: Gomaya
 Nhà nước bảo vệ Phật giáo: Hoguk pulgyo
 Nhân đàm hý luận: Idle talk
 Nhân: Hetu
 Nhân Duyên: Hetupratyaya-hetu
 Nhân Duyên Cộng Tập Hội: Kalapah-pratyayanam
 Nhân Đạo: Human realm
 Nhân Không: Impersonality
 Nhân Loại: Human-beings
 Nhân Mạn Đà La: Garbhadhatu mandala
 Nhân Minh Chánh Lý Luận: Hetuvidyanyaya-dvara-sastra
 Nhân Minh Luận: Hetuvidya-sastra
 Nhân ngã kiến: Independent human personality
 Nhân Phi Nhân: Human and non-human being
 Nhân sinh: Human life
 Nhân Tánh: Human nature
 Nhân Tâm: Human mind
 Nhân Thú: Human-gati
 Nhân Tiên: Human-genii, Immortal among men
 Nhẫn Ba La Mật: Ksanti
 Nhẫn nhục: Ksani
 Nhập định: Jhana
 Nhập pháp giới: Interpenetration of all dharmas
 Nhất Biến Thượng Nhân: Ippen
 Nhất Đại Trạch: Great house
 Nhất Hành: I-Hsing
 Nhất Niệm Nghiệp Thành: Karma completes in one thought
 Nhất Tăng Nhất Giảm: Increase then decrease in the same ratio
 Nhất Thành Nhất Thiết Thành: In the perfection of one all are perfected
 Nhiễm Tịnh: Impurity and purity
 Nhục Nhãn: Human eye
 Nhuế Kết: Hate

Nhuyễn Ngữ: Gentle words
 Như Lai Trí: Knowledge of Buddhas
 Như thiệt trụ: Jewel-like state
 Như Thực Trí: Knowledge of reality
 Như Tịnh: Ju-Ching
 Những điều tham chiếu lớn lao: Great citations
 Những nguyên lý trong Phật giáo Đại thừa: General principles in Mahayana Buddhism
 Những người bạn Đức hạnh: Kalyana-mitra
 Niệm niệm xuất sanh trí: Instantly creative knowledge
 Niệm Thân: Kayagatasati
 Nói lời hung ác: Harsh speech
 Nội Bí: Inner mystic mind
 Nội Cảnh: Internal Realms
 Nội Chúng: Inner company
 Nội Chứng: Inner experience
 Nội hỏa: Inner heat
 Nội hộ: Inner protectors
 Nội Huân: Inner censuring
 Nội huân chân như: Internal influence of the bhutatathata
 Nội hưởng: Introversion
 Nội kết: Internal formations
 Nội Khảo: Internal Testing Conditions
 Nội kỷ: Internal discipline
 Nội Ma Ngoại Ma: Internal demons and external demons
 Nội Ngoại Kiêm Minh: Inner and outer brightnesses
 Nội phạm: Internal ordinary
 Nội Phận: Internal Aspect
 Nội tạng: Internal organs
 Nội Tâm: Inner world
 Nội thai: Inner garbhadhatu
 Nội Trần: Inner gunas
 Nội tưởng: Internal perception
 Nội Viện: Inner court
 Nội Y: Inner garment
 Nuôi dưỡng thiện tư duy: Harboring a good thought
 Nữ thần Bi Mẫn: Goddess of Mercy

O

Oai Âm Vương: King with the awe-inspiring voice

Oan Tập Nhân: Habits of resentment

P

Phan Duyên: Interdependent causes

Pháp Đăng: Hoto

Pháp Giới Thể Tánh Trí: Intelligence as the fundamental nature of the universe

Pháp Hỷ: Joy of dharma

Pháp môn vô tận: Inexhaustible qualities

Pháp Nhiên: Honen

Pháp Phục: Kasaya

Pháp Thí: Giving of the doctrine

Pháp tử: Hassu

Pháp Tướng: Hosso

Pháp Vô Ngã Trí: Knowledge of non-self of the dharma

Pháp Vô Ngại Trí: Knowledge on the unimpediment of the Dharma

Pháp Vương: King of the teaching

Phát sinh trí huệ: Generate knowledge

Phát tâm Bồ Đề một cách sai lệch: Imperfected way of developing the Bodhi Mind

Phẩm chất vĩ đại khó tin: Great qualities that are hard to believe

Phân biệt trí: Knowledge of differentiation

Phân ngựa: Horse dung

Phất tử: Hossu

Phật giáo Nam Dương: Indonesian Buddhism

Phật Giáo Nhật Bản: Japanese Buddhism

Phật Giáo Triều Tiên: Korean Buddhism

Phật tam muội bất khả tư nghì: Immeasurable inconceivable Buddha-concentration

Phật Tánh: Honrai-no-memoku

Phế Phật Huỷ Thích: Haibutsu-kishaku

Phi suy tưởng: Hishiryo

Phi Tình Thành Phật: Insentient becomes Buddha

Phiền não: Klesas

Phiền não chướng: Klesavarana

Phiền Não Độc: Impurity of affliction

Phiền Não Tập: Habit of afflictions

Phóng Dật: Heedlessness

Phổ Quang Đại Tam Muội: Great Concentration of Universal Light

Phúc đức môn: Gate of blessedness and virtue

Phục tạng: Hidden treasury

Phúng Tụng: Gatha

Phương Quang Đại Trang Nghiêm Kinh: Great Ornament Vaipulya Sutra

Phương Quảng Đạo Nhân: Heretical followers of Mahayana

Q

Quán đảnh bất tư nghì: Inconceivable anointment

Quán Thế Âm Bồ Tát: Kuan-Yin

Quang Âm Thiên Vương: Kings of Heavens in which Light is used for Sound (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1)

Quang Dũng Nam Thập: Kuang-Yong Nan-Ta

Quang minh: Illumination

Quang Thống: General Supervisor of the royal court

Quang Tộ Trí Môn: Kuang-Zuo-Zhi-Men

Quang Trạch: Kuang-Zhai

Quang Trạch Tứ Thừa: Kuang-Zhai's four yanas

Quảng Chiếu Huệ Giác: Kuang-Zhao-Hui-Jue

Quảng đại lực: Grandiose power

Quảng Quả Thiên Vương: Kings of Heavens of Vast Results (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1)

Quế Sâm: Kui-Chen

Qui Tĩnh: Kui-Xing

Quy-Chi: K'uei-Chi

Quỷ Mẫu: Hariti

Quỷ Môn: Gate of demons

Quỷ Thần: Ghosts and spirits

Quỷ Thần Thực Thời: Ghosts' and spirits' eating time

Quyền Hiện: Gongen

R

Ra khỏi tự viện hay ni viện về ban đêm: Go outside of the monastery or nunnery at night

Ra ngoài đại giới của vùng an cư kiết hạ: Go outside the boundaries officially declared for the Rains Retreat

S

Sám Hối: Ksama

Sanh Làm Người Là Khó: It's difficult to be reborn (in the human realm) as a human being

Sanh Thiên: Highest incarnations of the six paths

Sanh tử trí: Knowledge of the workings of karma

Sát đế lợi: Kshatriya

Sát Na: Ksana

Sát sanh: Killing
 Sát sanh hay không sát sanh: Killing or not killing
 Sắc Không Ngoại Đạo: Heretics' Denial of material existence
 Sắc quang: Halo from a Buddha's body
 Sằn đề tiên nhân: Ksantirsi
 Sân Hận: Hatred
 Sân hận và thù địch: Hatred and Animosity
 Sân Tập Nhân: Habits of anger
 Si Ái: Ignorance and desire
 Sĩ phu kiến: Idea of a creator
 Sinh Phật Bất Tăng Bất Giảm: Indestructibility (n) of the living and the Buddha
 Sinh Tử Viên: Garden of life and death
 Soi Sáng: Give light to someone
 Sơ Năng Biến: Initiator of change
 Sơ phát tâm: Initial determination to seek enlightenment
 Sơ Quả: Initial achievement
 Sơ sanh bất tịnh: Impurity of the newly-born baby
 Sơ sát na thức: Initial ksana
 Sở Tri Chướng: Hindrance of knowledge
 Sư Tử Du Hý Tam Muội: Joyous samadhi which is liken to the play of the lion with his prey
 Sư Tử Khái: Harivarman
 Sự Chướng: Hindrances of phenomena
 Sức mạnh tối cao, ánh sáng cực sáng: Greatest strength and utmost brilliance
 Sức nóng: Heat

T

Tà hạnh tập nhân: Habit of committing adultery
 Tà kiến điên đảo: Illusion of view
 Tà Mệnh: Heterodox way of obtaining a living on part of a monk
 Tà Mệnh Thuyết Pháp: Heterodox way of teaching
 Tai nghe tiếng: Hearing a sound-object with the ear
 Tài thí: Giving of goods
 Tấn Định: General meditation
 Tấn tâm: Inattentive mind
 Tấn Thiện: Goodness cultivated during normal life
 Tánh Chủng Tánh: Germ-nature of ability to discriminate all the natures of phenomena
 Tánh Cửa Pháp Thân Như Lai: Inconceivable Dharmakaya
 Tánh Thiện: Good by nature

Tăng Ích: Increasing and improving merits and blessings
 Tăng Kiếp: Increasing kalpa
 Tăng Thượng Tâm Học: Increased powers of mind through meditation
 Tâm bất sanh bất diệt: Immortal mind
 Tâm Cảnh: Heart-mirror
 Tâm Châu: Gem of mind
 Tâm của chư Đại Bồ Tát: Heart of Great Enlightening Beings
 Tâm dục giới: Karmavacara-citta
 Tâm không hạ liệt: Indomitable mind
 Tâm Lợi Ích: Hita-citta
 Tâm Sinh Diệt Môn: Gate of creation and destruction
 Tâm Trí Tuệ: Jnana-citta
 Tâm Vô Sắc Giới: Immaterial-sphere consciousness
 Tâm: Initial application
 Tần Già Bình: Kalavinka pitcher
 Tập Chủng Tánh: Germ-nature of study of the void
 Tập Khí: Habit energy
 Tập khí Ba La Mật: Habit energy of transcendence
 Tập Khí bất khả tư nghì: Indescribable vasana
 Tập khí Bồ Đề tâm: Habit energy of determination for enlightenment
 Tập khí công hạnh: Habit energy of enlightening practice
 Tập khí những cảnh giới sai biệt: Habit energy of various differentiations of state
 Tập khí thấy Phật: Habit energy of seeing Buddha
 Tập khí thiện căn: Habit energy of roots of goodness
 Tập khí thọ sanh nơi thế giới thanh tịnh: Habit energy of undertaking birth in pure worlds
 Tập khí tư duy pháp bình đẳng: Habit energy of meditation on equality
 Tật đố: Jealousy
 Tây Minh: Hsi-Ming
 Tây Nam phướn xám: Gray pennon in the Southwest
 Tây Thiên: India
 Tha Hóa Tự Tại Thiên Vương: Kings of Heavens of Free Enjoyment of Others' Emanations (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1)
 Thai Tạng Giới: Garbhadhatu
 Thái Hòa: Khema (Nun)
 Tham Dục: Greed and desire
 Tham đắm các dục lạc ngũ trần: Kamacchanda
 Tham lam: Greed
 Tham lam và sân hận: Greed and anger
 Tham Tập Nhân: Habit of craving

Tham vấn: Interview
 Thám Bạt: Intention to probe into the attainment of the master
 Thánh chúng: Holy multitude
 Thánh đạo: Holy way
 Thánh Đế: Holy principles
 Thánh giáo: Holy teaching
 Thánh Hành: Holy practices
 Thánh Ngôn: Holy words
 Thánh Ngôn Lượng: Guideline to the teachings of the sages
 Thánh Phúc: Holy happiness
 Thánh Quả: Holy fruition
 Thánh Tánh: Holy nature
 Thánh Tăng: Holy monk
 Thánh thai: Holy womb
 Thánh Tính Ly Sinh: Holy nature apart from unenlightened nature
 Thánh trí: Holy wisdom
 Thánh Trí Phi Ngôn Ngữ: Holy wisdom does not belong to the realm of words
 Thánh Tượng: Holy statue of the Buddha
 Thánh Ứng: Holy response
 Thành Kiếp: Kalpa of formation
 Thành Sở Tác Trí: Kṛtyanusthana-jnana
 Thành tựu sự thực chứng: Gain (achieve) the realization
 Thảo Mộc Thành Phật: Herbs and trees also have Buddha-nature
 Thắng Giả: Jaina
 Thắng Hữu: Jinamitra
 Tâm tâm tăng thượng: Intense profound mind
 Thân: Kaya
 Thân bất tịnh: Impurity of the body
 Thân Hành Niệm Tu Tập: Kayagatasmṛti
 Thân Mao Thượng Mi Tượng: Hair on the Buddha's body
 Thân Nghiệp: Kaya-sankhara
 Thân Niệm Xứ: Kaya-smṛtyupasthana
 Thân Người Khó Được: Human life is difficult to obtain
 Thân tam-khẩu tứ-ý tam: Kaya-karmas-Vac-karmas
 Thân Tâm Vô Thường: Impermanence of the body and mind
 Thân Thức: Kaya-vijnana
 Thân Trung Ấm: Intermediate state
 Thân Trung Hữu: Intermediate existence body
 Thập Giới: Jukai
 Thập Nhị Môn Luận: Junimonron

Thế: Human generation
 Thế Đại: Greatness in substance
 Thị chuyển: Indicative turn of the law-wheel
 Thị Phi: Gossips of right and wrong
 Thích Đề Hoàn Nhân: Indra
 Thiên Bách ức Hóa Thân Phật: Hundred thousand myriad transformation bodies of the Buddha
 Thiên đàng: Heaven
 Thiên Đế: King of heaven
 Thiên Nhạc: Heavenly music
 Thiên Thai Sơn: Heavenly Terrace Mountain
 Thiên Thần: God of heaven
 Thiên Thượng Thiên Hạ Duy Ngã Độc Tôn: Heavens above and earth beneath I alone am the honoured one
 Thiên Tôn: Highest divine beings
 Thiên Bệnh: Illnesses of meditation
 Thiên Lâm: Grove of meditation
 Thiên Phái Nhật Bản: Japanese Zen Sects
 Thiện: Kusala
 Thiện ác: Kusala-akusala
 Thiện Căn: Good roots
 Thiện Hiện Thiên: Good Manifestation Heaven
 Thiện Hữu Tri Thức: Good-Knowing advisor
 Thiện Nam Tử: Good sons
 Thiện nghiệp: Good deed, Kusala karma
 Thiện Nguyệt: Good months
 Thiện Nhân: Good man
 Thiện tâm: Good mind
 Thiện Vô Lậu Pháp: Kusalanasrava
 Thiết Luân Vương: Iron-Wheel King
 Thiết thụ: Iron tree
 Thiết Trát: Iron tablets in hades
 Thiết Vi Sơn: Iron-Ring Mountain
 Thọ lượng vô cùng: In the Western Pure Land, life span is inexhaustible
 Thọ sanh bất tịnh: Impure birth
 Thời kỳ Hoa Nghiêm: Hua-Yen period
 Thời Tông: Jishu
 Thời Y: Garments suited to the time or occasion
 Thô Nhân: Immature man of Hinayana
 Thô Tướng: Gross forms

Thông giáo: Interrelated teaching
 Thủ lấy Ba La Mật: Grasp the transcendent ways
 Thủ lấy Bồ Đề: Grasp enlightenment
 Thủ lấy chư pháp: Grasp all things
 Thủ lấy đại bi: Grasp great compassion
 Thủ lấy đại từ: Grasp great benevolence
 Thủ lấy Như Lai: Grasp Buddha
 Thủ lấy phương tiện thiện xảo: Grasp skill in means
 Thủ lấy tất cả chúng sanh giới: Grasp all realms of sentient beings
 Thủ lấy tất cả thế giới: Grasp all worlds
 Thủ lấy thiện căn: Grasp roots of goodness
 Thủ Trước: Grasp
 Thủ Tướng Sám: Hold repentance before the image of the Buddha
 Thụ Đế Sa Luận: Jyotisa Sastra
 Thủy Giác: Initial enlightenment
 Thụy Miên Cái: Hindrance of sloth
 Thuyết giảng giáo pháp không phù hợp với những lời Phật dạy: Give teachings that are not in accordance with the Buddha's teachings
 Thứ Đệ Duyên: Immediate sub-cause
 Thức vô biên xứ giải thoát: Infinite Consciousness
 Thường điên đảo: Heretics believe in permanence
 Thường Kiến: Holding to the view of permanence
 Thượng Đường: Go to the hall to expound the Buddha's teaching
 Thượng phẩm thượng sanh: Highest quality of the incarnated beings with corresponding to karma
 Thượng phẩm Tịnh Độ: Highest stages in the Pure Land
 Thượng Thừa: Higher vehicle
 Tích Trượng: Khakkara
 Tiệm Định: Gradual concentration
 Tiệm Giáo: Gradual doctrine
 Tiệm ngộ: Gradual awakening
 Tiệm Nhiệt: Increasing heat
 Tiệm Thứ Chỉ Quán: Gradual dhyana
 Tiến Sĩ Phật Học: Geshe
 Tiếng hét: Katsu
 Tiếp Dẫn Đạo Sư: Guidance of original teacher
 Tiêu Tự: Hsiao Tzu
 Tiểu A Hàm: Khuddaka-Nikaya
 Tiểu Không: Hinayana doctrine of void
 Tiểu Tham: Informal short dharma talk

Tiểu Thừa: Hinayana
 Tiểu Thừa và Đại Thừa: Hinayana and Mahayana
 Tiểu Thừa Luận: Hinayana Abhidharma
 Tiểu Thừa Nhị Bộ: Hinayana's two major classes
 Tiểu Thừa Tam Ấn: Hinayana-three characteristic marks
 Tiểu Thừa Tam Tông: Hinayana-three major schools
 Tiểu Thừa Tạng Giáo: Hinayana teaching
 Tiểu Thừa Thập Bát Bộ: Hinayana-eighteen sects
 Tiểu Thừa Thiên Tiệm Giới: Hinayana partial and gradual method of obeying laws and commandments
 Tiểu Thừa Tứ Bộ: Hinayana-four major sects
 Tiểu Thừa Tứ Môn: Hinayana-four doctrines
 Tín Minh Tâm: Inscribed on the believing mind
 Tín tâm nơi chư Phật chẳng hoại diệt: Indestructible Faith in the Buddhas
 Tín Thí: Gift of the faithful
 Tín Thọ Phụng Hành: In faith receive and obey
 Tinh tấn phát triển những điều thiện lành chưa phát sanh: Induce the doing of good deeds
 Tinh Tấn Và Thối Chuyển: Great effort and retrogression
 Tinh tấn tiếp tục phát triển những điều thiện lành đã phát sanh: Increase merit when it was already produced
 Tịnh Cư Thiên Dân: Heavenly beings
 Tịnh điên đảo: Heretics believe in purity
 Tịnh Độ Chân Tông: Jodo Shinshu
 Tịnh Độ Tông: Jodo-Shu
 Tịnh Môn: Gate of purity to Nirvana
 Tọa Thiền Hội: Gathering of Zen practitioners
 Tổ chức Mạng Lưới Phật Giáo Nhập Thế: International Network of Engaged Buddhists (INEB)
 Tôn thắng giả: Honored victorious one
 Tổng báo nghiệp: General karma
 Tổng Cúng: General offer to all spirits
 Tổng nguyện: General vow
 Tổng Tướng Giới: General commandments for all disciples
 Trá Tập Nhân: Habits of deceptions
 Trang Nghiêm Kiếp: Glorious kalpa
 Trang Nghiêm Môn: Gate of adornment
 Trần: Gunas
 Tri tam thế nghiệp báo trí lực: Knowledge of karma of all beings
 Tri Thức Bất Toàn: Imperfect intellection

Trí Ba la mật: Knowledge of perfection
 Trí Cảnh: Jnana-darpana
 Trí của sự đoạn diệt hoàn toàn: Knowledge of complete destruction
 Trí Giả: Knower
 Trí huệ môn: Gate of Buddha-wisdom
 Trí Quang: Jnana-prabha
 Trí quang chiếu: Illuminations of knowledge
 Trí Tích: Jnana-kara
 Trí Tuệ: Jnana
 Trí Tuệ Bồ Tát: Intellectual Bodhisattva
 Trí tuệ thanh tịnh: Jnanam-anasrava
 Trí Tương: Knowledge of like and dislike arising from mental conditions
 Trì Bản: Holding the root or fundamental
 Trì Nghiệp Thích: Karmadharaya
 Trì Ngưu Giới: Keeper of the law of oxen
 Trì Quốc Thiên Vương: King of celestial musicians
 Trì Thủy: Jatindhara
 Triệu Thỉnh Đồng Tử: Inviter
 Trọng tội: Grave offense
 Trời Đao Lợi: Heaven of Thirty Three
 Trời Đâu Suất: Heaven of Tushita
 Trời Hóa Lạc: Heaven who creates objects of sensual enjoyment by thought in accordance with their desires
 Trời Lạc Biến Hóa: Heaven of transformation of bliss
 Trời Tha Hóa Tự Tại: Heaven of Comfort Gained Through Others' Transformations
 Trời Thiện Hiện: Heaven of beautiful presentation
 Trời Thiện Kiến: Heaven of beauty
 Trời Tô Dạ Ma: Heaven of the Yama
 Trời Vô Tưởng: Heaven above thought
 Trồng trọt, nấu nướng, làm thương mại, chế tạo vật dụng hay may quần áo để kiếm tiền: Grow crops, cook, do business, manufacture things or to sew clothes to sell in order to make money
 Trụ Kiếp: Kalpa of existing
 Trung Âm: Intermediate existence
 Trung Quán Định: Intermediate dhyana stage
 Trung Hữu: Intermediate state of existence
 Trung Quán Luận: Guide-book of the Middle Way School
 Trùng trùng Duyên khởi: Interbeing Endlessly Interwoven
 Truyền Thừa: Handed-down tradition
 Trực Giác: Immediate knowing

Tu Hoặc: Illusion in practice
 Túc mạng minh: Insight into the mortal conditions of self and others in previous lives
 Tuệ Giác: Intuitive insight
 Tụng đọc chánh hạnh: Intone the three sutras
 Tụng Tập Nhân: Habits of disputation
 Tùy chí thí: Giving as occasion offers
 Tuyên Hóa: Hsuan-Hua
 Tuyết Sơn Bộ: Haimavatah
 Tuyết Sơn Hạ: Himatala
 Tứ động tâm: Holy Places of Buddhism
 Tứ Thiên vương Thiên: Heaven of the Four Kings
 Từ Bi Tâm: Heart of compassion
 Từ Môn: Gate of mercy
 Từ Vô Lượng Tâm: Immeasurable loving kindness
 Tử Môn: Gate of death
 Tự Nhiên Ngoại Đạo: Heretic sect that holds things happen spontaneously
 Tự Nhiên Từ: Intuitive mercy
 Tự thọ dụng tam muội: Jijuyo
 Tương Tục Giả: Illusory ideas
 Tương Tự Tức Phật: Identity of the Individual and Buddha
 Tướng Đại: Greatness of potentialities
 Tưởng Diên Đảo: Inverted thoughts
 Tượng Đầu Sơn: Gayasiras
 Tượng Đọa Khanh: Hastigarta
 Tượng Nha Hoa: Ivory flower
 Tỷ lượng môn: Inferential

U

U Linh: Invisible spirits
 Uổng Tập Nhân: Habits of injustice
 Ứng Hóa Pháp Thân: Infinite forms of absolute Buddha

V

Vạn vật bất tịnh: Impurity of external objects
 Vãng Sanh Tịnh Độ: Gaining rebirth to the Pure Land
 Văn Chương Ngũ Sơn: Gosan-Bungaku
 Vấn nạn hay la rầy vị Tăng hay Ni khác: Interrogate or reprimand other monk or nun
 Vi Nhiễu: Go round
 Viên đốn: Immediate and the whole
 Viên Đốn Chỉ Quán: Immediate and whole dhyana

Viên lâm của chư Đại Bồ Tát: Groves of Great Enlightening Beings
 Viện Cao Cấp Phật Học: Institute of Advanced Buddhist Studies
 Vinh Nhục: Honor and dishonor
 Vọng tâm: Illusion mind
 Vọng tưởng: Idle thoughts
 Vô Biên Pháp Giới: Infinite world of things
 Vô Biên Thân: Immeasurable bodies
 Vô Biểu Giới: Inward invisible power
 Vô kiến: Idea of unreality of all things
 Vô Kiến Đỉnh Tướng: Invisible mark on the head
 Vô lạc điên đảo: Heretics believe that Nirvana is not a place of bliss
 Vô lượng của âm thanh của Đức Như Lai: Infinity of the Buddha's voice
 Vô lượng đạo: Infinite path
 Vô Lượng Nghĩa: Infinite meaning
 Vô lượng oai đức: Infinite powers
 Vô Lượng Quang: Infinite light
 Vô Lượng Tâm: Infinite mind
 Vô Lượng Thọ: Infinite life
 Vô Lượng Trăm Ngàn Vô Số Sự: Infinities of things
 Vô lượng trợ đạo: Infinite aids
 Vô Minh: Ignorance
 Vô Minh Hoặc: Illusion arises from primal ignorance
 Vô Minh Nghiệp Ái: Ignorance, karma and desire
 Vô minh Pháp tính nhất thể: Ignorance and Bhutatathata
 Vô Ngã: Impersonal Tone
 Vô ngã điên đảo: Heretics believe that Nirvana is not a real Buddha-nature
 Vô Tâm: Inconsciousness
 Vô Tâm Đạo Nhân: Hermit with an empty mind
 Vô Tận Đăng: Inexhaustible lamp
 Vô tận hải: Inexhaustible ocean
 Vô tận nguyện: Inexhaustible vows
 Vô tận tạng: Inexhaustible treasures
 Vô Tận Tạng phong luân: Inexhaustible treasury atmosphere
 Vô Tận Ý Bồ Tát: Infinite Resolve Bodhisattva
 Vô Thủy Vô Minh: Ignorance without beginning
 Vô Thường: Impermanence
 Vô Thường Cú: Impermanence of ego
 Vô thường điên đảo: Heretics believe that Nirvana is impermanence
 Vô tịnh điên đảo: Heretics believe that Nirvana is not pure
 Vô úy thí: Giving of courage or confidence

Vu Điền: Khotan

Vương Thiện: King-feast

X

Xà Hành: Go on the belly

Xà Quật Sơn: Grdhrakuta

Xả Vô Lượng Tâm: Immeasurable detachment

Xe Dê: Goat cart

Xiển đề: Icchantika

Xuất thế gian trí: Jnanam-lokottaram

Y

Y Tha Khởi: Inter-origination

Ý Mã Tâm Viên: Horse-will, monkey-mind

Yếu Danh Thí: Giving for acquiring a good reputation

TABLE OF CONTENT

VOLUME ONE	(A-B)	1-610
VOLUME TWO	(C-D)	611-1146
VOLUME THREE	(E-F)	1147-1876
VOLUME FOUR	(G-K)	1877-2512
VOLUME FIVE	(L-N)	2513-3142
VOLUME SIX	(O-R)	3143-3726
VOLUME SEVEN	(S)	3727-4336
VOLUME EIGHT	(TA-TE)	4337-4788
VOLUME NINE	(TH-TZ)	4789-5224
VOLUME TEN	(U-Z)	5225-5626

G

Gachati (skt): Già Xa Đề—Tiến bộ—Progress.

Gachi (skt): Yết Chức—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Gachi is an ancient kingdom between Balkh and Bamian, about Rui—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Yết Chức là một vương quốc cổ nằm giữa Balkh và Bamian, vào khoảng Rui.

Gadgadasvara (skt): Wonderful Sound Bodhisattva, master of seventeen degrees of samadhi, whose name heads cap 24 of the Lotus Sutra—Diệu âm Bồ Tát.

Gadura (skt): Ca-Lâu-La, một trong tám chúng sanh siêu nhân trong Kinh Liên Hoa—Gadura, one of the eight classes of supernatural beings in the Lotus Sutra or eight Vajra Deities—See Eight classes of divinities, Eight classes of supernatural beings in the Lotus Sutra and Eight classes of nagas and devas.

Gagana (skt): Ca Ca Na—Bầu trời hay không trung—The firmament—Space.

Gagana (skt): Hư không—Sky—Space.

Gaganamala (p): Hư Không Vô Cấu.

Gaganamati (p): Hư Không Huệ.

Gahakaraka (skt): The builder of the house of self, the self which holds together unreal components in an unreal unity and gives the illusion of being a compound thing. The analogy is from a house which, being taken to pieces, cease to be.

Gahapataggi (p): The fire of the householder—Lửa của người gia chủ—See Three dharmas (XXVIII) (B).

Gain:

- 1) Labho (p): Đắc hay được lợi—See Eight winds.
- 2) Patilabhati (p):
- a) (n): Thành tựu—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five kinds of gain—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm

sự thành tựu—See Gain and loss, and Five kinds of gain.

- b) (v): Patilabhati (p)—Đắc—Lợi lộc—Thâu được.

- 3) Sampada (p): See Patilabhati (p).

Gain comprehension of the unobstructed realm of the cosmos of reality: Đồng chư Như Lai liễu đạt pháp giới vô ngại cảnh giới—See Ten kinds of truth seal.

Gain control of one's own mind: Làm chủ được tâm mình.

Gain (win) the Dharma vision: Đắc Pháp nhãn.

Gain fame and money: Đạt được danh lợi và tiền tài.

Gain of health: Vô Bệnh Thành Tựu—See Five kinds of gain.

Gain the Heavenly Eye: Win divine vision—Đắc Thiên nhãn.

Gain (v) knowledge of: Janati (p)—Jnatum (skt)—Hiểu biết.

Gain and loss: Success or failure—Thành bại—Đắc Thất.

- (I) Gain: Labho (p)—Advantage—Prosperity—Benefit—Đắc hay được lợi—People are often swayed either by their attachment to gain, fame, praise, and pleasure, or by their aversion to loss, disgrace, blame, and suffering. In fact, life is a process of gain and loss, but people only satisfy with gain and feel miserable with loss; therefore, people continue to suffer. If life is a continuous process of temporary happiness of gain and suffering of loss, life would not worth living any more. Thus, the Buddha taught: “It is under adverse circumstances one should remain high and moral courage and maintain proper equilibrium. Our life, especially that of lay people, has ups and downs while struggling in daily activities, in order for us to have less disappointment, we should be prepared to accept both the good and the bad.” In the time of the Buddha, a noble lady was offering food to the Venerable Sariputra and some other monks. While serving them, she received a note stating that certain misfortunes had affected her family. Without

becoming upset, she calmly kept the note in her waist-pocket and continued to serve the monks as if nothing had happened. A maid who was carrying a pot of ghee to offer to the monks was so startled that she slipped and broke the pot of ghee. Thinking that the lady would naturally feel sorry at the loss, Venerable Sariputra consoled her, saying that all breakable things are bound to break. The wise lady remarked: “Bhante, what is this trivial loss? I have just received a note stating certain misfortunes have occurred in my family. I accepted without losing my balance. I am serving you all despite the bad news.” Such barve courage of the lady should be highly commended—Người ta luôn có khuynh hướng bám víu lấy lợi lộc, danh thơm, tiếng khen, và vui sướng; ngược lại, ghét bỏ sự thua lỗ, tiếng xấu, sự chê trách, và khổ đau. Thật vậy, đời là một chuỗi được thua, nhưng con người chỉ thỏa mãn nếu được và khổ sở nếu thua, chính vì thế mà cứ mãi khổ sở. Cuộc đời nếu mãi được thì cười, thua thì khóc, thì cuộc đời không đáng để sống nữa. Chính vì thế mà Đức Phật dạy: “Trong mọi ngang trái, ta phải tỏ ra có tinh thần mạnh và can đảm, duy trì tinh thần quân bình thích hợp. Cuộc đời của những người tại gia phải có lúc lên lúc xuống khi tranh đấu với đời, muốn ít bị thất vọng, con người phải sẵn sàng chấp nhận điều tốt cũng như điều xấu.” Vào thời Đức Phật còn tại thế, có một mệnh phụ quý phái cúng dường thực vật cho ngài Xá Lợi Phất và chư Tăng. Trong khi đang dâng thực phẩm cúng dường, bà nhận được giấy báo tin bất hạnh đã xảy ra cho gia đình bà. Không chút rối loạn, bà bình tĩnh bỏ lá thư vào túi rồi vẫn tiếp tục dâng thức ăn đến chư Tăng làm như không có chuyện gì xảy ra. Một nô tỳ mang bình sữa để cúng dường, ngạc nhiên đến nỗi trượt té làm bể bình sữa vì ngỡ rằng khi nghe tin này chắc chắn bà này sẽ không khỏi khổ đau phiền não. Nghĩ rằng thế nào bà này cũng buồn vì cái bình bị vỡ, ngài Xá Lợi Phất liền khuyên giải bà và nói rằng tất cả những gì có thể vỡ được thì một ngày nào đó cũng sẽ bị vỡ. Bà nói: “Thế nào là cái mất không đáng kể? Tôi vừa nhận

được tin bất hạnh đã xảy ra cho gia đình tôi. Tôi chấp nhận, tôi vẫn bình tĩnh. Tôi vẫn tiếp tục hầu hạ quý ngài mặc dù nhận được tin buồn.” Sự dũng cảm của người đàn bà này thật đáng được ca ngợi.

(II) The Buddha taught: Buddhists should courageously accept losses. One must face these losses with equanimity and take them as an opportunity to cultivate our sublime virtues—Đức Phật dạy: “Phật tử nên can đảm chấp nhận sự thua thiệt. Ta phải trực diện với sự thua lỗ một cách bình thản và lấy nó làm một cơ hội để trau dồi những đức hạnh cao siêu.”

1) At the time of the Buddha, once the Buddha went seeking alms in a village. Owing to the intervention of Mara, the Buddha did not obtain any food. When the Mara questioned the Buddha rather sarcastically whether he was hungry or not, the Buddha solemnly explained the mental attitude of those who were free from impediments, and replied: “Ah, happily do we live, we who have no impediments. Feeders of joy shall we be even as the gods of the Radiant Realm”: Trong thời Đức Phật còn tại thế, một lần ngài đi khất thực tại một làng. Do sự can thiệp của Ma vương, Đức Phật không nhận được chút đồ ăn nào cả. Khi Ma vương hỏi châm biếm, “Ngài có đói không?” Đức Phật vui vẻ giải nghĩa thái độ tinh thần của những ai thoát khỏi mọi chướng ngại, Ngài đáp: “Sung sướng thay, chúng ta sống không bị điều gì chướng ngại. Ta thường sống an vui như các vị thần ở cõi Trời Quang Âm.

2) On another occasion, the Buddha and his disciples observed the rainy season in a village at the invitation of a brahmin who, however, completely forgot to attend the needs of the Buddha and the Sangha. Throughout the period of three months, although Venerable Moggallana volunteered to obtain food by his psychic powers, the Buddha making no complaint, was contented with the fodder of horses offered by a horse dealer: Một dịp khác, Đức Phật và các đệ tử của Ngài an cư vào mùa mưa tại một ngôi làng theo lời mời của một người Bà La Môn.

Người này quên hẳn việc tiếp tế thực vật cho Đức Phật và Tăng Già. Trong suốt ba tháng, ngài Mục Kiền Liên đã phải xung phong dùng thần thông đi xin đồ ăn, thế mà Đức Phật không hề có một lời phàn nàn và chịu dùng cỏ khô của ngựa do một ông lái ngựa cúng dường.

Gain of morality: Giới Thành Tựu—See Five kinds of gain.

Gain the path of purity and tranquility: Đạt đến con đường thanh tịnh (thanh tịnh đạo).

Gain, praise, honour, and ill-gotten fame: Labha-siloka-sakkara-micchayasa (p)—Thâu đoạt bất chánh, tiếng tốt, danh vọng, lời khen tặng và lợi lộc—See Ten armies of mara.

Gain (get) profit: Được lợi ích.

Gain (achieve) the realization: Thành tựu sự thực chứng.

- Temporary gain: Lợi lộc tạm thời.
- Worldly gain: Lợi lộc thế gian.

Gain of relatives: Thân Thuộc Thành Tựu—See Five kinds of gain.

Gain of right views: Kiến Thành Tựu—See Five kinds of gain.

Gain in our social relations: Có lợi trong giao tiếp xã hội—In the Ten Non-seeking, the Buddha taught: “We should not wish for gain in our social relations. This will lead us to violate moral principles and see only mistakes of others.”—Trong Mười Điều Tâm Niệm, Đức Phật dạy: “Giao tiếp thì đừng cầu lợi mình, vì lợi mình thì mất đi đạo nghĩa.”—See Ten Non-Seeking Practices.

Gain superknowledge: Attain supreme knowledge—Achieve wisdom—Đạt được tối thắng trí.

Gain true insight (knowledge or understanding): Đạt được trí huệ như thật (chánh trí).

Gain of wealth: Tài Sản Thành Tựu—See Five kinds of gain.

Gaining: Patilabha (p)—Đang đắc được.

Gaining new insights through studying old material or reviewing the past helps one understand the present: Ôn chuyện cũ để biết chuyện mới (Ôn cố tri tân).

Gaining knowledge-and-vision in meditation: Tu Tập Thiền Định Đưa Đến Chứng Đắc Tri Kiến—See Four concentrative meditations.

Gaining rebirth to the Pure Land: To be reborn in the Pure Land—Vãng Sanh Tịnh Độ.

(I) The meanings of “Gaining rebirth to the Pure Land”—Nghĩa của “Vãng sanh Tịnh Độ”: To go to be in the Pure Land of Amitabha, or to have a rebirth in the Pure Land—Đi (sanh) về cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà.

(II) According to the Pure Land Sect, there are two conditions of rebirth to the Pureland—Theo Tịnh Độ Tông, có hai trường hợp vãng sanh về Tịnh Độ:

1) To gain rebirth to the main land: Vãng sanh Chánh Quốc—This condition is reserved for those who regularly and diligently practice Buddha Recitation, those who have a sincere and faithful mind without regression. They will know beforehand the time and place of their death, having clear and proper thoughts, they will bathe themselves, changing clothes, or receive the great lights of the Buddha shine to their bodies. Or they may see the enlightened characteristics of the Buddhas and an assembly of enlightened beings appearing in the sky often walking in meditation before their eyes. All the various good and wholesome images will appear clearly, within a split moment, these people will gain rebirth to the Pure land, be near the most supremely virtuous beings, and earn a place among the nine levels of the lotus throne. They will often be able to hear the dharma sounds of the Buddhas and ultimately they will attain the enlightenment fruit of Buddhahood—Người nào bình thường tinh tấn niệm Phật, một lòng thành tín không lui sụt, khi lâm chung biết trước ngày giờ, chánh niệm rõ ràng, tự mình tắm gội, thay y phục, hoặc được quang minh của Phật chiếu đến thân, hoặc thấy tướng hảo của chư Phật cùng chư Thánh chứng hiện thân ra giữa không trung hay đi kinh hành trước mặt, có điềm lành hiển hiện rõ ràng, kẻ ấy trong một sát na liền được sanh thẳng về Tịnh Độ, gần gũi chư thượng thiện nhơn, dự vào một trong chín

phẩm sen nơi chốn liên trì, hằng nghe được pháp âm của chư Phật, rốt ráo thành tựu được chánh quả.

- 2) To be reborn to the outer border of the Pureland: Sanh về Nghi Thành—This condition is reserved for those who normally maintain precepts, who practice Buddha Recitation but are not diligent and lack faith. Thus, when death arrives, they do not have any good or evil thoughts, but close their eyes similar to a sleeping person. Because those people's doubts are not eliminated. They may practice Buddha Recitation, but do not have absolute faith. They do not gain rebirth directly to the main land. Instead, they are born to a domain on the outskirts of the Pureland. That domain is called "Doubtful Land." People who are born to that domain have a life expectancy of 500 years (a day in that land equals a 100 years in the human realm). After living out their existence, they must return to the six paths of the cycle of rebirths. However, Bodhisattvas come there everyday to expound sutras and to encourage them to diligently recite the Buddha's name. For those who diligently cultivate, when their lives come to an end, they will gain rebirth in the main land—Người bình thường giữ giới, cũng có niệm Phật nhưng không được tinh tấn và tin tưởng cho lắm, khi lâm chung không có tướng lành dữ chi cả, nhắm mắt đi xuôi tựa như người ngủ, vì kẻ ấy nghi tình chưa dứt, tức là tuy có niệm Phật mà lòng không tin tưởng tuyệt đối, nên không được sanh thẳng vào nơi chánh quốc, mà chỉ trụ vào một nơi ở ngoài biên phương tịnh độ mà thôi. Chỗ đó tên là Nghi Thành. Người sanh về cõi này có tuổi thọ là 500 năm (một ngày nơi cõi đó bằng 100 năm ở cõi người). Mãn kiếp xong sẽ bị đọa sanh trở lại trong sáu nẻo luân hồi. Tuy nhiên, mỗi ngày đều có chư Bồ Tát về đây thuyết pháp và khuyến tấn niệm Phật. Nếu chúng sanh nào biết tinh tấn tu hành, khi mạng chung sẽ được vãng sanh vào chánh quốc.

(III) According to the Vimalakirti Sutra, chapter ten, the Buddha of the Fragrant Land, Upasaka Vimalakirti told Bodhisattvas from

the Fragrant Land about "Being reborn in the Buddha's Pure Land" as follows—Theo Kinh Duy Ma Cật, chương mười, phẩm Phật Hương Tích, cư sĩ Duy Ma Cật đã nói với chư Bồ Tát nước Chúng Hương về "Vãng Sanh Tịnh Độ" như sau:

- 1) The Bodhisattvas from the Fragrant Land asked: "How many Dharmas should a Bodhisattva achieve in this world to stop its morbid growth (defilements) in order to be reborn in the Buddha's pure land?": Các Bồ Tát nước Chúng Hương hỏi: "Bồ Tát phải thành tựu mấy pháp ở nơi cõi này làm không lầm lỗi, được sanh về cõi Tịnh Độ?"
- 2) Vimalakirti replied: "A Bodhisattva should bring to perfection eight Dharmas to stop morbid growth in this world in order to be reborn in the pure land. They are—Ông Duy Ma Cật đáp: "Bồ Tát thành tựu tám pháp thời ở cõi này làm không lầm lỗi, được sanh về cõi Tịnh Độ. Tám pháp là gì.":
 - * Benevolence towards all living beings with no expectation of reward: Lợi ích chúng sanh không mong báo đáp.
 - * Endurance of sufferings for all living beings dedicating all merits to them: Thay thế tất cả chúng sanh chịu mọi điều khổ não.
 - * Impartiality towards them with all humility free from pride and arrogance: Bao nhiêu công đức đều ban cho tất cả chúng sanh.
 - * Reverence to all Bodhisattvas with the same devotion as to all Buddhas (i.e. without discrimination between Bodhisattvas and Buddhas): Lòng bình đẳng đối với chúng sanh khiêm nhường không ngại, đối với Bồ Tát xem như Phật.
 - * Absence of doubt and suspicion when hearing (the expounding of) sutras which he has not heard before: Những kinh chưa nghe, nghe không nghi.
 - * Abstention from opposition to the sravaka Dharma: Không chống trái với hành Thanh Văn.
 - * Abstention from discrimination in regard to donations and offerings received with no thought of self-profit in order to subdue his mind: Thấy người được cúng dường cũng không tật đố, không khoe những lợi lộc của

- mình, ở nơi đó mà điều phục tâm mình.
- * Self-examination without contending with others. Thus he should achieve singleness of mind bent on achieving all merits; these are the eight Dharmas: Thường xét lỗi mình, không nói đến lỗi người, hằng nhứt tâm cầu các công đức.
 - 3) After Vimalakirti and Manjusri had thus expounded the Dharma, hundreds and thousands of devas developed the mind set on supreme enlightenment, and ten thousand Bodhisattvas realized the patient endurance of the uncreate: Sau khi ông Duy Ma Cật và ngài Văn Thù Sư Lợi nói pháp này rồi, ở trong đại chúng có cả trăm ngàn vị trời, người đều phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, mười ngàn Bồ Tát chứng đặng Vô sanh Pháp nhẫn.
 - (IV) According to the Dharma Jewel Platform Sutra, Chapter Three (Doubts and Questions)—Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Phẩm Thứ Ba (Nghị Vấn):
 - * One day, Magistrate Vi asked the Sixth Patriarch, Hui-Neng: “Your disciple has often seen the Sangha and laity reciting ‘Amitabha Buddha,’ vowing to be reborn in the West. Will the High Master please tell me if they will obtain rebirth there and, so, dispel my doubts?”: Một hôm Vi Thứ sử hỏi Lục Tổ Huệ Năng rằng: “Đệ tử thường thấy Tăng tục niệm Phật A Di Đà, nguyện sanh Tây Phương, thỉnh Hòa Thượng nói, được sanh nơi cõi kia chăng? Nguyện vì phá cái nghi này.”
 - * The Master said, “Magistrate, listen well. Hui Neng will explain it for you. When the World Honored One was in Shravasti City, he spoke of being led to rebirth in the West. The Sutra text clearly states, ‘it is not far from here.’ If we discuss its appearance, it is 108,000 miles away but in immediate terms, it is explained as far distant for those of inferior roots and as nearby for those of superior wisdom. There are two kinds of people, not two kinds of Dharma. Enlightenment and confusion differ, and seeing can be quick or slow. The deluded person recites the Buddha’s name, seeking rebirth there, while the enlightened person purifies his own mind. Therefore, the Buddha

said, ‘As the mind is purified, the Budhaland is purified.’ Magistrate, if the person of the East merely purifies his mind, he is without offense. Even though one may be of the West, if his mind is impure, he is at fault. The person of the East commits offenses and recites the Buddha’s name, seeking rebirth in the West. When the person of the West commits offenses and recites the Buddha’s name, in what country does he seek rebirth? Common, deluded people do not understand their self-nature and do not know that the Pure Land is within themselves. Therefore, they make vows for the East and vows for the West. To enlightened people, all places are the same. As the Buddha said, ‘In whatever place one dwells, there is constant peace and happiness.’ Magistrate, if the mind-ground is only without unwholesomeness, the West is not far from here. If one harbors unwholesome thoughts, one may recite the Buddha’s name but it will be difficult to attain that rebirth. Good Knowing Advisors, I now exhort you all to get rid of the ten evils first and you will have walked one hundred thousand miles. Next get rid of the eight deviations and you will have gone eight thousand miles. If in every thought you see your own nature, always practice impartiality and straightforwardness, you will arrive in a finger-snap and see Amitabha. Magistrate, merely practice the ten wholesome acts; then what need will there be for you to vow to be reborn there? But if you do not rid the mind of the ten evils, what Buddha will come to welcome you? If you become enlightened to the sudden dharma of the unproduced, you will see the West in an instant. Unenlightened, you may recite the Buddha’s name seeking rebirth but since the road is so long, how can you traverse it? Hui-Neng will move to the West here in the space of an instant so that you may see it right before your eyes. Do you wish to see it? ”: Tổ bảo: “Sử quân khéo lắng nghe, Huệ Năng sẽ vì ông mà nói. Thế Tôn ở trong thành Xá Vệ nói kinh văn Tây Phương dẫn hóa, rõ ràng cách đây không xa. Nếu luận về tướng mà

nói, lý số có mười muôn tám ngàn, tức là trong thân có mười ác tám tà, liền là nói xa, nói xa là vì kẻ hạ căn, nói gần là vì những người thượng trí. Người có hai hạng, nhưng pháp không có hai thứ. Mê ngộ có khác, thấy có mau chậm. Người mê niệm Phật cầu sanh về cõi kia, người ngộ tự tịnh tâm mình. Sở dĩ Phật nói ‘tùy tâm tịnh liền được cõi Phật tịnh. Sử quân người phương Đông, chỉ tâm mình tịnh liền không có tội, tuy người phương Tây tâm không tịnh cũng có lỗi. Người phương Đông tạo tội niệm Phật cầu sanh về phương Tây, còn người phương Tây tạo tội, niệm Phật thì cầu sanh về cõi nào? Phàm ngu không rõ tự tánh, không biết trong thân Tịnh độ, nguyện Đông nguyện Tây, người ngộ thì ở chỗ nào cũng vậy. Sở dĩ Phật nói ‘tùy chỗ mình ở hằng được an lạc. Sử quân, tâm địa chỉ không có cái bất thiện thì Tây phương cách đây không xa. Nếu ôm lòng chẳng thiện, niệm Phật vãng sanh khó đến. Nay khuyên thiện tri thức trước nên dẹp trừ thập ác tức là được mười muôn, sau trừ tám cái tà bèn qua được tám ngàn, mỗi niệm thấy tánh thường hành bình đẳng, đến như trong khảy móng tay, liền thấy Đức Phật A Di Đà. Sử quân chỉ hành mười điều thiện, đâu cần lại nguyện vãng sanh, không đoạn cái tâm thập ác thì có Phật nào đón tiếp. Nếu ngộ được đốn pháp vô sanh, thấy Tây phương chỉ trong khoảng sát na. Còn chẳng ngộ, niệm Phật cầu vãng sanh, thì con đường xa làm sao đến được? Huệ Năng vì mọi người mà khiến cho quý vị thấy trong sát na cõi Tây phương ở ngay trước mắt, quý vị có muốn thấy hay chẳng?”

* At that time, the entire assembly bowed and said, “If we could see it here, what need would there be to vow to be reborn there? Please, High Master, be compassionate and make the West appear so that we might see it.”: Lúc ấy mọi người đều đánh lễ thưa rằng: “Nếu ở cõi này mà thấy được thì đâu cần phải nguyện vãng sanh, nguyện Hòa Thượng từ bi liền hiện Tây phương khiến cho tất cả được thấy.”

* The Master said, “Great assembly, the worldly person’s own physical body is the

city, and the eye, ear, nose, tongue, and body are the gates. Outside there are five gates and inside there is a gate of the mind. The mind is the ‘ground’ and one’s nature is the ‘king.’ The ‘king’ dwells on the mind ‘ground.’ When the nature is present, the king is present but when the nature is absent, there is no king. When the nature is present, the body and mind remain, but when the nature is absent, the body and mind are destroyed. The Buddha is made within the self-nature. Do not seek outside the body. Confused, the self-nature is a living being: enlightened, it is a Buddha. ‘Kindness and compassion’ are Avalokitesvara and ‘sympathetic joy and giving’ are Mahasthamaprapta. ‘Purification’ is Sakyamuni, and ‘equanimity and directness’ are Amitabha. ‘Others and self’ are Mount Sumeru and ‘deviant thoughts’ are the ocean water. ‘Afflictions’ are the waves. ‘Cruelty’ is an evil dragon. ‘Empty falseness’ is ghosts and spirits. ‘Defilement’ is fish and turtles, ‘greed and hatred’ are hell, and ‘delusion’ is animals. Good Knowing Advisors, always practice the ten good practices and the heavens can easily be reached. Get rid of others and self, and Mount Sumeru topples. Do away with deviant thought, and the ocean waters dry up. Without defilements, the waves cease. End cruelty and there are no fish or dragons. The Tathagata of the enlightened nature is on your own mind-ground, emitting a great bright light which outwardly illuminates and purifies the six gates and breaks through the six desire-heavens Inwardly, it illuminates the self-nature and casts out the three poisons. The hells and all such offenses are destroyed at once. Inwardly and outwardly, there is a bright penetration. This is no different from the West. But if you do not cultivate, how can you go there?”: Tổ bảo rằng: “Nầy đại chúng! Người đời tự sắc thân là thành, mắt tai mũi lưỡi là cửa, ngoài có năm cửa, trong có cửa ý. Tâm là đất, tánh là vua, vua ở trên đất tâm, tánh còn thì vua còn, tánh mất đi thì vua cũng mất. Tánh ở thì thân tâm còn, tánh đi thì thân tâm hoại. Phật nằm ở trong tánh mà tạo, chớ

hướng ra ngoài mà cầu. Tự tánh mê, tức là chúng sanh, tự tánh giác tức là Phật. Từ bi tức là Quán Thế Âm, hỷ xả gọi là Đại Thế Chí, hay tịnh tức là Đức Thích Ca, bình trực tức là Phật A Di Đà. Như ngã ấy là Tu Di, tà tâm là biển độc, phiền não là sóng mới, độc hại là rồng dữ, hư vọng là quỷ thần, trần lao là rùa trạnh, tham sân là địa ngục, ngu si là súc sanh. Nầy thiện tri thức! Thường làm mười điều lành thì thiên đường liền đến, trừ như ngã thì núi Tu Di ngã, đẹp được tham dục thì biển nước độc khô, phiền não không thì sóng mới mất, độc hại trừ thì rồng cá đều dứt. Ở trên tâm địa mình là giác tánh Như Lai phóng đại quang minh, ngoài chiếu sáu cửa thanh tịnh hay phá sáu cõi trời dục, tự tánh trong chiếu ba độc tức liền trừ địa ngục, vân vân., các tội một lúc đều tiêu diệt, trong ngoài sáng tốt, chẳng khác với cõi Tây phương, không chịu tu như thế nầy làm sao đến được cõi kia?”

- * On hearing this speech, the members of the great assembly clearly saw their own natures. They bowed together and exclaimed, “This is indeed good! May all living beings of the Dharma Realm who have heard this awaken at once and understand.”: Đại chúng nghe nói đều rõ ràng thấy được tự tánh, thấy đều lễ bái, đều tán thán: “Lành thay!” Thừa rằng: “Khấp nguyện pháp giới chúng sanh nghe đó một thời liền ngộ hiểu.”

Gaining relinquishment: Xả Thắng Xứ—See Four kinds of resolve.

Gaining tranquility: Chỉ Tức Thắng Xứ—See Four kinds of resolve.

Gaining truth: Đế Thắng Xứ—See Four kinds of resolve.

Gaining wisdom: Tuệ Thắng Xứ—See Four kinds of resolve.

Gajapati (skt): Lord of Elephants—Tượng Vương.

- 1) A term for Sakyamuni Buddha: Danh hiệu của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni.
- 2) The fabulous ruler of the southern division of the Jambudvīpa continent: Vị vương trong huyền thoại trị vì vùng phía Nam Diêm Phù Đề.

Gajasirsa (skt): Ca da sơn (Tượng Đầu sơn)—Núi Đầu Voi—Elephant’s Head Mountain—Hai đỉnh đã được nói đến—Two are mentioned:

- 1) One is near “Vulture Peak”: Một gần núi Linh Thứu.
- 2) One is near the Gaya: Một gần Bồ Đề Đạo Tràng.

Gaki (jap): Preta (skt)—Nga Quỷ—See Hungry ghosts.

Gaku (jap): A Japanese Buddhist term for “Learn.”—Thuật ngữ Phật giáo Nhật Bản có nghĩa là “Học.”—See Saiksa and Asaiksa.

Gakuto (jap): Sư Học Đầu (Nhật Bản).

Galaxies (n): Dãy Ngân Hà—The Milky Way.

Gamble or bet on sport games, horse races, car races, and so on: Đánh bạc và cá độ thể thao, đua ngựa, đua xe, vân vân—A Bhikṣu or Bhikṣuni who gambles or bets on sports games, horse races, car races, and so on, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào đánh bạc hay cá độ các trận thể thao, đua ngựa hay đua xe, vân vân, là phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối.

Gamblers: Những kẻ cờ bạc—See Six dangers when one keeps bad company.

Gambler cannot afford to maintain a wife: Vấn đề cưới gả không được tín nhiệm, vì người đam mê cờ bạc không thể quán xuyến lo lắng được vợ con—One is not in demand for marriage. Because a gambler cannot afford to maintain a wife—See Six dangers when one attaches to gambling.

Gambling: Bài bạc—According to the Sigalaka Sutra, there are six dangers when one attaches to gambling—Theo Kinh Thi Ca La Việt, có sáu mối nguy hiểm khi đam mê cờ bạc—See Six dangers when one attaches to gambling.

Gambling leads to robbery: Cờ bạc dẫn đến trộm cướp (Đổ dữ đạo vi lân, ý nói cờ bạc và trộm cắp là láng giềng).

Gamini (skt): Già Di Ni—A king whom he is said to have addressed a sutra about causes and effects, as well as wholesome and unwholesome deeds and their consequences—Vị vua mà người ta nói rằng đã được Đức Phật thuyết giảng một

kinh nói về nhân quả, cũng như thiện và bất thiện nghiệp cùng với quả báo của chúng.

Gamini Sutra: Già Di Ni Kinh—A sutra in which the Buddha expounded clearly for King Gamini on wholesome and unwholesome deeds as well as their consequences—Đức Phật giảng thuyết quả báo rõ ràng cho vua Già Di Ni, giống như đá và dầu, một thứ chìm, một thứ nổi—See Gamini.

Gampopa Sonam Rinchen (1079-1153): Student of Milarepa, who became a monk following the death of his wife. The name “Gampopa” is a reference to the area of Gampo, where he practiced meditation for a number of years. He is also known as “The Doctor of Takpo.” Originally ordained as a monk in the Kadampa tradition, and later he studied with a number of teachers, including Milarepa. From him he received instructions in the “six dharmas of Naropa” and Mahamudra. Unlike Milarepa, however, he remained a monk, and following his teacher’s death he began reorganize the Kagyupa tradition, developing a monastic component to what had previously been mainly a lineage of lay tantrics. His best-known work is the “Jewel Ornament of Liberation,” which synthesizes the teachings of Kadampa and Kagyupa—Đệ tử của Milarepa, người trở thành Tăng sĩ sau khi vợ ông qua đời. Tên “Gampopa” chỉ vùng tên Gampo, nơi mà ông đã tu tập thiền định trong một vài năm. Ông cũng còn được biết đến với tên “Bác sĩ Takpo.” Khởi đầu ông thọ giới với một vị sư trong trường phái Kadampa, và sau đó ông theo học với nhiều vị thầy khác nhau, kể cả Milarepa. Từ Milarepa, ông nhận được những giáo huấn về “Lục Pháp Naropa” và đại ấn. Tuy nhiên, không giống với Milarepa, ông vẫn sống đời Tăng sĩ và sau khi thầy thị tịch, ông tổ chức lại truyền thống Kagyupa, phát triển một bộ phận của tự viện mà trước đây chủ yếu là của Mật giáo tại gia. Tác phẩm nổi tiếng nhất của ông là “Bảo Châu Trang Nghiêm Giải Thoát,” tổng hợp giáo thuyết của hai trường phái Kadampa và Kagyupa

Gana (skt): Ghana (skt)—Già Na—Cứng chắc, dày—Solid—Thick.

Gandan Monastery: Name of the most influential monastery in Mongolia, located in Ulan Bator. It is the seat of the Khambo Lama, who is

the spiritual head of Mongolian Buddhism. The current Khambo Lama is also the president of the Asian Buddhists’ Conference for Peace—Tên của một tu viện có ảnh hưởng lớn nhất ở Mông Cổ, tọa lạc tại Ulan Bator. Đây là trụ sở của Khambo Lama, vị lãnh đạo tinh thần của Phật giáo Mông Cổ. Vị Khambo Lama hiện tại cũng là chủ tịch của Hội Hòa Bình của Phật Tử Á Châu.

Gandavyuha-sutra (skt): Kinh Hoa Nghiêm—Flower Ornament Sutra—The Garland Sutra—The Sanskrit title is “Flower Array Sutra,” or “Avatamsaka,” taught by the Buddha in Sravasti, according to Mahayana tradition. This is a part of the voluminous Avatamsaka Sutra. According to Fa-Tsang’s commentary on the sixty-fascicle Garland Sutra, its real name is Gandavyuha according to Fa-Tsang. Avatamsaka means a ‘garland,’ while in Gandavyuha, ganda means ‘a flower of ordinary kind,’ and vyuha ‘an orderly arrangement’ or ‘array.’ Gandavyuha means ‘flower-decoration.’ Avatamsaka is one of the profound Mahayana sutras embodying the sermons given by the Buddha immediately following his perfect enlightenment. The Gandavyuha is the Sanskrit title for a text containing the account of Sudhana, the young man, who wishing to find how to realize the ideal life of Bodhisattvahood, is directed by Manjusri the Bodhisattva to visit spiritual leaders one after another in various departments of life and in various forms of existence, altogether numbering fifty-three. During this period of time, Sudhana generated the aspiration to attain Buddhahood for the sake of other sentient beings, including the imminent Buddha Maitreya. Eventually his quest culminated with his attainment of awakening following his meeting with Samantabhadra Bodhisattva, through whose teaching he attains enlightenment and experiences reality. The last chapter concerns the vows of samantabhadra, which constitute the basis of the life of a Bodhisattva and which comprise a fundamental text of the Hua-Yen school. This is the basic text of the Avatamsaka school. It is one of the longest and most profound sutras in the Buddhist Canon and records the highest teaching of Buddha Sakyamuni, immediately after enlightenment. It is traditionally believed that the sutra was taught to

the Bodhisattvas and other high spiritual beings while the Buddha was in samadhi. The sutra has been described as the “epitome of Buddhist thought, Buddhist sentiment, and Buddhist experiences” and is quoted by all schools of Mahayana Buddhism. The sutra compares the whole Universe to the realization of Vairocana Buddha. Its basic teaching is that myriad things and phenomena are the oneness of the Universe, and the whole Universe is myriad things and phenomena. After examining the sutra, we find that there were in the beginning many independent sutras which were later compiled into one encyclopaedic collection, as the subject-matters treated in them are all classified under one head, and they came to be known as Avatamsaka—Nhân đề Phạm ngữ của Hoa Nghiêm là Avatamsaka, theo truyền thống Đại Thừa thì kinh này được Đức Phật thuyết giảng trong thành Xá Vệ. Hoa Nghiêm là một trong những bộ kinh thâm áo nhất của Đại Thừa, ghi lại những bài thuyết pháp của Đức Phật sau khi Ngài đã đạt giác ngộ viên mãn. Đây là một bộ kinh nhiều tập. Theo ngài Pháp Tạng trong bản chú giải kinh Hoa Nghiêm bộ 60 quyển nói nguyên ngữ chính là Gandavyuha. Avatamsaka có nghĩa là “một tràng hoa” trong khi nơi chữ Gandavyuha, thì ganda là “tạo hoa” hay một loại hoa thường và “vyuha” là “phân phối trật tự” hay “trang sức.” Gandavyuha là tên phẩm kinh kể lại công trình cầu đạo của Bồ Tát Thiện Tài Đồng Tử. Bồ Tát Văn Thù hướng dẫn Đồng Tử đi tham vấn hết vị đạo sư nầy đến vị đạo sư khác, tất cả 53 vị, trụ khắp các tầng cảnh giới, mang đủ lốt chúng sanh, trong đó có Maitreya, Phật tương lai. Trong thời gian đi tham vấn, Thiện Tài Đồng Tử đã phát sanh ra ước nguyện mong mỗi đạt thành Phật quả để cứu độ chúng sanh. Cuối cùng sự tìm cầu lên đến cực điểm với sự giác ngộ Bồ Đề của Thiện Tài Đồng Tử khi ông gặp Bồ Tát Phổ Hiền. Qua những thuyết giảng nầy, chàng đã đạt tới đại giác và hiểu được hiện thực. Chương cuối của kinh bàn về lời thề của Ngài Phổ Hiền, cơ sở tu hành của một vị Bồ Tát và là cơ sở chính yếu cho trường phái Hoa Nghiêm. Đây là lý thuyết căn bản của trường phái Hoa Nghiêm. Một trong những kinh điển dài nhất của Phật giáo, cũng là giáo điển cao nhất của đạo Phật, được Đức Phật thuyết giảng

ngay sau khi Ngài đại ngộ. Người ta tin rằng kinh này được giảng dạy cho chư Bồ tát và những chúng hữu tình mà tâm linh đã phát triển cao. Kinh so sánh toàn vũ trụ với sự chứng đắc của Phật Tỳ Lô Giá Na. Kinh cũng nhấn mạnh rằng mọi sự vật và mọi hiện tượng đồng nhất thể với vũ trụ. Sau khi khảo sát về nội dung của Kinh Hoa Nghiêm, chúng ta thấy kinh khởi đầu bằng những bản kinh độc lập và về sau được tập hợp thành một dòng thơ, mỗi thể tài được trình bày trong các kinh đó đều được xếp loại theo từng thể và được gọi chung là Hoa Nghiêm.

Ganden: This is the the name of one of the three largest monasteries of the Gelukpa order of Tibetan Buddhism, the other two being Sera and Bras Spings. Its name is a Tibetan translation of Tusita (the paradise of Maitreya Buddha). Prior to the Chinese invasion and annexation of Tibet in the 1950s, it was one of the world’s largest monasteries, but it was largely destroyed by the Chinese Army. It was rebuilt in south India by monks who escaped the invasion, and the original site near Lhasa has been partially restored, although it now only houses a few hundred monks. It has traditionally been the main administrative center of the Gelukpa order, and the abbot of the monastery, the “Throne Holder of Ganden” is the head of the order—Đây là tên của một trong ba tự viện lớn nhất của trường phái Gelukpa của Phật giáo Tây Tạng, hai tự viện kia là Sera và Bras Spings. Tên của tự viện là từ tiếng Tây Tạng dịch ra chữ “Đâu Suất” (thiên đường của Đức Phật Di Lặc). Trước khi Trung Hoa xâm lăng và sáp nhập Tây Tạng vào thập niên 1950s, nó là tự viện lớn nhất thế giới, nhưng phần lớn đều bị tàn phá bởi quân đội Trung quốc. Những vị Tăng vượt thoát khỏi Tây Tạng sau cuộc xâm lăng đã tái xây dựng lại một ngôi tự cũng mang tên “Ganden” tại miền Nam Ấn, và ngôi tự viện cũ gần Lhasa cũng được tái thiết, mặc dù bây giờ nó chỉ còn có khoảng chừng vài trăm Tăng sĩ mà thôi. Nó đã từng là trụ sở hành chánh chính của trường phái Gelukpa, và vị trụ trì của tự viện, “Vị Giữ Ngôi Ganden” là vị tổ của môn phái Gelukpa.

Gandha (skt): Kiện Đạt.

- 1) Smell: Hương thơm—Scent—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa (I) (A).

- 2) A tree producing incense: Một loại cây làm nhang thơm.

Gandhahasti (skt): Fragrant elephant—Hương Tượng.

- 1) Fragrant incense: A kind of incense made in coils and burnt to measure the time—Nhang thơm được cuộn thành khoanh, được đốt lên để đo thời gian.
- 2) Fragrant elephant: Gandhahasti (skt)—Fragrant elephant; one of the sixteen honoured ones of the Bhadra-kalpa—Hương Tượng, Hương Huệ, hay Bất Khả Tức, là một trong 16 vị tôn giả đời Hiền Kiếp.
- 3) According to The Flower Ornament Sutra (Chapter Bodhisattva Abodes), Gandhahasti Bodhisattva in the north, who lives on the Gandhamadana mountain, together with his three thousand retinues preached the Buddha Teaching: Theo Kinh Hoa Nghiêm (phẩm Bồ Tát Trụ Xứ), Bồ Tát Hương Tượng cùng ba ngàn quyến thuộc thường hay thuyết pháp trên núi Hương Tự ở phương Bắc.

Gandhahastin Bodhisattva (skt): Càng đà ha đề Bồ Tát.

Gandhakuti (skt):

- 1) House of incense—Hương thất.
- 2) House of incense, where Buddha dwells (a temple): Hương Thất—Nhà hương hay phòng của Đức Thế Tôn.
- 3) Nghiệt Đà Cự Tra—A temple for offering incense in the Jetavana monastery and elsewhere—Hương Đài Điện hay căn buồng mà Đức Thế Tôn đã làm lễ dâng hương trong tịnh xá Kỳ Viên hay bất cứ nơi nào mà Ngài đã đi qua.

Gandhamadana (skt): Incense-mountain—Hương Sơn.

- 1) Incense mountain, one of the ten fabulous mountains known to Chinese Buddhism, located in the region of the Anavatapta lake in Tibet: Hương Sơn là một trong mười ngọn núi trong huyền thoại Phật Giáo Trung Hoa, núi tọa lạc trong vùng hồ Anavatapta bên Tây Tạng.
- 2) The Kunlun range, among its great trees dwell the Kinnaras, Indra's musicians: Núi Côn Sơn, nơi khẩn na la hay các vị nhạc công

của vua trời Đế Thích cư ngụ trong các rừng cây.

Gandhaprabhasa-buddha (skt): Hương Quang Phật.

Gandhara (skt):

- 1) Kiện Đà La—Xứ Kiền Đà Vệ—Name of an ancient kingdom, north of India. This was a former kingdom of Dharmavardhana, son of king Asoka. The region in the extreme north-west of Punjab of India and northeast of Kashmir, today including southern Afghanistan and parts of Pakistan, lies along the Kabul river between the Kunar (Khoaspes) and the Indus rivers, comprising the district of Peshawar and Rawalpindi in the northwestern Punjab. Its old capital was Puskaravati. This was one of the greatest centers of Buddhist art and culture during the 2nd century A.D. Artists in this area produced some of the greatest early Buddhist sculptures, whose styles is commonly referred to as “Greco-Buddhist” because it shows signs of influence from the Greeks who had conquered neighboring areas. Before Kaniska's reign, Northwest India had been the birth place of the Gandhara school of Buddhist sculpture which influenced by Greek statuary, revolutionized Indian sculpture. There were such symbols as stylized renderings of the Buddha footprints, the wheel of the law, the Bodhi Tree under which the Buddha attained enlightenment, and a number of Bodhisattva images of half-divine half-human. According to Buddhist history, the “Fourth Buddhist Council” was held some time near the end of the first century. It was sponsored by Kaniska I, third king of the Kusana dynasty. However, most of monasteries had been destroyed in invasions from outsiders in the 5th century and only foundations are preserved. According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Gandhara, an ancient kingdom in the north west of Punjab, famous as a centre of Buddhism. Sakyamuni in his former life, is said to have lived there and torn out his eyes to benefit others, probably a distortion of the story of Dharmavivardhana,

who as governor of Gandhara was blinded by order of a concubine of his father, Asoka—Còn gọi là Càn Đà, Hương Biển, Hương Hành, Hương Khiết, Hương Tịnh, và Kiện Đà La, Kiện Đà La, tên một vương quốc cổ ở vùng bắc Ấn Độ. Nơi đây đã từng là vương quốc của Dharmavardhana, con trai của vua A Dục. Vùng đất nằm về phía tây bắc miền Punjab của Ấn và Đông Bắc của Kashmir, nay gồm các miền A phú hãn và một phần của Hồi quốc, nằm dọc theo sông Kabul giữa khoảng Kunar và sông Ấn hà, gồm khu Peshawar và Rawalpindi, tây bắc vùng Punjab. Đây là một trong những trung tâm lớn của văn hóa Phật giáo vào thế kỷ thứ hai sau CN. Những nhà nghệ thuật trong vùng này đã sáng tạo ra những bức chạm trở nổi tiếng trong thời kỳ ban sơ của Phật giáo, mà kiểu mẫu thường được xem như là “trường phái Hy Lạp” vì những chạm trở này cho chúng ta thấy ảnh hưởng của Hy Lạp trong thời đi chiếm cứ các vùng lân cận. Trước khi vua Ca Nị Sắc Ca trị vì, về phía Tây Bắc Ấn là nơi sản sinh ra trường phái nghệ thuật Phật giáo Càn Đà La. Trường phái này ảnh hưởng bởi điêu khắc Ấn Độ cách mạng hóa nghệ thuật tạc tượng Hy Lạp. Có nhiều biểu tượng điển đạt nghệ thuật này như bàn chân của Đức Phật, bánh xe pháp, cây Bồ Đề nơi Đức Phật giác ngộ, cũng như vô số hình tượng Bồ Tát với nửa người nửa Thánh như là những vị thần của Hy Lạp. Theo lịch sử Phật giáo, Gandhara là nơi tổ chức đại hội kết tập kinh điển lần thứ tư vào khoảng những năm cuối thế kỷ thứ nhất do vua Ca Nị Sắc Ca I, vị vua thứ ba dưới triều đại Kusana bảo trợ. Tuy nhiên, ngày nay nơi này chỉ còn thấy những cái nền của vô số tu viện đã bị hủy hoại trong các cuộc xâm lăng vào thế kỷ thứ V. Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển thì Càn Đà La là tên một vương quốc cổ nằm về phía tây bắc Punjab (cũng còn gọi là nước Trì Địa vì xưa tại nước này có nhiều vị Thánh hiền tu hành đắc đạo), từng là một trung tâm Phật giáo nổi tiếng. Trong tiền kiếp khi còn là vị Bồ Tát, Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã từng móc mắt mình bố thí cho người khác.

Đây có lẽ là chuyện của một vị thống đốc tại đây bị móc mắt—See Buddhist Councils.

- 2) Kiện Đà Lê: A spell that gives power to fly—Loại mật chú cho ta khả năng bay được.
- 3) Name of a fragrant tree, and of a yellow colour: Tên của một loại cây có mùi thơm, thân màu vàng.

Gandharaja (skt): Hương Vương—A bodhisattva in whose image the finger tips are shown as dripping ambrosia—Những đầu ngón tay của tượng Bồ Tát Hương Vương nhỏ ra nước cam lồ.

Gandharva (skt): Càn thát bà—Celestial musician—A Sanskrit term for the following indications—Từ Phạm ngữ dùng để chỉ những thứ sau đây:

- 1) “Fragrance-devouring celestial musicians.” The celestial gandharva is a deity who knows and reveals the secrets of the celestial and divine truth. Demigods who are also heavenly singers and musicians who took part in the orchestra at the banquets of the gods. They follow after women and are desirous of intercourse with them; they are also feared as evil beings. Gandharva or Gandharva Kayikas, spirits on Gandha-mandala (the fragrant or inscent mountains), so called because the Gandharvas do not drink wine or eat meat, but feed on incense or fragrance and give off fragrant odours. As musicians of Indra, or in the retinue of Dhrtarastra, they are said to be the same as, or similar to, the Kinnaras. They are Dhrtarastra, associated with soma, the moon, and with medicine. They cause ecstasy, are erotic, and the patrons of marriageable girls; the Apsaras are their wives, and both are patrons of dicers. They live in the region of the air and the heavenly waters and are especially associated with the Caturmaharajika realm—Càn thát bà còn gọi là Càn Đạp Bà, Càn Đạp Hòa, Kiện Đà La, Kiện Đạt Bà, Kiện Đạt Phục, và Ngạn Đạt Phục, dịch là Hương Âm, Hương Thần, Tâm Hương Hành hay Xú Hương, một vị thần biết những bí mật trên trời và chân lý thần thánh và để lộ những điều đó cho con người. Càn thát bà là những á thần hay những nhạc công vũ công trong

các bữa tiệc trời. Càn thất bà thường săn đuổi đàn bà và có khát vọng làm tình với họ. Càn thất bà cũng được coi như là những sinh vật xấu ác đáng sợ. Gọi là Hương Âm vì Càn Thất Bà không ăn thịt uống rượu, chỉ tìm mùi thơm để hấp thụ, và cũng tỏa ra mùi thơm. Là vị Thần lo về âm nhạc cho vua trời Đế Thích, cũng giống như Khẩn Na La lo về pháp nhạc. Càn thất bà sống trong vùng thiên không và thiên thủy, và đặc biệt quan hệ với cõi trời Tứ Thiên Vương—See Four Heavenly (Guardian) Kings.

- 2) Musician Angels for the Cakra Heaven Kings in the Four Heaven Kings—Những nhạc thần của Trời Đế Thích trong Tứ Thiên Vương—See Gandharva.
- 3) Một trong tám chúng sanh siêu nhân trong Kinh Liên Hoa—Gandharva, one of the eight classes of supernatural beings in the Lotus Sutra or eight Vajra Deities—See Eight classes of supernatural beings in the Lotus Sutra.
- 4) Một trong tám bộ quỷ chúng—Gandharvas, one of the eight groups of demon-followers of the four maharajas—See Eight groups of demon followers.

** See Eight classes of divinities, Eight classes of supernatural beings in the Lotus Sutra, and Eight classes of nagas and devas

Gandharva city: Mirage city—Càn thất bà thành—Còn gọi là Càn Thất Bà Thành, Kiện Thất Bà Thành, Kiện Thất Phục Thành, hay Ngục Thất Phục Thành (do vị nhạc thần biến hóa ra lầu gác cho mọi người nhìn thấy).

Gandhastin Bodhisattvas: Càng Đà Ha Đề Bồ Tát (Bất Hưu Tức Bồ Tát)—This Bodhisattva has cultivated for eons without ever stopping, making constant progress, tirelessly benefitting self and others—Vị Bồ Tát này tu hành trong nhiều kiếp, không ngừng nghỉ, tiến bộ đều đặn để làm lợi mình và lợi người không bao giờ mệt .

Gandottama-Buddha (skt): Hương Thượng Phật.

Ganendra-buddha (skt): Bất Khả Thuyết Phật—The 733rd of the Buddhas of the present kalpa, in which 1,000 Buddhas are to appear, of whom four have appeared—Vị Phật thứ 733 trong

1000 vị Phật trong Hiền Kiếp, trong đó bốn vị đã xuất hiện.

Ganga (skt): Hằng Hà—See Ganges.

Gangadatta (skt): Hằng Già Đạt—Name of a son of a wealthy landowner and disciple of the Buddha—Tên của con trai của một trưởng giả giàu có và là một đệ tử của Đức Phật.

Gangadevi (skt): Hằng Già Đề Bà—Name of a female disciple of the Buddha—Hà Thiên, tên một vị nữ đệ tử của Đức Phật (truyền thuyết cha mẹ bái lễ Thần sông Hằng mà sanh ra nàng nên có tên này).

Gangadvara (skt): Cạnh Già Hà Môn—The gate of the Ganges. According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, this is a famous devalaya, the object of pilgrimages, the present Hurdwar, or Haridwar—Cửa sông Hằng. Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển thì đây là một nơi hành hương nổi tiếng, bây giờ là Hurdwar hay Haridwar.

Gangakusho (jap): A Japanese Buddhist term for “Returning pupil.”—Thuật ngữ Phật giáo Nhật Bản có nghĩa là “Hoàn học sinh” (Tăng sinh nhật du học trở về nước).

Ganga-nadi-valuka (skt): Countless—As the sands of Ganges (numberless)—Nhiều như cát sông Hằng.

Ganges (skt): Sông Hằng—Hằng Hà—This is one of the eight big rivers of India at the time of the Buddha—Đây là một trong tám con sông lớn ở Ấn Độ vào thời Đức Phật—See Eight big rivers of India at the time of the Buddha.



(Ganges River's dawn—Cảnh bình minh trên sông Hằng Hà)

One of the four famous rivers in India, originated from the east of the Lake Anavatapta, in Tibet; then flows to the sea in the southeast. Ganges, said to drop from the centre of Siva's ear into the Anavatapta lake, passing through an orifice called (variously) ox's mouth, lion's mouth, golden elephant's mouth, then round the lake and out to the ocean on the south-east. Ganges River (Gangha) is a very large and long river in India. The bed and banks of this river are covered with innumerable grains of sands—Sông Hằng, một trong bốn con sông nổi tiếng ở Ấn Độ, phát nguồn từ phía đông hồ A Na Bà Đấp Ta, chảy ra biển phía đông nam. Theo truyền thuyết thì sông Hằng Hà chảy ra từ trung tâm lỗ tai của Thần Ma Hê Thủ La, chảy vào hồ A Nậu Đạt (mà ngài Huyền Trang ghi trong Tây Du Ký là Căng Già), chảy qua Ngưu Khẩu (có nơi nói là Sư Tử Khẩu, hay Kim Tượng Khẩu), đoạn chảy quanh hồ rồi đổ ra biển theo hướng đông nam. Hằng Hà là một con sông rất lớn và rất dài ở Ấn Độ. Dưới đáy và dọc theo hai bên bờ của con sông này có rất nhiều cát—See Four rivers in India, and Eight big rivers of India at the time of the Buddha.

Gangoji (jap): Chùa Nguyên Hưng (Nhật Bản).

Gangsters (n): Kẻ cướp bóc.

Gangyo (jap): Sư Nguyên Hiểu (Nhật Bản).

Ganjin (jap): Sư Giám Chân (Nhật Bản).

Gantha (skt): Hệ phước.

Ganto-Zenkatsu (jap): Zen Master Yan-T'ou (Yen-Tou Chuan-Huo)—Sư Nham Đầu Toàn Khoát—See Yan-T'ou Zen Master.

Ganuda (skt): Công Đức Thi Bồ Tát.

Garbage: Sweepings—Phấn tảo.

Garbha (skt): Nghiệt Lạc Bà—The womb, interior part—Thai Tạng (bên trong thai).

Garbhadhatu (skt): Thai Tạng Giới—Tích Phước Câu—The womb treasury, the universal source—The womb in which a child is conceived. Its body, mind, etc. It is container and content; it covers and nourishes; and is the source of all supply from which all things are produced—The womb of all things—Thai tạng là nguồn gốc của sự sản sanh mọi thứ, như đứa trẻ được nuôi dưỡng trong thai mẹ (cả thân tâm được chứa đựng và nuôi dưỡng).

1) The Shingon philosophers describe as follows—Các nhà triết học Chân Ngôn giáo miêu tả như sau:

a) Garbhadhatu is the constitution and development of the spiritual world. The Garbhakosa conceives the world as a stage on which Vairocana Buddha residing in the inmost heart of every being develops his inherent possibilities: Thai Tạng Giới là cấu trúc và sự phát triển của thế giới tâm linh. Thai Tạng Giới quan niệm thế giới như là một cảnh giới trên đó Đức Tỳ Lô Giá Na an trú trong cái tâm thâm sâu nhất của mỗi chúng sanh mà phát triển những khả năng vốn có của Ngài.

b) Vajragarbha depicts the Buddha in his own manifestations. In Vajragarbha, the pictures illustrating the scheme and process of these developments are called Madala: Kim Cang Giới miêu tả Đức Phật trong những biến hóa riêng của Ngài. Trong Kim Cang Giới, những hình ảnh minh họa sơ đồ và quá trình của những phát triển này được gọi là Mạn Đà La.

2) It represents the fundamental nature, both material elements and pure bodhi, or wisdom in essence or purity: Thai Tạng Giới tiêu biểu cho “Lý Tính” về cả hai phương diện yếu tố vật chất và bồ đề thanh tịnh.

a) The garbhadhatu as fundamental wisdom: Thai tạng là lý.

b) Kim Cương tạng là trí: Acquired wisdom or knowledge, the vajradhatu.

3) The Garbhadhatu represents the eight parts of the human heart as the eight-petal lotus mandala: Thai Tạng giới tiêu biểu cho tâm chúng sanh với tám múi thịt như hình sen tám cánh.

4) Garbhadhatu is the original intellect, or the static intellectuality, in contrast with intellection, the initial or dynamic intellectuality represented in the Vajradhatu: Thai Tạng giới là cái “bổn giác” (vốn đã giác ngộ rồi), đối lại với Kim Cang giới tiêu biểu cho “thủy giác” (bắt đầu giác ngộ).

5) The Garbhadhatu is the cause and Vajradhatu is the effect. Though as both are a unity, the reverse may be the rule, the effect being also the cause: Thai Tạng giới là cái từ quả đến

nhân, trong khi Kim Cang giới là cái từ nhân đến quả.

- 6) The Garbhadhatu is likened to enrich others, as Vajradhatu is to enriching self: Thai Tạng giới tiêu biểu cho sự “lợi tha,” trong khi Kim Cang giới lại tiêu biểu cho “tự lợi.”

** See Four courts.

Garbhadhatu mandala: Nhân Mạn Đà La—Thai tạng giới mạn đà la—The Garbhadhatu mandala, which is east; in contrast with Vajradhatu mandala, which is west (quả mạn đà la). The Garbhadhatu mandala of one central and three surrounding courts. The occupants are described as the sacred host of the four courts—Mạn Đà La của Thai tạng giới, về phía đông; đối lại với Kim Cang Tạng Mạn Đà La, về phía tây trong Mạn Đà La. Thai Tạng Giới và ba viện chung quanh được gọi là Tứ Trùng Mạn Đà La, nơi trú ngụ của những vị Thánh trong bốn viện này. **See Four courts.

Garbhakosadhatu (skt): Thai Tạng Giới—See Garbhadhatu.

Garden of Dharma: Buddhism—Pháp Uyển—Vườn Pháp, chỉ Phật Giáo như một khu vườn sum suê tươi tốt.

Garden of joy: Nandana-vana (skt)—Hoan Hỷ Viên—Hoan Hỷ Uyển—Hoan Lạc Viên—Hỷ Lâm Uyển—Garden of joy, or Joy-grove garden; one of the four gardens of Indra’s paradise, north of his central city—Một trong bốn vườn của Đế Thích ở cõi trời Đạo Lợi, vườn này ở về phía bắc của thành Hỷ Kiến (chư Thiên vào đây thì tự nảy ra sự hoan hỷ).

Garden of life and death: Sinh Tử Viên—The garden of life and death, the mortal world in which the unenlightened find their satisfaction—Vườn sanh tử, hay thế giới Ta Bà nơi mà chúng sanh vừa ý hay bằng lòng một cách mê muội. Thế giới sanh tử nơi phàm phu cảm thấy thỏa mãn.

Garden of purity: Pure garden—Thanh tịnh viên—See Monastery.

Garjita (skt): Lôi—Thunder—Thundering.

Garland (n): Mala (skt)—Rosary—Chuỗi tràng hạt.

Garland of Buddhas Sutra: Buddhavatamsaka Sutra (skt)—Kinh Đại Phương Quảng Hoa Nghiêm—See Maha Vaipulya-Avatamsaka-Sutra.

Garland of jatakas: Jatakamala-sastra (skt)—Luận Túc Sanh Truyện (Bản sanh man luận).

Garland Ornament: Avatamsaka (skt)—Hoa Nghiêm—Flower-adorned—See Hua-Yen and Hua-Yen Sect.

Garland Sutra: Avatamsaka-sutra (skt)—Flower Ornament Sutra—Kinh Hoa Nghiêm—See Flower Adornment Sutra.

Garments: Y áo—There are three kinds of monks’ garments—Có ba loại áo cà sa—See Three kinds of monk’s garments.

Garment of cast-off rags: Monk’s robe—Phấn tảo y—See Twelve kinds of ascetic practices (dhuta).

Garment of the field of blessing: Monk’s robe—Phước điền y.

Garment of liberation: Robe of liberation—Giải thoát y (áo cà sa)—Giải Thoát Tàng Tướng Y—Cà Sa—The monk’s robe—See Kasaya.

Garments of Merits: Công Đức Y—Given to monks and nuns after their summer retreat of ninety days—Dâng cúng lên chư Tăng Ni sau 90 ngày an cư kiết hạ—See Kathina (5).

Garments suited to the time or occasion: Thời Y—According to the Buddhism, Buddhists should always take medications when needed, eat in accordance with Buddhist regulations, etc.—Đúng thời ăn mặc, như vào kinh thành thì mặc áo Tăng Già Lê, khi ở phòng thì mặc áo An Đà Hội, vân vân. Theo Phật giáo, uống thuốc đúng thời gọi là thời dược, ăn uống đúng thời gọi là thời thực.

Garuda (skt & p): Ca Lô La—Ca Lưu La—Yết Lộ Trà—Ca Lô Đồ—Già Lô La—Ngã Lô Noa—Bá Lô Noa—Kim xí điểu (thần điểu)—A Sanskrit term for “Devourer,” or “king of bird,” figures of mythical birds with human heads, heavenly birds with great golden wing spans of approximately 3,360,000 miles, the traditional enemies of Nagas. Dragon-devouring bird, the vehicle of Vishnu (this is a golden winged bird, the vehicles of Visnu, lords of the winged race and natural enemies of Nagas)—Từ Bắc Phạn chỉ “Ca lô ca,” hay “Thần điểu,” loại ăn thịt rồng. Hình loại chim trong thần thoại có đầu người, hai cánh xò ra cách nhau đến 3.360.000 dặm, kẻ thù

của các loại rồng (chim ăn thịt rồng), xe cỡi của Thần Tỳ Thấp Nô.

Garuda-raja (skt): Kim Xí Điều Vương—Ca Lô La Vương.

- 1) The king of birds, with golden wings, companion of Visnu: Vua của loài chim Kim Xí (Loài chim thù thắng nhất trong các loài chim Kim Xí), bạn đồng hành của thần Visnu.
- 2) Garuda-raja or king of birds are used to compare with the great people, while the crow are used to compare with the wicked people: Kim Xí Điều Vương còn được dùng để ví với các bậc đại nhân, trong khi tiểu nhân được ví với loài quạ.
- 3) The king of birds is a symbol of the Buddha: Kim Xí Điều Vương còn để chỉ Đức Phật.

Garuka (p): Trọng Nghiệp—See Weighty karma.

Gassho (jap): Anajali (skt)—Joining together of the palms—Salutation with joined hands—Joining the palms together—Hợp chưởng—“Gassho” is a Japanese term meaning to bring the ten fingers or two palms together. In “Gassho”, we place our palm together to express our reliance, thankfulness, and Oneness with the Buddha. The right hand symbolizes the Buddha and the left hand the human being. When they are placed together, we feel that the Buddha is in us and we are in the Buddha. “Gassho” is a symbol of the perfect unity of men and the Buddha. Besides, the open hands placed side by side and slightly holowed (as if by a beggar to receive food; hence when raised to the forehead, is also a mark of supplication) reverence, salutation—“Gassho” là từ ngữ Nhật Bản có nghĩa là chắp mười ngón tay hay hai bàn tay vào nhau. Trong “Hợp Chưởng”, chúng ta hợp hai lòng bàn tay lại với nhau nhằm diễn tả sự về nương, đầy lòng biết ơn và sự hợp nhất với Đức Phật. Bàn tay phải tượng trưng cho Đức Phật và bàn tay trái tượng trưng cho chúng sanh. Khi hai bàn tay hợp lại với nhau, chúng ta có cảm giác như Đức Phật đang hiện hữu trong chúng ta và chúng ta trong Đức Phật. “Hợp Chưởng” là biểu tượng của sự hợp nhất toàn hảo giữa con người và Đức Phật. Bên cạnh đó, hai bàn tay để bên nhau trong tư thế khát thực, nâng từ từ lên trán còn là một dấu hiệu khẩn khoản và tôn kính.

Gata (skt): Khứ—Đã ra đi—Gone or departed.

Gatagrana (skt): Không có lòng thương—Unsympathetic.

Gate (n): Cổng vào.

Gate of adornment: Trang Nghiêm Môn—The gate or school of the adornment of the spirit, in contrast with external practices, ceremonies, asceticism, etc.—Cổng trang nghiêm tâm linh, đối lại với hình tướng tu hành bên ngoài, như lễ lạc hay khổ hạnh.

Gate of blessedness and virtue: Phúc đức môn—The first five of the six paramitas—Năm Ba La Mật đầu tiên—See Six paramitas.

Gate of Buddha-wisdom: Trí huệ môn—See Two kinds of Tathagata-wisdom and Two kinds of wisdom.

Gates to the city of nirvana: Cổng Niết Bàn—There are three gates to the city of nirvana—Có ba cửa ngõ đi vào Niết Bàn—See Three gates to (the city of) nirvana.

Gate of creation and destruction: Tâm Sinh Diệt Môn—According to the Awakening of Faith, there are two gates of mind—Theo Khởi Tín Luận thì tâm có hai cổng.

- 1) The gate of Bhuthatathata: Chân Như Môn.
- 2) The gate of creation and destruction, or beginning and end: Sinh Diệt Môn.

Gate of death: Tử Môn—The gate or border of death, which leads sentient beings from one incarnation to another—Cửa tử dẫn chúng sanh từ kiếp này qua kiếp khác.

Gate of deliverance: Cửa giải thoát—Giải Thoát Môn—Dharma door—Door of liberation—Door of release—Gate of liberation—According to the Mahayana Buddhism, Bodhisattva door of liberation is within our self-nature, not outside. The door open through practice, cultivation of the paramitas and holding the complete precepts—Theo Phật giáo Đại thừa, cửa giải thoát của Bồ Tát nằm ngay bên trong tự tánh, chứ không phải bên ngoài. Cửa mở rộng bằng tu tập Lục Ba La Mật và trì giới cụ túc—See Door of liberation.

Gate of deliverance by the realization of the immaterial: Không Giải Thoát Môn—The gate of salvation or deliverance by the realization of the immaterial, i.e. that the ego and things are

formed of elements and have no reality in themselves; one of the three deliverances—Một trong ba giải thoát. Quán hết thấy các pháp đều do nhân duyên hòa hợp mà sanh ra, không có tự tính (nếu thành đạt như vậy là mình đang bước vào cổng giải thoát)—See Three objects of meditation that lead toward liberation.

Gate of demons: Quỷ Môn—The northeast corner of the house, through which the spirits can come and go—Cửa quỷ, cửa Đông Bắc của nhà ở và thành quách, là nơi mà quỷ có thể đến và đi.

Gate of emancipation: Giải Thoát Môn—See Emancipation-entrance.

Gate of enlightenment: Bồ Đề Môn—The gate of enlightenment; east gate of the four gates of a cemetery—Cửa giác ngộ; cửa đông trong bốn cửa của nghĩa địa.

Gate of immortality:

- 1) The doctrine of reality as beyond birth—Vô sinh môn.
- 2) Nirvana: Bất Tử Môn—Cửa vào chỗ Bất Tử hay Niết Bàn.

Gate of life-prolonging dharani: Diên Thọ Môn Đà La Ni—The gate of Life-Prolonging Dharani, or dharani which the Buddha told Vajrapani Bodhisattva methods of prolonging life of cultivation—Thần chú của Phật nói cho Ngài Kim Cương Thủ về phép tu huyền diệu kéo dài tuổi thọ.

Gate of mercy: Buddhism—Phật giáo—Từ Môn—Phật giáo còn được gọi là “từ môn,” vì chữ Phật và chữ Bồ Tát từ trong tâm của mình phát ra công đức cũng như các phương tiện thiện xảo để cứu độ chúng sanh.

Gate of a monastery: Sơn môn.

Gate into Nirvana: Door into Nirvana—Niết Bàn Môn—Cửa vào Niết Bàn.

Gate of pity: Bi Môn—The Buddha-pity or the way of pity directed to others—Bi tâm của Phật hay con đường dẫn tới cứu độ chúng sanh (bao gồm tất cả các đức lợi tha).

Gate of purity: Tịnh Môn—Gate of purity to nirvana, one of the six wonderful doors—Cửa thanh tịnh đi vào Niết Bàn (tâm thanh tịnh không dính mắc vào đâu), một trong Lục Diệu Môn. ** See Six wonderful doors.

Gate of purity to Nirvana: Tịnh Môn—See Six wonderful doors.

Gate of righteousness: Nghĩa Môn—The schools, or sects of the meaning or truth of Buddhism—Cổng vào Chánh Nghĩa, hay những trường phái giảng giải chân thực nghĩa của Như Lai.

Gate of salvation by the realization of the immaterial: Không Giải Thoát Môn—The gate of salvation or deliverance by the realization of the immaterial, i.e. that the ego and things are formed of elements and have no reality in themselves; one of the three deliverances—Một trong ba giải thoát. Quán hết thấy các pháp đều do nhân duyên hòa hợp mà sanh ra, không có tự tính (nếu thành đạt như vậy là mình đang bước vào cổng giải thoát)—See Three objects of meditation that lead toward liberation.

Gate of the truth: Gate of the Way, religion etc.; the various schools of Buddhism—Đạo môn.

Gate of upaya: Cửa phương tiện—Phương Tiện Môn—Convenient or expedient gates leading into Truth—Pháp môn phương tiện dẫn tới chân lý.

Gate of the Way: Gate of the truth, religion etc.; the various schools of Buddhism—Đạo môn.

Gate of the Western Paradise: Cổng vào Tây Phương Cực Lạc.

Gate of wisdom: Tuệ môn (cổng trí tuệ, ám chỉ Thiền môn).

Gateless: Vô môn—Completely open.

Gateway of truth: Chân Môn—Gateway of reality.

Gatha (skt): Già Tha—Phúng Tụng—Recitation—Song—A metrical narrative or hymn, with moral purport, described as generally composed of thirty-two characters, and called a detached stanza, distinguished from geya, which precedes the ideas of preceding prose passages—Bài tụng theo vần điệu, thường gồm 32 chữ gọi là “Cô Khởi Tụng,” phân biệt với “Trùng Tụng” nghĩa là lặp lại lời của câu trước—See Twelve sutras.

Gatha of enlightenment: Đầu Cơ Kệ—According to Zen master D.T. Suzuki in the Essays in Zen Buddhism, Book I, some masters have left in the form of verse known as ‘gatha’

what they perceived or felt at the time when their mental eye was opened. The verse the special name of 'Enlightenment Gatha' which shows the agreement between the master and his followers in enlightenment—Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập I, rất nhiều thiền sư còn lưu lại những bài thơ gọi là kệ ghi lại những điều cảm nghĩ trong phút giây mở con mắt huệ. Những bài kệ này có tên riêng là 'Đầu Cơ Kệ,' ngụ ý giữa thầy và trò có sự tinh ý hợp nhau.

Gatha of pratiyasamutpada: Duyên Khởi Kệ—Duyên Khởi Pháp Tụng—The gatha of three of the four dogmas of Buddhism according to the Sastra on the Prajna Sutra (usually placed in the foundations of pagodas and inside of images of Budhas)—Bài kệ văn của ba trong bốn đế hay giáo lý căn bản của đạo Phật, theo Trí Độ Luận (bài kệ này thường được đặt dưới các nền chùa hay bên trong hình tượng Phật):

- 1) All is suffering: Khổ Đế.
- 2) Suffering is intensified by desire: Tập Đế.
- 3) Extinction of desire is practicable: Diệt Đế.

Gather (v): Assemble—Tụ họp.

Gather up the garment: Niêm Y—Thâu nhặt quần áo.

Gather opinions from all sides: Lấy ý kiến từ mọi phía (Tập tứ quảng ích)—Three heads are better than one.

Gather and receive: Collect and receive—Nhiếp thọ.

Gather together: Nhiếp (thâu góp)—Bao trùm—To collect—To combine—To include.

Gathering for the purpose of meditation: Tọa Thiền Hội—See Gathering of Zen practitioners.

Gathering of Zen practitioners: Tọa Thiền Hội—A gathering meditation-practitioners with the purpose of listening to the Zen lectures and practicing meditation. Usually they gather for one day a week—Một cuộc hội họp tu tập của các thiền sinh, với mục đích nghe thuyết giảng về thiền và thực tập thiền quán. Thường thì họ tập họp mỗi tuần một lần.

Gati (skt & p): Gatiyo (p)—Đường—Path—Way of going—Gate—Entrance.

- 1) A Sanskrit term for "destiny." This term generally refers to the six possible types of

birth for sentient beings, according to traditional Buddhist philosophy: 1) gods (deva); 2) demi-gods (asura); 3) humans (manusya); 4) animals (tiryak); 5) hungry ghost (preta); and 6) hell beings (naraka). The first three are said to be "fortunate destinies," while the latter three are said to be "unfortunate destinies" because of the amount of sufferings and afflictions that such beings endure—Từ Bắc Phạn dùng để chỉ "số phận." Từ này thường chỉ sáu loại tái sinh theo truyền thống triết học Phật giáo: 1) thiên; 2) a-tu-la; 3) người; 4) súc sanh; 5) ngạ quỷ; 6) địa ngục. Ba con đường đầu tiên là ba con đường bất hạnh vì chúng sanh trong ba đường này phải chịu khổ đau phiền não.

- 2) According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five gati (destinations, destinies)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm nẻo ác (ngũ thú)— See Five gatis.

Gati or path of rebirth as an animal: So called because animals are subjects of the butcher's knife—Đạo đồ.

Gati of rebirth as animals: Súc Sanh Thú—The way or destiny of rebirth as animals, one of the six forms of rebirth—Một trong sáu loại chúng sanh, nơi sinh sống của các loài súc sanh (do nghiệp nhân mà sau khi chết phải đọa vào súc sanh).

Gatimantanam (p): Good behavior—Phẩm hạnh cao thượng.

Gaunamati : Cô na mặt đê—Đức Huệ La Hán.

Gautama (skt): Gotama (p)—Cồ Đàm—Clan name of the Buddha—Siddhartha Gautama—See Siddhartha.

Gautamaprajnaruchi (skt): Cồ Đàm bát Nhã Lưu Chi (Trí Hy).

Gautami (skt): The aunt of the Buddha—Di mẫu của Đức Phật—Ma Ha Ba Xà Ba Đề—See Mahaprajapati.

Gauze filter: Thủy la.

Gavampati (skt): Già Phạm Ba Đề—Kiều Phạm Ba Đề—Lord of cattle, name of an arhat. Interpreted as chewing the cud; lord of cattle, etc. (with the feet and cud-chewing characteristic of an ox) A man who became a monk, born with a

mouth always ruminating like a cow because of former oral sins; he had spilled some grains from an ear of corn he plucked in a former life—Ngũ Vương, tên của một vị A La Hán. Còn gọi là Ca Phạm Ba Đề, Cấp Phòng Bát Đề, Kiều Phạm Bát Đề, Kiều Phạm Ba Đề, hay Kíp Phòng Bát Đề, dịch là Ngũ Thi hay Ngũ Vương, là tên một vị Tỳ Kheo có cái miệng cứ nhai tới nhai lui như trâu nhai lại vì tội của đời quá khứ (theo Pháp Hoa Huyền Nghĩa, tiếng Phạn Gavampati dịch là Ngũ Vương. Ngài do ở đời quá khứ có ngắt một nhánh lúa ném xuống đất, nên trong 500 đời phải làm kiếp trâu để đền bù, nay tuy mang thân người, nhưng có hình tướng và tiếng nói giống như loài trâu).

Gay: Đồng tình luyến ái (giữa hai người nam)—See Homosexuality.

Gaya (skt):

- 1) Già Da: Elephant—Voi (tượng).
- 2) Già Xa: A city of Magadha, Buddhagaya, northwest of present Gaya, near which Sakyamuni became Buddha. Gaya contains many places of religious and historical significance. One of the oldest and most sacred cities in India, second only to Varanasi along the Ganga River—Một thành phố trong thành Ma Kiệt Đà, tây bắc của Bồ Đề Đạo Tràng, gần nơi mà Đức Thích Ca Mâu Ni đã thành Phật. Thành phố Gaya là nơi có nhiều thánh địa lịch sử của các tôn giáo. Đây là một trong những thành phố cổ nhất ở Ấn Độ, chỉ thua thành Varanasi bên bờ sông Hằng Hà—See Bodh-Gaya.

Gayakasyapa (skt): Già Da Ca Diếp—A brother of Mahakasyapa, originally a fire-worshipper, one of the eleven foremost disciples of buddha, to become samantaprabhasa Buddha—Yết Di Ca Diếp, một người em của Đại Ca Diếp, trước kia theo tà giáo, thờ thần lửa, về sau trở thành một trong mười một đệ tử nổi tiếng của Phật, thành Phật tên là Samantaprabhasa.

Gayasata (skt): Già Da Xá Đa—The eighteenth Indian patriarch, who laboured among the Tokhari—Vị Tổ Ấn Độ thứ mười tám, người đã làm việc nặng nhọc trong nhóm người Tokhari—See Twenty eight Indian Patriarchs (18).

Gayasiras (skt): Tượng Đầu Sơn—Elephant head mountain, name of two mountains in northern India, one near Gaya, the other said to be near the river Nairajana—Tên của hai ngọn núi ở hai nơi thuộc vùng bắc Ấn Độ, một nơi gần Bồ Đề Đạo tràng, nơi kia gần sông Ni Liên Thiên.

Gaze (v): Đưa mắt nhìn.

Ge (jap): Gatha (skt)—Verse—Kệ.

Gedatsu (jap): Vimukti (skt)—A Japanese Buddhist term for “Liberation” or “Emancipation.”—Thuật ngữ Phật giáo Nhật Bản có nghĩa là “Giải thoát.”

Gedatsushonin (jap): A Japanese Buddhist term for “Great Liberation Monk.”—Thuật ngữ Phật giáo Nhật Bản có nghĩa là “Giải thoát Thượng Nhân.”

Ge-e (jap): Antarvasa (skt)—Under robe—Ngoại y.

Geloups-pas (tib): Yellow hat sect—Hoàng giáo—See Yellow sect of Lamaism and Tsong Khapa.

Gelukpa: Hoàng Mạo Giáo—See Yellow sect of Lamaism and Tsong Khapa.

Gem (n): Ratna or mani (skt)—Jewel—Pearl—Precious stone—Precious—Treasure—Gem—Pearl—Anything valuable—Bảo—Bảo châu.

Gem in the head-dress: Đỉnh Châu—The gem in the head-dress, or coiffure; the protuberance on the Buddha’s brow—Tướng cục thịt tròn như viên ngọc trên đỉnh đầu của Đức Phật.

Gem-heap: Ratna-rasi (skt)—Collection of gems—Accumulated treasures—Bảo tích.

Gembo (jap): Sư Huyền Phưởng (Nhật Bản).

Gem of doing as one pleases: Cintamani (skt)—Nyo-I-Ju (jap)—Như ý châu.

Gem-heap: Ratna-rasi (skt)—Accumulated treasures—Collection of gems—Bảo tích.

Gem-Heap Buddha: Bảo Tích Phật—Buddha adorned with heaps of treasures, i.e. powers, truths—Vị Phật tụ tập các pháp bảo trang nghiêm như vô lậu căn lực.

Gem of mind: Tâm Châu—The mind stuff of all the living, being of the pure Buddha-nature, is likened to a translucent gem—Tâm tính chúng sanh vốn là Phật tính thanh tịnh, nên được ví với ngọc minh châu.

Gemmyo (jap): Vua Nguyên Minh (Nhật Bản).

Gem-nature: Chủng Tính—See Germ-natures.

Gempeiseisuiiki (jap): A famous work in Japan—Tác phẩm nổi tiếng Nguyên Bình Thạnh Suy Ký (Nhật Bản).

Gen (jap): Caksus (skt)—Eyes—Seeing—Nhân.

Gendun Drup (1391-1474): One of the main disciples of Tsong Khapa, and later designated as the first Dalai Lama—Một trong những đại đệ tử của Tông Khách Ba, và sau này được chỉ định làm vị Đạt Lai Lạt Ma đầu tiên.

Genealogy (n): Book of generations—Gia phả.

General: Sadharana (skt)—Altogether—Whole.

(A) (a): Chung—Chung khắp.

(B) The four generals or guardians of the Law. Each has 500 followers and twenty-eight companies of demons and spirits—Bốn Đại tướng hộ pháp ở bốn phương. Mỗi đại tướng đều có 500 đồ đệ cai quản 28 bộ quỷ thần—See Four generals.

General almsgiving of clothing and food according to season: Tùy thời tùy lúc bố thí (nóng, lạnh, gió bão...)—See Seven kinds of offering (A).

General Amnesty: Đại xá.

General Andira: An-Đế-La đại tướng—See Twelve Yaksha generals.

General assembly: General meeting—Đại hội.

General body of disciples: Đại Chúng bộ—See Two divisions, and Two divisions of Buddhism.

General Catura: Chiêu Đồ La đại tướng—See Twelve Yaksha generals.

General commandments for all disciples: Tổng Tướng Giới—The general commandments for all disciples, i.e. the ten commandments, in contrast with the specific or complete 250 commandments for monks, or 348 for nuns (monastic rules)—Giới chung cho hết thấy mọi đệ tử Phật như Thập Giới, đối lại với giới riêng như 250 cho Tỳ Kheo và 348 cho Tỳ Kheo Ni.

General confession: Public confession—Thú tội trước đại chúng.

General discussion: Khái luận.

General functions of defilement: Đại phiền não địa pháp—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

General functions of evil: Akusalamahabhumika (skt)—Đại bất thiện địa pháp—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

General functions of good: Kusalamahabhumika (skt)—Đại thiện địa pháp—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

General functions or universals: Mahabhumika (skt)—10 pháp—Biến Đại Địa Pháp (nhiệm vụ tổng quát)—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

General Indra: Nhơn Đạt La đại tướng—See Twelve Yaksha generals.

General introduction: Nhập môn tổng quát (giới thiệu tổng quát).

General karma: Tổng báo nghiệp—The principal or integral direction of karma. General karma determining the species, race, and country into which one is born (The particular relating to one's condition in that species, i.e. rich, poor, well, ill, etc.)—Quả báo chung quyết định chủng loại và xứ sở mà người ta sanh vào (chúng sanh lục căn đẹp xấu, mệnh thọ dài ngắn, giàu, nghèo, bệnh, khỏe, v.v. là biệt báo).

General Kumbhira: Cung tì la Đại tướng—See Twelve Yaksha generals.

General law of causation: Hetupratyaya-hetu (skt)—Nhân Duyên hay luật tổng quát về nhân duyên—See Four Causations.

General leading karmas: Dẫn nghiệp—Karma that leads to the general rewards (the award as to the species into which one is to be born, i.e. animals, men, gods, etc)—Nghiệp nhân dẫn đến quả báo tổng quát (quả báo sanh về cõi súc sanh hay nhân thiên)—See Two classes of karma (III).

General Majira: Át Nể La đại tướng—See Twelve Yaksha generals.

General Makuram: Ma Hổ La đại tướng—See Twelve Yaksha generals.

General meaning: Đại ý—Summary of a sutra or sastra—Đại ý của kinh luận.

General meditation: Tán Định—Scattered meditation in the world of desire—Thiền định tổng quát hay tản mạn của Dục Giới—See Two kinds of samadhi.

General meeting: General assembly—Đại hội.

General Mihira: Mê-Súy-La đại tướng—See Twelve Yaksha generals.

General offer to all spirits: Tổng Cúng—In contrast with specific worship—Cúng dường hay thờ hết thấy các vị Thần, đối lại với việc thờ phượng một vị Thần đặc biệt nào đó.

General Pajra: Ba Di La đại tướng—See Twelve Yaksha generals.

General precepts: Tổng Tướng Giới—The general commandments for all disciples, i.e. the ten commandments, in contrast with the specific or complete 250 commandments for monks, or 348 for nuns (monastic rules)—Giới chung cho hết thấy mọi đệ tử Phật như Thập Giới, đối lại với giới riêng như 250 cho Tỳ Kheo và 348 cho Tỳ Kheo Ni.

General principles in Mahayana Buddhism: Những nguyên lý trong Phật giáo Đại thừa—According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, there are six general principles, commonly especially to all schools of Mahayana—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong *Cương Yếu Triết Học Phật Giáo*, có sáu nguyên lý tổng quát cho các tông phái Phật giáo Đại Thừa—See Six general principles.

General Relativity Theory: Thuyết Tương Đối Chung.

General retribution: Tổng báo.

General Shandira: San-Đề-La đại tướng—See Twelve Yaksha generals.

General Sindura: Chơn Đạt La đại tướng—See Twelve Yaksha generals.

General stage of fruition: Dẫn Quả—The general stage of fruition, such as reward or punishment in the genus, as contrasted with the differentiated species or stages, such as for each organ or variety of condition—Giai đoạn quả báo thưởng phạt tổng báo, ngược lại với biệt báo.

General Supervisor of the royal court: Quang Thống—A Vinaya-monk named Hui-Kuang, the sixth century, who resigned the high office of the general supervisor and left home to become a monk—Luật sư Tuệ Quang vào thế kỷ thứ sáu, người đã từ chức quan “Thống” của triều đình để xuất gia.

General Sutra: Tạp A Hàm—See Agama.

General teaching: Summarized teaching—Lược Giáo—General or summarized teaching during his first 12 years after his enlightenment—Những lời dạy tổng quát của Đức Phật cho đệ tử trong 12 năm đầu sau khi Ngài thành đạo (trong 12 năm đầu hoằng hóa, về giới luật thì Đức Phật chỉ nói một cách khái quát về “chư ác mạc tác, chúng thiện phụng hành, tự tịnh kỳ ý, thị chư Phật giáo,” chứ Ngài không nói chi tiết về giới luật; tuy nhiên, vì có quá nhiều người làm trái pháp, nên sau đó Ngài nói về “Quảng Giáo,” tức chế ra giới luật rõ ràng và chi tiết)—See Dual division of the Buddha’s teaching (XIII), and Eight T’ien-T’ai classifications of Sakyamuni’s teaching (B).

General use of the public: Việc xử dụng của đại chúng.

General Vajra: Phật Chiết La Đại Tướng—See Twelve Yaksha generals.

General Vikarala: Tỳ Yết La đại tướng—See Twelve Yaksha generals.

General vow: Tổng nguyện—Universal vows common to all Buddhas and Bodhisattvas, e.g. the four magnanimous vows, and the ten great vows of Samantabhadra Bodhisattva; in contrast with specific vows, e.g. forty-eight of Amitabha—Thệ nguyện chung của chư Phật và chư Bồ Tát như Tứ Hoằng Thệ Nguyện và Thập Nguyện Phổ Hiền Bồ Tát, đối lại với thệ nguyện riêng như 48 nguyện của Đức Phật A Di Đà—See Four universal vows of a Buddha or Bodhisattva, Ten vows of a Bodhisattva, Ten vows of respects of Samantabhadra Bodhisattva, and forty-eight vows of Amitabha.

Generality (n): Tính đại cương—Tính tổng quát—Tính phổ biến.

Generalization (n): Sự phổ biến hóa—Khái quát hóa—Khái luận hóa.

Generalize: Khái quát—Tóm lược.

Generate (v): Phát sinh.

Generate a good heart: Phát sinh thiện tâm.

Generate great energy: Khởi đại tinh tấn, việc làm rốt ráo—Enlightening Beings generate great energy, finishing their tasks—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (5).

Generate knowledge: Phát sinh trí huệ—According to the Flower Adornment Sutra,

Chapter 38, there are ten ways of generating knowledge of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can comprehend all things—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp phát sinh trí huệ. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời nơi tất cả các pháp đều hiểu thấu tất cả—See Ten ways of generating knowledge of Great Enlightening Beings.

Generate (v) power: Phát điện.

Generate spiritual capacities and insights: Có thể phát khởi thần thông và minh mẫn—See Ten kinds of actions of knowledge (10).

Generation (n): A life time—Thế hệ.

Generations after generations: Kiếp kiếp.

Generationism (n): Thuyết sinh thực—Sinh sản luận—Chủ trương con người chỉ đơn thuần là sự sản sinh của cha mẹ.

Generosity (n): Dana (skt & p)—Bố thí—Lòng quảng đại rộng rãi—Quảng Lượng—Generosity performed with a pure mind which is freed from greed, hatred, and delusion can produce good results in the human world and the world of celestial beings. A person of generosity can be reborn in the realm of the devas and stay there for so long; however, the benefit of mundane result is still within the cycle of birth and death—Lòng quảng đại bố thí với tâm thanh tịnh, không vướng bận tham, sân, si, có thể được kết quả tốt, tái sinh trở lại làm người hay sanh lên cõi trời và sống ở đó thật lâu; tuy nhiên, lợi ích của phước đức trần thế (nhân thiên) vẫn còn trong vòng luân hồi sanh tử—See Ten meritorious deeds (III).

Generosity helps giving up selfishness: Quảng đại bố thí giúp ta từ bỏ sự ích kỷ.

Generous (a): Nhân ái—Rộng lượng—Kind-hearted.

Genetic (a): Thuộc về sinh sản.

Genji (jap): Dòng họ nguyên Thị (Nhật Bản).

Genjimonogatari (jap): A famous work in Japan—Tác phẩm nổi tiếng Nguyên Thị Vật Ngữ (Nhật Bản).

Genjo-koan (jap): A Japanese term for “Presence of Things as They Are,” a work by Dogen Zenji (1200-1253), a portion of his monumental Shobo-Genzo which focuses on the

relation between formal meditation practice (Zazen) and awakening. The technique advocated by Dogen involves allowing phenomena to manifest themselves without becoming involved evaluation or categorization—Từ ngữ Nhật Bản dùng để chỉ “Sự hiện diện như thị của sự vật,” một tác phẩm của Thiền Sư Đạo Nguyên, một phần của tác phẩm vĩ đại của ông “Shobo-Genzo” tập trung về sự liên hệ giữa thiền tập và giác ngộ. Kỹ thuật được ngài Đạo Nguyên biện hộ cho phép vạn hữu tự chúng hiển hiện mà không có liên hệ gì đến sự định giá hay phân loại.

Genjo-Sanzo (jap): Hsuan-Tsang (600-664)—Huyền Trang—See Hsuan-Tsang.

Genju (jap): Hiền Thủ Đại Sư (Nhật Bản)—The third patriarch Fa-Tsang, of the Hua-Yen sect, which is also known by his title Hsien-Shou-Tsung—Tổ Hiền Thủ hiệu Pháp Tạng, vị tổ thứ ba của tông Hoa Nghiêm. Dưới thời ngài người ta gọi tông Hoa Nghiêm là Hiền Thủ Tông.

Genju-Daishi (jap): Hiền Thủ Đại Sư (Nhật Bản)—See Genju.

Genkaku-Cho (jap): Zen master Hsuan-Chiao-Cheng—Thiền sư Huyền Giác Trưng.

Genkaku-Yoka (jap): Zen master Hsuan-Chiao-Yung-Chia—Huyền Giác Vĩnh Gia Thiền Sư—See Hsuan-Chiao Zen Master.

Gennin (jap): One of the famous monks in Japanese Buddhism—Sư Nguyên Nhân (818-887), một trong những nhà sư nổi tiếng của Phật giáo Nhật Bản.

Gensaku (jap): Zen master Hsuan-Tse—Thiền sư Huyền Sách.

Gensei (jap): A Japanese monk in the Tendai Sect—Sư Nguyên Chính (Tông Thiên Thai Nhật Bản).

Gensha-Shibi (jap): Hsuansha-Shipei—Huyền Sa—See Hsuan-Sha.

Genshin (942-1017): Sư Nguyên Tính—The first Japanese advocate of the “Pure Land” (Jodo-Shu) tradition, which emphasizes practices designed to lead to rebirth in Sukhavati, the paradise of Amitabha Buddha, rather than buddhahood. Unlike later figures of the tradition, he taught that mere recitation of Amitabha’s name is not sufficient and that this practice must be accompanied by a sincere attitude and

concentrated meditation. His most influential work was the “Compendium of the Essentials of Rebirth” (Ojoyoshu).

Genso (jap): Vua Huyền Tông (Nhật Bản).

Gensoku (jap): Sư Huyền Tắc (Nhật Bản).

Gentile (a): Thuộc về dân ngoại (người Ky Tô muốn ám chỉ dân không phải là Ky Tô giáo).

Gentle (a): Êm dịu—Nhẹ nhàng—Nhu nhuyễn.

Gentle or harsh: Nhu nhuyễn hay thô bạo—Gentle or harsh. This is one of the five courses of speech that others may use when they address you—Đây là một trong năm loại ngôn ngữ mà các người có thể dùng khi nói với các người khác—See Five courses of speech.

Gentle and peaceful nature (disposition): Tánh nhu hòa hiền hậu.

Gentle and persuasive words: Nhu Nhuyễn Ngữ—Lời nói mềm dẻo dịu dàng, hợp với tình người.

Gentle words: Nhuyễn Ngữ—Soft or gentle words adapted to the feeling of men—Lời nói nhẹ nhàng êm ái phù hợp với tình người (theo kinh Niết Bàn, chư Phật thường nói lời nhuyễn ngữ; vì chúng sanh nên có khi phải nói lời thô ngữ. Thô ngữ và nhuyễn ngữ đều quy về đệ nhất nghĩa).

Gentleness (n): Lịch thiệp—Nhu Hòa—See Peace and tolerance.

Genuine: Actual—Genuine—Real—True—Authentic—Orthodox—Genuine—Chân chánh—Chính thống (chân truyền, đích thực).

Genuine and false: Correct and false—Orthodox and heretic—Chánh tà.

Genuine religious: Chân tu.

Genuine and sincere Buddhist: Phật tử thuần thành.

Genuine tradition: Handed down from authentic source—Chánh truyền.

Genuinely religious man: Holy man—Chân tu.

Genuflect (v): To bow—Lạy quỳ.

Geomancy (n): Thuật bói toán bằng hình (dựa theo các đường của hình học để bói toán).

Germ: Bija (p & skt)—Chủng tử (hạt giống trong tâm thức)—Seed—Semen.

Germ-natures: Seed nature—Derivative nature—Inherited nature—Chủng Tánh.

(I) The meaning of Germ nature—Nghĩa của chủng tính: Seed nature, germ nature; derivative or inherited nature—Chủng là hạt giống, có nghĩa là phát sinh nảy nở. Tính là tính chất không thay đổi.

(II) Categories of germ nature—Phân loại chủng tính:

1) Two kinds of germ nature: Nhị Chủng Tính—See Two kinds of seed-nature.

2) Five kinds of germ nature: There are five germ-natures or roots of bodhisattva development—Ngũ Chủng Tính—Có năm loại chủng tính—See Five germ-natures of bodhisattva development.

3) Six kinds of germ nature: Lục Chủng Tính—See Six germ-natures or roots of Bodhisattva development.

Germ-nature of ability to discriminate all the natures of phenomena: Tánh Chủng Tánh—The germ-nature of ability to discriminate all the natures of phenomena and transform the living (Thập hạnh)—Ngôi vị thập hạnh, có khả năng phân biệt bản tánh của vạn pháp—See Five germ-natures of Bodhisattva development, and Five natures (III).

Germ-nature of study of the void: Tập Chủng Tánh—The germ-nature of study of the void or immaterial, which corrects all illusions of time and space (Thập trụ)—Ngôi vị thập trụ, tu tập không quán, phá bỏ những hoặc kiến—See Five germ-natures of Bodhisattva development, and Five natures (III).

Germinate (v): Nảy mầm.

Gesar of Ling: A mythical Tibetan king whose epic saga is one of the best-known literatures in Tibet. There are different Gesar legends in different parts of the Tibetan cultural area, but most share the notion that Gesar was an incarnation of Avalokitesvara who ruled the kingdom of gLing and battled against the enemies of Buddhism, particularly proponents of Bon.

Geshe (tib): Tiến Sĩ Phật Học—Geshe is conferred on one who has undergone and completed an extensive philosophical training. It is like a Tibetan Ph.D. in Buddhist studies—Geshe là danh hiệu dùng để ban cho một vị đã trải qua và hoàn tất khóa huấn luyện dài hạn về

triết học Phật Giáo. Danh hiệu Geshe giống như một vị đạt được học vị Tiến Sĩ Phật Học của Tây Tạng.

Geshin (jap): Sư Nguyên Tín (Nhật Bản).

Gesture of the setting in motion of the Wheel of Doctrine: Dharmacakra-mudra (skt)—Chuyển Pháp Luân ấn.

Get (v): Prap or Prapta (skt)—To attain—To obtain—Đắc.

Get (v) **angry:** Become mad—Nóng giận.

Get the best profit from something: Tạo được nhiều lợi lạc nhất từ một điều gì.

Get to the bottom of a matter: Tìm hiểu từ ngọn đến gốc (Tâm căn cứu đế)—To make a thorough investigation.

Get into debt: Mang nợ.

Get (v) **free:** Giải Thoát—See Deliverance.

Get lost: Lose one's way—Đi lạc.

Get (v) **married:** Lập gia đình—To marry.

Get the most of something: Xử dụng điều gì một cách lợi lạc nhất.

Get (v) **old:** Già.

Get (v) **rid of:** Diệt trừ.

- 1) Pativnodeti (p)—Pariksina (skt)—Loại bỏ—Tẩy trừ.
- 2) Uccehda (skt)—To cause to cease—Cut off—To end—To get rid of—Đoạn trừ
- 3) After perceiving the true picture of life, the Buddha said to himself: "I must get rid of the oppression of disease, old age and death."—Sau khi nhận chân ra bộ mặt thật của đời sống, Đức Phật tự nhủ: "Ta phải thoát ly sự áp chế của bệnh hoạn, già nua và chết chóc."

Get rid of calamity: trừ tai ương.

Get (v) **rid of completely:** Trừ tận.

Get rid of covetousness: Hạnh rời tham, sân, si và sợ hãi, vì biết điều phục tự tâm—Getting rid of covetousness, anger, delusion, and fear, by taming their own minds, one of the ten kinds of action of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can achieve the action of Buddhas that has no coming or going—See Ten kinds of practice of great enlightening beings (II).

Get (v) **rid of deluded thoughts:** Loại bỏ vọng niệm—One of the best methods to get rid of deluded thoughts is either meditation to obtain

concentration or just keep one method such as reciting the name of Amitabha Buddha—Một trong những phương cách tốt nhất để loại trừ vọng niệm là hoặc ngồi thiền, hoặc giữ một phương pháp nào đó chẳng hạn như niệm hồng danh Phật A Di Đà.

Get (v) **rid of demons by Great Enlightening**

Beings: Loại bỏ ma chướng của chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten ways of getting rid of demons' actions of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can escape all demonic ways—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười điều rời bỏ ma nghiệp của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong mười pháp này thời có thể ra khỏi tất cả ma đạo—See Ten ways of getting rid of demons' actions of Great Enlightening Beings.

Get (v) **rid of desires:** Điều phục các dục vọng—A monk should be keenly anxious to get rid of desires, and wants to persist in this—Vị Tỷ Kheo nên tha thiết điều phục các dục vọng và khát vọng điều phục các dục vọng trong tương lai—See Seven grounds for commendations.

Get rid of doubt: Đoạn trừ nghi hoặc—See Ten Ariyan dispositions (1).

Get (v) **rid of ease and pain:** Get rid of happiness and unhappiness—Loại bỏ cả lạc lẫn khổ.

Get (v) **rid of evil:** To cut off wickedness—Đoạn ác.

Get (v) **rid of false views:** Xa lìa tà kiến—See Ten kinds of actions of knowledge (7).

Get rid of five factors: Đoạn trừ năm chi—See Ten Ariyan dispositions (1).

Get (v) **rid of garbage:** Phần Trừ—Phần trừ là một từ mà Phật dùng trong Kinh Pháp Hoa, nghĩa là dẹp bỏ phiền não—A term the Buddha used in the Lotus Sutra.

Get (v) **rid of haughtiness toward all sentient beings:** Đối với tất cả chúng sanh xa lìa ngã mạn—See Ten kinds of actions of knowledge (5).

Get rid of ill-will: Đoạn trừ sân hận—See Ten Ariyan dispositions (1).

Get (v) rid of misfortune: Put an end to calamity—Tiêu tai.

Get rid of sensuality: Đoạn trừ tham dục—See Ten Ariyan dispositions (1).

Get rid of sloth and torpor: Đoạn trừ hôn trầm thùy miên—See Ten Ariyan dispositions (1).

Get (v) rid of something: Get free or be free of something—Loại bỏ điều gì.

Get rid of worry and flurry: Đoạn trừ trạo hối—See Ten Ariyan dispositions (1).

Get (v) rid of wrong awareness: Xa lìa tà niệm—See Ten kinds of actions of knowledge (4).

Get to see Buddhas, fulfill pure ways: Thường được thấy Phật đủ những pháp lành—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (10).

Get tired of practicing the acts of enlightening beings: Nhàm tu hạnh Bồ Tát—One of the ten things that Bodhisattvas should avoid—See Ten things that cause enlightening beings to regress from the Buddha teachings.

Get (v) well again: Bình phục—To recover—To recuperate.

Get (v) what one desires: Toại nguyện.

Not to get what one desires: Bất toại nguyện.

Get worldly entertainments: Enjoy worldly pleasures—Have worldly amusements—Hưởng thụ dục lạc trần thế.

Geya (skt): Kỳ Dạ.

1) The twelve sutras: Mười hai bộ kinh Đại Thừa—See Twelve sutras.

2) Hymns, songs, verses, stanzas, the metrical part of a sutra: Tụng—Già Tha—Kệ Đà—Kệ Tha—Tụng kinh—To recite (chant) prayers—To murmur, recite, intone, memorize by repeating in a murmur.

Ghana (skt): Kiện Nam—The fourth in the five periods of a foetus, a foetus of forty-seven days—Thời kỳ thứ tư trong năm thời kỳ của bào thai, tức là 47 ngày sau khi thọ thai (thời kỳ kiên hậu)—See Eight stages of the human foetus.

Ghanavinnanam (p): Nose-consciousness accompanied by equanimity—Tỷ thức, đồng phát sanh cùng thọ xả—See Olfactory consciousness.

Ghanavyuha sutra (skt): Hậu Nghiêm Kinh.

Ghanta (skt): Small bell—Kiền chùy (chuông nhỏ).

Ghazna (skt): Hosna—Hạc Tất Na—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Ghazna is the capital of Tsaukuta, the present Ghuznee, or Ghazni in Afghanistan—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill, Hạc Tất Na là thủ phủ của Tsaukuta, bây giờ là Ghuznee, thuộc A Phú Hãn.

Ghosa (skt): Diệu Âm Bồ Tát—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, an arhat, famous for exegesis, who restored the eyesight of Dharmavivardhana by washing his eyes with the tears of people who were moved by his eloquence—Vị A La Hán, nổi tiếng vì khả năng biện biệt giải thích. Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, chính Ghosa đã phục hồi thị giác cho Dharmavivardhana bằng cách rửa mắt với nước mắt của những người đã từng cảm động vì tài hùng biện của Ngài.

Ghoshanugakshanti (skt): Âm Hưởng Nhẫn—Kshanti in sounds—Sound and echo perseverance, the patience which realizes that all is as unreal as sound and echo—Nhẫn vào những âm thanh tiếng vọng vì nhận thức rằng chúng không thực.

Ghosira (skt): Cự Sử La.

1) Name of a bird that has an excellent voice: Hảo Thanh Điểu: Tên một loài chim có giọng hót rất hay.

2) A wealthy householder of Kausambi, who gave Sakyamuni the Ghosiravana park and vihara: Tên của một vị trưởng giả tại Kausambi, người đã dâng hiến Cự Sử La viên và tịnh xá cho Đức Phật.

Ghost (n): Ma quỷ—There are nine classes of ghosts—Có chín loại quỷ—See Mara and Nine classes of ghosts.

Ghosts of which bodies are full of tumours: Anh Quỷ—Quỷ thân thể đầy mụn nhọt—See Nine classes of ghosts (I).

Ghosts that eat human leavings: Hy Thí Quỷ—Demons that live on the remains of sacrifices, or any leavings in general—Loại quỷ thường ăn đồ thừa thải của người khác, hoặc đồ

cúng hay bất cứ thứ gì còn thừa—See Nine classes of ghosts (I).

Ghost genii: Quỷ tiên—Pretas or malevolent risis.

Ghost-haunted: Bị Ma Ám—To be deluded—Cultivators who have a deluded mind (delusive thoughts), which steers him to toward doing things contrary to the way; it's considered over with the wholesome path for this entire lifetime—Tu hành mà bị ma ám, xúi dục làm điều xằng bậy, trái với đạo đức, thì kể như tàn một đời.

Ghosts that haunt sacrifices to the dead: Hy Từ Quỷ—Loại quỷ thường lẩn khuất trong đền miếu, hy vọng được ăn uống—See Nine classes of ghosts (I).

Ghost King Animal Eater: Quỷ Vương Đạm (Dã) Thú—The one who eats tigers and other large beasts.

Ghost King who Brings Disasters: Quỷ Vương Tán-Uống.

Ghost King Evil Poison: Quỷ Vương Ác Độc.

Ghost King Thousand Eyes: Quỷ Vương Thiên Nhãn.

Ghost rules and observance: Luật của loài quỷ.

Ghost spirits: Ghost genie—Quỷ tiên.

Ghosts and spirits: Quỷ Thần.

1) Ghosts and spirits, a general term which includes the spirits of the dead, together with demons, and the eight classes of spirits, such as devas, nagas, etc.: Quỷ và thần, từ dùng để gọi chung những người chết, cùng với quỷ, và bát bộ Thần như Thiên, Long, vân vân. **See Eight groups of demon followers.

2)

a) Preta is interpreted as “Causing fear”: Quỷ diễn dịch cái gây nên sự ghê sợ.

b) Spirits are interpreted as “Potent and powerful”: Thần diễn dịch sự uy nghi mạnh mẽ:

Ghosts' and spirits' eating time: Quỷ Thần Thực Thời—The time when the spirits and ghosts feed, i.e. at night—Giờ ăn của quỷ thần, thường về ban đêm hay chạng vạng tối.

Ghrana (skt):

1) Nose: Organ of smell—Ty (lỗ mũi)—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

2) Scent: Già La Ni—Kiết La Nã—Mùi hương—Smell.

Ghrana-gandha (skt): The nose can smell fragrance—Place of nose and smell—Ty Hương Xứ—See Twelve entrances (II).

Ghrana-vijnana (skt): Smelling—Scent consciousness—Ty thức—See Eight consciousnesses (I) (A).

Ghranendriya (skt): Nose—Ty căn—See Twenty two roots.

Ghrta (skt): Tô Dầu.

1) Ghee, or clarified butter: Một loại bơ trong.

2) Scented oil extracted from the sumana plant: Một loại dầu thơm lấy từ cây tô ma.

Ghur (skt): Ghorī (skt)—Hoạt Quốc—Đổ Hóa La—According The Great T'ang Chronicles of the Western World, Ghorī is an ancient kingdom in Turkestan, north west of China—Theo Tây Vực Ký, Hoạt Quốc là tên một vương quốc cổ ở vùng Tân Cương.

Giác Hải Temple: Chùa Giác Hải—Name of a famous ancient pagoda, located in the Sixth district, Saigon City, South Vietnam. The pagoda was built in 1887 by Ms. Trần Thị Liễu. Most Venerable Hoàng Ân named it Giác Hải and appointed Most Venerable Từ Phong Head of the pagoda. In 1929, Most Venerable Từ Phong had it rebuilt as it is seen today. On the upper part of its facade, there is a bas-relief on which were carved eight lines of Chinese characters describing Sakyamuni Buddha's biography—Tên của một ngôi chùa cổ nổi tiếng, tọa lạc trong quận 6, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được bà Trần Thị Liễu xây năm 1887. Hòa Thượng Hoàng Ân đặt tên Giác Hải và cử Hòa Thượng Từ Phong về trụ trì. Năm 1929, Hòa Thượng Từ Phong trùng tu chùa lại như ngày nay. Mặt trước chùa có bao lam đắp nổi và khắc tám hàng chữ Hán nói về tiểu sử Đức Phật.

Giác Hải Zen Master: Giác Hải Thiên Sư—A Vietnamese Zen master from North Vietnam. He left home at the age of 25. First, he and Không Lộ became disciples of Zen master Hà Trạch at Diên Phước Temple. He was the Dharma heir of the

tenth generation of the Wu-Yun-T'ung Zen Sect. Later, he continued to teach Zen of the Không Lộ Zen Sect, which was founded by Zen master Không Lộ. King Lý Thần Tông invited him to the Royal Palace so many times, but he refused to go. Zen master Giác Hải—Thiền sư Việt Nam, quê tại Bắc Việt. Ngài xuất gia năm 25 tuổi, cùng với Không Lộ trở thành đệ tử của Thiền sư Hà Trạch tại chùa Diên Phước. Ngài là pháp tử đời thứ 10 dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Về sau, ngài cũng tiếp tục dạy thiền và kế thừa dòng Thiền Không Lộ, do Thiền sư Không Lộ sáng lập. Vua Lý Thần Tông nhiều lần thỉnh ngài vào cung, nhưng ngài đều từ chối.

Giác Lam Temple: Chùa Giác Lâm—Name of an ancient temple, located in Tân Bình district, Saigon City, South Vietnam. In the spring of 1744, under the reign of Lord Nguyễn Phúc Khoát, a Chinese man whose name was Li Juei Lung from Minh Hương village, raised the devotees' money to build the temple on Cẩm Sơn Hill. In 1804, it was rebuilt by Most Venerable Viên Quang. In 1909, Most Venerable Hồng Hưng and Như Phòng had it reconstructed as it is seen today. Giác Lâm Temple was designed in the form of the word "San," consisting of the Main Hall, the Lecture Hall (auditorium), and the dining room. On both sides of the Main Hall stand two sets of statues of the Eighteen Arahats (one set is of big size and the other of small size). In the temple, there are 113 wooden statues in all, most of which are made of jacktree wood. They are gilded and painted in red. The statues, carving frames, tables, chairs, tomb stupas, etc. all are painstakingly carved—Tên của một ngôi chùa cổ, tọa lạc trong quận Tân Bình, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa xưa trên gò Cẩm Sơn, do Lý Thụy Long, người xã Minh Hương, đã quyên tiền của đàn na tín thí để dựng lên vào mùa xuân năm 1744, vào đời Chúa Nguyễn Phúc Khoát. Năm 1804, Hòa Thượng Viên Quang đã xây lại ngôi chùa. Năm 1909, hai vị Hòa Thượng Hồng Hưng và Như Phòng đã cho trùng tu lại như kiến trúc hiện nay. Chùa được xây theo hình chữ "Tam" gồm chánh điện, giảng đường, phòng ăn. Hai bên chánh điện là hai bộ thập bát La Hán, một cỡ lớn và một cỡ nhỏ. Chùa có cả thảy 113 pho tượng bằng gỗ mít, sơn son thếp vàng. Tất cả những pho tượng, các bộ bao

lam, bàn ghế, bài vị, tháp mộ, vân vân đều được chạm khắc thật tinh xảo.

Giác Nhiên (1923 -): Hòa Thượng Thích Giác Nhiên—One of the most famous monks of Vietnamese Buddhism, a Tripitaka teacher of dharma. He was born in Cantho, South Vietnam in 1923, left home and became a novice at the age of 8. In 1944 he met and became one of the most imminent disciples of Most Venerable Master Minh Dang Quang (Founder of the Vietnamese Mendicant Order). In 1954, after the secret absence of Master Minh Dang Quang, he headed the Fourth Mendicant Missionary, one of the six main missionaries of Vietnamese Mendicant Order to travel all over the South and central Vietnam to expand the doctrines of the school. He came to the United States of America in 1978, there he founded the International Sangha Bhikshu Buddhist Order in the same year (ISBBA). After the passing away of the second patriarch Giac Chanh in 2004, he became the Third Patriarch of the Vietnamese Mendicant Buddhist Order. During more than seven decades of propagation of the Buddha-dharma, he admitted more than a million of followers, and he also built hundreds of monasteries from all over Vietnam and all over the world. To this day, at the age of 86, he is still traveling all over the world (all over the U.S.A., Canada, Australia, France, England, Belgium, Russia, Vietnam, etc.) to preach the dharma—Một trong những cao tăng nổi tiếng của Phật giáo Việt Nam, một bậc Tam Tạng Pháp Sư. Ngài sanh năm 1923 tại Cần Thơ, Nam Việt Nam, xuất gia làm chú tiểu từ năm 8 tuổi. Năm 1944, ngài gặp và làm đệ tử Tôn Sư Minh Đăng Quang (vị sáng lập ra Giáo Hội Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam). Năm 1954, sau khi Tôn Sư Minh Đăng Quang vắng bóng một cách bí mật thì ngài làm trưởng Giáo Đoàn 4, một trong sáu giáo đoàn của hệ phái Khất Sĩ Việt Nam, chu du khắp từ Nam ra Trung hoẵng trì giáo pháp Khất Sĩ. Ngài sang Mỹ năm 1978 và định cư tại California, cùng năm đó ngài sáng lập ra Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới tại California, Mỹ Quốc. Sau khi nhị tổ Giác Chánh viên tịch năm 2004, ngài trở thành tam tổ của hệ phái Tăng Già Khất Sĩ. Trong suốt hơn bảy thập niên hành đạo, ngài đã thu nạp hàng triệu tín đồ

và xây hàng trăm ngôi tịnh xá từ trong Việt Nam ra đến hải ngoại. Ngày nay ở tuổi 86 thế mà ngài vẫn còn chu du khắp nơi trên thế giới thuyết giáo từ khắp nơi trên nước Mỹ, đến Canada, Úc, Pháp, Anh, Bỉ, Nga, vân vân—See Minh Đăng Quang, and Vietnamese Sangha Bhikshu Buddhist Sect.

Giac Thien Temple: Giác Thiên—Name of a temple in Vinh Long Town, Vinh Long province, South Vietnam. The temple was built in 1906 and has been rebuilt many times—Tên của một ngôi chùa trong thị xã tỉnh Vĩnh Long, Nam Việt Nam. Chùa được kiến lập năm 1906 và đã được trùng tu nhiều lần.

Giac Vien Temple: Chùa Giác Viên—Name of a pagoda, located at Đầm Sen area, Eleventh District, Saigon City, South Vietnam. Formerly, it was called Quan Âm Garden established by Ch’an Master Hương Đăng in 1805. Up to 1850 it was renamed Giác Viên Pagoda by Patriarch Hải Tịnh. It was rebuilt many times, in 1899 by Most Venerable Hoàng Ân, in 1910 by Most Venerable Như Phòng. The pagoda has conserved 153 statues and 57 carved drafts which are highly evaluated in wood sculptural art of Saigon City in the early years of the twentieth century. In the Main Hall stands the Dược Sư Lantern, 3 meters high. It describes 49 Buddhas riding dragons and phoenixes. The base of the lantern is carved in the three-wooden lion shape. In the shrine, there is a 41-centimeter high bronze incense burner placed between two dragon heads. The masterpiece “Bách Điếu,” placed in the Main Hall, 3.3 meters, has become a typical pattern of wood-carved art in Gia Định Citadel in the early twentieth century. The craftsmen skillfully arranged ninety-four birds together, big and small, on the sky or on the bank of a river. The birds were described in all positions, postures, characters, activities reflecting vivid, various life of bird species as they are eating, sleeping, fighting for food, frolicking, thinking, etc. In the East Compartment of the pagoda, there are carved drafts describing the ancient topics of literature and history of Meng Liang’s Catching Horses, Fisherman’s Getting Fish, Lu-Wang’s Angling, the set of Fisherman, Woodcutter, Farmer, and Reader, Su-Wu’s Raising Goats, etc. These drafts were carved in accordance with four-season fruits in South

Vietnam. Preserved in the temple is also a palankeen which the Nguyen Dynasty presented to Monk Hai Tinh, and a six-branch spring-flowered tree, which was said to be offered by Mac Cuu, Governor of Ha Tien under the Nguyen Dynasty—Tên của một ngôi chùa cổ tọa lạc trong khu vực Đầm Sen, quận 11, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được Hòa Thượng Hương Đăng xây vào năm 1805 với tên là Quan Âm Viên. Đến năm 1850, chùa được Tổ Hải Tịnh đổi lại là Giác Viên Tự. Năm 1899, chùa được Hòa Thượng Hoàng Ân trùng tu, năm 1910 Hòa Thượng Như Phòng lại trùng tu lần nữa. Chùa có 153 pho tượng và 57 bao lam có giá trị về mặt nghệ thuật chạm trổ Gia Định đầu thế kỷ 20. Trong Chánh điện, có bộ đèn Dược Sư cao 3 thước, có 49 vị Phật cưỡi long phụng. Chân đèn bằng gỗ chạm khắc hình ba con sư tử. Trong Chánh điện cũng có bộ lư đồng cao 41 phân, hai bên là hai đầu rồng. Tác phẩm chạm trổ hình “Bách Điếu,” cao 3,3 mét, đã trở thành mẫu mực chạm trổ trên gỗ của thành Gia Định vào đầu thế kỷ 20. Các nhà điêu khắc đã khéo sắp xếp 94 con chim, từ chim trên trời, đến chim ở sông rạch, đủ cỡ, phác họa theo đủ mọi tư thế dáng nét, phong cách, tính tình, phản ảnh cuộc sống của loài chim từ cảnh ăn ngủ, tranh môi, đùa giỡn, suy nghĩ, vân vân. Bên mé Đầm Sen, có những bao lam được tạo theo các đề tài cổ điển như Mạnh Lương Bắt Ngựa, Ngư Ông Đắc Lợi, Lã Vọng Ngồi Câu, Ngư Tiểu Canh Độc, Tô Vũ Chăn Dê, vân vân, kết hợp với hoa trái bốn mùa của miền Nam. Hiện chùa còn lưu giữ chiếc kiệu do triều Nguyễn ban tặng cho sư Hải Tịnh, và một cây mai sáu nhánh do Tổng Trấn Hà Tiên là Mạc Cửu cúng dường.

Giai Oan Temple: Chùa Giải Oan—Name of a temple, located on Mount Yên Tử. Mount Yên Tử also called Bạch Vân Sơn, over 3,000 feet high, about 7 miles north-west of Uông Bí town, Quảng Ninh province, North Vietnam. In the area of Mount Yên Tử, there are many temples such as Cấm Thực, Lâu Động, Hoa Yên, and Giải Oan. There was a legend related to Giai Oan Temple which stands by Giai Oan Spring, whose old name was Hồ Khê. As King Trần Nhân Tông entered the mountain, many royal ladies followed him. The King asked them to come back. Instead, they

threw themselves into the spring in order to show their loyalty. Most of them were rescued from death, and later settled outside the temple. The rest died from drowning, were celebrated a mass for peace of their souls at Giai Oan Temple by the spring—Tên của một ngôi chùa trên núi Yên Tử. Núi Yên Tử còn gọi là Bạch Vân Sơn, cao trên 3.000 bộ Anh, chừng 7 dặm về phía tây bắc thị xã Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh, Bắc Việt Nam. Trên núi Yên Tử có nhiều chùa như chùa Cấm Thực, chùa Lô Động, chùa Hoa Yên, và chùa Giải Oan. Có một giai thoại về chùa Giải Oan nằm bên cạnh con suối trước kia có tên là Hồ Khê. Khi vua Trần Nhân Tông vào núi Yên Tử, nhiều cung nữ cũng đi theo ngài, nhà vua kêu họ quay về. Để tỏ lòng trung trinh, các cung nữ đã gieo mình xuống dòng suối. Đa số được cứu sống và dựng nhà bên phía ngoài chùa, còn số bị chết chìm vua cho lập đàn cầu siêu, nên từ đó chùa được dựng bên cạnh bờ suối cũng mang tên là chùa Giải Oan.

Gifts (n): Lễ vật—Quà tặng—Tặng phẩm.

- 1) Dana (skt)—Almsgiving—Giving—Bestowing—Bố thí—See Dana.
- 2) One of four sources of affection for a bhiksu or bhiksuni—Quà cáp, một trong bốn thứ làm khởi dậy ái dục cho chư Tăng Ni—See Four sources of affection for a bhiksu or bhiksuni.

Gift of the faithful: Almsgiving because of faith—Tín Thí—To give alms because of faith, or the gifts of the faithful from the laypeople—Bố thí do nơi niềm tin (tin nơi hành trì lục độ Ba La Mật mà bố thí), hay đồ vật bố thí của người thiện tín (đồ vật bố thí của người thiện tín, những vật cúng dường của người tại gia cho người xuất gia).

Gift of fearlessness: Abhaya-dana (skt)—Bestowing of confidence—Charity of fearlessness—See Charity of fearlessness and Three forms of giving.

Gifts of gardens and groves to monasteries: Trồng cây và làm vườn cho tịnh xá—Bố thí vườn tược—See Seven grounds for a happy karma through benevolence to the needy.

Gift-offering group: Ban cúng dường lễ vật.

Gift of tongue: Món quà về ngôn ngữ.

Gifted And Bright Buddha: Phật Tài Quang.

Gifted And Brilliant Buddha: Phật Tài Quang Minh.

Gigimmikkyo (skt): Giải thâm mật kinh.

Gikai (jap): Sư Nghĩa Giới—The third patriarch of the Soto Sect in Japan—Tam tổ tông Tào Động ở Nhật.

Giki (jap): Rites—Rituals—Nghỉ quỷ (nghỉ lễ).

Giku Zen Master: A special Zen instructor of the Southern School, a pupil of Ch'i-An, came to Kyoto and taught Zen from 851 to 858 A.D. in Danrinji Temple built by the Empress Danrin. He was successful in his teaching—Một vị Thiền sư Nam tông, là đệ tử của Diêm Quan Tề An (Enkwan Saian) đến Kyoto và giảng Thiền từ năm 851 đến 858 tại chùa Đan Lâm Tự (Danrinji) do hoàng hậu của Ta Nga Thiên Hoàng (Danrin) lập nên. Ông thành công mỹ mãn trong công cuộc truyền bá giáo pháp của ông.

Gimhana (p): Mùa nóng.

Ginkakuji (jap): Chùa Ngân Các (Nhật Bản).

Gioi Khong Zen Master: Giới Không Thiền Sư—A Vietnamese zen master from Mãn Đầu, North Vietnam. When he was very young, he was so much interested in the Buddha Dharma. He left home to become a monk and received complete precepts with zen master Quảng Phước at Nguyên Hòa Temple on Mount Chân Ma. He was the dharma heir of the fifteenth generation of the Vinitaruci Zen Sect. Later, he moved to Mount Lịch Sơn to build a small temple to practise meditation for five or six years. Then he left the mountain to become a wandering monk to expand Buddhism along the countryside. He stopped by Thánh Chúc Cave and stayed there to practise ascetics for six years. He refused so many summons from King Lý Thần Tông. Later, he unwillingly obeyed the king's last summon to go to the capital and stayed at Gia Lâm Temple to preach the Buddha Dharma. When he was old, he returned to his home village and stayed at a temple in Tháp Bát village. He spent most of his life to expand Buddhism and rebuild more than 95 temples—Thiền sư Việt Nam, quê ở Mãn Đầu, Bắc Việt. Khi hãy còn nhỏ ngài rất thích Phật pháp. Khi xuất gia, ngài đến chùa Nguyên Hòa trên núi Chân Ma là đệ tử của Thiền sư Quảng Phước. Ngài là pháp tử đời thứ 15 của dòng Thiền

Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Sau đó, ngài dời về núi Lịch Sơn cất am tu thiền trong năm hay sáu năm mới xuống núi làm du Tăng đi hoằng hóa Phật pháp. Vua Lý Thần Tông nhiều lần gửi chiếu chỉ triệu hồi ngài về kinh, nhưng ngài đều từ chối. Về sau, bất đắc dĩ ngài phải vâng mệnh về trụ tại chùa Gia Lâm để giảng pháp. Về già, ngài trở về cố hương và trụ tại chùa làng Tháp Bát. Hầu hết cuộc đời ngài, ngài hoằng hóa và trùng tu trên 95 ngôi chùa.

Girl: Girl—Female—Maid—Woman—Người nữ.

Gishin (jap): A Japanese Zen master—Sư Nghĩa Chân (781-883), một nhà sư Nhật Bản.

Gitamitra (skt): Chỉ đa mật—Kỳ Đa Mật—Ca Hữu—Kỳ Mật Đa—Also called “Friend of Song,” a noted monk from western China, or north India, who in the fourth century, translated 23 works into Chinese (perhaps The sutra of Bodhisattva’s Ten Grounds)—Vị Tăng nổi tiếng người Tây Vực, hay bắc Ấn Độ, người đã dịch 23 quyển kinh sang Hoa ngữ vào đời Tấn (có lẽ là Kinh Bồ Tát Thập Trụ).

Give (v): Ban cho—To award—To grant—To endow—To bestow.

Give alms: Bối thí—To bestow.

Give alms to the monks: Thí Tăng (cúng dường thức ăn cho chư Tăng đi khát thực).

Give all one’s attention to: Chuyên tâm—To concentrate—To apply oneself to.

Give by basing on someone’s physical characteristics: Vì xem tướng mà bối thí—See Thirty types of impure giving.

Give because of fondness for wealth and notoriety: Hoặc ham mộ giàu sang, danh vọng mà bối thí—See Thirty types of impure giving.

Give because of jealousy or to ridicule others: Hoặc ganh ghét ngạo nghễ mà bối thí—See Thirty types of impure giving.

Give because of praises: Vì được khen ngợi mà bối thí, tức là bối thí để cầu danh và muốn được tiếng tăm khen tặng—See Thirty types of impure giving.

Give because someone has a marvelous voice: Vì ca hát mà bối thí—See Thirty types of impure giving.

Give but doubt whether there will be retributions or not: Bối thí mà nghi ngờ là có quả báo hay không có quả báo—See Thirty types of impure giving.

Give but only after insulting someone until gaining contentment: Trước mắng chửi cho hả hê rồi sau đó mới chịu bối thí—See Thirty types of impure giving.

Give but thereafter begin having regrets, resentments, and angers: Bối thí rồi mà trong lòng bực bội, ghét tức và hối tiếc—See Thirty types of impure giving.

Give a Dharma talk: Hold a lecture on the Dharma—Tổ chức thuyết pháp.

Give enlightening beings instructions for the future at proper time: Tất cả chư Phật thọ ký cho chư Bồ Tát chẳng lỗi thời—See Ten kinds of proper timing of all Buddhas.

Give free rein to one’s emotion: Buông lung—Những lời Phật dạy về “Buông Lung”—The Buddha’s teachings on “Giving free rein to one’s emotion”

- 1) Heedfulness (Watchfulness) is the path of immortality. Heedlessness is the path of death. Those who are heedful do not die; those who are heedless are as if already dead (Dharmapada 21): Không buông lung đưa tới cõi bất tử, buông lung đưa tới đường tử sanh; người không buông lung thì không chết, kẻ buông lung thì sống như thây ma.
- 2) Those who have distinctly understood this, advance and rejoice on heedfulness, delight in the Nirvana (Dharmapada 22): Kẻ trí biết chắc điều ấy, nên gắng làm chứ không buông lung. Không buông lung thì đặng an vui trong các cõi Thánh.
- 3) If a man is earnest, energetic, mindful; his deeds are pure; his acts are considerate and restraint; lives according to the Law, then his glory will increase (Dharmapada 24): Không buông lung, mà ngược lại cố gắng, hăng hái, chánh niệm, khắc kỷ theo tịnh hạnh, sinh hoạt đúng như pháp, thì tiếng lành càng ngày càng tăng trưởng.
- 4) By sustained effort, earnestness, temperance and self-control, the wise man may make for himself an island which no flood can

- overwhelm (Dharmapada 25): Bằng sự cố gắng, hăng hái không buông lung, tự khắc chế lấy mình, kẻ trí tự tạo cho mình một hòn đảo chẳng có ngọn thủy triều nào nhận chìm được.
- 5) The ignorant and foolish fall into sloth. The wise man guards earnestness as his greatest treasure (Dharmapada 26): Người ám độn ngu si đắm chìm trong vòng buông lung, nhưng kẻ trí lại chăm giữ tâm mình không cho buông lung như anh nhà giàu chăm lo giữ cửa.
- 6) Do not indulge in heedlessness, nor sink into the enjoyment of love and lust. He who is earnest and meditative obtains great joy (Dharmapada 27): Chớ nên đắm chìm trong buông lung, chớ nên mê say với dục lạc; hãy nên cảnh giác và tu thiền, mới mong đặng đại an lạc.
- 7) When the learned man drives away heedlessness by heedfulness, he is as the wise who, climbing the terraced heights of wisdom, looks down upon the fools, free from sorrow he looks upon sorrowing crowd, as a wise on a mountain peak surveys the ignorant far down on the ground (Dharmapada 28): Nhờ trừ hết buông lung, kẻ trí không còn lo sợ gì. Bậc Thánh Hiền khi bước lên lầu cao của trí tuệ, nhìn lại thấy rõ kẻ ngu si ô nhiễm nhiều lo sợ, chẳng khác nào khi lên được núi cao, cúi nhìn lại muôn vật trên mặt đất.
- 8) Heedful among the heedless, awake among the sleepers, the wise man advances as does a swift racehorse outrun a weak jade (Dharmapada 29): Tỉnh tấn giữa đám người buông lung, tỉnh táo giữa đám người mê ngủ, kẻ trí như con tuấn mã thắng tiến bỏ lại sau con ngựa gầy hèn.
- 9) It was through earnestness that Maghavan rised to the lordship of the gods. Earnestness is ever praised; negligence is always despised (blamed) (Dharmapada 30): Nhờ không buông lung, Ma Già lên làm chủ cõi chư Thiên, không buông lung luôn luôn được khen ngợi, buông lung luôn luôn bị khinh chê.
- 10) A mendicant who delights in earnestness, who looks with fear on thoughtlessness, cannot fall away, advances like a fire, burning all his fetters both great and small (Dharmapada 31): Tỳ kheo nào thường ưa không buông lung hoặc sợ thấy sự buông lung, ta ví họ như ngọn lửa hồng, đốt tiêu tất cả kiết sử từ lớn chí nhỏ.
- 11) A mendicant who delights in earnestness, who looks with fear on thoughtlessness, cannot fall away, he is in the presence of Nirvana (Dharmapada 32): Tỳ kheo nào thường ưa không buông lung hoặc sợ thấy sự buông lung, ta biết họ là người gần tới Niết bàn, nhất định không bị sa đọa dễ dàng như trước.
- 12) Mara never finds the path of those who are virtuous, careful in living and freed by right knowledge (Dharmapada 57): Người nào thành tựu các giới hạnh, hằng ngày chẳng buông lung, an trụ trong chính trí và giải thoát, thì ác ma không thể dòm ngó được.
- 13) Do not follow the evil law, do not live in heedlessness. Do not embrace false views, do not be a world-upholder (Dharmapada 167): Chớ nên theo điều ty liệt, chớ nên đem thân buông lung, chớ nên theo tà thuyết, chớ làm tăng trưởng tục trần.
- 14) Eagerly try not to be heedless, follow the path of righteousness. He who observes this practice lives happily both in this world and in the next (Dharmapada 168): Hăng hái đừng buông lung, làm lành theo Chánh pháp. Người thực hành đúng Craving grows like a creeper which creeps from tree to tree just like the ignorant man wanders from life to life like a fruit-loving monkey in the forest (Dharmapada 334): Chánh pháp thì đời này vui đời sau cũng vui. Nếu buông lung thì tham ái tăng lên hoài như giống cỏ Tỳ-la-na mọc tràn lan, từ đời này tiếp đến đời nọ như vượn chuyền cây tìm trái.
- Give as good as one gets:** Ân oán phân minh (ân oán giang hồ).
- Give a hand:** Giúp—To help—to aid—to back up.
- Give a handful of gravel as alms:** Dĩ Sa Thí Phật—The legend of Asoka when a child giving a handful of gravel as alms to the Buddha in a previous incarnation, hence his rebirth as a king—Theo truyền thuyết thì tiền kiếp vua A Dục khi là

một đũa nhỏ lúc còn thơ ấu đã lấy nắm cát trong tay mà cúng dường cho Phật, nên về sau này được tái sanh làm vua.

Give in charge: Entrust someone with something—Final instructions—Chức lụy.

Give in hope of being known throughout the land as a “Great Benefactor.”: Bồ thí mà muốn được nổi danh khắp mọi nơi rằng ta đây là một người đại thí chủ—See Thirty types of impure giving.

Give in hope of being wealthy: Muốn cầu giàu sang mà bồ thí—See Thirty types of impure giving.

Giving for self-benefit: Bồ thí để kiếp sau được giàu sang—See Thirty types of impure giving.

Give in hope of having a son or a daughter: Mong cầu được con trai, con gái mà bồ thí—See Thirty types of impure giving.

Give in hope to learn the tricks of the trade: Vì học nghề mà bồ thí—See Thirty types of impure giving.

Give in hope of marriage: Vì cầu hôn nhân mà bồ thí—See Thirty types of impure giving.

Give in hope of winning someone’s friendship: Vì muốn kết bạn mà bồ thí—See Thirty types of impure giving.

Give in water of desire: Bồ thí vì ái dục—See Thirty types of impure giving.

Give instructions: To instruct—Giáo thọ (dạy dỗ)—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (7).

Give for killing and harming: Vì giết hại mà bồ thí—See Thirty types of impure giving.

Give a lecture: Giảng thuyết.

Give legitimacy: Hợp thức hóa.

Give light to someone: Soi Sáng—To light—To illuminate—To shed light on something—The radiance of Buddha’s dharma goes through a world of suffering and darkness like a beacon light to guide and illuminate mankind—Ánh từ quang Phật Pháp soi sáng thế giới khổ đau tăm tối như ngọn hải đăng chiếu sáng cho nhân loại.

Give little but want a great deal in return: Bỏ ra có một tấc mà muốn thâu vào một thước—See Five kinds of people who pretend to offer alms.

Give a message: Gửi một thông điệp

Give a name or title: Vyapadisati (skt)—Định danh—To designate—To call a name.

Give offerings to the late abbot: Dâng lễ vật cúng dường cố viện chủ.

Give oneself airs and graces: Làm duyên.

Give oneself a lot of pains: Mua sầu chuốc não.

Give oneself up to serve all enlightening beings and teachers of truth, and receiving the sublime teaching from them: Tịnh tu ngữ nghiệp, xả thân thừa sự tất cả Bồ Tát và các pháp sư để lãnh thọ diệu pháp—One of the ten ways of purifying speech of Great Enlightening Beings—See Ten ways of purifying speech of Great Enlightening Beings (I).

Give out of fear of old age, sickness, and death: Già yếu đau bệnh nên sợ chết mà bồ thí—See Thirty types of impure giving.

Give out of threats and coercion: Vì bị cưỡng ép, hăm dọa mà bồ thí—See Thirty types of impure giving.

Give release from the wheel of transmigration: Độ thoát.

Give satisfaction: Thỏa mãn

Give someone an assignment: Giao cho ai nhiệm vụ.

Give someone a hand: Giúp ai việc gì.

Give someone due respect: Tôn kính ai.

Give someone encouragement: Khích lệ ai.

Give someone priority or privilege: Ban cho ai ưu tiên hay đặc quyền—A Bhiksu or Bhiksuni who has relatives who are monks or nuns uses his or her authority to give priority or privilege, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào có thân nhân là Tăng Ni mà lại dùng uy quyền của mình để ban cho họ ưu tiên và đặc quyền, là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phát lồ sám hối).

Give (v) someone tit for tat: Be revenged—Revenge oneself—Have one’s revenge—Return evil for evil—Báo cừu.

Give teachings that are not in accordance with the Buddha’s teachings: Thuyết giảng giáo pháp không phù hợp với những lời Phật

dạy—A Bhikṣu or Bhikṣuni who gives teachings or leads people in practices that are not in accord with the Buddha's teachings, after having been warned three times by other monks and nuns without listening deeply and changing his or her way, commits a Sangha Restoration Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào thuyết giảng hay hướng dẫn tu tập sai lệch với những lời Phật dạy, được chư Tăng Ni nhắc nhở ba lần mà vẫn không chịu lắng nghe và sửa đổi, là phạm tội Tăng Tàn.

Give teachings to sentient beings with profound, pure mind: Tịnh tu ngữ nghiệp, dùng tâm thanh tịnh ban bố chánh pháp cho chúng sanh—One of the ten ways of purifying speech of Great Enlightening Beings—See Ten ways of purifying speech of Great Enlightening Beings (I).

Give and then make threats: Hoặc mưu đồ đe dọa người mà bố thí—See Thirty types of impure giving.

Give and then say in the future I will reap great meritorious retributions of wealth and luxury: Bố thí rồi mà nói rằng sau này mình sẽ được thọ phước báo, giàu sang lớn—See Thirty types of impure giving.

Give and then tell the receivers to become servants, slaves, or various animals to repay the debts you owe me: Bố thí rồi mà nói rằng các người thọ lãnh sau này sẽ phải làm thân trâu ngựa, súc vật, tôi tớ để đền trả lại cho mình—See Thirty types of impure giving.

Give tit for tat: Báo thù—To take upon vengeance—To avenge.

Give up: Parityajati (skt)—Từ bỏ—Vứt bỏ—To renounce—To abandon—To forsake.

Give up coffee: Bỏ cà phê.

Give up conventional manners: When the Buddhas leave home, they give up conventional manners, abide in noncontention, and fulfill the immeasurable virtues of their fundamental vow—Đương lúc xuất gia bỏ oai nghi thế tục, trụ trong pháp vô tránh, đầy đủ bốn nguyện vô lượng công đức—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (4).

Give up doing something: Thôi không làm việc gì nữa.

Give up drinking: Từ bỏ uống rượu.

Give up extremes: Từ bỏ cực đoan.

Give up fighting: Từ bỏ đánh lộn.

Give up joy and emotion: Yet they are most joyful when they see all Buddhas—Xả ly hỷ ái mà thấy tất cả chư Phật lòng rất hoan hỷ—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (9).

Give up liquor: Từ bỏ rượu.

Give up the practices of enlightening beings: Bỏ hạnh Bồ Tát—See Ten kinds of possession by demons of Great Enlightening Beings.

Give up searching elsewhere: Từ bỏ chuyện tìm kiếm nơi khác.

Give up smoking: Từ bỏ hút thuốc.

Give up something: Từ bỏ điều gì.

Give up sticks and swords: Từ bỏ gậy và đao kiếm.

Give up worldly enjoyments and follow the transcendent enjoyment of the Path of enlightening beings: Rời thế gian lạc mà tùy thuận Bồ Tát đạo xuất thế lạc—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (9).

Give up worldly pleasures without craving or attachment: Buddhas give up worldly pleasures, without craving or attachment, and wish that all worldlings would be free from suffering and attain bliss, and have no false ideas—Chư Phật rời bỏ sự vui thế gian chẳng tham nhiễm, mà nguyện khắp thế gian lìa khổ được vui không có hý luận—See Ten kinds of supreme qualities of all Buddhas.

Give up wrong deeds: Cải tà.

Give up wrong enjoyment of sense pleasures: Từ bỏ hưởng thụ khoái lạc bất chánh.

Give while being under fire: Bố thí trong lửa—See Thirty types of impure giving.

Give worship to the Buddhas: Thờ Phật—Worship the Buddhas—See Worship the Buddhas.

Given by: Do bởi.

Giver of life: Đấng ban cho sự sống—Ngoại đạo tin rằng có cái gọi là đấng ban cho sự sống—Externalists believe that there exists a so-called “Giver of life.”

Giver and receiver: Người cho và kẻ nhận.

Giving: Cho—Charitable giving.

- 1) Dana (skt)—Almsgiving—Gift—Bestowing—Bố thí—See Charity, Charitable Giving-Paramita, and Dana.
- 2) According to the Sastra on the Maha-Prajna Sutra, there are four givings—Theo Luận Đại Trí Độ, có bốn loại xả—See Four givings.
- 3) Almsgiving: Bố thí—Giving is one of the ten weapons of enlightening beings, destroying all stinginess. Enlightening Beings who abide by these can annihilate the afflictions, bondage, and compulsion accumulated by all sentient beings in the long night of ignorance—Bố thí là một trong mười khí giới của Bồ Tát, vì bố thí có thể diệt trừ tất cả xan tham. Chư Bồ Tát an trụ nơi pháp này thời có thể diệt trừ những phiền não, kết sử đã chứa nhóm từ lâu của tất cả chúng sanh—See Ten weapons of Great Enlightening Beings.
- 4) According to Venerable Thích Hải Quang in Letters To Buddhist Followers, there are thirty types of giving that are not pure that the givers will neither gain merits, nor will they be called “People who give out of the goodness of their hearts”—Theo Thượng Tọa Thích Hải Quang trong Thư Gửi Người Học Phật, có ba mươi loại bất tịnh bố thí, mà người thí chẳng được phước, cũng chẳng được gọi là “Hảo Tâm Bố Thí Nhân”—See Thirty types of impure giving.

Giving according to wishes, satisfying others: Tùy ý bố thí vì thỏa mãn chỗ nguyện cầu—See Ten kinds of pure giving of Great Enlightening Beings.

Giving for acquiring a good reputation: Yếu Danh Thí.

- 1) One gives, thinking: “If I make this gift I shall acquire a good reputation. This is one of the eight bases for giving according to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha—Một trong tám loại bố thí theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh—See Eight causes of dana.
- 2) Giving in hope of an honoured name (one gives, thinking: “If I make this gift I shall acquire a good reputation). This is one of the eight causes of dana or giving according to the Kosa Sastra—Vì danh tiếng mà bố thí

(nghĩ rằng bố thí sẽ có tiếng đồn tốt) . Đây là một trong tám loại bố thí theo Câu Xá Luận—See Eight causes of dana.

Giving appropriately, knowing superior, mediocre, and inferior: Tùy nghi bố thí, vì biết thượng, trung, hạ—See Ten kinds of pure giving of Great Enlightening Beings.

Giving away all lest they should have no means: Sợ mình chẳng thể sống nổi nên chẳng thể bố thí hết những thứ mình có—See Five fears.

Giving the Buddha’s truth: Pháp thí—See Two kinds of dana or charity (A).

Giving the Buddha’s truth to save sentient beings: Pháp thí—Thuyết giảng những lời Phật dạy để độ người—See Two kinds of dana or charity (A).

Giving of convenience: Giving of convenience or to those who come for aid. One gives as occasion offers—Tùy chí thí—Có người đến nên bố thí—Chỉ bố thí được sự tiện ích ở chỗ gần—See Eight causes of dana.

Giving of courage or confidence: Vô úy thí—Giving of fearlessness—Courage (unfearful—not dangerous—secure—fearless—undaunted—peace—safety—security)-giving—The bestowing of confidence by every true Buddhist, i.e. that none may fear him—Absence or removal of fear, one of the three forms of giving—Một trong tam thí, đem cái vô úy bố thí cho người—See Three forms of giving and Four givings.

Giving of courage or fearlessness:

- 1) Abhaya (skt)—Vô Úy Thí—See Three kinds of dana.
- 2) Vô Úy Xả—See Four givings.

Giving courage to someone: Bestowing of courage—Bố úy thí.

Giving dedicated to enlightenment, transcended the created and the uncreated: Hồi hướng Bồ Đề bố thí, vì xa rời hữu vi vô vi—See Ten kinds of pure giving of Great Enlightening Beings.

Giving of the doctrine: Pháp Thí—Giving of the dharma to preach or to speak Dharma to save sentient beings—Nói pháp giảng kinh hóa độ quần sanh—See Three kinds of dana.

Giving out of fear: Bồ úy thí—Giving out of fear or giving for fear of evil or one gives from fear. This is one of the eight causes of dana or giving according to the Kosa Sastra and Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha—Vì sợ mà bố thí (Vì sợ tai ách mà bố thí) . Đây là một trong tám loại bố thí theo Câu Xá Luận và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh—See Eight causes of dana.

Giving of fearlessness: Vô úy thí—See Abhayadana.

Giving for gaining name and fame: Yếu danh thí—See Giving for acquiring a good reputation.

Giving of goods: Tài Xả (tài thí)—Includes outward (money, materials) and inward giving (eyes, ears, brain, etc)—Bố thí bằng của cải, gồm có ngoại tài (tiền bạc, vật chất) và nội tài thí (mắt, tai, óc, v.v.)—See Two kinds of dana or charity (A), Three kinds of dana, and Four givings.

Giving out of gratitude: Báo ân thí.

1) Giving out of gratitude or giving in return for kindness received or one gives, thinking: “He gave something.” This is one of the eight causes of dana or giving according to the Kosa Sastra—Bố thí để trả ân (vì người ấy đã cho tôi nên tôi bố thí lại). Đây là một trong tám loại bố thí theo Câu Xá Luận—See Eight causes of dana.

2) One gives, thinking: “He gave me something.” . This is one of the eight bases for giving according to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha—Một trong tám loại bố thí theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh—See Eight causes of dana.

Giving because of hoping to adorn and prepare one’s heart: This is one of the eight bases for giving according to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha—Bố Thí vì muốn trang nghiêm và tư trợ tâm. Đây là một trong tám loại bố thí theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh—See Eight causes of dana.

Giving because of hoping to be reborn in a particular heaven: Hỷ Thiên thí—This is one of the eight causes of dana or giving according to the Kosa Sastra—Vì mong được sanh lên cõi trời mà bố thí. Đây là một trong tám loại bố thí theo Câu Xá Luận—See Eight causes of dana.

Giving because of tradition or custom: Tập tục thí—Giving because of tradition or custom or continuing the parental example of giving (one gives, thinking: “It is good to give.”) . This is one of the eight causes of dana or giving according to the Kosa Sastra—Bố thí vì thể theo tập tục của tổ tiên cha ông (hay vì nghĩ rằng bố thí là tốt) . Đây là một trong tám loại bố thí theo Câu Xá Luận—See Eight causes of dana.

Giving for gaining name and fame: Yếu danh thí—Giving in hope of an honoured name (one gives, thinking: “If I make this gift I shall acquire a good reputation)—Vì danh tiếng mà bố thí (nghĩ rằng bố thí sẽ có tiếng đồn tốt)—See Eight causes of dana.

Giving in hope of bliss in the heaven: Hy Thiên Thí—Hy Cầu Thi—Thi ân bố thí với hy vọng sanh Thiên hay được hưởng phước (do mong cầu được sanh lên cõi trời mà bố thí).

Giving of Law: Pháp thí—See Dharmadana.

Giving the Law of truth: Pháp thí—Giving of dharma—See Dharmadana.

Giving as occasion offers: Tùy chí thí—Giving of convenience or to those who come for aid. This is one of the eight causes of dana or giving according to the Kosa Sastra and Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha—Có người đến nên bố thí hay chỉ bố thí được sự tiện ích ở chỗ gần. Đây là một trong tám loại bố thí theo Câu Xá Luận và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh—See Eight causes of dana.

Giving to others: Xả bỏ mọi vui sướng của mình, đem thí cho người—See Seven riddances.

Giving for personal virtue: Công đức thí—Giving for personal virtue or for the adornment of the heart and life. This is one of the eight causes of dana or giving according to the Kosa Sastra—Bố thí để giúp cho tâm được trang nghiêm, tập hạnh buông xả và dọn đường cho công cuộc tu hành giải thoát. Đây là một trong tám loại bố thí theo Câu Xá Luận—See Eight causes of dana.

Giving in return for kindness: Báo Ân Thí—See Giving out of gratitude.

Giving of self to the Tathagata: Thí Thân—See Nine suitable stages in religious services.

Giving teachings to sentient beings, never abandoning them, even to the site of enlightenment: Giáo hóa chúng sanh bố thí, vì nhân đến đạo tràng chẳng bỏ—See Ten kinds of pure giving of Great Enlightening Beings.

Giving of the Truth: Pháp Xả—See Four givings.

Giving up of the passions and delusions: Phiền Não Xả—See Four givings.

Giving up the worldly life and leading a holy life: Nekkhamma (p)—Naiskramya (skt)—Viễn ly trần cấu (xa rời trần tục để sống đời thánh thiện).

Giving of wealth: Tài thí—See Amisa-dana.

Giving with its three spheres pure: Tam luân thanh tịnh bố thí—See Ten kinds of pure giving of Great Enlightening Beings.

Giving without dwelling, not seeking reward: Chẳng trụ bố thí, vì chẳng cầu quả báo—See Ten kinds of pure giving of Great Enlightening Beings.

Glacial ocean: Băng dương.

Glad:

- 1) Nanda (skt): Pleased—Hoan hỷ—Hoan Hỷ—Delight is one of the most important entrances to the great enlightenment; for it is the mind of peace and tranquility—Hoan hỷ còn là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà tâm ta luôn an tịnh.
- 2) Priti (skt)—Vui mừng—Hỷ—Delighted—Joy—Rejoice—See Bodh(i)yanga.

Glamorous fig tree: Udumbara (skt)—Cây Ưu Đàm—See Udumbara flower.

Global community: Cộng đồng thế giới.

Global level: Qui mô toàn cầu

At the global level: Trên qui mô toàn cầu.

Global village: Làng thế giới.

Gloomy: Buồn bã—Âm đạm—Sombre—Dull—Overcast—Dismal—Dreary.

Glorification (n): Sự ca ngợi—Sự tôn vinh.

Glorify (v): Ca ngợi—Tôn vinh.

Glorifying of all Buddha-worlds: Trang nghiêm thế giới—See Ten characteristics of the Diamond Heart as developed by a Bodhisattva.

Glorious (a): Magnificent—Huy hoàng—Quang hoa—One of the six characteristics of a Bhagavat—Cực Thịnh (Huy hoàng), một trong sáu đặc tánh của từ Bạt Già Phạm—See Six characteristics of a Bhagavat.

Glorious adorned: Nghiêm sức (nghiêm trang).

Glorious and honorable: Hiển vinh.

Glorious kalpa: Trang Nghiêm Kiếp—The glorious kalpa (past) to which thousands of Buddhas, one succeeding another, bring their contribution of adornment—Kiếp trang nghiêm huy hoàng trong đó hàng ngàn vị Phật nối tiếp nhau góp phần làm trang nghiêm (đại kiếp quá khứ trong ba đại kiếp của tam thế gọi là Trang Nghiêm Kiếp. Trong mỗi đại kiếp có 80 tiểu kiếp, mỗi tiểu kiếp đều thành lập bởi thành trụ hoại không. Trong 20 tiểu kiếp của trụ kiếp có 1000 vị Phật ra đời, mở đầu là Đức Hoa Quang Như Lai, kết thúc là Phật Tỳ Xá Phù).

Glorious and pure: Gloriously pure—Nghiêm tịnh.

Glorious victory: Chiến thắng vẻ vang.

Glory (n):

- 1) Magnificence—Danh vọng—Vinh quang—
- 2) Buddharansi (skt)—Aura—Glory—Halo—Light of Buddha—Spiritual enlightenment—Phật quang.
- 3) (Vain) glory: Danh vọng hảo huyền.

Glory Land: Quang Minh Độ—The Paradise of Amitabha—Tên gọi tắt của Vô Lượng Quang Minh Độ, là đức danh của cõi Tây Phương Cực Lạc.

Glow (v): Shine—Chiếu sáng.

Glow red: Send out red light—Chiếu sáng đỏ rực.

Glutton: Những kẻ loạn hành—See Six dangers when one keeps bad company.

Gluttonous (a): Ham ăn.

Gluttony (n): Sự ham mê ăn uống.

Gnosis: Vijjā (p)—Vidyā (skt)—Minh hay sáng suốt (ngược lại với vô minh hay ngu muội).

Gnostic: Người trí thức.

Gnosticism (n): Chủ nghĩa trí thức.

Go (jap): Karma (skt)—Action—Form of behavior—Performance—Nghệ—See Karma.

Go about preaching and converting men: Du hóa (du phương hoằng hóa và cứu độ chúng sanh).

Go against (v): Oppose—Resist—Chống báng.

Go against the current: Nghịch Lưu.

- 1) To resist the ordinary current way of life and seek a way of escape by getting rid of life's delusions: Tìm đường giải thoát khỏi những phiền trước bằng cách đi ngược lại dòng đời.
- 2) To go against the current (the stream of transmigration and enter the path of nirvana), the first stage of the arhat, that of a sravaka: Đi ngược lại dòng sanh tử luân hồi và nhập vào đạo quả Niết Bàn, giai đoạn Thanh Văn hay thứ nhất của A La Hán.

Go alone on foot: Đi bộ một mình.

Go anywhere at will: Tiêu Dao Tự Tại—Roam where one will—Tự tại đến đi bất cứ chỗ nào tùy ý.

Go around: Đi vòng.

Go around in the cycle of birth and death: Lăn trôi trong vòng sanh tử.

Go asking for alms: Go begging for alms—Hành khất.

Go away to escape the enemy: Take a flight—Trốn chạy kẻ thù.

Go back to the secular life: Return to lay life—Hoàn tục—To go back to the secular life—To return to the world from the order—To leave the monastic order and return to lay life—Trở lại đời sống thế tục (có thể tự ý hoàn tục hay phạm tội bị khai trừ khỏi giáo đoàn mà phải hoàn tục).

Go backwards: Đi thụt lùi.

Go bankrupt: Phá sản (tán gia bại sản).

Go barefooted: Đi chân đất.

Go on the belly: Đi bằng bụng—Xà Hành.

- 1) To crawl, to go on the belly: Đi như rắn đi bằng bụng.
- 2) The Buddha talked about those Bhiksus who crawl or go on the belly as follow—Đức Phật nói về những Tỳ Kheo có “Xà Hành” pháp:
 - a) Killing beings with their bloody hands: Sát sanh, tay thường dấy máu.
 - b) Practice ten evil deeds or actions: Hành thập ác—See Ten evil deeds (acts).
 - c) Practice evil actions: Thân Xà Hành.
 - d) Speak evil words: Khẩu Xà Hành.

e) Their mind always bears evil thoughts: Ý Xà Hành.

Go begging: Hành khất—To ask for alms.

Go begging for alms: Go asking for alms—Hành khất.

Go beyond: Paramita or Samatikram (skt)—Cross over—To pass over—To save—To transform—To transgress—Chuyển hóa—Độ—Siêu quá.

Go beyond the cycle of birth and death: Vượt qua vòng luân hồi sanh tử.

Go beyond the cycle of death and rebirth: Siêu sinh.

Go beyond the limit of a law: Break a moral law or rule—Transgress a law—Phá giới.

Go and convert: Hành hóa.

Go to destruction: Đoạn diệt.

Go in different directions: Đi tứ tán.

Go different way: Đi khác hướng.

Go down:

- 1) Descend to the world—Come down—Giáng.
- 2) Immerse oneself (down to hells)—Đi xuống (trầm luân).

Go down from heaven: To descend or come down—Giáng trần.

Go to no end of ordeals: Undergo ceaseless difficulties—Thiên ma bách chiết (thử thách không ngừng nghỉ).

Go fast: Đi nhanh.

Go to and fro: Go and come—Vãng lai.

Go into the hall: Thượng đường (to expound the doctrine—thuyết pháp).

Go forth from home into a homeless life: Leave home for a religious life—Xuất gia sống đời không gia đình.

Go from monastery to monastery: Ramble about the hills—Du sơn.

Go to the hall to expound the Buddha's teaching: Thượng Đường—To go to a temple for the purpose of worship or bearing presents to the monks—Đi đến sảnh đường thuyết pháp.

Go to heaven: To pass away—Du tiên.

Go into inhabited places at appropriate time: Tất cả chư Phật vào các tụ lạc chẳng lỗi thời—Một trong mười điều chẳng lỗi thời của chư

Phật—See Ten kinds of proper timing of all Buddhas.

Go to the latrine: Trừ Thoát—To go to the restroom—Chỉ việc đi tiểu tiện của chư Tăng Ni (khi vào nhà xí thì phải cởi áo cà sa).

Go to a layperson's house or a restaurant: Đi đến nhà cư sĩ hay nhà hàng—A Bhiksu or Bhiksuni who goes to a layperson's house or a restaurant to attend a birthday party, an engagement reception, or a wedding reception, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào đi đến nhà cư sĩ hay nhà hàng để dự tiệc sinh nhật, lễ hỏi hay lễ cưới, là phạm giới Ba Dật Đê, phải phát lồ sám hối.

Go in secret: Đi lén.

Go on one's alms round: Walk for alms food (alms gathering)—Đi khát thực.

Go out of mind: Phát điên—To go crazy—To go mad.

Go from monastery to monastery: To ramble about the hills—Du sơn (đi từ chùa này sang chùa khác).

Go on pilgrimage: Caityacarika (skt)—Make a pilgrimage—Đi hành hương.

Go out of mourning: Đoạn tang.

Go outside the boundaries officially declared for the Rains Retreat: Đi ra ngoài đại giới của vùng an cư kiết hạ—A Bhiksu or Bhiksuni who goes outside the boundaries which officially declared for the Rains Retreat (the same number or more days than he or she stays within the boundaries), without permission from the Order, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào đi ra ngoài đại giới (vùng) đã được phân định chính thức cho mùa an cư kiết hạ, mà không được giáo hội cho phép, là phạm giới Ba Dật Đê, phải phát lồ sám hối.

Go outside of the monastery or nunnery at night: Đi ra khỏi tự viện hay ni viện về ban đêm.

1) A Bhiksu should not go outside of the monastery at night, except in an emergency, and if he does have to go outside, he should let the Sangha know and another monk should accompany him—Một vị Tỳ Kheo không nên đi ra khỏi tự viện vào ban đêm, ngoại trừ

trường hợp khẩn cấp và phải đi ra ngoài về đêm thì vị ấy phải cho giáo hội biết và phải có một vị Tăng khác đi theo.

2) A Bhiksuni should not go outside of the nunnery at night, except in an emergency, and if she does have to go outside, she should let the Sangha know and another nun should accompany her—Một vị Tỳ Kheo Ni không nên đi ra khỏi ni viện vào ban đêm, ngoại trừ trường hợp khẩn cấp và phải đi ra ngoài về đêm thì vị ấy phải cho giáo hội biết và phải có một vị ni khác đi theo.

Go to the other shore: Paragate (skt)—Ba La Yết Đế—Đáo bỉ ngạn—Qua bờ bên kia.

Go on a pilgrimage: Caityacarika (skt)—Hành hương.

Go to the privy: Hành Xí—To go to the privy; the privy to which one goes, metaphor of the human body as filthy—Đi cầu (nhà xí); nhà cầu nơi mà chúng ta đi, ẩn dụ thân người uế trước.

Go in response to an invitation: Phó Thỉnh—Đáp lại lời mời của thí chủ mà phó hội—To go to invite.

Go round: Vi Nhiếu—To surround, especially to make three complete turns to the right round an image of Buddha —Đi vòng quanh về bên phải tượng Phật ba vòng để tỏ lòng tôn kính (trong Kinh Hiền Ngu, ngài Tu Đạt từ xa thấy Đức Thế Tôn như một trái núi vàng, mắt nhìn lòng vui, không để ý tới lễ phép liền hỏi tả hữu Đức Thế Tôn, mà không xét tới việc Đức Phật đang sinh hoạt. Đức Thế Tôn bèn bảo ông đến bên tòa. Bấy giờ vua trời Thủ Đà Hội thấy Tu Đạt không biết phép lễ bái cúng dường Phật, bèn hóa thành bốn người xếp hàng bước tới bên Đức Thế Tôn, cúi lạy sát chân, rồi đi vòng quanh ba vòng về bên phải. Khi ấy Tu Đạt mới biết phép lễ kính Đức Thế Tôn và làm theo).

Go to ruin: Decay—Perish—Hoại.

Go the shortest way: Đi đường tắt.

Go straight: Đi thẳng.

Go straight home (Zen): Trở về tự tánh.

Go to and fro: Đi tới đi lui.

Go to the hall to expound the Buddha's teaching: Thượng Đường—To go to a temple for the purpose of worship or bearing presents to the

monks—Đi đến sảnh đường thuyết pháp—To go to the hall to expound the Buddha's teaching (the doctrine).

Go into the market place: Kẻ đi vào phố chợ—See Four wise men who sought escape from death, all in vain.

Go to the temple: Đi chùa.

Go to untold worlds to guide beings: Buddhas will go to untold worlds in order to guide a single sentient being, and do the same for all sentient beings, endlessly—Chư Phật vì muốn điều phục một chúng sanh, cũng như tất cả chúng sanh, nên trong vô lượng thế giới điều phục chúng sanh không lúc nào đoạn tuyệt—See Ten kinds of supreme qualities of all Buddhas.

Go up: Đi lên.

Go upward: Urdvasrotas (skt)—Flow upward—Thượng lưu (chảy lên).

Go-Vratika (skt): Kukura-Vratika (skt)—Ngũ Cầu Ngoại Đạo—Heretics who live as oxen or dogs, one of the six heretic ascetic practices—Ngoại đạo sống khổ hạnh như trâu chó, một trong sáu thứ khổ hạnh của ngoại đạo—See Six austerities.

Go with short and unsteady steps: Đi chập chững.

Go for a walk: Đi bách bộ.

Goa (skt): Name of a Buddhist place in west India. According to Prof. Bapat in the Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, Buddhism flourished in and around Goa, farther south, in the sixth century A.D. is proved by the discovery of the Hire-Gutti plates (north of Kanara district) which record an endowment to a Buddhist vihara by the Bhoja King, Asankita of Goa. Similarly, the discovery of Buddhist statues of later date in the village of Mushir in the Goa district shows that Buddhism continued to flourish at the time of the Kadamba king, Jayakesin, are mentioned to in the Dvyasraya-kavya of the twelfth century—Địa danh Phật giáo ở vùng tây Ấn Độ. Theo Giáo Sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, tình hình Phật giáo đã phồn thịnh tại Goa và các vùng xung quanh, xa hơn về phía nam, trong thế kỷ thứ sáu, đã được chứng minh qua việc tìm thấy những bản khắc chữ tại Hire-Gutti, phía bắc quận Kanara, ghi lại một sự cúng dường của vua xứ

Goa là Asankita thuộc dòng Bhoja, cho một tu viện Phật giáo. Tương tự, việc tìm ra một tượng Phật có niên đại sau hơn trong làng Mushir của quận Goa cho thấy rằng đạo Phật đã tiếp tục phồn thịnh trong một thời gian dài tại đây. Các tu sĩ tại Goa vào thời vua Kayakesin của dòng Kadamba có được nhắc đến trong bộ Dvyasrayakavya của thế kỷ thứ 12.

Goal (n): Mục đích—Objective.

Goal of liberation: Mục tiêu giải thoát.

Goat: Mù (from 1 p.m. to 3 p.m.)—See Twelve animals.

Goat cart: Xe Dê—The goat cart representing the Sravakas. One of the cart offered by the father in the Lotus Sutra to lure his children out of the burning house—Xe Dê cho bậc Thanh Văn. Một trong ba cỗ xe mà người cha trong Kinh Pháp Hoa đã đem ra để dẫn dụ các con của mình thoát ra khỏi căn nhà lửa đang cháy—See Three vehicles and Four carts.

Gobharana (skt): Pháp Lan—Gobharana, companion of Matanga, being the first Indian monk said to have come to China, in the middle of the first century A.D.—Pháp Lan cùng Sư Matanga là những vị Tỳ Kheo Ấn Độ đầu tiên tới Trung Quốc, vào khoảng giữa thế kỷ thứ nhất sau Tây Lịch.

Gocara (skt): Place—Cảnh giới—sở hành—Gocara means experience, mental attitude. Gocara literally means “a range for cattle,” or “a pasturage,” is a field for action and an object of sense. In the Lankavatara Sutra, it means a general attitude one assumes toward the external world, or a better spiritual atmosphere in which one's being is enveloped—Gocara nghĩa đen là “phạm vi cho súc vật” hay “đồng cỏ cho súc vật,” là một phạm vi cho hành động và đối tượng của giác quan. Trong Kinh Lăng Già, Gocara có nghĩa là một thái độ tâm linh chung mà người ta có đối với thế giới bên ngoài, hay đúng hơn là một khung cảnh tâm linh mà sự hiện hữu của con người được bao bọc trong đó.

Gods: Deva (skt) Devata (p).

1) Celestial being: Thiên—Đề bà—Heavenly—Divine—Deity—Evil demons (rarely applied to)—See Deva and Creator.

2) A genius or higher spiritual being—Thiên—
See Seven states of sentient beings.

Godana (skt): Tây Ngưu Hóa Châu.

Godaniya (skt): Aparā-godaniya (skt)—Ngưu Hóa Châu—The western of the four continents into which every world is divided, where oxen are the principal product and medium of exchange—Tây Ngưu hóa châu, một trong bốn châu chánh, nơi có nhiều trâu bò, nên dùng trâu bò để trao đổi hàng hóa.

God-child: Con đỡ đầu.

God-creator: Thượng đế sáng tạo.

God-daughter: Con gái đỡ đầu.

God eye: Deva-Cakkhu (p)—Thiên nhãn—See Celestial eye, and Five kinds of eyes or vision.

God of space: Hư Không Thân—Tiếng Phạn là Thuấn Nhã Đa, vị Thần làm chủ bầu trời.

God of thunder: Thiên lôi.

Goddess of fortune: Lakṣmi (skt)—Công Đức Thiên Nữ (Cát Tường Thiên Nữ).

Goddess of fortune and beauty: Mahasri (skt)—Cát thiên nữ.

Goddess of music and poetry: Sarasvatī (skt)—Diệu Âm Nhạc Thiên Nữ hay Biện Tài Thiên Nữ—The goddess of music and poetry or goddess of eloquence. The goddess of speech and learning; also called the goddess of rhetoric. She is represented in two forms:

1) One with two arms and a lute: Vị có hai tay và một ống sáo.

2) One with eight arms: Vị có tám tay.

Goddess of sensuous desire: Kāma (skt)—Ái thần nữ.

Goddess of speech: Sarasvatī (skt)—Biện Tài Thiên Nữ—Goddess of eloquence, learning, and music—Thiên nữ có tài đại biện và âm nhạc.

God-deva: Hỏa Thiên—Hỏa Thần—The fire devas shown as the 12th group in the diamond court of the Garbhadhātu—Hỏa Thiên được trình bày trong nhóm thứ mười hai trong Kim Cang viện thuộc Thai Tạng Pháp Giới.

God-father: Cha đỡ đầu.

God of fire: Hỏa Thần—The gods of fire in India, stated as numbering forty-four in the Vedic pantheon, with Mahābrahman as the first—Thần lửa ở Ấn Độ, được nói đến như vị thần thứ bốn

mười bốn trong đền thờ Bách Thần của Kinh Vệ Đà, trong đó Đại Phạm Thiên được xem như là đệ nhất.

God of fragrance: Hương Thần—The gods of fragrance and music, i.e. the Gandharvas who live on Gandha-madana. The musicians of Indra—Hương Âm Thần, một trong Thiên Long Bát Bộ Thần. Thần Càn Thát Bà (nhạc công của trời Đế Thích) ăn hương thơm, nên hương thơm tỏa ra từ trong cơ thể.

God of freedom: Isvaradeva (skt)—Tự Tại Thiên—See Isvaradeva.

God of Free Will: Isvara (skt)—Jizaiten (jap)—See Deva and Isvaradeva.

God of heaven: Thiên Thần—Deva and gods in general, including the inhabitants of the the devalokas, all subject to metempsychosis—Chư thiên, kể cả chư thiên cư ngụ trên cung trời dục giới.

God of Indra's heaven: Sakra-devānam-indra (skt)—Hỷ Kiến Thiên—Trời Đế Thích—Thiên Đế Thích—The Trayastrimsas, or thirty-three devas or gods of Indra's heaven, on the summit of Meru. He or she sometimes was incorporated into Buddhism as a guardian of Buddhist teachings—Cõi trời Đạo Lợi, hay ba mươi ba tầng trời Đế Thích, trên đỉnh núi Tu Di. Thỉnh thoảng trời Đế Thích cũng là những người hộ pháp trong Phật giáo. **See Trayastrimsas.

God of love: Raga who has angry appearance, three faces and six arms—Ái nhiệm Minh vương, một trong những Minh Vương có ba đầu sáu tay với vẻ mặt hung dữ.

God-mother: Mẹ đỡ đầu.

God-parents: Cha mẹ đỡ đầu.

God protectors of the dharma: Hộ pháp.

God-son: Con trai đỡ đầu.

God of wealth: Vaisravana or Dhanada (skt)—Vessavana (p)—Đa Văn Thiên Vương—Bắc thiên vương—See Four Heavenly (Guardian) Kings.

Gods who take joy in magical creations: Trời vui sáng tạo ảo thuật—See Six Desire Heavens.

God of thunder: Lôi Thần.

God Yama: Diêm Vương—See Yama-rajā.

Godai (jap): Vua Hậu Đề Hồ (Nhật Bản).

Godana: Tây Ngưu hóa châu—See Godaniya.

Godaniya (skt): Aparā-godaniya (skt)—Ngũ Họa Châu—Tây Ngũ Họa Châu—The western of the four continents into which every world is divided, where oxen are the principal product and medium of exchange. This continent is situated in the west of Mount Sumeru—Tây Ngũ họa châu, một trong bốn châu chánh, nơi có nhiều trâu bò, nên dùng trâu bò để trao đổi hàng hóa. Lục địa tọa lạc về phía Tây của núi Tu Di.

Goddess (n): Devakanya or Krsnakarna (skt)—Nữ thần (Thiên nữ).

Goddess of eloquence: Diệu Âm Nhạc Thiên Nữ—See Goddess of music and poetry.

Goddess of Fortune: Thần Tài.

Goddess of Fortune and Beauty: Laksmi (skt)—Cát Tường Thiên Nữ—Công Đức Thiên—The goddess of fortune and beauty. She sprang from the ocean with a lotus in her hand. There is some confusion between this goddess and Kuan-Yin, possibly through the attribution of Hindu ideas of Laksmi to Kuan-Yin—Cát Tường Thiên Nữ, vị nữ thần của sự may mắn và sắc đẹp. Vị này trôi lên từ biển với hoa sen trên tay. Có sự hiểu lầm giữa Cát Tường Thiên Nữ và Quán Thế Âm, có lẽ từ ý tưởng Laksmi của Ấn Giáo.

Goddess of Mercy: Nữ thần Bi Mẫn—In Chinese Buddhism tradition, Goddess of Mercy implies Kuan-Yin—Trong truyền thống Phật giáo Trung Hoa, Nữ thần Bi Mẫn ám chỉ Đức Quán Âm.

Goddess of music and poetry: Sarasvati (skt)—The goddess of music and poetry or goddess of eloquence. The goddess of speech and learning; also called the goddess of rhetoric. She is represented in two forms—Diệu Âm Nhạc Thiên Nữ hay Biện Tài Thiên Nữ.

1) One with two arms and a lute: Vị có hai tay và một ống sáo.

2) One with eight arms: Vị có tám tay.

Goddess of sensuous desire: Kàma (skt)—Ái Dục Thần Nữ.

Goddess of speech and learning: Đại biện tài Thiên nữ.

Godless religion: Atheistic—Vô Thần—See Atheism.

Goenka, Satya Narayan (1924 -): Name of a lay Indian meditation teacher, born in Burma to a

Hindu family, who began studying “Vipassana” (Vipasyana—skt) with the Burmese lay teacher U Ba Khin, who belonged to the tradition of the 18th century Burmese master Leidi Sayadaw, hoping to find relief for migraines. He spent the next fourteen years studying meditation. Upon his return to India in 1969, he began teaching “vipassana courses, and in 1976 he founded Vipassana International Academy in Iगतपुरी, Maharashtra. In 1982 he founded the Vipassana Meditation Center in Shellburn, Fall, U.S.A.—Tên của một vị thầy Thiền tại gia người Ấn Độ, sanh trưởng trong một gia đình theo Ấn Độ giáo ở Miến Điện, bắt đầu học thiền minh sát với hy vọng làm dịu đi chứng đau đầu khủng khiếp của ông với thiền sư tại gia U Ba Khin, thuộc truyền thống của thầy Leidi Sayadaw vào thế kỷ thứ 18 tại Miến Điện. Ông đã học thiền trong 14 năm. Sau khi về lại Ấn Độ vào năm 1969, ông bắt đầu dạy thiền minh sát, và năm 1976 ông thành lập Trung Tâm Giáo Lý Thiền Minh Sát tại Iगतपुरी, Maharashtra. Đến năm 1982 ông thành lập Trung Tâm Thiền Minh Sát ở Shellburn, Fall, U.S.A.

Gohonzon (jap): The scroll inscribed by Nichiren (1222-1282), which contains his rendering of the Chinese characters of the Daimoku: “Namo Renge-Kyo” (praise to the Lotus Sutras. This chant is central to the tradition inspired by Nichiren—Cuộn giấy ghi lại chữ viết của Nichiren, chứa đựng thủ bút của ông viết bằng chữ Trung Hoa với đại ý: “Nam Mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh,” được ông khuyến tấn hàng đệ tử trì niệm.

Gohyakkai (jap): Japanese Buddhist term for “Five Hundred Precepts.” In some of Japanese Buddhist sects, monks have to take 500 precepts instead of 250—Thuật ngữ Phật giáo Nhật Bản có nghĩa là “Ngũ Bách Giới.” Trong một vài tông phái Phật giáo Nhật Bản, chư Tăng phải thọ 500 giới thay vì 250.

Go-i (jap): A Japanese for “five levels of awakening.” A schem for classifying levels of spiritual attainment in the Zen tradition, which is said to have been developed by the Chinese Ts’ao-Tung Tsung (Soto-Shu—jap) master Tung-Shan-Liang Chieh (Tozan Rypkai 807-869)—Từ ngữ Nhật Bản dùng để chỉ “Năm mức độ giác ngộ.” Bản sơ đồ phân loại năm trình độ chứng đắc

tâm linh theo truyền thống nhà Thiền, gọi là Động Sơn Ngũ Vị, người ta nói được được Động Sơn Lương Giới của tông Tào Động khai triển:

- 1) Sho-chu-hen (Chánh Trung Thiên): The first level in which realization of the world of phenomena is dominant, but it is perceived as a dimension of the absolute self or conventional reality within the ultimate—Ngôi vị thứ nhất nhận thức về thế giới hiện tượng ngự trị, nhưng nó được nhận thức như là chiều kích của ngã tuyệt đối, hoặc chân lý tương đối bên trong chân lý tuyệt đối.
- 2) Hen-chu-sho (Thiên Trung Chánh): The second level or second stage the undifferentiated aspect comes strongly to the fore and diversity recedes into background, or ultimate reality within the conventional—Giai đoạn thứ nhì nảy hình thái vô phân biệt đến với giai đoạn trước một cách mãnh liệt và sự phân biệt bị đẩy lùi vào phía sau, hay chân lý tuyệt đối nằm trong chân lý tương đối.
- 3) Sho-chu-rai (Chánh Trung Lai): The third grade is a level of realization wherein no awareness of body or mind remains; both “drop away” completely, or the ultimate by itself—Giai đoạn thứ ba là ngôi vị trong ấy không còn ý thức về thân hay tâm. Cả hai đã được xả bỏ hoàn toàn, hoặc chỉ một mình chân lý tuyệt đối mà thôi.
- 4) Ken-chu-shi (Thiên Trung Chí): The fourth grade is the singularity of each object is perceived at its highest degree of uniqueness. Now mountain is mountain, river is river; there is no such a beautiful or loving mountain or a boring river, or the conventional by itself—Giai đoạn thứ tư, với ngôi vị này, tính duy nhất của mỗi sự vật được nhận thức ở mức độ độc nhất. Bây giờ núi là núi, sông là sông; chứ không còn núi đẹp sông buồn nữa, hoặc chỉ có một mình chân lý tương đối mà thôi.
- 5) Ken-chu-to (Kiêm Trung Đáo): In the fifth and highest grade, form and emptiness mutually penetrate to such a degree that no longer is there consciousness of either. Ideas of enlightenment or delusion entirely vanish. This is the stage of perfect inner freedom, or reaching the balance of both—Ở vị thứ năm hay là mức cao nhất, sắc và không tương tức

tương nhập đến độ không còn ý thức cả hai, các ý niệm ngộ mê đều biến mất, đây là giai đoạn của tự do nội tại trọn vẹn, hoặc đến chỗ cân bằng cả hai.

** See Tung-Shan Liang-Chieh.

Going to beg for alms for three consecutive days without receiving any food: Vào xóm Bà La Môn khát thực trong ba ngày liền, không ai cúng dường, phải mang bát không về—See Nine distresses.

Going to reality: Ayana (skt)—Experiential entry into Buddha truth—Chứng nhập.

Going and returning dedication: Vãng Hoàn Nhị Hồi Hưởng—See Two kinds of dedication.

Going with the stream of transmigration: Thuận lưu (xuôi theo dòng luân hồi không ngừng nghỉ).

Going wrong: Agata-gamanani (p)—Làm sai—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four ways of going wrong—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn bất hành xứ hạnh (hành xử sai trái)—See Four ways of going wrong.

Go-jinzu (jap): Pancabhijna (skt)—Năm thần thông hay ngũ thông hay ngũ trí chứng—The five supernatural powers—The five mystical powers—See Five supernatural powers.

Gojo-e (jap): Five-strip robe—Ngũ điều y (cho chư Tăng Ni).

Gojokuakuse (jap): A Japanese Buddhist term for “Five turbidities.”—Thuật ngữ Phật giáo Nhật Bản có nghĩa là “Ngũ Trước Ác Thế.”—See Five kinds of turbidity.

Gokai (jap): Ngũ Giới—See Five precepts.

Goken (jap): Panca-drstayah (skt)—Five views—Ngũ Kiến—See Five great disturbers and Five sharp servants.

Goke-shichishu (jap): Ngũ Gia Thất Tông—A Japanese term for “five houses, seven schools.” This term used in Zen Buddhism to designate the main divisions of the Ch’an tradition in T’ang dynasty China. The schema was first articulated by Fa-Yen Wen-I (885-958). Five sects or schools of Chinese Zen Buddhism. The five traditions arise from one origin which is “Directly Point to Mind to see one’s True Nature and to realize the

Buddhahood” taught by the Sixth Zen Patriarch Hui-Neng. These five sects include Yun-Men (Ummon), founded by Yun-Men Wen-Yen (864-949); Fa-Ran (Hogen), founded by Fa-yen Wen-I (Hogen Bun’eki 885-958); T’ao-Tung (Soto), founded by Tung-Shan Liang Chieh and Ts’ao Shan Pen-Chi (840-901); Kuei-Yang, (Igyo), founded by Kuei-Shan Ling-Yu (771-853) and Yang Shan Hui-Chi (807-883); and Lin-Chi (Rinzai), founded by Lin-Chi-I-Hsuan. The seven houses include these five, plus two branches of Lin-Chi: Yang-Ch’i (Ypgi), founded by Yang-Ch’i Fang Hui (Yogi Hoe 992-1049); and Huang-Lung (Oryo), founded by Huang Trung Hui Nam (Oryo E’nan 1001-1069)—Từ ngữ Nhật Bản dùng để chỉ “Ngũ gia, thất tông.” Từ này dùng trong Thiền tông Phật giáo để chỉ những tông phái chính của truyền thống Thiền dưới thời nhà Đường. Biểu đồ được tóm lược bởi Thiền sư Văn Ích. Ngũ tông là năm tông phái Thiền của Phật giáo ở Trung Hoa bắt nguồn từ Nguồn Thiền “Trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật” của Lục Tổ Huệ Năng. Năm tông này gồm Vân Môn, được ngài Vân Môn Văn Uyển sáng lập; Pháp Nhãn, được ngài Pháp Nhãn Văn Ích sáng lập; Tào Động, được hai ngài Động Sơn Lương Giới và Tào Sơn Bản Tích sáng lập; Quy Ngưỡng, được ngài Quy Sơn Linh Hựu sáng lập; và Lâm Tế, được ngài Lâm Tế Nghĩa Huyền sáng lập—See Five sects in the Mahayana.

Gokokuji (jap): Chùa Hộ Quốc (Nhật Bản).

Gokulikas (skt): Kukulikas, Kukkutikas, or Kaukutikas (skt)—Kê Dẫn Bộ—One of the twenty Hinayana branches, a branch of the Mahasanghikas which established around 200 years after the Buddha’s nirvana and early disappeared—Một trong 20 bộ của Tiểu Thừa, còn gọi là Khôi Sơn Trụ Bộ, Quật Cự Bộ, Cao Câu Lê Ca Bộ, một trong 20 bộ của Tiểu Thừa, thành lập khoảng 200 năm sau ngày Phật nhập diệt và biến mất ngay sau đó.

Gold: Vàng—See Eight things that monks or nuns are not allowed to possessed.

Gold-Blossom-Light Buddha: Kim Hoa Quang Phật.

Gold branches and jade leaves: Kim chi ngọc điệp—Noble.

Gold and jade: Kim ngọc.

Gold-Sea-Light Buddha: Kim Hải Quang Phật.

Gold and silver: Kim ngân.

Gold wheel: Kim Luân (vàng)—See Four wheels (D).

Gold-wheel king: Kim Luân cho Thập Hối Hưởng—The gold-wheel king to the ten kinds of dedication, one of the six kinds of cakravarti, or wheel kings, each allotted to one of the six positions—See Six kinds of cakravarti.

Golden abode: Hoàng Kim Trạch—Golden abode, i.e. a monastery, so called after the Jetavana vihara, for whose purchase the site was covered with gold—Tên gọi ngôi già lam từ sự tích trưởng giả Tu Đạt đem vàng phủ đầy vườn Kỳ Thọ để mua nó, xây dựng tịnh xá và hiến cho Đức Phật.

Golden Age: Thời cực thịnh (hoàng kim).

Golden Age of Vietnamese Buddhism: Thời hoàng kim của Phật giáo Việt Nam.

Golden body: That of the Buddha—Kim thân, của Đức Phật—Golden body—The diamond body, the indestructible body of Buddha—Thân Kim Cang—Kiên Thân (thân kiên cố)—Chân Thân (thân chân thật)—Thân kim cang bất hoại của Phật.

Golden bones: Kim cốt—Xá lợi của Đức Phật—Buddha’s relics.

Golden cock: Kim Kê—The golden fowl, with a grain of millet in its beak, a name for Bodhidharma—Gà vàng và hạt thóc trong miệng. Đem gà vàng ví với lời sấm của Tổ Bồ Đề Đạt Ma.

Golden coloured (a): Kim sắc.

Golden-colored king: Kim Sắc Vương—A previous incarnation of the Buddha—Tiền thân của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni.

Golden-colored skin: Da màu vàng. trông khỏe mạnh.

Golden-colored world: Kim Sắc Thế Giới—The golden coloured heaven of Manjusri—Cõi trời Kim Sắc hay cõi Tịnh Độ của ngài Văn Thù Sư Lợi.

Golden door: Golden gate—Kim môn.

Golden Flowers’ Light Buddha: Phật Kim Hoa Quang.

Golden-grain Tathagata: Kim Thóc Như Lai.

- 1) The golden grain Tathagata: Hạt thóc vàng Như Lai.
- 2) A title of Vimalakirti in a previous incarnation: Danh hiệu của Duy Ma Cật trong một tiền kiếp.

Golden-haired lion: Kim mao sư tử.

- 1) The lion with golden hair on which Manjusri rides: Sư tử lông vàng mà ngài Văn Thù Sư Lợi cỡi.
- 2) A previous incarnation of the Buddha: Sư Tử lông vàng cũng là tiền thân của Đức Phật.

Golden-hued body: Body of the color of true gold—Thân thể sáng chói như vàng kim—See Thirty-two auspicious marks.

Golden-hued peacock king: Kim Sắc Khổng Tước Vương—The protector of travellers, in the retinue of the 1,000-hand Kuan-Yin—Vị Thiên Thần hỗ trợ người tu hành, là quyến thuộc của Thiên Thủ Quán Âm.

Golden light: Kim quang.

Golden light of the Dharma: Ánh Đạo Vàng.

Golden Light Drum: Kim Quang Đồng Tử—Kim Quang Minh Cổ—A youth of the Sakya tribe in Kapilavastu, who had a beautiful golden light body, left home and joined the Order—Người trẻ tuổi dòng Thích Ca trong thành Ca Tỳ La Vệ, có thân hình đẹp đẽ như ánh kim quang, xuất gia và gia nhập Tăng đoàn của Đức Phật.

Golden Light Supreme King Sutra: Kinh Kim Quang Minh—See Suvarnaprabhasa-Sutra.

Golden light sutra: Kim Quang Minh Kinh—See Suvarnaprabhasa-Sutra.

Golden light sutra of the Supreme King: Suvarna-prabhasottama-rajā-sūtra (skt)—Kinh Kim Quang Tối Thắng Vương—See Suvarnaprabhasa-Sutra.

Golden lotus bloom: Kim liên.

Golden mountain: Kim Sơn.

- 1) Metal or golden mountain or Sumeru: Núi Thiết Vi hay Tu Di—Kim Sơn—See Seven concentric ranges around Sumeru.
- 2) The Buddha's body—Kim sơn, thân Phật.

Golden-mountain king: Kim Sơn Vương—Buddha, especially Amitabha—Phật, đặc biệt là Phật A Di Đà.

Golden mouth: Kim Khẩu—The golden mouth of the Buddha.

Golden pagoda: Kim Tháp—Kim Sát.

Golden robe: Kim Lan Y—Kim Sắc Y—Kim Lan Cà Sa—A kasaya or robe embroidered with gold—Áo cà sa dệt bằng sợi vàng.

Golden rsi: Kim Tiên.

- 1) Immortal: Thần Tiên.
- 2) Taoist genii: Người tu Tiên (đạo Lão).
- 3) A venerable term for Buddha: Tiếng tôn xưng để gọi Đức Phật.
- 4) The Buddha and his immortal dhamras—Kim tiên, chỉ Đức Phật với giáo pháp bất tử của Ngài.

Golden rules: Luật vàng.

Golden sand: Kim Sa—Cát vàng.

Golden sand of the Jambu: Jambunada-suvarna (skt)—Jambu-river gold—Diêm Phù đàn kim hay cát vàng của dòng sông Diêm Phù.

Golden Sea Of Light Buddha: Phật Kim Cang Lao Cường Phổ Tấn Phật Kim Hải Quang.

Golden staff: Kim Trượng—The golden staff broken into eighteen pieces and the skirt similarly torn, seen in a dream by king Bimbisara (eighteen divisions of Hinayana as in a dream of King Bimbisara)—Đức Phật lấy cây gậy và mảnh áo xé (thụ ký việc chia thành 18 bộ Tiểu Thừa trong giấc mơ của vua Tần Bà Sa La thấy một chiếc áo bị xé làm 18 mảnh, một cây gậy vàng gãy thành 18 đoạn. Ông lo sợ bèn hỏi Đức Phật. Đức Phật nói: “Sau khi ta diệt độ hơn 100 năm sẽ có vị vua tên A Dục uy danh lấy lưng. Lúc ấy về Luật thì chia làm 18 môn phái khác nhau, nhưng cứu cánh vẫn là tu giải thoát).

Golden times: Thời cực thịnh (hoàng kim).

Golden tortoise: Kim Quy—On which the world rests—Con rùa vàng mà cả thế giới phải tựa vào—See Golden wheel.

Golden treasury: Kim Tạng.

- 1) The Buddha-nature in all the living—Kim tạng, ý nói Phật tánh trong mọi chúng sanh.
- 2) Golden treasury, i.e. the Buddha-nature in all the living: Kim Tạng là tạng chứa châu báu vàng bạc, như là Phật tánh trong mỗi chúng sanh.

Golden treasury cloud: Kim Tạng Vân—The first golden treasury cloud when a new world is completed, arising in the abhasvara heaven and bringing the first rain—Khi Hiện Kiếp mới hình thành, giữa bầu trời Quang Âm đầy mây kim sắc (sắc vàng), mang lại trận mưa đầu tiên.

Golden water: Kim thủy—Wisdom—Nước vàng, ám chỉ trí tuệ.

Golden wheel: Kim Luân.

- 1) The metal circle on which the earth rests, above the water circle which is above the wind or air circle which rests on space: Nơi thấp nhất của thế giới là phong luân; phong luân dựa vào hư không (bề dầy là 16 ức do tuần, bền vững như kim cương). Trên phong luân có thủy luân (sâu 8 ức do tuần). Trên thủy luân có kim luân (dầy 3 ức 2 vạn do tuần do có hình bánh xe nên gọi là kim luân). Trên kim luân là địa luân (gồm 9 núi 8 biển).
- 2) The cakra or wheel or disc, emblem of sovereignty, one of the seven precious possessions of a Cakra-King: Kim Luân là một trong bảy báu vật của Chuyển Luân Thánh Vương—See Four wheels (D).

Golden words: Those of the Buddha—Kim ngôn, những lời của Đức Phật.

Goldstein, Joseph: Name of an American vipassana teacher who trained with S.N. Goenka in India and subsequently help to found the Insight Meditation Society in Barre, MA, U.S.A. He has written a number of books, including “The Experience of Insight.”—Tên của một vị thầy dạy thiền minh sát người Mỹ, người đã theo học với thiền sư S.N. Goenka tại Ấn Độ và sau đó giúp sáng lập Hội Thiền Minh Sát ở Barre, MA, Hoa Kỳ. Ông viết một số sách bao gồm quyển “Kinh Nghiệm Thiền Minh Sát.”

Gomaya (skt): Cow dung—Cứt trâu—Ngưu Phần—Phân trâu bò—Cow-dung, considered in India as clean and cleansing; used by the esoterics for cleansing the altar—Phong tục Ấn Độ cho rằng phân trâu là thanh tịnh nhất. Mật giáo dùng phân trâu để trét bàn thờ.

Gombrich, Richard F.: Name of an Eminent scholar of Theravada Buddhism, Professor of Sanskrit at Oxford University. He has published a number of highly influential books, including

“Buddhism Transformed: Religious Change in Sri Lanka and Precept and Practice,” and “Traditional Buddhism in the Rural Highlands of Ceylon.”—Ten của một học giả nổi tiếng của Phật giáo Nguyên Thủy, giảng sư dạy tiếng Bắc Phạn ở trường Đại Học Oxford. Ông đã xuất bản một số sách có ảnh hưởng lớn, gồm các quyển “Phật Giáo Chuyển Hóa: Sự Thay Đổi của Tôn Giáo tại Sri Lanka và Giới Hành,” và “Truyền Thống Phật Giáo Tại Những Vùng Cao Nguyên Nông Thôn Ở Tích Lan.”

Gone and never heard from again: Biệt vô âm tín (vắng bật, không có tin tức chi cả)—There is absolutely no news from someone.

Gongen (jap): Quyền Hiện—A Japanese Buddhist term for “Temporary manifestation for saving beings.” The power of Buddhas and Bodhisattvas to transform themselves into any kind of temporal body in order to aid beings—Thuật ngữ Phật giáo Nhật Bản có nghĩa là “Quyền Hiện.” (Tạm thời phương tiện hiện ra để cứu độ chúng sanh). Phật lực hay Bồ Tát lực có thể tự hóa thành bất cứ thân trần tục nào để cứu độ chúng sanh.

Gon-Sojo (jap): Quyền Tăng Chánh (một chức vị lãnh đạo trong Phật giáo Nhật Bản).

Good (a): Bhadra or Kusala or Sadhu (skt)—Lương thiện—Honest—Virtuous—Wholesome—See Three types of characters.

Good abode: Good realm—Thiện xứ.

Good accumulation with fixed result: Sammatta-niyato rasi (p)—Chánh định tụ—See Three dharma (XXIV).

Good advisor: Kalyana-mitra (skt)—Zenchishiki (jap)—Good counselor—Good friend—Thiện Hữu Tri Thức—See Good-Knowing advisor.

Good appearance: Hảo tướng.

- 1) Good manner—Good sign—Hảo tướng—Phong độ—See Thirty-two auspicious marks.
- 2) Sudrsd (skt)—Thiện Hiện—The 7th Brahmaloaka, 8th of the Dhyana Heavens or good appearance—See Nine heavens of the fourth dhyana heaven.

Good and bad: Lành dữ.

Good and bad people do not speak the same language: Người tốt có ngôn ngữ của người tốt, kẻ xấu cũng có ngôn ngữ riêng của họ (Nhân hữu

nhân ngôn, thú hữu thú ngôn)—If men have spoken languages, beasts also have theirs.

Good begets good: Good actions produce good results—Thiện nhân sanh quả phước.

Good behavior: Hạnh kiểm tốt.

Good cause: Thiện Nhân—A wholesome cause will produce a wholesome result (good fruit)—Nhân do thiện căn mà tạo ra thiện quả.

Good character already evolved: Dĩ sanh thiện—Các thiện pháp đã từng được tu tập—See Two good things (C).

Good character that arises from meditation or contemplation: Định thiện—Các thiện pháp đạt được bằng thiền định—See Two good things (B).

Good character attainable when thought not in meditation: Tán thiện—Các thiện pháp đạt được không bằng thiền định—See Two good things (B).

Good character not yet arises: Vị sanh thiện—Các thiện pháp chưa từng được tu tập—See Two good things (C).

Good citizens: Lương Dân—Law-abiding citizens.

Good (the good) cleanses one's mind: Điều thiện làm thanh sạch tâm trí.

Good conduct: Đức hạnh (Hạnh kiểm tốt)—Hành trì tốt (tu hành)—Thiện hạnh—See Moral conduct and religious exercises, Three modes of serving the Buddha, and Ten perfecting Mahayana rules.

Good counselor: Kalyana-mitra (skt)—Zenchishiki (jap)—Good advisor—Good friend—Thiện Hữu Tri Thức—See Good knowing advisor.

Good deed: Punya (skt)—Virtuous act—Wholesome actions—Wholesome deeds—Thiện nghiệp—Hành vi tốt (việc thiện lành).

(A) Charitable work, one of the three lines of action that affect karma—Phúc hành (thiện nghiệp hay hảo sự), một trong ba đường hành động—See Three lines of action that affect karma.

(B) A real Buddhist never waits for a good luck. He makes good lucks by doing good deeds—Phật tử chân thuần không bao giờ đợi chờ vận

may tìm đến. Con người ấy tìm vận may trong những điều thiện lành.

(C) Two good things obtained during meditation and scattering mind—See Two good things.

(D) Three good deeds, the foundation of all development: See Three good deeds.

Good deeds of the body: Thiện Thân—There are three good deeds of the body—Có ba điều thiện nơi thân—See Three good deeds of the body.

Good deeds done in a mortal body: Hữu Lậu Thiện Pháp—Five percepts or ten good deeds done in a mortal body is rewarded accordingly in the character of another mortal body (either as a human being or a deva)—Nghiệp nhân hữu lậu thiện (ngũ giới, thập thiện) đưa đến lạc quả hữu lậu (quả báo vui của người và trời).

Good deeds done in previous existence: Túc Thiện (những thiện căn gieo trồng trong tiền kiếp).

Good deva: Thiện Thần—Fortune saints—The good devas or spirits who protect Buddhism—Các vị thần hộ trì Chánh Pháp—See Eight groups of demon followers.

Good dharma: Kusala-dharma (skt)—Meritorious action—Bạch pháp (thiện pháp).

Good Discourse: Hảo Ngữ Tâm (tâm giảng pháp)—See Ten dwelling minds.

Good done in a mortal body: Hữu lậu thiện pháp.

Good education: Một nền giáo dục tốt.

Good and evil: Wholesome and unwholesome—Thiện Ác—See Kusala and akusala.

Good or evil characteristics resulting from habit or practice in a former existence: Tập khí quả—Bản chất tốt xấu hay các quả thiện ác đã huân tập từ tiền kiếp—See Two kinds of fruit or karma.

Good example: Gương tốt.

Good-Fame-Named-Merit-Virtue Buddha: Thiện Danh Xưng Công Đức Phật.

Good fortune: Svastika (skt)—Hạnh vận—Good luck—Prosperity—Cát tường (chữ Vạn)—See Swastika.

Good fortune and virtue: Blessed virtue—Blessing arising from good deeds—Phúc đức.

- Good friend:** Kalyana-mitra (skt)—Zenchishiki (jap)—Good advisor—Good counselor—Lương bằng—Thiện Hữu Tri Thức—See Good knowing advisor.
- Good fruit:** Quả lành (thiện quả).
- Good to give:** Bố Thí vì nghĩ rằng Bố Thí là tốt, một trong tám loại bố thí theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh—One gives, thinking: “It is good to give.” This is one of the eight bases for giving according to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha—See Eight causes of dana.
- Good (the good) gives happiness to oneself and others:** Điều thiện mang lại hạnh phúc cho mình và cho người.
- Good (the good) of giving up lying is truthfulness and trustfulness:** Sự tốt lành của từ bỏ nói dối là chân thật và đáng tin cậy.
- Good (the good) of giving up unchastity is purity and good:** Sự tốt lành của từ bỏ tà hạnh là trong sạch và đàng hoàng.
- Good Goddess Mantra:** Thiện Thiên Nữ Chú—See Ten small mantras.
- Good heart:** Clear heart or conscience—Good mind—Thiện Tâm—See Wholesome mind.
- Good idea:** Hảo ý.
- Good intention:** Thiện ý—Goodwill.
- Good kalpa:** Bhadrakalpa (skt): Nhơn Hiền kiếp (Thiện kiếp)—Lucky kalpa.
- Good karma:** Thiện nghiệp—Good deeds—Skillful action—Kusala karma—Wholesome karma—Good karma created by wholesome path such as practicing of the five precepts and the ten wholesome deeds, which will result in happiness. Good karmas are deeds that lead to birth in the Pure Land—Nghiệp tạo ra bởi thiện đạo như ngũ giới thập thiện, sẽ đưa chúng sanh đến chỗ an lạc hạnh phúc. Thiện nghiệp là những nghiệp đưa đến vãng sanh Tịnh Độ—See Two classes of karma (I), and Two kinds of karma (B).
- Good karma acquired in a life of activity:** Tấn nghiệp—Thiện nghiệp do tấn tâm sở hành hoạt.
- Good-Knowing advisor:** Thiện Hữu Tri Thức—Good friend—A good knowing friend.
- (I) The meanings of Good-Knowing Friend (Advisor)—Nghĩa của Thiện Hữu Tri Thức:
- 1) Good is kind and virtuous, Friend is a person who is worthy of giving others advice, Knowledgeable means having a broad and proper understanding of the truths, Awakened means no longer mesmerized by destinies of life. Thus, Good Knowledgeable (knowing) Friend or Advisor is a good person who has certain degree of knowledge of Buddhism and has the ability to benefit himself and others: Thiện có nghĩa là hiền và đạo đức, Tri là sự hiểu biết chơn chánh, còn Thức là thức tỉnh, không mê muội và tham đắm nơi các duyên đời nữa. Thế nên, thiện tri thức là người hiền, hiểu đạo, và có khả năng làm lợi lạc cho mình và cho người.
- 2) A friend in virtue, or a teacher who exemplifies the virtuous life and helps and inspires other to live a virtuous life too—Good-Knowing advisor (good and wise advisor—Enlightened teachers or advisors)—A good friend who has a good and deep knowledge of the Buddha’s teaching and who is currently practicing the law. Someone with knowledge, wisdom and experience in Buddha’s teaching and practicing. A wise counsel, spiritual guide, or honest and pure friend in cultivation: Người bạn đạo hạnh, người thầy gương mẫu, sống đời đạo hạnh, cũng như giúp đỡ khuyến tấn người khác sống đời đạo hạnh. Người bạn đạo tốt, thực tà, chân thật, có kiến thức thâm hậu về Phật pháp và đang tu tập Phật pháp.
- 3) The Buddha talked about being a Good Knowing Advisor in Buddhism as follows: “When speaking of the good knowledgeable advisors, this is referring to the Buddhas, Bodhisattvas, Sound Hearers, Pratyeka-Buddhas, as well as those who have faith in the doctrine and sutras of Buddhism. The good knowledgeable advisors are those capable of teaching sentient beings to abandon the ten evils or ten unwholesome deeds, and to cultivate the ten wholesome deeds. Moreover, the good knowledgeable advisors’ speech is true to the dharma and their actions are genuine and consistent with

their speech. Thus, not only do they not kill living creatures, they also tell others not to kill living things; not only will they have the proper view, they also will use that proper view to teach others. The good knowledgeable advisors always have the dharma of goodness, meaning whatever actions they may undertake, they do not seek for their own happiness, but for the happiness of all sentient beings. They do not speak of others' mistakes, but speak of virtues and goodness. There are many advantages and benefits to being close to the good knowledgeable advisors, just as from the first to the fifteenth lunar calendar, the moon will gradually become larger, brighter and more complete. Similarly, the good knowledgeable advisors are able to help and influence the learners of the Way to abandon gradually the various unwholesome dharma and to increase greatly wholesome dharma: Đức Phật đã nói về thiện hữu tri thức trong đạo Phật như sau: “Nói đến Thiện Hữu Tri Thức là nói đến Phật, Bồ Tát, Thanh Văn, Duyên Giác và Bích Chi Phật, cùng với những người kính tin giáo lý và kính điển Phật giáo. Hàng thiện hữu tri thức là người có thể chỉ dạy cho chúng sanh xa lìa mười điều ác và tu tập mười điều lành (see Thập Thiện Nghiệp, and Thập Ác). Lại nữa, hàng thiện hữu tri thức có lời nói đúng như pháp, thực hành đúng như lời nói, chính là tự mình chẳng sát sanh cùng bảo người khác chẳng sát sanh, nhẫn đến tự mình có sự thấy biết chơn thật (chánh kiến) và đem sự thấy biết đó ra mà chỉ dạy cho người. Hàng thiện hữu tri thức luôn có thiện pháp, tức là những việc của mình thực hành ra chẳng mong cầu tự vui cho mình, mà thương vì cầu vui cho tất cả chúng sanh, chẳng nói ra lỗi của người, mà luôn nói các việc thuận thiện. Gần gũi các bậc thiện hữu tri thức có nhiều điều lợi ích, ví như mặt trăng từ đêm mờ một đến rằm, ngày càng lớn, sáng và đầy đủ. Cũng vậy, thiện hữu tri thức làm cho những người học đạo lần lần xa lìa ác pháp, và thêm lớn pháp lành.

(II) Categories of Good Knowing Advisors—Phân loại Thiện Hữu Tri Thức: According to

Venerable Thích Hải Quang in the Letters to Buddhist Followers, there are two kinds of Good Knowing Advisors—Theo Thượng Tọa Thích Hải Quang trong Thư Gửi Người Học Phật, có hai loại thiện hữu tri thức:

- 1) Worldly good knowing advisors—Nhơn gian thiện tri thức:
 - a) There is no greed, hatred, evil, and wickedness: Không tham, sân, xấu ác.
 - b) Maintain the precepts one vows to maintain; is always honorable and proper in every aspects of standing, walking, sitting, or lying down: Giới hạnh tinh chuyên, đầy đủ oai nghi trong đi, đứng, ngồi, nằm.
 - c) Not to have greed for talent, form, fame, food, sleep, as well as profit, money, wealth, and luxury: Không tham lam tài, sắc, danh, thực, thù, cũng như lợi lộc, tiền tài, của cải, và xa xỉ.
 - d) Not to have jealousy and envy: Không tật đố ganh ghét.
 - e) Not to have attachment toward luxuries, such as great temples, fancy cars, large lands, etc.: Không luyến ái xa hoa vật chất như chùa cao miếu rộng, xe cộ, ruộng vườn.
 - f) Tâm thường bình đẳng, nghĩa là xem người thân và kẻ oán như nhau: Mind is always fair and just. This is to say to look upon relatives and enemies as equal.
 - g) Having the proper dharma knowledge to benefit self. This is to say to be able to carry out conducts that are true to the Buddha's teachings, speech and action are consistent, or do what is said: Có pháp làm lợi cho mình, tức là hành đúng theo lời Phật dạy, ngôn hành tương ứng, hay nói và làm giống nhau.
 - h) Having proper dharma knowledge to benefit others. That is to say, capable of elaborating on the Buddha Dharma to guide and encourage others to practice and cultivate: Có pháp làm lợi cho người, nghĩa là đem chánh pháp của Phật giảng rộng ra và khuyến dắt người người tu niệm.
- i) Depending on each individual's level of cultivation, use the most appropriate and agreeable dharma to teach and guide that person to know how to apply the skillful means: Tùy theo căn tánh của mỗi người mà

- dùng pháp thích hợp để giáo hóa cho họ biết rõ phương tiện thiện xảo.
- j) Have enough Dharma knowledge to have awareness and mindfulness. This means never lose sight of goodness and never allow evil to surface: Đủ pháp tổng trì, nghĩa là giữ điều thiện đừng để cho mất; và ngăn điều ác, không cho chúng sanh khởi.
- k) The mind always has good and kind thoughts toward others, or rejoices in others' wholesome accomplishments: Lòng luôn luôn nghĩ tưởng tốt hay tùy hỷ với mọi người.
- l) Cultivate with purity, do not violate the precepts established by the Buddha that we have vowed to maintain: Tu hành trong sạch, không phạm vào giới luật của Phật mà mình đã thọ.
- m) Mind, body and speech do not create transgressions: Thân khẩu ý chẳng lầm lỗi.
- n) Whether expounding the dharma, or explaining the meanings of anything, this should always be consistent and harmonious with the sutra teachings: Thuyết pháp hay giảng luận nghĩa lý chi cũng đều khế hợp với ý kinh.
- o) Most importantly, when helping others never wish for that favor to be reciprocated, because to do so is not called helping, but is called planning for self-benefits: Đặc biệt nhất là khi thi ân cho người, chẳng cầu báo đáp, vì có cầu báo đáp thì chẳng phải là thi ân, mà là tính toán.
- 2) Truly great knowing advisor—Chân chánh đại thiện tri thức:
- a) Have greater wisdom than anyone: Có trí huệ hơn người.
- b) Are superior in virtues and merits: Là người phước đức siêu quần.
- c) Absolutely nothing falls short of goodness and wholesomeness. This means everything they do is aimed toward goodness: Tuyệt đối không một chỗ nào là không tốt lành cả.
- d) There is no dharma that is not known and understood: Không một pháp nào là không biết hay không hiểu.
- e) Is the Master and Patriarch, and is the eyes and ears for Gods and men: Làm Thầy Tổ, và làm tai mắt cho cõi Trời Người.
- f) Is the pillar in the Buddha Dharma: Là bậc trụ cột trong Phật pháp.
- g) Holding on to the Buddha's feet, a leader or Patriarch in a particular dharma tradition: Cầm chân Đức Phật, là nhà lãnh đạo hay Tổ trong chốn tông môn.
- h) Opens the door to the proper path: Mở cửa chánh đạo.
- i) Eliminates evil and wickedness: Trừ dẹp xấu ác.
- j) Continues the teachings of Buddha and makes the teachings more glorious with each day: Nối truyền cho Phật pháp ngày một thêm hưng thịnh.
- k) Wisdom is greater than anyone in the three worlds: Trí tuệ siêu quần hơn tất cả tam giới.
- l) The incense fragrance of that person's virtues is everywhere, admired and respected by many: Giới đức thơm ngát tỏa khắp mọi nơi, người người đều kính ngưỡng.
- m) Uses the Buddha's profound teachings to pass on to others; help maintain the Buddha's seeds eternally: Lấy giáo pháp thâm thâm của Phật mà tuyên lưu đến tha nhân, khiến cho hạt giống Phật được trường tồn.
- n) At the Highest Cultivated Level. This means unrivaled in talents, virtues, and merits: Là một bậc đại căn, nghĩa là không ai hơn được về tài đức, công đức, và phước đức.
- o) A great practitioner: Là một bậc đại hạnh.
- p) A great vow maker: Là một bậc đại nguyện.
- q) Has both the components of Majesty and Virtues, earning the love and respect of Gods and Men: Đây đủ hai phần oai và đức khiến cho trời người trong ba cõi kính yêu.
- (III) Ancients taught, "Nowadays, if one wishes to find kind friends and virtuous teachers to learn and to be close to them, they may find these people in the shining examples in old books. Otherwise, if one searches among the living, it would be extraordinary hard to find a single person." They also reminded us five things about good-knowing advisor as follows—Cổ đức có dạy, "Thời nay muốn tìm minh sư, hay thiện hữu tri thức để gần gũi theo học, còn có chẳng trong sách vở hay gương Thánh hiền, chứ còn trong vòng nhân tình đời nay, quả là hiếm có vô cùng." Các

ngài còn dạy thêm năm điều về thiện hữu tri thức như sau:

- 1) Nowadays, in 1,000 people, there is one good person: Đồi nay trong 1.000 người mới tìm ra được một người lành.
 - 2) In a thousand good people, there is one person who knows religion: Trong 1.000 người lành mới có một người biết đạo.
 - 3) In one thousand people who know religion, there is one person who has enough faith to practice religion: Trong 1.000 người biết đạo, mới có được một người tin chịu tu hành.
 - 4) In one thousand people who practice religion, there is one person who cultivates in a genuine and honest manner: Trong 1.000 người tu hành mới có được một người tu hành chân chánh.
 - 5) Thus, out of four thousand people, we would find only four good people: Vậy thì trong 4.000 người mới tìm ra được bốn người tốt.
- (IV) The Buddha's teachings on "Good Knowing Advisors" in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy về "Thiện Hữu Tri Thức" trong Kinh Pháp Cú:
- 1) Should you see an intelligent man who points out faults and blames what is blame-worthy, you should associate with such a wise person. It should be better, not worse for you to associate such a person (Dharmapada 76): Nếu gặp được người hiền trí thường chỉ bày lầm lỗi và khiển trách mình những chỗ bất toàn, hãy nên kết thân cùng họ và xem như bậc trí thức đã chỉ kho tàng bảo vật. Kết thân với người trí thì lành mà không dữ.
 - 2) Those who advise, teach or dissuade one from evil-doing, will be beloved and admired by the good, but they will be hated by the bad (Dharmapada 77): Những người hay khuyên răn dạy dỗ, cản ngăn tội lỗi kẻ khác, được người lành kính yêu bao nhiêu thì bị người dữ ghét bỏ bấy nhiêu.
 - 3) Do not associate or make friends with evil friends; do not associate with mean men. Associate with good friends; associate with noble men (Dharmapada 78): Chớ nên làm bạn với người ác, chớ nên làm bạn với người kém hèn, hãy nên làm bạn với người lành, với người chí khí cao thượng.

- 4) Those who drink the Dharma, live in happiness with a pacified mind; the wise man ever rejoices in the Dharma expounded by the sages (Dharmapada 79): Được uống nước Chánh pháp thì tâm thanh tịnh an lạc, nên người trí thường vui mừng, ưa nghe Thánh nhưn thuyết pháp.
- 5) If you get a prudent and good companion who is pure, wise and overcoming all dangers to walk with, let nothing hold you back. Let find delight and instruction in his companion (Dharmapada 328): Nếu gặp bạn đồng hành hiền lương cẩn trọng, giàu trí lực, hàng phục được gian nguy, thì hãy vui mừng mà đi cùng họ.
- 6) If you do not get a prudent and good companion who is pure, wise and overcoming all dangers to walk with; then like a king who has renounced a conquered kingdom, you should walk alone as an elephant does in the elephant forest (Dharmapada 329): Nếu không gặp được bạn đồng hành hiền lương, giàu trí lực, thì hãy như vua tránh nước loạn như voi bỏ về rừng.
- 7) It is better to live alone than to be fellowship with the ignorant (the fool). To live alone doing no evil, just like an elephant roaming in the elephant forest (Dharmapada (330): Thà ở riêng một mình hơn cùng người ngu kết bạn. Ở một mình còn rảnh rang khỏi điều ác dục như voi một mình thênh thang giữa rừng sâu.

Good-knowing friend: Thiện Hữu Tri Thức—See Good-knowing advisor.

Good Law Hall: Thiện Pháp đường (in the Trayastrimsas heavens—trên cõi trời 33 tầng).

Good-looking: Mỹ miều.

Good luck: Svastika (skt)—Hạnh vận—Good fortune—Prosperity—Cát tường (chữ Vạn)—See Swastika.

Good man: Thiện Nhân—An honest man, especially one who believes in Buddhist ideas of causality and lives a good life—Một người tốt, tin theo thuyết nhân quả của Phật Giáo và sống một đời thiện lành.

Good man doing good finds the day insufficient; the evil man doing evil likewise finds the day insufficient: Người tốt làm việc

thiện thấy ngày không đủ rộng, tháng không đủ dài để mình tiếp tục làm thiện, nhưng người ác lại cũng nghĩ như thế, tức là sao mà thời gian trôi qua mau quá nên y không có đủ ngày giờ để làm chuyện ác (Cát nhân vì thiện duy nhất bất túc, hung nhân vì bất thiện diệc duy nhất bất túc).

Good man and good woman: Thiện nam tín nữ.

Good manifestation: Thiện Hiện—See Sudrsas.

Good Manifestation Heaven: Sudrsa (skt)—Thiện Hiện Thiên—Cõi Trời Thiện Hiện—Heaven of Beautiful Presentation, the third heaven in the five pure-dwelling heavens—Cõi Trời thứ ba trong Ngũ Tịnh Cư Thiên—See Five pure-dwelling heavens in the fourth dhyana (II).

Good manners: Educated manners—Lễ giáo.

Good marks: Hảo Tướng—Tướng Hảo—The white hair between Buddha's eyebrows, one of the thirty-two signs of a Buddha—Tước lông trắng giữa hai chân mày của Phật, một trong 32 tướng hảo—See Lakshana-vyanjana.

Good medicine: Lương dược.

Good methods: Lương pháp—Thiện pháp.

Good mind: Good heart—Good thoughts—Thiện tâm—Good mind includes beneficial intentions towards others (ý hướng muốn làm lợi cho người khác), compassion (lòng bi mẫn), loving-kindness (Lòng từ), generosity (bố thí), patience (nhẫn nhục), Tolerance (sự bao dung), etc.—Good thoughts bring happiness to oneself and to others—See Wholesome mind and Three good deeds of the body.

Good months: Thiện Nguyệt—Good months, i.e. the first, fifth and ninth; because they are the most important in which to do good works and thus obtain a good report in the spirit realm—Ba tháng tốt để ăn trường chay như tháng giêng, tháng năm và tháng chín; vì trong ba tháng này quỷ thần sẽ đi rảo để báo cáo về hành vi của thế nhân.

Good by nature: Tánh Thiện—Naturally good, or good essence, or rightness. Good by nature (rather than by effort), in contrast with evil by nature—Thiện tánh sẵn có chứ không do nỗ lực tu tập, đối lại với tánh ác sẵn có—See Three types of characters.

Good nature: Thiện tánh—See Good by nature.

Good news: Tin mừng.

Good omen: Phước tướng.

Good people: Người thiện—See Two groups of good and evil people (A).

Good physician: Lương y.

Good policy: Thiện chính (chánh sách tốt đẹp).

Goodness in practice: Sự thiện—See Two good things (A).

Good quality: Guna (skt)—Kudoku (jap)—Virtue—Công Đức—See Merit.

Good reputation: Danh thơm.

Good reputation on moral integrity: Danh tiết.

Good reputation for morality and good conduct: Người giữ giới tiếng tốt đồn khắp. Đây là một trong năm điều lợi ích cho người đủ giới—He gets a good reputation for morality and good conduct. This is one of the five advantages to one of good morality and of success in morality—See Five advantages to one of good morality.

Good roots: Kusala-mula (skt)—Thiện Căn—There are three kinds of good roots—Có ba loại thiện căn.

(A) See Three wholesome roots and Three kinds of good roots.

(B) According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda as follows: “Ananda! When these good men have completely purified these forty-one minds, they further accomplish four kinds of wonderfully perfect additional practices.”—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc ngài A Nan về tứ gia hạnh như sau: “Ông A Nan! Người thiện nam đó, thấy đều thanh tịnh, 41 tâm gần thành bốn thứ điều viên gia hạnh.”—See Four good roots (C).

(C) Catus-kusala-mula (skt)—There are four good roots, or sources from which spring good fruit or development—Có bốn thiện căn đưa đến những quả vị tốt đẹp—See Four good roots.

Good root of keeping commandments: Giới Thiện—From which springs the power for one who keeps the five to be reborn as a man; or for one who keeps the ten to be reborn in the heaven,

or as a king—Căn thiện được vun đắp do việc thọ trì giới luật, nếu thọ trì ngũ giới sẽ được tiếp tục sanh vào cõi người, nếu tu tập thập thiện sẽ được sanh vào cõi trời hay sanh làm quốc vương.

Good rules and customs: Thiện Luật Nghi—See Two kinds of rules or customs.

Good to see Heaven: Sudarsana (skt)—Thiện Kiến—See Nine heavens of the fourth dhyana heaven and Four dhyana heavens.

Good seeds in previous existence: Túc thực (trả rộng ra những chủng tử thiện lành từ kiếp trước).

Good signs: Good appearance—Tướng Hảo—See Good marks.

Good sons: Thiện Nam Tử—Sons of good families—Gentlemen—One of the Buddha's terms to address to his disciples—Những đứa con của những gia đình tốt; từ Đức Phật dùng để gọi những người tại gia hay xuất gia mà tín tâm nghe và hành trì Phật pháp.

Good spirit advisor: Thiện tri thức—Virtuous friends—Wise person.

(A) Anyone (Buddha, Bodhisattva, wise person, virtuous friends and even an evil being) who can help the practitioner progress along the path to Enlightenment—Thiện hữu tri thức—Bất cứ ai (Phật, Bồ tát, người trí, người đạo đức, và ngay cả những người xấu ác) có thể giúp đỡ hành giả tiến tu giác ngộ.

(B) There are three types of good spiritual advisors: Tam Chủng Thiện Tri Thức—According to Most Venerable Thích Thiện Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice*, in conducting a seven-day retreat, one can either practice alone, to attain purity more easily, or with many other cultivators—Theo Hòa Thượng Thích Thiện Tâm trong *Niệm Phật Thập Yếu*, người đã thất chuyên tu (chuyên tu bảy ngày trong thất), phải có ba bậc thiện tri thức—See Three types of good spiritual advisors.

Good (the good) of not stealing is honesty: Sự tốt lành của không trộm cắp là sự liêm khiết.

Good talker: Khéo nói.

Goodness in theory: Lý thiện—See Two good things (A).

Good things free from evil flowings: Kusalanasrava (skt)—Thiện Vô Lưu Pháp—See Kusalanasrava.

A Good turn deserves another: Thiện giả thiện báo.

Good upward directions: Thiện đạo—See Good upward states of existence, and Three good upward states of existence.

Good upward states of existence: Thiện đạo—There are three good upward directions or states of existence—Ba đường hay trạng thái đi lên—See Three good upward states of existence.

Good Views Heaven: Thiện Kiến Thiên—Cõi Trời Thiện Kiến—See Five pure-dwelling heavens in the fourth dhyana (II).

Good virtues free from evil flowings: Thiện Vô Lưu Pháp—See Kusalanasrava.

Good way:

1) Good direction: Thiện đạo.

2) Naya (p)—Right Method—Chánh lý—Phương pháp đúng—See Correct dharma.

Good wealth: Thiện Tài Đồng Tử—See Sudhana.

Good Wealth Bodhisattva: Sudhana (skt)—Bồ Tát Thiện Tài—See Sudhana.

Good weather: Gió hòa mưa thuận (Phong điều vũ thuận).

Good-Will Buddha: Thiện Ý Phật.

Good and wise advisor: Thiện Tri Thức—See Good knowing advisor.

Good words: Thiện ngôn—Just cause—Danh chính ngôn thuận.

Good words but wicked heart: Khẩu Phật Tâm Xà—A Buddha's mouth, but a serpent's heart. Good words but wicked heart—Miệng thì nói lời của Phật mà tâm lại là tâm của loài rắn độc.

Good works are pure—knowledge is clear: All good works of all Buddhas are already pure, and their knowledge of all life is clear and immaculate—Chư Phật đã thanh tịnh tất cả thiện nghiệp, tất cả sanh trí đều đã trong sáng và thanh sạch—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (3).

Good worldly life: Cuộc sống trần tục lương hảo.

Good youth: Thiện nam tử.

Goodness: Avyapada (skt)—Benevolent—Benevolence—Clemency—Nhân tử.

Goodness achieved by meditation: Định Thiện—In contrast with goodness cultivated during normal life (Tán thiện)—Thiện nghiệp đạt được qua thiền định, ngược lại với thiện nghiệp đạt được bằng cách vun bồi.

Goodness acquired by effort: Gia Hành Thiện—Tu Đắc Thiện—Phương Tiện Thiện—Goodness acquired by works as differentiated from natural goodness—Thiện tâm do phương tiện tu hành mà chứng đắc được, đối lại với sinh đắc thiện.

Goodness cultivated during normal life: Tấn Thiện—In contrast with the goodness achieved by meditation (định thiện)—Từ đối lại với “định thiện,” chỉ thiện nghiệp do tâm tán loạn cần cù tu tập chứ không phải do thiền định (đây là lối phê phán của Mật giáo. Mật giáo cho rằng tất cả mọi pháp môn của Hiền giáo đều là “tán thiện,” duy chỉ Mật giáo mới đúng là Tam Ma Địa Môn, vì ngay sơ tâm tu Mật giáo cũng đã tu tập theo quán hành sinh Phật bất nhị, nghĩa là chúng sanh và chư Phật không hai).

Goodness must be cultivated for the tendency towards evil is ten times stronger: Những điều thiện lành phải được tu tập theo khuynh hướng lúc nào điều ác cũng mười lần mạnh hơn (đạo cao nhất xích, ma cao nhất trượng; đạo cao nhất trượng, ma quá đầu thượng).

Goodness is its own reward: Lấy nghĩa làm lợi (Dĩ nghĩa vi lợi)—To do the right thing is in itself profitable enough.

Goodness and wickedness: Thiện và Ác—See Wholesome and unwholesome.

Goodness and wisdom: Blessedness and wisdom—Phước tuệ (phước huệ)—See Two feet in the Bodhisattva’s practices.

Goodwill: Thiện chí—Tâm từ

Gopika (skt): Minh nữ.

Go-Rajas (skt): Ngưu Mao Trần—The amount of dust that can rest on the top of a cow’s hair (seven times of that on a sheep’s)—Số lượng bụi ở trên đầu lông trâu gấp bảy lần số lượng bụi ở trên đầu lông trừu hay dê (Dương Mao Trần).

Gorin (jap): Panca-mandalaka (skt)—Five circles—Five wheels—See Five wheels.

Gorocana (skt): Hồ Lư Giá Na—A bright yellow pigment prepared from the urine or bile of a cow—Một chất nhuộm màu sáng được làm bằng nước tiểu hay mật bò.

Gosaga (jap): Thiên Hoàng Ta Nga (Nhật Bản).

Gosan-Bungaku: Văn Chương Ngũ Sơn—A Japanese term for “Five Mountain Literature.” This is the writings of Zen masters of the five most important monasteries of Kyoto during the Ashikaga period (1338-1573). The concept is believed to have been first developed by the Chinese master I-Shan I-Ning (1247-1317), who arrived in Japan in 1299, and his Japanese student Sesson Yubai (1288-1346)—Từ Nhật Bản dùng để chỉ “Văn Chương Ngũ Sơn.” Đây là những bài viết của các Thiền sư của năm tự viện quan trọng nhất tại Kyoto dưới thời Ashikaga. Người ta tin rằng khái niệm này đã được khai triển bởi một thiền sư Trung hoa tên Nghĩa Sơn (người đã du hành đến Nhật Bản vào năm 1299) và đệ tử người Nhật của ông tên Sesson Yubai.

Gosanjo (jap): Hoàng đế Hậu Tam Điều (Nhật Bản).

Goseki (jap): Dấu tích của sự chứng đắc—A Japanese term for “trace of awakening,” used in Japanese Zen for someone who has had an initial awakening experience, whose superior behavior is noticed and admired by others. This is seen as undersirable and inappropriate, for when a person progresses further, the traces are eliminated and the awakened master appears as an ordinary person to the masses—Từ ngữ Nhật Bản chỉ “Dấu tích của sự chứng đắc,” dùng trong Thiền tông Nhật Bản để chỉ một vị đã chứng ngộ, người được các vị khác trọng vọng và kính phục. Việc này được coi như không được ưa chuộng và không thích hợp, vì khi một vị tinh tiến xa hơn trên đường đạo, tất cả những dấu tích phải được triệt tiêu và một vị thầy đã chứng ngộ xuất hiện như một người bình thường trước đại chúng.

Goshirakawa (jap): Vua Hậu Bách Hà (Nhật Bản).

Gosirsa-candana (skt): Ngưu Đàn Hương.

1) Ox-head sandalwood: Ngưu Đàn Chiên Đàn—Ngưu Đàn Hương.

- 2) Red sandal-wood; said to come from the ox-head mountains, and if rubbed on the body to make one impervious to fire, generally protective against fire, curative of wounds and generally medicinal. The first image of Sakyamuni was made of this wood: Xích Chiên Đàn—Loại gỗ chiên đàn từ núi Ngưu Đầu, nếu chà sát vào thân có thể trừ lửa, thường được dùng để ngăn lửa. Tượng đầu tiên của Đức Thích Ca Mâu Ni được làm bằng loại gỗ này.

Gosrnaga (skt): Ngưu Đầu Sơn—A mountain 13 li from Khotan. One of the same name exists in Kiangning in Kiangsu, which gave its name to a school of Niu-T'ou Shan-Fa or Niu-T'ou Sung; its fundamental teaching was the unreality of all things, that all is dream or illusion—Núi Ngưu Đầu, còn gọi là Ngưu Giác Sơn, ở phía nam cách thành Hòa Điền (Khotan) khoảng 3 dặm. Nơi mà bây giờ vẫn gọi như vậy.

Gosshiki (jap): Karma-vijnana (skt)—Karmic consciousness—Nghịệp Thức—See Karma-vijnana.

Gossips of right and wrong: Thị Phi.

- (I) The meanings of “Right and Wrong”—Nghĩa của Thị Phi: The unenlightened sentient beings such as ourselves have always clung very tightly to the two characteristics of egotism of self and non-self; we always assume self-importance, we are talented, others are untalented, we are noble, others are lowly and ignoble, etc. Therefore, we have classified and discriminated everything into hundreds of thousands of better, worse, right, wrong, etc. When talking about gossip, let's not even talk of us, the unenlightened mortals bound by heavy karma, indeed, even the Buddhas and Bodhisattvas of great compassion who appear in this world to teach and guide sentient beings, are not spared from sentient beings' gossip. Therefore, the ancient sage taught: “Do not claim one is free from criticisms, silently there are plenty of people degrading.” In front of us, they are polite, respectful, and friendly, but behind us, who knows they insult even our mother and father. In the Dharmapada Sutra, the Buddha taught: “No one is praised all his life and not

received criticisms, and no one is criticized all his life and not received any praises.” Therefore, to a human being living in this world, life brings happiness, sadness, success, failure, etc., no one can avoid gossip, praise, and criticism at one time or another. We should always remember that once the words of gossip reach us, if we are not wise and calm, it is inevitable that our minds will be disturbed by afflictions. This is a great obstruction and is detrimental to our cultivated path. To destroy gossip, we must first examine and change our own mistakes, not to search and look for others' mistakes. We, ordinary people, always hope to be loved, praised, and admired, but no one likes to be criticized. It is possible that our mistakes and deficiencies are more abundant and worse than other people's. Sincere Buddhists should never say this person is this way and that person is that way; we should never forget we are not better than anyone. Therefore, those who study and cultivate the Buddha Dharma must be awakened to examine and change themselves, and don't look for and speak of others' mistakes. If this is accomplished, the cultivated path will improve with each passing day, if not, many enemies will be created. When receiving gossip and false accusations, Buddhists should tolerate peacefully, do not try to justify the situation. In the book of “Buddha Recitation Samadhi Jewel King Commentary,” the Buddha taught: “If falsely accused, it is not necessary to seek vindication because to do so will lead to increase hatred and resentment.” People who have wicked minds, intentionally saying unkind things about us, by trying to shed light in the matter means we are trying to prove to everyone that the matter was falsely accused. Naturally, this will worsen the situation because it will give rise to more hatreds and arguments, which will further increase anger, resentment, and bitterness. In general, ordinary people always see they are right and others are wrong. Buddhists should always see our transgressions, not to see others'

transgressions. Sincere Buddhists should always remember that all the praises and criticisms in the world cannot make one good or bad, nor can they lead one to enlightenment or darkness, but all good, evil, enlightenment, and darkness is up to each individual. In summary, if we create many wholesome conducts, then regardless whether someone hates and despises us, falsely accusing us as wicked and evil beings, and saying that we deserve to be condemned to hell; we will not be condemned to hell, but we still reap the merits and blessings. In contrast, if we plant unwholesome seeds, then even if our admirers praise and glorify us, we still must endure in the lower realms—Phàm phu chúng ta cứ luôn chấp chặt vào hai tướng ngã nhân, do đó thường hay cho rằng ta hay, người dở, ta cao quý, người thấp hèn, vân vân. Vì thế mà xưa nay chúng ta cứ mãi phân loại và biện biệt trăm ngàn các sự thị phi, hơn thua, phải quấy. Đừng nói chi chúng ta là hàng phàm phu bạt địa, nghiệp chướng nặng nề phải bị ảnh hưởng của thị phi, mà ngay cả đến chư Phật và chư Bồ Tát, vì tâm đại bi, lòng bi mẫn thương xót chúng sanh mà thị hiện ra nơi đời để giáo hóa chúng sanh cũng không sao tránh khỏi bị tiếng thị phi làm cho thương tổn. Chính vì thế mà Cổ đức dạy rằng: “Thùy nhưn bối hậu vô nhân thuyết, na cá nhưn tiền bất thuyết nhưn.” Nghĩa là chớ nói ta không người chỉ trích, âm thầm chi thiếu kẻ dèm pha. Trước mặt chúng ta thì họ cúi đầu lịch sự, kính trọng, thân thiện; nhưng sau lưng chúng ta thì nào ai có biết họ chửi mắng cha của chúng ta. Trong Kinh Pháp Cú, Đức Phật dạy: “Không có người nào trọn đời được khen mà chẳng bị chê. Cũng không có người nào trọn đời bị chê mà chẳng được khen.” Cho nên làm người trên đời cũng có khi vui, lúc buồn, khi thành, lúc bại, vân vân, không ai tránh khỏi tiếng thị phi, lời thương ghét và chỉ trích. Phải nên nhớ rằng một khi tiếng thị phi đến với ta, nếu như chúng ta không sáng suốt và bình tĩnh thì chắc rằng tâm chúng ta phải xao động, não phiền. Như vậy là chướng ngại cho con đường tu tập. Muốn phá trừ thị phi, chúng ta trước hết nên

xét lỗi mình, chứ đừng nhìn ngó lỗi người. Phàm phu chúng ta thường thích được thương yêu, khen tặng, kính trọng, chứ không ưa bị chỉ trích lỗi mình. Có ngờ đâu điều xấu dở của mình đôi khi còn nhiều và tệ hại hơn nữa. Phật tử thuần thành không nên nói người này thế này, người khác thế nọ, mà nên luôn nghĩ lại rằng mình cũng chẳng tốt đẹp hơn ai. Cho nên người tu học Phật pháp cần nên phản tỉnh, xét sửa lấy mình, chớ nên nhìn nói hay phê bình đến việc hay dở của người. Được như thế thì đường đạo ngày càng thêm tốt đẹp, nếu không như thế ắt sẽ bị lấm oan gia. Khi bị thị phi oan uổng, người con Phật phải an nhẫn, chớ nên tìm cách biện bạch. Trong Luận Bảo Vương Tam Muội, Đức Phật dạy: “Oan ứng không cần biện bạch, vì biện bạch là nhân ngã chưa xả.” Vì một khi người đã ác tâm cố ý nói xấu ta, mà ta biện minh, tức là ta muốn tỏ cho các người chung quanh biết rằng kẻ đó nói sai, dĩ nhiên sẽ sanh ra những tranh cãi, oán thù, rồi phải chuốc lấy thêm điều buồn bực, giận hờn, và cay đắng. Thói thường phàm phu chỉ thấy mình phải, còn người thì quấy; người con Phật nên luôn thấy lỗi mình, chớ không nên thấy lỗi của người. Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng mọi tiếng khen chê bên ngoài không làm cho ta tốt hoặc xấu thêm, cũng không làm cho ta được siêu hay đọa, mà mọi xấu tốt siêu đọa đều ở nơi ta. Tóm lại, nếu ta gây tạo nhân lành, thì dù người có ghét hận mà dùng lời khinh báng, hay có kẻ ác tâm nói rằng ta là người đáng đọa địa ngục, cũng không làm sao mà ta đọa địa ngục cho được; nhưng ngược lại, chúng ta cũng vẫn gặt hái những phước đức mà chúng ta đã gieo tạo. Ví bằng chúng ta gieo nhiều nhân xấu ác, thì tuy có được người nể trọng mà dùng lời lẽ trau chuốt ngợi khen, tâng bốc, thì chúng ta vẫn phải chịu điều đọa lạc.

(II) The Buddha’s teachings on “Right and Wrong” in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy về “Thị Phi” trong Kinh Pháp Cú:

1) Atula! There is an old saying, it is not one of today only: “They blame those who sit silent, they blame those who speak too much. They blame those who speak little too.” There is no

one who is not blamed in this world (Dharmapada 227): A-Đa-La nên biết: Đây không phải chỉ là chuyện đời nay mà đời xưa người ta cũng từng nói: Làm thính bị người chê, nói nhiều bị người chê, nói ít cũng bị người chê. Làm người mà không bị chê, thật là chuyện khó có thể có ở thế gian này.

- 2) There never was, there never will be, nor is there now, a person who is wholly blamed or wholly praised (Dharmapada 228): Toàn bị người chê cả, hay toàn được người khen cả, là điều quá khứ chưa từng có, hiện tại tìm không ra, và vị lai cũng không dễ gì thấy được.
- 3) Examining day by day, the wise praise him who is of flawless life, intelligent, endowed with knowledge and virtue (Dharmapada 229): Cứ mỗi buổi mai thức dậy tự biết phấn tỉnh, hành động không sai quấy, trí tuệ hiền minh và giới hạnh thanh tịnh, đó là người đáng được kể trí tán dương.
- 4) Who would dare to blame him who is like a piece of pure gold? Even the gods and Brahma praise him (Dharmapada 230): Phẩm đúng loại vàng Diêm phù ai lại chê bai được? Hạnh đúng Bà la môn, chư thiên nào lại không tán thưởng ?.

Gotama: Đạo sĩ Cồ Đàm

Gotamide (skt): Kiều Đàm Ni (tên khác của bà Maha Ba xà ba Đề). **See Mahaprajapati.

Gotoba (jap): Thiên Hoàng Hậu Điều Vũ (Nhật Bản).

Go-un (jap): Panca-skandha (skt)—Panca-khandha (p)—See Five Aggregations.

Govern (v): Thống trị.

Governance (n): Sự thống trị—Sự quản lý.

Govinda, Lama Anagarika (E. L. Hoffmann 1898-1985): Name of a German Buddhist who received Anagarika ordination in Burma in 1929. In 1931 he traveled to Darjeeling, where he became interested in Tibetan Buddhism and received initiation in the Drukpa Kagyupa order. He saw himself as belonging to the “Non-Sectarian” (Ris Med) tradition. His many writings had a wide influence on Western people, particularly “The Foundation of Tibetan Mysticism” and his autobiographical work “Way

of the White Clouds.”—Tên của một vị Phật tử người Đức, người đã thọ giới tại Miến Điện vào năm 1929. Vào năm 1931, ông du hành sang Darjeeling, tại đây ông rất thích thú với Phật giáo Tây Tạng và nhận lễ quán đảnh với trường phái Drukpa Kagyupa. Ông tự xem mình thuộc truyền thống “Không có giáo quyền.” Những tác phẩm của ông có ảnh hưởng lớn với người Tây phương, đặc biệt là tác phẩm “Cơ Sở Về Những Huyền Bí Tây Tạng” và quyển tiểu sử của ông nhan đề “Đường Mây Trắng.”

Govratika (skt): Kukkura-Vratika (skt)—Ngưu Cầu Ngoại Đạo—Heretics who live as oxen or dogs, one of the six heretic ascetic practices—Ngoại đạo sống khổ hạnh như trâu chó, một trong sáu thứ khổ hạnh của ngoại đạo. **See Six austerities.

Goyoku (jap): Panca-visaya (skt)—Five desires—See Five desires.

Gozan (jap): Ngũ Sơn—See Gosan Bungaku.

Gozen (jap): Niu-Tou-Chan—Meditation on the unreality of all things (all is dream or illusion)—Ý của Ngưu Đầu Tông là xem các pháp không thực, như mộng huyễn.

Grabh (skt): Grau (skt)—Graha (skt)—Seize—Grasp—Hold on to—Maintain—Obstinate—Chấp.

Grace (n): Thanh nhã—Ân huệ—Favor—Gratitude.

Grace of the Buddha: Ân Phật.

- 1) Grades of hearers: Phẩm thính pháp—See Three grades of hearers.
- 2) Mười ân Phật—See Ten kinds of Buddha’s grace.
- 3) Vì nghĩ đến ơn Phật—Take our Sakyamuni Buddha as an example, from the time He first developed the mind to cultivate for the Ultimate Bodhi Mind or Buddhahood, to aid and rescue sentient beings, he had endured endless sufferings—Đức Thích Tôn, khi mới phát tâm, vì độ chúng ta, tu Bồ Tát đạo trải qua vô lượng kiếp, chịu đủ các sự khổ—See Ten reasons that cause sentient beings to develop Bodhi-mind.

Grace of complete altruism: Ân vị tha đến muôn loài, một trong mười ân của Phật—Grace of complete altruism, one of ten kinds of the

Buddha's grace—See Ten kinds of Buddha's grace.

Grace of descending into the world: Ân giáng trần—Grace of descending into all the six states of existence for their salvation, one of ten kinds of the Buddha's grace—Ân giáng trần cứu thế, một trong mười ân của Phật—See Ten kinds of Buddha's grace.

Grace fields: Gratitude fields—Ân Điền—See Eight fields for cultivating blessedness (I) (B).

Grace of great pity: Ân Đại bi—Pitying thought for all creatures, in that dying at 80 instead of 100 he left twenty years of his own happiness to his disciples; and also the tripitaka for universal salvation, one of ten kinds of the Buddha's grace—Một trong mười ân của Phật. Thương xót chúng sanh mà nhập niết bàn ở tuổi 80 thay vì 100 và để lại Tam Tạng kinh điển phổ cứu độ chúng sanh—See Ten kinds of Buddha's grace.

Grace and love: Ân ái—Human affection, which is one of the causes of rebirth—Sự luyến ái của con người, một trong những nhân chính của sự tái sanh.

Grace of the parents: Vì nhớ ân cha mẹ—See Ten reasons that cause sentient beings to develop Bodhi-mind.

Grace of profound pity: Ân Đại bi, một trong mười ân của Phật—Grace of profound pity, one of ten kinds of the Buddha's grace—See Ten kinds of Buddha's grace.

Grace of relief of the living from distress and mortality: Ân cứu khổ và viễn ly sanh tử, một trong mười ân của Phật—Grace of relief of the living from distress and mortality, one of ten kinds of the Buddha's grace—See Ten kinds of Buddha's grace.

Grace of revealing his nirvana: Ân soi rạng Niết bàn cho chúng đệ tử—Grace of revealing his nirvana to stimulate his disciples, one of ten kinds of the Buddha's grace—See Ten kinds of Buddha's grace.

Grace of revelation: Ân khai thị—Ân soi rạng Chân lý cho nhân loại, một trong mười ân của Phật—Grace of revelation of himself in human and glorified form, one of ten kinds of the Buddha's grace—See Ten kinds of Buddha's grace.

Grace of salvation: Ân Cứu độ chúng sanh—Grace of Initial resolve to universalize (salvation), one of ten kinds of the Buddha's grace—Ân Cứu độ chúng sanh, một trong mười ân của Phật—See Ten kinds of Buddha's grace.

Grace of self-sacrifice: Ân hy sinh trong tiền kiếp, một trong mười ân của Phật—Grace of self-sacrifice in previous lives, one of ten kinds of the Buddha's grace—See Ten kinds of Buddha's grace.

Grace of the teachers: Ân sư trưởng—See Ten reasons that cause sentient beings to develop Bodhi-mind.

Grace of teaching in accordance with the capacity of his hearers: Ân tùy thuận hóa chúng—Grace of teaching in accordance with the capacity of his hearers, first Hinayan, then Mahayana doctrine, one of ten kinds of the Buddha's grace—Ân tùy thuận hóa chúng, một trong mười ân của Phật. Trước tiên là giáo pháp Tiểu Thừa rồi sau là giáo pháp Đại Thừa—See Ten kinds of Buddha's grace.

Graded teaching: Tiệm giáo—See Gradual teaching.

Grades of disciples mentioned in the Lotus Sutra: Five grades of disciples mentioned in the Lotus Sutra—Năm phẩm đệ tử được Phật nói đến trong Kinh Pháp Hoa—See Five grades of disciples mentioned in the Lotus Sutra.

Grades of diversity: Trạng thái dị đồng.

Grade of the five classes or stages of lay disciples: Quán Hạnh Tức—Ngũ phẩm vị đệ tử tại gia—See Eight grades of disciples.

Grades of Sramanera: Phẩm Sa Di—There are three grades of Sramanera—See Three grades of Sramanera.

Grade of the ten classes of ordinary monks and nuns: Tương Tự Tức—Thập tín vị đệ tử hay phàm Tăng phàm Ni—See Eight grades of disciples.

Gradual (a): Từ từ—Tiệm—By degree—To flow little by little.

Gradual awakening: Tiệm ngộ—Gradual enlightenment, or progressive awakening for beginners, one of the three modes of the Buddha's teaching of the Southern Sects (Hui-Neng). The

position that enlightenment comes gradually, as a result of studying the sutras and accumulated practice—Tiệm ngộ hay giác ngộ từ từ, một trong ba giáo tướng của Đức Phật theo các trường phái Thiền Nam Tông (Huệ Năng). Trong đó sự giác ngộ xảy đến một cách từ từ do kết quả của việc học tập kinh điển và tích tập của thực hành—See Two kinds of entry into Bodhisattvahood, and Three modes of the Buddha’s teaching of the Southern sects.

Gradual concentration: Tiệm Định—To enter dhyana (To concentrate) gradually, from the shallow to the deep, from the simple to the complex—Vào định một cách từ từ, từ cạn đến sâu, từ đơn giản đến phức tạp.

Gradual dhyana: Tiệm Thứ Chỉ Quán—See Gradual from the shallow to the deep, and Three modes of entering dhyana.

Gradual doctrine: Tiệm Giáo.

1) Gradual school refers to the notion that awakening is attained through a program of gradual training. Some people say it is associated with the “Northern School” or “Pei Tsung” of Chinese Ch’an and is contrasted with the “Southern School” or “Nan Tsung” or “sudden teachings”, which hold that awakening must be attained all at once, in a sudden flash of realization. Some other people say the gradual method of teaching by beginning with the Hinayana and proceeding to the Mahayana, in contrast with the immediate teaching of the Mahayana doctrine—Tiệm giáo chỉ khái niệm về “ngộ” đạt được qua một chương trình thực tập từ từ. Có người cho rằng tiệm giáo quan hệ với “Bắc Tông” Thiền và ngược lại với “Nam Tông” Thiền hay “Đốn giáo”, vì đốn giáo cho rằng giác ngộ phải được thực chứng tức thì, trong một ánh chớp chứng ngộ. Vài người khác lại cho rằng đây là phương pháp tiến tu từ từ, đi từ Tiểu Thừa lên Đại Thừa, đối lại với phương pháp đi thẳng vào giáo thuyết Đại Thừa của đốn giáo.

2) The gradual method of teaching by beginning with the Hinayana and proceeding to the Mahayana, in contrast with the immediate teaching of the Mahayana doctrine, or of any truth directly, e.g. Hua-Yen school considers

the Hua-Yen sutra as the immediate or direct teaching, and the Lotus sutra as both gradual and direct; T’ien-T’ai considers the Lotus sutra direct and complete. This is one of the eight methods of teachings which The Buddha utilized the “Gradual Doctrine” to induce people gradually into deeper thinking, using all sorts of measures, this is the time of the Deer Park, of Development and of Wisdom. The Gradual Doctrine teaches cultivators to gain enlightenment gradually from lower to higher levels such as the Pureland Dharma Door. This gradual method or the method of Agama, Vaipulya and Parinirvana-sutras. This method is utilized by the majority of people because it progresses from the elementary to more complex teachings—Phương pháp tiến tu từ từ, đi từ Tiểu Thừa lên Đại Thừa, đối lại với phương pháp đi thẳng vào giáo thuyết Đại Thừa của đốn giáo. Tông Hoa Nghiêm cho rằng kinh Hoa Nghiêm là giáo điển đốn ngộ và kinh Pháp Hoa vừa tiệm vừa đốn; trong khi tông Thiên Thai lại cho rằng kinh Pháp Hoa là vừa là đốn giáo mà cũng là viên giáo. Đây là một trong tám loại giáo pháp mà Đức Phật dùng “Tiệm Giáo” dẫn dụ mọi người đi lần vào sự tư duy sâu thẳm, dùng tất cả mọi phương tiện, đây là thời Lộc Uyển, Phương Đăng và Bát Nhã. Phương pháp “Tiệm Giáo” này được đại đa số áp dụng vì nó đi từ thấp đến cao, từ căn bản đến phức tạp như Pháp Môn Tịnh Độ. Phương pháp này bao hàm các thời kỳ A Hàm, Phương Quảng và Bát Nhã—See Five periods and eight teachings of the T’ien-T’ai.

Gradual Enlightened Zen: Thiền Tiệm Ngộ.

Gradual or or graded teaching: Tiệm Giáo như trong Kinh A Hàm, Phương Đăng và Niết Bàn—Gradual or or graded teaching, i.e., Agama and Nirvana Sutras—See Eight T’ien-T’ai classifications of Sakyamuni’s teaching (B).

Gradual from the shallow to the deep: Tiệm Thứ Chỉ Quán—Gradual, from the shallow to the deep, from the simple to the complex, such as fixing the mind on the nose, or navel, etc—Trước cạn sau sâu, trước đơn giản sau phức tạp, chẳng hạn như trụ tâm tại đỉnh mũi hay rốn, vân vân—See Three modes of entering dhyana.

- Gradual Mahayana:** Đại Thừa Tiệm Giáo—See Five divisions of Buddhism (I).
- Gradual method:** Tiệm Giáo—See Gradual school.
- Gradual perfection:** Tiệm viên—See Two perfect doctrines (A).
- Gradual or progressive:** Tiệm—See Three modes of the Buddha's teaching of the Southern sects.
- Gradual school:** Zengo (jap)—Tiệm Giáo—See Gradual doctrine.
- Gradual stages of cultivation:** Tinh Tấn Tu Hành Tiệm Thứ—See Three gradual stage of cultivation.
- Gradual teachings:** Tiệm Giáo—Tiệm giáo như trong Kinh A Hàm, Phương Đẳng và Niết Bàn—Gradual or or graded teaching, i.e., Agama and Nirvana Sutras—See Gradual doctrine, Dual division of the Buddha's teaching (II), and Eight T'ien-T'ai classifications of Sakyamuni's teaching (B).
- Gradual training:** Tiệm học.
- Gradually:** Từ từ—Little by little.
- Gradually to cut off:** See Tiệm Tiệm Đốn Đốn.
- Gradually immediate teaching:** Tiệm Đốn Giáo—See Two immediate ways to perfection.
- Graduate student:** Sinh viên tốt nghiệp.
- Graha** (skt): Chấp thủ.
- 1) Grasp: Grau (skt)—Grabh (skt)—Grasp—Hold on to—Maintain—Obstinate—To be held by anything or idea—Maintain—Obstinate—Seize—Chấp—Chụp lấy—Thủ Trước—Thủ chấp các pháp không lìa bỏ (theo Kinh Niết Bàn: “Hết thấy phạm phu đều thủ trước từ sắc đến thức. Vì mê chấp sắc mà sinh lòng tham, vì tham mà bị trói buộc vào sắc và thức, vì bị ràng buộc nên không thể tránh khỏi khổ đau phiền não, buồn lo, sinh, lão, bệnh, tử).
 - 2) Nghiệt La Ha: Grha (skt)—Nghiệt Lý Ha—Name of a demon, the seizer—Tên của một loài quỷ chuyên đi bắt người.
- Grahaka** (skt): Grahana (skt)—Seizing—Năng Thủ.
- 1) Seizing or perceiving: Sự nắm lấy hay sự nhận thức.
 - 2) One who seizes or perceives: Người nắm chấp hay nhận thức.
- Grahya** (skt): Sở Thu—Seized, that which is perceived—Cái bị nắm lấy hay cái bị nhận thức.
- Grahyagrahaka** (skt): Sở Thủ Năng Thủ—That which is perceived or apprehended, and that which perceives or apprehends—Cái được nhận thức hay được hiểu, và cái nhận thức hay cái hiểu—See Grahaka.
- Grain of dust:** Nhất vi trần (hạt bụi).
- Grain of sand in the river Ganges:** Hằng sa (Cát sông Hằng).
- Grain (v) seeds:** Chà lúa—See Eight things that monks or nuns are not allowed to possessed.
- Grandharammana** (p): Hương Trần—The odouriferous object. The atom or element of smell, one of the six gunas—Hương trần là mùi hương của lục trần như sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp..., khiến người người thấy có cảm giác khoái lạc (người tu Phật, đối với những mùi thơm không vui thích, đối với mùi thối không khó chịu, mà giữ mình tự nhiên trước hương trần).
- Grand Unification Theory:** Thuyết Đại Tổng Hợp.
- Grandiose power:** Quảng đại lực—This is one of the ten kinds of might with enormous power of all Buddha which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra—Đây là một trong mười thứ lực của chư Phật mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm—See Ten kinds of might with enormous power of all Buddhas.
- Grandiosity and self-conceit:** Khoa trương và kiêu mạn—This is one of the ten wrong ways into which the Yogin may fall—Đây là một trong mười lầm lạc mà thiền giả có thể bị rơi vào—See Ten wrong ways into which Zen practitioners may fall.
- Grandsons of the King and children of dukes:** Vương tôn công tử (con quan cháu vua), ý nói con nhà quyền quý—The children of noble houses—The aristocracy.
- Grant** (v): Ban cho—To give—To award—To bestow—To endow.
- Grant a favor:** Ban ơn.
- Grant happiness to someone:** Ban phước cho ai—No one has the power to grant happiness or to

inflict suffering to all sentient beings—Không ai có quyền năng ban phước hay giáng họa cho cả thủy chúng sanh.

Grant someone a favor: Thí ân cho ai.

Grant someone the posthumous title: Ban tặng ai danh hiệu sau khi người đó chết.

Grant someone the rank of chief disciple: Ban cho người nào địa vị đại đệ tử.

Grant someone the title “Sangha President”: Phong cho ai tước hiệu Tăng Thống.

Grantha (skt): Già Lan Tha.

1) Verse: Kệ.

2) The scriptures of the Sikhs: Giáo điển của người Sikhs.

Grasp (v): Grabh (skt)—Graha (skt)—Grau (skt)—Maintain—Obstinate—Seize—To hold on to, or be held by anything or idea—Chụp lấy—Thủ Trước—Thủ chấp các pháp không lìa bỏ (theo Kinh Niết Bàn: “Hết thấy phàm phu đều thủ trước từ sắc đến thức. Vì mê chấp sắc mà sinh lòng tham, vì tham mà bị trói buộc vào sắc và thức, vì bị ràng buộc nên không thể tránh khỏi khổ đau phiền não, buồn lo, sinh, lão, bệnh, tử).

Grasp (v) to anything: Graha (skt)—Chấp trước hay nắm giữ vào sự vật.

Grasp Buddha: Thủ lấy Như Lai—Bodhisattvas grasp Buddha, cultivating the practices of Enlightening Beings as offerings, one of the ten kinds of grasping by which they perpetuate the practices of Enlightening Beings—Chư Bồ Tát thủ lấy Như Lai vì tu hạnh Bồ Tát để cúng dường—See Ten kinds of grasping by which they perpetuate the practices of Enlightening Beings.

Grasp enlightenment: Thủ lấy Bồ Đề—Bodhisattvas grasp enlightenment, to obtain unobstructed knowledge, one of the ten kinds of grasping by which they perpetuate the practices of Enlightening Beings—Chư Bồ Tát thủ lấy Bồ Đề, vì được trí vô ngại—See Ten kinds of grasping by which they perpetuate the practices of Enlightening Beings.

Grasp great benevolence: Thủ lấy đại từ—Bodhisattvas grasp great benevolence, to bestow on all beings the happiness of omniscience, one of the ten kinds of grasping by which they perpetuate the practices of Enlightening Beings—Chư Bồ Tát thủ lấy đại từ, vì cho tất cả chúng sanh những trí

lạc—See Ten kinds of grasping by which they perpetuate the practices of Enlightening Beings.

Grasp great compassion: Thủ lấy đại bi—Bodhisattvas grasp great compassion, to extinguish the pains of all sentient beings, one of the ten kinds of grasping by which they perpetuate the practices of Enlightening Beings—Chư Bồ Tát thủ lấy đại bi, vì diệt khổ cho tất cả chúng sanh—See Ten kinds of grasping by which they perpetuate the practices of Enlightening Beings.

Grasp all realms of sentient beings: Thủ lấy tất cả chúng sanh giới—Bodhisattvas grasp all realms of sentient beings, to ultimately enlighten them, one of the ten kinds of grasping by which they perpetuate the practices of Enlightening Beings—Chư Bồ Tát thủ lấy tất cả chúng sanh giới, vì rốt ráo giáo hóa chúng sanh—See Ten kinds of grasping by which they perpetuate the practices of Enlightening Beings.

Grasp roots of goodness: Thủ lấy thiện căn—Bodhisattvas grasp roots of goodness, accumulating the virtues that mark and embellish the Buddhas, one of the ten kinds of grasping by which they perpetuate the practices of Enlightening Beings—Chư Bồ Tát thủ lấy thiện căn vì chứa nhóm tướng hảo công đức của chư Phật—See Ten kinds of grasping by which they perpetuate the practices of Enlightening Beings.

Grasp at shadows: Bồ phong trắc ảnh (đuổi hình bắt bóng, ý nói lời nói vu vơ không ăn nhập vào đâu cả).

Grasp skill in means: Thủ lấy phương tiện thiện xảo—Bodhisattvas grasp skill in means, to demonstrate them everywhere, one of the ten kinds of grasping by which they perpetuate the practices of Enlightening Beings—Chư Bồ Tát thủ lấy thiện xảo phương tiện, vì đều thị hiện ở tất cả mọi nơi—See Ten kinds of grasping by which they perpetuate the practices of Enlightening Beings.

Grasp all things: Thủ lấy chư pháp—Bodhisattvas grasp all things, to comprehend them everywhere with clear knowledge, one of the ten kinds of grasping by which they perpetuate the practices of Enlightening Beings—Chư Bồ Tát thủ lấy tất cả các pháp, vì ở mọi nơi đều dùng minh trí để hiện rõ—See Ten kinds of grasping by

which they perpetuate the practices of Enlightening Beings.

Grasp the transcendent ways: Thủ lấy Ba La Mật—Bodhisattvas grasp the transcendent ways, to accumulate the adornments of Enlightening Beings, one of the ten kinds of grasping by which they perpetuate the practices of Enlightening Beings—Vì tích tập những trang nghiêm của Bồ Tát—See Ten kinds of grasping by which they perpetuate the practices of Enlightening Beings.

Grasp all worlds: Thủ lấy tất cả thế giới—Bodhisattvas grasp all worlds, to ultimately purify them, one of the ten kinds of grasping by which they perpetuate the practices of Enlightening Beings—Thủ lấy tất cả thế giới vì rốt ráo nghiêm tịnh—See Ten kinds of grasping by which they perpetuate the practices of Enlightening Beings.

Grasping: Upadana (p)—Chấp thủ—Nắm giữ hay bị cuốn hút bởi cái gì—Attachment—Possession—Clinging to existence—Laying hold of—The Buddha always taught his disciples, monks, nuns and laypeople, not to grasp on anything; however, according to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of grasping by which they perpetuate the practices of Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can perpetuate the practices of Enlightening Beings and attain the Buddhas' supreme state of not grasping anything—Đức Phật thường dạy chúng đệ tử, Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, và người tại gia là không nên chấp thủ vào bất cứ thứ gì, tuy nhiên theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, Đức Phật nói chư đại Bồ Tát có mười điều thủ lấy, do đây mà không dứt hạnh Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ nơi mười điều thủ lấy này thời có thể chẳng dứt Bồ Tát hạnh, và được pháp vô sở thủ vô thượng của tất cả Như Lai—See Nine bonds that bind men to mortality, Ten kinds of grasping by which they perpetuate the practices of Enlightening Beings, and Twelve conditions of cause and effect.

Grasping to the past: Chấp Thủ Tướng—The third of the six coarser stages in The Awakening of Faith, retention of memories of past joys and sorrows as if they were realities and not illusions—Thô tướng thứ ba trong sáu thô tướng được đề cập trong Đại Thừa Khởi Tín Luận, nhớ mãi những vui những buồn coi như chúng là thật

chứ không phải là ảo vọng—See Six coarser stages (3).

Grasping and rejecting: Lấy bỏ (chấp chặt và buông xả).

Grasping at theory and neglecting practice: Chấp lý bỏ sự.

Grass cannot grow, but its roots are not yet rotten or destroyed: When we crush prairie grass with a stone block, though the grass cannot grow, its roots are not yet rotten or destroyed. If conditions arise that cause the stone to be overturned, the grass will continue to grow as before—Như dùng tảng đá đè lên cỏ dại, cỏ tuy không mọc được nhưng củ của nó chưa hư thối; nếu gặp duyên khác tảng đá bị lật lên, cỏ vẫn mọc lại như cũ—See Three analogies concerning retrogression of practitioners who have experienced awakening.

Grass couch: Bồ đoàn (kết bằng cỏ).

Grass finger-ring: Thảo Hoàn—Used by the esoteric sect—Còn gọi là Mao Hoàn, chiếc nhẫn làm bằng cỏ. Mật giáo dùng trong các nghi lễ.

Grass spirit: Thần Cỏ.

Grass-tips: Ngọn cỏ.

Grateful (a): Thankful—Tri ân.

Grateful to the benefactors: Vì nghĩ ân thí chủ—See Ten reasons that cause sentient beings to develop Bodhi-mind.

Grateful to the sentient beings: Ôn chúng sanh—See Ten reasons that cause sentient beings to develop Bodhi-mind.

Gratefulness (n): Lòng biết ân.

Gratify (v): Ban tặng—Làm vừa lòng.

Gratitude (n): Lòng biết ơn—Lòng tri ơn—Lòng cảm kích—The Buddha taught: “One should not wish to be repaid for good deeds. Doing good deeds with an intention of getting repayment will lead to greed for fame and fortune.” However, in any society, gratitude is a precious virtue and Buddhists should always remember the kindness and assistance others have given you. Even though the Buddha asked the giver not to wish to be repaid for good deeds, He always considered gratitude to be a great blessing, an extremely high quality to develop for every Buddhist—Đức Phật dạy: “Thi ân bất cầu báo, còn cầu báo là thi ân có

muối đồ và sự thi ân như vậy sẽ đưa tới ham muốn danh lợi.” Tuy nhiên, trong bất cứ xã hội nào, biết ơn là một đức tính quý báu, và người Phật tử nên luôn ghi nhớ lòng tốt và sự giúp đỡ của người khác. Dù Đức Phật bảo người bố thí đừng mong cầu được báo đáp, nhưng Ngài luôn xem sự biết ơn là một đại phúc, một phẩm hạnh cao tột mà Phật tử cần nên phát triển.

Gratitude to the Buddha: Cảm vì ân đức của Phật—See Seven mental attitudes in penitential meditation or worship.

Gratitude fields: Grace fields—Ân Điền—See Eight fields for cultivating blessedness (I) (B).

Gratuitous (a): Biết ơn.

Gratuity (n): Ân huệ.

Grau (skt): Grabh (skt)—Graha (skt)—Seize—Grasp—Hold on to—Maintain—Obstinate—Chấp.

Grave:

1) (a): Nghiêm trọng.

2) (n): Mộ huyệt.

Grave barriers to meditation and enlightenment: Trọng Quan—Những trở ngại nghiêm trọng trong thiền định và giác ngộ.

Grave offense: Đại tội—Trọng tội—There are five grave offenses, or five deadly sins (killing one’s father or one’s mother or an arahant, causing dissension within the Sangha, causing the Tathagata to bleed)—See Five betrayals.

Grave sins: Lỗi nặng.

Gravestone: Bia mộ.

Graveyard (n): Cemetery—Nghĩa trang.

Gravity (n): Dẫn lực của địa cầu (lực hấp dẫn).

Gray matter: Chất xám trong não (đây là chất căn bản của trí tuệ con người).

Gray pennon in the Southwest: Tây Nam phước xám—Đây là một trong Phước tám sắc của Đức Phật A Di Đà, chỉ tám hướng trong không gian—This is one of the Amitabha’s eight pennons of various colours, indicating the eight directions of space—See Eight pennons of various colours.

Grdhra (skt): Kiệt Lật Đà—Linh thúu (kênh kênh)—Vulture.

Grdhrakuta (skt): Gijjakuta (p)—Xà Quật Sơn—Linh Thúu Sơn—Thúu Đầu Sơn—Thúu

Linh—Thúu Phong—Vulture Peak—A Sanskrit term for “Vulture Peak.” Name of a Mountain near Rajagrha in north east India, on which Sakyamuni Buddha is said to have delivered a number of sermons, including the Lotus Sutra. It is reported to have received its name after Mara took the form of a vulture in an attempt to distract Ananda from his meditation. This is also one of the many Retreats given to the Buddha for the use of the Sangha. According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Vulture Peak, near Rajagrha, the modern Giddore, so called because Mara Pisuna once assume there in guise of a vulture to interrupt the meditation of Ananda; more probably because of its shape, or because of the vultures who fed there on the dead; a place frequented by the Buddha; the imaginary scene of the preaching of the Lotus Sutra, and called the Spiritual Vulture Peak, as the Lotus sutra is also known as the Vulture Peak Gatha. Also called “Vulture’s Peak.” It was so called because it resembled a vulture-like peak and also because the vultures used to dwell on its peak (said to be shaped like a vulture’s head). It is one of the five famous hills surrounding the inner area of Rajagaha during the Buddha’s time, present-day town of Rajgir in Bihar state of the northeast India. Its caverns were always inhabited by the ascetics of ancient days and the Buddha also came to stay at this place to sit meditation several times during his sojourn in Rajagaha. It is said that the Buddha preached there many important discourses of the Great Vehicle including the Lotus Sutra.



(Grdrhakuta Mountain in Sravasti—Núi Linh
Thứu tại xứ Xá Vệ)

Từ Bắc Phạn dùng để chỉ “Đỉnh Thứu Sơn.” Tên của một ngọn núi gần thành Vương Xá ở vùng Đông Bắc Ấn Độ, nơi Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã thuyết giảng rất nhiều kinh điển, bao gồm Kinh Pháp Hoa. Người ta tưởng thuật núi này mang tên Linh Thứu sau khi bọn ma vương hóa ra những con kên kên để làm phân tâm ngài A Nan trong lúc tọa thiền. Đây cũng là một trong những nơi dùng làm an cư kiết hạ cho Phật và tăng già. Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Thứu Sơn (trong núi Kỳ Xà Quật), gần thành Vương Xá, bây giờ gọi là Giddore, được gọi như vậy vì một thời ma vương Pisuna đã giả dạng làm chim kên kên quấy phá thiền hành của Ngài A Nan Đà; cũng có thể vì hình dáng của núi giống như con chim kên kên, hay là vì nơi đó chim kên thường lui tới ăn thịt người chết (theo tục lâm táng của người bắc Ấn). Nơi đây Đức Phật thường lui tới để thuyết giảng kinh pháp; một cảnh tượng tượng về Phật giảng kinh Pháp Hoa tại đây. Nơi này còn được gọi là Linh Thứu Sơn, và Kinh Pháp Hoa cũng còn được gọi là Thứu Phong Kê. Cũng gọi là núi “Linh Thứu” hay núi “Hình Chim Kên Kên” vì ngọn núi có hình dáng giống như chim kên kên, và cũng bởi chim kên kên thường hay tụ tập sống trên đỉnh núi. Đây là một trong năm ngọn núi nổi tiếng trong thành Vương Xá trong thời Đức Phật còn tại thế, ngày nay là thành phố Rajgir, trong tiểu bang Bihar, thuộc đông bắc Ấn Độ. Xưa kia, nhiều đạo sĩ thường ẩn tu trong các hang động ở ngọn núi này, và Đức Phật cũng hay ghé vào đây để tọa thiền mỗi khi Ngài đến Vương Xá hoằng pháp. Người ta nói Đức Phật đã thuyết nhiều kinh Đại Thừa quan trọng trên đỉnh núi này, trong đó có Kinh Pháp Hoa.

Great (a):

- 1) Extensive: Immense—Vast—To lớn—Vĩ đại.
- 2) Đại (lớn, nói về tâm): See Eight minds and Eight ways of developing the Bodhi Mind.

Great abandonment: Đại xả.

Great achievement: Thành tựu vĩ đại (cự đại thành tựu).

Great aeon: Mahakalpa (skt)—Đại kiếp—The period of time between the creation and recreation of a world or universe. Each great aeon

is subdivided into four asankhyeya-kalpas: formation, existence, destruction and non-existence. Each of the four asankhyeya-kalpas is again subdivided into twenty small kalpas. Each small kalpa is divided into a period of increase and decrease—Đại kiếp, khoảng thời gian từ sự thành lập đến tái thành lập của một thế giới hay vũ trụ. Tiến trình này bao gồm thành, trụ, hoại, không. Mỗi đại kiếp lại chia làm bốn a tăng kỳ kiếp: thành, trụ, hoại, không. Mỗi a tăng kỳ kiếp lại chia làm hai mươi tiểu kiếp. Mỗi tiểu kiếp lại chia ra làm thời kỳ tăng và giảm.

Great afflictions: Đại phiền não—Đại Phiền Não Địa Pháp—There are six things or mental conditions producing passion and delusion—Có sáu điều kiện tinh thần sinh ra dục vọng và phiền não:

- 1) Stupidity: Si mê.
- 2) Excess: Phóng dật (quá độ).
- 3) Laziness: Trây lười.
- 4) Unbelief: Bất tín.
- 5) Confusion: Hôn Trâm (lộn lạo).
- 6) Restlessness: Trạo cử.

** See Two kinds of affliction (C).

Great Aggregation Sutra: Maha-samnipata-sutra (skt)—Daishukyo (jap)—Great Heap Sutra—Đại Tập Kinh.

Great all-embracing receiver: Đại nhiếp thụ—A title of Amitabha Buddha—Một danh hiệu của Đức Phật A Di Đà.

Great almsgiver: Maha-danapati (skt)—Đại thí chủ.

Great appropriate means: Mahapaya (skt)—Đại phương tiện—Expedient method of teaching of Buddhas and Bodhisattvas—Phương tiện thiện xảo của chư Phật và chư Bồ Tát.

Great Argument Ghost King: Quỷ Vương Đại Tranh.

Great Arhat: Đại A la Hán.

Great Assembly: Mahasangha (skt)—Đại Chúng—For the benefit of the great assembly—Vì lợi ích của đại chúng.

Great auspicious: Đại kiết tường.

Great Avichi: Đại A Tỳ.

Great Awakening: Đại ngộ.

Great awe-inspiring power and virtue: Mahatejas (skt)—Đại oai đức—Awe-inspiring power and virtue that can suppress evil-doers and protect the good—Oai đức có thể triệt tiêu kẻ ác và bảo vệ người hiền.

Great baptism: Đại Quán Đảnh—In Tibetan Buddhism, the great baptism, used on special occasions for washing away sin and evil and entering into virtue—Theo truyền thống Phật giáo Tây Tạng, lễ quán đảnh được dùng để rửa sạch tội chướng và ác nghiệp để đi vào công đức.

Great basis of faith: Đại tín—One of the “three pillars” of Zen, according to the Rinzai tradition, along with “great doubt” and “great resolve”. It is defined as an unwavering (vững vàng) conviction (sự khẳng định) in the efficacy (sự hiệu nghiệm) of the path, despite the difficulties involved in following it.

Great being: Đại sĩ.

- 1) Bodhisattva or Mahasattva (skt)—Leader of men—Một bậc đại nhân—Đại sĩ.
- 2) Enlightening Beings are called Great Beings because they dwell in the Great Vehicle—Hiệu là Ma Ha Tát Đỏa vì an trụ trong Đại Thừa—See Ten appellations of greatness of Great Enlightening Beings.

Great bell: Đại hồng chung.

Great benefit results from goodness: Đại Thiện Đại Lợi—Implying the better one is the greater the resulting benefit—Sự lợi ích lớn kết quả của việc thiện lành.

Great benevolence and compassion: Quá khứ vô lượng đại từ đại bi cứu hộ tất cả chúng sanh—See Ten infinities of things that the manifestation of Buddha can be accomplished.

Great bhikshus: The Great Master—Đại Hòa Thượng—Đại Tỳ Kheo Tăng—Great Bhiksus, one of great virtue and old age.

Great black deva: Đại Hắc Thiên—See Mahakala.

Great Blazing Perfect Light: Kim Luân Phật Đảnh Tôn—Đại Xí Thanh Quang.

Great Blazing Shoulders Buddha: Đại Diệm Kiên Phật.

Great Blessing: Divine blessing—Đại phước đức (hồng ân).

Great bodhi mind: Đại Bồ Đề Tâm—The mind of Mahayana or Buddha-enlightenment, as contrast with the mind of inferior bodhi of the sravakas and pratyeka-buddhas—Tâm giác ngộ bồ đề của Phật hay Đại thừa, ngược lại với tâm bồ đề của hàng nhị thừa Thanh Văn và Duyên Giác.

Great bodhisattva: Mahasattva (skt)—Bồ Tát Ma Ha Tát—Đại Bồ Tát—There are four Great Bodhisattvas of Lotus Sutra—Có bốn vị Bồ Tát lớn trong Kinh Pháp Hoa—See Mahasattva, and Four Great Bodhisattvas of Lotus Sutra.

Great body: Đại Thân—Nirmanakaya or transformable body of the Buddha which covers the whole universe—Thân lớn hay hóa thân trùm khắp vũ trụ của Phật.

Great bounty: Great favour—Đại ân.

Great Brahma: Brahma Sahampati—Đại Phạm Thiên—Great Brahma often considered as the Creator of the Universe—Đại Phạm Thiên thường được xem là đấng Tạo Hóa (theo thần thoại Ấn Độ).

Great Brahma Sutra: Đại Bà La Môn Kinh—A sutra dealing with Buddhist Aspect of the Brahman caste—Kinh nói lên quan điểm Phật giáo về giai cấp Bà La Môn.

Great Brahmana: Đại Bà La Môn—Great Brahmana is used to apply to the Buddha, who though not of the Brahman caste was the embodiment of Brahman virtues. According to the Nirvana Sutra, the great Brahmana, applied to the Buddha, who thought not of Brahman caste was the embodiment of Brahman virtues—Đại Bà La Môn được dùng cho Đức Phật, dù không phải sanh ra trong giai cấp Bà La Môn, nhưng là hiện thân của Phạm Đức. Theo Kinh Niết Bàn thì vị Bà La Môn lớn ở Ấn Độ, chỉ Đức Phật, vị đã có tư tưởng cho rằng không chỉ giai cấp Bà La Môn mới là hiện thân của đạo đức.

Great brave: Đại dũng.

Great Bright White-bodied bodhisattva: Đại Minh Bạch Thân Bồ Tát—Đại Minh Vương Bạch Thân Bồ Tát—The sixth in the first row of the Garbhadhatu Kuan-Yin group—Vị Bồ Tát có thân trắng, vị thứ sáu đứng hàng đầu trong Thai Tạng Giới, nhóm Quán Thế Âm.

Great Brightness Buddha: Đại Minh Phật.

Great Buddha's name of Repentance: Hồng Danh Sám Hối.

Great Buddha Shurangama Mantra: Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm.

Great Buddha statues: Đại Tượng Phật—Besides the two great statues of the Buddha in Afghanistan which were destroyed by the Taliban in 2002, there are still several big Buddha statues in the world, among them are the two most famous statues in Japan: 1) a huge statue of Varocana housed in the Todaiji Temple in Nara, commissioned (ủy thác) by emperor Shomu (724-748), it was consecrated (dâng cúng) in 751; and 2) an image of Amitabha Buddha, which was financed by donations gathered by Joko and constructed in 1252. It was originally housed in Kotokuin Temple, but the building was destroyed by a tidal wave in 1495. The image was left intact, but an earthquake in 1923 damaged its base. Extensive repair work was conducted on it in 1960-1961—Ngoài hai bức tượng Phật vĩ đại ở A Phú Hãn đã bị Taliban phá hủy hồi năm 2002, còn có năm bảy tượng Phật lớn khác ở khắp nơi trên thế giới, trong số này có 2 tượng lớn ở Nhật Bản: 1) tượng Phật Tỳ Lô Giá Na lớn tại tự viện Todaiji ở Nại Lương, được vua Shonu dâng cúng vào năm 751; 2) tượng Phật A Di Đà, được vua Joko tài trợ và được xây dựng năm 1495. Mặt tượng Phật này vẫn còn nguyên, nhưng đến cuộc động đất vào năm 1923 làm hư hại nền tượng. Công tác trùng tu gần như toàn bộ đã được khởi công năm 1960 và hoàn tất năm 1961.

Great Buddha of Supreme Penetration and Wisdom: Đại Thông Trí Thắng Phật—See Mahabhijna-Jnanabhibhu.

Great Buddhist wisdom: Đại Phật Trí—Great Buddhist Wisdom which knows what method is right at what time for preaching and saving certain sentient beings—Chư Phật biết phương cách nào đúng và thời điểm nào hợp để giáo hóa cứu độ chúng sanh.

Great calamity: Catastrophe—Đại nạn (đại tai họa).

Great canon of monastic rules: The great canon of monastic rules, translated into Chinese by Buddhahadra and Fa-Hsien in 40 books—Bộ luật Ma Ha Tăng Kỳ (luật thiền môn) do Phật Đà

Bạt Đà La và Pháp Hiển dịch sang Hoa ngữ thành 40 quyển.

Great cause: Đại nghĩa.

Great ceremonial charter: Great code—Đại điển.

Great characteristics: Yếu tố lớn—There are three great characteristics mentioned in the Awakening of Faith—Có ba “Đại” được nói đến trong Khởi Tín Luận—See Three great characteristics in the awakening faith.

Great Circle: Maha-mandala (skt)—Đại Mạn Đà La—The Great Circle is the circle of the Buddha and his companions represented by pictures or painted figures, i.e., a plane representation—Đại Mạn Đà La là vòng tròn của Đức Phật và các tùy tùng được trình bày bằng hình ảnh hay tranh vẽ, tức trình bày trong mặt phẳng—See Four kinds of Mandala.

Great circular iron enclosure: Mahacakravala (skt)—The great circular "iron" enclosure; the higher of the double circle of mountains forming the outer periphery of every world, concentric to the seven circles around Sumeru—Đại Thiết Vi sơn—See Meru.

Great circular “iron” mountain: Mahacakravala (skt)—Đại Thiết Vi Sơn—Núi Đại Thiết Vi—The higher of the double circle of mountains forming the outer periphery of every world, concentric to the seven circles around Sumeru—Núi sắt bao quanh thế giới.

Great citations: Mahapadesa (p)—Những điều tham chiếu lớn lao—On his way to preach, the Buddha passed from village to village. One day he arrived at Bhoganagara and there he taught the four great citations or references by means of which the word of the Buddha could be tested and clarified—Theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada, trong khi đi lang thang từ làng này qua làng khác, một ngày nọ Đức Phật đến Bhoganagara và tại đây Ngài đã dạy Bốn Đại Giáo Pháp hay bốn điều tham chiếu lớn, mà y cứ theo đó chúng ta có thể trắc nghiệm và làm sáng tỏ những lời giáo huấn của Đức Phật—See Four great citations.

Great code: Great ceremonial charter—Đại điển.

Great Collection Sutra: Maha-samnipata-sutra (skt)—Great Heap Sutra—Kinh Đại Tập.

Great Comforter: Đại An Ủi—Pacifier—A Buddha's title—Một vị an ủi lớn, danh hiệu của Phật.

Great commander: Đại Nguyên Soái Minh Vương—One of the sixteen commanders, named Atavika—Một trong mười sáu Minh Vương, có tên là A-Tra-Bạc-Câu.

Great compassion: Maha-karuna (skt)—Đại Bi—Lòng từ bi rộng lớn—Great mercy—Great pity—To be full of compassion (greatly pitiful). Mahakaruna means the Great Compassion of the Buddhas and Bodhisattvas. Also means a heart that seeks to save the suffering (great compassion), applied to all Buddhas and Bodhisattvas, especially to Kuan-Yin, for their original vows growing out of a great compassionate heart—Lòng từ bi rộng lớn hay tâm đầy lòng từ bi. Đại bi là lòng thương xót vĩ đại của chư Phật và chư Bồ Tát. Đại bi còn có nghĩa là lòng cứu độ chúng sanh đau khổ, chỉ chư Phật và chư Bồ Tát, đặc biệt ám chỉ Phật Quán Âm, vì bổn nguyện của các ngài phát sinh từ lòng đại bi rộng lớn—See Compassion.

Great compassion of the Buddhas and Bodhisattvas: Lòng thương xót vĩ đại của chư Phật và chư Bồ Tát—See Compassion and Great compassion.

Great compassionate heart: Đại bi tâm—Without the compassionate heart there will be no Buddhism. This emphasis on Mahakaruna is characteristic of the Mahayana. We can say that the whole panorama of its teachings revolves on this pivot. The philosophy of Interpenetration so pictorially depicted in the Avatamsaka Sutra is in fact no more than the outburst of this life-energy—Nếu có đại bi tâm, chẳng thể là Phật pháp. Cõi nặng đại bi tâm (Mahakaruna) là nét chính của Đại Thừa. Chúng ta có thể nói, toàn bộ tính chất của giáo thuyết đó quay quanh cái trụ chốt này. Nền triết lý viên dung được miêu tả rất gợi hình trong Hoa Nghiêm thực sự chính là cái bùng vỡ của công năng sinh động đó—See Ten characters of Bodhicitta.

Great-Compassionate-Light Buddha: Đại Bi Quang Phật.

Great Compassion Mantra: Đại Bi Chú—
 Namō ratnatrayaya Namō Arya
 Avalokiteshavaraya Bodhisattvaya Mahasattvaya
 Mahaka-runikaya Om! Savalavati Sudhanatasya
 Namaskrittva naman arya Avalokitashavara
 lantabha Namō Nilakantha Srimahapatashami
 Sarvadvatashubham Ashiyum Sarvasattva namo
 pasattva namo bhaga Ma bhate tu Tadyatha Om!
 Avaloka Lokate Kalati Ishiri Mahabodhisattva
 Sabho Sabho Mara Mara Mashi Mashi ridhayu
 Guru guru ghamain Dhuru dhuru Bhashiyati,
 Maha Bhashiyati. Dhara dhara Dhirini Shvaraya
 Jala jala Mahabhamara Mudhili E hy e hi Shina
 shina Alashinbalashari Basha bhasnin Bharashaya
 Hulu hulu pra Hulu hulu shri Sara sara Sitri sitri
 Suru suru Buddhaya buddhaya Bodhaya bodhaya
 Maitriye Nilaskanta Trisa rana Bhaya mane
 Svaha Sitaya Svaha Maha Sitaya Svaha Sitayaye
 Nilakansta Shvaraya Svaha Nilakanthi Svaha
 Pranila Svaha Shrisimhamukhaya Svaha
 Sarvamahasastaya Svaha Chakra astaya Svaha
 Padmakesshaya Svaha Nilakantepantalaya Svaha
 Mopholishankaraya Svaha Namō ratnatrayaya
 Namō arya Avalokite Shavaraya Svaha Om!
 Siddhyantu Mantra Pataya Svaha (3 times)—Nam
 mô hắc ra đát na đá ra dạ da. Nam mô a rị da bà
 lô yết đế thước bát ra da, Bồ đề tát đỏa bà da, Ma
 ha tát đỏa bà da, Ma ha ca lô ni ca da. Án tát bàn
 ra phạt duệ, Số đát na đát tóa. Nam mô tất kiết
 lật đỏa y mông a rị da, Bà lô yết đế thất Phật ra
 lăng đà bà. Nam mô na ra cẩn trì, Hê rị ma ha bàn
 đa sa mế, Tát bà a tha đậu du bằng, A thệ dựng,
 Tát bà tát đa na ma bà đà, Ma phạt đạt đậu đát
 diệt tha. Án a bà lô hê, Lô ca đế, Ca ra đế, Di hê
 rị, Ma ha bồ đề tát đỏa, Tát bà tát bà, Ma ra ma
 ra, Ma hê ma hê, rị đà dựng, Cu lô cu lô kiết
 mông, Độ lô độ lô phạt xà da đế, Ma ha phạt xà
 da đế. Đà ra đà ra, Địa rị ni. Thất Phật ra da, Đá
 ra đá ra, Mạ mạ phạt ma ra, Mục đế lệ, Y hê y
 hê, Thất na thất na, A ra sâm Phật ra xá lợi, Phạt
 sa phạt sâm, Phật ra xá da. Hô lô hô lô ma ra, Hô
 lô hô lô hê rị. Ta ra ta ra, Tất rị tất rị. Tố rô tố rô,
 Bồ đề dạ bồ đề dạ. Bồ đà dạ bồ đà dạ. Di đế rị
 dạ, Na ra cẩn trì, Địa rị sắc ni na, Ba dạ ma na,
 Ta bà ha. Tất đà dạ, Ta bà ha. Ma ha tất đà dạ ta
 bà ha, Tất đà du nghệ, Thất bàn ra dạ, Ta bà ha,
 Na ra cẩn trì, Ta bà ha, Ma ra na ra, Ta bà ha.
 Tất ra tăng a mục khê da, Ta bà ha. Ta bà ma ha

a tất đà dạ, Ta bà ha. Giả kiết ra a tất đà dạ, Ta bà ha. Ba đà ma yết tất đà dạ, Ta bà ha. Na ra cần trì bàn đà ra dạ, Ta bà ha. Ma bà lợi thắng yết ra dạ, Ta bà ha. Nam mô hắc ra đát na đát ra dạ da, Nam mô a rị da Bà lô kiết đế, Thước bàn ra dạ, Ta bà ha. Án tất điện đô, Mạn đả ra, Bạt đà dạ, Ta bà ha (3 lần).

Great compassionate vow: The vow of Buddha and bodhisattvas to save all beings—Bi nguyện.

Great complete: Đại mãn.

Great completion: Mahasambhava (skt)—Đại thành.

Great Concentration of the Action of the Pure Profound Mind: Thanh Tĩnh Thâm Tâm Hành Đại Tam Muội—See Ten concentrations of the Buddhas.

Great Concentration of Differentiated Bodies of Sentient Beings: Chúng Sanh Sai Biệt Thân Đại Tam Muội—See Ten concentrations of the Buddhas.

Great Concentration of Freedom in the Elemental Cosmos: Pháp Giới Tự Tại Đại Tam Muội—See Ten concentrations of the Buddhas.

Great Concentration of Knowledge of the Adornments of the Buddhas: Liễu Tri Nhứt Thiết Thế Giới Phật Trang Nghiêm Tam Muội—See Ten concentrations of the Buddhas.

Great Concentration of Knowledge of the stores of Adornments of the Past: Biết Quá Khứ Trang Nghiêm Tạng Đại Tam Muội—See Ten concentrations of the Buddhas.

Great Concentration of Subtle Light: Diệu Quang Đại Tam Muội—See Ten concentrations of the Buddhas.

Great Concentration of successive journeying to the Buddha-lands: Biến vãng chư Phật quốc độ Đại Tam Muội—See Ten concentrations of the Buddhas.

Great Concentration of the Treasury of Light of Knowledge: Trí Quang Minh Tạng Đại Tam Muội—See Ten concentrations of the Buddhas.

Great Concentration of the Unimpeded Wheel: Vô Ngại Luân Đại Tam Muội—See Ten concentrations of the Buddhas.

Great Concentration of Universal Light: Includes the following concentrations—Phổ Quang Đại Tam Muội, gồm những pháp tam muội sau đây.

- 1) Ten kinds of Inexhaustible Qualities: Mười pháp môn vô tận—See Ten kinds of Inexhaustible Qualities and Ten concentrations of the Buddhas.
- 2) Ten kinds of boundless will: Mười môn vô biên tâm—See Ten kinds of boundless will and Ten concentrations of the Buddhas.
- 3) Ten kinds of knowledge of differentiation of entry into concentration: Mười môn nhập Tam muội sai biệt trí—See Ten kinds of knowledge of differentiation of entry into concentration and Ten concentrations of the Buddhas.
- 4) Ten kinds of knowledge of skills in entry into great concentration: Mười môn Trí thiện xảo nhập đại Tam muội—See Ten kinds of knowledge of skills in entry into great concentration and Ten concentrations of the Buddhas.

Great congregation: Đại hải chúng.

Great conveyance: Mahayana (skt)—Greater vehicle—Đại thừa.

Great cosmic era of the world: Mahakalpa (skt)—From the beginning of a universe till it is destroyed and another begins in its place—Đại Kiếp.

Great courage: Sự can đảm lớn lao.

Great and courage: Đại Hùng—Great in Courage—The great hero—Đại hùng của Đức Phật để hàng phục chúng ma—The Buddha's power over demons.

Great death: Đại tử—The great death; a Ch'an expression for the death of ego, which leads to "great rebirth" or "profound enlightenment." This expression does not refer to physical death, but rather to the death of the illusion of ego, of delusion. According to the Zen Sect, great death means one who has swept away completely all illusions, or all consciousness—Cái chết lớn, từ ngữ của nhà Thiền ám chỉ cái chết của "cái tôi" dẫn đến sự tái sinh lớn hay đại giác thâm sâu. Đây không phải là cái chết của thân thể, mà là cái chết của ảo ảnh về cái tôi, của sự mù quáng.

Theo Thiên tông thì Đại Tử Đế Nhân là người đã tận diệt phiền não và vọng thức.

Great Debts: Trọng ân—There are four Great Debts—Có bốn trọng ân—See Four Great Debts.

Great deed: Quảng hạnh—Extensive deed—Vast deed.

Great desire: Sự mong muốn vĩ đại—See Ten kinds of definitive mark of Great Enlightening Beings (6).

Great determination: Đại phụng sự.

(I) Great determination in Mahayana Buddhism—Đại phụng sự trong Phật giáo Đại Thừa: Once we have deep compassion, we would feel responsible to bring others happiness and to free them from sufferings and afflictions. Whereas in compassion, we only want others to be happy and to be free from misery, in great determination, we make vows to do some thing about helping them—Khi chúng ta có một tấm lòng từ ái sâu sắc, chúng ta sẽ cảm thấy có trách nhiệm mang lại hạnh phúc cho người khác và giải thoát họ khỏi khổ đau phiền não. Nơi lòng bi mẫn, chúng ta chỉ muốn người khác được thoát khỏi khổ sở, trong đại nguyện chúng ta làm một cái gì đó để giúp đỡ họ—See Compassion, Great compassion and Mahapranidhana.

(II) Great determination in Zen practice—Đại quyết tâm trong Thiền tập: Great determination is one of the three factors making for success in the cultivation of Zen. According to Zen Master Thich Thien An in “Zen Philosophy-Zen Practice,” after we have resolved our doubts and are ready to embark upon the course of practice, we must raise up a spirit of strong determination. We must make a firm resolution to plow ahead and to continue to practice despite all the obstacles which may be met on the path. We must vow never to give up but to strive on diligently. To develop great determination we must have patience and self-discipline. We must not be impatient for results but must discipline ourselves to practice without expectation or anticipation. As Confucius says: “Do not wish for quick results, nor look for small advantages. If one seeks for quick

results, he will not attain the ultimate goal. If he is led astray by small advantages, he will never accomplish great things.” The way of Zen is not the entrance and exit of a university. We do not set apart a certain period of time for study and then receive a graduation. The way of Zen is not a matter of months or years but of a lifetime. There is only one kind of graduation in Zen: the attainment of Supreme Enlightenment. Even though we all have a Buddha-nature, it is not easy to become a Buddha. It is difficult not only for us, but it was also difficult for the Buddha. The Buddha said: “In the universe there is not a spot of land as small as a mustard seed where I have not sacrifice my life or have not buried my bones.” It is difficult to imagine how many lifetimes the Buddha reincarnated in this universe, cultivating his wisdom and virtue to attain Buddhahood. In the last life, the Buddha devoted himself to practice for six years and forty-nine days. Bodhidharma also practiced for nine years after he arrived in China. Therefore, “great determination” is extremely important in Zen practice—Đại quyết là một trong ba yếu tố đưa đến thành công trong Thiền tập. Theo Thiền sư Thích Thiên Ân trong “Triết Lý Thiền-Thực Hành Thiền,” sau khi chúng ta đã giải quyết những nghi vấn và sẵn sàng bắt đầu hạ thủ công phu, chúng ta phải tạo cho mình một tinh thần cương quyết mạnh mẽ. Chúng ta phải quyết tâm tiến tới và tiếp tục công phu cho dù có gặp tất cả những trở ngại trên đường tu đạo. Chúng ta phải nguyện không bao giờ bỏ cuộc, mà phải tiếp tục phấn đấu thật cần mẫn. Muốn phát triển “đại quyết” chúng ta phải nhẫn nại và tự ghép mình vào kỷ luật. Chúng ta không nên nôn nóng được kết quả, mà phải tự đào luyện công phu, không trông ngóng hay kỳ vọng. Như Đức Khổng Phu Tử nói: “Đừng mong có kết quả sớm hay có lợi nhỏ. Kẻ mong kết quả sớm sẽ không đạt được mục đích cao. Kẻ ham lợi nhỏ thì không làm được việc lớn.” Con đường Thiền tập không phải là con đường đi vào và đi ra Đại học. Chúng ta không thể nào chỉ dành một vài năm hầu

được tốt nghiệp. Con đường vào thiền không phải là vấn đề của tháng hay năm, mà là cả đời. Chỉ có một cách tốt nghiệp duy nhất trong nhà Thiền: đạt được Giác Ngộ Tối Thượng. Mặc dù chúng ta ai cũng có sẵn Phật tánh, nhưng không dễ gì trở thành Phật. Nó không những chỉ khó đối với chúng ta, mà cũng đã từng khó khăn đối với Đức Phật. Đức Phật đã từng nói: “Trong vũ trụ này, chẳng có chỗ nào dù nhỏ bằng hạt cải mà ta chẳng từng hy sinh thân mạng hay vùi xương của ta.” Thật khó tưởng tượng được vô lượng kiếp mà Đức Phật đã luân hồi trong vũ trụ này, vun trồng trí tuệ và phước đức hầu trọn thành Phật đạo. Ngay trong kiếp cuối cùng, sự quyết tâm của Đức Phật càng dũng mãnh hơn. Ngài đã trải qua 6 năm khổ hạnh và 49 ngày đêm liên tục thiền định một cách quyết liệt. Tổ Bồ Đề Đạt Ma cũng tu tập Thiền định liên tục 9 năm sau khi ngài đến Trung Quốc. Như vậy sự quyết tâm là một trong những yếu tố quan trọng nhất trong tu tập thiền định.

Great dharma: Great law (law of Mahayana salvation)—Đại pháp (pháp Đại Thừa cứu độ chúng sanh).

Great dharma of defilement: Đại Nhiễm Pháp—The great taint, sex-attraction, associated with the god of love (Ái Nhiễm Minh Vương)—Pháp ái nhiễm lớn nhất là sắc dục nhiễm hay sự ái nhiễm của hai tính nam nữ, liên hệ tới Ái Nhiễm Minh Vương.

Great disciple: Sthavira (skt)—Chief disciple—Đại đệ tử (đệ tử lớn).

(A) Four great disciples of the Buddha—Bốn đệ tử lớn của Đức Phật—See Four great disciples of the Buddha.

(B) See Ten (chief) disciples of Sakyamuni Buddha.

Great doctrine: Đại Đạo—Great doctrine—Fundamental doctrine—The great way or the way for supreme enlightenment. The way of bodhisattva-mahasattva—Đạo lớn hay giáo lý vĩ đại. Con đường đi đến giác ngộ Bồ Đề.

Great doubt: Đại nghi.

(I) An overview of “great doubt”—Tổng quan về “đại nghi”: Great doubt is a method of

attaining understanding very scientifically. In science we are told never to believe anything unless its truth has been demonstrated experimentally. Buddhism, especially Zen Buddhism takes the same stand. We are not to believe anything blindly; rather we must demonstrate its truth to ourselves—Đại nghi hay đại nghi vấn là phương pháp đạt đến sự hiểu biết rất khoa học trong nhà Thiền. Trong khoa học, chúng ta được dạy là đừng bao giờ tin bất cứ một điều gì trừ phi sự thật của nó được chứng minh bằng thực nghiệm. Phật giáo, đặc biệt là Thiền tông Phật giáo có cùng một tư thế như vậy. Chúng ta không tin mù quáng vào bất cứ việc gì; đúng ra, chúng ta phải chứng minh sự thật cho chính mình trước khi tin.

(II) Reason for arising of “great doubt”—Lý do phát khởi “đại nghi”: The Buddha taught that every living being has the Buddha-nature; If so, where is the Buddha-nature? We have to discover it for ourselves and keep on doubting until we discover it. What happens if we do not have “great doubt”? It does no good if we only learn and repeat the words of the Buddha as a parrot does. We must prove them to ourselves by searching into our minds, as well as into the world around us. Doubt is therefore a very important part of Zen practice. A Zen master can teach many things. Some of his teachings we may believe, others we may not believe. What is accepted and rejected depends upon our judgment. We have the right to judge; in fact, it is best to judge for ourselves. Sometimes the master may be right, sometimes he may be wrong. Therefore, we must not believe and follow him blindly—Đức Phật dạy mọi chúng sanh đều có Phật tánh. Nếu như vậy thì Phật tánh ở đâu? Chúng ta phải tìm ra nó cho chính chúng ta trong khi vẫn tiếp tục nghi ngờ cho đến khi tìm ra nó. Cái gì xảy ra nếu chúng ta không có mối “đại nghi vấn”? Nếu chúng ta chỉ học và lập lại như kệt những lời Phật dạy thì chẳng có gì hay ho cả. Chúng ta phải tự chứng minh những lời ấy bằng cách tìm kiếm trong tâm chúng ta, cũng như trong thế giới quanh ta. Như vậy, nghi là một phần

rất quan trọng trong Thiền tập. Một vị Thiền sư có thể dạy nhiều điều. Chúng ta có thể tin một số điều và có thể không tin một số điều khác. . Điều nào nên chấp nhận hay gạt bỏ đều tùy thuộc ở quyền phán đoán của chúng ta. Chúng ta có quyền phán đoán; kỳ thật, tốt hơn hết là chúng ta nên tự phán đoán cho chính mình. Có lúc ông thầy đúng, mà cũng có lúc thầy sai. Vì thế chúng ta không nên tin tưởng một cách mù quáng.

(III) Hakuin Zenji's great doubt—Đại nghi của Thiền sư Bạch Ẩn: Great doubt is a particularly important term in the Japanese Lin-Chi Zen sect, closely associated with Hakuin Zenji (1686-1769). Hakuin experienced paralyzing uncertainty and confusion early in his meditative training, but eventually overcame them in an intense moment of awakening. In Hakuin's words: "It was as though I was frozen solid in the midst of an ice sheet extending tens of thousands of miles. To all intents and purposes I was out of my mind and the "Wu" koan alone remained." After several days like this, he heard the sound of a temple bell and the ice shattered. All his former doubts vanished. Subsequently he decided that such perplexity is an essential ingredient of the awakening process and that the level of realization is comparable to the intensity of the doubt—Đại nghi là từ ngữ đặc biệt quan trọng trong truyền thống Thiền Lâm Tế của Nhật Bản, liên hệ mật thiết với Thiền Sư Bạch Ẩn (Hakuin). Bạch Ẩn kinh qua sự liệt bại bất ổn và lộn xộn trong buổi đầu tu tập thiền của ông, nhưng cuối cùng ông đã vượt qua tất cả những thứ này trong một lúc mãnh liệt của sự chứng ngộ. Trong những lời thuyết giảng của ông, ông đã nói: "Dường như tôi bị tê cứng giữa khối băng đá trải dài đến vạn dặm. Tất cả những ý định và mục đích của tôi đều chạy ra khỏi tâm tôi chỉ còn lại có mỗi một công án về 'Không' mà thôi." Sau vài ngày trong trạng thái ấy, ông nghe tiếng chuông chùa và tiếng vỡ vụn của khối băng đá. Tất cả những nghi tình trước đây của ông đều biến mất. Sau đó ông quyết định rằng chính nhờ những nghi tình bối rối trước đây là

những thành phần cốt yếu đã đưa ông tới tiến trình chứng ngộ và mức độ của sự chứng ngộ tương hợp với sức mạnh của nghi tình.

Great dream: Đại mộng—Giấc mộng lớn—Giấc mộng đời—Cuộc đời hay thế giới này—Great dream—The dream of life—This life—The world.

Great earth: All the land—Everywhere—The whole earth—Đại địa.

Great effort: Cố gắng vượt bực.

Great effort and retrogression: Tinh Tấn Và Thối Chuyển—Our mind is easy to set great effort but is also easily prone to retrogression; Once hearing the dharma and advice, we bravely advance with our great efforts, but when we encounter obstacles, we not only grow lax and lazy retrogression, but also change our direction and sometimes fall into heterodox ways—Lòng người dễ tinh tấn mà cũng dễ thối chuyển; khi nghe pháp và lời khuyên thì tinh tấn tiến tu, nhưng khi gặp chướng ngại thì chẳng những ngại ngừng muốn thối lui, mà còn muốn chuyển hướng khác và lắm khi phải sa vào tà đạo.

Great ego: Đại ngã.

Great elements: Mahabhutas (p)—Những yếu tố lớn—See Three great characteristics mentioned in the Awakening of Faith, Four great elements, Six great elements, and Seven elements.

Great elephant treasure: Đại Tượng Tạng—Great naga treasure, an incense supposed to be produced by nagas or dragons fighting.

Great emptiness: Maha-sunyata (skt)—Đại Không—Cái không lớn—According to Zen Master D.T. Suzuki in *Essays in Zen Buddhism*, Book III, in Hsuan-Chuang's version of the Mahaprajnaparamita, this is one of the eighteen forms of emptiness. The "great emptiness" means the unreality of space. Space was conceived in old days to be something objectively real, but this is regarded by the Mahayana as empty. Things in space are subject to the laws of birth and death, that is, governed by causation, as this all Buddhists recognize; but space itself is thought by them to be eternally there. The Mahayanists teach that this vast vacuity also has no objective reality that the idea of space or extension is mere fiction—Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền

Luận Tập III, trong bản dịch Kinh Bát Nhã của Ngài Huyền Trang, đây là một trong 18 hình thức của “Không”. “Không Lớn” chỉ cho tính bất thực của không gian. Thời trước coi không gian là cái có thực một cách khách quan, nhưng đến các nhà Đại Thừa thì nó là Không. Các vật trong không gian lệ thuộc các định luật của sinh tử, tức bị điều động bởi luật nhân quả; tất cả Phật tử đều thừa nhận điều đó, nhưng họ lại nghĩ không gian trong tự thể là thường trụ. Các nhà Đại Thừa dạy rằng khoảng cách chân không bao la này cũng không có thực tại khách quan nên ý tưởng về không gian hay trường độ (độ kéo dài vô tận) chỉ là ảo tưởng—See Eighteen forms of emptiness.

Great Enlightening Beings’ dedication equal to all Buddhas’: Đăng Nhứt Thiết Phật Hồi Hưởng—See Ten kinds of dedication.

Great Enlightening Beings have the same foundations of goodness as all Buddhas: Đại Bồ tát đồng một thiện căn với tam thế chư Phật—See Ten kinds of definitive mark of Great Enlightening Beings (10).

Great entrance into perfect rest: Đại Viên Tịch Nhập—Đại Bát Niết Bàn—See Great nirvana, Mahaparinirvana period, and Mahaparinirvana Sutra.

Great faith: Great root of faith—Đại căn tín—This is the first step in the three factors making for success in the cultivation of Zen. When we undertake the practice of Zen, we have to arouse great faith in the capacity of our mind at the very beginning, and we have to maintain this great faith throughout our entire practice of meditation. But the kind of faith called for in Zen Buddhism differs from the kind of faith required in other religions. Other religions demand that we place faith in a supreme being and that we give our assent to various propositions concerning his nature, attributes, and deeds; we can call this kind of faith “faith in others.” In contrast, faith in Zen Buddhism means faith in ourselves. According to the Buddha’s teaching, every living being has a Buddha nature. We are not yet Buddha because we have not discovered that Buddha nature. The great faith in Buddhism, especially in Zen Buddhism means faith that the Buddha nature is present within us and that by cultivating the Way

taught by the Buddha, we can come to a realization of that Buddha nature. To realize our Buddha nature is not easy. It calls for relentless work, a long and difficult struggle within ourselves. Because of its difficulty many people who begin abandon the way; therefore, there are not many Buddhas in the world. This is why faith is so necessary. The first and most important thing is that we believe in our own capacity, that we believe in the seed of enlightenment within us and that we do not abandon this faith no matter how many obstacles, internal or external, we meet on the way. According to Zen Master Thich Thien An in “Zen Philosophy-Zen Practice,” we can believe that we have the potential of becoming a Buddha because the Buddha was just a man like us. He also had red blood and salty tears; his body and mind were not so different from our own. Before his enlightenment, he had passions, worries, conflicts, and doubts. But through meditation he cultivated himself and discovered his Buddha-nature, thereby becoming a Buddha or Enlightened One. Even though we have all kinds of problems, weaknesses, and barriers, we also have the potential to become Buddhas. If we develop this faith and follow it through to the end, there is no barrier so big that it cannot be overcome. Many people say man is created by the environment, but in Buddhism, man creates the environment and himself. Whatever we become as individuals depends upon our own minds. Whatever the world becomes depends upon the collective minds of men. Through the direction of our will, the formative faculty of the mind, we can change the world into a better world and ourselves into better people. According to the Zen Sect, “Samsara is Nirvana and Nirvana is Samsara.” Whether the world is Samsara or Nirvana depends entirely on our state of mind. If our mind is enlightened, then this world is Nirvana. If our mind is unenlightened, then this world is Samsara, full of sufferings and afflictions. A Zen Master said: “Water is of one essence, but if it is drunk by a cow, it becomes milk; while if it is drunk by a snake, it becomes poison.” In the same way whether life is blissful or sorrowful depends on our state of mind, not on the world. So we must seek to transform the mind, to bring it

into the awakened state, and this requires at the outset great faith, faith in ourselves and in the powers of the mind—Đây là một trong ba yếu tố khiến cho việc tu tập Thiền được thành tựu. Khi chúng ta nguyện công phu thiền quán, chúng ta phải khởi lòng tin mãnh liệt vào khả năng của tâm mình ngay từ lúc mới bắt đầu, rồi chúng ta phải duy trì lòng tin mãnh liệt này trong suốt tiến trình tu tập thiền. Tuy nhiên, lòng tin trong Phật giáo, nhất là lòng tin trong nhà Thiền khác xa với lòng tin trong các tôn giáo khác. Các tôn giáo đòi hỏi chúng ta phải đặt lòng tin vào một đấng tối cao, cũng như phải chấp nhận mọi đề nghị liên quan đến bản chất, khả năng và hành vi của đấng tối cao ấy. Chúng ta có thể gọi thứ lòng tin này là “lòng tin nơi tha lực.” Trái lại, lòng tin trong Phật giáo có nghĩa là tin ở chính chúng ta. Theo lời Phật dạy, mỗi chúng sanh đều có Phật tánh, nghĩa là có khả năng để trở thành một vị Phật. Chúng ta chưa thành Phật vì chúng ta chưa khám phá ra cái Phật tánh ấy. Lòng tin mãnh liệt nói trong nhà Thiền có nghĩa là tin rằng Phật tánh hiện diện trong chúng ta, và nếu chịu tu tập theo cách mà Đức Phật đã dạy, chúng ta cũng có thể khám phá ra cái Phật tánh này. Việc khám phá ra Phật tánh không phải là dễ. Nó đòi hỏi chúng ta phải nỗ lực không ngừng nghỉ, phải có một cuộc phấn đấu khó khăn và lâu dài trong chính chúng ta. Vì sự khó khăn này mà nhiều người đã bỏ đạo sau lúc bắt đầu; do đó mà không có nhiều vị Phật trên thế gian này. Đây là lý do tại sao chúng ta rất cần có lòng tin. Điều tối quan trọng đầu tiên là phải tin vào khả năng sẵn có của mình, phải tin vào chủng tử giác ngộ ở trong chúng ta, và không bao giờ để mất lòng tin dù có gặp muôn ngàn trở ngại trên bước đường tu tập, từ bên trong lẫn bên ngoài. Theo Thiền Sư Thích Thiên Ân trong Triết Lý Thiền và Thực Hành Thiền, chúng ta có thể tin rằng chúng ta có khả năng thành Phật, vì Đức Phật cũng từng là một con người như chúng ta. Máu Ngài cũng đỏ và nước mắt Ngài cũng mặn; thân và tâm Ngài cũng không khác chúng ta. Trước lúc giác ngộ, Ngài cũng có những ham muốn, ưu tư, xung đột và nghi ngại. Song nhờ thiền quán mà Ngài tự đào luyện và khám phá ra Phật tánh, vì vậy mà Ngài trở thành Phật hay Bạc Giác Ngộ. Chúng ta cũng thế, dù có bao nhiêu vấn đề, bao nhiêu nhược điểm, bao nhiêu trở

ngại, chúng ta vẫn có khả năng thành Phật. Nếu chúng ta phát triển lòng tin này và duy trì đến tận cùng, thì không có trở ngại nào dù lớn cách mấy mà chúng ta không vượt qua được. Có người cho rằng con người là do môi trường tạo nên, nhưng theo Phật giáo, chính con người tạo ra môi trường, và do đó cũng chính con người tạo ra mình. Mỗi cá nhân chúng ta trở nên như thế nào tùy thuộc tâm của mỗi chúng ta. Thế giới trở nên như thế nào tùy thuộc vào tâm tập thể của mọi người. Nhờ chí hướng của chúng ta, nhờ khả năng tạo dựng của tâm ta, chúng ta có thể biến đổi thế giới thành một thế giới tốt đẹp hơn, cũng như chính chúng ta sẽ trở thành người tốt hơn. Thiền tông có nói “Luân hồi là Niết Bàn, và Niết Bàn là Luân Hồi.” Thế giới có luân hồi hay Niết Bàn đều hoàn toàn tùy thuộc vào trạng thái tâm của chính chúng ta. Nếu tâm chúng ta giác ngộ thì thế giới này là Niết Bàn; nếu tâm chúng ta chưa giác ngộ, thì thế giới này là luân hồi với đầy dẫy khổ đau phiền não. Một vị Thiền sư có nói “Nước chỉ có một bản chất, nhưng nếu con bò uống vào thì nước ấy thành sữa, còn nếu con rắn uống vào thì nó trở thành loại nọc độc.” Cũng như thế, cuộc sống có đầy hạnh phúc và đầy phiền muộn đều tùy thuộc vào trạng thái tâm của chúng ta, chứ chẳng tùy thuộc vào thế giới. Vậy người con Phật nên tìm cách biến đổi tâm của chính mình, đưa nó đến trạng thái tĩnh thức, và điều này đòi hỏi ngay từ bước đầu một lòng tin mãnh liệt, tin ở chính chúng ta như ở tiềm năng của tâm mình—See Three factors making for success in the cultivation of Zen.

Great fame: Hồng danh.

Great favor: Great bounty—Đại ân (ơn sâu dày).

Great fire: Calamity of fire—Đại hỏa—One of the three destructive calamities to end the world—Một trong ba tai họa tiêu diệt thế giới—See Three major calamities.

Great Firm Vigor and Courage Buddha: Phật Đại Cường Tinh Tấn Dũng Mãnh.

Great flood: Deluge—Đại hồng thủy.

Great fortune: Cát tường.

Great friends: Đại Thiện Tri Thức—Những thiện hữu tri thức lớn—Well acquainted with the good—Great friends.

Great fruit: Abundant merits—Quảng Quả—Broad Phala, the 12th Brahmaloaka—See Nine heavens of the fourth dhyana heaven.

Great gain of wealth: Through careful attention to his affairs, he gains much wealth. This is one of the five advantages to one of good morality and of success in morality—Người giữ giới nhờ không phóng túng nên được tài sản sung túc. Đây là một trong năm điều lợi ích cho người giữ đủ giới—See Five advantages to one of good morality.

Great gathering for almsgiving: Moksa-mahaparisad (skt)—Đại thí hội—Great gathering for almsgiving for all, rich and poor—Đại thí hội cho mọi người, giàu lẫn nghèo—See Moksa-mahaparisad.

Great god of free-will: Mahesvara (skt)—Daijizaiten (jap)—Đại Tự Tại Thiên—See Mahesvara.

Great goodness-promoting monastery: Đại Hưng Thiện Tự—One of the ten great T'ang monasteries at Ch'ang-An, commenced in the Sui dynasty—Chùa Đại Hưng Thiện ở Trường An, xây dựng vào đời nhà Tùy; là một trong mười ngôi chùa lớn của thời đại nhà Đường.

Great grace: Đại ân.

Great ground mirror wisdom: Adarsana-jnana (skt)—Đại Viên Cảnh Trí—See Five kinds of wisdom.

Great guide: Đại đạo sư—Đại sư.

- 1) Great teacher (master) or leader: Nayaka (skt)—Vị Thầy lớn.
- 2) Bodhisattva: Vị Bồ Tát—The great guide—The Buddha—Vị Thầy lớn, chỉ Đức Phật hay một vị Bồ Tát.
- 3) A title of the Buddha or Great Bodhisattvas—Một danh hiệu của một vị Phật hay các vị Đại Bồ Tát.
- 4) One of the ten titles of a Buddha: Một trong mười danh hiệu của Phật.
- 5) This is a Buddhist title which is usually conferred posthumously (after the master died): Danh hiệu mà các vị thầy Phật giáo thường được truy tặng sau khi thị tịch.

Great happiness: Đại phúc—Hồng phúc.

Great Heaps Sutra: Kinh Đại Bửu Tích—See Maha-Ratnakuta Sutra.

Great heart: Đại tâm—One who has the mind of or for supreme enlightenment—Vị có tâm hướng đến giác ngộ cao thượng.

Great hermit: Đại Ẩn Sĩ—One who lives in the deep forests and mountains—Vị Tăng ở ẩn trong rừng sâu núi thẳm.

Great Hero: Đại hùng—An epithet of the Buddha indicating his power over demons—Bậc Đại Hùng, một danh hiệu của Đức Phật, chỉ Phật lực vượt lên trên các loài ma.

Great Hero Shrine: Điện Đại Hùng.

Great Hero Precious Shrine: Đại Hùng Bảo Điện.

Great house: Nhất Đại Trạch—A great house, the burning house in the Lotus Sutra—Căn nhà lớn, nhà lửa đang cháy được Phật thuyết giảng trong Kinh Pháp Hoa—See Burning house.

Great ignorance: Đại ngu.

Great illustrious Brahman: Jyotisrabha (skt)—Quang Minh Đại Phạm.

Great impostor: Đại gian ác.

Great Infinite Life Sutra: Đại Vô Lượng Thọ Kinh—Đại Kinh—Kinh Vô Lượng Thọ—See Sukhavati-vyuha Sutra.

Great insight: Đại định—See Three Buddha's virtues (IV).

Great insight-Great wisdom-Great pity: Đại Định Trí Bi—Great insight, great wisdom, great pity—The three great virtues of a Buddha by which he achieves enlightenment and wisdom and saves all beings—Đại định, đại trí, đại bi, là ba đức lớn của Phật, nhờ đó mà Ngài đạt thành giác ngộ, trí tuệ và cứu độ chúng sanh—See Three Buddha's virtues (IV).

Great Jewelled accumulation sutra: Ratnakuta-sutra (skt)—Đại Bảo Tích kinh.

Great joy: Đại hỷ.

Great joy and solace: Đại hoan hỷ và an ủi—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of great joy and solace of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain unexcelled great joy and solace of the knowledge and wisdom of true enlightenment—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp đại hoan hỷ và an ủi của chư đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong

pháp này thời được trí huệ đại hoan hỷ và an ủi vô thượng chánh đẳng chánh giác—See Ten kinds of great joy and solace of Great Enlightening Beings.

Great kalpa: Mahakalpa (skt)—See Four kalpas and Mahakalpa.

Great kindness: Đại từ.

Great king: Maharaja (skt)—Đại vương—Superior king—Tứ Đại Thiên Vương—Catummaharajika (p)—The Realm of the Four Great Kings which has four divisions corresponding to the four directions (quarters); each is ruled over by its own guardian deity and inhabited by a different class of demi gods—Gồm bốn chi đối lại với bốn hướng; mỗi hướng được ngự trị bởi những Đại Thiên Vương và các á thần—See Four Heavenly (Guardian) Kings.

Great klesas: Great afflictions—The six great klesas—Đại phiền não địa pháp—Sáu đại phiền não—See Two kinds of affliction (C).

Great law: Đại pháp.

Great law drum: Đại Pháp Cổ—Trống pháp lớn mà tiếng vọng của nó có thể cảnh tỉnh được chúng sanh.

Great leader: Nayaka (skt)—Great guide—Great teacher, i.e Buddha or a Bodhisattva—Đại đạo sư.

Great leader across mortality to nirvana: Buddha or a Bodhisattva—Đại Độ sư.

(At) great length: In details—Fully—Với đầy đủ chi tiết.

Great light brilliant king: Đại Quang Minh Vương—The Ming-Wang—Sakyamuni in previous existence, when king of Jambudvīpa, at Benares. There his white elephant, stirred by the sight of a female elephant, ran away with him into the forest, where he rebuke his mahout, who replied, “I can only control the body, not the mind; only a Buddha can control the mind.” Thereupon the royal rider made his resolve to attain bodhi and become a Buddha. Later, he gave to all that asked, finally even his own head to a Brahman who demanded it, at the instigation of an enemy king—Đức Phật Thích Ca Mâu Ni trong thời quá khứ, là quốc vương của cõi Diêm Phù Đề, gọi là Đại Quang Minh Vương. Khi đó voi trắng của Ngài bị động tâm khi nhìn thấy một con voi cái,

nên chạy theo vào rừng. Khi ấy Ngài liền quở trách viên quản tượng, và viên quản tượng đáp lại rằng. “Thưa Ngài, tôi chỉ có thể kiểm soát được cái thân, nhưng không thể kiểm soát được cái tâm; chỉ có Phật mới làm được chuyện này.” Ngay sau đó Ngài đã phát đại nguyện tu hành thành đạt đạo quả Bồ Đề và thành Phật. Về sau này, Ngài bố thí tất cả, ngay cả việc bố thí đầu cho một người Bà La Môn, người đã đến xin đầu vì nghe theo lời xúi dục của một nhà vua thù địch với Ngài.

Great Light Buddha: Đại Quang Phật.

Great light shining everywhere: Đại Quang Phổ Chiếu—Universal light—The great light shining everywhere, especially the ray of light that streamed from between the Buddha’s eyebrows, referred to in the Lotus sutra—Ánh sáng chiếu khắp muôn phương, đặc biệt là những tia nằm giữa hai chân mày của Phật, như đã được kể đến trong Kinh Pháp Hoa.

“Great light shining everywhere”

Bodhisattva: Đại Quang Phổ Chiếu Quán Âm—Một trong sáu hình thức khác nhau của Ngài Quán Âm—One of the six forms of Kuan Yin.

Great Lord of Healing: Đại Y vương—An epithet of Buddhas and Bodhisattvas—Một danh hiệu của Phật và Bồ Tát.

Great loss of property: Đại tổn thất tài sản—Thiệt hại nhiều tài sản—He suffers great loss of property through neglecting his affairs. This is one of the five dangers to the immoral through lapsing from morality (bad morality or failure in morality)—Người ác giới vì phạm giới luật do phóng dật thiệt hại nhiều tài sản. Đây là một trong năm điều nguy hiểm cho người ác pháp giới—See Five dangers to the immoral through lapsing from morality.

Great lotus heaven: Đại Liên Hoa Pháp Tạng giới—The great lotus Heaven in the Paradise of the West—Tây Phương Cực Lạc.

Great loving-kindness: Great merciful—Great compassion—Most merciful—Đại từ.

Great Loving One: Di Lặc Bồ Tát—Tức Từ Thị—Maitreya Bodhisattva—The future Buddha of this saha world (the Bodhisattva who will become a full Buddha in the next world cycle to lead men to liberation from self-bondage)—Di Lặc Bồ Tát

hay vị Phật tương lai của cõi Ta Bà (vị Bồ Tát sẽ thành Phật vị lai hướng dẫn chúng sanh giải thoát khỏi phiền trược)—See Maitreya.

Great-Magic-Light Buddha: Đại Thông Quang Phật.

Great magician: Đại ảo sư—Đại huyền sư—A title given to a Buddha—Nhà ảo thuật lớn, một danh hiệu được gán cho Đức Phật.

Great majesty: Đại uy lực.

Great mandara: Great mandala—Đại Mạn Đà La—One of the four groups of Buddhas and bodhisattvas of the esoteric school—Một trong bốn loại Mạn Đồ La, vẽ hoặc tạc hình tướng và hình thể chư Phật và chư Bồ Tát trong trường phái Mật Tông.

Great mandara flower: Great mandala flower—Đại Bạch Hoa—Bông mạn đà la lớn.

Great master: Đại Sư— See Great guide.

Great matter of birth and death: Sanh Tử Đại Sự—The great issue of birth and death, or the clarification of life and death is one great purpose of all Buddhists.

Great matter great cause: Đại sự nhân duyên—For the sake of a great cause, or because of a great matter—The Buddha appeared, for the changing beings from illusion into enlightenment (according to the Lotus Sutra), or the Buddha-nature (according to the Nirvana Sutra), or the joy of Paradise (according to the Infinite Life Sutra)—Phật xuất hiện vì một đại sự nhân duyên: Khai thị cho chúng sanh ngộ nhập trí kiến Phật, hay là giác ngộ theo kinh Pháp Hoa, Phật tánh theo kinh Niết Bàn và thiên đường cực lạc theo kinh Vô Lượng Thọ.

Great means: Mahopaya (skt)—Đại Phương Tiện—The great appropriate means, or expedient method of teaching by Buddhas and bodhisattvas—Phương tiện thiện xảo của Phật và Bồ Tát.

Great men do not remember the faults of lesser men: Người lớn không nhớ lỗi của người nhỏ (Đại nhân bất ký tiểu nhân quá). Người Phật tử nên luôn làm một người lớn—A Buddhist should always be a great man.

Great merciful: Great compassion— Great loving-kindness—Most merciful—Đại từ.

Great mercy: Mahakaruna (skt)—Đại bi—Great compassion—Great pity—See Compassion.

Great mercy and great pity: Đại Từ Đại Bi—Great Compassionate, characteristics of Buddhas and Bodhisattvas; kindness in giving joy and saving from suffering. It especially applied to Kuan-Yin—Đức từ bi rộng lớn, những đặc tính của chư Phật và chư Bồ Tát; ban vui cứu khổ. Đặc biệt ám chỉ Ngài Quán Thế Âm Bồ Tát.

Great Mercy Shrine: Điện Đại Bi.

Great merit: Great achievements—Đại công đức.

Great metaphysical treasures: Đại Pháp Tạng—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten great metaphysical treasures of Great Enlightening Beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27, có mười Pháp Tạng lớn của chư Đại Bồ Tát—See Ten great metaphysical treasures of Great Enlightening Beings.

Great mind: Đại tâm—Đại trí—See Eight minds.

Great mind ocean: Đại Tâm Hải—Tâm rộng lớn như đại dương—Omniscience.

Great mind and power: Đại tâm lực—The wisdom and activity of a Buddha—Tâm lực rộng lớn bao la, chỉ trí huệ và những hoạt động của Phật.

Great Ming dynasty catalogue of the Tripitaka: Đại Minh Tam Tạng Thánh Giáo Mục Lục—Made during the reign of the emperor Yung Lo. It is the catalogue of the northern collection—Sách ghi chép lại mục lục Tam tạng Kinh Điển dưới thời vua Vĩnh Lạc nhà Minh. Đây là mục lục của Bắc Tạng.

Great Monk: Monk of great virtue and old age—Senior monk—Đại Lão Tăng (Đại Lão Hòa Thượng).

Great mourning: Đại tang.

Great mystery: Mysterious mechanism—Occult cause—Mysticism—Huyền cơ.

Great name: Hồng danh.

Great net: Đại Võng—The main principle of Buddhism, likened to the great rope of a net.

Great nirvana: Mahaparinirvana (skt)—Đại Niết Bàn.

- 1) The great or final entrance into extinction and cessation. It is interpreted in Mahayana as meaning the cessation or extinction of passion and delusion of mortality, and of all activities, and deliverance into a state beyond these concepts. In Mahayana it is not understood as the annihilation, or cessation of existence; the reappearance of Dipamkara (who had long entered nirvana) along with Sakyamuni on the Vulture Peak supports this view. It is a state above all terms of human expression: Niết bàn tịch tịnh—Đại Bát Niết Bàn—Đại nhập diệt hay sự nhập diệt lớn. Đại Thừa giải thích đây là sự chấm dứt dục vọng và ảo tưởng của mọi sinh hoạt trong luân hồi sanh tử, nó vượt ra ngoài mọi khái niệm. Đây không phải là một sự hoại diệt hoàn toàn hay chấm dứt hiện hữu, sự tái xuất hiện của Nhiên Đăng Cổ Phật cùng với Phật Thích Ca trên đỉnh Linh Thứu đã làm sáng tỏ ý nghĩa này. Đây là một trạng thái vượt ra ngoài mọi ngôn từ diễn đạt của con người.
- 2) Tịch Diệt: Parinirvana or Prasama (skt)—Niết bàn tịch diệt, hay Đại Niết Bàn—Calmness and extinction—Extinction—The great nirvana—Tranquility.

Great nirvana dharma king: The great tranquil dharma king—Tịch Định Pháp Vương.

Great Nirvana Sutra: Kinh Đại Bát Niết Bàn—See Maha Parinirvana Sutra.

Great ocean: Mahasamudra-sagara (skt): Đại Hải—Biển lớn.

Great Ocean Assembly of Peaceful Bodhisattva: Thanh Tịnh Đại Hải Chúng Bồ Tát—See Twenty five Bodhisattvas who protect all who call Amitabha.

Great ocean congregation: As all the waters flowing into the sea become salty, so all ranks flowing into the sangha become of one flavour and lose old differentiations—Đại hải chúng.

Great ocean seal: Đại Hải Ấn—Hải Ấn Tam Muội—The ocean symbol, as the face of the sea reflects all forms, so the samadhi of a bodhisattva reflects to him all truths—Lấy mặt nước biển cả in hiện muôn hình vạn trạng để so với Tam muội của Bồ Tát bao hàm hết thấy vạn pháp.

Great order: Đại Mệnh—The great command—Destiny or fate (life-and-death, mortality, reincarnation).

Great Ornament Vaipulya Sutra: Phương Quảng Đại Trang Nghiêm Kinh—The Lalitavistara, which gives an account of the Buddha in the Tusita Heaven and his descent to earth as Sakyamuni—Kinh nói về những chuyện Phật giáng trần từ trên cung trời Đâu suất xuống thế xuất gia, thành đạo với danh hiệu Thích Ca Mâu Ni.

Great ornate world: Đại Trang Nghiêm Thế Giới—The universe of Akasagarbha Bodhisattva—Thế giới trang nghiêm hay thế giới của Ngài Hư Không Tạng Bồ Tát.

Great ox cart: Đại Ngưu Xa—The great white ox-cart for the Mahayana Bodhisattvas. Mentioned in the Lotus sutra parable of the burning house—Đại xa bạch ngưu cho Bồ Tát Đại Thừa. Xe Trâu là xe lớn nhất trong truyện ngụ ngôn nhà lửa trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa—See Four carts.

Great paramita: Đại Ba La Mật—The great paramitas or perfections of bodhisattvas—The ten paramitas—Đại ba la mật hay những ba la mật của chư Bồ Tát.

Great peacock king: Mayura (skt)—Đại khổng tước vương.

Great Penetration Mountain King Thus

Come One: Đại Thông Sơn Vương Như Lai—According to the Earth Store Bodhisattva Sutra, Chapter 9, in the past, a Buddha named Great Penetration Mountain King Thus Come One appeared in the world. If a man or woman hears this Buddha's name, that person will encounter as many Buddhas as there are grains of sand in the Ganges, who will speak Dharma extensively for that person, and that person will certainly realize Bodhi—Theo Kinh Địa Tạng Bồ Tát, phẩm thứ chín, về thuở quá khứ có đức Phật ra đời hiệu là Đại Thông Sơn Vương Như Lai. Như có người nam người nữ nào nghe được danh hiệu của đức Phật đây, thời người này đặng gặp hằng hà chư Phật nói nhiều pháp mầu cho, đều đặng thành đạo Bồ Đề.

Great and perfect enlightenment: Buddha-wisdom—Đại viên giác—Sự giác ngộ to lớn viên mãn hay là Phật trí.

Great and perfect mirror wisdom: Đại viên cảnh trí (của Phật A Súc)—The great perfect mirror wisdom of Aksobhya Buddha—See Four knowledges (C) and (D).

Great perfect wisdom: Đại Viên Trí—Great Perfect Wisdom is the wisdom of all knowing, perfection, etc. Other enlightened beings such as Pratyeka-Buddhas and Sravakas also have wisdom but their wisdom is infinitely small compared to the “Great Perfect Wisdom—Đại viên trí là Phật trí. Đây là trí biết tất cả và toàn vẹn. Những bậc giác ngộ như Duyên Giác và Thanh Văn cũng có trí tuệ, nhưng trí tuệ này so với đại viên trí thì quá nhỏ.

Great perfection: Đại Toàn—System of meditation that is particularly important in the Nyingmapa order of Tibetan Buddhism, but which is also practiced in other orders. According to lineage histories, it originated with Samantabhadra, who passed it on to Vajrasattva. He taught it to Garap Dorje (Surativajra). It was later transmitted to Tibet by Padmasambhava and Vimalamitra in the eighth century. Its practices aim at understanding that phenomena and emptiness interpenetrate and are inseparable. The phenomena are viewed as creations of mind and as empty of inherent existence. Practice of “great perfection” dispenses with Tantric visualizations, and instead focuses on direct apprehension of the clear light nature of mind. Meditators are taught to cultivate a union of essential purity and spontaneity. Essential purity refers to the mode of being, which is emptiness. Spontaneity is based on the notion that all positive qualities are already spontaneously established in the “basis-of-all,” and so when meditators realize the innate purity of the basis-of-all, the manifold attributes of a buddha become manifest. The basic text of “great perfection” is the Fourfold Innermost Essence by Longchen Rapjampa (1308-1364), who is also the author of another important text, the “Seven Treasures.”—Hệ thống thiền định đặc biệt trong trường phái Nyingmapa của Phật giáo Tây Tạng, nhưng cũng được các trường phái khác tu tập. Theo lịch sử các dòng truyền thừa, thì hệ thống

này bắt nguồn từ thời ngài Phổ Hiền, ngài đã truyền trao lại Kim Cang Thủ. Ngài đã dạy cho Garap Dorje. Sau đó hệ thống thiền định này được truyền sang Tây tạng bởi ngài Liên Hoa Sanh và Vimalamitra vào thế kỷ thứ 8. Sự tu tập của hệ thống này nhắm vào việc thông hiểu vạn hữu và không tách rời là cùng xuyên nhau, cùng thấm thấu nhau và không thể tách rời được. Vạn hữu phải được xem như do tâm tạo tác và không có thực chất hiện hữu. Tu tập “Đại Toàn”

Great pity: Mahakaruna (skt)—Great compassion—Great mercy—Đại Bi—See Three Buddha’s virtues and Compassion.

Great pity samadhi: Đại Bi Tam Muội—The samadhi of great pity, in which Buddhas and bodhisattvas developed their great pity—The samadhi in which Vairocana evolves the group and it is described as the “mother of all Buddhas.”—Tam muội của lòng đại bi, qua đó chư Phật và chư Bồ Tát phát triển lòng đại bi của họ.

Great potentiality: Đại Quyền—See Great powers of Buddhas and Bodhisattvas.

Great powers: Đại Lực—Great in power—The great powers obtainable by a bodhisattva.

- 1) Great will: Đại chí lực.
- 2) Great mind: Ý lực.
- 3) Action: Hành lực.
- 4) Shame to do evil: Tàm lực.
- 5) Wisdom: Huệ lực.
- 6) Energy: Cưỡng lực.
- 7) Firmness: Trì lực (Sức tu trì).
- 8) Virtue: Đức lực.
- 9) Reasoning: Biện lực.
- 10) Personal appearance: Sắc lực.
- 11) Physical powers: Thân lực.
- 12) Wealth: Tài lực.
- 13) Spirit: Thần lực.
- 14) Magic: Thần thông lực.
- 15) Spreading the truth: Hoằng pháp lực.
- 16) Subduing demons: Hàng ma lực.

Great power of accomplishing a vow: Đại Nguyện Lực—A vow made by a Buddha or Bodhisattva—Lực lớn của chư Phật và chư Bồ Tát nhờ đó mà các ngài thành tựu được đại nguyện.

Great powers of Buddhas and Bodhisattvas: Đại Quyền—The great potentiality or the great power of Buddhas and bodhisattvas to transform

themselves into others, by which Maya becomes the mother of 1,000 Buddhas, Rahula the son of 1,000 Buddhas, and all beings are within the potency of the dharmakaya—Đại Thánh Quyển, khả năng tuyệt luân của chư Phật và chư Bồ Tát có thể tự hóa thân vào người khác hay hóa hiện dị hình, bằng cách đó mà Hoàng Hậu Ma Gia đã làm mẹ 1.000 Phật, La Hầu La làm con của 1.000 Phật, và tất cả chúng sanh đều nằm trong khả năng của Pháp thân Phật.

Great powers of personality: Đại tự tại ngã—The eight great powers of personality or sovereign independence—Tám cái ngã tự tại lớn—See Eight great powers of personality.

Great praise: Đại tán thán.

Great Prajna Sutra: Maha-prajna-paramita-sutra (skt)—Dai-hannya-kyo (jap)—Sutra of Great Prajna-Paramita—Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh.

Great precious flower: Đại Bảo Hoa—Bông quý hay sen được kết bằng ngọc—A lotus made of pearls.

Great precious mani: Đại Mani—Đại Bảo Ma Ni—Pure pearl—The Buddha-Truth—Viên ngọc quý hay chân lý Phật giáo.

Great precious ocean: Đại Bảo Hải—The great precious ocean of the merit of Amitabha—Biển công đức lớn của Đức Phật A Di Đà.

Great precious region: Đại Bảo Phương—The great precious region, described in the Maharatnakuta Sutra, as situated between the world of desire and the world of form—Vùng Đại Bảo, được diễn tả trong Kinh Đại Bảo Tích, vùng này nằm giữa Dục giới và Sắc giới.

Great princely almsgiver: Năng Thí Thái Tử—Prince “Giver.” The great princely almsgiver, a former incarnation of sakyamuni (Sakyamuni in previous life), when he obtained the magic dragon-pearl and by its power relieved the needs of all the poor—Tiền thân của Đức Phật Thích Ca, khi ngài nhận được long ngọc và do bởi năng lực của ngọc này mà ngài đã làm vơi những nhu cầu cần kíp của những người nghèo.

Great psychic power: Đại thần thông.

Great qualities that are hard to believe: Phẩm chất vĩ đại khó tin—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are

ten great qualities that are hard to believe of all Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười pháp quảng đại khó tin của chư Phật—See Ten great qualities that are hard to believe of all Buddhas.

Great Quietness and Reflection: Maka-shikan (jap)—Đại Chỉ Quán—Ma Ha Chỉ Quán—A record of the lectures of Master T’ien-T’ai Chih-I, founder of the T’ien-T’ai school. The foundation work on T’ien-T’ai’s modified form of samadhi, rest of body for clearness of vision. It is also called the concentration or mental state, in which is perceived, at one and the same time, the unity in the diversity and the diversity in the unity (a method ascribed by T’ien-T’ai to the Lotus Sutra). It is one of the three foundation works of the T’ien-T’ai School; was delivered by Chih-I to his disciple Chang-An who committed it to writing—Ghi lại những thời thuyết giảng của Sư Thiên Thai Trí Khải, vị sáng lập ra tông Thiên Thai. Bộ sách căn bản của tông Thiên Thai dạy về cách an dưỡng thân để tâm được trong sáng. Cũng được gọi là viên đốn chỉ quán, nghĩa là nhờ vào sự tập trung tinh thần mà ngưng bật vọng niệm và đạt được chân trí tức thì (đây là phương pháp của tông Thiên Thai trong Kinh Pháp Hoa). Đây là một trong ba bộ sách lớn của Thiên Thai do đại sư Thiên Thai thuyết giảng và được đệ tử của ngài là Chương An ghi chép lại thành bộ—See T’ien-T’ai and Chih-I.

Great radiance: Vầng quang minh rực rỡ.

Great realm to learn patience: Saha (skt)—This world—Đại nhân thế giới.

Great red lotus: Đại Hồng Liên—Hoa Sen Đỏ—The cold hell where the skin is covered with chaps like lotuses—Tên của một loại địa ngục lạnh đến nổi da thịt nứt toác ra như những hoa sen đỏ.

Great refuge: Đại quy y.

Great rejoicing: Đại hỷ.

Great reliable Brahmana: Đại Kiên Cố Bà La Môn—Sakyamuni in a previous life when he was a minister of a country—Đức Thích Ca Mâu Ni trong một tiền kiếp làm quan đại thần trong một nước có tên là Đại Kiên Cố Bà La Môn.

Great renunciation: Đại xuất thế—One of the most prominent features of the Buddha’s life-story

is the fact that in his final existence he was human. This information can be misleading, however, because he was much more than an ordinary person. Being a Buddha is being neither human nor god, but going beyond the nature of both. In spite of this distinction, the Buddhist tradition recalls the exemplary life of the Buddha in his human phase as a means of introducing the basic problem of human existence, the problem to which enlightenment is the solution. After his final birth the Bodhisattva was named Siddhartha, meaning "one whose goal is accomplishment." The seers immediately recognized that he was a special child. Even in infancy he bore the thirty-two marks of a great man, attesting to his uniqueness (see Thirty-two auspicious marks). His mother, her mission accomplished, died seven days after his birth and was reborn amid the contented gods of the Tusita Heaven. Siddhartha's future was prophesied twice on both occasions it was revealed that he would be either a universal king, known throughout the lands for his power and justice, or a Buddha, leading a religious life and setting humankind free from ignorance. If Siddhartha followed the life of a householder he would become a great king, but if he renounced the world he would become a Buddha. King Suddhodana was told that in order to ensure his son's royal future, he must prevent him from ever seeing the miseries of life. The king thus built three palaces for his son, and surrounded them with guards whose duty was to prevent the prince from seeing the true character of human experience. Siddhartha Gautama was a unique and talented youth. His radiance knew no bounds and he excelled his contemporaries in skill and learning. Cushioned by all the imaginable delights of worldly life, he remained ignorant of the inevitable pain of the human condition. The Buddhacharita describes his splendid surroundings in great detail, evoking, for example, the soft voices and charming music of many dancing girls and the radiant pavilions suited to every season. In time the prince married the fair Yasodhara, and at the age of twenty-nine it seemed as if he would proceed along the road to kingship without ever suspecting the outside the delights of his secure haven there was much harsher reality. One day,

however, he wished to see beyond the perimeter of his guarded dwellings. The king tried to dissuade him, but on failing in this attempt he ordered the city to be cleared of anything that might discomfort the prince. In four outings, known in the Buddhist tradition as "the Four Sights," Siddhartha encountered old age, disease, death, and finally, an ascetic who was seeking a way to transcend such suffering. He was deeply affected by this fourth encounter and vowed to abandon his princely life and seek the truth about the human condition. Having taken this resolve, Siddhartha returned to the palace, where he was notified that his wife had given birth to a son. He could not find happiness in this, and retorted, "A fetter (Rahula) has been born." The king consequently decreed that his grandson should be named "Rahula". At the palace all attempts to entertain Siddhartha failed. He was no longer interested in the delights of the senses and merely fell asleep on the couch. When he awoke in the middle of the night he saw the beautiful singers and dancers sprawled inelegantly over his parlor, they seemed to him like corpses and caused him mental anguish. He resolved to carry through his "great renunciation" that very night and instructed his charioteer Chandaka to prepare his great horse Kanthaka. Before leaving the palace, he visited his wife's chambers. Standing at the threshold and smelling the jasmine, his heart was filled with longing. He saw the fair Yasodhara sleeping with her hand resting on Rahula, and felt the urge to pick his son up for the last time, but he did not dare to do so for fear that he might wake them and jeopardize his departure. Under normal circumstances leaving the palace would have been impossible. There was hundreds of armed men at each of the town's massive gates. But one heavenly deva gently swung open the gate while others muffled the sound of Kanthaka's hoofs and plunged the town's inhabitants into a deep slumber. Swiftly riding through the air, accompanied by celestial hosts of all kinds. Siddhartha, Chandaka, and Kanthaka arrived at the river Anoma. There the Bodhisattva did Chandaka to return to the palace to inform his family of his departure. Kanthaka could not bear to part with his master and died on the spot. He

was reborn in the Tavatimsa Heaven, the Heaven of the Thirty-Three Gods. Shedding his royal attire, the Bodhisattva cut off his flowing hair with one stroke of his sword and tossed into the air, saying, “If I am to become a Buddha, let it remain in the sky; if not, let it fall to the ground.” With his divine eye. Indra, king of the gods, saw this gesture and caught the Bodhisattva’s hair in jewel casket. The god Brahma offered the Bodhisattva three saffron robes, an alms bowl, and the other requisites of a monk: a razor, a needle, a water strainer and a belt. Siddhartha was now set on the irrevocable path to liberation, at the end of which he would attain perfect wisdom and completely extinguish the flame of suffering—Một trong những nét nổi bật của câu chuyện về cuộc đời Đức Phật với sự kiện Ngài là một con người trong kiếp tái sinh lần cuối của mình. Tuy nhiên, tin tức này có thể làm cho người ta suy nghĩ lộn xộn, bởi vì Ngài không còn là một con người bình thường. Là một vị Phật thì không phải là người mà cũng không phải là thần linh, nhưng lại vượt xa bản chất của hai thứ vừa kể. Mặc dù sự xuất chúng này, truyền thống đạo Phật nhắc nhở một đời sống gương mẫu của Đức Phật trong giai đoạn làm người của Ngài như là một phương tiện đi vào vấn đề cơ bản về kiếp sống của con người, vấn đề đi đến sự giác ngộ là một giải pháp. Sau lần tái sinh cuối cùng, vị Bồ Tát được đặt tên là Tất Đạt Đa, có nghĩa là “một người có mục đích của mình thành tựu.” Những nhà tiên tri đương thời lập tức nhận ra rằng Ngài là một cậu bé đặc biệt. Ngay khi còn bé, Ngài đã có trong mình 32 tướng hảo của một con người vĩ đại, chứng tỏ sự độc tôn của Ngài (see Tam Thập Nhị Hảo Tướng Của Phật). Mẹ của Ngài sau khi hoàn tất nhiệm vụ thiêng liêng của mình, đã qua đời khi Ngài vừa mới sanh ra được 7 ngày và tái sinh nơi cõi trời Đâu Suất. Tương lai của Thái tử Tất Đạt Đa đã được tiên đoán hai lần và vào cả hai dịp đều cho thấy rằng Ngài sẽ là một vị vua của vũ trụ hoặc một vị Phật, khắp thế gian đều biết đến quyền lực và sự công bằng của Ngài, hoặc là một vị Phật, dẫn dắt đời sống tôn giáo và đưa nhân loại thoát khỏi vô minh. Nếu Thái tử Tất Đạt Đa theo đuổi đời sống của một bậc gia trưởng, Ngài sẽ trở thành một đại vương, nhưng nếu Ngài từ bỏ thế tục Ngài sẽ trở thành Phật. Các nhà tiên tri báo

cho vua Tịnh Phạn sự kiện này để bảo đảm tương lai của hoàng tộc của đứa con trai của Ngài. Vua cha phải tìm cách ngăn chặn để không bao giờ cho Thái tử trông thấy những cảnh khốn cùng bất hạnh của cuộc sống. Vì vậy nhà vua cho xây ba tòa cung điện cho con trai mình và có đội quân bảo vệ, nhiệm vụ của họ là ngăn không cho Thái tử trông thấy những đặc tính thật sự mà con người phải trải qua. Thái tử Tất Đạt Đa Cổ Đàm là một chàng trai trẻ đầy tài năng và cá tính độc đáo và Ngài vượt trội những người cùng lứa tuổi ở lãnh vực tài năng và học vấn. Được sống trong chăn êm nệm ấm cùng với tất cả những thỏa thích không thể tưởng được của cuộc sống trần tục, Ngài vẫn chưa biết được sự đau đớn của kiếp người mà không một ai có thể tránh được. Sử thi mô tả những cảnh huy hoàng tráng lệ chung quanh Ngài, không thiếu một thứ gì, ví dụ như lời ca tiếng hát trầm bổng của âm nhạc du dương với nhiều vũ nữ có sắc đẹp mê hồn và từng cung điệu cho mỗi mùa. Vào thời gian Thái tử kết hôn cùng công chúa Gia Du Đà La khi Ngài ở tuổi 29, sự việc dường như thể là Ngài sẽ tiến tới con đường nối nghiệp vua cha mà chẳng có mảy may ngờ rằng thế giới bên ngoài cung điện an toàn, có đầy những thỏa thích dục lạc này lại có một thực tế vô cùng nghiệt ngã. Tuy nhiên, vào một ngày nọ, Ngài ao ước được nhìn thấy những gì vượt qua những thành lũy của những người lính canh. Vua cha cố khuyên can Thái tử, nhưng thất bại, nên sau đó phải ra lệnh quét dọn làm sạch sẽ bất cứ điều gì có thể làm cho Thái tử khó chịu. Trong 4 lần đi dạo ngoài thành, theo truyền thống Phật giáo là “Bốn Hình Ảnh,” Thái tử Tất Đạt Đa đã đối mặt với lão bệnh và tử, và cuối cùng là hình ảnh một đạo sĩ khổ hạnh đang đi tìm con đường để vượt qua sự khổ. Ngài vô cùng xúc động với hình ảnh thứ tư này, và phát nguyện từ bỏ cuộc đời xa hoa của mình và đi tìm chân lý về thân phận con người. Sau khi đi đến quyết định này, Tất Đạt Đa trở về cung điện, ở đây Ngài được thông báo là vợ Ngài sanh cho Ngài một đứa con trai. Ngài không lấy làm vui sướng với tin mừng này và kêu lên “Một sự trói buộc (rahula) ra đời.” Do đó vua cha ra sắc lệnh đặt tên cho đứa cháu trai mình là La Hầu La. Trong cung điện, nhà vua dùng mọi nỗ lực để làm khuây khỏa nỗi lòng của Thái tử Tất Đạt Đa nhưng đều vô ích. Thái tử

không còn quan tâm đến những dục lạc và hoàn toàn cảm thấy buồn ngủ trên chiếc ghế trường kỷ. Vào một nửa đêm khi Ngài tỉnh giấc rồi trông thấy những nàng ca kỹ và những vũ công xinh đẹp nằm sóng soài trong phòng khách của Ngài, đối với Ngài lúc này giống như những xác chết và cảm thấy tinh thần đau đớn. Ngài quyết định đi đến “sự xuất gia vĩ đại” ngay chính đêm đó Ngài ra lệnh cho người đánh xe là Xa Nặc, chuẩn bị cho mình ngựa Kiên Trắc. Trước khi rời bỏ cung điện, Ngài ghé qua căn phòng của vợ mình, đứng ở ngưỡng cửa và ngửi thấy mùi hoa lài, lòng Ngài đầy xao xuyến. Ngài trông thấy công chúa Gia Du Đà La nằm ngủ với bàn tay tựa trên mình La Hầu La, lòng Ngài thôi thúc muốn ẵm đứa con thơ của mình vào lòng lần cuối, nhưng Ngài không dám làm như vậy vì sợ rằng mình sẽ đánh thức họ và như thế sẽ cản trở cho sự ra đi của mình. Trong những lúc bình thường, việc rời bỏ cung điện là không thể xảy ra, có hàng trăm binh sĩ vũ trang ở các cổng thành. Nhưng một vị trời mở cổng thành trong khi những vị khác làm giảm bớt âm thanh của tiếng vó ngựa Kiên Trắc rồi đưa những người dân trong thành vào giấc ngủ say. Nhanh chóng vượt qua không trung cùng với mọi tinh tú trên bầu trời, Thái tử Tất Đạt Đa, Xa Nặc và ngựa Kiên Trắc đến bờ sông Anoma. Ở đó Thái tử khuyên Xa Nặc nên trở về hoàng cung để báo tin cho hoàng gia về sự ra đi của Ngài. Con ngựa Kiên Trắc không chịu đựng được sự chia ly với chủ mình và chết ngay tại chỗ lúc ấy. Nó được tái sinh vào cõi trời 33 tầng. Cởi bỏ y phục của hoàng gia, Thái tử dùng chiếc gương của mình cắt đứt mái tóc dợn sóng, xong rồi tung lên trời và nói: “Nếu ta trở thành Phật, hãy để những tóc này nằm yên trên bầu trời, nếu không hãy để nó rơi xuống đất.” Với thiên nhãn, vị trời Đế Thích thấy được nên vội nắm bắt lấy mớ tóc ấy và cho vào chiếc hộp ngọc. Một vị Phạm Thiên dâng cho Thái tử ba bộ y, một chiếc bát và những vật dụng của một nhà sư: một dao cạo, một cây kim, một cái lọc nước, và một chiếc thắt lưng. Từ đây Thái tử Tất Đạt Đa cất bước trên con đường không thể từ bỏ được để đi đến giải thoát trí tuệ hoàn hảo và hoàn toàn dập tắt được ngọn lửa khổ đau.

Great resolution: Chí nguyện lớn—See Three factors making for success in the cultivation of Zen.

Great resolve: Mahapranidhana (skt)—Đại Nguyện—See Great vow.

Great Reverend: Bồ Đại Hòa Thượng—See Cloth-bag monk.

Great root of faith: Đại Tín—Great root of faith; the strong faith that is considered one of the three “pillars” of the practice of Zen. The other two essentials are great doubt and great resolve—Đại tín là niềm tin sâu sắc, là gốc rễ lớn của niềm tin, được coi như một trong ba điều kiện căn bản của Thiền tập. Hai điều kiện kia là đại nghi và đại quyết.

Great sages: Great saints—Đại Thánh—Đại Hiền.

Great saint: Đại Thánh.

Great Sangha School: Mahasanghika (skt)—Daishubu (jap)—Đại Chúng Bộ—Together with the Theravada School, one of the two principal schools of Early Hinayana Buddhism. Mahasanghika is said more liberal than its main rival group of Sthaviras in both monastic discipline and doctrinal interpretation. The Mahasanghika views the Buddha as a supramundane being, while the Sthaviras emphasizes that he’s only an exceptional human being. Some scholars believe that the Mahasanghika may have been a transitional form of the Mahayana schools later because the school adopted some doctrines that later became associated with Mahayana, such as the idea that a Bodhisattva may voluntarily choose to be reborn in lower realms of existence in order to benefit others—Cùng với trường phái Nguyên Thủy, một trong hai trường phái sớm nhất của Phật giáo Tiểu Thừa. Đại Chúng Bộ là một nhóm Tăng sĩ cấp tiến hơn nhóm “Thượng Tọa Bộ,” là nhóm rất bảo thủ trong giới luật và giảng giải giáo pháp. Nhóm Đại Chúng Bộ nhìn Đức Phật như một siêu nhân, trong khi nhóm “Thượng Tọa Bộ” chỉ xem Ngài như một con người xuất chúng mà thôi. Một vài học giả tin rằng Đại Chúng Bộ là móc chuyển tiếp của trường phái Đại Thừa bởi vì nó thừa nhận những giáo lý mà về sau này có liên hệ với Đại Thừa, chẳng hạn như tư tưởng về một vị Bồ Tát tự nguyện tái sinh vào cõi thấp hơn nhằm lợi lạc chúng sanh—See Mahasanghika.

Great sastras: Những bộ luận lớn—There are five great sastras—See Five great sastras.

Great scholars: Học giả lỗi lạc—The four great scholars among the 500 arhats who made the Vibhāsa-sastra, a critical commentary on the Abhidharma—Bốn vị đại học giả trong số năm trăm vị A La Hán, những người đã viết ra bộ Luận Vi Diệu Pháp—See Four great scholars.

Great Schools: Trường phái lớn—There are four Mahayanas, or four Great Schools—Có bốn tông phái Đại Thừa—See Four Great Schools.

Great sea congregation: Đại Hải Chúng—The great congregation, as all waters flowing into the sea become salty, as all ranks flowing into the sangha become of one flavour and lose old differentiations—Đại hải chúng có nghĩa là hội chúng giống như nước chảy ra biển cũng trở nên mặn, cũng như vậy tất cả đại chúng trong Tăng đoàn trở thành một vị và mất đi những khác biệt trước đây.

Great self: Đại Ngã—The true personality—See Mahatma.

Great shaman: Mahasramana (skt)—Đại sa môn (Buddha)—See Buddha.

Great ship of salvation: Đại Thuyền—Đại Thừa, con thuyền lớn cứu độ chúng sanh—Mahayana.

Great spirit of inquiry: Nghi lớn—See Three factors making for success in the cultivation of Zen.

Great spiritual stupa: Đại linh tháp—There are eight Great Spiritual or Sacred Stupas of Buddhism—Có tám ngôi tháp thiêng lớn của Phật giáo—See Eight great spiritual or sacred stupas.

Great spiritual teacher: Đại độ sư—One who can help beings cross from mortality to nirvana, i.e. a Buddha or a Bodhisattva—Bậc có thể giúp chúng sanh vượt thoát từ sanh tử đến Niết Bàn, như một vị Phật hay một vị Bồ Tát.

Great storm: Calamities of wind—Typhoon—Đại phong—One of the three destructive calamities to end the world—Một trong ba tai họa tiêu diệt thế giới—See Three calamities or three final catastrophes.

Great-Strong-Zealous-Bold-Fierce Buddha: Đại Cường Tinh Tấn Dũng Mãnh Phật.

Great suffering: Đại khổ.

Great Sumeru Buddha: Đại Tu Di Phật.

Great Sun: Đại Nhật—See Eight patriarchs of the True Word sect.

Great Sun Buddha: Vairocana or Mahavairocana (skt)—Đại Nhật Như Lai—See Vairocana.

Great sutras: Đại Kinh—According to the T'ien-T'ai sect, the great sutra implies the Infinite Life Sutra of the Pure Land Sect, while the Amida Sutra is considered as a Smaller Sutra. There are four great sutras in Buddhism—Theo phái Thiên Thai, thì Đại Kinh chỉ hai bộ Kinh Phật Thuyết Vô Lượng Thọ, hai trong ba bộ kinh chánh của Tịnh Độ Tông, trong khi Kinh A Di Đà được gọi là Tiểu Bản Kinh. Có bốn bộ kinh lớn trong Phật giáo—See Sukhavativyuha Sutra.

Great taint: Đại Nhiễm Pháp—The great dharma of defilement, sex-attraction, associated with the god of love (Ái Nhiễm Minh Vương)—Pháp ái nhiễm lớn nhất là sắc dục nhiễm hay sự ái nhiễm của hai tính nam nữ, liên hệ tới Ái Nhiễm Minh Vương.

Great talent: Đại tài.

Great talker: Người chỉ biết nói giỏi—See Four types of people who can be seen as foes in disguise.

Great T'ang Chronicles of the Western World: Đại Đường Tây Vực Ký—Tây Vực Ký—Tây Vực Truyện—The Great T'ang Chronicles of the Western World, or Records of Western countries, by the T'ang dynasty pilgrim Hsuan-Tsang, in 12 books A.D. 646-648—Ký sự ghi lại về các nước ở Tây Vực, do Huyền Trang đời Đường biên soạn thành 12 quyển vào khoảng những năm 646-648 sau Tây Lịch.

Great T'ang Records of Western Lands: Đại Đường Tây Vực Ký—See Great T'ang Chronicles of the Western World.

Great teacher: Nayaka (skt)—Đại Sư—Great guide.

- 1) Great teacher (master) or leader: Vị Thầy lớn.
- 2) A title of the Buddha or Great Bodhisattvas—Một danh hiệu của một vị Phật hay các vị Đại Bồ Tát.

- 3) One of the ten titles of a Buddha: Một trong mười danh hiệu của Phật.
- 4) This is a Buddhist title which is usually conferred posthumously (after the master died): Danh hiệu mà các vị thầy Phật giáo thường được truy tặng sau khi tịch.

Great teaching: Đại Giáo—The great teaching as compared with the smaller or inferior (Tiểu thừa—Hinayana). Mahayana is described as seeking to find and extend all knowledge, and in certain schools, to lead all to Buddhahood. It has a concept of an eternal Buddha, or Buddhahood as Eternal (Adi-Buddha)—Đại Thừa Giáo hay giáo pháp lớn so với Tiểu Thừa. Đại thừa được diễn tả là giáo pháp tìm cầu hay làm rộng trí tuệ bằng tu tập; trong vài trường phái, chủ trương tu theo Đại Thừa sẽ dẫn đến quả vị Phật—See Mahayana.

Great texts: Chief or fundamental book or text—Đại bản—T'ien T'ai sect takes the Infinite Life Sutra as the major of the three Pure-land sutras and the Amitabha Sutra as minor text—Tông Thiên Thai lấy Kinh Vô Lượng Thọ làm Đại Bản và Kinh A Di Đà làm Tiểu Bản.

Great Tibetan lama: Panchen Lama (tib)—Ban thiền Lạt ma—See Panchen Lama.

Great title: Đại danh hiệu—The chant recited by members of the Japanese Soka Gakkai sect, “Namo Myocho Renge-kyo” (Praise to the Lotus Sutra). This practice is traced back to Nichiren (1222-1282), who taught that the Lotus Sutra is the only Buddhist scripture that is appropriate to the present degenerate age. He also felt that its teachings are too profound for most of the beings of this age to comprehend, and so they should content themselves with venerating the text, which he believed has the power magically to confer on those who have faith in it and who chant its title. Members of the Soka Gakkai believe that their chanting brings immediate and pragmatic benefits and leads to buddhahood in one's present lifetime—Đại danh hiệu được trì tụng bởi Phật tử tông Soka Gakkai của Nhật Bản “Nam Mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh.” Lối tu tập này có từ thời của ngài Nhật Liên, người đã dạy rằng chỉ có Kinh Diệu Pháp Liên Hoa là thích hợp trong thời Mạt Pháp này mà thôi. Ngài cũng cảm thấy rằng giáo pháp quá thậm thâm để hầu hết chúng sanh trong thời này có thể am hiểu được, nên họ tự

bằng lòng với việc tôn kính kinh văn Diệu Pháp Liên Hoa, mà ông tin là thần lực của Diệu Pháp Liên Hoa sẽ ban cho những ai có niềm tin vào kinh và những ai trì niệm hồng danh của kinh này. Các đệ tử của phái Soka Gakkai tin rằng trì niệm hồng danh kinh sẽ mang lại cho họ những lợi ích thực tiễn và dẫn đến Phật quả ngay trong hiện đời.

Great tranquil dharma-king: Đại Tịch pháp vương—The nirvana dharma-king (Vairocana—Đại Nhựt Như Lai)—Đại tịch tĩnh hay niết bàn của pháp vương Đại Nhựt Như Lai.

Great tranquility samadhi: Đại Tịch Định—Đại Tịch Định Tam Muội—Đại Tịch Tĩnh Diệu Tam Ma Địa—The samadhi which the Tathagata enters, of perfect tranquility and concentration with total absence of any perturbing element (parinirvana)—Tam Ma Địa hay phép thiền định mà Như Lai đã vào với trạng thái tịch tịnh và sự tập trung hoàn toàn vắng bặt những xao xuyên loạn động (liá mọi tán động, rớt ráo tịch tịnh).

Great Transference of Merit: Đại Hồi Hưởng.

Great transformation: Đại Hóa—The transforming, teaching, and work of a Buddha in one life time—Chuyển hóa, giáo huấn, và làm việc Phật sự của một vị Phật trong một kiếp.

Great treason: Đại nghịch.

Great treasure: Tài sản quý báu nhất.

Great Treasure Accumulation Sutra: Maharatnakuta-sutra (skt)—Daiho-Shakkyo (jap)—Kinh Đại Bửu Tích—See Maha-Ratnakuta Sutra.

Great tree: Đại Thọ—According to the T'ien-T'ai school, Bodhisattva is considered as a great tree—Theo tông Thiên Thai, Bồ Tát được xem như đại thọ.

Great and unattainable space: Immeasurable space—Đại Không Bất Khả Đắc—Hư không bao la không nắm bắt hay đo lường được.

Great undertaking: Đại phát khởi—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten great undertakings of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can be imbued with the supremely great knowledge of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp đại phát khởi của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời rất

ráo Bồ Tát hạnh, đầy đủ đại trí vô thượng của Như Lai—See Ten great undertakings of Great Enlightening Beings.

Great Vaipulyas: Đại Phương Đẳng—Đại Phương Quảng—Vô Lượng Nghĩa Kinh—Sutra of Infinite Meaning—The great Vaipulyas, or sutra of Mahayana—The Great Vaipulyas means broad, widespread, and levelled up, equal to everywhere, universal. The Vaipulya works are styled sutras, for the broad doctrine of universalism. This is the name for the 12 Hinayana and Mahayana Sutras—Phương Đẳng và Phương Quảng đồng nghĩa. Đây là tên chung của 12 bộ Kinh Tiểu và Đại Thừa.

Great Vaipulya Buddha: Đại Phương Quảng Phật—The fundamental honoured one of the Avatamsaka. The Buddha who realized the universal law—Hoa Nghiêm Bản Tôn, vị Phật đã chứng nghiệm được lý đại phương quảng hay là bậc đã công viên quả mãn.

Great value: Giá trị cao cả.

Great Vehicle: Mahayana (skt)—Northern school—Đại thừa—Mãn Tự giáo—One of the two major divisions of Buddhism. The Mahayana doctrine is set forth in the Sanskrit texts. Sometimes refers to as Northern Buddhism—Một trong hai tông phái lớn của Phật giáo, mà đa phần giáo điển dựa vào Kinh Tạng Sanskrit. Thỉnh thoảng còn được gọi là Phật giáo Bắc Tông—See Five Means of the Northern School.

Great Vehicle Zen: Đại Thừa Thiền—Mahayana Zen—See Five kinds of varieties of meditation.

Great victory: Đại thắng.

Great Victory Vajra: Đại Thắng Kim Cang—One of the incarnations of Vairocana represented with twelve arms, each hand holding one of his symbols—Đại Chuyển Luân Vương, vị Kim Cang Tát Đỏa hay Kim Cang Thủ có 12 tay do Đức Đại Nhật hóa thân, mỗi tay đều cầm giữ một biểu tượng.

Great virtue: Chaste—Righteous—Conduct according to Buddha-truth—Đạo hạnh.

Great virtues of all Buddhas: Đại phẩm hạnh—Những phẩm hạnh cao cả của chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of great virtue that

are impeccably pure of all Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười công đức lớn hoàn toàn rời lỗi thanh tịnh của chư Phật—See Ten kinds of great virtue that are impeccably pure of all Buddhas.

Great Virtue Monastery: Đại Đức Tự—One of the most important Zen monasteries in Kyoto, built in 1319 by Akamatsu Norimura for the master Myocho, who was also known as Daito Kokushi (1283-1337). It grew to become one of the major Zen centers in Japan.

Great voices from the power of the virtuous qualities of Buddha: Âm thanh quảng đại của Đức Như Lai—According to The Flower Adornment Scripture, Chapter Manifestation of Buddha (37), The voice of Buddha is without master or maker, without discrimination, not entering, not emerging, yet producing four great voices from the power of the virtuous qualities of Buddha—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm Như Lai Xuất Hiện (37), âm thanh của Đức Như Lai không chủ không làm, không có phân biệt, chẳng phải nhập chẳng phải xuất, chỉ từ pháp lực công đức của Như Lai mà phát sanh bốn thứ âm thanh quảng đại—See Four great voices from the power of the virtuous qualities of Buddha.

Great void: Mahasunyata (skt)—Đại không—The Mahayana parinirvana—See Mahasunyata.

Great vows: Mahapranidhana (skt)—Đại nguyện.

1) Great vows made by the Bodhisattva in the beginning of his spiritual career. The great vow of a Buddha or Bodhisattva to save all the living and bring them to Buddhahood. Great resolve is regarded as one of the “three pillars” of the practice of Zen, according to the Japanese Lin-Chi tradition. It is defined as an unwavering resolve to overcome the “great doubt.” The other two pillars are great faith and great doubt—Các lời nguyện lớn mà các vị Bồ Tát thiết lập khi khởi đầu sự nghiệp tâm linh của các ngài. Đại nguyện của chư Phật và chư Bồ Tát, cứu độ hết thảy chúng sanh và khiến họ đạt thành Phật quả. Đại nguyện được xem như là một trong “tam trụ” của thiền tập, theo truyền thống Thiền Lâm Tế. Đại nguyện được định nghĩa như là

nguyện vãng vàng để vượt qua đại nghi. Hai trụ khác là đại tín và đại nghi.

- 2) The vow to save all the living and bring them to Buddhahood. Bodhisattvas take great vows as a reliance, as they enhance enlightenment. This is one of the ten kinds of reliance of Great Enlightening Beings. According to The Flower Adornment Sutra, chapter 38 (Detachment from the World), the Great Enlightening Being Universally Good told Universal Wisdom that Offsprings of Buddha, Great Enlightening Beings have ten kinds of reliance which help them be able to obtain abodes of the unexcelled great knowledge of Buddhas—Chư Bồ Tát dùng đại nguyện làm y-chỉ, vì nhờ đó mà Bồ đề tâm tăng trưởng. Đây là một trong mười y chỉ của chư Đại Bồ Tát. Theo Kinh Hoa Nghiêm, phẩm Ly Thế Gian, Bồ Tát Phổ Hiền bảo Phổ Huệ rằng chư Bồ Tát có mười chỗ y-chỉ giúp chư Bồ Tát đạt được chỗ sở-y đại trí vô thượng của Như Lai—See Mahapranidhana, and Ten kinds of reliance of Great Enlightening Beings.

Great vow boat of Amitabha Buddha: Đại Nguyện Thuyền—The great vow boat of Amitabha Buddha, which ferries the believers over the sea of mortality to the Pure Land—Thuyền Bát Nhã hay Đại Nguyện của Đức Phật A Di Đà, đưa tất cả những ai tín thọ nơi ngài qua biển sanh tử luân hồi để đến Tịnh Độ.

Great water: Calamity of water—Đại thủy—One of the three destructive calamities to end the world—Một trong ba tai họa tiêu diệt thế giới (Tam Đại Tai).

Great way: Buddhism—Đại đạo.

Great way of developing the Bodhi Mind: “Đại” Phát Bồ Đề Tâm—One of the eight ways of developing the Bodhi Mind. The Great way of developing the Bodhi Mind is one of the four proper ways of cultivation for Buddhists. Only when the realm of sentient beings has ceased to exist, would one’s vows come to an end; only when Buddhahood has been realized, would one’s vows be achieved. Such development of the Bodhi Mind is called “great.” Above is the way of developing the mind of those in the rank of Mahayana Great Strength Dharma Body Maha-

Bodhisattvas, or Bodhisattva Saintly Masters, who have already attained the “Non-Birth Dharma Tolerance” and have turned the non-retrogressing Dharma Wheel in the ten directions of infinite universes—Một trong tám cách phát tâm Bồ Đề. Đây là một trong bốn cách phát tâm đúng đắn cho người tu Phật. Cõi chúng sanh hết, nguyện mới hết; đạo Bồ Đề thành, nguyện mới thành. Phát tâm như vậy gọi là ĐẠI. Đây là lối phát tâm của hàng Đại Thừa Pháp Thân Đại Sĩ Bồ Tát, hay bậc Thánh Tăng Bồ Tát, đã đắc được vô sanh pháp nhẫn, chuyển pháp luân bất thối trong mười phương pháp giới—See Eight ways of developing the Bodhi Mind.

Great way of the one reality of Amitabha’s vows: Bốn Nguyện Nhất Thực Đại Đạo—Pháp Môn Tha Lực Niệm Phật—The great way of the one reality of Amitabha’s vows, i.e. that of calling on his name and trusting to his strength and not one’s own—Đại bốn nguyện của Đức Phật A Di Đà tiếp dẫn những ai tin và niệm hồng danh của Ngài.

Great white-bullock cart: Đại Bạch Ngưu Xa—The great white-bullock cart of the Lotus Sutra. The Mahayana, as contrast with the deer-cart and goat-cart of sravakas and pratyekabuddhas of the Hinayana—Xe Trâu trắng trong Kinh Pháp Hoa. Ám chỉ Đại Thừa, đối lại với xe nai và xe dê ám chỉ Thanh Văn và Duyên Giác của Tiểu Thừa.

Great white-robe Kuan-Yin: Pandaravasini (skt)—Đại Bạch Y—A form of Kuan-Yin, all in white, with white lotus, white throne—Bạch Y Quán Âm, tất cả đều một màu trắng, sen trắng, tòa trắng, vân vân...

Great wide wisdom: Đại quảng trí—Đại Quảng Trí Tam Tạng—Great wide wisdom in the tripitaka, a title of Amogha—Trí lớn rộng về Tam Tạng Kinh điển, danh hiệu của A Mục Khư hay Bất Không.

Great wisdom: Mahamati (skt)—Đại trí tuệ—Đại Huệ—The leading bodhisattva of the Lankavatara-sutra—See Maha-mati and Three Buddha’s virtues (IV).

Great Wisdom-Power Buddha: Phật Đại Huệ Lực.

Great-Wisdom-Power-King Buddha: Đại Huệ Lực Vương Phật.

Great wisdom sword: Đại huệ kiếm.

Great work: Đại cuộc.

Great work of the Buddha's appearance: Phật xuất thế đại sự (đại sự xuất thế gian của Đức Phật).

Great worshipful: Đại Ứng Cúng—The Great worshipful—One of the ten titles of a Buddha—Một trong mười danh hiệu của Như Lai.

Great writer: Đại văn hào.

Greater baptism: Đại Quán Đảnh—In Tibetan Buddhism, the great baptism, used on special occasions for washing away sin and evil and entering into virtue—Theo truyền thống Phật giáo Tây Tạng, lễ quán đảnh được dùng để rửa sạch tội chướng và ác nghiệp để đi vào công đức.

Greater than: Tốt hơn.

Greater vehicle: Mahayana (skt)—Great conveyance—Đại thừa.

Greatest conqueror: Người chiến thắng vĩ đại nhất.

Greatest conqueror was not the subjugation of others but of the self: Chiến thắng vĩ đại nhất của con người không phải là chinh phục được người khác mà là tự chiến thắng lấy mình.

Greatest strength and utmost brilliance: Sức mạnh tối cao, ánh sáng cực sáng—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 15, a Sramana asked the Buddha: “What is the greatest strength? What is the utmost brilliance?” The Buddha said: “Patience under insult is the greatest strength because those who are patient do not harbor hatred and they are increasingly peaceful and settled. Those who are patient are without evil and will certainly be honored among people. To put an end to the mind’s defilements so that it is pure and untainted is the utmost brilliance. When there is nothing in any of the ten directions throughout existence, from before the formation of heaven and earth, until this very day, that you do not see, know or hear, when all-wisdom is obtained (achieved), that can be called brilliance.”—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 15, có một vị sa Môn hỏi Phật, “Điều gì là thiện? Điều gì là lớn nhất?” Đức Phật dạy:

“Thực hành Chánh Đạo, giữ sự chân thật là thiện. Chí nguyện hợp với Đạo là lớn nhất.” “Điều gì là mạnh nhất? Điều gì là sáng nhất?” Đức Phật dạy: “Nhẫn nhục là mạnh nhất vì không chứa ác tâm nên tăng sự an ổn. Nhẫn nhục là không ác, tất được mọi người tôn kính. Tâm ô nhiễm đã được đoạn tận không còn dấu vết gọi là sáng nhất, nghĩa là tất cả sự vật trong mười phương, từ vô thủy vẫn đến hôm nay, không vật gì là không thấy, không vật gì là không biết, không vật gì là không nghe, đạt được nhất thiết trí, như vậy được gọi là sáng nhất.”

Greatly Compassionate Light Buddha: Phật Đại Bi Quang.

Greatness (n): Sự vĩ đại—True greatness: Vĩ đại thật sự.

Greatness of the Dharma: Sự cao diệu của Phật Pháp.

Greatness of the bhutathata in its function: Dụng đại chân như—See Three great characteristics in the awakening faith.

Greatness of the bhutathata in its manifestations: Tướng đại chân như—See Three great characteristics in the awakening faith.

Greatness of the bhutathata in its substance: Thể đại chân như—See Three great characteristics in the awakening faith.

Greatness of potentialities: Tướng Đại—The attributes of the Tathagata, one of the three great characteristics mentioned in the Awakening of Faith—Tướng là đức tướng, chỉ thể chân như có đủ đức tính vô lượng vô biên, một trong “Tam Đại” được nói đến trong Khởi Tín Luận. **See Three great characteristics in the awakening faith.

Greatness in substance: Thể Đại—The Awakening of Faith mentioned the greatness in substance, the greatness of quintessence, or fundamental immutable substance of all things, one of the three characteristics of all things—Một trong tam đại mà Đại Thừa Khởi Tín Luận đã đề cập. Tâm tính của hết thảy chúng sanh là duy nhất tuyệt đối, chẳng sinh, chẳng diệt, chân thực như thường là thể, đầy rẫy trong pháp giới là đại. **See Three great characteristics in the awakening faith.

Greed (n): Abhijjha (p)—Lobho (p)—Raga (skt)—Concupiscence—Covetousness—Lust—Wrong desire—Tham lam.

(I) The meanings of “Greed”—Nghĩa của Tham lam:

- 1) Greed is the first of the three poisons—Tham lam là món thứ nhất trong tam độc.
- 2) Lobho (p)—Greed, the first unwholesome root, covers all degrees of selfish desire, longing, attachment, and clinging. Its characteristic is grasping an object. Its function is sticking, as meat sticks to a hot pan. It is manifested as not giving up. Its proximate cause is seeing enjoyment in things that lead to bondage—Tham là căn bất thiện đầu tiên che đậy lòng tham tự kỷ, sự ao ước, luyến ái và chấp trước. Tánh của nó là bám víu vào một sự vật nào đó hay tham lam đắm nhiễm những gì nó ưa thích. Nghiệp dụng của nó là sự bám chặt, như thịt bám chặt vào chảo. Nó hiện lên áp chế khi chúng ta không chịu buông bỏ. Nguyên nhân gần đưa đến tham là vì chúng ta chỉ thấy sự hưởng thụ trong sự việc—See Fourteen unwholesome factors.
- 3) Greed for wealth, sex, fame, food, sleep or greed for forms, sounds, smells, tastes, and objects of touch—Tham tài, sắc, danh, thực, thù hay sắc, thanh, hương, vị, xúc—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

(II) Characteristics of “Greed”—Đặc điểm của Tham lam: It is a selfish desire for more than we need or deserve, such as food, house, car, wealth, honors, etc. Eyes are longing for viewing beautiful forms without any satisfaction, ears are longing for melodious sounds, nose is longing for fragrance, tongue is longing for delicate tastes, body is longing for soothing touches, and mind is longing for various emotions of love and hate from self and others. Human beings’ greediness is like a barrel without bottom. It is just as the great ocean obtaining continuously the water from hundreds and thousands of large and small rivers and lakes everyday. In this Dharma Ending Age, sentient beings, especially human beings use every method to manipulate and harm one another. Sentient

beings’ lives, especially, those of human beings’ are already filled with pain and sufferings, now there are even more pain and sufferings. Through tricks, expedients, and manipulations we try to reach our goal irrespective of whatever happens to others. Greed is a powerful mental force that drives people to fight, kill, cheat, lie and perform various forms of unwholesome deeds—Lòng ham muốn vị kỷ thúc đẩy chúng ta thỏa mãn những gì mình cần cũng như những gì mình không xứng đáng được như ăn uống, nhà cửa, xe cộ, tài sản và danh vọng, vân vân. Mắt thì ham nhìn nơi sắc đẹp không biết chán, tai ham nghe mọi thứ âm thanh du dương, mũi ham mong ngửi mùi hương các loại, lưỡi ham nếm các vị béo bổ ngọt ngon, thân ham những xúc chạm mịn màng, và ý ham các sự ghét thương bỉ thử, vân vân. Lòng tham của con người như thùng không đáy, như biển cả lấy nước liên tục từ trăm ngàn sông hồ to nhỏ, hết ngày này qua ngày khác. Trong thời mạt pháp này, chúng sanh nói chung và nhân loại nói riêng, đã và đang dùng đủ mọi phương cách, thủ đoạn, mưu chước để lường gạt và tàn hại lẫn nhau. Thế nên cuộc đời của chúng sanh, nhất là nhân loại, vốn dĩ đã đau khổ, lại càng đau khổ hơn. Tất cả đều do nơi tánh tham lam, lòng ích kỷ bòn xén mà ra. Chính bằng mưu gian chước quỷ, dối gạt, phương tiện cũng như lật lọng bằng mọi thủ đoạn để đạt cho bằng được. Lòng tham là mãnh lực tinh thần mạnh mẽ khiến cho người ta đấu tranh giết chóc, lọc lừa dối trá lẫn nhau, ngay cả những hành động tàn độc cũng không chừa.

(III) Necessary conditions to complete “Greed” according to Buddhism—Những điều kiện cần thiết để tạo ra Tham lam theo Phật giáo: According to Most Venerable in The Buddha and His Teachings, there are two conditions that are necessary to complete the evil of covetousness—Theo Hoà Thượng Narada trong Đức Phật và Phật Pháp, có hai điều kiện cần thiết để thành lập nghiệp tham lam:

- 1) Another’s possession: Vật sở hữu của người khác.

2) Adverting to it, thinking “would this be mine!”: Tâm thèm muốn, ước mong được làm chủ vật ấy.

** See Ten branches of evils, Ten kinds of afflictions, and Fifty-two mental states.

Greed is to be abandoned: Tham dục cần phải từ bỏ—See Eight things that lead to the cutting off of affairs.

Greed for acquisition and possession: Tham vọng chiếm đoạt và sở hữu.

Greed for adventure: Tham cầu du lịch—See Ten states of thinking skandha.

Greed to analyze things: Tham cầu biện bạch, phân tách—See Ten states of thinking skandha.

Greed and anger: Tham lam và sân hận—The defilements we call lust or greed, anger and delusion, are just outward names and appearances, just as we call a house beautiful, ugly, big, small, etc. These are only appearances of things. If we want a big house, we call this one small. We create such concepts because of our craving. Craving causes us to discriminate, while the truth is merely what is. Look at it this way. Are you a person? Yes. This is the appearance of things. But you are really only a combination of elements or a group of changing aggregates. If the mind is free it does not discriminate. No big and small, no you and me, nothing. We say ‘anatta’ or ‘not self’, but really, in the end, there is neither ‘atta’ nor ‘anatta’—Tham lam và sân hận vừa có thật mà cũng vừa là ảo tưởng. Những phiền não mà chúng ta thường gọi là tham ái, tham dục, tham lam, hay sân hận, si mê, vân vân chỉ là những cái tên bề ngoài. Giống như trường hợp chúng ta gọi cái nhà này đẹp, cái kia xấu, to, nhỏ, vân vân đó không phải là sự thật. Những cái tên được gọi một cách quy ước như vậy khởi phát từ sự tham ái của chúng ta. Nếu chúng ta muốn một cái nhà lớn hơn chúng ta xem cái nhà mà chúng ta đang có là nhỏ. Lòng tham ái khiến chúng ta có sự phân biệt. Thật ra, chân lý không có tên gọi. Nó thế nào thì để nó thế ấy. Hãy nhìn sự vật theo đúng thực tướng của chúng, đừng định danh theo quan niệm thiên lệch của mình. Bạn là người đàn ông hay đàn bà chỉ là sự biểu hiện bên ngoài của sự vật. Thật ra, bạn chỉ là một sự kết hợp của nhiều yếu tố, là một tổng hợp của các uẩn biến

đổi không ngừng. Khi bạn có một tâm hồn tự do, cởi mở, bạn không còn sự phân biệt nữa. Chẳng có lớn hay nhỏ, chẳng có tôi và anh. Chẳng có gì cả. Vô ngã hay không có một linh hồn vĩnh cửu. Thực ra cuối cùng thì chẳng có ngã hay vô ngã gì cả. Đó chỉ là những danh từ quy ước.

Greed, Anger and Stupidity: Tham, Sân, Si.

Greed for cleverness and skill: Tham cầu thiên xảo—See Ten states of thinking skandha.

Greed and desire: Kamaraga (skt)—Desire for and love of things of life—Tham Dục.

(I) The meanings of Greed and desire—Nghĩa của Tham Dục:

1) Desire for and love of the things of this life—Craving (greed, affection, desire). Most people define happiness as the satisfaction of all desires: Tham muốn của cái trần thế. Hầu hết người đời thường định nghĩa hạnh phúc trần tục như là sự thỏa mãn của mọi tham dục.

2) The desires are boundless, but our ability to realize them is not, and unfulfilled desires always create suffering. When desires are only partially fulfilled, we have a tendency to continue to pursue until a complete fulfillment is achieved. Thus, we create even more suffering for us and for others. We can only realize the true happiness and a peaceful state of mind when our desires are few. This is one of the great steps towards the shore of liberation: Tham dục trần thế là vô hạn, nhưng chúng ta lại không có khả năng nhận ra chúng và tham dục không được thỏa mãn thường gây ra khổ đau phiền não cho mình và cho người. Khi chúng ta chỉ phần nào thỏa mãn tham dục, chúng ta luôn có khuynh hướng tiếp tục theo đuổi chúng cho đến khi được thỏa mãn, chính vì vậy mà chúng ta càng gây nên khổ đau cho mình và cho người. Ngay cả khi đã thỏa mãn tham dục, chúng ta cũng khổ đau. Chúng ta chỉ nghiệm được chân hạnh phúc và an nhin tự tại khi chúng ta có ít tham dục. Đây cũng là một trong những bước lớn đến bến bờ giải thoát của chúng ta.

(II) Categories of Greed and Desire—Phân loại Tham Dục: There are five types of Greed and Desire—Có năm loại Tham Dục:

1) Greed and desire for Wealth: Tài Tham Dục.

- 2) Greed and desire for Beauty: Sắc Tham Dục.
- 3) Greed and Desire for ambitions: Danh Tham Dục.
- 4) Greed and desire for finding pleasure in eating: Thực Tham Dục.
- 5) Greed and Desire for sleeping or laziness: Thù Tham Dục.

(III) Buddha taught: “Craving and desire are the cause of all unhappiness or suffering. Everything sooner or later must change, so do not become attached to anything. Instead devote yourself to clearing your mind and finding the truth, lasting happiness.” Knowing how to feel satisfied with few possessions help us destroy greed and desire. This means being content with material conditions that allow us to be healthy and strong enough to cultivate. This is an effective way to cut through the net of passions and desires, attain a peaceful state of mind and have more time to help others—Phật dạy: “Tham dục chính là nguồn gốc của khổ đau. Mọi vật rồi sẽ thay đổi, vì thế không nên luyến ái hay vướng víu vào một thứ gì. Nên nhiếp tâm thanh tịnh tìm chân lý và đạt đến hạnh phúc vĩnh hằng.” Biết tri túc thiểu dục là biết sẽ giúp chúng ta diệt trừ tham dục. Điều này có nghĩa là biết thỏa mãn với những điều kiện vật chất khả dĩ giúp cho chúng ta có đầy đủ sức khỏe để tu tập. Đây là phương cách hữu hiệu nhất để cắt đứt lưới tham dục, an ổn thân tâm và có nhiều thì giờ giúp đỡ tha nhân.

Greed for immortality: Tham cầu sống lâu—See Ten states of thinking skandha.

Greed of life: Tham sống.

Greed for money: Tham tiền.

Greed for past lives: Tham cầu túc mệnh—See Ten states of thinking skandha.

Greed for peace and quiet: Tham cầu tĩnh mật—See Ten states of thinking skandha.

Greed for power: Tham quyền thế.

Greed for profound emptiness: Tham cầu thâm không—See Ten states of thinking skandha.

Greed for spiritual powers: Tham cứu thần lực—See Ten states of thinking skandha.

Greed for spiritual responses: Tham cầu minh cảm—See Ten states of thinking skandha.

Greed for union: Tham cầu khế hợp—See Ten states of thinking skandha.

Greedy (a): Gian tham.

Greedy for fame: Ham danh.

Greed for the fine-material: Rupa-raga (p)—Sắc ái kết hay tham sắc—Attachment to the world of forms—Lust or desire for form—Love in the realm of form—Craving for the world of form—See Five higher bonds of desire.

Greedy for gain: Ham lợi.

Greed for the immaterial: Arupa-raga (p)—Vô sắc ái kết hay tham vô sắc—Lust or desire for formlessness—Attachment to the formless world—Love in the realm of formlessness—Craving for the formless world—See Five higher bonds of desire.

Greed for material wealth: Tham muốn của cải vật chất.

Greedy mind: Tâm tham trước—See Six bonds of the mind.

Greed for monetary gains: Tham tiền.

Greedy for property: Ham của.

Green face devil: Avadana (skt)—A ba đà na—Quỷ mặt xanh.

Greet by folding palms: Chắp chưởng—Lối chào bằng cách chắp bàn tay lại với nhau—Folding palms is a graceful gesture to greet other people is a dignified way of greeting which originated in ancient India. By bringing the ten fingers together. We symbolically make all ten Dharma realms become one and are reminded of the Buddha nature within every being. By folding the palms, we show respect to and concentrate our minds and our hearts upon the teachings of the Buddha—Chắp hai bàn tay lại trong một tư thế biết ơn để chào người khác là lối chào thật uy nghi, bắt nguồn từ Ấn Độ. Bằng cách chắp 10 ngón tay lại với nhau. Chúng ta làm dấu hiệu tiêu biểu cho 10 pháp giới lại làm một và nhắc nhở về Phật tánh sẵn có trong mỗi chúng ta. Bằng cách chắp hai bàn tay lại với nhau, chúng ta tỏ bày sự tôn kính và tập trung tâm trí của chúng ta vào giáo pháp của Đức Phật.

Greeting (n): Lời chào.

Grey hair: Tóc bạc hoa râu.

Grha (skt): Graha (skt)—Nghiệt La Ha—Nghiệt Lý Ha—Name of a demon, the seizer—Tên của một loài quỷ chuyên đi bắt người.

Grhaparti (p): Kulampuriso (p)—Kulapati or Kulapurusha (skt)—Câu La Bát Đế—Ca La Việt—Cư Sĩ—A chief (head) of a family—A landlord—Householder—The master of a household—Lay devotee.

- 1) A person of good family or a respectable person: Người của gia đình tốt hay người đáng tôn kính.
- 2) A householder who practises Buddhism at home without becoming a monk: Người chủ gia đình tu tại gia hay Phật tử tại gia—See Upasaka.

Grhastha (skt): Tục Nhân—Nga La Sa Tha—Người tu tại gia—An ordinary householder—An ordinary man—The laity.

Grief:

- 1) Daurmanasya (skt)—Distress—Mental suffering—Sorrow—Sầu muộn (sự đau đớn về tâm linh).
- 2) Upayasa (skt)—Bất hạnh.

Grievance: Doso (p)—Dvesa (skt)—Hatred—Ill-will—Resentment—Ác ý—Hận thù—Sân Hận

Grip of love and desire: Ái chấp—Sự chấp trước vào duyên ái và dục vọng khó mà bỏ được—Ái Dục—See Love and desire.

Grisma (skt): Nhiệt Thời—From the third month, sixteenth day, to the fifth month, fifteenth—Mùa nóng từ 16 tháng 3 đến 15 tháng 5—See Six seasons of a year in India.

Gross forms: Thô Tướng—The six grosser or cruder forms of unenlightenment or ignorance mentioned in the sastra on the Prajna Sutra—Theo khởi Tín Luận đây là sáu thô tướng vô minh (chưa giác ngộ).

Gross servants: There are five gross servants—Có năm kiến thô thiển—See Five great disturbers.

Ground (n): Cơ sở—Trụ—In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the Ten Grounds or the ten stages (periods) in Bodhisattva-wisdom—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về thập trụ Bồ Tát như sau—See Ten grounds.

Ground of blazing wisdom: Archishmati (skt)—Blazing land—Diễm Huệ địa—See Ten grounds (II).

Grounds of Bodhisattva: Bodhisattvabhumi (skt)—Stages of Bodhisattva—Bồ Tát Độ.

Ground on which to build the self: Căn bản để xây đắp cái TA.

Ground-burial: Địa Táng—One of the four forms of burial—Chôn dưới đất, một trong bốn loại tống táng người chết—See Four kinds of burial.

Ground for commendations: Middasa-vatthuni (p)—Thù diệu—According to the Sangiti Sutta, there are seven grounds for commendations—Theo Kinh Phúng Tụng trong trường Bộ Kinh, có bảy sự thù diệu—See Seven grounds for commendations.

Ground of delight: See Ground of happiness.

Ground of the Dharma cloud: Dharmamegha (skt)—Pháp Vân địa—Land of dharma clouds—See Ten grounds (II).

Ground of emitting light: Prabhakari (skt)—Phát Quang địa—Land of radiance—See Ten grounds (II).

Ground of good wisdom: Sadhumati (skt)—Thiện Huệ địa—Land of good thoughts—See Ten grounds (II).

Ground of happiness: Paramudita (skt)—Ground of delight—Hoan Hỷ địa—Land of joy—See Ten grounds (II).

Ground for a happiness karma: Bảy chỗ tạo nghiệp lành qua từ bi với kẻ cơ hàn—See Seven grounds for a happy karma through benevolence to the needy.

Ground of invincibility: Sudurjaya (skt)—Cực Nan Thắng địa—Land extremely difficult to conquer—See Ten grounds (II).

Ground of leaving filth: Vimala (skt)—Ly Cấu địa—Land of purity—Land of freedom from defilement—See Ten grounds (II).

Ground of manifestation: Abhimukhi (skt)—Hiện Tiền địa—Land in view of wisdom—See Ten grounds (II).

Ground of not losing: The Pure Land, from which there is no falling away—Bất thoái địa.

Ground of traveling far: Duramgama (skt)—Viễn Hành địa—Far-reaching land—See Ten grounds (II).

Groups: Bộ phái—The five groups in Buddhism—See Five classes of Buddhism.

Group of gods: Devakaya (skt)—Chư thiên.

Groups of the Order: There are five groups of the order—Có năm nhóm xuất gia—See Five groups of the order.

Grove of great cold: Sitavan (skt)—Đại Hàn Lâm—The graveyard, burial stupas in India—Khu rừng lạnh lớn, có nghĩa là bãi tha ma bên Thiên Trúc.

Groves of Great Enlghtening Beings: Viên lâm của chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of grove of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can achieve the Buddhas' unexcelled peaceful, happy action, free from sorrow and affliction—Theo Kinh Hoa nghiêm, Phẩm 38, có mười loại viên lâm của chư đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại hạnh an lạc lìa ưu não vô thượng của Như Lai—See Ten kinds of grove of Great Enlightening Beings.

Grove of meditation: Thiền Lâm.

- 1) Meditation forest or grove of meditation: Rừng Thiền.
- 2) Pagoda or a monastery: Tự viện hay Thiền viện.
- 3) Monasteries as numerous as trees in a forest: Tự viện hay Thiền viện nhiều như cây trên rừng.

Grove of merit and virtue: Công đức lâm (rừng công đức—Buddhist hall or monastery).

Groves of precious trees: Avenues in the Pure Land—Bảo lâm.

Groves of Sala trees: In which Sakyamuni Buddha entered Nirvana—Kiên Cổ Lâm, nơi Đức Phật nhập Niết Bàn.

Groves of staves: Yasti-vana (skt)—Trượng Lâm—Thân Nộ Ba Lâm—See Yasti-vana.

Grow (v) brighter: Trở nên sáng suốt hơn—When you have deep concentration in meditation, your wisdom grows brighter.

Grow crops, cook, do business, manufacture things or to sew clothes to sell in order to

make money: Trồng trọt, nấu nướng, làm thương mại, chế tạo vật dụng hay may quần áo để kiếm tiền—A Bhiksu or Bhiksuni who grows crops, cooks, does business, manufactures things or sews clothes in order to make money to send home to his or her family, even if it is to create the income for the monastery, commits an offence involves Release and Expression of Regret. However, if that Bhiksu's or Bhiksuni's parents are in ill health and have no other means of financial support, he or she can obtain permission from the Head of the monastery to do so to pay his or her filial responsibility to his or her parents until they get well. Right after they get well, he or she must stop working and focus on his or her cultivation—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào trồng trọt, nấu nướng, làm thương mại, chế tạo vật dụng hay may quần áo để kiếm tiền gửi về cho gia đình, ngay cả để tạo ra lợi tức cho tự viện, cũng là phạm giới xả đọa (phải buông bỏ và phát lồ sám hối ngay). Tuy nhiên, nếu cha mẹ bị bệnh mà không còn ai khác lo lắng thì vị ấy có thể xin phép của vị lãnh đạo trong tự viện được làm những việc ấy để trả hiếu cho cha mẹ cho đến khi lành bệnh. Ngay khi cha mẹ lành bệnh là vị ấy phải ngưng làm việc ngay để tập trung vào việc tu tập.

Grow (v) old: Già—To get old.

Grow (v) into adolescent: Trở thành thiếu niên.

Grow (v) old and gray: Trở nên già nua.

Grow (v) thin: Trở nên gầy gò.

Grow (v) weary: Chán ngán.

Grudging: Matsara or Lobha (skt)—Avaricious—Stingy—Keo kiết—Xan Tham (tham lam bõn xẽn)—See Six sins that smother the six paramitas or the pure mind.

Grudging and greed: Khan Tham—Lòng đã nuôi tiếc vật chất nên không bố thí, mà bụng lại còn ham muốn của người.

Grudging, mean heart: Khan Tâm—Tâm khan tiếc hèn mọn.

Grudhakuta (skt): Núi Kỳ Xà Quật.

Grumble (v): Cằn nhằn.

Gtum mo (tib): See Candali.

Guarantee (v): Bảo đảm—To warranty.

Guard (v): Bảo vệ—Canh giữ—Chống đỡ (bảo hộ)—Defend—Protect.

Guard and care for: Protect and keep in mind—Hộ Niệm—See Supportive Recitation.

Guard (v) **the house:** Giữ Nhà—To take care of the house—Because of the attachment and its karma, we may reincarnate and become a dog to guard our own house in the next life—Vị luyến ái và nghiệp lực, chúng ta có thể tái sinh làm chó giữ nhà trong kiếp lai sinh.

Guardian (a& n):

1) (a): Bảo hộ.

2) (n): Người bảo hộ.

Guardian angels: Thần Hộ Mạng—Externalists believe that each one of them has a so-called Guardian Angel to protect them—Ngoại đạo tin rằng có cái gọi là “Thần Hộ Mạng” cho từng cá nhân.

Guardian of the Buddha: Vajrapani (skt)—Mật Tích Lực Sĩ—A form of Indra, who drives away all yaksa disturbers—Một hình thức của vua Trời Đế Thích, theo bảo vệ Đức Phật, đánh đuổi bọn la sát—See Vajrapani.

Guardian deva: Đồng Sanh Thiên—The guardian deva, who is born or produced simultaneously with the person he protects—Vị trời bảo hộ, sanh ra cùng lúc với người mà vị ấy bảo hộ che chở (mỗi người ngay từ lúc sanh ra đã có hai vị Đồng Sanh Thiên và Đồng Danh Thiên bảo hộ che chở).

Guardian of the sense-door: Hộ Trì Các Căn—According to the Samannaphala Sutta in the Long Discourses of the Buddha, the Buddha taught about “a guardian of the sense-door.” How does a monk become a guardian of the sense-door? Here a monk, on seeing a visible object with the eye, does not grasp at its major signs or secondary characteristics. Because greed and sorrow, evil unskilled states, would overwhelm him if he dwelt leaving this eye-faculty unguarded, so he practises guarding it, he protects the eye-faculty, develops restraint of the eye-faculty. On hearing a sound with the ear...; on smelling an odour with the nose...; on tasting a flavour with the tongue...; on feeling an object with the body...; on thinking a thought with the mind, he does not grasp at its major signs or

secondary characteristics, he develops restraint of the mind-faculty. He experiences within himself the blameless bliss that comes from maintaining this Ariyan guarding of the faculties—Theo Kinh Sa Môn Quả trong Trường Bộ Kinh, Đức Phật đã dạy về một vị Tỳ Kheo Hộ Trì Các Căn: “Thế nào là vị Tỳ Kheo hộ trì các căn? Khi mắt thấy sắc, Tỳ Kheo không nắm giữ tướng chung, không nắm giữ tướng riêng. Những nguyên nhân gì, khiến nhãn căn không được chế ngự, khiến tham ái, ưu bi, các ác, bất thiện khởi lên, Tỳ Kheo tự chế ngự nguyên nhân ấy, hộ trì nhãn căn, thực hành sự hộ trì nhãn căn. Khi tai nghe tiếng, mũi ngửi hương, thân cảm xúc, ý nhận thức các pháp, vị ấy không nắm giữ tướng chung, không nắm giữ tướng riêng. Nguyên nhân gì khiến ý căn không được chế ngự, khiến tham ái, ưu bi, các ác, bất thiện pháp khởi lên, Tỳ Kheo chế ngự nguyên nhân ấy, hộ trì ý căn, thực hành sự hộ trì ý căn. Vị ấy nhờ sự hộ trì cao quý các căn ấy, nên hưởng lạc thọ nội tâm, không vẩn đục.

Guardian-spirit: Guardian angel—Thần hộ mệnh.

Guardian-spirit of commandments: The five guardian spirits of each of the five commandments—Hộ giới thần (vị thần bảo hộ những người giữ giới). Chỉ năm vị Thiên Thần hộ trì năm giới luật (bảo vệ những người trì giới).

Guardian of a temple: Vetala (skt)—Già Lam Thần—Vi Đà La—Wei-To, a Chinese term for the guardian facing the main hall of a temple; the origin of Wei-To is uncertain. According to the Buddha, there are eighteen guardian spirits of a monastery—Vi Đà La theo Hán tự là vị Vi Đà mặt xoay ra chánh điện trong tự viện, không ai biết được xuất xứ của Vi Đà Hộ Pháp. Theo Đức Phật, có 18 vị Già Lam Thần trong mỗi tự viện.

Guardians of the world and of Buddhist faith: Hộ thế giả.

Guardian of the youth: Hộ Đồng Tử Pháp Thần—Protector (spirit) who protects the young against the fifteen evil spirits which seek to harm them—Vị thần bảo hộ trẻ em khỏi bị 15 quỷ dữ ám hại.

Guchi (jap): Moha (skt)—Delusion—Foolishness—Ignorance—Ngu si.

Guenther, Herbert V. (1917 -): Name of a German buddhologist who has published a number of influential studies of Tibetan Buddhism. He received Ph.D.s from Munich University and the University of Viena, after which he took up an appointment teaching Sanskrit and Buddhist Studies at the Sanskrit University in Sarnath, India. In 1954 he became head of the department of Far Eastern Studies at University of Saskatchewan, where he spent most of his academic career. He developed a unique translation style that uses terminology from continental philosophy to render Buddhist technical terms. This approach is admired by some scholars and criticized by others. He has published plenty of books and articles, including “Kindly Bent to Ease us and Ecstatic Spontaneity.”—Tên của một nhà Phật giáo học người Đức, người đã xuất bản một số nghiên cứu rất có ảnh hưởng đối với Phật giáo Tây Tạng. Ông đậu Tiến Sĩ Triết tại đại học đường Munich và đại học đường Viena, sau đó ông được bổ nhiệm dạy tiếng Bắc Phạn và Phật Học tại Đại Học Phạn Ngữ ở Sarnath, Ấn Độ. Năm 1954 ông là Khoa trưởng Khoa Viễn Đông Học tại Đại học Saskatchewan, ông đã cống hiến cả đời dạy học tại đây. Ông đã khai triển một lối phiên dịch dùng thuật ngữ của lục địa này để diễn tả các thuật ngữ Phật giáo. Phương cách phiên dịch này được một số người ngưỡng mộ, nhưng cũng bị một số khác chỉ trích. Ông đã xuất bản rất nhiều sách và bài viết về Phật giáo, bao gồm bộ “Kindly Bent to Ease us and Ecstatic Spontaneity.”

Guest-defilement: Khách Trần—See Agantu-klesa.

Guest-dust: See Agantu-klesa.

Guest room: Khách Ty—A place for reception of guests in a monastery—Tiếp Đãi Sở hay nơi tiếp khách trong tự viện.

Guest supervisor: Tri Khách—The director of guests in a monastery—Vị Tăng coi về việc tiếp khách.

Guest takes precedence over the host: Chủ không làm gì trước khách, đây là một lối tiếp khách rất lịch sự (tiên khách hậu chủ hay chủ bất tiên tân).

Guhya (skt): Bí mật.

Guhyapati: Kim Cang mật tích thiên—See Twenty devas.

Guhyasamaja-tantra (skt): One of the most important tantras for Tibetan Buddhism, divided into two sections: 1) a “root tantra” (mula-tantra) of seventeen parts; and 2) a section called “higher tantra” (uttara-tantra). It is generally classified as belonging to the “highest yoga-tantra” (anuttara-yoga-tantra) class and is particularly important for the Gelukpa order, which bases its tantric system on it. The main Buddha is Guhyasamaja, who is visualized as being dark blue in color and as having three faces and six arms. He is accompanied by four female Bodhisattvas: Mamaki; Locana; Pandara; and Tara—Một trong những mật chú quan trọng của Phật giáo Tây Tạng, được chia làm hai phần: 1) Mật chú gốc gồm 17 phần; 2) Mật chú vi diệu. Loại mật chú này thường được phân loại là loại chú cao nhất trong mật chú, đặc biệt quan trọng đối với trường phái Gelukpa, trường phái mà hệ thống mật chú hoàn toàn dựa vào loại chú này. Vị Phật chính trong mật chú này là Phật Guhyasamaja, vị được quán tưởng có màu xanh đậm và ba mặt sáu tay. Ngài được tháp tùng bởi 4 vị nữ Bồ Tát: Mamaki; Locana; Pandara; và Tara.

Guidance of original teacher: Tiếp Dẫn Đạo Sư—Sentient beings are reborn in the Pure Land owing to the assistance of the following Buddhas—Chúng sanh được vãng sanh Tịnh Độ nhờ sự trợ giúp của hai vị Phật.

- 1) The guidance of our original teacher, Sakyamuni Buddha, and his teachings: Sự chỉ dẫn của Đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.
- 2) The welcoming and escorting of Amitabha Buddha: Tiếp Dẫn Đạo Sư A Di Đà Phật.
- 3) The support and protection of the Buddhas of the ten directions: Chư Phật mười phương hộ niệm.

Guide (n & v): Leader—Master.

- 1) (n): Đạo sư—Người dẫn đường.
- 2) (v): Dẫn đường—Hướng dẫn.

Guide-book of the Middle Way School: Madhyamaka Sastra (skt)—Luận Trung Quán—The Treatise on the Middle way or the Guide-Book of the School of the Middle Way. The sastra was composed by Nagarjuna. It stressed on the

teaching of the Middle Way, the basic teaching of the Madhyamika school of the Indian Mahayana Buddhism. According to the Madhyamaka Sastra, the true meaning of Emptiness (Sunyata) is non-existence, or the nonsubstantiveness—Bộ Trung Luận do Bồ Tát Long Thọ soạn, nhấn mạnh vào giáo lý Trung Đạo, giáo lý căn bản của trường phái Trung Quán của Phật giáo Đại thừa Ấn Độ. Theo Trung Quán, nghĩa chân thật của Tánh Không là Phi Hữu hay không thực chất—See Madhyamaka and Madhyamaka philosophy.

Guide to Meditation: Thiền Quán Chỉ Nam.

Guide someone: Dẫn đường cho ai—The Buddha's teaching has guided sentient beings to true love and peace—Lời Phật dạy đã dẫn đạo chúng sanh đến tình yêu và hòa bình chân chính.

Guide and welcomer to the Western Pure Land: Tây phương Cực Lạc tiếp dẫn đạo sư—See Western land of Amitabha Buddha.

Guided by a good advisor: Hướng dẫn bởi thiện tri thức—He should be guided by a good advisor, who has a thorough understanding of the sutras and many years experience in meditation. This is one of the five necessary conditions for any Zen practitioners. If a Zen practitioner does not meet these five conditions, he is very easily subject to get harm from demon—Phải nương nơi bậc thiện tri thức thông kinh điển, đã có kinh nghiệm tu thiền nhiều năm để nhờ sự hướng dẫn. Đây là một trong năm điều kiện cần thiết cho bất cứ hành giả tu thiền nào. Nếu vị tu thiền nào không hội đủ năm điều kiện trên rất dễ bị ma chướng làm tổn hại—See Five conditions toward successful achievements for a Zen practitioner.

Guideline of Actual Seeing and Understanding: Hiện Chứng Lượng—According to Most Venerable Thích Thiện Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice and The Thirteen Patriarchs of Pure Land Buddhism, “Guideline of Actual Seeing and Understanding” is one of the three guidelines to consolidate one's faith. This is a method of reasoning based on actual occurrences, verifiable through our eyes and understanding. The commentary, Biographies of Pure Land Sages and Saints, has amply documented the stories of individuals who have achieved rebirth in the Land of Ultimate Bliss

through Buddha Recitation. Moreover, those who have practiced Buddha Recitation with a pure mind have been known to witness scenes of the Pure Land during their current lifetimes—Theo Hòa Thượng Thích Thiện Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu và Liên Tông Thập Tam Tổ, hiện chứng lượng là một trong tam lượng được dùng để củng cố lòng tin của hành giả Tịnh Độ. Hiện chứng lượng là lối tìm hiểu do sự thấy biết hoặc chứng nghiệm hiện thực để khởi lòng tin. Trong Tịnh Độ Thánh Hiền Lục đã chứng minh rất nhiều vị niệm Phật được vãng sanh, và ở Việt Nam cũng có nhiều Phật tử tu Tịnh Độ được về Cực Lạc. Chẳng những thế mà hiện tiền khi tịnh niệm, các vị ấy cũng thấy cảnh Tịnh Độ hiện bày. Nếu không có cõi Cực Lạc, và không có Phật A Di Đà tiếp dẫn, thì làm sao những vị ấy thấy rõ và được kết quả vãng sanh?—See Three guidelines to consolidate one's faith.

Guidelines to consolidate one's faith: Những hướng dẫn nhằm củng cố niềm tin—According to Most Venerable Thích Thiện Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice and The Thirteen Patriarch of Pure Land Buddhism, the Buddhist sutras and commentaries, the Pure Land practitioner should follow three guidelines to consolidate his faith—Theo Hòa Thượng Thích Thiện Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu và Liên Tông Thập Tam Tổ, kinh điển dạy rằng người niệm Phật nên y theo ba lượng để củng cố lòng tin—See Three guidelines to consolidate one's faith.

Guidelines for a good Buddhist life: Kim chỉ nam cho đời sống tốt của một Phật tử—In order to live in accordance with Buddhist laws, a devout Buddhist should do the followings—Để sống phù hợp với giáo pháp nhà Phật, một Phật tử thuần thành nên làm những điều sau đây:

- (I) Taking refuge in the Three Jewels—Quy-y Tam Bảo: See Take refuge in the Triple Gem.
- (II) We should try to train ourselves in accordance to the examples set by the Buddhas, Dharma and Sangha. If we take their behavior as a model, we will eventually become like them—Chúng ta nên cố gắng tu luyện theo những tấm gương mà chư Phật, giáo pháp, và chư Tăng đã thiết lập. Nếu

chúng ta đặt những tính hạnh ấy làm mẫu mực cho chính mình thì cuối cùng chúng ta cũng sẽ đạt được những mẫu mực ấy.

(III) We should avoid being self-indulgent, and running after any desirable object we see. In addition, we should not crave for money because craving for money and position leads us to obsession and constant dissatisfaction. We will be much happier when we enjoy pleasures of the senses in moderation: Chúng ta nên tránh buông thả và chạy theo mọi đối tượng của ham muốn mà chúng ta từng gặp gỡ. Lại nữa, chúng ta không nên ham muốn tiền bạc và địa vị, vì ham muốn tiền bạc và địa vị đưa chúng ta đến tình trạng bị ám ảnh và thường xuyên cảm thấy không thỏa mãn. Chúng ta sẽ cảm thấy hạnh phúc hơn nhiều khi chúng ta hưởng thụ những niềm vui giác quan một cách điều độ.

(IV) We should avoid arrogantly criticizing whatever we dislike—Chúng ta nên tránh cao ngạo chỉ trích những điều mà chúng ta không thích: We all have a tendency to see others' faults and overlook our own. This doesn't make us or others any happier. So, devout Buddhists had better correct our own faults than point out those of others—Chúng ta thường có khuynh hướng thấy rõ lỗi người và quên mất lỗi của mình. Điều này không làm cho mình và người sung sướng hạnh phúc hơn. Vì vậy, Phật tử thuần thành nên tự sửa lỗi mình, chứ đừng vạch ra lỗi của người khác.

(V) We should try our best to avoid the ten destructive actions, at the same time, try to do the ten good deeds. The Buddha advised us to avoid ten destructive actions. By deliberately refraining from these ten destructive actions, we engage in the ten constructive or positive actions. For example, deciding not to lie to our employer about the time spent working on a project is in itself a positive action. This has many benefits: employer will trust our word in the future, we will live according to our ethical principles, and we will create the cause to have temporal happiness and spiritual realizations—Chúng ta nên cố gắng hết mình tránh làm mười điều tổn hại, đồng

thời cố làm mười thiện nghiệp. Đức Phật khuyên chúng ta nên tránh làm mười điều tổn hại. Quyết định tránh khỏi mười hành động tổn hại cũng có nghĩa là chúng ta tham dự vào mười điều thiện lành. Thí dụ quyết định không nói dối chủ về khoảng thời gian mình đã dùng để thực hiện một đồ án nào đó chính là hành động tích cực và có lợi, vì trong tương lai chủ sẽ tin vào lời nói của mình, chúng ta lại được sống theo những quy tắc đạo đức, và chúng ta cũng tạo ra nhân lành để có hạnh phúc trong hiện tại và những chứng ngộ tâm linh về sau này—See Ten evil deeds (acts), Ten wholesome acts, and Three karmas.

(VI) Cultivating on a daily basis—Tu tập hằng ngày:

1) Buddha Recitation: Niệm Phật—See Buddha Recitation.

2) Meditation: See Dhyana and Meditation.

Guideline of Reason: Lý Trí Lượng—According to Most Venerable Thích Thiện Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice* and *The Thirteen Patriarchs of Pure Land Buddhism*, “Guideline of Reason” is one of the three guidelines to consolidate one's faith. This is the reasoning and understanding of human logic. For example, we may reflect, ‘all realms are created from the mind. If there is a world such as ours, where god karma and bad karma are about equal, there must exist other worlds such as the three Evil Paths, with a preponderance of evil karma, as well as celestial realms, where good karma prevails. It therefore stands to reason that the Western Pure Land exists as a result of the pure, good Vows of Amitabha Buddha as well as the virtues of the Bodhisattvas and other morally superior beings—Theo Hòa Thượng Thích Thiện Tâm trong *Niệm Phật Thập Yếu và Liên Tông Thập Tam Tổ*, lý trí lượng là một trong tam lượng được dùng để củng cố lòng tin của hành giả Tịnh Độ. Lý trí lượng là sự suy lường tìm hiểu của lý trí, chẳng hạn như suy nghĩ, ‘các thế giới đều do tâm tạo, đã có cõi người thuộc phân nửa thiện ác, tất có tam đồ thuộc nhiều nghiệp dữ, và các cõi trời thuộc nhiều nghiệp lành. Như thế tất cũng có cõi Cực Lạc do nguyện lực thuần thiện của Phật, và công đức lành của chư Bồ Tát cùng những bậc

thượng thiện hơn—See Three guidelines to consolidate one’s faith.

Guideline to the teachings of the sages:

Thánh Ngôn Lượng—Tìm hiểu qua lời nói của Phật và Bồ Tát—According to Most Venerable Thích Thiện Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice and The Thirteen Patriarchs of Pure Land Buddhism, “Guideline of the Teachings of the Sages” is one of the three guidelines to consolidate one’s faith. These are the words of the Buddhas and Bodhisattvas in sutras and commentaries. Buddha Sakyamuni, with his pure vision, clearly saw the auspicious environment and superior beings of the Western Pure Land and described them in the Pure Land sutras. The great Bodhisattvas, such as Manjusri and Samantabhadra, all extolled the Land of Ultimate Bliss and enjoined sentient beings to seek rebirth there. If Buddhists are not guided by the words of Buddhas and Bodhisattvas, whom then should they believe?—Theo Hòa Thượng Thích Thiện Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu và Liên Tông Thập Tam Tổ, Thánh ngôn lượng là một trong tam lượng được dùng để củng cố lòng tin của hành giả Tịnh Độ. Thánh ngôn lượng là giá trị lời nói của chư Phật và chư Bồ Tát trong các kinh điển. Đức Thế Tôn đã dùng tịnh nhãn thấy rõ y báo và chánh báo nơi cõi Cực Lạc, và diễn tả cảnh giới ấy trong các kinh Tịnh Độ. Các bậc đại Bồ Tát như Văn Thù, Phổ Hiền đều ngợi khen cõi Cực Lạc và khuyên nên cầu vãng sanh. Người Phật tử nếu không lấy lời của Phật, Bồ Tát làm mực thước, thử hỏi còn phải tin ai hơn?—See Three guidelines to consolidate one’s faith.

Guilt (n): Cảm giác tội lỗi—Buddhist born has no feeling of guilt in the sense of fear of a God who will punish him for his wrong-doing. However, he feels guilty by the law of Karma. When you do some wrong-doing, you will receive the effects of his wrong doing and in this way suffer the effect of your sin—Người Phật tử sanh ra không có cảm giác tội lỗi với ý nghĩa sợ một đấng thượng đế trừng phạt những điều sai trái của mình. Tuy nhiên, người Phật tử cảm thấy có tội theo luật nhân quả. Khi bạn làm điều gì sai trái, bạn sẽ nhận lấy hậu quả cho việc làm sai trái của bạn, và theo cách này bạn phải chịu đựng cho hậu quả của tội lỗi của chính mình—See Sin.

Guilt-feelings: Mặc cảm tội lỗi.

Guiltiness (n): Sự có lỗi.

Guiltless (a): Không có tội.

Guiltlessness (n): Sự không có tội.

Guilty (a): Có tội—Culpable.

Gullible person: Mao đầu phàm phu—An ignorant person.

Guna (skt): Đức hạnh—Virtues or attributes.

Gunās (skt): Trần—Five Gunas—Ngũ trần—See Five Dusts.

(I) The meanings of “Guna”—Nghĩa của Trần:

- 1) In sanskrit, guna means a secondary element, a quality, an attribute of the five elements, e.g. ether has sabda or sound for its guna and the ear for its organ: Theo Phạm ngữ, guna có nghĩa là một yếu tố phụ, một phần phụ thuộc của ngũ đại, thí dụ như âm thanh là trần và lỗ tai là căn.
- 2) In Chinese it means dust, small particles, molecules, atoms, exhalations. It may be interpreted as an atom, or as an active, conditioned principle in nature, minute, subtle: Theo Hoa ngữ, trần có nghĩa là một nguyên tố thật nhỏ.
- 3) Generally speaking defiling to pure mind; worldly; earthly, the world: Nói chung “trần” chỉ tất cả sự vật trong thế gian làm nhơ bẩn chân tính.
- 4) Also means an object of sense or object of the mind: Arammana (p)—Alambana (skt)—Trần có nghĩa là một đối tượng của giác quan hay đối tượng của tâm—See Six dusts, and Six external base-spheres.
- 5) The realm, domain, or indulgence of the senses or an object of senses: Visayo (p)—Vishaya (skt)—Trần còn có nghĩa là phạm vi, lãnh vực, sự thích thú của giác quan hay đối tượng giác quan—See Vishaya.

(II) Categories of “guna”—Phân loại “trần”.

- 1) The objects of the five senses: Ngũ Trần—See Five dusts.
- 2) The six objects: Lục Trần—See Six dusts, and Six external base-spheres.

Gunabhadra (skt):

- 1) Cầu Na Bạt Đà La (sa môn Công Đức Hiền): Name of a famous Indian monk, from Central India, came to China around 435-443 A.D., a

translator of Buddhist sutras into Chinese—
Tên một vị Tỳ Kheo nổi tiếng người Trung
Ấn, đến Trung Quốc khoảng những năm 435-
443, dịch 78 bộ kinh sang Hoa ngữ.

- 2) Name of a follower of the Mahisasaka in
Kapisa: Tên của một đồ đệ của phái Tiểu
Thừa tại Kapisa—See Mahisasaka.

Gunamati (skt): Cầu na ma đế—Sa môn Đức
Tuệ.

Gunaksetra (skt): Trần Sát.

- 1) Innumerable worlds as innumerable atoms
(dust): Vô số thế giới như vô số nguyên tử
hay bụi trần.
2) Countries: Cõi nước—Field of qualities.
3) Certain sins: Tội lỗi.

Gunarata (skt): Câu Na La Đà—Câu Na La
Tha—Name of Paramartha, who was known as
Kulanatha, came to China around 546 A.D. from
Ujjain in Western India. He translated many
books, especially the treatises of Vasubandhu—
Tam Tạng Pháp Sư Chân Đế, từ Ujjain Tây Ấn
đến Trung Quốc vào khoảng năm 546 sau Tây
Lịch. Ngài đã dịch nhiều kinh sách, đặc biệt là bộ
luận của ngài Thế Thân Bồ Tát.

Gunavarman (skt): Cầu Na Bạt Ma—Sa môn
Công Đức Khải—Gunavarman, a prince of Kubha
(Cashmere), who refused the throne, wandered
alone, reached China, translated ten works, two of
which were lost by 730 A.D. He was born in 367
and died in 431 A.D. He taught that truth is within,
not without; and that the truth or dharma is of
oneself, not of another. The centre of his work is
placed in Yang-Chou. It is said that he started the
order of nuns in China—Công Đức Khải, tên một
vị Tỳ Kheo nổi tiếng người Thiên Trúc, thái tử xứ
Cashmere, từ bỏ ngai vàng, làm du Tăng Khất Sĩ,
đến Trung Quốc và dịch mười bộ kinh, hai trong
số đó đã bị thất truyền năm 730 sau Tây Lịch.
Ông sanh năm 367, thị tịch tại Nam Kinh năm 431
sau Tây Lịch. Ông giảng pháp bên trong, chứ
không phải bên ngoài; pháp từ chính mình chứ
không phải từ nơi người khác. Trung tâm hoàng
hóa của ông đặt tại Dương Châu. Người ta nói
chính ông là người đầu tiên sáng lập ra giáo đoàn
Ni tại Trung Quốc.

Gunavrdhi (skt): Cầu Na Tỳ Địa—An Indian
monk who came to China around 492-495 A.D.,

translated three works in 502—Tỳ Kheo Đức Tiến
(An Tiến), người Thiên Trúc, đến Trung Quốc
vào khoảng những năm 492-495, dịch ba bộ kinh
năm 502.

Gunin (jap): Zen master Hung-Jen (601-674)—
Hoàng Nhãn—See Hung-Jen.

Gunsho (jap): Jantu (skt)—Living beings—
Miscellaneous beings—Quần sinh.

Gupta (skt): Cúc đa.

Guru (skt): Garu (p)—Đạo sư (Tibetan)—A
Sanskrit term for a religious teacher. The main
role of the guru in Buddhism is to instruct students
on the doctrines and practices that constitute the
Buddhist path to awakening. For this reason, it is
desirable that the guru be one who has attained a
high level of realization. There are two kinds of
sages—Từ ngữ Bắc Phạn dùng để chỉ một vị thầy.
Vai trò chính của vị thầy trong Phật giáo là giáo
huấn đệ tử về giáo pháp và tu tập dẫn đến con
đường giác ngộ. Vì lý do này mà người ta thích vị
đạo sư là một vị đã chứng đắc ở trình độ cao. Có
hai loại đạo sư—See Two sages.

Guru-dharma (skt): Garu-dhamma (p)—Bát
Kính Giới hay Bát Kính Giáo (Tám điều tôn kính
của một tỳ kheo ni)—A Sanskrit term for
“weighty rules” or eight additional rules imposed
on Buddhist nuns by Sakyamuni Buddha when he
agreed to allow his stepmother Mahaprajapati and
other women to receive monastic ordination. In
the Anguttara Nikaya Sutta, Venerable Ananda
told Maha Pajapati Gotami about the eight
commands laid down by the Buddha, given to a
nun before letting her entering the Bhiksuni Order
as follows—Từ Bắc Phạn chỉ “kính giới” hay là
tám điều phụ thêm cho Tỳ Kheo Ni khi Đức Phật
đồng ý cho phép người kế mẫu là bà Ma Ha Ba
Xà Ba Đề và các phụ nữ khác nhận lễ thọ giới.
Trong Kinh Tăng Nhất A Hàm, ngài A Nan đã
đến gặp bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề để trao truyền
lại tám giới kính trọng mà Đức Phật đã ban hành
cho tỳ kheo ni trước khi gia nhập Ni đoàn như sau:

- 1) A Nun of even though a hundred years’
standing by the higher ordination, should
always pay respect to a monk, no matter how
young he is, should rise and offer her seat to
him, reverence him, and perform all proper
duties towards him, should greet him

respectfully, and bow down before him though he has just received the Higher Ordination on that very day: Dầu trăm tuổi hạ, tỳ kheo ni lúc nào cũng phải tôn kính một vị Tăng dù trẻ và phải đứng dậy nhường chỗ ngồi cho vị ấy, phải đánh lễ và thực hành bốn phận đối với vị Tỳ kheo, phải chào hỏi vị Tăng một cách tôn kính, và cúi đầu đánh lễ vị ấy mặc dầu vị này chỉ mới xuất gia ngày hôm ấy.

- 2) Never scold (revile, rebuke, or abuse) a monk on no account: Không bao giờ nặng lời, mắng chửi hay mạ lỵ một vị Tăng trong bất cứ trường hợp nào.
- 3) Bhiksunis (she could never accuse or speak of a monk's misdeeds) should not give admonition to Bhiksus, but Bhiksus should admonish Bhiksunis (he may speak of her misdeeds): Tỳ kheo không được sám hối với Tỳ Kheo Ni, nhưng Tỳ Kheo Ni phải sám hối với Tỳ Kheo (nghĩa là Tỳ Kheo Ni không được làm lễ sám hối cho Tỳ Kheo, nhưng Tỳ Kheo có thể làm lễ sám hối cho Tỳ Kheo Ni).
- 4) At Bhiksus' hands obtain reception into the order—A female probationer (sikkhamana), who is trained in the six commandments for two years, should receive both the Higher Ordination from the Order of both Bhikkhus and Bhikkhunis: Một vị Thức Xoa Ma Na phải được cả Tăng đoàn và Ni đoàn thừa nhận vào giáo đoàn thì mới gọi là hợp pháp.
- 5) Every fortnight a Bhiksuni should ask from the Order of Bhiksus the time when the Bhiksus assemble to recite their fundamental rules (uposatha), and when a Bhiksu would come to admonish them: Mỗi nửa tháng phải hỏi Tăng đoàn của các Tỳ Kheo chừng nào có lễ Phát Lô (sám hối điều sái phạm) và giờ nào các Ngài đến họp.
- 6) Ask the fraternity for a monk as preceptor: thỉnh Tỳ kheo thuyết pháp.
- 7) A Bhikkhuni should never spend a retreat (vassa) in a place where there is no Bhikkhu: Không bao giờ an cư kiết hạ nơi nào không có các vị Tăng.
- 8) After the summer retreat, the ceremony of formal termination of the rainy season (pavarana) should be held by a Bhiksuni in

the presence of Bhiksus. She must report and ask for a responsible confessor. A Bhikkhuni examine to see if she has ever committed any of the three ways, seeing, hearing, or suspicion: Sau kỳ an cư kiết hạ, mỗi Tỳ Kheo Ni phải hành lễ Tự Tứ (báo cáo và sám hối) và chánh thức xuất Hạ trước mặt chư Tăng. Tỳ Kheo Ni phải kiểm thảo xem trong ba điểm thấy, nghe, và hoài nghi, coi mình có phạm phải điều nào chăng.

** In some sutras, number 6 is replaced by: A Bhikkhuni who committed a major offence should undergo punishment (manatta) in the presence of the Order of both Bhikkhus and Bhikkhunis—Một vị Tỳ Kheo Ni khi đã phạm tội, phải chịu hình phạt trước cả hai Giáo Hội Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni.

Guru-deva (skt): Highest teacher—Thánh sư.

Guru yoga (skt): Mường tượng đến vị đạo sư của mình—One of the central practices of Tibetan Buddhist tantric systems, which involves purifying one's awareness by visualizing one's Guru as a Buddha. One imagines the guru as embodying all the good qualities of all the Buddhas, and one simultaneously cultivates an attitude of perceiving oneself and the guru as being empty of inherent existence. By also visualizing oneself and the guru as being inseparable in nature, one is able to attain buddhahood quickly by becoming familiar with having actualized the attributes of Buddhahood—Một trong những pháp tu tập chủ yếu của hệ thống Phật giáo Mật tông Tây Tạng, liên hệ tới việc thanh tịnh sự tỉnh thức của hành giả bằng cách mường tượng vị đạo sư của mình như một vị Phật. Hành giả tưởng tượng vị đạo sư của mình như là hiện thân của tất cả những phẩm hạnh tuyệt hảo của chư Phật, và đồng thời hành giả cũng tu tập tâm thái nhận thức chính mình và vị đạo sư của mình đều không có thực hữu. Cũng bằng cách mường tượng chính mình và vị đạo sư là bất khả phân về tánh, người ta có thể đạt được Phật quả nhanh hơn bằng cách trở nên quen thuộc với thực chứng thuộc tính của Phật quả.

Gusoku-kai (jap): Upasampada (skt)—Being equipped with the precepts—Ordainment—Cụ Túc Giới—See Complete moral precepts for monks.

Gut: Bụng dạ—Guts of Great Enlightening Beings—Bụng của chư đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of guts of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can acquire the supreme vast guts of Buddhas, able to contain all sentient beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười bụng của chư Đại Bồ Tát. Chư Đại Bồ Tát an trú trong pháp này thời được bụng rộng lớn vô thượng của Như Lai, đều có thể dung thọ tất cả chúng sanh—See Ten kinds of guts of Great Enlightening Beings.

Guts aware of all ways of emancipation: Bụng ngộ tất cả đạo xuất ly, vì khéo thành thực thâm tâm—Guts aware of all ways of emancipation, fully developing the will—See Ten kinds of guts of Great Enlightening Beings.

Guts cutting off afflictions: Bụng dứt phiền não, vì đầy đủ trí huệ—Guts cutting off afflictions, being full of wisdom—See Ten kinds of guts of Great Enlightening Beings.

Guts examining food and drink: Bụng quán sát ăn uống, vì nhớ đến pháp chơn thật—Guts examining food and drink, remembering reality—See Ten kinds of guts of Great Enlightening Beings.

Guts free from deception: Bụng lia tà vạy, vì tâm thanh tịnh—Guts free from deception, their hearts being pure—See Ten kinds of guts of Great Enlightening Beings.

Guts free from falsehood: Bụng lia huyễn ngụy, vì tánh chất chơn thật—Guts free from falsehood, being honest by nature—See Ten kinds of guts of Great Enlightening Beings.

Guts observing noncreation: Bụng quán sát vô tác, vì giác ngộ duyên khởi—Guts observing noncreation, being aware of interdependent origination—See Ten kinds of guts of Great Enlightening Beings.

Guts rid of the defilement of all extreme views: Bụng xa rời tất cả cấu nhơ biên kiến, vì làm cho tất cả chúng sanh nhập vào bụng Phật—Guts rid of the defilement of all extreme views, enabling all sentient beings to enter into the guts of Buddha—See Ten kinds of guts of Great Enlightening Beings.

Gutei (jap):

- 1) A Japanese Buddhist term for “Finger pointing at the moon.”—Thuật ngữ Phật giáo Nhật Bản có nghĩa là “Câu Chi” (tay chỉ trăng)—See Finger pointing at the moon.
- 2) Chu-Chih (Juzhi)—Name of a Chinese Zen master in the ninth century, a disciple and dharma-successor of Zen master Hang-Chou T'ien-Lung—Câu Chi, tên của một vị Thiền sư Trung Quốc vào thế kỷ thứ 9, đệ tử và pháp tử của Thiền sư Hàng Châu Thiên Long.

Gyelwa Karmapa: The oldest lineage of reincarnation lamas in Tibetan Buddhism. The Gyelwa Karmapa are believed to be physical emanations of the Bodhisattva Avalokitesvara, and are often referred to as the “Black Hat” lamas because of the hat they wear during special ceremonies. This was given to the fifth Gyelwa Karmapa Teshin Shekpa (1384-1415), by the Chinese emperor T'ai-ming-chen and is said to have been based on a dream in which the emperor saw a black hat woven from the hair of 100,000 dakinis floating over Teshin Shekpa's head. The first Tusum Khyenpa (1110-1193). The sixteenth Rangjung Rikpe Dorje (1924-1981), was one of the most influential Tibetan masters of the twentieth century. He travel widely and established a number of Tibetan Buddhist Centers all over the world, including the current headquarters of the order, Rimtek Monastery in Sikkim. There is currently a bitter dispute over the succession to the sixteenth Gyelwa Karmapa. The current Shamar Rinpoche and his supporters claim that a boy named Tenzin Khyentse (1982 -) is the true reincarnation, while Tai Situ Rinpoche and his supporters back a Tibetan child named Urgyen Tinley (1985 -). The second claimant was officially enthroned in the monastery of Tsurpu in 1992 and has been validated by the Dalai Lama, but the faction (bè phái) led by Shamar Rinpoche continues to reject his claim—Dòng truyền thừa cổ nhất của dòng Lạt Ma tái sinh trong Phật giáo Tây Tạng. Người ta tin rằng dòng Gyelwa Karmapa bắt nguồn từ sự hiện thân của Bồ Tát Quán Thế Âm, và thường được coi như là phái Lạt Ma “Mũ Đen” vì họ đội mũ đen trong các buổi lễ đặc biệt. Việc này được vua nhà Nguyên ban cho vị Lạt Ma đời thứ 5 là Karmapa Teshin Shekpa (1384-1415), khi nhà vua nằm mộng thấy

100.000 nữ quỷ bay bổng bên trên đầu của Teshin Shekpa. Vị Lạt Ma đời thứ 1 là Tusum Khyenpa (1110-1193). Vị Lạt Ma đời thứ 16 là Rangjung Rikpe Dorje (1924-1981), là một trong những vị thầy có ảnh hưởng lớn nhất của Tây Tạng vào thế kỷ 20. Ngài du hành khắp nơi và thiết lập một số trung tâm Phật giáo Tây tạng khắp nơi trên thế giới, bao gồm trụ sở chính của dòng là Tu Viện Rimtek tại Sikkim. Hiện có sự tranh cãi dữ dội về việc kế thừa vị Lạt Ma đời thứ 16. Hiện tại Rinpoche Shamar và những người ủng hộ ông ta cho rằng cậu bé tên Tenzin Khyentse (1982 -) mới đích thực là vị tái sinh, trong khi Rinpoche Tai Situ và những người ủng hộ ông ta lại cho rằng cậu bé Tây Tạng tên Ugyen Tinley (1985 -) mới thật sự là vị tái sinh. Rinpoche Tai Situ và nhóm của ông ta đã đưa cậu bé Ugyen Tinley lên ngôi vị tại tu viện Tsurpu vào năm 1992 và đã được Đức Đạt Lai Lạt Ma phê chuẩn, nhưng nhóm của Rinpoche Shamar vẫn tiếp tục bác bỏ sự lên ngôi vị và được phê chuẩn này.

Gynaeceum: Room of forbidden access—Live in seclusion in a room—Cấm phòng.

Gyo (jap): Samskara (skt)—Acting—Carrying out—Hành—See Samskara.

Gyodo-Samu-e (jap): Practice and work robe—Hành đạo tác giáo y (y cho chư Tăng Ni mặc lúc hành đạo hay thuyết giáo).

Gyogi (668-749) (jap): Sư Hành Cơ—Japanese monk of the Nara period who belonged to the “Hijiri” tradition (monks who generally avoided the mainstream orders and often worked among the peasants), best known for his work among the peasants of the rural countryside. A civil engineer by training, he is credited with building bridges and with a number of irrigation projects. Originally ordained in the scholastic Hosso tradition, he later became a missionary preacher and was one of the first monks to attempt to spread Buddhism beyond the aristocracy. He and other “Hijiri” were influential in making Japanese Buddhism a religion of the masses, whereas the Nara period was mostly dominated by six scholastic traditions that appealed almost exclusively to the aristocratic elite—Một vị sư nổi tiếng Nhật Bản dưới thời Nại Lương, thuộc dòng truyền thừa “Hijiri” (dòng này thường tránh những

tông phái chính và thường sinh hoạt với nông dân Nhật Bản), Gyogi nổi tiếng vì những sinh hoạt của ông với nông dân trong vùng nông thôn. Ông là một kỹ sư cầu đường, và đã xây nhiều cầu cùng với một số chương trình dẫn thủy nhập điền cho nông dân. Thoạt đầu ông thọ giới với dòng Hosso, sau đó ông trở thành một nhà truyền đạo, và ông là người đầu tiên cố gắng phổ biến Phật giáo lan ra khỏi vòng quý tộc. Ông và những vị khác trong dòng “Hijiri” có ảnh hưởng trong việc biến Phật giáo thành một tôn giáo của quần chúng, trong khi trong thời Nại Lương thì Phật giáo chịu ảnh hưởng mạnh nhất của 6 tông phái phần lớn chỉ dành riêng cho những tinh hoa của nhóm quý tộc.

Gyoja (jap): Acarin (skt)—Practitioner—Hành giả.

Gyoji (jap): A Japanese Buddhist term for “Conduct and Keeping.”—Thuật ngữ Phật giáo Nhật Bản có nghĩa là “Hành Trì.”

Gyogi-Bosatsu (jap): Hành Cơ Bồ Tát—See Gyogi.

H

Habit (n): Samudaya (skt)—Thói quen.

Habit of afflictions: Phiền Nã Tập—The influence of the passions after they have been cut off—Tập khí của phiền não, dù đã đoạn tận phiền não nhưng tập khí của nó vẫn còn.

Habits of anger: Habits of hatred—Sân Tập Nhân—Hatred results in emasculation of sex organ. This is one of the ten causes and effects. According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the habit of hatred as follows: “Habits of hatred which give rise to mutual defiance. When the defiance binds one without cease, one’s heart becomes so hot that it catches fire, and the molten vapor turns into metal. From it produced the mountain of knives, the iron cudgel, the tree of swords, the wheel of

swords, axes and halberds (cây kích), and spears and saws. It is like the intent to kill surging forth when a person meets a mortal enemy, so that he is roused to action. Because these two habits clash with one another, there come into being castration and hacking, beheading and mutilation, filing and sticking, flogging and beating, and other such experiences. Therefore, the Thus Come Ones of the ten directions look upon hatred and name it 'sharp knives and swords.' Bodhisattvas should avoid hatred as they would their own execution."—Nhân sân hận quả báo là bị thiến, cắt, đẽo. Đây là một trong mười nhân mười quả. Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về Sân Tập Nhân như sau: "Sân tập xung đột xen nhau, phát từ nơi giận nhau, kết mãi không thôi. Tâm nóng nảy phát ra lửa, hun đúc khí kết lại thành loại kim. Như vậy nên có các việc đao sơn, kiếm thụ, và phủ việt. Như người bị hàm oan, đả đàng sát khí. Hai tập kích thích nhau, nên có các việc bị hình, chém, đâm, đánh, đập. Vì thế mười phương Phật nói nóng giận tên là đao kiếm sắc. Bồ Tát tránh sân như tránh sự tàn sát."—See Ten causes and ten effects.

Habits of animosity (resentment): Oan Tập Nhân—See Ten causes and ten effects.

Habits of arrogance: Mạn Tập Nhân—Habits of arrogance or conceit results in blood rivers and poisonous seas. This is one of the ten causes and effects. According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the habit of arrogance as follows: "Habits of arrogance and resulting friction which give rise to mutual intimidation. When it accelerates without cease, it produces torrents and rapids which create restless waves of water, just as water is produced when a person continuously works his tongue in an effort to taste flavors. Because these two habits incite one another, there come into being the river of blood, the river of ashes, the burning sand, the poisonous sea, the molten copper which is poured over one or which must be swallowed, and other such experiences. Therefore, the Thus Come Ones of the ten directions look upon self-satisfaction and name it 'drinking the water of stupidity.' Bodhisattvas should avoid arrogance as they would a huge deluge."—Nhân ngã mạn quả

báo là bị rơi vào sông máu biển độc. Đây là một trong mười nhân mười quả. Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về Mạn Tập Nhân như sau: "Mạn tập giao lãn, phát ra ý nhau, tuôn chảy mãi không thôi. Như vậy nên có cuộn cuộn chảy, chứa sóng thành nước. Như lưỡi nếm vị, chảy nước dãi vậy. Hai tập cổ động nhau, nên có các việc sông huyết, tro cát nóng, biển độc, nước đồng, vân vân. Vì thế mười phương Phật gọi ngã mạn là uống nước si. Bồ Tát nên tránh ngạo mạn như tránh chỗ sa lầy lớn."—See Ten causes and ten effects.

Habit as cause: Tập nhân hay Đồng loại nhân—Lust breeding lust—Practice as cause (desire causing desire)—See Two causes (C), and Three causes.

Habit of committing adultery: Tà hạnh tập nhân—At the time of the Buddha, there was a man who had the habit of committing adultery. Even though he had been arrested a number of times for his misconduct, he did not change his ways. In desperation, his father brought him to the Buddha for advice. The Buddha pointed out that a person who indulges in sexual misconduct creates problems and suffering for himself as well as others. He not only squanders his money and loses his reputation but also creates enemies for himself. These are serious consequences often result from sexual misconduct, but they are usually overlooked at the time when it is being committed—Vào thời Đức Phật còn tại thế, có một người đàn ông có thói quen tà dâm. Dù đã bị bắt nhiều lần, nhưng thói cũ vẫn không chữa. Trong khi tuyệt vọng, người cha bèn đưa người ấy đến gặp Đức Phật để nghe lời khuyên nhủ. Đức Phật chỉ ra cho người ấy thấy rằng một kẻ phạm hạnh tà dâm sẽ tự làm khổ mình cũng như làm khổ người khác. Người ấy chẳng những phung phí tiền bạc và mất đi tiếng tăm, mà còn tạo ra nhiều kẻ thù cho chính mình. Đây chính là những hậu quả nghiêm trọng của sự tà dâm, mà người ta thường không nhìn thấy khi phạm phải lỗi lầm này.

Habit of craving: Habits of greed—Tham Tập Nhân—Habits of greed or covetousness results in the cold hells. This is one of the ten causes and effects. According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the

habit of greed as follows: “Habits of greed and intermingled scheming which give rise to a suction. When this suction becomes dominant and incessant, it produces intense cold and solid ice where freezing occurs, just as a sensation of cold is experienced when a person draws in a blast of wind through his mouth. Because these two habits clash together, there come into being chattering, whimpering, and shuddering; blue, red, and white lotuses; cold and ice; and other such experiences.”—Nhân tham lam quả báo là địa ngục lạnh. Đây là một trong mười nhân mười quả. Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về Tham Tập Nhân như sau: “Tham tập giao kết, phát ra thu hút mãi không thôi. Như vậy nên có chứa cái giá lạnh, trong đó lạnh lẽo. Ví dụ người lấy miệng hít gió, thấy có hơi lạnh. Hai cái tập xô đẩy nhau, nên có những việc ba ba, tra tra, la la, như băng lạnh, hoa sen trắng, đỏ, xanh. Vì thế mười phương các Đức Phật nói tham cầu như là nước tham. Bồ Tát nên tránh tham như tránh biển độc.”

Habit and custom: Tập tục.

Habits of deceptions: Habits of deceitfulness—Trá Tập Nhân—Habits of deceptions (deceitfulness) result in yokes and being beaten with rods. This is one of the ten causes and effects. According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the habit of deceitfulness as follows: “Habits of deception and misleading involments which give rise to mutual guile. When such maneucering continues without cease, it produces the ropes and wood of gallows for hanging, like the grass and trees that grow when water saturates a field. Because these two habits perpetuate one another, there come into being handcuffs and fetters, cangues and locks, whips and clubs, sticks and cudgels, and other such experiences. Therefore, the Thus Come Ones of the ten directions look upon deception and name it a ‘treacherous crook.’ Bodhisattvas fear deception as they would a savage wolf.”—Gian trá lừa đảo quả báo là bị gông cùm roi vọt. Đây là một trong mười nhân mười quả. Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về Trá Tập Nhân như sau: “Trá tập dụ nhau, phát từ nơi đổ nhau, dẫn dắt không thôi. Vì vậy như dây quấn

cây để sống, nước tưới ruộng thì cây cỏ sinh trưởng. Hai tập nhân nhau, nên có các việc gông, xiềng, cùm, xích, roi, đánh, vùn vùn. Vì thế mười phương Phật gọi gian ngục là giặc hiểm. Bồ Tát nên tránh gian trá như tránh lang sói.”—See Ten causes and ten effects.

Habit of desire: Desire becomes habitual—Tham tập (thói quen của lòng tham, hay tham mãi thành thói quen).

Habits of disputation: Habits of litigation—Tụng Tập Nhân—This is one of the ten causes and effects. According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the habit of disputation as follows: “Habits of litigation and the mutual disputations which give rise to covering. From them there are produced a look in the mirror and illumination by the lamp. It is like being in direct sunlight. There is no way one can hide one’s shadow. Because these two habits bicker back and forth, there come into being evil companions, the mirror of karma, the fiery pearl, exposure of past karma, inquests, and other such experiences. Therefore, all the Thus Come Ones of the ten directions look upon covering and name it a ‘yin villain.’ Bodhisattvas regard covering as they would having to carry a mountain atop their heads while walking upon the sea.”—Đây là một trong mười nhân mười quả. Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về Tụng Tập Nhân như sau: “Tụng tập giao huyên, phát từ che dấu. Như vậy nên có những việc gương soi thấy tỏ rõ, ví như giữa mặt trời không thể dấu hình ảnh. Hai tập bày ra, nên có các bạn ác tố cáo, nghiệp cảnh hỏa châu, vạch rõ và đối nghiệm nghiệp đời trước. Vì thế mười phương Phật gọi che dấu là âm tặc. Bồ Tát tránh che dấu như bị đội núi cao đi trên biển cả.”

Habit energy: Vasana (p & skt)—Tập Khí—The accumulation of the past thoughts, affections, deeds, and passions—Former habit—Old habit.

- 1) The accumulation of the past thoughts, affections, deeds, and passions: Tập Khí (thói quen cũ)—Sự tích lũy ý nghĩ, tình cảm, việc làm và những dục vọng trong quá khứ.
- 2) The impression of any past action or experience remaining unconsciously in the mind: Những ấn tượng của bất cứ hành động

và kinh nghiệm quá khứ được ghi lại trong tâm chúng ta một cách vô ý thức.

- 3) The present consciousness of past perceptions: Những tri giác quá khứ mà trong hiện tại chúng ta hồi tưởng lại.
- 4) Past knowledge derived from memory: Kiến thức quá khứ được lưu trữ trong ký ức.
- 5) Good or evil karma from habits or practice in a former existence: The force of habit—The uprising or recurrence of thoughts, passions or delusions after the passion or delusion has itself been overcome, the remainder or remaining influence of illusion—Những chất chống của nghiệp, thiện và bất thiện từ những thói quen hay thực tập trong tiền kiếp. Sự khởi dậy của tư tưởng, dục vọng, hay ảo tưởng sau khi chúng đã được chế ngự.
- 6) According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of habit energy of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can forever get rid of all afflictive habit energies and attain Buddhas' habit energies of great knowledge, the knowledge that is not energized by habit—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ tập khí của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời lìa hẳn tất cả tập khí phiền não, đạt được trí đại trí tập khí phi tập khí của Như Lai—See Ten kinds of habit energy of Great Enlightening Beings.

Habit energy of determination for enlightenment: Tập khí của Bồ Đề tâm—See Ten kinds of habit energy of Great Enlightening Beings.

Habit energy of edifying sentient beings: Tập khí giáo hóa chúng sanh—See Ten kinds of habit energy of Great Enlightening Beings.

Habit energy of enlightening practice: Tập khí công hạnh—See Ten kinds of habit energy of Great Enlightening Beings.

Habit energy of meditation on equality: Tập khí tư duy pháp bình đẳng—See Ten kinds of habit energy of Great Enlightening Beings.

Habit energy of roots of goodness: Tập khí của thiện căn—See Ten kinds of habit energy of Great Enlightening Beings.

Habit energy of seeing Buddha: Tập khí thấy Phật—See Ten kinds of habit energy of Great Enlightening Beings.

Habit energy of transcendence: Tập khí của Ba La Mật—See Ten kinds of habit energy of Great Enlightening Beings.

Habit energy of undertaking birth in pure worlds: Tập khí thọ sanh nơi thế giới thanh tịnh—See Ten kinds of habit energy of Great Enlightening Beings.

Habit energy of various differentiations of state: Tập khí của những cảnh giới sai biệt—See Ten kinds of habit energy of Great Enlightening Beings.

Habit energy of vows: Tập khí của thệ nguyện—See Ten kinds of habit energy of Great Enlightening Beings.

Habits of greed (craving): Tham Tập Nhân—See Ten causes and ten effects.

Habits of hatred (anger): Sân Tập Nhân—See Ten causes and ten effects.

Habits of injustice: Habits of unfairness—Uổng Tập Nhân—This is one of the ten causes and effects. According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the habit of unfairness as follows: “Habits of injustice and their interconnected support of one another; they result in instigating false charges and libeling. From them are produced crushing between mountains, crushing between rocks, stone rollers, stone grinders, plowing, and pulverizing. It is like a slanderous villain who engages in persecuting good people unjustly. Because these two habits join ranks, there come into being pressing and pushing, bludgeons and compulsion, squeezing and straining, weighing and measuring, and other such experiences. Therefore, the Thus Come Ones of the ten directions look upon harmful accusations and name them a ‘treacherous tiger.’ Bodhisattvas regard injustice as they would a bolt of lightning.”—Đây là một trong mười nhân mười quả. Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về Uổng Tập Nhân như sau: “Uổng tập xen nhau, phát từ nơi vu báng. Như vậy cho nên có các việc hai hòn núi đá

ép lại, nghiền, xay. Ví dụ đĩa giặc dèm pha, hại người lương thiện. Hai tập xô đẩy nhau, nên có các việc giằng, ép, đè, nén, lọc, cân. Vì thế mười phương Phật gọi vu oan là cọp biết dèm nói. Bồ Tát tránh sự vu oan như tránh sét đánh.”—See Ten causes and ten effects.

Habits of litigation (disputation): Tụng Tập Nhân—See Ten causes and ten effects.

Habits of lust: Habit of sexual desire—Dâm Tập Nhân—This is one of the ten causes and effects. According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the habit of sexual desire as follows—Đây là một trong mười nhân mười quả. Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về Dâm Tập Nhân như sau:

- 1) Lust grows into a habit because of sexual intercourse in which two people caress each other thereby producing heat that in turn stimulates desire. This is like the heat caused by rubbing the hands together: Dâm dục phát triển thành thói quen vì sự giao hợp trong đó hai người âu yếm nhau và phát sinh sức nóng kích thích sự ham muốn. Chuyện này cũng giống như việc chà xát hai tay với nhau.
- 2) Adultery results in the iron bed, the copper pillar, and the eight hot hells (the bed stands for sexual desire and the pillar for the partner on whom the sinner depends to stimulate his sexual appetite): Nhân dâm dục có quả báo là giường sắt nóng, cột đồng, tám địa ngục nóng (giường sắt có nghĩa là sự ham muốn, và cột đồng có nghĩa là sự thèm muốn tình dục).
- 3) The Buddha taught: “Habits of lust and reciprocal interactions which give rise to mutual rubbing. When this rubbing continues without cease, it produces a tremendous raging fire within which movement occurs, just as warmth arises between a person’s hands when he rubs them together. Because these two habits set each other ablaze, there come into being the iron bed, the copper pillar, and other such experiences. Therefore, Thus Come Ones of the ten directions look upon the practice of lust and name it the ‘fire of desire.’ Bodhisattvas avoid desire as they would a fiery pit.”—Đức Phật dạy: “Dâm tập

giao tiếp, phát ra từ nơi cọ xát mãi không thôi. Như vậy nên lúc chết thấy có lửa sáng, trong đó phát động. Ví dụ như người lấy tay cọ xát nhau thấy có hơi nóng. Hai cái tập nương nhau khởi, nên có việc giường sắt trụ đồng. Cho nên mười phương các Đức Phật nói dâm là lửa dục. Bồ Tát tránh sự dâm dục như tránh hầm lửa.”

** See Ten causes and ten effects.

Habits of lying: Cuống Tập Nhân—This is one of the ten causes and effects. According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the habit of lying as follows: “Habits of lying and combined fraudulence which give rise to mutual cheating. When false accusations continue without cease, one becomes adept at corruption. From this there come into being dust and dirt, excrement and urine, filth, stench, and impurities. It is like the obscuring of everyone’s vision when the dust is stirred up by the wind. Because these two habits augment one another, there come into being sinking and drowning, tossing and pitching, flying and falling, floating and submerging, and other such experiences. Therefore, the Thus Come Ones of the ten directions look upon lying and name it ‘robbery and murder.’ Bodhisattvas regard lying as they would treading on a venomous snake.”—Đây là một trong mười nhân mười quả. Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về Cuống Tập Nhân như sau: “Cuốn tập đối nhau, phát từ nơi đối gạt nhau, đối và vu khống mãi không thôi, buông tâm làm gian. Như vậy nên có đồ bắn thủ, bụi bậm ô uế, như bụi theo gió, đều không thấy. Hai tập giao nhau, nên có các việc chìm đắm, vụt, bay. Vì thế mười phương Phật gọi lừa gạt là cướp giết. Bồ Tát tránh đối gạt như tránh rắn độc.”—See Ten causes and ten effects.

Habit of the passions: Influence of the passions after they have been cut off—Phiền não tập (thói quen của tham dục sau khi chúng đã được đoạn tận).

Habits of resentment: Habits of animosity—Oan Tập Nhân—This is one of the ten causes and effects. According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the habit of animosity as follows: “Habits of

animosity and interconnected enmity which give rise to grievances. From this there come into being flying rocks, thrown stones, caskets and closets, cages on wheels, jars and containers, and bags and rods. It is like someone harming others secretly. He harbors, cherishes, and nurtures evil. Because these two habits swallow one another up, there come into being tossing and pitching, seizing and apprehending, striking and shooting, casting away and pinching, and other such experiences. Therefore, the Thus Come Ones of the ten directions look upon animosity and name it a 'disobedient and harmful ghost.' Bodhisattvas regard animosity as they would drinking poisonous wine."—Đây là một trong mười nhân mười quả. Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về Oan Tập Nhân như sau: "Oan tập hiềm nhau, phát từ nơi hàm hận. Như vậy nên có những việc ném đá, ném gạch, nhốt cũi, rọ, như người âm độc, lòng chất chứa các sự ác. Hai tập lẫn át nhau, nên có những việc ném bắt, đánh, bắn. Vì thế mười phương Phật gọi oan gia là quỷ phá hoại. Bồ Tát tránh oan gia như rượu độc."

Habits of views: Habits of wrong views—Kiến Tập Nhân—Wrong views result in torture. This is one of the ten causes and effects. According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the habit of wrong views as follows: "Habits of views and the admixture of understandings, such as Satkayadrishti, views, moral prohibitions, grasping, and deviant insight into various kinds of karma, which bring about opposition and produce mutual antagonism. From them there come into being court officials, deputies, certifiers, and registrars. They are like people traveling on a road, who meet each other coming and going. Because these two habits influence one another, there come into being official inquiries, baited questions, examinations, interrogations, public investigations, exposure, the youth who record good and evil, carrying the record books of the offenders' arguments and retionalizations, and other such experiences. Therefore, the Thus Come Ones of the ten directions look upon evil views and name them the 'pit of views.' Bodhisattvas regard having false and one-sided views as they would standing

on the edge of a steep ravine full of poison."—Quả báo của kiến tập là bị tra tấn khảo đảo. Đây là một trong mười nhân mười quả. Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về Kiến Tập Nhân như sau: "Kiến tập giao minh, như thân kiến, kiến thủ, giới cấm thủ, tà giải, các nghiệp. Phát từ nơi chống trái, sinh ra trái nhau. Như vậy nên có sự vua, chủ lại cầm văn tịch làm chứng. Ví như người đi đường qua lại gặp nhau. Hai tập giao nhau, nên có các việc tra hỏi, gian trá, xét gạn, khám tra, vạch cứu, soi rõ, và thiện ác đồng tử tay cầm quyển sổ để biện bạch. Vì thế mười phương Phật gọi ác kiến là hầm ái kiến. Bồ Tát tránh các sự thiên chấp hư vọng như xa vũng nước độc."

Habits of views (wrong views): Kiến Tập Nhân—See Ten causes and ten effects.

Habitual (a): Theo thói quen.

Habitual cupidity: Tham Tập Nhân—Leading to punishment in the cold hells, one of the ten causes—Một trong mười nhân, thói quen của tham dục khiến người ta bị đọa vào địa ngục lạnh. **See Ten causes and ten effects (2).

Habitual greed: Tham Tập Nhân—See Habits of craving.

Habitual idleness: Quen thói lười biếng—See Six ways of wasting one's property.

Habitual karma: Acinna-kamma (p)—Nghiệp Thường—According to the Abhidharma, habitual karma is a deed that one habitually or constantly performs either good or bad. Habits, whether good or bad, become second nature. They more or less tend to mould the character of a person. In the absence of weighty karma and a potent-death-proximate karma, this type of karma generally assumes the rebirth generative function—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), nghiệp thường hay thường nghiệp là những thói quen mà chúng sanh thường làm, dầu tốt hay xấu (có khuynh hướng tạo nên tâm tánh của chúng sanh). Những thói quen hằng ngày, dù lành hay dù dữ, dần dần trở thành bản chất ít nhiều uốn nắn tâm tánh con người. Trong khi nhàn rỗi, tâm ta thường duyên theo những tư tưởng, những hành vi quen thuộc một cách tự nhiên lắm khi vô ý thức. Nếu không có trọng nghiệp hay cận tử nghiệp thì thường

ngiệp quyết định tái sanh—See Four types of kamma (karma) (B).

Habituation to defilement: Cấu tập (sự kết tập của nhiễm cấu).

Hachiju-Kegongyo (jap): Bát Thập Hoa Nghiêm Kinh (Nhật Bản).

Hachimagu (jap): Nhập Phan Cung (điện thờ thần trong Thần Đạo Nhật Bản).

Hachiman-Daibosatsu (jap): Nhập Phan Đại Bồ Tát (Phật giáo Nhật Bản).

Hades (n): Hell—Địa ngục.

Half a step at a breathing on arising from meditation: Nhất Tức Bán Bộ—Một hơi thở đi nửa bước.

Hahava (skt): Ababa (skt)—Ahaha (skt)—Ấu Hâu Hâu Địa Ngục—Ha Bà Bà—Hổ Bà Bà—Hổ hổ bà—Kha Thi Bi Dữ—Hell of the only sound to frozen throats. The fourth of the eight cold hells, in which the sufferers can only utter these sounds—Địa ngục của những tiếng kêu rên hừ hừ từ trong cổ họng. Địa ngục thứ tư trong tám địa ngục lạnh, nơi tội nhân chỉ có thể rên khẽ những âm thanh này (ha bà bà)—See Hell (III) (A2) (4), and Eight cold hells.

Hai Binh Bao Tang: Zen Master Hải Bình Bảo Tạng (1818-1862)—A Vietnamese famous monk from Phú Yên, South Vietnam. He left home and received complete precepts with Zen Master Tánh Thông Sơn Nhân at Bát Nhã Temple on Mount Long Sơn in Phú Yên province. When his master passed away, he became the Dharma heir of the fortieth generation of the Linn-Chih Zen Sect and spent most of his life to expand the Buddha Dharma in the southern parts of Central Vietnam. He passed away in 1862—Thiền sư Hải Bình Bảo Tạng, một thiền sư nổi tiếng của Việt Nam vào tiền bán thế kỷ thứ 19, quê ở Phú Yên. Ngài xuất gia và thọ giới cụ túc với Thiền sư Tánh Thông Sơn Nhân tại chùa Bát Nhã trên núi Long Sơn, tỉnh Phú Yên. Khi Hòa Thượng Sơn Nhân thị tịch, ngài trở thành Pháp tử đời thứ 40 dòng Lâm Tế. Hầu hết cuộc đời ngài hoằng hóa tại miền Nam Trung Việt. Ngài thị tịch năm 1862.

Haibutsu-kishaku (jap): Phế Phật Hủy Thích—A Japanese term for “eradicate the buddhas and destroy Sakyamuni.” Slogan of an anti-Buddhist campaign sponsored by the Meiji government of

Japan, which began with the promulgation (sự công bố) of a new constitution in 1889. The anti-Buddhist measures were part of the government’s program to establish Shinto as the state religion and to restore the emperor’s place as a semi-divine ruler descended from Amaterasu Omikami. In Japan there is a great deal of mutual borrowing between Buddhism and Shinto, and it is common for Shinto shrines to house images of Buddhas. One goal of the government’s program was to “purify” the shrines by eliminating all Buddhist symbols—Từ ngữ Nhật Bản dùng để chỉ khẩu hiệu “Phế Phật Hủy Thích” (xóa bỏ chư Phật và hủy diệt Thích Ca Mâu Ni). Khẩu hiệu của chiến dịch chống đối Phật giáo được chính phủ Minh Trị của Nhật bảo trợ, bắt đầu với sự công bố một hiến pháp mới vào năm 1889. Những biện pháp chống đối Phật giáo là một phần chương trình của chính phủ Nhật nhằm thiết lập Thần Đạo làm quốc giáo và khôi phục địa vị con cháu thần thánh của vua chúa bắt đầu từ thời Amaterasu Omikami. Tại Nhật Bản có một số lớn giáo lý mượn qua mượn lại giữa Phật giáo và Thần đạo, chuyện một đền thờ Thần đạo thờ hình tượng chư Phật là chuyện thường. Mục đích của chương trình này của chính phủ Minh Trị là nhằm thuần hóa các đền thờ Thần đạo bằng cách loại tất cả những hình tượng Phật giáo.

Haikuyu (jap): Peihsiu—Bùi Hưu (Phật giáo Nhật Bản).

Haimavatah (skt): Ê Ma Bộ Đa Bộ—Tuyết Sơn Bộ—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Haimavatah is a school of the snow mountains, a schismatic philosophical school, one of the five subdivisions of the Mahasanghikah. The Himalaya School, one of the five divisions of the Mahasanghikah. The very name suggests that the Haimavatah school was originally located in the Himalayan regions. Vasumitra, in his book on the Eighteen Sects, calls the Haimavatas the inheritors of the Sthaviravadins, but other scholars consider this school as a branch of the Mahasanghikas. Like the Sarvasivadins, the Haimavatas believed that the Bodhisattvas had no special eminence, but unlike them, they said that the gods could not live the holy life of brahmacharya and that heretics could not have miraculous powers—Theo Eitel trong

Trung Anh Phật Học Từ Điển, Ê Ma Bộ Đa Bộ là một trong năm chi phái của Đại Chúng Bộ. Trường phái Tuyết Sơn, một trong năm phân chi của Đại Chúng Bộ. Qua tên gọi chúng ta có thể biết bộ phái này ban đầu hoạt động tại vùng Tuyết Sơn. Trong cuốn sách nói về mười tám bộ phái, Vasumitra đã gọi Tuyết Sơn Bộ là thừa kế của Thượng Tọa Bộ, nhưng một số học giả khác thì lại cho rằng phái này là một nhánh của Đại Chúng Bộ. Cũng giống như Nhất Thiết Hữu Bộ, phái này cho rằng Bồ Tát không có địa vị gì cao trọng đặc biệt, nhưng khác với Hữu Bộ ở chỗ họ cho rằng chư Thiên và quỷ thần không thể có cuộc sống phạm hạnh (brahmacharya), và những người ngoại đạo không thể có được quyền lực siêu nhiên. **See Mahasamghika.

Hai Ninh Temple: Chùa Hải Ninh—Name of an ancient temple, located in Vĩnh Niệm village, An Hải district. The previous temple was built in Kinh Bắc area during the late Lê dynasty. In 1931, it was moved to Hải Phòng, and then offered to Đồng Thiện Association, therefore it was also called Đồng Thiện Temple. In the courtyard of the temple, there are two stupas with 40 pictures illustrating the history of building of Hải Phòng City—Tên một ngôi chùa cổ tọa lạc tại làng Vĩnh Niệm, huyện An Hải, tỉnh Hải Phòng. Chùa trước đây được xây trên Kinh Bắc vào thời Hậu Lê. Vào năm 1931, chùa được dời về Hải Phòng, và được nhân dân địa phương cúng cho hội Đồng Thiện, vì vậy mà chùa còn có tên là chùa Đồng Thiện. Trong sân chùa có hai ngôi tháp ghi 40 bức ký họa ghi lại lịch sử xây dựng thành phố Hải Phòng.

Hai Quỳnh Tu Phong Zen Master: Thiền Sư Hải Quỳnh Từ Phong (1728-1811)—A Vietnamese monk from Bắc Ninh. At the age of 16, he came to Liên Tông Temple to pay homage to Zen Master Bảo Sơn Dực Tính and became the latter's disciple. He was the 40th generation of the Linn Chih Zen Sect. He spent most of his life to expand the Buddha Dharma in North Vietnam. He passed away in 1811, at the age of 84—Vị sư Việt Nam, quê ở Bắc Ninh. Vào lúc 16 tuổi, ngài đến chùa Liên Tông, đánh lễ Thiền Sư Bảo Sơn Dực Tính. Ngài trở thành đệ tử của Bảo Sơn và Pháp tử đời thứ 40 dòng Lâm Tế. Hầu hết cuộc

đời ngài hoằng pháp ở miền Bắc Việt Nam. Ngài thị tịch năm 1811, thọ 84 tuổi.

Hair (n): Tóc—Our hair falls out: Tóc rụng.

Hair on the Buddha's body: Thân Mao Thượng Mi Tướng—The hairs on Buddha's body curled upwards, one of the thirty-two marks—Lông trên thân Phật xoắn ngược lên trên, một trong ba mươi hai tướng hảo của Phật—See Thirty-two auspicious marks.

Hair-flower on the head withers: Đầu cỏ rồi bù như hoa héo—See Five signs of decay of people when approaching death.

Hair-hole: Mao Khổng—Lỗ chơn lông—Pore.

Hair-rope: Mao Thằng—A hair rope (tied up by the passions, as with an unbreakable hair rope).

Hair-sharp and stinking: Stinking hair ghosts—Xú Mao Quỷ—Quỷ có lông thối—See Nine classes of ghosts (I).

Hair of the turtle: Lông rùa (qui mao)—Lông rùa (hay sừng thỏ), được ví với những chuyện không thể xảy ra được—The hair on a tortoise, i.e. the non-existent.

Hair on a tortoise and horn of a rabbit: Quy Mao Thố Giác—Lông rùa sừng thỏ, ví với những việc không thể xảy ra được—The non-existent.

Hakata (jap): Vùng Bát Đa (Nhật Bản).

Hakkai (jap): Bát Giới—A Japanese Buddhist term for “Eight commandments.” The first eight of the ten commandments which the Buddha set forth for lay Buddhists to observe 24 hours every fortnight—Thuật ngữ Phật giáo Nhật Bản có nghĩa là “Bát giới.” Tám giới đầu trong Thập Giới mà Đức Phật chế ra cho Phật tử tại gia cứ mỗi nửa tháng là phải giữ tám giới này trong 24 giờ.

Haklenayasa (skt): Haklena or Padmaratna (skt)—Hạc Lặc Na—The 23rd Indian patriarch. He was born into a Brahmin family in a place said to be of king Tokhara. He spreaded the Buddha's Teachings in Central India—Vị tổ thứ 23 của Thiền Tông Ấn Độ. Ông sanh ra trong một gia đình Bà-la-môn, trong xứ của vua Tokhara. Ông đã truyền bá đạo Phật vào vùng Trung Ấn. **See Twenty eight Indian Patriarchs.

Hakuin (jap): Thiền sư Bạch Ẩn—See Hakuin Ekaku.

Hakuin Ekaku (1686-1769): Sư Bạch Ẩn Huệ Hạc—Bai-In was born in 1686. He was one of the most versatile and brilliant of the Japanese Zen masters. According to his autobiographical writing, he was first drawn to Buddhism after hearing a monk describe the tortures of the eight hot hells and resolved to become a Buddhist monk in order to escape such fates by attaining buddhahood. He had his first awakening experience at the age of twenty-two after hearing a passage from a Buddhist scripture, but he realized that he still had not attained final peace of mind, and subsequently he worked even more diligently at his practice. During this period, however, his doubt and mental anguish increased considerably. His great awakening experience occurred at a point at which he felt physically paralyzed by doubt. He wrote: “It was as though I was frozen solid in the midst of an ice sheet extending tens of thousands of miles. To all intents and purposes I was out of my mind and the ‘Wu Koan’ alone remained.” After several days in this state, he heard the sound of a temple bell, and he felt as though the ice had shattered and he was free. Later, he always confirmed with his disciples that three things are required for awakening: 1) great faith (dai-shinkon), 2) great doubt (dai-gidan), and 3) great resolve (dai-funshi). Hakuin is often called the father of Lin-Chi Sect (Rinzai) at that time by reason of the fact that he single-handedly revitalized the Lin-Chi’s teachings, which had been steadily declining, through his systematization of the koans and emphasis of meditation practice. Not only was Hakuin an outstanding master, he was a highly accomplished painter with great talents, calligrapher, and sculptor. Sekishu, or “What is the sound of one hand?” which he devised, is one of the best known koans which he developed by himself. His popular Chant in Praise of Zazen, frequently recited in Zen temples, begins: “From the beginning all beings are Buddha” and ends: “This earth where we stand is the pure lotus land, and this very body, the body of Buddha.”—Bạch Ẩn Huệ Hạc sanh năm 1686. Ông là một trong những vị thiền sư nhiều tài năng và sáng chói nhất của Nhật Bản. Theo quyển tự truyện của ông, lần đầu tiên ông bị thu hút bởi Phật giáo là

sau khi ông nghe một vị sư nói về những khổ nhục trong tám địa ngục nóng nên ông quyết làm Tăng để thoát những cảnh khổ này bằng cách đạt thành Phật quả. Kinh nghiệm chứng ngộ đầu tiên của ông vào lúc ông 22 tuổi sau khi nghe một đoạn kinh Phật, nhưng ông biết rằng ông chưa đạt được an lạc cứu cánh, vì thế mà ông quyết tâm tinh chuyên hành trì. Tuy nhiên, trong giai đoạn này nghi hoặc và lo lắng về tâm thần nơi ông gia tăng một cách đáng kể. Và đại giác đến với ông vào thời điểm ông cảm thấy thân thể như bị bại liệt vì những nghi tình. Sau đó ông viết lại kinh nghiệm đại giác như sau: “Tôi dường như đông cứng lại giữa một tảng băng trải dài hàng nghìn dặm. Tất cả những chủ ý và mục đích đều nằm ngoài tâm tôi, và chỉ duy nhất công án ‘không’ là còn lại mà thôi.” Sau vài ngày trong trạng thái này, khi nghe tiếng chuông chùa mà ông cảm như là tảng băng đá vỡ vụn ra và ông được hoàn toàn tự do. Về sau ông luôn khẳng định với chúng đệ tử là có ba điều cần có cho sự chứng ngộ: 1) đại tín, 2) đại nghi, và 3) đại nguyện. Bạch Ẩn thường được gọi là cha đẻ của phái Lâm Tế thời bấy giờ, lý do chỉ một tay ông đã làm sống lại giáo lý Lâm Tế đã tàn lụi dần, qua sự hệ thống hóa các công án của ông và sự nhấn mạnh đến thiền tập. Bạch Ẩn chẳng những là một thiền sư xuất chúng, mà ông còn là một nhà họa sĩ đại tài, một người viết chữ Hán như rồng bay phượng múa, và một nhà điêu khắc. Sekishu hay “tiếng vỗ của một bàn tay là cái gì?” Đây là một trong những công án nổi tiếng do chính ông thiết lập. Bài “Tọa Thiền Ca” (Zazen Wasan) phổ biến của ông thường được tụng trong các chùa hay thiền viện. Bài ca bắt đầu: “Tất cả chúng sanh vốn là Phật” và kết thúc: “Chính chốn này là đất sen, chính thân này là Phật.”

* Bai-In was one of the most versatile and brilliant of the Japanese Zen masters. Hakuin is often called the father of Linn-Chih Sect (Rinzai) at that time by reason of the fact that he single-handedly revitalized the Linn-Chih’s teachings, which had been steadily declining, through his systematization of the koans. Not only was Hakuin an outstanding master, he was a highly accomplished painter with great talents, calligrapher, and sculptor. Sekishu, or “What is the sound of one hand?”

which he devised, is the best known koan by a Japanese master. His popular Chant in Praise of Zazen, frequently recited in Zen temples, begins: “From the beginning all beings are Buddha” and ends: “This earth where we stand is the pure lotus land, and this very body, the body of Buddha.”—Bạch Ẩn Huệ Hạc sanh năm 1686. Ông là một trong những vị thiền sư nhiều tài năng và sáng chói nhất của Nhật Bản. Bạch Ẩn thường được gọi là cha đẻ của phái Lâm Tế thời bấy giờ, lý do chỉ một tay ông đã làm sống lại giáo lý Lâm Tế đã tàn lụi dần, qua sự hệ thống hóa các công án của ông. Bạch Ẩn chẳng những là một thiền sư xuất chúng, mà ông còn là một nhà họa sĩ đại tài, một người viết chữ Hán như rồng bay phượng múa, và một nhà điêu khắc. Sekishu hay “tiếng vỗ của một bàn tay là cái gì?” Đây là một công án nổi tiếng do ông thiết lập. Bài “Tọa Thiền Ca” (Zazen Wasan) phổ biến của ông thường được tụng trong các chùa hay thiền viện. Bài ca bắt đầu: “Tất cả chúng sanh vốn là Phật” và kết thúc: “Chính chốn này là đất sen, chính thân này là Phật.”

* Yen-T'ou was one of the great Zen teachers in the T'ang dynasty. But he was murdered by an outlaw, when his death-cry is said to have reached many miles around. When Pai-In first studied Zen, this tragic incident in the life of an eminent Zen master who is supposed to be above all human ailments, troubled him very much, and he wondered if Zen were really the gospel of salvation: Nham Đâu Toàn Khoát là một cao Tăng đời Đường, bị bọn cướp giết, khi chết, tiếng rống của ngài nghe xa đến mấy dặm. Khi Bạch Ẩn mới học Thiền, bị kịch ấy diễn ra trong đời một cao Tăng Thiền đạo hạnh vượt ngoài tất cả tội lỗi của thế nhân khiến ngài bị chấn động cả tâm thần và tự hỏi: ‘Thiền có thật là bộ kinh cứu khổ không.’

* His situation was the same as that of Zen master Kao-Fen-Miao-Tsu's. He had nothing in his mind but Chao-Chou's Wu. Until one evening a temple-bell struck, which upset the whole thing. It was like smashing an ice-basin, or pulling down a house made of jade.

When he suddenly awoke, he found himself was Yen-T'ou, an old master. Whatever doubts and indecisions he had before were completely dissolved like a piece of thawing ice. He called out loudly: “How wondrous! How wondrous! There is no birth and death from which one has to escape, nor is there any supreme knowledge (Bodhi) after which one has to strive. All the complications past and present, numbering one thousand seven hundred are not worth the trouble of even describing them.”: Cũng như Cao Phong (see Cao Phong Diệu Tổ), Bạch Ẩn đã ôm chữ ‘Vô’ như một công án, cho đến chiều kia khi nghe tiếng chuông chùa từ xa vọng lại làm cho tất cả sụp đổ tan tành. Bạch Ẩn cho rằng đây chẳng khác nào như đập bể một bồn nước đá, hoặc xô ngã một ngôi nhà ngọc. Phút chốc ngài thức tỉnh, và thấy mình chính là Nham Đâu, vị tổ sư thuở trước. Mọi điều ngờ vực hoang mang từ trước bỗng tiêu tan như băng tuyết gặp vầng dương. Ngài reo to: “Kỳ thay! Kỳ thay! Không có sanh tử luân hồi nào phải thoát ra, cũng không có Bồ Đề nào phải dụng tâm cầu được. Tất cả cát đặng kim cẩu một ngàn bảy trăm câu thật chẳng đáng bỏ công đề xướng.”

* Hakuin, the great renewer of Linn-Chih Zen in Japan, was in the lineage of transmission stemming from Yuan-Wu. Yuan-Wu himself is known primarily as the editor of the Pi-Yen-Lu, together with the Wu-Men-Kuan, one of the best known koan collections. His instructions, incidental remarks, and explanations on the hundred koans collected and provided with praises by Master Ch'ung-Hsien make the Pi-Yen-Lu one of the greatest works of Zen literature and one of the most helpful for training students: Bạch Ẩn là một nhà canh tân lớn của Thiền phái Lâm Tế. Ông cũng tự coi mình thuộc dòng hậu duệ của Thiền sư Viên Ngộ. Người ta biết đến ông chủ yếu qua việc công bố hai bộ sưu tập nổi tiếng Bích Nham Lục và Vô Môn Quan. Những chú giải và nhận xét của ông về khoảng 100 công án thiền do Thiền sư Tuyết Đậu Trùng Hiên thu thập, trong đó mỗi công án đã có một lời ca ngợi, đã làm cho

Bích Nham Lục trở thành một trong những tác phẩm chính của văn học Thiền và một trong những phương tiện đào tạo có hiệu quả nhất.

* He died in 1769 A.D.—Ông thị tịch vào năm 1769

Hakuun-Shutan (jap): Bai-Yun-Shou-Tuan—Bạch Vân Thủ Đoan (1025-1072)—See Shou Tuan Bai Yun.

Half a character: Bán Tự.

- 1) Incomplete word: Half a character, a letter of the alphabet—Half a word—Nửa chữ.
- 2) The term is used to indicate those who don't receive full-ordination, i.e. lay people or sramaneras, keep only five or eight commandments: Âm chỉ người chưa thọ giới trọn đầy, như Sa Di hay người tại gia chỉ giữ năm hay tám giới mà thôi.
- 3) Hinayana: Tiểu Thừa.

Half-closed eyes: Lim dim.

Half finite and half infinite: Một nửa hữu biên, một nửa vô biên—This person thoroughly investigates the formations skandha to the point that it becomes empty. Based on what he sees, in his mind he speculates that each and every living being, in its given body, is half living and half dead. From this he concludes that everything in the world is half finite and half infinite. Because of these speculations about the finite and the infinite, he will fall into externalism and become confused about the Bodhi nature—Người đó cùng tốt cái hành ẩm không, do cái chỗ sở kiến, tâm lộ tính xem xét, so sánh tất cả chúng sanh, trong một thân đều có một nửa sinh, một nửa diệt. Rõ biết mọi vật trong thế giới đều một nửa hữu biên, một nửa vô biên. Vì so đo chấp trước hữu biên, vô biên, nên đọa lạc ngoại đạo và mê lầm tính Bồ Đề—See Four finitenesses.

Half in jest, half in earnest: Nửa đùa nửa thật.

Half light: Nửa tối nửa sáng.

Half-lotus sitting: Bán Già Phu Tọa—Thế ngồi bán già—A Bodhisattva's form of sitting, one foot on the thigh of the other or vice versa (left foot over right thigh and right foot under left thigh, both knees touching mat, to facilitate the knees resting on the mat, it may be necessary to use a thin support cushion under the regular round one), different from the completely cross-legged form

of a Buddha (with right foot over left thigh and left foot over right thigh)—Kiểu ngồi bán già, kiểu ngồi của chư Bồ Tát, bàn chân này để lên đùi chân kia, hay ngược lại (chân trái để bên trên đùi phải và chân phải bên dưới đùi trái, hai đầu gối chạm chiếu dưới đất, để giúp hai đầu gối chạm đất dễ dàng chúng ta có thể đặt một cái gối mỏng bên dưới hai đầu gối), khác với kiểu ngồi kiết già của chư Phật (hai bàn chân để lên hai bắp đùi).

Half-open (v): Hé mở.

Half points (corners) of the compass: There are four half points (corners) of the compass—Có bốn hướng phụ—See Four half points (corners) of the compass.

Half a word: Bán Tự—See Half a character.

Hall (n): Caitya (skt)—Lecture room—Palace—Temple—Điện—Giảng đường.

Hall of blessedness: Court of blessedness—Monastery—Phúc đình.

Hall chief: Đường Tư—The controller of the business in a monastery—Biệt hiệu của vị Duy Na trong tự viện, chịu trách nhiệm các công việc ở Tăng đường.

Hall of Judgment: Pháp Đình.

Hall reserved for “dying people” in a temple: Diên Thọ Đường—Niết Bàn Đường—Tĩnh Hành Đường—Niết Bàn Đường—The hall or room into which a dying person is taken to enter upon his “long life.” The nirvana hall—Phòng nơi người sắp chết được đưa vào để cầu an (người sắp chết lăm khi tâm thần bấn loạn nên đem lòng tham luyến phòng ở, y bát, đồ dùng hành đạo, nên đem họ đến đây nghe kinh kệ để thấy rằng mọi sự vật đều là vô thường, không có gì để cho ta luyến ái trước khi họ thị tịch).

Hall of Wonderful Dharma: Diệu Pháp Đường—This hall is situated in the south-west corner of Trayastrimsas heaven, where the thirty-three devas discuss whether affairs are according to law or truth or the contrary—Diệu Thiện Pháp Đường, tọa lạc tại góc tây nam trên cung Trời Đạo Lợi (ba mươi ba tầng Trời), nơi ba mươi ba vị Trời họp bàn xem việc nào là chánh pháp, việc nào không phải là chánh pháp.

Hall for worship: Bắc Đẩu Đường—Sảnh đường nơi thờ phượng trong tự viện—The hall for worship in a temple.

Hallow (v): Tôn kính như thần thánh.

Hallucination (n): Ảo cảnh—Ảo giác—Ảo tưởng tâm linh—Illusive—Illusory—Mirage—Phantasm—Ảo Giác—See Vipallasa.

Hallucination of mind: Citta-vipallasa (p)—Tâm ảo giác—Ảo Giác—See Vipallasa.

Hallucination of perception: Sanna-vipallasa (p)—Tưởng ảo giác—Ảo Giác—See Vipallasa.

Hallucination of views: Ditthi-vipallasa (p)—Kiến ảo giác—Ảo Giác—See Vipallasa.

Halo (n): Jvala (skt)—Hào quang.

- 1) The halo behind the throne of an image: Quang minh hay Thân quang (vòng hào quang). Vòng hào quang phía sau bức tượng.
- 2) The halo or nimbus on or round the head of the Buddha and Arhats (of an image): Đầu Quang—Ánh sáng trên đỉnh đầu Đức Phật và các vị La Hán (của một bức tượng).
- 3) The halo round the head of an image of a Buddha or a Bodhisattva: Đỉnh Quang—Ánh hào quang trên đỉnh đầu của hình tượng Phật hay Bồ Tát.
- 4) The glory or halo shining from the person of a Buddha or Bodhisattva: Thân Quang—Ánh sáng phát ra từ chính thân Phật hay thân các vị Bồ Tát.

Halo from a Buddha's body: Sắc quang—The halo from a Buddha's body which can be seen by flesh eyes—Còn gọi là thân quang hay ánh hào quang từ thân Phật phát ra mà mắt có thể nhìn thấy được—See Dual lights (A).

Halo surrounding the head of a Buddha: Viên Quang (ánh hào quang phóng ra chung quanh đỉnh đầu của Phật).

Halo throne: Hào quang—See Halo.

Halt (v): Dừng—To stop—Stopping—In Buddhist philosophy, the mind must forever flow and never be “stopped” or “blocked” in a thought. Let the mind abide nowhere. The ideal is to walk on through all problems and situations—Trong triết lý nhà Phật, thì dòng tâm thức tuôn chảy không thể bị ngừng hay bị cản trong dòng suy tưởng. Hãy để cho tâm không trụ vào đâu. Lý tưởng như là đi trên mọi chướng ngại.

Halting place: Nơi dừng chân (túc xá).

Hamartialogy (n): Tội học (biên khảo về tội).

Hami (skt): Ha Mật—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Hami is an ancient kingdom and city in central Asia, northeast of lake Lop. From Han to T'ang times known as I-Wu, now called Kumul by Turki Mohammadans. For more than 1,500 years, owing to its location and supply of water, Hami was a bridge-head for the expansion and control of the outposts of the Chinese empire in Central Asia—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Ha Mật là một vương quốc và thành phố cổ ở Trung Á, nằm về phía đông bắc hồ Lop. Từ thời Hán đến Đường được biết đến qua tên Y-Vũ, bây giờ được dân Turki-Mohammadans gọi là Kumul. Vì là địa điểm chính yếu cung cấp nước trong vùng trong hơn 1.500 năm, nên Ha Mật là một đầu cầu cho công cuộc bành trướng về phía Trung Á của các vương triều Trung Quốc.

Hamlet and village: Lân lý.

Hamsa (skt): Hạ Nại Sa—Loài ngan hay ngỗng, cùng họ với loài vịt—A goose.

Hamsa-samgharama (skt): Hồ Sa Già Lam—Dã Ngan Già lam—“Wild goose monastery,” on Mount Indrasailaguha, whose inmates were once saved from starving by the self-sacrifice of a wild goose—Còn gọi là Tăng Sa Già Lam hay Ứng sa Già Lam, có nghĩa là Dã Ngan Già lam (chùa ngỗng Hoang) trên Indrasailaguha, nơi mà chư Tăng Ni đã một lần thoát đói nhờ sự tự hy sinh thân mạng của một con ngỗng trời.

Hanazono (jap): Thiên Hoàng Hoa Viên (Nhật Bản).

Hands always hold jewels of knowledge:

TaHeart of diligence, fulfilling all tasks: Tâm tinh cần, vì tất cả việc làm đều tốt ráo—See Ten kinds of heart of Great Enlightening Beings (I).

Hand-chime: Thủ Khánh—A hand-bell struck with a small stick—Chuông cầm tay hay khánh được thỉnh bằng một cái dùi nhỏ cầm tay.

Hands of deep faith: Tay thâm tín—See Ten kinds of hand of Great Enlightening Beings.

Hand down the garments: Pass down the garments—Truyền y.

Hand down the tradition: Truyền Thừa—See Take over the patriarch position.

Handed-down tradition: Truyền Thừa—See Take over the patriarch position.

Handsome man and woman: Nam thanh nữ tú.

Hand (n): Bàn tay.

Hand down: To bequeath something to generations to come—Lưu truyền.

Hands folded in a lotus fashion: Hoa Thủ—Tay chấp theo kiểu hoa sen.

Hands of fostering transcendence of the triple world: Tay khiến siêu tam giới—See Ten kinds of hand of Great Enlightening Beings.

Hands of generosity with right teaching: Tay chẳng tiếc chánh pháp—See Ten kinds of hand of Great Enlightening Beings.

Hands of giving: Tay bố thí—See Ten kinds of hand of Great Enlightening Beings.

Hand of Great Enlightening Beings: Bồ Tát Thủ—Tay của chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of hand of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can acquire the supreme hands of Buddhas covering all worlds in the ten directions—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười tay của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được tay vô thượng của Như Lai, che khắp tất cả thế giới mười phương—See Ten kinds of hand of Great Enlightening Beings.

Hands of honoring Buddhas: Tay cúng dường chư Phật—See Ten kinds of hand of Great Enlightening Beings.

Hands of initiating greetings: Tay hỏi thăm trước—See Ten kinds of hand of Great Enlightening Beings.

Hands of learning and skillfulness: Tay đa văn thiện xảo—See Ten kinds of hand of Great Enlightening Beings.

Hands of settlement on the Other Shore: Tay đặt nơi bỉ ngạn—See Ten kinds of hand of Great Enlightening Beings.

Hands of skillful use of philosophies: Tay khéo dùng những luận nghị—See Ten kinds of hand of Great Enlightening Beings.

Hand something from generations to generations: Hand something through ages—Lưu truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác.

Hand of the “Thousand-Hand” Kuan-Yin: Nguyệt tinh thủ—Nguyệt Tinh—The pearl or jewel in the fortieth hand of the “thousand hand” Kuan-Yin, towards which worship is paid in case of fevers—Ngọc bảo châu trong tay thứ bốn mươi của Đức Thiên Thủ Quán Âm, mà người bị cảm sốt thường hay cúng vái.

Handbook (n): Sách chỉ nam.

Hand-writing (n): Chữ viết tay.

Handed down from authentic source: Genuine tradition—Chánh truyền.

Handed-down tradition: Truyền Thừa—To take over the Patriarch position by having the former Patriarch formally recognize the person as the successor, especially the Zen tradition. After the Buddha entered Maha-Nirvana, the first Patriarch of Buddhism was one of the Buddha great disciples, Maha Kasyapa. According to this Zen tradition, in order to become a Patriarch, the highest virtuous Buddhist Master must receive the Buddha 'pat'a bowl,' the bowl which the Buddha used to receive food offering, and 'robe' from the Patriarch before him. Thus, for over 1,000 years, there were twenty-eight Indian Patriarchs, each having the responsibility to practice and to uphold the proper Dharma of Buddha. Eventually the twenty-eighth Patriarch named Bodhidharma came to China and also became the first of Six Patriarchs of Zen Buddhism in China. Overall, there were 33 official Patriarchs in Zen Buddhism. After the Sixth Patriarch, Hui-Neng, this tradition of formally passing on Patriarchy was discontinued. Thus Hui Neng did not pass down the Buddha's patra bowl and robe to his highest and most deserving disciples—Việc thay thế vị Tổ trước làm Tổ đời sau trong Phật giáo, thường là được Tổ trước chính thức thừa nhận như người kế thừa, đặc biệt là Thiên Tông. Sau khi Đức Phật nhập diệt, ngài Ma Ha Ca Diếp là vị Tổ Thiên Tông đầu tiên tại Ấn Độ. Theo truyền thống Thiên Tông được truyền sang từ Ấn Độ sang Trung Quốc, để trở thành Tổ, vị này phải nhận y bát từ vị Tổ trước. Trong khoảng hơn 1.000 năm, có 28 vị Tổ ở Ấn Độ, mỗi vị có trách nhiệm tu tập

và duy trì Chánh pháp của Phật. Cuối cùng, vị Tổ thứ 28 sang Trung Quốc và trở thành vị Sơ Tổ của dòng Thiền Trung Hoa. Tổng cộng Thiền Tông có 33 vị Tổ. Sau Lục Tổ Huệ Năng thì sự truyền thừa này chấm dứt. Vì thế Lục Tổ không truyền y bát cho những vị kế thừa nữa.

Handed-Down Tradition in the Pureland Buddhism: Truyền Thừa theo Tịnh Độ. **See Four characteristics used to determine a distinguished master in the Pure Land Sect.

Hand reaching below the knees: Long graceful hands of the Buddha which reach below the knees—Khi đứng hai tay của Đức Phật dài quá đầu gối—See Thirty-two auspicious marks.

Hang-Chou-T'ien-Lung: Hàng Châu Tiên Long—A Chinese Zen master of the ninth century; a student and dharma successor of Zen master T'a-Mei-Fa-Chang and a master of Zen master Chuchih. We encounter Hang-Chou T'ien-Lung in example 3 of the Wu-Men-Kuan—Thiền sư Trung Hoa vào thế kỷ thứ 9, đệ tử và pháp tử của Thiền sư Đại Mai Pháp Thường, và là thầy của Thiền sư Câu Chi. Chúng ta bắt gặp thiền sư Hàng Châu Tiên Long trong thí dụ thứ 3 trong Vô Môn Quan—See T'a Mei Fa Chang and Wu-Men-Kuan.

Hang upside down: Đảo huyền—See Hanging upside-down.

Hanging in mid air: Lơ lửng.

Hanging upside-down: Đảo Huyền—Hanging upside down; the condition of certain condemned souls, especially for whom the Ullambana or Lambana festival is held in seventh month—Người chết bị đọa vào địa ngục và bị treo ngược. Muốn cứu họ thoát khỏi cảnh treo ngược này thân quyến phải cúng giải đảo huyền và trai Tăng (để nhờ thần lực cầu nguyện của nhiều người nhờ đó mà vong linh được siêu thoát)—See Ullambana.

Hanker for something: To desire for something—Ham muốn điều gì.

Hankering: Desire—Sự ham muốn.

Hankering and dejection: Tham ái và ưu bi.

Hannaya (jap): A Japanese translation of the Sanskrit "Prajna," meaning "wisdom" or "insight." In Indian Buddhism it is commonly held that this results from the attainment of meditative concentration (samadhi), but Hui-Neng taught

that the two are identical and that both are inherent in every moment of thought. This notion has subsequently been accepted by most Zen traditions—Từ ngữ Nhật Bản dịch từ chữ "Sanskrit" của Bắc Phạn, có nghĩa là "trí tuệ" hay "tuệ." Trong Phật giáo Ấn Độ người ta thường cho rằng trí tuệ này có được là do đạt được thiền định, nhưng Lục Tổ Huệ Năng dạy rằng cả hai thứ này giống nhau và cả hai đều cùng có trong tư tưởng của chúng ta trong từng giây từng phút. Khái niệm này về sau được hầu hết các truyền thống Thiền chấp nhận.

Hannayashingyojutsugi (jap): Bát Nhã Tâm Kinh Thuật Nghĩa—See Hannaya and Prajna-paramita Hridaya Sutra.

Hannya-Shingyo (jap): Prajnaparamita-Sutra—See Prajna-paramita Hridaya Sutra.

Han-Shan: Hàn Sơn—Chinese Buddhist layman who lived during the T'ang dynasty on Han-Shan, a peak in the T'ien-T'ai mountain range. His real name is unknown, but later became a symbol of the enlightened lay Ch'an master, living entirely on his own devices, owing no allegiance to any particular school or tradition. He probably lived in the middle of the seventh century A.D. He lived as a hermit on Mount Han-Shan (Cold Mountain or Cold Peak) in the T'ien T'ai Mountains. He lived his unfettered lifestyle, bound to neither worldly nor rigid orthodox religious rules. He was a famous poet. His poems were later collected in an anthology called "Poems from Cold Mountain—Một vị cư sĩ người Trung Hoa, sống vào thời đại nhà Đường, trên đỉnh Hàn Sơn. Tên thật của ông là gì không ai biết, nhưng sau này ông trở thành một dấu hiệu tiêu biểu cho thiền sư tại gia chứng ngộ, sống tu hoàn toàn bằng phương thức của chính mình chứ không lệ thuộc vào ai cả. Có lẽ ông sống vào giữa thế kỷ thứ 7. Ông sống ẩn dật trên núi Hàn (còn gọi là Núi Lạnh hay Đỉnh Lạnh) trong vùng núi Thiên Thai. Ông sống theo lối thoát tục, nhưng cũng không theo giới luật cứng nhắc của tôn giáo. Ông cũng là một nhà thơ nổi tiếng. Về sau này những bài thơ của ông được người ta sưu tập thành một thi tuyển nhan đề "Hàn Sơn Thi Tập."

Han-Shan Shih: Hàn Sơn Thi Tập—A collection of Han-Shan's poems. From these poems, it is clear that Han-Shan that he was a

practicing Zen Buddhist. It's also clear that he completely depended on the Buddha's teachings and his own resources, without attachment to any particular school, nor attachment to any strict discipline of a monk—Sưu tập những bài thơ của Hàn Sơn. Qua những bài thơ này chúng ta thấy Hàn Sơn là một Phật tử nhà Thiền. Qua những bài thơ này người ta thấy rõ Hàn Sơn hoàn toàn tùy thuộc vào giáo lý của Đức Phật và chính tự lực của mình, chứ không dính mắc vào một tông phái nào, hay tuân theo kỷ luật nghiêm khắc của một vị sư nào.

Hapless (old English): Unlucky—Không may.

Happen (v): Xảy ra.

Happen again: Tái diễn.

Happen to do something: Do something by chance—Tình cờ làm việc gì.

Happen by mere chance: Xảy ra vì tình cờ.

Happen to see someone: Meet (see or find) someone by chance—Tình cờ gặp ai.

Happiness: Sukha (skt)—Felicity—To the Buddhist, happiness is a by-product of right living, and never and end in itself—Hạnh Phúc—For the happiness—Vì hạnh phúc—See Eight winds.

(I) The meanings of "Happiness": Nghĩa của Hạnh Phúc—Happiness resulting from mental stability is the most important: Hạnh phúc đạt được từ sự ổn định của tâm thức là quan trọng nhất.

(II) Ordinary happiness is the gratification of a desire. However, as soon as the thing desired is achieved the we desire something else or some other kind of happiness, for our selfish desires are endless. We usually seek pleasant feelings and avoid unpleasant feelings through our sensory experience of the eyes, ears, nose, tongue and body. However, there is another level of experience: mental experience. True happiness should also be pursued on the mental level: Hạnh phúc bình thường là thỏa mãn sự khao khát. Tuy nhiên, ngay khi điều mong muốn vừa được thực hiện thì chúng ta lại mong muốn một thứ hạnh phúc khác, vì lòng thèm muốn ích kỷ của chúng ta không cùng tận. Chúng ta thường cố gắng theo đuổi những cảm giác dễ chịu và hài lòng cũng như loại bỏ những khổ đau bất

hạnh bằng những giác quan của mắt, tai, mũi, lưỡi và thân. Tuy nhiên, còn một mức độ cảm nhận khác hơn, đó là sự cảm nhận bằng tâm. Hạnh phúc thật sự cũng phải được theo đuổi bằng tâm nữa.

(III) Many people believe that they can solve all their problems if they have money, so they're always busy to exhaust their energy to collect more and more money. The more money they have, the more they want to collect. They don't realize that money cannot buy happiness, or wealth does not always conduce to happiness. In fact, real happiness is found within, and is not be defined in terms of wealth, power, honours, or conquests. If we compare the mental and physical levels of happiness, we'll find that mental experiences of pain and pleasure are actually more powerful than those of physical experiences. Devout Buddhists should always remember that your property will remain when you die. Your friends and relatives will follow you up to your grave. But only good or bad actions you have done will follow you beyond the grave. Thus, wealth can only be used to decorate your house but not you. Only your own virtue can decorate you. Your dress can decorate your body, but not you; only your good conduct can decorate you: Nhiều người cho rằng họ có thể giải quyết mọi vấn đề của mình khi họ có tiền, nên họ luôn bận rộn đem hết sức lực của mình ra để kiếm tiền. Càng kiếm được nhiều tiền họ càng muốn kiếm thêm nữa. Họ không nhận thức được rằng tiền không mua được hạnh phúc, hay sự giàu có thường không mang lại hạnh phúc. Kỳ thật, hạnh phúc thực sự chỉ tìm thấy trong nội tâm chứ không nơi của cải, quyền thế, danh vọng hay chiến thắng. Nếu chúng ta so sánh giữa hạnh phúc vật chất và tâm hồn thì chúng ta sẽ thấy rằng những hạnh phúc và khổ đau diễn ra trong tâm hồn chúng ta mãnh liệt hơn vật chất rất nhiều. Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng tài sản sẽ ở lại khi bạn ra đi. Bạn bè người thân sẽ đưa tiễn bạn ra nghĩa trang. Chỉ có nghiệp lành nghiệp dữ mà bạn đã tạo ra sẽ phải đi theo với bạn vào chung huyết mộ mà thôi. Vì thế, tài sản chỉ có thể

được dùng để trang hoàng căn nhà, chứ không thể tô điểm được cho công đức của mình. Y phục có thể được dùng để trang hoàng thân thể của bạn, chứ không phải cho chính bạn.

(IV) The secret of happiness lies in doing what needs be done now and not worrying about the past and the future. We cannot go back to change things in the past nor can we anticipate what will happen in the future. There is but one moment of time over which we have some relatively conscious control and that is the present—Bí mật của hạnh phúc nằm ở chỗ chúng ta biết những gì cần làm ngay trong hiện tại, và không bận tâm đến quá khứ và tương lai. Chúng ta không thể nào trở về lại để thay đổi những việc đã xảy ra trong quá khứ, và chúng ta cũng chẳng thể nào biết trước những gì sẽ xảy ra trong tương lai. Chỉ có khoảnh khắc thời gian mà chúng ta tương đối kiểm soát được là hiện tại.

(V) The Buddha's teachings on "Happiness"—Đức Phật dạy về Hạnh phúc:

(A) The Buddha enumerates some kinds of happiness for a layman. They are the happiness of possession, health, wealth, longevity, beauty, joy, strength, property, children, etc. The Buddha does not advise all of us to renounce our worldly lives and pleasures and retire to solitude. However, he advised lay disciples to share the enjoyment of wealth with others. We should use wealth for ourselves, but we should also use wealth for the welfare of others. What we have is only temporary; what we preserve we leave and go. Only karmas will have to go with us along the endless cycle of births and deaths. Thus we must try to recognize and eliminate the powerful emotions we possess such as desire, hatred, anger, ignorance, pride, doubt, wrong views, etc., for they tend not to bring us long happiness. A fulfilled desire may provide us a sense of temporary satisfaction, but it will not last long. For example, we are satisfied with a new car we just bought, but for how long that satisfaction can last? Soon after the car will become old and broken, and that would cause us disatisfactions and

sufferings. Thus, the Buddha taught about the happiness of lay disciples as follows: "A poor, but peace life is real happiness. Leading a blameless life is one of the best sources of happiness, for a blameless person is a blessing to himself and to others. He is admired by all and feels happier, being affected by the peaceful vibrations of others. However, it is very difficult to get a good name from all. The wisemen try to be indifferent to external approbation, try to obtain the spiritual happiness by transcending of material pleasures." Then the Buddha continued to remind monks and nuns: "Nirvana bliss, which is the bliss of relief from suffering, is the highest form of happiness."—Đức Phật đã nêu lên các loại hạnh phúc cho người cư sĩ tại gia: "Hạnh phúc có sức khỏe, có của cải, sống lâu, đẹp đẽ, vui vẻ, sức mạnh, tài sản và con cái, vân vân. Đức Phật không khuyên chúng ta từ bỏ cuộc sống trần tục và rút lui về sống ẩn dật. Tuy nhiên, Ngài khuyên Phật tử tại gia, sự vui hưởng của cải không những nằm trong việc sử dụng cho riêng mình, mà nên đem phúc lợi cho người khác. Những cái mà chúng ta đang có chỉ là tạm bợ. Những cái mà chúng ta đang gìn giữ, rồi rồi chúng ta cũng bỏ chúng mà đi. Chỉ có những nghiệp sẽ phải theo chúng ta suốt nẻo luân hồi. Vì vậy chúng ta nên nhận chân và khử trừ những cảm xúc mạnh mẽ về tham, sân, hận, si mê, ngã mạn, nghi hoặc, và tà kiến, vân vân vì chúng không mang lại cho chúng ta hạnh phúc trường cửu. Một sự ham muốn được thỏa mãn có thể mang lại cho chúng ta một cảm giác hài lòng tạm thời, nhưng sự hài lòng này không tồn tại lâu dài. Thí dụ như chúng ta hài lòng vì mới vừa mua một cái xe mới, nhưng sự hài lòng này sẽ tồn tại được bao lâu? Chẳng bao lâu sau cái xe rồi sẽ cũ sẽ hư và chúng ta sẽ trở nên buồn bã khổ đau vì sự hư hoại của cái xe ấy. Chính vì thế mà Đức Phật dạy về hạnh phúc của người cư sĩ như sau: "Sống nghèo về vật chất mà tinh thần thoải mái là hạnh phúc. Sống đời không bị chê trách là hạnh phúc, vì người không bị chê trách là phúc lành cho chính mình và cho

người khác. Người đó được mọi người ngưỡng mộ và cảm thấy sung sướng hơn khi truyền cảm được làn sóng hòa bình sang người khác. Tuy nhiên, rất khó mà không bị mọi người chê trách. Vì thế người trí cao thượng nên cố sống đứng vững với sự khen chê bên ngoài, cố đạt được hạnh phúc tinh thần bằng cách vượt qua lạc thú vật chất.” Sau đó Đức Phật tiếp tục nhắc nhở chư Tăng Ni: “Hạnh phúc Niết Bàn là dạng thức hạnh phúc giải thoát khổ đau cao thượng nhất.”

(B) The Buddha's teachings on Happiness in the Dharmapada Sutra—Đức Phật dạy về Hạnh phúc trong Kinh Pháp Cú:

- 1) Oh! Happily do we live without hatred among the hateful! Among hateful men we dwell unhating!: Hạnh phúc thay chúng ta sống không thù oán giữa những người thù oán; giữa những người thù oán, ta sống không thù oán (Dharmapada 197).
- 2) Oh! Happily do we live in good health among the ailing! Among the ailing we dwell in good health!: Hạnh phúc thay chúng ta sống không tật bệnh giữa những người tật bệnh; giữa những người tật bệnh chúng ta sống không tật bệnh (Dharmapada 198).
- 3) Oh! Happily do we live without greed for sensual pleasures among the greedy! Among the greedy we dwell free from greed!: Hạnh phúc thay chúng ta sống không tham dục giữa những người tham dục; giữa những người tham dục, chúng ta sống không tham dục (Dharmapada 199).
- 4) Oh! Happily do we live without any hindrances. We shall always live in peace and joy as the gods of the Radiant Realm: Hạnh phúc thay chúng ta sống không bị điều gì chướng ngại. Ta thường sống với những điều an lạc như các vị thần giữa cõi trời Quang-âm (Dharmapada 200).
- 5) Hunger is the greatest disease, aggregates are the greatest suffering. Knowing this as it really is, the wise realize Nirvana: supreme happiness: Đói là chứng bệnh lớn, vô thường là nỗi khổ lớn; biết được đúng đắn như thế, đạt đến Niết bàn là hạnh phúc tối thượng (Dharmapada 203).

6) Good health is a great benefit, contentment is the richest, trust is the best kinsmen, Nirvana is the highest bliss: Vô bệnh là điều rất lợi, biết đủ là kẻ rất giàu, thành tín là nơi chí thân, Niết bàn là niềm hạnh phúc tối thượng (Dharmapada 204).

7) To meet the sage is good, to live with them is ever happy. If a man has not ever seen the foolish, he may ever be happy: Gặp được bậc Thánh nhân là rất quý, vì sẽ chung hưởng sự vui lành. Bởi không gặp kẻ ngu si nên người kia thường cảm thấy hạnh phúc (Dharmapada 206).

** See Seven emotions, Eight savours (pleasures) of the Buddha's nirvana, and Eight winds.

Happiness and benefit: Phúc lợi.

Happiness of blamelessness: Anavajjasukha (p)—Hạnh phúc không bị khiển trách—Herein the Aryan disciple is blessed with blameless action of body, blameless action of speech, blameless action of mind. At the thought, bliss and satisfaction come to him. This is called the bliss of blamelessness—Bậc Thánh nhân không bị khiển trách về thân khẩu ý. Khi nghĩ như vậy, người ấy cảm thấy thỏa thích và mãn nguyện. Đó là hạnh phúc không bị khiển trách—See Four kinds of bliss of lay Buddhists.

Happiness of death:

- 1) Hạnh phúc được chết lành.
- 2) Minh Phúc: Sự phúc độ của người chết (như bố thí, cúng dường, hay tụng kinh hộ niệm cho người quá vãng).

Happiness for goodness is unavoidable: Phước chẳng tránh được—See Seven unavoidable.

Happiness of having possessions: Atthisukha (p)—Hạnh phúc có vật sở hữu—Herein a clansman has wealth acquired by energetic striving, amassed by strength of arm, won by sweat, and lawfully gotten. At this thought, bliss and satisfaction come to him. This is call the bliss of ownership—Hạnh phúc của người có vật sở hữu nhờ sự nỗ lực cố gắng, nhờ sức lực của chân tay và mồ hôi, sở hữu một cách hợp pháp. Khi nghĩ như vậy, người kia cảm thấy thỏa thích và

mãn nguyện. Đó là hạnh phúc có được vật sở hữu—See Four kinds of bliss of lay Buddhists.

Happiness of having properties: Bhogasukha (skt)—Hạnh phúc được có tài sản—Herein a clansman by means of wealth acquired by energetic striving, both enjoys his wealth and does meritorious deeds. At this thought, bliss and satisfaction come to him. This is called the bliss of wealth—Người kia tạo nên tài sản do nơi cố gắng nỗ lực. Bây giờ chính mình thọ hưởng tài sản ấy, hoặc dùng nó để gieo duyên tạo phước. Khi nghĩ như vậy, người ấy cảm thấy thỏa thích và mãn nguyện. Đó là hạnh phúc có được tài sản—See Four kinds of bliss of lay Buddhists.

Happiness of oneself: Atmasukha (skt)—Ngã lạc.

Happiness of owing no debts: Ananasukha (skt)—Hạnh phúc không nợ nần—Herein a clansman owes no debt, great or small, to anyone. At the thought, bliss and satisfaction come to him. This is called the bliss of debtlessness—Người kia không thiếu ai món nợ lớn nhỏ nào. Khi nghĩ như vậy người kia cảm thấy thỏa thích và mãn nguyện. Đó là hạnh phúc không mang nợ—See Four kinds of bliss of lay Buddhists.

Happiness and sorrow: Vui buồn

Happiness of tranquility: An Lạc.

- 1) Passadhisukham (p): Comfort—Comfortable—Happy (ease of body and joy of heart)—Peaceful and joyful—Stable and comfortable—An bình và hạnh phúc (thân dễ chịu và tâm hoan hỷ).
- 2) The Buddha comes to the Saha World for the welfare and happiness of sentient beings: Phật đến với cõi Ta Bà vì an lạc cho chúng sanh.
- 3) Samasudha (skt): The joy or happiness of tranquility—Niềm vui hay hạnh phúc của sự yên tĩnh.

Happiness and wealth: Phúc lộc.

Happy: Hạnh phúc.

Happy is the birth of the Buddhas: Hạnh phúc thay chư Phật giáng sinh.

Happy conditions: Điều kiện hạnh phúc—There are eight happy conditions in which one may be reborn so that one can keep the five commandments and the ten good ways and

bestows alms—Có tám điều kiện tái sanh hạnh phúc khi chúng ta trì giữ ngũ giới thập thiện—See Eight happy conditions in which one may be reborn.

Happy contentment: An Lạc—There are four means of happy contentment—See Four means of attaining a happy contentment.

Happy day: Hoan Hỷ Nhật.

- 1) Every 15th day of the month: Ngày rằm hằng tháng được gọi là ngày “Hoan Hỷ Nhật”.
- 2) The happy day of the Buddha, and of the order, i.e. that ending the “retreat,” 15th day of the seventh or eighth moon: Ngày rằm tháng bảy hay tháng tám là ngày hoan hỷ, ngày đó Đức Phật và giáo đoàn chấm dứt lễ an cư kiết hạ.

Happy day of the Buddha: The ending of the retreat, 15th day of the 7th moon—Hoan hỷ nhật.

Happy day for monks and nuns: Hoan hỷ nhật—The ending of the summer retreat, on the 15th day of the 7th Lunar month—Ngày ra hạ, 15 tháng 7 âm lịch.

Happy fate: Sugati (skt)—Bliss—Blissing world—Cảnh giới hoan lạc.

Happy karma: Karma of blessedness—Phước nghiệp.

Happy karma from previous existence: Túc Phúc (phúc đức thiện căn đời trước hay phúc nghiệp tiền kiếp).

Happy land: Abhirati (skt)—Lạc thổ—Hoan Hỷ Quốc—Diệu Hỷ Quốc—The happy land, or paradise of Aksobhya, east of our universe—Tên cõi Tịnh Độ của Đức A Sát Bệ Phật ở về phương đông của vũ trụ (Kinh Pháp Hoa, phẩm Hóa Thành Dụ).

Happy life: Cuộc sống hạnh phúc.

- 1) According to Buddhist theory, a happy life means always to maintain a peaceful and happy mind. For monks and nuns, they should be always self-content and willing to practice religious disciplines. So long as a person still cherishes resentment, his mental attitude does not embody the ideal way of true believer of the Buddhist teaching; whatever misfortune may befall him, he must maintain a peaceful and calm mind—Theo giáo thuyết nhà Phật, cuộc sống hạnh phúc có nghĩa là cuộc sống

mà trong đó con người luôn duy trì cho mình cái tâm bình an và hạnh phúc. Còn chư Tăng Ni, họ nên luôn tri túc và tự nguyện tu tập. Chừng nào mà một người còn ôm ấp sự thù hận, chừng đó tâm thức người ấy chưa hàm chứa thể cách lý tưởng của một Phật tử thuần thành; dù bất cứ bất hạnh nào giáng xuống cho người ấy, người ấy vẫn phải giữ một cái tâm bình an tĩnh lặng.

- 2) Phẩm An Lạc Hạnh—See Twenty-eight chapters in the Lotus Sutra.

Happy marriage: Lương duyên.

Happy meeting: Pleasant assembly—Pleasant gathering—Thăng hội.

Happy rebirths: Lạc Sanh—According to The Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, there are three kinds of happy rebirths—Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, có ba loại lạc sanh—See Three kinds of happy rebirth.

Happy you one and all: Cầu xin tất cả an vui hạnh phúc.

Hara (jap): Đan Điền—A Japanese term often used in Zen literature to refer to a person's "spiritual true physically located in the lower adomen, and students are commonly encouraged to focus their mindfulness of breathing in this area—Từ ngữ Nhật Bản thường được dùng trong văn chương nhà Thiền để chỉ huyệt “Đan Điền” là nơi trụ đích thực của tâm linh, tọa lạc nơi vùng bụng dưới, và các thiền sinh thường được khuyến khích nên tập trung tỉnh thức hơi thở vào vùng này.

Harada Roshi Daiun Sogaku (1870-1961): One of the most prominent Zen masters of modern Japan, whose teachings became widely influential in the West due to the efforts of his students and dharma-successor (Hassu), Hakuun Ryoko Yasutani—Một trong những Thiền sư nổi tiếng trong thời cận đại của Nhật Bản, mà giáo thuyết của ngài có ảnh hưởng sâu rộng ở Tây phương do những nỗ lực của các đồ đệ và vị Pháp tử của ngài là Hakuun Ryoko Yasutani.

Harali (skt): Hạt Lạt Li—Cloth woven of fine hair—Vải dệt bằng một loại lông mịn.

Harbor doubts: Sanh lòng nghi—Nuôi dưỡng lòng nghi hoặc.

Harbor a grievance: Suffer an injustice—Hàm oan.

Harbour (v): Nuôi dưỡng.

Harbouring a good thought: Nuôi dưỡng thiện tư duy—Harbouring a good thought opposite to the encroaching one, e.g., loving-kindness in the case of hatred. This is one of the five practical suggestions given by the Buddha will be beneficial to all—Cố tạo những tư tưởng tốt, trái nghịch với loại tư tưởng trở ngại, như khi bị lòng sân hận làm trở ngại thì nên tạo tâm từ. Đây là một trong năm đề nghị của Đức Phật nhằm đem lại lợi ích cho hành giả—See Five practical suggestions given by the Buddha.

Harbour stolen goods: Chứa chấp của gian.

Hard (a): Khó nhọc—Khó khăn—Laborous.

Hard is the appearance of the Buddhas: Khó thay chư Phật ra đời.

Hard to cross over: Hard to save—Hard to be saved—Nan độ—See Three kinds of capacities which are difficult to transform.

Hard to enter: Hard to attain—Nan nhập (khó vào đạo).

Hard-To-Injure Buddha: Phật Nan Trở.

Hard labour of one's parents: Cửu tự cù lao hay chín chữ cù lao, ý nói công lao của cha mẹ với chín chữ cao sâu từ sinh, cúc (mẹ đỡ đần), phủ (vỗ về), súc (bú mớm), trưởng (nuôi cho lớn), dục (dạy dỗ), cố (khiến con cái nhớ ơn ông bà cha mẹ), phục (xem tính tình mà dạy bảo), và phúc (che chở).

Hard and miserable: Lao khổ.

Hard to overcome: Nan thắng—Hard to overcome, or be overcome, unconquerable, the fifth of the ten bodhisattva stages when all passion and illusion is overcome and understanding of all things attained—Khó hàng phục, địa thứ năm trong mười Bồ Tát Địa, trong giai đoạn này mọi dục vọng phiền não đều được điều phục và thông suốt chân lý của vạn hữu. ** See Ten grounds.

Hard to please: Khó tánh.

Hard practice: Dhuta (skt)—Austerity—Khổ hạnh—See Six austerities.

Hard to save: Nan Độ—Nan Hóa—Hard to cross over, or hard to be saved, difficult of conversion, or transformation. There are three

kinds of capacities which are difficult to transform—Chúng sanh cương cường rất khó tế độ, khó chuyển hóa. Có ba loại căn cơ khó giáo hóa tế độ.

- 1) Those who defame the Mahayana: Loại hủy báng Đại Thừa.
- 2) Those who commit the five ultimate betrayals or five grave sins: Loại phạm tội ngũ nghịch.
- 3) Those who abandon Buddha-truth: Loại Xiển Đê. **See *Ichchantika*.

Hard to think: Nan Tư—Incredible—A term used to praise Buddha-truth, meaning hard to think of, or hard to realize—Khó có thể suy đoán được, từ dùng để tán thán Phật Pháp.

Hard way of cultivation: Nan hành đạo—See Two ways (B).

Hard way to practice: Nan hành đạo—See Two ways (B).

Hard way of salvation: Nan hành đạo—The hard way of works, by practicing the six paramitas and other disciplines—Con đường khó bằng thực hành lục Ba La Mật cũng như những giới luật khác—See Two ways (B).

Harden (v): Làm cho cứng rắn.

Hardening of heart: Chai lòng.

Hardness of heart: See *Hardening of heart*.

Hardship (n): Khổ đau—Suffering—Sorrow—Wretched—Miserable.

Hard to think: Nan tư (khó nghĩ lường).

Hard-working: Tận tụy.

Hari (skt): Từ Lợi—A lion—Tawny—Còn gọi là Từ Lê, có nghĩa là con sư tử.

Harikesa (skt): Từ Lợi Chi Xá.

- 1) Lion's mane: Bờm sư tử.
- 2) Yellow-haired: Có tóc màu vàng.
- 3) Name of a yaksa: Tên của một loài Dạ Xoa.

Harina (skt): Hạt Lợi Nã—Những loại nai—Deer of several kinds.

Haritaki (skt): Từ Lê Lặc—The yellow Myrobalan tree and fruit, grown in East India, used for medicine, or ink—Một loại cây có sớ màu vàng, mọc nhiều ở miền đông Ấn Độ, dùng làm thuốc hay làm mực.

Hariti (skt): Ariti (skt)—Harita, or Haridra (skt)—Kha Lê Đa—A Lê Đà—A Lợi Đà—Từ Lợi Đê—Còn gọi là A Lợi Đế, A Lợi Để, hay Từ

Lợi Đê—Quý Mẫu—Quý tử mẫu thân—Name of mother of demons—Tên của một loài La Sát Nữ, mẹ của loài quỷ.

1) The demon-mother: Quý Tử Mẫu—Mother of demons, a raksasi who was under a vow to devour the children of Rajagrha, but was converted by the Buddha, and became the guardian of nunneries, where her image, carrying a child or in children's ailments. The Sanskrit term of "Hariti" means a woman who has vowed to devour all the babies at Radjagriha, was reborn as Rakshasi, and gave birth to 500 children, one of which she was to devour every day. However, she was converted by Sakyamuni Buddha, she entered a convent and became a protectress of Buddhism. Her image is to be seen in all nunneries—Tên của một loài La Sát Nữ, mẹ của loài quỷ, thể sát hại tất cả trẻ nít trong thành Vương Xá, nhưng về sau được Phật chuyển hóa, quy-y Phật và trở thành người hộ trì cho Ni chúng. Ngày nay các ni viện đều có thờ hình bà bồng đứa trẻ. Tiếng Phạn gọi là Ha Lê Đế, là người đàn bà thể ăn hết con nít trong thành Vương Xá, đã tái sanh làm Nữ La Sát, và sanh ra 500 con, rồi sau đó bà tuần tự mỗi ngày ăn mỗi đứa. Tuy nhiên sau này bà quy-y với Đức Phật và đắc lực hộ trì chư Tăng Ni cũng như tứ chúng, nhất là những người đàn bà trong thời kỳ sanh đẻ. Người ta thường thấy hình của bà trong các ni viện.

2) According to Prof. Soothill, in Chinese-English Buddhist Dictionary, this is a woman who has vowed to devour all the babies at Radjagriha, was reborn as Rakshasi, and gave birth to 500 children, one of which she was to devour every day. However, she was converted by Sakyamuni Buddha, she entered a convent and became a protectress of Buddhism. Her image is to be seen in all nunneries—Tiếng Phạn gọi là Ha Lê Đế, là người đàn bà thể ăn hết con nít trong thành Vương Xá, đã tái sanh làm Nữ La Sát, và sanh ra 500 con, rồi sau đó bà tuần tự mỗi ngày ăn mỗi đứa. Tuy nhiên sau này bà quy-y với Đức Phật và đắc lực hộ trì chư Tăng Ni cũng như tứ chúng, nhất là những người đàn

bà trong thời kỳ sanh đẽ. Người ta thường thấy hình của bà trong các ni viện.

- 3) According to other Buddhist legends, while the Buddha was preaching in Rajagrha, there was a corceress who had given birth to many children. While she loved and cared for her own children without exception, she had an inborn weird fondness for devouring up those belonging to others. Hence she was called by everybody as the “Mother of Ghost Kids.” The Buddha intended to convert Hariti. He sent a Bhiksu to her house to take away her beloved young son named Bangalo while she was away. When she found out that she had lost her son, she cried all day. Some people suggested that she should seek help from the Buddha. She then came to the Buddha for help. The Buddha asked Hariti, “Since you love your son as much as your own life, you should know that all the parents in this world do likewise. They also love their own children. You felt so grief-stricken when you lost your beloved son. Have you ever thought about those parents whose children were stolen and devoured by you?” Hariti finally came to realize the wrong of her evil actions. She deeply repented her sins and vowed to start anew and become the protectress of all children in the world. The Buddha then return her beloved son to her. This was one of the many ways with which the Buddha converted humanity—Theo truyền thuyết khác của Phật giáo, trong khi Đức Phật đang thuyết pháp trong thành Vương Xá, có một mẹ phù thủy, tự mình sanh ra nhiều con, đứa nào cũng được bà thương yêu chăm sóc hết mực, nhưng mẹ lại có một quái tật bẩm sinh là thích ăn thịt trẻ con của người khác, vì vậy người ta gọi mẹ là “Mẫu Tử Quỷ.” Đức Phật muốn cứu độ mẹ nên trước đó, Ngài cho một Tỳ kheo thừa lúc mẹ ra ngoài, đến ôm trộm bé Tân Ca La mà mẹ rất yêu thích. Mất con, mẹ ta than khóc cả ngày, có người khuyên mẹ nên đến nhờ Đức Phật giúp. Sau đó mẹ đến gặp Đức Phật xin giúp đỡ. Đức Phật hỏi mẹ: “Người yêu con như mạng sống của mình, cha mẹ trong thiên hạ đều như vậy cả, ai cũng yêu thương con cái của mình. Người mất con thì

đau buồn, vậy khi người trộm ăn con của người khác, sao không đặt mình vào địa vị của cha mẹ bị mất con để suy nghĩ? Cuối cùng Mẫu Tử Quỷ nhận thấy tội lỗi độc ác của mình, nên sám hối thống thiết trước Đức Phật, phát nguyện sửa mình, làm người bảo vệ trẻ con trong thiên hạ. Đức Phật bèn trả lại đứa con thân yêu cho bà. Đây là một trong những cách mà Phật dùng để tế độ chúng sanh.

** See Twenty devas.

Harivarman (skt): Bạt Ma—Ha Ly Bạt Ma—Sư Tử Trụ hay Sư Tử Khải—Name of the founder of the Satyasiddhi Sect to whom the Satyasiddhi sastra is ascribed. A Buddhist scholar in central India in the 4th century (about 900 years after the Buddha’s Nirvana), author of Satyasiddhi-sastra in which he developed the notion of emptiness, which later became the guide doctrine or basis for the Chinese Satyasiddhi. The Satyasiddhi-sastra was first translated into Chinese by Kumarajiva (407-418)—Tên của Luận Chủ tông Thành Thực Luận, cha đẻ của thuyết Thành Thực Luận. Còn được gọi là Từ Lê Bạt Ma, hay Ha ly bạt ma, một Phật tử uyên bác miền trung Ấn vào thế kỷ thứ 4 sau Tây lịch, người đã soạn ra bộ Satyasiddhi (Thành Thật Luận), trong đó ông đã phát triển ý niệm hư không, mà về sau này đã biến thành văn bản chỉ nam cho trường phái Thành Thật Tông ở Trung Quốc. Thành Thật Luận được dịch sang Hoa ngữ đầu tiên bởi ngài Cưu Ma La Thập (407-418)—See Satyasiddhi sastra and Satyasiddhi school.

Harm oneself and harm others: Tự Quyên Quyên Tha.

- 1) To harm oneself and harm others: Tự hại mình và hại người.
- 2) To harm oneself is to harm others: Tự hại mình cũng là hại người.

Harm (v) secretly: Âm hại.

Harman-saranam-gacchami (skt): Quy Y Pháp—To take refuge in the Dharma or to take refuge in the Dharma and receiving the law—Quy-y thọ pháp hay về nương với Phật Pháp.

Harmful (a): Tai hại.

Harmful actions: Ác nghiệp.

Harming: Vihimsa (skt)—To want to harm other people—Hại hay muốn làm tổn hại ai—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

Harmless (a): Hiền hòa.

Harmlessness (n): Ahimsa (skt)—Bất hại—Not injury—Doing harm to none.

Harmonious (a): Hòa hợp.

Harmonious and elegant sounds: Hòa nhã âm.

Harmonious fusion between Vairocana Buddha and Dharma: The harmonious fusion of the preceding two, which constitutes total reality as experienced by the enlightened—Sự hòa hợp giữa Phật Tỳ Lô Giá Na và Pháp (hai yếu tố trên) tạo thành toàn bộ thực tại như những bậc giác ngộ kinh nghiệm—See Triratna (IV)(A).

Harmonious voice: Hòa thích âm, một trong tám âm thanh của Phật—Harmonious voice, one of the eight tones of a Buddha's voice—See Eight tones of a Buddha's voice.

Harmonium (n): Đàn phong cầm.

Harmonize (v): Dung hòa—To regulate—Be of one mind.

Harmonize and unify with all spiritual friends: Với tất cả thiện hữu tri thức hòa hiệp không hai, tự biết thọ ký—See Ten ways of receiving the prediction of Buddhahood (A).

Harmony (n): Đồng điệu—Hài hòa—Harmony will cause happiness, on the contrary, disharmony will cause sufferings and afflictions. According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, there are ten reasons that all things in the real world ought to have harmony among themselves—Sự hài hòa sẽ đưa đến hạnh phúc, ngược lại không hài hòa hay không đồng điệu sẽ đưa đến khổ đau phiền não. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, có mười lý do khiến vạn hữu hòa điệu trong pháp giới duyên khởi. **See Double harmony or unity in both doctrine and practice and Ten reasons that all things in the real world ought to have harmony among themselves.

Harmony of body and mind: Thân tâm hòa hợp.

Harmony of mouths: Khẩu hòa.

Harmony with truth: Arhat (skt)—Ứng Chân—A worthy true one who is in harmony with truth—A La Hán, bậc chánh chân xứng đáng được sự cúng dường của người và trời.

Harness:

(n): Sự kèm chế.

(v): Đóng yên cương.

Harsavardhana (skt): Hạt Lợi Sa Phật Đan Na—King of Kanyakubja, protector of Buddhism about 625 A.D. —Vua xứ Kanyakubja, vị hộ pháp Phật giáo vào khoảng những năm 625 sau Tây Lịch.

Harsh (a): Hung dữ.

Harsh speech: Pharusavaca (p)—Nói lời hung ác—Lời nói thô lỗ cộc cằn—Nói lời hung dữ—Harsh words include insult, abuse, ridicule, sarcasm, and so on. Sometimes harsh words can be said with a smile, as when we innocently pretend what we have said won't hurt other people. Devout Buddhists should never use harsh words because harsh words hurt others—Lời thô ác bao gồm nhục mạ, mắng chửi, nhạo báng và biếm nhẽ, vân vân. Có lúc chúng ta nói những lời đó với nụ cười trên môi mà chúng ta lại giả bộ cho rằng lời chúng ta đang thốt ra không có gì tổn hại đến ai. Phật tử thuần thành đừng bao giờ dùng lời thô ác vì những lời đó làm tổn hại đến người.

(A) According to The Buddha and His Teaching, written by Most Venerable Narada, there are three conditions that are necessary to complete the evil of harsh speech—Theo Hòa Thượng Narada trong Đức Phật và Phật Pháp, có ba điều kiện cần thiết để thành lập nghiệp nói lời thô lỗ:

- 1) A person to be abused: Một người khác để cho ta nói lời thô lỗ.
 - 2) Angry thought: Tư tưởng sân hận.
 - 3) The actual abuse: Thốt ra lời thô lỗ.
- (B) The inevitable consequences of harsh speech—Những hậu quả không tránh khỏi của sự nói lời thô lỗ cộc cằn:
- 1) Being detested by others though absolutely harmless: Không làm gì hại ai cũng bị họ ghét bỏ.
 - 2) Having a harsh voice: Tiếng nói khàn khàn, chứ không trong trẻo.

(C) A story on harsh words: Một câu chuyện về nói lời nói thô lỗ—One day, an angry man with a bad temper went to see the Buddha. The man used harsh words to abuse the Buddha. The Buddha listened to him patiently and quietly, and did not say anything as the man spoke. The angry man finally stopped speaking. Only then did the Buddha ask him, “If someone wants to give you something, but you don’t want to accept it, to whom does the gift belong?” “Of course it belongs to the person who tried to give it away in the first place,” the man answered. “Likewise it is with your abuse,” said the Buddha. “I do not wish to accept it, and so it belongs to you. You should have to keep this gift of harsh words and abuse for yourself. And I am afraid that in the end you will have to suffer it, for a bad man who abuses a good man can only bring suffering on himself. It is as if a man wanted to dirty the sky by spitting at it. His spittle can never make the sky dirty, it would only fall onto his own face and make it dirty instead.” The man listened to the Buddha and felt ashamed. He asked the Buddha to forgive him and became one of his followers. The Buddha then said, “Only kind words and reasoning can influence and transform others.” Sincere Buddhist should avoid using harsh words in speech—Một ngày nọ, có một người giận dữ với sắc mặt hung tợn đến gặp Đức Phật. Người ấy nói những lời nói cộc cằn thô lỗ với Phật. Đức Phật lắng nghe một cách thản nhiên, và không nói một lời nào. Cuối cùng khi người ấy ngừng nói, Đức Phật bèn hỏi: “Nếu có ai đó đem một vật gì đến cho ông mà ông không nhận, thì vật ấy thuộc về ai?” Người ấy trả lời: “Dĩ nhiên là vật ấy vẫn thuộc về người hỏi đầu muốn cho.” Đức Phật bèn nói tiếp: “Cũng như vậy với những lời mà ông vừa nói ban nãy, ta không muốn nhận, vậy chúng vẫn thuộc về ông. Ông phải tự giữ lấy chúng. Ta e rằng cuối cùng rồi ông sẽ gánh lấy khổ đau phiền não, vì kẻ ác thóa mạ người hiền chỉ mang lấy khổ đau cho chính mình mà thôi. Cũng như một người muốn làm ô nhiễm bầu trời bằng cách phung nước miếng lên trời. Nước miếng của người

ấy chẳng bao giờ có thể làm ô nhiễm được bầu trời, mà ngược lại nó sẽ rơi xuống ngay trên mặt của chính người đó vậy.” Nghe lời Phật nói xong, người đó cảm thấy xấu hổ, bèn xin Phật tha thứ và nhận làm đệ tử. Đức Phật nói: “Chỉ có ái ngữ và sự lý luận hợp lý mới có thể làm ảnh hưởng và chuyển hóa được người khác mà thôi.” Phật tử chân thuần nên cố tránh nói lời thô lỗ.

Harsh words: Lời thô ác—See Harsh speech.

Harvest (v): Gặt hái—To reap.

Has done an injury to someone who is dear and pleasant to me: Người ấy đã làm hại người tôi thương mến—See Nine causes of malice.

Has done an injury to someone who is hateful and unpleasant to me: Người ấy đã làm hại người tôi không thương không thích—See Nine causes of malice.

Hasara (skt): Hạc Tát La—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Hasara is the second capital of Tsaukuta, perhaps modern Assaia Hazareh, between Ghuznee and Kandahar in Afghanistan—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Hạc Tát La là tên của thủ phủ thứ nhì của Tsaukuta, có lẽ bây giờ là Assaia Hazareh, nằm giữa Ghuznee và Kandahar thuộc A Phú Hãn.

Hasedera (jap): Chùa Trường Cốc (Nhật Bản).

Hassen (jap): Sư Pháp Toàn (Nhật Bản).

Hassock (n): Gối dùng để quỳ.

Hassu (jap): Pháp tử—A Japanese term for “dharma-successor,” or “recognized spiritual successor of a Zen master.” Such a person must first receive Inka-Shomei, official recognition of having attained awakening (Kensho or Satori). This designation is important in Zen, which sees itself as maintaining a mind-to-mind transmission that is independent of doctrines and scriptures. The conferral of succession is a certification that the student has fully grasped the essence of the teaching and is thus empowered to pass it on to others—Từ ngữ Nhật Bản dùng để chỉ “Pháp tử” (người kế thừa Pháp), hay “vị kế thừa tâm linh của một Thiền sư được công nhận.” Một vị như vậy trước hết phải được công nhận là đã đạt được giác ngộ. Sự truyền thừa này rất quan trọng trong nhà Thiền, nó được xem như là sự duy trì “tâm

truyền tâm,” không dính líu gì tới giáo lý hay kinh điển (giáo ngoại biệt truyền). Sự ban truyền ngôi vị Pháp tử này là việc chứng nhận vị thiên sinh đã hoàn toàn nắm bắt được hết phần tinh túy của giáo pháp và đã có được đầy đủ khả năng truyền giáo pháp ấy lại cho người khác.

Hasta (skt):

- 1) Từ Tức Đa—Cánh tay hay bàn tay—An arm—A hand.
- 2) Chấn—Name of one of the twenty eight constellations—See Twenty eight constellations.

Haste makes waste: Muốn nhanh chỉ là lãng phí mà thôi chứ không tới đâu cả (dục tốc bất đạt)—The desire to speed up causes failure to reach destination.

Hastigarta (skt): Tượng Đọa Khanh—Elephant’s hole, i.e. the hollow formed by the elephant’s fall, when Sakyamuni flung aside a dead elephant put in his path by Devadatta—Cái hố tạo nên khi con voi té xuống đất, ý nói khi Đức Phật Thích Ca ném con voi chết mà Đề Bà Đạt Đa đã bỏ giữa đường để cản lối Phật, chỗ đó tạo ra một lỗ lớn gọi là “Tượng Đọa Khanh.”

Hat with the shape of “Water” character: Thủy Quan—A monk’s hat shaped like the character “Water” in front—Cái mũ của Tăng có hình giống như chữ “Thủy” ở phía trước.

Hate (n & v): Nhứt Kết hay sự hờn giận.

- 1) Hatred: Sự ghét.
- 2) (v): Thù ghét—Anger—Ire—Buddha taught: “When you hate others, you yourself become unhappy. But when you love others, everyone is happy.” In order to eliminate “hate,” you should meditate on loving-kindness, pity and compassion—Đức Phật dạy: “Khi bạn ghét ai, bạn sẽ không có hạnh phúc. Nhưng ngược lại khi bạn thương người khác, mọi người đều có hạnh phúc. Để triệt tiêu sự thù ghét, bạn nên thiền quán về lòng từ bi.

** See Seven emotions, Nine bonds that bind men to mortality, and Ten kinds of wrong views.

Hate and affection: Oán thân (sự oán ghét và sự yêu thương là hai thái cực đối nghịch nhau).

Hate and detest: Nỗi hận.

Hateful (a): Ghen ghét.

Hateful bandits and thieves: Rebellion, invasion and robbers—Nạn giặc cướp—See Seven calamities (A).

Hateful temperament: Dosacarita (p)—Bẩm tánh sân hận—Ill-will—See Sáu Loại Tâm Tánh.

Hatred: Doso (p)—Krodha or Pratigha or Dvesa (skt)—Dvesa (skt)—Hất La Đà—Grievance—Ill-will—Resentment—Ác ý—Hận thù—Sân Hận.

(I) The meanings of dosa—Nghĩa của sân hận:

- 1) Doso (p)—Anger, ire, wrath, resentment, one of the six fundamental klesas or one of the three poisons (passion, anger, and ignorance)—Căn bản phiền não “Sân Khuể” hay sự nóng nảy, một trong tam độc (tham, sân, si)—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

2) Upanaha (skt)—Hận—Hatred happens when one represses the emotional feelings deep inside—Hận xảy ra khi chúng ta đè nén sự cảm xúc giận vào sâu bên trong—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

3) Vyapada (p)—Sân hận—Ill-will—See Five hindrances (A), and Five hindrances to spiritual progress.

(II) Conditions necessary to form dosa—Điều kiện tạo nên sân hận: According to Most Venerable Narada in The Buddha and His Teaching, there are two conditions that are necessary to complete the evil of ill-will—Theo Hòa Thượng Narada trong Đức Phật và Phật Pháp, có hai điều kiện cần thiết để thành lập nghiệp sân hận:

- 1) Another person: Một người khác.
- 2) The thought of doing harm: Tư tưởng muốn tạo phiền não cho người đó.

(III) Characteristics of hatred—Đặc tánh của hận thù:

- 1) Doso, the second unwholesome root, comprises all kinds and degrees of aversion, ill-will, anger, irritation, annoyance, and animosity. Its characteristic is ferocity. Its function is to spread, or burn up its own support, i.e. the mind and body in which it arises. It is manifested as persecuting, and its proximate cause is a ground for annoyance: Tánh của tâm sở này là ghét hay không ưa những cảnh trái nghịch. Nghiệp dụng của nó là tự bành trướng và đốt cháy thân tâm của

- chính nó—See Six defiled things and Fourteen unwholesome factors.
- 2) Ill-will or hatred is one of the three poisons in Buddhism (greed, anger, ignorance)—One of the three fires which burn in the mind until allowed to die for fuelling—Anger manifests itself in a very crude manner, destroying the practitioner in a most effective way. To subdue anger and resentment, we must develop a compassionate mind: Sân hận là một trong tam độc, hay một trong ba ngọn lửa đang đốt cháy tâm. Sân hận là nhiên liệu đốt cháy cả rừng công đức của kẻ tu hành. Người tu phải luôn chế ngự sân hận và phát triển lòng từ bi trong tâm: Anger.
- 3) According to Buddhist psychology, the mental factor of aversion is always linked to the experience of pain. One may be greedy and happy, but never angry and happy at the same time. Anyone who cultures hatred, anger, malice, nurses revenge or keeps alive a grudge is bound to experience much suffering for he has laid hold a very potent source of it. Those who exercise their hatred on others as in killing, torturing or maiming may expect birth in a state, compared in the scriptural simile to a pitfull of glowing situations, where they will experience feelings which are exclusively painful, sharp, severe. Only in such an environment will they be able to experience all the misery which they, by their own cruelty to others, have brought upon themselves: Theo tâm lý học Phật giáo, yếu tố tâm thức về sân hận luôn nối kết với kinh nghiệm khổ đau. Người ta có thể tham và lạc cùng một lúc, nhưng không thể nào vừa sân hận mà lại vừa vui vẻ cùng một lúc được. Bất kỳ ai vun xới oán ghét, sân hận, giận dữ, tính ác nuôi dưỡng sự trả thù hay bảo tồn lòng căm giận đều bị trói buộc vào kinh nghiệm khổ đau như thế, vì người ấy đã chấp chặt vào một nguồn cội rất mạnh của khổ đau. Những ai gieo hận thù cho người khác như giết chóc hay hành hạ hay cắt xéo thân thể, có thể sẽ tái sanh vào những cảnh giới nơi mà họ phải cảm thọ những kinh nghiệm cực kỳ đau đớn, nhức nhối, khắc nghiệt. Chỉ trong những hoàn cảnh như thế họ mới có thể kinh nghiệm những nỗi khổ khổ mà do sự bất thiện của chính họ, họ đã tự đem đến cho chính họ.
- (IV) Consequences of hatred—Hậu quả của sân hận:
- 1) Sân hận là nguyên nhân chính của khổ đau và địa ngục: The anger or dosa is the root of suffering and the rebirth in hell.
 - 2) According to Most Venerable Narada in The Buddha and His Teachings, these are the inevitable consequences of ill-will—Theo Hòa Thượng Narada trong Đức Phật và Phật Pháp, đây là những hậu quả tất yếu của sự sân hận:
 - i) Ugliness: Ugly body—Thân hình xấu xa.
 - ii) Manifold diseases: Cơ thể bệnh hoạn.
 - iii) Detestable nature: Bẩm tánh khó thương.
- (V) To repent the mind of hatred and anger: Sám Hối Tâm Sân Hận—See Repent three karmas (3).
- (VI) The Buddha’s teachings of “Hatred”—Những lời Phật dạy về “Hận Thù”:
- 1) The Buddha always reminded his disciples: “Hatreds do not cease hatred; by love alone do they cease.” The Buddha continued to remind: “The more evil that comes to me, the more good will radiate from me, for I always return good for evil.” Some people believe that it’s not practical to return good for evil and they believe that “return swords for swords.” Yes, it’s easy to think and to do about “return sword for sword,” but in doing that we might get caught in the quagmire of troubles. It’s extremely difficult by returning good for evil. It’s extremely difficult to smile with the person who just raised his hand to beat us, but we are the Buddha’s disciples, we must listen to his teaching, we must return good for evil at all times, in all places and circumstances—Đức Phật thường luôn nhắc nhở chúng đệ tử rằng: “Hận thù không thể chấm dứt bằng hận thù, chỉ có tình thương mới chấm dứt được hận thù mà thôi.” Ngài cũng nhắc tiếp: “Càng gặp nhiều oan trái, Như Lai càng hành thiện vì Như Lai chỉ lấy ân trả oán mà thôi.” Có người tin rằng “lấy ân trả oán” là việc làm không thực tế và họ tin rằng “đao kiếm phải được trả bằng đao

- kiếm.” Vâng, “lấy đao kiếm trả đao kiếm” quả là dễ nghĩ và dễ làm, nhưng rất có thể làm như vậy chúng ta sẽ bị sa lầy trong khó khăn trắc trở. Thật là khó khăn khi phải lấy ân trả oán. Thật là khó khăn khi phải mỉm cười với kẻ vừa mới vung tay đánh mình, nhưng người con Phật phải lắng nghe lời Phật dạy, phải lấy ân trả oán trong mọi thời, mọi lúc, mọi hoàn cảnh.
- 2) The Buddha taught: “Bandits who steal merits are of no comparison to hatred and anger. Because when hatred and anger arise, inevitable innumerable karma will be created. Immediately thereafter, hundreds and thousands of obstructions will appear, masking the proper teachings of enlightenment, burying and dimming the Buddha Nature. Therefore, A thought of hatred and anger had just barely risen, ten thousands of karmic doors will open immediately. It is to say with just one thought of hatred, one must endure all such obstructions and obstacles”: Đức Phật dạy: “Giặc cướp công đức, không gì hơn sân hận. Vì khi tâm sân hận nổi lên thì chúng sanh lập tức tạo nghiệp, và do đó mà muôn ngàn chướng ngại lập tức hiện ra, ngăn che Thánh đạo, lấp mờ Phật tánh. Cho nên nói ‘Nhứt niệm sân tâm khởi, bá vạn chướng môn khai,’ nghĩa là chỉ vì một niệm giận tức mà phải lãnh chịu bao nhiêu chướng nạn”
- 3) “He abused me, he beat me, he defeated me, he robbed me.” Hatred will never leave those who dwell on such thoughts: “Người kia lăng mạ tôi, đánh đập tôi, phá hại tôi, và cướp đoạt của tôi.” Ai còn ôm ấp tâm niệm ấy, thì sự oán hận không thể nào dứt hết—(Dharmapada 3).
- 4) “He abused me, he hit me, he defeated me, he robbed me.” Hatred will leave those who do not harbor such thoughts: “Người kia lăng mạ tôi, đánh đập tôi, phá hại tôi, và cướp đoạt của tôi.” Ai bỏ được tâm niệm ấy, thì sự oán giận tự nhiên san bằng—(Dharmapada 4).
- 5) In this world, hatred never destroys (eliminates) hatred, only love does. This is an eternal law: Ở thế gian này, chẳng phải hận thù trừ được hận thù, chỉ có từ bi mới trừ được hận thù. Đó là định luật của ngàn xưa—(Dharmapada 5).
- 6) One should give up anger; one should abandon pride. One should overcome all fetters. No suffering befall him who calls nothing his own: Xa bỏ lòng giận dữ, trừ diệt tánh kiêu căng, giải thoát mọi ràng buộc, không chấp trước danh sắc; người không có một vật chi ấy, sự khổ chẳng còn theo dõi được—(Dharmapada 221).
- 7) He who controls his anger which arises as a rolling chariot. He is a true charioteer. Other people are only holding the rein: Người nào ngăn được cơn giận dữ nổi lên như dừng được chiếc xe đang chạy mạnh, mới là kẻ chế ngự giỏi, ngoài ra chỉ là kẻ cầm cương hờ mà thôi—(Dharmapada 222).
- 8) Conquer anger by love; conquer evil by good; conquer stingy by giving; conquer the liar by truth: Lấy từ bi thắng nóng giận, lấy hiền lành thắng hung dữ, lấy bố thí thắng xan tham, lấy chơn thật thắng ngoa ngụy—(Dharmapada 223).
- 9) One should guard against the bodily anger, or physical action, and should control the body. One should give up evil conduct of the body. One should be of good bodily conduct: Giữ gìn thân đừng nóng giận, điều phục thân hành động, xa lìa thân làm ác, dùng thân tu hạnh lành—(Dharmapada 231).
- 10) One should guard against the anger of the tongue; one should control the tongue. One should give up evil conduct in speech. One should be of good conduct in speech: Giữ gìn lời nói đừng nóng giận, điều phục lời nói chánh chơn, xa lìa lời nói thô ác, dùng lời nói tu hành—(Dharmapada 232).
- 11) One should guard against the anger of the mind; one should control the mind. One should give up evil conduct of the mind. One should practice virtue with the mind: Giữ gìn ý đừng nóng giận, điều phục ý tinh thuần, xa lìa ý hung ác, dùng ý để tu chân—(Dharmapada 233).
- ** See Eight wrong perceptions of thought, and Fifty-two mental states.

Hatred and Animosity: Sân hận và thù địch—In the Dharmapada Sutra, the Buddha makes it very clear that with a heart filled with hatred and animosity, a man cannot understand and speak well. A man who nurtures displeasure and animosity cannot appease his hatred. Only with a mind delighted in harmlessness and with loving kindness towards all creatures in him hatred cannot be found—Trong Kinh Pháp Cú Đức Phật tuyên bố rất rõ ràng rằng một tâm đầy những sân hận và thù địch không thể hiểu một cách tốt đẹp, không thể nói một cách tốt đẹp. Một người ôm ấp nuôi dưỡng sự bất mãn và uất hận sẽ không làm dịu bớt hận thù của mình. Chỉ với tâm bất hại và lòng từ mẫn đối với chúng sanh mọi loài mới có thể chấm dứt được hận thù.

Hatred is a bar to meditation: Định Chướng—This is one of the five hindrances which the Buddha mentioned in the Lotus Sutra—Thù hận là một chướng ngại cho thiền định. Đây là một trong năm chướng ngại mà Đức Phật đã nói tới trong Kinh Pháp Hoa—See Five hindrances (I).

Hatred and jealousy: Tăng kỵ (ganh ghét và đố kỵ).

Hatred of labor: Lao Oán—The annoyance of labour, or trouble, or the passions, or demons—Nỗi oán hận của lao nhọc, hay lao nhọc và oán hận đều là những tên khác của phiền não.

Ha Trung Temple: Chùa Hà Trung—Name of an ancient temple in Huế, Central Vietnam. The temple is located in Vinh Hà village, Phú Vang district. In 1677, after building Thập Tháp Di Đà in Qui Nhơn, Patriarch Nguyên Thiệu came to Huế and obeyed the order of the Lord, he travelled back to Kuang-Chou to invite more celebrated Chinese monks and obtain more ritual instruments. Among these ritual instruments, there was a stone statue of Avalokitesvara Bodhisattva, bigger than life size, which sat on a lotus pedestal also made of stone. The statue should have been bound for Huế Citadel, however, when passing by Hà Trung village, the ship got stuck and no efforts could free it. The Patriarch was convinced that this was a token of destiny. Thus, the patriarch decided to fix the statue in the village temple for worship. Since then, the village temple became a national temple during the reign of Lord Nguyễn

Phước Châu. After that, patriarch Nguyên Thiệu moved to stay at Hà Trung temple. Hà Trung temple fell into deteriorations in the years of the late 18th century. Then it was restored under the reign of the Nguyễn Dynasty. Now the temple name is Phổ Thành. It is said that the great bell of the temple formerly belonged to Phổ Thành temple at Ngân Điền village, Gia Định district, Thuận An province. It was cast in 1762 for an unknown reason, the bell has been a ritual instruments of Hà Trung Temple for the last 100 years. As a result, instead of keeping its old name, people of later generations renamed the temple Phổ Thành after the name given on the bell—Tên của một ngôi chùa cổ ở Huế, Trung Việt. Chùa tọa lạc tại xã Vinh Hà, quận Phú Vang. Năm 1677, sau khi khai sơn Thập Tháp Di Đà ở Qui Nhơn, Tổ Nguyên Thiệu ghé lại Huế và được lệnh chúa trở về Trung Quốc để thỉnh thêm danh Tăng và pháp khí. Trong số pháp khí có tượng Bồ Tát Quán Âm, cỡ lớn hơn người thật. Tổ muốn đưa tượng này lên kinh đô Huế, nhưng khi thuyền chở ngang qua xã Hà Trung thì bị mắc cạn mà không cách gì đẩy nổi. Tổ nghĩ là do cơ duyên nên thỉnh tượng vào thờ tại chùa làng Hà Trung để thờ. Từ đó chùa làng Hà Trung trở thành danh lam quốc tự dưới thời chúa Nguyễn Phước Châu. Sau đó, Tổ Nguyên Thiệu phụng mệnh chúa về trụ trì chùa Hà Trung. Rồi trải qua những năm cuối thế kỷ thứ 18, chùa đã bị hư hỏng tiêu điều. Dưới triều nhà Nguyễn, chùa đã được trùng tu. Hiện nay chùa được mang tên Phổ Thành. Người ta kể rằng chiếc đại hồng chung của chùa vốn là chuông của chùa Phổ Thành bên làng Ngân Điền, huyện Gia Định, Phủ Thuận An, đúc năm 1762, không rõ cơ duyên nào mà trở thành pháp khí của chùa Hà Trung trên 100 năm qua. Vì vậy thay vì giữ tên Hà Trung thì người của những thế hệ sau này lại đổi tên chùa là Phổ Thành, tên được khắc trên chuông.

Hatsu-u (jap): Patra (skt)—Bowl—Bát.

Haughty (a): Kiêu ngạo—Arrogant—Proud.

Haughtiness (n): Abhimana (skt)—Sự kiêu ngạo—Sự lỗ bịch—Tăng thượng mạn—High opinion of one's self—Self conceit—Haughtiness means false arrogance, thinking oneself correct in spite of one's wrong conduct, thinking oneself is good in spite of one's very bad in reality.

Haughtiness also means arrogance and conceit due to one's illusion of having completely understood what one has hardly comprehended at all—Sự kiêu ngạo nghĩa là sự kiêu căng sai lầm, nghĩ rằng mình đúng dù mình sai trái, nghĩ rằng mình giỏi dù trên thực tế mình dở tệ. Kiêu mạn cũng có nghĩa là tự phụ do cái ảo tưởng cho rằng mình thông hiểu những gì người khác khó mà hiểu được—See *Mạn* and *Tăng Thượng Mạn*.

Haughtiness of mind: Cita-samunnati (skt)—*Tâm kiêu mạn*.

Haunt (v): Ám—To obsess.

Haunting the streets at unfitting time: Du hành đường phố phi thời—See Six ways of wasting one's property.

Have (v): Có.

Have ability to observe adaptive skill in knowledge and meaning: Đồng chư Như Lai ở trong trí thiện xảo, nghĩa thiện xảo hay khéo quán sát—See Ten kinds of truth seal.

Have affairs: Hữu sự.

Have already transcended all worlds and have no attachments to anything: Yet Bodhisattvas do not abandon efforts to liberate sentient beings—Đã đến bỉ ngạn, không còn chấp trước thế gian pháp, mà cũng chẳng bỏ hạnh cứu độ chúng sanh—See Ten kinds of way of adornment of Great Enlightening Beings.

Have attainment: Chứng đắc.

Have aversion to Enlightening Beings: Hiềm hận chư Bồ Tát—Having aversion to Enlightening Beings, one of the ten things that Bodhisattvas should avoid—See Ten things that cause enlightening beings to regress from the Buddha teachings.

Have a bad name: Mang Tiếng—Tiếng xấu—To suffer a bad reputation.

Have the Buddha-nature: Cốt Phật (có Phật tính).

Have no chance to attain enlightenment: Không có cơ hội đạt được giác ngộ.

Have complete faith in the guidance of all Buddhas: Nơi tất cả Phật giáo, một bề thâm tín—See Ten ways of receiving the prediction of Buddhahood (A).

Have no conscience: Vô lương tâm.

Have consideration: Kính nể—To have regard for—Reverence.

Have desires, errors, and doubts wiped off by the Buddha: Đã hoàn toàn dứt sạch những nghi hoặc đối với Phật—See Ten Characteristics of Sravakas in the Gandavyuha Assembly.

Have difficulty in coping with a situation: Gặp khó khăn thích ứng với hoàn cảnh.

Have entered into the essence of things: Đã thâm nhập yếu tánh của chư pháp—See Ten Characteristics of Sravakas in the Gandavyuha Assembly.

Have extremely profound inner understanding: Nội trí giải thâm thâm—See Ten ways of receiving the prediction of Buddhahood (B).

Have faith at all times: Luôn tin tưởng.

Have faith and confidence in: Confide—To trust—Tín nhiệm.

Have female slaves: To have maidservant. This is one of the eight things that monks and nuns are not allowed to possess—Giữ nô lệ nữ hay mượn đây tớ nữ, một trong tám thứ mà chư Tăng Ni không được sở hữu—See Eight impure things.

Have forever cut off opinions and passions: Dwelling in the state of freedom from conflict, same as the Buddhas—Đồng chư Như Lai tuyệt hẳn hai hạnh, trụ pháp vô tránh—See Ten kinds of truth seal.

Have form: Satta (skt)—Hữu Tướng—Exist mark—Realness—Being—The fact of being—Whatever has form, whether ideal or real—Có hình tướng hay bất cứ thứ gì có hình tướng (trong Kinh Kim Cang có nói: “Phàm các loại hữu tướng đều là hư vọng).

Have a good grasp of worldly affairs: Quán xuyên.

Have gotten the way of doing something: Đắc pháp.

Have a great influence on someone: Có ảnh hưởng lớn đến ai.

Have high education, but never willing to practice and cultivate: Hạng người học rộng nghe nhiều, mà lại không bao giờ biết y theo các điều đã nghe học đó mà tu sửa và thực hành—See Two groups of good and evil people (B).

Have human and celestial retinues but never for a moment leave meditation:

Though they have human and celestial retinues surrounding them, hundreds and thousands of concubines and troupes of singers and dancers, Bodhisattvas never for a moment leave meditation, liberation, and concentration—Dầu có quyến thuộc như thiên vây quanh, trăm ngàn thể nữ ca múa hầu hạ, mà chưa từng tạm bỏ thiền định, giải thoát, và các tam muội—See Ten kinds of way of adornment of Great Enlightening Beings.

Have improper belief: Mê tín tà đạo.

Have influence on something: Có ảnh hưởng tới việc gì.

Have an inner perception of the universe: Có một nhận thức tự nội về vũ trụ—See Ten vows of a Bodhisattva.

Have an insight into the limit of reality: Đã soi tỏ giới hạn của thực tại—See Ten Characteristics of Sravakas in the Gandavyuha Assembly.

Have male slaves: To have manservant. This is one of the eight things that monks and nuns are not allowed to possess—Giữ nô lệ nam hay mượn đầy tớ nam, một trong tám thứ mà chư Tăng Ni không được sở hữu—See Eight impure things.

Have to meet the hateful: Oán tắng hội (phải gặp người mình oán ghét).

Have a mind of mercy, compassion, and filial piety: Có tâm từ bi và lòng hiếu thuận.

Have a mind to: To resolve on—Phát ý.

Have a nature: Have the Bodhi-mind—Hữu Tính—To be a Buddhist, have the bodhi mind, in contrast with the absence of the mind, i.e. the ichanti or unconverted—Là Phật tử, có tâm Bồ Đề, đối lại với vô tính hay “xiển đề”.

Have no fighting spirit: An phận thủ thường—To seek contentment in ordinariness—To know one's place.

Have no more to say: Cạn lời.

Have no place in: Không có chỗ đứng (trong).

Have a plough in yoke: Đặt cày vào ách.

Have no relevance to: Không thích nghi (với).

Have no right: Không có quyền.

We have no right to take what is not given:

Chúng ta không có quyền lấy những gì người ta không cho.

Have (v) one's revenge: Be revenged—Revenge oneself—Return evil for evil—Give someone tit for tat—Báo cừu.

Have particular qualities: Có biệt tướng.

Have passed the marriageable age: Lỡ thời.

Have a passion for: Đam mê—To indulge—To have a great desire for.

Have a rebirth in the Pure Land: Gaining rebirth to the Pureland—Vãng Sanh Tịnh Độ—See Gaining rebirth to the Pure Land.

Have regard and consideration for: Tôn trọng—To honour—Honourable—Respect and honoured. The best way to respect the Buddha is to follow his advice: “Not to do evil, to do good, and to purify one's mind.”—Tôn quý và kính trọng. Cách tốt nhất để tôn trọng Phật là làm theo lời Phật dạy: “Không làm các điều ác, làm các điều lành, và giữ cho tâm ý thanh sạch.”

Have the right: Có quyền.

Have the same roots of goodness equal in all

Buddhas of past, present and future: Đồng thiện căn bình đẳng với tam thế chư Phật—See Ten kinds of truth seal.

Have a share: Dự phần—To participate in.

Have someone arrested: Khiến cho ai bị bắt.

Have something rebuilt: Cho trùng tu lại cái gì (chùa viện).

Have taken a thing into one's head: Hold on blindly—Chấp mê.

Have thoughts: Hữu Tưởng (có dục tưởng)—To have thought of desires. All sentient beings have thought and desires, except those in the “Thoughtless Heaven” and “Neither-Perception-Nor-Non-Perception.”—Tất cả chúng sanh đều có dục tưởng, ngoại trừ chúng sanh trong “Vô Tưởng Thiên: và “Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ”.

Have thought arise: Cetana or Cittotpada (skt)—Tác ý.

Have thought or idea: Hữu Tưởng—Have form.

Have unwavering faith: Have firm confidence—Có lòng tịnh tín bất động.

Have a well deserved reputation: Danh bất hư truyền.

Have the wisdom and knowledge of the Buddhas of past, future and present, definitively, without duality: One of the ten kinds of mastery of nondual action of all Buddhas—Chư Phật đều biết tam thế tất cả sát na là một sát na, quyết định không hai—See Ten kinds of mastery of nondual action of all Buddhas.

Have worldly entertainments: Enjoy worldly pleasures—Get worldly amusements—Hưởng thụ dục lạc trần thế.

Having a beginning and an end: Có trước có sau (Hữu thủy hữu chung)—Completed.

Having eyes but seeing not: Có mắt như mù (Hữu nhãn nhi hạt).

Having a mind to save all creatures: Phát Tâm Cứu Độ Hết Thủy Chúng Sanh—See Four dharmas (IV).

Having no peace: Chẳng an ổn.

Having no reliance: Không chỗ tựa.

Having no signs: Signlessness, one of the three emancipations—Vô tướng giải thoát, một trong ba loại giải thoát—See Animita and Three objects of meditation that lead toward liberation.

Having Zen and having Pureland: Hữu Thiên Hữu Tịnh Độ—See Four clarifications to make comparisons (II).

Having Zen but not having Pureland: Hữu Thiên Vô Tịnh Độ—See Four clarifications to make comparisons (II).

Haya (skt): Hà Da—Sanskrit name for the horse-head form of Kuan-Yin—Tên tiếng Phạn của Mã Đầu Quan Âm.

Hayagriva (p): Hà Da Yết Lợi Bà—Hạ Dã Hột Lợi Phật—Mã Đầu Minh Vương—Mã Đầu Quan Âm—The horse-head Dharmapala.

1) A Sanskrit term for “Horse Neck” Ming-Wang, a form of Visnu. Wrathful meditation deity or protector deity. He is generally depicted red in color and with a horse’s head. He is an important figure in the tantric system of the Nyingmapa order of Tibetan Buddhism, in which he is considered to be a wrathful manifestation of Kuan-Yin or Visnu. He belongs to the Padma family. He is a

protector of Seraje college and is also found alongside Acala as a protector in Tibetan temples. In Japan he is believed to be a protector of horses and other animals—Từ Bắc Phạn chỉ “Cổ Ngựa,” có nghĩa là Mã Đầu Minh Vương hay Minh Vương Cổ Ngựa. Hà da Yết Lợi Phật, về giận dữ của một vị thần thiên định hay vị thần bảo hộ. Người ta thường về vị thần này với màu đỏ, đầu ngựa, mình người. Vị thần này là một nhân vật quan trọng trong hệ thống mật giáo của trường phái Nyingmapa thuộc Phật giáo Tây Tạng. Vị thần này hiển lộ về giận dữ dưới một hình thức của Thần Visnu hay Quán Âm, thuộc họ Padma. Bên Tây Tạng, vị thần này bảo vệ trường đại học Seraje và cũng tìm thấy bên cạnh Acala như là vị thần bảo hộ trong các tự viện Tây Tạng. Tại Nhật thì người ta tin rằng ngài bảo hộ cho loài ngựa và các loài thú khác.

2) The horse-neck or horse-head Kuan-Yin in awe-inspiring attitude towards evil spirits: Mã Đầu Quan Âm—Còn gọi là Mã Đầu Đại Sĩ hay Mã Đầu La Sát, tiếng Phạn âm là Hà Da Yết Lợi Bà, là một vị tôn nơi Quán Âm Viện trong Thai Tạng giới, tức vị Sư Tử Vô Úy Quán Âm, có đầu và cổ ngựa, có hình dáng rất uy nghi khiến cho ma quân phải chịu thân phục.

Hayagriva-Dharma-Platform Sutra: Hà Da Yết Lợi Bà Quan Thế Âm Bồ Tát Thụ Pháp Đàn—The sutra explaining about the dharma which Horse-head Kuan-Yin expounded, one book and the translator was unknown—Kinh giải thích về đàn pháp của Đức Mã Đầu Quan Âm, một quyển, không rõ ai đã dịch ra Hoa ngữ.

Hayagriva dharma-forming and Dharma-Platform Sutra: Hà Da Yết Lợi Bà Tượng Pháp—The sutra explaining about the dharma forming and dharma platform of Horse-head Kuan-Yin—Kinh nói về tượng pháp và đàn pháp của Mã Đầu Quan Âm.

Hayes, Richard Philip (1945 -): American born scholar of Buddhism, who has published on a wide range of subjects, including the Epistemological tradition and Madhyamaka, and who has also become a prominent commentator on the emerging field of Western Buddhism. In

1991 he co-founded (with James Cocks) an electronic forum named Buddha-I, which was originally intended as a venue in which professional buddhologists could discuss matters of common concern and interest. Within a few years, however, it had almost eight hundred subscribers, the vast majority of whom were not academics. Among Hayes' most influential works are *Dignaga of Interpretation* (1988) and *Land of No Buddha* (1999)—Một học giả người Mỹ, người đã xuất bản nhiều sách với nhiều chủ đề khác nhau, bao gồm các truyền thống Tri Thức và Trung Quán. Ông đã trở thành một nhà phê bình xuất sắc của Phật Giáo Tây Phương. Vào năm 1991, ông đã cùng James Cocks sáng lập ra một diễn đàn điện tử Phật Giáo mang tên “Buddha-I”, mục đích đầu tiên là dùng để làm nơi hội họp, trong đó các nhà Phật học chuyên nghiệp có thể bàn luận những vấn đề thông thường liên hệ đến Phật Giáo. Tuy nhiên, chỉ trong vòng có vài năm mà số người đăng ký lên đến 800 người, mà đa số là những người không có học vị. Những tác phẩm có ảnh hưởng nhất của Hayes gồm những quyển “Sự diễn Giải về Trần Na” vào năm 1988 và “Mảnh Đất Vắng Phật” vào năm 1999.

Head bearing sentient beings: Đầu gánh đội chúng sanh, vì thành tựu tướng nhục kế trên đỉnh—Developing an indestructible crown—See Ten kinds of head of Great Enlightening Beings.

Head-Chopping Hell: Địa ngục Tỏa Thủ.

Head (v) a community: Lãnh đạo một hội chúng.

Heads crowned with the turban of the state of nonobstruction: Lụa pháp vô ngại dùng đội trên đầu—See Ten kinds of way of adornment of Great Enlightening Beings (10).

Head of foremost roots of goodness: Honored by the sentient beings of the three worlds—Đầu đệ nhất thiện căn, vì tam giới chúng sanh đều tôn kính cúng dường—See Ten kinds of head of Great Enlightening Beings.

Head of the granary: Giải Viện Chủ—The head of the granary in a monastery—Vị Tăng trông coi kho thóc lúa trong tự viện.

Head of Great Enlightening Beings: Đầu của chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds

of head of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme head of knowledge and wisdom of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười đầu của Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đầu đại trí huệ vô thượng của Như Lai—See Ten kinds of head of Great Enlightening Beings.

Head of a hall: Đường Chủ—The leader of the Hall, or the head of a hall on a special occasion—Vị chủ Diên Thọ Đường, làm chủ tế các buổi lễ.

Head of honor: Đầu tôn kính, vì tất cả nhưn thiên đều kính lễ—The head of honor, respected by all humans and celestials—See Ten kinds of head of Great Enlightening Beings.

Head of the Institute for the Propagation of the Dharma: Viện Trưởng Viện Hóa Đạo.

Head of a monastery: Đường Thượng—Viện chủ—An abbot or head of the hall or monastery—Tên gọi khác của vị Phương Trượng trong tự viện, hay các vị sư trụ trì (Đường Đầu Hòa Thượng).

Head monk: Thủ Tọa—Chief Monk, or president of a monastery—Vị tăng đứng đầu trong tự viện.

Head of nirvana: Đầu Niết bàn vì không ai thấy được đỉnh—No one can see the top—See Ten kinds of head of Great Enlightening Beings.

Head North Face West: Đầu Bắc Diện Tây—According to The Nirvana Sutra: “Head north face west, lying on the right side, the proper attitude in which to sleep, the position of the dying Buddha.”—Theo Kinh Niết Bàn: “Đầu quay về phương bắc, mặt ngoảnh sang phương tây, nằm nghiêng về bên phải, đó là tướng Niết Bàn của Như Lai.” (Bấy giờ Đức Thế Tôn, ba lần nhập thiền định, ba lần dạy bảo tứ chúng xong, người bèn nằm nghiêng trên giường thất bảo, đầu quay về phương bắc, chân chỉ phương nam, mặt ngoảnh sang phương tây, lưng quay về phương đông. Tới nửa đêm, người chứng đệ tứ thiền, tịch nhiên lặng lẽ. Vào lúc ấy trong khoảnh khắc, Ngài chứng Đại Bát Niết Bàn).

Head of not despising others: Đầu chẳng khinh tiện người, vì ở tất cả chỗ đều là bậc tôn thắng—In all places always respectful—See Ten kinds of head of Great Enlightening Beings.

Head of a nunnery: An abbess—Nữ viện chủ.

Head of the order: Đại Thống—An official instituted by Wen-Ti of the Sui dynasty—Vị Tăng cai quản Tăng Ni cả nước, được thành lập dưới thời Hoàng Đế nhà Tùy.

Head of preservation of the eye of reality of Buddhas: Đầu thủ hộ pháp nhãn của chư Phật, vì làm cho Tam bảo chủng chủng đoạn tuyệt—Ability to perpetuate the seeds of the three treasures—See Ten kinds of head of Great Enlightening Beings.

Head of a sect: Tác gia (vị đứng đầu một tông phái).

Head-strong: Cứng đầu—Stubborn—Obstinate—Stiff-necked—Pigheaded.

Head of teaching all sentient beings: Đầu giáo hóa tất cả chúng sanh, vì thâm nạp tất cả chúng sanh làm đệ tử—Taking all sentient beings as disciples—See Ten kinds of head of Great Enlightening Beings.

Head of transcendent wisdom: Đầu Bát Nhã Ba La Mật, vì trưởng dưỡng tất cả pháp công đức—Nurturing all virtuous qualities—See Ten kinds of head of Great Enlightening Beings.

Head of union of knowledge and skill in means: Đầu tương ứng phương tiện trí, vì hiện khắp tất cả thân đồng loại—Everywhere appearing in compatible forms—See Ten kinds of head of Great Enlightening Beings.

Head of universal higher understanding: Đầu thắng giải quảng đại, vì tối thắng trong đại thiên thế giới—Being supreme in the universe—See Ten kinds of head of Great Enlightening Beings.

Head of Yajnadatta: Diễn Nhã Đạt Đa Chi Thủ (đầu của Diễn Nhã Đạt Đa)—Yajnadatta, a crazy man who saw his eyebrows and eyes in a mirror but not seeing them in his own head thought himself bedevilled; the eyes and head are a symbol of reality. Those in the mirror of unreality—Chuyện về cái đầu của Diễn Nhã Đạt Đa. Tại thành Thất La có người cuồng tên Diễn Nhã Đạt Đa. Một buổi nọ ông lấy gương soi mặt, nhìn thấy lông mi và mắt hiện ra trong gương, nhưng lại không thấy được lông mi và mắt trên đầu của mình nên hoảng sợ bỏ chạy một cách điên cuồng. Ở đây mắt và đầu ví với chân tính, tất cả những gì hiện ra trong gương đều là vọng

tưởng (Diễn Nhã Đạt Đa mừng khi thấy đầu trong gương ví với việc chúng sanh chấp vọng làm chân, cố chấp không bỏ. Không thấy mình vốn có đầu, trên đầu vốn có lông mi và mắt thật, được ví với chân tính).

Heal (v): Trị liệu.

Healing: Sự trị liệu.

Healer: Bhaichadjyaguru (skt)—Dược Sư.

Healing Master Shrine: Điện Dược Sư.

Healthy (a): Arogya (skt)—Khỏe mạnh—Lành mạnh—Absence of illness—Sound—An lành (không bệnh hoạn).

Heap up: Chất thành đống.

Hear the Buddha's doctrine: Thính Giáo—Nghe và phụng hành Phật pháp—Those who hear and obey the Buddha's doctrine.

Hear with one's own ears and see with one's own eyes: Tai nghe mắt thấy (Như văn kỳ thanh, như kiến kỳ nhân)—It is as if I heard with my own ears and saw with my own eyes.

Hear and keep dharani: Văn Trì Đà La Ni—To hear and keep, hear and remember the teaching (Văn means to hear, dharani means to hold to or to maintain)—Nghe và trì giữ hay tổng trì (văn có nghĩa là nghe, đà la ni có nghĩa là trì giữ).

Hear the recitation of the scriptures: Thính kinh (nghe kinh).

Hear and remember the true teachings of all Buddhas: Rốt ráo nghe và thọ trì chánh pháp của chư Phật—See Ten ultimate great tasks of Great Enlightening Beings.

Hear (v) and repeat many sutras: Đa văn—Đa văn tỳ kheo—See Two classes of monks.

Hear (v) a rumour: Nghe đồn.

Hear the same word but understand differently: Đồng Thính Dị Văn—According to the T'ien-T'ai sect, this means to hear the same words, but understand differently—Theo tông Thiên Thai, cùng nghe một thứ pháp tại cùng một tòa, nhưng lại hiểu khác nhau.

Hear the Teaching: Hạnh nghe chánh pháp, vì ưa thích chánh pháp—Hearing the Teaching, out of fondness for truth, one of the ten kinds of action of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can achieve the action

of Buddhas that has no coming or going—See Ten kinds of practice of great enlightening beings (II).

Hear about a thing a hundred times is not equal a single look at it: Bách văn bất như nhất kiến (trăm nghe không bằng một thấy)—One glance is worth a thousand words—Seeing is believing.

Hear the true Buddha-law is difficult: Văn Chánh Pháp Nan (nghe được chánh pháp là khó)—See Six difficult things.

Hear (v) vaguely: Nghe mang máng.

Heard the animal killed: Tai nghe giết—See Three kinds of unclean flesh to a monk.

Hearer: A disciple who hears the Buddha-Dharma—Thanh Văn (vị đệ tử nghe Phật Pháp)—See Sravaka and Four saints (rewards) (A).

Hearing: Paratoghosa (p)—Nghe.

1) In Buddhism, hearing means hearing the Good Law from others. This is what we hear from outside. What we hear gives us food for thoughts and guides us forming our views. It is, therefore, necessary to listen, but only that which is conducive to right understanding and to avoid all the harmful and unwholesome utterances of others which prevent straight thinking: Trong Phật Giáo, nghe có nghĩa là nghe chánh pháp từ người khác. Điều này có nghĩa là chúng ta nghe từ bên ngoài. Những gì chúng ta nghe cho chúng ta thức ăn cho tư duy và hướng dẫn chúng ta trong việc thành hình những quan điểm riêng của mình. Vì vậy, chúng ta cần lắng nghe, nhưng chỉ nghe những gì liên quan đến chánh kiến, và nên tránh những lời nói bất thiện của người khác, vì nó ngăn cản tư duy chân chánh của chính mình.

2) The sense of hearing: Nhĩ căn.

Hearing consciousness: Nhĩ thức—See Six consciousnesses, Seven consciousnesses, and Eight consciousnesses.

Hearing Dharma with the ear: Hạ phẩm thính pháp—Nghe Pháp bằng lỗ tai—See Three grades of hearers.

Hearing Dharma with the mind: Trung phẩm thính pháp—Nghe Pháp bằng tâm—See Three grades of hearers.

Hearing Dharma with the spirit: Thượng phẩm thính pháp—Nghe Pháp bằng cả tâm thức—See Three grades of hearers.

Hearing the doctrine: Dhamma-savana (p)—Nghe pháp—See Ten meritorious deeds (III).

Hearing instruction: Văn (Nghe pháp)—See Seven sacred graces.

Hearing more of Dharma law: Nghe nhiều Phật pháp—See Three More Dharmas.

Hearing that the Pure Land method is easy to practice but the results are speedy and lofty, some people develop doubts: Có người nghe nói pháp môn Tịnh Độ hành trì giản dị mà kết quả rất mau chóng cao siêu nên nghi ngờ—See Three doubts of practitioners about the Pure Land.

Hearing a sound-object with the ear: Tai nghe tiếng.

1) Khi tai nghe tiếng, hoan hỷ khởi lên, âm thanh ấy được suy tư—When, on hearing a sound-object with the ear, one investigates a corresponding object productive of pleasure—See Six pleasurable investigations, Six unpleasurable investigations, and Six indifferent investigations.

2) Tai nghe tiếng—Ở đây vị Tỳ Kheo, tai nghe tiếng, không có hoan hỷ, không có ưu phiền, an trú xả, chánh niệm, tỉnh giác. Đây là một trong sáu pháp hằng trú mà Đức Phật dạy trong Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh—Here a monk, on hearing a sound with the ear, is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware. This is one of the six stable states which the Buddha taught in the Sangiti Sutta in the Long Discourses—See Six stable states.

Hearing the true Dharma: Diệu Pháp thính thọ (nghe Chánh Pháp)—See Four factors of Stream-Attainment.

Hearken (v): Lắng nghe.

Hearsay: Sự truyền tụng.

Hearsay is not equal to observation: Tai nghe không bằng mắt thấy (Nhĩ văn bất như mục kiến).

Heart (n): Mind—Quả tim—Tâm—See Three minds.

Heart acting according to truth, extinguishing all afflictions: Tâm thực hành đúng lý, vì trừ diệt tất cả phiền não—See Ten kinds of heart of Great Enlightening Beings (I).

Heart adorned with an indestructible supreme treasury of marks of felicity: Tâm trang nghiêm thù thắng tạng—See Ten kinds of heart of Great Enlightening Beings (I).

Heart of almsgiving: Thí tâm—Tâm bố thí—See Ten Dwelling Minds.

Heart of anger: Sân tâm—Sân Khuể Tâm—Sân Tâm—One of the three poisons—Tâm tức giận nóng nảy hay lòng sân nhuế, một trong tam độc.

Heart of benefitting or aiding others to salvation: Ích tâm (lòng làm lợi ích)—See Ten Dwelling Minds.

Heart-broken: Tan nát cõi lòng (Tâm như đao cắt)—Great sufferings.

Heart of compassion: Compassionate mind—Từ Bi Tâm—According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, what is the ‘compassionate mind?’ To be compassionate is to pity and to be empathetic, wishing to help and rescue others without having discriminations or attachment to various characteristics. This means ‘altruism’ or to have mercy and compassion, wishing to help others but not to have any intention of taking advantages. For instance, seeing someone rich, beautiful, etc, one pretends to be compassionate by helping, but having ulterior motives of self-gain. This is called “Desirous Views,” or developing love and lust when seeing wealth and beauty according to binding ways of sentient beings; thus, to act in this way cannot be called being ‘compassionate.’—Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, sao gọi là Từ Bi Tâm? Từ bi là lòng xót thương cứu độ mà lìa tướng và không phân biệt chấp trước. Nghĩa là thương xót cứu độ mà không có hậu ý lợi dụng. Chẳng hạn như vì thấy người giàu đẹp, sang cả, vân vân, nên giả bộ ‘Từ Bi’ để dụng ý và mưu tính các việc riêng tư có lợi cho mình. Đây chỉ được gọi là ‘Ái Kiến,’ nghĩa là thấy giàu đẹp mà sanh khởi lòng thương theo lối trói buộc của chúng sanh, chớ không phải là Từ Bi—See Ten

circumstances in which Bodhisattvas develop their compassionate minds.

Heart of concentration: Tâm định.

Heart of concentration in meditation: Định tâm—See Ten Dwelling Minds.

Heart of delight in telling the dharma: Hảo ngữ tâm (lòng nói sự tốt)—See Ten Dwelling Minds.

Heart of eight-petal: The first court of the heart of eight-petal, eight-leaf lotus meditation—Viện Trung Thai Bát Diệp Cửu Tôn (đệ nhất viện)—See Four courts.

Heart of emptiness, signless, wishlessness, and nonfabrication: Tâm không, vô tướng, vô nguyện, vô tác—See Ten kinds of heart of Great Enlightening Beings (I).

Heart-flower: Good spirit—Tâm hoa.

Heart of great courage and strength, crushing all armies of demons: Tâm dũng kiện vĩ đại, vì dẹp phá tất cả ma quân—See Ten kinds of heart of Great Enlightening Beings (I).

Heart of Great Enlightening Beings: Tâm của chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of heart of Great Enlightening Beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười tâm của chư Đại Bồ Tát—See Ten kinds of heart of Great Enlightening Beings.

Heart of great kindness, compassion, joy, and equanimity: Tâm đại phạm trụ (từ, bi, hỷ, xả)—See Ten kinds of heart of Great Enlightening Beings (I).

Heart-Human Beings: Tim sanh Người—When the person’s heart is the last to remain warm, the spirit of that person has been reborn back among human beings—Khi điểm nóng sau cùng nơi tim, là thần thức của người ấy đã sanh lại cõi người.

Heart of indifference: Tâm xả—See Four immeasurable minds.

Heart of inherent purity, knowing the mind is immovable, not having any attachments: Tâm tánh thanh tịnh, vì biết tâm bất động vô trước—See Ten kinds of heart of Great Enlightening Beings (I).

Heart of joy: Tâm hỷ—See Four immeasurable minds.

- Heart of joy in progress toward salvation of others:** Hỷ tâm—See Ten Dwelling Minds.
- Heart of kindness:** Tâm từ—See Four immeasurable minds, and Ten Dwelling Minds.
- Heart of knowledge of sentient beings, adapting to their understanding and inclinations to emancipate them:** Tâm biết chúng sanh, vì tùy theo chỗ hiểu biết và sở thích của họ mà làm cho họ xuất ly—See Ten kinds of heart of Great Enlightening Beings (I).
- Heart like a monkey:** See Ý Mã and Tâm Viên.
- Heart of the Mahayana:** Mind of the Mahayana—Seeking the mind of Buddha by means of Mahayana—Tâm Đại Thừa.
- Heart or mind delivered from desire:** Tâm giải thoát—See Two kinds of deliverance (E).
- Heart or mind delivered from ignorance by wisdom:** Huệ giải thoát—See Two kinds of deliverance (E).
- Heart-mirror:** Tâm Cảnh—Tâm kính—The heart-mirror, or mirror of the mind, which must be kept clean if it is to reflect the Truth—Tấm kiếng tâm, cần phải được giữ gìn cho sạch sẽ để thấu suốt được chân lý vạn pháp.
- Heart of nonregression, never ceasing until enlightenment is reached:** Tâm chẳng thối chuyển, vì nhữn đến quả Bồ Đề trọn chẳng thôi dứt—See Ten kinds of heart of Great Enlightening Beings (I).
- Heart of perseverance, accumulating embellishing virtuous practices:** Tâm chẳng lười, vì chứa nhóm hạnh tướng hảo phước đức—See Ten kinds of heart of Great Enlightening Beings (I).
- Heart of pity:** Mind of compassion—Tâm bi—See Compassion, Four immeasurable minds, and Ten Dwelling Minds.
- Heart of Prajna Paramita Sutra:** Tâm Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa—See Prajna-paramita Hridaya Sutra.
- Heart is pure:** Tâm thanh tịnh—See Seven flowers of enlightenment (A).
- Heart-rending:** Đau lòng—Heart broken.
- Heart of renunciation:** Tâm xả—Xả tâm—See Ten Dwelling Minds.
- Heart shape:** Tâm tướng—See Manifestation of mind in action.
- Heart of a spell:** Chú tâm.
- Heart Sutra:** Bát Nhã tâm Kinh—The Prajnaparamita Hridaya Sutra—One of the smallest sutras, contained in the Vast Prajnaparamita. The full title of this sutra is “Heart of Prajna Paramita Sutra.” Probably the most popular sutra in the world today. The Heart Sutra explains the meaning of “Prajna Paramita,” the perfection of wisdom that enables one to perceive clearly the emptiness of self and of all phenomena. The Heart Sutra is the heart of the perfection of wisdom; it is also the heart of the entire family of “Prajna Paramita Sutras.”—Một trong những bộ kinh ngắn nhất trong kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa. Tên đầy đủ là Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh. Có lẽ là bộ kinh phổ thông nhất trên thế giới ngày nay. Tâm Kinh giảng giải nghĩa lý của Bát Nhã Ba La Mật Đa, Ba La Mật về Trí Tuệ làm cho người ta nhận biết rõ ràng về tánh không của bản ngã và vạn hữu. Tâm kinh là tâm của Bát Nhã Ba La Mật; nó là tâm của gia đình bộ kinh “Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh.”—See Prajna-paramita Hridaya Sutra.
- Heart of unity or amity:** Đồng tâm—See Ten Dwelling Minds.
- Heart of wisdom:** Huệ tâm—Tâm huệ—See Ten Dwelling Minds.
- Hearten (v):**
- 1) Reassure—Restore someone to serenity—Chiều dụ.
 - 2) Thâm nhập nội tâm.
- Heartened:** Quiet the heart, or mind—Be at rest—Reassured—An tâm.
- Heartily:** Hết lòng—To be devoted to.
- Heat (n):** Tjas (skt)—Tejo (p)—Sức nóng.
- 1) Hỏa Đại (Noãn)—Fire or heat. Fire element includes both heat and cold, and fire element possesses the power of maturing bodies, they are vitalizing energy. Preservation and decay are due to this element. After death, the element of fire is lost and the body gradually becomes cold—Lửa (những món gây ra sức nóng để làm ấm thân và làm tiêu hóa những

thứ ta ăn uống vào). Hỏa đại bao gồm cả hơi nóng lạnh, và chúng có sức mạnh làm xác thân tăng trưởng, chúng là năng lượng sinh khí. Sự bảo tồn và phân hủy là do thành phần này. Sau khi ta chết, chất lửa trong người tắt mất, vì thế nên thân xác dần dần lạnh—See Four Elements.

- 2) There are three heats, or three kinds of burning—Có ba nỗi khổ đau—See Three heats.
- 3) Noãn xúc hay thấy thân thể nóng như lửa: See Eight physical sensations.

Heat of the day: Giữa trưa (lúc nóng nhất trong ngày).

Heatless: Anavatapta (skt)—Vô nhiệt.

Heatless heaven: Trời Vô Nhiệt—No-Heat Heaven—No heat from worries and affliction—Nơi không còn sức nóng của lo âu phiền não nữa.

Heaven (n): Thiên đàng—According to dictionary, “heaven” means the dwelling place of the deity. However, for a Buddhist, both heaven and hell are right here, right in this world. That is to say you can create your own heaven or hell right here in this world. It’s ridiculous to create all kinds of unwholesome deeds, then simply with faith or praying you can create a heaven. Buddhist belief in heaven is simple, if you live and act according to moral principles, you can create your own heaven right here in this world. If not, you can also create the hell on this earth itself. Sincere Buddhists never expect a heaven elsewhere to reward a virtue, or a hell to punish vice, virtue and evil have inevitable consequences in this world itself. These consequences can be considered as heaven or hell at the very moment. Buddhist literature contains too many descriptions of realms in which beings are reborn as a consequence of their past performance. According to Abhidharma-Kosa, there are six heavens in the “Desire Realm,” and seventeen in the “Form Realm.” Sentient beings who are born into these heavens are referred to as “gods.” Celestial beings or gods are one of the three good modes of existence as a reward for their previous good deeds. Devas allotted a very long, happy life in the Deva although they are still subject to the cycle of rebirth. However, this happiness may constitute a substantial hindrance on their path to liberation for

they cannot recognize the truth of suffering. So heaven is seen as undesirable in Buddhism, because gods inevitably exhaust their good karma and are reborn in one of the lower realms of existence, where they again become subject to suffering. Thus the final goal of any Buddhists should be a liberation of all kinds of existence in the cycle of rebirth—Theo tự điển, “heaven” có nghĩa là trú xứ của chư Thiên. Tuy nhiên, với người Phật tử, thiên đàng hay địa ngục ở đây, ở ngay trong thế giới này. Điều này có nghĩa là bạn có thể tạo ra thiên đàng hay địa ngục ngay nơi thế gian này. Thật là kỳ quặc khi tạo tác bao nhiêu ác nghiệp rồi chỉ đơn thuần tin tưởng hay cầu nguyện mà có được thiên đàng. Niềm tin theo Phật giáo thật đơn giản, nếu bạn sống và hành xử hòa hợp với những nguyên lý đạo đức thì bạn có thể tạo được thiên đàng tại đây, ngay nơi thế gian này. Ví bằng ngược lại thì bạn sẽ tạo địa ngục cũng ngay trên thế gian này. Phật tử thuần thành chẳng bao giờ trông ngóng một thiên đàng ở nơi nào khác để ban thưởng cho cuộc sống đức hạnh, hay một địa ngục để trừng phạt kẻ xấu ác, đức hạnh hay xấu ác tự chúng có những hậu quả không thể tránh được ngay trong kiếp này. Những hậu quả đó chính là thiên đàng hay địa ngục ngay trong những giây phút này. Văn học Phật giáo hàm chứa quá nhiều sự miêu tả về các cảnh giới trong đó chúng sanh sanh vào do hậu quả của những việc làm trong quá khứ của họ. Theo A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận, có sáu cõi trời dục giới và 17 cõi trời sắc giới. Chúng sanh sanh vào các cõi trời này được coi như là chư thiên. Chư thiên là những chúng sanh nằm trong ba điều kiện tốt của sự tái sanh do những nghiệp lành đời trước; họ sống lâu dài trong một khung cảnh hạnh phúc trên cõi trời, tuy vẫn còn chịu chu kỳ tái sanh như các chúng sanh khác. Tuy nhiên, đây chính là những trở ngại chính cho bước đường tu tập của họ vì họ bị mê mẩn trong những hạnh phúc đó, nên không còn nhận chân ra sự thật khổ đau nữa. Vì vậy mà cõi trời được xem như là một cõi không mấy được ưa thích trong Phật giáo, vì chư thiên rồi sẽ hết tận nghiệp lành và phải tái sanh vào các đường thấp hơn, nơi đó họ phải tiếp tục chịu khổ đau. Chính vì thế mà mục tiêu chính của người Phật tử là tu tập sao cho vượt thoát khỏi vòng luân hồi sanh

tử—See Deva, Nine heavens of the fourth dhyana heaven, and Three kinds of heaven.

Heaven above: Thiên thượng (trên trời)—The heavens above, such as the six devalokas, six rupalokas and six arupalokas—Những tầng trời bên trên, như lục dục Thiên, lục sắc Thiên và lục vô sắc Thiên.

Heavens above and earth beneath I alone am the honoured one: Thiên Thượng Thiên Hạ Duy Ngã Độc Tôn—The first words attributed to Sakyamuni after his first seven steps when born from his mother’s right side: “In the heavens above and earth beneath I alone am the honoured one.” This is not an arrogant speaking, it bears witness to an awareness of the identity of I, the one’s own true nature or Buddha-nature with the true nature of the universe, not the earthly ego. This announcement is ascribed to every Buddha, as are also the same special characteristics attributed to every Buddha, hence he is the Tathagata come in the manner of all Buddhas. In Mahayanism he is the type of countless other Buddhas in countless realms and periods—“Trên trời dưới trời, riêng ta cao nhất. Trên trời dưới trời riêng ta tôn quý nhất.” Đó là lời Đức Phật lúc Ngài mới giáng sanh từ bên sườn phải Hoàng Hậu Ma Da và bước bảy bước đầu tiên. Đây không phải là một câu nói cao ngạo mà là câu nói để chứng tỏ rồi đây Ngài sẽ hiểu được sự đồng nhất của bản tánh thật của toàn vũ trụ, chứ không phải là bản ngã theo thế tục. Lời tuyên bố này cũng là thường pháp của chư Phật ba đời. Đối với Đại Thừa, Ngài là tiêu biểu cho vô lượng chư Phật trong vô lượng kiếp.

Heaven above thought: Akanistha (skt)—Asamjñi-sattvah (skt)—Vô Tưởng Thiên—Absence of thinking—No Thought Heaven—Thoughtless Heaven—See Fourth Dhyana Heaven (II) (4) and Nine heavens of the fourth dhyana heaven.

Heaven of beautiful presentation: Sudrsa (skt)—Thiện Hiện Thiên—Heaven of Beautiful Presentation, the third heaven in the five pure-dwelling heavens—Cõi Trời thứ ba trong Ngũ Tịnh Cư Thiên—See Five pure-dwelling heavens in the fourth dhyana (I).

Heaven of beauty: Sudrsanas (skt)—Thiện kiến thiên—See Five pure-dwelling heavens in the fourth dhyana (I).

Heaven of boundless light: Apramāṇabha (skt)—Vô Lượng Quang Thiên—The heaven of boundless light, the fifth of the Brahmālokas—Trời Vô Lượng Quang Thiên trong cõi trời Phạm Phụ thứ năm.

Heaven of boundless space in the formless realm: Akāśāntyaśāyātana (skt)—Không Vô Biên Xứ—The state or heaven of boundless (infinite) space in the formless realm. The abode of the infinite space, the formless, or immaterial world. The first of the Arupaloka heavens, one of the four Brahmālokas—Tầng trời thứ nhất của cõi vô sắc giới (chán các thân hình sắc, mong cái không vô biên).

Heaven of Comfort Gained Through Others’ Transformations: Trời Tha Hóa Tự Tại—Heaven of Comfort Gained Through Others’ Transformation, who do not create objects of sensual enjoyment themselves, but they control the objects of enjoyment for their use by their attendants—Cõi Trời Tha Hóa Tự Tại, những vị trời đó có khả năng đem những vật mà người khác tạo nên đặt dưới quyền điều khiển của mình.

Heavens of Comfort from Transformation: Tha Hóa Tự Tại Thiên—See Seven Heavens in the Form Realm (A).

Heaven who creates objects of sensual enjoyment by thought in accordance with their desires: Trời Hóa Lạc—The realm of Heaven of Desire where the gods have the power to create objects of sensual enjoyment by thought, in accordance with their desires—Cõi trời Dục giới nơi mà chư Thiên có khả năng tạo ra những thú vui bằng tư tưởng, tùy theo sở thích của họ.

Heavens of desire: Desire heavens—Dục Giới Thiên—See Six Desire Heavens.

Heavens of desire or passion: Dục thiên.

Heavens of the Desire Realm as a Nirvana: Dục Giới làm Niết Bàn—See Five kinds of immediate nirvana.

Heavens and devas: Chư Thiên tám hướng—There are eight heavens and devas at the eight points of the compass—Có tám cõi Trời và chư

Thiên ở tám hướng—See Eight heavens and devas at the eight points of the compass.

Heavens in the form realm: Có bảy Tầng Trời Sắc Giới—There are seven Heavens in the Form Realm—See Seven heavens in the form realm.

Heaven of the Four Kings: Catur-maharajakayika (skt)—Catumaharajika (p)—Tứ Thiên vương Thiên.

1) The Heaven of the four kings. The Four Heavenly Great Kings, the lowest realm. These are four Heaven kings or Lokapalas of the Heaven of the Four Kings, each protecting one of the four quarters of space, the guardians of the world and of the Buddhist faith. This first-level heaven is halfway up Sumeru Mountain and in each of its directions, North, South, East, West—Tứ Đại Thiên Vương là cảnh giới thấp nhất. Đây là bốn vị Thiên vương ở cõi Trời Tứ Thiên Vương, mỗi vị canh giữ một phương, ý nói Thần Hộ Pháp. Cõi Trời thứ nhất này nằm giữa chũng núi Tu Di. Mỗi vị mỗi hướng, Bắc, Nam, Đông, Tây (Kinh Duy Ma Cát, phẩm Phương Tiện: “Hộ thế tứ thiên vương là những vị bảo vệ chúng sanh thoát khỏi sự tàn hại của các loài quỷ thần ác độc.”)—See Six desire heavens.

2) Reborn in the Heavens of the four deva kings. This is one of the eight happy conditions in which one may be reborn so that one can keep the five commandments and the ten good ways and bestows alms—Đây là một trong tám điều kiện tái sanh hạnh phúc khi chúng ta trì giữ ngũ giới và thập thiện cũng như bố thí—See Eight fields for cultivating blessedness.

Heaven free from all trouble: Vô phiền thiên—See Five pure-dwelling heavens in the fourth dhyana (I).

Heaven of full knowledge: See Tri Túc Thiên

Heaven full of wonderful joy: Diệu Thiện Túc Thiên—Cung Trời Đâu Suất, nơi có đầy niềm vui kỳ diệu—See Tushita Heaven.

Heavens of the gods: Thiên—See Deva.

Heaven of the Great Brahma Lord: Trời Đại Phạm.

Heaven of great fruit or abundant merits: The 12th Brahmaloaka—Broad Phala heaven—Quảng Quả Thiên—See Nine heavens of the fourth dhyana heaven and Four dhyana heavens.

Heavens and hells: Thiên ngục—Devalokas and purgatories, places of reward or punishment for moral conduct—Thiên đàng địa ngục.

Heaven King: Maharajas-kayikas (skt)—Thiên Đế—Hộ Thế Tứ Thiên Vương—Four Heavenly (Guardian) Kings, or lords of the Four Quarters, who serve Indra as his generals, and rule over the four continents surrounding Mount Sumeru. These Heaven kings or Lokapalas of the Heaven of the Four Kings, each protecting one of the four quarters of space, the guardians of the world and of the Buddhist faith. This first-level heaven is halfway up Sumeru Mountain and in each of its directions, North, South, East, West—Bốn vị thiên vương phục vụ trời Đế Thích, và cai quản bốn cõi trời xung quanh núi Tu Di. Những vị Thiên vương này ở cõi Trời Tứ Thiên Vương, mỗi vị canh giữ một phương, ý nói Thần Hộ Pháp. Cõi Trời thứ nhất này nằm giữa chũng núi Tu Di. Mỗi vị mỗi hướng, Bắc, Nam, Đông, Tây (Kinh Duy Ma Cát, phẩm Phương Tiện: “Hộ thế tứ thiên vương là những vị bảo vệ chúng sanh thoát khỏi sự tàn hại của các loài quỷ thần ác độc.”)—See Four Heavenly (Guardian) Kings.

Heaven king of Name of Freedom: Tự Tại Danh Thiên Vương—See King of the Teaching.

Heaven of Lesser Light: Trời Thiểu Quang.

Heaven of lesser Purity: Trời Thiểu Tịnh.

Heaven of Light Sound: Trời Quang Âm.

Heaven of limitless knowledge: Thức xứ thiên—The second of the four formless heavens (Catur-arupya-brahmalokas)—Thức Vô Biên Xứ, cõi trời thứ hai trong tứ Vô Sắc Thiên.

Heaven of Limitless Light: Trời Vô Lượng Quang.

Heavens of limitless perception: Thức Vô Biên Xứ, nơi chúng sanh trụ nơi thức—Limitless perception (the second of the formless realms). **See Nine realities.

Heaven of Limitless Purity: Trời Vô Lượng Tịnh.

Heavens of limitless space: Không Vô Biên Xứ, nơi chúng sanh không xứ trụ—Limitless space (First of the formless realms)—See Nine realities.

Heaven of Lovely Form: Ái Thân Thiên—The heaven of lovely form in the desire realm which is above the deva-lokas (thiên hiện)—Vị Trời Ái Thân ở cõi Dục giới có hình thức tuyệt diệu.

Heaven messengers: Deva-messengers—Thiên sứ giả—There are five great lictors or deva-messengers (five duta)—Ngũ Thiên Sứ Giả hay năm sứ giả lớn—See Five great lictors and Three messengers.

Heaven of the Multitudes of Brahma: Trời Phạm Chúng.

Heaven of the Ministers of Brahma: Trời Phạm Phụ.

Heaven by name or title: Tự Thiên (divine king, son of king, etc)—See Three kinds of heaven (A).

Heaven's net: Lưới trời—Divine justice.

Heaven of no heat or distress: Atapas (skt)—Vô nhiệt thiên—Unworried—See Five pure-dwelling heavens in the fourth dhyana (I).

Heavens of non thought: Phi Tưởng Phi Phi Tưởng, nơi chúng sanh hữu tưởng vô tưởng xứ—Beyond thought or non thought (the fourth formless realms)—See Nine realities.

Heavens of No-Return: Five Pure Dwelling Heavens—Tịnh Cư Thiên—Năm cõi trời Tịnh Cư—See Seven Heavens in the Form Realm (B).

Heavens of nothingness: Vô Sở Hữu Xứ, nơi chúng sanh bất dụng xứ trụ—Nothingness, the place beyond things (the third of the formless realms)—See Nine realities.

Heavens of Others' Transformation: Tha Hóa Thiên—See Seven Heavens in the Form Realm (A).

Heaven as a place of rebirth: Heaven of the gods—Tái sinh Thiên—See Three kinds of heaven (A).

Heaven of pure abodes: Birth in the heaven of pure abodes is a palace of Enlightening Beings because no afflictions can affect them—Sanh Tịnh Cư Thiên là cung điện của Bồ Tát, vì tất cả phiền

não chẳng nhiễm—See Ten kinds of palace of great enlightening beings.

Heaven as a pure Buddha-land: Tịnh Phật Thiên (cung trời nơi chư Phật đồng cư)—See Three kinds of heaven.

Heaven of pure dwelling: Tịnh Cư Thiên—See Pure abode heaven and Seven Heavens in the Form Realm (A).

Heaven of purity: Tịnh Cư Thiên—See Pure abode heaven.

Heavens of satisfaction: Đâu Suất—See Tushita Heaven.

Heavens in space: Không cư Thiên.

Heaven spirit: Thần trên Trời.

Heaven of the Station of Boundless Consciousness: Thức Xứ—See Four formless jhanas (B).

Heaven of the Station of Boundless Emptiness: Không Xứ—See Four formless jhanas (B).

Heaven of the Station of Neither Thought nor Non-Thought: Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ—See Four formless jhanas (B).

Heaven of the Station of Nothing Whatever: Vô Sở Hữu Xứ—See Four formless jhanas (B).

Heaven of Thirty Three: Trayastrimsha (skt)—Tavatimsa (p)—Cung Trời Đao Lợi (Ba Mười Ba Tầng Trời).

(A) Heaven in the realm of Desire, with thirty-two god-kings presided over by Indra, located at the summit of Mount Sumeru—Cung trời Dục giới, nơi có ba mươi vị thiên vương và được chủ trì bởi vị trời Đế Thích. Cung trời này tọa lạc trên đỉnh núi Tu Di—See Trayastrimsas.

(B) The Thirty-Three Heavens, the realm of the thirty-three gods, where Sakka is the Lord, or King of gods: Cõi trời ba mươi ba tầng, cảnh giới của ba mươi ba vị trời, nơi đó Đế Thích là Thiên Chủ—See Six desire heavens (2).

Heaven of Thirty Three Gods: Trayastrimsha (skt)—Tavatimsa (p)—Cung Trời Đao Lợi (Ba Mười Ba Tầng Trời)—See Six desire heavens (2) and Seven Heavens in the Form Realm (A).

Heaven of transformation of bliss: Nirmanarati (skt)—Nimmanarati (p)—Lạc Biến

Hóa Thiên—The transformation of Bliss Heaven. The realm of the devas who delight in creation of their own—Cõi trời hay thích biến hóa, còn gọi là Hóa Lạc Thiên. Hóa Lạc là cõi trời của chư Thiên tìm lạc thú ở công trình sáng tạo của chính mình—See Six desire heavens (5).

Heaven of transformation of others' bliss: Parinimmita-vasavati (p)—Tha Hóa Tự Tại Thiên—The heaven of devas who delight or gain the comfort from others' bliss (Comfort Gained From The Transformation of Others' Bliss), or delight in others' creation—Cõi trời có thể khiến tự tại biến hóa từ sự hỷ lạc của người khác hay từ công trình sáng tạo của người khác—See Six desire heavens (6).

Heaven-Traveling Immortals: Heaven-Traveling rsi—Thiên hành tiên—See Ten kinds of immortals (5).

Heaven of Tushita: Tushita (skt)—Tusita (p)—Đâu Suất Thiên hay Trời Hỷ Túc hay Trời vui mừng thỏa mãn—The Tushita Heaven—Tusita is the heaven of delight, for happy dwellers—Đâu Suất Thiên là cõi trời hoan lạc dành cho chư Thiên an trú trong hạnh phúc—See Six desire heavens (4).

Heaven of Universal Purity: Trời Biến Tịnh.

Heavens of utmost light and purity: Abhasvara (skt)—Light-Sound Heavens—Quang Âm Thiên—See Abhasvara.

Heaven without affliction: Anavatapta (skt)—Vô Nhiệt—See Heaven without heat, Nine heavens of the fourth dhyana heaven, and Four dhyana heavens.

Heaven without form: Arupaloka or Arupadhatu (skt)—Vô sắc giới—See Four dhyana heavens.

Heaven without heat: Anavatapta Heaven—Vô Nhiệt Thiên—Anavatapta or Atapta heaven, without heat or affliction, the second of the five pure-dwelling heavens, in the fourth dhyana heaven—Tầng trời thứ hai của Ngũ Tịnh Cư Thiên trong Tứ Thiên Thiên, cõi trời vô phiền vô não—See Nine heavens of the fourth dhyana heaven, and Four dhyana heavens.

Heaven of the Yama: Suyama (skt)—Yama (p)—Tô Dạ Ma Thiên hay Dạ Ma Thiên hay Tu Diêm Ma Thiên—Yama is the heaven that

destroys pains, the realm of the Yama gods—Dạ Ma Thiên là cõi trời diệt khổ của hội chúng Thiên Dạ Ma—See Six desire heavens (3).

Heavenly (a): Thuộc về Thiên đàng.

Heavenly beings: Deva (skt)—Đề bà—Tịnh Cư Thiên Dân—Thiên Tử—Heavenly beings or beings who live in the various Heavens. Heavenly beings who have ended sexually desires. They exist in the Form Heavens (No-Thought, No Affliction, No-Heat, Good-View, Ultimate Form)—Chư Thiên cư ngụ trên các cõi trời. Những chúng sanh đã chấm dứt dâm dục trong cõi trời sắc giới.

Heavenly deity: Thiên thần.

Heavenly dragons: Naga (skt)—Loài rồng, có thân thông biến hóa, hoặc giữ cung điện trời, hoặc giữ địa luân, hoặc làm mưa gió.

Heavenly ear: Thiên nhĩ.

Heavenly eye: Deva-Cakkhu (p)—Thiên nhãn—Celestial (god or deva) eye—Unlimited eye—Attainable by men in dhyana—Mắt của chư Thiên ở cõi trời sắc giới, nhưng người phạm tu thiền định vẫn đạt được loại mắt này (với thiên nhãn thì chẳng luận xa gần, trong ngoài, sáng tối, đều thấy được hết)—See Five kinds of eyes or vision.

Heavenly fairies: Thiên Tiên—See Deva-rsis and Ten kinds of Immortals.

Heavenly hall: Mansion of the devas—Thiên đường.

Heavenly king: Maharajas-kayikas (skt)—Thiên Đế—See Heaven King.

Heavenly music: Thiên Nhạc—Celestial music, the music of the inhabitants of the heavens. One of the three “joys” of that of those in the heavens—Nhạc trời hay nhạc của chư Thiên. Một trong ba thứ hỷ lạc của chư Thiên.

Heavenly palace of Avalokitesvara: Potalaka (skt)—Bồ đà lạc ca—Quán Âm Tịnh Độ.

Heavenly regions: Không cư thiên.

Heavenly Terrace Mountain: Thiên Thai Sơn—The T'ien-T'ai or Heavenly Terrace mountain, T'ai-Chou, South China, the location of the T'ien-T'ai sect; its name is attributed to the “Three Stairs Six Stars” at the foot of Ursa Major, under which it is supposed to be, but more likely because of its height and appearance. It gives its

name to a hsien in the Chekiang T'aichow prefecture, southwest of Ningpo. The monastery, or group of monasteries was founded there by Chih-I, who is known as the T'ien-T'ai Great Master—Núi Thiên Thai, nơi xuất phát của tông phái Thiên Thai. Tên Thiên Thai dùng để chỉ chân núi Tiên Hà Lĩnh, Thái Châu, miền Nam Trung Hoa, nơi có “Tam Đài Lục Tinh,” nơi mà Chih-I (Trí Khải) hay Đại Sư Thiên Thai đã xây dựng những tự viện và sáng lập ra tông phái này.

Heavenward (adv): Hướng về Thiên đàng.

Heaviness: Trọng xúc hay hôn trầm—Thấy thân thể nặng nề—See Eight physical sensations.

Heavy karma, perfunctory practice: Nghiệp nặng tu vụng.

Heavy mountain of delusion: Trọng Sơn—Phiền não chất chồng như núi nặng.

Heavy penalty: Đại Hình—Penalty of more than five years of imprisonment, with or without hard labor, or deportation to a penal settlement—Hình phạt trên năm năm tù giam với lao động khổ sai, hay bị trục xuất.

Heavy responsibility: Trọng trách.

Heavy stone on the head: Đảnh thạch—In Buddhism, to carry “transmigration” is like to carry a heavy stone on the head. One must try to get rid of it with speed, the sooner the better—Trong đạo Phật, mang “kiếp luân hồi sanh tử” cũng giống như là mang khối đá nặng trên đỉnh đầu. Người ta phải cố gắng dẹp bỏ nó thật nhanh, càng sớm càng tốt.

Hectoring and bullying: Cao thinh hiện oai hay nói phách những lời mạnh dõ hoặc nói huênh hoang để cầu lợi dưỡng—See Five kinds of deviant livelihood.

Hedonism (n): Chủ nghĩa khoái lạc—Believe that human beings comprised of four elements (earth, water, fire and air). When people die, nothing remained.

Hedonistic (a): Thuộc về chủ nghĩa khoái lạc.

Heed (n): Chuyên tâm.

Heed (v) **someone's advice**: Để tâm đến lời khuyên của ai.

Heedlessness (n): Phóng Dật.

(I) An overview of “Heedlessness”: Tổng quan về Phóng Dật—The Buddha knows very well

the mind of human beings. He knows that the foolish indulge in heedlessness, while the wise protect heedfulness. So he advises the wise with right effort, heedfulness and discipline to build up an island which no flood can overflow. Who is heedless before but afterwards heedless no more, will outshine this world, like a moon free from clouds. To the Buddhas, a person who has conquered thousands of thousands of people in the battlefield cannot be compared with a person who is victorious over himself because he is truly a supreme winner. A person who controls himself will always behave in a self-tamed way. And a self well-tamed and restrained becomes a worthy and reliable refuge, very difficult to obtain. A person who knows how to sit alone, to sleep alone, to walk alone, to subdue oneself alone will take delight in living in deep forests. Such a person is a trustworthy teacher because being well tamed himself, he then instructs others accordingly. So the Buddha advises the well-tamed people to control themselves. Only the well tamed people, the heedful people, know the way to stop contentions, quarrels and disputes and how to live in harmony, in friendliness and in peace—Đức Phật biết rõ tâm tư của chúng sanh mọi loài. Ngài biết rằng kẻ ngu si chuyên sống đời phóng dật buông lung, còn người trí thời không phóng túng. Do đó Ngài khuyên người có trí nỗ lực khéo chế ngự, tự xây dựng một hòn đảo mà nước lụt không thể ngập tràn. Ai trước kia sống phóng dăng nay không phóng dật sẽ chói sáng đời này như trăng thoát mây che. Đối với chư Phật, một người chiến thắng ngàn quân địch ở chiến trường không thể so sánh với người đã tự chiến thắng mình, vì tự chiến thắng mình là chiến thắng tối thượng. Một người tự điều phục mình thường sống chế ngự. Và một tự ngã khéo chế ngự và khéo điều phục trở thành một điểm tựa có giá trị và đáng tin cậy, thật khó tìm được. Người nào ngồi nằm một mình, độc hành không buồn chán, biết tự điều phục, người như vậy có thể sống thoải mái trong rừng sâu. Người như vậy sẽ là bậc Đạo Sư đáng tin cậy, vì

rằng tự khéo điều phục mình rồi mới dạy cho người khác khéo điều phục. Do vậy Đức Phật khuyên mỗi người hãy tự cố điều phục mình. Chỉ những người khéo điều phục, những người không phóng dật mới biết con đường chấm dứt tranh luận, cãi vã, gây hấn và biết sống hòa hợp, thân ái và sống hạnh phúc trong hòa bình.

(II) The Buddha's teachings on Heedlessness in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy về Phóng Dật trong kinh Pháp Cú:

- 1) One who conquers himself is greater than one who is able to conquer a thousand men in the battlefield: Thắng ngàn quân địch chưa thể gọi là thắng, tự thắng được mình mới là chiến công oanh liệt nhất.
- 2) Self-conquest is, indeed, better than the conquest of all other people. To conquer oneself, one must be always self-controlled and disciplined one's action: Tự thắng mình còn vẻ vang hơn thắng kẻ khác. Muốn thắng mình phải luôn luôn chế ngự lòng tham dục.
- 3) Oneself is indeed one's own saviour, who else could be the saviour? With self-control and cultivation, one can obtain a wonderful saviour: Chính tự mình làm chỗ nương cho mình, chứ người khác làm sao nương được? Tự mình khéo tu tập mới đạt đến chỗ nương dựa nhiệm mầu.
- 4) Whoever was formerly heedless and afterwards overcomes his sloth; such a person illuminates this world just like the moon when freed from clouds: Người nào trước buông lung sau lại tinh tấn, người đó là ánh sáng chiếu cõi thế gian như vầng trăng ra khỏi mây mù.
- 5) Before teaching others, one should act himself as what he teaches. It is easy to subdue others, but to subdue oneself seems very difficult: Nếu muốn khuyên người khác nên làm như mình, trước hãy tự sửa mình rồi sau sửa người, vì tự sửa mình vốn là điều khó nhất.
- 6) He who sits alone, sleeps alone, walks and stands alone, unwearied; he controls himself, will find joy in the forest: Ngồi một mình, nằm một mình, đi đứng một mình không buồn

chán, một mình tự điều luyện, vui trong chốn rừng sâu.

- 7) You are your own protector. You are your own refuge. Try to control yourself as a merchant controls a noble steed: Chính các người là kẻ bảo hộ cho các người, chính các người là nơi nương náu cho các người. Các người hãy gắng điều phục lấy mình như thương khách lo điều phục con ngựa mình.

Hegemony (n): Quyền bá chủ.

Heian (jap): Triều đại Bình An (Nhật Bản).

Height and stretch or arms equal: Thân hình cao lớn và cân phân—See Thirty-two auspicious marks.

Heikemonogatari (jap): Tác phẩm Bình Gia Vật Ngữ Luận.

Heishi (jap): Dòng họ Bình Thị (Nhật Bản).

Hekiganshu (jap): Piyenlu—Bích Nham Lục—See Pi-Yen-Lu.

Held in unenlightenment: Si thủ.

Hell (n): Niraya (skt) or Naraka-gati (skt)—Địa ngục—See Seven states of sentient beings.

- (I) The state of being in Hell. This is the lowest and most miserable condition of existence. Sentient being (alaya-consciousness) is condemned to stay in Hell due to his worse karma. In the hellish path, the sufferings there are so great that no words can describe them—Địa Ngục Đạo, tiếng Phạn là Naraka, nghĩa là lãnh đủ mọi sự khổ não, không an vui. Đây là cảnh giới địa ngục. Đây là điều kiện sống thấp nhất và khốn khổ nhất. Chúng sanh (A-Lại-Da thức) bị đọa vào địa ngục vì những hành vi độc ác làm nhiều điều tội lỗi hại người hại vật (loại này ở chỗ tối tăm, bị tra tấn thường xuyên do tội hành nghiệp chiêu cảm). Trong cõi địa ngục thì sự khổ không có bút mực nào mà tả cho xiết—See Three evil paths and Three evil realms.

- (II) Buddhist cosmology includes numerous realms in which sentient beings are reborn as a result of their past actions. Hell or earth prison is one of the six gati or ways of transmigration, the downward path to hell. Hell is a place of joyless and suffering. According to the Abhidharma, composed by Bhikkhu Bodhi, Hell (Niraya) is the lowest

plane of existence, the place of most intense suffering. It is said that beings in the Hell have to suffer the result of their evil deeds in the past, they are subject to physical and psychological suffering in direct proportion to the negative actions they performed in their past lives. They are subject to a range of tortures, including being played alive, burned, frozen, and tortured by demons. However, this is not a permanent hell, once these beings pay all retributions for their past unwholesome karmas, they can be reborn in a better and happier plane owing to their past wholesome karmas. The best-known hells are the eight hot hells and the eight cold hells, each of which is surrounded by sixteen subsidiary hells. According to Buddhist doctrines, the lowest level of hell is called “Avici,” in which beings have uninterrupted torment—Vũ trụ học Phật giáo bao gồm nhiều cảnh giới trong đó chúng sanh phải tái sanh vào do hậu quả của những nghiệp trong đời quá khứ. Địa ngục là một trong sáu đường sanh tử luân hồi, là con đường đi xuống, nơi không vui mà chỉ có khổ sở. Theo Vi Diệu Pháp của Ngài Bhikkhu Bodhi, địa ngục là cảnh giới sinh tồn thấp nhất, nơi có nhiều cảnh khổ, nơi chúng sanh phải trả những nghiệp bất thiện đã tạo trong quá khứ, họ phải chịu khổ hình về thể chất và tâm lý tỷ lệ thuận trực tiếp với những nghiệp ác mà họ đã làm trong những đời quá khứ. Họ phải chịu những cực hình bao gồm lột da sống, đốt cháy, đông lạnh lại, và bị bọn quỷ hành hạ. Tuy nhiên, đây không phải là địa ngục trường cửu, đến lúc trả xong nghiệp xấu, chúng sanh bất hạnh có thể tái sanh vào một cảnh giới khác, an vui hạnh phúc nhờ vào các nghiệp thiện. Những địa ngục nổi tiếng là bát nhiệt và bát hàn địa ngục, mỗi địa ngục chính lại có 16 địa ngục phụ. Địa ngục thấp nhất theo giáo thuyết nhà Phật là ngục A Tỳ, chúng sanh trong đó phải chịu cực hình không gián đoạn.

(III) Categories of Hells—Phân loại Địa Ngục:

(A) Central or radical hells—Căn Bản Địa Ngục:

(A1) The eight hot hells, located under the southern continent of Jambudvīpa—Bát Nhiệt

Địa Ngục—Tám địa ngục nóng trong vùng Nam của châu Diêm Phù Đề:

- 1) Samjiva hells: Sanjiva (p)—Đẳng Hoạt (Cánh hoạt) Địa Ngục—Tuởng Địa Ngục—Rebirth, where after many kinds of suffering, a cold wind blows over the soul and returns it to this life as it was before. The hell in which the denizens are chopped, stabbed, ground, and pounded, but by a cool wind are brought back to life, to undergo renewed torment—Sau nhiều nhục hình khổ sở, như chặt, đâm, băm, chém, tuy thế sau một cơn gió lạnh thổi và tâm thức và mang nó trở lại trần thế hay dần dần tỉnh lại như trước để tiếp tục thọ hình.
- 2) Black chains hells: Kalasutra (skt)—Kalasutta (p)—Hắc Thằng Địa Ngục—Where the sufferer is bound with black chains and chopped or sawn asunder—Nơi những tội phạm bị buộc bằng dây xích đen, rồi bị băm và cưa ra từng mảnh.
- 3) Samghata hells: Sanghata (p)—Tuyển Hợp (Chúng hợp) Địa Ngục—Where are multitudes of implements of torture, or the falling of mountains upon the sufferer—Nơi mà nhiều hình phạt sụp núi đè lên tội nhân.
- 4) Hells of crying and wailing: Raurava (skt)—Roruva (p)—Hiệu Kiếu Địa Ngục—Địa ngục mà tội nhân than khóc.
- 5) Hells of great wailing: Maharaurava (skt)—Maharoruva (p)—Đại Kiếu Địa Ngục—Địa ngục nơi tội nhân than khóc không ngừng.
- 6) Hells of flames and burning: Tapana (skt & p)—Viêm Nhiệt Địa Ngục—Nơi tội nhân bị lửa đốt.
- 7) The hottest hells: Mahatapana (skt & p)—Hells of molten leads—Đại Nhiệt (Đại thiêu chì—Đại viêm nhiệt) Địa Ngục. Địa ngục nóng nhất trong tám địa ngục nóng nơi đây mọi vật đều bị nấu chảy ra.
- 8) Avici hell: Avici (skt & p)—Vô Gián Địa Ngục—The last of the eight hot hells, or unintermitted suffering, where sinners die and are reborn to suffer without interval (in which punishment, pain, birth, death continue without intermission)—Nơi tội nhân bị hình phạt đau đớn chết rồi tái sanh không ngừng để chịu khổ.

- (A2) The eight cold hells—Bát Hàn Địa Ngục—
Tám địa ngục lạnh:
- 1) Arbuda hells: Át Phù Đà Địa Ngục—Where the cold causes blisters—Nơi tội nhân luôn bị bỏng giộp vì lạnh.
 - 2) Nirarbuda hells: Ni Chế Bộ Đà Địa Ngục—Colder condition causing the blisters to burst to cause even more painful—Nơi đó lạnh đến nỗi những bong giộp bị bể ra gây đau đớn vô cùng.
 - 3) Atata hells: Át Triết Xá—Where there is the only possible sound from frozen lips—Nơi chỉ có âm thanh từ đôi môi đông đá.
 - 4) Apapa hells: Habava (skt)—A Ba Ba Địa Ngục—Where it is so cold that only this sound can be uttered—Nơi quá lạnh nên chỉ có âm “A Ba” là nghe được.
 - 5) Huhuva hells: Ahaha, Hahadhara, Hahava (skt)—Hổ Hổ Bà Địa Ngục—Where only this sound can be uttered. This is where the condemned neither stir nor speak, but the cold air passing through their throats produces this sound (ahaha, hahadhara, hahava, or huhuva). This hell is unknown to the Southern Buddhism—Nơi lạnh quá nên tội nhân chẳng thốt ra lời, duy chỉ có âm thanh “Hổ hổ bà” xuyên qua cổ họng của họ là nghe được. Phật giáo Nam Tông không có ý niệm về loại địa ngục này.
 - 6) Blue lotus hells: Utpala—Ưu Bát La Địa Ngục—Where the skin is frozen like blue lotus buds—Nơi da đông đá như những bông sen xanh.
 - 7) Great lotus hells: Padma—Bát Đặc La Địa Ngục—Where the skin is frozen and bursts open like red lotus buds—Chúng sanh bị rét cắt da, nơi da đông lại và vỡ tung ra như những bông sen đỏ.
 - 8) Great Red Lotus Hells: Maha-padma (skt)—Ma Ha Bát Đặc Ma Địa Ngục—Where it is very cold that the skin is frozen and bursts open like great red lotus buds—Hồng Liên Đại Hồng Liên Địa Ngục. Nơi quá lạnh làm cho da đông lại và vỡ tung ra như những nụ sen đỏ.
- (B) Adjacent hells: Địa Ngục Phụ (Cận biên)—Secondary hells—Sixteen inferior hells (each hot hell has a door on each of its four sides, opening from each such door are four adjacent hells—16 địa ngục phụ cận.
- (C) Isolate hells: Lokantarika (skt)—Cô Độc Địa Ngục—Isolate hells situated in space, or in mountains, deserts, below and above the earth—Địa ngục cô độc tọa lạc nơi không trung hay vùng núi, sa mạc, và bên dưới đất (mỗi tội nhân bị đày vào địa ngục này tùy nghiệp của từng người khác nhau mà bị đày riêng ở những nơi khác nhau).
- (IV) Various kinds of hells—Các loại địa ngục khác nhau:
- 1) Hell of Blood Drinking: Địa Ngục Âm Huyết.
 - 2) Hell of Brazen Locks: Địa Ngục Đồng Tỏa.
 - 3) Hell of Burning Feet: Thiêu Cước Địa Ngục.
 - 4) Hell of Burning Hands: Địa Ngục Thiêu Thủ.
 - 5) Hell of Crying Out: Địa Ngục Kiếu Oán.
 - 6) Hell of Dung and Urine: Địa Ngục Phẩn Niếu.
 - 7) Hell of Eye Pecking: Đạm Nhãn Địa Ngục.
 - 8) Hell of Fiery Arrows: Địa Ngục Hỏa Tiễn.
 - 9) Hell of Fire Beams: Địa Ngục Hỏa Lương.
 - 10) Hell of Fire Beds: Địa Ngục Hỏa Sàng.
 - 11) Hell of the fire chariot: Hỏa Xa Địa Ngục—See Hell of fire chariot.
 - 12) Hell of Fire Dog: Địa Ngục Hỏa Cầu.
 - 13) Hell of Fire Eagle: Địa Ngục Hỏa Ưng.
 - 14) Hell of Fire Elephan: Địa Ngục Hỏa Tượng.
 - 15) Hell of Fire Horses and Oxen: Địa Ngục Hỏa Ngưu.
 - 16) Hell of Fire Mountains: Địa Ngục Hỏa Sơn.
 - 17) Hell of Fire Rooms: Địa Ngục Hỏa Ốc.
 - 18) Hell of Fire Stones: Địa Ngục Hỏa Thạch.
 - 19) Hell of Fire Wolves: Địa Ngục Hỏa Lang.
 - 20) Hell of Flaying Skin: Địa Ngục Bác Bì.
 - 21) Hell of Flowing Fire: Lưu Hỏa Địa Ngục.
 - 22) Hell of Impaling Thorns: Địa Ngục Đảo Thích.
 - 23) Hell of Iron-Asses: Thiết Lư Địa Ngục.
 - 24) Hell of Iron-Ax: Địa Ngục Thiết Thủ.
 - 25) Hell of Iron-Beds: Địa Ngục Thiết Sàng.
 - 26) Hell of Iron-Carts: Thiết Xa Địa Ngục.

- 27) Hell of Iron-Clothing: Thiết Y Địa Ngục.
 28) Hell of Iron-Oxen: Thiết Ngưu Địa Ngục.
 29) Hell of Iron-Pellets: Địa Ngục Thiết Hoàn.
 30) Hell of Sawing Teeth: Địa Ngục Cứ Nha.
 31) Embracing Pillar Hell: Bảo Trụ Địa Ngục.
 32) Hell of Pulling Tongues: Địa Ngục Bạt Thiệt.
 33) Hell of Flying Knives: Địa Ngục Phi Dao.
 34) Much Hatred Hell: Địa Ngục Đa Sân.
 35) Molten Brass Hell: Địa Ngục Dướng Đồng.
 36) Squeezing Mountain Hell: Địa Ngục Giáp Sơn.
 37) Hell of Peircing Spears: Thông Thương Địa Ngục.
 38) Hell of Plowing Tongues: Canh Thiệt Địa Ngục.
 39) Hell of Quarreling: Tranh Luận Địa Ngục.
 40) Hell of swords: Dao Đô—Where leaves and grasses are sharp-edged swords.
 41) Hell of Thousand Blades: Địa Ngục Thiên Nhẫn.
 42) Hell without respite: Vô Gián Địa Ngục—See Avici.
 (B) Categories of hells—Phân loại địa ngục: Three kinds of hells—Có ba loại địa ngục—See Three kinds of hells.

Hell beings: Naraka (skt)—Niraya (p)—Purgatory—Hell—Địa Ngục—Na lạc ca—Hell—Chúng sanh trong địa ngục—Place of torture and torment and retribution for bad deeds. According to traditional Buddhist cosmology, this is one of the six destinies of beings within cyclic existence or Samsara, and also one of the three negative modes of existence, the others being gods, humans, demi-gods, animals, and hungry ghosts. Hell beings are born into one of a number of hells in which they are subjected to various tortures in accordance with their past evil deeds, but existence in hells is finite, after negative karma has been exhausted, rebirth in another better form of existence is possible. Like the Pure Land, hells are more as a state of mind than as places. Buddhist cosmology distinguishes two types of hells: hot and cold, divided into eight main hells; each main hell surrounded by sixteen secondary (subsidiary) ones. The hells are ruled by Yama—

Nơi tra tấn và chịu hình phạt chuộc tội. Theo Vũ Trụ Luận truyền thống Phật giáo, đây là một trong sáu nẻo luân hồi, và cũng là một trong ba đường dữ, những đường khác bao gồm thiên, nhân, ác thần, súc sanh và ngã quỷ. Những chúng sanh địa ngục sanh vào một trong những địa ngục nơi đó họ phải chịu nhiều khổ hình tùy theo những ác nghiệp trong quá khứ của họ, nhưng đây không phải là chỗ vô hạn, sau khi hết nghiệp, có thể được tái sanh trong một thân phận thuận lợi hơn. Cũng như Tịnh độ, địa ngục ám chỉ trạng thái ý thức, chứ không phải là nơi chốn. Vũ trụ luận Phật giáo chia làm hai loại địa ngục: hỏa ngục và hàn ngục, mỗi loại có tám địa ngục chính, mỗi địa ngục chính có mười sáu địa ngục phụ. Mỗi địa ngục được cai quản bởi Diêm vương.

Hell of black cords or chains: Kalasutra (skt)—Hắc Thằng Địa Ngục (kẻ phạm tội bị căng dây thừng đen trước khi hành hình). Đây là một trong tám địa ngục nóng—This is one of the eight great naraka or hot hells (nhiệt địa ngục)—See Hell (III) (A1).

Hell of blood: One of the three kinds of unhappy ways—Huyết Đô, một trong tam đồ—See Three evil paths, and Nine states of bondage and the one state of liberation (A).

Hell of Blood Drinking: Địa Ngục Ấm Huyết.

Hell of blue lotus flower: Utpata (skt)—Hell of blue lotus flower, the flesh being covered with sore resmebling it—Ưu Bát La Địa Ngục hay Ổn bát ma hay Thanh liên hoa (quá lạnh nên da nứt nở ra như hình cọng sen)See Eight cold hells, and Utpata.

Hell of Brazen Locks: Địa Ngục Đồng Tỏa.

Hell-bridge: Nại Hà Cầu (Kiều)—The bridge in one of the hells, from which certain sinners always fall—Chiếc cầu trong địa ngục, mọi tội nhân đều phải qua và rơi xuống.

Hell of burning: Tapanā (skt)—Đàn Nhiệt Địa Ngục (phạm nhân bị đốt cháy khi bị hành hình). Đây là một trong tám địa ngục nóng—This is one of the eight great naraka or hot hells (nhiệt địa ngục)—See Eight great hot hells.

Hell of Burning Foot: Địa Ngục Thiêu Cước.

Hell of Burning Hands: Địa Ngục Thiêu Thủ.

Hell of chattering teeth: Atata (skt)—A Đa Đa hay Át Triết Tra hay Nghịch chiết sá (tiếng kêu rên do quá lạnh rét)—See Eight cold hells.

Hell of crushing: Đồi Áp Địa Ngục—The third great hell in which sinners are crushed to death—Tên gọi khác của Chúng Hợp Địa Ngục, trong địa ngục có núi Đại Thạch đè nát thân thể tội nhân.

Hell of Crying Out: Địa Ngục Kiểu Oán.

Hell of crying and wailing: Raurava (skt)—Hiệu Kiểu Địa Ngục (phạm nhân bị hành hình kêu la thảm thiết). Đây là một trong tám địa ngục nóng—This is one of the eight great naraka or hot hells (nhiệt địa ngục)—See Eight great hot hells.

Hell of Embracing Pillar: Địa Ngục Bảo Trụ.

Hell of Enlarged Arbuda: Nirabuda (skt)—Ni La Phù Đà hay Ni thích bộ đà (lạnh quá nứt vỡ da thịt)—See Eight cold hells.

Hell envoy: Hell messenger—Infernal emissary—Quỷ sứ.

Hell of fire: One of the three kinds of unhappy ways—Hỏa Đô, một trong tam đồ—See Three unhappy gati or ways, and Nine states of bondage and the one state of liberation (A).

Hell of fire chariot: Hỏa Xa Địa Ngục—Hells of the fire-pit with its fiery wheels, the sufferer first freezes, then is tempted into the chariot which bursts into flames and he perishes in the fire pit, a process each sufferer repeats daily 90 kotis of times—Chúng sanh trong hỏa xa địa ngục thường bị đóng băng, rồi sau đó được đưa vào những chiếc xe bốc lửa làm thiêu rụi thân, cứ như thế mà trong một ngày phải chết đi sống lại đến 90 ức lần.

Hell of fierce heat: Pratapana (skt)—Đại Nhiệt Địa Ngục (nơi đây sức nóng tăng lên gấp bội). Đây là một trong tám địa ngục nóng—This is one of the eight great naraka or hot hells (nhiệt địa ngục)—See Eight great hot hells.

Hell of Flowing Fire: Địa Ngục Lưu Hỏa.

Hell of Flying Knives: Địa Ngục Phi Dao.

Hell of the forest of swords: Asipattra (skt)—Kiếm Lâm Địa Ngục—One of the sixteen small hells, the hell of the forest of swords, or sword-leaf trees—Một trong mười sáu tiểu địa ngục, địa ngục rừng kiếm.

Hell-gati: Địa Ngục Đạo—Địa Ngục Thú—The hell-destiny of reincarnation in the hells, one of the six gati or ways of transmigration—Một trong sáu nẻo luân hồi của chúng sanh, những chúng sanh mắc tội khi chết sẽ bị đọa vào đây.

Hell of great crying: Maharaurava (skt)—Đại Hiệu Kiểu Địa Ngục (nơi tiếng kêu khóc càng to hơn khi bị hành hình). Đây là một trong tám địa ngục nóng—This is one of the eight great naraka or hot hells (nhiệt địa ngục)—See Eight great hot hells.

Hell of Great lotus flower: Pundarika (skt)—Phân Đà Lợi Địa Ngục: Maha Bát đặc ma—Đại hồng liên hoa—Phạm nhân bị lạnh đến độ da thịt đau đớn và có hình như những cánh sen lớn—The great lotus flower, the flesh being covered with sore resembling it—See Eight cold hells, and Pundarika.

Hell of great wailing: Maharaurava (skt)—Đại Khiếu Địa Ngục—Đại Kiểu Khấp Địa Ngục—The fifth of the eight hot hells—Địa ngục khóc than lớn, địa ngục thứ năm trong tám ngục nóng.

Hell of groaning: A Hô Địa Ngục—See Hell.

Hell of hunger: Cơ Ngạ Địa Ngục—Địa ngục đói, một trong 16 địa ngục—One of the sixteen hells—See Hell.

Hell of intermitted scorching: A Tỳ Tiêu Nhiệt Địa Ngục—Địa ngục thiêu đốt không ngừng.

Hell of intermitted wailing: A Tỳ Hoán Địa Ngục (địa ngục trong đó chúng sanh kêu khóc không ngừng).

Hell of liquid fire: Hỏa Thang Địa Ngục.

Hell messenger: Hell envoy—Infernal emissary—Quỷ sứ.

Hell of no interval: Avici Hell—Interrupted hell—Địa Ngục Vô Gián—The last of the eight great hot hells where whose suffers die and reborn incessantly—A Tỳ Địa Ngục, địa ngục cuối cùng trong tám địa ngục nơi những chúng sanh tội phạm chết và tái sanh không ngừng nghỉ.

Hell of the only sound to frozen throats: Ahaha (skt)—Hahava (skt)—Ấu Hử Hử Địa Ngục hay Hổ Hổ Bà (tiếng kêu rên hừ hừ từ trong cổ họng)—See Eight cold hells.

Hell of the only sound to possible to frozen tongues: Ababa (skt)—A Bà Bà Địa Ngục hay Hoắc hoắc bà (tiếng kêu rít lên vì lạnh)—See Eight cold hells.

Hell of Piercing Spears: Địa Ngục Thông Thương.

Hell of Plowing Tongues: Địa Ngục Canh Thiệt.

Hell of Pulling Tongues: Địa Ngục Bạt Thiệt.

Hell of Quarreling: Địa Ngục Tranh Luận.

Hell of rebirth: Sanjiva (skt)—Đẳng Hoạt Địa Ngục (sau khi bị hình phạt thì trở lại như cũ). Đây là một trong tám địa ngục nóng—This is one of the eight great naraka or hot hells (nhiệt địa ngục)—See Eight great hot hells.

Hell of Red lotus flower: Padma (skt)—Ba Đầu Ma Địa Ngục—Bát đặc ma—Hong liên hoa—Phạm nhân phải chịu rét đến độ da thịt đỏ lên như sen hồng—Red lotus flower, the flesh being covered with sore resembling it—See Eight cold hells, and Padma.

Hell-river: Nại Hà—The inevitable river in purgatory to be crossed by all souls—Con sông trong địa ngục mà mọi chúng sanh (linh hồn) phải vượt qua không thể tránh được.

Hell of Sawing Teeth: Địa Ngục Cứ Nha.

Hell side-door: Thiên Môn—A side door, one through which offenders are expelled—Cửa hông, cửa mà tội nhân bị tống khứ (nói về cửa hông của địa ngục).

Hell in which all are squeezed into a mass between two mountains falling together: Sanghata (skt)—Chúng Hợp Địa Ngục (phạm nhân cấu xé lẫn nhau thành một khối giữa hai núi rồi cùng rớt xuống vực với nhau). Đây là một trong tám địa ngục nóng—This is one of the eight great naraka or hot hells (nhiệt địa ngục)—See Eight great hot hells.

Hell of swords: Địa Ngục Dao Đô—Where the leaves and grasses are sharp-edged swords, one of the three kinds of unhappy ways—Dao đô, một trong tam đô—See Three evil paths, and Nine states of bondage and the one state of liberation (A).

Hell of Thousand Blades: Địa Ngục Thiên Nhẫn.

Hell of tumours and blains: Arbuda (skt)—Át Phù Đà Địa Ngục hay Nghịch bộ đà (địa ngục quá lạnh nên nổi gai ốc)—Hell of tumours and blains—See Eight cold hells.

Hell of wailing: Địa Ngục Kiếu Khấp.

Help (n): Sự giúp đỡ.

Help (v): Giúp đỡ—Tế Độ.

1) To aid: To relieve—Giúp đỡ.

2) In Buddhism, to help means to help sentient beings relieve their sufferings and to ferry them across the sea of reincarnation to the shore of nirvana: Trong Phật giáo, tế độ có nghĩa là giúp chúng sanh với bớt khổ đau và đưa họ qua biển luân hồi sanh tử để sang bờ Niết Bàn bên kia.

Help malefactors commit more crimes: Tiếp tay cho ác nhân gây thêm tội ác (Tăng du trợ hỏa hay đổ thêm dầu vào lửa)—To pour more fuel on the fire.

Help mankind: Độ thế—Cứu độ chúng sanh—To get through life; to pass safely through this life. Also to save the world.

Help the needy: Chấn bần—To relieve the poor.

Help others attain enlightenment: One of the three kinds of enlightenment—Giác tha, một trong ba loại giác ngộ—See Three kinds of enlightenments (A).

Help others liberate: Salvation—Độ sanh—rescue all beings or help others liberate or free from delusions—Tế độ hay độ thoát chúng sanh thoát khỏi mê đồ tầm tối để đến bến bờ giác ngộ.

Help others, not hoping for fame, praise, notoriety or for self-benefits: Giúp đỡ cho người mà chẳng cần danh vọng, khen tặng, hay lợi ích chi cho mình—See Twelve kinds of people who have truly good heart and genuine giving.

Help others relieve themselves from suffering: Giúp người khác giảm bớt khổ đau.

(Psychological) help: Ích lợi về mặt tâm lý.

Help others without wishing for something in return: Làm việc giúp đỡ cho người mà chẳng cần quả báo—See Twelve kinds of people who have truly good heart and genuine giving.

Help people earn merits and achieve happiness: Giúp người được phước và được vui.

Help poor relatives and friends: A wife should help poor relatives and friends even if they do not have the ability to repay—Người làm vợ phải giúp đỡ thân bằng quyến thuộc nghèo khó, dầu họ có trả lại được hay không—See Ten things which the Buddha advises any father to educate his daughter before she gets married.

Help the sick and their nurses: Giúp đỡ người bệnh—Bố thí cho người bệnh và giúp đỡ người hầu bệnh—See Seven grounds for a happy karma through benevolence to the needy.

Help someone work out his own salvation: Hóa độ (giúp người khác tu hành giải thoát).

Helper or a friend in need: Người bạn giúp đỡ phải được xem là bạn chân thật—See Four types of people who can be seen to be loyal friends.

Helping fruit: Adhipatiphala (skt)—Tăng Thượng Quả—See Five fruits or effects.

Hemanta (skt): Tiệm Hàn Thời—From the ninth month, the sixteenth day, to the eleventh month, fifteenth—Mùa lạnh dần từ 16 tháng chín đến 15 tháng mười một—See Six seasons of a year in India.

Hemp garments: Tiết Phục—The coarse monastic dress—Y phục cho Tăng Ni làm bằng loại cây đay mọc hoang.

Hempseed: Hạt gai—See Eight kinds of congee.

Henceforth: Từ nay trở đi.

Henjoji (jap): Chùa Biện Chiếu (Nhật Bản).

Henken (jap): Antagraha-drsti (skt)—Extremism—Biên Kiến—See One-sided standpoint.

Henpeck (v): Ăn hiếp—To bully.

Herald (n): Người báo trước—Sứ giả.

Herbs and trees: Thảo Mộc—Herbs and trees, equally recipients of rain, as all humanity is of the Buddha's truth—Cây cỏ đều nhận nước mưa như nhau, ý nói tất cả chúng sanh đều bình đẳng thọ nhận Phật pháp (nhận nhiều hay ít còn tùy ở căn cơ của mỗi người).

Herbs and trees also have Buddha-nature: Thảo Mộc Thành Phật—Even herbs and trees (inanimate things—chúng vô tình) have Buddha-nature and can become Buddha, a T'ien-T'ai and Chên-Yen (Shingon) doctrine—Hai tông Thiên Thai và Chân Ngôn lập ra lý “Ngay cả chúng vô

tình như cỏ cây thảo mộc cũng có thể thành Phật” (tuy nhiên, theo Kinh Hoa Nghiêm thì chân như tùy duyên ở loài hữu tình gọi là Phật tánh, ở loài vô tình gọi là Pháp tánh. Phật tánh và pháp tánh sai biệt nên không có cái lý loài vô tình thành Phật).

Herd (n): Đàn (bầy)—Crowd—Flock—Multitude.

Herd-man: Mục đồng.

Hereafter (n): Đời sau—Kiếp sau—Tương lai.

Hereditary: Gia Truyền—To be transmitted from one generation to another—Passed on from parents to child—Truyền lại từ đời này sang đời khác, từ cha mẹ sang con cái.

Heredity: Di truyền.

Heresy (n): Dị giáo—Tà Giáo—Heresy is primary a Western religious concept; there is no exact Buddhist equivalent. The Sanskrit word “Drsti” literally means a wrong view, that is due not to reason but to craving or desire. According to Buddhist tradition, the most serious form of heresy is to assert the reality and permanence of the individual human ego, i.e., the assertion of atta or atman—Tà giáo nguyên thủy là một từ ngữ của khái niệm tôn giáo của Tây Phương; không có từ tương đương trong Phật giáo. Phạm ngữ “Drsti” có nghĩa là “tà kiến,” không phải vì lý luận mà vì khát vọng hay ao ước. Theo truyền thống Phật giáo, hình thức tà giáo tệ hại nhất là nhóm chủ trương có một cái ngã hằng hữu.

Heresy cannot overthrow the truth: Tà bất thắng chánh—The straight need not fear the crooked.

Heretics (n): Người theo dị giáo.

Heretics believe that Nirvana is impermanence: Vô thường diên đảo—Nirvana is permanent and eternal; however, heretics believe that everything including nirvana as impermanent—Niết bàn là thường hằng vĩnh cửu; tuy nhiên tà đạo lại cho rằng ngay cả Niết bàn cũng vô thường—See Eight upside-down views (B).

Heretics believe that Nirvana is not a place of bliss: Vô lạc diên đảo—Nirvana is a permanent place of bliss; however, heretics believe that everywhere including nirvana as no

pleasure, but suffering—Niết bàn là nơi của an lạc; tuy nhiên tà đạo lại cho rằng mọi nơi kể cả Niết bàn đều khổ chứ không vui.

Heretics believe that Nirvana is not pure: Vô tịnh điên đảo—Nirvana is pure; however, heretics believe that everything is impure—Niết bàn là thanh tịnh; tuy nhiên, tà đạo cho rằng ngay cả Niết bàn cũng bất tịnh.

Heretics believe that Nirvana is not a real Buddha-nature: Vô ngã điên đảo—Nirvana is a real Buddha-nature; however, heretics believe that there is no such Buddha-nature—Niết bàn là chân Phật tánh; tuy nhiên tà đạo cho rằng làm gì có cái Phật tánh.

Heretics believe in permanence: Thường điên đảo—This is one of the eight upside-down views which belongs to the four upside-down views for ordinary people—Đây là một trong tám điên đảo thuộc Phạm phu Tứ Diên Đảo—See Four upside-downs, and Eight upside-down views (A).

Heretics believe in personality: Ngã điên đảo—This is one of the eight upside-down views which belongs to the four upside-down views for ordinary people—Đây là một trong tám điên đảo thuộc Phạm phu Tứ Diên Đảo—See Four upside-downs, and Eight upside-down views (A).

Heretics believe in pleasure: Lạc điên đảo—This is one of the eight upside-down views which belongs to the four upside-down views for ordinary people—Đây là một trong tám điên đảo thuộc Phạm phu Tứ Diên Đảo—See Four upside-downs, and Eight upside-down views (A).

Heretics believe in purity: Tịnh điên đảo—This is one of the eight upside-down views which belongs to the four upside-down views for ordinary people—Đây là một trong tám điên đảo thuộc Phạm phu Tứ Diên Đảo—See Four upside-downs, and Eight upside-down views (A).

Heretics' Denial of material existence: Sắc Không Ngoại Đạo—One of the ten kinds of heretics, who denied material existence, and consequently sought self-control, or nirvana—Một trong mười loại ngoại đạo, phủ nhận sắc hữu, tìm cầu sự tự kiểm soát và cho rằng đây là niết bàn (dùng sắc phá hữu dục, dùng không phá sắc hữu).

Heretic sect that holds things happen spontaneously: Tự Nhiên Ngoại Đạo—One of

the ten heretic sects which denies Buddhist cause and effect and holding that things happen spontaneously—Một trong mười phái ngoại đạo, khước từ lý nhân quả của nhà Phật và cho rằng vạn pháp xảy ra một cách tự nhiên.

Heretical (a): Dị giáo.

Heretical doctrines: Ngoại pháp.

Heretical followers of Mahayana: Phương Quảng Đạo Nhân—Heretical followers of Mahayana, who hold a false doctrine of the Void, teaching it as total non-existence, or nihilism—Ngoại đạo phụ vào Đại Thừa chấp vào lý “không kiến”.

Heretical morality: Tà giới—See Four bandhanas (B).

Heretical precepts: Tà giới—Heretical rules.

Heretical rules: Tà giới—See Two grades of commandments (A).

Heretical ways: Tà nhờn pháp—See Ten disturbers of the religious life.

Hermann Oldenberg: An eminent German Vedic scholar in nineteenth century, credited for editing the entire “Vinaya Pitaka.” He was a great vedic scholar and has set the standard for the critical editions and interpretations of Rigveda. His learned introduction to the Vinaya-pitaka brought the Discipline of the Buddhist Order to the forefront and a new field was opened for Buddhist ecclesiastical studies. The Vinaya-pitaka was published during the period from 1879 to 1883 and his English translations of the Patimokkha, the Mahavagga and the Cullavagga, in collaboration with Rhys Davids, appeared in Volumes XIII, XVII, and XX of the Sacred Books of the East (1881-1885). His other celebrated work, The Buddha, was translated into English by Hoey in the year 1882. This was the first textbook in Europe based wholly on first-hand Pali sources. His other major works were the editions of the Thera-Theri-Gatha (1883), the Dipavamsa (Text and English translation, 1897), and Literatur des alten Indien. Apart from these solid works, Oldenberg has many learned articles to his credit. His erudition in Vedic literature helped him to establish the relation between Pali literature and the Vedas. His original suggestion that the introduction to the Samanna-phala-sutta is an

initiation of the Yajnavalkya-Janaka dialogue in the Bhradaranyaka Upanisad, and his contention that the Pali Jatakas are akin to the Akhyana hymns of the Rigveda are examples of this—Một học giả người Đức nổi tiếng kinh Vệ Đà vào thế kỷ thứ 19, có công trong việc thu thập toàn bộ “Luật Tạng.” Ông là một học giả vĩ đại về Kinh Vệ Đà và là người đã đặt ra những tiêu chuẩn cho việc bình phẩm và giải thích Rigveda. Bài giới thiệu uyên bác của ông trong bộ Luật Tạng đã đưa Giới Luật của Phật giáo lên hàng đầu và mở ra một lãnh vực mới cho việc tìm hiểu Tăng hội Phật giáo. Luật Tạng được xuất bản trong thời gian từ năm 1879 đến 1883, và các bản dịch ra Anh ngữ của ông về các bộ Giới Bản, Đại Phẩm, Tiểu Phẩm với sự cộng tác của Rhys Davids, đã được đưa vào các cuốn số 13, 17, và 20 của bộ Thánh Thư Phương Đông. Một cuốn sách nổi tiếng khác của ông, “Đức Phật,” đã được Hoey dịch ra tiếng Anh vào năm 1882. Đây là cuốn sách giáo khoa đầu tiên ở Âu Châu được căn cứ hoàn toàn trên các tư liệu tiếng Pali. Các công trình quan trọng khác của ông là việc xuất bản các bộ Trưởng Lão Tăng-Ni Kệ vào năm 1883, bộ “Đạo Sử,” nguyên bản dịch tiếng Anh năm 1897, và Literatur des Alten Indien. Ngoài những tác phẩm lớn này, Oldenberg còn có nhiều bài viết uyên bác về văn học Vệ Đà đã giúp ông xác lập mối quan hệ giữa văn học Pali và kinh Vệ Đà. Nhận xét xác đáng của ông cho rằng phần mở đầu kinh “Sa Môn Quả” là sự mô phỏng cuộc đối thoại giữa Yajnavalkya và Janaka trong cuốn Bhradaranyaka Upanisad, và luận điểm của ông cho rằng bộ Túc Sanh Chuyện Pali gần giống với các bài tụng Akhyana trong Thánh kinh Vệ Đà là những thí dụ.

Hermaphrodite: Biến Bất Nam—Hoàng môn—One of the five kinds of impotent males or eunuchs—Biến Bất Nam hay loại gặp nam thì nữ căn khởi, mà gặp nữ thì nam căn khởi. Một trong năm loại bất nam—See Five kinds of eunuchs.

Hermit (n): Hermitage—Ẩn sĩ (đạo sĩ).

Hermit with an empty mind: Vô Tâm Đạo Nhân—The hermit or saint in ecstatic contemplation, as with empty mind he becomes the receptacle of mystic influences—Các bậc ẩn tu hay Thánh nhân không còn niệm tướng, sở cầu, mà chỉ chuyên tâm vào yếu pháp (Kinh Tứ Thập

Nhị Chương: “Cúng dường Tam Thế Chư Phật, chẳng bằng cúng dường một vị vô tâm đạo nhân).

Hermitage:

- 1) Asram or Asrama (skt)—Monastery—Tịnh xá (Phạm uyển)—A place where celibate discipline is practiced. A living place for hermits—Am hay cốc dành cho ẩn sĩ.
- 2) Aranyaka (skt)—Live in retirement—A lan nhã—Nhàn cư.

Hero in difficulty or at the end of his life:

Anh hùng mạt lộ (anh hùng gặp lúc cùng đường).

Hero of the Trailokya: The Buddha—Tam giới hùng, ý nói Đức Phật.

Heroes do not wait for favorable circumstances, they create them: Anh hùng tạo thời thế.

Heroic (a): Anh hùng tính.

Heroic posture of the Buddha: With his feet and thighs soles upward—Kiện dững tọa, thế ngồi oai nghi của Đức Phật trong thế ngồi mà hai lòng bàn chân đều ngửa lên trên.

Heroine: Anh thư (cân quắc anh hùng, tức là anh hùng quán khăn, hay nữ anh hùng).

Herrigel, Eugen (1884-1955): German author who traveled to Japan and studied archery. He subsequently wrote a book entitled “Zen and the Art of Archery.” He later returned to Germany and reportedly became an enthusiastic member of the Nazi Party—Một tác giả người Đức, người đã du hành sang Nhật Bản và học về ngành bắn cung. Sau đó ông viết quyển sách nha đề “Thiền và Nghệ Thuật Bắn Cung.” Sau này ông trở về Đức và theo tưởng thuật thì ông đã trở thành thành viên đặc lực của đảng Phát Xít Đức “Nazi.”

Heruka (skt): A Sanskrit term for “Blood Drinker.” A general term in Tibetan tantric Buddhism for a wrathful meditational deity. It is particularly applied to the Buddha Cakrasamvara—Thuật ngữ Bắc Phạn có nghĩa là “Kẻ uống huyết.” Một thuật ngữ tổng quát trong Phật giáo Tây Tạng dùng để chỉ một linh thần dữ tợn trong thiền. Đặc biệt chỉ Đức Phật Cakrasamvara.

Hesitate about something: Do dự về việc gì.

Hesitating: Lừng khùng—Undecided—Wavering.

Hesitation: Sự do dự.

Heterodox (a): Tà vạy—Deflected—Erroneous—Depraved.

Heterodox attachment: Tà chấp.

Heterodox clouds: Clouds of falsity of heterodoxy, which cover over the Buddha-nature of sentient beings—Tà vân che phủ Phật tánh nơi chúng sanh.

Heterodox contemplation: Tà quán.

Heterodox fanning: Tà Phiến—Quạt tà, dùng tà đạo để kích động nhân tâm—To influence people by false doctrine.

Heterodox ideas: Ý tưởng tà vạy.

Heterodox masters: Sư Ngoại Đạo—See Six heterodox teachers.

Heterodox means of living: Hạ khẩu thực—There are four heterodox ways of living, i.e. for a monk to earn his livelihood by bending down to cultivate the land, collect herbs, etc.—Có bốn cách tà mạng sinh sống của một vị Tăng bằng cách cày ruộng hay bốc thuốc, vân vân.

- 1) A monk or nun earns his or her living by bending down to cultivate the land: Tăng Ni làm việc kiếm sống.
- 2) Collect herbs for a living; however, collecting herbs to save human lives is in compliance with the Compassion which the Buddha had taught: Bốc thuốc kiếm sống; tuy nhiên nếu bốc thuốc vì nhân đạo cứu người là đúng với lòng bi mẫn Phật dạy.
- 3) Another wrong way of earning a living is to look up and telling or guessing as in astrology: Xem thiên văn—Một lối sống tà mạng khác là xem thiên văn.
- 4) Fortune-telling: Nghênh Khẩu Thực (bói quẻ).

Heterodox nature: Tà tính.

Heterodox propaganda: To influence people by false doctrines—Tuyên truyền tà giáo.

Heterodox reflection: Tà tư duy.

Heterodox teachers: Ngoại đạo sư—The six heretical masters, or the six tirthikas or heterodox teachers in India at the time of the Buddha. These six always sought to rival Buddha—Chỉ sáu vị sư ngoại đạo ở Ấn Độ vào thời Đức Phật còn tại thế.

Sáu vị này luôn tìm cách kinh chống với Đức Phật—See Six heterodox teachers.

Heterodox teachings: Tà giáo.

Heterodox thought: Tà tư duy.

Heterodox view: Evil view—Không kiến—See Wrong views.

Heterodox way: Mithya marga (skt)—Tà đạo.

Heterodox way of obtaining a living on part of a monk: Tà Mệnh—Heterodox or improper way to obtain a living on the part of a monk by doing work by his hands, by astrology, his wits, flattery, magic, etc.—Tỳ Kheo không khát thực để tự sống như giới luật đã quy định mà sinh sống bằng phương cách tà vạy, làm những nghề bị giới luật cấm. Một vị sư đi làm kiếm tiền, xem quẻ, dùng tài để sinh sống, nịnh bợ, làm ảo thuật, xin ăn hay cầu được bố thí cúng dường, vân vân. ** See Four improper ways of obtaining a living on the part of a monk.

Heterodox way of teaching: Tà Mệnh Thuyết Pháp—Heterodox way of preaching for the purpose of making a living—Thuyết pháp lấy tiền kiếm sống là tà mệnh thuyết pháp.

Heterodoxy: Tà kiến.

Heterogenous: Hybrid—Mixed—Variegated—Tạp nhập.

Heterogeneous effect produced by heterogeneous cause: Dị Thực Quả—Fruit ripening differently, i.e. in another incarnation, or life, e.g. the condition of the eye and other organs now resulting from specific sins or otherwise in previous existence—Quả báo khác thời mà chín, như trong một kiếp tái sanh nào đó thì do cái nhân đời trước mà ngũ căn đời này sẽ xấu, đẹp, thông minh, ngu độn (chứ không phải là thiện ác nữa, do đó mới gọi là dị thực quả).

Hetu (skt & p): Ê Đô—Nhân—Cause—Antecedent condition—Accumulated karma—Producing cause—Motive—Impulse—Cause of.

- 1) Logical reason: Reason for—Nhân (động lực đầu tiên làm sinh ra kết quả hoặc đưa đến hậu quả nào đó).
- 2) Cause: Reason—Nguyên nhân—Nguyên nhân hay cái đi ở trước; điều kiện, lý do, nguyên lý.—Cause, antecedent, condition; reason, principle

Hetupaccaya (p): Nhơn duyên.

Hetupratyaya (skt): Ê Bát La Để Dã—Nguyên Nhân.

- 1) Causes and conditions: Nhơn duyên (chánh và phụ)—A directly responsible circumstance—A causal connection—A circumstance that is a direct cause—Primary and secondary cause.
- 2) Hetupratyaya means causation or causality. Hetu and pratyaya are really synonymous; however, hetu is regarded as a more intimate and efficient agency of causation than a Pratyaya: Hetupratyaya nghĩa là nguyên nhân hay nguyên nhân tính hay tính nhân duyên. Hetu và Pratyaya thực ra đồng nghĩa với nhau. Tuy nhiên, hetu được xem là một nhân tố thâm sâu và hiệu quả hơn Pratyaya.
- 3) The original or fundamental cause which produces phenomena, such as karma or reincarnation. Every cause has its fruit or consequences: Nhân căn bản tạo ra nghiệp quả và sự tái sanh. Hễ gây nhân ắt gặt quả.

** See Four causations.

Hetupratyaya-hetu (skt): Nhân Duyên—The general law of causation. The causative influences for being reborn as a human beings—Luật tổng quát về nhân duyên. Những nhân ảnh hưởng đến việc tái sanh trở lại cõi người.

- 1) A primary cause—A root-cause. A seed is a primary cause (hetu): Hetu (skt)—Nhân.
- 2) An environmental or secondary cause. Rain, dew, farmer, etc, are the environmental or secondary cause (pratyaya): Pratyaya (skt)—Duyên.

** See Four causations.

Hetuvadapurva Sthavirah (skt): Ê Đâu Bà Đà Bộ—The first school of the Sthaviras treating of causality, or hetuvada. It was a subdivision of the sarvastivadah—Phái Nguyên Thủy Thượng Tọa Bộ, một trong những chi phái của Đại Chúng Bộ—See Sarvastivada (Đại Chúng Bộ), and Sthaviravadin (Thượng Tọa Bộ).

Hetu-vadinah (skt): Thuyết Nhân Bộ—Tương tự như Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ—Similar to Sarvastivadah—See Sarvastivadah.

Hetividya (skt): Ê Đô Phí Đà—Nhân Minh—The logically reasoning of a cause. The science of

cause or logical reasoning or logic with its syllogistic method of the proposition, the reason, the example—Tiếng Phạn “Hetuvidya,” thuộc về khoa lý luận học, lập ra pháp ba chi (tông, nhân và dụ).

- 1) The method of proposition: Tông.
- 2) The method of reason: Nhân.
- 3) The method of example: Dụ.

Hetividya-sastra (skt): Nhân Minh Luận—One of the Pancavidya-sastra, a treatise explaining causality, or the nature of truth and error—Một trong Ngũ Minh Luận, lý luận về bản chất của sự thật và sự sai lầm.

Hetividyanaya-dvara-sastra (skt): Nhân Minh Chánh Lý Luận—A treatise composed by Dignaga, translated into Chinese by I-Ching during the T’ang dynasty—Bộ luận về lý luận học được Ngài Trần Na biên soạn và ngài Nghĩa Tịnh dịch sang Hoa Ngữ vào thời nhà Đường.

Hetuvikalpa (skt): Nhân phân biệt—Discriminating cause.

Hevajra-tantra: An important tantric text that exists in Sanskrit, Tibetan, and Chinese versions. It is classified in Tibet as belonging to the “highest yoga tantra” (anuttara-yoga-tantra) class of tantra. Its main buddha is Hevajra, and it is particularly important in the Sakyapa order of Tibetan Buddhism, in which it is the basis of its “path and result” (lam bras) system of meditative training. The central teaching of the tantra is the “inseparability of cyclic existence and nirvana”—Một bản kinh mật chú quan trọng bằng Phạn ngữ, Tạng ngữ và Hoa ngữ. Bản kinh này được xếp loại trong Phật giáo Tây Tạng là thuộc vào loại “Mật chú tối thượng” trong các loại mật chú. Vị Phật chính trong mật chú này là Phật Hevajra, và đặc biệt quan trọng đối với trường phái Sakyapa của Phật giáo Tây Tạng, trong đó lấy sự tu tập hệ thống thiền định làm căn bản về “đạo quả” (lam bras) của nó.

Heyday (n): Thời cực thịnh.

Heyday of youth: Hoa niên.

Hi (jap): Karuna (skt)—Bi—See Compassion.

Hidden: Secret—Occult—Esoteric—Bí.

Hidden challenges: Âm Khảo—Những khảo đảo thầm lặng—Hidden or silent testing

conditions—See Two kinds of challenges, and Six types of testing condition (6).

Hidden testing conditions: Âm khảo—See Six types of testing condition (6).

Hidden treasury: Phục tạng—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of hidden treasury of Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the treasury of truth of supreme knowledge of Buddhas, and can tame all sentient beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười phục tạng (kho tàng ẩn kín) của chư đại Bồ Tát. Chư đại Bồ Tát ẩn trong những kho tàng ẩn kín này có thể đạt được trí huệ vô thượng của chư Phật và đồng thời có khả năng thuần hóa chúng sanh—See Ten kinds of hidden treasury of Enlightening Beings.

Hide: Ẩn—Ẩu—Conceal—Retire.

Hide belongings of another person: Ẩu đồ của ai—A Bhiksu or Bhiksuni who hides the belongings of another person causing that person to be anxious and fearful, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào ấu đồ đạt của người khác làm cho người ấy lo lắng sợ sệt, là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối).

Hide from the world: Ẩn dật—Retire from the world or seclude oneself from the society.

Hide oneself: Che hình dấu bóng (nặc ảnh tàng hình, hay là trốn tránh ẩn dật).

Hiding own unwholesome deeds: Che dấu ác nghiệp của chính mình—Those who keep their unwholesome deeds hidden, lying about it when anyone asks about them, let alone if these deeds were not asked, then certainly their wickedness would never be revealed. This condition represents people who are pretenders, those who tricked others into believing they are saints. They are people of no shame in self or before others—Hạng người có ai hỏi đến cái xấu của mình thì che dấu, hướng là không hỏi! Đây là lỗi dối trá, xảo quyệt, lừa gạt cho người ta tưởng mình là bậc Thánh. Hạng người này được gọi là người không biết tầm quý—See Four types of persons (D).

Hiding something inside: Mraksha (skt)—Phú (che dấu)—Covering—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

Hiei (jap): Núi Tỳ Xan (phái Tỳ Xan Sơn)—See Hieizan.

Hieizan (jap): The mountain near Kyoto where Saicho (767-822) built a monastery that became the headquarters of the Japanese Tendai school, one of the most influential traditions of medieval Japanese Buddhism.

Hien Quang Zen Master: Thiền Sư Hiện Quang (?-1221)—A Vietnamese Zen master from Thăng Long, North Vietnam. At the age of 11, he left home and became a disciple of Zen master Thường Chiếu. After his master passed away, he met and became a disciple of Zen master Trí Thông. He was the dharma heir of the fourteenth generation of the Wu-Yun-T'ung Zen Sect. He passed away in 1221—Thiền sư Việt Nam, quê ở Thăng Long, Bắc Việt. Lúc 11 tuổi ngài xuất gia và trở thành đệ tử của Thiền sư Thường Chiếu. Sau khi thầy thị tịch, ngài gặp và trở thành đệ tử của Thiền sư Trí Thông. Ngài là pháp tử đời thứ 14 dòng Thiền Vô Ngôn Thông. Ngài thị tịch năm 1221.

Hierachical (a): Có tôn ti, có thứ bậc.

Higan (jap): Lễ Thu Phân.

Higashihonganji (jap): Chùa Đông Bản Nguyễn (Nhật Bản).

Higashiyama (jap): Vùng Đông Sơn (Nhật Bản).

Hige-Kyo (jap): Karuna-pundarika-sutra (skt)—The sutra of the Flower of Compassion—Bi Hoa Kinh.

High: Eminent—Lofty—Cao.

High aim: Elevated mind—Đại chí.

High aspiration: Những hoài bão to lớn

High and deep: Cao thâm.

High and large: Lông lộng.

High aspiration: Hoài bão to lớn.

High capacity: Clever—Thượng Căn—See Three cultivated levels.

High discipline: Kỹ luật cao.

High-mindedness: Auddhatya (skt)—Trạo cử—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

High opinion of one's self: Abhimana (skt)—Tăng thượng mạn—Haughtiness—Self conceit—See Abhimana.

High powered and high salaried: Quyền cao lộc trọng (quyền cũng nhiều mà bổng lộc cũng nhiều).

High quality: Thượng phẩm.

High standard of intellectual inquiry: Trình độ trí tuệ uyên thâm.

High virtues: Chí đức.

Higher bonds of desire: Ngũ Thượng Phần Kiết Sử—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha and Kosa Sastra, there are five higher bonds of desire still exist in the upper realms of form and formlessness, for they fetter beings to aggregates, etc., produced in the higher forms of becoming—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh và Câu Xá Luận, có năm phần kết sinh khởi trong các cảnh giới cao hơn của sắc giới và vô sắc giới hay ngũ thượng phần kết vì chúng trói buộc hữu tình vào ngũ uẩn để sanh vào các cõi cao—See Five higher bonds of desire.

Higher Dharma: Vi diệu pháp.

Higher gati: Thượng thú—The higher directions of transmigration.

Higher Hinayana: Satyasiddhi—Phá Tính Tông—Everything has not a nature of its own—See Four kinds of inference in logic (A).

Higher Mahayana: Hiện Thực Tông—All comes from the bhutatathata—Revelation of reality—See Four kinds of inference in logic (A).

Higher morality: Giới luật cao thượng—See Four kinds of higher morality.

Higher spiritual being: Devas (skt)—Gods—Genius—Thiên—See Seven states of sentient beings.

Higher vehicle: Thượng Thừa—This is one of the four great voices of the Buddha, “You should know that those in the vehicle of listeners follow the words of others to understand; their knowledge and wisdom is narrow and inferior. There is a higher vehicle called the vehicle of the individually awakened, whose enlightenment does not depend on a teacher. You should learn it.” Those inclined to a superior path, having heard this voice, give up the path of listeners and cultivate the vehicle of the individually awakened—Đây là một trong bốn âm thanh

quảng đại của Đức Như Lai, “Đại chúng nên biết Thanh Văn thừa do lời người khác mà được tỏ ngộ, trí huệ hẹp kém. Lại có Độc Giác thừa tỏ ngộ chẳng do thầy, đại chúng nên học.” Những người thích thẳng đạo nghe lời này xong liền bỏ Thanh Văn thừa mà tu Độc Giác thừa—See Four great voices from the power of the virtuous qualities of Buddha.

Higher wholesome deeds: Lợi sử—There are five higher wholesome deeds—Có năm thiện nghiệp—See Five higher wholesome deeds.

Highest aims: Elevated mind—Đại chí.

Highest bliss: Đệ nhất nghĩa lạc—Hỷ lạc tối thượng hay Niết Bàn—Nirvana—See Nirvana.

Highest class: Superior class—Thượng bồi.

Highest class of goodness rewarded with the deva life: Thiên đạo—Do nghiệp lành bậc trên mà bước tới—See Three good upward states of existence.

Highest class great cart: Đẳng Nhứt Đại Xa—According to the Lotus Sutra, this is the highest class great cart, i.e. universal salvation—Theo Kinh Pháp Hoa (Phẩm Thí Dụ), đây là chiếc xe Trâu Trắng mà vị trưởng giả dùng để dẫn dụ các con trong nhà lửa tam giới, vì như phương tiện để phổ cứu chúng sanh—See Universal Salvation.

Highest disciplinary process: Thế Đệ Nhất Pháp—The fourth and the highest disciplinary process—Gia Hạnh thứ tư cũng là gia hạnh cao nhất trong bốn gia hạnh—See Four good roots (C).

Highest divine beings: Thiên Tôn.

- 1) The most honoured among devas: Bạc tôn quý nhất của chư Thiên.
- 2) The Maharaja protectors of Buddhism and others in the sense of honoured devas: Thiên vương hộ pháp và những bậc tôn quý khác của chư Thiên.
- 3) Title applied by the Taosits to their divinities: Những bậc Thần Thánh của những người theo Lão Giáo.
- 4) A title of the Buddha: Danh hiệu của Đức Phật.

Highest fruit: Perfect Buddha enlightenment—Cực quả.

Highest heaven of form: Akanistha (skt)—Hữu Đảnh Thiên—The highest heaven of form, the

ninth and the last of the fourth dhyana heavens (Tứ thiền thiên)—Trời Sắc cứu cánh thiên, cõi trời sắc giới thứ chín, là cõi trời cao nhất trong Tứ Thiền Thiên—See Naivasamjnanasamjnatana and Four immaterial heavens.

Highest heaven of the form-realm: Akanisthas (skt)—Sắc cứu cánh thiên—See Five pure-dwelling heavens in the fourth dhyana (I).

Highest incarnations of the six paths: Sanh Thiên—Chúng sanh cao nhất trong lục đạo—Thiên thú trong lục thú (từ vương thiên đến phi tưởng thiên)—See Three kinds of heaven (B).

Highest Joy: Sukhavati (skt)—Name of the Pure Land of Amitabha Buddha—See Amitabha and Sukhavati.

Highest knowledge: Anna (p)—Ajnata (skt)—Highest wisdom—Perfect knowledge—Spiritual knowledge—Đệ nhất nghĩa trí (tuệ viên mãn hay trí tuệ cao nhất).

Highest of the material heavens: Akanistha (skt)—Sắc Cứu Cánh Thiên—See Akanistha, Nine heavens of the fourth dhyana heaven, and Four dhyana heavens.

Highest meditation: Đệ nhất nghĩa quán—The supreme meditation of T'ien-T'ai, the meditation on the Mean—Phép quán tối thượng của tông Thiên Thai hay Trung Quán (thiền của tông Thiên Thai về Trung Đạo)—See Three contemplations.

Highest of the nine stages of birth in the Pure Land: Thượng phẩm—The three highest of the nine stages of birth in the Pure Land of Amitabha—Ba bậc cao nhất của vãng sanh Tịnh độ—See Nine holy grades of Lotus (C).

Highest point: Apex—Ultimate or extreme point—Cực điểm.

Highest quality of the incarnated beings with corresponding to karma: Thượng phẩm thượng sanh—Reborn in the uppermost of the Lotus grade. The highest quality of the incarnated beings with corresponding to karma. This is the highest grade in the Pure Land—Tái sanh vào cõi cao nhất trên Tịnh Độ (tùy theo nghiệp lực).

Highest samadhi practiced by Bodhisattvas: Nhất Thiết Như Lai Định—Thiền định cao nhất được các vị Bồ Tát tu tập.

Highest siddhanta: Đệ Nhất Nghĩa Tất Đàn—Highest universal gift of the Buddha, one of the four types of siddhanta, the highest Siddhanta or Truth, the highest universal gift of Buddha, his teaching which awakens the highest capacity in all beings to attain salvation—Món quà cao quý và bình đẳng nhất của Đức Phật, một trong tứ tất đàn, chân lý cao nhất của Phật làm thức tỉnh khả năng cao tột của chúng sanh để đạt được giải thoát—See Four kinds of siddhanta.

Highest stage of enlightenment: Enlightenment of a Buddha—Cực vị.

Highest stages in the Pure Land: Thượng phẩm Tịnh Độ—Thượng Phẩm Liên Đài—The highest stages in the Pure Land where the best appear as the lotus flowers on the pool of the seven precious things. When the lotuses open they are transformed into beings of the Pure Land—Phẩm cao nhất trên cõi Tịnh Độ, nơi mà những vị vãng sanh hiện ra như những hoa sen trong ao thất bảo. Khi những hoa sen này nở thì các vị ấy sẽ chuyển hóa thành những chúng sanh trong cõi Tịnh Độ.

Highest state of concentration: Hải Ấn Tam Ma Địa—A state of concentration of the highest level, mentioned in the Avatamsaka Sutra. The mind is likened to the ocean, which when calm and without a single wave, can reflect everything throughout the cosmos, past, present and future—Trạng thái tập trung ở mức độ cao, được nói đến trong Kinh Hoa Nghiêm, trạng thái tâm như đại dương, một khi tĩnh lặng và không gợn sóng sẽ phản chiếu mọi vật trong vũ trụ, quá khứ, hiện tại và vị lai.

Highest teacher: Guru-deva (skt)—Thánh sư.

Highest of the three highest classes: Thượng Phẩm Thượng Sanh—See Nine holy grades of Lotus (C).

Highest of the three lowest classes (grades): Hạ Phẩm Thượng Sanh—See Nine holy grades of Lotus (A).

Highest of the three middle classes: Trung Phẩm Thượng Sanh—See Nine holy grades of Lotus (B).

Highest truth: Đệ Nhất Nghĩa Đế—Đệ Nhất Nghĩa Tất Đàn—One of the four types of siddhanta, the highest Siddhanta or Truth, the

highest universal gift of Buddha, his teaching which awakens the highest capacity in all beings to attain salvation. This is also one of the two truths, the highest truth, the supreme truth or reality, the ultimate meaning, the paramount truth in contrast with the seeming; also called Veritable truth, sage-truth, surpassing truth, nirvana, bhutatathata, madhya, sunyata, etc.—Một trong tứ tất đàn, chân lý cao nhất của Phật làm thức tỉnh khả năng cao tột của chúng sanh để đạt được giải thoát. Đây cũng là một trong hai đế, chân lý thâm diệu, tên gọi đối lại với tục đế. Đế nhất nghĩa đế còn gọi là chân đế, Thắng nghĩa đế, Niết bàn, chân như, thực tướng, trung đạo, pháp giới, chân không, vân vân (theo Đại Thừa Nghĩa Chương, đệ nhất nghĩa đế còn gọi là chân đế, đối lại với tục đế hay vọng đế)—See Four kinds of siddhanta.

Highest universal gift of Buddha: Highest Siddhanta—Highest Truth, his teaching which awakens the highest capacity in all beings to attain salvation—Đệ nhất nghĩa tất đàn.

Highest vehicle: Supreme vehicle—Đệ nhất thừa—See Mahayana.

Highest void: Supreme void—The void beyond thought or discussion—Đệ Nhất Nghĩa Không—The highest Void or reality, the Mahayana nirvana, though it is also applied to Hinayana nirvana. A conception of the void, or that which is beyond the material, only attained by Buddhas and bodhisattvas—Cái không tuyệt đối hay Niết Bàn của Đại Thừa, dù từ này cũng dùng cho Niết Bàn Tiểu Thừa, như cái không của Tiểu thừa chỉ thiên về cái “đơn không” mà thôi. Cái “không” mà chư Phật và chư Bồ Tát chứng được là cái “không” đã dứt hẳn Hữu Vô, vượt ngoài vòng vật chất.

Highest wisdom: Samyak-sambuddhi or Bodhi (skt)—Highest knowledge—Perfect universal wisdom—Đệ nhất nghĩa trí—Chánh đẳng giác (của một vị Phật)—Đỉnh tâm—See Ten directional decisions.

Highly purified light atmosphere: Thiên Tịnh Quang Minh phong luân—See Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha (8).

Hihan Bukkyo (jap): A Japanese term for “Critical Buddhism,” a recent movement in academic Buddhist Studies in Japan, led by

Noriaka Hakamaya and Shiro Matsumoto, both of Komazawa University. The movement investigates developments within East Asian Buddhism in light of the core doctrines of Indian Pali literature and early Mahayana texts, and its exponents have concluded that many of the most widespread doctrines of East Asian Buddhist traditions are fundamentally incompatible with the central tenets of Indian Buddhism. They have generated heated controversy with such provocative (khích động) statements as “Zen is not Buddhism” and “Tathagata-Garbha thought is not Buddhism.” They label such substantialist (người theo triết thuyết thực thể) notions as “Tathagata-garbha” and “original awakening” as attempts to introduce into Buddhism a doctrine advocating a truly existent self (atma-vada), which is explicitly rejected in early Indian sources—Thuật ngữ Nhật Bản dùng để chỉ “Cấp Thiết về Phật Giáo,” một phong trào mới đây về nghiên cứu Phật giáo tại Nhật Bản, được Noriaka Hakamaya và Shiro Matsumoto của trường Đại Học Komazawa dẫn đầu. Phong trào này xem xét sự phát triển giáo điển Phật giáo Pali tại các xứ Đông Á và kinh văn Phật giáo Đại Thừa trong buổi ban sơ, và những người ủng hộ cho phong trào này kết luận rằng hầu hết những giáo thuyết đã được truyền bá rộng rãi tại các xứ truyền thống Phật giáo Đông Á trên căn bản không tương hợp với Phật giáo Ấn Độ. Những người này đã làm phát khởi lên sự tranh luận nóng bỏng với những lời tuyên bố khích động như “Thiền tông không phải là Phật giáo” và “Tư tưởng về Như Lai Tạng không phải là Phật Giáo.” Họ đã dán nhãn cho những khái niệm về thuyết thực thể như “Như Lai Tạng” và “Bổn Giác” như là những cố gắng nhằm giới thiệu vào Phật giáo một giáo thuyết cho rằng có một cái ngã hằng hữu, đã bị bác bỏ thẳng thừng bởi các tài liệu Ấn Độ buổi ban sơ.

Hill monk: Sơn Tăng.

- 1) A monk dwelling apart from monasteries: Tăng lữ ở miền sơn dã xa rời sự sung túc của chùa chiền.
- 2) A self-deprecatory term used by monks: Tăng lữ tự xưng hô một cách nhún nhường.

Hill with the stone sutras: Thạch Kinh Sơn—Which are said to have been carved in the Sui

dynasty in Pai-Tai-Shan, west of Cho-Chou, China—Kinh được khắc trong núi đá Bạch Đái Sơn, vào đời nhà Tùy ở Trụy Châu bên Tàu.

Hill of swords: Đao sơn (núi đao).

Hima (skt): Winter—Mùa Đông.

Himalaya: Hi Mã Lạp sơn—The range of mountains which spreads across India, Ladakh, Tibet, Nepal, Sikkim and Bhutan.

Himatata (skt): Hy Ma Đạt La—Tuyết Sơn Hạ—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, this is an ancient kingdom ruled in 43 A.D. by a descendant of the Sakya family. Probably the region south of Kundoot and Issar, north of Hindukush near the principal source of the Oxus—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Tuyết Sơn Hạ là một vương quốc cổ được một người thuộc dòng dõi Thích Ca cai trị vào khoảng năm 43 sau Tây Lịch. Vùng này có lẽ nằm về phía nam Kundoot và Issar, phía bắc của Hindukush, nơi phát nguyên của sông Oxus.

Hina-dhatu (skt): The low element—The low realm—Liệt giới—See Three dharmas (XIII) (C).

Hinayana (skt): Tiểu Thừa—Small Vehicle.

(A) An overview of Mahayana—Tổng quan về Tiểu Thừa:

- 1) Southern or Theravada school—Minor Vehicle—The small or inferior vehicle as compared with the greater teaching (Đại thừa). Hinayana is the form of Buddhism which developed after Sakyamuni's death, at about the beginning of the Christian era, when Mahayana doctrine were introduced. The objective is personal salvation. The term used by Mahayanists to describe their opponents, who cultivate a doctrine different from Mahayana, or whose path is characterized as selfish and inferior, and only for their own benefits. A Sanskrit term for "Little or minor (small) Vehicle." Name of the earliest system of Buddhist doctrine, opposed to the Mahayana. This is the term which the Mahayana utilizes to refer to the those who follow Theravada for they have own liberation s goal rather than that of all beings. In fact, Hinayana developed between the death of Buddha and the 1st century BC

and it represented the original and pure teaching as it was taught by the Buddha. The essence of the teaching is expressed in the four noble truths, the doctrine of dependent arising, the teaching of the ego, the law of karma and the eightfold noble path. Although according to Indian Buddhist legends, there were many Hinayana schools since early Buddhism, but only eighteen were mentioned in the records. Although many of these schools developed their own Abhidharma and Vinayas, but they shared a great deal in common, particularly the "four noble truths," the "dependent arising," and the "ideal of individual liberation." Today the only "Hinayana" school that survives is Theravada; however, they reject the label "Small Vehicle." This is the term which the Mahayana utilizes to refer to the those who follow Theravada for they have own liberation s goal rather than that of all beings. In fact, Hinayana developed between the death of Buddha and the 1st century BC and it represented the original and pure teaching as it was taught by the Buddha. The essence of the teaching is expressed in the four noble truths, the doctrine of dependent arising, the teaching of the ego, the law of karma and the eightfold noble path. Nowadays, there exists only one school named "Theravada"; however, Buddhists in this school do not except the label "Hinayana" given to them by the Mahayanists—Trường phái Theravada hay Nam Tông. Trường phái Tiểu thừa được thành lập sau khi Đức Phật nhập diệt, vào khoảng kỷ nguyên Thiên Chúa, cũng vào lúc mà trường phái Đại thừa được giới thiệu. Cứu cánh giải thoát của Tiểu thừa là tự độ. Từ được những người theo Đại Thừa dùng để diễn tả những người tu tập theo giáo pháp không phải là Đại Thừa, hoặc đường lối tu tập của họ biểu thị tính tự kỷ và kém cỏi, và chỉ vì quyền lợi của riêng mình mà thôi. Từ Bắc Phạn chỉ "Tiểu thừa hay cỗ xe nhỏ." Tên của một học thuyết Phật giáo sơ khai, ngược lại với Đại Thừa. Đây là một từ mà Mahayana đã gán cho những người tu theo trường phái Theravada vì cho rằng những

người này chỉ tự độ để trở thành những A la hán, chứ không độ tha. Kỳ thật, Hinayana ra đời và phát triển từ khi Phật nhập diệt cho đến đầu thế kỷ trước Tây lịch, và là đại diện cho học thuyết thuần khiết ban đầu y như lời Phật dạy. Điều căn bản trong giáo lý Hinayana là Tứ Diệu Đế, Thập nhị nhân duyên, Học thuyết về bản ngã, Luật nhân quả và bát Chánh đạo. Mặc dù theo truyền thuyết Phật giáo Ấn Độ, có nhiều trường phái Tiểu Thừa từ buổi ban sơ của Phật giáo, nhưng chỉ có 18 bộ phái được ghi lại mà thôi. Dù nhiều trường phái có luận tạng và luật tạng của riêng mình, nhưng họ rất giống nhau ở nhiều điểm như tất cả đều nhấn mạnh đến “Tứ Diệu Đế,” “Thập Nhị Nhân Duyên,” và “Lý Tưởng Giải Thoát Cá Nhân.” Ngày nay tại chỉ còn duy nhất một trường phái tồn tại là trường phái Theravada, tuy nhiên, người theo trường phái này không chấp nhận cái nhãn “Tiểu Thừa” mà những người theo trường phái Đại Thừa gán cho họ.

- 2) The Buddha did not appoint a successor, and after his final extinction Buddhism never again had a central authority. With the passage of time and the tradition’s geographical expansion, it was inevitable that different visions of the Buddhist path developed. However, such divergences have never constituted a schism, because varying views are, and always have been, permissible in Buddhism. Only by changing the rules of monastic practice, and thereby splitting the Sangha, would a schism be created. In the Pali Nikayas it is said that before his final extinction the Buddha urged his followers to make themselves and the Dharma their only “island” and sole refuge. Accordingly, after his death the members of the Sangha gather in Rajagriha, present day Rajgir, to recite the Buddha’s discourses. This event is referred to as the First Council. As the Sangha spread and Buddhist thought developed, it was inevitable that disputes would arise. By the time the Second Council was called at Vesali, around 330 B.C., there were many factions in the Sangha pulling in different directions. The most conservative form of Buddhism, the

Theravada or Teaching of the Elders, is the dominant form practiced today in such places as Sri Lanka, Burma, Thailand, Cambodia, and Laos. Theravadins emphasize the importance of the last “historical” Buddha, Siddhartha Gautama, and claim to preserve his authentic teaching. This teaching is canonized as the “Three Baskets,” a group of texts dating probably from the first century B.C. and written in Pali, a middle Indian language akin to the language the Buddha himself would have spoken. Classical Theravada recognizes that there are different goals for different followers. However, its ideal is the “Arhat,” the disciple who gains enlightenment through meditation on the Buddha’s Dharma, and is released from the cycle of rebirth—Đức Phật đã không chỉ định người kế vị, và sau khi Ngài nhập Niết Bàn Phật giáo không có giáo quyền trung ương. Với dòng thời gian và sự mở rộng khu vực của các truyền thống, tất nhiên là có những cái nhìn khác nhau về con đường Phật giáo đã phát triển. Tuy nhiên, những khác biệt như thế chưa bao giờ tạo nên một cuộc phân ly về giáo pháp, bởi vì những quan điểm thay đổi khác nhau luôn được chấp nhận trong Phật giáo. Chỉ với sự thay đổi những giới luật và sự tu tập, và từ đó tạo ra sự phân chia trong Tăng Già, một sự phân ly về giáo pháp có thể được tạo ra. Trong Kinh Tạng Pali, người ta nói rằng trước khi nhập diệt, Đức Phật đã khuyên các đệ tử hãy tự lo liệu và Giáo Pháp là “hải đảo” duy nhất cho họ về nương. . Do đó, sau khi Ngài nhập Niết Bàn, chư Tăng họp tại thành Vương Xá, bây giờ là Rajgir để trùng tụng lại những lời Phật dạy. Biến cố này được người ta nói tới như là cuộc kết tập kinh điển lần thứ nhất. Khi Tăng đoàn mở rộng và tư tưởng Phật giáo phát triển, điều tất yếu là những cuộc tranh cãi sẽ diễn ra. Vào lúc Nghị Hội Kết Tập Kinh Điển lần thứ hai, được triệu tập tại thành Xá Vệ, khoảng 330 năm trước Tây lịch, đã có nhiều phe phái trong Tăng Già, tách ra theo những hướng khác nhau. Hình thức bảo thủ nhất của Phật giáo, là tông phái Phật giáo Nguyên Thủy Theravada hay Trưởng Lão Bộ, nổi bật nhất

- là tại các xứ Sri Lanka, Miến Điện, Thái Lan, Cam Bốt và Lào. Những người theo tông phái Theravada đặt nặng vai trò quan trọng của vị Phật lịch sử cuối cùng, Tất Đạt Đa Cồ Đàm, và tuyên bố giữ gìn giáo pháp xác thật của Ngài. Giáo pháp này được xếp đặt trong “Tam Tạng Kinh Điển,” một nhóm văn kinh có lẽ được ghi chép từ thế kỷ thứ nhất trước Tây lịch, và được viết bằng tiếng Pali, một ngôn ngữ thuộc giai cấp trung lưu ở Ấn Độ, hơi giống ngôn ngữ mà Đức Phật thường sử dụng. Tông phái Theravada cổ điển công nhận có những mục đích khác nhau của tín đồ. Tuy nhiên, lý tưởng của tông phái này là quả vị A La Hán, vị đệ tử đạt được sự giác ngộ qua tham thiền trên giáo pháp của Đức Phật và đã thoát ly sanh tử luân hồi.
- 3) The Buddha spoke to a wide range of people from every social, educational, and economic background. His followers varied in disposition, interest and inclination. However, thus the Buddha taught according to the specific group present at each discourse, using words and concepts suitable for their different levels. The various teachings He gave developed into two principal traditions: the Theravada and the Mahayana. The Theravada contains the teachings spoken by the Buddha to people who were interested in being free from cyclic existence and attaining liberation. These sutras were passed down orally until the first century B.C., when they were written down in Ceylon and became what is known now as the Pali Canon—Đức Phật thuyết pháp cho rất nhiều hạng người khác nhau về vị trí xã hội, giáo dục và điều kiện kinh tế. Đệ tử của Ngài lại rất khác nhau về căn tánh, sở thích và khuynh hướng. Tuy nhiên, Đức Phật đã tùy theo từng nhóm mà ban pháp thoại, Ngài sử dụng từ ngữ thích hợp cho từng trình độ khác nhau của họ. Những lời dạy đa dạng của Đức Phật đã được khai triển thành hai truyền thống chính: Nguyên Thủy và Đại Thừa. Giáo lý Phật giáo Nguyên Thủy chứa đựng những lời Phật dạy cho những người có ý hướng thoát khỏi vòng sanh tử luân hồi và được giải thoát hoàn toàn. Những bài kinh này được truyền khẩu ở Tích Lan cho đến thế kỷ thứ nhất trước Tây lịch mới được biên chép lại kinh sách mà bây giờ được biết như là hệ Kinh Điển Pali.
- 4) The Theravada tradition was widely practiced in India after the Buddha’s passing away. By the third century B.C., it was established in current day Pakistan and Afghanistan, and took root in Central Asia in the early century A.D. However, Muslim invasion in the 11th and 12th centuries virtually extinguished the religion in the Indian sub-continent and in Central Asia. In the third century B.C., King Asoka of India sent missionaries to Ceylon, now Sri Lanka, where Buddhism became firmly established. The Theravada tradition still flourishes there. From India and from Ceylon, it spread to Southeast Asia, and is presently strong in Thailand, Burma, Cambodia and Laos. In recent years the Theravada tradition has become more widely practiced in Malaysia and Singapore. In the 19th century, Western intellectuals became interested in the Theravada tradition. Nowadays, it attracts people from all walks of life and Theravada monasteries, Dharma centers and retreat sites have been established throughout the West. Based on the Pali Canon, the Theravada tradition presents Buddha’s teachings by first explaining the four noble truths, the three higher trainings and the noble eightfold path. The Theravada tradition states that the number of people who can become Buddhas are very few. In our eon, there will be 1,000 Buddhas, of which Sakyamuni Buddha is the fourth. The 996 Buddhas-to-be are now Bodhisattvas. Thus, as the rest of us won’t become Buddhas, we should aim to become Arhats, those who are free from cyclic existence and have attained Nirvana—Truyền thống Nguyên Thủy là truyền thống được tu tập rộng rãi ở Ấn Độ sau khi Đức Phật nhập Niết Bàn. Vào thế kỷ thứ 3 trước Tây lịch truyền thống này được thiết lập ở các vùng mà bây giờ là Hồi Quốc và A Phú Hãn, đồng thời cũng bắt rễ ở Trung Á vào khoảng đầu Tây lịch. Tuy nhiên, cuộc xâm lăng của người Hồi vào khoảng những thế kỷ

11 và 12 hầu như hủy diệt toàn bộ Phật giáo trên lục địa Ấn Độ và vùng Trung Á. Vào thế kỷ thứ 3 trước Tây lịch, vua A Dục đã gửi những đoàn truyền giáo tới Tích Lan, vùng mà bây giờ được gọi là Sri Lanka, nơi mà Phật giáo được thiết lập thật vững chắc. Truyền thống Theravada vẫn còn phát triển rực rỡ đến ngày nay. Từ Ấn Độ và Tích Lan Phật giáo Nguyên Thủy đã lan rộng mạnh mẽ đến các xứ thuộc vùng Đông Nam Á như Thái Lan, Miến Điện, Cam Bốt và Lào. Trong những năm gần đây truyền thống Phật giáo nguyên Thủy được tu tập một cách rộng rãi tại Mã Lai và Tân Gia Ba. Vào thế kỷ thứ 19, các nhà trí thức Tây phương bắt đầu cảm thấy thích thú hệ thống giáo lý của Phật giáo Nguyên Thủy. Ngày nay Phật giáo Nguyên Thủy đã thu hút dân chúng từ mọi thành phần của xã hội, và tự viện, Pháp viện cũng như những vị trí an dưỡng thiền định thuộc hệ thống Phật giáo Nguyên Thủy đã được thiết lập khắp nơi ở Tây phương. Dựa theo kinh điển Pali, Phật giáo Nguyên Thủy trình bày giáo lý của Đức Phật với trước nhất là Tứ Diệu Đế, Tam Học và Bát Thánh Đạo. Truyền thống Phật giáo Nguyên Thủy nói rằng số người có thể chứng được Phật quả rất ít ỏi. Trong thời đại của chúng ta có 1.000 vị Phật mà Đức Thích Ca Mâu Ni là vị Phật thứ tư. 996 vị còn lại đang là những vị Bồ Tát sẽ thành Phật trong tương lai. Như vậy số còn lại của chúng ta sẽ không thành Phật, chúng ta nên hướng đến mục đích trở thành những vị A La Hán, giải thoát khỏi sanh tử và chứng đắc Niết Bàn.

- 5) In the West, Theravada practice is popular with people who wish to calm their uncontrolled thoughts and emotions and to focus on more positive attitudes. Many people in the business world have found breathing meditation extremely helpful, so many of them focus on meditation. And that's why there is a considerable difference between Sangha and lay people in their way of practicing the Dharma in Asian Theravada countries and Theravada traditions in the West. In Southeast Asian countries, the monks keep their precepts purely, study,

meditate and dedicate the positive potential they create for everyone's welfare. Because the Sangha's practice benefits society as a whole, the laity happily supply daily requisites: food, clothing, shelter and medicine to the monks. This view of the roles of Sangha and lay is changing as the Theravada tradition takes root in the West. Most Western lay Buddhists are interested in meditation and many meditate daily before and after going to work. They go to Dharma centers for their annual vacation. Some even take several months leave from their job to participate in lengthy retreats. In the West, Dharma teachers can be both ordained and lay, men and women—Ở phương Tây, thực tập theo truyền thống Nguyên Thủy rất phổ thông với những người muốn lắng dịu những tư tưởng và cảm xúc không kiểm soát được của họ để tập trung vào những tâm thái tích cực hơn. Nhiều người trong thế giới kinh doanh đã thấy rằng phương pháp “số tức quán” có tác dụng vô cùng hữu ích cho họ. Và đó là tại sao có sự khác biệt đáng kể giữa Tăng gia và người tại gia trong lối tu tập Phật pháp tại các xứ Phật giáo Nguyên Thủy ở Á Châu và các truyền thống Nguyên Thủy khác ở Tây phương. Tại các xứ Đông Nam Á, chư Tăng tinh chuyên trì giới, tu học giáo lý, và thiền định rồi hồi hướng những thiện nghiệp đã gây tạo cho phúc lợi của mọi người. Vì sự tu tập của Tăng già nhằm lợi lạc cho toàn thể, nên những người tại gia rất hoan hỷ thành kính cúng dường cho chư Tăng những nhu yếu phẩm hằng ngày như thức ăn, đồ mặc, chỗ ở và thuốc men. Quan điểm về vai trò của chư Tăng và Phật tử tại gia đang thay đổi tại những xứ mà truyền thống Nguyên Thủy bắt đầu bén rễ ở Tây phương. Hầu hết các Phật tử tại gia tại các xứ Tây phương rất ưa thích thiền định. Rất nhiều người thực tập thiền định trước và sau giờ làm việc. Hằng năm trong các dịp nghỉ phép họ thường đến các trung tâm Phật giáo để tu tập giáo lý và thiền định. Có những người xin nghỉ việc trong nhiều tháng để tham dự vào những khóa ẩn cư dài hạn. Tại Tây phương, các

Pháp sư có thể là người xuất gia hay tại gia, người nam hay người nữ.

(B) Differences between Hinayana and Mahayana—Những khác biệt giữa Tiểu Thừa và Đại Thừa:

- 1) The Mahayanists emphasize the universalism and altruism, develop wisdom and the perfect transformation of all living in the future state; while the Hinayanists seek for narrow personal salvation, seek for the destruction of body and mind and extinction in nirvana: Đại Thừa nhấn mạnh đến “vị tha phổ cứu,” phát triển trí huệ, và hóa độ chúng sanh trong kiếp tương lai; trong khi Tiểu Thừa chỉ mong cầu tự độ qua sự tịch diệt nơi niết bàn.
- 2) Bodhisattvas in the Mahayana practice six paramitas; while for the Arahanship the Four Noble Truths are the foundation teaching, for pratyeka-Buddhahood the twelve nidanas: Bồ Tát Đại Thừa tu hành lục độ Ba La Mật; trong khi bên Tiểu Thừa thì A La Hán lấy Tứ Diệu Đế làm bốn giáo, và Độc Giác lấy Thập Nhị Nhân Duyên làm bốn giáo tu hành.
- 3) To seek for Buddhahood is Mahayana, to seek for Arahathood, Sravakas or Pratyeka-buddhahood are Hinayana: Tìm quả vị Phật là Đại Thừa, cầu quả A La Hán và Bích Chi Phật là Tiểu Thừa.

** See Hinayana and Mahayana.

Hinayana Abhidharma: Tiểu Thừa Luận—According to Keith in the Dictionary of Chinese Buddhist Terms, the Hinayana sastras, the philosophical canon of the Hinayana, now supposed consist of some thirty-seven works, the earliest of which is said to be the Gunanirdesa sastra before 220 A.D. The date of the Abhidharma is still unknown to us—Theo Keith trong Tự Điển Từ Ngữ Phật Giáo Trung Quốc, thì những bộ luận về triết lý của trường phái Tiểu Thừa, bây giờ gồm khoảng chừng 37 bộ, bộ luận sớm nhất là bộ “Phân Biệt Công Đức Luận” được biên soạn trước năm 220 sau Tây Lịch. Cho tới bây giờ thì chúng ta vẫn chưa biết rõ bộ A Tỳ Đạt Ma Luận hay Vi Diệu Pháp được biên soạn hồi nào.

Hinayana doctrine of void: Tiểu Không—The Hinayan doctrine of the void, as contrasted with that of Mahayana—Triết lý “Tánh Không” trong

Tiểu Thừa, ngược lại với triết lý “Tánh Không” trong Đại Thừa.

Hinayana-eighteen sects: Tiểu Thừa Thập Bát Bộ—Mười tám phái Tiểu thừa—Eighteen sects of Hinayana:

- (A) Mahasanghikah: Đại Chúng Bộ. See Mahasanghikah.
 - 1) Ekavya-vaharikah: Nhứt Thuyết Bộ.
 - 2) Lokottaravadinah: Thuyết Xuất Thế Bộ.
 - 3) Bahusrutiyah: Đa Văn Bộ.
 - 4) Prajanptivadinah: Thuyết Giả Bộ.
 - 5) Jetavanayah (Caityasailah): Chế Đa Sơn Bộ.
 - 6) Aparasailah (Bắc Sơn Trụ Bộ: Uttarasailah): Tây Sơn Trụ Bộ.
 - 7) Gokulika: Kaukkutikah—Kê Li Bộ.
- (B) Aryasthavirah: Thượng Tọa Bộ.
 - 8) Haimavatah: Tuyết Sơn Bộ.
 - 9) Sarvastivadah: Thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ.
 - 10) Vatsiputriyah: Độc Tử Bộ.
 - 11) Dharmottariyah: Pháp Thượng Bộ.
 - 12) Bhadranyayah: Hiền Vị Bộ.
 - 13) Sammatiyah: Chính Lượng Bộ.
 - 14) Sannagarikah: Mật Lâm Sơn Bộ.
 - 15) Mahisasakah: Hóa Địa Bộ.
 - 16) Dharmaguptah: Pháp Tạng Bộ.
 - 17) Kasyahpiya: Âm Quang Bộ.
 - 18) Sautrantikah: Kinh Lượng Bộ.

Hinayana-four doctrines: Tiểu Thừa Tứ Môn—Four schools or doctrines of Hinayana—Bốn cửa, bốn trường phái hay bốn giáo pháp Tiểu Thừa:

- 1) The door of reality, the existence of all phenomena, the doctrine of being: Tiểu Thừa Hữu Môn—Nói về lý “Hữu”.
- 2) The door of unreality, door of non-existence: Tiểu Thừa Không Môn—Nói về lý “Không”. The door of both reality and unreality or relativity of existence and non-existence
- 3) The door of both reality and unreality or relativity of existence and non-existence: Tiểu Thừa Diệc Hữu Diệc Không Môn—Nói về lý vừa “Hữu” vừa “Không”.
- 4) The door of neither, or transcending existence or non-existence: Tiểu Thừa Phi Hữu Phi Không Môn—Nói về lý “Phi Hữu,” “Phi Không”.

Hinayana-four major sects: Tiểu Thừa Tứ Bộ—According to I-Ching, there are four schools in Hinayana Theo Nhất Hạnh thì Tiểu Thừa có bốn tông:

- 1) Arya Mahasanghanikaya: Đại Chúng Bộ—A-Li-Da-Mạc-Ha-Tăng-Kỳ-Ni-Ca-Da.
- 2) Arya-Sthavirah (skt): Thượng Tọa Bộ—A-Li-Da-Tát-Tha-Bệ-Da.
- 3) Arya-Mulasarvastivadah (skt): Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ—A-Li-Da-Mộ-La-Tát-bà-Tát-Đế-Bà-Đà.
- 4) Arya-Sammatiyah (skt): Chánh Lượng Bộ—A-Li-Da-Tam-Mật-Lật-Đế.

Hinayana and the heretical sects: Tiểu Thừa Ngoại Đạo—Tiểu thừa và các tông phái ngoại đạo.

Hinayana and Mahayana: Tiểu Thừa và Đại Thừa.

- 1) The ideal of Hinayana was Arhatship or attainment of personal enlightenment. The ideal of Mahayana was Bodhisattvayana. Sravakayana and Pratyekabuddhayana, according to Mahayana aimed at mere individual enlightenment which was a narrow ideal. Bodhisattvayana aimed at universal enlightenment. It was the destiny of every individual to become a Buddha. The Bodhisattva ideal of Mahayana was higher; that of Hinayana was inferior. The difference in the spiritual ideal of the two is expressed in yet another way. The ideal of Hinayana is Nirvana; the ideal of Mahayana is Buddhava, the attainment of Buddhahood. The Mahayanist does not consider the attainment of Nirvana to be the highest ideal, but the attainment of Buddhava, i.e. Prajna or transcendental insight and karuna or universal love to be the highest ideal—Lý tưởng Nguyên Thủy là quả vị A La Hán, là sự giác ngộ cá nhân. Lý tưởng Đại Thừa là Bồ Tát Thừa. Theo Phật giáo Đại Thừa thì Thanh văn và Duyên giác thừa chỉ cầu đạt tới giác ngộ cá nhân, đó là một lý tưởng hạn hẹp. Nhưng Bồ Tát thì lấy sự giác ngộ của thế gian làm mục đích. Định mệnh của mỗi cá nhân là trở thành Phật. Lý tưởng Bồ Tát của Đại Thừa thì cao hơn, và lý tưởng của Nguyên Thủy thì thấp hơn. Sự khác biệt giữa

hai loại lý tưởng tinh thần này còn được diễn tả bằng một cách khác nữa. Lý tưởng của Nguyên Thủy là Niết Bàn. Lý tưởng của Đại Thừa là trở thành Phật. Đối với Đại Thừa thì Niết Bàn không phải là một lý tưởng tối cao; lý tưởng tối cao là đạt tới Phật tánh tức là tuệ giác siêu việt và lòng từ bi.

- 2) The Hinayanist believes that by the realization of not-self or un-substantiality of the person, one could attain Nirvana. The Mahayanist maintains that it is not only by the realization of not-self or un-substantiality of the person (pudgala-nairatmya), but by the realization that all dharmas or elements of existence are unsubstantial, devoid of any independent reality of their own (dharma-nairatmya) that one really attains Nirvana. According to Mahayana, the realization of both pudgala-nairatmya and dharma-nairatmya is necessary for the attainment of Nirvana—Nguyên Thủy tin rằng nhờ chứng nghiệm được tánh vô ngã hoặc vô thực thể tánh của con người mà người ta có thể đạt được Niết Bàn. Đại Thừa cho rằng, muốn đạt đến cảnh giới Niết Bàn chân chánh không những chỉ cần chứng nghiệm về tánh vô ngã, mà còn phải chứng nghiệm “pháp vô ngã tánh,” tức là các pháp và các thành tố của sự sinh tồn đều không có tánh thực thể, không có thực thể độc lập của chính nó, chừng đó chúng ta mới có thể đạt tới Niết Bàn.
- 3) The Hinayanist says that man is unable to attain Nirvana, because Reality is hidden by the veil of passion like attachment, aversion, delusion. The delusion acts as an obstacle in the way of the realization of Nirvana. The delusion has, therefore, to be removed before one can attain Nirvana. The afflictions, however, depend for their activity on the belief of an identical person self. It is only by realizing the “not-self or un-substantiality of the person” that the afflictions or the obstacles can Nirvana be attained. The removal of delusion is thus connected with the realization of the not-self or un-substantiality of the person. The Hinayanist considers the removal of delusion alone as sufficient for the attainment of Nirvana. The

Mahayanist says that Reality is veiled not only by delusion but also by the veil that hides true knowledge (jneyavarana). The removal, therefore, of the veil that hides true knowledge is also necessary. This is possible by the realization of all dharmas or elements of existence are unsubstantial, devoid of any independent reality of their own (dharma-nairatmya), or the egolessness emptiness of all elements of existence (dharma-sunyata). Just as the removal of delusion is connected with the realization of the not-self or unsubstantiality of the person, so the removal of the veil that hides true knowledge (jneyavarana) is connected with the realization of all dharmas or elements of existence are unsubstantial, devoid of any independent reality of their own (dharma-nairatmya). The Mahayanist maintains that the removal of delusion alone is not sufficient for the attainment of full freedom; the removal of the veil that hides true knowledge (jneyavarana) is also necessary—Nguyên Thủy cho rằng sở dĩ người ta chưa có thể chứng đắc Niết Bàn là vì Thực Tại bị che dấu bởi cái màn của những dục vọng như luyến chấp, ác cảm và ảo tưởng. Những hành động mê muội này là chướng ngại trên con đường đạt tới Niết Bàn. Vì thế muốn chứng đắc Niết Bàn người ta phải khử trừ mê vọng. Tuy nhiên, sự tác động của các ảo tưởng tùy thuộc vào sự tin tưởng về một cái bản ngã đồng nhất. Chỉ có sự chứng nghiệm “vô ngã tánh,” tức là tánh không có thực tại hoặc tánh vô thực thể của một bản ngã cá biệt, mới có thể trừ khử ảo tưởng hoặc những chướng ngại. Và khi nào ảo tưởng và chướng ngại bị khử trừ hết thì người ta mới có thể đạt được cảnh giới Niết Bàn. Nên việc trừ khử ảo tưởng và chướng ngại và “vô ngã tánh” có liên quan mật thiết với nhau. nguyên Thủy cho rằng chỉ cần trừ khử ảo tưởng là đủ để đạt được cảnh giới Niết Bàn. Đại Thừa cho rằng Thực Tại không những bị che phủ bởi ảo tưởng, mà còn bị ngăn che bởi bức màn che dấu chân trí. Vì thế việc tháo bỏ bức màn che phủ chân trí cũng là việc cần thiết. Điều này có thể xảy ra khi chúng ta chứng nghiệm được “pháp vô

ngã” hoặc “không tánh của chư pháp,” tức là sự vô ngã và không tánh của tất cả thành tố của sự sinh tồn. Chính vì tiêu trừ ảo tưởng và chứng nghiệm “vô ngã tánh” có sự liên quan mật thiết với nhau nên việc dẹp bỏ bức màn che phủ chân trí và chứng nghiệm “pháp vô ngã tánh” cũng có liên quan mật thiết với nhau. Đại Thừa cho rằng chỉ dựa vào việc tiêu trừ ảo tưởng không thôi chưa đủ để có thể đạt được giải thoát hoàn toàn, mà việc dẹp bỏ bức màn che phủ chân trí cũng là một điều rất cần thiết.

- 4) The Hinayanist believed in certain ultimate reals, called dharmas. The word dharma in this sense is difficult to translate. It is sometimes translated as ‘things’. It should be borne in mind that dharmas are not ‘things’ in the sense of the common sense. ‘Elements of existence,’ ‘ultimate reals’ these are better translations of dharmas. Hinayana believes that the world is composed of an unceasing flow of certain ultimate dharmas which are simple, momentary and impersonal. Most of them are dharmas with signs (samskrta), and some are dharmas without signs (asamskrta). According to Mahayana, these dharmas are not ultimate realities at all, but only mental constructs. Mahayna pointed out that even the so-called ultimate dharmas with signs and without signs are dependent upon conditions and so relative. Being relative, they are devoid of reality (sunya)—Nguyên Thủy tin tưởng vào một số thực hữu tối hậu, gọi là chư pháp. Chư Pháp hiểu theo ý nghĩa này rất khó phiên dịch. Có lúc nó được dịch thành “sự vật” trong Anh ngữ. Nên nhớ rằng “pháp” không phải là “sự vật” hiểu theo nghĩa những dữ kiện của tri thức thông thường. Có thể xem những từ ngữ “Nguyên tố tồn tại,” “thực hữu tối hậu” là những chữ phiên dịch sát nghĩa hơn của chữ “pháp.” Nguyên Thủy cho rằng thế giới được cấu thành từ sự lưu chuyển không ngừng của một số pháp rốt ráo nào đó, các pháp này đơn thuần, nhất thời và khách quan. Trong đó đa số là “hữu vi pháp,” và một số là “vô vi pháp.” Theo Đại Thừa thì những pháp này không phải là những thực tại tối hậu, mà chỉ là những sự tạo thành do tâm

trí. Đại Thừa vạch ra rằng ngay cả những cái gọi là “hữu vi pháp” rất ráo và “vô vi pháp” rất ráo là tùy thuộc vào những điều kiện và chỉ tương đối. Vì là tương đối cho nên chúng là “không có thực thể.”

- 5) Hinayana was intellectual, Mahayana devotional also Hinayana was entirely intellectual. The main concern of the Hinayana was to follow the eightfold path taught by the Buddha. In Hinayana, it was the human aspect of the Buddha which was emphasized. In Mahayana Buddha was taken as Supreme Reality itself that descended on earth in human form for the good of mankind. The concept of supreme reality in Buddhism was never as a creator but as Divine Love that out of compassion embodied itself in human form to uplift suffering humanity. He was worshipped with fervent devotion. The devotion of the Mahayanist gave rise to the art of sculpture and painting. Beautiful statues of Buddha were carved out, and excellent imaginative pictures representing him and the various aspects of his life were painted. Mahayana maintained that the arduous path of transcendental wisdom (prajna) was meant only for the advanced few, for the average man it was devotion to the Buddha which would enable him to attain Nirvana. Buddha was worshipped in the form of Avalokitesvara, Medicine Buddha, Amitabha and the future Buddha, Maitreya—Nguyên Thủy thuộc về tri thức, hoàn toàn tri thức. Sự quan tâm của tín đồ Nguyên Thủy là đi theo Bát Thánh Đạo do Đức Phật giảng. Trong Nguyên Thủy, phương diện nhân tánh của Đức Phật được nhấn mạnh. Trong Đại Thừa, Đức Phật được xem là một Thực Thể tối thượng, vì muốn giúp nhân loại nên ngài đã ứng hiện thành thân người để giảng trần. Khái niệm về một Thực Thể tối thượng trong Phật giáo không phải là đáng tạo hóa, mà chỉ là “Từ Bi Thánh Thiện” vì muốn giải thoát cho nhân loại đau khổ mà mượn hình thể con người. Ngài được sùng bái với lòng tin nồng nhiệt. Sự tín ngưỡng của Phật giáo đồ Đại Thừa thể hiện qua nghệ thuật điêu khắc và hội họa. Những tượng phật trang nghiêm đẹp đẽ đã

được điêu khắc, những bức tranh do trí tưởng tượng tuyệt vời đã vẽ Đức Phật và những phương diện khác nhau của cuộc đời Ngài. Đại Thừa cho rằng con đường gian nan của trí tuệ siêu việt chỉ dành cho một số ít người đã tiến bộ cao, nhưng đối với hạng trung bình thì chỉ cần đặt tín ngưỡng vào Đức Phật cũng có thể giúp họ chứng đắc Niết Bàn. Đức Phật đã được người sùng bái qua hình thức Quán Thế Âm Bồ Tát, qua Đức Phật Dược Sư, và qua đấng lai hạ sanh Di Lặc Tôn Phật.

Hinayana partial and gradual method of obeying laws and commandments:

Tiểu Thừa Thiên Tiệm Giới—As compared with the full and immediate salvation of Mahayana—Sự tuân thủ giới luật từng phần và từ từ của Tiểu Thừa, so với cụ túc giới và tức thì cứu độ của Đại Thừa.

Hinayana sastras: Abhidharma (skt)—Tiểu Thừa Luận—See Hinayana Abhidharma, and Abhidharma.

Hinayana scriptures: Kinh điển Tiểu Thừa—Tiểu Thừa Tạng—There are Four Agamas or four divisions of the Hinayana scriptures—Có bốn bộ kinh A Hàm—See Four Agamas, and Twofold canon (C).

Hinayana sutras: Tiểu Thừa Kinh—The Hinayana Sutras, the four sections of Agama Sutras—Kinh điển Tiểu Thừa, đó là bốn bộ Kinh A Hàm. **See Four Agamas.

Hinayana teaching: Tiểu Thừa Tạng Giáo—The Tripitaka or Hinayana teaching for Sravakas and Pratyekabuddhas, the Bodhisattva doctrine being subordinate; it also included the primitive sunya doctrine as developed in the Satyasiddhi sastra—Tam Tạng kinh điển cho Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát—See Eight T'ien-T'ai classifications of Sakyamuni's teaching (A).

Hinayana-three characteristic marks: Tiểu Thừa Tam Ấn—The three characteristic marks of all Hinayana sutras:

- 1) Impermanence of phenomena: Vô thường. **See Impermanence.
- 2) The unreality of the ego: Vô ngã. **See Anatman.
- 3) Nirvana: Niết Bàn. **See Nirvana.

Hinayana-three major schools: Tiểu Thừa Tam Tông—Three of the eighteen Hinayana

schools were transported to China—Ba trong số 18 tông phái Tiểu Thừa đã được truyền đến Trung quốc:

- 1) Abhidharma (skt): Kosa—Câu Xá Tông.
- 2) Satya-siddhi (skt): Thành Thật Tông.
- 3) Vinaya school or the school of Harivaman: Luật Tông.

Hinayana's two major classes: Tiểu Thừa Nhị Bộ—Two major classes of Hinayana:

- 1) Sthaviravadin (skt)—Thượng Tọa Bộ: School of presbyters. This division is reported to have taken place under the leadership of the monk named Mahadeva, a hundred years after the Buddha's nirvana and during the reign of Asoka. Mahadeva's sect became the Mahasanghika—Thượng Tọa Bộ được biết dưới sự lãnh đạo của Tỳ Kheo Đại Thiên, một trăm năm sau ngày Phật nhập diệt, dưới triều A Dục. See Mahasanghika.
- 2) Sarvastivadin (skt)—Đại Chúng bộ: **See Sarvastivada.

Hinayana Zen: Tiểu Thừa Thiền—Zen of Small Vehicle—See Five kinds of varieties of meditation.

Hinderer (n): Vighna (skt)—Chướng ngại—Barrier—Obstacle— There are three kinds of barriers or hinderers—Có ba loại chướng ngại—See Mara and Three Hinderers.

Hindrance (n): Avarana or Nivarana or Varana (skt)—Obstacles—Chướng ngại (sự trói buộc bởi phiền não gồm có tham, sân, hôn trầm thùy miên, trạo cử và nghi hoặc)—In Buddhism, hindrances mean the passions or any delusions which hinder enlightenment. Hindrances that any Buddhist must overcome before achieving enlightenment—Trong Phật giáo, chướng ngại là những tham dục hay mê mờ làm trở ngại sự giác ngộ. Chướng ngại mà bất cứ Phật tử nào cũng đều phải vượt qua.

(A) See Three Hinderers.

(B) Avaranadvaya (skt)—There are two hindrances—Có hai chướng ngại—See Two hindrances.

(C) See Five hindrances.

(D) Five hindrances—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five hindrances which, in the sense of obstructing and hindering and concealing reality from consciousness—Theo Kinh

Phúng Tụng trong trường Bộ Kinh, có năm triền cái, chúng làm chướng ngại và che dấu thực tại khỏi tâm thức—See Five evils in this world and Five hindrances.

(E) See Ten hindrances.

Hindrances of the affairs of life: Sinh Chướng—See Five hindrances and Five hindrances to spiritual progress.

Hindrances of affliction: Phiền não chướng—Hoặc chướng—Hinderers or barriers caused by passions, desires, hate, stupidity—Chướng gây nên bởi dục vọng, ham muốn, hận thù và ngu si—See Three Hinderers (A).

Hindrances to deliverance: Giải thoát chướng—See Two hindrances (B).

Hindrance of the delusive passions to entry into truth: Obstruction of the delusive passions to entry into truth—Hoặc chướng.

Hindrances of grasping: Holding on to the reality of self and things and the consequent hindrance to entrance into nirvana—Chấp chướng.

Hindrance of ignorance: Ám Chướng—Chướng ngại của sự ngu độn (chỉ tụng mà không biết nghĩa, hay chỉ tọa thiền mà không biết tọa thiền để làm gì).

Hindrance of illusive passions: Hoặc Chướng—The obstruction of the delusive passions to entry into truth, one of the three kinds of hindrance—Một trong tam chướng, tham sân si làm chướng ngại che lấp chánh đạo—See Three Hinderers.

Hindrance of ill-will: Vyapada (p)—Sân hận Triền Cái—See Five hindrances.

Hindrances and impediments: Khúc mắc.

Hindrance of impurity: Klesavarana (skt) Barrier of temptation, passion or defilement—Hindrance on spiritual progress—Phiền não chướng.

Hindrances of karma caused in previous lives: Nghiệp Chướng—See Five hindrances and Five hindrances to spiritual progress.

Hindrance of knowledge: Jneyavarana (skt)—The intellectual hindrance—Sở Tri Chướng—Trở ngại của tri thức—Worldly wisdom which assumes seeming as real which is a hindrance to true wisdom (the barrier of the known, arising

from regarding the seeming as real), generally coupled with Klesavarana, hindrance of passions—Thế gian trí thường coi sự vật như thật là một chướng ngại cho chân trí, thường đi kèm với phiền não chướng (trở ngại của các phiền não)—See Two hindrances (A).

Hindrances of no friendly or competent preceptor: Phát Chướng—See Five hindrances and Five hindrances to spiritual progress.

Hindrance of one's own knowledge: Jneyavarana (skt)—The barrier of the known, arising from regarding the seeming as real—Sự chướng ngại của những cái đã biết, khởi lên từ việc xem những cái như là làm chân lý.

Hindrances of partial knowledge: Sở tri Chướng—See Five hindrances and Five hindrances to spiritual progress.

Hindrance of passions: Klesavarana (skt)—Afflictive hindrance—Phiền não chướng—Sự chướng—See Two hindrances (A).

Hindrances of the passions to entry into nirvana such as desire: Sự chướng—See Two hindrances (C).

Hindrances of passion-nature: Phiền Não Chướng—See Five hindrances and Five hindrances to spiritual progress.

Hindrances of past karma: Karmavarana (skt)—Nghiệp Chướng—The screen or hindrance of past karma which hinders the attainment of bodhi (hindrance to the attainment of Bodhi, which rises from the past karma)—Những chướng ngại và ngăn trở do ác nghiệp gây ra làm ngăn cản bồ đề (ác nghiệp ngăn cản chánh đạo).

Hindrances of phenomena: Sự Chướng—Hindrances of passions to entry into nirvana such as desires, in contrast with noumenal hindrances (lý chướng)—Chướng ngại của tham dục, đối lại với lý chướng. ** See Two hindrances.

Hindrances of retribution: Báo chướng—Hinderers caused by the retributions—Chướng gây nên những quả báo—See Three Hinderers (A).

Hindrance of sceptical doubt: Vicikiccha (p)—Nghi Triền Cái—See Five hindrances.

Hindrance of sensuality (sensual desire): Kamacchanda (p)—Tham Dục Triền Cái—See Five hindrances.

Hindrance of sloth: Thụy Miên Cái—Sleep—Drowsiness, or sloth as a hindrance to progress to fulfil good deeds—Sự ngủ nghỉ cũng là một chướng ngại che lấp mất tâm thức không cho chúng ta tiến gần đến thiện pháp được.

Hindrance of sloth and torpor: Thina-middha (p)—Hôn Trầm Thụy Miên—See Five hindrances.

Hindrances to spiritual progress that hinder the mind: Papanca (p)—Prapanca (skt)—Chướng ngại cho sự tiến bộ tinh thần hay những chướng ngại trên tiến trình tâm thức—There are five hindrances to spiritual progress that hinder the mind, obstruct insight, and prevent cultivators from attaining complete concentration and from knowing the truth (Five factors or hindrances which blind the mind)—Có năm chướng ngại cho sự tiến bộ tinh thần, làm rối loạn sự nhìn sâu vào vạn hữu, ngăn cản con người đạt tới sự tập trung hoàn toàn, cũng như khám phá ra chân lý—See Five hindrances and Five hindrances to spiritual progress.

Hindrances of taking the seeming for the real: Dị sanh tánh chướng—Chướng ngại vì tưởng rằng những cái không thật là thật. Đây là một trong mười chướng ngại mà bất cứ Bồ Tát nào cũng đều phải vượt qua—The common illusions of the unenlightened, taking the seeming for real. This is one of the ten hindrances that any Bodhisattva must overcome before achieving enlightenment—See Ten hindrances.

Hindrance to truth: Such as false doctrine—Lý chướng—See Two hindrances (C).

Hindrances of women: Chướng ngại của nữ nhân—According to the Lotus Sutra, Devadatta Chapter, there are five hindrances or obstacles of women—Theo phẩm Đề Bà trong Kinh Pháp Hoa, người nữ có năm chướng ngại—See Five hindrances of women.

Hindrance of worry and flurry: Uddhacca-kukkucca (p)—Trạo Cử Hối Quá Triền Cái—See Five hindrances.

Hindu religion: Ấn Độ giáo—See Hinduism.

Hinduism (n): Ấn Độ Giáo.

(A) An overview of Hinduism—Đại cương về Ấn Độ Giáo: The name used in the West to designate the traditional social religious structure of the Indian people and its origin is still mystic. It has neither a founder nor a fixed canon. It incorporated for centuries all aspects of truth. Hindus believe in the law of karma. Hinduism or Brahmanism, the general name given to the social-cultural-religious system of the Indo-Aryan, who migrated into India just before the dawn of history—Ấn Độ giáo, tôn giáo đã ăn sâu vào Ấn Độ mà nguồn gốc hazy còn là một huyền thoại. Tôn giáo không có giáo chủ, cũng không có giáo điển. Nó luôn đưa vào tất cả mọi mặt của chân lý. Người theo Ấn độ giáo tin tưởng vào luật của Nghiệp lực. Đây là tên gọi chung cho hệ thống xã hội, văn hóa và tôn giáo của giống Aryan ở Ấn Độ, đây là giống dân di cư vào Ấn Độ vào ngay trước thời kỳ bắt đầu có lịch sử của nước này.

(B) In its essence, Brahmanism advocates—Cương yếu Ấn Độ giáo là Bà La Môn chủ trương:

- 1) The maintenance of the four castes (see Four castes in India) which assures the supremacy of the priest caste, the brahmana: Duy trì xã hội làm bốn giai cấp, trong đó Bà La Môn là giai cấp tối thượng.
- 2) Appeasement of the gods by means of rituals derived from the Sacred Vedas: Theo nguyên tắc thờ phượng Thượng đế bằng những nghi thức đề ra từ Thánh Kinh Vệ Đà.
- 3) Complete faith and fidelity to the theory of karma and reincarnation, with rebirth in heaven seen as the final goal of earthly life. There is a universal law, which operates throughout all life. Whatever is sown must be reaped sometime and somewhere. This is the law: every action, every intention to act, every attitude bears its own fruit. A man becomes good by good deeds and bad by bad deeds. It is to say each person is fully responsible for his own condition, and cannot put the blame on anyone else. You are what you are because of what you have done in the past. To a Hindu the past, of course, would

include all previous lives or existences: Trung thành hay tin tưởng tuyệt đối vào thuyết nghiệp quả luân hồi, lấy sự tái sinh vào cõi trời làm mục tiêu tối thượng cho người trần tục. Họ tin có một định luật hoạt động suốt cuộc đời. Gieo gì gặt nấy ở một lúc nào đó và ở một chỗ nào đó. Đó là định luật mỗi hành động, mỗi ý định hành động, mỗi thái độ đều mang quả riêng của nó. người trở thành thiện do những hành động thiện và trở thành ác do những hành động ác. Nghĩa là mỗi người phải chịu trách nhiệm về hoàn cảnh của chính mình, chứ không thể đổ lỗi cho người khác được. Bạn chính là bạn vì những thứ mà bạn đã làm trong quá khứ. Đối với người theo Ấn Độ giáo, đương nhiên quá khứ bao gồm tất cả những kiếp sống trước của bạn.

4) In Hindu tradition, the main duties assigned to women were childbearing and housework. Thus it considers a single life as a wasted life and unmarried women were subject to scoffs: Theo truyền thống Ấn Giáo, nhiệm vụ chính của người nữ là sanh con và làm việc trong nhà. Vì vậy mà nó coi cuộc sống độc thân là cuộc sống vô ích, và những người đàn bà không kết hôn đáng bị phỉ báng.

(C) The Vedas—Kinh Vệ Đà: The stories in the Vedas reveal a great deal about the Indian people who were searching for answers about life around them, as well as about the remote universe—Những câu chuyện trong Kinh Vệ Đà cho thấy rất nhiều người Ấn Độ đã tìm kiếm những câu trả lời về cuộc sống quanh họ, cũng như về vũ trụ xa xăm.

1) The oldest sacred books of Hinduism called the Vedas. They are ancient poems and hymns which were composed more than 3,000 years ago. The Brahmanic rules which the priests use for rituals of worship dated from between 1,200 and 1,000 B.C.—Sách cổ nhất của Ấn Độ giáo là bộ kinh Vệ Đà. Bộ kinh này gồm những câu thơ và những bài thánh ca cổ được sáng tác từ hơn 3000 năm trước. Những luật lệ Bà La Môn mà các tu sĩ dùng làm nghi lễ thờ phượng đã có vào khoảng giữa 1200 và 1000 trước Thiên Chúa.

2) The Upanishads—Kinh U Bà Ni Sà Đa: The Upanishads, dating from about 800 B.C., are

the answers that the renowned hermit-teachers of that period gave to questions about life and the universe—Kinh U Bà Ni Sà Đa có vào khoảng 800 năm trước Thiên Chúa, gồm những câu trả lời của những ẩn sĩ nổi tiếng thời đó trước những câu hỏi về đời sống và vũ trụ.

- 3) The Great Epics—Những Thiên Anh Hùng Ca vĩ đại: The Great Epics are philosophical and religious poems about legendary heroes and gods. They were ancient stories that had been told for generations before they were written at about the first century B.C. A short section of one of the Epics, the Bhagavad Gita Gait, has become the favorite religious text in India—Những Thiên Anh Hùng Ca vĩ đại là những câu thơ triết lý về anh hùng truyền thuyết về các vị thần. Những thiên anh hùng ca này là những truyện cổ được kể lại qua nhiều thế hệ trước khi được viết vào đầu kỷ nguyên Thiên Chúa. Một chương ngắn của Thiên Anh Hùng Ca, Dáng đi Bhavagavad Gita, trở thành một phẩm tôn giáo được ưa thích ở Ấn Độ.
- (D) The philosophy of Hinduism—Triết lý Ấn Độ Giáo: According to Hindu teachings, every person has a specific place in life and specific responsibilities. Each person is born where he is, and with particular abilities that he has, because of past actions and attitudes—Theo giáo lý Ấn Độ giáo, mỗi người có một vị trí riêng trong cuộc sống và trách nhiệm riêng biệt. Mỗi người được sanh ra ở một chỗ với những khả năng riêng biệt vì những hành động và thái độ trong quá khứ.
- (E) The caste system in Hinduism—Hệ thống giai cấp trong Ấn Độ Giáo: There are four main castes in Hinduism. Within the four castes, there are dozens of sub-divisions. Through the years, more than a thousand levels of castes have appeared in Indian social life; but all belong to one of the four main groups. In ordinary social life, caste lines have frequently reflected real injustices and strong prejudices. Even thoughtful Hindus today realize that abuses have crept into the system. Many efforts have been made in the direction of straightening out some of the gross

injustices. Gandhi was one who gave freely of his energies in restoring the “untouchables” to caste status—Có bốn giai cấp chính trong Ấn Độ Giáo. Trong bốn đẳng cấp có 12 nhánh. Qua nhiều năm, hơn 1000 thứ bậc đẳng cấp đã xuất hiện trong đời sống xã hội Ấn Độ, nhưng tất cả đều thuộc một trong bốn nhóm chính này. Trong đời sống xã hội bình thường, ranh giới đẳng cấp phản ảnh bất công thực sự và thành kiến nặng nề. Chính nhiều người Ấn Độ giáo cũng cố gắng thực hiện xóa bỏ một số bất công trắng trợn. Ngài Gandhi là người đã đem hết sức lực để phục hồi “tịen dân” vào địa vị có đẳng cấp:

- 1) The intellectual-priest group: Nhóm trí thức và thầy tu.
 - 2) The nobility, including the warriors: Tầng lớp quý tộc, kể cả giai cấp quân nhân.
 - 3) The administrative group, including merchants and landowners: Nhóm hành chính, gồm những nhà buôn và địa chủ.
 - 4) The great masses of people who do the common work of a society. The class of so-called “Untouchables” or “Out-castes” (recently abolished by Indian law) was composed of people who had originally belonged to different sub-groups of the fourth caste, the masses. Through various social and economic conditions, they lost caste or lost their place in society: Số lớn dân chúng làm những việc thông thường trong xã hội. Giai cấp gọi là “tịen dân” hay “người bị ruồng bỏ” (mới đây bị hủy bỏ do luật của Ấn Độ) gồm những người có nguồn gốc thuộc những phân nhóm khác của giai cấp thứ tư, quần chúng nhân dân. Do những điều kiện xã hội và kinh tế khác nhau, họ bị mất đẳng cấp, hay mất vị trí trong xã hội.
- (F) The ultimate goals of the Hindus—Mục tiêu tối hậu của người theo Ấn Độ giáo: Hindus believe that they have four ultimate goals in their life—Người theo Ấn Độ giáo có bốn mục tiêu lớn trong đời của họ:
- 1) The most important goal for each person to achieve is release from the influence of past unhappiness. Each person has the fundamental aim all through life of escaping from maya through union with Brahman—

Mục đích quan trọng nhất mà mỗi người phải vươn lên là thoát khỏi ảnh hưởng của bất hạnh trong quá khứ. Mỗi người đều có mục tiêu căn bản suốt cuộc đời là thoát khỏi ảo tưởng thông qua với sự hợp nhất với Bà La Môn.

- 2) The life of pleasure, fulfilment of all normal human desires, including the very important desires rooted in sex. Hindus do not reject the sensory experiences of life, development of creative relationships with other people, aesthetic appreciation, and sexual expression. The Hindus value these experiences when used correctly and not regarded as the only goal of life—Đời sống lạc thú, thực hiện tất cả những ham thích bình thường của con người kể cả ham thích rất quan trọng bắt nguồn từ nhục dục. Người theo Ấn Độ giáo không bác bỏ kinh nghiệm giác quan về cuộc đời, phát triển quan hệ sáng tạo với người khác, biết thẩm mỹ, biểu lộ tình dục. Nhưng người Ấn Độ giáo coi kinh nghiệm này khi được dùng đúng cách và không được coi như là những mục tiêu duy nhất của đời sống.
- 3) A person's responsibility to the community—Participation in economic activity or public welfare, which includes working in some worthwhile job or profession. Each person has an obligation to himself and to society to do some useful work. For this he receives the wherewithal for his daily needs—Trách nhiệm tham gia vào hoạt động kinh tế phúc lợi công cộng, bao gồm một số công việc hay nghề nghiệp có giá trị. Mỗi người có bổn phận với chính mình và với xã hội để làm một số công việc có ích. Vì việc này người ấy sẽ nhận được tiền cần thiết cho nhu cầu hàng ngày, và thông qua đó người ấy đóng góp vào phúc lợi chung.
- 4) Living the right kind of moral or ethical life. One has a duty to him and to others to do what is expected of him morally and ethically. The duty has been rather specifically defined in India, for each caste has a code of actions and attitudes, which are expected of its members. And to this code a person is pledged through all his endeavors if he wishes to attain the good life—Sống đúng

theo luân lý hay đạo đức sống. Ta có bổn phận với chính ta và đối với người khác để làm những gì được trông đợi ở chính mình về luân lý và đạo đức. Bổn phận đã được phân định khá rõ ràng tại Ấn Độ, cho mỗi một đẳng cấp có một luật lệ hành động và thái độ mà mỗi thành viên phải thi hành. Và đối với luật lệ này, một người phát nguyện bằng nỗ lực của mình nếu muốn đạt một đời sống tốt đẹp.

Hingula (skt): Mãn Câu Lý—Nước Cao Ly (người Ấn Độ gọi nước Cao Ly là Hingula, phiên theo âm Hán là Mãn Câu Lý)—Korea.

Hino (jap): Vùng Nhật Dã (Nhật Bản).

Hint (v): Nói gièm—Ám chỉ—To refer to—To imply—To implicit.

Hirakawa, Akira (1915 -): Name of an influential Japanese scholar of Buddhism, best known for his encyclopedic studies of Indian Buddhism and Vinaya literature. These include *Bukkyo Kenkyu no shmondai* (1987) and *A History of Indian Buddhism: From Sakyamuni to Mahayana* (1990)—Tên của một học giả Phật giáo nổi tiếng người Nhật, nổi tiếng nhất là bộ *Bách Khoa Phật Học Ấn Độ và Văn Chương Giới Luật*. Những bộ sách này bao gồm bộ *Bukkyo Kenkyu no shmondai*, xuất bản năm 1987, và cuốn *Lịch Sử Phật Giáo Ấn Độ: Từ Thời Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đến Phật Giáo Đại Thừa*, xuất bản năm 1990.

Hiranyavati (skt): Ajiravati (skt)—Hữu kim—Thân Hà—A ly la bạt đề—Thị Lại Nã Phạt Đề—Nairanjana River—Name of a river in North India. The gold river, a river of Nepal, now called Gandaki, near which Sakyamuni is said to have entered nirvana—Tên của một con sông ở vùng Bắc Ấn (sông Ni Liên Thiên). Kim Hà hay sông Vàng, tên của con sông trong lãnh thổ Né-Pal, bây giờ là Gandaki, gần nơi Phật Thích Ca nhập Niết Bàn—See Eight big rivers of India at the time of the Buddha.

Hiri (p):

- 1) Shame: Moral shame, in sense of being ashamed to do wrong—Sự nhòm gớm tội lỗi (hổ thẹn tội lỗi, cảm giác hổ thẹn về những gì cần phải hổ thẹn. Cảm giác hổ thẹn khi làm hay nghĩ đến điều xấu xa, tội lỗi).

2) The treasure of moral shame: Tầm Tài—See Seven Treasures of Enlightened Beings.

Hirima-ottapi (p): A sense of shame and fear of evil deeds—Biết hổ thẹn và kinh vì tội lỗi.

Hirosawa-ryu (jap): Phái Hoàng Xích (Phật Giáo Nhật Bản).

Hishiryo (jap): Phi suy tưởng—A Japanese term for “without thinking.” A term that is particularly important in the thought of Dogen Zenji, which refers to a state of mind in which one no longer clings to thoughts, but rather allows them to flow freely. It is said to be a pre-reflective (tiền phản chiếu) and non-conceptual mode of consciousness, in which one is open to the full range of experience, without selecting out certain thoughts and focusing on them—Thuật ngữ Nhật Bản dùng để chỉ “phi suy tưởng” (không có suy tưởng). Thuật ngữ quan trọng đặc biệt trong tư tưởng của Thiền sư Đạo Nguyên, nhằm chỉ trạng thái tâm không còn luyến chấp vào tư tưởng nữa, mà để cho dòng tư tưởng trôi chảy một cách tự do. Người ta nói đây là phương pháp của thức không có khái niệm trong giai đoạn “tiền phản chiếu,” trong đó hành giả mở ra một dãy chứng nghiệm đầy đủ, chứ không lựa chọn những tư tưởng nhất định nào đó để tập trung vào.

Hisohihiso-Sho-Jo (jap): Heaven of the Station of Neither Thought nor Non-Thought—Phi tưởng phi phi tưởng xứ—See Deva and Four formless jhanas.

Hisohihisoten (jap): A Japanese Buddhist term for “Heaven of the Station of Neither Thought nor Non-Thought.”—Thuật ngữ Phật giáo Nhật Bản có nghĩa là “Phi tưởng phi phi tưởng Thiên.”—See Deva and Four formless jhanas.

Hisohizoku (jap): Phi Tăng phi tục.

Historic Buddha Sakyamuni: The historic Buddha Sakyamuni, who through his perfect enlightenment realized in himself the truth of the Unified Three Treasures—Đức Phật Lịch Sử Thích Ca Mâu Ni, người đã thể hiện nơi chính mình sự thật của Nhất Thể Tam Bảo qua sự thành tựu viên mãn của Ngài—See Triratna (IV) (B).

Historical materialism: Duy vật sử quan.

Historical record: Sử ký (văn bản ghi chép sử).

Historical records: Những văn kiện lịch sử.

Historicity (n): Lịch sử tính.

History of Buddhism: Lịch sử Phật giáo.

Hit the mark every time: Bách phát bách trúng.

Hit another person: Đánh người khác—Under no circumstance, a Bhiksu or Bhiksuni, out of resentment, hits another person. If he or she does so, then he or she commits an Expression of Regret Offence—Trong bất cứ trường hợp nào, Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni không được đánh người. Nếu làm như vậy là phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối).

Hita (p & skt): Lợi lộc—Gain—Profit—Benefit—Advantage—Profitable—Beneficial—Interest.

Hita-citta (skt): Tâm Lợi Ích—According to The Avatamsaka Sutra, this is one of the eleven minds that lead to enlightenment. The desire to benefit others, and to deliver them from evils and wrong deeds—Theo Kinh Hoa Nghiêm, đây là một trong 11 tâm dẫn đến giác ngộ. Mong làm lợi ích cho kẻ khác, cứu rỗi họ thoát khỏi những hành vi sai quấy và tội lỗi—See Eleven minds that lead to enlightenment.

Hitadhyasayin (p): Lợi Ích Tâm.

Hiten (jap): Asura (skt)—Anti-gods (opponent of the gods)—Demons—Phi Thiên.

H. Kern: H Kern was one of the great Buddhist scholars in the nineteenth century. His first work was an edition of the Jatakamala of Aryasura (Vol. I., H.O.S. 1891), a Sanskrit counterpart of the Pali Jatakas. His edition of the Saddharma-pundarika (1908) and its translation threw abundant light on the Mahayana, and made the study of the religious aspects of Mahayana Buddhism easier. His famous manual of Indian Buddhism, or the Encyclopedia for Indo-Aryan Research, was published in 1896. It gave for the first time a complete, systematic and concise survey of the long history of Buddhism. Even to this day, it remains a valuable book of reference for students of Buddhism, His other monumental work, Histoire du Bouddhisme dans l'Inde in two volumes (1901-1903), gives a detailed account of the life of the Buddha, the Dharma, and the Sangha. It also contains a valuable history of the Buddhist Councils and later developments of various schools and sects—Một trong những học giả Phật giáo nổi tiếng vào thế kỷ thứ 19. tác

phẩm đầu tiên của ông là bộ Túc Sanh Chuyện (năm 1891), một bản tương đương bằng tiếng Phạn của bộ Túc Sanh Chuyện bằng tiếng Pali. . Việc ông cho xuất bản bộ Diệu Pháp Liên Hoa vào năm 1908 và bản dịch cuốn này đã soi sáng rất nhiều giáo pháp Đại Thừa và tạo đề cương cho việc nghiên cứu các khía cạnh tôn giáo của Phật giáo Đại Thừa. Cuốn Giáo Khoa về Phật Giáo Ấn Độ nổi tiếng của ông, hay Bách khoa dùng cho việc nghiên cứu Ấn Độ, được xuất bản vào năm 1896. Lần đầu tiên đây là cuốn sách cho chúng ta một cái nhìn khái quát khá đầy đủ, súc tích và có hệ thống về lịch sử lâu dài của Phật giáo. Mãi đến nay, sách này vẫn còn là cuốn sách tham khảo có giá trị cho các sinh viên học về Phật giáo. Một tác phẩm vĩ đại của ông là quyển Lịch Sử Phật Giáo Ấn Độ được viết thành 2 tập từ năm 1901 đến năm 1903, mô tả chi tiết về cuộc đời Đức Phật, Giáo Pháp, và Tăng đoàn. Sách cũng có phần nói về lịch sử các Đại Hội Kết Tập Kinh Điển và sự phát triển về sau này của các tông phái khác nhau.

Ho (jap): A Japanese Buddhist term for “Dharma.”—Thuật ngữ Phật giáo Nhật Bản có nghĩa là “Pháp.”

Hoa Hao Buddhism: Phật Giáo Hòa Hảo—Hoa-Hao Buddhism was founded in 1939 by Prophet Huynh Phu So. The main teachings emphasizes on the followings—Phật Giáo Hòa Hảo được Đức Ngài Huỳnh Phú Sổ sáng lập vào năm 1939. Những giáo lý chính:

(I) The Four Debts of Gratitude—Tứ Ân Hiếu Nghĩa:

- 1) Be thankful to our ancestors and parents: Ân Tổ Tiên Cha Mẹ.
- 2) Be thankful to our country: Ân Đất Nước.
- 3) Be thankful to the Three Treasures (Buddha, Buddha-Law, Sangha): Ân Tam Bảo (Phật, Pháp, Tăng).
- 4) Be thankful to our fellow-countrymen and all other sentient beings: Ân Đồng Bào và Chúng Sanh.

(II) The Three Karmas of the body, the mouth and the mind—Tam Nghiệp Thân Khẩu Ý:

(A) The karmas of the body or physical karma—Thân Nghiệp:

- 1) Not to kill: Không sát sanh.
- 2) Not to steal: Không trộm cắp.

3) Not to commit adultery: Không tà dâm.

4) Not to abuse power: Không lạm dụng quyền thế.

(B) The karma of the mouth or verbal karma—Khẩu Nghiệp:

1) Not to speak double tongue: Không nói lưỡi hai chiều.

2) Not to speak vicious tongue or not to defame others: Không nói lời phỉ báng.

3) Not to tell lie: Không nói lời giả dối.

(C) The karma of the mind or Mental Karma—Ý Nghiệp:

1) Not be greedy: Không Tham.

2) Not be angry: Không Sân.

3) Not be ignorant: Không Si Mê.

(III) The Teachings on the Noble Eightfold Paths (which are similar to that of the Buddhism): Bát Chánh Đạo (giống như Bát Chánh Đạo Trong Phật Giáo)—See Eight Noble Truths.

(IV) Worshipping—Thờ Phụng:

1) Not trying to defame the worshipping in the temples or pagodas; however, there is no need to create any more statues or images at home. For those who have Buddha’s statues in the house, it is alright to keep it that way; however, paper images of Buddhas should not be kept and should be burned: Không phỉ báng lối thờ phụng tại các chùa viện, nhưng không cần tạo thêm hình tượng tại nhà. Nhà nào đã có tượng Phật vẫn được; tuy nhiên, những ảnh Phật bằng giấy nên đốt đi.

2) The belief comes from the heart, not from outside appearances: Niềm tin xuất phát từ tâm chứ không bằng những hình thức bên ngoài.

3) The inside altar only needs a Brown-coloured flag, symbol of mankind harmony without distinction of races or individuals because brown color is the association of all other colours: Bàn thờ chỉ cần một lá cờ nâu, biểu hiện cho sự phối hợp của mọi chủng tộc, không có sự phân biệt chủng tộc hay cá nhân, vì màu nâu là sự phối hợp của mọi màu.

4) If there is no room for decorating an altar inside the house, a “Heaven Altar” with an incense-brazier should be sufficient: Nếu bên trong không đủ rộng để lập bàn thờ thì bàn “Ông Thiên” với một lư hương cũng là đủ.

- 5) Hoa-Hao Buddhism emphasizes in improving oneself rather than in apparent worshipping: Phật giáo Hòa Hảo nhấn mạnh đến sự “tự cải thiện” hơn là hình thức thờ phượng.
- 6) As regards the way of worshipping Buddha, only fresh water, flowers and incense sticks should be used. For fresh water represents “cleanliness,” flowers represent “purity,” and incense is used to freshen the air. As for offering of food, they can use any available food for the worshipping of their ancestors: Cúng Phật chỉ nên dùng nước lã, hoa và nhang, vì nước lã tượng trưng cho sự thanh khiết, hoa tượng trưng cho sự thanh tịnh, và nhang làm tươi mát không khí. Về thực phẩm thì tín đồ có thể dùng bất cứ thực phẩm nào mà họ có để cúng tổ tiên.
- 7) Beside the altar of the Buddha, followers of Hoa-Hao Buddhism can place altars of parents or ancestors, or any national heroes; however, they should not worship any spirit whose origins they do not know well: Bên cạnh bàn thờ Phật, tín đồ Phật giáo Hòa Hảo có thể đặt bàn thờ cha mẹ, tổ tiên hay anh hùng dân tộc, chứ không nên thờ bất cứ quỷ thần nào mà mình không biết rõ.
- (V) Religion Performance—Hành Lễ:
- 1) Followers of Hoa-Hao Buddhism only prostrate themselves before the Buddhas, ancestors, parents, and national heroes, no prostration before any living beings. Even to the master, they only bow, not prostrating: Tín đồ Phật giáo Hòa Hảo chỉ lạy Phật, tổ tiên, cha mẹ, và những vị anh hùng dân tộc, ngoài ra không lạy những người sống khác. Với các vị thầy chỉ nên xá chứ không lạy.
 - 2) Followers of Hoa-Hao Buddhism should not merely rely on the help of saints and gods: Tín đồ Phật giáo Hòa Hảo không nên chỉ lệ thuộc vào sự giúp đỡ của Thần Thánh.
 - 3) Followers of Hoa-Hao Buddhism should not merely depend on the support of their master: Tín đồ Phật giáo Hòa Hảo không nên chỉ lệ thuộc vào sự yểm trợ của vị Thầy.
 - 4) Followers of Hoa-Hao Buddhism should never blame the Buddhas, gods or masters for not having saved or blessed them. They always remember the Buddha’s Law of “Cause and Effect,” if the cause is good, the effect is then good too: Tín đồ Phật giáo Hòa Hảo không bao giờ trách trời, oán Phật, giận Thầy vì những bậc này không cứu độ hay ban phước cho họ. Họ luôn nhớ luật “Nhân Quả,” hễ nhân tốt thì quả lành.
- 5) Followers of Hoa-Hao Buddhism should always clearly understand the religion’s principles and the teachings of Prophet Huynh, and not blindly rely on belief: Tín đồ Phật giáo Hòa Hảo luôn sáng suốt nhận hiểu những nguyên tắc tôn giáo và những lời dạy dỗ của thầy, chứ không mù quáng lệ thuộc vào niềm tin.
- (VI) Funeral—Tang Lễ:
- 1) Funeral ceremony will be kept as ancient mourning customs; however, not to perform any surplus and unnecessary ceremonies: Tang lễ vẫn cứ hành như truyền thống cổ truyền; tuy nhiên, không nên kèm trống rình rang.
 - 2) Not to burn votive paper because this is only a waste of money: Không đốt giấy tiền vàng mã, vì đây chỉ là phí phạm tiền của.
 - 3) Followers of Hoa-Hao Buddhism should always remember that the body is destructible and it should be buried discreetly without letting it decompose because this is harmful to the living: Tín đồ Phật giáo Hòa Hảo phải nên luôn nhớ rằng thân xác tan hoại, phải được chôn cất thật trọng, chứ không nên để lâu mà có hại cho sức khỏe của những người còn sống.
 - 4) Only set up an altar in the middle of the house or in the open air for the praying and so on burying the dead (speedily and discreetly): Chỉ nên thiết lập một bàn thờ giữa nhà hay ngoài trời để cầu nguyện cho người chết rồi tiến hành nhanh chóng việc chôn cất.
 - 5) As regards to offerings of food, one can offer anything available, but try to keep the funeral simple and not money wasting: Có thể dùng bất cứ thực vật có sẵn nào để cúng người chết, nhưng không nên phí phạm tiền bạc.
 - 6) Neighbors can come to help out with the funeral services, but this is not a chance for playing or enjoying musics: Hàng xóm láng giềng có thể tới giúp nhau trong việc tống

táng, nhưng đây không phải là dịp để đờn ca xướng hát.

(VII) Marriage—Hôn Nhân:

- 1) The parents' duty is to choose a suitable spouse for their child by careful observation of the couple's character: Bốn phận của cha mẹ là phải chọn lựa người phối ngẫu thích hợp cho con cái bằng cách quan sát kỹ lưỡng tánh tình đôi trẻ.
- 2) The custom of demanding matrimonial dowry deposit from the bridegroom's family should be wiped off: Nên dẹp bỏ việc đòi của hồi môn từ gia đình chú rể.
- 3) The parents of the two parties should not act difficult towards each other regarding the wedding ceremonies: Cha mẹ hai bên không nên làm khó dễ nhau trong vấn đề nghi thức hôn nhân.
- 4) Try to keep the wedding ceremony the simpler the better, not to waste money: Hôn lễ nên càng đơn giản càng tốt, chứ không nên rườm rà tốn kém.

(VIII) Things followers should avoid—Những Điều cấm kỵ của các tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo:

- 1) Not to drink; however, during some special events which do not fall on fast days, one can have a little of a very light liquor. Remember that to become drunk is equal to committing a sin: Không uống rượu. Tuy nhiên, trong những ngày hội hè không nhằm ngày chay lạt, tín đồ có thể uống một ít rượu lễ thật nhẹ. Nên nhớ rằng uống rượu say là phạm tội đối với tín đồ Phật giáo Hòa Hảo.
- 2) Not to smoke opium. Exception to only sick people advised by physicians may take a little in combination with other medicines: Không hút thuốc phiện. Chỉ có người bệnh có toa bác sĩ dùng chung với các loại thuốc khác là ngoại lệ.
- 3) Not to gambling. No exception!!!: Không bài bạc. Không có ngoại lệ!!!

(IX) Behaviour towards monks, temples or pagodas, other religions and individuals—Thái Độ đối với các thầy, các chùa viện và các tôn giáo hay cá nhân khác:

- (A) Behaviour towards monks and nuns—Thái độ đối với sư sãi:

1) All followers of Hoa Hao Buddhism should always respect decent monks and nuns: Tín đồ Phật giáo Hòa Hảo phải luôn kính trọng những sư sãi chân chính.

2) Followers of Hoa-Hao Buddhism should always listen and obey right things taught by the monks and nuns: Phải luôn lắng nghe và tuân theo những lời dạy dỗ đúng theo chánh pháp.

3) For those who known to be false monks and nuns, followers of Hoa-Hao Buddhism should warn and advise them to return to the right path of Buddhism. If they continue with their evils, followers of Hoa Hao Buddhism should take a positive action by explaining to the people as well as to the local Buddhists so that they could stay away from those wizards: Với những sư sãi sai trái, tín đồ Phật giáo Hòa Hảo có nhiệm vụ phải cảnh tỉnh và khuyên họ trở về Chánh Đạo Phật Giáo. Nếu như họ vẫn tiếp tục con đường sai trái, tín đồ Phật giáo Hòa Hảo nên tích cực giải thích cho dân chúng và Phật giáo đồ trong vùng biết để lánh xa.

(B) Behaviour towards temples and pagodas—Thái độ đối với chùa viện:

1) Hoa Hao Buddhism does not prohibit its followers from going to temples or pagodas to worship Buddhas, especially on important Buddhist events such as the Buddha's Birthday (on the 15th of the Vesak month) or the Ullambana Basins (on the 15 of the seventh lunar month): Phật giáo Hòa Hảo không cấm đoán tín đồ đi chùa lễ Phật, đặc biệt là vào những ngày lễ lớn như Phật Đản hay Vu Lan Bồn.

2) Hoa Hao Buddhism does not agree or emphasize on the worshipping of statues or images; however, it prohibits its followers to defame this form of worship in any way: Phật giáo Hòa Hảo không nhấn mạnh hay đồng ý vấn đề thờ phượng hình tượng, nhưng Phật giáo Hòa Hảo không cho phép tín đồ chê trách hay phỉ báng việc thờ phượng nầy tại các chùa.

(C) Behaviour of followers towards other religions—Thái độ của tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo đối với các tôn giáo khác:

- 1) Followers of Hoa-Hao Buddhism always respect, and not talk about the way of worshipping of other religions: Tín đồ Phật giáo Hòa Hảo luôn kính trọng và không bao giờ đề cập đến việc thờ phượng của các tôn giáo khác.
 - 2) Followers of Hoa-Hao Buddhism never speak ill about the teachings of other religions: Tín đồ Phật giáo Hòa Hảo không bao giờ nói xấu về giáo lý của các tôn giáo khác.
 - 3) Followers of Hoa-Hao Buddhism should always behave correctly towards other religions even if they do wrong to Hoa-Hao Buddhism: Dù các tôn giáo khác có làm gì sai với Phật giáo Hòa Hảo, tín đồ Phật giáo Hòa Hảo vẫn không đối trả sai trái lại.
- (C) Behaviour towards other individuals—Thái độ đối với những cá nhân khác:
- 1) Followers of Hoa-Hao Buddhism should always be on good terms with others so that mutual sympathy may be strongly developed: Phải luôn đối xử tốt để phát triển sự cảm thông hỗ tương.
 - 2) Followers of Hoa-Hao Buddhism always show love and care for others whenever they are in need: Khi họ cần nên tỏ lộ sẵn sàng thương yêu.
 - 3) Followers of Hoa-Hao Buddhism should always try their best to help neighbors: Phải cố gắng hết mình giúp đỡ người xung quanh.
- (X) Letting the hair growing long—Để tóc dài:
- 1) The Master Huynh Phu So let his hair growing long because he tried to keep a remembrance of our ancestors' ancient custom and to show us that he is not influenced by the western civilization, not a means of leading a religious life: Đức Thầy để tóc dài là để tỏ lộ lòng tưởng nhớ đến tục lệ cổ truyền của tổ tiên và cho chúng ta thấy Ngài không bị ảnh hưởng của văn minh Tây phương, chứ không phải là sự thể hiện của đời sống tôn giáo.
 - 2) The Master Huynh did not compel nor prohibit his followers to grow their hair long: Đức Thầy không bắt buộc mà cũng không cấm tín đồ Phật giáo Hòa Hảo để tóc dài.
 - 3) If one grows long hair without improving oneself, one is in no way a follower of Hoa-Hao Buddhism: Để tóc dài mà không cải thiện tự thân, thì không phải là tín hữu Phật Giáo Hòa Hảo.
- 4) Master Huynh allowed his followers to make reforms according to the contemporary evolution of the country so as to be in accord with the people: Đức Thầy cho phép tín đồ Phật giáo Hòa Hảo cải cách sao cho thích hợp với sự tiến hóa của đất nước và thuận theo phong cách của dân tộc.
- (XI) Education and Hoa-Hao Buddhism—Giáo Dục và Phật Giáo Hòa Hảo:
- 1) Master Huynh always emphasized that education would help widen our knowledge in science and sociology: Đức Thầy luôn nhấn mạnh đến giáo dục để mở mang kiến thức về khoa học và xã hội.
 - 2) Education helps us prevent errors and wipe out superstitions: Giáo dục giúp ta tránh những lỗi lầm và phá tan mê tín.
 - 3) Education helps us study Buddhism more efficiently: Giáo dục giúp ta hiểu thêm về Phật pháp.
 - 4) Education is not a hindrance to morality or religious life: Giáo dục không phải là một chướng ngại của đạo lý hay đời sống tôn giáo.
- (XII) Hoa-Hao Buddhism and Business: Phật Giáo Hòa Hảo và Thương Nghiệp—Master Huynh Phu So encouraged his followers to do business to enrich the family economy and to strengthen the society as well as the country with the following conditions—Đức Thầy khuyến khích tín đồ Phật giáo Hòa Hảo làm thương nghiệp để phát triển kinh tế gia đình, xã hội và đất nước với những điều kiện sau đây:
- 1) All followers of Hoa-Hao Buddhism should always comply with the rules as outlined in the “Noble Eightfold Path.”—Tất cả tín đồ Phật giáo Hòa Hảo luôn vâng giữ Bát Chánh Đạo.
 - 2) Get rid of dishonest deeds by not performing weight cheating, bushel substituting, smuggling, liquor trading, and sales of opium: Tận diệt nghiệp bất thiện, không cân non, không tráo hàng, không buôn lậu, không buôn bán rượu và thuốc phiện.

- 3) Exercise honest professions without cheating anyone, get rid of dishonest habits: Hành nghề lương thiện bằng cách không lường gạt và từ bỏ những thói xấu.

(XIII) Concepts of Hoa-Hao Buddhism on Food and Housing—Quan Niệm của Phật Giáo Hòa Hảo về thức ăn và nhà cửa:

- 1) Eat and drink moderately: Ăn uống điều độ.
- 2) Avoid good food prepared with ingredients that are bad for our body and which may cause us illness: Tránh những thức ăn ngon nhưng lại có hại cho sức khỏe và có thể đưa đến bệnh hoạn.
- 3) Always keep our body clean and observe the rules of hygiene: Luôn giữ gìn thân thể sạch sẽ vệ sinh.
- 4) Get rid of the habit of living in unhealthy conditions because when the body is dirty, the mind cannot develop: Loại bỏ lối sống bệnh hoạn, vì thân thể dơ dáy, thì tâm không thể nào phát triển được.

Hoa Lam Temple: Chùa Hoa Lâm—Name of a famous ancient pagoda located in Cao Lãnh town, South Vietnam. According to the documents in the pagoda, it was built in the nineteenth century. The present structure results from the reconstruction in 1972. On the right side of the pagoda stand three stupas of Most Venerable Như Lễ, Giác Ngộ, and Nhật Lang, who were respectively the 39th, 40th, and 41th Patriarchs of the Lin-Chi of the Vietnam Buddhist Sangha—Tên một ngôi chùa cổ nổi tiếng tọa lạc trong thị xã Cao Lãnh, Nam Việt Nam. Theo tài liệu của chùa thì chùa được xây dựng từ thế kỷ thứ 19. Kiến trúc chùa hiện nay là kết quả của kỳ trùng tu năm 1972. Bên phải chùa có ba tháp thờ các vị Hòa Thượng Như Lễ, Giác Ngộ và Nhật Lang, là những vị Tổ Lâm Tế tại Việt Nam đời thứ 39, 40 và 41.

Hoard of acquired wealth: Cửa cải tích lũy.

Hobble (v): Đi khập khiễng—To limp—To cripple along.

Hodge-podge of food: Tạp Thực—Đồ ăn tạp nhạp—A heterogeneous mixture of foods.

Hogen-Bunki (jap): Fayen-Wen I—Pháp Nhãn Văn Ích—See Fa-Yan-Wen-Yi.

Hoguk pulgyo (kor): Nhà nước bảo vệ Phật giáo—A Korean term for “state-protection

Buddhism,” that first developed during the “Three Kingdoms” period in Korea (from late fourth century to 668). As in Japan, Korean Buddhism was associated with magical practices, and Buddhist monks commonly chanted texts and performed ceremonies for the protection of the country. The rulers in turn sponsored the building of temples and the support of monks, in the belief that the merit derived from such activities would lead to security and prosperity—Thuật ngữ Triều Tiên dùng để chỉ “Nhà nước bảo vệ Phật giáo,” đầu tiên được phát triển dưới thời “Ba Vương Quốc” vào cuối thế kỷ thứ 4 đến đầu thế kỷ thứ 7. Cũng như tại Nhật, Phật giáo Triều Tiên liên hệ tới những tu tập huyền thuật, và các Tăng sĩ thường trì tụng kinh văn và thực hành nghi lễ nhằm bảo vệ xứ sở. Những nhà cai trị đáp lại bằng cách xây dựng chùa tháp và bảo trợ chư Tăng, tin tưởng rằng những công đức có được từ những hành động này sẽ đưa đến sự an ninh thịnh vượng cho đất nước.

Hoi Khanh Temple: Chùa Hội Khánh—Name of a famous ancient pagoda located in Phú Cường village, Thủ Dầu Một, South Vietnam. It was built in 1741, under Emperor Lê Hiến Tông. In 1860, the thirteenth Tự Đức year, it was burnt down by the French army. Most Venerable Chánh Đắc had it rebuilt in 1868, but later it was damaged again during the wartime. In 1917, the auditorium and east compartment were rebuilt, and later the west compartment and the Main Hall were also rebuilt. All the statues placed in the Main Hall are cast in wood, gilded and painted in red. There are three carved drafts decorated with the images of the four sacred animals, the nine dragons and the Eighteen Arahats. On both walls of the Main Hall stand the statues of the Eighteen Arahats and Ten Halls of Yama of Hell. Created in the late years of the nineteenth century, these wooden carved masterpieces were completed by the famous engravers from Thủ Dầu Một town like Trương Văn Can, Nguyễn Văn Ba, Sáu Nhông and workers of sugar and sugar-candy workshops. The statues of Eighteen Arahats, made of wood, each 0.76 meter high, 0.41 meter wide. Its pedestal is 0.10 meter high and the base is 1.7 meters high. The statue of Yama Hell is made of wood, 1 meter high and 0.63 meter wide—Tên

một ngôi chùa cổ nổi tiếng, tọa lạc trong xã Phú Cường, thị xã Thủ Dầu Một, Nam Việt Nam. Chùa được xây dựng vào năm 1741 dưới triều vua Lê Hiến Tông. Năm 1860, năm Tự Đức thứ 13, quân Pháp đốt hủy chùa. Năm 1868, Hòa Thượng Chánh Đắc xây lại, nhưng trong thời gian chiến tranh với quân Pháp chùa lại bị hư hại nặng nề. Năm 1917, giảng đường và tây lang được trùng tu, và về sau này đông lang và ngôi chánh điện cũng được trùng tu lại. Các pho tượng trong chánh điện đều được tạc bằng gỗ, sơn son thếp vàng, có ba tấm bao lam chạm tứ linh, cửu long và thập bát La Hán. Hai bên tường chánh điện có tượng thập bát La Hán và thập điện Diêm Vương. Các tác phẩm chạm trở nầy được tạc vào những năm cuối thế kỷ thứ 19, đầu thế kỷ 20 do các nhóm thợ nổi tiếng ở Thủ Dầu Một như Trương Văn Can, Nguyễn Văn Ba, Sáu Nhông thực hiện. Tượng La Hán bằng gỗ, mỗi tượng cao 76 phân, ngang 41 phân, cả bệ cao 1 mét 7. Tượng Diêm Vương cao 1 mét, ngang 63 phân.

Hoi Linh Temple: Chùa Hội Linh—Name of an ancient temple, located in Cantho City, Cantho province, South Vietnam. It was built a long time ago, and was rebuilt in 1914—Tên của một ngôi chùa cổ trong thành phố Cần Thơ, tỉnh Cần Thơ, Nam Việt Nam. Chùa được xây dựng từ lâu và được trùng tu năm 1914.

Hoi Phước Temple: Chùa Hội Phước—Name of a famous ancient pagoda, located in Phú Nhuận hamlet, An Mỹ village, Sa Đéc town, Sa Đéc province, South Vietnam. The pagoda was built in 1842. At first it was a small temple possessed by Ms. Trần Thị Ngôn and called Lady Định Pagoda. In 1847, Ms. Ngôn whose Dharma name is Diệu Định, worshipped the Buddhism and requested the Most Venerable Head of Giác Lâm Pagoda to name it Hội Phước Pagoda. In 1848 she requested Master Phổ Minh from Giác Lâm pagoda to head Hội Phước Pagoda. Master Phổ Minh began to build the pagoda from 1849 to 1892. It has been restored many times—Tên của một ngôi chùa cổ nổi tiếng tọa lạc trong ấp Phú Nhuận, xã An Mỹ, thị xã Sa Đéc, tỉnh Sa Đéc, Nam Việt Nam. Chùa được bà Trần Thị Ngôn dựng từ năm 1842. Khởi đầu nó chỉ là một cái am nhỏ gọi là chùa Bà Định (vì bà Ngôn có pháp danh là Diệu Định). Năm 1847, bà Ngôn cầu thỉnh Hòa Thượng Giác Lâm

đặt tên chùa là Hội Phước Tự. Năm 1848, bà thỉnh thầy Phổ Minh từ chùa Giác Lâm về trụ trì. Thầy Phổ Minh bắt tay xây chùa từ năm 1849 đến năm 1892 thì hoàn thành. Từ đó đến nay chùa đã được trùng tu nhiều lần.

Hoi Son Temple: Chùa Hội Sơn—Name of an ancient temple, located in Cầu Ông Táng hamlet, Long Bình village, Thủ Đức district, Sài Gòn City, South Vietnam. It was built by Ch'an Master Khánh Long in the late eighteenth century, on a hill adjacent to the Đồng Nai river. According to Gia Định Thành Thông Chí, as visitors go up to the hill for sightseeings, they face the great river and have a feeling of being out of this world. There are many precious wooden statues conserved in the pagoda since the nineteenth century. Among them, the statue of Mahasthambha-Bodhisattva is the oldest one, enshrined in the Main Hall. It is 1.14 meters high, the base and the lotus pedestal is 0.34 meter high, and the width between the two knees is 0.44 meter. Outside of the pagoda, stands the stupa of Patriarch Khánh Long. The stele of the stupa reads, “The stupa of Patriarch Khánh Long of the Original Lin-Chi Sect.”—Tên của một ngôi chùa cổ tọa lạc trong thôn Cầu Ông Táng, xã Long Bình, huyện Thủ Đức, Thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được Thiền sư Khánh Long xây vào cuối thế kỷ thứ 18, trên một ngọn đồi bên dòng sông Đồng Nai. Theo Gia Định Thành Thông Chí: “khi khách leo đồi du ngoạn, ngó xuống đại giang, có cảm tưởng như đã ra ngoài vòng thế tục.” Chùa có nhiều pho tượng gỗ quý từ thế kỷ thứ 19, trong đó có pho tượng của Bồ Tát Đại Thế Chí cao 1 mét 14, phần tòa sen và đế cao 34 phân, bề ngang giữa hai đầu gối là 44 phân. Bên ngoài chùa có tháp thờ Tổ Khánh Long, và trên bia tháp đề: “Hội Sơn Khai Thủy Lâm Tế thượng chánh tông. Đạo Thành Khánh Long Hòa Thượng Tổ Tháp.”

Hoi Tho Temple: Chùa Hội Thọ—Name of an ancient pagoda located in Mỹ Hưng hamlet, Thiệu Tứ village, Cái Bè district, Mỹ Tho province, South Vietnam. It is also called Cái Cỏ Patriarch Temple. Its original name was Kim Chương Pagoda, being offered three times the gold board “Royal Recognition” by the Nguyễn dynasty. The first time it was called Royal Recognized Kim Chương Pagoda; the second time, Royal

Recognized Phổ Quang Pagoda; and the third time Royal Recognized Thiên Tường Pagoda. After the French colonist troops attacked and occupied the Gia Định rampart, Most Venerable Minh Giác (1794-1884) and his disciples, Most Venerable Thiệu Long (1835-1929) followed a group of plantation workers to arrive in Mỹ Thiện (now called cái Bè district, Mỹ Tho province) to build a pagoda that they named Hội Thọ. Prior to 1945, Hội Thọ Pagoda was as great and magnificent as Kim Chương Pagoda. When French colonist returned, monks, nuns as well as believers burnt the pagoda for fearing that the French troops would take it and serve as a barrack. After burning the pagoda, they withdrew into the guerilla base. The pagoda has still kept the pedestals of the statues, the tablets and worshipped implements and ritual appliances of Kim Chương Pagoda, as well as three precious stupas of Most Venerable Minh Giác, Most Venerable Thiệu Long and Most Venerable Quảng Tục. In the Main Hall, there is the statue of Amitabha Buddha, made of clay—*Tên của một ngôi chùa cổ tọa lạc trong thôn Mỹ Hưng, xã Thiện Tứ, huyện Cái Bè, tỉnh Mỹ Tho, Nam Việt Nam. Chùa còn có tên là Tổ Đình Cái Cỏ. Tên nguyên thủy của nó là Kim Chương, đã ba lần được triều đình nhà Nguyễn ban bằng vàng “Sắc Tứ.” Lần thứ nhất là Sắc Tứ Kim Chương; lần thứ hai là Sắc Tứ Phổ Quang, và lần thứ ba là Sắc Tứ Thiên Tường Tự. Sau khi quân Pháp đánh chiếm thành Gia Định, Hòa Thượng Minh Giác (1794-1884) và đệ tử của ngài là Hòa Thượng Thiệu Long (1835-1929) đã theo phu đồn điền rút về Mỹ Thiện (nay thuộc Cái Bè) lập chùa đổi hiệu là Hội Thọ Tự. Trước năm 1945, chùa Hội Thọ cũng quy mô và tráng lệ không kém chùa Kim Chương thuở trước. Khi thực dân Pháp trở lại, vì sợ chúng chiếm chùa làm đồn nên Tăng chúng và tín đồ đã thiêu hủy ngôi chùa rồi rút vào chiến khu. Hiện chùa còn giữ được bộ tượng thờ, nhiều bài vị và pháp khí của chùa cổ Kim Chương cùng ba ngôi bảo tháp của Hòa Thượng Minh Giác, Hòa Thượng Thiệu Long và Quảng Tục.*

Hoi Ton Temple: Chùa Hội Tôn—Name of a famous ancient pagoda located in Quới Sơn village, Châu Thành district, Bến Tre province, South Vietnam. The pagoda was built by Most

Venerable Long Thiên in the middle of the eighteenth century in the reign of Lord Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765). The Most Venerable was from Quảng Ngãi province. He entered the monkhood at Núi Đá Pagoda and followed the local people to move into the new land of Bình Đại district, adjacent to the bank of the River Tiền in order to found Hội Tôn Pagoda to propagate The Lord Buddha's Dharma. The next Head of the pagoda was Most Venerable Khánh Hưng of the thirty-sixth generations of the Lin-Chi Ch'an Sect (he originally entered monkhood at Hưng Long pagoda but headed Đức Lâm pagoda). Most venerable Khánh Hưng did restore the pagoda in the early nineteenth century, decorate the Buddha statue and Dharma Objects as well as have the great bell cast in 1805. The Most Venerable Bảo Chất, Quảng Giáo, and Tâm Định were the successive heads of the pagoda. Most Venerable Tâm Định organised a reconstruction of the pagoda late in 1884. In 1886 he left for Huế to have some Buddha statues and those of the Ten Kings of Hell cast in bronze for worshipping in the pagoda. The successive Heads were Most Venerable Chánh Hòa, and Chơn Tịnh. At present, the pagoda still keeps several wooden boards used in printing the Buddhist canonical books. Besides are some vestiges of the nineteenth century. In the pagoda garden stand fifteen precious stupas. Hội Tôn Pagoda was restored again in 1947. The pagoda still has the great bell cast in 1805. The Chinese characters carved on the bell read “Ritually inaugurated on the good day of the eleventh month of Ất Sửu year, in the Gia Long dynasty, under the recognition of Most Venerable Khánh Hưng, Head of Hội Tôn Pagoda. There are also ancient thunder drum stand and bell support, made of one-hundred-year-old secular tree—*Tên một ngôi chùa cổ nổi tiếng, tọa lạc trong xã Quới Sơn, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre, Nam Việt Nam. Chùa do Hòa Thượng Long Thiên xây cất vào giữa thế kỷ thứ 18 dưới triều chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765). Hòa Thượng vốn người Quảng Ngãi, tu học tại chùa Núi Đá, đã theo dân di cư vào vùng đất mới thuộc huyện Bình Đại, bên bờ sông Tiền, lập nên chùa Hội Tôn để hoằng dương Phật Pháp. Vị trụ trì kế tiếp là Hòa*

Thượng Khánh Hưng, phái Lâm Tế đời thứ 36 (ngài nguyên tu tại chùa Hưng Long và trụ trì chùa Đức Lâm) đứng ra trùng tu chùa vào đầu thế kỷ thứ 19, tôn tạo tượng Phật và pháp khí, đúc đại hồng chung năm 1805. Những vị Hòa Thượng trụ trì kế tiếp là chư Hòa Thượng Bảo Chất, Quảng Giáo, và Tâm Định. Ngài Tâm Định đã tổ chức trùng tu chùa vào cuối năm 1884. Năm 1886, ngài ra Huế để đúc một số tượng Phật và tượng Thập Điện Diêm Vương bằng đồng về thờ ở chùa. Kế tiếp là những vị Hòa Thượng trụ trì Chánh Hòa, Chơn Tịnh. Chùa hiện nay còn giữ một số bản gỗ khắc kinh chữ Hán, một số cổ vật của thế kỷ thứ 19. Trong vườn chùa có 15 bảo tháp. Chùa lại được trùng tu vào năm 1947. Đại hồng chung chùa được đúc năm 1805, trên chuông có khắc chữ Hán: “Gia Long, Ất Sửu niên, thập nhất nguyệt, kiến nhứt chú cúng, Hội Tôn Tự, thượng Khánh hạ Hưng chứng minh.” Giá trống và chuông được chạm đục từ gốc đại thọ trên một trăm năm.

Hoji-Bunkin (jap): Paotzu-Wenchin—Sư Báo Từ Văn Khâm.

Hojo (jap): Lễ phóng sanh—A Japanese Buddhist term for “Ceremony of releasing trapped animals.” To release living creatures as a work of merit, including to liberate live animals and to release trapped animals—Thuật ngữ Phật giáo Nhật Bản có nghĩa là “Lễ phóng sanh.” Phóng sinh bao gồm trả tự do cho những sinh vật và tháo gỡ cho những sinh vật bị mắc bẫy.

Hojoshi (jap): Dòng họ Bắc Điều Thị (Nhật Bản).

Hojo-Tokimune (jap): Phái Bắc Điều Thời Tông (Phật giáo Nhật Bản).

Hokekyo (jap): Kinh Pháp Hoa—See Hokkyo.

Hokekyogisho (jap): Pháp Hoa Kinh Nghĩa Sở—See Hokkyo.

Hokkaiji (jap): Chùa Pháp Giới (Nhật Bản).

Hokke (jap): Dharma-flower—Pháp Hoa—See Saddharma Pundarika Sutra.

Hokkeshu (jap): A Japanese Buddhist term for “The Lotus Sect.”—Thuật ngữ Phật giáo Nhật Bản có nghĩa là “Pháp Hoa Tông.”

Hokke-Zammai (jap): Fahua-Sanmei—Pháp Hoa Tam Muội—See Saddharma-pundarika-samadhi.

Hokkiemetsuzai-no-Tera (jap): Chùa Pháp Hoa Diệt Tội.

Hokkyo (jap): Saddharma Pundarika Sutra (skt)—Diệu Pháp Liên Hoa Kinh—The Lotus Sutra—The wonderful law of truth—See Saddharma Pundarika and Saddharma Pundarika Sutra.

Hoko (jap): Vaipulya (skt)—Extensions (of Buddhist philosophy)—Square and wide—See Phương Quảng.

Hokoji (jap): Bàn Long Uẩn—See Pan-Lung-Yun.

Hokufu (jap): Baofu—Sư Bảo Phước Tông Triền.

Hokuhon-Nehangyo (jap): Bắc Bản Niết Bàn Kinh—Kinh Niết Bàn—See Parinirvana sutra.

Hokujiden (jap): Bắc Tự Tuyền (Nhật Bản).

Hold on to: Chấp trì—To hold firmly or to insist firmly on anything. Holding together the karma, good or evil. It is another name for Alaya-vijnana—Giữ vào hay nắm vào không lay chuyển. Giữ chặt vào nghiệp, dầu tốt hay xấu. Đây là tên khác của A Lại Da thức.

Hold (v) to: Bám víu—To cling to.

Hold to anything: graha (skt)—Chấp trước hay nắm giữ vào sự vật.

Hold on blindly: Have taken a thing into one's head—Chấp mê.

Hold one's body upright: Keep one's body erect—Giữ cho thân mình được ngay thẳng.

Hold one's breath: Nín thở.

Hold (v) to the concept of the reality of the ego: Ngã chấp—See Atma-graha.

Hold (v) deviant views: Mê tín tà đạo.

Hold (v) one's ears: Bịt tai.

Hold (v) fast to something: To continue to believe in something—Nắm vững điều gì—Vững tin điều gì.

Hold (v) a feast: Làm tiệc.

Hold (v) firmly: Adana (skt)—Lagna-graha (skt)—Receptacle—To insist firmly on anything—Chấp Trì—Giữ vào hay nắm vào không lay chuyển.

Hold firmly to a one-sided interpretation: Thiên Chấp—Chấp về một phía.

- Hold (v) to heterodox views or doctrines :** Drstiparamarsa (skt)—Be obsessed with the sense of self—Bị ám ảnh vì một cái ngã—See Drstiparamarsa.
- Hold (v) a lecture on the Dharma:** Give a Dharma talk—Tổ chức thuyết pháp.
- Hold (v) in the mouth:** Hàm (ngậm trong miệng).
- Hold on (v):** Graha (skt)—To snatch—To take by force Grasp—Maintain—Obstinate— Seize—Chụp lấy—Đoạt lấy—Thủ Trước—To grasp—To hold on to, or be held by anything or idea—Thủ chấp các pháp không lìa bỏ (theo Kinh Niết Bàn: “Hết thầy phạm phu đều thủ trước từ sắc đến thức. Vì mê chấp sắc mà sinh lòng tham, vì tham mà bị trói buộc vào sắc và thức, vì bị ràng buộc nên không thể tránh khỏi khổ đau phiền não, buồn lo, sinh, lão, bệnh, tử).
- Hold on blindly:** To have taken a thing into one’s head—Chấp mê.
- Hold in memory:** Trì niệm.
- Hold (v) one’s mouth:** Bịt miệng.
- Hold (v) one’s nose:** Bịt mũi.
- Hold (v) a prayer service:** Làm lễ cầu nguyện.
- Hold (v) a prayer services for the departed:** Làm lễ cầu nguyện cho người quá vãng.
- Hold (v) a prayer service for someone:** Làm lễ cầu nguyện cho ai.
- Hold (v) a prayer service for world peace and the welfare of all beings:** Làm lễ cầu nguyện cho thế giới hòa bình và chúng sanh an lạc.
- Hold to or rely on the name of a Buddha:** Trì danh.
- Hold repentance before the image of the Buddha:** Thủ Tướng Sám (Hối)—One of the three ways of repentance, to seek the presence of the Buddha to rid one of sinful thoughts and passions. To hold repentance before the mind until the sign of Buddha’s presence annihilates the sin—Một trong ba phép sám hối, cầu sự có mặt của Phật để được tận trừ tội lỗi. Định tâm tin chắc rằng Phật xoa đầu và xá tội cho mình. ** See Three modes of repentance.
- Hold (v) a service of worship:** Làm lễ cúng dường.
- Hold (v) a service of worship to the Triple Gem:** Làm lễ cúng dường Tam Bảo.
- Hold (v) someone in high esteem (respect):** To esteem—Tôn trọng ai hết mực.
- Hold someone sacred:** Regard someone as holy—Tôn thờ hay xem ai là linh thiêng.
- Hold (v) on to:** Grau (skt)—Grabh (skt)—Graha (skt)—Seize—Grasp—Maintain—Obstinate—Chấp.
- Hold (v) one’s tongue:** Giữ miệng.
- Holder of the great waters:** Năng Trì Phong luân, có khả năng trì đại thủy—See Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha (1).
- Holder or protector of a vajra:** Vajrapani (skt)—Kim Cang Thủ Bồ Tát (hiện làm Giảng Tam Thế). Đây là một trong tám Kim Cang vương hay Kim Cang Hộ Bồ tát cho Phật Tỳ Lô Giá Na—This is one of the eight diamond-kings, or bodhisattvas as guardians of Vairocana (Đại Nhật Như Lai)—See Eight diamond-kings, Vajradhara and Vajrapani.
- Holder or ruler of the earth:** Dharanimdhara (skt)—Trì Địa.
- Holder of the vajra:** Vajrapani or Vajradhara (skt)—Kim cang thần hay Chấp Kim Cang Thần—Protector of the Law—See Eight diamond-kings, Vajrapani, and Vajradhara.
- Holder of water:** The holder, which can hold the great waters—Năng trì phong luân, có khả năng cầm giữ đại thủy—See Four kinds of atmosphere.
- Holding cause:** Lập nhân—Establishing cause, one of the five causes (four elements of earth, water, fire and wind which are the causers or producers and maintainers of infinite forms of nature (results)—Lập nhân, một trong năm nguyên nhân—See Five causes (A).
- Holding to doubt:** Nghi chấp.
- Holding to the ego idea:** Ngã Kiến Phiền Não—See Four delusions in reference to the ego and Four bandhanas (B).
- Holding to the entire unreality:** Vô kiến—Ý kiến cố chấp cho rằng vạn vật là không có thực—See Two wrong views (A).
- Holding to the illusions of life as realities:** Thủ Tướng—The state of grasping to the illusions

of life as realities—Vọng hoặc chấp thủ vào tướng sự lý hay mê chấp thế giới hiện tượng.

Holding precepts (Discipline): Moral conduct—Morality—Giới Ba La Mật: Trì giới—See Ten Paramitas.

Holding to the real existence of material things: Hữu kiến—Ý kiến cố chấp cho rằng vạn vật là thực hữu—See Two wrong views (A).

Holding on the reality of self and things: Chấp Chương—The holding on to the reality of self and things and the consequent hindrance to entrance into nirvana—Chấp vào tự kỷ và chư pháp, và hậu quả là chương ngại trong tiến trình đi vào Niết bàn.

Holding the root or fundamental: Trì Bản—In Buddhism, this the ruler of the earth, which is the root and source of all things—Gìn giữ căn bản. Trong đạo Phật, đây là vị Địa Thần, chuyên chở vạn sự vạn vật.

Holding to things as realities: Pháp chấp (cho rằng sự vật là thật).

Holding to the view of permanence or immortality: Thường kiến—The view that personality is permanent—Tà kiến cho rằng cái ngã trường tồn—See Two wrong views (B).

Holding to the view of total annihilation: Uchedaditthi (p)—Uchedadarsana (skt)—Annihilation-illusion or Annihilation-view—Nihilism—Đoạn Kiến—Holding to the view of total annihilation, or the view that death ends life, or world-extinction and the end of causation, in contrast with the view that body and soul are eternal, both views being heterodox—The philosophic doctrine that denies a substantial reality to the phenomenal universe—Phủ nhận sự hiện hữu của hiện tượng và bám vào chủ nghĩa hoàn toàn hủy diệt, nghĩa là khi chết là chấm dứt tất cả, đối lại với chủ trương cho rằng thân tâm là thường trụ bất diệt; cả hai đều là tà kiến—See Two wrong views (B).

Holding to the view of permanence: Thường Kiến—Eternalism—Permanence—The view that holds personality as permanent—Holding to the view of immortality.

Holiness (n): Thánh Đức.

Holographic paradigm: Ảnh tượng.

Holographic Universe: Vũ trụ như huyễn.

Hollow speech: Empty promises—Talk of goodness or giving, but they never carry out what they say—Miệng nói tốt, hoặc nói bố thí mà không bao giờ chịu thực hành, chỉ là những lời hứa trống rỗng—See Five kinds of people who pretend to offer alms.

Holy (a): Arya or Sadhu (skt)—Sacred—Saintly—Thánh—Thuộc về thần thánh (thiêng liêng).

Holy appearance: Saintly appearance—Thánh nghi.

Holy assembly: Thánh Chúng—See Sacred assembly.

Holy canon: Holy scriptures—Sacred canon—Thánh điển.

Holy conditions: Thánh Duyên—Holy conditions of or aids to the holy life—Những điều kiện hay trợ lực giúp đưa đến cuộc sống Thánh Thiện.

Holy enlightenment: Enlightenment of the saints—Thánh minh—Sự giác ngộ của bậc Thánh.

Holy family: Thánh gia.

Holy fruit: Fruit of the saintly life—Thánh Quả—See Holy fruition.

Holy fruition: Ariyaphalam (p)—Thánh Quả—The holy truth—Fruit of the saintly life (bodhi or nirvana)—Holy fruition—Fruit of Arhatship—The fruition of holiness—Đạo quả của bậc Thánh, đạt được Bồ Đề hay Niết Bàn—See Six stages of Bodhisattva developments.

Holy ghost: Thánh thần—Holy spirit.

Holy Grades of Lotus: Phẩm Liên Hoa—There are nine Holy Grades of Lotus—Có chín phẩm Liên Hoa—See Nine Holy Grades of Lotus.

Holy happiness: Thánh Phúc—One of the two kinds of happiness, holy happiness, that of Buddhism, in contrast with that of Brahma and Brahmanism—Một trong hai phước, thánh phước hay phước của Phật giáo để đối lại với Phạm phước hay phước của Phạm Thiên. **See Two kinds of blessing.

Holy honored one: Thánh Tôn—The Buddha—Vị Thánh được tôn kính như Phật.

Holy image: Thánh Tượng—See Sacred statue.

Holy jala: Thánh Võng—The holy jala, or net, of Buddha's teaching which gathers all into the truth—Lưới Phật Pháp co cụm tất cả chân lý.

Holy king: Thánh vương.

Holy land: Arya-desa (skt)—A Ly Đà Tề Xá—Thánh Phương—Land of the sage—Sacred land—The holy land (the land of the sage), India where the Buddha was born (India)—Tiếng gọi tôn xưng của xứ Ấn Độ nơi Đức Phật đản sanh.

Holy law: Law of the saints—The law or teaching of the saints or sages, or the holy law of Buddha—Thánh pháp—Những lời dạy của chư Hiền Thánh hay những lời Phật dạy.

Holy lion: Thánh Sư Tử—The Buddha—Tôn hiệu của Đức Phật. Đức Phật là vị vua trong cõi Thánh như sư tử là vua trong muôn thú.

Holy lion lord: Thánh chủ sư tử (Buddha).

Holy lord deva: Thánh chủ Thiên trung Thiên.

Holy man: Genuine religious man—Bậc chân tu—See Four saints (rewards) and Four kinds of holy men.

Holy mind: Thánh Tâm—The holy mind, that of Buddha—Tâm của bậc Thánh như tâm Phật.

Holy monk: Thánh Tăng.

- 1) The holy monk who has achieved higher merit, in contrasted with the ordinary monk (phàm tăng): Hàng Tăng chúng đức cao, đạo trọng đã dứt bỏ mê hoặc, đã chứng đắc chân lý, đối lại với phàm Tăng.
- 2) The image in the monk assembly room: Tượng vị Thánh Tăng ở giữa Tăng Đường.
- 3) In Mahayana Buddhism, Manjusri is considered as a holy monk, his image is placed in the center of the monks' assembly room: Trong Phật Giáo Đại Thừa thì coi Ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát như là một Thánh Tăng, và tượng của ngài được đặt ở giữa Tăng Đường.
- 4) In Hinayana Buddhism, Kasyapa and Subhuti are considered holy monks, their images are usually placed in the centre of the monks' assembly room: Trong Phật Giáo Tiểu Thừa thì Ngài Ca Diếp hay Tu Bồ Đề được coi như là những Thánh Tăng, tượng của các ngài thường được đặt giữa Tăng Đường.

Holy multitude: Thánh chúng.

- 1) All the saints, or sacred assembly: Tất cả các bậc Thánh.
- 2) The Bodhisattva saints who have overcome illusion, from the first stage upwards: Những vị Bồ Tát Thánh đã vượt thoát phiền não từ sơ địa trở lên.
- 3) To all the saints, or the wise, what is to be ordinarily regarded as an error, that is, this world of particulars, appears neither perverted nor unperverted: Đối với Thánh chúng hay bậc trí, những gì thường phải được xem là một sự lầm lẫn, tức là cái thế giới của các đặc thù này, vẫn không biểu hiện là điên đảo hay phi điên đảo.
- 4) The special community established by the Buddha was called "The Assembly of the Noble" (Arya-sangha), intended to be the cradle of noble persons. Since the Brahmanical tradition had been firmly established, the race distinction was strictly felt. On that account the Buddha often asserted that in his own community there would be no distinction between Brahmans (priests) and warriors or between masters and slaves. Anyone who joined the Brotherhood would have an equal opportunity for leading and training. The Buddha often argued that the word Arya meant 'noble' and we ought not call a race noble or ignoble for there will be some ignoble persons among the so-called Aray and at the same time there will be some noble persons among the so-called Anarya. When we say noble or ignoble we should be speaking of an individual and not of a race as a whole. It is a question of knowledge or wisdom but not of birth or caste. Thus the object of the Buddha was to create a noble personage (arya-pudgala) in the sense of a noble life. The noble community (Arya-sangha) was founded for that very purpose. The noble ideal (Arya-dharma) and the noble discipline (Arya-vinaya) were set forth for the aspiring candidates. The path to be pursued by the noble aspirant is the Noble Eightfold Path (Arya-astangika-marga) and the truth to be believed by the noble is the Noble Fourfold Truth (Catvariarya-satyani). The perfections attained by the noble were the

four noble fruitions (Arya-phala) and the wealth to be possessed by the noble was the noble sevenfold wealth (sapta-arya-dhana), all being spiritual qualifications. The careful application of the word Arya to each of the important points of his institution must not be overlooked by a student of Buddhism. The Buddha thus seemed to have endeavored to revive the original meaning of Arya in personality and the daily life of his religious community: Đoàn thể do Đức Phật lập nên gọi là “Thánh Chúng” (Aryan sangha), đó là môi trường tu tập của những người cao quý. Vì truyền thống Bà La Môn đã được thiết lập kiên cố nên giai cấp bấy giờ đã được phân chia thật là rõ rệt. Bởi lẽ đó, Đức Phật luôn xác nhận rằng trong hàng Tăng chúng của Ngài không có phân biệt giữa Bà La Môn và võ tướng, hay giữa chủ và tớ. Ai đã được nhìn nhận vào hàng Tăng chúng đều được quyền học tập như nhau. Đức Phật dạy rằng không thể gọi một giai cấp nào là cao quý hay không cao được bởi vì vẫn có những người đê tiện trong cái giai cấp gọi là cao quý và đồng thời cũng có những người cao quý trong giai cấp đê tiện. Khi chúng ta gọi cao quý hay đê tiện là chúng ta nói về một người nào đó chứ không thể cả toàn thể một giai cấp. Đây là vấn đề của trí thức hay trí tuệ chứ không phải là vấn đề sinh ra ở trong dòng họ hay giai cấp nào. Do đó, vấn đề của Đức Phật là tạo nên một người cao quý hay Thánh giả (Arya pudgala) trong ý nghĩa một cuộc sống cao quý. Thánh chúng đã được thiết lập theo nghĩa đó. Theo đó thì Thánh Pháp (Arya dharma) và Thánh luật (Arya vinaya) được hình thành để cho Thánh chúng tu tập. Con đường mà Thánh giả phải theo là con đường Bát Thánh Đạo (Arya-astangika-marga) và cái sự thật mà Thánh giả tin theo là Tứ Diệu Đế. Sự viên mãn mà Thánh giả phải đạt tới là Tứ Thánh quả (Arya-phala) và cái toàn bị mà Thánh giả phải có là Thất Thánh Giác Chi (sapta-arya-dharma). Đó là những đức tính tinh thần cả. Người học Phật không nên đánh mất ý nghĩa của từ ngữ “Thánh” này vốn được áp dụng cẩn thận vào mỗi điểm quan trọng trong giáo pháp của Đức Phật.

Đức Phật, như vậy, đã cố gắng làm sống lại ý nghĩa nguyên thủy của chữ “Thánh” nơi cá tính con người trong cuộc sống thường nhật.

Holy nature: Saintivity—Thánh Tính—Tánh của bậc Thánh.

- 1) The holy nature, according to the Abhidharma-kosa of the passionless life: Câu Xá Luận gọi Thánh Tính là Chính Tính hay một đời sống Thánh thiện không còn bị dục vọng lôi cuốn.
- 2) According to the Vijnanamatrasiddhi of enlightenment and wisdom, the holy nature is the nature that produces the passionless or pure wisdom: Duy Thức Luận gọi Thánh Tính là cái tính sanh ra trí vô lậu mà đoạn trừ phiền não.

Holy nature apart from unenlightened

nature: Thánh Tính Ly Sinh—According to the Vijnanamatrasiddhi, the life of holiness apart or distinguished from the life of common unenlightened people—Theo Duy Thức Luận, Thánh Tính Ly Sinh là cuộc sống của sự Thánh thiện của các vị Thanh Văn, Duyên Giác, A La Hán hay Bồ Tát, những vị đã đạt được vô lậu trí và dứt bỏ phiền não do phân biệt khởi lên (đã dứt bỏ phiền não và sở tri chướng), đối lại với cuộc sống của phàm phu hay người chưa giác ngộ.

Holy offering: Thánh Cúng—Those made to the saints, especially to the Triratna.

Holy One: Arya-pudgala (skt)—Saintly one—The holy or saintly one; one who has started on the path to nirvana—Bậc Vô Thượng—Bậc Thánh đã bước vào con đường đi đến Niết Bàn. **See Six realms of the samsara (existence) and four realms of the saints.

The Holy Order: Đoàn thể Thánh thiện.

Holy Places of Buddhism: Tứ động tâm—The four sites visited by Buddhist Pilgrims—Những nơi động tâm của Phật giáo:

- 1) Lumbini Park: Buddha’s Birth Place—Vườn Lâm Tì ni nơi Đức Phật Đản Sanh.
- 2) Buddha Gaya: Bồ Đề Đạo Tràng—The site of the Buddha’s Enlightenment—Nơi Đức Phật thành đạo.
- 3) Sarnath: Vườn Lộc Uyển—Where the first Sermon was preached—Nơi Đức Phật thuyết

pháp đầu tiên cho bốn anh em Kiều Trần Như.

- 4) Kusinara: Câu Thi Na—The scene of the Great Decease—Nơi Đức Phật nhập diệt.

Holy position: Thánh Vị—The holy life of Buddhists.

Holy practices: Thánh Hành—The holy bodhistva life of the monastic commandments, meditation, and wisdom—Cuộc sống chân chính của một vị Bồ Tát là tu hành giới định tuệ.

Holy principles: Sacred principles—Thánh Đế—See Four Noble Truths.

Holy response: Thánh Ứng—The influence of Buddha, or the response of the Buddha or saints—Sự cảm ứng linh nghiệm của chư Phật và chư Thánh.

Holy rsi: Thánh tiên.

Holy Scriptures: Holy canon—Sacred canon—Thánh Điển—See Sacred Scriptures.

Holy seed: Sainly seed—See Sainly seed.

Holy speech: Aryabhasa (skt)—Sacred speech—Thánh Ngữ—See Aryabhasa.

Holy statue of the Buddha: Thánh Tượng—Chỉ tượng của Đức Phật—According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, none of the earlier sculptures of sanchi and Barhut represent the Buddha in human figure. It is remarkable to us that the principle events of the Buddha's life have been fully given in sculpture without a figure of the hero. How was that possible? The Buddha at birth represented by a full blooming lotus; the Buddha in Enlightenment by the Bodhi tree with a rail around it; the Buddha in his first preaching by a wheel, above which a tri-ratna mark is sometimes added; the Buddha in his begging round, or mendicancy, by a bowl; and the like. If suggestion be a means of true art, the early Buddhist artists understood it perfectly and utilized the idea skilfully for practical purposes. However, all this does not necessarily mean that the elders did not represent the Buddha at all during his lifetime, for there is a legend which tells of their making an image for the purpose of offering veneration during the Buddha's absence. They were formalistic and realistic, and so if the Buddha was actually before them, they had a right to depict

him in painting or sculpture. Now that he had passed into Nirvana, however, it was improper to represent the one who no longer really lived. It was after a considerable development of the Gandhara art that the southern school of Buddhism began to have images of Buddha. This was believed at about the same time when the Buddha's teachings were committed to writing, i.e., 80 B.C. The elders of idealistic and free-thinking tendencies, whom we might regard as the fore-runners of the Mahayana, would not hold any meetings for the rehearsal of the Buddha's sermons, nor would they enlarge upon their Vinaya rules beyond what was laid down by the Buddha himself. They would commit those sacred words to memory or to writing as they pleased. They did not hesitate in using their talents in painting or sculpture to depict the Buddha's image according to their own ideal of beauty and perfection, as they did in the Gandhara art. The trend of the free-thinking mind can also be seen in the metaphysical treatises of the Optionalists (Vaibhasikas), in which several opinions about dharmas or higher dharmas (abhidharmas) are gathered together and some optional ones have been selected and recommended for study. Though the Vaishasika School belonged to the Hinayana, it already betrayed a tendency toward the free-thinking school. Such free-thinking people would be bold in exegesis, erudition, annotation, or in forming and expressing opinion. This, however, does not mean that they departed from the original teachings of the Buddha—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, tất cả những điều khắc đầu tiên tại Sanchi và Barhut không trình bày Phật trong diện mạo con người. Điều đáng lưu ý chúng ta là, những biến cố chính trong đời sống của Đức Phật đã được đưa ra đầy đủ trong điều khắc mà không mang diện mạo một anh hùng. Làm sao có thể được? Phật khi giáng sinh được tượng trưng bằng đóa hoa sen nở trọn; khi thành đạo tượng trưng bằng cây Bồ Đề có tường rào chung quanh; lúc Ngài thuyết pháp đầu tiên (chuyển Pháp Luân) tượng trưng bằng một bánh xe trên đó đôi khi có thêm dấu hiệu Tam Bảo (Tri-ratna); lúc khất thực tượng trưng bằng một cái bình bát, vân vân. Nếu sự gợi hứng là một phương tiện của nghệ thuật

đích thực, các nghệ sĩ Phật tử đầu tiên đã hiểu điều đó khá trọn vẹn và đã dùng ý niệm đó một cách khéo léo cho những mục đích thực tiễn. Tuy nhiên, tất cả những điều này không nhất thiết có nghĩa rằng các trưởng lão đã tuyệt nhiên không trình bày Đức Phật suốt thời gian Ngài còn tại thế, vì có truyện kể về việc họ đã tạo một bức tượng để cúng dường trong suốt thời gian Ngài vắng mặt. Họ là những người chủ trương hình thức và duy thực, và như thế nếu Phật đang ở ngay trước mặt, họ có quyền miêu tả Ngài bằng hội họa hay điêu khắc. Nhưng bây giờ Ngài đã đi vào Niết Bàn, mà trình bày một người không còn hiện hữu trong thực tại nữa, đó là điều bất xác. Chính do sau này, một phát triển khả quan của các nền nghệ thuật Gandhara mà Nam phương Phật giáo bắt đầu có những tượng Phật. Việc này có thể xảy ra cùng lúc với việc ghi chép các giáo thuyết của Phật thành văn tự, tức khoảng năm 80 trước Tây Lịch. Các trưởng lão có khuynh hướng duy tâm và tự do tư tưởng, mà chúng ta có thể coi như là những nhà tiên phong của Đại Thừa, hình như không có cuộc hội họp để đọc lại các bài pháp của Phật, cũng không mở rộng các luật nghi của họ vượt ngoài những gì Phật đã thiết định. Họ thường ghi lại những Thánh ngôn bằng ký ức hay bằng văn tự tùy theo sở thích. Họ không ngần ngại sử dụng các tài năng của mình trong hội họa hay điêu khắc để miêu tả hình ảnh Phật theo lý tưởng riêng của mình về cái đẹp và cái toàn như họ đã làm ở nghệ thuật Gandhara. Ngành tự do tư tưởng cũng có thể được thấy trong các luận giải siêu hình của các nhà Phân Biệt Thuyết (Vaibhasika) hay Tỳ Bà Sa, trong đó nhiều quan niệm về pháp (dharma) hay thắng pháp (abhidharma) được sưu tập và một số quan niệm tự do đã được tuyển và được khuyến cáo học tập. Mặc dù phái Tỳ Bà Sa thuộc hệ Tiểu Thừa, nhưng đã mở ra một khuynh hướng nhắm tới trường phái tự do tư tưởng. Hạng người tự do tư tưởng như thế cố nhiên can đảm trong việc thích nghi, bác học, chú giải, hay hình thành và diễn tả bất cứ quan niệm nào. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa rằng họ đi xa ngoài các giáo pháp nguyên thủy của Phật.

Holy tablet: Long vị.

Holy tablets of the Patriarchs: Bài vị của chư tổ.

Holy teaching: Thánh giáo—The teaching of the sages, or holy one—Những lời dạy của Thánh Nhân.

Holy water: Nước thánh.

Holy way: Thánh đạo—See Arya-marga.

(A) Arya-marga (skt)—Thánh Đạo.

- 1) The saintly way: Con đường Thánh Thiện.
- 2) The way of the saints or sages: Con đường của bậc Hiền Thánh.
- 3) Buddhism: Đạo Phật—See Buddhism.
- 4) The Eightfold Noble Path: Bát Thánh Đạo.
**See Eight Noble Paths.

(B) Ariya-vamsa (p)—Tứ Thánh Chủng—Tứ Y—Tứ Lương Dực—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are the four holy ways—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn Thánh chủng—See Four holy ways.

(C) See Four kinds of holy men.

Holy wisdom: Aryajnana (skt)—Supreme knowledge—Wisdom of Buddha—Thánh trí—See Aryajnana.

Holy wisdom does not belong to the realm

of words: Thánh Trí Phi Ngôn Ngữ—The ultimate truth points to the realization of supreme wisdom in the inmost consciousness, and does not belong to the realm of words and discriminative intellect; thus discrimination fails to reveal the ultimate truth. However, the lamp of words is useful to illuminate the passage to final enlightenment—Chân lý tối hậu chỉ vào sự thể chứng cái trí tuệ tối thượng trong tâm thức sâu thẳm nhất, và không thuộc phạm vi của ngôn từ và cái trí phân biệt; sự phân biệt như thế không thể phát hiện được chân lý tối hậu. Tuy nhiên ngọn đèn ngôn từ là có lợi ích cho việc soi sáng con đường đưa đến chứng ngộ tối hậu.

Holy womb: Thánh thai—The womb of holiness which enfolds and develops the bodhisattvas, i.e. the three excellent positions attained in the ten grounds, ten kinds of dedication, and ten necessary activities of a bodhisattva—Thai tạng của những bậc Thánh, bọc quấn và trưởng dưỡng chư Bồ Tát, chỉ ba hiền vị Thập trụ, Thập Hạnh, và Thập Hồi Hưởng. **See Ten necessary practices of a Bodhisattva, Ten kinds of dedication, and Ten grounds.

Holy words: Words of a saint—Correct words of Buddhism—Holy words, or the words of a saint or sage. In Buddhism, holy words also mean the correct words of the Buddha and his holy disciples—Thánh Ngôn hay lời nói chính thực đúng đắn của bậc Hiền Thánh. Trong Phật giáo, Thánh ngôn còn có nghĩa là những lời dạy của Phật và các Thánh đệ tử của Ngài. **See Four Ariyan modes of speech.

Homa (skt): Hỏa lò.

(I) The general meanings of “Homa”—Nghĩa tổng quát của Hộ Ma:

- 1) Fire altar, burnt offerings, as in the homa worship—Phép Hộ Ma hay phép cúng dường chư Tăng bằng cách đem các vật cúng ném vào lò lửa.
- 2) Described as originally a burnt offering to Heaven (Brahmins): Vốn chỉ việc đốt lửa tế trời của đạo thờ lửa Bà La Môn.

(II) The meanings of homa according to the esoterics—Nghĩa của Hộ Ma theo Mật Giáo: An oblation by fire (of esoteric sects). The esoterics adopted the idea of worshipping with fire, symbolizing wisdom as fire burning up the faggots of passion and illusion, and therewith preparing nirvana as food: Lễ tế lửa (của Mật Giáo). Mật giáo bắt chước phép tế lửa, dùng lửa tiêu biểu cho trí tuệ để đốt củi phiền não, và từ đó chuẩn bị thức ăn niết bàn.

(III) Categories of homa according the esoterics—Phân loại Hộ Ma theo Mật giáo:

(A) There are four kinds of braziers—Tứ Hộ Ma:

- 1) Vasikarana (skt): Phạ Thủy Ca La Nã—Semi-circular brazier for dominating, interpreted as calling down the good by means of enchantments—Lò hình bán nguyệt tượng trưng cho “Nhiếp Thiện Pháp” hay triệu tập thiện loại.
- 2) Santika (skt): Phiếm Để Ca—Round brazier meaning to end calamities—Lò hình tròn tượng trưng cho “Tức Tai Pháp” hay trừ tai ương.
- 3) Pustika (skt): Bối Sắt Trí Ca—Square brazier for prosperity—Lò hình vuông tượng trưng cho “Tăng Ích Pháp” hay làm tăng phúc.
- 4) Abhicaraka (skt): A Tỳ Già Lỗ Ca—Octagonal brazier meaning exorcising the

evil—Lò hình bát giác tượng trưng cho “Hàng Phục Pháp” hay hàng phục ác đảng.

(B) Five kinds of braziers: Ngũ Hộ Ma.

1-4) From one to four—Same as in four kinds of braziers—Giống như trong Tứ chủng hộ ma—See (III) (A).

5) To obtain the loving protection of the Buddhas and Bodhisattvas: Kính Ái Hộ Ma—Được sự thương yêu hộ trì của chư Phật và chư Bồ Tát.

(IV) According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, composed by Professor Soothill, Homa is a city on the eastern frontier of Persia, perhaps the modern Humoon: Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển của GS Soothill, Hộ Ma là tên của một thành phố nằm về biên giới phía tây của nước Ba Tư thời cổ, có lẽ bây giờ là Humoon.

Homa or Fire heaven in the Southeast: Đông Nam với Trời Hộ Ma hay Hỏa Thiên—This is one of the eight heavens and devas at the eight points of the compass—Đây là một trong tám cõi Trời và chư Thiên ở tám hướng—See Eight heavens and devas at the eight points of the compass.

Homage (n): Sự tôn kính—Homage to him, The Holy One, The Pure One, The Enlightened One—Chí tâm đánh lễ Ngài, Bậc Vô Thượng—Bậc Thanh Tịnh, Bậc Toàn Giác.

Homage to the Bodhisattva, Mahasattva of the Clear Cool Ground: Nam Mô Thanh Lương Địa Bồ Tát Ma Ha Tát.

Homage to the Enlightened Being, Cloud Canopy of Fragrance Bodhisattva, Mahasattva: Nam Mô Hương Vân Cái Bồ Tát Ma Ha Tát.

Home of all Buddhas: Nhà của chư Phật (Pure Land).

Homeless monks: Vân Nạp—Roaming monks—Du Tăng—See Assembly brothers of the clouds and waters.

Home-market-temple: Gia-thị-tự—The most difficult setting to practice and cultivate the dharma is at home, next is at the market, and the easiest and most favorable place is in a temple—Thứ nhất tại gia, thứ nhì tại chợ, thứ ba tại chùa.

Home-sickness: Thân lý giác—Nhớ nhà—See Eight wrong perceptions of thought.

Homocentric (a): Lấy con người làm trung tâm.

Homo sapiens: Người có khả năng nhận và phân biệt.

Homogeneity: Đồng tính—Đồng chủng—Đồng loại.

Homogeneous (a): Đồng tính—Đồng chủng—Đồng loại.

Homonji (jap): Chùa Bản Môn (Nhật Bản).

Homosexuality: Đồng tình luyến ái—Homosexuality means having sexual intercourse with the same sex. There is a wide range of opinions regarding homosexuality in various Buddhist groups. In general, Buddhists are very tolerant towards all people. People aren't to be judged or discriminated against if they are gay—Đồng tình luyến ái có nghĩa là giao hợp với người cùng phái tính. Có nhiều quan điểm khác nhau về vấn đề đồng tình luyến ái trong các nhóm Phật giáo khác nhau. Nói chung Phật giáo rất khoan dung và rộng lượng đối với tất cả mọi người. Những người đồng tình luyến ái không bị Phật giáo phê phán hay đối xử phân biệt (kỳ thị).

Homu-Sojo (jap): Chức Pháp Vụ Tăng Chánh (Phật giáo Nhật Bản).

Honen (1133-1212): Sư Pháp Nhiên—Name of a Patriarch of Japanese “Pure Land” (Jodo Shu) tradition. He was ordained in the Tendai school and soon gained a reputation of his erudition (học thức uyên bác), but at the age of forty-three became dissatisfied with Tendai and its scholastic approach. His main concern was that no one seemed to be attaining buddhahood through its methods, and he decided to adopt practices of the Pure Land teachers Shan-Tao and Genshin, which he believed constituted a certain path to liberation. This path involved the practice of chanting the name of Amitabha Buddha (Nembutsu) in order to be reborn in his “Pure Land” of Sukhavati, in which conditions are optimal for the attainment of Buddhahood. In his Senchakushu, he argued that calling on Amitabha is the highest of all religious practices and that recitation of Amitabha's name constitutes an “easy path” particularly appropriate for laypeople in the present age, which he believed to be the last period of the degeneration of Buddhism. He taught that this practice should not be viewed as

an “insurance policy” in case one is unable to attain liberation through the more difficult practice of meditation, but rather should be undertaken wholeheartedly as one's sole path. Because he publicly proclaimed that the Pure Land tradition alone is effective during the time of the “Dharma-Ending Age,” he ran afoul (chạm vào) of other Buddhist orders and was sent into exile at the age of seventy-four. He was allowed to return five years later, but died one year after that—Tên của một vị Tổ sư của truyền thống Tịnh Độ của Nhật. Ngài thọ giới với tông Thiên Thai và chẳng bao lâu sau đó ngài được nổi tiếng do tài học uyên bác, nhưng ở tuổi 43 ngài cảm thấy không vừa ý với giáo thuyết và cứu cánh của tông Thiên Thai. Sự quan tâm hàng đầu của ngài là hình như không có ai có thể đạt được Phật quả qua những phương pháp tu tập, nên ngài quyết định chấp nhận phương pháp tu tập của trường phái Tịnh Độ của Sư Thiên Đạo và Genshin, mà ngài tin tưởng tạo thành con đường giải thoát chắc chắn. Con đường này liên hệ tới việc trì niệm hồng danh Đức Phật A Di Đà để được vãng sanh Cực Lạc, nơi có những điều kiện tối thắng cho việc đạt thành Phật quả. Ngài tranh luận rằng Đức Phật A Di Đà là Đức Phật cao nhất trong các tu tập tôn giáo và niệm hồng danh A Di Đà đưa tới “con đường dễ nhất” đặc biệt thích hợp với Phật tử tại gia, trong thời mà ngài tin là thời Mạt Pháp. Ngài dạy rằng người ta không nên xem sự tu tập này như sự “bảo đảm” trong trường hợp hành giả không thể giải thoát qua tu tập con đường khó khăn bằng thiền định, mà phải hết lòng tu tập như con đường tu tập duy nhất của chính mình. Vì ngài công khai tuyên bố rằng chỉ một mình truyền thống Tịnh Độ là hữu hiệu trong thời “Mạt Pháp,” nên ngài đã đụng chạm với các trường phái Phật giáo khác, và bị lưu đày biệt xứ năm 74 tuổi. Năm năm sau ngài được phép trở về và thị tịch một năm sau đó.

Honen-Shonin (jap): Pháp Nhiên Thượng Nhân—See Honen.

Honest (a):

- 1) Thành thật—Frank—Sincere—candit—Liêm khiết—Upright—Uncorrupted.
- 2) Thiện lành: Bhadra or Kusala or Sadhu (skt)— Good—Virtuous—Wholesome—Lương thiện—See Kusala.

Honest effort: Tinh chuyên.

Honest man: True man—Chính nhân (người chính trực).

Honesty (n): Sự thành thật—Sincerity.

Honest effort: Tinh chuyên.

Hong Phuc Temple: Chùa Hồng Phúc—Name of a temple, located in Ba Đình district, Hanoi City, North Vietnam. It is also called Hồng Phúc Tự. It was said that Hòe Nhai Temple was built in the Lý dynasty and rebuilt in 1687, 1899, and 1952. On the right side of the temple stands Ấn Quang stupa built to memorized Most Venerable Thích Quảng Đức who burnt himself in 1963. The temple is also considered the Patriarch House of the Tào Động Ch'an Sect. Most Venerable Thích Đức Nhuận is now Head or abbot of the temple. Hòe Nhai Temple has some famous stelaes, especially the stele that was built in 1703, showing that the temple was situated in Hòe Nhai quarter, Đông Bộ Đầu. This important fact helped the historians locate the place where Vietnam Army won over Yuan army in 1258. The statue is placed in the Main Hall. A great deal of wooden and bronze statues have been conserved in the temple. The most extraordinary is a wooden double statue cast in the late Lê dynasty. According to Vietnam Ch'an Masters, composed by Ch'an Master Thích Thanh Từ, "the Buddha statue was placed on king Lê Hy Tông statue's back as the King kneeling in repentance."—Tên của một ngôi chùa tọa lạc trong quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Bắc Việt Nam. Chùa còn có tên là Chùa Hòe Nhai. Tương truyền chùa được xây vào thời nhà Lý, và đã trải qua các cuộc trùng tu vào những năm 1687, 1899, và 1952. Bên phải chùa có tháp Ấn Quang, được dựng lên để kỷ niệm Hòa Thượng Thích Quảng Đức tự thiêu năm 1963. Chùa còn là Tổ Đình của Thiền phái Tào Động. Hiện Hòa Thượng Thích Đức Nhuận trụ trì chùa. Trong chùa có một số bia đá, đặc biệt là bia dựng năm 1703, ghi rõ vị trí chùa ở phường Hòe Nhai, tại Đông Bộ Đầu, nhờ thế mà các nhà sử học ngày nay xác định được vị trí quân đội Việt Nam chiến thắng quân đội Mông Cổ vào năm 1258. Trong chùa còn lưu giữ nhiều pho tượng bằng gỗ và đồng, đặc biệt là pho tượng kép bằng gỗ vào thời Hậu Lê. Theo sách Thiền Sư

Việt Nam của Hòa Thượng Thích Thanh Từ: "Trong chùa có tượng vua Lê Hy Tông để tượng Phật trên lưng quỳ sám hối."

Hongaku (jap): Bản Giác—A Japanese term for "original awakening." This term is particularly associated with Kukai and the Shingon school, which implies that all beings and possess the "buddha-nature" and so are already awaked. This fact, however, is obscured by ignorance—Thuật ngữ Nhật Bản dùng để chỉ "Bản Giác." Thuật ngữ này đặt biệt quan hệ với Kukai và Chân Ngôn tông, nhằm chỉ rằng tất cả chúng sanh đều có "Phật tánh" và đã đều giác ngộ. Tuy nhiên, sự kiện này bị vô minh che mờ từ bấy lâu nay.

Honganji (jap): Bản Nguyên Tự (Nhật Bản).

Honji (jap): Itivrtaka (skt)—Stories of past occurrences—Bổn Sự Kinh—See Itivrtaka.

Honji-Suijaku (jap): Bản Tích—A Japanese Buddhist term for "The original Buddha or Bodhisattva and his varied manifestations for saving all beings, i.e. Kuan-Yin with thirty-three forms."—Thuật ngữ Phật giáo Nhật Bản có nghĩa là "Bổn Địa Thù Tích" (từ bổn địa mà xuất phát ra các dấu tích. Bồ Tát và Phật do có pháp thân từ sơ địa trở lên do thực thân của mình biến thành nhiều thân ứng hóa để hóa độ chúng sanh, như Phật Quán Âm với ba mươi ba hình tướng khác nhau).

Honkoji (jap): Chùa Bản Hưng (Nhật Bản).

Honnoji (jap): Chùa Bản Năng (Nhật Bản).

Honor:

- 1) (n): Yaso (p): Fame—Danh thơm hay vinh dự—See Eight winds.
- 2) (v): Arya (skt)—Vinh danh—Tôn—Tôn trọng.

Honor all Buddhas: Lễ kính chư Phật.

- 1) Bodhisattvas take honoring the Buddhas as a reliance because their faith is purified. This is one of the ten kinds of reliance of Great Enlightening Beings. According to The Flower Adornment Sutra, chapter 38 (Detachment from the World), the Great Enlightening Being Universally Good told Universal Wisdom that Offsprings of Buddha, Great Enlightening Beings have ten kinds of reliance which help them be able to obtain abodes of the unexcelled great knowledge of

Buddhas—Chư Bồ tát dùng pháp cúng dường chư Phật làm y-chỉ, vì nhờ đó mà tín tâm thanh tịnh. Đây là một trong mười y chỉ của chư Đại Bồ Tát. Theo Kinh Hoa Nghiêm, phẩm Ly Thế Gian, Bồ Tát Phổ Hiền bảo Phổ Huệ rằng chư Bồ Tát có mười chỗ y-chỉ giúp chư Bồ Tát đạt được chỗ sở-y đại trí vô thượng của Như Lai—See Ten kinds of reliance of Great Enlightening Beings.

- 2) Action in all Buddha-lands, honoring all Buddhas, one of the ten kinds of action of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can achieve the action of Buddhas that has no coming or going: Hạnh lễ bái cúng dường chư Phật trong tất cả cõi Phật, đây là một trong mười hạnh của chư Đại Bồ Tát. Chư Đại Bồ Tát an trú trong hạnh này thời thành tựu hạnh phi khứ phi lai của chư Phật—See Ten kinds of practice of great enlightening beings (II).

Honor Buddhism: Vinh danh Phật giáo.

Honor and contempt: Vinh nhục.

Honor and dishonor: Vinh Nhục.

- (I) An overview of “Honor and dishonor”—Tổng quan về “Vinh Nhục”: Honour and dishonour are a pair of inevitable worldly conditions that confront us in the course of our daily lives—Vinh nhục là một cặp hoàn cảnh trần thế không thể tránh được mà ta phải đương đầu trong đời sống hằng ngày.

(A) Honour—Vinh:

- 1) We always welcome honour or fame and dislike dishonour. Honour gladdens our heart; dishonour disheartens us. We desire to become famous. We long to see our pictures in the papers. We are greatly pleased when our activities, however insignificant, are given publicity. Sometimes we seek undue publicity too. We must agree that human nature is to feel pleasant and happy when our fame is spread far and wide. But through our practical experience, fame and glory are passing away; sooner or later they will vanish: Chúng ta luôn thích thú với vinh và luôn ghét nhục. Danh dự làm ta vui sướng và nhục làm chúng ta buồn khổ. Chúng ta ham thích trở nên nổi tiếng. Nhiều người ao ước thấy hình ảnh của mình trên tạp chí bằng bất

cứ giá nào. Chúng ta rất vui mừng khi thấy những hoạt động của mình được đem ra quảng bá, dù những sinh hoạt ấy hoàn toàn không có nghĩa lý gì, và đôi khi chúng ta quảng bá quá mức. Chúng ta phải công nhận rằng bản chất tự nhiên của con người là cảm thấy sung sướng và hạnh phúc khi danh của ta lan rộng. Nhưng qua kinh nghiệm thực tế, danh dự nào rồi cũng sẽ qua đi, chúng sẽ tiêu tan thành mây khói trong một sớm một chiều.

- 2) To obtain honour, some are prepared to offer gratification or give substantial donations to those in power. For the sake of publicity, some exhibit their generosity by giving alms to a hundred monks and nuns and even more, but they may be totally indifferent to the sufferings of the poor and the needy in the neighbourhood: Muốn có danh dự, nhiều người sẵn sàng lo lót hay cho các món tiền lớn lao cho những người có quyền hành để làm cho thiên hạ biết đến; một số người trưng bày lòng hảo tâm bằng cách cúng dường cả trăm chư Tăng Ni, nhưng họ lại hoàn toàn lạnh nhạt trước sự đau khổ của người nghèo, hay lảng giềng thiếu thốn.

(B) Dishonour—Nhục:

- 1) We will surely be perturbed when receiving dishonour. This is again the human nature. It takes a long long time to build up a good reputation, but in no time the hard-earning good name can be ruined. This matter is not difficult to understand because human nature is always like that, we always like to praise ourselves and to dishonour others. Nobody is exempt from the ill-famed remark even the Buddha. You may live the life of a Buddha, but you will not be exempt from criticisms, attacks, and insults: Chắc chắn chúng ta sẽ không nghe lọt tai hay xao động khi phải chịu những điều nhục nhã. Lần nữa, đây là bản chất tự nhiên của con người. Phải mất nhiều thời gian mới xây dựng được vinh dự, nhưng vinh dự này có thể bị vùi chôn trong nháy mắt. Chuyện này dễ hiểu vì bản chất con người là luôn thích khen mình chê người. Không ai có được miễn trừ những lời chê trách. Bạn có thể sống một đời như Đức Phật,

nhưng bạn vẫn không được miễn trừ những lời phê bình, tấn công hay mạ lỵ.

- 2) At the time of the Buddha, the Buddha was the most famous for his virtues, but he was the one who received the most criticisms, attacks and insults. Some antagonists of the Buddha spread a rumour that a woman used to spend the night in the monastery, but they failed because no one believed them. Having failed in this mean attempt, they spread false news among the people that the Buddha and his disciples murdered that very woman and hid her corpse in the rubbish-heap of withered flowers within the monastery. The conspirators admitted that they were the culprits: Thời Đức Phật còn tại thế, Ngài là một người nổi tiếng nhất về đức hạnh, nhưng cũng là người bị nói xấu nhiều nhất thời bấy giờ. Một số người chống đối Đức Phật đã phao tin về một phụ nữ thường ngủ lại đêm trong tu viện, nhưng họ đã thất bại trong âm mưu hèn hạ này. Thế là họ quay sang phao tin Đức Phật và các đệ tử của Ngài đã giết chết người đàn bà và chôn xác trong đống rác hoa héo tàn trong tu viện. Tuy nhiên, về sau này chính những người này đã xác nhận chính họ là thủ phạm.
- (II) To treat honour and dishonour—Đối trị Vinh Nhục: It is needless to waste time in correcting the false reports unless circumstances compel you to necessitate a clarification. The enemy is gratified when he sees that you are hurt. That is what he actually expects. If you are indifferent, such misrepresentations will fall on deaf ears. It is not possible to put a stop to false accusations, reports and rumours; therefore, in The Gems of Buddhism Wisdom, most Venerable Dhammananda taught—Không cần thiết phải phí phạm thì giờ để cải chánh những báo cáo sai lầm trừ phi những hoàn cảnh bắt buộc cần thiết sự sáng tỏ. Kẻ địch sẽ hài lòng khi thấy bạn bị đau. Đó là điều kẻ địch mong muốn. Nếu bạn đứng đưng thì những xuyên tạc như vậy sẽ rơi vào những lỗ tai điếc. Không thể nào có thể ngăn chặn những lời buộc tội, đồn đãi và rỉ tai sai lầm, nên trong Những Hạt

Ngọc Trí Tuệ Phật Giáo, Hòa Thượng Dhammananda đã dạy:

- 1) In seeing the faults of others, we should behave like a blind person: Thấy lỗi người khác, ta nên cư xử như một người mù.
- 2) In hearing unjust criticism of others, we should behave like a deaf person: Khi nghe thấy những lời bình phẩm bất công của người khác, chúng ta nên xử sự như một người điếc.
- 3) In speaking ill of others, we should behave like a dumb person: Nói xấu về người khác, ta nên cư xử như một người ngu.
- 4) Dogs bark, but the caravans move on peacefully: Chó sủa mặc chó, khách lữ hành vẫn tiếp tục tiến bước.
- 5) We should expect mud to be thrown at us instead of roses. Then there will be no disappointments: Chúng ta nghĩ sẽ bị ném bùn nhơ thay vì hoa hồng. Như vậy chúng ta sẽ không bị thất vọng.
- 6) Though difficult, we should try to cultivate nonattachment. Alone we come, alone we go. Nonattachment is happiness in this world: Dù khó khăn chúng ta nỗ lực trau dồi không luyến chấp. Một mình ta đến, một mình ta đi. Không luyến chấp là hạnh phúc trên thế giới này.
- 7) Unmindful of the poisonous darts of uncurbed tongues, alone we should wander serving others to the best of our ability: Không quan tâm đến những mũi tên độc phóng ra bởi giọng lưỡi buông lung, một mình chúng ta lang thang phục vụ tha nhân với hết khả năng.
- 8) It is rather strange that great men have been slandered, vilified, poisoned, crucified or shot. Great Socrates was poisoned, Noble Jesus Christ, and Gandhi was shot, etc.: Thật là lạ lùng những vĩ nhân bị phỉ báng, nói xấu, đầu độc, hành xác và bị bắn. Nhà hiền triết Socrates bị đầu độc, chúa Jesus cao thượng bị đóng đinh tàn nhẫn trên thập tự giá, Gandhi bị bắn chết, vân vân.
- 9) The world is full of thorns and pebbles. It is impossible to remove them all. But if we have to walk, in spite of such obstacles, instead of trying to remove them, which is impossible, it is advisable to wear a pair of

slippers and walk harmlessly: Thế giới này đầy rẫy chông gai sỏi đá, không thể nào chúng ta chuyển chúng hết được. Nhưng nếu chúng ta phải bước vào những chướng ngại ấy, thay vì cố gắng loại bỏ chúng đi là không thể được, chúng ta hãy theo lời khuyên là nên mang một đôi giày để bước cho khỏi bị đau.

(III) In The Dhammapada Sutta, the Buddha taught—Trong Kinh Pháp Cú, Đức Phật dạy:

- 1) Be like a lion that trembles not at sounds. Be like the wind that does not cling to the meshes of a net. Be like a lotus that is not contaminated by the mud from which it springs. We are living in a muddy world. Numerous lotuses spring therefrom without being contaminated by the mud, they adorn the world. Like lotuses we should try to lead blameless and noble lives, unmindful of the mud that may be thrown at us: Giống như sư tử không run sợ trước những tiếng động. Giống như luồng gió không bám víu vào mắt lưới. Giống như hoa sen không bị hôi tanh bởi bùn nơi nó mọc lên. Chúng ta đang sống trong một thế giới vẩn đục bùn nhơ. Nhiều đóa hoa sen mọc lên từ đó nhưng không nhiễm bùn nhơ, chúng tô điểm thế giới. Giống như hoa sen, chúng ta hãy cố gắng sống cuộc đời cao thượng thì không ai chê trách được, không quan tâm tới bùn nhơ có thể ném vào chúng ta.
- 2) Wander alone like a rhinoceros. Being the kings of the forest, lions are fearless. By nature they are not frightened by the roaring of other animals. In this world, we may hear adverse reports, false accusations, degrading remarks of uncurbed tongues. Like a lion, we should not even listen to them. Like a boomerang, false reports will end where they began: Đi lang thang một mình như con tê giác. Như chúa sơn lâm, sư tử không hề biết sợ. Do bản chất chúng không sợ hãi trước những tiếng rống của các con vật khác. Trong thế giới này, chúng ta có thể nghe những báo cáo trái ngược, lời kết tội sai lầm, lời nhận xét đê hèn của những giọng lưỡi buông lung. Giống như sư tử, ta không nên nghe. Giống như quả tạ Bu-mơ-ren, ném ra rồi sẽ quay về

chỗ cũ, tin đồn sai lầm sẽ chấm dứt ngay nơi chúng phát xuất.

- 3) Great men are indifferent to honour, or dishonour. They are not upset when they are criticized or maligned for they work not for fame, nor for name or honour. They are indifferent whether others recognize their services or not. To work, they have the right but not to the fruit thereof: Đại trượng phu không màng tới danh dự hay mất danh dự, vinh hay nhục. Họ không rối trí khi bị công kích hay phỉ báng, vì những việc làm của họ không phải vì muốn có tên tuổi hay danh dự. Họ không màng tới người khác công nhận hay không công nhận sự phục vụ của họ. Làm việc, họ có toàn quyền nhưng không phải là để hưởng cái quả của việc làm ấy.

Honor The Enlightened as though protecting one's own life: Tôn thờ Như Lai như hộ mạng mình—See Ten kinds of actions of knowledge (5).

Honor and provide for all Buddhas: Rốt ráo cung kính cúng dường tất cả Như Lai—See Ten ultimate great tasks of Great Enlightening Beings.

Honor and respect: Tôn Trọng.

- 1) To have regard and consideration for: Respect and honoured—To honour—Honourable—Tôn quý và kính trọng.
- 2) The best way to respect the Buddha is to follow his advice: “Not to do evil, to do good, and to purify one's mind.”—Cách tốt nhất để tôn trọng Phật là làm theo lời Phật dạy: “Không làm các điều ác, làm các điều lành, và giữ cho tâm ý thanh sạch.”

Honor and respect all enlightening beings: Tôn trọng cung kính tất cả Bồ Tát—This is one of the ten kinds of rules of behavior of great enlightening beings. Enlightening beings who abide by these can attain the supreme discipline of great knowledge—Đây là một trong mười luật nghi của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được luật nghi đại trí vô thượng—See Ten kinds of rules of behavior of great enlightening beings.

Honour and serve all the Buddhas: Tôn kính và phụng sự hết thảy chư Phật—See Ten vows of a Bodhisattva.

Honor someone: Bring someone honor—Vinh danh ai.

Honor (esteem) someone highly: Tôn trọng ai hết mức.

Honorable commands: Buddha's teaching—Tôn sắc—Những lời chỉ dạy đáng tôn quý hay những lời dạy của Đức Phật.

Honorable face: Tôn nhan.

Honorable one: Arya (skt)—An arhat—A sage—A saint—Tôn giả.

Honorable scripture: Buddha sutra—Tôn kinh.

Honorable teacher: Tôn sư.

Honorary Doctorate Degree in Buddhist Studies: Bằng Tiến Sĩ Danh Dự về Phật Học.

Honored: Pujya (skt)—Kính trọng—One of the six characteristics of a Bhagavat—Tôn Quý (cao quý), một trong sáu đặc tánh của từ Bạt Già Phạm—See Six characteristics of a Bhagavat.

Honored and advanced in years: Tôn túc (thâm niên trong đạo).

Honored and noble: Tôn quý. Đây là một trong sáu ý nghĩa của chữ Thế Tôn—The six meanings of the Honoured One or Bhagava—See Six meanings of the Honoured One.

Honored One: Arya (skt)—Tôn—Honourable—The honoured one—To honour—Bậc đáng tôn kính—See Three Honoured Ones.

Honored One among men: Nhị túc tôn hay Nhân trung tôn (Phật là bậc đáng tôn quý trong loài người)—The Buddha.

Honored One descends: Quang Giáng—The Buddha or Bodhisattva who is worshipped descends—Thế Tôn giáng thế, thí dụ như Phật hay Bồ Tát được thờ phượng giáng trần.

Honored one of the three worlds: The Buddha—Tam giới tôn, Đức Phật.

Honored Sakya: Sakyamuni (skt)—Shakuson (skt)—Thích Tôn—See Buddha.

Honored and victorious: Tôn thắng.

Honored and victorious dharma: Tôn thắng pháp.

Honored victorious one: Tôn thắng giả.

1) Honoured and victorious one: The honoured victorious one—Vị tôn giả luôn chiến thắng (ma quân phiền não) đáng tôn kính.

2) One of the five bodhisattvas on the left side of Sakyamuni (symbolized wisdom): Một trong năm vị Phật Đảnh Tôn bên cánh tả của Phật Thích Ca Mâu Ni, tượng trưng cho trí huệ. **See Five Bodhisattvas who sometimes stand on the left of Sakyamuni, indicative of five forms of wisdom.

3) One of the divinities of the Yoga school: Trừ Chướng Phật Đảnh. **See Five Bodhisattvas who sometimes stand on the left of Sakyamuni, indicative of five forms of wisdom (5).

Honoring the Buddhas: Cúng dường chư Phật—See Honor all Buddhas.

Honrai-no-memoku (jap): Phật Tánh—An important term in Zen Buddhism, which refers to one's buddha-nature (buddhata), the fundamental reality that is obscured by attachment to conceptual thoughts and language. The term is used in one of the best-known Koans, "What is your original face before your parents were born?—Một thuật ngữ quan trọng trong nhà Thiền, dùng để chỉ "Phật Tánh," thực chất cơ bản đã từ lâu bị che mờ bởi luyến chấp vào khái niệm tư tưởng và ngôn ngữ. Thuật ngữ được dùng trong một trong những công án nổi tiếng nhất của nhà Thiền, đó là "Bản lai diện mục từ thời cha mẹ chưa sanh ta ra là cái gì?"

Honsho (jap): Jataka (skt)—Birth Stories or Past Lives Sutra—Past lives—See Jataka stories.

Hoodlum: Kê vô lại, tính tình hung hãn lộ trên nét mặt (Ngưu đầu mã diện hay đầu trâu mặt ngựa—The head of an ox and the face of a horse).

Hoodo (jap): Phụng Hoàng Đường (trong chùa Nhật Bản).

Hoof (n): Dấu chân.

Hook of desire: Dục Câu—The bodhisattva attracts men through desire, and then draws them to the enlightenment of Buddha—Lưỡi câu ái dục mà chư Bồ tát dùng để hấp dẫn chúng sanh, để rồi sau đó đưa họ vào con đường tu tập giác ngộ.

Hope (v): Hy vọng—Mong cầu—To desire—Everyone has hopes that his wishes will be fulfilled someday. Hope itself is not wrong, for hope will help people try to reach to better situations. However, when a person begins to expect things have to happen the way he or she

wishes, he or she begins to have trouble with disappointment. Thus, the Buddha taught: “Suffering of frustrated desire,” or unfulfilled wishes cause suffering (suffering due to unfulfilled wishes), or cannot get what one wants causes suffering. The pain which results from not receiving what one seeks, from disappointed hope or unrewarded effort, one of the eight sorrows. And therefore, the Buddha advised his disciples “content with few desires.” “Content with few desires” means having few desires; “knowing how to feel satisfied” means being content. Knowing how to feel satisfied with few possessions means being content with material conditions that allow us to be healthy and strong enough to practice the Way. “Knowing how to feel satisfied and being content with material conditions” is an effective way to cut through the net of passions and desires, attain a peaceful state of body and mind and accomplish our supreme goal of cultivation—Mọi người đều hy vọng rằng một ngày nào đó những ước nguyện của họ sẽ được thành tựu. Hy vọng tự nó không có gì sai trái vì hy vọng giúp con người cố gắng vươn lên tới những hoàn cảnh tốt đẹp hơn. Tuy nhiên, khi con người bắt đầu mong muốn mọi việc đều được như ý mình, họ sẽ gặp phiền muộn khi sự việc không xảy ra đúng như ý họ muốn. Chính vì vậy mà Đức Phật dạy: “Cầu bất đắc khổ,” tức là những mong cầu không toại nguyện gây nên đau khổ, đây là một trong bát khổ. Và cũng chính vì vậy mà Đức Phật khuyên mọi người nên thiếu dục tri túc. Thiếu dục là có ít dục lạc; tri túc là biết đủ. Thiếu dục tri túc là ít ham muốn mà thường hay biết đủ. Tri túc là bằng lòng với những điều kiện sinh hoạt vật chất tạm đủ để sống mạnh khỏe tiến tu. Tri túc là một phương pháp hữu hiệu nhất để phá lưới tham dục, để đạt được sự thanh thoi của thân tâm và hoàn thành mục tiêu tối hậu của sự nghiệp tu tập.

Hopeful faculties: Hi vọng căn—See Ten kinds of faculties of Great Enlightening Beings.

Hoping that actions will be compensated and be returned in some way: Bồ thí mà trong tâm luôn mong cầu được bồi hoàn bằng các sự đền ơn đáp nghĩa—See Five kinds of people who pretend to offer alms.

Hopkins, P. Jeffrey (1940 -): American scholar of Buddhism who has written a number of

influential books on Gelukpa order of Tibetan Buddhism. He served as the main English interpreter for the Dalai Lama for over a decade and founded a graduate program in Buddhist Studies at the University of Virginia. His books include *Meditation on Emptiness* (1983) and *Emptiness in the Mind-Only School of Buddhism* (1999)—Học giả Phật giáo người M, người đã viết một số sách có ảnh hưởng về trường phái Gelukpa của Phật giáo Tây Tạng. Ông phục vụ như là người thông dịch cho Đức Đạt Lai Lạt Ma trong hơn một thập niên và đã sáng lập ra chương trình tốt nghiệp về Phật Học tại trường Đại Học Virginia. Những quyển sách của ông bao gồm “Thiền Định về Tánh Không” năm 1983, và “Duy Thức Tông Phật Giáo” vào năm 1999.

Hora (skt): Hỏa La.

- 1) Time: Thời giờ.
- 2) Hour: Giờ—Hours.
- 3) Astrologically a horoscope: Nói về chiêm tinh tử vi.
- 4) Said to be the country where I-Shing studied astronomy: Người ta nói đây là xứ mà Nhất Hành đã nghiên cứu về chiêm tinh.

Horei (jap): Sư Pháp Lệ (Phật giáo Nhật Bản) (- 635).

Horin (jap): Dharma-cakra (skt)—Dharma-wheel—Pháp luân—See Dharma Wheel.

Horin-ji (jap): Pao-lin-Ssu—Bảo Lâm Tự—Name of a temple which was built in 504 in the South of China. It is said that the Sixth Patriarch Hui-Neng stayed there for some time—Tên của một ngôi chùa được khai sơn vào năm 504 tại miền Nam Trung Quốc. Người ta nói Lục Tổ Huệ Năng có thời đã lưu lại tại nơi này.

Horizontal board: Bức hoành phi.

Horner, Isabelle Blew (1896-1981): British Pali scholar, who was one of the leading figures of the Pali Text Society. She served as president of the society and was also vice president of the Buddhist Society. She published a number of influential translations of Pali texts, as well as independent scholarly studies, including *Women Under Primitive Buddhism* and *Gotama the Buddha*—Một học giả Pali người Anh, một nhân vật hàng đầu trong Hội Kinh Thư Pali. Bà từng làm Chủ tịch Hội và cũng là Phó Chủ tịch Hội

Phật Giáo. Bà đã cho xuất bản một số dịch phẩm rất có ảnh hưởng bằng tiếng Pali, cũng như một số các nghiên cứu độc lập của bà bao gồm quyển “Phụ Nữ Dưới Thời Phật Giáo Nguyên Thủy và Đức Phật Cổ Đàm.”

Horrible (a): Ghê gớm—Dreadful—Disgusting.

Horse:

- 1) Ngựa—Four kinds of horses, likened to four classes of monks—Bốn loại ngựa để ví với bốn loại Tỳ Kheo—See Four kinds of horses.
- 2) Ngọ (from 11 a.m. to 1 p.m.)—See Twelve animals.

Horse-breaker: Mã Thắng—See Asvajit.

Horse dung: Phân ngựa—At the time of the Buddha, people used horse dung as a kind of medication to treat a wound. Usually, horse dung is applied right on the wound to cure it—Vào thời Đức Phật, người ta dùng phân ngựa như là một loại thuốc trị vết thương. Thường thì phân ngựa được đắp ngay trên vết thương để trị.

Horse-grain: Mã Mạch—Buddha’s food when he spent three months with the Brahmin ruler Agnidatta with 500 monks, one of his ten sufferings—Buddha’s food when he spent three months with the Brahmin ruler Agnidatta with 500 monks, one of his ten sufferings—Lúa mạch làm thức ăn cho ngựa. Vào một mùa hè, Đức Phật nhận lời của một vị vua Bà La Môn là A Kỳ Đạt cùng 500 vị Tỳ Kheo đến để an cư trong nước của vị vua này. Trong ba tháng đó nhà vua chỉ cho Phật và Tăng đoàn ăn lúa mạch của ngựa. Đây là một trong 10 khổ nạn của Đức Phật.

Horse-head Dharmapala: Hayagriva (skt)—Mã đầu Minh vương—See Fifteen bodhisattvas who represent the Buddha’s dharmakaya, or spiritual body; wisdom in graciousness and a pierce or angry form against evil (IV).

Horse-head Kuan-Yin: Hayagriva (skt)—Mã Đầu Quán Âm—The horse-neck or horse-head Kuan-Yin in awe-inspiring attitude towards evil spirits—Còn gọi là Mã Đầu Đại Sĩ hay Mã Đầu La Sát, tiếng Phạn âm là Hà Da Yết Lợi Bà, là một vị tôn nơi Quán Âm Viện trong Thai Tạng giới, tức vị Sư Tử Vô Úy Quán Âm, có đầu và cổ ngựa, có hình dáng rất uy nghi khiến cho ma quân phải chịu thần phục—See Hayagriva.

Horse-park: Mã Uyển (vườn ngựa)—The horse grove—See Horse-park monastery.

Horse-park monastery: White Horse Monastery—Bạch Mã Tự—The White Horse Temple (Monastery) recorded as given to the Indian monks, Matanga and Gobharana, who are reputed to have been fetched from India to China in 64 A.D. The temple was in Honan, in Lo-Yang, the capital; it was west of the ancient city, east of the later city in Later Han dynasty. According to tradition, originating at the end of the second century A.D., the White Horse Temple was so called because of the white horse which carried the sutras they brought back from India. Also according to tradition, the first missionaries dwelt. Some said this temple was built in memory of the two Arhat Bhikshus who came to China on ‘white horses’ to propagate the Buddha-Dharma—Chùa Bạch Mã được vua Hán Minh Đế dựng lên và cho người sang Ấn Độ tìm hai vị sư nổi tiếng là Matanga và Gobharana về trụ trì vào khoảng năm 64 sau Tây Lịch thời Hậu Hán. Chùa tọa lạc trong thành Lạc Dương, tỉnh Hồ Nam, về phía tây của cổ thành, phía đông của thành mới bây giờ. Theo tương truyền thì vào cuối thế kỷ thứ hai sau Tây Lịch, những kinh mang về từ Ấn Độ được chở trên những xe ngựa trắng nên từ đó chùa có tên là Bạch Mã. Đây cũng là nơi mà giáo đoàn truyền giáo đầu tiên của đạo Phật lưu trú. Cũng có truyền thuyết cho rằng chùa này được dựng lên để tưởng nhớ hai vị A La Hán Tỳ Kheo đã đến Trung Hoa bằng Pháp bằng ngựa trắng.

Horse-head raksasa: Mã Đầu La Sát—The horse-head raksasa in Hades—Mã đầu Minh vương (loại quỷ La Sát mình người đầu ngựa, cai ngục nơi Diêm La).

Horse-will, monkey-mind: Ý Mã Tâm Viên—The restless will and the mischievous intellect. Human mind as a horse, ever running from one thing to another. The mind like a horse and the heart like a monkey, restless and intractable—Ý như con ngựa dong ruổi, tâm như con khỉ chuyền cây. Tâm ý của con người dong ruổi như con ngựa, chạy từ chỗ này qua chỗ khác, không ngừng nghỉ (đuổi theo ngoại cảnh không dừng lại ở một chỗ).

Hortative turn of the law-wheel: Cần chuyển—Khuyến chuyển—The second, or exhortation turn of the Buddha's wheel in the Deer Park, one of the three turns of the law-wheel when the Buddha preached in the deer Park. Men must know the meaning and cause of suffering, cut off its accumulation, realize that it may be extinguished, and follow the eightfold noble path to attainment of enlightenment—Lần chuyển Pháp Luân thứ nhì trong ba lần chuyển Pháp Luân của Phật trong vườn Lộc Uyển. Con người phải hiểu rõ nghĩa và nguyên nhân của khổ đau phiền não, phải đoạn tận khổ tập, và phải tu tập theo Bát Chánh Đạo để thành Chánh quả—See Three turns of the law-wheel when the Buddha preached in the Deer Park.

Horyuji (jap): Chùa Pháp Long (Nhật Bản).

Ho-Shan: Hòa Sơn—Name of an abbot at Ho-Shan monastery in Chi-Chou, who died in 960 A.D.—Tên của một vị Tăng trụ trì tại Hòa Sơn Tự ở Cát Châu, sùng tịch năm 960 sau Tây Lịch.

Hoshi (jap): Paochi—Sư Bửu Chí—Name of a famous monk in Japanese Buddhism—Tên của một vị sư nổi tiếng trong Phật giáo Nhật Bản.

Hosna (skt): See Ghazna.

Hospitable to one's husband's relatives and friends: A wife should always be hospitable to her husband's relatives and friends. This is one of the five ways for a wife to show compassion and respect to her husband which the Buddha laid down in the Sigalovada Sutta—Ân cần tiếp đón thân bằng quyến thuộc bên chồng. Đây là một trong năm phép cung kính yêu thương của người vợ đối với chồng mà Đức Phật đã ban hành trong Kinh Thi Ca La Việt—See Five ways for a wife to show respect to her husband.

Hossen (jap): Japanese term particularly associated with Zen, referring to an encounter between two practitioners, the goal of which is to demonstrate directly one's understanding of truth, without recourse (nhờ đến) to conceptual ideas or terminology. It is not a debate or a competitive exercise, but rather an opportunity for the participants to deepen their respective (tương ứng) understandings—Từ ngữ Nhật Bản liên hệ tới Thiền tông, dùng để chỉ sự gặp gỡ giữa hai hành giả, với mục đích là bày tỏ trực tiếp kiến giải của

mình về chân lý, mà không nhờ đến khái niệm của tư tưởng hay thuật ngữ. Đây không phải là một cuộc tranh luận hay một lối thi tài, nhưng đây là cơ hội cho những người tham dự hiểu sâu thêm về những kiến giải của nhau.

Hosshi (jap): A Japanese Buddhist term for "Dharma master."—Thuật ngữ Phật giáo Nhật Bản có nghĩa là "Pháp sư."

Hosshin (jap):

- 1) Sư Pháp Tấn (Nhật Bản).
- 2) Dharmakaya (skt): Dharma-body (name of one of the three bodies of a Buddha)—Pháp thân.

Hossho-Zanmai (jap): A Japanese Buddhist term for "Samadhi as the dharma-nature."—Thuật ngữ Phật giáo Nhật Bản có nghĩa là "Pháp tánh tam muội."

Hosso (jap): Pháp Tướng—A Japanese term for "Characteristics of Dharma." The term the Japanese orders derived from the Chinese Fa-Hsiang school, which in turn traces itself back to the Indian Yogacara tradition. It was first brought to Japan by Dosho (629-700), who traveled to China in 653 and studied with Hsuan-Tsang. It became one of the six main Buddhist schools of the Nara period (710-784); the others were Kusha, Sanron, Jojitsu, Ritsu, and Kegon—Từ ngữ Nhật Bản dùng để chỉ "Pháp Tướng." Từ ngữ mà các tông phái Nhật Bản đã lấy từ trường phái "Pháp Tướng Tông" của Trung Hoa, có từ thời truyền thống Du Già Ấn Độ. Truyền thống này được ngài Dosho truyền sang Nhật Bản, ngài đã du hành sang Trung Hoa vào năm 653 và theo học với ngài Huyền Trang. Truyền thống này trở thành một trong 6 trường phái chính dưới thời Nại Lương; những truyền thống khác gồm có Câu Xá, Tam Luận, Thành Thực, Tịnh Độ và Hoa Nghiêm—See Seven Sects in Japan, and Eight of the early Japanese Buddhist sects.

Hossoshu (jap): Pháp Tướng Tông—See Hosso, and Seven Sects in Japan.

Hossu (jap): Vyajana (skt)—A duster—Fly brush—Phất tử (Đồ lau bụi)—A baton or stick, about fifteen inches long and shaped like the human spine, used by Zen masters to emphasize a point or sometimes to rap a student—Cái que hay thanh cây dài khoảng từ 4 đến 5 tấc, có hình

giống như xương sống của con người, các lão sư dùng để nhấn mạnh một điểm khi nói, hay để tựa khi ngồi hoặc đôi khi dùng đập nhẹ vào các môn sinh.

Host of heaven: Thiên Chúng—Includes Brahma, Indra, and all their host.

Hostile (a): Thù địch.

Hostile conditions: Vi Duyên—Opposing conditions, i.e. calamities, robbers, etc.—Sự duyên trái ngược với tâm ta, như tai họa, đạo tặc, vân vân.

Hostile mind: Tâm thù hận.

Hostility (n): Sự thù hận.

Hot hells: Nhiệt địa ngục—See Three kinds of hells.

Hotei (jap): Bồ Đại Hòa Thượng—Great Reverend—Pu-Tai Ho-Shang—Cloth-bag monk, an erratic monk (in the tenth century, usually depicted, scantily clad and surrounded by children)—Vị Đại Tăng còn có hiệu là Trường Đinh Tử, với chiếc túi vải trên lưng (vào thế kỷ thứ 10, vị hòa thượng có hình dáng đầy đà chậm chạp, trán nhăn bụng phệ, đi đầu lủ trẻ cũng thường hay bu theo chọc ghẹo Ngài).

Hot-hell: Địa ngục nóng—There are eight great naraka or hot hells—Có tám địa ngục nóng lớn—See Eight great hot hells and Hell (III)(A1).

Hoto (jap): Pháp Đăng.

- 1) The lamp of Dharma which dispels the darkness of ignorance—Ngọn đèn Phật Pháp xua tan bóng tối vô minh.
- 2) Name of a famous Chinese Zen master—Thiền Sư Pháp Đăng (Trung Quốc)—See Fa-T'eng.

Hot-tempered (a): Nóng tính.

Hottest hell: Pratapana, or Mahapratapana (skt)—Cực Nhiệt Địa Ngục—The hottest hell, the seventh of the eight hells—Địa ngục nóng nhất, địa ngục thứ bảy trong tám địa ngục nóng—See Eight great hot hells and Hell (III)(A1).

Hour of wisdom: Nhật Ngung Trung—10 AM styled by the T'ien-T'ai the hour of wisdom—Giờ Tý, 10 giờ sáng. Tông Thiên Thai cho rằng giờ này là giờ của trí huệ Bát Nhã.

House of chasity: Tịnh thất.

House of incense: Gandhakuti (skt)—Hương thất.

Householder: Kulapati (skt)—A lay person who practices Buddhism at home without becoming a monk or a nun—Người tại gia tu tập Phật pháp nhưng không trở thành một vị Tăng hay Ni—See Upasaka.

Households: Cư Sĩ—See Upasaka.

Households and ascetics: Cư sĩ và tu sĩ.

Hovel (n): Cốc—Am—Túp lều—A hut.

Hover over: Liên tưởng.

How to requite hatred: Báo Oán Hạnh—See Four disciplinary processes (B).

How to stay on the site of the Buddha?: Làm thế nào để luôn ở cạnh Như Lai?—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 37, the Buddha said: “My disciples may be several thousands miles away from me but if they remember and practice my precepts, they will certainly obtain the fruits of the Way. On the contrary, those who are by my side but do not follow my precepts, they may see me constantly but in the end they will not obtain the Way.”—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 37, Đức Phật dạy: “Đệ tử ta tuy xa ta nghìn dặm, mà luôn nghĩ đến và thực hành giới pháp của ta thì chắc chắn sẽ chứng được đạo quả. Ngược lại, kẻ ở gần bên ta, tuy thường gặp mà không thực hành theo giới pháp của ta, cuối cùng vẫn không chứng được đạo.”

Hoyen-goso (jap): Fa-Yen-Wutsu—Pháp Diễn Ngũ Tổ—See Fa-Yan.

Hozo (jap):

- 1) Jewel Treasury: Pháp tạng.
- 2) Name of a monk: Sư Pháp Tạng—See Pháp Tạng (6).

Hozo-Bu (jap): Dharmagupta (skt)—Dharma-Storage School—Pháp Tạng Bộ—See Dharmagupta and Dharmaguptikas.

Hrada (skt): Hạ La Đà.

- 1) A lake: Hồ—A pool.
- 2) A ray of light: Tia sáng.

Hrdaya (skt): Heart—Intention—Mind—Physical heart—Will—Nhục đoàn tâm—Hột Lợi Đà Da—Hãn Lật Đà—Hột Lý Đà Da—Hột Lý Na Da—Hột Lý Nãi Da—The heart—The mind—

Some forms are applied to the physical heart, others somewhat discriminately to the tathagata-heart, or the true, natural, innocent heart—Chân thực tâm hay kiên thực tâm. Có chỗ nói là “nhục đoàn tâm hay hột lý đà da,” có chỗ lại cho là “kiên thực tâm hay can lật đà da.”—See Mind.

Hri (skt): Shame—Tâm—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Hrich (skt): Hột rị—Chủng tử Phật.

Hridaya (skt): Tâm—Heart—Mind.

Hrih (skt): Hrih [Ha-Ra-I-Ah] (skt)—Hột Lý—Hột Lý Câu—A germ-word of Amitabha and Kuan-Yin—Chủng tử của Đức A Di Đà và Đức Quán Thế Âm (hột-lý hay “ha-ra-i-ah” là câu chân ngôn, tất cả cung điện, cây cối, ao bấu, chim chóc ở cõi Cực Lạc đều do chữ Hột Lý này mà sanh ra).

Hrosminkan (skt): Semenghan (skt)—Hột Lộ Tất Nê—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Hrosminkan is an ancient kingdom near Khulm and Kunduz, northern India—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Hột Lộ Tất Nê là một vương quốc cổ gần hai thành Kulm và Kunduz, thuộc vùng bắc Ấn Độ.

Hsi-Lin-Yin-I Dictionary: Hy Lân Âm Nghĩa—The Dictionary (10 books) compiled by Hsi-Lin of the T’ang dynasty, supplementing the Hui-Lin-Yin-I. Sound and meaning accord with Hui-Lin, and terms used in translations made subsequent to that work are added—Bộ Tự Điển 10 quyển do Hy Lân đời Đường biên soạn, bổ túc cho bộ Tục Nhất Thiết Kinh Âm Nghĩa do Tuệ Lâm biên soạn. Âm và nghĩa đồng bộ với bộ sách của Tuệ Lâm, lại có thêm phần những từ dịch thuật bổ túc.

Hsiang-Yen-Zhi-Hsien: Hương Nghiêm Thiền Sư—Zen Master Hsiang-Yen-Zhi-Hsien—Zen master Hsiang-Yen-Zhi-Hsien was born in Shing-Chou (now in Shan-T’ung Province), was a disciple of Zen master Pai-Ch’ang-Huai-Hai. After the master’s death, he went to Kwei-Shan (who was also a senior disciple of Pai-Ch’ang—Thiền Sư Hương Nghiêm Trí Nhân, quê ở Thanh Châu (bây giờ thuộc tỉnh Sơn Đông), là đệ tử của Tổ Bách Trượng Hoài Hải. Khi Bách Trượng qua đời, ngài sang tiếp tục công quả với Tổ Quy Sơn

và trở thành đệ tử của Thiền Sư Quy Sơn (Linh Hựu cũng là một cao đệ của Tổ Bách Trượng).

* One day Kwei-Shan said to Hsiang-Yen: “I’ve heard that you are an intelligent monk at Pai-Zhang, responding ten times for what you’re asked. Now I’m not asking you about what recorded or what can be learned from the scriptures! You must say something from the time before you were born and before you could distinguish objects. I want to record what you say.”—Một hôm, Quy Sơn bảo: “Ta nghe ở chỗ Thiền Sư Bá Trượng hỏi một đáp mười, hỏi mười đáp trăm, đó là người thông minh lanh lợi, ý tưởng là cội gốc sanh tử. Giờ đây ta không hỏi người những gì người nhớ từ kinh điển, mà thử nói một câu khi cha mẹ chưa sanh xem?”

* Hsiang-Yen was confused and unable to answer. He sat in deep thought for some time and then mumbled a few words to explain his understanding. But Kwei-Shan couldn’t accept this. Hsiang-Yen said: “Then would the master please explain it?” Kwei-Shan said: What I might say would merely be my own understanding. How could it benefit your own view?” Hsiang-Yen returned to the monk’s hall and search through the books he had collected, but he couldn’t find a single phrase that could be used to answer Kwei-Shan’s question. Hsiang-Yen then sighed and said: “A picture of a cake can’t satisfy hunger.” He the burned all his books and said: “During this lifetime I won’t study the essential doctrine. I’ll just become a common mendicant monk, and I won’t apply my mind to this any more.”—Sư bị một câu hỏi này làm mờ mịt không đáp được. Trở về liêu, sư soạn hết sách vở đã học qua, tìm một câu đáp trọn không thể có. Sư than: “Bánh vẽ chẳng no bụng đói.” Đến cầu xin Quy Sơn nói pháp, Quy-Sơn bảo: “Nếu ta nói cho người, về sau người sẽ chửi ta; ta nói là việc của ta đâu can hệ gì đến người?” Sư bèn đem những sách vở đã thu thập được đồng thời đốt hết, coi như bánh vẽ ăn mấy cũng chẳng no. Sư nói: “Đời này chẳng học Phật pháp nữa, chỉ làm Tăng thường làm việc cơm cháo, khỏi nhọc tâm thần.” Sư khóc từ giã Quy-Sơn ra đi.

* Hsiang-Yen tearfully left Kwei-Shan. He then went traveling and eventually resided at Nan-Yang, the site of the grave of National Teacher Nan-Yang Hui-Zhong. One day as Hsiang-Yen was scything grass, a small piece of he tile was knocked through the air and struck a stalk of bamboo. Upon hearing the sound of the tile hitting the bamboo, Hsiang-Yen instantly experienced vast enlightenment. Hsiang-Yen then bathed and lit incense. Bowing in the direction of Kwei-Shan, he said: “The master’s great compassion exceeds that of one’s parents! Back then if you had explained it, then how could this have come to pass?” Hsiang-Yen then wrote a verse:

“One strike and all knowledge is forgotten.
No more the mere pretense of practice.
Transformed to uphold the ancient path,
Not sunk in idle devices.”
“Far and wide, not a trace is left.
The great purpose lies beyond sound and form.
In every direction the realized Way,
Beyond all speech, the ultimate principle.”

Thăng đến Nam Dương chỗ di tích Quốc Sư Huệ Trung, sư trụ tại đây. Một hôm nhơn cuộc cỏ trên núi, lượm hòn gạch ném trúng cây tre vang tiếng. Sư chợt tỉnh ngộ phá lên cười. Sư trở về tắm gội thắp hương nhắm hương Qui Sơn đánh lễ, ca tụng rằng: “Hòa Thượng từ bi ơn như cha mẹ, khi trước nếu vì con nói rồi thì làm gì có ngày nay.” Sư làm bài kệ:

“Nhất kích vong sở tri
Cánh bất giả tu trì
Động dung dương cổ lộ
Bất đạo thiếu nhiên cơ.”
(Một tiếng quên sở tri
Chẳng cần phải tu trì
Đổi sắc bày đường xưa
Chẳng rơi cơ lặng yên).
“Xứ xứ vô túng tích
Thinh sắc ngoài oai nghi
Chư nhơn đạt đạo giả
Hàm ngôn thượng thượng cơ.”

(Nơi nơi không dấu vết
Oai nghi ngoài sắc thinh.
Những người bậc đạt đạo
Đều gọi thượng thượng cơ).

* Hsiang-Yen then dispatched a monk to take the verse to Kwei-Shan and recite it. Upon hearing it, Kwei-Shan said to Yang-Shan: “This disciple has penetrated!” Yang-Shan said: “This is a good representation of mind function. But wait and I’ll personally go and check out Hsiang-Yan’s realization.” Later Yang-Shan met with Hsiang-Yen and said: “Master Kwei-Shan has praised the great matter of your awakening. What do you say as evidence for it?” Hsiang-Yen then recited his previous verse. Yang-Shan said: “This verse could be composed from the things you’ve studied earlier. If you’ve had a genuine enlightenment, then say something else to prove it.” Hsiang-Yen then composed a verse that said:

“Last year’s poverty was not real poverty.
This year’s poverty is finally genuine poverty.
In last year’s poverty there was still ground where I could plant my hoe,
In this year’ poverty, not even the hoe remains.”

Qui Sơn nghe được, nói với Ngưỡng Sơn: “Kẻ này đã triệt ngộ.” Ngưỡng Sơn thưa: “Đây là tâm ý thức trước thuật được, đợi con đến nơi khám phá mới chắc.” Ngưỡng Sơn đến thăm sư, bảo: “Hòa Thượng khen ngợi sư đệ đã phát minh đại sự, thử nói tôi nghe?” Sư đọc bài tụng trước cho Ngưỡng Sơn nghe. Ngưỡng Sơn bảo: “Đó là do trước kia học tập ghi nhớ mà thành, nếu thật chánh ngộ hãy làm bài tụng khác. Sư nói bài khác:

“Khứ niên bản vị thị bản
Kim niên bản thủy nhị bản
Khứ niên bản du hữu tarc chùy chi địa
Kim niên bản chùy dã vô.”
(Năm xưa nghèo chưa thật nghèo
Năm xưa nghèo mới thật nghèo
Năm xưa nghèo vẫn còn có đất cắm dùi
Năm nay nghèo dùi cũng không).

- * Yang-Shan said: "I grant that you have realized the Zen of the Tathagatas. But as for the Zen of the Ancestors, you haven't seen it in your dreams." Hsiang-Yen then composed another verse that said:

"I have a function
It's seen in the twinkling of an eye.
If others don't see it,
They still can't call me a novice."

When Yang-Shan heard this verse, he reported to Kwei-Shan: "It's wonderful Hsiang-Yen has realized the Zen of the Ancestors!"

Ngũơng Sơn bảo: "Sư đệ ngộ Như Lai thiền mà chưa ngộ Tổ Sư thiền." Sư lại nói bài kệ:

"Ngã hữu nhất cơ
Thuần mục thị y
Nhược nhưn bất hội
Biệt hoá Sa Di."
(Ta có một cơ, chớp mắt chỉ y
Nếu người chẳng hội, Riêng gọi Sa Di).

Ngũơng Sơn gật đầu và về thưa lại Qui-Sơn: "Đáng mừng! Sư đệ Trí Nhân đã ngộ Tổ Sư Thiền."

- * Hsiang-Yen entered the hall and addressed the monks, saying: "Talking about this, you could compare it to a person who has climbed a tree and is grasping a branch, supported only by his teeth. His feet are hanging freely, as are his hands. Suddenly someone down on the ground yells out to him: 'What is the meaning of the First Ancestor coming from the west?' To not answer isn't acceptable, but if he does so he'll fall, and so lose his life. At this very moment what can he do?" At that time a monk named Tiger Head Zhao came forth from the congregation and addressed Hsiang-Yen, saying: "'eaving aside the question of the tree top, I ask the master to comment about before climbing the tree.'" Hsiang-Yen asked the monk: "Where are you from?" The monk replied: "From Kwei-Shan." Hsiang-Yen asked: "There was once a monk who asked Wei-Shan concerning the Patriarch's idea of coming to China, and how did Kwei-Shan reply?" The monk said: "Kwei-Shan gave no answer but held up his baton."

Hsiang-Yen asked: "Now, how do you understand the meaning of Kwei-Shan's action?" The monk replied: "The master's idea is to elucidate mind along with matter, to reveal truth by means of an objective reality."

Hsiang-Yen said: "Your understanding is alright as far as it goes. But what is the use of hurrying so to theorize?" The monk now turned around and asked: "What will be your understanding about Kwei-Shan?" Hsiang-Yen held up his stick like the other master, then laughed: "Ha! Ha!"—Sư thượng đường dạy chúng: "Vĩ như người leo lên cây cao, dưới là vực thẳm ngàn thước. Người ấy miệng ngậm cành cây, chơn không đạp chổ nào, tay không bám vào đâu. Chợt có người đến hỏi: "Ý Tổ Sư từ Ấn Độ sang." Nếu mở miệng đáp thì mất mạng nát thân, bằng chẳng đáp thì phụ lòng người hỏi. Chính khi ấy phải làm sao?" Khi ấy có Thượng Tọa Chiêu bước vào thưa: "Chẳng hỏi khi đã leo lên cây, lúc chưa leo lên cây thì thế nào?" Sư bèn hỏi thầy Tăng: "Từ đâu đến?" Thầy Tăng đáp: "Từ Qui Sơn đến." Sư hỏi: "Gần đây Hòa Thượng ở Qui Sơn có lời dạy gì?" Thầy Tăng đáp: "Khi có người hỏi ý chỉ của Tổ sư từ Tây lại là gì thì Hòa Thượng đưa cây phất tử lên." Sư bèn hỏi: "Các huynh đệ ở đó hiểu ý chỉ của Hòa Thượng ra sao?" Thầy Tăng đáp: "Họ diễn giải rằng Hòa Thượng muốn nói 'tức sắc minh tâm, phụ vật hiển lý.'" Sư bảo: "Hiểu thì phải hiểu ngay. Nếu không hiểu, lý luận có ích gì?" Thầy Tăng liền hỏi sư hiểu Hòa Thượng Qui Sơn như thế nào?" Sư bèn đưa cây phất tử lên, đoạn ngài cười ha hả!!!

* To all of his disciples, Hsiang-Yen provided his teachings in a clear and direct manner. He left more than two hundred verses such as these above mentioned ones that were composed to meet the situations he encountered. These unmetered verses were popular throughout the country.

Một bài kệ khác của Thiền Sư Hương Nghiêm:

"Tử thốt mẫu trác
Tử giác mẫu xác
Tử mẫu câu vong
Ứng duyên bất thát."

(Con kêu mẹ mỗ, con biết xác mẹ
Con mẹ đều quên, hợp duyên chẳng
lố).

Sư tùy cơ dạy chúng những lời đơn giản. Sư để lại hơn hai trăm bài tụng đối cơ ứng dụng không theo qui luật như những bài kệ vừa kể trên, các nơi truyền bá rất thịnh hành

* Zen master Hsiang-Yen always talked about the poverty as a 'must' for his life of cultivation as follows:

"My last year's poverty was not poverty enough,

My poverty this year is poverty indeed;

In my poverty last year there was room for a gimlet's point,

But this year even the gimlet is gone."

Thiền sư Hương Nghiêm thường nói đến cái nghèo là sự cần thiết cho sự tu hành như sau:

"Năm trước nghèo chưa thật nghèo

Năm nay nghèo mới thật nghèo

Năm trước nghèo không đất cắm dùi

Năm nay nghèo dùi cũng không có nốt."

* Later, there was a Zen master who commented on this verse of poverty by Hsiang-Yen in the following verse:

"Neither a gimlet's point nor the room for it; but this is not yet real poverty:

As long as one is conscious of having nothing, there still remains the guardian of poverty.

I am lately poverty-stricken in all conscience,

For from the very beginning I do not see even the one that is poor."

Một Thiền sư khác đã bình giảng bài kệ nghèo của Thiền sư Hương Nghiêm như sau:

"Không dùi không đất chừa rằng nghèo

Còn biết mình nghèo tức chấp nghèo. Rốt

ráo nghèo là như thế ấy: bốn lai chưa thấy

Một ai nghèo."

* No matter what happened, poverty was the main reason to cause Hsiang-Yen to have a good life of cultivation and finally he became one of the most famous Zen masters in Chinese Zen sect—Dù thế nào đi nữa, thì chính cái nghèo đã giúp cho Hương Nghiêm có một cuộc sống tu hành tốt đẹp và cuối

cùng trở thành một trong những Thiền sư nổi tiếng trong Thiền tông Trung Hoa.

Hsiao Tzu: Tiêu Tự—A name for monasteries in the Liang dynasty, 502-557 A.D., because Liang Wu Ti built so many that they called after his surname "Hsiao."—Tên gọi khác của tự viện dưới đời nhà Lương, khoảng 502-557 sau Tây Lịch, vì vua Lương Võ Đế xây quá nhiều chùa đến độ dân chúng dùng họ của ông để gọi tên chùa.

Hsien-Shou-Tsung: Tông Hiền Thủ—The third patriarch Fa-Tsang, of the Hua-Yen sect, which is also known by his title Hsien-Shou-Tsung—Tổ Hiền Thủ hiệu Pháp Tạng, vị tổ thứ ba của tông Hoa Nghiêm. Dưới thời ngài người ta gọi tông Hoa Nghiêm là Hiền Thủ Tông.

Hsi-He: Tây Hà—Name of T'ao-Ch'ò, a famous monk during the T'ang dynasty—Tây Hà là tên hiệu của Đạo Xước, một vị Tăng nổi tiếng đời Đường.

Hsi-Ming: Tây Minh—Hsi-Ming, name of T'ao-Hsuan during the T'ang dynasty, who founded the Southern Hill school, and also Yuan-Ts'ê, both of whom were from the monastery of Western Enlightenment, established by King T'ang Kao-Tsung (650-684) at Ch'ang-An, the capital—Tây Minh là tên hiệu của hai vị cao Tăng đời Đường, một là Đạo Tuyên, người đã sáng lập ra tông Nam Sơn, và người thứ hai là Viên Triệt. Cả hai đều xuất thân từ Tây Minh Tự được vua Đường Cao Tông (650-684) xây tại kinh đô Trường An.

Hsin-Hsin-Ming: Tín Tâm Minh—See Inscribed on the Believing Mind.

Hsing-Man: Hành Mãn—Hsing-Man, a monk of the Fo-Lung monastery, about whom little is known, but who is accredited with supplying Dengyo of Japan with T'ien-T'ai scriptures in the latter part of the eighth century—Sư Hành Mãn ở chùa Phật Lũng, thân thế của sư ít được ai biết đến, nhưng người ta tin rằng sư là người đã cung cấp cho Thiền sư Kinh Khê kinh điển giáo bổn của tông Thiên Thai vào cuối thế kỷ thứ tám.

Hsing-She: Hành Sách Đại Sư—According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, Great Venerable Master Hsing-She's self-given name is Che-Liu. He was the son of Mr. Tuong-Toan-Xuong, an elderly Confucianist in the Nghi Hưng

region. The Great Master lived during the Ch'ing Dynasty. His father was the worldly friend of Great Master Đức Thanh, also known as Greta Master Hám Sơn. In the sixth year of the T'ien-Ksi reign period, three years after Great Master Hám Sơn had passed away, one night while dreaming Mr. Toan Xương saw Great Master Hám Sơn come into his home. It was also during that night the Great Master Hsing-She was born. Given this circumstance, he was given the nickname Hám Dreaming. When he had grown up, both his parents passed away. He had a deep sadness for the impermanence of life; thus, he had the thought of abandoning the worldly life to take a religious path. In his twenty-third year; the Great Master shaved his head to join the order with Great Master Nhược Am at Lý An Temple. After year long, he cultivated diligently, never once lying down on his back; thus, he gained a deep understanding of the truths, penetrated the teachings and became awakened to the Dharma Nature. After Great Master Nhược Am passed away, he went to the Báo Ân Temple to assume the Headmaster position. During this period, he befriended a fellow cultivator, Zen Master Túc An, who encouraged him to practice Pureland Buddhism as the two studied and examined Buddhism. Thereafter, he met Dharma Master Tiêu Thạch who guided him to examine "T'ien-Tai Zen Meditation" and eventually, both of them retreated to practice the Dharma Door of Dharma Flower Samadhi (Lotus Samadhi). For this reason, his wisdom of former lives began to blossom and he was able to penetrate into the root and core of the T'ien-T'ai' Doctrine. The second year of the Khánh-Hỷ reign period, he built a small temple at the Dharma Flower Mountain, on the bank of Tây Khê River at the Heng-Chou region to focus his practice on Pureland Buddhism. Then in the ninth year of the Khánh Hỷ reign period, he came down the mountain to assume the headmaster position at Phổ Nhân Temple at Wu-Tai-Shan region and initiated the building of the Lotus Mandala. Scholars and intellectuals from everywhere began to gather to cultivate in a great number. He held the headmaster position at Phổ Nhân Temple for thirteen years. On July 9th of the twenty-first year of the Khang-Hy reign period, he gained rebirth.

He was 55 years old—Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, Hành Sách đại sư, tự là Triệt Lưu, người đời nhà Thanh. Ngài là con của ông Tưởng Toàn Xương, một bậc lão nho ở vùng Nghi Hưng. Thân phụ của ngài là bạn ngoài đời của Hòa Thượng Thanh Đức, tức là Ngài Hám Sơn Đại Sư. Niên hiệu Thiên Khải thứ 6, sau khi Hám Sơn Đại Sư thị tịch được ba năm, một đêm nọ ông Tưởng Toàn Xương mộng thấy Hám Sơn đi vào nhà của mình. Cũng trong đêm ấy. Hành Sách Đại sư được sanh ra đời. Nhân đó, ngài được thân phụ đặt cho ngoại hiệu là Hám Mộng (Mộng thấy Hám Sơn). Đến khi khôn lớn, thân phụ thân mẫu kế tiếp qua đời. Ngài thương cảm sự thế vô thường, nên có ý niệm thoát tục. Năm hai mươi ba tuổi, ngài thế phát xuất gia với Hòa Thượng Nhược Am ở chùa Lý An. Suốt năm năm dài, ngài tu hành tinh tấn, không hề đặt lưng xuống nằm, do đó ngài được tổ suốt nguồn chơn, ngộ vào pháp tánh. Sau khi Nhược Am Hòa Thượng thị tịch. Ngài qua trụ trì chùa Báo Ân. Thời gian này ngài được bạn đồng tham (bạn cùng tu) là Túc An Thiền Sư khuyên tu Tịnh Độ. Kế đó ngài lại được gặp Tiêu Thạch Pháp Sư hướng dẫn về Thiên Thai Giáo Quán, và sau đó ngài lại cùng với Tiêu Thạch Pháp Sư đồng nhập thất tu môn Pháp Hoa Tam Muội. Nhờ đó mà trí huệ huân tu từ kiếp trước của ngài khai phát, ngộ suốt đến cốt tủy của Thai Giáo. Niên hiệu Khang Hy thứ 2, ngài cất am ở núi Pháp Hoa, bên bờ sông Tây Khê tại Hàng Châu, chuyên tu Tịnh Độ. Nhân đó đặt tên chỗ ở của mình là Liên Phụ Am. Đến năm Khang Hy thứ 9, ngài về trụ trì chùa Phổ Nhân ở Ngự Sơn, đề xướng thành lập Liên Xả. Học giả các nơi hưởng quy tụ về rất đông. Ngài trụ trì tại chùa Phổ Nhân được 13 năm. Niên hiệu Khang Hy thứ 21, ngày mồng 9 tháng 7, ngài thị tịch, thọ được 55 tuổi.

Hsing Si Quing Yuan (Xing-Si-Quing-Yuan): Thiền Sư Hành Tư—Hành Tư Thanh Nguyên Thiền Sư—Seventh Generation of Chinese Zen (First Generation after the Sixth Patriarch Hui-Neng)—Hsing-Si-Quing-Yuan—Hsing-Si Quing-Yuan was born in 660 A.D., an eminent student of the Sixth Patriarch Hui-Neng. He left home when he was young. Upon hearing that the Sixth Patriarch Hui-Neng was preaching at T'ao-Xi, he traveled there to study with him. Hsing-Si asked

the Sixth Patriarch, “In all that I do, how can I avoid falling into stages of spiritual development?” The Sixth Patriarch said, “How do you practice?” Hsing-Si said, “I don’t even practice the four noble truths.” The Sixth Patriarch said, “What stage have you fallen into?” Hsing-Si said, “Without even studying the four noble truths, what stages could I have fallen into?” The Sixth Patriarch esteemed Hsing-Si’s ability. Although there were many in the congregation, Hsing-Si was selected as head monk—Thiền Sư Hành Tư tại núi Thanh Nguyên, sanh năm 660 sau Tây Lịch, là một đệ tử xuất sắc của Lục Tổ Huệ Năng. Ông xuất gia từ thuở nhỏ. Sau này nghe có Lục Tổ Huệ Năng ở Tào Khê, sư liền đến tham học. Hành Tư hỏi Lục Tổ, “Phải làm việc gì để khỏi rơi vào những trạng thái phát triển tâm linh?” Tổ gạn hỏi lại, “Ông từng làm việc gì?” Hành Tư trả lời, “Tôi không thực hành tứ diệu đế.” Tổ nói lại, “Vậy rơi vào cái gì?” Hành tư đáp lại, “Từ Thánh Đế cũng chẳng làm, thì làm gì có rơi vào giai đoạn phát triển tâm linh nào?” Tổ thâm thán phục và hứa nhận Hành Tư. Dầu tại Tào Khê tăng chúng khá đông, Hành Tư được Tổ cho đứng đầu trong chúng. Một hôm Tổ gọi Hành Tư lại bảo, “Từ trước y pháp cả hai đều được thầy truyền cho trò, y để tiêu biểu làm tin, pháp để ấn tâm, nay không còn sợ người chẳng tin. Ta từ ngày nhận y đến nay đã gặp nhiều tai nạn khó khăn. Hơn nữa, đời sau lắm cạnh tranh. Y để lại Sơn Môn, người đến một phương truyền bá pháp ta không cho đứt đoạn. Thiền Sư Hành Tư thị tịch năm 740 sau Tây Lịch.

* One day the Sixth Patriarch said to Hsing-Si, “In the past, the robe and teaching have been passed down together, each generation of teacher and student passing them on in turn. The robe has been evidence of the transmission. The authentic teaching is passed from mind to mind. Now I have suitable heirs. Why worry about not having evidence of transmission? Since I received the robe I have encountered innumerable difficulties. Moreover, in future times, the competition for preeminence between Zen schools will be even greater. The robe remains at the Zen Mountain Gate. You must establish a

separate assembly and expound the teaching. Don’t allow my Dharma to be cut off.

* One day, He-Ze-Shen-Hui came to visit the master. Hsing-Si said: “Where have you come from?” Shen-Hui said: “From Cao-Xi.” Xing-Si said: “What is the essential doctrine of Cao-Xi?” Shen-Hui suddenly stood up straight. Hsing-Si said: “So, you’re still just carrying common tiles.” Shen-Hui said: “Does the Master not have gold here to give people?” Hsing-Si said: “I don’t have any. Where would you go to find some?”—Một hôm Thiền sư Thần Hội đến tham vấn, sư hỏi: “Ở đâu đến?” Thần Hội đáp: “Tào Khê đến.” Sư hỏi: “Ý chỉ Tào Khê thế nào?” Thần Hội chính thân rồi thôi. Sư bảo: “Vẫn còn đeo ngói gạch.” Thần Hội hỏi: “Ở đây Hòa Thượng có vàng ròng cho người chăng?” Sư hỏi: “Giả sử có cho, ông để vào chỗ nào?”

* A monk asked Hsing-Si: “What is the great meaning of the Buddhadharma?” Xing-Si said: “What is the price of rice in Lu-Ling?”—Có vị Tăng đến hỏi sư: “Thế nào là đại ý Phật pháp?” Sư đáp: “Gạo ở Lô Lăng giá bao nhiêu?”

* Zen master Hsing-Si died in 740 A.D.—Thiền sư hành Tư thị tịch năm 740 sau Tây lịch.

Hsu-T’ang: Hư Đường—Name of a noted monk of the Sung dynasty—Tên của một vị Tăng nổi tiếng đời Tống.

Hsu-Yun: Most Venerable Hsu-Yun (1840-1959)—Hư Vân Hòa Thượng—Zen Master Hsu-Yun was regarded as the most outstanding Buddhist of Chinese Order in the modern era. He was born in Fu-Kien Province in 1840, left home at the age of 19. When he was 20, he took precepts with Master Miao-Lien and received harma name Ku-Yen. When he was 56 years old, he achieved final awakening at Kao-Min-Ssu in Yang-Chou. Thereafter, he began his teaching work. He was invited to take charge of the Sixth Patriarch’s Temple (Ts’ao-Chi), then very rundown. He restored the Ts’ao-Chi Temple along with many other temples and monasteries. He also founded many schools and hospitals for the poor. He also traveled to Malaysia and Thailand, and taught Dharma for the king and the royal family in Thailand. He passed away in 1959, when he was

120 years old. His biography has been translated by Prof. Charles Luk under the title “Empty Cloud.”—Ngài là một danh Tăng nổi tiếng của Phật Giáo Trung Hoa thời cận đại. Thiền sư Hư Vân sanh quán tại tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc, xuất gia năm 19 tuổi. Vào năm 20 tuổi, ngài thọ cụ túc giới với Thầy Diệu Liên và có Pháp danh là Ku-Yen. Năm 56 tuổi, ngài thành tựu giác ngộ tại Dương Châu. Từ đó về sau ngài bắt đầu công việc hoằng hóa, và được mời về đảm nhận chùa Lục Tổ ở Tào Khê đang hồi xuống dốc. Ngài đã trùng tu chùa Lục Tổ và nhiều chùa viện khác. Bên cạnh đó, ngài đã sáng lập ra nhiều trường học và bệnh viện cho dân nghèo. Sau đó ngài du hành sang Mã Lai và Thái Lan. Ngài đã dạy pháp cho Vua và hoàng gia Thái Lan. Ngài trở về Trung Quốc và thị tịch năm 120 tuổi. Cuộc đời hoằng pháp của ngài được giáo sư Charles Luk dịch sang Anh ngữ với nhan đề “Hư Vân.”

Hsuan-Chiao Zen Master: Huyền Giác Vĩnh Gia Thiền Sư—Zen master Hsuan-Chiao—The seventh generation of Chinese Zen (the second generation after Hui-Neng)—Hsuan-Chiao, a Wen-Chou monk, also named Ming-Tao. He was born in 665 A.D. in Wenchou. Hsuan-Chiao left home to become a Buddhist monk at an early age and he studied all the important Buddhist sutras. He was especially well-versed in the teachings of the T’ien-T’ai school. He was one of the great disciples of Hui-Neng. It is said that he had a large number of followers. He is often remembered by his nickname, the “Overnight Guest,” due to his legendary brief encounter with his teacher. He is said to have attained enlightenment in one night after a dharma talk with the Sixth Patriarch Hui Neng, hence is known as An Overnight Enlightenment. For this reason, people said he was a disciple of Hui Neng. He died in 713 A.D.—Dòng Thiên Thứ Bảy ở Trung Quốc (dòng thứ nhì sau Huệ Năng)—Sư Huyền Giác ở Vĩnh Gia, Ôn Châu, còn được gọi là Minh Đạo, có rất đông đệ tử. Huyền Giác xuất gia rất sớm. Ông học tất cả các kinh điển quan trọng của Phật giáo, đặc biệt ông hiểu sâu những tư tưởng của tông Thiên Thai. Ông thường được người đời nhớ đến qua tên đệm “Người Khách Qua Đêm.” Người ta nói sư giác ngộ chỉ sau một đêm được đàm đạo với Lục Tổ Huệ Năng, vì vậy mà sư

cũng được biết đến như là Nhứt Túc Giác (ở trọ một đêm mà giác ngộ). Chính vì vậy mà người ta nói sư là đệ tử của Lục Tổ Huệ Năng. Sư thị tịch vào năm 713 sau Tây Lịch.

* According to The Ching-Te-Ch’uan-Teng-Lu, when Hsuan-Chiao arrived in Tsao-Ch’i to visit the Sixth Patriarch. Upon first meeting Hui-Neng, Hsuan-Chiao struck his staff on the ground and circled the Sixth Patriarch three times, then stood there upright. The Sixth Patriarch said: “This monk possesses the three thousand noble characteristics and eighty thousand fine attributes. Ok monk! Where have you come from? How have you attained such self-possession?” Hsuan-Chiao said: “The great matter of birth and death does not tarry.” The Sixth Patriarch said: “Then why not embody what is not born and attain what is not hurried?” Hsuan-Chiao said: “What is embodied is not subject to birth. What is attained is fundamentally unmoving.” The Sixth Patriarch said: “Just so! Just so!” Upon hearing these words, everyone among the congregation of monks was astounded. Hsuan-Chiao formally paid his respects to the Sixth Patriarch. He then advised that he was immediately departing. The Sixth Patriarch said: “Don’t go so quickly!” Hsuan-Chiao said: “Fundamentally there is nothing moving. So how can something be too quick?” The Sixth Patriarch said: “How can one know there’s no movement?” Hsuan-Chiao said: “The distinction is completely of the master’s own making.” The Sixth Patriarch said: “You have fully attained the meaning of what is unborn.” Hsuan-Chiao said: “So, does what is unborn have a meaning?” The Sixth Patriarch said: “Who makes a distinction about whether there is a meaning or not?” Hsuan-Chiao said: “Distinctions are meaningless.” The Sixth Patriarch shouted: “Excellent! Excellent! Now just stay here a single night!” The next day, Hsuan-Chiao descended the mountain and returned to Wen-Chou, where Zen students gathered to study with him—Theo Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, khi đến Tào Khê, sư tay cầm tích trượng, vai mang bình bát đi nhiều Tổ ba vòng. Tổ hỏi: “Phàm Sa

Môn phải đủ ba ngàn oai nghi, tám muôn tế hạnh, Đại đức là người phương nào đến, mà sanh đại ngã mạn như vậy?” Sư thưa: “Sanh tử là việc lớn, vô thường quá nhanh.” Tổ bảo: “Sao không ngay nơi đó thể nhận lấy vô sanh, liễu chẳng mau ư?” Sư thưa: “Thể tức vô sanh, liễu vốn không mau.” Tổ khen: “Đúng thế! Đúng thế!” Lúc đó đại chúng nghe nói đều ngạc nhiên. Sư bèn đẩy đủ oai nghi lễ tạ Tổ. Chốc lát sau sư xin cáo từ. Tổ bảo: “Trở về quá nhanh.” Sư thưa: “Vốn tự không động thì đâu có nhanh.” Tổ bảo: “Cái gì biết không động?” Sư thưa: “Ngài tự phân biệt.” Tổ bảo: “Người được ý vô sanh rất sâu.” Sư thưa: “Vô sanh có ý sao?” Tổ bảo: “Không ý thì cái gì biết phân biệt?” Sư thưa: “Phân biệt vẫn có nhưng không có ý nghĩa.” Tổ khen: “Lành thay! Lành thay!” Sư ở lại đây một đêm để hỏi thêm đạo lý. Sáng hôm sau sư cùng Huyền Sách đồng xuống núi trở về Ôn Châu, nơi nhiều đệ tử tìm đến để tham vấn và cầu học với ông.

* In his “Song of Enlightenment” Zen master Hsuan-Chiao said—Trong “Chứng Đạo Ca” Thiền Sư Huyền Giác đã dạy:

“When truly understood, all karmic obstructions, in their essence, are empty, When there is no realization, all debts must be paid.”

“You have a mani jewel, but you don’t know, That Tathagata store can gather everything. The six magical powers seem to be nothing, but not really void.

The round, bright ball has a form, but it is formless.”

“Liễu tức nghiệp chướng bản lai không Vị liễu ứng tu hoàn tức trái.”

(Khi tỏ rõ rồi thì nghiệp chướng hóa thành không, chưa tỏ rõ nợ xưa đành trang trả).

“Ma ni châu nhân bất thức

Như Lai tàng lý thân thâu đắc

Lục ban thân dụng không bất không

Nhất thỏa viên quang sắc phi sắc.”

(Ngọc ma-ni, người chẳng biết

Như Lai kho ấy thâu trọn hết

Sáu ban thân dụng không chẳng không

Một điểm viên quang sắc chẳng sắc).

* Hsuan-Chiao combined in his teaching of the Buddha dharma the philosophy of the T’ien-T’ai school and the practice of Ch’an. He also introduced into the theoretical superstructure of the latter the dialectic of the Madhyamika. His writings are preserved in the Collected Works of Ch’an Master Yun-Chia-Hsuan-Chiao—Trong cách giảng dạy Phật Pháp, Vĩnh Gia Huyền Giác kết hợp triết học phái Thiên Thai và phương pháp Thiền với cấu trúc lý thuyết mà ông bổ sung thêm bằng phép biện chứng Madhyamika. Những tác phẩm của ông được lưu giữ dưới nhan đề :Toàn Tập của Thấy Thiền Vĩnh Gia Huyền Giác.”

* He died in 713—Sư thị tịch năm 713.

Hsuan-Chien: Huyền Giám Cư Sĩ—An Indian, the patron of an Indian monk Dharmapala, author of the Sastra of the Selective Consciousnesses—Một người Ấn Độ, người đã bảo bọc một vị sư Ấn Độ tên Dharmapala soạn bộ Duy Thức Trạch Luận.

Hsuan-Ching: Huyền Cảnh—Hsuan-Ching, a monk noted for his preaching and for his many changes of garments (around 606 A.D.) during the T’ang dynasty—Sư Huyền Cảnh đời Đường (và o khoảng năm 606 sau Tây Lịch), nổi tiếng nhờ những thời thuyết pháp và thay quá nhiều y áo.

Hsuan-Fan: Huyền Phạm—Hsuan-Fan, a T’ang monk and editor, said to be a contemporary of Hsuan-Tsang, some say his disciple—Sư Huyền Phạm đời Đường, sư cũng là một nhà trước tác kinh sách Phật giáo. Người ta nói sư cùng thời với ngài Huyền Trang, nhưng có người nói sư là đệ tử của ngài Huyền Trang.

Hsuan-Hua (1918-1995): Tuyên Hóa—A famous Chinese Dharma Master, a Buddhist monk from Hong Kong referred to as “Tripitaka Master Hsuan-Hua” by his disciples. Abbot of Gold Mountain Dhyana Monastery in California and Chairman of Sino-American Buddhist Association. At age 19 after his mother died, he took Sramanera ordination. After World War II, he traveled to Nan-Hua monastery in Canton province to visit Most Venerable Hsu-Yun. He received Bhikshu ordination at Mount P’u-T’o during this journey. He settled in the United States in 1962. He founded the Sino American

Buddhist Association in San Francisco in 1968. Since 1971 the association's headquarters has been the Golden Mountain Dhyana Monastery. He has attracted a number of Western followers, and his center emphasizes monastic discipline and study of traditional Chinese Buddhist texts with his explanations. In summer 1968, he conducted a Surangama Sutra Assembly lasting 96 days. He also delivered lectures on other sutras as the Lotus Sutra, the Diamond Sutra, the Hua-Yen Sutra, the Sutra of the Forty-Two Sections, etc. He established the City of Ten Thousand Buddhas Monastery before he passed away in 1995—Một Pháp Sư Trung Hoa nổi tiếng tại Mỹ, Một vị sư ở Hồng Kông được các đệ tử gọi ngài là “Tam Tạng Pháp Sư Tuyên Hóa.” Ông là viện chủ Thiền Viện Kim Sơn tại California, chủ tịch hội Phật Giáo Á Mỹ. Năm 19 tuổi, khi mẹ ông qua đời, ông xuất gia và thọ giới Sa Di. Sau Thế Chiến thứ hai, ông du hành đến Nam Hoa tự viện thuộc tỉnh Quảng Đông để thăm viếng Hòa Thượng Hư Vân. Trong chuyến du hành này ông đã thọ cụ túc giới tại núi Phổ Đà. Vào năm 1962, ông đến định cư tại Mỹ. Ngài đã sáng lập ra Giáo Hội Phật Giáo Hoa Mỹ tại Cựu Kim Sơn vào năm 1968. Từ năm 1971, trụ sở chính của Giáo Hội được đặt tại Thiền Viện Kim Sơn. Ngài đã thu hút một số tín đồ người Tây phương, chủ yếu ngài nhấn mạnh đến các đệ tử về vai trò của giới luật và tu học giáo pháp theo truyền thống Phật giáo Trung Hoa do chính ngài giảng giải. Mùa hè năm 1968, ông thuyết giảng kinh Thủ Lăng Nghiêm cho chúng hội trong 96 ngày. Ông cũng giảng những kinh khác như kinh Pháp Hoa, Kim Cang, Hoa Nghiêm, Tứ Thập Nhị Chương, vân vân. Ông cũng xây dựng ngôi Vạn Phật Thánh Thành tại Cựu Kim Sơn trước khi ông thị tịch vào năm 1995.

Hsuan-I: Huyền Nhứt—Hsuan-I, a commentator of the Dharmalaksana school during the T'ang dynasty—Luận sư Huyền Nhứt của Pháp Tướng Tông vào thời nhà Đường.

Hsuan-Kao: Huyền Cao—Hsuan-Kao, a famous Shensi monk, influential politically, later killed by order of the emperor Wu Ti, around 400 A.D.—Sư Huyền Cao, ở Thiểm Tây, rất có thế lực về chính trị, nhưng về sau bị giết theo lệnh của vua Vũ Đế, vào khoảng năm 400 sau Tây Lịch.

Hsuan-Lang: Huyền Lãng—Huệ Minh—Tả Khê—Hsuan-Lang, a Chekiang monk of the T'ang dynasty, noted for his influence on his disciples and for having remained in one room for over thirty years. He died in 854 A.D., at 83 years of age—Sư Huyền Lãng đời nhà Đường, còn được gọi là Huệ Minh hay Tả Khê, quê ở Triết Giang, sư nổi tiếng nhờ tu khổ hạnh và ở trong một căn phòng trong suốt 30 năm. Sư tịch năm 854 sau Tây Lịch, thọ 83 tuổi.

Hsuan-Sha: Thiền sư Huyền Sa (835-908)—Zen master Hsuan-Sha—Hsuan-Sha, a famous Fukien monk who had over 800 disciples. His chief subjects were the fundamental ailments of men, such as blindness, deafness, and dumbness—Thiền Sư Tông Nhất ở núi Huyền Sa, tỉnh Phúc Kiến, có đến 800 đệ tử. Chủ đề thuyết pháp chính của ông là nghiệp và những khuyết tật của con người như đui, điếc, câm, vờn vờn.

* A monk asked Hsuan-Sha: “What is my self?” Hsuan-Sha at once replied: “What would you do with a self?” When talking about self, we immediately and inevitably establish the dualism of self and not-self, thus falling into the errors of intellectualism—Có một vị Tăng hỏi Huyền Sa: “Thế nào là cái tự kỷ của người học đạo?” Sư hỏi lại ngay: “Ông dùng cái tự kỷ ấy để làm gì?” Khi nói đến cái ‘tôi’ là tức khắc và chắc chắn chúng ta đang tạo ra thế hai đầu của cái tôi và cái chẳng phải tôi, như thế là rơi vào lầm lẫn của trí thức luận.

* Another time, a monk asked Hsuan-Sha: “I understand you to say that the whole universe is one transpicuous crystal; how do I get at the sense of it?” Hsuan-Sha said: “The whole universe is one transpicuous crystal, and what is the use of understanding it?” The following day, Hsuan-Sha asked the monk: “The whole universe is one transpicuous crystal, and how do you understand it? The monk replied: “The whole universe is one transpicuous crystal, and what is the use of understanding it?” Hsuan-Sha said: “I know that you are living on the cave of demons.” On another occasion, while Hsuan-Sha was treating an army officer called Wei to tea, the latter asked: “What does it mean when they say that in spite of our having it everyday we do not know it?”

Hsuan-Sha without answering the question took up a piece of cake and offered it to him. After eating the cake the officer asked the master again, who then remarked: “Only we do not know it even when we are using it every day.” Another day, a monk came to Hsuan-Sha and asked: “How can I enter upon the path of truth?” Hsuan-Sha asked: “Do you hear the murmuring of the stream?” The monk said: “Yes, I do.” Hsuan-Sha said: “That is the way where you enter.” Hsuan-Sha’s method was thus to make the seeker of the truth directly realize within himself what it was, and not to make him merely the possessor of a second-hand knowledge, for Zen never appeals to our reasoning faculty, but points directly at the very object we want to have—Lần khác có một vị Tăng hỏi Huyền Sa: “Trộm nghe Hòa Thượng có nói suốt mười phương thế giới là một khối minh châu, câu ấy nên hiểu thế nào?” Huyền Sa đáp: “Suốt mười phương thế giới là một khối minh châu, hiểu để làm gì?” Ngày hôm sau Huyền Sa hỏi lại vị Tăng: “Mười phương thế giới là một khối minh châu, ông hiểu thế nào?” Vị Tăng đáp: “Suốt mười phương thế giới là một khối minh châu, hiểu để làm gì?” Huyền Sa nói: “Đúng là ông đang la cà ở động ma.” Ngày kia Huyền Sa đãi trà vị võ quan Vi Giám Quân. Vi hỏi: “Thế nào là cái ta dùng mỗi ngày mà chẳng biết?” Huyền Sa không đáp mà mời vị quan dùng trái cây. Vi dùng rồi, lặp lại câu hỏi. Sư nói: “Đó chính là cái ta dùng mỗi ngày mà chẳng biết.” Ngày khác, có vị Tăng hỏi Huyền Sa: “Xin Hòa Thượng chỉ cho con con đường vào đạo.” Huyền Sa hỏi: “Ông có nghe tiếng suối róc rách đó không?” Vị Tăng đáp: “Dạ có.” Huyền Sa nói: “Đó là chỗ vào của ông.” Phương pháp của Huyền Sa cốt làm cho người tìm chân lý tự mình hiểu thẳng trong chính mình thế nào là chân lý, thay vì thâm nhập lấy kiến thức qua tay trung gian, vì Thiền không bao giờ viện đến cơ trí suy luận mà luôn luôn chỉ thẳng đến những gì ta tìm cầu.

* He died in 908 A.D.—Ông tịch năm 908 sau Tây Lịch.

Hsuan-Tsang (596-664): Huyền Trang.

(I) Hsuan-Tsang’s biography—Tiểu sử của Ngài Huyền Trang:

1) A Famous Chinese Monk (600-664 AD), one of the most influential figures of Chinese Buddhism. He was fully ordained in 622 and spent sixteen years in India (627-643), during which he traveled all over the subcontinent (maybe in between 627 and 629) and he got back to China in 643 and presented his collection of 657 works, beside many images, pictures and 150 relics (some said his famous pilgrim throughout India was from 629 to 645). He also presented the manuscript of his famous “Record of Western Countries” (Đại Đường Tây Vực Ký), which is a valuable source of information about Indian Buddhism during this period—Vị Tăng nổi tiếng Trung quốc vào năm (600-664) sau Tây Lịch, một trong những nhân vật có ảnh hưởng lớn của Phật giáo Trung Hoa. Ông thọ giới cụ túc năm 622 và đã làm một cuộc hành hương Ấn Độ có lẽ giữa những năm 627 và 629 và trở về Trung quốc vào năm 643, ông đã thu thập được 657 quyển, nhiều tranh tượng và 150 xá lợi (có sách nói cuộc hành hương khắp xứ Ấn Độ nổi tiếng của ông từ năm 629 đến năm 645). Ông cũng đã trước tác quyển “Đại Đường Tây Vực Ký,” là một nguồn tài liệu có giá trị về Phật giáo Ấn Độ thời bấy giờ.

2) While in India, he studied Yogacara philosophy with Silabhadra. When he returned to China, he and his student K’uei-Chi (623-682) established a Chinese Yogacara (Consciousness-Only) school, also called Fa-Hsiang school. Hsuan-Tsang started a new epoch in the history of the translation of sutras, and his translations are called the ‘new translations,’ in contrast to the ‘Old Translations’ of those done before him—Trong lúc lưu lại Ấn Độ, ông đã nghiên cứu triết lý Du Già với ngài Giới Hiền. Khi trở về Trung quốc ông và đệ tử là Quy-Chi đã sáng lập ra trường phái Du Già và ông cũng được coi như là người sáng lập ra tông Pháp Tướng tại Trung Quốc. Huyền Trang đã bắt đầu một kỷ nguyên lịch sử mới về phiên dịch kinh điển, và những tác phẩm phiên dịch của ông

được người ta gọi là “Tân Dịch,” để đối lại với những dịch phẩm “Cựu Dịch” của những người trước ông.

- 3) In China, Hsuan-Tsang was so venerated that upon his death in 664, the emperor canceled his audience for three days—Ở Trung Quốc, ông được kính trọng đến nỗi khi ông thị tịch, nhà vua đã bãi triều trong ba ngày.
- (II) Hsuan-Tsang's Round trip to India and back to China—Cuộc hành trình đi Ấn Độ và về lại Trung Quốc của Huyền Trang:
 - 1) Before the journey—Trước cuộc hành trình: While still at home in China, he heard lectures on the Samparigraha doctrine from more than seven different teachers. He was actually an earnest student of the Idealistic School. However, the opinions of his teachers varied greatly and, since he could not see which was the best to follow, he decided to go to India where he hoped to find an able instructor. However, when he applied for permission to leave China, the Emperor refused it, but with his strong faith he was able to set forth his journey when he was 29 years old—Khi còn ở quê hương, ông đã từng dự thính các buổi giảng thuyết về Đại Thừa Nhiếp Luận với hơn bảy luận sư khác nhau. Ông là một học giả rất nhiệt tâm với Duy Thức Tông. Tuy nhiên, ý kiến của các giáo sư của ông sai biệt nhau quá nhiều khiến ông không thể nhận thấy vị nào là tài giỏi nhất theo ông, chính vì thế mà ông bèn quyết định Tây du với hy vọng tìm được một luận sư tài ba. Tuy nhiên, khi ông xin phép rời khỏi Trung Hoa thì hoàng đế nhà Đường không cho, nhưng với sự kiên trì của ông, năm 29 tuổi ông bắt đầu cuộc hành trình. Cuộc Tây du khởi hành từ Trường An vào năm 629.
 - 2) A journey without the permission from T'ang's King—Chuyến đi không có phép của vua nhà Đường: He travelled secretly, hiding by day and travelling by night. In 629 he started from Ch'ang-An for India. In 629 he was still in Karakobjo in Sin-Kiang. Later, he arrived in Turfan, a country in the central part of the Gobi desert. It has been disappeared, but at that time, it flourished with lively economic, political and cultural life of a

Buddhist population speaking a dialect of Tocharian. Its ruler, Ch'u-Wen-Tai (620-640), was of Chinese descendant. He was a vassal of the Turkish Khan and had relations with T'ang-T'ai-Tsung. His invitation to Hsuan-Tsang was a command and Hsuan-Tsang was almost carried off by force to Turfan. The king said: “I insist on keeping you in order to offer you my homage, and it would be easier to shift the mountain of Pamir than to shake my determination.” Hsuan-Tsang replied: “It is for the sublime Law that I have come, the king will only be able to keep my bones; he has no power over my spirit nor my will.” He was so determined and refused to touch food for three days; the king became worried and yielded. Hsuan-Tsang agreed to stay for another month to preach at the Court, and at the end of the month the king let him go and introduced him to all the kings on his route. From Turfan, he proceeded to Kara-shahr, also a Tocharish-speaking city, which contained some ten monasteries and two thousand monks of the Hinayana sect. Later, he arrived in Kucha, a small kingdom with five thousand monks well protected by its king. In Kucha, Hsuan-Tsang engaged in religious disputations with Hinayana monks who did not take kindly to the Yoga-sastra which Hsuan-Tsang preferred. However, the differences in these disputations did not harm the friendly and amiable relations between Hsuan-Tsang and the old sage Moksagupta of Kucha. Later, Hsuan-Tsang crossed the passes of Pamirs and Bactria to arrive in Samarquand. At that time, Samarquand, Marakanda of old, was already an ancient city in the seventh century. It was the capital of Sogdiana and Hsuan-Tsang's next important halt. It was the terminus of the caravan routes between India and China. It wavered between Zoroastrianism and Buddhism and Hsuan-Tsang's visit did much to raise the status of Buddhism in this Turko-Iranian kingdom. He held an assembly at which he ordained a number of monks and restored the old monasteries for worship. Later, he crossed the

Gates of Iron (the southern frontier of the Western Turkish Empire) and the Oxus River to arrive at Bactria. Bactria, then probably received its Buddhism very early from the missions of Asoka. When staying in Bactria, Hsuan-Tsang visited Balkh, the capital city. Balkh still had many monasteries, in spite of the ruin wrought by the Huns in the fifth and sixth centuries, and though they were all Hinayanist, Hsuan-Tsang always kept friendly relationship with them. Later, Hsuan-Tsang crossed the Hindu Kush to reach Bamiyan, a station of primary importance on the road from Central Asia to India. Modern archaeologists were struck by the accuracy of his description of the site. He says: "On the north, it leans against the steep rock. This country has winter corn, but few flowers and fruits. It is suitable for cattle breeding and abounds in sheep and horses. The climate is very cold. Manners are rough. Clothing is of fur and coarse woollen materials, which are also products of the country." There were ten Buddhist monasteries with several thousand monks in them. Hsuan-Tsang also mentioned about the two colossal statues of the Buddha, about 170 and 115 feet. Then, Hsuan-Tsang left Bamiyan for Kapisa (now the village of Begram to the north of Kabul) by the difficult pass of Shibar, about 9,000 feet high. After spending the summer of 630 A.D. there, he took the road to the east again and reached Jalalabad, ancient Nagarahara, through Lampaka. Here he was on Indian soil. Hsuan-Tsang wrote about Lampaka as follows: "At Lampaka the ground is suitable for the cultivation of rice, and produces a large quantity of sugar-cane. The climate is fairly mild. There is some frost but never snow. The inhabitants live in ease and happiness, and love song. The majority are clothed in white cotton, and like to adorn their costume with brilliantly colored ornaments." From Kampaka, Hsuan-Tsang entered Gandhara by the Khyber Pass. This was the second holy land of Buddhism where art had flourished for nearly six centuries without a break under strong Greco-Roman influence. Peshawar, the

capital of Kanishka, had given birth to Asanga and Vasubandhu, the two chief authors of mystical idealism so dear to Hsuan-Tsang. But when he came to Peshawar, it had suffered from the Huns like other places. He noted sadly: "The royal race is wiped out and the country has been annexed to the kingdom of Kapisa. Towns and villages are almost empty and abandoned, and only a few inhabitants are seen in the country. One corner of the royal town (Peshawar) contains about a thousand families. There are innumerable Buddhist monasteries which are in ruins and deserted. They are overgrown with weeds and they make a mournful solitude. The majority of the stupas are also in ruins." Leaving Gandhara, Hsuan-Tsang crossed the Indus at Udakakhandia and visited Taksasila where there were too many monasteries ruined by the Huns. From there he went to Kashmir where Buddhism still prevailed. There were still a hundred monasteries with five thousand monks and the country cherished memories of Asoka and Kanishka. The king of Kashmir received him with great honour in his capital, Pravarapura (Srinagar). Hsuan-Tsang found there a Mahayanist Venerable aged seventy, from whom he was able to receive in all its purity the tradition of the idealist school of Buddhist philosophy. He spent two years in Kashmir, from May 631 to April 633, studying philosophy and having Buddhist sutras and sastras copied to take home with him to China. Going south from Kashmir, one of his first halting place was Sakala (Sialkot), the seat of the Greek King Menander of the old times, and the Hun Tyrant Mahirakula or more recent times. This is also the place where Vasubandhu stayed two centuries earlier—Huyền Trang lên đường một cách bí mật, ngày nghỉ đêm đi. Cùng năm đó, ông chỉ đến ở Karakobjo, thuộc xứ Tây Khương. Sau đó, ông đến Turfan, trung tâm vùng sa mạc Gô Bi, ngày nay hầu như biến mất hoàn toàn, nhưng lúc ấy đang rộ ràng với cuộc sống kinh tế, chính trị và văn hóa phồn thịnh với những người dân theo đạo Phật, nói tiếng bản

địa Tocharian. Vua nước này là Ch'u-Wen-Tai (620-640) có nguồn gốc Trung Hoa, ông ta là chư hầu của nước Thổ Nhĩ Kỳ và có nhiều quan hệ với vua Đường Thái Tông. Ông vừa mời vừa ra lệnh cho Huyền Trang ở lại Turfan: “Trẫm muốn giữ người lại để tỏ lòng ngưỡng mộ, ý trẫm đã quyết không thể chuyển dời, điều ấy còn khó hơn là chuyển núi Thái Sơn.” Huyền Trang kiên cường đáp lại: “Hạ thần vì Chánh Pháp thiêng liêng mà đến đây, bệ hạ có thể giữ lại nắm xương khô của thần, nhưng không thể có quyền lực gì với ý chí của thần.” Ông nhất định làm y như thế, không hề động đến thức ăn suốt ba ngày, nhà vua lo sợ và phải chịu theo ý ông. Sau đó Huyền Trang đồng ý ở lại thêm một tháng nữa để thuyết pháp tại triều đình. Hết hạn một tháng nhà vua để ông đi với lời giới thiệu với các vua lân cận. Từ Turfan, ông đi đến Kara-shahr, cũng là một thành phố nổi tiếng của Tocharian, với khoảng mười tu viện và hai ngàn Tăng sĩ phái Tiểu Thừa. Sau đó ông đến Kucha, vương quốc nhỏ có năm ngàn Tăng sĩ được nhà vua tận tình che chở. Tại Kuch, Huyền Trang có những cuộc tranh luận tôn giáo với các Tăng sĩ Tiểu Thừa, vốn không sẵn sàng tiếp nhận bộ Du Già Luận mà Huyền Trang đưa ra. Thế nhưng sự tranh luận này không làm Huyền Trang và Trưởng Lão Moksagupta bất hòa. Sau đó, Huyền Trang vượt qua các khe núi Pamirs và Bactria để đi đến Samarquand, tên cũ là Marakanda, là một đô thị cổ vào thế kỷ thứ bảy. Đây là kinh đô của nước Sogdiana và là trạm dừng chân quan trọng tiếp theo của Huyền Trang. Đây là chặn cuối của các lộ trình lữ hành giữa Ấn Độ và Trung Hoa. Thành phố này đang dao động giữa đạo thờ Lửa (Bái Hỏa Giáo) và đạo Phật. Cuộc viếng thăm của Huyền Trang đã cải thiện rất nhiều về tình trạng đạo Phật ở vương quốc Thổ Nhĩ Kỳ-Ba Tư này. Ông đã triệu tập một hội nghị trong đó ông đã truyền giới cho một số Tăng sĩ và phục hồi lại các tu viện cũ để có nơi tu hành. Sau đó, ông vượt Thiết Môn (ranh giới phía nam của đế quốc Thổ Nhĩ Kỳ) và sông Oxus để đến Bactria. Bactria có lẽ đã tiếp nhận đạo Phật từ rất lâu vào thời các đoàn truyền

giáo của vua A Dục. Huyền Trang đã thăm viếng kinh đô của Bactria là thành phố Balkh. Tại đây hầu như còn rất nhiều tu viện, mặc dù đã bị đổ nát do rợ Hung Nô gây nên vào thế kỷ thứ năm và thứ sáu. Dù rằng các tu viện này thuộc phái Tiểu Thừa nhưng Huyền Trang vẫn có quan hệ thân thiện với họ. Sau đó, Huyền Trang vượt dãy núi Hindu Kush và đến Bamiyan, một trạm dừng chân quan trọng hàng đầu trên đường từ Trung Á đến Ấn Độ. Các nhà khảo cổ ngày nay đều phải khâm phục sự chính xác của đoạn mô tả của Huyền Trang về cảnh trí ở đây. Ông nói: “Về phía Bắc, nơi này dựa vào bờ đá dốc đứng. Xứ này có trồng bắp mùa đông nhưng chỉ có một số ít trổ bông và ra trái. Mamiyan thích hợp cho việc chăn nuôi gia súc nên có rất nhiều cừu và ngựa. Khí hậu rất lạnh. Phong tục tập quán còn thô sơ. Quần áo làm bằng lông thú và sợi len thô, đây cũng là sản phẩm của xứ này.” Có mười ngôi chùa Phật Giáo với khoảng vài ngàn tu sĩ. Huyền Trang cũng đề cập đến các hang động nổi tiếng và hai bức tượng Phật khổng lồ, cao khoảng 50 mét và 35 mét. Đoạn ông rời Bamiyan để đi Kapisa (nay là làng Begram ở về phía Bắc của Kabul) qua đèo Shibar hiểm trở, cao đến 2.800 mét. Tại đây Huyền Trang vào ở trong một tu viện Tiểu Thừa. Sau khi trải qua mùa an cư kiết hạ 630 sau Tây lịch tại đây, Huyền Trang lại lên đường đi về phía Đông để đến Jalalabad, ngày trước là Nagarahara, qua ngã Lampaka. Đến đây ông mới đứng trên đất Ấn Độ. Ông đã viết về Lampaka như sau: “Ở Lampaka, đất đai thích hợp cho việc trồng lúa và sản xuất được nhiều lúa. Khí hậu khá êm dịu. Có một ít sương giá nhưng không bao giờ có tuyết. Người dân ở đây sống trong sung túc, an lạc và thích hát ca. Phần đông họ mặc quần áo bằng vải trắng và ưa những đồ trang sức lấp lánh sắc sỡ.” Từ Lampaka, Huyền Trang đi vào Gandhara qua ngã đèo Khyber. Đây là một thánh địa thứ hai của Phật giáo, nơi có sự phát triển của nghệ thuật suốt gần sáu thế kỷ không gián đoạn dưới ảnh hưởng của Hy Lạp-La Mã. Peshawar, kinh đô của Kanishka, là nơi đã sản sinh ra Vô Trước và Thế Thân, hai đại luận sư Ấn Độ mà Huyền

Trang từng nghe nói đến nhiều. Nhưng khi ông tới Peshawar thì nơi đây đã trải qua sự tàn phá của Hung Nô. Ông buồn bã ghi lại: “Dòng dõi hoàng gia bị xóa sạch và nước này bị sáp nhập vào vương quốc Kapisa. Phố làng gần như trống vắng hoang tàn, chỉ còn thấy một số ít dân cư. Góc hoàng thành Peshawar có khoảng một ngàn gia đình. Vô số chùa chiền Phật giáo trong cảnh điêu tàn và hoang phế. Các chùa này đều bị cỏ mọc um tùm và mang một vẻ cô liêu đến nao lòng. Phần lớn các tháp cũng bị đổ nát.” Rồi Gandhara, Huyền Trang vượt sông Ấn Hà để đến thăm Taksasila. Ở đây cũng có nhiều tu viện bị rợ Hung Nô tàn phá. Từ đây, ông đi một đoạn nữa để đến Kashmir, nơi Phật giáo vẫn còn thịnh hành. Vẫn còn độ một trăm tu viện với năm ngàn Tăng sĩ, và đất nước này vẫn còn mến nhớ các vị vua A Dục và Ca Nị Sắc Ca. Nhà vua ở Kashmir tiếp đón ông một cách tôn trọng tại kinh thành Pravara-pura (Srinagar). Tại đây, Huyền Trang được gặp một học giả Đại Thừa bảy mươi tuổi và qua vị này, Huyền Trang đã có thể tiếp nhận được triết học Phật Giáo ở dạng thuần khiết nhất. Ông ở lại Kashmir hai năm, kể từ tháng năm năm 631 đến tháng tư năm 633, để nghiên cứu giáo lý và sao chép các bộ kinh luận Phật giáo để mang về Trung Quốc. Từ Kashmir đi xuống phía Nam, trạm dừng chân đầu tiên của ông là Sakala, nơi đóng đô của hoàng đế Hy Lạp Menander ngày xưa và của bạo chúa Hung Nô Mahirakula gần đây. Đây cũng là nơi trú ngụ của đại luận sư Thế Thân hai trăm năm trước khi Huyền Trang đến.

- 3) In 633 or later he arrived in Nalanda near Rajagrhā, where Silabhadra, 106 years of age, was the head of the university. There, Hsuan-Tsang studied under Silabhadra the important doctrines of Buddhism; besides, Jayasena, who also instructed Hsuan-Tsang on certain questions. First, Hsuan-Tsang studied about the reformed idealism of Vasubandhu in his *Vijnaptimatratā* and then the realism of the same author in his *Abhidharma-kosa*. After almost seventeen years sojourn in India, he came home in 644. On his way home, he passed through Central

Asian States of Kashgar, Yarkand and Khotan, where he stayed for seven or eight months to replace the manuscripts lost on the way, and awaited the permission of the imperial government to return to the country which he had left ten years earlier without a proper permit. After resting sometime in Tun-Huang, he approached Ch'ang-An in the Spring of 645 A.D. From 653 A.D. until the end of his life in 664 A.D., he spent the rest of his life at Từ Ân Tự in Ch'ang-An (Trường An), the capital of China at that time—Mãi đến năm 633 hay muộn hơn nữa, ông mới đến Na Lan Đà, gần thành Vương Xá nơi mà Giới Hiền, bảy mươi tuổi, đang là thủ tòa của trường đại học này. Huyền Trang thọ pháp với Giới Hiền những học thuyết quan trọng của Phật giáo; bên cạnh đó, Thắng Quân cũng là người đã từng giảng dạy nhiều vấn đề quan trọng cho Huyền Trang. Trước tiên Huyền Trang học về Duy Thức Học do Thế Thân cải tổ qua bộ luận Duy Thức (*Vijnaptimatratā*), kế đến là Thực Tại luận cũng của Thế Thân qua bộ *A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận* (*Abhidharma-kosa*). Sau gần 17 năm du học tại Ấn Độ, Huyền Trang hồi hương năm 644. Trên đường về, ông đã đi qua các nước Kashgar, Yarkand và Khotan, và phải lưu lại những nơi này bảy tám tháng để bổ khuyết các bản thảo bị mất trong khi vận chuyển, cũng như chờ đợi phép cho hồi hương của triều đình vì mười năm trước ông đã ra đi không có phép vua. Sau khi nghỉ lại Đôn Hoàng một thời gian, ông đến Trường An năm 645. Từ năm 653 cho đến cuối đời vào năm 664, ông đã trụ tại Từ Ân Tự tại kinh đô Trường An.

- (III) List of Hsuan-Tsang's translated works—
 Những tác phẩm dịch thuật của Ngài Huyền Trang: He translated 1335 books of sutras, including the *Completion of Mere Ideation* (*Dharmapala's Vijnaptimatratā-siddhi*). He was known as a Tripitaka teacher of Dharma (*Tam Tạng Pháp Sư*). He was also known as Mahayanadeva and Moksadeva when he was in India. Hsuan-Tsang himself belonged to the Yogacara (Consciousness-Only) school and is often regarded as the founder of the

- Fa-Hsiang or Chinese Yogacara school. Hsuan-Tsang started a new epoch in the history of the translation of sutras, and his translations are called the ‘new translations,’ in contrast to the ‘Old Translations’ of those done before him—Ông đã dịch 1335 quyển, bao gồm bộ Thành Duy Thức Luận (Vijnaptimatratra-siddhi) của Ngài Hộ Pháp. Ông cũng là Tam Tạng Pháp sư. Khi ở Ấn Độ ông được ban tặng những danh hiệu Ma Ha Da Na Đề Bà và Mộc Xoa Đề Bà. Huyền Trang thuộc trường phái Du Già và ông cũng được coi như là người sáng lập ra tông Pháp Tướng tại Trung Quốc. Huyền Trang đã bắt đầu một kỷ nguyên lịch sử mới về phiên dịch kinh điển, và những tác phẩm phiên dịch của ông được người ta gọi là “Tân Dịch,” để đối lại với những dịch phẩm “Cựu Dịch” của những người trước ông.
- 1) Mahaprajna-paramita-sutra (skt): Great Wisdom Sutra—Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh.
 - 2) Vajracchedika-prajna-paramita-sutra (skt): Diamond Sutra—Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa—See Prajnaparamita sutra.
 - 3) Prajna-paramita-hrdaya-sutra (skt): The Heart of the Prajna-Paramita-Sutra or Heart Sutra—Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa—See Prajnaparamitahrdaya-Sutra.
 - 4) Mahabodhisattva-pitaka-sutra: Kinh Đại Bồ Tát Tạng.
 - 5) Dasa-cakra-shitigarbha-sutra (skt): Kinh Đại Thừa Địa Tạng Thập Luân.
 - 6) Ananta-buddha-setra-guna-nirdesa-sutra (skt): Kinh Vô Biên Phật Độ Công Đức.
 - 7) Sutra on the duration of the Law foretold by the Buddha just before his entering into Nirvana: Phật Lâm Niết Bàn Ký Pháp Trụ Kinh (Kinh nói về sự trường tồn của Phật pháp được Đức Phật nói trước khi Ngài nhập Niết Bàn).
 - 8) Sutra on explaining the first and excellent gate of the law of Nidana: Kinh Phân Biệt Duyên Khởi Sơ Thắng Pháp Môn (Kinh giảng về luật nhân duyên tối thượng).
 - 9) Vimalakirti-nirdesa-sutra: Thuyết Vô Cấu Xứng Kinh.
 - 10) Bhaishajya-guru-vauidurya-prabhasa-purva-pranidhana-guna-sutra: Được Sư Lưu Ly Quang Như Lai Bốn Nguyên Công Đức Kinh.
 - 11) Sukhavati-vyuha-sutra: Kinh Xưng Tán Tịnh Độ Phật Nhiếp Thọ.
 - 12) Sandhi-nirmocana-sutra: Kinh Giải Thâm Mật.
 - 13) Tathagata-rajavavadaka-sutra: Kinh Như Lai Thị Giáo Thắng Quân Vương.
 - 14) Adbhuta-dharma-paryaya-sutra: Kinh Phật Thuyết Thâm Hy Hữu.
 - 15) Sutra on the greatest incomparableness: Kinh Phật Thuyết Tối Vô Tỷ.
 - 16) Mahayana-gunastuti-sutra: Kinh Xưng Tán Đại Thừa Công Đức.
 - 17) Buddha-bhashitarya-dharma-prati: Kinh Duyên Khởi Thánh Đạo.
 - 18) Amogha-pasahrdaya-sutra: Bất Không Quyền Sách Thần Chú Kinh.
 - 19) Aikadasa-amukha-dharani-sutra: Thập Nhất Diện Thần Chú Tâm Kinh.
 - 20) Panca-matra-sutra: Kinh Chú Ngũ Thư.
 - 21) Subahummudra-dhvaja-dharani-sutra: Kinh Thắng Tràng Trí Ấn Đà La Ni.
 - 22) Buddha-hrddaya-dharani-sutra: Kinh Chư Phật Tâm Đà La Ni.
 - 23) Duhkhon-mulana-dharani-sutra: Kinh Bạt Tế Cứu Khổ Nạn Đà La Ni.
 - 24) Ashtanama-samanta-guhya-dharani-sutra: Kinh Bát Danh Phổ Mật Đà La Ni.
 - 25) Sutra spoken by the Buddha on the dharani of holding the world: Kinh Phật Thuyết Trì Thế Đà La Ni.
 - 26) Shanmukhi-dharani-sutra: Sutra spoken by the Buddha on the dharani of six gates—Kinh Phật Thuyết Lục Môn Đà La Ni.
 - 27) Buddha-bhashita-bhudda-bhumi-sutra: Kinh Phật Thuyết Phật Địa.
 - 28) Prasanta-viniscaya-prati-harya-samadhi-sutra: Kinh Tịch Chiếu Thần Biến Tam Ma Địa.
 - 29) Sutra on the merits produced from reciting the names of seven Buddhas: Kinh Thọ Trì Thất Phật Danh Hiệu Sở Sanh Công Đức (Kinh nói về công đức do sự xưng niệm hồng danh thất Phật).
 - 30) Nidana-sutra: Kinh Duyên Khởi.
 - 31) Itivrttika-sutra: Sutra on the stories of the Buddha’s life and work—Kinh Bốn Sự.

- 32) Deva-pariprccha-sutra: Thiên Thỉnh Vấn Kinh.
- 33) Bodhisattva-karman: Kinh Bồ Tát Giới Yết Ma Văn.
- 34) Bodhisattva-pratimoksha: Kinh Bồ Tát Giới Bản.
- 35) Yogacara-bhumi-sastra: Du Già Sư Địa Luận.
- 36) Mahayana-sampari-graha-sastra-vyakhya: Nhiếp Đại Thừa Luận.
- 37) Mahayana-sampari-graha-sastra-vyakhyakarika: Nhiếp Đại Thừa Luận Thích.
- 38) Alambana-pratyaya-dhyana-sastra: Quán Sở Duyên Duyên Luận.
- 39) Mahayana-panca-skandha-sastra: Đại Thừa Ngũ Uẩn Luận.
- 40) Prakaranaryavaca-sastra: Sastra on expounding the Holy Teachings—Hiển Dương Thánh Giáo Luận (luận về sự hiển dương chánh pháp).
- 41) Mahayana-abhidharma-samyukta-sangiti-sastra: Đại Thừa A Tỳ Đạt Ma Tập Tập Luận.
- 42) Satasastravaipulya: Quảng Bách Luận Bản.
- 43) Buddha-bhumi-sutra-sastra: Phật Địa Kinh Luận.
- 44) Vidyamatrasiddhi-sastra: Thành Duy Thức Luận.
- 45) Satasastra-vaipulya-vyakhya: Quảng Bách Luận Thích Luận.
- 46) Mahayana-abhidharma-sangiti-sastra: Đại Thừa A Tỳ Đạt Ma Tập Luận.
- 47) Raja-dharma-nyaya-sastra: Vương Pháp Chánh Lý Luận.
- 48) Yogacara-bhumi-sastra-karika: Du Già Sư Địa Luận Thích.
- 49) Arya-vaca-prakarana-sastra-karuka: Hiển Dương Thánh Giáo Luận Tụng.
- 50) Mahayana-sata-dharma-vidyadhara-sastra: Đại Thừa Bách Pháp Minh Môn Luận.
- 51) Vidyamatra-siddhi-trimsatika-sastra: Duy Thức Tam Thập Luận.
- 52) Hetuvidyanyaya-pravesatarka-sastra: Nhân Minh Nhập Chánh Lý Luận.
- 53) Mahayana-karma-siddha-prakarana-sastra: Đại Thừa Thành Nghiệp Luận.
- 54) Hetuvidyanyayadvaratarka-sastra: Nhân Minh Chánh Lý Môn Luận.
- 55) Mahayana-talaratna-sastra: Đại Thừa Chưởng Trân Luận.
- 56) Vidyamatra-siddhi-vimsati-sastra: Duy Thức Nhị Thập Luận.
- 57) Madhyanta-vibhaga-sastra: Biện Trung Biên Luận.
- 58) Madhyanta-vibhaga-sastra-vyakha: Biện Trung Biên Luận Tụng.
- 59) Mahayana-samprigaha-sastra-mula: Nhiếp Đại Thừa Luận Bản.
- 60) Abhidharma-mahavibhasa-sastra: A Tỳ Đạt Ma Đại Tỳ Ba Sa Luận.
- 61) Abhidharma-yaya-nusara-sastra: A Tỳ Đạt Ma Thuận Chánh Lý Luận.
- 62) Abhidharma-prakara-nasasana-sastra: A Tỳ Đạt Ma Tạng Hiển Tông Luận.
- 63) Abhidharma-kosa-sastra: A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận.
- 64) Abhidharma-kosa-karika: A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận Tụng.
- 65) Abhidharma-jnana-prasthanas-sastra: A Tỳ Đạt Ma Phát Trí Luận.
- 66) Abhidharma-sangiti-paryaya-pada-sastra: A Tỳ Đạt Ma Tập Dị Môn Túc Luận.
- 67) Abhidharma-prakarana-pada-sastra: A Tỳ Đạt Ma Phẩm Loại Túc Luận.
- 68) Abhidharma-vijnana-kaya-pada-sastra: A Tỳ Đạt Ma Thức Thân Túc Luận.
- 69) Abhidharma-dhatu-kaya-pada-sastra: A Tỳ Đạt Ma Giới Thân Túc Luận.
- 70) Panca-vastu-vibhasa-sastra: Ngũ Sự Tỳ Ba Sa Luận.
- 71) Sastra on the Principles of Different Schools: Dị Bộ Tôn Luân Luận.
- 72) Abhidharma-vatara-sastra: Nhập A Tỳ Đạt Ma Luận.
- 73) Vaisesika-nikaya-dasa-padartha-sastra: Thắng Tôn Thập Cú Nghĩa Luận.
- 74) Abhidharma-skandha-pada-sastra: A Tỳ Đạt Ma Pháp Uẩn Túc Luận.
- 75) Record of the Duration of the Law Spoken by the Great Arahant Nandimitra: Đại A La Hán Nan Đề Mật Đa La Sở Thuyết Pháp Trú Ký.
- 76) Records of Western Travels: Đại Đường Tây Du Ký.

77) Stories of the Tzu-En Temple Tripitaka-dharma-carya: Đại Từ Ân Tự Tam Tạng Pháp Sư Truyền.

Hsuan-Yuan: Huyền Uyển—Hsuan-Yuan, an influential Shensi monk who lived through the persecution of Buddhism in the Northern Chou dynasty into the Sui and T'ang dynasties—Sư Huyền Uyển, một vị sư có ảnh hưởng rất lớn ở Thiểm Tây, người đã sống từ thời kỳ Bắc Chu ngược đãi và tiêu diệt đạo Phật, qua đến đời Tùy và đời Đường khi đạo Phật được chấn hưng lại.

Hsuan-Ying: Huyền Ứng—Hsuan-Ying, the author in the T'ang dynasty of the Buddhist Dictionary, 25 books—Sư Huyền Ứng đời nhà Đường, tác giả của bộ Huyền Ứng Âm Nghĩa hay Nhứt Thiết Âm Nghĩa, gồm 25 quyển.

Hsuen-Yu-Tu-Ling: Tu-Ling-Huen-Yu (?-1049)—Huyện Úc Đồ Lăng—Đồ Lăng Huyện Úc—Tu-Ling-Hsuen-Yu, a disciple of Yang-Chi, used to feed Zen monks on pilgrimage, who passed by his temple. One day he entertained a monk from Yang-Chi and asked what his master's teaching of Zen was. The monk said: "My master would usually ask his pupils the following: A monk came to Fa-Têng and asked, 'How should one advance a step when he comes to the end of a pole one hundred feet long?' Fa-Têng said: 'Oh'" When Tu-Ling Hsuen-Yu was told of this story, it made him think a great deal. One day being invited out, Tu-Ling rode on a lame donkey, and when he was crossing a bridge the donkey got one of its legs caught in a hole, and this at once overthrew the rider on the ground. He loudly exclaimed 'Oh!' and evidently the exclamation waked up his hidden consciousness to a state of enlightenment. The verse gives vent to his experience:

"I have one jewel shining bright,
Long buried it was underneath worldly
worries
This morning the dusty veil is off,
And restored its lustre,
Illuminating the blue mountains in
endless undulations."

Đồ Lăng Huyện, Úc sơn chủ là đệ tử của Dương kỳ, thường cúng thực cho các Thiền Tăng trên đường hành cước mỗi khi ngang qua chùa của sư. Một hôm sư tiếp đón một

thầy Tăng từ Dương Kỳ đến và hỏi tông chỉ Thiền của Tổ sư của Thầy Tăng là gì? Thầy Tăng nói: "Sư tổ của tôi thường hay hỏi môn đồ như sau, 'có một thầy Tăng hỏi Pháp Đăng trăm thước đầu gậy làm sao bước tới?' Pháp Đăng bảo, 'Á!'" Khi Đồ Lăng Huyện Úc nghe chuyện này, suy nghĩ rất nhiều. Một hôm được mời ra ngoài, Đồ Lăng cưỡi một con lừa khập khiễng, khi băng qua một cây cầu, con lừa bị kẹt chân vào một cái lỗ, khiến sư bị té nhào. Sư la lên "Á!" Hốt nhiên tiếng la đánh thức cái ý bị che khuất của mình, và sư tỏ ngộ. Sư làm bài kệ giải bày:

"Ngã hữu thân châu nhất lỏa
Cửu bị trần lao cơ tỏa
Kim triều trần tận quang minh
Chiếu kiến sơn hà vạn đóa."
(Ta có thân châu một hạt
Lâu bị bụi mờ che khuất
Ngày nay sạch bụi sáng trưng
Soi thấy nghìn trùng non nước).

Hua-Yen: Hoa Nghiêm—In India, the Avatamsaka School is not known as an independent school. However, the story of Sudhana's pilgrimage is minutely told in the Divya-avadana, and his journey is depicted in detailed sculptures in Java. In the sutra it is stated that the Bodhisattva Manjusri is living on the Ch'ingliang Mountain in China, and is proclaiming the laws at all times. This Ch'ingliang Mountain is identified with the Wu-T'ai Mountain of China. The name Wu-T'ai or five heights itself seems to indicate Panca-sikha or five top-knots, a name of Manjusri. The great Avatamsaka Monastery of that mountain is the shrine sacred to that Bodhisattva. Such a belief in India as well as in China seems to go back to the fifth century A.D. or still earlier. Prior to the Avatamsaka School, there were in China schools named Ti-Lun and Fa-Tsing which were founded on Vasubandhu's commentary on the Dasa-Bhumi-Sutra. The text was translated into Chinese in 508-512 A.D. by Bodhiruci, Ratnamati and Buddhasanta, all from India. In China, Hua-Yen sect was founded by master Tu-Shun (557-640), which is based on the Flower Garland Sutra. According to Chinese Buddhist legends, Chinese Hua-Yen Sect was founded by Tu-Shun (557-

640), which is based on the Flower Garland Sutra (Avantamsaka-sutra), translated into Chinese by Buddhahadra—Tại Ấn Độ, tông Hoa Nghiêm không được coi như là một tông phái độc lập. Tuy nhiên sự tích chiêm bái của Thiện Tài được kể tỉ mỉ trong Divya-avadana, và cuộc hành trình này được miêu tả tỉ mỉ trong những điều khắc ở Java. Trong kinh nói rằng Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi ngự trên núi Thanh Lương ở Trung Hoa, và thuyết pháp trong mọi thời. Núi Thanh Lương này giống với Ngũ Đài Sơn ở Trung Hoa. Chính danh từ “Ngũ Đài” hình như chỉ cho Panca-sikha hay ngũ đỉnh, một danh hiệu của Văn Thù. Đại Tự Viện Hoa Nghiêm trên núi này là tháp thiêng thờ vị Bồ tát này. Đức tin về Ngài ở Ấn cũng như ở Trung Hoa, hình như có từ thế kỷ thứ năm sau Tây Lịch hay sớm hơn. Trước Hoa Nghiêm tông, ở Trung Hoa đã có một phái mang tên là Địa Luận Tông và Pháp Tính Tông (see Địa Luận Tông and Pháp Tính Tông), y cứ trên bản luận giải của Thế Thân về Thập Địa Kinh. Tác phẩm này được phiên dịch sang Hán văn trong năm 508-512 do công trình của Bồ Đề Lưu Chi, Bửu Huệ và Phật Đà Phiến Đa. Theo truyền thuyết Phật giáo Trung Hoa, Hoa Nghiêm tông được ngài Đỗ Thuận sáng lập, giáo pháp dựa trên giáo lý của bộ kinh Hoa Nghiêm, được ngài Giác Hiền dịch sang Hán tự.

Hua-Yen period: Thời kỳ Hoa Nghiêm—The Time of the Wreath is not yet pure ‘round’ because it includes the Distinct Doctrine. The period of the Buddhavamsaka-Sutra, which lasted for three weeks and the Buddha taught immediately after his enlightenment. With this teaching, the Buddha awoke his disciples to the greatness of Buddhism; however, it was too profound for them to grasp and most of his disciples did not understand the principal idea of the sutra, that the universe is the expression of the absolute. Generally speaking, the first period was the Time of Wreath. The doctrine taught in this period was what the Buddha had conceived in his Great Enlightenment, i.e., the elucidation of his Enlightenment itself. His disciples could not understand him at all and they stood as if they were “deaf and dumb.”—Thời Hoa Nghiêm không phải là thuần viên vì nó gồm cả biệt giáo. Thời kỳ này kéo dài ba tuần lễ và Phật đã thuyết giảng ngay sau khi Ngài đạt được đại giác. Với

giáo thuyết này, Đức Phật muốn đánh thức các đệ tử của Ngài, nhưng vì giáo pháp quá thâm thâm nên đa phần các đệ tử của Ngài đã không hiểu được những lời thuyết giảng này, tức là ý tưởng cho rằng vũ trụ là biểu hiện của cái tuyệt đối. Nói chung, giáo lý được giảng dạy trong thời kỳ này là pháp tự chứng của Phật trong sự đại giác của Ngài, nghĩa là khai thị về sự giác ngộ của Ngài. Thính chúng không thể thấu triệt nổi nên họ như câm như điếc—See Five periods and eight teachings of the T’ien-T’ai.

Hua-Yen School: Tông Hoa Nghiêm—See Hua-Yen Sect.

Hua-Yen Sect: Flower Ornament Sect—Hoa Nghiêm Tông—See Avatamsaka Sutra, and Ten schools of Chinese Buddhism.

(I) An overview of the Hua-Yen Sect—Tổng quan về Tông Hoa Nghiêm: A school of Mahayana Buddhism founded in China, based on the teachings of the Flower Adornment Sutra. Hua-Yen means “Flower Adornment” and is the standard Chinese translation of the Sanskrit “Avatamsaka”. The school is also referred to as the “Xianshou School” after its influential third patriarch. The Venerable Master Tu-Shun is traditionally regarded as the first patriarch of the school. The second patriarch was the Venerable Ziyan (602-668), the third Fazang (643-712), the fourth Qingliang Chengguan (738-840), and the fifth, Zongmi (740-841), who was also a Zen Master in the lineage of Zen Master Shen-Hui. In addition to its propagation of the fundamental teachings of the Flower Adornment Sutra, the school is best known for: 1) its system of analysis of the Buddha’s teachings (ranking the teaching) which was developed by the school’s third patriarch, the Venerable Fazang, and 2) its system for lecturing on Buddhist sutras, called the Ten Doors of the Xianshou School—Trường phái Hoa Nghiêm là một trường phái Phật giáo Đại Thừa được thành lập ở Trung Hoa, căn cứ theo lời Đức Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm. Hoa Nghiêm là chữ Hoa dịch ra theo chữ Phạn “Avatamsaka.” Trường phái này cũng được biết đến như là trường phái Hiền Thủ, đặt theo tên của Tam Tổ Hiền Thủ.

Theo truyền thống thì Hòa Thượng Đỗ Thuận được xem như là sơ tổ của trường phái. Nhị tổ là Hòa Thượng Trí Nghiễm (Ziyan), tam tổ Pháp Nhãn, tứ tổ Thanh Lương Trừng Quán (Qingliang Chengguan), ngũ tổ Tông Mật, cũng là một thiền sư của dòng thiền Thần Hội. Bên cạnh việc xiển dương giáo pháp Hoa Nghiêm, trường phái còn nổi tiếng về: 1) hệ thống phân tích Phật pháp (sắp thứ tự theo giáo pháp) do Tam tổ Pháp Nhãn khai triển và 2) hệ thống thuyết giáo Kinh Phật, được gọi là Hiền Thủ Thập Môn.

(II) The origin of the Hua-Yen Sect—Nguồn gốc tông Hoa Nghiêm:

- 1) Prior to the Avatamsaka School, there were in China schools named Ti-Lun and Fa-Tsing which were founded on Vasubandhu's commentary on the Dasa-Bhumi-Sutra. The text was translated into Chinese in 508-512 A.D. by Bodhiruci, Ratnamati and Buddhasanta, all from India. According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, "Wreath" means "flower-ornament" and is considered a translation of the Sanskrit term "Avatamsaka" denoting a wreath or garland. It is the name of a Sutra in which the mystic doctrine of the Buddha Mahavairocana is minutely described. The scripture is said to have been preached by the Buddha soon after his Enlightenment, but none of those listening to him could understand a word of it as if they were deaf and dumb. Therefore, he began to preach the easy four Agamas (discourses) and other doctrines: Trước Hoa Nghiêm tông, ở Trung Hoa đã có một phái mang tên là Địa Luận Tông và Pháp Tính Tông, y cứ trên bản luận giải của Thế Thân về Thập Địa Kinh. Tác phẩm này được phiên dịch sang Hán văn trong năm 508-512 do công trình của Bồ Đề Lưu Chi, Bửu Huệ và Phật Đà Phiến Đa. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong *Cương Yếu Triết Học Phật Giáo*, Hoa Nghiêm nghĩa là "Trang nghiêm bằng hoa" và được coi như một dịch ngữ từ tiếng Phạn Avatamsaka chỉ cho tràng hoa hay vòng hoa. Đây là danh hiệu của quyển kinh trong đó giáo nghĩa bí mật của Đức Phật Đại Nhật được mô tả rất tỉ

mỉ. Kinh Hoa Nghiêm được coi như là do Đức Phật thuyết ngay sau khi Ngài thành đạo, nhưng thính chúng như câm như điếc không ai hiểu được một lời. Do đó Ngài lại bắt đầu thuyết pháp dễ hơn, là bốn kinh A Hàm và các giáo lý khác.

- 2) What the Buddha preached first was what He had realized in His Enlightenment. The truth he had conceived was proclaimed exactly as it was. An advanced personage such as a Bodhisattva or saintly person might have understood him, but an ordinary person could not grasp his ideas at all: Kinh Hoa Nghiêm là những gì Ngài thuyết giảng lần đầu, cũng là những gì Ngài chứng ngộ. Chân lý mà Ngài chứng ngộ được tuyên thuyết minh nhiên. Chỉ bậc đã tiến bộ như một vị Bồ Tát mới có thể hiểu được Ngài, còn phàm phu hoàn toàn không thể thấu được bản ý của Ngài.
- 3) The Avatamsaka Sutra is represented in Chinese by three recensions, in eighty, sixty, and forty Chinese volumes. Of the first two we do not possess their sanskrit original. For the last, the forty-volume text, we have its original which is called Ganda-vyuha. In the text, a pilgrimage undertaken by the young Sudhana to visit fifty-three worthies, religious and secular, is described. The object of the pilgrimage was to realize the principle of Dharma-dhatu or the Realm of Principle or Elements: Dịch bản kinh Hoa Nghiêm bằng Hán văn có ba bộ: Bát Thập, Lục Thập và Tứ Thập Hoa Nghiêm. Hai bản đầu không còn nguyên bản Phạn ngữ; bản cuối Hoa Nghiêm 40 quyển, còn được nguyên bản Phạn ngữ là Ganda-vyuha (Phẩm Nhập Pháp Giới). Bản văn này mô tả cuộc chiêm bái thực hiện bởi Thiện Tài, thăm viếng 53 Thánh địa của đại sĩ Tăng lữ và cư sĩ. Mục đích của cuộc chiêm bái này là để chứng ngộ nguyên lý Pháp giới.
- 4) In India, the Avatamsaka School is not known as an independent school. However, the story of Sudhana's pilgrimage is minutely told in the Divya-avadana, and his journey is depicted in detailed sculptures in Java. In the sutra it is stated that the Bodhisattva Manjusri is living on the Ch'ingliang Mountain in

China, and is proclaiming the laws at all times. Tis Ch'ingliang Mountain is identified with with the Wu-T'ai Mountain of China. The name Wu-T'ai or five heights itself seems to indicate Panca-sikha or five top-knots, a name of Manjusri. The great Avatamsaka Monastery of that mountain is the shrine sacred to that Bodhisattva. Such a belief in India as well as in China seems to go back to the fifth century A.D. or still earlier: Tại Ấn Độ, Tông Hoa Nghiêm không được coi như là một tông phái độc lập. Tuy nhiên sự tích chiêm bái của Thiện Tài được kể tỉ mỉ trong Divya-avadana, và cuộc hành trình này được miêu tả tỉ mỉ trong những điều khắc ở Java. Trong kinh nói rằng Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi ngự trên núi Thanh Lương ở Trung Hoa, và thuyết pháp trong mọi thời. Núi Thanh Lương này giống với Ngũ Đài Sơn ở Trung Hoa. Chính danh từ "Ngũ Đài" hình như chỉ cho Panca-sikha hay ngũ đỉnh, một danh hiệu của Văn Thù. Đại Tự Viện Hoa Nghiêm trên núi này là tháp thiêng thờ vị Bồ Tát này. Đức tin về Ngài ở Ấn cũng như ở Trung Hoa, hình như có từ thế kỷ thứ năm sau Tây Lịch hay sớm hơn.

(III) The meanings and doctrine of the Avatamsaka sect—Ý nghĩa và giáo thuyết của Tông Hoa Nghiêm:

- 1) The Avatamsaka sect or school whose foundation works in the Avatamsaka-sutra—Hoa Nghiêm Tông lấy Kinh Hoa Nghiêm làm chỗ dựa.
- 2) According to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy, the Totalistic principle of the Hua-Yen School was developed chiefly in China. It is indeed a glory of the learned achievements of Chinese Buddhism. The Hua-Yen School stands as other schools do, on the basis of the theory of causation by mere ideation, but as held in the Hua-Yen School, the theory has a peculiarity. It is designated "the theory of universal causation of Dharmadhatu.": Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, lý viên dung của Tông Hoa Nghiêm được phát triển chính yếu là ở Trung Hoa. Đây là điểm son cho những công

trình học thuật của Phật giáo Trung Hoa. Như các tông phái khác, Tông Hoa Nghiêm được thành lập trên nền tảng lý nhân quả duy tâm, nhưng theo chủ trương của Hoa Nghiêm, lý thuyết này có đặc điểm riêng. Đây là "Pháp giới duyên khởi."—See Principle of universal causation.

(IV) Patriarchs of the Hua-Yen School in China—Chư Tổ Tông Hoa Nghiêm tại Trung Quốc:

- 1) Founded in China by Ti-Hsin-T'u-Shun. When Tu-Shun, the nominal founder of the Hua-Yen School, appeared on the scene, the best workers of the Ti-Lun School were all attracted around him. Since then, the Ti-Lun School was united with the Hua-Yen School. According to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy, the Hua-Yen School, having absorbed the Ti-Lun School, opened a flourishing period of Chinese Buddhism. The foundation-stone of the Hua-Yen doctrine was laid once and for all by the famous Tu-Shun. His Buddha name was Fa-Shun, but his family name was Tu, people generally called him Tu-Shun. He was famous as a miracle worker, and Emperor T'ang T'ai-Tsung of Tang invited him to his palace and gave him the title of "the Venerable Imperial Heart." He was believed to be an incarnation of Majusri. T'u-Shun died in 640 A.D. and was followed by—Ngài Đế Tâm Đổ Thuận bên Trung Hoa làm thủy tổ, ngài thị tịch năm 640. Sau khi chính thức khai sáng tông Hoa Nghiêm, thì tất cả đồ đệ của Địa Luận Tông Nam Đạo Phái thấy đều bị thu hút quanh ngài. Từ đó Địa Luận tông được coi như kết hợp với Hoa Nghiêm Tông. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, Hoa Nghiêm tông, sau khi đã tiếp nhận Địa Luận Tông, khai sáng một thời kỳ phồn thịnh cho Phật Giáo Trung Hoa. Cơ sở của học thuyết đã được thiết lập ngay từ đó bởi nhà tài danh Đổ Thuận. Pháp danh ông là Pháp Thuận, nhưng vì gia đình ông họ Đổ nên ông được gọi là Đổ Thuận. Ông nổi tiếng như là một thuật sĩ và vua Đường Thái Tôn đã từng cho vời ông vào cung và phong ông tước hiệu "Tam Đế Tôn Giả." Người ta tin rằng ông là hóa thân

- của Ngài Văn Thù sư Lợi Bồ Tát. Ngài Đỗ Thuận đã được nối truyền bởi những vị sau đây:
- 2) Yun-Hua-Chih-Yen, the second patriarch: Vân Hoa Trí Nghiễm Pháp Sư làm tổ thứ hai—An able pupil of Tu-Shun, Chih-Yen (602-668), the succeeding patriarch of the school, received from Tu-Shun all the culture of contemplation. He wrote several important books on the basis of his teacher's instructions—Trí Nghiễm là đồ đệ tài ba của Đỗ Thuận, lên kế tổ của tông phái này. Trí Nghiễm được Đỗ Thuận truyền cho môn tu quán. Trí Nghiễm viết nhiều sách về những căn bản của các giáo thuyết của thầy mình.
 - 3) Hsien-Shu-Fa-Tsang, the third patriarch: Hiền Thủ Pháp Tạng Pháp Sư làm tổ thứ ba—Fa-Tsang (643-712) was responsible for the final systematization of the philosophy. His activity was not only in literary work but also in translations and lectures. Seven works are ascribed to him. Among these are Hua-Yen-Yi-Shan-Chiao-I-Fan-Tshi-Chzang, a treatise on the distinction of the meaning of the doctrine of one vehicle (Ekayana) of the Avatamsaka sutra; Hua-Yen Ching-Ming-Fa-Fin-Nei-Li-San-Pao-Chzang, and the Hua-Yen-Ching-Shi-Tsu-Chzang-Yun-Chiang-lei-Chie—Pháp Tạng có công hệ thống hóa toàn bộ nền triết học Hoa Nghiêm. Hoạt động của ông không những chỉ là công trình văn học, mà còn cả ở dịch thuật và diễn giảng. Có bảy tác phẩm được xem là do ông viết ra. Trong số đó có quyển Hoa Nghiêm Nhất Thừa Giáo Nghĩa Phân Tế Chương, bàn luận về ý nghĩa độc đáo của giáo lý Nhất Thừa (Ekayana) thuộc kinh Hoa Nghiêm; quyển Hoa Nghiêm Kinh Minh Pháp Phẩm Nội Lập Tam Bảo Chương; và quyển Hoa Nghiêm Kinh Sư Tử Chương Vân Giảng Loại Giải.
 - 4) Ch'ing-Liang-Ch'êng-Kuan, the fourth patriarch: Thanh Lương Trường Quán Pháp Sư làm tổ thứ tư—Ch'êng-Kuan (760-820), another pupil of Fa-Tsang, was honored as the fourth patriarch for his earnest effort in refuting the heresy of Hui-Yuan, also a pupil of Fa-Tsang. Ch'êng-Kuan also restored his teacher's doctrine to its original purity—
- Trường Quán (760-820), một đồ đệ khác, được truy tặng Tứ Tổ vì nỗ lực hăng hái của ông trong việc bác bỏ dị thuyết của Huệ Viễn, cũng là một đồ đệ của Pháp Tạng. Đồng thời Trường Quán còn tái lập giáo thuyết của Thầy mình trong thuần nhất nguyên thủy của nó.
- 5) Zen master Kuei-Feng-Tsung-Mi, the fifth patriarch: Khuê Phong Tông Mật Thiền Sư làm tổ thứ năm.
 - 6) Asvaghosa Bodhisattva, the sixth patriarch: Mã Minh Bồ Tát làm tổ thứ sáu—See Asvaghosa.
 - 7) Nagarjuna Bodhisattva, the seventh patriarch: Long Thọ Bồ Tát làm tổ thứ bảy—See Nagarjuna.
- (V) The propagation of the Avatamsaka sect in Japan—Sự truyền bá của Tông Hoa Nghiêm tại Nhật:
- 1) The Avatamsaka school was imported into Japan early in the T'ang dynasty and flourished there: Tông Hoa Nghiêm được truyền sang Nhật vào đầu nhà Đường và rất thịnh hành tại đây.
 - 3) In Japan, it held the doctrine of the Dharmature, by which name it was also called the "Dharma-nature" sect: Tại Nhật tông này lấy giáo thuyết Pháp Tính nên cũng có tên là Pháp Tính Tông.
- Huang Lung P'ai:** Oryo-ha (jap)—Phái Hoàng Long—The first school of Zen in Japan, a Lin-Chi tradition (Rinzai) brought from China by Eisai Master (1141-1215). It was originally founded by Huang Lung Hui Nan (Oryo E'nan 1001-1069) and is counted among the "seven schools" of Zen. However, it died out in China during the Sung dynasty and in Japan several generations after Eisai—Trường phái Thiền đầu tiên của Nhật Bản, một trường phái theo truyền thống Lâm Tế đã được thiền sư Eisai đưa từ Trung Hoa sang Nhật Bản. Thiền phái này tiên khởi được thiền sư Hoàng Long Huệ Nam sáng lập và là một trong bảy dòng thiền ở Trung Hoa. Tuy nhiên, dòng thiền này tàn lụi ở Trung Hoa dưới triều nhà Tống và tàn lụi ở Nhật vài thế hệ sau đó—See Hui-Nan-Huang-Lung.
- Huang-Lung Temple:** Hoàng Long Tự—Huang-Lung, the Yellow Dragon monastery in Jiang-Si province. So called because people said

that Hui-Nan saw a yellow dragon arose from the river nearby—Hoàng Long Tự thuộc tỉnh Giang Tây. Sở dĩ được gọi tên Hoàng Long vì tương truyền ngài Tuệ Nam đã nhìn thấy rồng vàng bay lên trên sông kế cạnh.

Huang-Lung Zen Master: Hoàng Long Thiền Sư—Zen Master Hoàng Long (?-1737)—A Vietnamese Zen Master from Bình Định, Central Vietnam. He spent most of his life to expand the Buddha Dharma in Hà Tiên, South Vietnam. He passed away in 1737—Thiền sư Hoàng Long, quê ở Bình Định, Trung Việt. Hầu hết cuộc đời ngài hoàng hóa ở Hà Tiên, Nam Việt. Ngài thị tịch năm 1737.

Huang Po Hs'i Yun: Thiền Sư Hoàng Bá Hy Vận.

* Zen master Huang-Po-Hs'i-Yun was one of the outstanding Zen masters during the T'ang dynasty. He was the master of another famous Zen master named Lin-Chi. Zen master Huang-Po-Hs'i-Yun was born in Fu-Jian Province, was a disciple of Bai-Zhang—Thiền Sư Hoàng Bá Hy Vận là một trong những thiền sư nổi bật vào đời nhà Đường. Ông là sư phụ của một thiền sư nổi tiếng tên Lâm Tế. Thiền sư Hoàng Bá quê tại tỉnh Phúc Kiến, là đệ tử của Thiền Sư Bá Trượng.

* While on his journey to Mount T'ien-T'ai, Huang-Po met another monk. They talked and laugh, just as though they were old friends who had long known one another. Their eyes gleamed with delight as they then set off traveling together. Coming to the fast rapids of a stream, they removed their hats and took up staffs to walk across. The other monk tried to lead Huang-Po across, saying: "Come over! Come over!" Huang-Po said: "If Elder Brother wants to go across, then go ahead." The other monk then began walking across the top of the water, just as though it were dry land. The monk turned to Huang-Po and said: "Come across! Come across!" Huang-Po yelled: Ah! You self-saving fellow! If I had known this before I would have chopped off your legs!" The monk cried out: "You're truly a vessel for the Mahayana, I can't compare with you!" And so saying, the monk vanished—Trong khi đi dạo núi Thiên

Thai, sư gặp một vị tăng, nói chuyện với nhau như đã quen biết từ lâu, nhìn kỹ là người Mục Quang Xạ. Hai người đồng hành, gặp một khe suối đầy nước chảy mạnh, sư lột mũ chống gậy đứng lại. Vị Tăng kia thúc sư đồng qua, sư bảo: "Huynh cần qua thì tự qua." Vị Tăng kia liền vén y, bước trên sóng như đi trên đất bằng. Qua đến bờ, vị Tăng kia xây lại hỏi: "Qua đây! Qua đây!" Sư bảo: "Bậy! Việc ấy tự biết. Nếu tôi sớm biết sẽ chặt bắp đùi huynh." Vị Tăng kia khen: "Thật là pháp khí Đại Thừa, tôi không bì kịp." Nói xong, không thấy vị Tăng ấy nữa.

* One day, Bai-Zhang asked: "So grand and imposing, where have you come from?" Huang-Po said: "So grand and imposing, I've come from south of the mountains." Bai-Zhang said: "So grand and imposing, what are you doing?" Huang-Po said: "So grand and imposing, I'm not doing anything else." Huang-Po bowed and said: "From high antiquity, what is the teaching of this order?" Bai-Zhang remained silent. Huang-Po said: "Don't allow the descendants to be cut off." Bai-Zhang then said: "It may be said that you are a person." Bai-Zhang then arose and returned to his abbot's quarters. Huang-Po followed him there and said: "I've come with a special purpose." Bai-Zhang said: "If that's really so, then hereafter you won't disappoint me."—Một hôm, Bá Trượng hỏi: "Chững chạc to lớn từ đâu đến?" Sư thưa: "Chững chạc to lớn từ Lĩnh Nam đến." Bá Trượng hỏi: "Chững chạc to lớn sẽ vì việc gì?" Sư đáp: "Chững chạc to lớn chẳng vì việc gì khác." Sư liền lễ bái hỏi: "Từ trước tông thừa chỉ dạy thế nào?" Bá trượng lặng thinh. Sư thưa: "Không thể dạy người sau là dứt hẳn mất." Bá trượng bảo: "Sẽ nói riêng với người." Bá Trượng đứng dậy đi vào phương trượng. Sư đi theo sau thưa: "Con đến riêng một mình." Bá trượng bảo: "Nếu vậy, người sau sẽ không cô phụ ta."

* One day, Bai-Zhang asked Huang-Bo: "Where have you been?" Huang-Po said: "I've been picking mushrooms at the base of Mount Great Hero." Bai-Zhang said: "Did you see a big tiger?" Huang-Po roared. Bai-

Zhang picked up an ax and assumed a pose as if to strike Huang-Po. Huang-Bo then hit him. Bai-Zhang laughed “Ha, ha,” and returned to his room. Later Bai-Zhang entered the hall and said to the monks: “At the base of Great Hero Mountain there’s a tiger. You monks should go take a look at it. Just today, I myself suffered a bite from it.”—Một hôm Bá Trượng hỏi sư: “Ở đâu đến?” Sư thưa: “Nhỏ nắm dưới núi Đại Hùng đến.” Bá Trượng hỏi: “Lại thấy đại trùng chằng?” Sư làm tiếng cộp rỗng. Bá Trượng cầm búa thủ thế. Sư vỗ vào chân Bá Trượng một cái. Bá Trượng cười bỏ đi. Sau đó Bá Trượng thượng đường dạy chúng: “Dưới núi Đại Hùng có con đại trùng, các người nên xem. Lão Bá Trượng này hôm nay đích thân bỗng gặp và bị cắn một cái.”

* Once, Huang-Po was at Nan-Chuan-Pu-Yuan’s temple and participated in picking tea leaves. Nan-Chuan asked him: “Where are you going?” Huang-Po said: “To pick tea leaves.” Nan-Chuan said: “What will you use to pick them?” Huang-Po took his knife and held it straight up. Nan-Chuan said: “You’ve only acted as guest. You haven’t acted as host.” Huang-Po stabbed three holes in the air. Nan-Chuan said: “Everyone is going to pick tea leaves.”—Sư ở chỗ Nam Tuyên. Một hôm, toàn chúng đi hái trà, Nam Tuyên hỏi: “Đi đâu?” Sư thưa: “Đi hái trà.” Nam Tuyên lại hỏi: “Đem cái gì hái?” Sư đưa con dao lên. Nam Tuyên bảo: “Tất cả đi hái trà.”

* One day, Nan-Chuan said to Huang-Bo: “I have a song called ‘Ode of the Oxherd.’ Can you recite it?” Huang-Po said: “I am my own teacher right here.”—Hôm nọ, Nam Tuyên bảo sư: “Lão Tăng ngẫu hứng làm bài ca ‘Chăn Trâu,’ mời Trưởng Lão hòa. Sư thưa: “Tôi tự có thầy rồi.”

* Huang-Po was taking his leave of Nan-Chuan. Nan-Chuan accompanied Huang-Po to the monastery gate. Lifting up Huang-Po’s hat, Nan-Chuan said: “Elder, your physical size is not large, but isn’t your hat too small?” Huang-Po said: “Although that’s true, still the entire universe can fit inside it.” Huang-Po then put on his hat and left—Sư từ giả đi nơi khác, Nam Tuyên tiễn đến cổng, cầm chiếc

mũ của sư đưa lên hỏi: “Trưởng Lão thân to lớn mà chiếc mũ nhỏ vậy?” Sư thưa: “Tuy nhiên như thế, đại thiên thế giới đều ở trong ấy.” Nam Tuyên bảo: “Vương Lão Sư vậy.” Sư đội mũ ra đi.

* One day, Zen master Huang-Po entered the hall to speak. When a very large assembly of monks had gathered, he said: “What is it that you people are all seeking here?” He then use his staff to try and drive them away, but they didn’t leave. So Huang-Po returned to his seat and said: “You people are all dreg-slurpers. If you go on a pilgrimage seeking in this way you’ll just earn people’s laughter. When you see eight hundred or a thousand people gathered somewhere you go there. There’s no telling what trouble this will cause. When I was traveling on pilgrimage and came upon some fellow ‘beneath the grass roots’ (a teacher), then I would hammer him on the top of the head and see if he understood pain, and thus support him from an overflowing rice bag! If all I ever found were the likes of you here, then how would we ever realize the great matter that’s before us today? If you people want to call what you’re doing a ‘pilgrimage,’ then you should show a little spirit! Do you know that today in all the great T’ang there are no Zen teachers?”—Một hôm sư thượng đường, đại chúng vân tập, sư bảo: “Các người! Các người muốn cầu cái gì?” Sư cầm trượng đũa chúng. Đại chúng không tan. Sư lại ngồi xuống bảo: “Các người toàn là bọn ăn hèm, thế mà xưng hành khát để cho người chê cười. Thà cam thấy tám trăm, một ngàn người giải tán, chớ không thể giải tán, không thể chịu sự ồn náo. Ta khi đi hành khát hoặc gặp dưới rễ cỏ có cái ấy, là đem hết tâm tư xem xét nó. Nếu biết ngứa ngứa khả dĩ lấy dây đựng gạo cúng dường. Trong lúc đó, nếu dễ dàng như các người hiện giờ thì làm gì có việc ngày nay. Các người đã xưng là hành khát, cần phải có chút ít tinh thần như thế, mới có thể biết đạo. Trong nước Đại Đường không có Thiền Sư sao?”

* A monk then asked: “In all directions there are worthies expounding to countless

students. Why do you say there are no Zen teachers?" Huang-Po said: "I didn't say there is no Zen, just that there are no teachers. None of you see that although Zen master Ma-Tsu had eighty-four Dharma heirs, only two or three of them actually gained Ma-Tsu's Dharma eye. One of them is Zen master Kui-Zong of Mount Lu. Home leavers must know what has happened in former times before they can start to understand. Otherwise you will be like the Fourth Ancestor's student Niu-T'ou, speaking high and low but never understanding the critical point. If you possess the Dharma eye, then you can distinguish between true and heretical teachings and you'll deal with the world's affairs with ease. But if you don't understand, and only study some words and phrases or recite sutras, and then put them in your bag and set off on pilgrimage saying: 'I understand Zen,' the will they be of any benefit even for your own life and death? If you're unmindful of the worthy ancients you'll shoot straight into hell like an arrow. I know about you as soon as I see you come through the temple gate. How will you gain an understanding? You have to make an effort. It isn't an easy matter. If you just wear a sheet of clothing and eat meals, then you'll spend your whole life in vain. Clear-eyed people will laugh at you. Eventually the common people will just get rid of you. If you go seeking far and wide, how will this resolve the great matter? If you understand, then you understand. If you don't, then get out of here! Take care!"—Cổ vị Tăng hỏi: "Bậc tôn túc ở các nơi hợp chúng chỉ dạy, tại sao nói không Thiền Sư?" Sư bảo: "Chẳng nói không thiền, chỉ nói không sư. Xà Lê chẳng thấy sao, dưới Mã Tổ Đại Sư có tám mươi bốn người ngồi đạo tràng, song được chánh nhãn của Mã Tổ chỉ có hai ba người, Hòa Thượng Lô Sơn Qui Tông là một trong số ấy. Phàm người xuất gia phải biết sự phần từ trước lại mới được. Vả như, dưới Tứ Tổ, Đại sư Ngưu Đầu Pháp Dung nói dọc nói ngang vẫn chưa biết then chốt hướng thượng. Có con mắt này mới biện được tông đảng tà chánh. Người hiện giờ không hay thể hội, chỉ

biết học ngôn ngữ, nghĩ nhảm trong đây da tức chỗ đến an ổn, xưng là ta tự hội thiền, lại thay việc sanh tử cho người được chẳng? Khinh thường bậc lão túc vào địa ngục nhanh như tên bắn. Ta vừa thấy người vào cửa liền biết được rồi. Lại biết chẳng? Cần kíp nỗ lực chớ dung dị. Thọ nhận chén cơm manh áo của người mà để một đời qua sông, người sáng mắt chề cười. Người thời gian sau hẳn sẽ bị người tục lồi đi. Phải tự xem xa gần cái gì là việc trên mặt? Nếu hội liền hội, nếu không hội giải tán đi. Trân trọng!"

* He died in 850. After his death, he received the posthumous title "Zen Master Removing Limits."—Thiền sư Hoàng Bá thị tịch năm 850. Sau khi thị tịch sư được vua ban hiệu "Đoạn Tế Thiền Sư".

Huang-Po Zen Sect: Hoàng Bá Thiền Phái—Phái Thiền Hoàng Bá, phái Thiền do Thiền sư Hoàng Bá sáng lập—Huang-Po Zen Sect, founded by Zen Master Huang-Po—See Huang Po Hs'i Yun.

Hu-Ch'iu-Shan: Hồ Khâu Sơn—A monastery at Soo-Chou, which gave rise to a branch of the Ch'an school, founded by Shao-Lung—Tên một tự viện ở Tô Châu, nơi phát xuất một tông phái Thiền, được Ngài Thiệu Long sáng lập.

Hue Lam Temple: Chùa Huệ Lâm—Name of a newly built pagoda, located in Phú Mỹ village, Châu Thành district, Vũng Tàu, South Vietnam. The pagoda was built in 1975 and was enlarged to become a quiet, secluded pagoda by Venerable Bikkhuni Như Thanh—Tên một ngôi chùa mới kiến tạo, tọa lạc trong làng Phú Mỹ, huyện Châu Thành, Vũng Tàu, Nam Việt Nam. Chùa được xây năm 1975 và được Ni Sư Như Thanh mở rộng thành một ngôi già lam thanh tịnh u nhã.

Hue Nghiem Temple in Gia Dinh: Chùa Huệ Nghiêm—Name of a famous pagoda located in Bình Chánh district, Saigon City, South Vietnam. It was built in 1962 by Most Venerable Thích Thiện Hòa, and rebuilt in 1969. It has been a training center for monks since 1963 under the following names: High School of Buddhist Studies; Huệ Nghiêm Institute of Buddhist Studies; Huệ nghiêm Buddhist College. There is a statue of Sakyamuni Buddha, made of iron and concrete, 4.50 meters high, 4.50 meters wide

between the two knees, cast in 1974—Tên một ngôi chùa nổi tiếng trong quận Bình Chánh, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được Hòa Thượng Thiện Hòa xây dựng năm 1962, và được trùng tu vào năm 1969. Chùa là nơi tu học của chư Tăng từ năm 1963 dưới các tên: Trường Trung Đẳng Phật Học Chuyên Khoa, Phật Học Viện Huệ Nghiêm, Viện Cao Đẳng Phật Học Huệ Nghiêm. Trong chùa có một pho tượng Phật đúc năm 1974, bằng xi măng cốt sắt, cao 4,5 thước, rộng 4,5 thước giữa hai đầu gối.

Hue Nghiem Temple in Saigon: Chùa Huệ Nghiêm—Name of a famous Chinese pagoda located in Phú Nhuận district, Saigon City, South Vietnam. The pagoda was built in 1954 by Most Venerable Thọ Dã. It is a Chinese monastery belonging to the Chinese Hua-Yen Sect. Huệ Nghiêm Pagoda conserved a great deal of great statues, among them are those of Amitabha Buddha, Sakyamuni Buddha and Bhaisajya Buddha, all coated with lacquer and brought from Hong Kong in 1954. There were two great ceremonies of handing down the monkish precepts held at the pagoda in 1954 and in 1969. The stupa of Arahat was built in the backyard behind the Main Hall in 1962. It is an octagonal stone stupa, 2.1 meters high. Three Arahat images are engraved on three stone boards of each side. An image of Arahat is engraved on one board, 1.7 meters high and 0.6 meter wide. The set of eighteen Arahats, chosen as the most beautiful paintings by Queen Mother Tsih-Tsi in the Ch'ing dynasty, was created by Master Chu Tsian from tsih Ch'uan. Painter Tzuo-Pai-T'ao, a Chinese craftsman living in Saigon, did carve the stone boards onto the stupa—Tên một ngôi chùa nổi tiếng nằm trong quận Phú Nhuận, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được Hòa Thượng Thọ Dã xây năm 1954. Đây là ngôi tổ đình của những Phật tử Trung Hoa theo tông phái Hoa Nghiêm. Chùa còn nhiều pho tượng lớn như tượng Đức Phật A Di Đà, Thích Ca Như Lai, và Phật Dược Sư đắp sơn mài, được thỉnh từ Hồng Kông về năm 1954. Chùa đã hai lần tổ chức đại giới đàn vào năm 1964 và năm 1969. Tháp La Hán được xây ở sân sau Chánh điện vào năm 1962, tháp hình lục giác, mỗi cạnh 2,1 mét, có ba tấm bia đá khắc nổi ba vị La Hán, mỗi tấm cao

1,7 mét, chiều ngang 60 phân. Bộ thập bát La Hán do ông Trúc Thiên, một cao Tăng tại tỉnh Tứ Xuyên vẽ, được Từ Hy Thái Hậu đời nhà Thanh chọn làm bộ tranh đẹp nhất. Họa sĩ Tả Bạch Đào, người Việt gốc Hoa sinh sống tại Sài Gòn đã khắc mẫu đá này vào tháp.

Hue Nghiem Temple in Thu Duc: Chùa Huệ Nghiêm—Name of a temple located in Thủ Đức town, Thủ Đức district, Sài Gòn City, South Vietnam. The temple was founded by Patriarch Quảng Nhơn in the eighteenth century and has been restored many times. The temple has still conserved Most venerable Huệ Lưu's poem written to people in Linh Chiểu Đông village in 1897—Tên một ngôi chùa tọa lạc trong thị trấn Thủ Đức, huyện Thủ Đức, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được Tổ Quảng Nhơn tạo dựng vào thế kỷ thứ 18 và được trùng tu nhiều lần. Trong chùa hiện còn lưu lại bài thơ của Hòa Thượng Huệ Lưu gửi cho làng Linh Chiểu Đông năm 1897.

Hue Quang Temple: Chùa Huệ Quang—Name of a famous ancient pagoda located in Thị Trấn village, Giồng Trôm distric, Bến Tre province, South Vietnam. The pagoda was built a long long time ago in the land of one hectare wide. Previously it was only a small temple. In 1784, Most Venerable Minh Hòa of Long Thạnh Patriarch temple (Bà Hom, Gia Định) was requested to build the pagoda in Bến Tre. According to the records of the pagoda, it was headed by ten Ch'an Masters (Như Viên, Như Chơn, Như Tuyên, Hồng Ảnh, Chí Thiện, Đạt Quang, Nhựt Kính, Nhựt Định, and Bửu Ngọc). Since 1956, Master Bửu Ngọc has been Head of the pagoda until now. Huệ Quang Pagoda has been restored many times. The latest restoration was in 1960. There are many painstakingly carved old statues, made of wood and bornze and worshipped in the Main Hall—Tên một ngôi chùa cổ nổi tiếng tọa lạc trong xã Thị Trấn, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre, Nam Việt Nam. Chùa đã có từ lâu đời, lúc đầu chỉ là một cái am nhỏ. Đến năm 1784, Hòa Thượng Minh Hòa thuộc Tổ Đình Long Thạnh (Bà Hom, Gia Định) được mời về Bến Tre dựng chùa. Theo tài liệu lịch sử của chùa, chùa đã trải qua 10 đời truyền thừa với mười vị thiền sư (Như Viên, Như Chơn, Như

Tuyền, Hồng Ảnh, Chí Thiện, Đạt Quang, Nhứt Kính, Nhứt Định, và Bửu Ngọc). Thầy Bửu Ngọc trụ trì từ năm 1956 đến nay. Chùa đã được trùng tu nhiều lần. Gần nhất là đợt trùng tu năm 1960. Trong chánh điện có nhiều tượng gỗ và đồng được chạm trổ công phu.

Hue Sinh Zen Master: Huệ Sinh Thiền Sư (?-1063)—A Vietnamese Zen master from Đông Phù Liệt, Trà Sơn district, Hanoi, North Vietnam. When he was 19, he left home and became a disciple of Zen Master Định Huệ. He became the Dharma heir of the thirteenth generation of the Vinitaruci Zen Sect. Later, he wandered all over the place to expand Buddhism. In 1028, King Lý Thái Tông sent an Imperial order to summon him to the capital to preach Buddha Dharma to the royal family. The king always respected and honored him as the National Teacher, and invited him to stay at Vạn Tuế Temple in Thăng Long Citadel. He spent most of his life to revive and expand Buddhism in North Vietnam. He passed away in 1063—Thiền sư Việt Nam, quê ở làng Đông Phù Liệt, quận Trà Sơn, Hà Nội, Bắc Việt Nam. Năm 19 tuổi, ngài xuất gia làm đệ tử của Thiền sư Định Huệ. Ngài trở thành Pháp tử đời thứ 13 dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Sau khi Thầy ngài thị tịch, ngài trở thành du Tăng khát sĩ đi khắp đó đây để hoằng hóa Phật giáo. Năm 1028, vua Lý Thái Tông gửi sắc chỉ triệu hồi ngài về kinh đô để thuyết pháp cho hoàng gia. Nhà vua luôn luôn tôn kính ngài như Quốc Sư, và thỉnh ngài trụ tại chùa Vạn Tuế ở Thăng Long. Hầu hết đời ngài, ngài chấn hưng và hoằng hóa Phật giáo tại Bắc Việt. Ngài thị tịch năm 1063.

Hue of the skin: Màu da.

Hue Thang Zen Master: Thiền Sư Huệ Thảng—Zen Master Thích Huệ Thảng, one of the most outstanding Vietnamese Zen Master in the fifth century AD. He left home in his young age at Mount Tiên Châu Temple. He then practiced meditation with Zen Master Dharmadeva. Later, he was invited to Bing-Sheng by Liu-Ch'ih. He passed away in around 519, at the age of 70—Thiền Sư Thích Huệ Thảng (?-519), một trong những thiền sư người Giao Chỉ nổi tiếng vào thế kỷ thứ năm, xuất gia từ thuở nhỏ ở chùa núi Tiên Châu, theo Thiền sư Đạt Ma Đề Bà tu tập. Sau được Thái Thú Lưu Tích vời về kinh đô Bành

Thành. Sư thị tịch khoảng năm 519, lúc đó sư được 70 tuổi.

Huguo Zen master: Hồ Khuê Thiền Sư—Huguo, a disciple of Yuan-Wu. After entering monastic life as a young man, he studied T'ien-T'ai doctrines for three years, but gave up this pursuit to study under Zen master Yuan-Wu—Hồ Khuê Thiền sư là đệ tử của thiền sư Viên Ngộ. Sau khi xuất gia lúc còn trẻ, Hồ Khuê theo tông phái Thiên Thai, nhưng ba năm sau, ông đã từ bỏ Thiên Thai để tu tập thiền định với thiền sư Viên Ngộ.

Hui-Ch'ao: Huệ Siêu—A Chinese monk who travelled in India—Vị sư trung Quốc du hành sang Ấn Độ.

Hui-Ch'in-Fo-Chien: Huệ Cần Phật Giám—Zen Master Hui-Ch'in-Fo-Chien of T'ai-Ping, China, studied Zen for many years under different masters and thought he was fully accomplished in it. But Fa-Yen of Mount Wu-Tsu Shan refused to sanction his view, which offended him greatly. He left the master, as did his friend Fo-Kuo. But the latter returned to Wu-Tsu and attained full realization under him. Fo-Chien also came back after a while, but his real intention was to go somewhere else. Fo-Kuo, however, advised him to stay with the master, saying: "We have been separated from each other more than a month, but what do you think of me now since I saw you last?" Fo-Chien replied: "This is what puzzles me." The significance of this conversation is that Fo-Kuo, as was already recorded under him, had his enlightenment soon after he came back to his former master. This fact, occurring during the month's separation from his friend, had caused such a change in Fo Kuo's spiritual life that Fo-Chien wondered what was the cause and meaning of this transformation—Thiền sư Huệ Cần Phật Giám, quê ở Thái Bình, Trung Quốc, trải qua nhiều năm học hỏi Thiền với nhiều vị tôn túc và nghĩ mình thành tựu viên mãn. Nhưng Ngũ Tổ sơn Pháp Diễn không chịu ấn chứng cho sở kiến, nên lòng phần hận. Sư từ giả đồng bạn là Phật Quả. Nhưng Phật Quả thì quay về Ngũ Tổ và nhờ ngài mà chứng ngộ triệt để. Phật Giám cũng trở về cùng lúc, nhưng thực tâm thì muốn đi nơi khác. Tuy nhiên, Phật Quả khuyên sư hãy ở lại với thầy, bảo rằng: "Chúng ta mới rời nhau hơn một

thắng nhưng so với lần trước, sư huynh thấy tôi ra sao?” Sư đáp: “Chỗ ngồi của tôi là ở đây.” Ý nghĩa của cuộc bàn luận này là Phật Quả đã chứng ngộ ngay sau khi trở về với thầy cũ của mình. Sự kiện đó xảy ra trong một tháng cách mặt đồng bạn, đã tạo ra một biến chuyển trong đời tâm linh của Phật Quả, khiến cho Phật Giám lấy làm lạ đầu là nguyên nhân và ý nghĩa của sự cải hóa ấy.

* Fo-Chien decided to stay at Wu-Tsu Shan with his old master Fa-Yen and his good friend Fo-Kuo. One day, Fa-Yen referred to the conversation between Chao-Chou and a monk—Phật Giám quyết định ở lại núi Ngũ Tổ với lão sư Pháp Diễn của mình và người bạn tốt Phật Quả. Một hôm, Pháp Diễn đề cử vấn đáp giữa Triệu Châu và một thầy Tăng:

* The monk asked: “What is your way of teaching?”—Thầy Tăng hỏi: “Thói nhà của Hòa Thượng là gì?”

* Chao-Chou replied: “I am deaf; speak louder, please.”—Triệu Châu đáp: “Lão Tăng tai điếc, xin nói to hơn.”

* The monk repeated the question. Then Chao-Chou said: “You ask me about my way of teaching, and I have already found out yours.”—Thầy Tăng lặp lại câu hỏi. Triệu Châu bèn nói: “Ông hỏi thói nhà của ta, và ta hiểu thói nhà của ông rồi đó.”

* This conversation served to open Fo-Chien’s mind to enlightenment. He now asked the master: “Please point out for me what is the ultimate truth of Zen.”—Vấn đáp này làm cho tâm trí của Phật Giám khai thông tỏ ngộ. Bấy giờ sư hỏi Pháp Diễn: “Xin thầy chỉ thị cho đạo lý rốt ráo của Thiền là gì?”

* Fa-Yen replied: “A world of multiplicities is all stamped with the one.”—Pháp Diễn đáp: “Sum la vạn tượng được ấn thành Nhất pháp.”

* Fo-Chien bowed and retired—Phật Giám đánh lễ rồi lui ra.

* Later when Fo-Kuo and Fo-Chien were talking on Zen, mention was made of Tung-Szu’s asking Yang-Shan about the bright gem from the sea of Chen. When the talk turned to ‘no reasoning to advance,’ Fo-Kuo demanded, “When it is said that there are no

words for reply, nor is there any reasoning to advance?” Fo-Chien did not know what reply to make. On the following day, however, he said: “Tung-Szu wanted the gem and nothing else, but what Yang-Shan produced was just an old wicker work.” Fo-Kuo confirmed the view, but told him to go and see the master personally—Về sau khi Phật Giám nói chuyện về Thiền, có nhắc đến chuyện Đông Tự hỏi Ngưỡng Sơn về Trấn hải minh châu. Nói đến chỗ ‘không có lý để tỏ bày,’ Phật Quả hỏi: “Đã bảo minh châu nằm sẵn trong tay, tại sao lại còn không lời đối đáp, không lý để tỏ bày?” Nhưng hôm sau sư bảo: “Đông Tự chỉ muốn có một hạt châu mà thôi, nhưng cái điều Ngưỡng Sơn đưa ra chỉ là cái giỏ tre cũ kỹ.” Phật Quả ấn chứng sở kiến này, nhưng khuyên sư hãy gặp riêng Hòa Thượng.

* One day, when Fo-Chien came to the master’s room and was at the point of addressing him, the master rebuked him terribly. Poor Fo-Chien had to retire in a most awkward manner. Back in his own quarters, he shut himself up in the room while his heart was in rebellion against the master—Một hôm, bước vào phòng trượng của Hòa Thượng, vừa sắp mở lời thì Hòa Thượng mắng chửi thậm tệ. Phật Giám khốn nạn phải lén lút rút lui. Trở về liêu, đóng cửa nằm mà lòng hận thầy không nguôi.

* Fo-Kuo found this quietly, and came to his friend’s room and knocked at the door. Fo-Chien called out, “Who is it?” Finding that it was his dear friend Fo-Kuo, he told Kuo to come in. Fo-Kuo innocently asked: “Did you see the master? How was the interview?” Fo-Chien now reproached him saying: “It was according to your advice that I have stayed here, and what is the outcome of the trick? I have been terribly rebuked by that old master of ours.” Fo-Kuo burst out into a hearty laugh and said: “Do you remember what you told me the other day?” Fo-Chien discontentedly said: “What do you mean?” Fo-Kuo then added: “Did you say that while Tung-Szu wanted the gem and nothing else, and what Yang-Shan produced was just an old wicker work?”—Phật Quả âm thầm biết chuyện đó,

đi đến liêu đồng bạn và gõ cửa. Phật Giám gọi ra: “Ai đó?” Khi biết đấy là ông bạn thân Phật Quả, sư bảo Phật Quả hãy vào. Phật Quả e dè hỏi: “Sư huynh có gặp lão Hòa Thượng không? Việc bái phỏng ra sao?” Sư phiên trách bạn rằng: “Bởi nghe sư huynh khuyên nên tôi ở lại đây; kết cục việc lừa phỉnh này là gì? Ôi đã bị lão Hòa Thượng mắng chửi thậm tệ.” Phật Quả bật cười ha hả và bảo: “Huynh có nhớ ngày kia huynh nói gì với tôi không?” Phật Giám ý hỏi: “Nghĩa là gì?” Phật Quả bèn thêm: “Há không phải sư huynh bảo rằng Đông Tự chỉ muốn hạt châu mà thôi, còn cái điều Ngưỡng Sơn đưa ra là cái giỏ tre cũ kỹ?”

- * When his own statement was repeated now by his friend, Fo-Chien at once saw the point. Thereupon both Kuo and Chien called on the master, who, seeing them approach, abruptly remarked: “O brother Ch’ien, this time you surely have it.”—Khi nghe đồng bạn nhắc lại câu nói của mình, Phật Giám thấy ngay yếu điểm của mình. Rồi thì cả hai được Hòa Thượng gọi; vừa thấy hai người, Hòa Thượng nói ngay: “Mừng cho anh Cẩn, việc lớn đã xong!”

Hui-Ching: Huệ Tịnh—A noted T’ang monk, translator and author, who was commanded to assist Hsuan-Tsang in his translations but was unable through failing health—Một vị Tăng nổi tiếng đời nhà Đường (người Chân Định, Thượng Sơn), ngài vừa trước tác vừa phiên dịch, ngài cũng được triều đình chỉ định giúp ngài Huyền Trang phiên dịch kinh điển, nhưng không hoàn thành vì tình trạng sức khỏe.

Hui-Ji Yang-Shan: Zen Master Hui-Ji Yang-Shan—Huệ Tịch Thiên Sư—Ngưỡng Sơn Huệ Tịch Thiên Sư—See Yang-Shan-Hui-Chi.

Hui-Jue: Huệ Giác Lang Nha Thiên Sư—Zen master Lang-Ye-Hui-Jue—Quảng Chiếu Huệ Giác Thiên Sư—Zen master Kuang-Zhao-Hui-Jue, came from Xi-Luo, was a disciple of Fan-Yang. His father was a governor of Heng-Yang (a city in southern Hunan Province). His father died there, and Kuang-Zhao, fulfilling his filial obligation, carried his father’s casket back to their native home. After burying his father, he left home to become a monk at Yueh-Shan Temple—

Thiền sư Quảng Chiếu, quê ở Tây Lạc, là đệ tử của Thiền sư Phần Dương. Cha làm Thái Thú Hoàn Dương (nay là một thành phố thuộc miền nam tỉnh Hồ Nam), rồi mất ở đó, sư phò linh cữu cha về xứ. Sau khi mai táng cha xong, ông đã xuất gia tại chùa Dược Sơn.

* A monk asked Kuang-Zhao: “What is Buddha?” Kuang-Zhao said: “Copper head, iron forehead.” The monk said: “What does that mean?” Kuang-Zhao said: “Bird beak, fish gills.”—Một vị Tăng hỏi sư: “Cái gì là Phật?” Sư đáp: “Đầu đồng, trán sắt.” Vị Tăng hỏi: “Là nghĩa gì?” Sư đáp: “Chim mổ, cá vẩy vùng.”

* A monk asked: “How is it before the lotus comes out of the water?” Kuang-Zhao said: “The cat wears a paper hat.” The person asked: “How about after the lotus comes out of the water?” Kuang-Zhao said: “The dog runs when it sees the whip.”—Vị Tăng hỏi: “Sen là cái gì trước khi trỗi lên mặt nước?” Sư đáp: “Mèo đội nón giấy.” Một người lại hỏi: “Sau khi sen trỗi khỏi nước là cái gì?” Sư đáp: “Chó thấy roi là chạy.”

* One day, Kuang-Zhao entered the hall and addressed the monks, saying: “Hearing about enlightenment and wisdom, these are the cause of life and death. Hearing about enlightenment and wisdom, that itself is the root of liberation. It’s as if a lion were staggering around in every direction with no place to live. If you don’t understand, don’t let yourself forsake old Sakyamuni! Hey!”—Một hôm sư thượng đường dạy chúng: “Thấy, nghe, hiểu biết đều là nhơn sanh tử. Thấy nghe hiểu biết chính là gốc giải thoát. Thí như sư tử nhào lộn không nhất định đứng ở Nam Bắc Đông Tây. Cả thấy các người nếu là chẳng biết, đâu những cô phụ ông già Thích Ca.

Hui-K’ai: Huệ Khải—Huệ Khai.

(I) Huệ Khải (in the sixth century)—Hui-K’ai, a monk and author of many famous sastras, also known as Chih-K’ai of the sixth century—Huệ Khải, một vị sư và tác giả của nhiều luận nổi tiếng, cũng được biết qua tên Trí Khải, sống vào khoảng thế kỷ thứ sáu.

(II) Hui-K'ai (1183-1260): Huệ Khai—Zen master Huệ Khai (1183-1260), according to *Transmission of the Lamp*, was a disciple of Wan-Shou-Ch'ung-Kuan—Thiền sư Huệ Khai, theo *Truyền Đăng Lục*, là đệ tử của Thiền sư Vạn Thọ Sùng Quán.

* When he understood the secrets of Zen by the study of the word 'Wu,' he expressed himself in the following verse—Khi sư thấu hiểu những lẽ bí ẩn của Thiền nhờ tham cứu chữ 'Vô,' sư tự giải bày bằng bài thơ sau đây:

From the blue sky, the sun glowing white,
a peal of thunder!

All living things on earth open their eyes
widely, multiplicities endless uniformly
bow their heads in respect;

Lo and behold, Mt. Sumeru is off its base
dancing a three-stage platform (san-tai).

Trời quang mây tạnh, sấm dậy vang lừng
Mọi vật trên đất, mắt bống mở bừng
Muôn hồng nghìn tía cuối đầu làm lễ
Núi Tu Di cũng nhảy múa vui mừng.

(Thanh thiên bạch nhật nhất thanh lôi)

Đại địa quần sinh nhĩn hoá khai

Vạn tượng sum la tề khể thủ

Tu di bệch khiêu vũ tam đài).

* Hui-K'ai dedicated his Wu-Men-Kuan (The Gateless Frontier Pass) to the Emperor Li-Tsung in celebration of the fourth anniversary (1229) of his coronation. In the preface, he says: "In all the teaching of the Buddha the most essential thing is to grasp the Mind. While there are so many entrances leading to it, the most central one is without a gate. How do you get them into this gateless entrance? Have you not heard this said by ancient worthy: 'Things that come through a gate are worthless, anything obtained by a relative means is bound for final destruction?' Such statements as these look very much like stirring up waves when there is no wind, like pricking a sore on the smooth skin. As to those who seek wisdom in the words, or who attempt to beat the moon with a stick, or who scratch an itching over the shoe, what real concern have they with the truth? While I was spending a summer at Lung-Hsiang of Eastern China in the first year of Sha-Ting

(1228), I had to look after a number of student-monks who wished to be instructed in Zen. So, I made use of the ancient masters' koans as a piece of brick which is used for knocking at the gate. The students were thus disciplined each according to his ability. The notes gradually accumulated and finally came to assume a book-form. There is no systematic arrangement in the forty-eight cases herein collected. The general name "Wu-Men-Kuan" has been given to them—Theo *Thiền Luận*, Tập II của Thiền sư D.T. Suzuki, Huệ Khai đã dâng Vô Môn Quan cho Tống Lý Tông để cung chúc nhà vua vào dịp kỷ niệm bốn năm đăng vị của vua (1229). Trong bài tựa, sư viết: "Tất cả những lời dạy của Phật lấy Tâm làm tông, lấy không cửa làm cửa vào Đạo. Đã là không cửa, làm sao vào được? Há không nghe cổ nhân có nói: 'Vào bằng cửa không phải là đồ quý, do duyên mà có rồi thủy chung cũng thành hoại.' Nói như thế tựa hồ không gió mà sóng dậy, da thịt tốt mà nổi ghê. Những ai tìm lý trong lời, chẳng khác nào vác gậy quơ trăng, cách giày gãi ngứa. Có gì liên quan đến sự thật đâu? Mùa hạ niên hiệu Thiệu Định thứ nhất (1228), tôi làm thủ chúng ở Long Tường và Đông Gia, nhân được Tăng chúng thỉnh giảng pháp, bèn đem công án của cổ nhân làm viên gạch động cửa. Tùy theo căn cơ mà dẫn dắt người tu học. Sao lục những lời bình giải lại, rồi bống đứng thành tập. Không sắp đặt thứ tự của bốn mươi tám tắc ở đây, gọi chung là Vô Môn Quan.

Hui-K'o: Thiền Sư Huệ Khả—According to the *Transmission of the Lamp*, Hui-K'o (487-593), a strong-minded Confucian scholar, a liberated minded, open-hearted kind of person. He thoroughly acquainted with Confucian and Taosit literature, but always dissatisfied with their teachings because they appeared to him not quite thorough-going. When he heard of Bodhidharma coming from India, he came to Bodhidharma and asked for instruction at Sha-Lin Temple, when arrived to seek the dharma with Bodhidharma, but the master was always found sitting silently facing the wall. Hui-K'o wondered to himself: "History gives examples of ancient truth-seekers, who

were willing for the sake of enlightenment to have the marrow extracted from their bones, their blood spilled to feed the hungry, to cover the muddy road with their hair, or to throw themselves into the mouth of a hungry tiger. What am I? Am I not also able to give myself up on the altar of truth?" On the ninth of December of the same year, to impress Bodhidharma, he stood still under the snow, then knelt down in the snow-covered courtyard for many days. Bodhidharma then took pity on him and said: "You have been standing in the snow for some time, and what is your wish?" Hui-K'o replied: "I come to receive your invaluable instruction; please open the gate of mercy and extend your hand of salvation to this poor suffering mortal." Bodhidharma then said: "The incomparable teaching of the Buddha can be comprehended only after a long and hard discipline and by enduring what is most difficult to endure and practising what is most difficult to practise. Men of inferior virtue and wisdom who are light-hearted and full of self-conceit are not able even to set their eyes on the truth of Buddhism. All the labor of such men is sure to come to naught." Hui-K'o was deeply moved and in order to show his sincerity in the desire to be instructed in the teaching of all the Buddhas, he finally cut off his left arm in appeal to be received as disciple. Until he seemed to be well prepared, Bodhidharma called him in and asked: "What do you wish to learn?" Hui-K'o replied: "My mind is always disturbed. I request your honor that I could be taught a way to pacify it." Bodhidharma then ordered: "Bring me your troubled mind and I will calm it down for you." Hui-K'o replied: "But Honorable Master, I could not locate it." Bodhidharma then said: "Don't worry, disciple. I have appeased your mind for you already." With that short encounter, Hui-K'o immediately became enlightened. Hui-K'o tried so many times to explain the reason of mind, but failed to realize the truth itself. The Patriarch simply said: "No! No! And never proposed to explain to his disciple what was the mind-essence in its thought-less state. One day, Hui-K'o said: "I know now how to keep myself away from all relationships." The Patriarch queried: "You make it total annihilation, do you not?" Hui-K'o replied: "No, master, I do

not make it a total annihilation." The Patriarch asked: "How do you testify your statement?" Hui-K'o said: "For I know it always in a most intelligible manner, but to express it in words, that is impossible." The Patriarch said: "That is the mind-essence itself transmitted by all the Buddhas. Harbour no doubts about it." Eventually Hui-K'o received the teaching directly "mind-to-mind." Subsequently, he inherited his robe and alms-bowl to become the Second Patriarch of the Chinese Zen Sect (the successor of Bodhidharma). After he left the master, he did not at once begin his preaching, hiding himself among people of lower classes of society. He evidently shunned being looked up as a high priest of great wisdom and understanding. However, he did not neglect quietly preaching the Law whenever he had an occasion. He was simply quiet and unassuming, refusing to show himself off. But one day when he was discoursing about the Law before a three-entrance gate of a temple, there was another sermon going on inside the temple by a resident Monk, learned and honoured. The audience, however, left the reverend lecturer inside and gathered around the street-monk, probably clad in rags and with no outward signs of ecclesiastical dignity. The high Monk got angry over the situation. He accused the beggar-monk to the authorities as promulgating a false doctrine, whereupon Hui-K'o was arrested and put to death. He did not specially plead innocent but composedly submitted, saying that he had according to the law of karma an old debt to pay up. This took place in 593 A.D. and he was one hundred and seven years old when he was killed—Theo Truyền Đăng Lục, Huệ Khả (487-593) là một nhà nho nhiệt tâm, một mẫu người tánh tình phóng khoáng, rộng rãi, dù đã quen với sách Nho Lão, nhưng luôn luôn không hài lòng với những thuyết ấy vì ngài thấy chúng chưa được thấu đáo. Khi nghe tin Bồ Đề Đạt Ma từ Ấn sang, ngài tìm đến gặp Tổ Bồ Đề Đạt Ma ở Thiếu Lâm Tử để hỏi pháp. Khi đến cầu đạo với tổ Đạt Ma, nhưng thầy cứ ngồi im lặng quay mặt vào vách. Huệ Khả suy nghĩ: "Người xưa cầu đạo đến phải chẻ xương lấy tủy, đổ máu nuôi người đói, xỏ tóc phủ đường lấy, hay đến cả gieo mình vào miệng cạp đói. Còn ta là kẻ nào? Ta há không thể

hiển mình để phụng thờ chánh pháp hay sao?” vào ngày mồng chín tháng chạp cùng năm, vì muốn làm cho tổ có ấn tượng sâu đậm, ông đã đứng trong tuyết lạnh, rồi quỳ gối trong sân phủ đầy tuyết trong nhiều ngày. Bấy giờ Tổ Bồ Đề Đạt Ma động lòng thương xót bèn hỏi: “Nhà ngươi muốn gì mà đứng mãi trong tuyết như thế?” Huệ Khả đáp: “Tôi đến để mong được lời dạy vô giá của thầy; ngưỡng mong thầy mở cửa từ bi đuổi tay tể độ quần sanh đau khổ này.” Tổ bảo: “Giáo lý vô thượng của Phật chỉ có thể hiểu khi đã trải qua một thời gian dài cần khổ, nhẫn nại khó nhằn, hành cái khó hành. Những người trí và đức thấp kém mà lòng thì khinh mạn, đâu có thể ghé mắt trông vào chân thừa của đạo Phật; chỉ luống công mà thôi.” Huệ Khả bị xúc cảm sâu xa, và cuối cùng để chứng tỏ tấm lòng thành khẩn mong được học hỏi đạo lý của chư Phật, ngài đã dùng dao chặt đứt cánh tay trái của mình dâng lên Tổ để được nhận làm đệ tử. Sau khi được Tổ Bồ Đề Đạt Ma nhận làm đệ tử. Tổ nhận xét: “Đừng đi tìm cái chân lý này ở kẻ khác.” Sau khi được Tổ nhận làm đệ tử, Huệ Khả hỏi Tổ: “Tâm con không an, xin Hòa Thượng dạy pháp an tâm.” Tổ nhìn thẳng bảo: “Đem tâm ra ta an cho.” Huệ Khả xoay tìm lại tâm mình, không thấy bóng dáng, bèn thưa với Tổ: “Con tìm tâm không được.” Tổ bảo: “Đừng lo, ta đã an tâm cho ngươi rồi.” Qua đó Huệ Khả liền ngộ. Huệ Khả trình bày đủ cách hiểu của ông về tánh lý của tâm, nhưng lần nào Tổ cũng một mực bảo ‘chẳng phải,’ mà cũng không bảo nói gì về tâm thể vô niệm. Một hôm Huệ Khả nói: “Ta đã dứt hết chư duyên rồi.” Tổ hỏi: “Ngươi không biến thành hư vô đoạn diệt chứ?” Huệ Khả đáp: “Chẳng thành đoạn diệt.” Tổ lại hỏi: “Lấy gì làm tin chẳng phải là đoạn diệt?” Huệ Khả đáp: “Do cái biết tự nhiên vậy, còn nói thì chẳng được.” Tổ nói: “Đó là chỗ bí quyết tâm truyền của chư Phật, ngươi chớ ngỡ gì hết.” Cuối cùng Huệ Khả được truyền y bát làm Nhị Tổ Thiền Tông Trung Hoa kế nghiệp tổ Bồ Đề Đạt Ma. Sau ngày từ giả Tổ cất bước du phương, sư không hoảng hóa ngay, mà tạm lánh ẩn giữa lớp hạ lưu cùng khổ, không để lộ chân tướng một cao Tăng trang nghiêm trí huệ. Dầu vậy, sư vẫn tùy duyên hóa độ. Sư luôn giữ vẻ điềm đạm khiêm cung, chứ không phô trương ra bề ngoài. Ngày kia, trong khi sư đang nói pháp ngoài cửa tam

quan chùa Khuôn Cứu thì trong chùa vị trụ trì học cao danh vọng là pháp sư Biện Hòa đang giảng kinh Niết Bàn. Bốn đạo ừ ừ bỏ vị pháp sư đứng giảng một mình để ra bu quanh ông thầy đang giảng giữa trời. Chắc là lúc ấy quần áo của sư bẻ bối lấm, tuyết không có gì tổ ra sư thuộc hàng giáo phẩm. Pháp sư thấy vậy nổi giận, đến đầu cáo với quan trên về ông đạo ăn mày kia truyền tà giáo. Do đó Huệ Khả bị bắt, và bị xử giáo. Ngài không hề kêu oan, mà ngược lại cứ một mực bình thản thuận theo, cho rằng đúng với luật nhân quả rằng sư có một món nợ cũ cần phải trả. Nội vụ xảy ra trong năm 593, sư thọ 107 tuổi.

Hui-Kuan: Huệ Quán—One of Kumarajiva’s chief assistants in translation, died in 424 AD—Một trong những phụ tá chính trong việc dịch kinh của ngài Cưu Ma La Thập, Huệ Quán mất năm 424 sau Tây Lịch.

Hui-Kuo: Huệ Quả—See Eight patriarchs of the True Word sect.

Hui-Lang: Zen master Hui-Lang—Huệ Lãng Thiền Sư—A Chinese Zen master, flourished in the beginning of the ninth century, one of the most outstanding disciples of Zen master Shih-T’ou-His-T’ien. One day Hui Lang asked Shih-T’ou: “Who is the Buddha?” Shih-T’ou said: “You have no Buddha nature.” Hui-Lang asked: “How about these beings that go wriggling about?” Shih-T’ou replied: “They rather have the Buddha-nature.” Hui-Lang asked again: “How is that I am devoid of it?” Shih-T’ou said: “Because you do not acknowledge it yourself.” This is said to have awakened Hui-Lang to his own ignorance which now illuminates—Thiền sư Trung Hoa, sống vào khoảng đầu thế kỷ thứ 9, một trong những đệ tử nổi tiếng của Thiền Sư Thạch Đầu Hy Thiên. Một hôm Huệ Lãng hỏi Thạch Đầu: “Phật là ai?” Thạch Đầu nói: “Nhà ngươi không có Phật tánh.” Huệ Lãng lại hỏi: “Cả loài máy cưa cũng không?” Thạch Đầu đáp: “Loài máy cưa có Phật tánh.” Huệ Lãng hỏi: “Huệ Lãng này sao không chịu mình có.” Do câu nói này của Thạch Đầu làm thức tỉnh sự vô trí của Huệ Lãng, từ đó mà tỏ ngộ.

Hui-Leng-Chang-Shing: Zen master Hui-Leng-Chang-Shing—Huệ Lãng Trường Khánh Thiền Sư—Zen master Hui-Leng was born in 854 in

Yan-Chou (now southwest of the modern city of Hai-Ning in Zhe-Jiang Province). He was a disciple of Xue-Feng-Yi-Ts'un—Thiền Sư Huệ Lãng Trường Khánh sanh năm 854 tại Diêm Châu (bây giờ là tây nam thành phố Hải Ninh, tỉnh Triết Giang). Sư là đệ tử của Thiền Sư Nghĩa Tồn Tuyết Phong.

* One day when he rolled up a bamboo screen and his eye fell upon the light of a lantern. At that moment he woke up. The next day he composed the following verse to attest to his understanding:

“I was so far off,
Then all the earth was revealed when I
rolled up a screen.
If any asks me to explain our school,
I'll raise the whisk and slap his mouth.”

Một hôm, sư cuốn rèm, mắt sư nhìn vào ánh sáng của đèn lồng, bỗng nhiên đại ngộ. Hôm sau sư bèn làm bài tụng:

“Đại sai đã đại sai
Quyện khởi liêm lai kiến thiên hạ
Hữu nhơn vấn ngã thị hà tông?
Niêm khởi phát tử phách khẩu đà.”
(Rất sai cũng rất sai
Vừa cuốn rèm lên thấy thiên hạ.

Có người hỏi ta là tu tông gì mà chứng đắc? Ta sẽ cầm cây phát tử lên nhằm miệng đánh).

* After Chang-Shing presented this verse to his teacher Xue-Feng. Xue-Feng presented it to the senior monk Hsuan-Sha and said: “This disciple has penetrated the Way.” Hsuan-Sha said: “I don't approve. This verse could have been composed with mundane conscious understanding. We have to test him further before we can confirm him.” That evening, when the monks assembled for a question-and-answer session, Xue-Feng said to Chang-Shing: “Ascetic Bei (Hsuan-Sha) doesn't approve your understanding. If you have been genuinely enlightened, please present your understanding now to the assembly.” Chang-Shing then recited another verse, saying:

“Amidst the myriad realms the solitary
body is revealed.
Only persons self-allowing are intimate
with it.

Before, I wrongly searched amongst the
paths,

But today I see, and it's like ice in fire.”

Sau khi Trường Khánh trình kệ lên Tuyết Phong, Tuyết Phong nói với Huyền Sa: “Kệ này đã triệt ngộ.” Huyền Sa thưa: “Chưa được, đây là ý thức làm ra, đợi khám phá ra mới tin chắc.” Chiều đến, chúng Tăng vào pháp đường thưa hỏi. Tuyết Phong nói với sư: “Đầu Đà Bị chưa chấp nhận ông, thật có chánh ngộ ở trước chúng nói ra xem.” Sư liền nói bài kệ:

“Vạn tượng chi trung độc lộ thân
Duy nhơn tự khảng nãi vi thân
Tích thời mậu hương đồ trung mịch
Kim nhật khán như hỏa lý băng.”
(Chính trong vạn tượng hiện toàn thân
Chỉ người tự nhận mới là gần
Thuở xưa lầm nhắm ngoài đường
kiếm
Ngày nay xem lại băng trong lò).

* Xue-Feng then looked at Hsuan-Sha and said: “I don't accept this. It still could be composed with conscious understanding.” Chang-Shing then asked Xue-Feng: “Please, Master, demonstrate what has been passed down by all the Patriarchs.” Xue-Feng remained silent. Chang-Shing then bowed and walked out of the hall. Xue-Feng smiled. When Chang-Shing went into Xue-Feng's quarters for an interview. Xue-Feng asked him: “What is it?” Chang-Shing said: “The weather is clear. It's a good day for Pu-Qing.” Hsuan-Sha said: “Your answer is not apart from the great mystery.” An thus Chang-Shing's enlightenment was confirmed—Tuyết Phong nhìn Huyền Sa nói: “Không thể là ý thức làm ra.” Sư hỏi Tuyết Phong: “Một đường từ trước chư Thánh truyền trao thỉnh thầy chỉ dạy?” Tuyết Phong lặng thinh. Sư lễ bái rồi lui ra. Tuyết Phong mỉm cười. Sư vào phương trượng tham vấn Tuyết Phong. Tuyết Phong hỏi: “Là cái gì?” Sư thưa: “Ngày nay thời trong phơi bắp là tốt.” Huyền Sa nói: “Câu trả lời của ông không rời đại mật.” Từ đó sự giác ngộ của sư được xác quyết.

* Chang-Shing remained with Xue-Feng for twenty-nine years, becoming his Dharma

heir. In 906, he accepted to come to live at Zhao-Shing Temple, where he remained for more than fifteen years. He passed away in 932—Sư trở thành Pháp Tử và lưu lại Tuyết Phong 29 năm. Đến năm 906, sư nhận lời đến trụ trì chùa Chiêu Khánh, và lưu lại đây hơn mười lăm năm. Sư tịch năm 932.

Hui Lin Master: Sư Huệ Lâm—Hui-Lin, a disciple of the Indian monk Amogha (Bất Không). He made the dictionary of sounds and meanings of Buddhist words and phrases, based upon the works of Hsuan-Ying, Hui-Yuan, K'uei-Chi, and Yun-Kung, in 100 books. He began the work in 788 AD and ended it in 810 AD. He is also called the Great Treasure of sounds and meanings—Thích Huệ Lâm chùa Tây Minh đời nhà Đường, đệ tử của một nhà sư Ấn Độ là ngài Bất Không. Ông trước tác bộ Tự Điển Phật Giáo Huệ Lâm Âm Nghĩa (100 quyển), dựa vào những trước tác của các ngài Huyền Ứng, Huệ Uyển, Khuy Kỳ, và Vân Công. Ông bắt đầu công trình vào năm 788 và hoàn thành vào năm 810 sau Tây Lịch. Ông còn được người đời gọi là Đại Tạng Âm Nghĩa Đại Sư.

Hui-Nan-Huang-Lung: Huệ Nam Hoàng Long Thiền Sư—Zen master Hui-Nan-Huang-Lung—Zen master Hui-Nan-Huang-Lung was born in 1002 in Hsin-Chou, was a disciple of Shi-Shuang-Ch'u-Yuan—Thiền sư Huệ Nam Hoàng Long sanh năm 1002 tại Tín Châu, đệ tử của Thiền Sư Thạch Sương Sở Viên.

* Huang-Long was traveling with Zen master Wen-Yueh. One night they were talking about Yun-Men's Dharma and Yun-Feng said: "Although Huai-Cheng came after Yun-Men, his Dharma is different." Huang-Long asked: "What's different about it?" Yun-Feng said: "Yun-Men's Dharma is like making cinnabar with nine turns of the grinder, or touching iron and turning it to gold. But Huai-Cheng's medicine is old hat to the disciples, and if you stick it in the forge it melts away." Huang-Long grew angry and threw a cushion at Yun-Feng. The next day Yun-Feng apologized and said: "Yun-Men's bearing is like that of a king. Are you willing to die beneath his words? Huai-Cheng also imparts a Dharma to people. Death words. But these

death words, can they also give people life?" Yun-Feng then turned to leave, but Huang-Long pulled him back, saying: "If that's so, then what teacher now lives up to your meaning?" Yun-Feng said: "Shi-Shuang-Ch'u-Yuan's methods are known everywhere and all the disciples can see that he's unsurpassed. Huang-Lung thought to himself, Master Yueh is a student of Da-Yu, but he's sending me to see Shi-Shuang. How can this be?"—Nhơn dịp sư và Văn Duyệt cùng đi Tây Sơn, ban đêm nghỉ lại, hai người đàm đạo. Văn Duyệt nói: "Thiền Sư Hoài Trừng tuy là con cháu Vân Môn, nhưng pháp đạo còn khác xa Vân Môn." Sư hỏi: "Khác ở chỗ nào?" Văn Duyệt đáp: "Vân Môn như đờn sa đã chín phen luyện, để vào sắt liền biến thành vàng; Hoài Trừng như được Hồng Ngân nhìn thấy đẹp mắt, mà để vào lò liền chảy." Sư nổi giận cầm chiếc gối ném Văn Duyệt. Sáng ra Văn Duyệt xin lỗi lại nói: "Chí khí Vân Môn như vua, cam chịu tử ngữ sao?" Hoài Trừng có pháp dạy người là tử ngữ. Tử ngữ mà hay làm người sống được sao?" Nói xong, Văn Duyệt liền bỏ đi. Sư kéo lại nói: "Nếu vậy thì ai có thể hợp ý thầy?" Văn Duyệt bảo: "Thạch Sương Sở Viên thủ đoạn vượt cả mọi nơi, thầy muốn yết kiến thì không nên chậm trễ." Sư thầm nghĩ: "Đây là việc lớn của người hành khát vậy, Văn Duyệt là đồ đệ Nham Thúy, mà dạy ta đến yết kiến Thạch Sương thì có liên hệ đến ông đâu?"

* Huang-Lung then went to seek out Shi-Shuang. While on the way he heard that Shi-Shuang was not taking students, so he went instead to Mount Heng, where he visited the teacher Fu-Yan Xian. Fu-Yan gave Huang-Lung the job of temple secretary. Shortly thereafter Fu-Yan died, and the governor appointed Shi-Shuang to replace him. When Shi-Shuang arrived, he disparaged everything at the temple, ridiculing everything he saw as wrong. Huang-Lung was deeply disappointed with Shi-Shuang's manner. When Huang-Lung visited Shi-Shuang in his abbot's room, Shi-Shuang said: "Huai-Cheng studied Yun-Men' Zen, so he must surpass Yun-Men's teaching. When Yun-Men spared T'ong-Shan

Shou-Chu three blows with staff, did T'ong-Shan suffer the blows or not?" Huang-Lung said: "He suffered the blows." Shi-Shuang said fiercely: "From morning till night the magpies cry and the crows caw, all of them in response to the blows they've suffered." Shi-Shuang then sat in a cross-legged position, and Huang-Lung lit incense and bowed to him. Shi-Shuang later asked: "Zhao-Chou said: 'The old lady of Mount Tai, I'll go check her out for you.' But where was the place he checked her out?" Huang-Lung sweated profusely but he couldn't answer—Sư liền sửa soạn khăn gói sáng hôm sau lên đường. Đi đến nửa đường, sư nghe Từ Minh mỗi việc đều lừa đảo thiên sinh, liền thối chí không đi. Sư ở tại làng Bình nhiều ngày. Kế, sư lên Hoàn Nhạc đến chùa Phước Nghiêm yết kiến Thiền sư Hiền, Thiền sư Hiền cử sư làm thơ ký. Chợt Thiền sư Hiền tịch, Quận thú mời Từ Minh đến trụ trì. Được tin này, sư rất hoan hỷ có cơ hội để nghiệm xét lời Văn Duyệt nói. Từ Minh đến, sư trông thấy thân tâm đều cung kính. Nghe Từ Minh luận nói phần nhiều chê các nơi mỗi đều thuộc tà giải. Chính chỗ Sư được mật chỉ nơi Phần Đàm cũng bị bác bỏ. Sư nhớ lại lời nói của Văn Duyệt lúc bình nhật rất đúng. Sư liền thay đổi quan niệm nói: "Đại tượng phu trong thâm tâm cứ nghi ngại hoài sao?"

* When Huang-Lung visited Shi-Shuang in his abbot's room, Shi-Shuang said, "Huai-Cheng studied Yun-Men's Zen, so he must surpass Yun-Men's teaching. When Yun-Men spared Dong-Shan Shou-Chou three blows with the staff, did Dong-Shan suffer the blows or not?" Huang-Lung said, "He suffered the blows." Shi-Shuang said piercingly, "From morning till night the magpies cry and the crows caw, all of them in response to the blows they've suffered." Shi-Shuang then sat in a cross-legged position, and Huang-Lung lit incense and bowed to him. Shi-Shuang later asked, "Zhao-Chou said, 'The old lady of Mount Tai—I'll go check her out for you.' But where was the place he checked her out?" Huang-Lung sweated profusely but couldn't answer—Sư liền vào thất Từ Minh, thưa: "Huệ Nam do

tối đốt trông đạo mà chưa thấy, giờ tham thiền khi hôm, nghe thầy dạy như người đi lạc đường được xe chỉ nam. Cúi xin Hòa Thượng đại từ bố thí pháp khiến cho con dứt hết nghi ngờ." Từ Minh cười bảo: "Thơ ký đã lãnh đồ chúng và du phương nổi tiếng khắp từng lâm, nếu còn có nghi ngờ chẳng cần khổ cầu như vậy, hãy ngồi mà thương lượng." Từ Minh liền gọi thị giả đem ghế mời sư ngồi. Sư vẫn từ chối và thành khẩn tha thiết cầu chỉ dạy. Từ Minh bảo: "Thơ ký học thiền Vân Môn ắt không được yếu chỉ ấy. Như nói: 'Tha Động Sơn ba gậy.' Động Sơn khi ấy nên đánh hay chẳng nên đánh?" Sư thưa: "Nên đánh." Từ Minh nghiêm nghị bảo: "Nghe tiếng ba gậy liền cho là nên ăn gậy, vậy ông từ sáng đến chiều nghe chim kêu trống đánh, tiếng chuông tiếng bồng, cũng nên ăn ba gậy. Ăn gậy đến lúc nào mới thôi." Sư chỉ nhìn sững mà thôi. Từ Minh bảo: "Tôi lúc đầu nghi không thể làm thầy ông. Giờ đây đã đủ tư cách làm thầy ông. Ông hãy lễ bái đi. Sư lễ bái xong, đứng dậy. Từ Minh nhắc lời trước: "Nếu ông biết được ý chỉ Vân Môn thì, Triệu Châu thường nói: 'Bà già ở Đài Sơn bị ta khám phá,' thử chỉ ra chỗ khám phá xem?" Sư mặt nóng hực, mồ hôi xuất hạn, không biết đáp thế nào.

* The next day, Huang-Lung went to Shi-Shuang's room again. Shishuang berated him unceasingly. Huang-Lung said: "Is cursing a compassionate way of carrying out the teaching?" Shi-Shuang yelled: "Try cursing and see!" At these words Huang-Lung experienced a great awakening. He then wrote the following verse:

"The eminent adept Zhao-Chou
Had his reasons for checking out the old
lady.

Now the four seas are like a mirror,

And a pilgrim no longer hates the road."

Hôm sau sư lại vào thất, bị Từ Minh mắng chửi. Sư hổ thẹn, nhìn những người hai bên nói: "Chính vì chưa hiểu câu quyết nghi, mắng chửi đâu phải qui củ từ bi thí pháp!" Từ Minh cười nói: "Đó là mắng chửi sao?" Ngay câu nói ấy, sư đại ngộ. Làm bệ tụng:

"Kiệt xuất từng lâm thị Triệu Châu

Lão bà khám sứ một lai do
 Như kim tứ hải thanh như cảnh
 Hành nhưn mặc dĩ lộ vi thù.”
 (Giỏi vượt từng lâm là Triệu Châu
 Lão bà nơi khám không mối manh
 Hiện nay bốn biển như gương sáng
 Bộ hành thôi chớ ghét con đường).

* He passed away in 1069—Sư thị tịch năm 1069.

Hui-Neng: Huệ Năng—The sixth patriarch of Zen (Ch’an) in China. He was one of the most important Zen masters who had brought new qualities to the Zen in China which were totally independent with that of India. He is the author of the only Chinese work (The Sutra Spoken from the High Seat of the Dharma Treasure) that later was attributed the status of a sutra. According to this sutra, Hui-Neng came from a poor family, had hardly any form of education, he had to do as a woodcutter to support his old mother. One day he passed by a village and heard someone in the house he had just sold firewood reciting the Diamond Sutra. Hearing the sentence, “Let your mind flow freely without dwelling (or fixating) on anything,” he had an enlightenment experience. After learning that the man was a lay follower of Master Hung-Jen, Hui-Neng decided to go to Mount Huang-Mei to learn dharma with the master. After the first meeting, Heng-Jen immediately recognized his potential, but did not accept him as a disciple right away. He had Hui-Neng begin as a kitchen helper. When it was time for transmitting the patriarchate to a successor, he requested the monks of the monastery to express their experience of Zen in a poem and to submit verses so he could determine who was the best suited to be his dharma-successor. Only Shen-Hsiu, the most intellectually brilliant of his students and the head monk, highly esteemed by all the monks, wrote a poem comparing the human body with the bodhi-tree and the mind with a stand holding a mirror that must be continuously cleaned to keep it free from dust. Hui-Neng was working in the kitchen at the time he heard people talking about this poem, he asked a visitor to write his answer as follow: Fundamentally bodhi is no tree, Nor is a clear mirror a stand, Since everything is primordially empty, What is there

for dust to cling to ? After hearing of the two sets of verses from both Shen-Hsiu and Hui-Neng, Heng-Jen recognized in Hui-Neng’s lines a level of experience far deeper than that of Shen-hsiu and decided to make Hui-Neng his successor; however, fearing Shen-Hsiu’s jealousy, he sent for Hui-Neng secretly in the middle of the night and gave him robe and bowl as a sign of confirmation as the sixth patriarch of Chinese Ch’an. Heng-Jen urged Hui-Neng to go hiding in the south. So Hui-Neng became an official Dharma successor of the fifth patriarch Hung-Jen. After 15 years of hiding, he went to Fa-hsin monastery (at the time he was still not even ordained as a monk) in Kuang Chou, where his famous dialogue with the monks who were arguing whether it was the banner or the wind in motion, took place. When Ying-Tsung, the dharma master of the monastery, heard about this, he said to Hui-Neng, “You are surely no ordinary man. Long ago I heard that the dharma successor of Heng-Jen robe of Huang Mei had come to the south. Isn’t that you ?” The Hui-Neng let it be known that he was the dharma successor of Heng-Jen and the holder of the patriarchate. Master Ying-Tsung had Hui-Neng’s head shaved, ordained him as a monk, and requested Hui neng to be his teacher. Hui-Neng began his work as a Ch’an master, first in Fa-Hsin monastery, then in Pao-Lin near Ts’ao-Ch’i. Hue Neng and his Ch’an followers began the golden age of Ch’an and they strongly rejected method of mere book learning. After the passing away of the fifth patriarch Hung-Jen, the succession was challenged by Shen-Hsiu, who considered himself as the dharma-successor of Hung-Jen, and founder of the “Northern School,” which stressed on a “gradual awakening.” While in the South, Hui-Neng was considered to be the real dharma successor of Hung-Jen, and the founder of the “Southern School,” which emphasized on “sudden awakening.” Soon later the Northern School died out within a few generations, but the Southern School continued to be the dominant tradition, and contemporary Zen lineages from China, Japan, Korea and Vietnam, etc..., trace themselves back to Hui-Neng. After his death, the institution of the patriarchate came to an end, since he did not

name any dharma-successor—Huệ Năng, tổ thứ sáu của dòng thiền Trung Quốc, một thiền sư quan trọng đã mang lại cho dòng thiền Trung Quốc một sắc thái đặc biệt, độc lập với dòng thiền Ấn độ. Ngài là tác giả của quyển Pháp bảo Đàn mà về sau này người ta xếp nó vào hàng một trong những kinh điển lớn của Phật giáo Trung Hoa. Dựa vào quyển sách này thì Ngài xuất thân từ gia đình nghèo, không được học hành chi cả, ngài phải ngày ngày vào rừng kiếm củi nuôi mẹ già. Một hôm Ngài đi ngang một xóm nhà nghe một người đọc kinh Kim Cang, đến câu “Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm,” Ngài bỗng Đại ngộ. Ngài biết người có kinh Kim Cang kia là đệ tử tại gia của Đại sư Hoàng Nhẫn, nên Ngài quyết chí tìm đến núi Hoàng Mai thọ giáo. Tuy Hoàng Nhẫn nhận ra ngay phẩm chất của Huệ Năng, nhưng Hoàng Nhẫn không nhận Huệ Năng làm đệ tử liền, mà vẫn để Ngài làm phụ bếp. Đến khi Hoàng Nhẫn thấy rằng đã đến lúc truyền trao tổ vị, ngài mới truyền cho chúng làm kệ nói về kiến giải thiền của mình rồi trình lên cho Ngài quyết định xem coi ai là người thích hợp nhất trong vị trí người kế vị tổ. Chỉ có Thần Tú, môn đồ xuất sắc nhất về trí tuệ, là giáo thọ trong chúng, cũng là người được đồ chúng trọng vọng và tin tưởng về khả năng kế vị, soạn một khổ thơ trong đó ông so sánh thân người như cây Bồ đề và tâm với một tấm gương sáng đặt trên giá, phải được lau chùi bụi bặm thường xuyên (thân thị bồ đề thọ, Tâm như minh kính đài, Thời thời thường phát thức, Vật xử nhạ trần ai). Khi ấy Huệ Năng trong nhà bếp nghe nói tới bài thơ, ngài liền nhờ một cư sĩ viếng chùa viết bài họa lại rằng: Bồ đề bốn vô thọ, Minh cảnh diệc phi đài, Bốn lai vô nhất vật, Hà xứ nhạ trần ai. Sau khi nghe hai bài kệ trên của Thần Tú và Huệ Năng thì Ngũ tổ Hoàng Nhẫn nhận ra ngay những câu thơ của Huệ Năng có kiến giải thiền sâu sắc hơn của Thần Tú và quyết định Huệ Năng làm người kế vị tổ, nhưng e sợ Thần Tú ganh ghét nên đang đêm Ngài đã tra truyền y bát cho Huệ Năng làm Lục Tổ. Ngũ tổ Hoàng Nhẫn đã thúc dục Huệ Năng xuôi Nam lánh nạn và Huệ Năng đã vâng lời thầy lẩn tránh. Như vậy Huệ Năng trở thành pháp tử chính thức của Ngũ Tổ Hoàng Nhẫn. Mười lăm năm sau, khi ông vẫn chưa bao giờ được phong làm sư, đến tu viện Pháp Tâm ở Quảng Châu, nơi diễn ra cuộc

tranh luận về phước động hay gió động. Sau khi biết được sự việc, thì pháp sư Ying-Tsung đã nói với Huệ Năng rằng: “Hỡi người anh em thế tục kia, chắc chắn người không phải là một kẻ bình thường. Từ lâu ta đã nghe nói tám cà sa Hoàng Mai đã bay về phương Nam. Có phải là người không?” Sau đó Huệ Năng cho biết chính ông là người kế vị ngũ tổ Hoàng Nhẫn. Thầy Ying Tsung liền thí phát cho Huệ Năng và phong chức Ngài làm thầy của mình. Sau đó Lục tổ bắt đầu ở tu viện Pháp Tâm, rồi Bảo Lâm ở Tào Khê. Huệ Năng và Thiền phái của ngài chủ trương đốn ngộ, bác bỏ triệt để việc chỉ học hiểu kinh điển một cách sách vở. Dòng thiền này vẫn còn tồn tại cho đến hôm nay. Trong khi ở phương Bắc thì Thần Tú vẫn tiếp tục thách thức về ngôi vị tổ, và tự coi mình là người sáng lập ra dòng Thiền “Bắc Tông,” là dòng thiền nhấn mạnh về “tiệm ngộ.” Trong khi người ta vẫn xem Huệ Năng là Lục Tổ, và cũng là người sáng lập ra dòng thiền “Nam Tông,” tức dòng thiền “đốn ngộ.” Chẳng bao lâu sau đó thì dòng thiền “Bắc Tông” tàn lụi, nhưng dòng thiền “Nam Tông” trở thành dòng thiền có ưu thế, mà mãi đến hôm nay rất nhiều dòng thiền từ Trung Quốc, Nhật Bản, Đại Hàn và Việt Nam, vẫn vẫn đều cho rằng mình bắt nguồn từ dòng thiền này. Sau khi Huệ Năng viên tịch, chức vị tổ cũng chấm dứt, vì Ngài không chỉ định người nào kế vị.

Hui-Qing-Ba-Jiao: Huệ Thanh Ba Tiêu Thiền Sư—Zen master Hui-Qing-Ba-Jiao—Zen master Hui-Qing-Ba-Jiao came from Korea, was a disciple of Kuang-Yong-Nan-T’a—Thiền Sư Huệ Thanh, gốc người Đại Hàn, là đệ tử của Thiền Sư Quang Dũng Nam Tháp.

* Zen master Hui-Qing-Ba-Jiao entered hall and held up his staff and said to the monks: “If you have a staff, I give you a staff. If you don’t have a staff, then I take it away from you.” Then, using his staff for support, he got down and left the hall—Sư thượng đường cầm gậy đưa lên bảo chúng: “Các ông có cây gậy thì ta cho các ông cây gậy, các ông không có cây gậy thì ta cướp cây gậy các ông.” Sư chống gậy đứng, rồi bước xuống tòa.

* A monk asked Hui-Qing: “What is banana juice?” (Ba-Jiao translates as ‘banana’). Ba-Jiao said: “Winter warm, summer cool.” A

monk asked: “What is the blown feather sword?” Hui-Qing-Ba-Jiao said: “Come forward three steps.” The monk said: “What for?” Hui-Qing-Ba-Jiao said: “Go back three steps.”—Cổ vị Tăng hỏi: “Thế nào là nước Ba Tiêu (cây chuối)?” Sư đáp: “Mùa đông ấm mùa hạ mát.” Tăng hỏi: “Thế nào là kiếm thổi lông (kiếm bén thổi sợi lông qua liền đứt)?” Sư tiến ba bước. Thế nào là Hòa Thượng một câu vì người? Sư đáp: “Chỉ e Xà Lê chẳng hỏi.”

* A monk asked: “Isn’t it that when a thief comes you must beat him, when a guest comes you must greet him? So what do you do when a thief and guest both arrive?” Hui-Qing-Ba-Jiao said: “In the room there are a pair of worn-out grass sandals.” The monk said: “If the sandals are worn-out, do they have any use or not?” Hui-Qing-Ba-Jiao said: “If you use them, then wherever you go, before you unlucky, behind you misfortune.”—Cổ vị Tăng hỏi: “Giặc đến cần đánh, khách đến cần xem, chợt gặp khách giặc đồng thời đến thì làm sao?” Sư bảo: “Trong thất có một đôi giày cỏ rách.” Vị Tăng nói: “Chỉ như đôi giày cỏ rách lại kham thọ dụng chăng?” Sư nói: “Ông nếu đem đi, trước hung sau chẳng kiết.”

* A monk asked: “Without asking about principles or points of discussion, I invite the master to point directly at the original face.” Hui-Qing-Ba-Jiao sat upright, silently—Cổ vị Tăng hỏi: “Chẳng hỏi hai đầu ba cổ, thỉnh thầy chỉ thẳng bản lai diện mục.” Sư ngồi thẳng lặng thỉnh.

Hui-Ssu: Huệ Tư—Hui-Ssu (514-577), the third patriarch of the T’ien-T’ai school (if counted from Nagarjuna). Hui-Ssu received careful training from his teacher, Hui-Wen. When he became ill, he realized that illness originates from action which, in turn, originates from the mind and has no objective reality. If we trace to its source in the mind, action cannot be seized and our body is like the shadow of cloud which has specific character but no reality. He thus acquired purity of his mind. In 554, he returned to Mount Tasu in Kuang-Chou, where he taught many hundred pupils—Tôn giả Nam Nhạc Huệ Tư, vị tổ thứ ba của tông

Thiền Thai (nếu tính từ ngài Long Thọ). Huệ Tư được thầy là Huệ Văn dạy dỗ tận tình. Khi ông mang bệnh, ông nhận rằng bệnh phát khởi từ tạo tác, rồi thì tạo tác phát khởi từ tâm và không có thực tại khách quan. Nếu theo dấu đến cội nguồn của nó trong tâm, ta không thể nắm giữ tạo tác được, và thân của chúng ta như bóng mây có đặc tính riêng biệt nhưng không có thực tại tính. Nhận thức như thế, ông liền đạt được thanh tịnh trong tâm. Năm 544 ông ẩn cư trên núi Đại Tô ở Quảng Châu, nơi đây ông giảng dạy hàng trăm đồ đệ.

Hui-Wen: Huệ Văn—The founder of the T’ien-T’ai School in China is Hui-Wen (550-577) who seems to have been a great scholar and a leader of many hundreds of students. When he discovered a verse on the Middle Path in the Madhyamika Sastra and an annotation concerning the word ‘insight’ in the Mahaprajnaparamita Sastra both by Nagarjuna, he at once awoke to the truth. The verse runs as follows:

“What is produced by causes,
That, I say, is identical with Void.
It is also identical with mere name.

It is again the purport of the Middle Path.”

This would make the causal origination (Pratityasamutpada) a synonym of ‘Void’ (Sunyata) and the temporary name of the Middle Path. The triple truth of the T’ien-T’ai School originates here. Hui-Wen further found in the Mahaprajnaparamita a sentence concerning the knowledge of the species of the path of teaching, the knowledge of all that exists, and the knowledge of the species of all that exists. By the knowledge of the species of the path, the knowledge of all that exists is obtained. By this, the knowledge of the species of all that exists is attained. By this last, the residue of human desire is cut off. In annotating the above passage, Nagarjuna says: “All the aspects of knowledge now in question are obtained at the same time. But in order to promote the understanding of the perfection of wisdom (parjnaparamita), they are propounded distinctly one after another.” Reading this annotation, Hui-Wen at once understood the meaning. The knowledge of the species of the path is the knowledge of the path or teaching that illumines the world of distinction and mere name. The knowledge of all that exists is that of non-

existence (sunyata) and reveals the world of non-distinction and equality, while the knowledge of the species of all that exists is the knowledge of the middle view that illumines the Middle Path which inclines neither to existence nor to non-existence and neither to distinction nor to non-distinction. Thus the threefold knowledge of this school is obtained: Huệ Văn được xem là Thủy Tổ của tông Thiên Thai ở Trung Quốc, ông từng là một học giả vĩ đại và là một lãnh tụ của hàng trăm học chúng. Khi ông khám phá ra một bài tụng kệ về Trung Đạo trong Trung Quán Luận và một lời bình chú liên quan đến chữ ‘trí’ trong Đại Trí Độ Luận của Ngài Long Thọ, ông liền giác ngộ. Bài kệ ấy như sau:

Chúng duyên sở sinh pháp
 Ngã thuyết tức thị không
 Diệc vi thị giả danh
 Diệc thị Trung Đạo nghĩa.
 (Những gì khởi lên do các duyên
 Ta gọi chúng tức thị không
 Và cũng là giả danh

Lại cũng là ý nghĩa của Trung Đạo).

Điều này sẽ khiến cho duyên khởi đồng nghĩa với Không và là một danh gọi tạm thời của Trung Đạo Tam Đế (ba chân lý) của Thiên Thai tông (see Tam Đế Viên Dung). Huệ Văn lại còn tìm thấy trong Đại Trí Độ Luận một đoạn nói về nhận thức những chủng loại của đạo lý hay đạo chủng trí, nhận thức về vạn sự hữu hay nhất thiết trí và nhận thức về các chủng loại của tất cả vạn sự hữu hay nhất thiết chủng trí. Do đạo chủng trí mà chúng được nhất thiết trí. Rồi nhờ trí này mà đạt được nhất thiết chủng trí. Và do trí này, quá trình ngưng trệ của tham ái bị cắt đứt. Khi chú thích về đoạn văn trên đây, Long Thọ nói: “Tất cả những khía cạnh của trí tuệ bàn ở đây đều được chứng ngộ ngay cùng một lúc. Nhưng để tăng tiến sự lý giải về trí tuệ viên mãn hay Bát Nhã Ba La Mật, chúng được trần thuật riêng rẽ theo thứ tự.” Đọc chú thích này, Huệ Văn hội ngay ý nghĩa. Nhận thức về các chủng loại của đạo lý là nhận thức về đạo lý hay đạo chủng trí soi sáng thế giới của sai biệt và giả danh. Nhận thức về vạn sự hữu hay nhất thiết trí là nhận thức về phi hữu và khám phá thế giới vô sai biệt và bình đẳng, trong khi nhận thức về các chủng loại của vạn sự hữu hay nhất thiết chủng trí là nhận thức của quan điểm trung

dung soi sáng trung đạo không nghiêng về hữu hay vô, sai biệt hay vô sai biệt. Thế là chứng ngộ ba trí tuệ của tông phái này được đạt đến.

Hui-Yuan (334-416): Zendo (jap)—Huệ Viễn—The Great Master Hui-Yuan, the first Patriarch of Chinese Pureland Buddhism, his family’s name Cổ, originated in the Lâu Phiên village, Nhạn Môn district, Shan-Tsi province. He was born while Emperor Wu-Ti of the Chin Dynasty. This period in Chinese history is often referred as “Five barbarians.” Despite the country being in a state of chaos, the ideas and teachings left behind by previous sages had been around for a long time. Therefore, from childhood, the Great Master was immersed in a life of virtues and ethics. At the age of thirteen, his parents sent him to school. Soon after, he completely mastered subject matters in Confucianism, Taoism, Chuang-Tzu, as well as Legalism. When he was twenty-one years old, he felt his knowledge did not provide answers to the matter of life and death and the cycle of rebirths which he often thought and pondered. Therefore, he and some other Taoist cultivators considered traveling abroad to learn from different spiritual teachers. However, during that time, the “Thạch Hồ” Rebellion had begun; thus, the roads were blocked and their wish went unfulfilled. Not long thereafter, a well-known great master named Dharma Master Tao-An, living at Hăng Sơn Mountain, assembling Buddhist monks and lay people including royal magistrates and the educated, teaching and elucidating sutras ordained. Hearing and admiring this Great Master’s virtues, he found his way there to learn and eventually became a disciple. After hearing Dharma Master tao-An expound the Maha-Prajna Sutra, he fully penetrated the teachings and was awakened. From that time on, day and night he diligently chanted and read sutras, pondering their deep and hidden meanings as well as practicing the Dharma teachings. Master Tao-An was aware of this, so he praised Hui-Yuan that in the future, when the Buddha Dharma is spread widely in China, Hui-Yuan would be the best person. He is considered by the Chinese Pure Land to be its first patriarch. In 402 he gathered a group 123 followers in front of an image of Amitabha Buddha, and they all vowed to

be reborn in Amitabha's Pure Land of Sukhavati. The group was named the "White Lotus Society," and it was conceived as a mutual help society, with the idea that those who succeeded in being reborn in the Pure Land would work to bring the others there. According to the Chinese Buddhist legends, when founding the White Lotus Congregation, great master Hui-Yuan gathered more than 3,000 Buddhists. Among them, 123 were honored as the Virtuous. Additionally, 18 were considered as the Highest Virtues. They were often referred as Đông Lâm Temple's Eighteen Greatly Virtuous Beings. Great Master Hui-Yuan resided in Mt. Lu for more than 30 years. He died at the age of 83. After his death, Emperor An-Wu-Ti honored the great master with the title "The Venerable Mount Lu Great Gentleman Hong Lo Headmaster of White Lotus." Although the great master concentrated his energy into propagating Pureland Buddhism, he still devoted some of his time to other Dharma Doors. These texts include:

- 1) Great Wisdom, 20 volumes.
- 2) Dharma Nature Commentary.
- 3) Buddhist Masters Do Not Have to Honor Loyalty.
- 4) The Meanings of Mahayana Buddhism.
- 5) The Triple Jewels Commentary.
- 6) Minh Bảo Ứng Commentary.
- 7) Ordained Buddhist Do Not Have To Honor Royalty.
- 8) Biện Tâm Thức Commentary.
- 9) Phật Ảnh Tán Commentary.
- 10) Du Lô Sơn Poetry.
- 11) Brief Records of Lô Sơn.
- 12) Du Sơn Records.

Huệ Viễn Đại Sư, sơ Tổ của Tịnh Độ Tông Trung Quốc, ngài họ Cổ, nguyên quán thuộc xứ Lô Phiền, quận Nhạn Môn, tỉnh Sơn Tây. Ngài sanh ra vào đời vua Vũ Đế nhà Tấn. Thời này Trung Quốc gọi là thời "Ngũ Hồ." Mặc dầu sống trong cảnh loạn lạc nhiều nướng, nhưng các tư tưởng và học thuyết của chư Thánh Hiền lan rộng đã từ lâu, nên ngay từ thuở ấu thơ ngài đã thấm nhuần nếp sống thuần phong đạo đức. Năm 13 tuổi ngài được song thân cho đi học. Không bao lâu sau, ngài đã lầu thông Nho, Lão, Trang, cùng Bách Gia Chu Tử. Năm 21 tuổi, ngài cảm thấy những

học thuyết sở đắc không thể giải quyết được vấn đề sinh tử luân hồi mà ngài vẫn hằng thao thức, nên ngài cùng với một số ẩn sĩ du phương tìm đạo, như lúc ấy có nạn "Thạch Hồ" nên giao thông trở ngại và chí nguyện của ngài không thành. Không lâu sau đó, một bậc danh tăng đạo cao đức trọng tên là Đạo An Pháp Sư tại núi Hằng Sơn, vân tập Tăng chúng, giảng dạy kinh điển, các hàng đạo tục, vua quan đều hưởng về. Ngài nghe danh mến đức bèn tìm đến quy-y tu tập. Sau khi nghe Đạo An Pháp Sư giảng kinh Bát Nhã, ngài được thông suốt, tỏ ngộ. Từ đó ngài chuyên tâm sớm hôm đọc tụng suy nghĩ nghĩa lý và tu tập. Đạo An Pháp Sư thấy biết nên khen ngợi về sau Phật pháp được lưu thông nơi Đông Độ âu cũng nhờ nơi Huệ Viễn. Ông được xem như là sơ tổ Tịnh Độ của Trung Hoa. Vào năm 402 ông nhóm họp 123 đồ đệ đứng trước tượng Phật mà thệ nguyện vãng sanh Tây Phương Cực Lạc. Nhóm này được đặt tên là "Bạch Liên Xã." Theo truyền thuyết Tịnh Độ Trung Hoa, thì khi thành lập Bạch Liên Xã, Đại Sư Huệ Viễn đã quy tụ hơn 3000 vị, trong đó có 123 vị được tôn là Hiền, trong 123 bậc Hiền này có 18 bậc Thượng Thủ, được gọi là Đông Lâm Thập Bát Đại Hiền. Sư trụ tại Lô Sơn trên 30 năm và thị tịch năm 83 tuổi. Vua An Võ Đế đời nhà Tấn sắc phong ngài là "Lô Sơn Tôn Giả, Hồng Lô Đại Khanh, Bạch Liên Xã Chủ. Tuy xiển dương Tịnh Độ, nhưng Đại Sư cũng vẫn lưu tâm đến các pháp môn khác, viết nhiều bài tựa kinh, luận cùng hoàn thành được một số tác phẩm như sau:

- 1) Đại Trí Luận Yếu Lược gồm 20 quyển.
- 2) Pháp Tánh Luận.
- 3) Sa Môn Bất Kính Vương Giả Luận.
- 4) Đại Thừa Nghĩa Chương gồm ba quyển.
- 5) Thích Tam Bảo Luận.
- 6) Minh Báo Ứng Luận.
- 7) Sa Môn Đản Phục Luận.
- 8) Biện Tâm Thức Luận.
- 9) Phật Ảnh Tán.
- 10) Du Lô Sơn Thi.
- 11) Lô Sơn Lược Ký.
- 12) Du Sơn Ký.

** For more information, please see Eighteen highest virtues among 123 high virtues of the White Lotus Congregation.

Hui-Yuan's twelve texts: Thập Nhị Trước Tác Của Đại Sư Huệ Viễn (12 trước tác của ngài Huệ Viễn)—See Hui-Yuan.

Hui-Zhung: Huệ Trung Thiên Sư—Nan-Yang-Hui-Ch'ung—Nam Dương Huệ Trung—Nan-Yang-Hui-Zhung was born in 675 A.D., often referred to as “National Teacher,” was an eminent student of the Sixth Patriarch, Hui-Neng. He came from an ancient city named Chou-Ji. As a boy, he entered monastic life, first studying under a Vinaya master. From the time he received Dharma transmission from the Sixth Patriarch Hui Neng, he remained in Dang-Zi Valley on Bai-Ya Mountain in Nan-Yang, not leaving there for forty years. His reputation spread to the emperor in the capital city. In the second year of Shang-Yuan era, the emperor Su-Zong, dispatched an envoy to invite him to the Imperial Capital and there he taught Dharma for three T'ang emperors, thus earning the title “National Teacher.” At that time, a famous Indian monk named “Big Ears Tripitaka” came from the west to stay at the capital city. He claimed to have telepathic powers. The emperor Su-Zong called on the “National Teacher” to test this monk. When Tripitaka saw the National Teacher, he bowed and stood in deference to his right—Đòng Thiên thứ bảy tại Trung Hoa (thứ hai sau Lục Tổ Huệ Năng). Ông sanh năm 675 sau Tây Lịch, thường được gọi bằng “Quốc Sư,” là một đệ tử nổi bậc của Lục Tổ Huệ Năng. Quê ông ở tại một thành phố mà ngày xưa tên là Châu Kỳ. Sư xuất gia từ thuở nhỏ, ban đầu theo học với một luật sư. Sau khi được tâm ấn nơi Lục Tổ Huệ Năng, sư về cốc Đẳng Tử trên núi Bạch Nhai tại Nam Dương, và tu hành ở đây trong suốt bốn mươi năm chưa từng xuống núi. Đạo hạnh của sư được dân chúng đồn đãi đến tai nhà vua. Năm Thượng Nguyên thứ hai đời Đường, vua Túc Tông sai sứ giả đến triệu thỉnh ông về kinh, và tại đây ông đã dạy Phật pháp cho ba triệu vua Đường, nên được danh hiệu là Quốc Sư. Vào thời đó có một vị sư Ấn Độ đến từ Thiên Trúc tên là: Đại Nhĩ Tam Tạng,” tự nói có huệ nhãn và tha tâm thông. Vua muốn trải nghiệm nên mời ông đến ra mắt Quốc Sư. Đại Nhĩ Tam Tạng vừa thấy Quốc Sư liền lễ bái và đứng hầu bên phải.

* One day a monk asked him, “What is Buddha?” The National Teacher said, “Mind

is Buddha.” A monk asked again, “Does mind have defilements?” The National Teacher said, “Defilements, by their own nature, drop off.” A monk continued to ask, “Do you mean that we shouldn't cut them off?” The National Teacher said, “Cutting off defilements is called the second vehicle. When defilement do not arise, that is called great nirvana.”—Một hôm có một vị sư hỏi Huệ Trung, “Thế nào là Phật?” Sư đáp, “Tâm tức Phật.” Vị sư lại hỏi, “Tâm có phiền não chăng?” Quốc Sư trả lời, “Tánh phiền não tự lia.” Vị sư tiếp tục hỏi, “Như vậy chúng ta không cần đoạn lìa phiền não hay sao?” Quốc Sư trả lời, “Đoạn phiền não tức gọi nhị thừa. Phiền não không sanh gọi là Đại Niết Bàn.”

* Another monk asked, “How does one sit in meditation and observe purity?” The National Teacher said, “There being neither pollution nor purity, why do you need to assume a posture of observing purity.”—Một vị sư khác hỏi, “Ngồi thiền quán tịnh làm gì?” Quốc Sư đáp, “Chẳng cấu chẳng tịnh đâu cần khởi tâm quán tưởng tịnh.”

* Another monk asked, “When a Zen master observes that everything in the ten directions is empty, is that the dharmakaya?” The National Teacher said, “Viewpoints attained with the thinking mind are upside down.” A monk asked, “Aside from mind is Buddha, are there any other practices that can be undertaken?” The National Teacher said, “All of the ancient sages possessed the two grand attributes, but does this allow them to dispel cause and effect?” He then continued, “The answers I have just given you cannot be exhausted in an incalculable eon. Saying more would be far from the Way. Thus it is said that when the Dharma is spoken with an intention of gaining, then it is just like a barking fox. When the Dharma is spoken without the intention of gaining, then it is like a lion's roar.”—Một vị sư khác lại hỏi, “Thiền sư thấy mười phương hư không là pháp thân chăng?” Quốc Sư đáp, “Lấy tâm tưởng nhận, đó là thấy diên đảo.” Vị sư lại hỏi, “Tâm tức là Phật, lại cần tu vạn hạnh chăng?” Quốc Sư đáp, “Chư Thánh đều đủ

hai thứ trang nghiêm (phước huệ), nhưng có tránh khỏi nhân quả đâu.” Đoạn Quốc Sư nói tiếp, “Nay tôi đáp những câu hỏi của ông cùng kiếp cũng không hết, nói càng nhiều càng xa đạo. Cho nên nói: Thuyết pháp có sở đắc, đây là đã can kêu; thuyết pháp không sở đắc, ấy gọi sư tử hống.”

- * The National Teacher always taught, “Those who study Zen should venerate the words of Buddha. There is but one vehicle for attaining Buddhahood, and that is to understand the great principle that is to connect with the source of mind. If you haven’t become clear about the great principle then you haven’t embodied the teaching, and you are like a lion cub whose body is still irritated by fleas. And if you become a teacher of others, even attaining some worldly renown and fortune, but you are still spreading falsehoods, what good does that you do or anyone else? A skilled axe-man (carpenter) does not harm himself with the axe head. What is inside the incense burner can’t be carried by a donkey.”—Quốc Sư thường dạy chúng, “Người học thiền tông nên theo lời Phật, lấy nhất thừa liễu nghĩa kế hợp với nguồn tâm của mình, kinh không liễu nghĩa chẳng nên phối hợp. Như bọn trùng trong thân sư tử, khi vì người làm thầy, nếu dính mắc danh lợi bèn bày điều dị đoan, thế là mình và người có lợi ích gì? Như người thợ mộc giỏi, búa rìu không đứt tay họ. Sức con voi lớn chở, con lừa không thể kham được.”
- * Hui-Zhong-Nan-Yang appears in example 17 of the Wu-Men-Kuan, and in examples 18, 69 and 99 of the Pi-Yen-Lu—Huệ Trung Nam Dương được nhắc tới trong thí dụ thứ 17 của Vô Môn Quan, cũng như trong các thí dụ 18, 69 và 99 của Bích Nham Lục.
- * One of the most famous koans in which National Teacher appears is “The National Teacher called three times.” (Wu-Men-Kuan 17): “Three times the National Teacher called his monastic servant and three times the servant answered. The National Teacher said, ‘Until now I thought I was turning my back on you. But it’s really you who are turning your back on me.’”—Một trong những công án nổi

tiếng nhất của Huệ Trung là “Ba lần Quốc Sư gọi” của Vô Môn Quan 17. Ba lần Quốc Sư gọi đây tớ của mình và ba lần người này đáp lại. Quốc sư nói: “Cho đến bây giờ ta nghĩ rằng chính ta quay lưng lại phía con. Bây giờ ta mới biết rằng chính con quay lưng lại phía ta.”

- * He died in 775 A.D.—Sư thị tịch năm 775 sau Tây Lịch.

Hujikan (skt): Hồ Thực Kiện—An ancient kingdom south-west of Balkh—Một vương quốc cổ nằm về phía tây nam của Balkh.

Human (a&n): Manusya (skt)—Nhân loại—(a) Thuộc về con người—See Seven states of sentient beings.

Human affection: Ân ái—Grace and love, which is one of the causes of rebirth—Sự luyến ái của con người, một trong những nhân chính của sự tái sinh.

Human-beings: Manusya-gati (skt)—Con người—Nhân Loại.

- 1) The state of human-beings, our earth, place where those who keep the basic five precepts are reborn—Nhân Đạo hay cảnh giới của con người, hay thế giới của chúng ta, nơi mà những chúng sanh nào thọ trì ngũ giới sẽ được tái sinh vào (cõi này chúng sanh khổ vui lẫn lộn, tuy nhiên, thường bị cảnh khổ sở thiếu thốn, đói khát, lạnh nóng, sợ sệt, vân vân. Bên cạnh đó lại phải bị những lo âu sợ sệt về sanh, lão, bệnh, tử, chia ly, thương ghét. Khổ thì có tam khổ như khổ khổ, hoại khổ, hành khổ; hoặc ngũ khổ như sanh khổ, già khổ, bệnh khổ, chết khổ, khổ vì phạm các tội mà bị trói buộc; hoặc bát khổ như sanh, già, bệnh, chết, ái biệt ly, oán tắng hội, cầu bất đắc, ngũ ấm thanh suy. Tuy cũng có những niềm vui, nhưng đây chỉ là niềm vui tạm bợ, vui để chờ buồn chờ khổ. Chúng sanh sanh vào cõi người, mà lại gặp được Phật pháp thì theo lời Phật dạy là một đại hạnh, vì đây là cơ hội ngàn năm một thuở cho cuộc tu giải thoát).
- 2) Today there is ceaseless work going on in all directions to improve the world. Scientists are pursuing their methods and experiments with undiminished vigor and determination. Modern discoveries and methods of

communication and contact have produced startling results. All these improvements, though they have their advantages and rewards, are entirely material and external. Within this conflux of mind and body of man, however, there are unexplored marvels to occupy men of science for many years. Really, the world, which the scientists are trying to improve, is, according to the ideas of Buddhism, subject to so much change at all points on its circumference and radii, that it is not capable of being made sorrowfree. Our life is so dark with aging, so smothered with death, so bound with change, and these qualities are so inherent in it, even as greenness is to grass, and bitterness to quinine, that not all the magic and power of science can ever transform it. The immortal splendor of an eternal sunlight awaits only those who can use the light of understanding and the culture of conduct to illuminate and guard their path through life's tunnel of darkness and dismay. The people of the world today mark the changing nature of life. Although they see it, they do not keep it in mind and act with dispassionate discernment. Though change again and again speaks to them and makes them unhappy, they pursue their mad career of whirling round the wheel of existence and are twisted and torn between the spokes of agony—Ngày nay con người đang làm việc không ngừng trên mọi phương diện nhằm cải thiện thế gian. Các nhà khoa học đang theo đuổi những công trình nghiên cứu và thí nghiệm của họ với sự quyết tâm và lòng nhiệt thành không mệt mỏi. Những khám phá hiện đại và các phương tiện truyền thông liên lạc đã tạo những kết quả đáng kinh ngạc. Tất cả những sự cải thiện này, dù có những lợi ích của nó và đáng trân trọng, nhưng vẫn hoàn toàn thuộc về lãnh vực vật chất và nằm ở bên ngoài. Trong cái hợp thể của thân và tâm của con người còn có những điều kỳ diệu chưa từng được thăm dò, mà dù cho các nhà khoa học có bỏ ra hàng nhiều năm nghiên cứu cũng chưa chắc đã thấy được. Thật tình mà nói, cái thế gian mà các nhà khoa học đang cố gắng cải thiện này,

theo quan điểm của đạo Phật, đang phải chịu rất nhiều biến đổi trên mọi lãnh vực của nó, và rằng không ai có khả năng làm cho nó hết khổ. Cuộc sống của chúng ta vô cùng bị quan với tuổi già, bao phủ với sự chết, gắn bó với vô thường. Đó là những tính chất cố hữu của cuộc sống, cũng như màu xanh là tính chất cố hữu của cây vậy. Những phép màu và sức mạnh của khoa học dù toàn hảo đến đâu cũng không thể thay đổi được tính chất cố hữu này. Sự huy hoàng và bất tử của những tia nắng vĩnh hằng đang chờ, chỉ những ai có thể dùng ánh sáng của trí tuệ và giới hạnh để chiếu sáng và giữ gìn đạo lộ mà họ phải vượt qua con đường hầm tăm tối, bất hạnh của cuộc đời. Con người của thế gian ngày nay hẳn đã nhận ra bản chất biến đổi vô thường của cuộc sống. Mặc dù thấy được như vậy, họ vẫn không ghi nhớ trong tâm và ứng xử với sự sáng suốt, vô tư. Sự đổi thay, vô thường lúc nào cũng nhắc nhở con người và làm cho họ khổ đau, nhưng họ vẫn theo đuổi cái sự nghiệp điên rồ của mình và tiếp tục lăn trôi trong vòng sanh tử luân hồi, để bị giằng xé giữa những cơn gió độc của khổ đau phiền não.

Human bhava: Nhân Hữu—Sự hiện hữu của con người—Human existence.

Human birth is difficult: Sanh làm người là khó.

Human body: Nhân thân—Nhân thể.

Human body is not real: Thân xác không thật.

Human centrality: Lấy con người làm trung tâm.

Human desire: Nhân dục.

Human determination: Sự quyết định của con người.

Human determination can overcome destiny: Nhân Định Thắng Thiên—However, according to Buddhist teachings, there is no so-called “destiny” besides the law of “cause and effect”—Nhân định thắng Thiên (lòng người đã quyết định thì thắng cả ý trời). Tuy nhiên, theo giáo lý nhà Phật, không có cái gọi là “ý trời” ngoài luật nhân quả thôi.

Human dignity: Nhân phẩm.

Human divine: Thần nhân.

Human existence: Nhân hữu (sự hiện hữu của con người).

Human eye: Mamsacaksu (skt)—Mắt trần—Nhục Nhãn—Phàm Nhãn—Physical eye—The flesh eye, or eye of the body—Limited vision—The physical eye or eye of flesh (human eye), one of the five kinds of eye—Mắt thịt hay mắt của phàm phu (thịt của nhục thân, có tầm nhìn giới hạn), một trong ngũ nhãn—See Five kinds of eyes or vision.

Human flesh: Nhân Mãng Sa (da thịt)—Human mamsa.

Human frailty: Sự yếu đuối của con người.

Human-gati: Nhân Thú—Man—Human stage of the six gati or states of existence. The sentient thinking being in the desire-realm, one of the five vehicles (the world of men). Human being must keep five commandments to ensure rebirth in the world of men—Nẻo của chúng sanh con người, một trong sáu nẻo (lục đạo). Một trong ngũ thừa (Thiên, Nhân, A tu la, Ngạ quỷ, Địa ngục). Con người phải trì ngũ giới để được bảo đảm sanh trở lại cõi người.

Human generation: Thế.

- 1) A human generation (a period of thirty years): Một thế hệ (30 năm).
- 2) In Buddhism—Trong Phật giáo:
 - a) In Buddhism, it means the world: Trong Phật giáo có nghĩa là thế giới.
 - b) A period of time ever flowing: Một khoảng thời gian trôi qua.
 - c) The world, worldly or earthly, the world is that which is to be destroyed; it is sunk in the round of mortality, or transmigration; and conceals, or is a veil over reality: Thế tục là thứ có thể bị phá hủy hoại diệt, hay chìm sâu trong luân hồi sanh tử, che mất chân lý.

Human-ganii: Nhân Tiên.

- 1) Immortal among men: Con người đã đạt được khả năng bất tử—Humans who have attained the powers of immortals.
- 2) The Buddha: Phật.
- 3) Name for Bimbisara in one of his reincarnations: Tên của vua Bình Sa Vương trong một kiếp tái sanh.

Human harmony: Nhân hòa.

Human heart: Nhân tâm.

Human imagination: Óc tưởng tượng của con người.

Human immortals: Nhân tiên—See Five kinds of immortals.

Human language: Ngôn ngữ thế gian—Ngôn Từ—Ngữ Ngôn Văn Tự—In Buddhism, human languages include teaching, recitation, and stories, etc. In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: “It is owing to his not perfectly understanding the nature of words that he regards them as identical with the sense.” The Buddha emphasized the inner attainment of the truth, not the teaching realized by all the Tathagatas of the past, present, and future. The realm of the Tathagatagarbha which is the Alayavijnana belongs to those Bodhisattva-Mahasattvas who follow the course of truth and not to those philosophers who cling to the letter, learning, and mere discourse—Trong Phật giáo, ngữ ngôn văn tự bao gồm giáo lý, sự tụng đọc và chuyện kể, vân vân. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: “Chính do con người không biết rõ cái bản tánh của các ngôn từ, nên người ta xem ngôn từ là đồng nhất với ý nghĩa.” Đức Phật nhấn mạnh vào sự đạt tự nội cái chân lý mà hết thảy các Đức Như Lai trong quá khứ, hiện tại và vị lai thể chứng, chứ không phải là ngữ ngôn văn tự. Cảnh giới của Như Lai tạng vốn là A Lại Da Thức thì thuộc về chư Bồ Tát Ma Ha Tát theo đuổi chân lý chứ không thuộc các triết gia chấp vào văn tự, học hành và suy diễn suông.

Human life: Nhân sinh—Nhân thế (kiếp con người)—Life of a human being.

- (I) An overview of “Human Life”—Tổng quan về Nhân Sinh: The Eastern ancient said: “Man is the most sacred and superior being,” however, to Buddhism, any living being’s life is precious and of the same value. That is to say no being’s life is more precious than the other’s. According to the Upasaka Sutra, Buddhism agrees that in all living beings, man is endowed with all necessary faculties, intelligence. Buddhism also agrees that conditions of human beings are not too miserable as those beings in the hell or the hungry ghosts. To Buddhism, human life is difficult to obtain. If we are born as human beings with many qualities, difficult to attain. We should try to make our lives meaningful

ones. Besides, human beings have intelligence. This precious quality enables us to investigate the true meaning of life and to practice the path to enlightenment. Devout Buddhists should always remember that what rebirth we will take depends on our present actions and habits. Thus, our purpose in this very life is to attain liberation or enlightenment, either becoming liberated from cyclic existence (Arhats), or becoming fully enlightened Buddhas. Most of all, we should be able to take advantage of our precious human lives to live to the fullest, moment by moment. To achieve this, we must be mindful of each moment, not being in the here-and-now when we act. According to Buddhist point of view, we have precious human lives, endowed with many qualities to attain. Because of this, we can make our lives highly meaningful. We often take our lives for granted and dwell on the things that aren't going the way we would like them to. Thinking this way is unrealistic and makes us depressed. However, if we think about the qualities we do have and everything that is going well, we'll have a different and more joyful perspective on life. One of our greatest endowments is our human intelligence. This precious quality enables us to investigate the meaning of life and to practice to advance on the path to enlightenment. If all of our senses, eyes, ears, mental... are intact, we are able to hear the Dharma, read books on it, and think about its meaning. We're so lucky to be born in an historical era when the Buddha has appeared and taught the Dharma. These teachings have been transmitted in a pure form from teacher to student in lineages stemming back to the Buddha. We have the opportunity to have qualified spiritual masters who can teach us, and there are communities of ordained people and Dharma friends who share our interest and encourage us on the path. Those of us who are fortunate to live in countries that cherish religious freedom aren't restricted from learning and practicing the path. In addition, most of us don't live in desperate poverty and thus have enough food,

clothing and shelter to engage in spiritual practice without worrying about basic material needs. Our minds aren't heavily obscured with wrong views and we are interested in self-development. We have the potential to do great things with our present opportunity. But to appreciate this, we must develop a long-term vision for our cultivation because our present lives are only a short one. Devout Buddhists should always remember that our mindstreams don't cease when our physical bodies die. Our minds are formless entities, but when they leave our present bodies at the time of death, they will be reborn in other bodies. What rebirth we'll take depends on our present actions. Therefore, one purpose of our lives can be to prepare for death and future lives. In that way, we can die peacefully, knowing our minds will be propelled towards good rebirths. The other way that we can utilize our lives is to attain liberation or enlightenment. We can become arhats, beings liberated from cyclic existence, or we can go on to become fully enlightened Buddhas, able to benefit others most effectively. Attaining liberation, our minds will be completely cleansed of all disturbing attitudes. Thus we'll never become angry, jealous or proud again. We no longer feel guilty, anxious or depressed, and all our bad habits will be gone. In addition, if we aspire to attain enlightenment for the benefit of everyone, we'll have spontaneous affection for all beings, and will know the most appropriate ways to help them. Also another way to take advantage of our precious human lives is to live life to the fullest, moment by moment. There are several ways to do this. One is to be mindful of each moment, being in the here-and-now as we act. When we eat, we can concentrate on eating, noting the taste and texture of the food. When we walk, we concentrate on the movements involved in walking, without letting our minds wander to any other thoughts. When we go upstairs, we can think, "may I lead all beings to fortunate rebirths, liberation and enlightenment." While washing

dishes or clothes, we think, “may I help all beings cleanse their minds of disturbing attitudes and obscurations.” When we hand something to another person, we think, “May I be able to satisfy the needs of all beings.” We can creatively transform each action by generating the wish to bring happiness to others—Cổ nhân Đông phương có dạy: “Nhân ư vạn vật tối linh,” tuy nhiên, đối với Phật giáo, bất cứ sinh mạng nào cũng đều quý và có giá trị như nhau. Nghĩa là không sinh mạng nào quý hơn sinh mạng nào. Theo kinh Ưu Bà Tắc, Phật giáo đồng ý trong mọi loài thì con người có được các căn và trí tuệ cần thiết. Phật giáo cũng đồng ý rằng điều kiện của con người không quá cực khổ như những chúng sanh ở địa ngục hay ngạ quỷ. Với Phật giáo, sanh ra làm người là chuyện khó. Nếu chúng ta sanh ra làm người, với nhiều phẩm chất cao đẹp, khó có trong đời. Vì vậy chúng ta phải cố gắng làm cho kiếp sống này trở nên có ý nghĩa hơn. Ngoài ra, con người có trí thông minh. Phẩm chất quý báu này giúp chúng ta có thể tìm hiểu được ý nghĩa đích thực của cuộc sống và tu tập giác ngộ. Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng kiếp sống kế tiếp của chúng ta như thế nào là tùy vào những hành động và những thói quen mà chúng ta thành lập trong hiện tại. Vì vậy mục đích của chúng ta ngay trong kiếp này hoặc là giải thoát khỏi luân hồi sanh tử, hoặc là trở thành một bậc chánh đẳng chánh giác. Và hơn hết, là chúng ta biến cuộc sống quý báu này thành một đời sống viên mãn nhất trong từng phút từng giây. Muốn được như vậy, khi làm việc gì mình phải ý thức được mình đang làm việc ấy, chứ không vọng động. Theo quan điểm Phật giáo, chúng ta đang có kiếp sống của con người với nhiều phẩm chất cao đẹp khó có trong đời. Vì vậy mà chúng ta nên làm cho kiếp sống này có ý nghĩa hơn. Thông thường chúng ta cứ nghĩ rằng kiếp con người mà mình đang có là chuyện đương nhiên và vì vậy mà chúng ta hay vương vấn níu kéo những cái mà chúng ta ưa thích và sắp xếp mong cầu cho được theo ý mình, trong khi sự việc vận hành biến chuyển theo quy luật riêng của chúng. Suy

nghĩ như vậy là không thực tế và khiến chúng ta phải phiền muộn. Tuy nhiên, nếu chúng ta ý thức rằng chúng ta đang có những phẩm chất cao quý và ý thức rằng mọi việc trong cuộc sống của chúng ta đang diễn ra một cách tốt đẹp thì chúng ta sẽ có một cái nhìn tích cực và một cuộc sống an vui hơn. Một trong những phẩm chất cao quý mà chúng ta đang có là trí thông minh của con người. Phẩm chất quý báu này khiến chúng ta có thể hiểu được ý nghĩa đích thực của cuộc sống và cho phép chúng ta tiến tu trên đường đi đến giác ngộ. Nếu tất cả các giác quan của chúng ta như mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, vân vân còn nguyên vẹn thì chúng ta có thể nghe chánh pháp, đọc sách về chánh pháp và suy tư theo chánh pháp. Chúng ta thật may mắn được sanh ra trong thời đại lịch sử mà Đức Phật đã thị hiện và giảng dạy Chánh pháp. Từ thời Đức Phật đến nay, chánh pháp thuần khiết này đã được truyền thừa qua nhiều thế hệ. Chúng ta cũng có cơ may có nhiều vị đạo sư có phẩm hạnh dạy dỗ, và những giáo đoàn xuất gia với những cộng đồng pháp lữ chia sẻ lợi lạc và khuyến tấn chúng ta trên bước đường tu tập. Những ai trong chúng ta có may mắn sống trong các xứ sở áp ủ bảo vệ tự do tôn giáo nên việc tu tập không bị giới hạn. Hơn nữa, hiện nay hầu hết chúng ta đều có cuộc sống không quá nghèo khổ, thức ăn đồ mặc đầy đủ và chỗ ở yên ổn, đó là cơ sở để chúng ta tiến tu mà không phải lo lắng về những nhu cầu vật chất. Tâm thức chúng ta không bị các tà kiến hay định kiến che chắn quá nặng nề, chúng ta có tiềm năng để làm những việc lớn lao trong cơ hội hiện tại, chúng ta phải trân trọng, phải khai triển cái nhìn dài hạn cho cuộc tu tập này vì kiếp sống hiện tại của chúng ta rất ngắn ngủi. Phật tử thuần thành phải luôn nhớ rằng tâm thức chúng ta không dừng lại khi chúng ta rũ bỏ xác thân tứ đại này. Tâm thức chúng ta không có hình dạng hay màu sắc, nhưng khi chúng rời thân hiện tại vào lúc chúng ta chết, chúng sẽ tái sanh vào những thân khác. Chúng ta tái sanh làm cái gì là tùy thuộc vào những hành động trong hiện tại của chúng ta. Vì vậy mà một trong những mục đích của kiếp mà chúng

ta đang sống là chuẩn bị cho sự chết và những kiếp tương lai. Bằng cách đó, chúng ta có thể chết một cách thanh thản với ý thức rằng tâm thức chúng ta sẽ tái sinh vào cảnh giới tốt đẹp. Một mục đích khác mà chúng ta có thể hướng tới trong việc sử dụng kiếp sống này là đạt đến sự giải thoát hay giác ngộ. Chúng ta có thể chứng quả vị A La Hán, giải thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử; hoặc chúng ta có thể tiếp tục tu tập để trở thành vị Phật Chánh đẳng Chánh giác, có khả năng làm lợi lạc cho mọi người một cách có hiệu quả nhất. Đạt đến sự giải thoát, dòng tâm thức của chúng ta sẽ được hoàn toàn thanh tịnh và không còn những tâm thái nhiễu loạn. Chúng ta sẽ không còn sân hận, ganh tỵ hay cao ngạo nữa; chúng ta cũng sẽ không còn cảm thấy tội lỗi, lo lắng hay phiền muộn nữa, và tất cả những thói hư tật xấu đều tan biến hết. Hơn thế nữa, nếu có chí nguyện đạt đến sự giác ngộ vì lợi ích cho tha nhân thì lúc ấy chúng ta sẽ phát khởi lòng từ ái đối với chúng sanh muôn loài, và biết làm những việc cụ thể để giúp đỡ họ một cách thích hợp nhất. Cũng còn một cách khác nhằm lợi dụng cái thân quý báu này là phải sống một đời sống viên mãn nhất trong từng giây từng phút. Có nhiều cách để làm được như vậy. Thứ nhất là phải sống trong chánh niệm trong từng giây từng phút, tức là hiện hữu trọn vẹn ở đây và ngay bây giờ trong từng hành động. Khi chúng ta ăn chúng ta tập trung trong việc ăn, cảm nhận được mùi vị và độ nhu nhuyễn của thức ăn; khi bước đi chúng ta đặt tâm ý trong những cử động liên quan đến việc di chuyển, không để cho tâm thức chúng ta lỏng lẻo với những tạp niệm. Khi chúng ta lên lầu, chúng ta có thể suy nghĩ, “Ta nguyện giúp cho mọi người được sinh vào cảnh giới tốt đẹp, được thăng hoa, được giải thoát và giác ngộ.” Khi chúng ta rửa chén hay giặt đồ, chúng ta có thể tâm niệm, “Ta nguyện giúp cho mọi người có được tâm thức thanh tịnh, không còn những tâm thái nhiễu loạn và u mê.” Khi trao vật gì cho ai, chúng ta có thể tâm niệm, “Nguyện rằng ta có khả năng đáp ứng mọi nhu cầu của chúng sanh.” Chúng ta có thể chuyển hóa một cách sinh động trong từng hành động với

mong ước mang lại hạnh phúc cho người khác.

- (II) An instance of life: Khoảnh Khắc Của Sự Sống—A German monk named Nyanatiloka, reiterated the momentariness of existence from Visuddhi-Magga as follows: “All beings have only a very short instant to live, only so long as a moment of a slash of a lightning. When this is extinguished, the being is also extinguished. The beings of the last moment is now no longer living, and does not live now or will not live again later. The being of the present moment did not live previously, lives just now, but later will not live any more. The being of the future has not lived yet in the past, does not yet lived now, and will only live later.”—Theo Tăng sĩ người Đức Nyanatiloka kể lại lời của Visuddhi-Magga như sau: “Các thực thể chỉ có một khoảnh khắc rất ngắn để sống, ngang với thời gian của một tia chớp. Khi thời gian đó kết thúc thì thực thể ấy tiêu tan. Thế là thực thể của quá khứ đã chết, không còn đang sống và cũng không sống lại được trong hiện tại hay tương lai. Thực thể trong hiện tại không sống trong quá khứ, nó đang sống trong khoảng khắc hiện tại, nhưng cũng không sống trong tương lai không sống trong quá khứ hay hiện tại, nó chỉ sống về sau này. Một thực thể trong tương lai—Theo Tăng sĩ người Đức Nyanatiloka kể lại lời của Visuddhi-Magga như sau: “Các thực thể chỉ có một khoảnh khắc rất ngắn để sống, ngang với thời gian của một tia chớp. Khi thời gian đó kết thúc thì thực thể ấy tiêu tan. Thế là thực thể của quá khứ đã chết, không còn đang sống và cũng không sống lại được trong hiện tại hay tương lai. Thực thể trong hiện tại không sống trong quá khứ, nó đang sống trong khoảng khắc hiện tại, nhưng cũng không sống trong tương lai không sống trong quá khứ hay hiện tại, nó chỉ sống về sau này. Một thực thể trong tương lai
- (III) The Buddha’s teachings on Human Life in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy về kiếp Nhân Sinh trong Kinh Pháp Cú:
- 1) It is difficult to obtain birth as a human being; it is difficult to have a life of mortals; it is difficult to hear the Correct Law; it is even

rare to meet the Buddha (Dharmapada 182): Được sinh làm người là khó, được sống còn là khó, được nghe Chánh pháp là khó, được gặp Phật ra đời là khó.

- 2) Here I shall live in the rainy season, here in the winter and the summer. These are the words of the fool. He fails to realize the danger (of his final destination) (Dharmapada 286): “Mùa mưa ta ở đây, đông hạ ta cũng ở đây,” đây là tâm tưởng của hạng người ngu si, không tự giác những gì nguy hiểm.
- 3) Death descends and carries away that man of drowsy mind greedy for children and cattle, just like flood sweeps away a sleeping village (Dharmapada 287): Người đắm yêu con cái và súc vật thì tâm thường mê hoặc, nên bị tử thần bắt đi như xóm làng đang say ngủ bị cơn nước lũ lôi cuốn mà không hay.
- 4) Nothing can be saved, nor sons, nor a father, nor even relatives; there is no help from kinsmen can save a man from death (Dharmapada 288): Một khi tử thần đã đến, chẳng có thân thuộc nào có thể thế thay, dù cha con thân thích chẳng làm sao cứu hộ.

(IV) How long is the human lifespan?: Sinh mạng của con người tồn tại bao lâu?—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 38, the Buddha asked a Sramana: “How long is the human lifespan?” He replied: “A few days.” The Buddha said: “You have not yet understood the Way.” The Buddha asked another Sramana: “How long is the human lifespan?” The other replied: “The space of a meal.” The Buddha said: “You still have not yet understood the Way.” The Buddha then asked another Sramana: “How long is the human lifespan?” The last one replied: “The length of a single breath.” The Buddha said: “Excellent! You understand the Way.”—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 38, Đức Phật hỏi một vị Sa Môn: “Sinh mạng của con người tồn tại bao lâu?” Vị Sa Môn đáp: “Bạch Thế tôn, trong vài ngày.” Phật nói: “Ông chưa hiểu Đạo.” Đức Phật hỏi một Sa môn khác: “Sinh mạng con người tồn tại bao lâu?” Vị kia đáp: “Bạch Thế Tôn, khoảng một bữa ăn.” Phật nói: “Ông chưa hiểu Đạo.” Đức Phật lại hỏi một vị khác: “Sinh mạng con

người tồn tại bao lâu?” Vị kia đáp: “Bạch Thế Tôn, khoảng một hơi thở.” Phật khen: “Hay lắm! Ông là người hiểu Đạo.”

Human life is difficult to obtain: It is difficult to be reborn as a human being—Thân Người Khó Được—Of all precious jewels, life is the greatest; if there is life, it is the priceless jewel. Thus, if you are able to maintain your livelihood, someday you will be able to rebuild your life. However, everything in life, if it has form characteristics, then, inevitably, one day it will be destroyed. A human life is the same way, if there is life, there must be death. Even though we say a hundred years, it passes by in a flash, like lightening streaking across the sky, like a flower’s blossom, like the image of the moon at the bottom of a lake, like a short breath, what is really eternal? Sincere Buddhists should always remember when a person is born, not a single dime is brought along; therefore, when death arrives, not a word will be taken either. A lifetime of work, putting the body through pain and torture in order to accumulate wealth and possessions, in the end everything is worthless and futile in the midst of birth, old age, sickness, and death. After death, all possessions are given to others in a most senseless and pitiful manner. At such time, there are not even a few good merits for the soul to rely and lean on for the next life. Therefore, such an individual will be condemned into the three evil paths immediately. Ancient sages taught: “A steel tree of a thousand years once again blossom, such a thing is still not bewildering; but once a human body has been lost, ten thousand reincarnations may not return.” Sincere Buddhists should always remember what the Buddha taught: “It is difficult to be reborn as a human being, it is difficult to encounter (meet or learn) the Buddha-dharma; now we have been reborn as a human being and encountered the Buddha-dharma, if we let the time passes by in vain we waste our scarce lifespan.”—Trong các trân bảo, sinh mạng là hơn, nếu mạng mình còn là còn tất cả. Chỉ mong sao cho thân mạng này được sống còn, thì lo chi không có ngày gây dựng nên cơ nghiệp. Tuy nhiên, vạn vật ở trên đời nếu đã có mang cái tướng hữu vi, tất phải có ngày bị hoại diệt. Đời người cũng thế, hễ có sanh là có tử; tuy nói trăm

năm, nhưng mau như ánh chớp, thoáng qua tựa sương, như hoa hiện trong gương, như trăng lồng đáy nước, hơi thở mong manh, chứ nào có bền lâu? Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ rằng khi sanh ra đã không mang theo một đồng, nên khi chết rồi cũng không cầm theo một chữ, suốt đời làm lụng khổ thân tích chứa của cải, rốt cuộc vô ích cho bản thân mình trước cái sanh lão bệnh tử. Sau khi chết đi, của cải ấy liền trở qua tay người khác một cách phũ phàng. Lúc ấy không có một chút phước lành nào để cho thân thức nương cây về kiếp sau, cho nên phải đọa vào tam đồ ác đạo. Cổ đức có dạy: “Thiên niên thiết mộc khai hoa dị, nhất thất nhưn thân vạn kiếp nan.” Nghĩa là cây sắt ngàn năm mà nay nở hoa cũng chưa lấy làm kinh dị, chớ thân người một khi đã mất đi thì muôn kiếp cũng khó mà tái hồi. Vì thế, Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ những gì Phật dạy: “Thân người khó được, Phật pháp khó gặp. Được thân người, gặp Phật pháp, mà ta nỗ lực cho thời gian luống qua vô ích, quả là uổng cho một kiếp người.”

Human life is in one breath: Mạng Sống Con Người Trong Hơi Thở—Human life is only in one breath—The Buddha taught on many occasions: “Human life is only as long as one breath, for breathing out (exhaling) without breathing (inhaling) means we have already died and stepped over into a new lifetime—Đức Phật đã nhiều lần dạy: “Mạng sống con người trong hơi thở, thở ra mà không thở vào là đã mạng một và bước sang kiếp khác”.

Human life exists only through its breaths: Đời người qua hơi thở.

Human life is limited: Kiếp người hữu hạn.

Human life is only as long as one breath: See Human life is in one breath.

Human life is uncertain and ephemeral: Kiếp người mong manh ngắn ngủi.

Human mind: Nhân Tâm—Tâm con người—The human mind, in its never-ending changes, is like the flowing water of a river or the burning flame of a candle; like an ape, it is forever jumping about, not ceasing for even a moment—Tâm người, không ngừng thay đổi, như dòng sông nước chảy, ngọn nến đang cháy; như vượn chuyền

cây, nó nhảy múa không ngừng, dù chỉ trong chốc lát.

Human nature: Manusya (skt)—Bản tánh (chất) của con người—There are various kinds of human-nature; however, according to Buddhism, there are four basic kinds of human-nature—Con người có nhiều loại bản tánh khác nhau; tuy nhiên, theo Phật giáo, có bốn loại.

- 1) Those who suffer themselves due to blindly practicing of wrong teachings and austerities—Hạng người tự làm khổ lấy mình vì mù quáng thực hành tà đạo khổ hạnh.
- 2) Those, by their cruelty, by stealing, by killing, or by other unwholesome acts, cause others to suffer: Hạng người vì sự tàn bạo, bằng trộm cắp, hay bằng giết chóc làm khổ người khác.
- 3) Those who cause other people suffer along with themselves: Hạng người làm khổ mình khổ người.
- 4) Those who do not suffer themselves and cause other to suffer. On the contrary, they save others from suffering. These people abide by the Buddha teachings and practice dharma, they do not give way to greed, anger, ignorance, killing or stealing. On the contrary, they lead peaceful life with wisdom: Hạng chẳng những không làm khổ mình khổ người, mà ngược lại còn giúp người thoát khổ. Những người này do nhờ y nương theo Phật pháp tu tập, nên không tham sân si, không sát sanh trộm cắp; ngược lại họ có cuộc sống an lành tử tế với đủ đầy trí tuệ.

Human and non-human being: Kinnara (skt)—Non-Human Angels—Nhân Phi Nhân—A being resembling but not a human being. A being having the appearance of humans but possessing parts of animals. A kind of mythical celestial musician. It has a horse-like head with one horn, and a body like that of human. The males sing and the females dance—Một chúng sanh giống như con người, Một loại chúng sanh có dáng vẻ như người nhưng lại có các bộ phận trong cơ thể của loài thú, một nhạc sĩ huyền thoại của cõi trời, có đầu ngựa với một sừng, và thân hình giống như hình người. Con nam thì ca còn con nữ thì múa.

Human realm: Man—Nhơn Đạo—The human stage of the gati or states of existence. The sentient thinking being in the desire-realm, one of

the five vehicles (the world of men). Human being must keep five commandments to ensure rebirth in the world of men—Một trong ngũ thừa (Thiên, Nhân, A tu la, Ngạ quỷ, Địa ngục). Con người phải trì ngũ giới để được bảo đảm sanh trở lại cõi người.

Human rights: Nhân quyền.

Human rsi: Human genie—Nhân tiên.

Human soul: Nhân ngã.

Human-touch healing prince: Nhân Dược vương tử—Sakyamuni in a previous incarnation, whose touch healed all diseases—Đức Phật Thích Ca trong một tiền kiếp, người mà chúng ta chỉ cần chạm vào là đã có thể trị được bá bệnh.

Human vocabulary: Ngôn từ của nhân loại.

Human welfare: Hạnh phúc nhân loại

Human world: Lower world—Dục Giới—Hạ giới—See Kama-dhatu.

Humane (n): Nhân đạo—Nhân đức.

Humaneness: Nhân ái.

Humanism: Chủ thuyết nhân văn.

Humanistic Buddhism: Devotion of Buddha's teachings to the humanities—Đem đạo vào đời—Humanistic Buddhism is a basic philosophy of life that encourages us to integrate the Buddha's teachings of kindness, compassion, joyfulness, and equanimity into our daily lives for the benefit of ourselves as well as others. In addition, it also teaches us the ways to cultivate the wisdom that clearly understands the true nature of all things—“Đem Đạo Vào Đời” là một triết lý căn bản về cuộc sống khuyến khích chúng ta lồng những lời Phật dạy về từ, bi, hỷ, xả vào cuộc sống hằng ngày của chúng ta vì lợi ích của chính mình và của người khác. Thêm vào đó, triết lý này cũng dạy chúng ta tu tập trí tuệ để có được sự hiểu biết rõ ràng về bản chất thật của vạn hữu.

Humanitarian (n): Người chủ trương thuyết nhân đạo.

Humanity (n): Avihimsa (p)—Absence of cruelty—Nhân đạo—Nhân tính (hiền lương).

Humanization (n): Nhân loại hóa.

Humble (a): Bình dị—Modest—Unpresumptuous—Khiêm Tốn—See Humility.

Humble and courteous: Khiêm nhã.

Humble mind: Hư tâm—Humble heart.

Humiliate (v): Làm nhục—Làm bẽ mặt.

Humility (n): Sự khiêm tốn (khiêm nhường)—Humility is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, haughtiness and all other vicious ill will disappear—Khiêm tốn là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà những cao ngạo cũng như các tật xấu khác đều biến mất.

Humphreys, Travers Christmas (1901-1983): British barrister (lawyer) involved in a number of prominent murder trials, who became a devout Buddhist in his late teens. He founded the Buddhist Lodge of the Theosophical (Thần Trí) Society in 1924. In 1943 the name was changed to the Buddhist Society. The Society publishes The Middle Way, one of the longest-running Buddhist journals in the West—Một vị luật sư người Anh đã liên hệ trong nhiều vụ xử án về sát nhân nổi bật, người đã trở thành một Phật tử thuần thành vào tuổi chưa quá 20. Ông đã sáng lập ra Hội Phật Giáo Thần Trí Học vào năm 1924. Năm 1943 tên của Hội được đổi làm Hội Phật Giáo. Hội đã xuất bản quyển “Trung Đạo,” một trong những tạp chí dài hạn nhất về Phật giáo ở Tây phương.

Hun: Hồ Tử.

- 1) Hun or Turk, term which Chinese people used to call people in the west and north of China: Một từ mà người Trung Hoa dùng để chỉ rợ Hồ ở phương tây và phương bắc nước Tàu.
- 2) A nickname for Bodhidharma: Tên tiếng lóng của Tổ Bồ Đề Đạt Ma.

Hun way of kneeling: Hồ Quy—Kneeling with both knees at once, as in India; in China the left knee is first placed on the ground, right knee up—Quy theo kiểu người Hồ, hai đầu gối xuống đất một lượt như kiểu quy ở Ấn Độ; ở Trung Hoa thì đầu gối trái được đặt xuống đất trước.

Hundreds of aeons: Trăm A-tăng-kỳ kiếp.

Hundred battles, hundred victories: Bách chiến bách thắng—Ever-victorious.

Hundred blessings: Bách phúc—Every kind of happiness.

Hundred dharmas: Bách pháp—According to the Kosa Sastra, there are one hundred divisions of all mental qualities and their agents of the Consciousness-Only School, or five groups of ine

hundred modes or things—Theo Câu Xá Luận, tông Duy Thức dùng bách pháp để thuyết minh về muôn vạn hiện tượng thế gian và xuất thế gian—See One hundred divisions of all mental qualities and their agents.

Hundred divisions of all mental qualities: Bách Pháp and Bách Pháp Pháp Tướng Tông—See One hundred divisions of all mental qualities and their agents.

Hundred and eight: Một trăm lẻ tám.

Hundred and eight beads on a rosary: Bách bát số châu (chuỗi một trăm lẻ tám hạt).

Hundred and eight karmaic bonds: Bách bát kết nghiệp (một trăm lẻ tám kết nghiệp).

Hundred and eight passions and delusions: Bách bát phiền não (một trăm lẻ tám phiền não).

Hundred Fables of Sakyamuni Buddha: Kinh Bách Dụ.

Hundred kalpas to acquire thirty-two auspicious marks: It takes a Bodhisattva to cultivate one hundred kalpas in order to acquire thirty-two auspicious marks of a Buddha—Một vị Bồ Tát phải tu tập trăm kiếp tu tập để được 32 tướng hảo của một vị Phật—See Thirty-two auspicious marks.

Hundred Mahayana Dharmas: Bách Pháp Pháp Tướng Tông—See One hundred divisions of all mental qualities and their agents.

Hundreds of millions: Koti (skt)—Oku (jap)—Tens of millions—Ức.

Hundred modes: Bách Pháp—According to the Kosa Sastra, there are one hundred divisions of all mental qualities and their agents of the Consciousness-Only School, or five groups of one hundred modes or things—Theo Câu Xá Luận, tông Duy Thức dùng bách pháp để thuyết minh về muôn vạn hiện tượng thế gian và xuất thế gian:

- 1) Eight perceptions or forms of consciousness: Tâm pháp (tám thức).
- 2) Fifty-one mental ideas: Tâm sở—Hữu pháp—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.
- 3) The five physical organs (eye, ear, nose, tongue, body) and their six modes of sense (matter, sound, smell, taste, touch, things): Sắc pháp.

4) Twenty four indefinites or unconditioned elements: Bất tướng ứng hành (đắc, mệnh căn, chúng đồng phận, dị sinh tính, vô tướng định, diệt tận định, vô tướng sự, danh thân, cú thân, văn thân, sinh, lão, trụ, vô thường, lưu chuyển, định dị, tương ứng, thế tốc, thứ đệ, phương, thời, số, hòa hợp tính, bất hòa hợp tính).

5) Six inactive or metaphysical concepts: Vô vi—Sáu vô vi (hư không, trạch diệt, phi trạch diệt, bất động, tưởng thọ diệt, chân như).

Hundred and One Customs of the Mula-Sarvastivadin School: Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Bách Nhất Kệ.

Hundred rules of conduct: Bách Giới Chúng Học Tăng—See One hundred rules of conduct for monks.

Hundred rules of conduct for nuns: Sikkakaraniya (skt)—Sekhiya (p)—Bách Chúng Học Pháp—Tiếng Phạn gọi là Thức Xoa Ca La Ni—According to Most Honorable Master Minh Đăng Quang in the Rules for Mendicant Bhiksunis, Sikkakaraniya includes one hundred rules of conduct which are connected with daily activities of nuns in monasteries—Theo Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang trong Luật Nghi Khất Sĩ, Thức Xoa Ca La Ni là một trăm giới cần học trong sinh hoạt hằng ngày của Ni chúng trong các tịnh xá.

- 1) A nun should wear the inner robe all round for covering the circle of the navel and the circles of the knees. Whoever out of disrespect dresses with an inner robe hanging down in front or behind, there is an offence of wrong-doing: Cái chăn phải vạt từ nịch lưng tới nửa ống chân, chứ không được xắn, để phủ trùm rún và hai đầu gối. Nếu ai để chăn xắn lên hay lòng thòng ra ngoài, dù phía trước hay phía sau, đều bị phạm tội Thức Xoa Ca La Ni.
- 2) A nun should wear the upper robe even all round (whoever out of disrespect puts on an upper robe hanging down in front or behind, there is an offence of wrong-doing): Bộ áo ba cái phải mặc cho có thứ lớp.
- 3) A nun should not go into lay people's houses with robes hitched up. She should go well covered in lay people's houses (inhabited

- areas with): Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà xắn áo lên.
- 4) A nun should not sit down in lay people's houses with robes hitched up. She should sit well covered in lay people's houses: Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà xắn áo lên.
- 5) A nun should not go among the houses with robes lifted up to the shoulders, either on one side or on both (if out of disrespect having lifted up the robe on one side or on both, there is an offence of wrong-doing): Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà lật áo lên tới vai.
- 6) A nun should not sit down amidst the houses with robes lifted up to the shoulders, either on one side or on both: Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà lật áo lên tới vai.
- 7) A nun should not go into the houses of lay people with head covered, either with a towel, a hat, or a cap: Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà đội khăn, đội mũ.
- 8) A nun should not sit down amidst the houses of lay people with head covered, either with a towel, a hat, or a cap: Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà đội khăn, đội mũ.
- 9) A nun should not enter into any lay people's houses, going and running at the same time: Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà vừa đi vừa chạy.
- 10) After going and running at the same time, a nun should not sit down in lay people's houses: Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ sau khi vừa đi vừa chạy.
- 11) A nun should not enter any lay people's houses with the arms placed on the hips, or with the hands on both sides and the elbows turned outwards (akimbo): Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà chấp tay sau lưng hay chống nạnh.
- 12) A nun should not sit down in lay people's houses with the arms akimbo (arms place on the hips, or hands on both sides and elbows turned outwards): Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà chấp tay sau lưng hay chống nạnh.
- 13) A nun should not go amidst the houses swaying the body. She should hold the body straight: Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà lay chuyển thân mình.
- 14) A nun should not sit down amidst the houses sway the body. She should hold the body straight: Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà lay chuyển thân mình.
- 15) A nun should not go fidgeting amidst the houses (making play with hand or foot): Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà múa tay.
- 16) A nun should not sit fidgeting in inhabited areas (making play with hand or foot in the houses): Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà múa tay.
- 17) A nun should not, out of disrespect, having uncovered the body, go among the houses: Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà không mặc áo che mình.
- 18) A nun should not, out of disrespect, sit down among the house without proper clothes: Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà không mặc áo che mình.
- 19) A nun should not go among the houses with eyes glanced around. He should go amidst the houses with eyes cast down looking only a plough's distance ahead: Chẳng nên đi vào nhà cư sĩ mà mắt trông bên này, bên kia. Mắt vị ấy chỉ nên nhìn xuống và xa về phía trước chỉ khoảng bề ngang một luống cày.
- 20) A nun should not sit down in the houses with eyes glanced around. She should sit down amidst the houses with eyes cast down looking only a plough's distance ahead: Chẳng nên ngồi trong nhà cư sĩ mà mắt trông bên này, bên kia. Mắt vị ấy chỉ nên nhìn xuống và xa về phía trước khoảng bề ngang một luống cày.
- 21) A nun should not crouch down on the heels (sit arms akimbo) in the lay people's houses: Chẳng nên ngồi chồm hổm trong nhà cư sĩ.
- 22) Hãy điềm tĩnh khi đi vào nhà cư sĩ: A monk should always keep calm when entering the houses.
- 23) A nun should sit calmly in the houses of lay people: Hãy điềm tĩnh khi ngồi trong nhà cư sĩ.
- 24) A nun should not go into the houses with loud laughter: Chẳng nên cười cợt khi đi vào nhà cư sĩ.

- 25) A nun should not sit down in the houses with loud laughter: Chẳng nên cười cợt khi ngồi trong nhà cư sĩ.
- 26) A nun should accept almsfood attentively: Phải để ý khi lãnh cơm.
- 27) When accepting rice (from almsfood), a nun should accept in proportion not to overflowing from the capacity of the bowl.
- 28) When accepting almsfood with soup, a nun should accept in proportion not to overflowing the capacity of the bowl: Khi lãnh canh đưa bát cho ngay thẳng, đừng để đổ.
- 29) A nun should mix the rice with soup before eating: Phải trộn cơm với đồ ăn đã lãnh.
- 30) A nun should the alms-food working down from the top without making exceptions (choosing or selecting foods): Món nào xúc trước thì ăn trước.
- 31) A nun should not choose alms-food to eat, i.e., choosing the alms-food in this side, that side, or in the middle of the bowl: Chẳng nên lựa bên này bên kia, hay giữa bát.
- 32) A nun should not ask for sauce and/or rice for her own appetizing unless she is sick: Chẳng nên hỏi canh ngon, hoặc món lạ, trừ khi đau yếu phải tùy món cần dùng.
- 33) A nun should not hide (cover up) sauce and curries with rice out of desire to get more: Chẳng nên xới cơm lên che khuất đồ ăn đang lãnh thêm nữa.
- 34) A nun should not look enviously at another's bowl: Chẳng nên thấy vị khác lãnh đồ ăn mà sanh lòng thèm muốn.
- 35) After accepting enough alms-food, a nun should cover the bowl; then she should sit straight up, eat and contemplate at the same time: Lãnh cơm và đồ ăn đủ rồi, phủ cái bát lại, vừa ăn vừa quán tưởng.
- 36) When eating alms-food, a nun should not make up too large a mouthful: Chẳng nên ăn miếng lớn.
- 37) A nun should not open the mouth till the mouthful is brought to it: Chẳng nên há miệng lớn, mà đút đồ ăn (chẳng nên há miệng trước khi miếng đồ ăn được đưa đến miệng).
- 38) A nun should not talk with the mouth full (talk with a mouthful in the mouth): Chẳng nên nói chuyện, khi ngậm một miệng đồ ăn.
- 39) When eating alms-food, a nun should not make up a round mouthful (eat tossing up balls of food): Chẳng nên lấy cơm vò viên, mà thả vào miệng.
- 40) A nun should not eat scattering rice or lumps of boiled rice about: Chẳng nên ăn trám vằm đến nổi rớt ra.
- 41) A nun should not eat stuffing out the cheeks like a monkey (stuffed the cheek on one side or on both): Chẳng nên đưa đồ ăn má bên này, qua má bên kia như khỉ.
- 42) A nun should not eat making loud sound or noise: Chẳng nên nhai lớn tiếng.
- 43) A nun should not suck the alms-food loudly: Chẳng nên rút mạnh trong khi ăn.
- 44) A nun should not eat licking or wiping, either the hand or the bowl: Chẳng nên lấy lưỡi liếm.
- 45) A nun should not eat shaking the hand about: Chẳng nên quơ tay trong khi ăn.
- 46) A nun should not pick up dropping rice to put in her mouth: Chẳng nên lấy tay lượm cơm rớt mà bỏ vào miệng.
- 47) A nun should not accept a drinking-water pot or cup with the hands soiled with food: Chẳng nên cầm bình uống nước mà chẳng rửa tay.
- 48) A nun should not throw out amidst the houses, rinsings of the bowl with lumps of boiled rice (bowl washing water which has rice grains in it): Chẳng nên tạt nước rửa bát ra sân của thí chủ.
- 49) A nun should not go to stool, urinate, blow her nose, or spit saliva on vegetables: Chẳng nên đại, tiểu tiện, hỉ mũi, khạc nhổ trên rau cỏ.
- 50) A nun should not go to stool, urinate, blow her nose, or spit saliva in water: Chẳng nên đại, tiểu tiện, hỉ mũi, khạc nhổ trên nước.
- 51) A nun should urinate when standing: Chẳng nên đứng mà đại, tiểu tiện.
- 52) A nun should not reside and sleep at the Buddha altar: Chẳng nên ở và ngủ trong chỗ thờ Phật, trừ khi canh giữ.
- 53) A nun should not store anything at the Buddha altar, except in case of robbing:

- Chẳng nên cất đồ vật tại chỗ thờ Phật, trừ khi bị cướp.
- 54) A nun should not wear sandals to enter the place of Buddha altar: Chẳng nên mang dép vào chỗ thờ Phật.
- 55) A nun should not carry his sandals around the Buddha altar: Chẳng nên xách dép vào chỗ thờ Phật.
- 56) A nun should not wear sandals when going around the Buddha altar: Chẳng nên mang dép đi chung quanh chỗ thờ Phật.
- 57) A nun should not wear shoes to enter the place of Buddha altar: Chẳng nên mang giày vào chỗ thờ Phật.
- 58) A nun should not carry her shoes around the Buddha altar: Chẳng nên xách giày vào chỗ thờ Phật.
- 59) A nun should not sit eating and leave left-over things at the Buddha altar: Chẳng nên ngồi ăn và bỏ đồ dơ thúi dưới chỗ thờ Phật.
- 60) A nun should not allow people to carry a corpse around the Buddha altar: Chẳng nên khiêng xác chết, đi dưới chỗ thờ Phật.
- 61) A nun should not bury a dead body at the Buddha altar: Chẳng nên chôn xác chết tại chỗ thờ Phật.
- 62) A nun should not allow people to cremate a corpse at the Buddha altar: Chẳng nên thiêu xác chết ngay chỗ thờ Phật.
- 63) A nun should not allow people to cremate a corpse near the Buddha altar because it can emit the burnt smell at the Buddha altar: Chẳng nên thiêu xác chết gần chỗ thờ Phật để mùi hôi thúi bay tới.
- 64) A nun should not allow people to cremate a corpse at the Buddha altar: Chẳng nên thiêu xác chết tại chỗ thờ Phật.
- 65) A nun should not allow people to carry clothes of the dead around the Buddha altar: Chẳng nên mang đồ của người chết mà đi dưới chỗ thờ Phật.
- 66) A nun should not or should not allow people to go to stool or to urinate at the Buddha altar: Chẳng nên đại, tiểu tiện tại chỗ thờ Phật.
- 67) A nun should not carry the image or statue of the Buddha into the rest room: Chẳng nên đi vào nhà tiêu mang theo tượng Phật.
- 68) A nun should not allow people to go to stool or to urinate near the Buddha altar where bad smell can fly over the Buddha altar: Chẳng nên đại, tiểu tiện chỗ mà mùi hôi thúi có thể bay tới chỗ thờ Phật.
- 69) A nun should not or should not allow people to go to stool or to urinate at the side of the Buddha altar: Chẳng nên đại, tiểu tiện ngay phía chỗ thờ Phật.
- 70) A nun should not allow people to pick their teeth or rinse their mouth at the Buddha altar: Chẳng nên cho phép ai xỉa răng, súc miệng dưới chỗ thờ Phật.
- 71) A nun should not come in front of the Buddha altar to pick her teeth or to rinse her mouth: Chẳng nên tới trước tượng Phật mà xỉa răng hay súc miệng.
- 72) A nun should not or should not allow people to stand around the Buddha altar to pick their teeth or to rinse their mouth: Chẳng nên đứng bốn phía chỗ thờ Phật mà xỉa răng hay súc miệng.
- 73) A nun should not blow her nose or spit saliva at the Buddha altar: Chẳng nên tại chỗ thờ Phật mà hỉ mũi hay khạc nhổ.
- 74) A nun should not stand in front of the Buddha altar to blow her nose or to spit saliva: Chẳng nên đứng trước chỗ thờ Phật mà hỉ mũi hay khạc nhổ.
- 75) A nun should not stand at any sides of the Buddha altar to blow her nose or to spit saliva: Chẳng nên đứng bốn phía chỗ thờ Phật mà hỉ mũi hay khạc nhổ.
- 76) A nun should not sit pointing her legs at the Buddha altar: Chẳng nên ngồi đưa chân ngay chỗ thờ Phật.
- 77) A nun should not reside or sleep at a place which is higher than the level of the Buddha altar: Chẳng nên ở, đứng trên cao hơn chỗ thờ Phật.
- 78) A nun should not promenade or to go for a walk hand in hand with anyone: Chẳng nên nắm tay người khác mà đi dạo.
- 79) A nun should not climb high trees (higher than head level), except emergencies: Chẳng nên leo cây cao khỏi đầu, trừ khi có việc.
- 80) A nun should not put her bowl in a bag, tie it to one end of her staff and carry along the

- road: Chẳng nên bỏ bát vào bao mà quảy lên vai, chỗ đầu cây gậy.
- 81) A nun should not teach Dharma to someone with shirt hitched up: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ; lật áo (phanh cổ).
- 82) A nun should not teach the law to someone who hangs her shirt around the neck: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ quấn áo lên cổ.
- 83) A nun should not teach Dharma to someone wearing a head wrapping who is not sick: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ khỏa đầu.
- 84) A nun should not teach the law to someone with head covered (with a turban on her head) and who is not sick: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ che đầu.
- 85) A nun should not teach the law to someone with arms akimbo (arms placed on the hips, or hands on both sides and elbows turned outwards): Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, chấp tay sau lưng hay chống nạnh.
- 86) A nun should not teach Dharma to someone mounted on clogs (wooden shoes): Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi guốc.
- 87) A nun should not teach Dharma to someone wearing sandals who is not sick: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi dép.
- 88) A nun should not teach the law to someone in a vehicle who is not sick: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cỡi ngựa, đi kiệu.
- 89) A nun should not teach Dharma, standing, to someone who is sitting down, and who is not sick: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, ngồi rong khi mình đứng.
- 90) A nun should not teach Dharma, sitting, to someone on a bed and who is not ill: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, nằm trong khi mình ngồi.
- 91) A nun should not sit down on the ground to teach Dharma to someone sitting on a seat and who is not ill: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, ngồi trên ghế trong khi mình ngồi dưới đất (ngôi chỗ tốt trong khi mình ngồi chỗ xấu).
- 92) A nun should not teach Dharma, having sat down on a low seat, to someone sitting on a high seat and who is not ill: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, ngồi chỗ cao trong khi mình ngồi chỗ thấp.
- 93) A nun should not teach Dharma, going or walking behind, to someone going or walking in front and who is not ill: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi trước mà mình đi sau.
- 94) A nun should not teach the law, going in a low road, to someone going in a high road: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đi trên mà mình đi dưới.
- 95) A nun should not teach Dharma, standing beside (at the side of) a path, to someone standing on a path (in the middle of the path): Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, đứng ở giữa đường mà mình đứng ở bên đường.
- 96) A nun should not teach Dharma to someone with a stick in her hand and who is not sick: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, không đau bệnh mà cầm gậy.
- 97) A nun should not teach Dharma to someone with a sword (weapon) in her hand: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm gươm.
- 98) A nun should not teach Dharma to someone with a spear (lance) in her hand: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm giáo.
- 99) A nun should not teach Dharma to someone with a knife in her hand: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm dao.
- 100) A nun should not teach Dharma to someone with an umbrella in her hand who is not sick: Chẳng nên vị tình thuyết pháp cho kẻ vô lễ, cầm dù.

Hundred seventy-eight rules for mendicant

Bhiksunis: Bách Thất Thập Bát Giới Ba Dật Đề—See Pacittiya (II).

Hundred things: Bách Pháp—See One hundred divisions of all mental qualities and their agents.

Hundreds of thousands of millions of

Buddha lands: Thập Vạn Úc Phật Độ.

Hundred thousand myriad transformation bodies of the Buddha: Thiên Bách Úc Hóa

Thân Phật—According to the Dharma Jewel Platform Sutra, the Sixth Patriarch taught: “Good Knowing Advisors! What are the hundred

thousand myriad Transformation bodies of the Buddha? If you are free of any thought of the ten thousand dharmas, then your nature is basically like emptiness, but in one thought of calculation, transformation occurs. Evil thoughts are being transformed into hell-beings and good thoughts into heavenly beings. Viciousness is transformed into dragons and snakes, and compassion into Bodhisattvas. Wisdom is transformed into the upper realms, and delusion into the lower realms. The transformations of the self-nature are extremely many, and yet the confused person, unawakened to that truth, continually gives rise to evil and walks evil paths. Turn a single thought back to goodness, and wisdom is produced. That is the Transformation-body of the Buddha within your self-nature.”—Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng dạy về Thiên Bách Úc Hóa Thân Phật như sau: “Này thiện tri thức! Sao gọi là Thiên Bách Úc Hóa Thân? Nếu chẳng nghĩ muốn pháp thì tánh vốn như không, một niệm suy nghĩ gọi là biến hóa. Suy nghĩ việc ác là hóa làm địa ngục, suy nghĩ việc thiện thì hóa làm thiên đường, độc hại thì hóa làm rồng rắn, từ bi thì hóa làm Bồ Tát, trí huệ thì hóa làm thượng giới, ngu si thì hóa làm hạ giới. Tự tánh biến hóa rất là nhiều, người mê không hay tỉnh giác, mỗi niệm khởi ác thường đi trong con đường ác, xoay về một niệm thiện, trí huệ liền sanh, đây gọi là Tự Tánh Hóa Thân Phật.”

Hundred years of age together: Bách niên giai lão (cùng sống với nhau đến trăm năm)—I wish the two of you great happiness until you reach one hundred years of age together.

Hung-Chih: Hoằng Trí—Hung-Chih, posthumous name of a monk of T'ien-T'ung monastery, Ningpo, early in the twelfth century—Hoằng Trí là tên của ngài Chánh Giác núi Thiên Đồng vào đầu thế kỷ thứ 12.

Hunger and cold work against the sense of decency: Đói lạnh làm cho người ta quên cả liêm sỉ (Cơ hàn thiết thân, bất cố liêm sỉ)—When cold and hunger come upon men, honesty and shame depart.

Hunger and thirst: Khuppipasa (p)—Đói và khát—See Ten armies of mara.

Hung-Fa: Hoằng Pháp (Japanese)—See Eight patriarchs of the True Word sect.

Hung-Jen: Hoằng Nhãn—Zen master Hung-Jen (601-674)—The fifth patriarch of Ch'an in China; the dharma successor of Tao-hsin and the master of Shen-hsui and Hui-Neng. Hung-Jên, a noted monk. He was the fifth patriarch, a disciple of the fourth patriarch Tao-Hsin, and the master of the sixth patriarch Hui-Neng. Hung-Jen came from the same province as his predecessor, Tao-Hsin in Ch'i-Chou. Hung-Jen came to the fourth patriarch when he was still a little boy; however, what he pleased his master at their first interview was the way he answered. When Tao-Hsin asked what was his family name, which pronounced 'hsing' in Chinese, he said: "I have a nature (hsing), and it is not an ordinary one." The patriarch asked: "What is that?" Hung-Jen said: "It is the Buddha-nature (fo-hsing)." The patriarch asked: "Then you have no name?" Hung-Jun replied: "No, master, for it is empty in its nature." Tao-Hsin knew this boy would be an excellent candidate for the next patriarch. Here is a play of words; the characters denoting 'family name' and that for 'nature' are both pronounced 'hsing.' When Tao-Hsin was referring to the 'family name' the young boy Hung-Jen took it for 'nature' purposely, whereby to express his view by a figure of speech. Finally, Hung-Jen became the fifth patriarch of the Chinese Zen line. His temple was situated in Wang-Mei Shan (Yellow Plum Mountain), where he preached and gave lessons in Zen to his five hundred pupils. Some people said that he was the first Zen master who attempted to interpret the message of Zen according to the doctrine of the Diamond Sutra. Before the time of Hung-Jen, Zen followers had kept quiet, though working steadily, without arresting public attention; the masters had retired either into the mountains or in the deep forests where nobody could tell anything about their doings. But Hung-Jen was the first who appeared in the field preparing the way for his successor, Hui-Neng—Hoằng Nhãn (601-674), tổ thứ năm của dòng Thiền trung quốc, người kế vị Đạo Tín. Ông là thầy của Thần Tú và Huệ Năng. Ông là một vị sư nổi tiếng, tổ thứ năm của Thiền Tông Trung Hoa, đệ tử của Tứ Tổ Đạo Tín, và là thầy của Lục Tổ Huệ Năng. Hoằng Nhãn cùng

quê với Tổ Đạo Tín, ở Kỳ Châu. Hoàng Nhẫn đến với Tứ Tổ khi ngài còn là một đứa trẻ; tuy nhiên, điều mà ngài đã làm hài lòng sư phụ là với cung cách trả lời của ngài qua cuộc nói chuyện đầu tiên. Khi tứ tổ hỏi ngài về họ mà tiếng Trung Hoa gọi là ‘Tánh’ thì ngài đáp: “Con có tánh, nhưng chẳng phải là tánh thường.” Tổ bèn hỏi: “Vậy là tánh gì?” Hoàng Nhẫn đáp: “Là Phật tánh.” Tổ lại hỏi: “Con không có tánh sao?” Hoàng Nhẫn đáp: “Nhưng tánh vốn là không.” Tổ thâm nhận biết đây là người sẽ được truyền thừa về sau này. Đây chỉ là thuật chơi chữ, vì nói về tộc họ hay danh tánh và bổn thể hay tự tánh, người Trung Hoa đều đọc chung là ‘tánh.’ Tổ Đạo Tín hỏi là hỏi về danh tánh, còn cậu bé Hoàng Nhẫn lại đáp về tự tánh, cậu đã mượn chữ đồng âm ấy cốt đưa ra kiến giải của mình. Thật vậy về sau này Hoàng Nhẫn được Tổ Đạo Tín truyền y bát làm tổ thứ năm của dòng Thiền Trung Quốc. Đạo trường của Tổ Hoàng Nhẫn ở Hoàng Mai, tại đây Tổ nói pháp và dạy Thiền cho đồ chúng năm trăm người. Nhiều người cho rằng ngài là vị Thiền sư đầu tiên có ý định giải thông điệp Thiền theo giáo lý Kim Cang. Trước thời Hoàng Nhẫn, thường các vị Thiền sư hoàng hóa trong im lặng, khiến đại chúng chú ý; các ngài lánh ẩn trên núi cao, xa cảnh gió bụi của thế gian, nên không ai biết việc làm của các ngài phải trái thế nào mà định luận. Nhưng Hoàng Nhẫn là vị đã công khai xuất hiện giữa đại chúng, và dọn đường cho người kế vị của mình là Huệ Năng.

Hung Minh Temple: Chùa Hưng Minh—Name of a famous pagoda located in the Sixth district, Saigon City, South Vietnam. It is a Patriarch Temple of the Vietnam Pure Land Buddhist Laypeople Association built by Sir. Minh Trí and inaugurated in 1936. The Pure Land sect has got 187 branches from Khánh Hòa province to Cà Mau province. Each branch of the pagoda organized a Vietnamese Herb store named Phước Thiện, where Vietnamese medicinal herbs are given—Tên một ngôi chùa nổi tiếng tọa lạc trong quận sáu, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam, do ngài Minh Trí của phái Tịnh Độ Cư Sĩ kiến thiết và khánh thành năm 1936. Hệ phái Tịnh Độ có khoảng 187 chi hội từ Khánh Hòa đến Cà Mau. Mỗi chi hội đều có tổ chức phòng thuốc nam

Phước Thiện, nơi phát thuốc miễn phí cho đồng bào.

Hung Quang Temple: Hưng Quảng Tự—Name of a temple, located in Cà Mau town, Cà Mau province, South Vietnam. The temple was built in the 1950s, belonged to the Vietnam Pure Land Laymen Buddhist Association and was built completely in 1963. The temple comprises of the Main Hall, the Lecture Hall, and Phước Thiện Vietnamese herb store. Phước Thiện Vietnamese herb store is a place where Vietnamese medicinal herbs are free given, has been operating since 1954. The store gives more or less 500 prescriptions to the local people every day—Tên của một ngôi chùa tọa lạc trong thị xã Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Nam Việt Nam. Chùa được xây dựng từ thập niên 1950, thuộc Phật Giáo Việt Nam Tịnh Độ Cư Sĩ, hoàn tất xây dựng vào năm 1963. Chùa gồm một chánh điện, một giảng đường, và một phòng thuốc Nam phước thiện. Phòng thuốc Nam phước thiện của chùa có từ năm 1954, hoạt động liên tục từ năm 1954, phát thuốc Nam miễn phí cho đồng bào địa phương. Mỗi ngày chùa cấp trung bình 500 thang thuốc cho nhân dân trong vùng.

Hungry (a): Đói.

Hungry ghosts: Preta-gati (skt)—Nga Quỷ Đạo—See Three evil ways, and Ten kinds of ghosts that will be reborn as an animal to continue to pay their debts.

(I) An overview of “Hungry ghosts”—Tổng quan về “Nga quỷ”: Pretas (skt)—Nga Quỷ—Hungry spirits, one of the three lower destinies. They are also called needle-mouth ghosts, with mouths so small that they cannot satisfy their hunger or thirst. They are of varied classes, and are in differing degrees and kinds of suffering, some wealthy and light torment, others possessing nothing and in perpetual torment; some are jailers and executioners of Yama in the hells, others wander to and fro amongst men, especially at night. According to Bikkhu Khantipalo, “Hungry” means experiencing constantly unsatisfied cravings, and preta is a kind of being which is below man in the spiritual scale. With greed, sentient beings come to the state of pretas. Think of people whose

attachments to money and material possessions are very strong. The misers of this world are those who rejoice in having more, better and bigger things than other people. Such people are developing factors of mind which if they persist in them, will lead them to uprising among these hungry ghosts—Tiếng Phạn âm là Tiết Lệ Đa, dịch là quỷ đói. Ngạ quỷ là một trong ba đường ác. Ngạ quỷ là loại quỷ miệng như cây kim nhỏ, đến độ không thể ăn uống. Ngạ quỷ có nhiều loại và tùy theo quả báo mà thọ khổ khác nhau. Người có chút phúc đức thì chịu khổ ít, người khác ít phúc đức hơn thì không được ăn uống lại phải chịu cực hình liên tục; có kẻ được làm chúa ngục cho Diêm Vương, lại có kẻ phải lang thang trong chốn nhân gian, như là lúc về đêm. Theo Tỳ Kheo Khantipalo trong Đạo Phật Được Giải Thích, ngạ là luôn luôn cảm nhận những khát ái không bao giờ thỏa mãn, và trong nấc thang tâm thức, ngạ quỷ là loài chúng sanh ở dưới con người. Chúng sanh đi về cảnh giới ngạ quỷ do bởi lòng tham. Hãy nghĩ đến những người cứ bám chặt vào tiền tài, vào những sở hữu vật chất. Những người hà tiện, những người thích thú trong sự thủ đắc các thứ nhiều hơn, tốt hơn, lớn hơn so với người khác; những người như thế đang triển khai các yếu tố tâm thức mà nếu họ chấp chặt vào đó thì chúng sẽ dẫn họ thác sanh vào loài ngạ quỷ.

(II) Characteristics of “Hungry ghosts”—Đặc điểm của “Ngạ quỷ”:

- 1) Ravenous beings with distended bellies and tiny throats—Chúng sanh tham ăn với cái bụng phồng to lên và cái cổ nhỏ xíu.
- 2) The state of hungry ghosts. Starved ghosts realm where greedy, selfish and deceitful souls are reborn. In the path of hungry ghosts, beings have ugly, smelly bodies, with bellies as big as drums and throats as small as needles, while flames shoot out of their mouths. They are subject to hunger and thirst for incalculable eons—Đây là cảnh giới ngạ quỷ, nơi tái sanh của những kẻ tham lam, ích kỷ và dối gạt (trong các loài quỷ thì quỷ đói chiếm đa số. Các loài quỷ chịu quả báo không đồng, kẻ nào có chút ít phước báo thì

được sanh nơi rừng núi, gò miếu; loài không có phước báo thì thác sanh vào những chỗ bất tịnh, ăn uống thất thường, bị nhiều nỗi khổ sở. Chúng sanh độc ác bị tái sanh vào ngạ quỷ, thấy suối nước như thấy máu mủ, cổ nhỏ như cây kim, bụng ỏng như cái trống chầu, có khi đồ ăn vừa vào đến miệng, đã trở thành than hồng, không thể nào nuốt được, chịu đại khổ não suốt đời cùng kiếp). Ở cõi ngạ quỷ chúng sanh thân thể xấu xa hôi hám, bụng lớn như cái trống, cổ nhỏ như cây kim, miệng phục ra lửa mỗi khi nước thức ăn, và chịu cảnh đói khát trong muôn ngàn kiếp.

- 3) If it was greed to be arrogant that made the person commit offenses, then after he has finished paying for his crimes, he takes shape when he encounters gases, and he is called a Hungry Ghost—Tham sự kiêu ngạo gây tội, gặp khí thành hình, làm các loài Ngạ Quỷ—See Seven states of sentient beings, and Nine classes of ghosts (II).

Hungry spirits: Ngạ Quỷ—See Hungry ghosts.

Huong Hai Temple: Chùa Hương Hải—Name of an ancient temple, located in Phù Đồng village, Gia Lâm district, Hà Nội City, North Vietnam. It is also called Linh Ứng Temple. It was built a long long time ago. The temple was considered the first Buddhist Nunnery (Institute for Nuns) in the Lý dynasty. Most Venerable Bikkhuni Diệu Nhân (1041-1113) was once head of the temple preached the Buddha’s teaching in the area. She was Cha’n Master Chân Không’s disciple, belonging to the seventeenth succession of the line of Vinitaruci. According to Thiền Uyển Tập Anh, Most Venerable Bikkhuni Diệu Nhân or Lady ngọc Kiều, her worldly name, was Phùng Loát Vương’s daughter. She was adopted by King Lê Thánh Tông since she was young. When growing up she got married to a Mandarin of Châu Mục rank (local official) whose last name was Lê. After her husband’s death, she devoted her life to the Buddhist nunhood at Hương Hải Temple. The temple was built before the fifth century and has been rebuilt and restored many times—Tên của một ngôi chùa cổ, tọa lạc tại xã Phù Đồng, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội, Bắc Việt Nam. Chùa còn được gọi là chùa Linh Ứng. Chùa đã được xây dựng từ rất lâu, được coi

như một Ni Viện Phật Giáo đầu tiên từ đời nhà Lý. Ni Sư Diệu Nhân (1041-1113) đã từng trụ trì và hoằng hóa tại đây. Ni Sư vốn là đệ tử của Thiền Sư Chân Không, đời thứ 17, dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Theo sách Thiền Uyển Tập Anh, Ngọc Kiều tức Ni Sư Diệu Nhân là con gái của Phùng Loát Vương, được vua Lý Thánh Tông nuôi ở trong cung từ nhỏ, sau gả cho quan Châu Mục họ Lê. Khi chồng chết bà vào chùa Hương Hải tu. Chùa được xây cất từ trước thế kỷ thứ năm và đã được trùng tu nhiều lần.

Hupian (skt): Hộ Tất Na—According to Eitel in *The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms*, Hupian is the capital of Vridjsthana, probably in the neighbourhood of the present Charekoor, to the north of Cabool—Theo Eitel trong *Trung Anh Phật Học Từ Điển*, Hộ Tất Na là kinh đô của Vridjsthana, có lẽ là xứ láng giềng của vùng mà bây giờ gọi là Charekoor, nằm về phía bắc của Cabool.

Hurried: Lật đật—Pressed—In a hurry.

Hurry (v): Đôn đốc—To push—To urge.

Hurt: Vihimsati (skt)—To injure—Gây tổn hại.

Hurt someone's pride: Chạm lòng tự ái.

Husband is in charge of things outside the home and the wife is in charge of things

within: Nam ngoại nữ nội (đàn ông lo việc bên ngoài, còn đàn bà lo việc nội trợ bên trong)—This is the old tradition of most of Asian countries—Đây là truyền thống của hầu hết các quốc gia Á châu.

Hutuktu (skt): Hộ Đồ Khắc Đồ—Hộ Thổ Khắc Đồ—A chief Lama of Mongolian Buddhism, who is repeatedly reincarnated to keep the title and to save sentient beings—Danh hiệu của các vị Lạt Ma Phật Giáo Mông Cổ, những vị này cứ tiếp tục tái sinh, giữ chức vụ của mình để hoằng hóa chúng sanh.

Huyen Vi: Hòa Thượng Huyền Vi—Most Venerable Thích Huyền Vi, one of the most outstanding Vietnamese monks in the modern era. In 1970, he obtained his Ph.D. at Magadha University (Patna—India) for a critical study of the Life and Work of Sariputra. He established Linh Sơn Monastery in Paris, France in late 1970s and currently directing the system of Linh Sơn Monasteries in the world, including many temples

in France, Canada, and the United States. His works include 'The Four Abhidharmic Realms,' 'La Vie de Bouddha Sakyamuni,' 'Dharma talks,' etc. In keeping his vows to expand Buddhism in the West, Dharma Master Thích Huyền Vi established a record of 46 temples worldwide, among which 32 are in North America and Europe, while others are located in such far away places as Nepal and Republic Zaire (Congo)—Hòa Thượng Thích Huyền Vi, một trong những danh Tăng Việt Nam thời cận đại. Ngài đậu Tiến Sĩ Phật Học với luận án về cuộc đời và sự nghiệp của Ngài Xá Lợi Phất năm 1970 tại trường Đại Học Ma Kiệt Đà. Cuối thập niên 70s, ngài thành lập tự viện Linh Sơn ở Ba Lê, Pháp quốc, và hiện nay ngài làm cố vấn cho hệ thống các chùa Linh Sơn trên thế giới, bao gồm các chùa ở Pháp, Gia Nã Đại, và Mỹ quốc. Những tác phẩm của ngài gồm có *Cuộc Đời Đức Phật Thích Ca*, *Pháp Đàm*, *vân vân*. Vì hạnh nguyện hoằng dương Phật Pháp về phương Tây, ngài đã cố gắng thành lập được 46 chùa viện trên thế giới, trong đó có 32 chùa tại vùng Bắc Mỹ châu, Âu châu, trong khi nhiều chùa khác trải rộng đến các vùng Népal và Cộng Hòa Zaire (Congo).

Hwaom: The Korean branch of the Hua-Yen tradition, which rose to popularity during the Unified Silla period (668-918). It was founded by Uisang (625-702), who traveled to China and studied with the second Chinese patriarch of the tradition, Chih-Yen (602-669). His major work was entitled "Chart of the Avatamsaka One-Vehicle Dharmadhatu," which was written in 661. In 670 he returned to Korea and in 676 founded Pusok-sa, which became the main temple of the Hwaom order—Tông Hoa nghiêm của Phật giáo Triều Tiên, được phổ cập trong thời Liên Hiệp Silla. Tông phái này được Uisang (625-702) sáng lập. Ông từng du hành sang Trung Hoa và tu học với nhị tổ Hoa Nghiêm là ngài Trí Nghiễm. Tác phẩm chính của ông là bộ "Hoa Nghiêm Nhất Thừa Pháp Giới An Lập Đồ," được viết vào năm 661. năm 670, ông trở về Triều Tiên và năm 676 khai sơn tự viện Pusok-sa, về sau này trở thành tổ đình của tông Hoa Nghiêm Triều Tiên.

Hyakujo-Ekai (jap): Paichang-Huaihai—Bách Trưng Hoài Hải—See Pai Chang Huai Hai.

Hyakujo-Isei (jap): Paichang-Weicheng—Sư Bách Trượng Duy Chánh.

Hyakujo-Shingi (jap): Paichang-Chingkuei—Bách Trượng Thanh Quy—Name of a book written by Paichang on regulations for monks in a Zen monastery—Tên của một tác phẩm được ngài Bách Trượng viết về quy luật (thanh quy) của Tăng chúng trong thiền viện.

Hyakuron (jap): A Japanese Buddhist term for “Shata Shastra.”—Thuật ngữ Phật giáo Nhật Bản có nghĩa là “Bách Luận.”—See Sata-Sastra.

Hybrid: Heterogenous—Mixed—Variegated—Tạp nhập.

Hygienic paper: Giấy vệ sinh—See Seven appurtenances of a monk.

Hymn (n): Bài tụng.

Hymns and chants of gatha: Điều Tụng—Âm điệu trong bài tụng.

Hyper-personal: Vị cách siêu việt.

Hypocrisy: Thambha (p)—Obduracy—Cố chấp (ra vẻ đạo đức giả).

Hypocrite (n): Kẻ giả nhân giả nghĩa.

Hypostatic cause: Dependent cause—Six organs and their lục trần or six objects causing the cognitions lục thức or six consciousnesses)—Y nhưn—See Three causes.

Hypothesis (n): Prajnapti (skt)—Giả Thiết—Ordinary teaching—Doctrines derived from the phenomenal or mental construction, or ideation—Học thuyết dựa vào hiện tượng hay cấu trúc tâm thức—See Two hypotheses.

Hypothetic categories: Bất tương ứng pháp hay pháp giả lập—See Five laws or categories (II).

Hysterical (a): Nảo nùng thảm thiết.

I (jap): Manas (skt)—Mind—Will—See Mind and Consciousness.

I am better than...: Thắng mạn—Tôi tốt hơn—See Three dharmas (XIX).

I am equal to...: Đẳng mạn—Tôi bằng—See Three dharmas (XIX).

I am not so bad as others: Ngã Liệt Mạn—Khỏi tâm kiêu mạn cho rằng mình không đến nỗi tệ như người khác—See Nine forms of pride.

I am worse than...: Ty liệt mạn—Tôi tệ hơn—See Three dharmas (XIX).

I have already become Buddha, you all (all sentient beings) would become Buddha too: Ta là Phật đã thành, chúng sanh là Phật sẽ thành.

Ichcha (skt): Ao ước—Wish—Desire.

Ichchantika (skt): Xiển đề—Ichchantika is a Sanskrit word which means “incomplete faith” and “lacking good roots.” A class of beings who have cut off all their virtuous roots (kusala mula) and so have no hope of attaining buddhahood. The status of ichchantikas was once an important topic of debate in East Asian Buddhism, with some groups claiming that they are unable to attain liberation, while others asserted that all beings, including ichchantikas, have the buddha-nature, and so the virtuous roots may be re-established—Xiển đề là tiếng Phạn có nghĩa là “tín bất cụ” (hay không đủ niềm tin) và “thiếu thiện căn.” Từ Bắc Phạn có nghĩa là “Niềm tin không trọn vẹn,” hay “thiếu thiện căn.” Một loại chúng sanh đã cắt đứt tất cả thiện căn và không còn hy vọng đạt thành Phật quả nữa. Tình trạng “xiển đề” đã từng là một chủ đề bàn luận trong Phật giáo vùng Đông Á, vài nhóm cho rằng xiển đề không thể nào thành Phật, nhóm khác xác nhận rằng tất cả chúng sanh, bao gồm xiển đề, đều có Phật tánh và vì thế có thể tái lập thiện căn.

1) One without desire for Buddha-enlightenment, or unable to become Buddha—An unbeliever (unbelief or abandoned character)—An enemy of the good—One who cuts off his roots of goodness. The Atyantika are people who are extremely evil and wicked, having lost all senses of goodness. It is impossible to change, transform, or influence them to take a cultivated path. However, this also applied to

I

a Bodhisattva who has made his vow not to become a Buddha until all beings are saved. In the Lankavatara Sutra, the Buddha reminded Mahamati: “Oh Mahamati, the Bodhisattva-icchantika knowing that all things are in Nirvana from the beginning refrains forever from entering into Nirvana—Đoạn thiện căn giả, người không có ý hướng giác ngộ Phật, kẻ thù của thiện pháp. Người cắt đứt mọi thiện căn. Nhất Xiển Đề là hạng người cùng hung cực ác, mất hết tất cả các căn lành, không thể nào giáo hóa khiến cho họ tu hành chỉ được hết. Tuy nhiên, Nhất Xiển Đề cũng áp dụng cho Bồ Tát nguyện không thành Phật cho đến khi nào tất cả chúng sanh đều được cứu độ. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật nhắc Mahamati: “Này Mahamati, vị Bồ Tát nhất xiển đề biết rằng tất cả sự vật đều ở trong Niết Bàn từ lúc khởi thủy, nên vẫn giữ mãi không nhập Niết Bàn.”—See Two kinds of Icchantika and Three kinds of icchantika.

- 2) Những chúng sanh vượt ra ngoài các đẳng cấp trên—Those who are altogether outside these order—Hãy còn một đẳng cấp khác nữa của những chúng sanh không thể được bao gồm trong bất cứ đẳng cấp nào trong bốn đẳng cấp vừa kể trên; vì họ không hề mong muốn cái gì để giải thoát, và vì không có mong muốn ấy nên không có giáo lý nào có thể nhập vào lòng họ được. Tuy nhiên, có hai nhóm phụ thuộc nhóm này và cả hai nhóm này đều được gọi là Nhất Xiển Đề (see Nhất Xiển Đề and Vô Chúng Xiển Đề)—There is still another class of beings which cannot be comprised under any of the four already mentioned; for they have no desire whatever for emancipation, and without this desire no religious teaching can enter into any heart—See Three kinds of icchantika, and Five orders of beings.

Icchantika without a nature for final nirvana: Vô tính Xiển đề—See Three kinds of icchantika.

Ice of moral affliction: Phiền não băng.

Ice is produced from water but it is colder than water: Băng sinh vu thủy nhi hàn vu thủy

(ý nói nước đá từ nước mà ra nhưng lại lạnh hơn nước, học trò do thầy đào tạo ra nhưng giỏi hơn thầy)—The pupil surpasses his teacher.

Ichibo (jap): Ichibo is a Japanese term refers to “one stick.” This is the Japanese Zen expression for the use of the stick by a Zen Master for the benefit of his disciples—“Ichibo” là một thuật ngữ Nhật Bản có nghĩa là “một cây gậy”. Đây là thuật ngữ trong nhà Thiền của Nhật Bản chỉ việc dùng gậy của một thiền sư là vì lợi ích của đệ tử của mình.

Ichien (jap): See Dokyo.

Ichiji-fusetsu (jap): A Japanese Zen term for “not a word is said.” “Ichiji-fusetsu” refers to the fact that the Buddha in all his teaching or instruction never made use of a single word to describe ultimate reality, for it is not preachable. In consideration of this fact, after his complete enlightenment, the Buddha did not want to teach at all. However, compassion for beings trapped in the cycle of life and death moved him. In doing this, he had to come down from the level of true insight to that of “everyman’s consciousness.” In Zen, all the teachings and instructions of the Buddha mean a “finger-point” for the purpose of giving those who wish to cultivate a way leading to enlightenment and prajna insight into the true nature of reality. According to a Buddhist legend, the special transmission outside the orthodox teaching began with the famous discourse of Buddha Sakyamuni on Vulture Peak Mountain (Gridhrakuta). At that time, surrounded by a crowd of disciples who had assembled to hear him expound the teaching. The Buddha did not say anything but holding up a lotus flower. Only Kashyapa understood and smiled. As a result of his master, he suddenly experienced a break through to enlightened vision and grasped the essence of the Buddha’s teaching on the spot. The Buddha confirmed Mahakashyapa as his enlightened student. Mahakashyapa was also the first patriarch of the Indian Zen—Thuật ngữ Thiền của Nhật Bản có nghĩa là “không nói một lời.” “Ichiji-fusetsu” chỉ sự kiện trong bất cứ lời dạy dỗ nào của Đức Phật, Ngài chẳng bao giờ dùng một lời nào để diễn tả hiện thực tối thượng hay bản chất thật của vạn hữu, vì nó thuộc lãnh vực không thể nói được (bất khả thuyết). Do hiểu như vậy

nên ngay sau khi đạt được toàn giác, Đức Phật đã không muốn thuyết giảng những gì mình liễu ngộ. Tuy nhiên, vì thương xót chúng sanh bị trói buộc trong luân hồi sanh tử nên Ngài đành chấp nhận đi thuyết giảng. Để làm như vậy, Ngài đã phải tự hạ trình độ Đại Giác của mình xuống thành trình độ hiểu biết thông thường. Trong Thiền, tất cả những lời chỉ dạy của Đức Phật có nghĩa là “ngón tay chỉ trăng” chỉ với mục đích mang lại cho những ai ao ước tu tập con đường dẫn đến giác ngộ và đạt được trí tuệ bát nhả để hiểu được một cách sâu sắc bản chất thật của vạn hữu. Theo truyền thuyết Phật giáo thì sự truyền thụ riêng biệt bên ngoài các kinh điển đã được bắt đầu ngay từ thời Phật Thích ca với thời thuyết giảng trên đỉnh Linh Thứu. Trước một nhóm đông đồ đệ, Phật chỉ giơ cao một bông sen mà không nói một lời nào. Chỉ có đệ tử Đại Ca Diếp bỗng đại ngộ, hiểu được ý Phật và mỉm cười. Sau đó Phật đã gọi Maha Ca Diếp, một đệ tử vừa giác ngộ của Ngài. Ca Diếp cũng chính là vị trưởng lão đầu tiên của dòng thiền Ấn độ.

Ichiji-Kan (jap): A Japanese Zen term for “one-word barrier.” This is a koan with just “one-word.” The famous koans of “one-word” are “Wu” of Zhao-Chou Ts’ung-Shen and “Stop” of Yun Men Wen Yen—Thuật ngữ Thiền của Nhật Bản có nghĩa là “Rào cản bằng chỉ một từ ngữ.” Đây là loại công án chỉ với một từ ngữ. Những thoại đầu một chữ nổi tiếng là chữ “Vô” của Thiền sư Triệu Châu Tông Thảm và chữ “Thôi” của Vân Môn Văn Yển—See Zhao-Chou-T’sung-Shen and Yun-Men-Wen-Yen.

Ichiji-Zen (jap): Ichiji-Zen is a Japanese Zen term for “one-word Zen”. This is a meditation practice in which a single word of a master is taken as a koan. Chinese Zen master Yun-Men-Wen-Yen was famous in Zen tradition for his “one-word Zen” koans—Thuật ngữ nhà Thiền của Nhật Bản có nghĩa là “Thiền một từ.” Đây là loại thiền tập suy tưởng bằng cách xem một từ ngữ nói ra của thiền sư như là một công án. Thiền sư Trung quốc Vân Môn Văn Yển rất nổi tiếng về những công án “Thiền một từ” của mình trong truyền thống nhà Thiền—See Yun-Men-Wen-Yen.

Ichijobyodo (jap): Nhất thừa bình đẳng.

Ichimi-Shabyo (jap): Ichimi-Shabyo is a Japanese Zen term for “one taste pouring of the bowl.” This expression is used for the authentic transmission of the Buddha-dharma from a Zen master to his dharma successor—Ichimi-Shabyo là một thuật ngữ nhà Thiền Nhật Bản có nghĩa là “vẫn một vị khi được sang từ cái chén này sang cái chén khác.” Thuật ngữ này được dùng để chỉ một sự truyền thụ hoàn toàn trung thành pháp của nhà Phật từ một vị thầy sang một pháp tử (người kế vị trong Thiền môn).

Ichimi-Zen (jap): A Japanese term for “one-taste Zen.” Ichimi-Zen means the Zen from the Buddha and/or the original patriarchs—Thuật ngữ Thiền Nhật Bản có nghĩa là “Thiền một vị.” Ichimi-Zen có nghĩa là thiền từ thời Đức Phật hoặc giả thiền từ thời các vị nguyên tổ (đệ tử trực tiếp của Đức Phật).

Ichinen-fusho (jap): A Japanese term for “a thought not arising.” In Zen, it is said that a state of mind of a person in whom no deluded thought arises is that of a Buddha. “Ichinen-fusho” refers to this state of consciousness free of all deluded thoughts, concepts, feelings and perceptions, which is reached through the practice of meditation. This is the purest form of meditation—“Ichinen-fusho” là một thuật ngữ Thiền của Nhật Bản, có nghĩa là “không sản sanh ra tư tưởng.” Trong Thiền, từ ngữ này có nghĩa là trình độ ý thức mà một người đạt tới khi đã loại trừ hết những ảo tưởng, những khái niệm, hay những cảm thọ mê mờ, đó là trình độ ý thức của một vị Phật, chỉ có thể đạt được do tu tập thiền định. Đây là hình thức thiền định thuần túy nhất.

Ichinen-Mannen (jap): A Japanese term for “one moment of consciousness, ten thousand years.” In this expression, the number ten thousand simply means a limitlessly large number, and there is no time in the everyday sense in the experience of enlightenment of all saints—Thuật ngữ nhà Thiền của Nhật Bản có nghĩa là “một khoảnh khắc của ý thức vạn năm.” Trong từ ngữ này, chữ vạn có nghĩa là một thời gian dài vô hạn, không thể đo được, và sự thể nghiệm giác ngộ của tất cả các vị Thánh không còn khái niệm về thời gian theo nghĩa thông thường nữa.

I-Ching (635-713): Nghĩa Tịnh—I-Ching, 635-713 A.D., the famous monk during the T'ang dynasty. He was one of the early Chinese pilgrims, who traveled to India in 671 by sea and spent more than 25 years there. He was only about ten years old when Hsuan-Tsang returned to China, but he had already prepared himself for the life of a Buddhist monk. He was admitted to the Order when he was fourteen. Though he formed the idea of travelling to India in 652, but he did not carry it out till he was thirty-seven years old. In 671, he set out by the sea route for India, where he remained for over twenty years, travelling over 30 countries; however, he spent half this period in the Nalanda monastery. He returned to China (Lo-Yang) in 695, was received with much honour, brought back some four hundred works, translated with Siksanda the Avatamsaka Sutra, later translated many other works (56 sutras comprised of 230 books) and left valuable account of his travels and life in India. His itineraries lack the variety and scientific interest of those of Hsuan-Tsang, but they are full of human interest. On his outward voyage in 671, he spent eight months in Sumatra, six at Srivijaya, a rising maritime State, now Palembang, and two months in Malaysia in the neighborhood. He landed at Tamralipti in 673 and thence went to Magadha, the holy land and worshipped at Bodh-Gaya and other sacred spots. He spent ten years at Nalanda, hearing the teaching from different masters, and collecting holy books. At Nalanda Monastic University he studied a range of Buddhist subjects, and he returned to China in 695 with over four hundred Buddhist texts. Together with Siksanda, he began translating the Indian texts into Chinese. He is credited with translating 56 texts in 230 volumes, including the Avatamsaka Sutra and the Mulasarvastivada Vinaya. In 685, he left India, again by way of Tamralipti. He spent four years in Srivijaya to learn more Sanskrit in order to translate sacred works later on. In 689, he returned to China to fetch collaborators for his work and after went back to stay at Srivijaya for another five years. He finally returned to China in 695. One of I-Ch'ing's works, A Record of the Buddhist Religion as practised in India and the Malay Archipelago, has been translated into

English by a Japanese scholar, J. Takakusu. More interesting in some ways are his Memoirs on the Eminent Monks who went in Search of the Law in the Western Countries, which translated into French by Chavannes. This gives us a fair idea of the earnestness and devotion of the pilgrims whose numbers were large than we are apt to imagine and of the spirit with which they braved the dangers of their enterprises. It is, in fact, a melancholy succession of tales, full of pathetic incidents both on land and sea. I-Ch'ing remarks wistfully: "However, triumphal, the path was strewn with difficulties; the Holy Places were far away and vast. Of dozen who brought forth leaves and flowers, and of several who made an attempt, there was scarcely one who bore any fruit or produced any real results, and few who competed their task. The reason for this was the immensity of the stony deserts of the Land of the Elephant (India), the great rivers and the brilliance of the sun which pours forth its burning heat, or else the towering waves heaved up by the giant fish, the abysses, and the waters that rise and swell as high as the heavens. When marching solitary, beyond the Iron Gates between Samarquand and Bactria, one wandered amongst the ten thousand mountains, and fell into the bottom of precipices; when sailing alone beyond the Columns of Coper (south of Tontkin), one crossed the thousand deltas over fifty in number, while those who survive were only a handful of men." According to I-Ch'ing, several Korean monks had gone to India, the majority across Central Asia, some by the sea route; of them, I-Ch'ing says: "They died in India, and never saw their country again. He died at age 79—Ngài Nghĩa Tịnh Tam Tạng Pháp Sư (635-713), một vị sư nổi tiếng thời Đường. Ngài là một trong những nhà hành hương tiên khởi của Trung Hoa, người đã du hành sang Ấn Độ vào năm 671 bằng đường biển và lưu lại đây trên 25 năm. Khi ngài được mười tuổi thì Huyền Trang trở về Trung Hoa, nhưng ngài đã tự chuẩn bị cho mình một cuộc sống tu sĩ Phật Giáo. Ngài gia nhập giáo đoàn năm 14 tuổi. Tuy đã nuôi ý định đi Ấn Độ từ năm 652, nhưng mãi đến khi 37 tuổi ngài mới thực hành được ý định. Năm 671 ngài mới có thể bắt đầu dong buồm đi Ấn Độ, trải qua hơn 25 năm, đi qua hơn 30 quốc gia; tuy

nhiên, ngài dùng rất nhiều thì giờ tại tu viện Na Lan Đà. Tại Viện Đại Học Tu Viện Na Lan Đà ông đã học Phật về nhiều chủ đề rộng rãi, và trở về trung Hoa năm 695 với hơn 400 bản kinh Phật giáo. Cùng với Siksananda, ông đã bắt đầu phiên dịch kinh điển từ tiếng Ấn sang tiếng Trung Hoa. Ông đã dịch 56 bộ kinh gồm 230 quyển, gồm bộ Kinh Hoa Nghiêm và bộ Luật của Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ. Năm 695, ngài trở về Lạc Dương, Trung Quốc, được tiếp đón nồng hậu và đây vinh dự (người ta nói Thiên Hậu đã ra tận cửa Thượng Đông để đón ngài). Ngài mang về hơn 400 bộ kinh. Đầu tiên ngài hợp tác với Thực Xoa Nan Đà (người nước Vu Điền) dịch Kinh Hoa Nghiêm. Sau đó ngài còn dịch rất nhiều bộ kinh khác gồm 56 bộ kinh với 230 quyển. Các cuộc hành trình của ngài không có sự đa dạng và chủ đích khoa học như của ngài Huyền Trang, nhưng lại quan tâm nhiều đến con người. Trong chuyến đi năm 671, ngài đã ở lại tám tháng tại Sumatra, sáu tháng tại Srivijaya, một quốc gia vùng biển đang phát triển, nay là Palembang, và hai tháng tại Mã Lai. Ngài lên bộ tại Tamralipti vào năm 673 và từ đó đi đến Ma Kiệt Đà (Magadha), thánh địa hàng đầu, rồi đến chiêm bái Bodh-Gaya cùng các thánh địa khác. Ngài lưu lại viện đại học Na Lan Đà mười năm, nghe bài giảng của các bậc thầy về giáo pháp và thu thập kinh sách. Ngài rời Ấn Độ cũng bằng ngã Tamralipta, sống bốn năm tại Srivijaya, trau dồi Phạm ngữ để sau này dịch kinh sách. Vào năm 689, ngài trở lại Trung Quốc. Ngài đã để lại những ký sự quý báu về “Tây Vực Cầu Pháp Cao Tăng” (Hồi Ký về Các Tu Sĩ Xuất Chúng Đi Tìm Chánh Pháp ở Phương Tây), được Chavannes dịch sang Pháp ngữ. “Ghi Nhận Về Đạo Phật Tại Ấn Độ và Quần Đảo Mã Lai,” được J. Takakusu dịch sang Anh ngữ. Sách cho chúng ta một ý niệm khá rõ về sự sốt sắng tận tụy của những người hành hương mà số lượng đông hơn ta tưởng, về tinh thần chấp nhận hiểm nguy của họ. Thật vậy, đây là một chuỗi dài buồn thảm về các câu chuyện đầy những biến cố lâm ly, cả trên bộ lẫn dưới biển. Nghĩa Tịnh đã ngậm ngùi nói: “Tuy có thành công nhưng con đường đầy những gian nan. Vùng Thánh địa thật quá xa vời và bao la. Trong số đông những người toan tính, có mấy người đạt được kết quả thật sự, có mấy người hoàn thành

được nhiệm vụ của mình. Những sa mạc mênh mông đầy sỏi đá của vùng đất Voi (Ấn Độ), những dòng sông lớn chói chang ánh mặt trời dội sức nóng thiêu đốt, hoặc những vực sâu, những đợt sóng cao ngất. Khi đi trên bộ một mình bên kia Thiết Môn giữa Samarquand và Bactria, người ta lạc vào giữa hàng ngàn ngọn núi, dễ rơi xuống đáy vực từ những vách đá dựng đứng; khi đi thuyền đơn độc bên kia trụ đồng (phía nam Tonkin) thì phải băng qua vô số vùng châu thổ và có thể bị thiệt mạng. Vì thế cho nên trong số năm chục người ra đi thì số sống sót trở về chỉ đếm trên đầu ngón tay.” Theo Nghĩa Tịnh, nhiều tu sĩ Cao Ly, băng qua vùng Trung Á, hay đi đường biển, rất nhiều trong số họ đã chết tại Ấn Độ, chứ không bao giờ được nhìn thấy lại xứ sở của mình. Ngài thị tịch năm 79 tuổi.

Ichirai-ka (jap): Sakrdagamin (skt)—The effect which is subject to one return—The state of returning only once again—Nhất Lai Quả.

Ichiren-in (jap): Nhất Liên Viện (Chùa trong Phật Giáo Nhật Bản).

Icon (n): Idol—Ngẫu tượng—Tranh tượng.

Iconic statue: Thánh tượng.

Iconoclasm: Chủ nghĩa bài trừ thánh tượng (phá hủy thánh tượng).

Iconoclastic (a): Bài trừ thánh tượng.

Iconographic (a): Thuộc về Ngẫu Tượng học.

I-consciousness: Atman-vijnana (skt)—Ngã thức—See Atman.

Iddhi (p): Thần thông biến hóa—Super knowledge—Mode of insight attained by the practice of Dhyana.

Iddhipada (p): Tứ pháp thần túc.

Iddhi-patihariyam (p): The miracle of psychic power—Thần túc thần thông—See Three dharmas (LIII).

Idea (n): Samjna (skt)—Tư tưởng—Khái niệm—See Mental dharmas, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Idea of accumulation of merit: Ý tưởng tích chứa phúc báo—The idea of merit by the accumulation of which the Yogin desires to attain Buddhahood or final deliverance. This is one of the ten wrong ways into which the Yogin may fall—Nhờ đó hành giả mong đạt tới Phật quả hay

giải thoát rất ráo. Đây là một trong mười lầm lạc mà thiên giả có thể bị rơi vào—See Ten wrong ways into which Zen practitioners may fall.

Idea of annihilation: Đoạn kiến—Holding to the idea of annihilation—Cho rằng mọi thứ đều đoạn diệt—See Eight incorrect views.

Idea of birth-and-death does not obtain in reality: Ý niệm sinh và diệt không tồn tại trong thực tính—See Eight ways of no-birth.

Idea concord: Kiến Hòa Đồng Giải—Idea concord, one of the six points of reverent harmony or unity in a monastery or convent or sixfold rules of conduct for monks and nuns in a monastery which the Buddha taught in the Mahaparinibbana Sutta and Sangiti Sutta—Kiến Hòa Đồng Giải, một trong sáu điểm sống chung hòa hợp trong tự viện mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Đại Bát Niết Bàn và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh—See Six fold rules of conducts for monks and nuns in a monastery.

Idea of a creator: Sĩ phu kiến—Holding to the idea of a creator. This is one of the eight incorrect views—Sĩ phu kiến hay Tạo hóa kiến, cho rằng có một đấng tạo hóa. Đây là một trong tám loại tà kiến—See Eight incorrect views.

Ideas grasped and held: Impressions—Chấp thủ.

Idea of permanence: Thường kiến—Holding to the idea of permanence. This is one of the eight incorrect views—Cho rằng mọi sự mọi vật thường hằng. Đây là một một tám loại tà kiến—See Eight incorrect views.

Idea of the reality of things: Hữu kiến—Holding to the idea of the reality of things—Cho rằng chư pháp là hiện thực—See Eight incorrect views.

Idea of reincarnation: Tế tướng hiện hành chướng (về tái sanh)—See Ten hindrances.

Idea of unreality of all things: Vô kiến—Holding to the idea of unreality of all things—Cho rằng chư pháp là không thực—See Eight incorrect views.

Ideal (a): Lý tưởng.

Ideal of Buddhism: Lý tưởng Phật giáo—The Buddha founded Buddhism, not only to save sentient beings but also to eliminate the

distinction between classes in India at that time. To the Buddha, the ideal of Buddhism would first give everyone an equal opportunity in daily life as well as in cultivation. Against the asserted superiority of the Aryan race and the appellation of “Anarya” or “Non-Aryan” given to the aborigines of some earlier immigrants on the Indian continent, the Buddha often argued that the word Arya meant noble and we ought not call a race noble or ignoble for there will be some ignoble people among the so-called Arya and at the same time there will be some noble people among the so-called Anarya. When we say noble or ignoble we should be speaking of an individual and not a race as a whole. It is a question of human dignity, knowledge or wisdom, not of birth or caste. Thus the ideal of Buddhism is to create a noble personage in the sense of a noble life. The ideal set forth by the Buddha was very clear. His ideal is that as a man, he tries to teach other men, noble or ignoble, to be perfect men, i.e., men of perfect enlightenment—Đức Phật đã sáng lập ra Phật giáo, không chỉ nhằm cứu độ chúng sanh mà còn nhằm loại trừ sự phân biệt giai cấp ở Ấn Độ thời bấy giờ. Với Ngài, lý tưởng của Phật giáo là trước tiên mọi người phải có cơ hội bình đẳng như nhau trong cuộc sống cũng như cuộc tu. Để chống lại cái tự hào của giống người Aryan và chống lại cách mà những người này đã mệnh danh cho những thổ dân hay những dân bản địa trên lục địa Ấn Độ thời cổ, tức những người không phải là Aryan là đê tiện. Đức Phật thường dạy rằng danh từ Aryan có nghĩa là cao quý và chúng ta không thể gọi một giai cấp nào là cao quý hay không cao quý được, bởi vì lúc nào cũng có những người đê tiện trong giai cấp gọi là cao quý, và đồng thời lúc nào cũng có những người cao quý trong cái gọi là giai cấp đê tiện. Khi chúng ta gọi cao quý hay đê tiện, chúng ta nói về một người nào đó chứ không thể quơ đũa cả nắm cho toàn thể một giai cấp. Đây là vấn đề của nhân cách, của tri thức, của trí tuệ chứ không phải là vấn đề sinh ra ở dòng họ hay giai cấp nào. Do đó, lý tưởng của Phật giáo là tạo nên một người cao quý trong nghĩa một cuộc sống cao quý. Lý tưởng mà Đức Phật dựng lên thật là rõ ràng. Lý tưởng đó như thế này: là một người, Ngài dạy cho

con người, cao quý hay đê tiện, thành người hoàn hảo, nghĩa là con người của giác ngộ viên mãn.

Ideal realized world: The ideal realized, or the world in which the principle is applied in actual life, or the fact and the principle harmonized—Lý Sự Vô Ngại Pháp Giới, thế giới thể hiện lý trong sự; sự và lý cùng hòa điệu—See Four states of universe and Four dharma realms.

Ideal world: The world of law or principle—Lý Pháp Giới, thế giới lý tưởng của định luật hay nguyên lý—See Four states of universe and Four dharma realms.

Idealism (n): Duy tâm.

Idealism School: Duy Thức Tông—See Vijnanavada.

Idealistic reflection: Duy Thức Quán—There are three subjects of idealistic reflection—Có ba đối tượng trong Duy Thức quán:

- 1) Ego and things are realities: Biến Kế Sở Chấp Tính—Quán thật tánh của ngã và chư pháp.
- 2) Things are produced by caused and circumstance: Y Tha Khởi Tính—Quán chư pháp được sanh ra bởi nhân duyên.
- 3) Bhutatathata is the only reality: Viên Thành Thực Tính—Quán chỉ có Chân như là hiện thực.

Idealistic representation: Duy thức—There are five kinds of wisdom or insight or idealistic representation in the sutras and sastras (the first four are objective and the fifth is subjective)—Có năm loại Duy Thức—See Five kinds of wisdom or insight or idealistic.

Idealization (n): Lý tưởng hóa.

Ideation (n): Sự quan niệm hóa hay nghĩ tưởng.

Identical (a): Tương Tự—Alike—Like—Similar—Identical—Attainment-like (this is only a temporary situation).

Identification (n): Sự nhận dạng.

Identify (v): Nhận diện.

Identify the birth (can tell who the persons in the birth) : Nhận diện tiền thân (có thể nói được tên những nhân vật trong tiền thân ấy).

Identification (n): Nhận dạng.

Identity (n):

- 1) Thân phận—Bản thân.

- 2) Nhứt—See Eight misleadings.

Identity of cultivation and the cultivated: Tu Tính Bất Nhị Môn—Tu tính chẳng phải hai môn (tu là tu chính rèn luyện thân tâm, tính là cái bản tính vốn thanh tịnh hay Phật tánh của chúng sanh, hai lẽ ấy chẳng khác nhau nên gọi là tu tính bất nhị môn).

Identity and difference: Agreement and disagreement—Tức phi (sự giống và sự khác).

Identity of the Individual and Buddha: Similarity in form with the Buddha—Tương Tự Tức Phật—Tương Tự Tức Phật—Similarity in form with the Buddha, one of the six forms or stages of Bodhisattva developments as defined in T'ien-T'ai Perfect or Final Teaching, in contrast with the ordinary six developments as found in the Differentiated or Separated School—Một trong sáu giai đoạn phát triển lên Phật của Bồ Tát theo Thiên Thai Viên Giáo, đối lại với Lục Vị trong Biệt Giáo. ** See Six stages of Bodhisattva developments.

Identity of name and substance: Danh Thể—Cái dùng để gọi cái thể—Name and embodiment.

Identity of phenomena and principle: Tức Sự Tức Lý—The identity of phenomena with their underlying principle, i.e. spirit and body are a unity—Sự giống nhau giữa sự và lý, như thân không lìa tâm.

Ideology (n): Quan niệm học.

Idiom (n): Thành ngữ.

Idle: Lazy—Giải đãi—See Two kinds of affliction (C).

Idle conversation after tea and wine: Trà dư tửu hậu.

Idle gossip: Ý ngữ—See Four un-Ariyan modes of speech (A).

Idle talk: Nhàn đàm hý luận—Devout Buddhist should never Idly talk on inconsequential topics only for amusement wastes our time and others' time—Phật tử thuần thành đừng nên nhàn đàm hý luận (nói những lời phù phiếm về những chuyện không đâu ra đâu) chỉ để giải khuây làm mất thì giờ của mình và của người khác mà thôi.

Idle thoughts: Vọng tưởng—If we practice meditation we can stop our idle thoughts and cultivate the Way with our true mind, then our

merit and virtue will be measureless and boundless. But if we do not take time to cultivate, there is no use just talking dharma—Tu tập thiền định là xả bỏ mọi vọng tưởng, lấy tâm chân thật để tu tập, thì công đức ấy là vô lượng. Ngược lại, nếu chúng ta không tu tập được như vậy thì chẳng có lợi ích gì khi chỉ nói pháp suông.

Idleness (n):

- 1) Unoccupied: Leisure—Nhàn rỗi.
- 2) Pramada (skt)—Phóng dật—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.
- 3) Thina (p): Ngây ngật—Hôn trầm.

Idleness is the root of all evils: Satan finds some mischief for idle hands to do—Nhàn cư vì bất thiện.

Idol (n): Ngẫu tượng.

Idolatry (n): Sự sùng bái ngẫu tượng.

Idolization (n): Ngẫu tượng hóa.

Idolize: Worship—Bow in veneration—Chiêm bái—Tôn sùng.

If it is difficult for the poor to complain, it is easy for the rich to avoid being arrogant: Bần nhi vô oán nan, phú nhi vô kiêu dị (nghèo mà không oán mới khó, chứ giàu mà không kiêu thì dễ thôi).

If you give someone a gift and the person does not want it, the gift still belongs to you:

Nếu bạn đem lễ vật để biếu người khác, người kia không nhận thì lễ vật ấy trở về với bạn—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 7, the Buddha said: “There was one who, upon hearing that I protect the way and practice great humane compassion, intentionally or voluntarily came to scold me. I was silent and did not reply. When he finished scolding me, I asked, ‘If you are courteous to people and they do not accept your courtesy, the courtesy returns to you, does it not?’ He replied, ‘It does.’ I said, ‘Now you are scolding me but I do not receive it. So, the misfortune returns to you and must remain with you. It is just as inevitable as the echo that follows a sound or as the shadow that follows a form. In the end, you cannot avoid it. Therefore, be careful not to do evil.’—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 7, Đức Phật dạy: “Có người nghe ta giữ đạo, thực hành tâm đại nhân từ, nên đến mắng ta; ta im lặng không phản ứng. Người kia mắng xong,

ta liền hỏi: Ông đem lễ vật để biếu người khác, người kia không nhận thì lễ vật ấy trở về với ông không? Người kia đáp: “Về chứ.” Ta bảo: “Nay ông mắng ta, ta không nhận thì tự ông rước họa vào thân, giống như âm vang theo tiếng, bóng theo hình, rốt cuộc không thể tránh khỏi. Vậy hãy cẩn thận, đừng làm điều ác.”

Ignoble (a): Hèn mọn—Mean.

Ignoble deeds: Bất Tịnh Hạnh—Impure deeds, or sexual immorality—Phi phạm hạnh, gồm những việc hèn hạ bất tịnh hay dâm ô.

Ignoble life: Cuộc sống hèn mọn.

Ignoble trades: Những nghề hèn mọn—Trades which a Buddhist should avoid, include butchery, hunting, fishing, warfare, weapon makers, dealers of poisons, drugs and drinks which cause stupefaction and intoxication—Nghề Hèn Mọn—Những nghề mà một Phật tử nên tránh, bao gồm nghề xẻ thịt, săn bắn, câu cá, đánh trận, làm vũ khí, bán chất độc, thuốc và rượu làm hại người.

Ignorance (n): Avijja (p)—Avidiya or Maya (skt)—Moha (skt)—Mudhaya (p)—Vô Minh—Confusion—Delusion—Folly or Ignorance—Stupidity—Unenlightened—Unenlightened condition—Non-perception—Unilluminated—Unwillingness to accept Buddha-truth—Unintelligence—Kẻ ngu muội—Si Kết hay si mê hay sự vô minh của việc không hiểu sự lý (vô minh kết hay phiền não gây ra bởi ngu muội)—Vô minh hay sự cuồng si của tâm thức—See Five higher bonds of desire, Five hindrances (A), Five hindrances to spiritual progress, Five ties in the higher realm, Nine bonds that bind men to mortality, Ten kinds of wrong views, Twelve conditions of cause and effect, and Fourteen unwholesome factors and Delusion.

(I) The meanings of Avidya—Nghĩa của Vô Minh:

- 1) Ignorance: Stupidity—Delusion—Si mê.
- 2) Unenlightened: Unilluminated—Không giác ngộ.
- 3) The first or last of the twelve nidanas: Mắc xích thứ nhất hay mắc xích cuối cùng trong Thập Nhị Nhân Duyên.
- 4) Illusion or darkness without illumination, the ignorance which mistakes seeming for being, or illusory phenomena for realities: Cái tâm

- ám độn, không chiếu rọi được rõ ràng sự lý của các pháp.
- 5) Ignorance is the main cause of our non-enlightenment. Ignorance is only a false mark, so it is subject to production, extinction, increase, decrease, defilement, purity, and so on. Ignorance is the main cause of our birth, old age, worry, grief, misery, and sickness, and death: Vô minh là nguyên nhân chính của sự không giác ngộ của chúng ta. Vô minh chỉ là giả tướng nên nó chịu ảnh hưởng của sanh, diệt, tăng, giảm, uế, tịnh, vân vân. Vô minh chính là nguyên nhân của, sanh, lão, lo âu, sầu muộn, khổ sở, bệnh hoạn, và chết chóc—See Twelve links of cause and effect.
- (II) The other meanings of Ignorance—Những nghĩa khác của Vô Minh:
- 1) Ignorance of the way of escape from sufferings, one of the three affluences that feed the stream of mortality or transmigration—Vô minh không biết gì đến con đường thoát khổ là một trong ba lậu hoặc nuôi dưỡng dòng sanh tử luân hồi—See Ignorance and Three affluences.
- 2) Sometimes ignorance means “Maya” or “Illusion.” It means complete darkness without illumination. The ignorance which mistakes seeming for being, or illusory phenomena for realities—Có khi Vô minh có nghĩa là ảo tưởng. Nghĩa là bóng tối hoàn toàn không có ánh chiếu sáng. Vô minh là lầm cái dường như với cái thật là, hay hiện tượng ảo tưởng mà cho là thực tại.
- 3) One of the three fires which must be allowed to die out before Nirvana is attained. The erroneous state of mind which arises from belief in self: Vô minh, si mê hay không giác ngộ, một trong ba ngọn lửa cần phải dập tắt trước khi bước chân vào Niết bàn. Đây là trạng thái sai lầm của tâm làm khởi dậy sự tin tưởng về bản ngã.
- (III) Special characteristics of Ignorance—Những đặc tính của Ignorance:
- 1) Vô minh—Si mê—Delusion—Stupidity—Ignorance is not seeing things as they really are. It is failing to understand the truth about life. As long as we have not develop our minds to obtain wisdom, we remain ignorant of the true nature of things. According to Buddhism, ignorance means regarding the self as real—Vô minh là nhìn mọi sự mọi vật không đúng như thật. Không hiểu sự thật về cuộc đời. Chừng nào mà chúng ta không phát triển tâm mình để đạt được trí tuệ chừng đó chúng ta vẫn vô minh về bản chất đúng của sự vật. Theo Phật giáo, vô minh có nghĩa là coi cái ngã hay cái ta là thật—See Avidya.
- 2) The fire of ignorance/hatred burns down the forest of merit and virtue: Lửa vô minh đốt cháy cả rừng công đức.
- 3) Mohacarita (p)—Bẩm tánh si mê—Ignorant temperament—See Six kinds of temperament.
- 4) Moha (skt): Si—Due to ignorance, people do not see things as they really are, and cannot distinguish between right and wrong. They become blind under the delusion of self, clinging to things which are impermanent, changeable, and perishable. Once anger arises, one has nothing but “ignorance.” In order to eliminate “ignorance,” you should meditate on causality—Vì si mê mà người ta không thấy được cái nhìn như thị, không thể phân biệt đúng sai. Ngu si làm cho người ta mù quáng về chấp ngã, chấp pháp là những thứ vô thường, luôn thay đổi và hoại diệt. Khi giận dữ đã khởi lên thì con người sẽ không còn gì ngoài “si mê.” Để triệt tiêu si mê bạn nên thiền quán “nhân duyên.” **See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.
- 5) All of our psychological problems are rooted in ignorance, in delusion. Ignorance is the crowning corruption. Our greeds, hates, conceits and a host of other defilements go hand in hand with our ignorance. The solutions are to be found in the problems themselves and hence we should not run away from our problems. Analyze and scrutinize the problems, and you will see that they are human problems, so do not attribute them to non-humans. Our real problems can be solved only by giving up illusions and false concepts and bringing our lives into harmony with reality and this can be done only through

meditation—Tất cả những vấn đề khó khăn của chúng ta đều bắt nguồn từ vô minh và mê hoặc. Vô minh là bợn nhớ đứng hàng đầu. Tham lam, sân hận, ngã mạn và rất nhiều bợn nhớ khác cùng phát sanh chung với vô minh. Giải pháp phải nằm trong những vấn đề ấy, và do đó, chúng ta không nên tách rời, chạy đi tìm ở đâu ngoài vấn đề. Phân tách và nghiên cứu cho tận tường chúng ta sẽ thấy rằng tất cả những vấn đề ấy đều là những vấn đề của kiếp nhân sinh, của con người, vậy thì chúng ta không nên đổ trách nhiệm cho ai khác hơn là con người. Những vấn đề thật sự chủ chúng ta phải được và chỉ được giải quyết bằng cách dứt bỏ những ảo kiến và những khái niệm sai lầm, và thu xếp nếp sống của chúng ta vào khuôn khổ điều hòa đồng nhịp với thực tại. Và điều này chỉ có thể thực hiện được qua thiền hành mà thôi.

(III) Categories of Avidya—Phân loại vô minh:

(A) According to the Awakening of Faith, there are two kinds of avidya—Theo Khởi Tín Luận có hai loại Vô Minh:

- 1) The radical, fundamental, original darkness or ignorance considered as a primal condition: Căn bản vô minh—Vô thủy vô minh.
 - 2) “Branch” and “twig” conditions, considered as phenomenal: Mạt Chi Vô Minh.
- (B) The underlying tendency to ignorance—Vô Minh Tùy Miên—See Seven defilements, and Seven underlying tendencies.

(IV) The Buddha’s teachings on “Avidya” in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy về “Vô Minh” trong Kinh Pháp Cú:

- 1) If a fool associates with a wise man even all his life, he will understand the Dharma as little as a spoon tastes the flavour of soup (Dharmapada 64): Người ngu suốt đời gần gũi người trí vẫn chẳng hiểu gì Chánh pháp, ví như cái muỗng múc canh luôn mà chẳng bao giờ biết được mùi vị của canh.
- 2) A fool with little wit, goes through life with the very self as his own greatest enemy. In the same manner, evil doers do evil deeds, the fruit of which is bitter (Dharmapada 66): Kẻ phàm phu không giác ngộ nên đi chung với cừu địch một đường. Cũng thế, những

người tạo ác nghiệp nhất định phải cùng ác nghiệp đi đến khổ báo.

- 3) As long as the evil deed done does not bear fruit, the fool thinks it is as sweet as honey; but when it ripens, then he comes to grief (Dharmapada 69): Khi ác nghiệp chưa thành thực, người ngu tưởng như đường mật, nhưng khi ác nghiệp đã thành thực, họ nhứt định phải chịu khổ đắng cay.
 - 4) Let a fool, month after month, eats only as much food as can be picked up on the tip of a kusa blade; but he is not worth a sixteenth part of them who have comprehended the truth (Dharmapada 70): Từ tháng này qua tháng khác, với món ăn bằng đầu ngọn cỏ Cô-sa (cỏ thơm), người ngu có thể lấy để nuôi sống, nhưng việc làm ấy không có giá trị bằng một phần mười sáu của người tư duy Chánh pháp.
 - 5) The fool always desire for an undue reputation or undeserved honour, precedence among the monks, authority in the monasteries, honour among other families (Dharmapada 73): Kẻ ngu xuẩn thường hay muốn danh tiếng mà mình không xứng: chỗ ngồi cao trong Tăng chúng, oai quyền trong Tăng lữ, danh vọng giữa các gia tộc khác.
- ** See Four principal poisonous outflows, Seven messengers, Nine bonds that bind men to mortality, and Ten branches of evils.

Ignorance and Bhutatathata: Vô minh Pháp tính nhất thể—Avidya and Bhutatathata are of the same nature, as are ice and water; the ice of avidya is the water of all things, the source out of which all enlightenment has come—Vô minh và chân như đồng một thể, giống như băng và nước; băng vô minh là nước của mọi thứ, là nguồn mà trong đó giác ngộ xuất hiện.

Ignorance and desire: Unenlightened desire—Si Ái—Ignorance and desire, or unenlightened desire, ignorance is being father, desire is mother, which produce all affliction and evil karma—Si mê và ái dục hay sự tham ái mê muội, vô minh hay si mê là cha, tham ái là mẹ, hai thứ này sản sanh ra tất cả các phiền não và ác nghiệp.

Ignorance and dull ideas: Ám độn chướng.

Ignorance about the ego: Atmamoha (skt)—Ngã Si—Sự mê muội về cái ngã—See Four fundamental evil passions.

Ignorance in the ego: Ngã si—See Ignorance about the ego.

Ignorance as father: Vô Minh Phụ—Ignorance as father and desire as mother produce the ego—Vô minh như cha, tham ái như mẹ sản sanh ra cái “ngã”.

Ignorance, karma and desire: Ajnanakarmatrasna (skt)—Vô Minh Nghiệp Ái—Vô minh, nghiệp và ái dục là ba lực chính gây ra tái sanh—Ignorance, karma, and desire are the three main forces that causes reincarnation.

Ignorance and pride: Si Mạn—Ngu si và ngã mạn cống cao, hay sự ngã mạn mê muội—Ignorant pride.

Ignorance in regard to the ego: Ngã Si Phiền Nã—See Four delusions in reference to the ego.

Ignorance or stupidity: Ngu Si—See Six sins that smother the six paramitas or the pure mind and Seven defilements.

Ignorance in the trailokya: State of unenlightenment—Vô minh trụ địa—See Five states or conditions of all errors found in mortality.

Ignorance of the way of escape: The taint of ignorance—Vô Minh Lộ Hoặc—Vô minh trong tam giới—See Three affluences.

Ignorance without beginning: Vô Thủy Vô Minh—Căn Bản Vô Minh—Nguyên Phẩm Vô Minh.

1) Primal ignorance: The period of unenlightenment or ignorance without beginning—Nguyên Phẩm Vô Minh—Hoặc thể căn bản của luân hồi sanh tử không có sự bắt đầu (không thấu đạt được cái lý tính bình đẳng pháp giới).

2) The period of transmigration which has no beginning; since under the law of causality everything has a cause, therefore no beginning is possible; for if there were a beginning it would be without a cause, which is impossible: Gián Cách Vô Minh—Luân hồi sanh tử không có sự bắt đầu; theo luật nhân quả thì tất cả các pháp hữu vi đều là nhân duyên sanh (quả của hiện tại là do nhân của

thời trước mà sanh ra), không thể nào có sự bắt đầu.

3) Primal ignorance is without beginning; and the bhutatathata is without beginning, the two terms connoting the same idea: Vọng Chân Đồng Thể—Căn bản vô minh và chân như đều cùng một thể.

Ignorant (a): Dark—Obscure—Ngu si.

Ignorant condition: Unenlightened condition—Considered as in primal action, the stirring of the perceptive faculty, associated with corpus or substance—The objective illusory world—Vô minh nghiệp tướng—Vô minh hay tình trạng không giác ngộ—See Three subtle conceptions.

Ignorant condition before discernment and differentiation: Primal ignorance—Căn bản vô minh.

Ignorant and dull ideas: Âm độn chướng—See Ten hindrances.

Ignorant law: Ngu Pháp—Ignorant, or immature law, or method, i.e. that of sravakas and pratyekabuddhas, Hinayana—Còn gọi là Tiểu Thừa Ngu Pháp, một trong hai loại Tiểu Thừa, Thanh Văn và Duyên Giác, chỉ mê chấp ở ngu pháp mà không hiểu được diệu lý pháp không của Đại Thừa.

Ignorant like a child: Bàla (skt)—Ngu đồng (ngu như một đứa con nít).

Ignorant monk: Ngu Tăng (vị tăng bị vô minh khống chế).

Ignorant perception: Vô Minh Kiến—Ignorant view of phenomena which produces all kinds of illusion—Views produced by ignorance—Tà kiến sanh ra bởi vô minh.

Ignorant preceptor: Âm Chướng—A person who cares only for meditation without understanding the meanings of sutras—Chỉ chuyên vào công phu tọa thiền, mà không thông hiểu nghĩa lý của kinh điển.

Ignorant temperament: Mohacarita (p)—Bẩm tánh si mê—Ignorance—See Six kinds of temperament.

Ignorant and undeveloped beings: Bahu-jana (skt)—Quần Manh—All the shoots, sprouts, or immature things, i.e. all the living as ignorant and undeveloped—Những gì mới lú mầm chưa thành

thực, ví với những chúng sanh mới phát tâm đạo, chưa phát triển, hãy còn bị vô minh che lấp minh tâm.

Ignorant and unenlightened: Mudha (skt)—Ngu si (không giác ngộ).

Ignorant views: Vô Minh Kiến.

Ignore the evil and highlight the good: Ẩn ác dương thiện (tốt khoe xấu che).

Igyo (jap): Quy Ngưỡng—See Igyo-Shu.

Igyo-Shu (jap): Quy Ngưỡng tông—A Zen sect established by Pai-Ch'ang-Huai-Hai—Một dòng Thiền được sáng lập bởi ngài Bách Trượng Hoài Hải—See Pai Chang Huai Hai.

Ihai (jap): A Japanese Buddhist term for “Ancestral tablet.”—Thuật ngữ Phật giáo Nhật Bản có nghĩa là “Bàì vị” (tấm bia nhỏ để tên người quá cố được thờ trong chùa).

I-Hsing: Nhất Hành—According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, I-Hsing (683-727), a pupil of Subhakarasiṃha, who was well versed in the Saṅgha, the Zen, the T'ien-T'ai, and the calendar, assisted Subhakarasiṃha in his translation of the ‘Great Sun’ text. On hearing the lecture from his teacher, I-Hsing compiled a commentary on the ‘Sun’ text called *Ta-Jih-Ching-Su*. Since he was a savant of the T'ien-T'ai doctrine, his commentary is said to contain some of the T'ien-T'ai tenets. The commentary, as it was left in an unrevised manuscript, was afterward revised by Chih-Yen, a pupil of Subhakarasiṃha, and Wên-Ku, a pupil of Vajrabodhi, and was called by a new name *Ta-Jih-Ching I-Shih*. The Tomitsu follows the former revision while the Taimitsu adopts the latter. I-Hsing studied under the two Indian teachers Subhakarasiṃha and Vajrabodhi, and received the cults of both the Realm of Matrix Repository (Garbhadhātu) and the Realm of Diamond Elements (Vajradhātu), but he is said to have held the latter as the more important of the two—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong *Cương Yếu Triết Học Phật Giáo*, Nhất Hành (683-727), đệ tử của Thiện Vô Úy, tinh thông về Tam Luận, Thiền, Thiên Thai và lịch số, từng giúp Thiện Vô Úy dịch kinh Đại Nhật. Nhờ nghe thầy giảng, Nhất Hành đã trước tác một bản sớ về Kinh Đại Nhật, gọi là Đại Nhật Kinh Sớ. Vì là một học giả uyên

thâm về Thiên Thai giáo, nên bản sớ giải của ông được xem như chứa đựng rất nhiều giáo nghĩa Thiên Thai. Bản cảo lưu truyền chưa được tu chính, sau cùng được Trí Nghiễm, đệ tử của Thiện Vô Úy và Ôn Cổ, đệ tử của Kim Cang Trí, hiệu đính và đặt tựa lại là Đại Nhật Kinh Thích Nghĩa. Đông Mật vẫn y theo bản kinh cũ chưa được tu chính, trong lúc Thai Mật lại dùng bản được hiệu đính này. Nhất Hành theo học với cả hai Pháp sư Ấn Độ là Thiện Vô Úy và Kim Cang Trí và được cả hai truyền cho các nghi quỹ về Kim Cang Giới (Vajradhātu) và Thai Tạng Giới (Garbhadhātu), nhưng có người cho rằng ông coi Kim Cang Giới quan trọng hơn.

Ijuku-ka (jap): Vipaka-phala (skt)—Maturation of effect—Dị thực quả—Fruit ripening differently, or heterogeneous effect produced by heterogeneous cause, i.e. in another incarnation, or life, e.g. the condition of the eye and other organs now resulting from specific sins or otherwise in previous existence—Quả báo khác thời mà chín, như trong một kiếp tái sanh nào đó thì do cái nhân đời trước mà ngũ căn đời này sẽ xấu, đẹp, thông minh, ngu độn (chứ không phải là thiện ác nữa, do đó mới gọi là dị thực quả).

Ikeda Daisaku (-1928): Third president of Soka Gakkai, one of the largest Buddhist organizations in Japan. He first encountered the organization in 1947 and became a passionate adherent soon after. Following the death of the organization's second president, Josei Toda (1900-1958), he succeeded him and began a program of expanding the membership of the organization. Today it claims several million followers in Japan, but the membership has split in recent years as a result of conflict between lay Soka Gakkai and the priests of Nichiren Shoshu over the leadership and direction of the organization. Under Ikeda's leadership it has also expanded its activities overseas and today has many thousands of members in Europe and in the USA—Vị chủ tịch thứ ba của tổ chức Soka Gakkai, một trong những tổ chức Phật giáo lớn nhất ở Nhật Bản. Lần đầu tiên ông gặp tổ chức này vào năm 1947 và chẳng bao lâu sau đó ông trở nên hết sức gắn bó với nó. Sau khi vị chủ tịch thứ hai là ông Josei Toda qua đời thì ông lên kế vị và bắt đầu chương trình mở rộng tư cách hội viên của tổ chức. Ngày nay tổ

chức này tuyên bố có đến vài triệu tín đồ ở Nhật, nhưng số tín đồ đã bị chia chẻ do hậu quả của cuộc tranh chấp giữa nhóm tại gia Soka Gakkai và nhóm Tăng lữ Nichiren Shoshu trong quyền lãnh đạo và đường hướng hoạt động của tổ chức. Dưới sự lãnh đạo của Ikeda tổ chức đã mở rộng hoạt động ra hải ngoại và ngày nay có hàng ngàn hội viên ở Âu Châu và Hoa Kỳ.

Ikegami (jap): Vùng Trì Thượng (gần Đông Kinh, Nhật Bản).

Ikkatsu (jap): Một tiếng hét—See Katsu and Lin-Chi I-Hsuan.

Ikkyu Sojun (1394-1481): One of the most famous Japanese Zen masters, particularly renowned for his unorthodox lifestyle and his poems extolling the virtues of wine and sex. He is known in the history of Zen as much for his profound wit as for his profound realization of Zen. He mocked the deteriorating Zen of the great monasteries of his time. Though he belonged to the Rinzai tradition, he often castigated its leaders for their dogmatic adherence to form and tradition. In 1420, while meditating by night in a boat on a lake, at the sudden caw of a crow, he experienced enlightenment. Confirmed by his master as his dharma successor, like his master, he kept monastic life at a distance. Initially he lived as a hermit on Mount Jou and later in his “hut of the blind ass in Kyoto. In 1474, he was appointed by the imperial house as abbot of Daitoku-ji. He could not avoid this appointment, but he tried not to live in Daitoku-ji in Shuon-an, a small temple in his home village of Maki until he passed away in 1481. It is reported that he was so disturbed by the ossification of Zen that he tore up the certificate of awakening (Inka-Shomei) given to him by his master, and he refused to name a dhrama-successor. He was also a poet who praised the great masters of the ancient times, and often called himself as “the blind ass.”

Who among Lin-Chi's students
Give a hoot
About the authentic transmission?
In their school
There's no shelter
For the blind ass
Who, on the road

With staff and straw sandals,
Finds truth.
There they practice Zen on sure ground,
Comfortably leaning back,
For their own profit.

Ten days
In the monastery
Made me restless.
The red thread
On my feet
Is long and unbroken.
If one day you come
Looking for me,
Ask for me,
At the fishmonger's,
In the tarven,
Or in the brothel.

Một trong những thiền sư nổi tiếng của Nhật Bản, đặc biệt nổi tiếng về lối sống không theo chính thống của ông và những bài thơ tán dương công đức của rượu và tình dục. Ông được biết đến trong lịch sử Thiền về sự hài hước thâm sâu và sự chứng ngộ sâu của mình. Ông châm biếm loại thiền đang bị suy tàn trong các tự viện lớn vào thời của ông. Dù ông thuộc dòng Lâm Tế, ông thường chỉ trích nghiêm khắc lãnh tụ của tông phái vì việc cứng nhắc trong giáo pháp và hình thức của truyền thống. Vào năm 1420, ông đạt được đại giác vào một đêm trên con thuyền khi nghe tiếng kêu của một con quạ giữa lúc đang thiền định sâu. Ông được thầy xác nhận là người kế vị Pháp. Cũng như thầy mình, ông đứng xa sinh hoạt thiền viện. Lúc đầu ông ở ẩn tại Jou, rồi ra sống trong “túp lều của con lừa mù” tại Kyoto. Năm 1474, ông được nhà vua bổ nhiệm làm viện trưởng tu viện Đại Đức Tự. Tuy không thể từ chối sự bổ nhiệm này, ông luôn tránh lưu lại tu viện, mà thường lui về ở tại Shuon-an, một ngôi chùa nhỏ tại quê ông ở làng Maki cho đến khi ông thị tịch vào năm 1481. Người ta tưởng thuật rằng ông rất phiền toái vì sự hóa đá của Thiền (cứng nhắc) đến độ ông xé bỏ giấy chứng nhận giác ngộ do thầy ông cấp, và chối bỏ luôn cả việc được làm Pháp tử của mình. Ông còn là một thi sĩ thường ca ngợi các thầy thiền thời xưa và tự coi mình như một con lừa mù.

Có môn đồ Lâm Tế nào

Còn chăm lo
 Tới truyền thống thật?
 Trong các nhà trường của họ
 Không có nơi ẩn náu
 Cho con lừa mù
 Đi tìm chân lý
 Chân mang dép và tay chống gậy.
 Họ thực hành thiền trên nền đất vững,
 Trong tiện nghi và trong sự an toàn,
 Vì mối lợi của mình.

Mười ngày đã qua
 Trong tu viện
 Làm cho tôi đầy những lo âu,
 Sợ chỉ đỏ
 Dưới chân tôi
 Thật dài nhưng còn nguyên vẹn.
 Nếu một ngày kia có ai đến
 Tìm tôi,
 Hãy hỏi tôi,
 Tại nơi anh hàng cá,
 Tại nơi quán rượu,
 Hay tại nơi nhà thổ.

Ikomayama (jap): Núi Sinh Cư (Nhật Bản).

Iksani (skt): Iksana (skt)—Y Sát Ni—According to the Kosa Sastra, this is a kind of magic mode of reading another's thoughts—Theo Câu Xá Luận thì đây là một loại chú thuật mà người luyện có thể biết được những ý nghĩ trong tâm người khác.

Iksvaku (skt): Cam Giá—Nhứt Soa Cừ Vương—One of the surnames of Sakyamuni, from a legend that one of his ancestors was born from a sugar cane—Một trong các họ của dòng Thích Ca, theo truyền thuyết là một trong những ông tổ của Ngài đã được sanh ra từ trong một cây mía.

Iksvaku-Virudhaka (skt): Cam Giá Vương—Vua Mía, mà người ta nói là một trong những ông tổ của dòng Thích Ca, nhưng những người khác cũng cho đây là tổ của dòng họ mình—King of the sugar-cane, said to be one of the ancestors of Sakyamuni, but the name is claimed by others.

Ill (a): Sick—A person who is not enlightened is “ill” by definition. The healing process is the conversion of suffering into the aspiration to attain enlightenment.

Ill-affected: Ác ý—Hatred—Ill-will—Ill-intent—Malicious.

Illegal (a): Bất hợp pháp—Illegitimate—Unlawful—Illicit.

Ill-feeling: Ác Cảm—Aversion—Antipathy—Dislike—Ill-feeling.

Ill-gotten gains: Của phi nghĩa.

Ills of meditation: Thiền bệnh (including wandering thoughts and illusions—bao gồm tán loạn và ảo tưởng).

Ill-proportioned (a): Quá tỷ lệ (quá cỡ).

Ill-thinking: Bad intention—Ác Giác—Ác niệm.

Ill thoughts: Bad intention—Evil thoughts—One of the three subversions or subverters—Tướng điên đảo hay ác tưởng, hay tư tưởng xấu xa, một trong ba loại điên đảo—See Three subversions.

- 1) Resentment: Oán hận.
- 2) Greed: Tham lam.
- 3) Jealousy: Ganh tỵ.
- 4) Anger: Sân giận.
- 5) Wishing to harm others: Muốn hại người.
- 6) Wrong views: Tà kiến.
- 7) Slander: Phỉ báng.
- 8) Lying: Nói dối.
- 9) Arrogance: Cống cao ngã mạn.
- 10) Stealing: Trộm cắp.
- 11) Sexual misconduct: Tà dâm.
- 12) Substance abuse: Hút, uống hay chích những chất cay độc.
- 13) Double-tongued: Nói lười hai chiều.
- 14) Harsh speech: Nói lời độc ác.
- 15) Bad attitudes: Thái độ xấu ác.
- 16) Wrong discernments: Phân biệt sai lầm.
- 17) Faithlessness: Không có niềm tin.
- 18) Ignorance: Si mê.
- 19) Thought of killing: Tư tưởng sát sanh.
- 20) Causing trouble: Gây rối, etc.

Ill-treat (v): Bạc đãi—To maltreat.

Ill-treatment, or killing of monks or nuns, or force them to leave the monasteries to return to worldly life: Ngược đãi giết chóc chư Tăng Ni hoặc buộc họ phải hoàn tục—See Five betrayals (III).

Ill-will: Vyàpàda (p)—Ác tâm—Grievance—Hatred—Malevolence—Resentment.

- 1) Ill-intent: Ác ý—Ác tâm (hatred: sân hận)—Malevolence—Malicious—Ill-intent—See Hatred.

- 2) Dosacarita (p): Bẩm tánh sân hận—Hateful temperament—See Six kinds of temperament.
- 3) Hatred: Sân—As in the case of lust or sense-desire, it is unwise or unsystematic attention that brings about ill-will, which when not checked propagates itself, saps the mind and clouds the vision. It distorts the entire mind and its properties and thus hinders awakening to truth, and blocks the path to freedom. Lust and ill-will based on ignorance, not only hamper mental growth, but act as the root cause of strife and dissension between man and man and nation and nation—Cũng như trường hợp của tham dục, do bởi không tác ý như lý mà sân hận phát sanh, khi sân hận phát sanh nếu không được ngăn chặn sự sinh sôi nảy nở của nó, nó sẽ làm cho tâm chúng ta cùn nhụt và che lấp mất trí tuệ của chúng ta. Sân hận làm méo mó tâm và các tâm sở của nó, vì vậy nó cản trở sự tỉnh giác và đóng mất cửa giải thoát—See Fourteen unwholesome factors.

** See Five hindrances (A), and Five hindrances to spiritual progress.

Illation (n): Sự suy luận.

Illative sense: Ý nghĩa được suy luận ra.

Illicit (a): Bất hợp pháp.

Illimitable glorious radiance: An endless splendid light—Ánh hào quang huy hoàng vô hạn.

Illimitable spiritual regions of the Buddhas: Giới ngoại—The realm outside of the three limitations of desire, form and formlessness—Quốc độ ở ngoài ba cõi Dục giới, Sắc giới, và Vô sắc giới (ngoài ba cõi này là cõi tịnh độ của chư Phật, Bồ Tát).

Illimitables:

- 1) Tâm Sở Vô Lượng: See Forty meditation subjects, and Fifty-two mental states.
- 2) Absolutely free or unhindered: Universal—Nhất Thiết Vô Chướng Ngại—Hoàn toàn thoát khỏi mọi chướng ngại.

Illness (n): Bệnh.

Illness and Death: Bệnh Tử—Both illness and death are natural causes of events in our life. To avoid suffering, Buddhists must accept them with understanding—Bệnh Tử.

1) Both illness and death are natural causes of events in our life. To prevent suffering, Buddhists must accept them with understanding: Bệnh và chết là những nguyên nhân tự nhiên của những biến cố xảy ra trong đời sống chúng ta. Để tránh khổ đau người Phật tử phải chấp nhận chúng trong hiểu biết.

2) According to the Nirvana Sutra, just as a mother loves the sick child most, so Buddha loves the most wicked sinner: Theo Kinh Niết Bàn, Đức Phật thương những kẻ phạm phũ nặng nghiệp nhiều, cũng giống như người mẹ thương đứa con nghèo khó bệnh tật nhiều nhất.

Illnesses of meditation: Thiên Bệnh—The illnesses of meditation, i.e. wandering thoughts, illusions, or the illusions and nervous troubles of the mystic—Các loại bệnh gây ra bởi người tham thiền mà không hiểu rõ về thiền như vọng tưởng hay vọng kiến.

Illness as the result of previous karma: Nghiệp Bệnh—Bệnh nghiệp hay bệnh gây ra do nghiệp của nhiều đời trước.

Illuminate (v): Chiếu sáng—Rọi sáng—Dạy dỗ—Giáo hóa.

Illuminated intellect: Trí chiếu sáng—Enlightened intellect.

Illuminated mind: Bodhi Budh (skt)—Bodhirdaya or Bodhicitta (skt)—Perfect knowledge—Transcendent understanding—Perfect wisdom—Enlightened mind—Giác Tâm—Đạo Giác Tâm—Bồ Đề Tâm—Tâm Minh Quang—The mind of enlightenment, the illuminated mind, the original nature of man—Cái diệu tâm bản giác hay bản tánh nguyên thủy của con người.

Illuminating cause: Liễu nhân—The revealing cause (knowledge and wisdom)—See Two causes (A).

Illuminating or explaining the law-wheel: The thirty years teaching of the Prajna (Bát Nhã) or Wisdom Sutra—Chiếu Pháp Luân—See Three periods of the Buddha's teaching.

Illuminating all things: Chiếu rõ các pháp—See Ten kinds of actions of knowledge (7).

Illuminating view of things: Cái nhìn chiếu diệu vào hiện hữu.

Illumination (n): Quang minh.

- 1) Bodhi (skt): Enlightenment—Sự soi sáng—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of illumination. Great Enlightening Beings who abide in the concentration of the differentiated bodies of all sentient beings will also acquire ten kinds of illumination—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27, có mười thứ quang minh chói sáng của chư đại Bồ Tát. Chư Đại Bồ Tát trụ trong Nhứt thiết chúng sanh sai biệt Đại Tam muội cũng sẽ được mười thứ quang minh chói sáng—See Ten kinds of illumination.
- 2) Prabha (skt): Brightness—Light—Splendor—Ánh sáng—Quang minh—Quang huy—Ray—Beam—There are three kinds of light—Có ba loại ánh sáng—See Two kinds of light and Three kinds of light.

Illuminations of knowledge: Trí quang chiếu—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten illuminations of knowledge of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the illumination of supreme knowledge of all Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười trí quang chiếu của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được trí quang chiếu vô thượng của tất cả chư Phật—See Ten illuminations of knowledge of Great Enlightening Beings.

Illumination of knowledge of certain attainment of supreme perfect enlightenment: Trí quang chiếu quyết định sẽ thành chánh đẳng chánh giác—See Ten illuminations of knowledge of Great Enlightening Beings.

Illumination of knowledge developing the determination of enlightenment through association with the wise and accumulation of roots of goodness: Trí quang chiếu y chỉ thiện tri thức phát tâm Bồ Đề tích tập thiện căn—See Ten illuminations of knowledge of Great Enlightening Beings.

Illumination of knowledge expounding inconceivable great means of access to

truth: Trí quang chiếu diễn thuyết bất khả tư nghì quảng đại pháp môn—See Ten illuminations of knowledge of Great Enlightening Beings.

Illumination of knowledge fulfilling all transcendent ways: Trí quang chiếu đầy đủ tất cả các Ba La Mật—See Ten illuminations of knowledge of Great Enlightening Beings.

Illumination of knowledge seeing all Buddhas: Trí quang chiếu thấy tất cả Phật—See Ten illuminations of knowledge of Great Enlightening Beings.

Illumination of knowledge of seeing all sentient beings dying in one place and being born in another: Trí quang chiếu thấy tất cả chúng sanh chết đây sanh kia—See Ten illuminations of knowledge of Great Enlightening Beings.

Illumination of knowledge showing all Buddhas: Trí quang chiếu thị hiện tất cả chư Phật—See Ten illuminations of knowledge of Great Enlightening Beings.

Illumination of knowledge skillfully comprehending the spiritual powers of all Buddhas: Trí quang chiếu thiện xảo biết rõ tất cả chư Phật thần thông oai lực—See Ten illuminations of knowledge of Great Enlightening Beings.

Illumination of knowledge teaching all sentient beings so they may abide in the state of enlightenment: Trí quang chiếu giáo hóa tất cả chúng sanh đều khiến an trụ Như Lai địa—See Ten illuminations of knowledge of Great Enlightening Beings.

Illumination of knowledge understanding the doctrines of all scriptures: Trí quang chiếu hiểu tất cả tu-đa-la pháp môn—See Ten illuminations of knowledge of Great Enlightening Beings.

Illuminative (a): Sáng sủa.

Illuminative way: Con đường sáng.

Illumine the world: Chiếu sáng thế giới.

Illusion (n): Mây (skt)—Bào ảnh.

- 1) Dust—Impurity—Moral impurity—Mental impurity—Whatever misleads or deludes the mind—Defilement—Cấu.

- 2) Ignorance: Unenlightened and led astray—Si Mê—Tâm ngu si mê muội đối với sự lý, không tin nhân quả luân hồi, nghi ngờ chánh pháp.
- 3) Bào ảnh—Things in the phenomenal world are not real or substantial, as ordinary people regard them to be. They are transient, momentary, indefinite, insubstantial, and subject to constant alteration. In reality, they are like phantoms or hallucinations—Ảo ảnh—Ảo tưởng—Tất cả những hiện tượng không thật như người ta tưởng. Chúng tạm bợ, vô thường và không có thực thể. Kỳ thật chúng là những bóng ma ảo ảnh. **See Vipallasa, Two aspects of illusion, and Three kasaya.

Illusions arise in practice: Sự hoặc—See Two aspects of illusion (B).

Illusion arises from primal ignorance: Vô Minh Hoặc—The illusion arising from primal ignorance which covers and hinders the truth, one of the three illusions—Một trong tam hoặc, những nghi hoặc ảo tưởng khởi sanh bởi căn bản vô minh làm che đậy sự thật.

Illusions arise through contact with the world: Tư hoặc—See Two aspects of illusion (A).

Illusion arising from primal ignorance: Vô Minh Hoặc—See Three kinds of affliction.

Illusion-body: Ảo thân.

Illusion of the body: Thân Kiến—See Satkaya-drsti.

Illusion city: Hóa Thành—The magic city in the Wonder Lotus Sutra; it typifies temporary or incomplete nirvana (the imperfect nirvana of Hinayana)—Thành phố ảo tưởng trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa; là Niết bàn tạm thời và không hoàn toàn trong trường phái Tiểu thừa.

Illusions connected with principles: Lý Hoặc—Illusion in regard to fundamental truth, i.e. the reality of the ego and things, in contrast with illusion in regard to things themselves—Những kiến hoặc như ngã kiến hay mê hoặc trước chân lý (cái hoặc vô minh căn bản che lấp các lý trung đạo, làm cho nó không sáng tỏ được là lý hoặc; kiến hoặc hay tư hoặc, hay cái hoặc trần sa có thể ngăn cản sự tướng hóa đạo, gọi là sự hoặc) thì gọi

là lý hoặc, đối lại với sự hoặc hay mê hoặc trước sự tướng của thế gian—See Two aspects of illusion (B).

Illusion of desire: Illusion of love—Ái hoặc.

Illusion and enlightenment: Mê ngộ.

Illusion and enlightenment are fundamentally the same: Mê Ngộ Bất Nhị—They are of the one Buddha-nature—Mê và ngộ trên căn bản không sai khác. Chúng chỉ là một tánh—See Non-dual dharma.

Illusion of love: Illusion of desire—Ái hoặc.

Illusion mind: Ảo tâm—Vọng tâm—Mind is unreal—The mind which results in complexity and confusion—Tâm khởi niệm phân biệt sinh ra hết thấy mọi cảnh giới—See Two minds (A).

Illusion of perception: Illusion of mind—Thức ảo (Thức điên đảo).

Illusion in practice: Tu Hoặc—Illusion, such as desire, hate, etc., in practice or performance, i.e. in the process of attaining enlightenment—Khi tu đạo người ta cố gắng dứt bỏ mọi nghi hoặc, mê muội tham, sân, si, để tiến đến giác ngộ.

Illusion of a real ego: Ngã Diên Đảo—The illusion that the ego has real existence. One of the four inverted or upside-down ideas, the illusion that the ego is real—Phiền não vì cho rằng ngã là có thực—See Four upside-downs.

Illusion of seeing things as they seem, not as they really are: Kiến Lưu—Tà kiến hay những suy tưởng ảo ảnh hay kiến hoặc của tam giới—Wrong views, or the illusion of seeing things as they seem, not as they really are—See Four currents that carry thinking along.

Illusions and temptations that arise from ignorance: Vô minh hoặc—See Three delusions (I).

Illusions and temptations arise from false views or theories: Kiến hoặc—Perplexities arise from false views or theories—Những ảo giác hay cảm dỗ khởi lên từ sự suy đoán sai lầm về tà kiến hay tà thuyết—See Two aspects of illusion (A).

Illusion and temptation through the immense variety of duties in saving others: Trần sa hoặc—See Three delusions (I).

Illusion that things are real and have independent existence: Tế hoặc hiện hành chướng (vi tế hiện hành phiền não chướng)—See Ten hindrances.

Illusion of thoughts: Tư Hoặc (tu hoặc)—Thoughts arising through contact with the world or by habits such as desires, anger, infatuation, etc.—Tư tưởng khởi dậy qua tiếp xúc với thế giới bên ngoài hay những thói quen như tham, sân, si, vân vân—See Two aspects of illusion (A).

Illusion of the three realm: Giới Hoặc—Giới Nội Hoặc—Illusion of, or in, the three realms (desire, form, and formlessness) which gives rise to rebirths, one of the three illusions—Một trong tam hoặc, kiến tư hoặc khiến con người tiếp tục lăn trôi trong luân hồi sanh tử—See Three classes of delusive views or delusions.

Illusion of view: Tà kiến điên đảo—One of the three kinds of illusion. The other two are illusions of perception and thought. Right understanding alone removes these illusions and helps man to cognize the real nature that underlies all appearance. It is only when man comes out of this cloud of illusions and perversions that he shines with true wisdom like the full moon that emerges brilliant from behind a black cloud—Một trong ba loại điên đảo. Hai loại kia là Tưởng điên đảo và Tâm điên đảo. Chỉ có Chánh kiến mới đoạn trừ những vọng tưởng điên đảo này, và giúp người ta nhận ra bản chất thật nằm trong mọi giả tưởng. Chỉ khi nào con người thoát ra khỏi đám mây mù ảo tưởng và điên đảo này thì con người mới chói sáng với chánh trí, giống như ánh trăng rằm thoát khỏi đám mây đen vậy.

Illusion of viewing the seeming as real: Kiến Lậu—Ảo tưởng tà kiến cho rằng những thứ giả hợp là có thật.

Illusions without actuality: Huyền hóa không thiệt.

Illusionism (n): Người theo chủ nghĩa xem vật chất chỉ là huyền giả.

Illusionist: Conjurer—Ảo sư.

Illusive: Mây (skt)—Ảo—Illusory—Unreal—Vague—See Illusion.

Illusive mind: Which results in complexity and confusion—Vọng tâm—Tâm khởi niệm phân biệt

sinh ra hết thấy mọi cảnh giới—See Two minds (A).

Illusive views of the body or self: Thân kiến—Wrong views of the body or self—See Five higher wholesome deeds (B).

Illusive views in self-grasping: Thủ kiến—Wrong views in self-grasping—See Five higher wholesome deeds (B).

Illusive views and thoughts: Misleading views and thoughts—Kiến Tư Hoặc—See Three kinds of affliction.

Illusive views in understanding the precepts: Giới kiến—Wrong views in understanding the precepts—See Five higher wholesome deeds (B).

Illusive vision: Confused vision—Deceptive vision—Huyền.

Illusive world: Ảo trần.

Illusory (a): Mây (skt)—Ảo giác (như huyền)—False feeling—Illusive—Magical—Unreal—Vague—See Illusion.

Illusory appearance: Maya-nimitta (skt)—Ảo tướng—Huyền tướng.

Illusory body: Ảo thân—This body is not real but an illusion—Thân này không thật mà chỉ là huyền giả.

Illusory and defiled: Ảo Cấu—Illusory and defiled (body and mind are alike illusion and unclean)—Ảo ảnh và cấu trược (thân và tâm cũng là ảo ảnh và cấu trược).

Illusory ego: Giả ngã.

Illusory existence: Ảo hữu.

Illusory ideas: Tương Tục Giả—Illusory ideas continuously succeed one another producing other illusory ideas, one of the three hypotheses of the Satya-siddhi-sastra—Một trong tam giả của Thành Thực Luận. Hết thấy các pháp hữu vi đều do nhân quả tương tục, đó chỉ là giả hữu, chứ không có thực thể—See Three fallacious postulates.

Illusory knowledge: Parikalpita (skt)—Kiến thức huyền ảo—Illusory knowledge is the false attribution of an imaginary idea to an object produced by its cause and conditions. It exists only in one's imagination and does not correspond to reality—Huyền ảo là sự gán ghép sai lầm một ý

tướng không có thực cho một đối tượng do nhân duyên tạo ra. Đối tượng này chỉ hiện hữu trong trí tưởng tượng và không tương ứng với thực tại—See Three degrees of knowledge.

Illusory views: Kiến Hoặc Tư Hoặc—Illusory or misleading views and thoughts—Ảo tưởng đưa đến tà kiến.

- 1) Delusions in the visible world: Kiến Hoặc—Các loại vọng kiến, phân biệt tà vạy, gây ra những mê hoặc.
- 2) Illusions in the mental or moral world: Tư Hoặc—Lấy tình cảm mê chấp tham, sân, si, mà nghĩ cảm về vạn hữu trên thế gian.

Illusory vision: Confused vision—Deceptive vision—Illusive vision—Huyễn.

Illustrations of unreality: Thí dụ về mộng huyễn—Six illustrations of unreality in the Diamond Sutra—Sáu thí dụ về mộng huyễn—See Six illustrations of unreality.

Image (n): Patibimba (p)—Pratibimba (skt)—Reflection—Ảnh tượng (hình và bóng, theo đạo Phật đây là những hình ảnh phản tác trong tâm thức).

- 1) A picture in a painting: Picture—Photograph—Ảnh—Hình tượng.
- 2) A statue: Tượng.
- 3) A craving: Tượng chạm trở.
- 4) Image—Reflection—Những hình ảnh phản tác trong tâm thức—See Pratibimba.
- 5) Nimitta (skt): Appearance—Image—Mark—Outward—Hình ảnh.
- 6) In Consciousness-only theory, “image” refers to the various images manifested in the mind due to discrimination: Theo Duy Thức Học, ảnh tượng chỉ những hình ảnh hiện lên trong tâm thức do sự phân biệt.

Image of a Buddha: Pratima (skt)—Hình tượng Phật.

Image of a Buddha of metal or gold: Kim Thân Đức Phật—Tượng Phật bằng kim loại hay bằng vàng.

Image of the Dharma Wheel: Hình Pháp Luân.

Image of gold glory: Thiêm Bộ Quang Tượng—Especially the image of Sakyamuni attributed to Anathapindaka—Tôn tượng rực rỡ, đặc biệt là tôn

tượng của Phật Thích Ca được Ngài Cấp Cô Độc cho đúc.

Image or likeness (of Buddha): Pratima (skt)—Hình tượng.

Images and sutras: Tượng kinh—Hình tượng và kinh điển.

Image of Vairocana in the open: Suyễn Phật.

Image of wood: Mộc Phật—Tượng Phật bằng gỗ—A Buddha of wood.

Imageless (a): Vô Tướng—See Alaksana.

Imagelessness: Na-vidyate, or Nirabhāsa, or Animitta, or Alakshana (skt)—Vô Tướng—Formlessness or shadowlessness—See Alaksana.

Imagery (n): Vật tưởng tượng.

Imaginary fear: Sự sợ hãi giả tạo.

Imaginary and not factual metaphor: Phi Dụ—One of the eight forms of comparison—Một thí dụ tưởng tượng chứ không phải là những yếu tố cụ thể, một trong tám loại so sánh.

Imaginary river in the Nirvana: Kim Sa Hà—Một dòng sông tưởng tượng ở Niết Bàn.

Imagination (n): Sự tưởng tượng.

Imaginative construction: Parikalpa (p)—Parikalpa (skt)—Biên kế sở chấp tính (sự kiến lập từ trí tưởng tượng hay tính chất của những phán đoán sai lầm)—Wrong judgment—See Parikalpita.

Imagined nature: Parikalpita-svabhava (skt)—Biến Kế Sở Chấp—One of the three Svabhavas is known as the Parikalpita or wrong discrimination of judgment, and proceeds from rightly comprehending the nature of objects, internal as well as external, and also relationship existing between objects as independent individuals or as belonging to a genus. It is the perception of subject and object, characterized by our experience of ourselves as separate, discrete beings in opposition to an objective external world. This is the imagined nature, the kind of existence which the unenlightened person ascribes to the everyday world. It is unreal, and only has a conventional existence, which is projected by the activity of an unenlightened mind. It is the product of the falsifying activity of language which imputes duality to the mutually dependnet flow of mental dharmas. These

dualistic phenomena are really only imagined— Một trong ba Tự tính, được gọi là Biến Kế Sở Chấp, là sự phân biệt sai lầm của sự phán đoán, và xuất phát từ sự hiểu đúng bản chất của các sự vật, bên trong cũng như bên ngoài và hiểu đúng mối liên hệ giữa các sự vật như là những cá thể độc lập hay thuộc cùng một loại. Đó là nhận thức về chủ thể và khách thể, do kinh nghiệm mà chúng ta coi mình như chủ thể tách biệt với những khách thể của thế giới bên ngoài. Đây là bản tánh tướng tượng, là loại hiện hữu mà người không giác ngộ nhận thức trong thế giới thông thường hằng ngày. Nó không hiện thực, và chỉ có hiện hữu thông thường, được phóng ra từ cái tâm không giác ngộ. Nó chỉ là sản phẩm của hoạt động sai lạc của ngôn ngữ tạo nên nhị nguyên trong dòng chảy của chư pháp lệ thuộc lẫn nhau. Những hiện tượng nhị nguyên này thật ra chỉ là tướng tượng mà thôi—See Svabhavalakshana-traya.

Imbalance (n): Sự chao đảo.

Imbued with the knowledge of the four pure fearlessness: Thanh tịnh đầy đủ bốn trí vô úy— See Ten aspects of the turning of the great wheel of teaching.

Imcleanness: Bất tịnh—See Seven kinds of impurity.

I and Mine: Ngã Và Ngã Sở—The self and its possession. The main goal of Buddhism is the extinction of separate individuality, which is brought about when we cease to identify anything with ourselves. From long habit it has become quite natural to us to think of our own experience in the term of “I” and “Mine.” Even when we are convinced that strictly speaking such words are too nebulous to be tenable and that their unthinking use leads to unhappiness in our daily lives, even then do we go on using them. The reasons for this are manifold. One of them is that we see no alternative way of explaining our experiences to ourselves except by way of statements which include such words as “I” and “Mine.”—Tôi và cái của tôi (thân ta và các sự vật ngoài thân ta nhưng thuộc về ta). Mục đích chính của Phật giáo là xóa bỏ cá tính riêng biệt, điều này được hiện thực khi chúng ta chấm tự đồng hóa vật nào đó với chính mình. Do tập quán lâu

dài nên chúng ta quen nghĩ về kinh nghiệm riêng của chúng ta trong những chữ “Tôi” và “của tôi.” Ngay cả khi chúng ta thấy được rằng khi nói một cách nghiêm chỉnh, thì những chữ này trở nên quá mơ hồ không thể biện hộ được, và sử dụng không nghĩ ngợi có thể dẫn tới bất hạnh trong đời sống hằng ngày của chúng ta, ngay cả khi chúng ta tiếp tục dùng những chữ này. Những lý do của việc này rất đa dạng. Một trong những lý do ấy là chúng ta không thấy cách nào khác để giải thích những kinh nghiệm của chúng ta với chúng ta ngoại trừ những phán quyết gồm những tiếng như “Tôi” và “của tôi.”—See Atman.

Imitability (n): Có thể bắt chước được.

Imitate (v): Bắt chước—To copy—To mimic.

Imitate someone: Bắt chước ai.

Imitation (n): Sự bắt chước—Phỏng theo.

Imitative dharma: Saddharma-pratirupaka (skt)—Zobo (jap)—Tượng Pháp—The period of semblance Dharma—Semblance or the period of scholasticism—An intermediate period of 1000 years of resemblance to purity—Tượng Pháp—Giai đoạn tượng pháp 1.000 năm—See Saddharma-pratirupaka, and Three periods of the Buddha’s teaching.

Immaculate (a): Vô nhiễm—Perfectly clean.

Immanent (a): Nội tại—Remain in—Operate within.

Immanent abiding original good seed-nature: Bản tính trụ chủng tính—Bản tính tự nhiên từ vô thủy—See Two kinds of seed-nature (B).

Immanent act: Hành vi nội tại.

Immanent mind: Space-like mind—Bốn giác—See Two kinds of enlightenment (A).

Immanentism (n): Chủ nghĩa nội tại.

Immaterial: Arupa (skt)—Dustless—Formless—Non-form—Vô Trần (không vướng bụi trần hay không vướng các pháp của tam giới).

1) (a): Không—Empty—Void—Những thứ không diễn tả được như vật chất.

2) The emptiness: The void—Không—Không, một trong ba cửa vào Niết Bàn—Immateriality (n)—The voidness or the immaterial, that which cannot be expressed in terms of the material, one of the three gates

to the city of nirvana—See Three gates to (the city of) nirvana.

Immaterial body: Dharmakaya (skt)—Immortal body—Spiritual body—Thân bất tử—As contrasted with the Rupakaya, the material, or physical body—Ngược lại với sắc thân, hay thân vật chất.

Immaterial Buddha-body: Hư Vô Thân—The spirit free from all limitations—Thân Phật là thân phi vật chất, thông dong tự tại, không còn bị giới hạn nữa.

Immaterial is the material: Sunyata is rupa—Không tức thị sắc.

Immaterial objects: Abstract objects—Trừu tượng sắc—See Three kinds of rupa (A).

Immaterial realm: The immaterial realm out of which all things come—Vô Trần Pháp Giới.

Immaterial-sphere consciousness: Arupa-vacara-citta (p)—Tâm Vô Sắc Giới

(A) The meanings of “Arupa-vacara-citta”—Nghĩa của Tâm vô sắc giới: According to the Abhidharma, the immaterial sphere is the plane of consciousness corresponds to the immaterial plane of existence (arupabhumi), or the plane of consciousness pertaining to the immaterial meditative absorptions (arupajjhanas—Thiền Vô Sắc Giới). Any consciousness which mostly moves about in this realm is understood to belong to the immaterial sphere. When one meditates to attain formless meditative states beyond the rupajjhanas, one must discard all objects connected with material form and focus upon some non-material object, such as the infinity of space. Also according to the Abhidharma, there are twelve kinds of Immaterial-Sphere Consciousness—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), tâm thuộc vô sắc giới là cái gì thuộc về Thiền Vô Sắc Giới, hoặc cái gì thường lui tới hay hiện hữu trong cảnh vô sắc giới. Khi một người hành thiền chứng đắc những trạng thái vượt trên cõi Sắc Giới, người ấy sẽ tách rời danh sắc ra khỏi sắc, cũng như ta có thể giữ một khối sắc ở giữa không trung. Cũng theo theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), có mười hai tâm thiện trong cõi

vô sắc. **See Twelve kinds of Immaterial-Sphere Consciousness.

(B) Categories of Immaterial Sphere Consciousness—Phân Loại Tâm Vô Sắc Giới:

1) Four kinds of Immaterial-Sphere Wholesome Consciousness: Bốn Tâm Thiện Vô Sắc Giới. **See Four classes of consciousness, and Twelve kinds of Immaterial-Sphere Consciousness (A).

2) Four kinds of Immaterial-Sphere Resultant Consciousness: Bốn Tâm Quả Vô Sắc Giới. **See Twelve kinds of Immaterial-Sphere Consciousness (B).

3) Four kinds of Immaterial-Sphere Functional Consciousness: Bốn Tâm Hành Thuộc Vô Sắc Giới. **See Twelve kinds of Immaterial-Sphere Consciousness (C).

Immateriality (n):

1) Tính phi vật chất—There are three voids or immaterialities, or the threefold of svabhava—See Dvayanairatmya.

2) Subhuti one who expounded on vacuity or immateriality, one of the ten great disciples of the Buddha: Tu Bồ Đề, người đã giảng giải về tánh không, một trong thập đại đệ tử của Đức Phật.

Immateriality of the atman, the soul, the person: Ngã không (Nhân không)—See Two voids (A).

Immateriality of things: Pháp không—See Two voids (A).

Immature law: Ngu Pháp—Ignorant, or immature method, i.e. that of sravakas and pratyeka-buddhas, Hinayana—Còn gọi là Tiểu Thừa Ngu Pháp, một trong hai loại Tiểu Thừa, Thanh Văn và Duyên Giác, chỉ mê chấp ở ngu pháp mà không hiểu được diệu lý pháp không của Đại Thừa.

Immature man: Thô Nhân—The immature man of Hinayana, who has a rough foundation, in contrast with the mature or refined man of the Mahayana—Hành nhân Tiểu thừa là thô nhân, hành giả Đại thừa là tế nhân—See Immature man of Hinayana.

Immature and Mature yanas: Thô Tế Nhị Thừa.

- 1) Immature Yana: Tiểu Thừa—See Hinayana.
- 2) Mature Yana: Đại Thừa—See Mahayana.

Immature man of Hinayana: Thô nhân.

- 1) The immature man of Hinayana, who has a rough foundation, in contrast with the mature or refined man of the Mahayana: Hành nhân Tiểu thừa là thô nhân, hành giả Đại thừa là tế nhân.
- 2) Four schools of the T'ien-T'ai—Nhị Giáo Thiên Thai:
 - a) Immature schools—Thô Giáo:
 - i) Tripitaka Teaching: Tạng Giáo.
 - ii) Interrelated teaching: Thông Giáo.
 - iii) Differentiated Teaching: Biệt Giáo.
 - b) Mature schools—Tế Giáo:
 - i) Complete or Final Teaching: Biệt Giáo.

Immature and rough words: Coarse, Crude, evil words—Thô Ngôn—See Coarse words.

Immeasurable (a): Vô Lượng—Bất khả lượng.

(A) See Apramana.

(B) There are five infinites or immeasurables—Có năm thứ vô lượng—See Five immeasurables.

Immeasurable bodies: Vô Biên Thân—Vô lượng thân—The immeasurable body of the Buddha: the more the Brahman measured it, the higher it grew, so he threw away his measuring rod, which struck root and became a forest—Thân Phật không thể đo lường được: người Bà La Môn càng đo thì thân càng cao, cuối cùng vị Bà La Môn ném thước, thước ấy bén rễ và mọc thành một cánh rừng—See Five immeasurables.

Immeasurable bodies of the Buddha: Vô Biên Thân—See Immeasurable bodies.

Immeasurable compassion: Karuna (skt & p)—Bi Vô Lượng Tâm—Immeasurable Compassion, a mind of great pity, or infinite compassion—Boundless pity, to save from suffering. Here a monk, with a heart filled with compassion. Thus he stays, spreading the thought of compassion, above, below, across, everywhere, always with a heart filled with compassion, abundant, magnified, unbounded, without hatred or ill-will. Compassion also makes the heart quiver when other are subject to suffering. It is the wish to remove the suffering of others, and it is opposed to cruelty—Tâm cứu khổ cho chúng

sanh. Ở đây vị Tỳ Kheo với tâm đầy lòng bi mẫn trải rộng khắp nơi, trên, dưới, ngang, hết thấy phương xứ, cùng khắp vô biên giới, vị ấy luôn an trú biến mãn với tâm bi, quảng đại, vô biên, không hận, không sân. Bi vô lượng tâm còn làm tâm ta rung động khi thấy ai đau khổ. Tâm ao ước mong muốn loại trừ đau khổ của người khác, đối lại với sự tàn ác—See Four immeasurable minds.

Immeasurable detachment: Upeksha (skt)—Upekkha (p)—Perfect equanimity—Xả Vô Lượng Tâm—Detachment is the attitude of those who give up, forget, do not attach any importance for what they have done for the benefit of others. In general, we feel proud, self-aggrandized when we do something to help other people. Quarrels, conflicts, or clashes between men or groups of men are due to passions such as greed or anger whose source can be appraised as self-attachment or dharma-attachment. The Buddha taught that if there is someone who misjudges us, we must feel pity for him; we must forgive him in order to have peace in our mind. The Bodhisattvas have totally liberated themselves from both self-attachment and dharma-attachment. When people enjoy material or spiritual pleasures, the Bodhisattvas also rejoice, from their sense of compassion, pity, and inner joy. They always consider human beings as their benefactors who have created the opportunities for them to practice the Four Immeasurable Minds on their way to Enlightenment. In terms of the Immeasurable Detachment, the Bodhisattvas consider all men equal, the clever as the stupid, themselves as others, they do everything as they have done nothing, say everything as they have said nothing, attain all spiritual levels as they have attained nothing. Immeasurable Equanimity, a mind of great detachment, or infinite equanimity. Limitless indifference, such as rising above all emotions, or giving up all things. Here a monk, with a heart filled with equanimity. Thus he stays, spreading the thought of equanimity above, below, across, everywhere, always with a heart filled with equanimity, abundant, magnified, unbounded, without hatred or ill-will. Equanimity is also considered as a divine abode. It is the state of mind that regards others with impartiality, free from attachment and aversion. An impartial

attitude is its chief characteristic, and it is opposed to favouritism and resentment—Xả bỏ là không luyến chấp khi làm lợi lạc cho tha nhân. Thói thường khi chúng ta làm điều gì nhất là khi được kết quả tốt, thì chúng ta hay tự hào, tự mãn, và đắc chí. Sự bất bình, cãi vã xung đột giữa người và người, nhóm này với nhóm khác cũng do tánh chấp trước mà nguyên nhân là do sự chấp ngã, chấp pháp mà ra. Đức Phật dạy rằng nếu có người lên án mình sai, mình nên trả lại họ bằng lòng thương, không nên chấp chặt. Khi họ càng cuồng đại thì chúng ta càng xả bỏ, luôn tha thứ cho họ bằng sự lạnh. Làm được như vậy là vui. Các vị Bồ Tát đã ly khai quan niệm chấp pháp, nên không thấy mình là ân nhân của chúng sanh; ngược lại, lúc nào họ cũng thấy chính chúng sanh mới là ân nhân của mình trên bước đường lợi tha mãn chúng, tiến đến công hạnh viên mãn. Thấy chúng sanh vui là Bồ Tát vui vì lòng từ bi. Các ngài xả bỏ đến độ người gần xa đều xem bình đẳng, kẻ trí ngu đều coi như nhau, mình và người không khác, làm tất cả mà thấy như không làm gì cả, nói mà không thấy mình có nói gì cả, chứng mà không thấy mình chứng gì cả. Tâm xả bỏ mọi thứ vật chất cũng như vượt lên mọi cảm xúc. Ở đây vị Tỳ Kheo với đầy tâm xả trải rộng khắp nơi, trên, dưới, ngang, hết thấy phương xứ, cùng khắp vô biên giới, vị ấy luôn an trú biến mãn với tâm xả, quảng đại, vô biên, không hận, không sân. Xả vô lượng tâm còn được coi như là nơi mà chư Thiên trú ngụ. Đây là trạng thái tâm nhìn người không thiên vị, không luyến ái, không thù địch, đối lại với thiên vị và thù hận—See Four immeasurable minds.

Immeasurable illumination: Quang minh vô tế.

Immeasurable inconceivable Buddha-concentration: Phật tam muội bất khả tư nghì—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 28, there are ten kinds of immeasurable inconceivable Buddha-concentrations—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 28, có mười Phật Tam muội vô lượng bất tư nghì—See Ten kinds of immeasurable inconceivable Buddha-concentrations.

Immeasurable inconceivable fulfillment: Vô Lượng Bất Tư Nghì Pháp Viên Mãn (của chư Phật)—According to the Flower Adornment Sutra,

Chapter 33, there are ten kinds of measureless, inconceivable ways of fulfillment of Buddhahood of all Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười thứ vô lượng bất tư nghì Phật pháp viên mãn của chư Phật—See Ten kinds of measureless, inconceivable ways of fulfillment of Buddhahood of all Buddhas.

Immeasurable inner joy: Mudita (skt & p)—Hỷ Vô Lượng Tâm—Immeasurable Joy, a mind of great joy, or infinite joy; Boundless joy (gladness), on seeing others rescued from suffering. Here a monk, with a heart filled with sympathetic joy. Thus he stays, spreading the thought of sympathetic joy above, below, across, everywhere, always with a heart filled with sympathetic joy, abundant, magnified, unbounded, without hatred or ill-will. Appreciative joy is the quality of rejoicing at the success and prosperity of others. It is the congratulatory attitude, and helps to eliminate envy and discontent over the success of others—Tâm vui mừng khi thấy người khác thoát khổ được vui. Ở đây vị Tỳ Kheo với đầy tâm hỷ trải rộng khắp nơi, trên, dưới, ngang, hết thấy phương xứ, cùng khắp vô biên giới, vị ấy luôn an trú biến mãn với tâm hỷ, quảng đại, vô biên, không hận, không sân. Hỷ tâm còn là tâm vui khi thấy người thành công thịnh vượng. Thái độ khen ngợi hay chúc mừng này giúp loại bỏ tánh ganh tỵ bất mãn với sự thành công của người—See Four immeasurable minds.

Immeasurable kalpas: Giới Thạch—Mustard-seed kalpa and rock kalpa, the former interpreted as immeasurable kalpas—See Mustard-seed kalpa and rock kalpa.

Immeasurable Light Buddha: Vô Biên Quang Phật.

Immeasurable loving kindness: Maitri (skt)—Metta (p)—Từ Vô Lượng Tâm—Immeasurable loving kindness is the greatest love dedicated to all sentient beings, together with the desire to bring them joy and happiness. Human joy is totally impermanent; it is governed by misery, that is, when our passions such as greed, anger, and ignorance are satisfied, we feel pleased; but when they are not satisfied, we feel sad. To have a permanent joy, we must first sever all sufferings. Loving kindness generally goes together with pity whose role is to help the subjects sever his

sufferings, while the role of loving kindness is to save sentient beings from sufferings and to bring them joy. Immeasurable Love, a mind of great kindness, or infinite loving-kindness—Boundless kindness (tenderness), or bestowing of joy or happiness. Here, a monk, with a heart filled with loving-kindness. Thus he stays, spreading the thought of loving-kindness above, below, and across, everywhere, always with a heart filled with loving-kindness, abundant, magnified, unbounded, without hatred or ill-will. The loving-kindness is also the wish for the welfare and happiness of all living beings. It helps to eliminate ill-will. To respond to immeasurable human sufferings, we should have immeasurable loving kindness. To accomplish the heart of immeasurable loving kindness, the Bodhisattvas have developed their immeasurable loving kindness by using all means to save mankind. They act so according to two factors, specific case and specific time. Specific case, like the physician who gives a prescription according to the specific disease, the Bodhisattva shows us how to put an end to our sufferings. Specific time means the teachings must always be relevant to the era, period and situation of the sufferers and their needs. The Contemplation of the Mind Sutra teaches that we must avoid four opportune cases: What we say is not at the right place, what we say is not in the right time, what we say is not relevant to the spiritual level of the subject, and what we say is not the right Buddhist Dharma—Từ vô lượng tâm là lòng thương yêu vô cùng rộng lớn đối với toàn thể chúng sanh mọi loài, và gây tạo cho chúng sanh cái vui chân thật. Cái vui của thế gian chỉ là cái vui giả tạm, vui không lâu bền, cái vui ấy bị phiền não chi phối; khi tham sân si được thỏa mãn thì vui; khi chúng không được thỏa mãn thì buồn. Muốn có cái vui chân thật, cái vui vĩnh viễn thì trước tiên chúng ta phải nhổ hết khổ đau do phiền não gây ra. “Từ” phải có lòng bi đi kèm. Bi để chỉ nguyên nhân của đau khổ và khuyên bảo chúng sanh đừng gây nhân khổ, từ để chỉ phương pháp cứu khổ ban vui. Từ Vô Lượng Tâm là Tâm đem lại niềm vui sướng cho chúng sanh. Ở đây vị Tỳ Kheo với tâm đầy lòng từ trải rộng khắp nơi, trên, dưới, ngang, hết thấy phương xứ, cùng khắp vô biên giới, vị ấy luôn an trú biến

mãn với tâm từ, quảng đại, vô biên, không hận, không sân. Từ vô lượng tâm còn có nghĩa là tâm ao ước mong muốn phúc lợi và hạnh phúc của chúng sanh. Tâm này giúp đoạn trừ sân hận. Nỗi khổ của chúng sanh vô lượng thì lòng từ cũng phải là vô lượng. Muốn thành tựu tâm từ này, Bồ Tát phải dùng đủ phương tiện để làm lợi lạc cho chúng sanh, trong khi hóa độ phải tùy cơ và tùy thời. Tùy cơ là quan sát trình độ căn bản của chúng sanh như thế nào rồi tùy theo đó mà chỉ dạy. Cũng giống như thầy thuốc phải theo bệnh mà cho thuốc. Tùy thời là phải thích ứng với thời đại, với giai đoạn mà hóa độ. Nếu không thích nghi với hoàn cảnh và không cập nhật đúng với yêu cầu của chúng sanh, thì dù cho phương pháp hay nhất cũng không mang lại kết quả tốt. Trong Kinh Tâm Địa Quán, Đức Phật đã dạy về bốn thứ không tùy cơ là nói không phải chỗ, nói không phải thời, nói không phải căn cơ, và nói không phải pháp—See Four immeasurable minds.

Immeasurable minds: Vô lượng tâm—See Four immeasurable minds, and Five immeasurables.

Immeasurable-Scooped-Light Buddha: Vô Lượng Cúc Quang Phật.

Immeasurable sentient beings: Vô Lượng chúng sanh—See Five immeasurables.

Immeasurable Space: Vô Lượng Hư Không—See Five immeasurables.

Immeasurable splendor Buddha: Another title of Amitabha Buddha—Vô lượng Quang Như Lai, một danh hiệu khác của Đức Phật A Di Đà.

Immeasurable Wisdom: Vô Lượng Trí Huệ—See Five immeasurables.

Immediacy (n): Tính trực tiếp—Tức thì.

Immediacy and gradualness: Đốn tiệm.

Immediate (a): Đốn (ngay lập tức)—See Three modes of the Buddha’s teaching of the Southern sects.

Immediate apprehension: Immediate enlightenment—Enlightenment as opposed to gradual development—Đốn giác—See Sudden Doctrine and Sudden enlightenment.

Immediate attainment: Sudden attainment in contrast with gradualness—Đốn ngộ.

Immediate awakening: Đốn ngộ—Instant (immediate) Enlightenment, one of the three modes of teaching—Một trong ba loại giáo tướng—See Two kinds of entry into Bodhisattvahood, Sudden enlightenment, and Three modes of the Buddha's teaching of the Southern sects.

Immediate cause: Direct cause—Cận nhân—See Two causes (E).

Immediate and complete way of enlightenment: Đốn viên—The immediate and complete way of enlightenment of the T'ien-T'ai Lotus School—Đốn giáo và Viên giáo, hay con đường đi đến giác ngộ của tông Thiên Thai, trường phái Pháp Hoa.

Immediate concentration: Đốn Định—To enter dhyana with immediate concentration—To concentrate immediately—Vào thiền định và tập trung tư tưởng tức thì.

Immediate concourse: Sự tham dự trực tiếp.

Immediate doctrine: Đốn giáo—See Sudden doctrine, and Sudden and gradual teachings.

Immediate effective karma: Ditthadhammavedaniya (p)—Hiện Nghiệp—Immediately effective karma—According to the Abhidharma, immediately effective karma is a karma which, if it is to ripen, must yield its results in the same existence in which it is performed; otherwise, if it does not meet the opportunity to ripen in the same existence, it becomes defunct. This karma is divided into two parts—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), hiện nghiệp là nghiệp mà quả của nó phải trở sanh trong kiếp hiện tại (nghiệp trở quả tức khắc); nếu không thì nó sẽ trở thành vô hiệu lực:

1) The result of a good karma reaped in this life: Quả lành trở sanh trong kiếp hiện tại—In the Buddhist Legends, there is a story about the result of a good karma reaped in this life. At the time of the Buddha, a couple of husband and wife who possessed only one upper garment to wear when they went outdoor. One day the husband heard the Dharma from the Buddha and was so pleased with the doctrine that he wished to offer his only upper garment to the Buddha, but his innate greed would not permit him to do so. He combatted

with his mind and, eventually overcoming his greed, offered the garment to the Buddha and exclaimed, "I have won, I have won." Upon learning this story, the king was so delighted and in appreciation of his generosity, the king presented him with 32 robes. The devout husband kept one for himself, and another for his wife, and offered the rest to the Buddha and the Order—Trong Truyện Cổ Phật Giáo có một câu chuyện về "Quả Lành Trở Sinh Ngay Trong Kiếp Hiện Tại" như sau. Vào thời Đức Phật còn tại thế, có hai vợ chồng người kia chỉ có một cái áo choàng che thân. Khi chồng có việc đi đâu, mặc áo, thì vợ phải ở nhà. Nếu vợ đi thì chồng ở nhà. Một ngày kia, chồng đi nghe Đức Phật thuyết pháp, lấy làm thỏa thích bèn nảy sinh ý định muốn dâng lên Phật cái áo duy nhất ấy, nhưng lòng luyến ái cố hữu của con người trở lên, và một cuộc tranh đấu với chính mình diễn ra trong lòng anh. Sau cùng tâm bố thí chế ngự được lòng luyến ái. Anh hết sức vui mừng mà reo lên rằng: "Ta đã chiến thắng, ta đã chiến thắng" và hành động đúng y như sở nguyện, đem dâng cái áo duy nhất của hai vợ chồng lên Phật. Câu chuyện lọt đến tai vua. Đức vua bèn hoan hỷ truyền lệnh ban cho anh ta 32 bộ áo. Người chồng mộ đạo nảy lựa ra một cái cho mình, một cái cho vợ, còn bao nhiêu đem dâng hết cho Đức Phật và Tăng đoàn.

2) The result of a bad karma reaped in this life. In the Buddhist Legends, there is a story about the result of a bad karma reaped in this life. At the time of the Buddha, there was a hunter who went hunting to the forest, followed by his dogs, met by the wayside a monk who was proceeding on his almsround. As the hunter could not procure any game he thought it was due to the unfortunate meeting of the monk. While returning home he met the same monk and was deeply engraved at this second encounter. In spite of the entreaties of the innocent monk, the hunter set the dogs on him. Finding escape therefrom, the monk climbed a tree. The wicked hunter ran up the tree, and pierced the soles of the monk's feet with the point of an

arrow. The pain was so excruciating that the robe the monk was wearing fell upon the hunter completely covering him. The dogs, thinking that the monk had fallen from the tree, devoured their own master: Quả dữ trở sanh trong kiếp hiện tại: Trong Truyện Cổ Phật Giáo có một câu chuyện về “Quả Dữ Trở Sanh Ngay Trong Kiếp Hiện Tại” như sau. Một người thợ săn dắt bầy chó vào rừng để săn thú, thấy bên đường có một vị Tỷ Kheo đang đi khát thực. Đi cả buổi không săn được gì, người thợ săn lấy làm bực tức cho rằng xui vì giữa đường gặp đạo sĩ. Lúc trở về lại cũng gặp vị đạo sĩ ấy, nên người thợ săn nổi cơn giận xua chó cắn vị sư. Mặc dầu vị sư hết lời năn nỉ van lơn, người thợ săn vẫn cương quyết không tha. Không còn cách nào khác, vị sư bèn trèo lên cây để tránh bầy chó dữ. Người thợ săn bèn chạy đến gốc cây giương cung bắn lên, trúng nhằm gót chân vị sư. Trong lúc quá đau đớn, vị sư đánh rơi cái y xuống đất, chụp lên đầu và bao trùm lên toàn thân tên thợ săn. Bầy chó tưởng lầm là vị sư đã té xuống, nên áp lại cắn xé chính chủ của mình.

Immediate enlightenment: See Immediate apprehension.

Immediate experience: Kinh nghiệm bây giờ.

Immediate experiential enlightenment: Nhất Như Đốn Chứng—Immediate experiential enlightenment by the Tathagata truth. The immediate realization that all is bhutatathata—Tức thì chứng ngộ Bồ Đề.

Immediate fact of observation: Sự kiện trực tiếp (thật)—In Zen, there is a kind of question which starts from an immediate fact of observation. A monk as San-Shêng: “I see that you belong to the Brotherhood, what is the Buddha? What is the Dharma?” San-Shêng replied: “This is the Buddha, this is the Dharma, do you know?”—Trong Thiền, có loại câu hỏi bắt đầu bằng một lối nhận xét trực tiếp. Một nhà sư hỏi Tam Thánh: “Kẻ học này chỉ thấy Hòa Thượng là Tăng, đâu là Phật? Đâu là Pháp?” Tam Thánh đáp: “Đây là Phật, đây là Pháp, biết chăng?”—See Eighteen kinds of questions.

Immediate fulfilment of all acts: Processes or disciplines by the fulfilment of one—Đốn thành chư hành.

Immediate and gradual: Đốn Tiệm—See Sudden doctrine, and Sudden and gradual teachings.

Immediate influence of the six senses: Sadayatana mind—Khởi sự tâm—See Three minds (B).

Immediate knowing: Trực Giác—Immediate understanding—Intuition—Immediate knowing or understanding—The direct knowing or learning of something without the conscious use of reasoning—Knowing without knowing how you know—Biết mà không biết tại sao mình biết.

Immediate method: Đốn giáo—See Sudden doctrine, and Sudden and gradual teachings.

Immediate mind: Instantaneous mind—Tốt Di tâm hay bất chợt nảy sinh tâm—See Five conditions of mind produced by objective perception.

Immediate perception: Abhisamaya (skt)—Abhisamaya (skt)—Pratyaksa (skt)—Trực giác—Immediate realization of enlightenment—Nirvana—Inner realization, evidence of the eye or other organ—Hiện chứng—See Intuition.

Immediate perfection: Đốn viên—See Two perfect doctrines (A).

Immediate realization of enlightenment: Abhisamaya (skt)—Abhisamaya (skt)—Pratyaksa (skt)—Hiện Chứng—Nirvana—Inner realization—Immediate perception, evidence of the eye or other organ—See Pratyaksha.

Immediate reasoning: Direct reasoning—Hiện lượng—Whereby the eye apprehends and distinguishes colour and form, the ear sound, etc—Measuring by Appearance or sound, etc, i.e. smoke—Dùng nhãn thức để thấy sắc, dùng nhĩ thức để nghe tiếng, vân vân—See Two kinds of measuring.

Immediate recompense: Present life recompense—Hiện Báo—See Immediate retribution.

Immediate reincarnation: Hiện báo—Quả báo hiện tiền—See Immediate retribution.

Immediate result: Hiện báo—Recompensates in the present life for deeds done now, or result that happens in this present life—Quả báo ngay trong kiếp hiện tại, hay quả báo của những hành động, lành hay dữ, ngay trong đời này—See Three recompenses.

Immediate retribution: Hiện Báo—Present-life recompense for good or evil done in the present life. For example, if wholesome karma are created in this life, it is possible to reap those meritorious retributions in this present life; if evil karma are committed in this life, then the evil consequences will occur in this life—Quả báo hiện đời cho những hành động tốt xấu trong hiện tại. Thí dụ như đời này làm lành thì ngay ở đời này có thể được hưởng phước; còn đời này làm ác, thì ngay ở đời này liền bị mang tai họa.

Immediate school and sutra of the Mahayana: Đốn Đại—The Hua-Yen—Đốn giáo Đại Thừa, chỉ Kinh Hoa Nghiêm là bộ kinh khi Đức Phật mới thành đạo, đốn thuyết Đại Thừa giáo cho các vị Bồ Tát đốn nhập.

Immediate sub-cause: Samantra-pratyaya (skt)—Thứ Đệ Duyên—The immediate sub-cause, occurring in order, one after another, consequences coming immediately and equally after antecedents, as waves following one after another—Thứ đệ duyên là loại duyên diễn ra trong trật tự, cái này tiếp theo cái kia, những hậu quả đến trực tiếp và bình đẳng sau những nhân trước, như những làn sóng này kế tiếp theo những làn sóng khác—See Four sub-causes.

Immediate teaching: Đốn giáo.

1) The doctrine that enlightenment or Buddhahood may be attained at once; or the immediate teaching of the higher truth without preliminary stages. The Buddha's later "Immediate" teaching which contained Hinayan and Mahayana doctrine for Sravakas, Pratyekabuddhas, and Bodhisattvas, to which are attributed the doctrine of Dharmalaksana or Yogacara and Madhyamika schools—Giáo pháp chỉ dạy về sự chứng ngộ tức thì. Thông Giáo hay đốn giáo chứa đựng trong các kinh điển Tiểu và Đại thừa dành cho các hàng Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát được ghi lại trong Du

Già Luận của trường phái Trung Đạo—See Dual division of the Buddha's teaching (II), and Eight T'ien-T'ai classifications of Sakyamuni's teaching (A).

2) One of the five periods of teaching of the Buddha. The Sudden (Abrupt) Doctrine, in which the Buddha preached what he had conceived without using any expediency, this is the time of the Wreath. This sudden method or the method of the Buddhavatamsaka-Sutra, which is to be used with the most talented students who understand the truth directly. Instantaneous or Sudden Doctrine is Dharma teachings which will lead to a fast awakening and enlightenment such as Zen Buddhism, reserved for those at the highest level of cultivators—Một trong năm thời thuyết giáo của Đức Phật. Ở đây Đức Phật tuyên thuyết về sở chứng của Ngài mà không cần đến phương tiện nào cả, đây là thời Hoa Nghiêm. Phương pháp đốn giáo này được những người thượng căn thượng trí áp dụng, vì những người này có khả năng hiểu được chân lý bằng trực giác. Đốn giáo là giáo pháp đốn ngộ hay ngộ cấp kỳ tức là pháp môn trực chỉ dành cho những hành giả thượng căn trong nhà Thiền—See Five periods and eight teachings of the T'ien-T'ai.

Immediate understanding: Trực Giác—Intuition—Immediate knowing, the direct knowing or learning of something without the conscious use of reasoning. The knowing without knowing how you know—Biết mà không biết tại sao mình biết.

Immediate ways to perfection: Đốn giáo—There are two immediate or direct ways to perfection—Có hai loại đốn giáo—See Two immediate ways to perfection.

Immediate and whole: Viên Đốn Chỉ Quán—See Immediate and the whole.

Immediate and the whole: Viên đốn—Viên Đốn Chỉ Quán—Immediate and the whole—Complete and immediate, i.e. to apprehend the three principles of void, unreal, and the middle path at one and the same time or to attain immediate enlightenment. Immediate and whole also means to dwell on the thought that nothing

exists of itself, but from a preceding cause—Tức thì giác ngộ, đạt được ba lý không, giả, trung tức thì và cùng một lúc để đi đến tức thì giác ngộ. Tức thì và toàn diện còn có nghĩa là trước và sau không khác, trụ tư tưởng vào chỗ không có gì tự hiện hữu, mà hiện hữu do nhân từ trước—See Three modes of entering dhyana.

Immediate and whole dhyana: Viên Đốn Chỉ Quán—Immediate and whole, such as dwelling on the thought that nothing exists of itself, but from a preceding cause—Tức thì và toàn diện, nghĩa là trước và sau không khác, trụ tư tưởng vào chỗ không có gì tự hiện hữu, mà hiện hữu do nhân từ trước—See Three modes of entering dhyana.

Immediately: At once—Suddenly—Ngay lập tức (đốn).

Immediately effective karma: Ditthadhammavedaniya (p)—Hiện Nghiệp—See Dittha-dhamma-vedaniya-kamma, and Four types of kamma (karma) (C).

Immediately immediate way: Đốn Đốn Giáo—See Two immediate ways to perfection.

Immediately perfect teaching: Đốn Viên Giáo—See Two immediate ways to perfection.

Immense (a): Extensive—Great—Vast—Bao la—To lớn—Vĩ đại.

Immensity (n): Quảng đại vô lượng.

Immerse (v): Trầm (nhúng vào).

Immerse oneself: Go down—Đi xuống (trầm luân).

Immerse oneself in the gloom of reincarnation and ignorance: Sunk in the gloom of reincarnation and ignorance—Trầm mình (trầm luân trong sanh tử và vô minh).

Immerse oneself in the sea of pains and sorrows: Trầm luân trong biển khổ.

Immigrate to a place: Di cư đến một nơi.

Imminence (n): Sắp đến.

Immobile: Acala (skt)—Niscala (skt)—Dhruva (skt)—Unmoved—Motionless—Immovable—Bất động.

Immodest (a): Khiếm nhã—Impolite—Uncivil—Discourteous—Rude.

Immolation (n): Suicide—Tự Tận—See Suicide.

Immoral (a): Vô luân.

Immoral dissipation: Dâm dật.

Immortal (a): Amrita (skt)—Amata (p)—Bất tử—Tiên—Deathless—Deva genii—Deva and rsis—Heavenly fairies—Imperishable—Nirvana—Undying—Heavenly Fairies are people who cultivate and attain the Taoist path so that they are reborn in Heavens. In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha told Ananda about the ten kinds of Immortals as follows: “Ananda! There are people who do not rely on proper enlightenment to cultivate samadhi, but cultivate in some special way that is based on their false thinking. Holding to the idea of perpetuating their physical bodies, they roam in the mountains and forests in places people do not go and become one of the ten kinds of Immortals.”—Thiên Tiên có nghĩa là những người tu tiên đắc đạo được lên cõi trời. Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nói với ông A Nan về thập Tiên như sau: “Ông A Nan! Lại có người trong loài người, không nương theo chánh giác tu tam ma địa, riêng tu theo vọng niệm, giữ tư tưởng tồn tại, kiên cố hình hài, dạo chỗ rừng núi, nơi người không đến và trở thành một trong mười loại Tiên.”

1) Nagarjuna gives ten classes of rsis whose lifetime is 100,000 years, the they reincarnated: Ngài Long Thọ Bồ Tát đưa ra mười loại Tiên có đời sống đến 100.000 năm mới đi đầu thai.

2) Another category is fivefold—Năm loại Tiên khác:

a) Deva-rsis in the mountain round Sumeru: Thiên Tiên—Thiên Tiên ở quanh núi Tu Di.

b) Spirit-rsis who roam the air: Thần Tiên—Những vị Tiên bay vút trên không trung.

c) Humans who have attained the powers of immortals: Nhân Tiên—Những người đã đạt được năng lực trường sanh bất tử.

i) There is a famous group of eight immortals: Nhóm Bát Tiên.

ii) The Lankavatara Sutra gives ten kinds of immortals, walkers on the earth, fliers, wanderers at will, into space, into the deva heavens, transforming themselves in any form, etc.: Kinh Lăng Già đưa ra mười loại Tiên, như Tiên đi trên đất, bay trên trời, hay lang thang tùy ý vào không gian, lên trời hay tự biến hóa thân mình, vân vân.

iii) An ascetic, a man of the hills: Người tu khổ hạnh.

iv) A hermit: Người ẩn dật.

v) The Buddha: Phật.

d) Earth-rsis, subterranean: Địa Tiên.

e) Pretas, or malevolent rsis: Quỷ Tiên.

** See Anirodha and Ten kinds of Immortals.

Immortals of Absolute Conduct: Rsi of Absolute Conduct—Tuyệt hạnh tiên—See Ten kinds of Immortals (10).

Immortal among men: Nhân Tiên.

1) Human genii: Humans who have attained the powers of immortals—Immortal among men—Con người đã đạt được khả năng bất tử.

2) A name for Bimbisara in his reincarnation: Tên của vua Bình Sa Vương trong kiếp tái sanh.

3) The Buddha: Phật.

Immortal body: Dharmakaya (skt)—Thân bất tử—As contrasted with the Rupakaya, the material, or physical body—Ngược lại với sắc thân, hay thân vật chất.

Immortal with Essential Conduct: Rsi with Essential Conduct—Tinh hạnh tiên—See Ten kinds of Immortals (9).

Immortal eyes: Xuất sinh tử nhãn—See Ten kinds of eyes and Ten kinds of eye of Great Enlightening Beings.

Immortals with Illuminating Conduct: Rsi with Illuminating Conduct—Chiếu hạnh tiên—See Ten kinds of Immortals (8).

Immortal life: Vô Sanh Chi Sanh—A life that is without birth, an immortal life, a nirmanakaya, or transformation appearance of a Buddha in the world—Sanh của vô sanh, như Đức Phật hóa thân thị hiện nơi cõi Ta Bà.

Immortal mark: Bất Tử tướng—See Nine grades of arhats.

Immortal message: The Buddha's teaching is an immortal message to all of us—Thông điệp bất tử—Những lời dạy dỗ của Đức Phật là một thông điệp bất tử đối với chúng ta.

Immortal mind: Tathagata-garbha (skt)—Mind-nature—Tâm bất sanh bất diệt—According to the Awakening of Faith, this is the self-existing fundamental pure mind (Immutable mind corpus,

or mind-nature)—Theo Khởi Tín Luận, đây là tâm bất biến hay Như Lai Tạng Tâm hay Tính Thanh Tịnh Tâm.

Immortal one: Dharmakaya (skt)—Vô sinh thân—The Dharmakaya, the immortal one—Pháp thân hằng hữu—See Dharmakaya.

Immortal paradise of Amitabha: Vô Sanh Bảo Quốc—The precious country beyond birth-and-death—Thiên đàng bất tử của Phật A Di Đà.

Immortal of penetrating conduct: Rsi of penetrating conduct—Thông hành tiên—See Ten kinds of Immortals (6).

Immortal with Vigorous Conduct: Tinh Hạnh Tiên—See Ten kinds of immortals.

Immortal with Way-conduct: Rsi with Way-conduct—Đạo hạnh tiên—See Ten kinds of immortals (7).

Immortality (n): Bất tử.

1) State of Deathlessness—The deathless realm is considered to be gained not at the end of one's individual life (span of existence), but as a result of spiritual refinement which may be continued along the life span—Sự bất tử.

2) Personal immortality: Biên kiến trường tồn bất tử của con người.

3) Karma of nirvana: Vô Lậu Nghiệp—See Nine kinds of karma (C).

4) Eternalism: Biên kiến—Vĩnh cửu—Believing that there is true existence of real being in objects, or that there is some entity that exists forever—Thường biên kiến, tin rằng có sự hiện hữu thật của sự vật, và có những thứ hiện hữu đời đời—See Two extreme views.

** See Eight savours (pleasures) of the Buddha's nirvana.

Immortalization (n): Làm cho bất tử.

Immovability: Anenjata (skt)—Bất động—See Nine kinds of non-action (B).

Immovable (a): Akuppa (p)—Acala, Dhruva Nis-cale (skt)—Bất khả di dịch—Bất động—Không động—Motionless—Unshakeable—Not moving.

Immovable abstract concentration: Bất Động Định—The samadhi or abstract meditation in which Araya-Acalanatha abides—Định mà Đức Bất Động Minh Vương trụ trong ấy.

Immovable atmosphere: Bất Động phong luân—See Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha (8).

Immovable Buddha: Aksobhya Buddha (skt)—The Buddha in the Eastern Heaven of Abhirati, the realm of joy—Bất Động Tôn Như Lai—One of the five Wisdom or Dhyana Buddhas (Vairocana, Aksobhya, Ratnasambhava, Amitabha, and Amoghasiddhi)—A Súc Bệ Phật, vị Phật đang ngự trị nơi Thiên đường Đông độ, một trong năm vị cổ Phật (Tỳ lô giá Na, A Súc Bệ Phật, Đa Bảo Như Lai, A Di Đà Phật, và Vô Bồ Úy Như Lai).

Immovable ground: Acalabhumi (skt)—Bất động địa—The 8th ground of a Bodhisattva—Bồ Tát địa thứ 8—See Ten grounds.

Immovable knowledge: Akuppam-nanam (p)—Bất Động Trí—Immovable knowledge—Non-distinguished and nonverbal knowledge, in contrast with movable and verbal knowledge—Tri kiến không phân biệt và không lời, đối lại với động trí được diễn tả bằng lời.

Immovable land: Acala (skt)—Bất Động địa—See Ten grounds (II).

Immovable vidyaraaja: Acala-vidya-raja (skt)—Bất động Minh vương—Bất động tôn.

Immutability (n): Bất di bất dịch.

Immutability contra mortality and phenomenal variation: Bất biến dịch tánh—See Twelve aspects of the Bhutatathata.

Immutable (a): Bất di bất dịch, không thay đổi.

Imoko (jap): Muội Tử.

Impardonable: Intolerable—Inexcusable—Unforgivable—Bất dung.

Impart (v): Truyền đạt.

Impartability (n): Tính bất khả phân.

Impartial judge and awarder: Yama (skt)—Just judge and awarder—Bình đẳng vương.

Impartial or just judge: Bình đẳng vương.

Impartial mind: Bình đẳng tâm—A person with an impartial mind has no respecter of persons. He does not love one nor hate another—Một người có tâm bình đẳng không thiên vị cá nhân. Người ấy không thương mà cũng không ghét ai.

Impartial salvation: All Buddhas abide in impartial salvation—Chư Phật trụ nơi bình đẳng cứu độ chúng sanh—See Ten kinds of abode.

Impartial truth that all become Buddha: Universal truth that all become Buddha—Bình đẳng pháp.

Impartiality: Bình Đẳng.

- 1) See Ten kinds of impartiality possessed by Great Enlightening Beings.
- 2) Impartiality is a weapon of enlightening beings, removing all discrimination. Enlightening Beings who abide by these can annihilate the afflictions, bondage, and compulsion accumulated by all sentient beings in the long night of ignorance—Bình đẳng là khí giới của Bồ Tát, vì dứt trừ tất cả phân biệt. Chư Bồ Tát an trụ nơi pháp này thời có thể diệt trừ những phiền não, kiết sử đã chứa nhóm từ lâu của tất cả chúng sanh—See Ten weapons of Great Enlightening Beings.
- 3) Impartiality or universality: Having no discriminatory thoughts, one of the eighteen distinctive characteristics or unique qualities of Buddhas—Vô Dị Tướng (đối với hết thảy chúng sanh đều bình đẳng không có tư tưởng khác) Perfection of body Không có tư tưởng phân biệt, một trong mười tám điều không lỗi theo Đại Trí Độ Luận—See Eighteen distinctive characteristics of Buddhas (II).

Impartiality in love to all: Tình thương không phân biệt—See Seven mental attitudes in penitential meditation or worship.

Impartiality toward all Buddhas: Tất cả Phật bình đẳng—See Ten kinds of impartiality possessed by Great Enlightening Beings.

Impartiality toward all determinations: Tất cả tâm tâm bình đẳng—See Ten kinds of

impartiality possessed by Great Enlightening Beings.

Impartiality toward all enlightening beings: Tất cả Bồ Tát bình đẳng—See Ten kinds of impartiality possessed by Great Enlightening Beings.

Impartiality toward all lands: Tất cả cõi bình đẳng—See Ten kinds of impartiality possessed by Great Enlightening Beings.

Impartiality towards living beings with all humility free from pride and arrogance: Bao nhiêu công đức đều ban cho tất cả chúng sanh—See Eight perfections.

Impartiality toward all practices: Tất cả hạnh bình đẳng—See Ten kinds of impartiality possessed by Great Enlightening Beings.

Impartiality toward all roots of goodness: Tất cả thiện căn bình đẳng—See Ten kinds of impartiality possessed by Great Enlightening Beings.

Impartiality toward all sentient beings: Nơi tất cả chúng sanh bình đẳng—See Ten kinds of impartiality possessed by Great Enlightening Beings.

Impartiality towards sentient beings with all humility free from pride and arrogance: Bao nhiêu công đức đều ban cho tất cả chúng sanh—See Eight perfections.

Impartiality toward all things: Nơi tất cả pháp bình đẳng—See Ten kinds of impartiality possessed by Great Enlightening Beings.

Impartiality toward all transcendence: Tất cả Ba La Mật bình đẳng—See Ten kinds of impartiality possessed by Great Enlightening Beings.

Impartiality toward all vows: Tất cả nguyện bình đẳng—See Ten kinds of impartiality possessed by Great Enlightening Beings.

Impartially aiding and benefiting all living beings: Bình đẳng lợi ích tất cả chúng sanh—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (1).

Impatience (n): Akshanti (skt)—Không kiên nhẫn.

Impeccability (n): Tính vô tội—Tính bất khả phạm tội.

Impeccability of mind: Niệm Vô Thất hay ý không lỗi, một trong mười tám điều không lỗi theo Đại Trí Độ Luận—Perfection of memory—Impacability of mind, one of the eighteen distinctive characteristics or unique qualities of Buddhas—See Eighteen distinctive characteristics of Buddhas (II).

Impeccability of speech: Khẩu Vô Thất hay miệng không lỗi, một trong mười tám điều không lỗi theo Đại Trí Độ Luận—Perfection of speech—Impacability of speech, one of the eighteen distinctive characteristics or unique qualities of Buddhas—See Eighteen distinctive characteristics of Buddhas (II).

Impeccable (a): Toàn vẹn—Không khuyết điểm.

Impeccable happiness: Hạnh phúc toàn vẹn.

Impenitent (a): Không sám hối.

Imperfect: Thiên—See Eight minds and Eight ways of developing the Bodhi Mind.

Imperfect intellection: Tri Thức Bất Toàn—The Buddha taught: “Ignorance accumulated over and over again owing to imperfect intellection since the infinite past is the origin of the mind.”—Đức Phật dạy: “Vô minh bị chất chứa càng lúc càng nhiều thêm do bởi cái tri thức bất toàn từ vô thủy là nguồn gốc của tâm.”

Imperfect mind: Thiên tâm—See Eight minds.

Imperfect teaching: Bất Liễu nghĩa—The Hinayana incomplete teaching—Những điều chẳng nói hết thực nghĩa trong kinh điển Tiểu thừa—See Dual division of the Buddha’s teaching (V).

Imperfected: Thiên—See Eight ways of developing the Bodhi Mind.

Imperfected way of developing the Bodhi Mind: Thiên (phát tâm Bồ Đề một cách sai lệch)—One of the eight ways of developing the Bodhi Mind. The imperfected way of developing the Bodhi Mind is one of the four improper ways of cultivation for Buddhists. Viewing sentient beings and Buddhahood as outside the Self-Nature while vowing to save sentient beings and achieve Buddhahood; engaging in cultivation while the mind is always discriminating. Such development of the Bodhi Mind is called “imperfected” or “biased.” The above way of

developing the mind is false, belonging to those who cultivated achievements still leave them trapped in the three worlds of the cycle of rebirths, and they will not find true liberation and enlightenment. These people only cultivate to ascend to higher Heavens of Form and Formlessness because they have not penetrated fully the theory of “outside the mind there is no dharma, outside the dharma there is no mind.”—Một trong tám cách phát tâm Bồ Đề. Phát tâm Bồ Đề một cách sai lệch là một trong bốn lối phát tâm sai trái trong tu hành của người Phật tử. Thấy chúng sanh và Phật đạo ở ngoài tự tánh, rồi nguyện độ nguyện thành, đờng công hạnh chẳng quên, sự thấy hiểu không dứt. Phát tâm như thế gọi là THIÊN. Đây là cách phát tâm sai lầm của những vị tu hành mà quả vị chứng đắc vẫn còn nằm trong ba cõi sanh tử, chớ chưa giải thoát được, họ chỉ tu hành để đạt được cảnh giới cao hơn như lên cõi sắc giới hay vô sắc giới, vì các vị ấy chưa thông đạt lý “ngoài tâm không pháp, ngoài pháp không tâm.”—See Eight ways of developing the Bodhi Mind.

Imperfection (n): Sự bất toàn—Không hoàn mỹ.

Imperial blue hair roots: Every hair-root dark colored—Lỗ chân lông thường ánh ra sắc xanh—See Thirty-two auspicious marks.

Imperial (royal) family: Gia đình hoàng tộc.

Imperial favor: Hoàng ân.

Imperial palace: Hoàng cung.

Imperial preceptor: See Imperial Teacher.

Imperial Teacher: Quốc Sư—Imperial preceptor or preceptor of the State, usually a Buddhist monk—Ông thầy của cả nước, thường là một vị Tăng (trong các quốc gia Phật giáo).

Imperial temples: Royal temples—Thái miếu.

Imperishables: Anirodha (skt)—Indestructible—Immortal—Everlasting—Undying—Bất diệt—The four imperishables—Bốn pháp chẳng hư hoại—See Four imperishables.

Impermanence (n): Anicca (p)—Anityata (skt)—Characteristic of impermanence—Sự vô thường—Vô Thường Đế—See Nine truths or postulates, Twenty-four non-interactive activity dharmas, Sixty-two views, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

(I) An overview on “Impermanence”—Tổng quan về “Vô Thường: Anitya is the state of not being permanent, of lasting or existing only for a short time, of changing continually. Physical changes operating from the state of formation, to that of development, decay and disintegration are exact manifestations of the law of transformation. All things in the universe, from the small grain of sand, the human body, to the big one such as the earth, moon and sun are governed by the above law, and as such, must come through these four periods. This process of changes characterizes impermanence. All things are impermanent, their birth, existence, change, and death never resting for a moment. All things in this world, including human life, mountains, rivers, and political systems, are constantly changing from moment to moment. This is called impermanence in each moment. Everything passes through a period of birth, maturity, transformation, and destruction. This destruction is called impermanence in each cycle. To see the impermanent nature of all things, we must examine this closely. Doing so will prevent us from being imprisoned by the things of this world. In most monasteries, at the end of ceremonies, monks and nuns often chant the verse of impermanence.

This day is already done.

Our lives are that much less.

We’re like fish in a shrinking pond;

What joy is there in this?

We should be diligent and vigorous,

As if our own head were at stake.

Only be mindful of impermanence,

And be careful not to be lax.

Vô thường nghĩa là không thường, không mãi mãi ở yên trong một trạng thái nhất định mà luôn thay hình đổi dạng. Đi từ trạng thái hình thành, cao to, thấp nhỏ, tan rã, vân vân, đạo Phật gọi đây là những giai đoạn thay đổi đó là thành trụ hoại không. Tất cả sự vật trong vũ trụ, từ nhỏ như hạt cát, thân con người, đến lớn như trái đất, mặt trăng, mặt trời đều nằm trong định luật vô thường. Mọi vật trên thế gian này biến đổi trong từng giây từng

phút, đó gọi là sát na vô thường. Mọi vật trên thế gian, kể cả nhân mạng, núi sông và chế độ chính trị, vân vân, đều phải trải qua những giai đoạn sinh, trụ, dị, diệt. Sự tiêu diệt này được gọi là “Nhất kỳ vô thường.” Phải quán sát để thường xuyên nhìn thấy tính cách vô thường của mọi sự vật, từ đó tránh khỏi cái ảo tưởng về sự miên viễn của sự vật và không bị sự vật lôi kéo ràng buộc. Vạn vật đều vô thường, sanh, trụ, dị, diệt không lúc nào ngừng nghỉ. Chính vì vậy mà trong các tự viện thường tụng bài kệ vô thường mỗi khi xong các khóa lễ.

Một ngày đã qua.
Mạng ta giảm dần
Như cá cạn nước.
Có gì đâu mà vui sướng?
Nên chúng ta phải cần tu
Như lửa đốt đầu.
Chỉ tỉnh thức về vô thường.
Chớ nên giải đãi.

(II) Impermanence means the impermanence of the body, the mind and the environment—Nhất Thiết Hành Vô Thường, nghĩa là thân vô thường, tâm vô thường, cảnh vô thường:

1) Impermanence of the body means that the body withers rapidly, soon grows old and delibitated, ending in death. The ancients have lamented: “Oh, that time when we were young and would ride bamboo sticks, pretending they were horses, in the twinkling of an eye, our hair is now spotted with the color of frost.” What happened to all those brave and intelligent young men and those beautiful and enchanting women of bygone days? They ended as in the following poem: “Rosy cheeks have faded, heroes have passed away; young students’ eyes, too, are weary and sad.”: Thân vô thường là thân này mau tàn tạ, dễ suy già rồi kết cuộc sẽ phải đi đến cái chết. Người xưa đã than: “Nhớ thuở còn thơ dong ngựa trúc. Thoát trông nay tóc điểm màu sương.” Mưu lược đồng mãnh như Văn Chung, Ngũ Tử Tư; sắc đẹp dễ say người như Tây Thi, Trịnh Đán, kết cuộc rồi cũng: “Hong nhan già xấu, anh hùng mất. Đôi mắt thư sinh cũng mỗi buồn.”

2) Impermanence of the mind means that the mind and thoughts of sentient beings are always changing, at times filled with love or anger, at times happy or sad. Those thoughts, upon close scrutiny, are illusory and false, like water bubbles: Tâm vô thường là tâm niệm chúng sanh luôn luôn thay đổi, khi thương giận, lúc vui buồn. Những niệm ấy xét ra hư huyễn như bọt nước.

3) Impermanence of the environment means that not only do our surroundings always change and fluctuate, but happiness, too, is impermanent. Succulent food, once swallowed, loses all tastes; an emotional reunion, however, sweet and joyful, ultimately ends in separation; a delightful party soon becomes a thing of past; a good book, too, gradually reaches the last pages: Cảnh vô thường là chẳng những hoàn cảnh chung quanh ta hằng đổi thay biến chuyển, mà sự vui cũng vô thường. Món ăn dù ngon, qua cổ họng rồi cũng thành không; cuộc sum họp dù đầm ấm, kết cuộc cũng phải chia tan; buổi hát vui rồi sẽ vãng; quyển sách hay, lần lượt cũng đến trang cuối cùng.

(III) Impermanence, according to the Samyutta Nikaya, volume III—“Vô Thường theo Kinh Tập A Hàm, quyển III: Change or impermanence is the essential characteristic of phenomenal existence. We cannot say of anything, animate or inanimate, ‘this is lasting’ for even while we say, it is undergoing change. The aggregates are compounded and conditioned, and, therefore, ever subject to cause and effect. Unceasingly does consciousness or mind and its factors change, and just as unceasingly, though at a lower rate, the physical body also changes from moment to moment. He who sees clearly that the impermanent aggregates are impermanent, has right understanding—Theo Kinh Tập A Hàm, quyển III, biến đổi hay vô thường là đặc tánh chính yếu của sự hiện hữu của các hiện tượng. Chúng ta không thể nói đến bất cứ vật gì, dù là vô tri vô giác hay hữu tri giác hữu tri, rằng ‘cái này tồn tại’ bởi vì ngay lúc mà chúng ta đang nói thì cái đó đang thay đổi. Ngũ uẩn cũng là thứ được kết hợp lại và

do điều kiện, và như vậy ngũ uẩn đó luôn bị định luật nhân quả chi phối. Thức hay tâm và các yếu tố thành phần của nó hay tâm sở cũng không ngừng biến đổi, mặc dầu ở một mức độ thấp hơn, cái thể xác vật chất cũng thay đổi trong từng khoảnh khắc. Người nào thấy rõ ràng rằng ngũ uẩn là vô thường, người đó có chánh kiến.

(IV) “Impermanence, according to the Mijjhamaka Sutra—Vô Thường theo Kinh Trung Bộ: In the Mijjhamaka Sutra, the Buddha gives five striking similes to illustrate the impermanent nature of the five aggregates of clinging. He compares material form or body to a lump of foam, feeling to a bubble of water, perception to a mirage, mental formations or volitional activities to a plantain trunk without heartwood, and consciousness to an illusion. So He asked the monks: “What essence, monks, could there be in a lump of foam, in a bubble, in a mirage, in a plantain trunk, in an illusion? Whatever material form there be whether past, future or present; internal or external; gross or subtle; low or lofty; far or near; that material form the meditator sees, meditates upon, examines with systematic and wise attention, he thus seeing, meditating upon, and examining with systematic and wise attention, would find it empty, unsubstantial and without essence. Whatever essence, monks, could there be in material form?” And the Buddha speaks in the same manner of the remaining aggregates and asks: “What essence, monks, could there be in feeling, in perception, in mental formation and in consciousness?”—Trong Kinh Trung Bộ, Đức Phật đưa ra năm hình ảnh cụ thể để chỉ dạy về bản chất vô thường của ngũ uẩn thủ. Ngài ví hình thể vật chất hay sắc như một khối bọt, cảm giác hay thọ như bong bóng nước, tri giác hay tưởng như ảo cảnh, những hoạt động có tác ý của tâm hay hành như một loại cây mền rỗng ruột, và thức như ảo tưởng. Vì vậy Ngài bảo chư Tăng: “Này chư Tỳ Kheo, có thể nào chẳng một bản thể vững bền nằm trong một khối bọt, trong bong bóng nước, trong ảo cảnh, trong loại cây mền rỗng ruột, hay trong ảo tưởng? Bất cứ hình

thể vật chất nào, dầu trong quá khứ, vị lai hay hiện tại, ở trong hay ở ngoài, thô thiển hay vi tế, thấp hay cao, xa hay gần... mà hành giả nhìn thấy, hành giả nên quán sát hình thể vật chất ấy với sự chú tâm khôn ngoan hay sự chú tâm chân chánh. Một khi hành giả nhìn thấy, suy niệm, và quán sát hình thể vật chất với sự chú tâm chân chánh thì hành giả sẽ thấy rằng nó rỗng không, nó không có thực chất và không có bản thể. Này chư Tỳ Kheo có chẳng một bản thể trong hình thể vật chất?” Và cùng thể ấy Đức Phật tiếp tục giảng giải về bốn uẩn còn lại: “Này chư Tỳ Kheo, có thể nào thọ, tưởng, hành, thức lại có thể nằm trong một khối bọt, trong bong bóng nước, trong ảo cảnh, trong loại cây mền rỗng ruột, hay trong ảo tưởng?”

(V) Other characteristics of “Impermanence”—Đặc tính khác của Vô thường: Everything in this world is subject to change and perish; nothing remains constant for even a single moment. The fact of impermanence has been recognized not only in Buddhist thought but elsewhere in the history of ideas. It was the ancient Greek philosopher Heraclitus who remarked that one cannot step into the same river twice. He meant that everything keeps changing without a pause or the ever-changing and transient nature of things. Human’s life is just like that. In fact, human’s life is like a dream; it is impermanent like autumn clouds, that birth and death are like a dance; that infant changes to young age and to old age just like morning turns into afternoon, then evening. Look at our body and see it changes every second of life. The growing (becoming old) of a human’s life is not different from a flash of lightning. Things around us also keep changing. No one of the things we see around us will last forever, in the same river, the current of yesterday is not the current we see today. Even our minds are constantly subject to change; friends become enemies, enemies become friends. Our possessions are also impermanent, the brand new car we bought in the year of 2000 is no longer a new car in 2004, the shirt we donate to Goodwill Charity today was once liked by

us, and so on and and so on. Understanding impermanence of existence is important not simply for our cultivation of the Dharma, but also in our daily lives for this understanding is a key to open the door of the ultimate nature of things and also an antidote to anger and attachment. When we see all things are perishable and change every moment, we will not try to attach to them—Mọi sự trên cõi đời này đều phải biến dịch và hoại diệt, không việc gì thường hằng bất biến dù chỉ trong một phút giây. Sự thật về vô thường không những chỉ được tư tưởng Phật giáo thừa nhận, mà lịch sử tư tưởng nơi khác cũng thừa nhận như vậy. Chính nhà hiền triết Hy Lạp thời cổ đã nhận định rằng chúng ta không thể bước xuống hai lần cùng một dòng sông. Ông ta muốn nói rằng mọi sự mọi vật luôn thay đổi không ngừng nghỉ hay bản chất đổi thay và tạm bợ của mọi sự mọi vật. Đời sống con người lại cũng như vậy. Kỳ thật, đời người như một giấc mơ, nó tạm bợ như mây mùa thu, sanh tử bập bềnh, từ tuổi trẻ qua tuổi thanh niên, rồi tuổi già cũng giống như từ buổi sáng chuyển qua buổi trưa, rồi buổi tối. Hãy nhìn vào thân này để thấy nó đổi thay từng giây trong cuộc sống. Thân này già nhanh như ánh điện chớp. Mọi vật quanh ta cũng thay đổi không ngừng nghỉ. Không một vật gì chúng ta thấy quanh ta mà được trường tồn cả, trên cùng một dòng sông nhưng dòng nước hôm qua không phải là dòng nước mà chúng ta thấy ngày hôm nay. Ngay đến tâm tánh chúng ta cũng bị thay đổi không ngừng, bạn thành thù, rồi thù thành bạn. Rồi những vật sở hữu của ta cũng không chạy ra khỏi sự chi phối của vô thường, cái xe ta mua năm 2000 không còn là cái xe mới vào năm 2004 nữa, cái áo mà chúng ta cho hội Từ Thiện Goodwill hôm nay đã một thời được chúng ta ưa thích, vân vân và vân vân. Hiểu vô thường không những quan trọng cho chúng ta trong việc tu tập giáo pháp mà còn cho cuộc sống bình nhật nữa vì nó chính là chìa khóa mở cửa bộ mặt thật của vạn hữu và cũng là liều thuốc giải độc cho sân hận và chấp trước. Khi chúng ta hiểu mọi sự mọi vật đều sẽ tàn lụi và đổi thay không ngừng thì chắc chắn chúng

ta sẽ không còn muốn luyến chấp vào chúng nữa—See Two kinds of impermanence.

Impermanence of the body and mind: Thân Tâm Vô Thường—Some people wonder why Buddhism always emphasizes the theory of impermanence? Does it want to spread in the human mind the seed of disheartenment, and discourage? In their view, if things are changeable, we do not need to do anything, because if we attain a great achievement, we cannot keep it. This type of reasoning, a first, appears partly logical, but in reality, it is not at all. When the Buddha preached about impermanence, He did not want to discourage anyone, but warning his disciples about the truth. A true Buddhist has to work hard for his own well being and also for the society's. Although he knows that he is facing the changing reality, he always keeps himself calm. He must refrain from harming others, in contrast, strive to perform good deeds for the benefit and happiness of others—Có người cho rằng luận thuyết “Thân Tâm Vô Thường” của đạo Phật phải chăng vô tình gieo vào lòng mọi người quan niệm chán đời, thối chí. Nếu thân và tâm cũng như sự vật đều vô thường như vậy thì chẳng nên làm gì cả, vì nếu có làm thành sự nghiệp lớn lao cũng không đi đến đâu. Mới nghe tưởng chừng như phần nào có lý, kỳ thật nó không có lý chút nào. Khi thuyết giảng về thuyết này, Đức Phật không muốn làm nản chí một ai, mà Ngài chỉ muốn cảnh tỉnh đệ tử của Ngài về một chân lý. Phật tử chơn thuần khi hiểu được lẽ vô thường sẽ giữ bình tĩnh, tâm không loạn động trước cảnh đổi thay đột ngột. Biết được lẽ vô thường mới giữ được tâm an, mới cố gắng làm những điều lành và mạnh bạo gạt bỏ những điều ác, cương quyết làm, dám hy sinh tài sản, dám tận tụy đóng góp vào việc công ích cho hạnh phúc của mình và của người.

1) The human body is changeable: Thân Vô Thường—All things have changed and will never cease to change. The human body is changeable, thus governed by the law of impermanence. Our body is different from the minute before to that of the minute after. Biological researches have proved that the cells in our body are in constant change, and in every seven years all the old cells have

been totally renewed. These changes help us quickly grow up, age and die. The longer we want to live, the more we fear death. From childhood to aging, human life is exactly like a dream, but there are many people who do not realize; therefore, they continue to launch into the noose of desire; as a result, they suffer from greed and will suffer more if they become attached to their possessions. Sometimes at time of death they still don't want to let go anything. There are some who know that they will die soon, but they still strive desperately to keep what they cherish most—Vạn sự vạn vật không ngừng thay đổi, chứ không bao giờ chịu ở yên một chỗ. Cuộc đời nay còn mai mất, biến chuyển không ngừng nghỉ. Thân con người cũng vậy, nó cũng là vô thường, nó cũng nằm trong định luật “Thành Trụ Hoại Không.” Thân ta phút trước không phải là thân ta phút sau. Khoa học đã chứng minh rằng trong thân thể chúng ta, các tế bào luôn luôn thay đổi và cứ mỗi thời kỳ bảy năm là các tế bào cũ hoàn toàn đổi mới. Sự thay đổi làm cho chúng ta mau lớn, mau già và mau chết. Càng muốn sống bao nhiêu chúng ta lại càng sợ chết bấy nhiêu. Từ tóc xanh đến tóc bạc, đời người như một giấc mơ. Thế nhưng có nhiều người không chịu nhận biết ra điều này, nên họ cứ lao đầu vào cái thòng lọng tham ái; để rồi khổ vì tham dục, còn khổ hơn nữa vì tham lam ôm ấp bám víu mãi vào sự vật, đôi khi đến chết mà vẫn chưa chịu buông bỏ. Đến khi biết sắp trút hơi thở cuối cùng mà vẫn còn luyến tiếc tìm cách nắm lại một cách tuyệt vọng.

- 2) Impermanence of the mind: Tâm Vô Thường—Not only our body is changeable, but also our mind. It changes more rapidly than the body, it changes every second, every minute according to the environment. We are cheerful a few minutes before and sad a few minutes later, laughing then crying, happiness then sorrow—Thân ta vô thường, tâm ta cũng vô thường. Tâm vô thường còn mau lẹ hơn cả thân. Tâm chúng ta thay đổi từng giây, từng phút theo với ngoại cảnh, vui đó rồi buồn đó,

cười đó rồi khóc đó, hạnh phúc đó rồi khổ đau đó.

Impermanence of all dharmas: Chư pháp vô thường.

Impermanence of ego: Vô Thường Cú hay Câu Vô Thường—Its impermanence, i.e. that the present ego is of independent birth, not the result from the past causes—Ngoại đạo cho rằng cái ‘ngã’ đến đời nay mới sanh, chẳng phải sanh do cái nhân trong quá khứ, đây là đoạn kiến hay vô thường cú—See Four tenets held by various non-Buddhist schools.

Impermanence or the impermanent nature of all things: Vô Thường hay bản chất vô thường của vạn hữu—See Four basic subjects of Buddhist meditation and Four kinds of mindfulness.

Impermanence of all karmas: Chư nghiệp vô thường (những nghiệp có thể chuyển được qua tu tập—karmas that can be changed through cultivation).

Impermanence of life is sudden and the time truly flies: Phải nghĩ rằng cơn vô thường mau chóng, mới sáng sớm đó đã lại đến xế chiều. Đâu nên không siêng năng, lo dự bị trước hay sao?—It is necessary to think that the impermanence of life is sudden, time truly flies, the morning had just come but night has arrived. Why not be diligent and prepare in anticipation—See Five points any Pureland practitioner should know how to reflect on one's self.

Impermanence of all phenomena: Unceasing change—Niệm niệm vô thường.

Impermanence and suffering: Vô thường và khổ đau.

Impermanence, Suffering, Emptiness, Selflessness: Vô Thường, Khổ, Không, Vô Ngã—See Impermanence, Suffering, Emptiness, Selflessness.

Impermanence of all things like lightning and shadow: Điện Ảnh—Sự vô thường của vạn hữu cũng giống như ánh điện chớp.

Impermanent (a): Anicca (p)—Anitya (skt)—Everchanging—Subject to change—Vô thường hay sự thay đổi liên tục trong từng giây từng phút—All component things are impermanent—

Tất cả các pháp hữu vi đều vô thường—See Four upside-downs.

Impermanent world: Thế gian vô thường.

Impersonal (a): Phi cá nhân—Vô Ngã—See No self and Four inverted, upside-down, or false beliefs.

Impersonal Tone: Vô Ngã—One of the eight chief characteristics of ‘satori.’ In Zen. Perhaps the most remarkable aspect of the Zen experience is that it has no personal note in it as is observable in Christian mystic experiences. There is no reference whatever in Buddhist satori to such personal feelings. We may say that all the terms are interpretations based on a definite system of thought and really have nothing to do with the experience itself. In anywhere satori has remained thoroughly impersonal, or rather highly intellectual. Not only satori itself is such a prosaic and non-glorious event, but the occasion that inspires it also seems to be unromantic and altogether lacking in super-sensuality. Satori is experienced in connection with any ordinary occurrence in one’s daily life. It does not appear to be an extraordinary phenomenon as is recorded in Christian books of mysticism. Sometimes takes hold of you, or slaps you, or brings you a cup of tea, or makes some most commonplace remark, or recites some passage from a sutra or from a book of poetry, and when your mind is ripe for its outburst, you come at once to satori. There is no voice of the Holy Ghost, no plenitude of Divine Grace, no glorification of any sort. Here is nothing painted in high colors, all is grey and extremely unobtrusive and unattractive—Một trong tám đặc tánh của giác ngộ trong Thiền. Có lẽ khía cạnh đáng chú ý nhất của kinh nghiệm Thiền là ở chỗ nó không có dấu vết nhân ngã. Trong sự chứng ngộ của Phật giáo, không hề có chút dính dáng với những quan hệ và xúc cảm cá nhân bằng những từ ngữ thông diễn dựa trên một hệ thống hữu hạn của tư tưởng; thực tình, chẳng liên quan gì với chính kinh nghiệm. Dù ở đâu đi nữa, thì sự chứng ngộ hoàn toàn mang tính cách vô ngã, hay đúng hơn, trí năng tối thượng. Không những sự chứng ngộ chỉ là một biến cố bình thường, nhạt nhẽo, mà cái cơ duyên kích phát như cũng vô vị và thiếu hẳn cảm giác siêu nhiên. Sự chứng ngộ được kinh nghiệm ngay trong mọi biến cố bình

sinh. Nó không xuất hiện như một hiện tượng phi thường mà người ta thấy ghi chép trong các tác phẩm thần bí của Thiên Chúa giáo. Khi sự bùng vỡ của tâm trí bạn đã đến lúc chín mùi, người ta nắm tay bạn, vỗ vai bạn, mang cho một chén trà, gây một chú ý tầm thường nhất, hay đọc một đoạn kinh, một bài thơ, bạn chứng ngộ tức khắc. Ở đây chẳng có tiếng gọi của Thánh linh, chẳng có sự sung mãn của Thánh sửng, chẳng có ánh sáng vinh danh nào hết. Và ở đây chẳng chút sắc màu lộng lẫy; tất cả đều xám xịt, không một chút ấn tượng, không một chút quyến rũ—See Eight chief characteristics of ‘satori’ In Zen.

Impersonalism (n): Chủ nghĩa phi cá nhân.

Impersonality (n): Tính cách phi cá nhân—Nhân Không—Man is only a temporary combination formed by the five skandhas, the six elements (earth, water, fire, air, space and mind), and the twelve nidanas, being the product of previous cause, and without a real self or permanent soul—Con người chỉ là một phối hợp tạm thời bởi ngũ uẩn, lục đại (đất, nước, lửa, gió, hư không và tâm thức), và 12 nhân duyên, chứ không có thực ngã hay một linh hồn trường tồn—See Non-ego.

Impersonalization (n): Sự phi nhân cách hóa.

Impertinent (a): Bất kính.

Imperturbable (a): Điem tĩnh—Aksobhya Buddha—The Immovable Buddha—The Buddha in the Eastern Heaven of Abhirati, the realm of joy—One of the five Wisdom or Dhyana Buddhas (Vairocana, Aksobhya, Ratnasambhava, Amitabha, and Amoghasiddhi). He is mentioned in quite a number of Mahayana Sutras. His worship must have been fairly widespread, but only fragments of his legend have survived. The term is used for the unvarying or unchanging, for the pole-star, for fearlessness, for indifference to passion or temptation—Từ được dùng để chỉ sự không thay đổi như cánh sao Bắc Đẩu, sự vô úy, và lãnh đạm trước cám dỗ hay dục vọng. Bất Động Tôn Như Lai hay A Súc Bệ Phật, vị Phật đang ngự trị nơi Thiên đường Đông độ, một trong năm vị cổ Phật (Tỳ lô giá Na, A Súc Bệ Phật, Đa Bảo Như Lai, A Di Đà Phật, và Vô Bồ Úy Như Lai). Tên Ngài được những kinh điển Đại Thừa đầu tiên nhắc đến rất nhiều. Sự thờ phụng Ngài

chắc hẳn bành trướng rất rộng rãi, nhưng thần thoại về Ngài chỉ còn sót lại những đoạn ngắn mà thôi.

Imperturbable Buddha: Aksobhya Buddha (skt)—A Súc bộ Phật (Bất Động Phật)—See Aksobhya Buddha.

Imperturbed Buddha: Aksobhya (skt)—Vô Động Phật—See Aksobhya Buddha.

Imperturbable examination: Meditation in the law or of all things—Quán sát pháp nhãn—See Two kinds of patience (B).

Imperturbable karmic formation: Anenjabhisankharo (p)—Bất động hành—See Three dharmas (XXX).

Imperturbability: Firmness—Bất động—See Eight savours (pleasures) of the Buddha's nirvana.

Impetus (n): Sự thúc đẩy.

Impiety (n): Sự vô tín nguỡng.

Implements of the faith: Đạo Cụ—The implements of the faith, such as garments, begging-bowl, and other accessories which aid one in the Way—Những món cần thiết trên đường tu hành như y áo, bát khất thực, và những đồ phụ tùng khác—There are eight requisites (Attha Parikkhara)—Có tám Món Cần Dùng Của Phật:

- 1) The double robe: Y Tăng già lê.
- 2) The upper robe: Y vai trái.
- 3) Under robe: Y nội.
- 4) Bowl: Bình bát.
- 5) Knife: Dao.
- 6) Needle: Kim may.
- 7) Belt: Dây nịt.
- 8) Strainer or filter: Đồ lọc nước.

Implication (n): Hàm ý—Mờ ám.

Implicit (v): Ám chỉ—To hint—To refer to—To imply.

Implore (v): Năn nỉ—Van lơn.

Important (a): Hệ trọng—Vital.

Important aspects: Những khía cạnh quan trọng.

Important event: Biến cố quan trọng.

Important karma: Garuka-karma (skt)—Nghịệp nặng—Trọng Nghịệp—See Weighty karma.

Important sutras in Theravada Buddhism: Những Bài Kinh Quan Trọng Trong Phật Giáo Nguyên Thủy.

Importantly: Quan trọng

(Most) importantly: Quan trọng nhất.

Impose a misfortune on someone: Giáng họa.

Impose a restriction on someone: Áp dụng sự hạn chế với ai.

Imposing: Uy nghiêm—Solemn.

Imposing exterior: Prabhava (skt)—Awe-inspiring-majesty—Augustness—Demeanors—Majestic—Martial bearing—Noble bearing—Stateliness—Oai Nghi—See Three thousand demeanors and Four kinds of demeanors.

Impossible (a): Không thể nào.

Impossible things: Những điều không thể làm được—According to the Sangiti Sutta, there are five impossible things—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm bất năng xứ (năm điều mà một vị Tỳ Kheo không thể làm được)—See Five impossible things.

Impotent males: Pandakas (skt)—There are five kinds of impotent males or eunuchs—Bất nam (không phải là nam nhân)—Có năm loại bất nam—See Five kinds of eunuchs.

Impotent male by birth: Sinh Bất Nam—One of the five kinds of impotent males or eunuchs—Một trong năm loại bất nam—See Five kinds of eunuchs.

Impotent male for half a month: Bán Bất Nam hay loại chỉ dùng được nam căn trong nửa tháng—One of the five kinds of impotent males or eunuchs—Một trong năm loại bất nam—See Five kinds of eunuchs.

Impress (v): Ghi lòng—Gây ấn tượng—To impress deeply in one's memory—To engrave.

Impress someone: Gây ấn tượng cho ai.

Impressed: Xúc động.

Impression:

- 1) Ideas grasped and held—Chấp thủ.
- 2) Samskara (skt)—Sankhara (p)—Ấn tượng—Hành uẩn—See Five Aggregations.

Impressive (a): Cảm xúc—Gây xúc động.

Imprint of the foot: Dấu chân—Footprint—Foot mark—Footstep.

Imprison (v): Giam hãm—To detain—To incarcerate—To put someone in prison.

Improper (a): Tà—Deviant—Evil—Depraved—Opposite—Erroneous—Heterodox.

Improper food: There are five improper things for a monk to eat—Có năm thứ không hợp cho một vị Tăng ăn—See Five improper things for a monk to eat.

Improper knowledge: Asamprajanya (skt)—Bất chánh tri hay biết không chơn chánh—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

Improper means of earning a living: Tà mệnh—See Five improper ways of gaining a livelihood for a monk.

Improper speech: Unrefined speech—Indecent speech—Smart speech—Vọng ngữ (ỷ ngữ).

Improper (wrong) views: Drishti (skt)—Ác kiến—Tà Kiến—See Wrong views—See Five kinds of wrong views, and Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

Improper ways of obtaining (gaining) a living on the part of a monk: Tà mệnh (của một vị Tăng hay Ni).

(A) There are four improper ways of obtaining a living on the part of a monk—See Five kinds of deviant livelihood.

(B) There are five improper ways of gaining a livelihood for a monk, or five kinds of deviant livelihood—Có năm thứ tà mệnh của chư Tăng.

Improve appearance: Trau chuốt bề ngoài—A Bhiksu or Bhiksuni who tries to improve his or her appearance, commits an Expression of Regret Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào cố gắng trau chuốt bề ngoài là phạm giới Ba Dật Đê, phải phát lồ sám hối.

Improve the habit: Cải thiện thói quen.

Improve (v) oneself: Tu thân.

Improve oneself morally: Cultivate virtue—Tu đức.

Improve oneself for the purpose of improving or benefitting others: Tự Lợi Lợi Tha—See Self-profit and Profit others.

Improving mind: Tăng Thượng Tâm—Advancing or improving mind, superior mind—

Tâm tăng trưởng cường thịnh hay thế lực của định tâm, hay tâm siêu việt.

Improvise: Act according to circumstances—Tùy cơ ứng biến.

Impulses (n):

1) Chanda (skt): Agitation—Ambitious—Excitement—Restlessness—Unsettled—Trạo Cử—Sức thúc đẩy—Những phiền não khiến cho tâm xaouyến không an tĩnh.

2) Samskara (skt): Action—Activity—Conception—Disposition—Volitional actions—Karma formation—Moral conduct—Hành—See Twelve conditions of cause and effect.

Impulsion: Javana (p & skt)—Tiến trình hay sự thúc đẩy—Process.

Impure (a): Klesa (skt)—Bất tịnh—Ignoble—Unclean.

Impure aeon: Trước Kiếp—An impure kalpa, the kalpa of impurity, degenerate, corrupt; and age of disease, famine, and war—Thời kỳ ác trước, thời kỳ của bệnh hoạn, nghèo đói và giặc giã—See Five kinds of turbidity.

Impure attitude: Thái độ bất tịnh.

Impure birth: Thọ sanh bất tịnh—The fetus is a combination of father's sperm and mother's egg in sexual intercourse—Mâm sanh khởi của bản thân do một điểm tinh huyết của cha mẹ hòa hợp trong khi gần gũi—See Seven types of contemplation on the impure body.

Impure body: Uế Thân—The sinful body, that of ordinary people, caused by lust, hatred, and ignorance—Thân thể nhơ nhớp, nói về thân phạm phu, ô uế không trong sạch, do nhiễm các mối tham dục, sân hận, và ngu si.

Impure charity: Sullied charity—Bất tịnh thí—Impure charity in which the giver expects something in return for his or her almsgiving. Unclean almsgiving, looking for its reward in this or the next life—Cho mà mong đòi báo đáp trong kiếp này hay kiếp tới thì gọi là bất tịnh thí—See Two kinds of dana or charity (B).

Impure commandments: Thi La Bất Thanh Tịnh—If the sila, or moral state, is not pure, none can enter samadhi—Nếu giới bất tịnh, không ai vào được tam muội.

Impure and false: Trần vọng—Impure and false, as are all temporal things—Không sạch là trần, không thực là vọng (bất tịnh và hư dối); trần vọng ám chỉ tất cả cảnh giới sinh tử.

Impure kalpa: Kiếp trước—Trước Kiếp—The kalpa of impurity, degenerate, corrupt; and age of disease, famine, and war—Thời kỳ ác trước, thời kỳ của bệnh hoạn, nghèo đói và giặc giã. **See Five kinds of turbidity.

Impure karma: Uế Nghiệp—One of the three kinds of karma—Nghiệp bất tịnh, một trong ba loại nghiệp. ** See Three karmas.

Impure Land: Uế độ—Saha World—The present world—The world in which we live is an impure field, and Sakyamuni is the Buddha who has initiated its purification—Thế giới Ta Bà—See Two lands (B).

Impure mind: Tâm Bất Tịnh—The chaotic, evil, calculating, vicious mind of sentient beings—Tâm tạp loạn, xấu ác, tính toán của chúng sanh.

Impure seed: Chủng tử bất tịnh—This body is born from the karma of lust and attachment — Thân này do nơi nghiệp dâm dục, từ hạt giống tham ái mà sanh—See Seven types of contemplation on the impure body.

Impure or sullied charity: Whose object is personal benefit (expecting something in return)—Bất tịnh thí—Bố thí mong cầu phước báo—See Two kinds of dana or charity (B).

Impure world: Ta Bà—See Saha.

Impurities and defilements: Bợn nhơ và uế nhiễm.

Impurity (n): Asubham or Samkilesa (p)—Mala or Samklesa (skt)—Bất Tịnh—Nhiễm trước—Tính chất bất tịnh của thân tâm—Defilement—Uncleanness.

(I) An overview of “Impurity”—Tổng quan về “Bất tịnh”: Defiling nature of the passions. Impurity is the nature of our bodies and minds. Impurity means the absence of an immaculate state of being, one that is neither holy nor beautiful. From the psychological and physiological standpoint, human beings are impure. This is not negative or pessimistic, but an objective perspective on human beings. If we examine the constituents of our bodies from the hair on our head to the

blood, pus, phlegm, excrement, urine, the many bacteria dwelling in the intestines, and the many diseases present waiting for the opportunity to develop, we can see clearly that our bodies are quite impure and subject to decay. Our bodies also create the motivation to pursue the satisfaction of our desires and passions. That is why the sutra regards the body as the place where misleads gather. Let us now consider our psychological state. Since we are unable to see the truth of impermanence, suffering, and the selfless nature of all things, our minds often become the victims of greed and hatred, and we act wrongly. So the sutra says, “The mind is the source of all confusion.”—Sự bất tịnh (không thuần tịnh hay không trong sạch). Bản chất nhiễm trước của tham dục. Bất tịnh có nghĩa là không tinh sạch, không thánh thiện, không đẹp đẽ. Đứng về cả hai phương diện sinh lý và tâm lý, con người là bất tịnh. Đây không phải là một cái nhìn tiêu cực hay bi quan, mà chỉ là cái nhìn khách quan về con người. Thấy được sự cấu tạo của cơ thể, từ tóc trên đỉnh đầu, cho đến máu, mủ, đàm, phân, nước tiểu, những vi khuẩn ẩn náo trong ruột và những bệnh tật cứ chực sẵn để phát sinh, ta thấy phần sinh lý của ta quả là bất tịnh. Phần sinh lý đó cũng là động lực thúc đẩy ta đi tìm sự thỏa mãn dục lạc, do đó nên kinh gọi thân thể là nơi tích tụ của tội lỗi. Còn phần tâm lý? Vì không thấy được sự thật về vô thường, khổ không và vô ngã của sự vật cho nên tâm ta thường trở thành nạn nhân của tham vọng thù ghét; do tham vọng và thù ghét mà chúng ta tạo ra biết bao tội lỗi, cho nên kinh nói “tâm là nguồn suối phát sinh điều ác.”—See Four basic subjects of Buddhist meditation.

(II) Impurity means that the body is impure, the mind is impure and the realm is impure—Bất tịnh là chỉ cho thân không sạch, tâm không sạch, và cảnh không sạch.

1) Impurity of the body means that we should reflect on the fact that beneath the covering layers of skin, our bodies and those of others are composed entirely of filthy, smelly substances such as meat, bones, blood, pus, phlegm, saliva, excrement, urine, etc. Not

only that fluids are excreted through nine apertures (see Nine orifices). If we stop to think carefully, the physical body of sentient beings is hardly worth cherishing: Thân không sạch là phải quán xét thân ta và người bên ngoài nhờ có lớp da che dấu, nhưng bên trong chỉ toàn là những thứ hôi tanh như nhớt như thịt, xương, máu, mủ, đờm, dãi, phần, nước tiểu, vân vân. Đã thế mà các thứ như nhớt bên trong còn bài tiết ra cửu khổng (chín lỗ) bên ngoài. Suy xét kỹ, sắc thân của chúng sanh không có chi đáng ưa thích.

- 2) Moral impurity—Mental impurity—Whatever misleads or deludes the mind—Impurity of the mind means that once the mind develops thoughts of greed, it has already become evil and defiled, not unlike a limpid pond that has been polluted with dirt and sludge. The dirt pond cannot reflect the images of trees, mountains, sky, clouds; likewise, a polluted mind has lost all spiritual powers and wisdom. Thus, we have the saying: “Once who knows how to cultivate does not waste his efforts; a peaceful, still mind will bring spiritual powers and wisdom.” Those who are determined to tread the Way should endeavour gradually to sever the mind of afflictions, polluted by greed in its gross and subtle aspects: Tâm không sạch là khi tâm sanh tham nhiễm, tất nó sẽ thành xấu xa như bợn, chẳng khác chi hồ nước trong bị cấu bùn làm bẩn đục. Hồ nước đục không thể soi bóng sắc cây núi trời mây, tâm như bợn làm mất hết thần thông trí huệ. Nên nhớ câu: “Biết tu hành chớ phí uổng công. Tâm bình tịnh thần thông trí huệ!” Người đã phát nguyện bước lên đường tu, phải lập chí lần lần dứt trừ tâm phiền não nhiễm đục từ thô đến tế.
- 3) The impure realm is the world of the Five Turbidities, full of dirt and mud, rocks and stones, spikes and thorns, which harbors countless sentient beings defiled in body and mind. Therefore, this impure world is not worth craving or clinging to: Cảnh không sạch là cảnh giới cõi ngũ trước đây đầy bùn đất, sỏi đá, chông gai, lại dung chứa vô số chúng sanh từ thân đến tâm đều như bợn. Cho nên

cảnh uế độ này không có chi đáng say mê tham luyến.

** See Four basic subjects of Buddhist meditation and Four kinds of mindfulness

Impurity of affliction: Phiền Não Độc—The impurity or defiling nature of the passions, one of the five kinds of impurity—Bản chất ô nhiễm bất tịnh của phiền não, một trong năm độc. ** See Five poisons.

Impurity of arrogance: Kiêu cấu.

Impurity of the body: Thân bất tịnh.

1) There are five types of impurity of the body—See Five types of impurity of the body.

2) The Buddha taught meditate or contemplate on the impurity of one’s body to remove passions. This is one of the eight types of meditation for removing various attachments—Đức Phật dạy cách quán thân bất tịnh để trừ dục vọng. Đây là một trong tám cách thiền quán—See Eight types of meditation for removing various attachments.

Impurity of the death: Cửu cánh bất tịnh—After death, the body swelling up and rotting away, with flesh and bones disarray, feeding feelers and crows—Đến khi chết rồi, thân này là một đồng thịt sinh thúi rã rời, mặc cho giòi tữa bò lan hoặc quạ điều tha mổ—See Seven types of contemplation on the impure body.

Impurity of desire: Dục cấu.

Impurity of doubt: Nghi cấu.

Impurity of dwelling: Cư trú bất tịnh—See Five types of impurity of the body.

Impurity of external objects: Sự bất tịnh của vạn vật—Meditate on the impurity of external objects to strengthen emancipation. This is one of the eight types of meditation for removing various attachments—Làm lớn mạnh ý chí giải thoát bằng quán sự bất tịnh của vạn vật. Đây là một trong tám cách thiền quán—See Eight types of meditation for removing various attachments.

Impurity of false views: Kiến cấu.

Impurity of inertia: Thụy miên cấu.

Impurity of meanness: Khan cấu (tham lam bốn xén).

Impurity of mind: Passions and delusions—
Tâm cấu (sự bất tịnh của tâm gây nên bởi dục
vọng và ảo vọng mê mờ).

Impurity of the newly-born baby: Sơ sanh bất
tịnh—Once ready to be born, the fetus emerges
from the womb with pus and blood gushing forth
and foul odors in profusion—Khi đã đủ tháng
ngày, thai thân đầu hướng về sản môn, ra khỏi
mình người mẹ cùng một lúc với máu mủ, sự hôi
nhờ dấy dấy—See Seven types of contemplation
on the impure body.

Impurity of the outer marks: Ngoại tướng bất
tịnh—See Five types of impurity of the body.

Impurity of own nature: Bản chất bất tịnh—
See Five types of impurity of the body.

Impurity of presumption: Mạn cấu.

Impurity and purity: Nhiễm Tịnh—The
thoughts and things of desire are impure, the
thoughts and methods of salvation are pure—
Nhiễm và tịnh bao gồm những tư tưởng và tham
dục bất tịnh, cũng như tư tưởng và phương cách
cứu độ và thanh tịnh.

Impurity and purity are not apart: Impurity
and purity as aspects of the total reality and not
fundamentally ideas apart—Nhiễm Tịnh Bất Nhị
Môn—Nhiễm tịnh như sự thật toàn diện, chứ
không phải là những ý tưởng rời rạc.

Impurity of seeds: Chủng tử bất tịnh—See
Five types of impurity of the body.

In (jap):

- 1) Mudra (skt): Seal—Ấn.
- 2) Samgharama (skt): Institute—Viện.

In accordance with: Phù hợp (với).

In accordance with one's condition: Đương
Phận—According to condition, position, duty,
etc.—Tùy theo điều kiện, địa vị và nhiệm vụ của
mình (các nhà Thiên Thai lập ra từ “Đương Phận”
nói về tứ giáo “Tạng Thông Biệt Viên” mỗi giáo
đều có giáo Đương Phận của mình).

**In accordance with one's karma, one will
certainly be reborn in either good or evil
path:** Tùy theo nghiệp lực mà con người phải
sanh vào đường lành hay dữ.

(Not) in accordance with: Không phù hợp
(với).

**In advancing years not to cease sexual
intercourse:** Lão Bất Chỉ Dâm hay khi lớn tuổi
không ngừng dâm dục—See Four self-injuries
(self-raidsings).

In agreement: Nhất tâm—Unanimous—In
chorus.

In broad daylight: Giữa ban ngày.

In chorus: Unanimous—Nhất Trí—Cùng nhau
đồng ý.

In this context: Trong phạm vi này.

In a cultural manner: Một cách có văn hóa.

In days of yore: In ancient days—Ngày xưa.

In detail: Carefully—Tế tâm (còn gọi là tiểu tâm
hay cẩn thận).

In drawing people to listen to the Dharma:
Khi hướng dẫn mọi người nghe pháp.

**In order to become a teacher, one must
respect and learn from his teacher; in order
to become a Buddha, one must respect the
sangha and cultivate Buddha's teachings:**
Muốn làm thầy phải kính trọng và học hỏi nơi
thầy; muốn làm Phật phải trọng Tăng và tu học
Phật pháp.

In one direction: Tam Miệu—Turn together or
in one direction—Right and balanced.

In endless succession: Trong tiến trình vô tận

In hard times: Trong thời khó khăn.

In harmony with: Hòa điệu với.

In history: Trong lịch sử.

In a honey voice: bằng giọng điệu ngọt ngào (ca
hát).

In a lay condition: Tại tục.

In memory of someone: Để tưởng niệm ai.

In the midstream of birth and death: Giữa
dòng sinh tử.

**In one instant causing all sentient beings to
rouse the will for enlightenment:** Ở trong một
niệm làm cho tất cả chúng sanh phát tâm Bồ
Đề—See Ten spheres of Great Enlightening
Beings.

In one lifetime: Trong một kiếp.

In one's own body to have the Trikaya: Nhất
Thể Tam Thân Tự Tánh Phật.

In order of years of ordination: Lạp thứ (tuổi đạo hay số năm đã thọ giới).

In the perfection of one all are perfected: Nhất Thành Nhất Thiết Thành—One deed includes all—With the Tathagata's enlightenment all beings were enlightened—Với sự đại giác của Như Lai, tất cả chúng sanh rồi đây sẽ đạt thành đại giác. Một người toàn thiện mọi người rồi đây sẽ được toàn thiện.

In praise of someone: Để ca tụng ai.

In this present life: Trong kiếp này.

In present life not to accept and practice the Buddha's teaching: Bất Thụ Ngôn Phật hay hiện đời không chịu tiếp thụ và tu tập Phật pháp—See Four self-injuries (self-raidings).

In the present situation: Trong hoàn cảnh hiện nay.

In quest of something: In search of something—Đi tìm cái gì.

In a respectable way: Bằng phương cách đáng kính.

In the same way: Cùng thế đó (cùng cách như vậy).

In search of a solution for (of or to) human problems: Tìm một giải pháp cho các vấn đề của nhân loại.

In search of something: In quest of something—Đi tìm cái gì.

In search of truth: Tìm chân lý.

In a sense: Trong nghĩa ấy.

In semi-darkness: Trong lúc tranh tối tranh sáng.

In spite of someone's best efforts: Mặc dù có sự hết sức cố gắng của ai đó.

In such manner: Tatha (skt)—As—Like—So—Thus—Như vậy—Như thế ấy.

In times of peace, remember the possibilities of war or danger: An bất vong nguy (Khi yên bình đừng quên lúc nguy nan).

In the true character or disposition of man: True hearted—Sincere—True to one's nature—Chân tâm.

In the truest sense: Trong ý nghĩa đúng nhất.

In the ultimate sense: Trong ý nghĩa rốt ráo.

In wealth not being charitable: Đắc Tài Bất Thí hay giàu sang được của mà chẳng chịu bố thí—See Four self-injuries (self-raidings).

In the Western Pure Land, all have the highest level Bodhisattvas: Bồ Tát thượng thiện—Those who are reborn in the Pure Land have the highest level Bodhisattvas as their companions and are free from all obstacles, calamities and evil conditions. Moreover there are no externalists or evil demons, so their Minds are always calm and still. This is one of the five reasons why those who are reborn in the Pure Land achieve non-retrogression—Chúng sanh được sanh về Cực Lạc, thì bạn lành toàn là các bậc Bồ Tát thượng thiện, tuyệt tất cả các chướng nạn, ác duyên, lại không có ngoại đạo tà ma, nên tâm thường an tịnh. Đây là một trong năm lý do tại sao người vãng sanh Tịnh Độ không còn bị thối chuyển nữa—See Five reasons of non-retrogression for those who are reborn in the Pure Land.

In the Western Pure Land, life span is inexhaustible: Thọ lượng vô cùng—Once they are reborn in the Pure Land, their life span is inexhaustible, equal to that of the Buddhas and Bodhisattvas. Thus they can peacefully cultivate the Dharma for countless eons. This is one of the five reasons why those who are reborn in the Pure Land achieve non-retrogression—Đã được sanh về Tịnh Độ thì thọ lượng vô cùng, đồng với chư Phật và chư Bồ Tát, an nhiên tu tập trải qua vô biên a tăng kỳ kiếp. Đây là một trong năm lý do tại sao người vãng sanh Tịnh Độ không còn bị thối chuyển nữa—See Five reasons of non-retrogression for those who are reborn in the Pure Land.

In the Western Pure Land, all preach the Dharma of 'suffering, emptiness, impermanence and no-self: In the Western Pure Land, the birds, water, forests, trees, wind and music all preach the Dharma of 'suffering, emptiness, impermanence and no-self.' Upon hearing this, practitioners begin to focus on the Buddha, the Dharma and the Sangha. This is one of the five reasons why those who are reborn in the Pure Land achieve non-retrogression—Nơi cõi Tây Phương Tịnh Độ, chim, nước, rừng cây, gió,

âm nhạc thường phát ra tiếng pháp ‘khổ, không, vô thường và vô ngã;’ hành giả nghe rồi sanh lòng niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng. Đây là một trong năm lý do tại sao người vãng sanh Tịnh Độ không còn bị thối chuyển nữa—See Five reasons of non-retrogression for those who are reborn in the Pure Land.

In youth not to study from morning till night: Túc Dạ Bất Học hay thiếu thời không chăm học—See Four self-injuries (self-raidsings).

Inability (n): Không có khả năng.

Inability to annihilate causality karma: Không thể loại trừ nhưn quả nghiệp báo cho chúng sanh—See Three things impossible to a Buddha.

Inability to become Brahma-kings: Chẳng được làm Phạm Thiên Vương—See Five hindrances of women.

Inability to become Buddhas: Chẳng được làm Phật—See Five hindrances of women.

Inability to become Cakravarti-kings: Chẳng được làm Chuyển Luân Vương—See Five hindrances of women.

Inability to become Indras: Chẳng được làm Đế Thích—See Five hindrances of women.

Inability to become Mara-kings: Chẳng được làm Ma Vương—See Five hindrances of women.

Inability to concentrate the attention: Ý căn trì độn, theo đuổi ngoại trần nên không có khả năng định tĩnh hay chú ý—See Five senses of mental distraction.

Inability to end the realm of the living: Không thể chấm dứt các đường dữ cho chúng sanh—See Three things impossible to a Buddha.

Inability to function: Không hoạt động được.

Inability to save unconditionally: Không thể cứu rỗi vô điều kiện sanh—See Three things impossible to a Buddha.

Inability to think: Đãng trí.

Inability to understand mundane marks thoroughly, and sever them completely: Không có khả năng thấu suốt tướng thế gian—Even if you are free of all conditions and entanglements and are determined to cultivate the Dharma, unless you can see through mundane marks, understand them thoroughly, and sever

them completely, you will not be in control of yourself when faced with external conditions. Your Mind, then, will move erratically, following the environment. How can you have the peace of Mind to recite the Buddha’s name?—Dù bạn được muôn duyên rảnh rỗi, có chí tu hành, nhưng đối với tướng thế gian, nếu nhìn không thấu, nắm không vững, dứt không xong, khi xúc đối với ngoại duyên không thể tự chủ, tâm tùy theo cảnh mà điên đảo làm sao yên trí để niệm Phật?— See Seven circumstances that are difficult to practice Buddha Recitation.

Inability to work: Bất lực.

Inactive (a): Vô Tác—See Asamskṛta.

Inactive principle pervading all things: Vô vi pháp—Thực tính tĩnh lặng của chư pháp—State of rest—See Five laws or categories (II).

Inactive realm: Vô vi pháp giới hay Lý pháp giới—Noumenal realm—See Five forms of dharmadhatu.

Inactivity (n): Sự thụ động—One of the three gates to the city of nirvana—Vô tác, một trong ba cửa vào Niết Bàn—See Three gates to (the city of) nirvana.

Inanimate (a&n): Vô tình chúng (vô tri vô giác).

Inanimate objects: Những vật vô tình.

Inapplicable: Unreasonable—Bất ứng (không hợp).

Inattentive (a): Absent-minded—Tâm bất tại (vô tâm vô hồn hay lơ đãng).

Inattentive mind: Tán tâm (tâm dong ruổi lang thang)—Distracted mind—Mental wandering—Scattered mind—Unsettled mind—The scattered mind, or mind that is only good at intervals. Wandering mind is a mind disorganized by distraction or a wandering mind of common untutored man. The distracted heart may have the following distinctions—Tâm tán loạn hay là tâm tu tán thiện. Tâm tán loạn hay tự tánh của những hạng phàm phu. Tán tâm gồm có những đặc điểm như sau:

- 1) Good: Thiện.
- 2) Bad: Bất Thiện.
- 3) Indifferent: Trung Tính.

** See Two minds (B).

Inaugurate (v): Khai mạc buổi lễ—To open a ceremony.

Inauguration ceremony of a new temple: Lễ khánh thành chùa—Dedication ceremony.

Inborn: Prakrtja (skt)—Bẩm sinh (câu sinh)—Congenital—Innate—Natural, spontaneous, inborn, or springing from nature, as opposed to acquire—Đồng thời sanh ra, đối lại với do huân tập mà có.

Inborn wisdom: Tự Nhiên Trí—The intuitive, untaught or inborn wisdom of a Buddha, untaught to him and outside the causal nexus—Trí bẩm sanh chứ không do thầy dạy của một vị Phật.

In-breathing: Thở vào.

Incalculable (a): Không kể siết—Inconceivable—Countless.

Incantation (n): Bùa chú—Amulets—Charms—Deviant mantras—Spells.

Incantations to delude or confuse others: Mê Nhân Chú (bùa chú làm mê hoặc người khác).

Incantation of the Diamond vehicle: Mantra of the esoteric vehicle—Bí mật chú (Kim Cang Thừa).

Incarcerate (v): Bỏ tù—To imprison—To put someone in prison.

Incaruate (v): Hóa kiếp.

Incaruate Buddha: Nirmana-Buddha (skt)—Metamorphosed Buddha—Hóa Phật—See Nirmanabuddha and Nirmanakaya.

Incaruate as a Sravaka: Ứng Hóa Thanh Văn—Buddhas or Bodhisattvas incarnate as sravakas, or disciples—Chân thân Phật hay Bồ Tát ứng hóa làm Thanh Văn để dẫn dắt người khác (Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên).

Incaruated beings have testified to Buddhism: Hóa nhân hay Phạm phu thuyết—See Five kinds of people who have testified to Buddhism (A).

Incarnation (n): Sự đầu thai.

Incarnation-body: Nirmanakaya (skt)—Transformation-body—Biến hóa thân—See Nirmanakaya.

Incarnation body of the Buddha: Rupakaya (skt)—Báo thân của Đức Phật—There are two rupakaya or incarnation-bodies of a Buddha—Có hai loại sắc thân của Phật—See Two forms of body, and Two rupakaya.

Incarnation Buddha: A living Buddha—Sinh Phật (Hoạt Phật).

Incarnationism (n): Chủ nghĩa nhập thể của chư Bồ Tát.

Incense: Nhang.

(A) There are three kinds of scents or incense—Có ba loại nhang—See Three kinds of incense.

(B) Five kinds of incense—The five attributes of dharmakaya or spiritual body of the Tathagata (five kinds of incense or fragrance, corresponding with the five kinds of dharmakaya)—Ngũ phần hương (lấy năm thứ hương ví với ngũ phần pháp thân)—See Five kinds of incense.

Incense balls: Hương Hoàn—Quả cầu hương.

Incense burner: Bát hương—Incense bowl.

Incense and candles: Hương Hỏa—Incense and lamps—Hương đốt và đèn thắp (những vật được dùng trong nghi lễ trong các tự viện).

Incense and candle-offering group: Ban đặc trách hương đăng (bông hoa và đèn nhang).

Incense-colored: Hương Nhiễm.

1) Yellowish-grey: Màu nâu sẫm.

2) The colour of a monk's robe: Màu áo cà sa của nhà sư.

Incense and flowers: Hương hoa—Two kinds of objects for offering to the Buddha—Hương và hoa, hai trong các món đồ cúng Phật.

Incense-fragrance: Mùi hương của nhang—The incense-fragrance pervades the main hall—Mùi trầm hương ngào ngạt trong chánh điện.

Incense hall: Hương điện—The incense hall, especially the large hall of the Triratna—Điện thờ Tam Bảo hay Phật Điện.

Incense-ksetra: Monastery—Hương sát—See Monastery.

Incense and lamp: Nhang đèn.

Incense of the liquid amber tree: Giao Hương—Hương nhựa của một loại cây hổ phách.

Incense made from branches: Nhang làm bằng cành cây—See Three kinds of incense.

Incense made from flower: Nhang làm bằng bông—See Three kinds of incense.

Incense made from roots: Nhang làm bằng rễ cây—See Three kinds of incense.

Incense of the mind: Tâm hương—Hương thơm của tâm hay là sự nhiệt tình tận tụy với đạo pháp—The incense of the heart—Sincere devotion.

Incense-mountain: Gandhamadana (skt)—Hương Sơn—See Gandhamadana.

Incense-offering hymn: Bài kệ dâng hương.

Incense Praise at morning recitation: Niệm hương buổi sáng.

Incense region: Hương Giới—Ngôi đền hay ngôi chùa—A temple.

Incense and smoke: Hương khói—Ancestor worship.

Incense stick: Cây nhang.

Incense-yielding tree: Kunduruka or Putchuk (skt)—Mộc Hương—The resin of the plant—Căn Hương—Huân Lục Hương—Đa Già La—Một loại trầm hương.

Incest: Loạn luân—Incest means to have sexual intercourse with a very close blood relative, i.e., son, daughter, aunt, uncle, grandson, granddaughter, etc. Incest is a grave sin and is advised against because of possible genetic deformities or diseases that could be passed to the child. In addition, incest causes emotional confusion in the minds of many family members—Loạn luân có nghĩa là giao hợp với một người gần gũi với mình về huyết thống, như là con trai, con gái, cô, dì, cậu, chú, bác, cháu gái, cháu trai, vân vân. Loạn luân là một trọng tội không nên phạm vì nó có thể tạo nên những đột biến về di truyền, đồng thời có thể sanh ra bệnh hoạn cho thế hệ con cái. Hơn nữa, loạn luân sẽ tạo nên những rối loạn về mặt tình cảm trong tâm thức của những thành viên trong gia đình.

Incinerate: Bhasmīkaroti (skt)—Hỏa thiêu.

Inclination:

- 1) Intention—Khuyh hướng—Ý nguyện.
- 2) Sở thích dục lạc—See Ten kinds of unimpeded function relating to knowledge.

Inclination to: Abhinivesa (p & skt)—Gắn bó—Adhering to—Attachment.

Include all living beings for salvation: Nhiếp chúng sanh giới hay nhiều ích hữu tình giới—See Three collections of pure precepts.

Inclusiveness (n): Tư tưởng vị tha—Tính bao hàm.

Incoherent (a): Lả tả—Không mạch lạc—Not sticking together or lacking cohesion.

Incommunicable (a): Không thể thông truyền được.

Incommutable (a): Không thể cải biến được—Không thay đổi được.

Incomparable (a): Vô tỷ.

Incomparable Beings: Hiệu là Vô Đẳng Tát Đồa, vì thế gian không sánh được—Enlightening Beings are called Incomparable Beings because they have no peer in the world—See Ten appellations of greatness of Great Enlightening Beings.

Incomparable kinds of power to convert all beings: Thần Thông Kỳ Đặc—Thần lực kỳ đặc hóa độ chúng sanh—See Three incomparable kinds of rareness.

Incomparable kinds of rareness: The re are three incomparable kinds of rareness—See Three incomparable kinds of rareness.

Incomparable light: Vô đối quang.

Incomparable Light Buddha: Vô Đối Quang Như Lai.

Incomparable truth or law: Vô tỷ pháp (giáo pháp không có gì so sánh được).

Incomplete (a): Bất toàn—Hữu Dư.

- 1) Something more: Incomplete—Extra additional—Còn thêm nữa.
- 2) Those who have remainder to fulfil, i.e. karma: Những người hãy còn nghiệp chưa trả để hoàn tất hay thành tựu.

Incomplete explanation: Hữu Dư Thuyết—Something further to say—Thuyết còn tồn dư nghĩa, chứ không phải là chí cực cuối cùng (ngoài nghĩa chánh còn dư nghĩa).

Incomplete meaning: Partial meaning—Bất liễu nghĩa—Kinh điển giấu đi một phần thực nghĩa—See Two meanings of the teachings (A).

Incomplete nirvana: Sopadhisesa-nirvana (skt)—Saupadisesa-nibbana or Kilesa-parinibbana (p)—Hữu Dư Niết Bàn hay Hữu Dư Y Niết Bàn—Incomplete Nirvana where causes of reincarnation are ended. Nirvana in which all causes have been annihilated, but the remnant of

the effect still remains, so that a saint may enter this nirvana during life, but may have to continue to live in this mortal realm till the death of his body—Hữu dư y Niết bàn, Niết bàn mà nhân đã ngừng hẳn, nhưng quả vẫn còn dư lại, như vậy một vị Thánh có thể nhập Niết bàn, nhưng phải sống trong thế giới sanh tử cho đến thân chết—See Two Nirvanas.

- 1) The view of the Hinayana: Theo quan niệm của Tiểu Thừa—Hinayana holds that the arhat, with the full extinction of afflictions, after his last term of mortal existence enters into nirvana, while alive here he is in the state of limited or modified nirvana (sopadhisesa-nirvan), in contrasted with complete nirvana (nirupadhisesa-nirvana)—Theo quan niệm của Tiểu Thừa thì một vị A La Hán đã dứt bỏ hết mọi phiền não và tuyệt diệt nhân sanh tử vị lai, đi vào Hữu Dư Niết Bàn, trong lúc vẫn còn sống, nhưng vẫn còn dư lại thân thể quả báo của kiếp này. Khi quả báo hết và người ấy tịch diệt thì gọi là Vô Dư Niết Bàn (Vô nhân Hữu quả sinh tử).
- 2) The view of the Mahayana—Quan niệm theo Đại Thừa:
 - a) The Mahayana holds that when the cause of reincarnation is ended the state is that of incomplete nirvana; when the effect is ended, and the eternal Buddha-body has been obtained, then there is a complete nirvana. The Mahayana says that in the Hinayana “Remainderless Nirvana” for the arhat, there are still remains of illusion, karma, and suffering, and it is therefore only an “Incomplete nirvana” in Mahayana. In Mahayana, complete nirvana, these remains of illusion, karma, etc., are ended: Theo thuyết Đại Thừa thì nhân sanh tử biến dịch hết sạch gọi là “Hữu Dư Niết Bàn,” trong khi quả sanh tử biến dịch hết tận và được thưởng thân của Phật thì gọi là “Vô Dư Niết Bàn.” (Vô Nhân Vô quả, đắc Thường Thân Phật).
 - b) As a technical term the extinction of human passion is called the ‘Nirvana with the condition of being still remaining’ or, ‘the Nirvana with the upadhi remnant,’ upadhi being the material and immaterial condition of being: Nói theo thuật ngữ, sự diệt tận của

phiền não gọi là “Hữu Dư Y Niết Bàn,” Niết Bàn với điều kiện của hữu vẫn còn, hay sát nghĩa hơn, Niết Bàn hãy còn tụ hay uẩn, là những điều kiện vật chất và phi vật chất của sự hữu.

Incomplete prediction: Partial prediction—Hữu dư thọ ký—See Two classes of Buddha’s predictions of a disciple’s destiny.

Incomplete prediction of a Buddha: Hữu Dư Thọ Ký—An incomplete Prediction of Buddha on his disciples’ future awakening and enlightenment—Thọ ký không hoàn toàn của Phật về các đệ tử của Ngài.

Incomplete teaching: Bất Liễu nghĩa—The Hinayana incompleteness—Những điều chẳng nói hết thực nghĩa trong kinh điển Tiểu thừa—See Dual division of the Buddha’s teaching (V).

Incomplete theory: Thuyết Bất Định.

Incomplete understanding: Bất liễu nghĩa—Not understanding the whole meaning or truth—Incomprehensible.

Incomplete-word teaching: Bán tự giáo—Incomplete-word teaching of which teaching causes an increase of afflictions or unwholesome deeds—Thuyết ngôn tăng trưởng phiền não hay ác pháp—See Dual division of the Buddha’s teaching (III).

Incompleteness (n): Sự không hoàn toàn.

Incomprehensible (a): Bất liễu nghĩa.

Incomprehensibles (n): Huyền diệu—See Ten wonders.

Incomprehensible entity: Absolute reality—Supernatural existence, as contrasted with the superficial reality of phenomena—Diệu hữu.

Incomprehensible wisdom: Linh Hồn—Thần thức—Divine wisdom—Soul—The intelligent spirit—The intelligent Consciousness—Divine wisdom—With regard to the psychological question, Buddhism does not admit the existence of a soul that is real and immortal. Anatma or non-self refers to all things (sarva-dharma), organic and inorganic. In the case of human beings, Buddhism believes that there will accordingly to be no soul, no real self that is immortal. While in the case of things in general, there will be no noumenon, no essence which is unchangeable. Because there is no real self

spatially, i.e., no substance, there will be no permanent, i.e., no duration. Therefore, no bliss, is to be found in the world—Về những vấn đề tâm lý học, Phật giáo không chấp nhận sự hiện hữu của một linh hồn được cho là chân thật và bất tử. Vô ngã áp dụng cho tất cả vạn hữu (sarva dharma), hữu cơ hay vô cơ. Theo Nhân Sinh, Phật giáo cũng không chủ trương có linh hồn, không có cái ngã chơn thật nào là bất tử. Còn trong trường hợp chỉ chung cho vạn hữu, cũng không có bản thể, không có bản chất nào mà không biến dịch. Bởi vì không có một cách ngã chân thực theo không gian, nghĩa là không có thực thể, nên không bao giờ có thường hằng.

Inconceivability of Great Enlightening Beings: Bất khả tư nghì của chư Đại Bồ Tát—See Ten kinds of inconceivability of Great Enlightening Beings.

Inconceivable (a): Acintya (skt)—Bất khả tư nghì—Beyond thought or description—Beyond thought or discussion—Beyond the power of mentation—See Four inconceivables.

Inconceivable anointment: Quán đảnh bất tư nghì—According to the Flower Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of inconceivable anointment which Enlightening Beings received from the Enlightened. Once Enlightening Beings enter the concentration called the pure treasury of the past, they receive ten kinds of inconceivable anointment from the Enlightened; they also attain, purify, consummate, enter, realize, fulfil and hold them, comprehend them equally, the three spheres pure—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27 (Thập Định), có mười pháp quán đảnh bất tư nghì mà chư Bồ Tát nhận được từ nơi Đức Như Lai. Một khi chư Đại Bồ Tát vào được tam muội Quá Khứ Thanh Tịnh Tạng, thời nhận được mười pháp quán đảnh bất tư nghì của Đức Như Lai, cũng được, cũng thanh tịnh, thành tựu, nhập, chứng, viên mãn, trì giữ, và bình đẳng biết rõ tam giới thanh tịnh—See Ten kinds of inconceivable anointment.

Inconceivable Beings: Hiệu là Bất Tư Nghì Tát Đỏa, vì nơi một niệm mà Thành Phật—Enlightening Beings are called Inconceivable Beings because they become Buddhas in an

instant—See Ten appellations of greatness of Great Enlightening Beings.

Inconceivable, beneficial functions and uses from the pure wisdom: Bất tư nghì dụng tướng—Do tịnh trí tướng mà hiện ra hết thấy mọi cảnh giới làm lợi ích chúng sanh—See Two forms (characteristics) of the bhutatathata.

Inconceivable Buddha-lands: The size of the Buddha-lands or the bound of the Buddha realm is beyond human conception—Phật độ cảnh giới bất khả tư nghì—See Four inconceivables.

Inconceivable Dharmakaya: Tánh Của Pháp Thân Như Lai—According to Zen Master D.T. Suzuki in the “Studies In The Lankavatara Sutra,” the idea of Dharmakaya is not wanting in the Lankavatara Sutra, and that it is used not in the same of the Dharmakaya of the Triple Body dogma. The Lankavatara Sutra speaks of the Tathagata’s Dharmakaya of the Inconceivable Dharmakaya, and of Dharmakaya as will-body. That Tathagata’s Dharmakaya has eight special natures as follows—Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong Nghiên Cứu Kinh Lăng Già, ý niệm về Pháp thân không phải không có trong Kinh Lăng Già; tuy nhiên, ý niệm ấy không được dùng theo ý nghĩa pháp thân của học thuyết Tam Thân. Lăng Già nói đến Pháp Thân Như Lai, đến Pháp Thân bất khả tư nghì, và đến Pháp thân như là Ý sinh thân. Pháp thân ấy có tám đặc tính như sau—See Eight nature of Dharmakaya.

Inconceivable knowledge: Bất khả tư nghì trí—See Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha (8).

Inconceivable nagas: Dragons or Nagas are beyond human conception—Thiên long bất khả tư nghì—See Four inconceivables.

Inconceivable permeation: Bất tư nghì huân—The permeation of the pure self-essence of the mind of true thusness by ignorance or wisdom which then appears in the manifest world. According to the Awakening of Faith, the indescribable vasana or the influence of primal ignorance on the bhutatathata, producing all illusions—Bất tư nghì huân là sự thẩm thấu của sự ngu si hay trí tuệ vào tự tánh thanh tịnh trong tâm của chân như rồi sau đó xuất hiện trong thế giới hiển hiện để tạo thành phiền não. Theo Khởi

Tín Luận thì Bất Tư Nghì Huân là ảnh hưởng huân tập của căn bản vô minh trên chân như tạo thành phiền não.

Inconceivable sentient beings: His teaching about living beings' circumstances is beyond human conception—Chúng sanh bất khả tư nghì—See Four inconceivables.

Inconceivable sounds: Bất Tư Nghì Âm.

Inconceivable task: Sự việc không thể nghĩ bàn.

Inconceivable things: Những điều không thể nghĩ bàn (bất khả tư nghì)—According to the Sastra on the Prajna-Paramita Sutra, there are five inconceivable or thought-surpassing or beyond mentation things—Theo Trí Độ Luận, có năm thứ bất khả tư nghì—See Five inconceivable things.

Inconceivable transformation: Bất Tư Nghì Biến Dịch Sinh Tử—See Two kinds of life and death.

Inconceivable transformation of the death: Acintyaparinamacyuti (skt)—Bất tư nghì biến dịch tử (sự biến dịch của cái chết là không thể nghĩ bàn)—The death of mysterious transformation or inconceivable transformation-death. This has nothing to do with corporeal existence. It happens only to such spiritual beings as Bodhisattvas. A mysterious transformation that takes place within the mind, making it comprehend an external world of particular objects—Cái chết thuộc về sự biến hóa kỳ diệu của chư Bồ Tát, hay cái chết thuộc sự biến hóa không thể quan niệm được xảy ra bên trong tâm, làm cho tâm hiểu được các sự vật đặc thù bên ngoài.

Inconceivable transformation life: Bất Tư Nghì Biến Dịch Sinh Tử—See Two kinds of life and death.

Inconceivable transformation of life in the Pure Land: Bất Tư Nghì Biến Dịch Sinh Tử—Ineffable changes and transmigrations to the higher stages of mortality above the traidhatuka or trailokya—Do bi nguyện vô lậu mà chuyển biến hưởng thượng thân sinh tử lên trên Tam giới (xuất quá tam giới thân)—See Two kinds of life and death.

Inconceivable wisdom: Acintya-jnana (skt)—Bất tư nghì trí—The indescribable Buddha's

wisdom, or intuitive knowledge—Trí tuệ không thể diễn tả được của Đức Phật hay trí trực giác.

Inconceivable world: The Buddha's world is beyond human conception—Thế giới bất khả tư nghì—See Four inconceivables.

Incongruity (n): Không hợp nhau—Lack of harmony or agreement.

Inconsciousness (n): Vô Tâm—Mindless—Effortless action—Mind of non-existence—Unconscious—Unintentional—Without thought, will or purpose—The real immaterial mind free from illusions.

- 1) Inconsciousness does not mean that we don't have a mind or have no mind, it does mean that we have a mind which is free from attachment to thoughts (free from self-consciousness): Vô tâm không có nghĩa là không có tâm, vô tâm có nghĩa là cái tâm không vướng mắc.
- 2) In Zen Buddhism, "No-Mind" describes a state consciousness before the division into duality created by thought takes place: Trong Thiền Phật giáo, "Vô Tâm" diễn tả trạng thái tâm thức trước khi nhị nguyên bị phân chia bởi tư tưởng.
- 3) Only when the mind is empty (does not have anything); thus it is called "mind of non-existence." The Buddha taught that in cultivation, practitioners should take this mind to tame the deluded mind: Chỉ khi nào trong tâm không còn một vật, ấy là vô tâm. Phật dạy, trong tu tập phải lấy pháp vô tâm để chế ngự vọng tâm.

Inconsistent (a): Bất nhất—Inconstant.

Inconspicuous practice: Mật Hạnh—Phương cách thực hành bí mật.

Inconvenient (a): Bất tiện.

Incorporated with: Sáp nhập với.

Incorporation (n): Sự kết hợp—Tổ hợp.

Incorrect conduct: Evil conduct—Ác hạnh.

Incorrect views: Tà kiến—There are eight incorrect views—Có tám tà kiến—See Eight incorrect views.

Incorrect view that anything is really mine: Ngã Sở Kiến—The incorrect view that anything is really mine, for all things are but temporal

combinations—Tà kiến cho rằng sự vật thuộc về ta, vì sự vật chỉ là giả hợp chứ không có thật.

Increase (v): Tăng Trưởng.

- 1) To increase in breadth: Tăng—Làm tăng chiều ngang.
- 2) To increase in height or length: Trưởng—Làm tăng chiều cao hay chiều dài.

Increase then decrease in the same ratio:

Nhứt Tăng Nhứt Giảm—According to the Dictionary of Chinese Buddhist Terms compiled by Professor Soothill in 1934, a small kalpa during which a human lifetime increases from ten years to 80,000 years and then decreases back to ten. At the first of the century the increases is to 11 years; at the end of the second century to 12 years and so on till a lifetime lasts 80,000 years; then decreases in the same ratio till 10 is reached. The whole period of accretion and declension covers a small kalpa (16,800,000 years)—Theo Trung Hoa Phật Học Tự Điển do Giáo Sư Soothill biên soạn năm 1934, một tiểu kiếp trong đó nhân sinh tăng từ mười lên đến 80.000 năm và rồi giảm trở lại mười. Vào thế kỷ đầu nhân sinh tăng lên 11 năm, cuối thế kỷ thứ hai tăng thành 12 năm, và cứ thế tăng lên 80.000 năm; rồi giảm xuống cũng theo tỷ lệ này cho đến khi tuổi thọ chỉ còn là 10 năm. Nguyên thời kỳ tăng giảm trong 16.800.000 năm được gọi là một tiểu kiếp.

Increase the family of Buddhas: Thêm lớn Phật chủng để tất cả chúng sanh đều được thành Phật—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (7).

Increase merit when it was already

produced: Tinh tấn tiếp tục phát triển những điều thiện lành đã phát sanh—Effort to consolidate, increase, and not deteriorate virtues already arisen—Developing goodness that has already arisen (develop existing good)—Endeavor to perform more good deeds—To encourage the growth and continuance of good deeds that have already started. Here a monk rouses his will, makes an effort, stirs up energy, exerts his mind and strives to maintain wholesome mental states that have arisen, not to let them fade away, to bring them to greater growth, to the full perfection of development—Điều thiện đã sanh, phải tinh cần khiến cho ngày càng phát triển. Ở

đây vị Tỳ Kheo khởi lên ý muốn, cố gắng, tinh tấn, sách tâm, trì tâm với mục đích khiến cho các thiện pháp đã sanh có thể được tăng trưởng, được quảng đại viên mãn—See Four right efforts.

Increased powers of mind through

meditation: Tăng Thượng Tâm Học—One of the three studies, the study of increased powers of mind through meditation—Một trong tam học, còn gọi là định học hay thiền định là cái học làm tăng trưởng cái tâm—See Three studies.

Increased quarrelling: Tăng trưởng sự gây gổ—See Six dangers when one attaches to addiction of alcoholic drinks and drugs.

Increasing heat: Grisma (skt)—Tiệm Nhiệt—Increasing heat, the two months from middle of May to middle of July—Sức nóng (ở Ấn Độ) tăng từ từ trong hai tháng, giữa tháng năm đến giữa tháng bảy.

Increasing and improving merits and

blessings: Tăng Ích—One of the four kinds of altar-worship of the Shingon Sect. Praying to ask Buddhas and Bodhisattvas to help you increasing and improving merits and blessings—Một trong bốn đàn pháp của tông Chân Ngôn. Cầu nguyện chư Tôn bảo hộ để được tăng thêm phúc đức. **See Four kinds of altar-worship.

Increasing kalpa: Tăng Kiếp—The increasing kalpas, or the kalpa of increment during which human life increases by one year every century from an initial life of ten years, till it reaches 84,000 years, and the body from one foot to 8,400 feet in height—Tăng kiếp là kiếp mà trong đó đời người tăng dần từ 10 tuổi lên đến 84.000 tuổi, và chiều cao của thân người tăng từ một bộ Anh lên đến 8,400 bộ Anh. **See Decreasing kalpa.

Increasing power of prayer for cessation of

calamity: Tăng Tức—Lấy công năng tu trì làm tăng khả năng cầu đảo tiêu tai cát tường.

Incredible (a): Không lường được.

Incredible sufferings: Những khổ đau không lường.

Incur hatred: Mua thù chuốc oán.

Incur hostility: Breed enmity—Contract hatred—Kết oán.

Indebted: Mắc nợ

Indecent exposure of one's person: Để lộ âm tàng—See Six dangers when one attaches to addiction of alcoholic drinks and drugs.

Indecent speech: Unrefined speech—Improper speech—Smart speech—Vọng ngữ (ý ngữ).

Indefatigably cultivating any practices: Chuyên tu không mỏi mệt, một trong Thập Trí Nghiệp—See Ten kinds of actions of knowledge (9).

Destroying of demons: phá chúng ma trừ phiền não—See Ten kinds of actions of knowledge (9).

Indefectibility (n): Tính bất diệt.

Indefinite (a): Indeterminate—Irresolute—Undecided—Unfixed—Undetermined—Uncertain—Unsettled—Bất Định Tính—Không nhất định—Vô hạn định—See Five natures (I).

Indefinite commandments: Aniyata (skt): Giới Bất Định—See Aniyata.

Indefinite Doctrine: Bất định giáo—See Indeterminate teaching.

Indefinite karma: Bất định nghiệp.

Indefinitely: Vô hạn định.

Indefinitely effective karma: Aparapariyavedaniya (p)—Nghiệp Vô Hạn Định—According to the Abhidharma, indefinitely effective karma is a karma which can ripen at any time from the second future existence onwards, whenever it gains an opportunity to produce results. It never becomes defunct so long as the round of rebirth continues. No one, not even a Buddha or an Arahant, is exempt from experiencing the results of indefinitely effective karma. No one is exempt from this class of karma. Even the Buddhas and Arahants may reap the effects of their past karma. Arahant Moggallana in the remote past, instigated by his wicked wife, attempted to kill his mother and father. As a result of this he suffered long in a woeful state, and in his last birth was clubbed to death by bandits. To the Buddha was imputed the murder of a female devotee of the naked ascetics. This was the result of his having insulted a Pacceka Buddha in one of his previous kalpa. The Buddha's foot was slightly injured when Devattava made a futile to kill him. This was due to his killing a step-brother of his previous birth with the object of appropriating his property—Theo A Tỳ Đạt Ma

Luận (Vi Diệu Pháp), nghiệp vô hạn định là loại nghiệp mà quả của nó có thể trở bất cứ lúc nào nó có dịp trở quả trong những kiếp tái sanh. Nghiệp vô hạn định không bao giờ bị vô hiệu lực. Không có bất cứ ai, kể cả Đức Phật hay một vị A La Hán, có thể tránh khỏi hậu quả của nghiệp này. Ngài Mục Kiền Liên đã là một vị A La Hán trong thời quá khứ xa xôi, đã nghe lời người vợ ác tâm, âm mưu ám hại cha mẹ. Do hành động sai lầm ấy, ngài đã trải qua một thời gian lâu dài trong cảnh khổ và, trong kiếp cuối cùng, ngài bị một bọn cướp giết chết. Đức Phật cũng bị nghi là đã giết chết một nữ tu sĩ tu theo đạo lỏa thể. Theo Kinh Tiền Thân Đức Phật thì Ngài phải chịu tiếng oan như vậy là vì trong một tiền kiếp Ngài đã thiếu lễ độ với một vị độc giác Phật. Đề Bà Đạt Đa toan giết Đức Phật, ông đã lăn đá từ trên núi cao làm trầy chơn ngài, theo truyện Tiền Thân Đức Phật thì trong một tiền kiếp Đức Phật đã lỡ tay giết chết một người em khác mẹ để đoạt của trong một vụ tranh chấp tài sản—See Four types of kamma (karma) (C).

Independence (n): Sự độc lập.

Independence and freedom: Độc lập và tự do.

Independent (a): Độc lập.

Independent human personality: Nhân ngã kiến—The erroneous view that there is an independent human personality or soul—Tà kiến sai lầm cho rằng có một cái ngã độc lập—See Two erroneous views of individualism (A).

Independent personal power: Tự lực (tự mình tinh tấn dũng mãnh phát tâm Bồ Đề)—See Four powers (B).

Independent origin is impossible: Nếu bất cứ sự vật nào đã hiện hữu ở đây, thì không có cái gì có thể thay thế nó được trừ phi chúng ta tự cho rằng có sự phát nguồn độc lập, điều này không thể xảy ra được (theo 12 nhân duyên thì không có cái gì được gọi là sự phát nguồn độc lập cả): If anything is already here, nothing else can take its place unless we assume an independent origin, which is impossible—See Eight ways of no-birth.

Independent personal power: Tự lực—See Four powers for attaining enlightenment.

Independent substance: Bản thể độc lập.

Independentism (n): Chủ nghĩa tự lập.

Independently awakened: Pratyeka buddhas (skt)—Duyên Giác—See Four saints (rewards) (A).

Indescribable (a): Bất khả thuyết—Cannot be described or beyond the power of description—Indescribaly.

Indescribable Buddha's wisdom: Acintya-jnana (skt)—Inconceivable wisdom—Intuitive knowledge—Bất tư nghì trí.

Indescribable changes: Bất tư nghì biến.

- 1) The indescribable changes of Bhutatathata in the multitudinous forms of all things—Sự biến đổi không thể nghĩ bàn của chân như dưới vô số hình thức của vạn hữu.
- 2) The indescribable changes of the bhutatathata in the multitudinous forms of all things: Diệu lý chân như chuyển biến mà thành sự tướng của muôn pháp.

Indescribable fuming: Indescribable vasana—Indescribable suffusing—Bất tư nghì huân.

Indescribable suffusing: Indescribable fuming—Indescribable vasana—Bất tư nghì huân.

Indescribable vasana (skt): Tập Khí bất khả tư nghì—Indescribable suffusing—Indescribable fuming—Perfuming impression or memory—The indescribable nature of all habit-energy of memory from past actions (recollection of the past or former impression) which ignites discriminations and prevents Enlightenment—Tánh chất không thể nghĩ bàn của những thói quen nghị lực của ký ức (những ý thức và hành động đã làm trong quá khứ) đánh động sự phân biệt và ngăn ngừa sự giác ngộ—See Alaya Vijnana.

Indestructibility: Bất Hoại Tâm—See Ten dwelling minds.

Indestructibility (n) of the living and the Buddha: Sinh Phật Bất Tăng Bất Giảm—The indestructibility of the living and the Buddha; they neither increase nor decrease, being the absolute—Tánh không hoại diệt, bất tăng bất giảm, và tuyệt đối của chúng sanh và Phật.

Indestructibility (n) of the diamond: Kim Cang Bất Hoại.

Indestructible (a): Avinasya or Anirodha (skt)—Bất hoại (không hư hoại)—Cannot be

destroyed—Everlasting—Imperishable—Immortal—Undying—Bất diệt.

Indestructible beliefs: Niềm tin kiên cố—There are four firm or indestructible beliefs—Có bốn niềm tin không hoại diệt—See Four firm beliefs.

Indestructible dedication: Bất Hoại Hồi Hưởng—The second dedication in the ten dedications in The Flower Adornment Sutra. According to the Fa-Hsiang School, this is the stage where the Bodhisattva sees emptiness easily without analyzing existence—Hồi hưởng thứ nhì trong Thập Hồi hưởng trong Kinh Hoa Nghiêm. Theo Pháp Tướng Tông thì đây là giai đoạn mà một vị Bồ Tát thấy tánh không một cách dễ dàng chứ không cần phải phân tích sự hiện hữu nữa—See Ten kinds of dedication.

1) Great enlightening beings attain indestructible faith in the Enlightened Ones of past, future and present because—Đại Bồ Tát được đức tin bất hoại đối với tam thế chư Phật ví:

- a) They serve all Buddhas: Hay trọn phụng thờ tất cả chư Phật.
- b) They attain indestructible faith in enlightening beings, even those who have just resolved on the search for omniscience for the first time, because they vow to tirelessly cultivate all foundations of goodness of enlightening beings: Được đức tin bất hoại đối với tất cả chư Bồ Tát, nhữn đến đối với các Bồ Tát sơ phát tâm cầu vô thượng đạo, vì thế tu tất cả Bồ Tát thiện căn không mỗi nhàm.
- c) They attain indestructible faith in all the Buddha qualities, because they conceive profound aspiration: Được đức tin bất hoại đối với tất cả Phật pháp, vì phát chí nguyện sâu.
- d) They attain indestructible faith in all Buddha teachings, because they abide by them and maintain them: Được đức tin bất hoại đối với tất cả Phật giáo, vì thủ hộ trụ trì.
- e) They attain indestructible faith in all sentient beings, because they look upon all sentient beings impartially with the eye of compassion and dedicate roots of goodness to their universal benefit: Được đức tin bất hoại đối

- với tất cả chúng sanh, vì lòng từ bình đẳng xem chúng sanh đem lòng thiện căn hồi hướng khắp lợi ích.
- f) They attain indestructible faith in all pure ways, because everywhere they amass boundless roots of goodness: Được đức tin bất hoại đối với tất cả pháp lành thanh tịnh, vì khắp hợp vô biên thiện căn.
- g) They attain indestructible faith of dedication of enlightening beings, because they fulfill their noble aspiration: Được đức tin bất hoại đối với đạo hồi hướng của tất cả Bồ Tát vì đầy đủ những thắng nguyện.
- h) They attain indestructible faith in all teachers of the ways of enlightening beings, because they think of the enlightening beings as Buddhas: Được đức tin bất hoại đối với các Bồ Tát pháp sư, vì đối với các Bồ Tát tưởng là Phật vậy.
- i) They attain indestructible faith in the spiritual powers of all Buddhas, because they deeply believe in the inconceivability of the Buddhas: Được đức tin bất hoại đối với thần thông tự tại của tất cả Phật, vì thâm tín chư Phật khó nghĩ bàn.
- j) They attain indestructible faith in the practice of skill in expedient means exercised by all enlightening beings, because they include countless various realms of activity: Được đức tin bất hoại đối với phương tiện thiện xảo của tất cả Bồ Tát, vì nhiếp thủ vô lượng vô số công hạnh.
- 2) Great enlightening beings abide in indestructible faith in various realms such as those of Buddhas, enlightening beings, disciples of Buddhas, individual illuminates, of Buddhist doctrines, and of sentient beings—Đại Bồ Tát lúc an trụ đức tin bất hoại như vậy đối với Phật, Bồ Tát, Độc Giác, Thanh Văn, Phật pháp, Phật giáo, chúng sanh:
- a) They plant roots of goodness: Trong đó khéo vun trồng thiện căn.
- b) Causing the determination for enlightenment to grow more and more: Khiến thêm tâm Bồ Đề.
- c) Causing their kindness and compassion to become broad and great: Khiến lớn lòng từ bi.
- d) They observe impartially: Quán sát bình đẳng.
- e) They accord with and practice the deeds of the Buddhas: Tùy thuận tu học chỗ làm của chư Phật.
- f) Embracing all pure foundations of goodness: Nhiếp thủ tất cả thiện căn thanh tịnh.
- g) Entering the truth: Vào nghĩa chơn thật.
- h) They assembled virtuous practices: Nhóm công hạnh phước đức.
- i) They carry out great works of charity: Thực hành bố thí lớn.
- j) They cultivate meritorious qualities: Tu các công đức.
- k) Look upon the past, present and future as equal: Xem tam thế bình đẳng.
- 3) Great enlightening beings dedicate such virtues to—Bồ Tát dùng thiện căn công đức như vậy hồi hướng:
- a) Cultivating Omniscience: Tu Nhứt thiết trí.
- b) Aspiring to always see the Buddhas: Nguyện thường thấy Phật.
- c) Aspiring to associate with companions: Nguyện gần các bạn lành.
- d) Aspiring to live among enlightening beings: Nguyện cùng ở với chư Bồ Tát.
- e) Aspiring to constantly keep their minds on omniscience: Nguyện nhớ Nhứt thiết trí không rời.
- f) Vowing to accept and hold the Buddhist teachings: Nguyện thọ trì Phật giáo siêng thủ hộ.
- g) Vowing to conscientiously protect, educate and develop all sentient beings: Nguyện bảo hộ và giáo hóa thành thực tất cả chúng sanh.
- h) Their minds always dedicated to the path of emancipation from the world: Tâm thường hồi hướng đạo xuất thế.
- i) Vowing to provide for and serve all teachers of truth: Nguyện cúng dường hầu hạ tất cả pháp sư.
- j) Understanding the principles of the teachings and retain them in memory: Hiểu rõ các pháp, ghi nhớ chẳng quên.

- k) Vowing to cultivate and practice great vows and cause them to be fulfilled: Nguyên tu hành đại nguyện, đều khiến đầy đủ.
- 4) Enlightening beings cultivate dedications in this way—Bồ Tát tu hồi hướng như vậy:
- a) To amass roots of goodness: Chứa nhóm thiện căn—Once they have amassed various roots of goodness, they cultivate the practices of enlightening beings by means of the results of these roots of goodness. In every successive moment they see innumerable Buddhas, and serve and provide for them in accordance with their needs—Khi đã chứa nhóm thiện căn như vậy rồi, dùng những y báo của thiện căn này mà tu Bồ Tát hạnh, trong mỗi niệm thấy vô lượng Phật và phụng thờ cúng dường.
- b) To accomplish roots of goodness: Thành tựu thiện căn.
- c) To develop roots of goodness: Tăng trưởng thiện căn.
- d) Contemplate roots of goodness: Tư duy thiện căn.
- e) To concentrate roots of goodness: Hệ niệm (định) thiện căn.
- f) To analyze roots of goodness: Phân biệt thiện căn.
- g) To delight in roots of goodness: Mến thích thiện căn.
- h) To cultivate roots of goodness: Tu tập thiện căn.
- i) To abide in roots of goodness: An trụ thiện căn.
- 5) Enlightening beings reverently present the following offerings with pure-minded respect to all Buddhas for countless, incalculable eons, never retreating, never ceasing—Chư Bồ Tát tôn kính cúng dường chư Phật trải qua vô lượng vô số bất khả thuyết kiếp, cúng dường luôn, không thoái chuyển, không thôi nghĩ với những thứ quý báu:
- a) They provide innumerable jewels, flowers, garlands, garments, parasols, banners, pennants, adornments: Vô số châu báu, hoa, tràng hoa, y phục, lọng, tràng, phan, đồ trang nghiêm.
- b) They provide innumerable perfumes, powdered incenses, mixed scents, burning incenses: Vô số hương thoa, hương bột, hương hòa trộn, hương đốt.
- c) They provide innumerable services, profound faith, aspiration, pure mind, respect, praise, honor: Vô số sự hầu hạ, tâm tín, mến ưa, tâm thanh tịnh, tôn trọng, ca ngợi, lễ kính.
- d) They provide innumerable jewel seats, flower seats, incense seats, seats of garlands, sandalwood seats, cloth seats, diamond seats, crystal seats, precious streamer seats, Jewel-colored seats: Vô số bửu tòa, hoa tòa, hương tòa, man tòa, chiêm đàn tòa, y tòa, kim cang tòa, ma-ni tòa, bửu tắng tòa, bửu sắc tòa.
- e) They provide innumerable flowered parks, bejeweled parks, perfumed parks, parks hung with garlands, parks spread with robes, jewel-studded parks: Vô số chỗ kinh hành trải hoa, trải báu, trải hương, trải tràng hoa, trải y phục, trải lụa màu.
- f) They provide innumerable parks with trees of all precious substances, parks with balustrades of all precious substances, parks covered with nets of chimes of all jewels: Vô số chỗ kinh hành trồng cây bửu-đa-la, lan can báu, lưới linh báu giăng che.
- g) They provide innumerable palaces of all precious substance, palaces with all kinds of flowers, palaces with all kinds of garlands, palaces with all kinds of incenses, palaces with all kinds of sandalwood, palaces with stores of all kinds of aromatic resins, palaces of all kinds of diamonds, palaces with all kinds of crystal, all extraordinary fine, surpassing those of the heavens: Vô số cung điện báu, cung điện hoa, cung điện tràng hoa, cung điện hương, cung điện chiêm đàn, cung điện diệu hương tạng, cung điện kim cang, cung điện ma ni, tất cả đều quý đẹp hơn ở cõi trời.
- h) They provide innumerable trees of mixed jewels, trees of various fragrances, trees of precious raiments, trees of music, trees of fascinating jewels, trees of gem-studded streamers, trees of precious rings: Vô số cây báu, cây hương, cây bửu y, cây âm nhạc, cây diệu âm thanh, cây đồ trang nghiêm, cây hàng lụa báu, cây vòng báu.
- i) They provide innumerable trees adorned with banners, pennants, and canopies with the

- fragrances of all flowers: Vô số cây hoa hương tràn phan lộng trang nghiêm che mát các cung điện.
- j) The palaces are also adorned with—Cung điện được trang nghiêm:
- * Innumerable lattices: Vô số mái hiên trang nghiêm.
 - * Innumerable windows, doors: Cửa chính cửa hông trang nghiêm.
 - * Innumerable balconies: Vô số lầu các trang nghiêm.
 - * Innumerable crescents: Vô số hình bán nguyệt trang nghiêm.
 - * Innumerable drapes: Vô số màn trang nghiêm.
 - * Covered with countless nets of gold: Vô số lưới vàng giăng che.
 - * Countless perfumes wafting throughout them scenting everywhere: Vô số hương thơm tỏa khắp.
 - * Countless robes spread on the ground: Vô số thảm báu trải đất.
- 6) After each Buddha dies, enlightening beings also respectfully make similar offerings to all their relics, in order to—Sau khi mỗi Đức Như Lai diệt độ, Bồ Tát cũng cúng dường xá lợi như đã cúng dường chư Phật, vì muốn khiến chúng sanh:
- a) To induce all sentient beings to develop pure faith: Muốn khiến chúng sanh khởi lòng tin thanh tịnh.
 - b) To embody all foundations of goodness: Nhiếp thiện căn.
 - c) To be red from all suffering: Lìa các khổ.
 - d) To have broad understanding: Hiểu biết rộng.
 - e) To be arrayed with great adornments: Dùng đại trang nghiêm để tự trang nghiêm.
 - f) To consummate all their undertakings: Chỗ tu hành được rốt ráo.
 - g) To know how rare it is to meet a Buddha: Biết chư Phật xuất thế rất khó gặp.
 - h) To fulfill the immeasurable power of the enlightened: Được đủ vô lượng trí lực của Như Lai.
 - i) To adorn and make offerings to the tombs and shrines of Buddhas: Trang nghiêm cúng dường tháp miếu của chư Phật.
- j) To Maintain the teachings of all Buddhas: Trụ trì Phật pháp.
- k) Their offerings to living Buddhas and to their relics after death could never be fully told of even in an incalculable period of time: Bồ Tát cúng dường hiện tại chư Phật và xá lợi của Phật như vậy, dầu cả vô số kiếp nói cũng không thể hết.
- 7) Enlightening beings cultivate and accumulate immeasurable virtue is all to develop and mature sentient beings—Bồ Tát tu tập vô lượng công đức vì muốn thành thực tất cả chúng sanh:
- a) Without retreating: Không thối chuyển.
 - b) Without ceasing: Không dứt nghĩ.
 - c) Without wearying: Không nhàm.
 - d) Without clinging: Không chấp.
 - e) Free from all mental images: Lìa tâm tưởng.
 - f) Without stopping anywhere: Không y chỉ.
 - g) Forever beyond all dependence: Tuyệt hẳn sở y.
 - h) Detached from self and anything pertaining to a self: Xa lìa ngã, ngã sở.
 - i) They seal all aspects of their activities with the stamp of truth: Dùng pháp ấn như thật ấn chứng các nghiệp môn.
 - j) Realize the birthlessness of things: Được pháp vô sanh.
 - k) Abide in the abode of Buddhahood: Trụ chỗ trụ của Phật.
 - l) Observe the nature of birthlessness: Quán tánh vô sanh.
- 8) In the care of the Buddhas, they set their minds on dedication—Chư Phật hộ niệm, phát tâm hồi hướng:
- a) Dedication in accord with the nature of all things: Hồi hướng tương ứng với pháp tánh.
 - b) Dedication entering into the uncreated truth, yet perfecting created expedient methods: Hồi hướng phương tiện nhập pháp vô tác chỗ làm được thành tựu.
 - c) Dedication of techniques discarding attachments to concepts of phenomena: Hồi hướng phương tiện bỏ lìa chấp trước.
 - d) Dedication abiding in countless enlightening skills: Hồi hướng an trụ nơi vô lượng thiện xảo.

- e) Dedication forever departing from all realms of existence: Hồi hướng ra khỏi hẳn tất cả cõi hữu lậu.
- f) Dedication of expedient application of practices without sticking to forms: Hồi hướng khéo tu hành chẳng trụ nơi tướng.
- g) Dedication embracing all foundations of goodness: Hồi hướng nhiếp khắp tất cả thiện căn.
- h) Great dedication purifying the acts of all enlightening beings: Hồi hướng thanh tịnh khắp tất cả bồ tát hạnh rộng lớn.
- i) Dedication rousing the will for enlightenment: Hồi hướng phát tâm vô thượng bồ đề.
- j) Dedication living with all bases of goodness: Hồi hướng đồng trụ tất cả thiện căn.
- k) Dedication fulfilling supreme faith: Hồi hướng đầy đủ tâm tín giải vô thượng.
- 9) When enlightening beings dedicate such roots of goodness, thought—Đại Bồ Tát lúc đem thiện căn hồi hướng như vậy, nghĩ rằng:
- a) Though they go along with birth and death, they are not changed: Dầu theo sanh tử mà chẳng biến đổi.
- b) They seek omniscience without ever retreating: Cầu nhưt thiết trí chưa từng thối chuyển.
- c) While being in the various realms of existence, their minds are undisturbed: Ở trong tam giới mà tâm không loạn động.
- d) They are able to liberate all sentient beings: Trọn có thể độ thoát tất cả chúng sanh.
- e) They are not stained by compounded things: Chẳng nhiễm pháp hữu vi.
- f) They do not lose unimpeded knowledge: Chẳng mất trí vô ngại.
- g) Their fulfillment of causes and conditions of enlightening beings' practices and stages is inexhaustible: Bồ Tát hàng vị nhưn duyên vô tận.
- h) Worldly things cannot change or move them: Các bị các pháp thế gian làm biến động.
- i) They fulfill the pure ways of transcendence: Thanh tịnh đầy đủ các Ba-La-Mật.
- j) They are able to accomplish all knowledge and power: Trọn có thể thành tựu nhưt thiết trí lực.
- k) They get rid of the darkness of ignorance and folly: Lià các si ám.
- l) They develop the will for enlightenment: Thành tâm Bồ Đề.
- m) They reveal the light of enlightenment: Khai thị quang minh.
- n) They increase pure ways: Tăng trưởng tịnh pháp.
- o) They dedicate to the supreme Way: Hồi hướng thẳng đạo.
- p) They fulfill all practices: Đầy đủ các hạnh.
- 10) Enlightening beings also cultivate dedication by means of—Bồ Tát lại tu tập hồi hướng bằng cách:
- a) With clear, pure intellect they are able to skillfully analyze things: Dùng ý thanh tịnh khéo hay phân biệt.
- b) They comprehend all things as appearing according to the mind: Rõ biết chư pháp đều tùy tâm hiện.
- c) They know clearly—Rõ biết:
- * They know deeds are like illusions: Chư nghiệp như huyễn.
- * Results of deeds are like paintings: Báo như tượng.
- * All activities are like magic tricks: Hành như hóa.
- * Things born of causes and conditions are all like echoes: Pháp nhưn duyên sanh đều như vang.
- * The practices of enlightening beings are like reflections: Tất cả Bồ Tát hạnh như bóng.
- * They produce the clear, pure eye of reality: Xuất sanh pháp nhãn thanh tịnh vô trước.
- * They see the vast realm of the uncreated: Thấy cảnh giới vô tác rộng lớn.
- * They realize their null essence: Chứng tánh tịch diệt.
- * They understand the nonduality of things and discover the true aspect of things: Rõ pháp bất nhị, được pháp thiết tướng.
- * They fulfill the practices of enlightening beings without attachment to any forms: Đủ Bồ Tát hạnh, nơi các pháp không chấp sắc tướng.
- * They are able to carry out all commonplace acts without ever abandoning pure principles and practices: Khéo hay thực hành những

- việc đồng sự mà không rời bỏ các pháp lành thanh tịnh.
- * Free from all attachments, they remain unattached in action: Lìa tất cả chấp trước mà trụ hạnh vô trước.
- 11) Enlightening beings think flexibly, without confusion or delusion, without contradicting facts, without destroying active causes: Bồ Tát khéo léo tư duy không mê hoặc, chẳng trái các pháp, chẳng hoại nghiệp nhơn.
- 12) Dedicating as is appropriate with clear perception of real truth: Khéo hồi hướng và thấy rõ chơn thiệt.
- 13) They know the inherent nature of things, yet by the power of skill in means they accomplish results of action and reach the other shore: Biết pháp tánh, dùng sức phương tiện thành tựu nghiệp báo đến bờ kia.
- 14) With knowledge and wisdom they examine all things and attain knowledge of spiritual faculties: Dùng trí huệ quán sát tất cả các pháp và được trí thần thông.
- 15) The virtues of their deeds are carried out without striving, in accordance with their free will: Vô tác mà thực hành các nghiệp thiện căn tùy tâm tự tại.
- 16) Enlightening beings dedicate roots of goodness in this way because—Bồ Tát đem những thiện căn hồi hướng như vậy vì:
- a) They want to liberate all sentient beings: Muốn độ thoát tất cả chúng sanh.
- b) They want to keep the lineage of Buddhas unbroken: Muốn chẳng dứt Phật chủng.
- c) Be forever rid of demonic activity: Lìa hẳn nghiệp ma.
- d) See omniscience: Thấy nhưt thiết trí.
- e) Their aspiration is never discarded: Ước nguyện không ngăn mé, không nhàm bỏ.
- f) They detach from mundane objects and cut off all mixup and defilement: Lìa các cảnh giới, dứt những tạp nhiễm.
- 17) Enlightening beings wish—Bồ Tát nguyện:
- a) They wish all sentient beings to attain pure knowledge: Nguyện tất cả chúng sanh được trí thanh tịnh.
- b) They wish all sentient beings enter deeply into techniques of liberation: Nguyện tất cả chúng sanh vào phương tiện giải thoát sâu.
- c) They wish all sentient beings depart from the state of birth and death: Nguyện tất cả chúng sanh ra khỏi pháp sanh tử.
- d) They wish all sentient beings to attain the bases of virtues of Buddhahood: Nguyện tất cả chúng sanh được thiện căn của Phật.
- e) They wish all sentient beings forever end all delusive activities: Nguyện tất cả chúng sanh dứt hẳn tất cả ma nghiệp.
- f) They wish all sentient beings stamp all actions with the seal of equanimity: Nguyện tất cả chúng sanh dùng ấn bình đẳng ấn khắp các nghiệp.
- g) They wish all sentient beings to determine to enter knowledge of all ways of liberation, and accomplish all transmudane qualities: Nguyện tất cả chúng sanh phát tâm vào thẳng nhưt thiết chủng trí và thành tựu tất cả pháp xuất thế gian.

Indestructible faith: Bất Hoại Tín—See Ten kinds of indestructible faith of Great Enlightening Beings.

Indestructible Faith in the Buddhas: Tín tâm nơi chư Phật chẳng hoại diệt—Faith in the Buddhas should be indestructible. This is one of the ten kinds of rules of behavior of great enlightening beings. Enlightening beings who abide by these can attain the supreme discipline of great knowledge—Đây là một trong mười luật nghi của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được luật nghi đại trí vô thượng—See Ten kinds of rules of behavior of great enlightening beings.

Indestructible four dhyana heavens: Bất Hoại Tứ Thiên—The four dhyana heavens, where the samadhi mind of meditation is indestructible, and the external is indestructible by the three final catastrophes—Tứ thiên thiên nơi mà trong thì tâm giác quán hay tâm Tam ma địa chẳng bị hư hoại, ngoài thì khí giới chẳng bị hoại bởi tam tai.

Indestructible glowing faculties: Kim Cang quang diệm căn—See Ten kinds of faculties of Great Enlightening Beings.

Indestructible mark: Avinasya (skt)—Bất hoại tướng—See Nine grades of arhats.

Indestructible power: Bất hoại lực—Indestructible power. This is one of the ten kinds

of might with enormous power of all Buddha which the Buddha taught in the Flower Adornment Sutra—Đây là một trong mười thứ lực của chư Phật mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm—See Ten kinds of might with enormous power of all Buddhas.

Indeterminate: Aniyato rasi (p)—Indefinite—Irresolute—Undecided—Unfixed—Unsettled—Undetermined—Uncertain—Bất định—Bất định tự—See Three dharmas (XXIV).

Indeterminates which cannot be noted as good or evil: Hữu phú vô ký—Có tánh ác mà chẳng thấy quả khổ—See Two neutrals.

Indeterminate dharma: Indeterminate method—Bất định pháp.

Indeterminate functions: Aniyata-bhumika (skt)—Bất định địa pháp—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Indeterminates which get rid of hindrances: Vô phú vô ký—Vô ký pháp xa lìa chướng ngại—See Two neutrals.

Indeterminate mental functions: Varo-aniata (skt)—Bất định tâm sở—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

Indeterminate method: Indeterminate dharma—Bất định pháp.

Indeterminate nature: Bất định tánh.

Indeterminate teaching: Indefinite Doctrine—Bất định giáo—One of the five periods of teaching of the Buddha. General or Indeterminate teaching, from which each hearer would derive benefit according to his interpretation. T'ien-T'ai divides the Buddha's mode of teaching into four. Indeterminate teaching means that Buddha, by his extraordinary powers of Upaya-kausalya, or adaptability, could confer Mahayana benefits on his hearers out of his Hinayana teaching and vice-versa, dependent on the capacity of his hearers. The Indeterminate Doctrine, non-mystical indeterminate doctrine, in which though the students have different levels, they still understood his words in different ways (all listeners know that all are hearing together and yet they hear differently and understand variously). The Buddha used Indefinite Doctrine to teach sentient beings with different levels of understanding—Một trong năm thời thuyết giáo

của Đức Phật. Bất Định Giáo hay giáo lý chung, từ đó người nghe tùy theo khả năng của mình mà lãnh hội. Thiên Thai chia giáo pháp của Như Lai ra làm bốn. Bất Định Giáo hay phương tiện mà Đức Như Lai dùng thần lực bất tư nghì để có thể khiến chúng sanh được lợi ích Đại Thừa khi Ngài thuyết về Tiểu Thừa, và ngược lại được lợi ích Tiểu Thừa khi Ngài thuyết về Đại Thừa, tức “đồng thính dị văn, đắc ích bất đồng.” (cùng nghe như nhau, nghe hiểu khác nhau, và lợi ích thu được khác nhau). Giáo lý bất định, không bí mật mà Phật dùng khi có mặt nhiều đệ tử khác trình độ nhau, nhưng đều hiểu lời Phật giảng. Giáo pháp mà Phật tùy theo căn cơ nghi thuyết dạy, chớ không như định là phải thuộc riêng về một căn cơ nào cả—See Five periods and eight teachings of the T'ien-T'ai, and Eight T'ien-T'ai classifications of Sakyamuni's teaching (B).

Indeterminism (n): Thuyết vô định.

India: Tây Thiên—Ấn Độ—Tín Độ—In the T'ang dynasty, its territory is described as extending over 15,000 miles in circuit, being bounded on three sides by the sea; north is rested on the Snow Mountain (Himalaya); wide at north, narrowing to the south, shaped like a half-moon. It was extremely hot, well watered and damp. Its capital was Vichavapura. According to Fa-Hsien in the Records of the Buddhist Kingdoms: “The people are rich and happy, without being burdened by poll-tax and officialdom. Only those who till the land of the king are requested to pay land-tax. They can go and stay whenever and wherever they wish. The king rules without having resorted to torture and capital punishment. Those who are guilty are required to pay fines, lightly or heavily in accordance with their crimes. Those who plot against the state have only their right hand cut off. The king's attendants receive salaries and pensions. The people of this country abstain from killing living beings, drinking wine, eating onion and garlic. Except the Candala who are called the wicked people, they live apart from other people. When they entered the town and the market, they strike a piece of wood to announce their presence, so that people may know and avoid them. In the country, people neither raise pigs and fowls nor sell living creatures. There are no butchers or alcohol dealers in the markets. In

their business, they use shells as currency. Only the Candaras are fishermen and hunters who sell fish and meat.”—Vào thời nhà Đường, lãnh thổ Tín Độ Quốc trải dài trên một chu vi hơn 15.000 dặm. Ba phía giáp biển, phía Bắc nằm trên dãy Tuyết Sơn Hy Mã Lạp Sơn. Phía Bắc rộng, phía Nam hẹp, giống như hình bán nguyệt. Thời tiết rất nóng và ẩm. Kinh thành là Tì Tham Bà Bồ La (Vichavapura). Theo ngài Pháp Hiển trong Tây Vực Ký: “Dân chúng trong xứ này giàu có hạnh phúc, họ không bị gánh nặng của thuế má và quan lại. Chỉ có những ai cày cấy đất của nhà vua mới phải nộp thuế cho vua. Dân chúng muốn đi đâu bất cứ lúc nào cũng được. Nhà vua cai trị không cần đến tra tấn và tử hình. Những người có tội chỉ bị phạt bằng tiền tùy theo tội nặng nhẹ của họ. Những kẻ âm mưu chống lại nhà vua thì bị chặt tay phải. Những người hầu cận của vua thì được lương bổng và hư bổng. Dân xứ này không sát sanh, không uống rượu hay ăn hành tỏi. Chỉ có những người làm nghề ác được gọi là Chiên Đà La thì sống cách biệt với mọi người. Mỗi khi vào thành thị chợ búa thì họ gõ trên một mảnh gỗ để báo trước sự xuất hiện của mình cho người khác biết mà tránh. Trong xứ này, người ta không nuôi heo gà, cũng không buôn bán sinh vật. Không có ai làm đồ tể hay bán rượu trong các chợ búa. Trong giao thương hàng ngày họ dùng vỏ sò làm tiền. Chỉ có người Chiên Đà La làm nghề săn bắn và chài lưới mới bán cá thịt mà thôi.”

Indian Buddhism: Phật giáo Ấn Độ. **See Buddhism in India.

Indicate (v): Notify—Proclaim—Công bố—Tuyên bố—Chỉ dạy (chỉ thị).

Indicate the way: Thị đạo (chỉ đường).

Indicate the way of Nirvana: Chỉ dạy cách đi đến Niết Bàn.

Indication of approaching death: Suy Tướng—Dấu hiệu khi sắp chết. **See Five signs of decay of people when approaching death.

Indications of mind: Footprints of mind—Tâm Tích—Footprints or indications of mind (the mind revealed by deeds)—Dấu chân của tâm qua hành động.

Indicative turn of the law-wheel: Postulation and definition of the Four Noble Truths—Thị chuyển—The Buddha preached in the Deer park

on postulation and definition of the four noble truths, one of the three turns of the law-wheel of the Buddha in the Deer park—Đức Phật giảng về định đề và định nghĩa của Tứ Diệu Đế trong vườn Lộc Uyển, một trong ba loại chuyển Pháp Luân của Đức Phật—See Three turns of the law-wheel when the Buddha preached in the Deer Park.

Indifference (n): Upeksa (skt)—Tính lãnh đạm—Xả—See Upeksa, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Indifference to all disturbances of subconscious or ecstatic mind: Upeksa-sambodhi—Hành xả—Complete abandonment—Hoàn toàn buông bỏ. Dừng đứng trước mọi phiền toái—See Seven Bodhyangas.

Indifferent (a): Trung tính—Dửng dưng—Lãnh đạm—Apathy—Chilliness.

Indifferent investigations: Những suy tư đến Xả—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six indifferent investigations—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu suy tư đến xả—See Six indifferent investigations.

Indifferent and treacherous friends: Kẻ tệ bạc.

Indifferentism (n): Chủ nghĩa lãnh đạm.

Indigenization (n): Bản xứ hóa.

Indigenous (a): Thuộc về bản sinh.

Indirect cause: Distant cause—Viễn nhân—See Two causes (E).

Indirect light: Ánh sáng khuếch tán.

Indirect or uneven teaching: Khuất chiết giáo—The teaching in the Lotus and Nirvana sutras—Giáo pháp gián tiếp mà Đức Phật đã giảng trong các kinh Pháp Hoa và Niết Bàn—See Dual division of the Buddha’s teaching (IX).

Indirect using of physical force: This is one of the five practical suggestions given by the Buddha will be beneficial to all—Gián tiếp vận dụng năng lực vật chất. Đây là một trong năm đề nghị của Đức Phật nhằm đem lại lợi ích cho hành giả—See Five practical suggestions given by the Buddha.

Indirectly: Một cách gián tiếp.

Indiscriminately: Một cách không phân biệt.

Indisolubility (n): Tính không phân tán.

Indispensable (a): Cần thiết.

Indisputable (a): Không thể tranh cãi được.

Individual (a): Pudgala (skt)—Bổ Đặc Ca La—Cá nhân—Personal—Bản ngã.

Individual action-influence: Biệt Nghiệp—See Two kinds of karma (C).

Individual Illuminates: Pratyeka buddhas (skt)—Duyên Giác—See Four saints (rewards) (A).

Individual karma: Varied karma, each causing and receiving his own recompense—Biệt nghiệp (bất cộng nghiệp).

Individual leading karmas: Mãn nghiệp—Karma that leads to the individual reward, i.e. the kind or quality of being clever or stupid—Nghiệp nhân dẫn đến biệt báo, chẳng hạn như được phẩm chất thông minh hay đần độn—See Two classes of karma (III).

Individual marks: Tự Tướng—See Svalaksana.

Individual treatment, adapting his teaching to the capacity of his hearers: Cá Vị Nhơn Tất Đàn—See Four kinds of siddhanta.

Individualism (n): Chủ nghĩa cá nhân.

Individuality (n): Tính cá biệt.

Individuality of things: Namarupa (skt)—Name and form—Mind and matter—Danh sắc—See Twelve conditions of cause and effect.

Individualization (n): Cá thể hóa.

Individualize (v): Cá nhân hóa.

Individualizing side of the existence: Prabhadapracara (skt)—Kiến lập sai biệt hạnh.

Indolence: Kausidya (skt)—Giải đãi—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Indomitable mind: Tâm không hạ liệt—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of indomitable attitude of Great Enlightening Beings. Enlightening beings who abide by these can attain the supreme quality of indomitability of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười tâm chẳng hạ liệt của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ tát an trụ trong pháp này thời được tất cả Phật pháp tối thượng không hạ liệt—See Ten kinds of indomitable attitude of Great Enlightening Beings.

Indonesian Buddhism: Phật giáo Nam Dương—According to the Chinese pilgrim, Fa-Hsien, Buddhism had very little hold on people of

the island of Java at the beginning of the fifth century A.D. Fa-Hsien, who visited this island around 414 A.D., observed that while other religions, particularly Brahmanism, flourished in this island, Buddhism did not. However, according to Prof. P.V. Bapat in *The Twenty-Five Hundred Years of Buddhism*, thanks to the missionary zeal of Gunavarman, an Indian monk, Buddhism was not only introduced but obtained a stronghold on the island in less than a quarter of a century after Fa-Hsien's visit. Buddhism was also introduced early in the island of Sumatra, particularly in the kingdom of Sri-vijaya, which is usually identified with Palembang. It appears from some inscriptions found in this region that the King who ruled Sri-vijaya in the year 683-684 A.D. was a Buddhist. The famous Chinese pilgrim, I-Tsing, who visited India in the last quarter of the seventh century A.D., says that the king of Sri-vijaya, as well as the rulers of neighboring states, favoured Buddhism, and that Sri-vijaya was a very important center of Buddhist learning in the islands of southern Asia. The Buddhist monks in Sri-vijaya numbered more than a thousand and they studied all the subjects in India. I-Tsing spent some time in Sri-vijaya to study Buddhist scriptures and he has left a very interesting account of the popularity of Buddhism in the islands of the Southern Sea, consisting of more than ten countries. He gives a list of these ten countries and states that Buddhism is embraced in all these and other smaller islands, and mostly the system of Hinayana is adopted except in Sri-vijaya where there are a few who belong to the Mahayana. The importance of Indonesia as a great center of Buddhism from the seventh till the eleventh century A.D. is also proved by other facts. Dharmapala, a famous professor of Nalanda University, visited Suvarna-dvipa, which was a general designation of Indonesia, in the seventh century A.D. The famous monk and scholar Atisa Dipankara in the eleventh century A.D., who became the head of Vikramasila University and inaugurated the second period of Buddhism in Tibet, went in his early life to Suvarna-dvipa in order to study Buddhism under the guidance of its High Monk, Candrakirti. A strong impetus to the Mahayana was given by the Sailendra dynasty,

who ruled over the Malay Peninsula and a large part of Indonesia. The Sailendra kings were great patrons of this form of Buddhism and erected monumental structures like Borobudur, Kalasan and Mendut in Java. It appears from epigraphic records that one of the Sailendra kings had a guru (preceptor) from the Gauda country (Bengal). There is hardly any doubt that the Pala kings of Bengal and the Chola rulers of the South exercised great influence upon Java in religious matters during the Sailendra period. The Sailendra kings established monasteries at Nalanda and Nagapattinam and the Pala and the Chola emperors granted villages for their maintenance. Under the influence of the Sailendras, Mahayanism flourished in Java and Sumatra for a long period. But the influence of Bengal seems also to have been responsible for the introduction of the debased Tantric forms of Buddhism both in Java and Sumatra. We have a fairly detailed account of some later kings of both these countries who were followers of these cults. We had also two important Mahayana texts, the Sang-hyang Kamahayanan Mantrayana and the Sang hyang Kamahayanikan, which give us a fair insight into the leading conceptions of Mahayanism in Java. Besides Sumatra and Java, we have positive evidence of the introduction of Buddhism in other islands of Malaysia and Indonesia, particularly Bali and Borneo. The Brahmanical religion, however, dominated and Buddhism gradually disappeared in these regions—Theo nhà hành hương Pháp Hiển của Trung Hoa thì cho đến đầu thế kỷ thứ 5, Phật giáo có rất ít ảnh hưởng đến người dân trên đảo Java. Ngài Pháp Hiển khi đến đảo quốc này vào khoảng năm 414 sau Tây lịch, nhận xét rằng trong khi các tôn giáo khác, đặc biệt là Bà La Môn, phát triển mạnh trên mảnh đất này, thì Phật giáo không được phát triển. Tuy nhiên, theo Giáo sư P.V. Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, do sự tận tụy truyền giáo của Gunavarman, một Tăng sĩ Ấn Độ, mà chỉ không đầy một phần tư thế kỷ sau cuộc viếng thăm của Pháp Hiển, Phật giáo không những đã được đưa vào Java, mà còn có một chỗ đứng vững chắc trên đảo quốc này. Phật giáo đã sớm được du nhập vào hòn đảo Sumatra, đặc biệt là trên vương quốc Sri-vijaya,

được xem là Palembang ngày nay. Qua một vài tài liệu ghi khắc tìm được trong vùng này thì dường như vị vua cai trị Sri-vijaya vào năm 683-684 là một tín đồ Phật giáo. Một nhà hành hương nổi tiếng của Trung Quốc là Nghĩa Tịnh, đã đến viếng Ấn Độ vào cuối thế kỷ thứ 7, nói rằng vua nước Sri-vijaya cũng như vua các nước láng giềng, rất yêu chuộng đạo Phật, và Sri-vijaya là một trung tâm nghiên cứu Phật giáo rất lớn trong các hòn đảo ở vùng Nam Á. Số tu sĩ Phật giáo ở Sri-vijaya lên đến hơn một ngàn người và họ nghiên cứu tất cả các vấn đề Ấn Độ. Ngài Nghĩa Tịnh ở lại Sri-vijaya một thời gian để nghiên cứu các kinh sách và ngài đã để lại một bản tường thuật rất đáng chú ý về sự phổ thông của Phật giáo trên các hòn đảo ở Nam Hải gồm hơn mười nước trong thời kỳ này. Ngài đã lập thành một danh sách mười nước này và nói rằng: “Tất cả các đảo này và các đảo nhỏ hơn đều theo đạo Phật, hầu hết đều thuộc phái Tiểu Thừa, ngoại trừ ở Sri-vijaya, nơi có một số ít theo Đại Thừa. Nam Dương được xem là một trung tâm Phật giáo quan trọng kể từ thế kỷ thứ 7 cho đến thế kỷ thứ 11. Điều này còn được chứng minh qua các sự kiện khác. Dharmapala, một vị Tăng nổi tiếng của viện Đại học Na Lan Đà, đã đến thăm Suvarnavdipa, tên gọi Nam Dương thời ấy. Tu sĩ và học giả lừng danh A Để Sa Dipankara, vào thế kỷ thứ 11, người sau này là viện trưởng viện Đại học Vikramasila, và đã mở ra một thời kỳ Phật giáo thứ hai tại Tây Tạng, khi còn trẻ đã đến Nam Dương để nghiên cứu Phật giáo dưới sự hướng dẫn của Đại sư Candrakirti. Phái Đại Thừa được sự hỗ trợ mạnh mẽ của triều đại Sailendra, ông vua cai trị khắp bán đảo Mã Lai và phần lớn Nam Dương. Các vị vua thuộc dòng dõi Sailendra đều là những nhà bảo trợ lớn cho Phật giáo Đại Thừa, và đã dựng nên nhiều tượng đài kỷ niệm như các tượng đài Borobudur, Kalasan và Mendut ở Java. Qua các tài liệu ghi khắc thì dường như một ông vua dưới triều đại Sailendra đã có một vị Thầy từ xứ Bengal đến. Chắc chắn rằng các vị vua Pala ở Bengal và Chola về phía Nam đã có ảnh hưởng lớn đến Java về các vấn đề tôn giáo trong thời kỳ Sailendra. Các vị vua Sailendra đã dựng nên các tu viện ở Na Lan Đà và Nagapattinam, còn các hoàng đế Pala và Chola đã ban cấp cho nhiều làng để bảo dưỡng các tu viện này. Dưới ảnh

hưởng của các vua triều Sailendra, Phật giáo Đại Thừa đã thịnh hành ở Java và Sumatra trong suốt một thời gian dài. Nhưng ảnh hưởng của Bengal dường như đã gây ra do sự du nhập các dạng Phật giáo Mật tông lệch lạc ở cả Java lẫn Sumatra. Chúng ta có được bản mô tả khá chi tiết về một số vị vua sau đó của cả hai nước đã đi theo những hệ phái này, qua hai bộ Sang-hyang-Kamahayana Mantrayana và Sang-hyang-Kamahayanikan, cho ta sự hiểu biết đúng đắn về các quan niệm chủ đạo của phái Đại Thừa tại Java. Ngoài ra, Java và Sumatra còn có bằng chứng chắc chắn về sự du nhập của đạo Phật vào các hòn đảo của Mã Lai và Nam Dương, nhất là Bali và Borneo. Tuy nhiên, tại đây đã có sự lấn át của đạo Bà La Môn và Phật giáo đã dần dần biến mất.

Indra (skt): Sakra (skt)—Mighty Lord of devas—Đế Thích—Nhân Đà La—Thích Đề Hoàn Nhân—Thiên Đế—Thiên Chủ Đế—Trời Đế Thích—Nhân Đề Lê—Nhân Đề—Nhân Đạt Nhân Đạt La—Nhân Đà (Đạt) La Đại Tướng—Originally, this is a god of the atmosphere, i.e. of thunder and rain; his symbol is the vajra or thunderbolt; he became “lord of the gods of the sky,” “region of the east quarter,” popularly chief after Brahma, Visnu, and Siva. Sovereign Sakra; mighty lord of devas; Lord of the Trayastrimsas, i.e. the thirty-three heavens. He is also styled Sakradevanam Indra—Nguyên thủy là thần sấm sét hay mưa, biểu hiệu của Kim Cang Thủ, trở thành Thiên chủ của Đông Độ, chỉ sau có Phạm Thiên. Còn gọi là Thích Ca Đề Hoàn Nhân Đà La, gọi tắt là Thích Đề Hoàn Nhân, cách dịch mới là Thích Ca Đề Bà Nhân Đạt La hay Năng Thiên Đế. Vua Trời Đế Thích, vị chủ của cõi Trời Đạo Lợi hay là ba mươi ba tầng trời (Ngài ở thành Hỷ Kiến trên đỉnh núi Tu Di, thống lĩnh ba mươi ba cõi trời, thuộc thượng tầng cõi trung giới, cao hơn trời Tứ thiên, nhưng thấp hơn trời Dạ Ma. Tên tiếng Phạn của Ngài là Thích Ca Đề Hoàn Nhơn Đà La, gọi tắt là Thích Đề Hoàn Nhơn. Khi Đức Thích Ca đản sanh, ngài có ngự xuống đón mừng. Ngài khuyến khích Đức Thích Ca xuất gia. Khi Đức Thích Ca sắp nhập diệt, Ngài cùng với bốn vị Thiên vương ngự đến và nguyện với Phật rằng ngài sẽ thường xuyên hỗ trợ Tam Bảo. Trong nhiều tiền kiếp của Đức Phật, ngài vẫn thường thị hiện để thử hạnh Bồ Tát của Phật)—See Two

kinds of devas (C), and Twelve spirits connected with the Master of Healing.

Indra altar: Đại Nhân Đà La Đàn—Indra-altar of square shape. He is worshipped as the mind-king of the universe, all thing depending on him—Bàn thờ hình vuông để thờ vua trời Đế Thích. Người ta thờ ngài như một vị Vương Tâm vì tất cả mọi thứ đều tùy thuộc vào ngài.

Indra's attendant: Indraceta (skt)—Nhân Đà La Thệ Đa—Indra's attendants—Thị giả của trời Đế Thích.

Indrabhavana (skt): Thiên Trúc Quốc—See Indravadana.

Indra and Brahma: Thích Phạm (dòng Đế Thích và Phạm Thiên)—Both of them are protectors of Buddhism—Cả hai đều là hộ pháp của Phật giáo.

Indra-dhvaja (skt): Đế Tướng—Nhân Đà La Đạt Bà Môn Phật—A Buddha's incarnation of the seventh son of the Buddha Mahabhijnabhibhu. A Buddha, said to have been a contemporary of Sakyamuni, living south-west of our universe, an incarnation of the seventh son of Mahabhijnajana-bhibhu—Trong một tiền kiếp Đức Phật tái sanh làm con trai thứ bảy của Đức Phật Đại Thông Trí Thắng. Vị Phật trì vì phía tây nam vũ trụ của chúng ta, người ta nói vị Phật này cùng thời với Phật Thích Ca. Ngài là con trai thứ bảy của Phật Đại Thông Trí Thắng.

Indra as General: Nhân Đạt Đà La Đại Tướng—Who guards the shrine of Bhaisajya—Trời Đế Thích như một vị đại tướng giữ tháp Phật Dược Vương.

Indra heavens: Cõi trời Đế Thích (Không Cư Thiên)—Tái sanh trong cõi trời Đế Thích—Đây là một trong tám điều kiện tái sanh hạnh phúc khi chúng ta trì giữ ngũ giới và thập thiện cũng như bố thí—Reborn in the Indra heavens. This is one of the eight happy conditions in which one may be reborn so that one can keep the five commandments and the ten good ways and bestows alms—See Eight fields for cultivating blessedness.

Indra's heaven on the top of Sumeru: Địa cư Thiên.

Indra-jala (skt): Đế Thích võng—Bảo Võng—The net of Indra, or Indra's net of gems, hanging

in Indra's hall, out of which all things can be produced; also the name of an incantation of Indian magicians considered all-powerful—Còn gọi là Đế Võng hay Đế Thích Võng. Lưới bảo châu của trời Đế Thích hay chiếc màn lưới báu treo ở cung Đế Thích, là nơi khởi sanh chư pháp (các vị sư tông Hoa Nghiêm ví nó với duyên khởi trùng trùng vô tận của chư pháp). Còn là tên lời chú của các nhà ảo thuật Thiên Trúc, vì cùng lời chú này mà tất cả sự việc hiện ra.

Indra's Net of gems: Bảo Võng—See Indra-jala.

Indra Net Sutra: Kinh Phạm Võng—See Brahmajala sutra.

Indranila-Mukta (skt): Nhân Đà La Ni La Mục Tử—Indra's blue or green stone, which suggests an emerald, Indranilaka—Viên ngọc bích của trời Đế Thích.

- 1) Indranila (skt): Ngọc bích—A sapphire.
- 2) Mukta (skt): Ngọc châu—A pearl.

Indra-Priti (skt): Nhơn đà la bạt đế—Hỷ kiến thành kinh đô vua Đế Thích.

Indra or Sakra heaven in the East: Đông phương với trời Đế Thích—This is one of the eight heavens and devas at the eight points of the compass—Đây là một trong tám cõi Trời và chư Thiên ở tám hướng—See Eight heavens and devas at the eight points of the compass.

Indrasilaguha (skt): Đế Nham—Nhân Đà La Thế La Cầu Ha.

- 1) The mountain of the snake god: Xà Thần Sơn.
- 2) Indra's cave at Nalanda in Magadha, where Indra is supposed to have sought relief for his doubts from the Buddha—Hang động của Đế Thích. Còn gọi là Đế Nham Quật, hang của Đế Thích ở Na Lan Đà, thuộc xứ Ma Kiệt Đà, nơi mà vua Trời Đế Thích được Đức Phật Thích Ca giải thích thỏa đáng những nghi vấn của mình.
- 3) Indravadana (skt): Indrabhavana (skt)—Nhân Đà La Bà Tha Na—Tên của trời Đế Thích—Name for Indra—See Indra.
- 4) The mountain of small isolated peaks located near Nalanda, where on the south crag of the west peak is a rock cave, board but not high, which Sakyamuni frequently visited. Indra is said to have forty-two questions on stone, to

which the Buddha replied: Tiểu Cô Thạch Sơn—Núi của những đỉnh cô lập nhỏ gần tu viện Nalanda, đỉnh phía tây là một hang núi rộng, nhưng không cao, nơi mà về phía nam của hang đá này Đức Thế Tôn thường hay thăm viếng. Người ta nói trời Đế Thích đã hỏi Tứ Thập Nhị Chương và Đức Phật cũng trả lời đầy đủ tại đây.

Indravadana (skt): Indrabhavana (skt)—Ấn Trì Già La hay Ấn Đà La Bà Tha Na—The region where Indra dwells—Nơi cư ngụ của Trời Đế Thích.

Indriya (p): Căn—Root—Power—Force—Bodily power—Power of the senses—Faculty of sense—A sense-faculty—A sense-organ—Faculty—Organ of sense—A sense-organ or twenty-two psychological and physical capabilities or faculties—Giác quan, toàn bộ 22 năng lực thể chất và tinh thần—The quality of which belongs especially to the mighty Indra:

- 1-6) From 1 to 6 are the six bases: Từ 1 đến 6 là ngũ quan và ý (sáu cơ sở).
- 7-8) From 7 to 8 are The masculine and feminine potentialities that distinguish the sexes: Từ 7 đến 8 là tánh nam và tánh nữ.
- 9) The vital faculty which determines all physiological phenomena: Thứ 9 là cơ quan tất yếu của sức sống qui định tất cả các hiện tượng sinh lý.
- 10-14) From 10 to 14 are the faculties of pleasure, pain, joy, sadness, and indifference: Từ thứ 10 đến 14 các cảm giác ham muốn, đau đớn, vui, buồn và dửng dưng.
- 15-19) The five mental roots that form the basis for the development of the five powers (the root of faith, of exertion or energy, of concentration, of mindfulness, of wisdom): Từ thứ 15 đến 19 là ngũ căn (tín, tấn, niệm, định, huệ) hay năm gốc rễ tinh thần làm cơ bản cho việc phát triển ngũ lực.
- 20-22) From 20 to 22 are three supermundane faculties—Từ thứ 20 đến 22 là ba năng lực siêu nhiên:
- 20) The certainty of being able to know what is not yet known, which come at the beginning of the supramundane path: Niềm tin vào khả năng đạt tới nhận thức cần thiết để bước vào con đường siêu nhiên.

- 21) Supreme knowledge , which is reached at the moment of actualizing stream-entry (Shrota-apanna): Nhận thức cao nhất đạt được trạng thái dự lưu.
- 22) The faculty of him who possesses perfect knowledge (the faculty of an arhat): Năng lực của kẻ nắm được nhận thức toàn hảo của bậc A la hán.

Indriyam (skt): Organ of sense—Power of sense—Faculty of sense—Căn.

Indriyasamvara (skt): Indriyasamvara (p)—Che chở các cảm giác, kỹ thuật thiền định có mục đích hiểu tánh thuần khiết và khách quan trong khi quan sát và cố tránh những cảm giác vui, buồn, thương, ghét, thiện, ác, ham muốn, hận thù, v.v.—Guarding of the sense organ, a meditation technique that leads to pure and objective observation and is intended to prevent emotions such as joy, sadness, love, jealousy, sympathy, antipathy, desire, hatred, ect.

Indriyasamvara sila (p): Morality pertaining to sense-restraint—Giới Thu Thúc Lục Căn—See Four kinds of higher morality.

Indriyavaikalya (skt): Manh Long Á—Mù điếc câm—Blindness, deafness, muteness

Induce all beings in the most comprehensive sense of the term to turn to the teaching of the Buddhas: Đưa chúng sanh bằng những lời lẽ dễ hiểu nhất để đến với giáo lý của chư Phật—See Ten vows of a Bodhisattva.

Induce the doing of good deeds: Tinh tấn phát triển những điều thiện lành chưa phát sanh—Endeavor to start performing good deeds—Bringing forth goodness not yet brought forth (bring good into existence)—Effort to initiate virtues not yet arisen—Produce merit. Here a monk rouses his will, makes an effort, stirs up energy, exerts his mind and strives to produce unarisen wholesome mental states—Điều thiện chưa sanh, phải tinh cần làm cho sanh. Ở đây vị Tỳ Kheo khởi lên ý muốn, cố gắng, tinh tấn, sách tâm, trì tâm với mục đích khiến cho các thiện pháp từ trước chưa sanh nay cho sanh khởi—See Four right efforts.

Induce King Ajatasatru to let loose a rutting elephant to trample down

Sakyamuni: Xúi vua A Xà Thế thả voi say để giày xéo Phật—See Five betrayals.

Induce sentient beings to aspire to enlightenment: Làm cho chúng sanh phát Bồ Đề tâm—See Ten kinds of fulfillment.

Induce sentient beings to deeply believe in Buddha: Làm cho chúng sanh thâm tín nơi Phật—See Ten kinds of fulfillment.

Induce sentient beings to enjoy the state of calm and tranquility and increase roots of goodness: This is one of the ten reasons Great Enlightening Beings practice austerities. Enlightening Beings use these expedient means of austerities to pacify all sentient beings—Vì muốn làm cho chúng sanh thích pháp tịch tịnh, tăng trưởng thiện căn, mà thị hiện khổ hạnh. Đây là một trong mười lý do khiến chư Đại Bồ Tát thị hiện khổ hạnh. Chư Bồ Tát dùng phương tiện khổ hạnh này để điều phục và làm cho chúng sanh an lạc—See Ten reasons Great Enlightening Beings practice austerities.

Induce sentient beings to listen to the Teaching: Làm cho chúng sanh được nghe pháp—See Ten kinds of fulfillment.

Inducing all sentient beings to live by the teachings of Buddha: Giới khiến tất cả chúng sanh an trụ nơi Phật pháp—See Ten kinds of precepts.

Induction (n): Phép qui nạp.

Indulge (v): Thỏa mãn.

Indulge in carnal desires: Ham mê sắc dục.

Indulge (v) in false speech: Thỏa mãn tánh lường thiệt.

Indulge in five sense-pleasures: Allow oneself to enjoy deliberately the five sense-pleasures—Tham đắm ngũ dục.

Indulge in heedlessness: Sống buông lung.

Indulge oneself in (doing) something: Tham đắm cái gì.

Indulge (v) in sexual misconduct: Thỏa mãn tà dâm.

Indulge oneself in wine and all sorts of pleasures: Tự đắm mình trong rượu và dục lạc.

Indulgence (n): Sự khoan dung.

Indulgence in love and desire: Đam mê ái dục—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 25, the Buddha said: “A person with love and desire is like one who carries a torch while walking against the wind, he is certain to burn his hand.”—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 25, Đức Phật dạy: “Người đam mê ái dục giống như người cầm đuốc đi ngược gió, chắc chắn sẽ bị tai họa cháy tay.”

Indulgence in strong drinks: Tham đắm rượu chè.

Indus: Sông Tân Đầu hay Ấn Hà—This is one of the eight big rivers of India at the time of the Buddha—Đây là một trong tám con sông lớn ở Ấn Độ vào thời Đức Phật—See Sindhu, Four rivers in India, and Eight big rivers of India at the time of the Buddha.

Industrious (a): Cần mẫn—Diligent.

Industry, economy, honesty, and rectitude: Cần, kiệm, liêm, chính

Indwelling: Cư ngụ bên trong.

Ineffable (a): Không thể nói ra được—Không thể diễn tả được.

Ineffable Honoured One: Bất Khả Tư Nghì Quang Như Lai—The ineffable Honoured One—The Tathagata of ineffable light—Title of Amitabha—Nan Tư Quang Như Lai—Vô Xưng Quang Như Lai—Đanh hiệu của Đức A Di Đà Như Lai.

Ineffable vehicle: Buddhism—Bất khả tư nghì thừa (thừa không thể nói ra được, hay không thể diễn tả được bằng lời).

Ineffective karma: Ahosi-karma (skt)—Vô hiệu nghiệp.

Inequality (n): Bất bình đẳng.

Inert forces: Vô lực—Negative or subordinate forces—See Dual powers (III).

Inevitable (a): Không thể tránh được.

Inevitable sequence of act and its effect: Deed and result—Hành quả.

Inevitability (n): Không thể tránh được.

Inexcusable: Intolerable—Impardonable—Unforgivable—Bất dung.

Inexhaustible (a): Ananta (skt)—Without limit—Vô hạn—Vô Tận—Bất tận—Timeless—Without limit—Endless—The temporal or functional

teaching applied the term to noumenal or absolute, being considered as infinite. The real or reliable teaching applied the term to the phenomenal, being considered as infinite—Quyền Giáo dùng từ “vô tận” khi nói về chân lý tuyệt đối. Thực Giáo dùng từ “vô tận” khi nói về hiện tượng vô tận.

Inexhaustible analytic powers: Vô tận biện tài—See Ten kinds of unimpeded function relating to knowledge.

Inexhaustible Intention: Vô tận ý—Inexhaustible meaning

Inexhaustible Intention Bodhisattva: Aksayamati Bodhisattva (skt)—Giải Thoát Bồ Tát—Vô Tận Ý Bồ Tát.

Inexhaustible lamp: Vô Tận Đăng.

1) The one lamp that is yet limitless in the lighting of other lamps: Một cây đèn làm mờ cho những cây đèn khác mà không bao giờ hết.

2) The influence of one disciple may be limitless and inexhaustible: Đem pháp của một người dẫn dắt và truyền trao cho nhiều người mãi mà không hết.

3) limitless mirrored reflections: Kính cứ phản chiếu mãi không hết.

4) An altar light always burning: Đèn trên bàn thờ cứ cháy mãi không tàn.

5) According to the Vimalakirti Sutra, Chapter Bodhisattvas, a demon pretended to be Indra, offered twelve thousand goddesses (devakanya) to the Bodhisattva Ruler of the World—Theo Kinh Duy Ma Cát, Phẩm Bồ Tát, Ma Vương giả làm Trời Đế Thích, đem hiến một muôn hai ngàn thiên nữ cho Bồ Tát Trì Thế:

* The demon said to the Ruler of the World Bodhisattva: “Bodhisattva, please take these twelve thousand goddesses who will serve you.”—Ma vương nói với Trì Thế: “Thưa Chánh sĩ! Xin ngài nhận một muôn hai ngàn Thiên nữ này để dùng hầu hạ quét tước.”

* The Ruler of the World Bodhisattva replied: “Sakra, please do not make to a monk this unclean offering which does not suit me.”—Trì Thế nói rằng: “Này Kiều Thi Ca! Ông đừng cho vật phi pháp này, tôi là kẻ Sa Môn Thích tử, việc ấy không phải việc của tôi.”

- * “Even before the Ruler of the World Bodhisattva had finished speaking, Vimalakirti came and said: “He is not Sakra; he is a demon who comes to disturb you.” He then said to the demon: “You can give me these girls and I will keep them.”—Nói chưa dứt lời, bỗng ông Duy Ma Cật đến nói với Trì Thế: “Đây chẳng phải là Đế Thích, mà là Ma đến khuấy nhiễu ông đấy!” Ông lại bảo ma rằng: “Các vị Thiên nữ này nên đem cho ta, như ta đây mới nên thọ.”
- * The demon was frightened, and being afraid that Vimalakirti might give him trouble, he tried to make himself invisible but failed, and in spite of his use of supernatural powers he could not go away. Suddenly a voice was heard in the air, saying: ‘Demon, give him the girls and then you can go.’ Being scared, he gave the girls.’: Ma sợ hãi nghĩ rằng: “Có lẽ ông Duy Ma Cật đến khuấy rối ta chẳng?” Ma muốn ẩn hình mà không thể ẩn, ráng hết thần lực, cũng không đi được. Liền nghe giữa hư không có tiếng rằng: “Này Ba Tuần! Hãy đem Thiên nữ cho ông Duy Ma Cật thì mới đi được. Ma vì sợ hãi, nên miễn cưỡng cho.”
- * At that time, Vimalakirti said to the goddesses: “The demon has given you to me. You can now develop a mind set on the quest of supreme enlightenment.” Vimalakirti then expounded the Dharma to them urging them to seek the truth. He declared: “There is a Dharma called Inexhaustible Lamp.”: Khi ấy ông Duy Ma Cật bảo các Thiên nữ rằng: “Ma đã đem các người cho ta rồi, nay các người đều phải phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Rồi ông theo căn cơ của Thiên nữ mà nói Pháp để cho phát ý đạo, và bảo rằng: “Có pháp môn Vô Tận Đăng.”
- * The goddesses asked him: “What is the Inexhaustible Lamp Dharma?”: Các thiên nữ hỏi: “Thế nào là Pháp Vô Tận Đăng?”
- * Vimalakirti replied: ‘Sisters, there is a Dharma called the *Inexhaustible Lamp* which you should study and practice. For instance, a lamp can (be used to) light up hundreds and thousands of other lamps; darkness will thus be bright and this brightness will be inexhaustible. So, sisters, a Bodhisattva

should guide and convert hundreds and thousands of living beings so that they all develop the mind set on supreme enlightenment; thus his deep thought (of enlightening others) is, likewise, inexhaustible. His expounding of the Dharma will then increase in all excellent Dharmas; this is called the Inexhaustible Lamp. Although you will be staying at the demon’s palace you should use this Inexhaustible Lamp to guide countless sons and daughters of devas to develop their minds set on supreme enlightenment, in order to repay your debt of gratitude to the Buddha, and also for the benefit of all living beings.’—Ông Duy Ma Cật đáp: “Này các chị, có Pháp môn tên là Vô Tận Đăng, các chị nên học. Vô tận đăng là ví như một ngọn đèn mỗi đốt trăm ngàn ngọn đèn, chỗ tối đều sáng, sáng mãi không cùng tận. Như thế đó các chị! Vả lại một vị Bồ Tát mở mang dẫn dắt trăm ngàn chúng sanh phát tâm Bồ Đề, đạo tâm của mình cũng chẳng bị tiêu mất, tùy nói Pháp gì đều thêm lợi ích cho các Pháp lành, đó gọi là Vô Tận Đăng. Các chị dầu ở cung ma mà dùng Pháp môn Vô Tận Đăng này làm cho vô số Thiên nữ phát tâm Vô thượng Chánh Đẳng Chánh giác, đó là báo ơn Phật, cũng là làm lợi ích cho tất cả chúng sanh.”

- * The devas daughters bowed their heads at Vimalakirti’s feet: Bấy giờ các Thiên nữ cúi đầu đánh lễ dưới chân ông Duy Ma Cật.

Inexhaustible meaning: Inexhaustible intention—Vô tận ý.

Inexhaustible ocean: Vô tận hải—The Buddha-truth is as inexhaustible as ocean—Chân lý của Đức Phật vô tận như biển cả.

Inexhaustible qualities: Pháp môn vô tận—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of inexhaustible qualities of Enlightening Beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27 (Thập Định), có mười pháp môn vô tận của chư Bồ Tát—See Ten kinds of inexhaustible qualities of Enlightening Beings.

Inexhaustible treasures: Vô tận tạng—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 18, there are ten inexhaustible treasures attained by enlightening beings once they have

fulfilled ten vows—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 18, có mười vô tận tạng thành đạt bởi chư Bồ Tát khi các Ngài thành tựu đầy đủ mười nguyện—See Ten inexhaustible treasures.

Inexhaustible treasury atmosphere: Vô Tận Tạng phong luân—See Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha (8).

Inexhaustible vows: Vô tận nguyện—Dasanishthapada (skt)—Ten Inexhaustible Vows to be made by the Bodhisattva at the Stage of Joy. The vows are called “inexhaustible” because their objectives are of such nature. Because all the ten worlds will never come to an end, and as long as they continue to exist, the Bodhisattva will never put forward his great vows with energy and determination—Mười lời nguyện vô tận của một vị Bồ Tát ở Hoan Hỷ Địa. Các lời nguyện được gọi là vô tận vì đối tượng của chúng thuộc bản chất như thế. Vì cả mười thế giới kể dưới đây sẽ không bao giờ dứt tận, và hễ chừng nào chúng còn tiếp tục hiện hữu thì vị Bồ Tát vẫn sẽ thực hiện các đại nguyện của mình với năng lực và sự cả quyết—See Ten inexhaustible vows.

Inexorably: Thăng.

Inexperience is ignorance: Điếc không sợ súng (Sơ sinh nguợc độc bất phạ hổ hay nghé không sợ cạp)—A newly born calf is not afraid of tigers.

Inexplicable: Indefinable—Inexpressible in words—Unutterable—Unmentionable—Truth that can be thought but not expressed, i.e., the self is neither the same nor different from the five skandhas—Bất khả thuyết. Chân lý không thể nói ra, không thể nào diễn tả được, tỷ như khi nói cái ngã không giống mà cũng không khác với ngũ uẩn.

Inexpressible (a): Anabilapya (skt)—Không thể diễn tả nổi—Không ngôn thuyết.

Inexpressible absolute: Ly ngôn chân như—See Two Truths (B).

Inexpressible absolute, only mentally conceivable: Ly ngôn chân như—See Two Truths (B).

Inexpressible form: Ly Ngôn—The bhutatathata in its inexpressible form. That is to say the bhutatathata is beyond definition, and cannot be described in words, in contrast with the bhutatathata in its expressible form (y ngôn)—

Chân như không thể nghĩ bàn, và không thể diễn tả được bằng lời, ngược lại với Y ngôn là chân như có thể diễn tả được.

Inexpressible karma-merit: Bất tư nghì nghiệp tướng—A kind of merit that always works for the benefit of the living—Một loại nghiệp luôn luôn mang lại lợi lạc cho chúng sanh.

Inextricability (n): Không thể giải—Không thể mở.

Infactuation: Moha (skt)—Si mê, vọng tưởng (sự ngu muội, lầm lẫn)—Delusion, in factuation—Stupidity.

In faith receive and obey: Tín Thọ Phụng Hành.

- 1) In faith receive and obey: Tín và thọ trì giáo pháp mà Như Lai đã nói ra.
- 2) A sentence usually found at the end of sutras: Câu thường được tìm thấy ở cuối những bài kinh (ám chỉ lời hứa tín và phụng hành những lời Phật dạy).

Infallibility (n): Tính đáng tin tuyệt đối.

Infected with poison: Nhiễm độc.

Infections: Kasaya (skt)—There are three infections—Có ba nhiễm trước—See Three infections.

Infection of the passions: Dục nhiễm—Dục trần—See Three infections.

Infection of reincarnation: Tái sanh nhiễm—See Three infections.

Inference (n): Sự suy luận (suy lý)—Sự diễn dịch—Sự luận đoán—There are five inferences in Buddhism logic—Có năm phương pháp suy lý trong Phật giáo—See Five inferences in Buddhist logic.

Inference from action: Nghiệp Tỷ Lượng—Từ nghiệp tác mà suy lý nghiệp tác—See Five inferences in Buddhist logic.

Inference from appearance: Tướng Tỷ Lượng—Căn cứ vào thứ đã thấy mà suy lý ra những thứ khác—See Five inferences in Buddhist logic.

Inference from cause and effect: Nhân quả tỷ lượng—Thấy cái nhân mà suy ra cái lý của quả—See Five inferences in Buddhist logic.

Inference from the corporeal: Thể Tỷ Lượng—Từ bộ phận mà suy ra cái lý của toàn thể—See Five inferences in Buddhist logic.

Inference from recognized law: Pháp Tỷ Lượng—Từ một bộ phận sự vật mà suy lý ra các bộ phận khác—See Five inferences in Buddhist logic.

Inferential: Tỷ lượng môn—This is one of the eight kinds of syllogisms in Buddhist logic—Đây là một trong tám pháp môn hay tám lý luận khôn ngoan trong lý luận Phật giáo—See Eight kinds of syllogisms in Buddhist logic.

Inferential forms: As fire is inferred from smoke—Phiêu tướng—See Three kinds of appearance (A).

Infering one thing from another: Pháp tỷ lượng (suy luận từ cái này ra cái kia).

Inferior (a): Lamako (p)—Hạ đẳng—Hạ liệt.

Inferior candles: Junior monks—Hạ lạp.

Inferior class of goodness with the asura state: A-tu-la đạo—Do nghiệp lành bậc dưới mà bước—See Three good upward states of existence.

Inferior human body as seen by ordinary people: Liệt ứng thân—Thân Phật được thị hiện thành thân kém cõi được thấy nơi phạm phu—See Two kinds of transformation-body of a Buddha.

Inferior on one count, superior on another: Bỉ sắc tư phong (cái này hơn, cái kia kém)—In nature, things have a tendency to compensate one another.

Inferior rebirth: To be born in the Sun Palace among the devas—Hạ phẩm (sinh vào Tu La Cung)—See Three kinds of attainment in the Pure Land.

Inferior saint: Tiểu Thánh.

- 1) The Hinayana saint or Arhat: Vị Thánh Tiểu Thừa hay A-La-Hán.
- 2) The inferior saint, or Bodhisattva, as compared with the Buddha: Vị Thánh ở bậc thấp hay là vị Bồ tát, so với Phật.

Inferior teaching: Tiểu Giáo—See Smaller teaching.

Inferior vehicle: Tiểu Thừa—See Hinayana.

Inferior-yana: Lower yana—Mean yana—Hạ liệt thừa—A scornful term for Hinayana or

Theravada used by those who understand nothing about Buddhism—Từ ngữ khinh miệt mà những người không hiểu gì về Phật giáo dùng để ám chỉ Tiểu Thừa hay Phật giáo Nguyên Thủy.

Inferiority feeling of guilt: Mặc cảm tội lỗi—The state of feeling of guilt presents when we have spoken or done something that cause suffering to others, even though they don't know. Buddhists should not bear in their mind such feeling. Instead, we should genuinely remorse. Good Buddhists should always remember that unwholesome speeches and deeds will surely bear their bad fruits. Thus, whenever we have done something wrong, we should honestly admit and correct our wrong-doings—Cảm giác tội lỗi thường hiện diện mỗi khi chúng ta nói hay làm điều gì bất thiện và gây nên đau khổ cho người khác, mặc dầu họ không biết. Người Phật tử không nên mang thứ mặc cảm này, mà nên thay vào đó bằng sự hối cải sáng suốt. Người Phật tử chân thuần nên luôn nhớ rằng lời nói và việc làm bất thiện sẽ mang lại hậu quả xấu nên mỗi khi làm việc gì không phải chúng ta nên thành thật chấp nhận và sửa sai.

Infernal emissary: Hell envoy—Hell messenger—Quý sứ.

Infidels (n): Kẻ vô tín ngưỡng.

Infidelity (n): Vô tín ngưỡng.

Infiltrate (v): Thâm Nhập—See Nyanti.

Infinite (a): Apramāna (skt)—Immeasurable—Unlimited—Vô hạn lượng—Vô Lượng—See Apramana.

Infinite aids: Vô lượng trợ đạo—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of infinite aids to enlightenment of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the infinite knowledge of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười vô lượng trợ đạo của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được vô lượng trí huệ của Như Lai—See Ten kinds of infinite aids to enlightenment of Great Enlightening Beings.

Infinite awareness: Infinite awareness is a way of generating qualities of Buddhahood, by pervading all of space in a single moment of thought—Vô lượng tâm là đạo xuất sanh Phật

pháp, vì một niệm khắp tất cả hư không giới—
See Ten ways of generating the qualities of
Buddhahood of Great Enlightening Beings.

Infinite-Body Bodhisattva: Vô Biên Thân Bồ
tát—See Twenty five Bodhisattvas who protect
all who call Amitabha.

Infinite body or personality: Thân sống vô
cực—See Three sure things for any true disciple.

Infinite Buddha-wisdom: Unhindered Buddha-
wisdom—Phật vô ngại trí.

Infinite compassion: Bi vô lượng—See Four
immeasurable minds.

Infinite compassion for all beings: Bi vô
lượng tâm.

**Infinite comprehensions of principles and
meanings in the past:** Quá khứ vô lượng thông
đạt pháp nghĩa—See Ten Infinities of Phenomena
(10), and Ten infinities of things that the
manifestation of Buddha can be accomplished.

Infinite concentration: Vô lượng tam muội—
See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all
times of the Buddhas (B) (1).

Infinite Consciousness: Thức vô biên xứ giải
thoát—By transcending the Sphere of Infinite
Space, thinking: “Consciousness is infinite,” one
enters and abides in the Sphere of Infinite of
Consciousness, where all attachments to void
have been completely removed by meditation is a
type of liberation in realization of infinite
knowledge or the Sphere of Infinite
Consciousness. This is one of the eight types of
meditation for removing various attachments to
forms and desires—Thức vô biên xứ giải thoát
(Thức xứ giải thoát Tam muội). Vượt khỏi hoàn
toàn Hư Không vô biên xứ, với suy tư “Thức là vô
biên” chứng và trú Thức vô biên xứ, nơi mọi
luyến chấp vào “không” đều bị tận diệt bằng
thiền định. Đây là một trong tám giải thoát, hay
tám phép thiền định giải thoát khỏi sắc dục—See
Eight liberations.

**Infinite continuous commitments of the
past:** Quá khứ vô lượng hạnh nguyện tương tục—
See Ten Infinities of Phenomena (4), and Ten
infinities of things that the manifestation of
Buddha can be accomplished.

**Infinite cultivation of virtues and
knowledge tirelessly in the past:** Quá khứ vô
lượng tu các phước trí tâm không nhàm đủ—See
Ten Infinities of Phenomena (5), and Ten
infinities of things that the manifestation of
Buddha can be accomplished.

Infinite enlightenment: Vô lượng giác.

Infinite expansion: This is one of the eight great
powers of personality or sovereign
independence—Năng thị hiện một trần thân đầy
cả đại thiên thế giới. Đây là một trong tám cái
ngã tự tại lớn—See Eight great powers of
personality.

Infinite forms: Vô lượng sắc tướng—See Ten
kinds of Buddha-work in all worlds in all times of
the Buddhas (B) (1).

Infinite forms of absolute Buddha: Ứng Hóa
Pháp Thân—Responsive manifestation of the
Dharmakaya, or Absolute Buddha, in infinite
forms—Pháp thân của Đức Phật, ứng hiện vô
lượng thân (thân của mọi quốc độ, thân của mọi
thế giới, thân của tất cả chúng sanh, của tất cả
Phật và Bồ Tát)—See Trikayas.

**Infinite great benevolence and compassion
in the past:** Quá khứ vô lượng đại từ đại bi—See
Ten Infinities of Phenomena (3).

Infinite Handfuls Of Light Buddha: Phật Vô
Lượng Cúc Quang.

Infinite knowledge: Vô lượng trí huệ—See
Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all
times of the Buddhas (B) (1).

Infinite life: Vô Lượng Thọ—Boundless, infinite
Life—As we have seen that the Amitabha or
Amitayus, or Infinite Light and Infinite Life, is a
Buddha realized from the historical Buddha
Sakyamuni. If the Buddha is purely idealized he
will be simply the Infinite in principle. The Infinite
will then be identical with Thusness. The Infinite,
if depicted in reference to space, will be the
Infinite Light, and if depicted in reference to time,
the Ithenite Life—Chúng ta đã biết Vô Lượng
Quang hay Vô Lượng Thọ là một vị Phật được lý
tưởng hóa từ Đức Phật lịch sử Thích Ca Mâu Ni.
Nếu Phật A Di Đà chỉ thuần là lý tưởng trên
nguyên tắc, đơn giản đó là “Vô Lượng,” Vô
Lượng như thế sẽ là một với Chân Như. Xét theo
không gian sẽ là Vô Lượng Quang; nếu xét về

thời gian thì là Vô Lượng Thọ—See Five immeasurables.

Infinite Life Sutra: Vô Lượng Thọ Kinh—See Four sutras of the Pure Land.

Infinite light: Apramànàṅha (skt)—Immeasurable or infinite splendor—Vô Lượng Quang (vô lượng ánh sáng)—See Apramanabha, and Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (1).

Infinite Light Heaven: Apramanabha (skt)—Vô Lượng Quang Thiên—See Second Dhyana Heaven (II) (2).

Infinite meaning: Innumerable meaning—The meaning of infinity—Vô Lượng Nghĩa.

- 1) Innumerable meanings—Meaning of infinity: Nghĩa lý vô lượng vô số.
- 2) The meaning of all things: Tất cả các pháp. Các pháp là vô lượng, mọi cái đều đầy đủ ý nghĩa.

Infinite mind: The mind of infinity or the mind as large as infinity—Vô Lượng Tâm—See Four immeasurable minds.

Infinite mind of enlightenment in the past: Quá khứ vô lượng bồ đề tâm—See Ten Infinities of Phenomena (1).

Infinite path: Vô lượng đạo (của chư Đại Bồ Tát)—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of infinite path of Great Enlightening Beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười vô lượng đạo của chư Đại Bồ Tát—See Ten kinds of infinite path of Great Enlightening Beings.

Infinite powers: Vô lượng oai đức—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (1).

Infinite pure paths of wisdom and means in the past: Quá khứ vô lượng trí huệ phương tiện thanh tịnh đạo—See Ten Infinities of Phenomena (7), and Ten infinities of things that the manifestation of Buddha can be accomplished.

Infinite pure virtues of the past: Quá khứ vô lượng thanh tịnh công đức tạng—See Ten Infinities of Phenomena (8), and Ten infinities of things that the manifestation of Buddha can be accomplished.

Infinite purity: Vô lượng thanh tịnh.

Infinite Purity Heaven: Apramanasubha (skt)—Limitless Heaven—Vô Lượng Tịnh Thiên—See Third Dhyana Heaven (II) (2).

Infinite resolve: Vô tận ý.

Infinite Resolve Bodhisattva: Name of Aksayamati Bodhisattva—Vô Tận Ý Bồ Tát—Name of Aksayamati, a bodhisattva to whom sakyamuni is supposed to have addressed the Avalokitesvara chapter in the Lotus Sutra—Tên của ngài A Sai Mạt Đế Bồ Tát mà Đức Phật nói đến trong Kinh Pháp Hoa, Phẩm Quán Thế Âm.

Infinite service of Buddhas and education of sentient beings in the past: Quá khứ vô lượng cúng dường chư Phật giáo hóa chúng sanh—See Ten Infinities of Phenomena (6), and Ten infinities of things that the manifestation of Buddha can be accomplished.

Infinite sounds: Vô lượng âm thanh—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (1).

Infinite splendor: Vô Lượng Quang—See Apramanabha.

Infinite supreme aspiration of the past: Quá khứ vô lượng chí nguyện thanh tịnh thù thắng—See Ten Infinities of Phenomena (2), and Ten infinities of things that the manifestation of Buddha can be accomplished.

Infinite verbal expressions: Vô lượng ngôn từ—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (1).

Infinite ways of adornment in the past: Quá khứ vô lượng trang nghiêm đạo trí—See Ten Infinities of Phenomena (9), and Ten infinities of things that the manifestation of Buddha can be accomplished.

Infinite will for enlightenment: Y chí vô lượng Bồ Đề tâm thực hành hạnh Bồ Tát—See Ten kinds of reliance of Great Enlightening Beings.

Infinite wisdom: Trí huệ vô biên—Vô lượng huệ.

Infinite world: Numberless worlds—Vô Biên Thế Giới—The infinite world, i.e. space; infinite worlds; the numberless worlds in infinite space—Thế giới vô biên trong không gian vô tận.

Infinite world of things: Vô Biên Pháp Giới—The infinite world of things; the realm of things

infinite in number; the infinite universe behind all phenomena—Pháp giới rộng lớn không có biên giới, mà hết thấy các pháp đều tồn tại trong đó; chư pháp vô tận nên pháp giới vô biên.

Infinities of things: Vô Lượng Trăm Ngàn Vô Số Sự—According to the Flower Ornament Scripture, Chapter 38, Manifestation of Buddha, there are ten infinities of things that the manifestation of Buddha can be accomplished. When these infinite, incalculable aspects of the Teaching are fulfilled, one becomes a Buddha—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm Ly Thế Gian (38), có mười vô lượng trăm ngàn vô số sự được thành tựu khi có sự xuất hiện của Đức Như Lai. Vô lượng a tăng kỳ pháp môn viên mãn như vậy mà thành tựu Như Lai. **See Ten infinities of things that the manifestation of Buddha can be accomplished and Ten Infinities of Phenomena.

Infinite (n): Tính vô hạn lượng.

Infinity (n): Tính vô hạn lượng.

Infinity of the Buddha's voice: Vô lượng của âm thanh của Đức Như Lai—According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of infinity of the Buddha's voice—Theo lời Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm, âm thanh của Đức Như Lai có mười thứ vô lượng—See Ten Kinds of Infinity of The Buddha's Voice.

Infinity of Space: Không vô biên xứ giải thoát—By completely transcending all perception of matter, by the vanishing of the perception of sense-reactions and by non-attention to the perception of variety, thinking: "Space is infinite," one enters and abides in the Sphere of Infinite Space, where all attachments to material objects have been completely extinguished by meditation on boundless consciousness is a type of liberation on realization of the Sphere of Infinity of Space, or the immaterial. This is one of the eight types of meditation for removing various attachments to forms and desires—Không vô biên xứ giải thoát (Không xứ giải thoát Tam muội). Vượt khỏi hoàn toàn sắc tưởng, diệt trừ các tưởng hữu đối, không suy tư đến những tưởng khác biệt, với suy tư: "Hư không là vô biên: chứng và trú Không Vô Biên Xứ, nơi mọi luyến chấp vào vật chất đều bị tận diệt bằng thiền quán. Đây là một trong tám giải

thoát, hay tám phép thiền định giải thoát khỏi sắc dục—See Eight liberations.

Inflame (v): Châm ngòi lửa.

Inflamed: Bị đốt cháy.

Inflict suffering to someone: Giáng họa lên đầu ai.

Influence (n): Ảnh hưởng—Effect—Consequence—Huân Tập—See Vasitha.

Influence (v): Move—Be affected—Be touched—Be moved—Ảnh hưởng.

Influence of karma: Nghiệp Cảm—The influence of karma; caused by karma—Sự cảm ứng hay ảnh hưởng của nghiệp (tùy thuộc vào nghiệp nhân thiện hay ác mà cảm thọ lạc hay khổ).

Influence of a saint (Buddha): Response of a saint—Thánh ứng.

Influenced: Chịu ảnh hưởng.

Inform (v): Khải Bạch.

- 1) To make clear, especially to inform the Buddhas: Cáo bạch sự việc lên chư Phật và chư Bồ Tát.
- 2) To show one's vows or resolutions in front of a Buddha's image; or to inform, to make clear, especially to inform the Buddhas and Bodhisattvas—Trước Phật bày tỏ nguyện vọng mục đích xin với Tam bảo chứng giám, hay cáo bạch sự việc lên chư Phật và chư Bồ Tát.

Informal (a): Không chính thức.

Informal short dharma talk: Tiểu Tham—An informal short dharma talk—An informal and unscheduled instruction or questions and answers—A small groups, a class for instruction outside the regular morning or evening services—Một cuộc pháp đàm ngắn.

Informal and unscheduled questions and answers: Tiểu Tham—See Informal short dharma talk.

Informal and unscheduled instruction: Tiểu Tham—See Informal short dharma talk.

Information: Vijnapti (p & skt)—Communicating—Biểu thị—Hiển thị—Tin tức—Trình bày.

Information and training: Tuyên huấn.

Infringe (v): Xâm phạm.

Infuse (n): Sự thấm thấu—Sự thâm nhập.

Infused (a): Dẫn thân—Hội nhập.

In the heavens above and earth beneath, I alone am the Honoured One: Thiên Thượng Thiên Hạ Duy Ngã Độc Tôn—The first words attributed to Sakyamuni after his first seven steps when born from his mother's right side: "In the heavens above and earth beneath I alone am the honoured one." This is not an arrogant speaking, it bears witness to an awareness of the identity of I, the one's own true nature or Buddha-nature with the true nature of the universe, not the earthly ego. This announcement is ascribed to every Buddha, as are also the same special characteristics attributed to every Buddha, hence he is the Tathagata come in the manner of all Buddhas. In Mahayanism he is the type of countless other Buddhas in countless realms and periods—"Trên trời dưới trời, riêng ta cao nhất. Trên trời dưới trời riêng ta tôn quý nhất." Đó là lời Đức Phật lúc Ngài mới giáng sanh từ bên sườn phải Hoàng Hậu Ma Da và bước bảy bước đầu tiên. Đây không phải là một câu nói cao ngạo mà là câu nói để chứng tỏ rồi đây Ngài sẽ hiểu được sự đồng nhất của bản tánh thật của toàn vũ trụ, chứ không phải là bản ngã theo thế tục. Lời tuyên bố này cũng là thường pháp của chư Phật ba đời. Đối với Đại Thừa, Ngài là tiêu biểu cho vô lượng chư Phật trong vô lượng kiếp.

Ingen (jap): See Ingen Ryuki.

Ingen Ryuki (jap): Ấn Nguyên Long Kỳ (1592-1673)—A famous Chinese Lin-Chi Zen master who came to Japan in 1654 and founded the Rinzai Sect there—Một Thiền sư Trung Hoa nổi tiếng thuộc phái Lâm Tế. Ông sang Nhật năm 1654 và sáng lập tông Lâm Tế tại đây.

Ingest (v): Ăn phải.

Inhalation (n): Ana or Anapana (skt)—Sự thở vào (breathing in with control).

Inherent (a): Cố hữu, tự nhiên.

Inherent Enlightenment: Bản giác—Potential enlightenment or intelligence of every being, one of the three kinds of enlightenment—Trí thông minh tiềm ẩn trong mỗi chúng sanh, một trong ba loại giác ngộ—See Three kinds of enlightenments.

Inherent intelligence: Inherent knowledge—Knowledge of the bhutatathata—Tính Giác.

Inherent nature: Tánh cố hữu.

Inherent problems: Những vấn đề cố hữu.

Inherent tendency to false view: Wrong views—The underlying tendency to views—Kiến Tùy Miên—See Seven underlying tendencies.

Inherent tendency to greed for sense desire: Kama-raga (p)—Sensous greed—The underlying tendency to sensual lust—Dục Ái Tùy Miên—See Seven underlying tendencies.

Inherent tendency to resentment: Patigha (p)—Resentment—The underlying tendency to aversion—Sân Tùy Miên—See Seven underlying tendencies.

Inheritance: Remainder of karma—Dư nghiệp.

Inherited nature: Seed nature—Germ nature—Derivative nature—Chủng tính.

Inherited property: Di sản—Heritage.

Inherit something from someone: Kế thừa.

Inherited conscience: See Vijnana.

Inhibition (n): Sự cấm chỉ.

Inhuman (a): Cruel—Ác đức—Bất nhân.

Inhuman action: Hành động bất nhân—Cruel action.

Initial achievement: Sơ Quả—The initial fruit or achievement—The stage of Srota-apanna, where illusion being discarded and the stream of enlightenment entered—Quả dự lưu thứ nhất hay Tu Đà Hoàn, nơi đây mọi phiền não bị đoạn tận để bước vào dòng giải thoát—See Four kinds of holy men.

Initial application: Vitakko (p)—Investigation—Seeking—Tầm (khảo sát)—According to Buddhism, initial application has the following meanings—Theo Phật giáo, "Tầm" có những nghĩa sau đây:

- 1) To ponder: Vitakkeiti (p)—Vitark (skt)—To reflect—Trăn trở—Cân nhắc—Ngẫm nghĩ.
- 2) Reflection: Vitakka (p)—Vitarka (skt)—Initial Application—Pondering—Sự ngẫm nghĩ—In the Buddhist sutras, the words "vitakka" is often used in the loose sense of "thought," but in the Abhidharma it is used in a precise technical sense to mean the mental factor that mounts or directs the mind onto the

object. Just as a king's favourite might conduct a villager to the palace, even so "vitakka" directs the mind onto the object— Trong kinh điển Phật Giáo, danh từ "tâm" được dùng lỏng lẻo với nghĩa "suy nghĩ," nhưng trong A Tỳ Đạt Ma Luận thì danh từ "tâm" được dùng như một thuật ngữ có nghĩa đặc biệt. Đó là cái gì hướng những trạng thái cùng phát sanh đồng thời về một đối tượng. Như người cận thần được vua yêu chuộng hướng dẫn một dân làng đi vào cung điện, cùng thế ấy, "tâm" hướng dẫn tâm đến đề mục.

- 3) "Vitakka" or initial application directs the mind onto the object: Tâm hướng dẫn tâm đi vào đề mục.
- 4) "Vitakka" is neither wholesome nor unwholesome: Tâm không thiện, mà cũng không bất thiện.
- 5) When "vitakka" associates with wholesome deeds, vitakka becomes wholesome: Khi liên hợp với thiện thì "tâm" là thiện.
- 6) When "vitakka" associates with unwholesome deeds, it becomes unwholesome: Khi liên hợp với bất thiện, thì "tâm" trở nên bất thiện.
- 7) In the practice for attaining jhana, vitakka has the special task of inhibiting the hindrance of sloth and torpor: Trong thực tập thiền "tâm" tạm thời khắc phục trạng thái hôn trầm và thụy miên.

** See Fifty-two mental states.

Initial determination to seek enlightenment:

Sơ phát tâm—Sơ phát tâm thời tiền thành chánh giác—The Chin dynasty Hua-Yen Ching says: "At the very moment of the initial determination, the novice enters into the status of perfect enlightenment."—Tân Hoa nghiêm Kinh nói rằng: "Vừa mới phát tâm, liền thành chánh giác, biết rõ chân tánh thật của chư pháp đầy đủ ở tuệ thân, không phải là sự giác ngộ từ những cái khác."

Initial enlightenment: Beginning of illumination—Thủy Giác—According to the Awakening of Faith, the initial enlightenment or beginning of illumination. The initial functioning of mind or intelligence as a process of becoming, arising from the original enlightenment which is

Mind or Intelligence, self-contained, unsullied, and considered as universal, the source of all enlightenment. The initial intelligence or enlightenment arises from the inner influence of the Mind and from external teaching. In the original intelligence are the four values adopted and made transcended by the Nirvana-sutra, perpetuity, joy, personality, and purity; these are acquired through the process of enlightenment. Beginning of illumination, which leads on to Buddhahood or full enlightenment—Theo Đại Thừa Khởi Tín Luận, Thủy giác hay bản giác nguyên thủy là tâm thanh tịnh hay tự tính của bản tính vốn có của hết thủy chúng sanh. Thủy giác khởi lên từ bốn giác cùng sự dạy dỗ bên ngoài, theo Kinh Niết Bàn, từ đó phát sanh ra bốn đức "thường, lạc, ngã, tịnh. Nhờ bốn giác dẫn đến Phật quả hay toàn giác—See Two kinds of enlightenment (A).

Initial form: Original form—Former state of things—Bản lai diện mục.

Initial fruit: Srotapanna (skt)—Sơ Quả—The initial fruit or achievement—The stage of Srotapanna, where illusion being discarded and the stream of enlightenment entered—Quả dự lưu thứ nhất hay Tu Đà Hoàn, nơi đây mọi phiền não bị đoạn tận đề bước vào dòng giải thoát.

Initial knowledge: Thủy Giác—See Initial enlightenment.

Initial ksana: Initial consciousness—Sơ sát na thức—The eighth or Alaya-vijnana, from which arises consciousness—Thức thứ tám là sơ thức. Trong sát na đầu tiên chỉ có a lại da thức hay thức thứ tám phát sinh mà thôi. **See Alaya.

Initial mind of the novice: Initial resolve—Sơ tâm.

Initial stage of Enlightenment: Early stage of enlightenment—An enlightenment that brought about through the external or influence of teaching, one of the three kinds of enlightenment—Thủy giác hay sự giác ngộ được mang đến do ảnh hưởng của sự dạy dỗ từ bên ngoài, một trong ba loại giác ngộ—See Three kinds of enlightenments (B).

Initial stage of meditation: The first stage of dhyana—Sơ Thiền—See Four jhanas and Four dhyana heavens.

Initial teaching of the undeveloped

Mahayana doctrines: Không Thủy Pháp—The initial teaching of the undeveloped Mahayana doctrines is the second of the five periods of Sakyamuni's teaching as defined by the Hua-Yen School. His consists of two parts: The initial doctrine of Sunya, the texts for which are the Prajna and the Madhyamika schools, etc; the initial doctrine of the essential nature as held by the esoterics, in the Yogacara texts—Đại Thừa Thủy Giáo. Giáo thứ hai trong năm giáo mà tông Hoa Nghiêm dựng lên. Thủy giáo Hoa Nghiêm chia làm hai phần là Không Thủy, thuyết minh về lý các pháp đều không như trong các kinh Bát Nhã và Tam Luận, vân vân. Tướng thủy giáo xây dựng mọi pháp trong kinh Thâm Mật và Du Già Luận.

Initiate (v): Khởi xướng—Phát khởi—Đề Xướng.

Initiate into truth: Develop the mind—Open the heart—Khai tâm.

Initiation (n):

- 1) Birth: Sinh—See Four states of all phenomena.
- 2) Baptism: Quán đảnh—Điểm đạo.

Initiation Ceremony: Lễ điểm đạo truyền giới.

Initiation of change: Sơ năng biến—See Alaya.

Initiation as a disciple by receiving the three refuges: Thọ Tam Quy địa—See Ten grounds (C).

Initiation of a thought: Dục Niệm hay sắp nảy ra ý niệm—See Four stages of a thought.

Initiative (a): Thuộc về sơ bộ.

Initiator of change: Alaya-vijnana (skt)—Sơ Năng Biến—The initiator of change, or the first power of change, or mutation, i.e. the alaya-vijnana, so called because other vijñanas are derived from it—Cái tâm thứ biến hiện chư cảnh thành tám thức. A-Lại Da hay thức thứ tám được gọi là “Sơ Năng Biến” vì các thức khác đều từ đó mà ra—See Alaya.

Injure: Vihimsati (skt)—To hurt—Gây tổn hại.

Injure the body of a Buddha or insult the Dharma: Gây thương tích cho thân Phật, hoặc hủy báng Phật pháp—See Five betrayals.

Injure Sakyamuni with a big stone, shedding his blood: Ném đá lớn làm thân Phật chảy máu—See Five betrayals (I).

Injuring the living: Não Hại Chúng Sanh—Injuring the living, one of the four grave prohibitions or sins in Esoteric Buddhism—Làm tổn hại đến chúng sanh, một trong bốn trọng tội trong Phật giáo Mật tông—See Parajikas (A2).

Injury: Vihimsa (skt)—Hại—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Injustice (a): Bất công—Unfair—Unjust.

Injustice must be redressed by eliminating its cause, loan must be paid by the debtor to the creditor: Oan cừ có nguyên do, nợ nần có chủ nợ (Oan hữu đầu, trái hữu chủ).

Inka-shomèi (jap): Seal of approval—Ấn chứng.

Inkling: Ý niệm mơ hồ.

Inmost feelings: Ẩn tình—Deep seated feelings.

Innate (a): Prakrtja (skt)—Bẩm sinh—Thiên bẩm—Thiên phú—Endowment—Inborn—Springing from nature—Congenital.

Innate gift: Thiên tư.

Innate habit: Thói quen do thiên bẩm.

Innate will: Chính khí.

Innen (jap): Hetu-pratyaya (skt)—Causes and conditions—Nhân Duyên—See Hetu-pratyaya.

Inner (a): Nội—Bên trong.

Inner assurance: Nội Chứng—See Inner experience.

Inner censuring: Nội Huân—Primal ignorance or unenlightenment, or fumigation within, or inner influence. According to the Awakening of faith, inner censuring acts upon original intelligence causes the common uncontrolled mind to resent the miseries of mortality and to seek nirvana—Nội Huân, ở trong cái chân như của bản giác, lặng lẽ nung đốt huân tập vọng tâm để sinh ra Bồ Đề Tâm. Còn gọi là Minh Huân. Theo Khởi Tín Luận thì “nội huân” là bản giác huân tập vô minh trong tâm chúng sanh, nhân đó mà khiến vọng tâm chán nổi khổ sinh tử, để cầu cảnh vui sướng của Niết Bàn.

Inner character and influence: Nội tâm tương—See Two kinds of mind.

Inner company: Nội Chúng—The monks, in contrast with the laity (Ngoại tục)—Chỉ Tăng chúng, để phân biệt với chúng tại gia hay là ngoại chúng.

Inner court: Nội Viện—Tri Túc Viện—The inner court of the Tusita heaven, where Maitreya dwells and preaches—Thiện pháp đường hay nội đường của cung Trời Đâu Suất, nơi Phật Di Lặc ngồi thuyết giảng.

Inner dialogue: Đối thoại nội tâm—Happened when six sense-faculties run after six objects or gunas—Xảy ra khi sáu căn chạy theo sáu trần.

Inner experience: Nội Chứng.

- 1) Pratyak-sakshatkara or Antar-sakshatkriya (skt)—Chứng nghiệm nội tại—Nội Chứng.
 - a) Inner assurance: Inner-realization—Inner experience—Inner witness—Nội Chứng.
 - b) The witness of realization within: One's own assurance of the truth—Chân lý mà mình chứng được từ trong tâm.
- 2) Svasakshatkara (skt)—Inner witness—Inner assurance—Self-realization—The witness within—Self-attained assurance of the truth, such as that of the Buddha (to realize enlightenment by oneself)—Tự Chứng—Tự thân giác ngộ hay đạt được chân lý như Đức Phật đã từng làm.

Inner garbhadhatu: Nội thai—The eight objects in the eight leaves in the central group of the mandala—Bên trong thai tạng giới hay là tám vật trong tám cánh hoa ở trung tâm của mạn đà la.

Inner garment: Antaravasaka (skt)—Nội Y—One of the three regulation garments of a monk—Một trong ba loại y mà chư Tăng Ni thường mặc bên trong. ** See Kasaya.

Inner garment of monks and nuns: Antaravasaka (skt)—Áo An Đà Hội của chư Tăng Ni—An inner garment; the five-piece cassock. One of the three regulation garments of a monk—Trung trước y, áo lót mặc bên trong, tức là áo lót mặc sát người, y năm mảnh, Một trong ba loại y của một vị Tăng. **See Kasaya, Nivasana, and Three kinds of monk's garments.

Inner gunas: Antar-guna or Antar-alambana (skt)—Nội Trần—Inner mental objects—The inner six gunas (the inner dusts), associated with

mind, in contrast with the other five gunas, qualities or attributes of the visible, audible, etc.—Nội trần là những pháp sở duyên với ý thức (mind consciousness), còn pháp sở duyên với năm thức là ngoại trần.

Inner heat: Nội hỏa (sức nóng bên trong)—One of the six doctrines of Naropa, which have become known in the West, particularly through the biography of Milarepa. Through regulation of the rhythm of the breath, concentration on the navel center, visualization of certain syllables, as for example Ram or Ham, it is possible for the Zen practitioner to raise his body temperature at will to such a point that he is “burning”. This technique, developed from the methods of Indian yoga, in Tibet not only was a special means for attaining enlightenment but was also used for protection against the extreme cold in Tibetan mountainous areas—Một trong sáu học thuyết của Naropa mà dân Tây phương biết qua Milarepa. Bằng phương cách kiểm soát nhịp thở, tập trung vào vùng rún và hình dung một số âm tiết như Ram hay Ham (see Mantra), hành giả đạt tới chỗ tăng thêm sức nóng bên trong thân thể của mình, khiến cho hành giả có cảm giác như đang ở trong những ngọn lửa. Phương pháp này bắt nguồn từ một số kỹ thuật Du Già Ấn Độ được dùng ở Tây Tạng, không chỉ như một phương tiện đạt tới đại giác, mà còn như một phương cách nhằm chống lại những cơn rét cực độ của vùng núi Tây Tạng—See Milarepa.

Inner influence: Minh Huân—Fumigation within—Còn gọi là Nội Huân, ở trong cái chân như của bản giác, lặng lẽ nung đốt huân tập vọng tâm để sinh ra Bồ Đề Tâm. ** See Inner censing.

Inner learning: Nội học.

Inner light: Intuitive wisdom—Thần Quang—Nội quang hay trí trực giác.

Inner mental objects: Antar-guna, or Antar-alambana (skt)—Nội Trần—The inner six gunas (the inner dusts), associated with mind, in contrast with the other five gunas, qualities or attributes of the visible, audible, etc.—Nội trần là những pháp sở duyên với ý thức (mind consciousness), còn pháp sở duyên với năm thức là ngoại trần.

Inner mind: Nội tâm.

Innermost: Sâu kín tận đáy lòng.

Innermost of oneself: Tâm tánh sâu kín.

Inner mystic mind: Nội Bí—The inner mystic mind of the bodhisattva, though externally he may appear to be a sravaka (hearer—Thanh văn)—Tâm sâu kín bí mật bên trong của Bồ Tát, mặc dù bên ngoài có dáng vẻ của Thanh Văn.

Inner nature form and function: Tánh Tướng Dụng—Tướng dụng của nội tánh.

Inner organs: Nội tạng—There are five inner organs (viscera)—Có năm bộ phận bên trong cơ thể—See Five inner organs.

Inner and outer brightnesses: Nội Ngoại Kiêm Minh—Inner and outer both “bright,” the first four of the Pancavidya are “outer” and the fifth “inner”—Nội ngoại đều sáng. Trong ngũ minh thì bốn minh đầu là ngoại minh, minh thứ năm là nội minh. **See Five sciences.

Inner and outer garments: Nội và ngoại y (quần áo trong và ngoài).

Inner problems: Những vấn đề của nội tâm.

Inner protectors: Nội hộ—Thâm tâm bên trong của mình, học và tu theo Phật pháp—The inner, oneself, by studying and following the law—See Two protectors.

Inner quiescence: Nội vô vi.

Inner ranks: Nội Trật—The part of the altar where the monks sit—Phần trước bàn thờ nơi chư Tăng ngồi làm lễ.

Inner realizations: Pratyak-sakshatkara or antar-sakshatkriya (skt)—Nội chứng—Thực chứng nội tâm—See Inner experience.

Inner self: Oneself—Original mind—Bản tâm.

Inner (internal) sense-spheres: Ajjhattikani ayatani (p)—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six internal sense-spheres—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu nội xứ—See Six internal sense-spheres.

Inner sanctuary: Hậu điện trong chùa—The hall in the back for worshipping the Patriarchs and the deceased. Usually, Vietnamese temples also worship most outstanding Zen masters, Bodhidharma, and other Patriarchs in the past and present Vietnamese Buddhism—Hậu điện ở phía sau chánh điện nơi thờ các Tổ và những người quá vãng. Thường thì các chùa Việt Nam cũng

thờ những vị Thiền sư nổi bật như Bồ Đề Đạt Ma, và các vị Tổ khác trong quá khứ và hiện tại.

Inner silent dialogue: Sự đối thoại thầm lặng bên trong—See Inner dialogue.

Inner supporters: Nội hộ—See Two protectors.

Inner tangle: Network of craving—Nội triền.

Inner-witness: Pratyak-sakshatkara or Antar-sakshatkriya (skt)—Inner assurance—See Inner experience.

Inner world: World within—Thế Giới Nội Tâm—For the understanding of the world within, science may not be of much help to us. Ultimate truth can not be found in science. To the scientist, knowledge is something that ties him more and more to this sentient existence. That knowledge, therefore, is not saving knowledge. To one who views the world and all it holds in its proper perspective, the primary concern of life is not mere speculation or vain voyaging into the imaginary regions of high fantasy, but the gaining of true happiness and freedom from ill or unsatisfactoriness. To him, true knowledge depends on this question: “Is this learning according to actuality? Can it be of use to us in the conquest of mental peace and tranquility, of real happiness?” To understand the world within we need the guidance, the instruction of a competent and genuine seer clarity of vision and depth of insight penetrate into the deepest recesses of life and cognize the true nature that underlies all appearance. He, indeed, is the true philosopher, true scientist who has grasped the meaning of change in the fullest sense and has transmuted this understanding into a realization of the deepest truths fathomable by man, the truths of the three signs or characteristics: Impermanence, Unsatisfactoriness, Non-self. No more can he be confused by the terrible or swept off his feet by the glamor of thing ephemeral. No more is it possible for him to have a clouded view of phenomena; for he has transcended all capacity for error through the perfect immunity which insight alone can give—Để có thể có được sự hiểu biết về thế gian bên trong, có lẽ kiến thức khoa học sẽ không giúp ích gì được cho chúng ta. Sự thật cùng tột này không thể nào tìm thấy được trong lãnh vực khoa học. Đối với các nhà khoa

học thì tri thức là điều gì đó ngày càng trói chặt họ vào kiếp sinh tồn này. Do vậy tri thức đó không phải là tri kiến giải thoát. Ngược lại, đối với người nhìn cuộc đời và tất cả những gì liên quan đến cuộc đời này đúng theo thực chất của chúng, mối quan tâm chính của họ về cuộc sống này không phải là suy diễn mông lung hay chu du vào những vùng hoang ảo của trí tưởng tượng vô ích, mà làm sao để đạt đến chân hạnh phúc và giải thoát khỏi những khổ đau hay bất toại nguyện. Đối với họ chân tri kiến tùy thuộc vào câu hỏi “sự học này có hợp với thực tế hay không? Nó có hữu ích cho chúng ta trong cuộc chinh phục chân an lạc và tĩnh lặng nội tâm hay không? Nó có đạt đến chân hạnh phúc hay không?” Để hiểu được thế gian bên trong này chúng ta cần phải có sự hướng dẫn, sự chỉ dẫn của một bậc toàn tri có đầy đủ khả năng và chân thật, một bậc mà trí và minh của họ đã thể nhập được vào những phần sâu kín nhất của cuộc đời và nhận ra bản chất thật sự nằm trong mọi hiện tượng. Vị ấy phải đích thực là một triết gia, một khoa học gia chân chính có thể nắm bắt trọn vẹn ý nghĩa của những đổi thay vô thường và đã biến sự hiểu biết này thành sự chứng đắc những sự thật thâm sâu nhất mà con người không thể dò được, những sự thật của tam tướng (Tilakkhana): Vô thường, khổ và Vô Ngã. Những khốn khổ của cuộc sống không còn làm cho vị ấy bối rối hoặc những điều phù du không còn làm cho vị ấy xúc động nữa. Đối với vị ấy, một quan niệm mơ hồ về mọi hiện tượng là điều không thể có, vì vị ấy đã vượt qua mọi khả năng có thể gây ra lầm lỗi nhờ vào sự vô nhiễm hoàn toàn, sự vô nhiễm mà chỉ có thể phát sanh từ trí tuệ nội quán (Vipassananana).

Innocence (n): Sự vô tội.

Innocent (a): Vô tội.

Innocent mind in all: Original mind in all—Unadulterated mind in all, which is independent of birth and death—Buddha-wisdom—Real knowledge free from illusion—Chân thức.

Innumerable (a): Asamkheya (skt)—Vô lượng—Tăng Kỳ—An abbreviation for Asamkhyā, means innumerable—Tên tắt của A Tăng Kỳ có nghĩa là vô số vô lượng, không thể đếm được.

Innumerable births: Vô lượng kiếp.

Innumerable meanings: Infinite meaning—Vô Lượng Nghĩa.

- 1) Infinite meaning: Meaning of infinity—Nghĩa lý vô lượng vô số.
- 2) The meaning of all things: Tất cả các pháp. Các pháp là vô lượng, mọi cái đều đầy đủ ý nghĩa.

Innumerable number of sentient beings is inconceivable: Chúng sanh vô biên bất khả tư nghì—See Five inconceivable things.

Innumerable reincarnations: Vô lượng luân hồi.

Innumerable Teachings: Vô lượng pháp môn.

Inquire: Hỏi.

Inquire (v) after someone's well-being: Thăm hỏi ai về đời sống.

Inquiring mind: Óc thích tò mò

Inquiring spirit and great enlightenment: Nghi Tinh Và Đại Ngộ.

- 1) According to Zen master D.T. Suzuki in the *Essays in Buddhism, Book II*, Zen master Kao-Feng-Yuan-Miao talked about the koans as follows: “The koan I ordinarily give to my pupils is ‘All things return to One; where does the One return?’ I make them search after this. To search after it means to awaken a great inquiring spirit for the ultimate meaning of the koan. The multitudinousness of things is reducible to the One, but where does the One finally return? I say to them: ‘Make this inquiry with all the strength that lies in your personality, giving yourself no time to relax in this effort. In whatever physical position you are, and in whatever business you are employed, never pass your time idly. Where does the One finally return? Try to get a definite answer to this query. Do not give yourself up to a state of doing nothing; do not exercise your fantastic imagination, but try to bring about a state of identification by pressing your spirit of inquiry forward, steadily and uninterruptedly. You will be then like a person who is critically ill, having no appetite for what you eat or drink. Again you will be like an idiot, with no knowledge of what is what. When your searching spirit

comes to this stage, the time has come for your mental flower to burst out.”—Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập II, Cao Phong là người chủ trương tu tập công án như vậy: “Công án tôi thường đặt cho các môn nhân là ‘vạn pháp qui Nhất, Nhất qui hà xứ?’ Tôi khuyên họ hãy tham cứu câu này. Tham cứu câu ấy tức là đánh thức một mối nghi tình lớn đối với ý nghĩa cứu cánh của công án. Vạn pháp thiên sai vạn biệt được qui về Một, nhưng rồi Một trở về đâu? Tôi bảo họ, hãy đem hết sức mạnh bình sinh mà đeo mỗi mối nghi tình này, đừng lúc nào xao lãng. Dù đi, đứng, nằm, ngồi, hay làm các công việc, đừng để thời giờ luống trôi qua. Rồi ra cái Một trở về đâu? Hãy cố mà đi tìm một câu trả lời chính xác cho câu hỏi này. Đừng buông trôi mình trong cái vô sự; đừng luyện tập tưởng tượng phiêu du, mà hãy cố thực hiện cho được cái trạng thái toàn nhất viên mãn bằng cách đẩy nghi tình lướt tới, bên bờ và không hở. Rồi các người sẽ thấy mình như một kẻ bình ngật, chẳng còn muốn ăn uống gì nữa. Lại như một thằng khờ, không hiểu cái gì ra cái gì hết. Khi công phu đến đây, giờ là lúc tâm hoa của các người bùng nổ.”

- 2) Zen master Ku-Yin-Ching-Ch'in, late in the fifteenth century, has this saying regarding the inquiring spirit and great enlightenment: “Searching and contriving (kung-fu) may best be practised where noise and confusion do not reach; cut yourself off from all disturbing conditions; put a stop to speculation and imagination; and apply yourself wholeheartedly to the task of holding on to your koan, never letting it go off the center of consciousness, whether you are sitting or lying, walking or standing still. Never mind in what condition you are placed, whether pleasing or disagreeable, but try all the time to keep the koan in mind, and reflect within yourself who it is that is pursuing the koan so untiringly and asking you this question so unremittingly. As you thus go on, intensely in earnest, inquiring after the inquirer himself, the time will most assuredly come to you when it is absolutely impossible for you to go

on with your inquiry, as if you had come to the very fountain of a stream and were blocked by the mountains all around. This is the time when the tree together with the entwining wistaria breaks down, that is, when the distinction of subject and object is utterly obliterated, when the inquiring and the inquired are fused into one perfect identity. Awakening from this identification, there takes place a great enlightenment that brings peace to all your inquiries and searchings—Thiền Sư Cổ Âm Tịnh Cầm, vào khoảng cuối thế kỷ thứ 15, đã nói rõ về nghi tình và đại ngộ như sau: “Công phu có thể được thực hành tốt đẹp nhất là ở nơi không có tiếng động và tạp loạn: hãy dứt bỏ tất cả những điều kiện quấy nhiễu, hãy dừng lại suy tư và nghĩ tưởng, để hết tâm trí vào việc tiến hành công án, đừng bao giờ buông thả nó ra khỏi trung tâm của ‘thức,’ dù khi đi, đứng, nằm hay ngồi. Đừng bao giờ quan tâm đến việc mình đang ở trong cảnh ngộ nào, dù khi vừa lòng hay trái ý, mà luôn luôn hãy cố giữ lấy công án trong lòng, phản quang tự chiếu, và tự hỏi ai là kẻ đang theo đuổi công án chẳng biết mệt thế, và tự hỏi như vậy không ngớt. Cứ tiến hành như thế, hết sức là hăng hái, nghi chính kẻ đang nghi, chắc chắn sẽ đến lúc không còn nghi vào đâu được nữa, tuồng như các người đã đi đến chính tận nguồn của dòng suối và thấy mình đang bị những ngọn núi vây hãm chung quanh. Đây là lúc gốc cây cùng sắn bìm chẳng chặt gãy đổ, tức là khi sự phân biệt chủ khách hoàn toàn bị xóa trộn, khi kẻ bị nghi và cái bị nghi hòa hợp thành một khối duy nhất. Một khi thức tỉnh từ sự hợp nhất này, thì cái ngộ lớn sẽ hiện đến.

- 3) Most Venerable T'ien-Ch'i-Shui's advice to students of Zen as follows: “Have your mind thoroughly washed off of all cunning and crookedness, sever yourselves from greed and anger which rise from egotism, and let no dualistic thoughts disturb you any longer that your consciousness is wiped perfectly clean. When this purgation is effected, hold up your koan before the mind ‘All things are resolvable into the One, and when is this One resolved? Where is it really ultimately

resolved? Inquire into this problem from beginning to end, several as so many queries, or undividedly as one piece of thought, or simply inquire into the whereabouts of the One. In any event, let the whole string of questions be distinctly impressed upon your consciousness so as to make in the exclusive object of attention. If you allow any idle thought to enter into the one solid uninterrupted chain of inquiries, the outcome will ruin the whole exercise. When you have no koan to be held before your minds, there will be no occasion for you to realize a state of enlightenment. To seek enlightenment without a koan is like boiling sands which will never yield nourishing rice. The first essential thing is to awaken a great spirit of inquiry and strive to see where the One finally resolves itself. When this spirit is kept constantly alive so that no chance is given to languor or heaviness or otioseness to assert itself, the time will come to you without your specially seeking it when the mind attains a state of perfect concentration. That is to say, when you are sitting, you are not conscious of the fact; so with your walking or lying or standing, you are not all conscious of what you are doing; nor are you aware of your whereabouts, east or west, south or north; you forget that you are in possession of the six senses; the day is like the night, the vise-versa. But this is still midway to enlightenment, and not enlightenment itself. You will have yet to make another final and decided effort to break through this, a state of ecstacy, when the vacuity of space will be smashed to pieces and all things reduced to perfect evenness. It is again like the sun revealing itself from behind the clouds, when things worldly and super-worldly present themselves in perfect objectivity.”—Hòa Thượng Thiên Kỳ Thụy đã có lời khuyên về ‘nghỉ tình và đại ngộ’ như sau: “Hãy gột sạch tâm khỏi tất cả những khôn ngoan lừa lọc của thế gian, hãy dứt ra khỏi mình những tham sân do ngã chấp, và đừng để những mối suy nghĩ nhị biên (phân hai) quấy phá, để

cho tâm thức được lau chùi sạch sẽ. Khi đã thanh lọc được như vậy rồi, hãy để khởi công án trước tâm ‘Vạn pháp qui Nhất, Nhất qui hà xứ?’ Hãy nghiền ngẫm vấn đề này từ thủy chí chung, hoặc bằng nhiều nghi vấn, hoặc đơn độc một suy nghĩ, hoặc chỉ nghiền ngẫm cái Một ở nơi đâu. Bất cứ bằng cách nào, cứ để cho hết thủy đầu mối của các câu hỏi ghi đậm trên ý thức của các người, khiến cho nó trở thành cái độc nhất là cái đích chú tâm. Nếu các người để phân biệt lý luận xen vào chuỗi dây liên tục bền bỉ của những nghi tình, kết quả sẽ làm sụp đổ hết cả công trình tu tập. Một khi các người chẳng được công án trước tâm, chẳng có cơ duyên nào để chứng ngộ hết. Lúc đó sự tu tập thiền quán của các người chẳng khác khác nào nấu cát mà muốn thành cơm. Cái cốt yếu bậc nhất là khơi dậy cái đại nghi và gắng thấy cho được cái Một qui về đâu. Lúc nghi tình được giữ linh hoạt liên tục, khiến cho những giải đãi, hôn trầm, tán loạn không còn cơ hội móng khởi; không cầu tìm kiếm ráo riết, rốt rồi thời cơ cũng sẽ đến, đây là lúc tâm hoàn toàn nhập định. Thế là dù đi hay đứng, dù nằm hay ngồi mà không phải để ý hẳn vào những việc đang làm ấy, cũng không hay biết mình đang ở đâu, đông hay tây, nam hay bắc; quên luôn cả lục tình; ngày đêm như nhau cả. Nhưng đây chỉ là mới nửa đường của ngộ, chứ chưa phải là ngộ hoàn toàn. Các người cần phải nỗ lực kỳ cùng và quyết liệt để xuyên qua đây, một trạng thái siêu thoát nơi đó hư không sẽ bị đập vỡ thành từng mảnh và vạn hữu đều được qui về cái bình đẳng toàn diện. Đấy lại như mặt trời lộ dạng khỏi mây mù, thì các pháp thế gian hay xuất thế gian đều hiện ra rõ rệt.”

- 4) In fact, we can't just hold up a koan before the mind, we must make it occupy the very center of attention by the sheer strength of an inquiring spirit. When a koan is cultivated with such a spirit, according to Zen master Ta-Hui, it is like a great consuming fire which burns up every insect of idle speculation that approaches it. Therefore, it is almost a common sense saying among Zen masters to declare that , ‘In the mastery of Zen the most important thing is to keep up a spirit of

inquiry; the stronger the spirit the greater will be the enlightenment that follows; there is, indeed, no enlightenment when there is no spirit of inquiry—Thật vậy, chúng ta không đề khởi công án hiện tiền, mà phải đặt nó vào trong tâm bằng tất cả sức mạnh của nghi tình. Một khi công án được chỉ trì bởi một tình thần như thế, thì theo Thiền Sư Đại Huệ, nó giống như một ngọn lửa cháy lớn đốt cháy tất cả những con sâu hý luận đang xăm tới. Và cũng chính vì vậy mà tất cả các Thiền sư đều đồng ý rằng ‘Trong sự tham Thiền, điều trọng yếu nhất là giữ vững nghi tình; nghi tình càng mạnh, ngộ càng lớn. Quả thực chẳng bao giờ có ngộ nếu không có nghi.

Inquiry (v): Tìm hiểu.

Inquiry into the mode of a person’s death:

Nghiệm Sinh Nhân Trung—To judge whether he will be reborn as a man, deva, and so on with the other possible destinies such as hells, hungry ghosts, animals—Xem xét coi một người sau khi chết sẽ tái sanh vào cảnh giới nhân, Thiên, hay địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh—See Six places in the body that represent the six paths of rebirth.

Inquisitive mind: Tính tò mò.

Insalubrious climate: Unhealthy climate—Rừng thiêng nước độc.

Insane people: Những kẻ mất trí nên không thể chú tâm niệm Phật được—Those who are insane and cannot focus the Mind on invoking the Buddha’s name. This is one of the ten types of people who cannot recite the Buddha’s name at near-death time—Đây là một trong mười loại người không thể niệm Phật được lúc lâm chung—See Ten types of people who cannot recite the Buddha’s name at near-death time.

Insane regain their sanity: Kẻ điên cuồng được tỉnh—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (7).

Insatiable (a): Bất tri yếm túc (không biết chán).

Inscribe something on something: Write something on something—Khắc cái gì đó vào vật gì.

Inscribed on the believing mind: Hsin-Hsin-Ming—Tín Minh Tâm—According to Zen master D.T. Suzuki in the Essays in Zen Buddhism, Book I, the third patriarch lived most of his life as a

hermit (obscure), his thought is gleaned from a metrical composition known as Hsin-Hsin-Ming or ‘Inscribed on the Believing Mind’—Theo Thiền sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập I, Tổ Tăng Xán hầu như sống ẩn dật suốt đời, nhưng ta có thể nhìn ra tư tưởng của Tổ qua một thi phẩm luận về lòng tin có tên là Tín Minh Tâm. Đây là một trong những bút tích của các Thiền sư góp phần xứng đáng nhất vào sự luận giải tông chỉ nhà Thiền.

The Perfect Way knows no difficulties
Except that it refuses to make preference:
Only when freed from hate and love,
It reveals itself fully and without disguise.
Đạo lớn chẳng gì khó,
cốt đừng chọn lựa thôi.
Quý hồ không thương ghét,
tự nhiên ngời sáng.

(Chí đạo vô nan, duy hiềm giản trách.
Đản mạc tắng ái, đồng nhiên minh bạch).

A tenth of an inch’s difference,
And heaven and earth are set apart:
If you want to see it manifest,
Take no thought either for or against it.
Sai lạc nửa đường tơ,
đất trời liền phân cách.
Chớ nghĩ chuyện ngược xuôi,
thì hiện liền trước mắt
(Hào li hữu sai, Thiên địa huyền cách.
Dục đắc hiện tiền, Mạc tồn thuận nghịch).

To set up what you like
against what you dislike.
This is the disease of the mind:
When the deep meaning of the Way
Is not understood.
Peace of mind is disturbed
and nothing is gained.
Đem thuận nghịch chửi nhau,
Đó chính là tâm bệnh.
Chẳng nắm được mối huyền,
Hoài công lo niệm tịnh.
(Vi thuận nghịch tương tranh, thị vi tâm bệnh
Bất thức huyền chỉ, đồ lao niệm tịnh).

The Way is perfect like unto vast space,
With nothing wanting, nothing superfluous:

It is indeed due to making choice
That its suchness is lost sight of.
Tròn đầy tự thái hư,
Không thiếu cũng không dư.
Bởi mãi lo giữ bỏ,
Nên chẳng được như như.
(Viên đồng thái hư, vô khiếm vô dư
Lương do thủ xả, sở dĩ bất như).

Pursue not the outer entanglements,
Dwell not in the inner void;
When the mind rests serene
In the oneness of things,
The dualism vanishes by itself.
Ngoài chớ đuổi duyên trần,
Trong đừng ghì không hẳn.
Cứ một mực bình tâm,
Thì tự nhiên dứt tận.
(Mạc trực hữu duyên, vật trụ không hẳn
Nhứt chủng bình hoà, dẫn nhiên tự tận).

Ngăn động mà cầu tịnh,
Hết ngăn lại động thêm.
Càng trệ ở hai bên,
Thà rõ đâu là mối.
(Chỉ động qui chỉ, chỉ cánh di động
Duy trệ lưỡng biên, minh tri nhứt chủng).

And when oneness is not thoroughly understood,
In two ways loss is sustained.
The denial of reality may lead to its absolute
negation,
While the upholding of the void may result in
contradicting itself.

Đầu mối chẳng rõ thông
Hai đầu luống uổng công.
Đuổi có liền mất có
Theo không lại phụ không.
(Nhứt chủng bất thông, lưỡng xứ thất công
Khiển hữu một hữu, tông không bối không).

Wordiness and intellection
The more with them the further astray we go
away; therefore, with wordiness and intellection,
there is no place where we cannot pass freely.

Nói nhiều thêm lo quẩn,
Loanh quanh mãi chẳng xong.
Dứt lời dứt lo quẩn,

Đâu đâu chẳng suốt thông.
(Đa ngôn đa lự, chuyển bất tương ứng
Tuyệt ngôn tuyệt lự, vô xứ bất thông).

When we return to the root, we gain the
meaning. When we pursue the external objects,
we lose the reason. The moment we are
enlightened within; we go beyond the voidness of
a world confronting us.

Trở về nguồn nắm mối
Dõi theo ngọn mất tông
Phút giây soi ngược lại
Trước mắt vượt cảnh không.
(Qui căn đắc chỉ, tùy chiếu thất tông
Tu du phản chiếu, thắng khước tiền không).

Transformations going on in an empty world
which confronts us. Appear real all because of
ignorance: Try not to seek after the true, only
cease to cherish opinions.

Cảnh không trò thiên diễn
Thấy đều do vọng kiến
Cứ gì phải cầu chơn
Chỉ cần dứt sở kiến
(Tiền không chuyển biến, giai do vọng kiến
Bất dụng cầu chơn, duy tu tức kiến).

Tarry not with dualism, carefully avoid pursuing
it; as soon as you have right or wrong, confusion
ensues, the mind is lost.

Hai bên đừng ghé mắt
Cẩn thận chớ đuổi tầm
Phải trái vừa vương mắc
Là nghiêng đổ mất tâm.
(Nhị kiến bất trụ, thận vật truy tầm
Tài hữu thị phi, phần nhiên thất tâm).

The two exists because of the one, but hold not
even to this one; when the one mind is not
disturbed, the ten thousand things offer no
offence.

Hai do một mà có
Một rồi cũng buông bỏ
Một tâm ví chẳng sanh
Muôn pháp tội gì đó.
(Nhị do nhứt hữu, nhứt diệt mạc thủ
Nhứt tâm bất sinh, vạn pháp vô cữu).

When no offence is offered by them, they are as if not existing; when the mind is not disturbed, it is as if there is no mind. The subject is quieted as the object ceases, the object ceases as the subject is quieted.

Không tội thì không pháp
 Chẳng sanh thì chẳng tâm
 Tâm theo cảnh mà bật
 Cảnh theo tâm mà chìm.

(Vô cữu vô pháp, bất sanh bất tâm
 Năng tùy cảnh diệt, cảnh trực năng trầm).

The object is an object for the subject, the subject is a subject for an object: Know that the relativity of the two; rests ultimately on the oneness of the void.

Tâm là tâm của cảnh
 Cảnh là cảnh của tâm
 Vì biết hai đàng dứt
 Rốt cùng chỉ một không.

(Cảnh do năng cảnh, năng do cảnh năng
 Dục tri lưỡng đoạn, nguyên thị nhất không).

In the oneness of the void the two are one, And each of the two contains in itself all the ten thousand things: When no discrimination is made between this and that, how can one-sided and prejudiced view arise?

Một không, hai mà một
 Bao gồm hết muôn sai
 Chẳng thấy trong thấy đục
 Lấy gì mà lệch sai.

(Nhứt không đồng lưỡng, tề hàm vạn tượng
 Bất kiến tinh thô, ninh hữu thiên đẳng).

The Great Way is calm and large-minded, Nothing is easy, nothing is hard: Small views are irresolute, The more in haste the tardier they go.

Đạo lớn thể khoan dung
 Không dễ mà không khó
 Kẻ tiểu kiến lừng khờ
 Gấp theo và chậm bỏ.

(Đại đạo thể khoan, vô dị vô nan
 Tiểu kiến hồ nghi, chuyển cấp chuyên trì).

Clinging never keeps itself within bounds, It is sure to go in the wrong way:

Let go loose, and things are as they may be, While the essence neither departs nor abides.

Chấp giữ là nghiêng lệch
 Dẫn tâm vào nẻo tà
 Cứ tự nhiên buông hết
 Bản thể chẳng qua lại.

(Chấp chi thất độ, tâm nhập tà lộ
 Phóng chi tự nhiên, thể vô khứ trụ).

Obey the nature of things, and you are in concord with the Way. Calm and easy and free from annoyance; But when your thoughts are tied, you turn away from the truth. They grow heavier and duller and are not at all sound.

Thuận tánh là hiệp đạo
 Tiêu dao dứt phiền não
 Càng nghĩ càng trí thêm
 Lẽ đạo chìm mê mãi.

(Nhiệm tánh hiệp đạo, tiêu dao tuyệt não
 Hệ niệm quai chơn, trầm hôn bất hảo).

When they are not sound, the soul is troubled; What is the use of being partial and one-sided then? If you want to walk the course of the One Vehicle, be not prejudiced against the six sense-objects.

Mê ảo nhọc tinh thần
 Tính gì việc sơ thân
 Muốn thẳng đường nhưt thẳng
 Đừng chán ghét sáu trần.

(Bất hảo lao thần, hà dụng sơ thân
 Dục thú nhưt thẳng, vật ố lục trần).

When you are not prejudiced against the six sense-objects, you in turn identify yourself with enlightenment; the wise are non-active, while the ignorant bind themselves up;

Sáu trần có xấu chi
 Vẫn chung về giác đấy
 Bạc trí giữ vô vi
 Người ngu tự buộc lấy.

(Lục trần bất ác, hoàn đồng chánh giác
 Trí giả vô vi, ngu nhưn tự phược).

While the Dharma itself there is no individuation, they ignorantly attach themselves to particular

objects. It is their own minds that create illusions.
It is not the greatest of self-contradictions?

Pháp pháp chẳng khác pháp
Do ái trước sanh lầm
Há chẳng là quấy lẫm
Sai tâm đi bắt tâm.

(Pháp vô dị pháp, vọng tự ái trước
Tương tâm dụng tâm, khởi phi đại thác).

Ignorance begets the dualism of rest and unrest,
the enlightened have no likes and dislikes: All
forms of dualism are ignorantly contrived by the
mind itself.

Mê sanh động sanh yên
Ngộ hết xấu hết tốt
Hết thấy việc hai bên
Đều do vọng chằm chước.

(Mê sanh tịnh loạn, ngộ vô hảo ác
Hết thấy nhị biên, vọng tự chằm chước).

They are like unto visions and flowers in the air:
Why should we trouble ourselves to take hold of
them? Gain and loss, right and wrong, away with
them once for all!

Mơ mộng hão không hoa
Khéo nhọc lòng đuối bắt
Chuyện thua được thị phi
Một lần buông bỏ quách.

(Mộng huyền không hoa, hà lao bả tróc
Đắc thất thị phi, nhứt thời phóng khức).

If an eye never falls asleep, all dreams will by
themselves cease: If the mind retains its oneness,
the ten thousand things are of one suchness.

Mắt ví không mê ngủ
Mộng mộng đều tự trừ
Tâm tâm ví chẳng khác
Thì muôn pháp nhứt như.

(Nhãn nhược bất thụy, chư mộng tự trừ
Tâm nhược bất dị, vạn pháp nhứt như).

When the deep mystery of one suchness is
fathomed, all of a sudden we forget the external
entanglements: When the ten thousand things are
viewed in their oneness, we return to the origin
and remain what we are.

Nhứt như vốn thể huyền
Bản bất không mảy duyên

Cần quán chung như vậy
Muôn pháp về tự nhiên.
(Nhứt như thể huyền, ngộ nhĩ vọng duyên
Vạn pháp tể quán, qui phục tự nhiên).

Forget the wherefore of things, and we attain to a
state beyond analogy: Movement stopped is no
movement, and rest set in motion is not rest.
When dualism does no more obtain, even oneness
itself remains not as such.

Đừng hỏi vì sao cả
Thì hết chuyện sai ngoa
Ngã động chưa là tịnh
Cái hai đà chẳng được
Cái một lấy chi mà.

(Dẫn kỳ sở dĩ, bất khả phương tử
Chỉ động vô động, động chỉ vô chỉ
Lưỡng ký bất thành, nhứt hà hữu nhĩ).

The ultimate end of things where they cannot go
any further, is not bound in harmony with the Way
is the principle of identity in which we find all
doings in a quiescent state;

Rốt ráo đến cùng cực
Chẳng còn mảy qui tắc
Bình đẳng hiệp đạo tâm
Im bất niệm tạo tác.

(Cứu cánh cùng cực, bất tồn qui tắc
Khế tâm bình đẳng, sở tác câu tức).

(Irresolutions are completely done away with, and
the right faith is restored to its native straightness;
nothing is retained now, nothing is to be
memorized. All is void, lucid, and self-
illuminating, There is no stain, no exertion, no
wasting of energy.

Niềm nghi hoặc lắng dứt
Lòng tin hóa lẽ trực
Mảy bụi cũng chẳng lưu
Lấy gì mà ký ức
Bốn thể vốn hư minh
Tự nhiên nào nhọc sức.

This is where thinking never attains, this is where
the imagination fails to measure. In the higher
realm of True Suchness, there is neither 'other'
nor 'self.'

Trí nào suy lường được

Thức nào cân nhắc ra
 Cảnh chơn như pháp giới
 Không người cũng không ta.
 (Phi tự lượng xứ, thức tình nan trắc
 Chơn như pháp giới, vô tha vô tự).

When a direct identification is asked for, we can only say 'not two.' In being not two all is the same, all that is comprehended in it: The wise in the ten quarters, they all enter into this absolute faith.

Cần nhứt hãy tương ứng
 Cùng lẽ đạo bất nhị
 Bất nhị thì hòa đồng
 Không gì chẳng bao dong
 Mười phương hàng trí giả
 Đều chung nhập một tông.
 (Yêu cấp tương ứng, duy ngôn bất dị
 Bất nhị giai đồng, vô bất bao dong
 Thập phương trí giả, giai nhập thử tông).

This absolute faith is beyond quickening time and extension space. One instant is ten thousand years; no matter how things are conditioned, whether with 'to be' or 'not to be.' It is manifest everywhere before you.

Tông này vốn tự tại
 Khoảnh khắc là vạn niên
 Dầu có không không có
 Mười phương trước mắt liền.
 (Tông phi xúc diên, nhứt niệm vạn niên
 Vô tại bất tại, thập phương mục tiền).

The infinitely small is as large as large can be, when external conditions are forgotten; the infinitely large is as small as small can be, when objective limits are put out of sight.

Cực nhỏ là cực lớn
 Đồng nhau bất cảnh duyên
 Cực lớn là cực nhỏ
 Đồng nhau chẳng giới biên.
 (Cực tiểu đồng đại, vong tuyệt cảnh giới
 Cực đại đồng tiểu, bất kiến biên biểu).

What is is the same with what is not, what is not is the same with what is: Where this state of things fails to obtain, be sure not to tarry.

Cái có là cái không

Cái không là cái có
 Ví chữa được vậy chẳng
 Quyết đừng nên nấn ná.
 (Hữu tức thị vô, vô tức thị hữu
 Nhược bất như thị, tất bất tu thủ).

One in all, all in one. If only this is realized, no more worry about your not being perfect!

Một tức là tất cả
 Tất cả tức là một
 Quý hồ được vậy thôi
 Lo gì chẳng xong tất.
 (Nhứt tức nhứt thiết, nhứt thiết tức nhứt
 Đản năng như thị, hà lự bất tất).

The believing mind is not divided, and undivided is the believing mind. This is where words fail, for it is not of the past, future, or present.

Tín tâm chẳng phải hai
 Chẳng phải hai tín tâm
 Lời nói làm đạo dứt
 Chẳng kim cổ vị lai.
 (Tín tâm bất nhị, bất nhị tín tâm
 Ngôn ngữ đạo đoạn, phi cổ lai kim).

Inscription (n): Câu viết.

Insects may attain Buddhahood: Côn Trùng Tác Phật—According to the Maha-Prajna-Paramita Sastra, even insects may attain Buddhahood—Theo Đại Trí Độ Luận, ngay cả côn trùng cũng có thể làm Phật được.

Insei (jap): Viện Chính (trong chùa Nhật Bản).

Insecured: Bấp bênh—Uncertain—Unstable.

Insensate (a): Vô tri giác.

Insentient becomes Buddha: Phi Tình Thành Phật—A tenet of the Complete Teaching, i.e. the doctrine of pan-Buddha—Học thuyết của Viên Giáo lập ra cái nghĩa các loại cỏ cây đều trở thành Phật (Viên Giáo cho rằng Phật tính trung đạo có ở khắp pháp giới bất kể hữu tình hay phi tình, nhưng do mê muội mà thấy hai pháp phân biệt, nhưng sắc tâm chỉ là một đại giác).

Inseparability (n): Bất khả phân—Không thể tách rời—Inseparable (a).

Inshu (jap): Dharma master Yin-Tsung, a famous Chinese Zen master who asked Hui Neng to preach to help enlighten him—Pháp sư Ấn Tông, một thiền sư Trung Hoa nổi tiếng, người đã thỉnh

cầu Tổ Huệ Năng thuyết pháp cho mình được giác ngộ.

Insignia (n): Huy hiệu.

Insight (n): Prajna (skt)—Wisdom—Nội tâm—Nội quán—Minh kiến—Trí minh—Tuệ trí.

(A) Duy thức—There are five kinds of wisdom or insight or idealistic representation in the sutras and sastras (the first four are objective and the fifth is subjective)—Có năm loại Duy Thức—See Five kinds of wisdom or insight or idealistic.

(B) According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of insight of Great Enlightening Beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư Đại Bồ tát có mười thứ Minh—See Wisdom, Prajna, and Ten kinds of insight of Great Enlightening Beings.

Insight arises: Tuệ giác sanh khởi.

Insight into the ending of the stream of transmigration: Asravaksaya-jnana (skt)—Lậu Tận Thông hay khả năng chấm dứt luân hồi sanh tử—See Six miraculous or transcendental powers.

Insight in the fruits or results of Buddhahood: Wisdom in the fruits or results of Buddhahood—Quả Duy thức hay nói về điều cảnh giới của Phật quả—See Five kinds of almsgiving.

Insight into immediate presentations: Meditation on immediate presentations—Hiện quán.

Insight in interpretation: Wisdom in interpretation—Giáo Duy thức hay giải thích về Duy Thức—See Five kinds of almsgiving.

Insight into the mortal conditions of self and others in previous lives: Túc mạng minh—The knowledge of the arhat of his own and other previous transmigrations—Tuệ giác nhìn thấy những điều kiện sanh tử trong tiền kiếp của mình và của người (biết được các đời trước). Tuệ giác của một vị A La Hán—See Three insights.

Insight meditation: Samatha-Vipasyana—Minh sát tuệ.

Insight in meditation and practice: Wisdom in meditation and practice—Hành Duy thức hay

nói rõ quán pháp của Duy Thức—See Five kinds of almsgiving.

Insight into the Non-Arising of Dharmas: Tolerance of Non-birth—Vô sanh pháp nhẫn—See Tolerance of non-birth.

Insight into the Non-Origination of Dharmas: Tolerance of Non-birth—Vô sanh pháp nhẫn—See tolerance of non-birth.

Insight in objective conditions: Wisdom in objective conditions—Cảnh Duy thức hay căn cứ vào cảnh mà thuyết về Duy Thức—See Five kinds of almsgiving.

Insight of the Path: Ditthi-magga (p)—Dristimarga (skt)—Kiến đạo.

Insight into present mortal sufferings so as to overcome all passions or temptations: Nirvana insight—Lậu tận minh—Đoạn trừ tất cả các lậu hoặc (những dục vọng và quyến rũ)—See Three insights.

Insight in principles: Wisdom in principles—Lý Duy thức hay luận về thành tựu đạo lý Duy Thức—See Five kinds of almsgiving.

Insight into reality: Meditation on reality—Thực tướng quán hay trí tuệ quán (quán sát chân lý).

Insight into all seeds: Buddha-knowledge—Omniscience—Chủng giác.

Insight into truth: Eye attained through the cultivation of Buddha-truth—Keen vision of right dharmas—Đạo nhãn.

Insight into wisdom: Views of wisdom—Wise-views—Tuệ kiến.

Insignificant (a): Vô nghĩa.

Inincere (a): Giả dối—Deceitful—False.

Insincerity: Sự không thành thật (Hoa ngôn xảo ngữ)—Sweet words and clever expressions.

Insist (v): Đòi hỏi—Khẩn khoản.

Insist firmly on anything: Lagna-graha (skt)—To hold firmly—Chấp Trì—To hold firmly or to insist firmly on anything—Giữ vào hay nắm vào không lay chuyển.

Insist stubbornly: Nặng nề.

Insignificance (n): Vô nghĩa.

Inspect all the buildings of a monastery: Tuần liêu (vị sư trực trông coi việc canh tuần tất cả hậu liêu của chư Tăng).

Inspiration (n): Nguồn cảm hứng—Sự gợi cảm.

Inspire (v): Gợi nguồn cảm hứng—Khai sáng—To found.

Inspire to progress: To move to zeal—Cảm tấn (gợi nguồn cảm hứng cho tiến bộ).

Instance (n): Sát Na—Ksana (skt)—An instance as a measure of time—Một khoảnh khắc được xem như một đơn vị đo lường thời gian.

- 1) The shortest period or measure of time, a moment, an instant; in contrast with kalpa, the longest period of time: Khoảnh khắc của một khoảng thời gian rất ngắn, đối lại với kiếp là một khoảng thời gian dài.
- 2) Sixty-five (some says 60) ksanas are said to pass the clicking of the fingers: 65 (có chỗ nói 60) sát na tương đương với một cái khảy móng tay.
- 3) 90 ksanas are equal to a thought: 90 sát na được coi như một niệm.
- 4) A ksana is equal to one seventy-fifth of a second, or 4,500 ksanas are equal to a minute: Một sát na tương đương với một phần bảy mươi lăm giây, hay 4.500 sát na tương đương với một phút.

Instance of life: Khoảnh khắc của sự sống—See Momentariness of existence.

Instantaneous Doctrine: Đốn giáo.

Instantaneous enlightenment: Đốn ngộ—The doctrine of “sudden” enlightenment (instantly to apprehend, or attain to Buddha-enlightenment) associated with the Southern school of Zen in China, in contrast with the Northern school of “gradual” enlightenment, or Hinayana or other methods of gradual attainment. This school was founded by the sixth patriarch Hui-Neng. Immediate awakening or Immediate teaching or practice for awakening for the advanced—Lý thuyết giác ngộ bất thân do Thiền Nam Tông chủ trương, ngược lại với Thiền Bắc Tông hay phái đại giác tuần tự của Tiểu Thừa. Trường phái này do Lục tổ Huệ Năng, tổ thứ sáu của dòng Thiền trung Hoa chủ xướng. Đốn ngộ dành cho những bậc thượng căn thượng trí.

Instantaneous and gradual teachings: Đốn tiệm giáo—See Sudden and gradual teachings.

Instantaneous knowledge of all ages in past, present and future: Trí ở trong một niệm đều biết tam thế tất cả kiếp số—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (10).

Instantaneous mind: Immediate mind—Tốt Di tâm hay bất chợt nảy sinh tâm—See Five conditions of mind produced by objective perception.

Instantaneous perfect enlightenment: Đốn Đốn Viên—The method of enlightenment of the Hua-Yen, a term used by Ch’êng-Kuan, who left the Lotus for the Hua-Yen—Thuyết tức thì giác ngộ của tông Hoa Nghiêm, từ được Ngài Trừng Quán dùng khi ngài bỏ tông Pháp Hoa để qua tông Hoa Nghiêm.

Instantaneous view of anything anywhere in the form realm: Divyacakṣus (skt)—Thiên Nhãn Thông—Khả năng thấy được tất cả mọi thứ trong sắc giới. Khả năng thấy cái mà mình muốn thấy—See Six miraculous or transcendental powers.

Instantly apprehend: Attain to Buddha-enlightenment—Đốn ngộ.

Instantly creative knowledge: Niệm niệm xuất sanh trí (của chư Phật)—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười thứ niệm niệm xuất sanh trí của chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of instantly creative knowledge of the Buddhas—See Ten kinds of instantly creative knowledge of the Buddhas.

Instantly enter the immense Buddha-lands in the ten directions, pervading all places: Tất cả chư Phật hằng tại chánh định, ở trong một niệm khắp tất cả chỗ vào khắp mười phương Phật độ quảng đại—See Ten kinds of immeasurable inconceivable Buddha-concentrations.

Instantly enter the past, present and future in all places: Tất cả chư Phật hằng tại chánh định, ở trong một niệm khắp tất cả chỗ vào suốt tam thế—See Ten kinds of immeasurable inconceivable Buddha-concentrations.

Instantly knowing, by unhindered knowledge, the action of the minds of all

sentient beings: Ở trong một niệm, dùng trí vô ngại, biết tâm hành của tất cả chúng sanh—See Ten kinds of unimpeded function relating to knowledge.

Instantly manifest innumerable various Buddha-bodies in all places: Tất cả chư Phật hằng tại chánh định, ở trong một niệm khắp tất cả chỗ hiện khắp vô lượng Phật thân—See Ten kinds of immeasurable inconceivable Buddha-concentrations.

Instigation (n): Sự xúi giục.

Instinct (n): Bản năng.

Instinctive (a): Theo bản năng—Having the nature of.

Intinctive cleaving (clinging) to the idea of self or soul: Natural cleaving (clinging) to the idea of self or soul—Câu sinh ngã chấp—Ngã chấp bầm sinh, lúc mới sanh ra đã có—See Two reasons for clinging to the idea of self.

Instinctive tendencies: Bản năng.

Instinctively: Theo bản năng.

Institute of Advanced Buddhist Studies: Viện Cao Cấp Phật Học—An Institute of Buddhist Studies in Saigon, South Vietnam, for students who wish to finish a four-year degree in Buddhist Studies. Before 1975, students at Van Hanh University were not required to complete their Buddhist studies in English. In 1984, “Institute of Advanced Buddhist Studies was founded. Beside studying Buddhism in Vietnamese, students were required to complete their four-year course in English too. Since 1984 Most Venerable Thich Minh Chau has been served as a Rector, Most Venerable Thich Thien Sieu and Venerable Thich Giac Toan have been served as Vice Rectors. Students from all schools from all over Vietnam such as the School of Vietnamese Sangha Bhiksu, Theravada, Mahayana, and Zen schools, etc. The canonical subjects include the original tripitaka of Sutras, Rules and Sastras. The Institute also provides other secular subjects such as Vietnamese Culture, History of Vietnam, History of Vietnam Civilization, History of Vietnamese Literature, Philosophy, Management, Languages, etc. The main purpose of the Institute is to train a new generation of well-qualified monks and nuns. After graduating from the Institute students can

continue their post-graduate studies either in Vietnam or abroad. Since 1988, many graduated students from the Institute have continued their higher Buddhist studies in Taiwan and India—Viện Phật Học tại Sài Gòn, Nam Việt Nam, dành cho những sinh viên muốn hoàn tất chương trình bốn năm Phật học. Trước năm 1975, sinh viên phân khoa Phật học tại viện đại học Vạn Hạnh không bắt buộc phải hoàn tất phần Phật học bằng Anh ngữ. Năm 1984 viện Cao Cấp Phật Học được thành lập. Bên cạnh Phật học bằng Việt ngữ, các sinh viên phải học phần Phật học bằng Anh ngữ nữa. Từ năm 1984 đến nay, Hòa Thượng Thích Minh Châu làm Viện trưởng, Hòa Thượng Thích Thiện Siêu và Thượng Tọa Thích Giác Toàn là hai Viện Phó. Các sinh viên tông học đến từ các trường phái khác nhau khắp nơi trong nước như trường phái Khất Sĩ Việt Nam, trường phái Nguyên Thủy, Đại Thừa, và Thiền tông, vân vân. Các môn học về giáo điển bao gồm Kinh, Luật và Luận. Tại đây sinh viên cũng được học các môn học ngoài đời như Văn Hoá Việt Nam, Lịch Sử Việt Nam, Lịch Sử Văn Minh Việt Nam, Lịch Sử Văn Học Việt Nam, Triết Học, Quản Trị Học, và Ngôn Ngữ Học, vân vân. Mục đích chính của viện là đào tạo một thế hệ Tăng Ni mới đầy đủ khả năng. Sau khi tốt nghiệp chương trình học tại viện sinh viên có thể tiếp tục chương trình hậu đại học hoặc tại Việt Nam hay hải ngoại. Từ năm 1988, nhiều sinh viên tốt nghiệp của viện đã tiếp tục chương trình cao học Phật giáo tại Đài Loan và Ấn Độ.

Institute Curriculum Development: Viện Phát Triển Chương Trình Giảng Dạy.

Institute for the Propagation of the Dharma: Viện Hóa Đạo.

Institution (n): Sự kiến lập—Sáng lập.

Instruct (v): Pravacana (skt)—To give instruction—Teach—Giáo thọ (dạy dỗ).

Instruct and lead: Giáo Đạo.

- 1) The way of instruction: Chỉ dạy và hướng dẫn—To instruct and to lead.
- 2) The way of teaching: Chỉ dạy cho con đường tu hành—To teach a way or religion.
- 3) A taught way contrasted with an intuitional way: Con đường được chỉ dạy khác với con

đường đạt được bằng tuệ giác—The way of teaching or to teach a way or religion.

Instruction: Giáo—See Eight dharmas, and Eight essential things.

Instruction in the Buddhist principles: Hóa Pháp—Pháp môn hóa đạo hay phương pháp giáo hóa—The rules or methods laid down by the Buddha for salvation. According to the T'ien Tai Sect, the Buddha utilized four methods to save sentient beings—Những nguyên tắc hay phương thức cứu độ do Phật đặt ra. Theo Tông Thiên Thai, để hóa độ chúng sanh, Phật Thích Ca dùng bốn phương pháp.

- 1) Preaching in accordance with the Tripitaka Basket: Tụng—Nội dung giảng dạy căn cứ theo Tam Tạng Kinh Điển.
- 2) Interrelated preaching: Thông—Nội dung giảng dạy thông suốt với các trình độ, mọi người đều hiểu được.
- 3) Differentiated preaching: Biệt—Nội dung giảng chỉ thích hợp với trình độ của một số người.
- 4) A complete, all-embracing preaching: Viên—Giáo lý tròn đầy hoàn thiện, chỉ trực tiếp vào thực tại.

Instruction and conduct: Teaching and practice—Progress of the teaching—Giáo hạnh.

Instructions of a school: Commands of a sect or school—Directions of a sect—Giáo lệnh.

Instructions in the sect or church: Within instruction—Giáo nội.

Instructor: Acarya (skt)—A xà lê—Spiritual teacher (master, preceptor)—Giáo thọ sư—Y chỉ sư—See Acarya.

Instrumental (a): Phương tiện.

Instrumentalism (n): Chủ thuyết cho rằng quan niệm là công cụ cho hành động.

Insubstantial (a): Vô ngã—Anitta.

Insufficiency (n): Sự không đầy đủ.

Insufficient (a): Thiếu thốn—Not enough.

Insufficient food: Thiếu thực phẩm.

Insult (v): Mắng nhiếc—To affront—A Bhiksu or Bhiksuni who insults other monks or nuns, commits a Sangha Restoration Offence—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào mắng nhiếc một vị Tỳ

Kheo hay Tỳ Kheo Ni khác là phạm tội Tăng Tàn.

Insuperable desire: Sự mong muốn không gì hơn—See Ten kinds of definitive mark of Great Enlightening Beings (6).

Insuperable power of Buddha: Sức chẳng khuynh động của Như Lai—See Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha (8).

Insurance (n): Bảo đảm—warranty—Guarantee—Assurance—Security.

Intact (a): Còn nguyên vẹn.

Integral direction of karma: Tổng Báo Nghiệp—See General karma.

Integrated: Tổng hợp.

Integration (n): Sự dung hợp—Hợp nhất.

Integrative methods: Catvari-samgraha-vastuni (skt)—Bốn pháp để dẫn dắt chúng sanh—Four elements of popularity—Four ways of leading human beings to emancipation. Also called four means of integration, four integrative methods, four means of integration, four attractions, four Dharmas of attraction, or four all-embracing virtues—See Four elements of popularity.

Integrity (n): Sự chính trực—Liêm khiết—Thành thật.

Intellect (n): Mati (skt)—Mind of discrimination—There are two kinds of intellect: keen intellect and dull intellect—Trí năng hay khả năng trí tuệ. Có hai loại trí: lợi trí và động trí—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Intellection (n): Trí Tác Vi—Intellection is knowledge that obstructs enlightenment in Zen—Trí tác vi là trí làm chướng ngại cho sự thành tựu giác ngộ trong nhà Thiền.

Intellectual (a): Trí Thức.

1) Knowledge: Learning—Acquaintance—Trí thức.

2) Jnana and Vijnana (skt): Trí và Thức—Jnana is non-attachment, whereas vijnana is attached to an external world of particulars—Trí là sự vô chấp, còn thức là bị ràng buộc vào một thế giới bên ngoài của các đặc thù.

Intellectual approach to reality: Đường vào thực tại bằng trí thức.

Intellectual Bodhisattva: Pannadhika-Bodhisatta (p)—Trí Tuệ Bồ Tát—A Bodhisattva must cultivate the wisdom and practice all paramitas for at least four asankheyas before he can achieve Anuttara Samyak Sambodhi. Intellectual Bodhisattvas are less devotional and more energetic. One person is seldom, if ever, possesses these three characteristics. Intellectual Bodhisattvas concentrate more on the development of wisdom and on the practice of meditation than on observation of external forms of homage. They are always guided by reason and accept nothing on blind belief. They make no self-surrender, and are not slaves either to a book or to an individual. They prefer lonely meditation. With their silent but powerful thought of peace radiating from their solitary retreat they render moral help to suffering humanity. Intellectual Bodhisattvas can attain Buddhahood within a short period, Devotional Bodhisattvas take longer time, and Energetic Bodhisattvas take longer still—Vị Bồ Tát phải tu tập trí tuệ và trải qua ít nhất bốn a tăng kỳ thực hành các ba la mật trước khi ngài có thể đắc a nậu đa la tam miệu tam bồ đề. Trí Tuệ Bồ Tát ít nghiêng về lòng tin mà nghiêng về nỗ lực phát triển trí tuệ hơn. Ít khi nào một người, nếu không muốn nói là không bao giờ đạt được cả ba mặt trí tuệ, tín tâm và tinh tấn. Trí Tuệ Bồ Tát chỉ tập trung trí tuệ và tăng trưởng thiền định hơn là giữ oai nghi và hình thức bên ngoài. Trí Tuệ Bồ Tát luôn hành động theo lý trí chứ không bị dẫn dắt hoặc nô lệ bởi lòng tin. Trí Tuệ Bồ Tát thích thiền định. Với tâm ý tĩnh lặng mà mạnh mẽ tỏa ra năng lực an lạc khiến họ có thể chuyển hóa chúng sanh bớt khổ đau hơn. Trí Tuệ Bồ Tát có thể đạt giác ngộ trong thời gian ngắn, bậc Tín Tâm Bồ Tát phải trải qua một thời gian dài hơn, và bậc Tinh Tấn Bồ Tát phải trải qua một thời gian còn dài hơn nữa để đạt đến quả vị Phật.

Intellectual cultivation: Trí dục.

Intellectual discernment: Trí năng sâu sắc.

Intellectual education: Cultivation or culture—Trí Dục.

Intellectual explanation: Ý Giải—Sự giải thích của ý thức.

Intellectual faculty: Jnasaki (skt)—Năng lực trí năng.

Intellectual functioning of consciousness: Mana or Mano (p)—Manas (skt)—Ý thức hay Mạt na thức (thức thứ bảy, khả năng nhận thức và phân biệt của tri giác).

Intellectual hindrances: Jneyavarana (skt)—Hindrance of knowledge—Sở tri chướng—See Two hindrances.

Intellectual power: Biện Tài—See Ten kinds of intellectual power of Great Enlightening Beings.

Intellectual power of freedom from the darkness of doubt: Biện tài không u tối nghi hoặc nơi tất cả các pháp—See Ten kinds of intellectual power of Great Enlightening Beings.

Intellectual power of gladdening all sentient beings according to their mentalities: Biện tài tùy theo của tất cả chúng sanh làm cho họ hoan hỷ—See Ten kinds of intellectual power of Great Enlightening Beings.

Intellectual power of not arbitrarily discriminating among things: Biện tài vô phân biệt nơi tất cả các pháp—See Ten kinds of intellectual power of Great Enlightening Beings.

Intellectual power of not being attached to anything: Biện tài vô sở trước nơi tất cả các pháp—See Ten kinds of intellectual power of Great Enlightening Beings.

Intellectual power of not fabricating anything: Biện tài vô sở tác nơi tất cả các pháp—See Ten kinds of intellectual power of Great Enlightening Beings.

Intellectual power of realizing emptiness: Biện tài thấu rõ tánh không nơi tất cả các pháp—See Ten kinds of intellectual power of Great Enlightening Beings.

Intellectual power of receiving support from Buddha in all things: Biện tài Phật gia bị nơi tất cả các pháp—See Ten kinds of intellectual power of Great Enlightening Beings.

Intellectual power of skill in differentiation of expressions of all truths: Biện tài văn cú sai biệt thiện xảo nơi tất cả các pháp—See Ten kinds of intellectual power of Great Enlightening Beings.

Intellectual power of spontaneous awareness of all truth: Biện tài tự giác ngộ nơi

tất cả các pháp—See Ten kinds of intellectual power of Great Enlightening Beings.

Intellectual power of truthfully explaining all things: Biện tài chơn thật nơi tất cả các pháp—See Ten kinds of intellectual power of Great Enlightening Beings.

Intellectual pride: Đại mạn—Đại pháp mạn—Arrogance through possession of the Truth—Kiêu ngạo vì nắm được chân lý.

Intellectual temperament: Buddhacarita (p)—Bẩm tánh thiên về trí thức—Wisdom—See Six kinds of temperament.

Intellectual virtue: Wisdom virtue—Trí đức hay Tánh đức—Trí huệ hay sự thông biết về Phật tánh mà chúng sanh sẵn có—See Two kinds of virtue (A).

Intellectual and virtue: Merit (potency) of perfect knowledge—Trí Đức—Trí và đức.

Intellectualism: Chủ nghĩa lý trí—Intellectualism, wherein the koan is forced to yield up its logical contents. This is one of the ten wrong ways into which the Yogin may fall—Duy Trí, ở đây nó ép buộc công án khoác những nội dung luận lý. Đây là một trong mười lầm lạc mà thiền giả có thể bị rơi vào—See Ten wrong ways into which Zen practitioners may fall.

Intellectuality: Lý trí—Trí năng.

Intellectualization (n): Sự lý trí hóa.

Intellectuals (n): Intellectual people—Các nhà trí thức.

Intelligences: Pratishthapika (skt)—Giác (biết)—Kiến Lập Trí—Trí—See Two kinds of wisdom (B).

(I) According to the Lankavatara Sutra—Theo kinh Lăng Già:

1) Pratishthapika (skt)—Kiến Lập Trí—This is one of the two kinds of knowledge mentioned in the Lankavatara Sutra. The intelligence sets up all kinds of distinction over a world of appearances, attaching the mind to them as real. Thus it may establish rules of reasoning whereby to give judgments to a world of particulars. It is logical knowledge, it is what regulates our ordinary life. But as soon as something is established in order to prove it, that is, as soon as a proposition is made, it sets up something else at the same time and

goes on to prove itself against that something else. There is nothing absolute here. This setting or establishing is elsewhere designated as Samaropa. All where there are none such in reality. Owing to these propositions definitely held up as true, opposite ones will surely rise and there will take place a wrangling or controversy between the opposing parties. The Buddha advised Bodhisattvas to avoid these one-sided views I order to attain a state of enlightenment which is beyond the positive as well as beyond the negative way of viewing the world—Đây là một trong hai loại trí được nói đến trong Kinh Lăng Già. Tức là cái trí kiến lập tất cả các loại phân biệt về một thế giới của các hình tướng, buộc cái tâm vào các hình tướng mà cho chúng là thực. Do đó, trí này thiết lập những nguyên tắc lý luận từ đó mà đưa ra các phán đoán về một thế giới của các đặc thù. Nó là một cái trí lý luận, nó là cái điều động cuộc sống hằng ngày của chúng ta. Nhưng ngay khi một cái gì đó được xác lập để chứng tỏ nó, tức là ngay khi một mệnh đề được tạo thành, đồng thời nó lại kiến lập một cái gì khác nữa và tiếp tục tự chứng tỏ nó trái với cái gì khác ấy. Ở đây không có gì tuyệt đối cả. Sự kiến lập hay xác lập này được định nghĩa ở một chỗ khác là kiến lập. Kỳ thật ở mọi nơi không có cái gì là thực cả, do bởi mệnh đề này được chấp chặt làm thực mà những mệnh đề đối lập chắc chắn sẽ sinh khởi và ở đây sẽ xảy ra sự tranh cãi hay bài bác giữa các phe đối nghịch. Vì thế mà Đức Phật khuyên các vị Bồ Tát phải tránh các biên kiến này để đạt tới một trạng thái chứng ngộ vượt khỏi lối nhìn xác định cũng như phủ định về thế giới:

2) There are four establishments—Có bốn loại kiến lập:

i) Characteristic marks: Lakshana (skt)—Các tướng đặc thù.

ii) Definite views: Drista (skt)—Các kiến giải.

iii) A cause: Hetu (skt)—Nguyên nhân.

iv) A substance: Bhava (skt)—Hữu thể.

(II) According to the Awakening of Faith—Theo Khởi Tín Luận: There are four intelligences or apprehensions mentioned in the

Awakening of Faith (Khởi Tín Luận)—Có bốn thứ giác ngộ theo Đại Thừa Khởi Tín Luận.

- 1) The original apprehension: Bốn Giác—Tự tánh thanh tịnh tâm của hết thủy chúng sanh vốn dĩ là vọng niệm và có đức chiếu minh.
- 2) Resembling to apprehension: Tương Tự Giác—Giác được tri kiến và tư hoặc mà là được chúng.
- 3) Partial apprehension: Tùy Phần Giác—Từng phần đoạn vô minh, từng phần giác chân giáo.
- 4) Enlightened apprehension: Cứu Cánh Giác—Đã đoạn hết căn bản vô minh, chứng được chân giác cứu cánh.

Intelligence of every being: Inherent enlightenment—Potential enlightenment—Bốn giác—See Three kinds of enlightenments (B).

Intelligence as the fundamental nature of the universe: Pháp Giới Thể Tánh Trí—Vairocana's immeasurable cosmic energy and wisdom interpenetrating all elements of the universe, one of the five kinds of wisdom of the Buddha used by the esoteric sects—Thánh Trí siêu việt (vô cùng vô tận) của Đức Đại Nhật Như Lai (trí thông minh như là tánh chất căn bản của vũ trụ), một trong năm trí của chư Phật được dùng bởi Mật giáo. ** See Five kinds of knowledge.

Intelligence keen as a blade, able to penetrate truth: Thông Lợi—Trí thông minh sắc bén như lưỡi dao, có thể xuyên qua chân lý.

Intelligence of the living: Mind of the living—The living soul—Sinh linh.

Intelligence without calm meditation: Foolish wisdom—Cuồng huệ.

Intelligent (a): Of penetrative powers—Căn lợi—Thông minh.

Intelligent nature: Thân minh—Spiritual nature.

Intelligent spirit: Divine wisdom—Soul—Thần thức.

Intelligence or stupid: Thông minh hay ngu dốt.

Intelligence whereby a proposition is set up: Pratishthapikabuddhi (skt)—Kiến Lập Trí hay cái trí nhờ đó một mệnh đề được thiết lập.

Intelligentsia (n.pl): Giai cấp trí thức.

Intend to do something: Be inclined to do something—Có khuynh hướng làm điều gì.

Intense (a): Trần trề.

Intense happiness: Hạnh phúc trần trề—See Happiness.

Intense profound mind: Thâm tâm tăng thượng—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of intense profound mind of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supremely pure intense profound mind of all Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười Thâm tâm tăng thượng của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được thâm tâm tăng thượng thanh tịnh vô thượng của tất cả chư Phật—See Ten kinds of mind outstanding like a mountain of Great Enlightening Beings.

Intensity (n): Cường độ.

Intensive (a): Mạnh kịch liệt (thuộc về cường độ)—Sâu sắc (về thiền quán).

Intention (n): Inclination—Chủ ý—Khuynh hướng—Ý hướng—Ý nguyện.

(Purposeful) intention: Cố ý.

Intention to enter the Pure Land by thought: Ý Niệm Vãng Sanh—Intention to enter the Pure Land by remembrance or invocation of Amitabha—Ý niệm vãng sanh bằng tưởng nhớ hay bằng cách tụng niệm hồng danh Đức Phật A Di Đà.

Intentions of the mind and the heart are like the horse and the ape: Tâm viên ý mã—Very difficult to bring under control.

Intention to probe into the attainment of the master: Thám Bạt—In Zen, there is a kind of question that the questioner asked with the intention to probe into the attainment of the master. This kind of question must have been in vogue when Zen monasteries were every where established and the monks travelled from one master to another. A monk asked Fêng-Hsueh, “How is it that one who understand not, never cherishes a doubt?” Fêng-Hsueh replied: “When a tortoise walks on the ground, he can not help leaving traces in the mud.”—Trong nhà Thiền, có loại câu hỏi được hỏi với ý định thăm dò sở đắc

của thầy. Loại câu hỏi này chắc chắn đã thịnh hành khi các Thiền viện được dựng lên khắp nơi và các nhà sư bái phỏng từ thầy này sang thầy khác. Một nhà sư hỏi Phong Huyet: “Kẻ ấy không hiểu mà chưa từng có chút nghi, thế là làm sao?” Sư đáp: “Khi con linh qui treo lên đất bằng, nó không thể không để lại dấu vết nơi đất bùn.”—See Eighteen kinds of questions.

Intention to steal: Cố tình trộm cắp.

Intentional (a): Cố ý—Intentionally (Adv).

Intentional action: Cetana (skt)—Tác ý (hành động tạo tác của ý thức).

Intentional karma: Karma-vipaka (skt)—Nghiệp Cố Ý—Intentional karma, in contrast with unintentional karma (karma-phala)—Nghiệp gây tạo bởi sự cố ý, đối lại với nghiệp vô tình—See Two kinds of karma (A).

Inter (v): An táng—To bury—To interment.

Inter the bones or body of a monk in a stupa: Nhập tháp (mai táng xương cốt của một vị Tăng vào trong tháp).

Interaction (n): Sự tương tác—Hành động hỗ tương.

Interactive realm: Interdependent realm—Diệc Hữu Vi Diệc Vô Vi Pháp Giới hay Sự lý vô ngại pháp giới (cả hữu vi lẫn vô vi)—See Five forms of dharmadhatu.

Interbeing Endlessly Interwoven: Trùng trùng Duyên khởi.

- 1) Interbeing Endlessly Interwoven, name of a kind of meditation on the manifestation of all phenomena as interdependent. This meditation can help free us from the concept of “unity and diversity,” or “one and all.” This meditation can dissolve the concept of “me” because the concept of “self” is built on the opposition of unity and diversity. When we think of a speck of dust, a flower, or a human being, our thinking cannot break loose from the idea of unity, of one, of calculation. We see a line between one and many, between one and not one. In daily life we need this just as a train needs a track. But if we truly realize the interdependent nature of the dust, the flower, and the human being, we see that unity cannot exist without diversity. Unity and diversity interpenetrate each other freely.

Unity is diversity. This is the principle of interbeing and interpenetration of the Avatamsaka Sutra. Interbeing means “This is that,” “That is this.” Interpenetration means “This is in that,” and “That is in this.” When we meditate deeply on interbeing and interpenetration, we see that the idea of “one and many” is only a mental construct which we use to contain reality, much as we use a bucket to hold water. Once we have escaped the confinement of this construct, we are like a train breaking free of its rails to fly freely in space. Just as when we realize that we are standing on a spherical planet which is rotating around its axis and around the sun, our concepts of above and below disintegrate, so when we realize the interdependent nature of all things,” we are freed from the idea of “one and many.” The image of a Indra’s Jeweled net is used in the Avatamsaka Sutra to illustrate the infinite variety of interactions and intersections of all things. The net is woven of an infinite variety of brilliant gems, each with countless facets. Each gem reflects in itself every other gem. In this vision, each gem contains all the other gems—Trùng trùng Duyên khởi là tên gọi của một loại thiền định về sự biểu hiện của mọi hiện tượng theo đường lối tương quan tương duyên. Phép thiền định này có thể giúp hành giả vượt thoát ý niệm về “một và nhiều,” hay “một và tất cả.” Chỉ có phép quán này mới có thể phá vỡ “ngã kiến” vì ngã kiến được thành lập trên thói quen nhận thức về sự đối nghịch của một và nhiều. Khi chúng ta nghĩ về một hạt bụi, một bông hoa, hay một con người, sự suy nghĩ của chúng ta không thể tách rời khỏi ý niệm về đơn vị, về một, và về sự tính toán. Chúng ta thấy có lằn ranh giữa một và nhiều, giữa một và không. Trong cuộc sống hằng ngày chúng ta cần những thứ ấy như xe lửa cần đường rầy. Nhưng nếu chúng ta quán chiếu được tự tánh của trùng trùng duyên khởi của hạt bụi, của bông hoa hoặc của con người, thì chúng ta sẽ thấy cái một và cái nhiều không thể rời nhau mà hiện hữu được, cái một và cái nhiều đi vào nhau không trở ngại, cái một tức là cái nhiều. Đó là ý niệm tương tức

tương nhập của giáo lý Hoa Nghiêm. Tương tức có nghĩa là “cái này là cái kia, cái kia là cái này.” Tương nhập thì có nghĩa là “cái này trong cái kia, cái kia trong cái này.” Khi quán chiếu sâu sắc trên “tương tức tương nhập,” chúng ta có thể thấy ý niệm về “một và nhiều” chỉ là một trong những phạm trù ý thức mà chúng ta dùng để dung chứa thực tại, cũng như khi chúng ta dùng một cái xô để chứa nước. Khi chúng ta thoát ra khỏi phạm trù một và nhiều thì cũng như chiếc xe lửa thoát ra khỏi đường rầy để tự do bay lượn trên không trung. Cũng như chúng ta thấy được rằng chúng ta đang đứng trên một quả đất tròn, đang tự xoay quanh nó và xoay xung quanh mặt trời, chúng ta sẽ thấy ý niệm về trên và dưới ngày xưa bị phá vỡ, nhờ thấy được tánh tương tức tương nhập của mọi hiện tượng, chúng ta thoát khỏi ý niệm “một và nhiều.” Hình ảnh màn lưới của vua trời Đế Thích trong Kinh Hoa Nghiêm gợi ý cho chúng ta về “trùng trùng duyên khởi.” Mạng lưới này được kết bởi những hạt ngọc phản chiếu trong nó tất cả những hạt ngọc khác và hình ảnh của nó cũng được phản chiếu trong tất cả các hạt ngọc khác trên lưới. Như vậy, trên phương diện hình bóng, một hạt ngọc chứa tất cả các hạt khác, và tất cả các hạt ngọc khác đều chứa nó.

- 2) To envision the interwoven nature of relationships, which illustrate the character of interbeing and interpenetration, we can picture a sphere which is composed of all the points on its surface and all the points within its volume. There are extremely many points, yet without each of them the sphere does not exist. Now let us imagine connecting each point with all the other points. First we connect point A to each of the other points. Then we connect point B with each of the others, including A, and so on until all the points are connected. As you can see we have woven the points are connected. As you can see we have woven and extremely dense net intertwining all the points—Để có một ý niệm về mối liên hệ chằng chịt tương trưng cho tính cách tương tức tương nhập, chúng ta có thể phác họa một quả cầu, được thành lập

do sự có mặt của tất cả các điểm trên diện tích hình cầu cũng như trong lòng cầu. Có rất nhiều điểm, tuy vậy nếu thiếu một trong vô số điểm đó là khối cầu không được thành lập. Bây giờ chúng ta thử tưởng tượng nối liền mỗi điểm trong khối cầu với tất cả các điểm khác trong khối cầu bằng những đường dây tưởng tượng. Trước tiên nối điểm A với tất cả các điểm khác. Sau đó nối điểm B với các điểm khác, kể cả điểm A, và làm như vậy cho đến khi tất cả các điểm đều được nối kết lại với nhau. Như vậy là chúng ta đã tạo ra màn lưới vô cùng chằng chịt với các điểm.

- 3) The principle of the Interbeing and interpenetration in the Avatamsaka Sutra refuses to accept the concept of inner/outer, big/small, one/many as real, it also refuses the concept of space as an absolute reality. With respect to time, the conceptual distinction between past, present, and future is also destroyed. The Avatamsaka Sutra says that past and future can be put into the present, present and past into future, present and future into past, and finally all eternity into on ksana, the shortest possible moment. To summarize, time, like space, is stamped with the seal of interdependence, and one instant contains three times: past, present and future. Not only does a speck of dust contain in itself, infinite space, it also contains endless time; in one ksana we find both infinite time and endless space—Phép quán tương tức tương nhập của giáo lý Hoa Nghiêm đã bao hàm sự phủ nhận ý niệm không gian như một thực tại tuyệt đối, bởi tư tưởng ấy phủ nhận luôn các ý niệm trong và ngoài, lớn và nhỏ, một và nhiều. Về thời gian, phép quán tương tức tương nhập của giáo lý Hoa Nghiêm lại phá bỏ luôn ý niệm phân biệt giữa quá khứ, hiện tại và vị lai, cho rằng có thể đem quá khứ và vị lai đặt vào hiện tại, đem quá khứ và hiện tại đặt vào vị lai, đem hiện tại và vị lai đặt vào quá khứ, và đem tất cả thời gian đặt vào một niệm, tức là một khoảnh khắc rất ngắn. Tóm lại, thời gian cũng được biểu hiện trên nguyên tắc tương tức tương nhập như không gian, và một khoảnh khắc cũng chứa đựng được cả “ba

đời”, nghĩa là toàn thể quá khứ, tương lai và hiện tại. Không những một hạt bụi chứa đựng trong chính nó một không gian “vô cùng” mà nó còn chứa đựng cả thời gian vô tận; trong một sát na khoảnh khắc chúng ta có thể tìm thấy cả thời gian vô tận và không gian vô cùng.

- 4) According to the Avatamsaka Sutra, in the Interdependence of all things or interbeing, cause and effect are no longer perceived as linear, but as a net, not a two-dimensional one, but a system of countless nets interwoven in all directions in multi-dimensional space. Not only do the organs contain in themselves the existence of all the other organs, but each cell contains in itself all the other cells. One is present in all and all are present in each one. This is expressed clearly in the Avatamsaka Sutra as “One is all, all is one.” When we fully grasp this, we are freed from the pitfall of thinking of “one” and “many,” a habit that has held us trapped for so long. When we say, “One cell contains in itself all the other cells,” do not misunderstand that there is some way that one cell’s capacity can be stretched to fit all the others inside of it. We mean that the presence of one cell implies the presence of all the others, since they cannot exist independently, separate of the others—Theo Kinh Hoa Nghiêm, trong “trùng trùng duyên khởi” (sự nương tựa vào nhau trùng trùng lớp lớp để có mặt), nhân quả không nằm theo chiều dài (trong đó một nhân đưa đến một quả) mà thể hiện chằng chịt; không phải là một màng lưới hai chiều như một mạng nhện mà là nhiều màng lưới giao nhau trong một không gian nhiều chiều. Không những một bộ phận của cơ thể chứa trong nó sự hiện hữu của tất cả các bộ phận khác của cơ thể, mà mỗi tế bào trong cơ thể cũng chứa đựng sự có mặt của toàn thể các tế bào trong cơ thể. Một có mặt trong tất cả và tất cả có mặt trong một. Điều này được diễn tả một cách rõ ràng trong Kinh Hoa Nghiêm “Một là tất cả, tất cả là một.” Một khi chúng ta nắm vững được nguyên lý “một” và “tất cả”, tức là chúng ta thoát khỏi cái bẫy suy tưởng sai lầm đã giam

hãm chúng ta từ bấy lâu nay. Khi chúng ta nói, “một tế bào chứa đựng tất cả các tế bào khác,” chúng ta đừng hiểu lầm là dung tích của một tế bào có thể bao hàm được mọi tế bào, và mọi tế bào có thể chui vào trong một tế bào, mà chúng ta muốn nói “sự có mặt của một tế bào chứng minh được sự có mặt của tất cả các tế bào khác, vì chúng không thể hiện hữu độc lập và riêng lẻ với nhau được.

Intercede (v): Can thiệp.

Interconnected: Nối liền liên tiếp.

Intercontextual: Hỗ tương cảnh ngộ.

Interdependence of phenomenal and noumenal realm: Lý sự vô ngại pháp giới—See Four dharma realms.

Interdependence of all things: Trùng trùng Duyên khởi—See Interbeing Endlessly Interwoven.

Interdependent (a): Phụ thuộc lẫn nhau.

Interdependent causes: Phan Duyên—Something to lay hold of, a reality, cause, basis, similar to an old man relies on his cane (the mind like a monkey, the thought like a horse)—Tâm nương vịn vào cành sỏ mà khởi lên, giống như người già vịn vào cây gậy mà đứng lên (tâm thay đổi lúc thế này lúc thế khác, tùy theo sự vật của thế giới bên ngoài, giống như con vượn chuyền cây, hay con ngựa vô cương). ** See Pratyaya.

Interdependent Origination: Pratitya-samutpada (skt)—Lý Nhân Duyên—Dependent Origination—A commonly accepted term for Twelve Nidanas—Interdependent origination—Dependent causation—Conditioned co-arising or co-production—All things in the phenomenal world are brought into being by the combination of various cause and conditions (Twelve links of Dependent Origination), they are relative and without substantially or self-entity. The Buddha always expressed that his experience of enlightenment in one of two ways: either in terms of having understood the Four Noble Truths, or in terms of having understood interdependent origination. Conversely, He often said that, in order to attain enlightenment, one has to understand the meaning of these truths—Đây là danh từ dùng cho Thập Nhị Nhân Duyên. Mọi vật trong thế giới hiện tượng, duyên khởi duyên sanh,

là sự phối hợp của những nguyên nhân và điều kiện khác nhau (bởi Thập Nhị nhân duyên). Chúng hiện hữu tương đối và không có thực thể. Đức Phật thường bày tỏ rằng Ngài giác ngộ bằng một trong hai cách, hoặc hiểu rõ Tứ Diệu Đế, hay am tường Lý Nhân Duyên. Ngược lại Ngài nhấn mạnh muốn đạt được giác ngộ người ta phải hiểu rõ những chân lý ấy. ** See Twelve links of cause and effect.

Interdependent realm: Interactive realm—Diệc Hữu Vi Diệc Vô Vi Pháp Giới hay Sự lý vô ngại pháp giới (cả hữu vi lẫn vô vi)—See Five forms of dharmadhatu.

Interdict (n): Lệnh cấm.

Interdict narcotics: Bài trừ ma túy.

Interested: Thích thú.

Interesting Sutra: Adhyardhasatika-Prajnaparamita-Sutra (skt)—Kinh Đại Lạc Kim Cang Bất Không Chân Thật Tam Ma Đà—Also called “The Interesting Sutra” or “The Interesting Prajna Sutra.” It stressed on the essence of the Tantric schools that taught how to practice and become a Buddha in this very life. The sutra was translated into Chinese by Amoghavajra—Còn được gọi là “Lý Thú Kinh” hoặc “Bát Nhã Lý Thú Kinh.” Đây là tinh yếu giáo lý của Mật Tông, dạy cách tu hành thành Phật ngay trong đời này. Kinh được Ngài Bất Không dịch sang Hán tự.

Interfere (v) with: Can dự vào—To intervene—To meddle.

Interim (n): Thời kỳ trung gian.

Interiorize (v): Nội tại hóa.

Interlocking fingers: Phản xoa hợp chưởng—Một trong mười hai cách chấp tay, đan bện những ngón tay vào nhau—One of the twelve forms of folded hands.

Intermediary (a): Ở giữa.

Intermediary assembly: Đối Cáo Chúng—The intermediary for the Buddha’s address to the assembly, especially Ananda—Người làm trung gian (đặt ra những câu hỏi) cho Phật thuyết pháp cho tứ chúng, đặc biệt là Ngài A Nan.

Intermediate (a):

1) Bất định—See Three modes of the Buddha’s teaching of the Southern sects.

2) Thuộc về trung gian—Người trung gian hòa giải.

Intermediate capacity: Middle capacity—Trung Căn—See Three cultivated levels.

Intermediate colors: Gián Sắc—Intermediate colors, i.e. not primary colours; in contrast with the five primary colours—Màu phụ, đối lại với năm màu chính—See Five primary colors.

Intermediate dhyana stage: Trung Gián Định—The stage between two dhyana-heavens (form and formlessness)—Còn gọi là Trung Gián Tam Muội, Trung Gián Tịnh Lự hay Trung Gián Thiền. Trung gián tam muội là thiền định của Đại Phạm Thiên Vương chứng được giai đoạn thiền định giữa sắc giới và vô sắc giới. **See Vitarka and Vicara.

Intermediate doctrine: Interrelated doctrine, one of the three branches of Sakyamuni Buddha’s teaching—Thông giáo, một trong ba chi của giáo pháp Đức Phật Thích Ca Mâu Ni—See Three Sakyamuni’s teachings and Four periods of teaching (2).

Intermediate existence: Trung Ấm—The intermediate existence between death and reincarnation, a stage varying from seven to forty-nine days, when the karma-body will certainly be reborn—Còn gọi là Trung Hữu là sự hiện hữu giữa lúc chết và lúc đầu thai, giai đoạn thay đổi từ bảy đến 49 ngày—See Intermediate existence body.

Intermediate existence body: Antara-bhava (skt)—Thân Trung Hữu.

(I) The meanings of the Intermediate Existence Body—Nghĩa của Thân Trung Hữu: Bardo stage—The intermediate stage between death and rebirth. It’s the 49-day-long process death and rebirth. If there is an antecedent existence body, then, naturally, there has to be an Intermediate Existence Body and an After Existence Body. Intermediate means middle, or in between two lives of the present and future. Existence means present, or currently inhabiting. Because the karmic retribution are concrete and not emptiness. Thus, because of the genuineness of karmic consequences, it is called Existence. The intermediate existence body means the body

to be inhabited after the antecedent body. In other words, once a sentient being's destiny ends, he or she must abandon the antecedent existence body. Once this happens, that body will decay, the five aggregates will separate, and that person's spirit will leave the antecedent existence body. And before inhabiting the after existence body or the body of the future life, the spirit of this individual will exist in a period where it will take on a new realm. During this time, the spirit will enter a transitional period as they immediately exist as another entity or inhabit a different body called intermediate existence body—Giai đoạn giữa lúc chết và lúc đi đầu thai. Đây là tiến trình chết và tái sinh trong vòng 49 ngày. Hễ có thân tiền hữu, thì đương nhiên là phải có thân trung hữu và thân hậu hữu. Trung có nghĩa là ở khoảng giữa, ở giữa của hai khoảng đời này và đời sau. Hữu là hiện có, hay đang mang lấy. Vì cái quả báo do nghiệp tội của thân tiền hữu đã gây tạo là có chứ không phải là Không. Chính thế nên mới được gọi là Hữu. Thân Trung Hữu là thân kế sau của thân tiền hữu. Nói cách khác, tất cả các loại chúng sanh hữu tình sau khi mạng chung tức là đã bỏ thân tiền hữu rồi. Khi đó thân xác hoàn toàn bị hư hoại, ngũ ấm chia lìa, tứ đại phân ly, thần thức liền thoát ngay ra khỏi xác thân tiền hữu, trước khi chưa thọ lấy thân hậu hữu tức là thân của đời sau, thì thần thức này ở vào trong giai đoạn thọ cảm lấy một cảnh giới khác. Trong lúc này, thần thức ở vào trong một giai đoạn chuyển tiếp ngắn và mang lấy một thân thể khác gọi là thân trung hữu—See Antara-bhava.

(II) Various stages of retributions of the intermediate existence body—Các giai đoạn thọ báo của Thân Trung Ấm:

1) The first 49 days or the period of determination of karmic retributions—Giai đoạn 49 ngày đầu hay thời kỳ minh định nghiệp báo: According to Venerable Thích Hải Quang in the Philosophical Conversations with Buddhist Followers, the intermediate existence body is formed by five infinitesimally small aggregates; therefore, it is also called the Intermediate Skandha Body.

The intermediate skandha body has many different characteristics, but, in general, there are two types of form appearances: one is having a beautiful form appearance, the other is having a dreadful form appearance. Before the intermediate skandha body assumes the after existence body or the future body, it must pass through a period of forty-nine days in order to determine each individual's karmic retribution, i.e., judgment day. This is to assume responsibilities for the various karmic activities, whether wholesome or unwholesome, taken when the individual still had the antecedent existence body or when still alive. The Ksitigarbha Sutra taught: "The great demon of impermanence makes no appointments yet it comes, the spirits of the dead are confused and delirious not knowing whether meritorious or transgression. For forty-nine days, their existence is like darkness and deafness, not knowing what will happen, or they may be at various underworld courthouses to go on trials for their karma. Once decisions are made, they will follow their karma to reap the karmic retributions.": Theo Thượng Tọa Thích Hải Quang trong Thư Gửi Người Học Phật, thân trung hữu do năm ấm vi tế kết thành, cho nên nó còn có tên là Thân Trung Ấm. Thân trung ấm này có nhiều hình sắc khác nhau, nhưng đại khái có hai loại chánh: loại hình sắc xinh đẹp, và loại hình sắc xấu xí. Trước khi thân trung ấm thọ cảm lấy thân hậu ấm sẽ phải trải qua một thời gian dài 49 ngày để minh định nghiệp báo, tức là cảm thọ lấy các nghiệp nhân, hoặc thiện hoặc ác, mà kẻ ấy đã gây tạo trong lúc còn mang thân tiền hữu. Kinh Địa Tạng có dạy rằng: "Quỷ vô thường không hẹn mà đến, thần hồn bơ vơ vẫn mịt mù chưa rõ là tội hay là phước, trong 49 ngày như ngầy như điếc, hoặc ở tại các ty sở để biện luận về nghiệp quả, khi thẩm định xong, thời cứ y theo nghiệp mà thọ lấy quả báo."

2) The period of transition between life—Giai đoạn thọ thân hậu hữu: The antecedent existence body or the skandha existence body is not reborn (reincarnated) into another life, but must pass through a period of 49 days of determination of karmic retributions or

transition between life. In other words, right after the spirit escapes from the antecedent existence body and becomes the intermediate existence body, it is led by that individual's karmic effect, depending on the karmic retributions (various merits and transgressions created when that being still had the antecedent existence body) to get reborn into the next life in the six realms of existence. Thus, the Ksitigarbha Sutra taught: "Supposing once a person dies, within the first forty-nine days, for that person's benefit, loved ones are willing to cultivate and form many meritorious and wholesome practices, then it is possible to free completely that spirit of the dead from the various evil paths to be reborn in Heaven or in the Human realm to reap the various luxuries and happiness. Not only that, but the currently living loved ones will also benefit greatly. Family and friends know when alive, their loved one who died recently, had created many unwholesome karmic deeds, and will have to endure the karmic retributions of hell. Through love and compassion for their loved one, they follow the Buddha's teachings, take the person's place to practice various virtuous, meritorious, and wholesome deeds such as make donations, charity work, free trapped animals, chant sutras, recite Buddha's name and mantras, etc. Thereafter, use these merits and virtues to dedicate and pray for the deceased spirit when that spirit still exists with the intermediate existence body and has not yet been reborn or reincarnated to another life. If family and friends are able to do all these, the deceased's intermediate skandha body will be able to eradicate and overcome his or her transgressions to varying degrees. That person will be able to abandon the evil paths and be reborn to Heaven or Human realms to enjoy the various happiness and luxuries: Thân trung hữu hay thân trung ấm không liền được đi đầu thai chuyển kiếp sau khi thoát ra khỏi xác thân tiền hữu, mà bắt buộc phải trải qua 49 ngày để thẩm định nghiệp quả. Nói cách khác, ngay sau khi thức thoát ra khỏi xác thân tiền hữu và trở

thành thân trung hữu, liền bị nghiệp nhân dẫn dắt tùy theo nghiệp báo mà đi đầu thai chuyển kiếp, tức là thọ lấy thân hậu hữu tương xứng với tội phước mà thân tiền hữu đã gây ra, để tiếp tục trôi lăn trong sáu nẻo luân hồi. Chính vì thế mà Kinh Địa Tạng dạy: "Như sau khi người đã chết, lại có thể trong vòng 49 ngày thân quyến vì người ấy mà tu tạo nhiều phước lành, thời có thể làm cho người chết đó ra khỏi hẳn chốn ác đạo, được sanh lên cõi trời hoặc trong cõi người, hưởng lấy sự vui sướng mà thân quyến hiện tại cũng được rất nhiều lợi lạc." Như vậy, nếu thân nhân người quá cố biết rằng lúc đương đời người này đã gây tạo nhiều ác nghiệp, tất phải thọ báo nơi địa ngục. Vì thương xót người quá vãng nên đứng ra làm các công đức, phước lành như bố thí, phóng sanh, và trì tụng kinh chú, rồi đem những công đức ấy mà hồi hướng cho hương linh người quá cố trong khi người ấy vẫn còn mang thân trung ấm chờ chưa đi đầu thai chuyển kiếp. Làm được như vậy, hương linh người quá cố sẽ được tội tiêu, chướng diệt, lia hẳn chốn ác đạo mà sanh về cõi trời người, thọ lấy những điều an vui sung sướng.

- 3) Special and unique karmic retribution conditions of the intermediate existence body—Trường hợp thọ báo đặc biệt của thân trung hữu: As usual, the intermediate existence body must go through seven cycles with seven days in each cycle. Only thereafter, the spirit is able to receive the future body. However, there are special situations where the intermediate body does not need to go through that ordinary transitional period. These sentient beings, after leaving their antecedent bodies, their spirits will immediately be liberated to the appropriate heavens accordingly to their merits and spiritual achievements, or be condemned to hell immediately without having to pass through the ordinary transitional period of forty-nine days of the intermediate skandha body—Thường thì thân trung hữu phải trải qua một thời gian chuyển tiếp là bốn mươi chín ngày, sau đó mới cảm thọ lấy thân hậu hữu. Tuy nhiên, cũng có

những trường hợp đặc biệt mà thân trung hữu không cần phải trải qua giai đoạn chuyển tiếp thông thường này. Những chúng sanh này sau khi đã bỏ thân tiền hữu rồi thì thần thức hoặc liền được siêu thoát về các cõi trời tương xứng như trời dục giới, sắc giới và vô sắc giới; hoặc bị đọa thẳng xuống địa ngục, chớ không phải trải qua giai đoạn 49 ngày thông thường của thân trung ấm:

- a) When the sentient beings were alive with antecedent body, they created an extraordinary amount of wholesome karma, planted the fruit of the ten wholesome deeds to the highest level with regard to the various Heavens of Desires, Form, and Formlessness: Chúng sanh khi còn mang thân tiền hữu đã gây tạo những nghiệp nhân cực thiện, tức gieo nhân thập thiện bậc thượng thuộc các cõi trời dục giới, sắc giới và vô sắc giới.
- b) When the sentient beings were alive with antecedent body, they created an extraordinary amount of unwholesome karma, the most evil and wicked deeds, such as guilty of violating the four offenses, five betrayals, ten evils, belonging to the great Avichi Hell: Chúng sanh khi còn mang thân tiền hữu đã gây tạo những nghiệp nhân cực ác, như phạm tội tứ trọng hay ngũ nghịch, thập ác, thuộc đại địa ngục A Tỳ—See Parajika and Five betrayals.
- c) Besides, there is one more type of sentient beings who are beyond limits; they also do not need to go through the transition period, do not experience having the intermediate body, nor are they a part of the three worlds and the six realms of existences. These sentient beings are those when alive with the antecedent body, followed the Buddha Dharma to cultivate and practice Buddha Recitation by developing Faith and Vow to gain rebirth to the Ultimate Bliss World. After abandoning the antecedent body, their spirits will transcend through the Three Worlds, relying on the rescuing vow powers of the Bodhisattvas and Buddhas. Within a split moment, they will transform to gain rebirth to the Ultimate Bliss World of the Amitabha Buddha and attain a place in the jeweled

lotus throne and eternally escape from the conditions of the cycle of rebirths, life, death, etc.: Ngoài ra, còn có một loại chúng sanh ngoại hạng, không cần phải trải qua giai đoạn thân trung ấm và cũng không bị lệ thuộc vào trong ba cõi sáu đường, đó là những chúng sanh khi còn mang thân tiền hữu đã y theo pháp Phật tu hành, như niệm Phật và phát lòng Tín Nguyện cầu sanh Cực Lạc. Các chúng sanh ấy sau khi bỏ thân tiền hữu rồi thì thần thức liền siêu thoát ngang qua ba cõi, nương theo nguyện lực nhiếp thọ của chư Phật, Bồ Tát, trong khoảng sát na, lập tức được hóa sanh ngay về cõi nước Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà, ngự trên tòa sen báu, vĩnh viễn thoát khỏi các cảnh luân hồi sanh tử.

- (III) Special characteristics of the Intermediate skandha body—Đặc điểm của Thân Trung Ấm: Usually, the intermediate body will remain only for seven days. If it is unable to find a place to get reborn within that time, then it must die and come back to life again as an intermediate body. But, in general, this period will not last more than seven cycles of seven days each before it is able to be reborn and acquire an after existence body. When the intermediate body dies, it can return just as it was before or depending on the karmic reflection, it can transform and change into an intermediate body of another realm before it acquires an after existence body through reincarnation. When the intermediate body is nearing extinction and is about to be reincarnated, at that time, depending on the various karma created by the individual, each will see and perceive different realities, i.e., while living those who created many karma of killing various animals such as slaughtering pigs, goats, etc., then at this time, suddenly all they will see is those various animals they have killed in the past. They may see butchers slaughtering animals or the sounds of animals screaming in agony. Because this is a reflection of the karma they created. Suddenly, the intermediate body will give rise to the state of joy and yearning to be near what they are seeing and hearing. Upon reaching their destination, they will be

impeded by their environment and will no longer be able to free themselves from it. In a split moment, their intermediate body is dead as they acquire the after existence body—Thân trung ấm chỉ lưu trụ được bảy ngày. Như không tìm được chỗ thọ sanh trong thời hạn ấy thì phải chết đi sống lại, nhưng đại khái không quá bảy lần tức 49 ngày thì phải thọ sanh lấy thân hậu hữu. Thân trung hữu khi chết đi, hoặc sanh trở lại y như thân trước, hoặc do nơi nghiệp nhân chiêu cảm có thể biến đổi thành ra thân trung hữu của loài khác trước khi thọ thân hậu hữu. Khi thân trung hữu sắp diệt để thọ lấy thân hậu hữu, bấy giờ tùy theo các hành nghiệp đã gây tạo mà cảm thấy có nhiều tướng trạng khác nhau. Những kẻ gây nghiệp sát, như lúc sanh tiền chuyên nghề giết heo, dê, vân vân thì lúc đó tự nhiên thấy toàn là những loài vật ấy. Hoặc mắt thấy có những kẻ hàng thịt tay còn cầm dao, búa làm thịt, hoặc tai nghe tiếng thú vật kêu la. Bởi do túc nghiệp chiêu cảm nên thân trung ấm tự nhiên sanh tâm yêu thích, muốn đến nơi ngắm nhìn. Khi đến nơi rồi liền bị các cảnh sắc đó làm cho trở ngại không thể nào thoát ly được. Trong chớp mắt, thân trung hữu liền bị diệt mà thọ lấy thân hậu hữu.

(IV) Intermediate Existence Body born to the evil paths—Thân Trung Ấm sanh về các đường ác: In the Great Heap Sutra, the Buddha taught: “Those sentient beings who committed evil karma, when they are about to die, and are going to fall into evil paths. They will feel extremely sad and terrified. Depending on the reflection of their individual karma, they will see different images of the various evil paths appear.”—Trong Kinh Đại Báo Tích, Đức Phật dạy: “Những chúng sanh nào tạo nên ác nghiệp, lúc sắp lâm chung sắp bị đọa vào ác đạo, tự nhiên có lòng buồn thảm, kinh sợ. Tùy theo nghiệp của mình chiêu cảm mà tự thấy tướng trạng của các đường ác hiện ra.”

1) The intermediate body is about to be born in the Asura realm will see various beautiful and irresistible gardens. In these gardens, there are a variety of rings of flames rolling around everywhere. When seeing these

images and they bring joy and elation to the spirit, this means that spirit will be born in this realm. The intermediate body about to enter the Asuras, through a recollections of the spirit karmic power, suddenly will see a large area of dim light, develop a yearning for it, go into that domain and reborn: Thân trung ấm sắp sửa chuyển sanh về cõi A Tu La, thì sẽ thấy những vườn cây khả ái, xinh đẹp, trong đó có những vòng lửa lăn lộn chuyển xoay. Nếu thấy cảnh tượng đó mà đem lòng vui vẻ đi đến xem, tức là bị sanh về nẻo này. Thân trung ấm nào sắp sửa chuyển thân vào nẻo A Tu La, do sức nghiệp chiêu cảm tự nhiên trước mắt thấy một vùng ánh sáng lơ mơ, liền khởi lòng ưa thích, đi vào trong đó, liền bị thọ sanh.

2) The intermediate body is about to be born as a dog or pig will often see many beautiful young ladies; the spirit will give rise to attachment and yearning to chase after them. Consequently, this spirit will be born in that realm: Thân trung ấm sắp sanh vào loài chó heo thường thấy nhiều cô gái đẹp, liền sanh tâm ưa thích chạy theo. Do nhân duyên đó mà bị thác sanh vào cõi ấy.

3) The intermediate body is about to be born as other types of animals will feel suddenly there is a gust of wind twisting so forcefully it is impossible to oppose it. Or it may see infinite demons spreading and coming closer, or terrifying thunders and lightning overhead, etc. Or it may see fog covering, mountain splitting, water crashing, and the spirit will be terrified as it runs away into trees, bushes, and caves, in order to hide or it may see three large holes with the colors of white, red, and black, and will jump to hide. At that very moment, the spirit has entered the womb, when eyes are open, it will realize it has acquired the body of various animals such as a fox, leopard, snake, etc.: Thân trung ấm sắp đọa vào các loài bàng sanh tự nhiên cảm thấy có luồng gió mãnh liệt cuốn xoay không sao cưỡng lại được. Hoặc thấy vô số quỷ thần đến gần, hoặc thấy sấm chớp phủ lên đầu ghê rợn, hoặc thấy sương giăng mù mịt, núi lở, nước cuốn âm âm, thần thức sợ

hãi, chạy trốn vào trong rừng bụi, hang đá để ẩn thân, hoặc thấy những hố lớn màu trắng, đỏ, đen, liền nhào xuống ẩn nấp. Ngay khi đó là thần thức đã bị lọt vào trong bào thai, vừa mở mắt đã thấy mình thọ thân dị loại như chồn, beo, rắn, vằn vằn.

- 4) Those intermediate bodies about to be condemned to the path of hungry ghost suddenly will see before them appear a vast and endless desert, without any vegetation or see only holes, dead and dry weeds, etc. The intermediate body which sees a great area of faded red light, feels a yearning and a wish to go there to play. The moment of entry is when the spirit is at the point of rebirth in the realm of Hungry Ghosts: Thân trung ấm sắp sửa đọa vào đường ngạ quỷ, thành linh thấy trước mặt hiện ra một bãi sa mạc rộng lớn thênh thang, không cây cối, hoặc chỉ thấy toàn là những hang hố, cây cỏ khô héo. Lúc ấy tự thấy mình bị gió nghiệp thổi đến nơi đó, trong khi thăng thốt, liền bị thác sanh về đường ngạ quỷ, chịu nhiều nóng bức, đói khát vô cùng. Thân trung ấm nào thấy ánh sáng màu đỏ nhạt, khởi niệm ưa thích muốn vào dạo chơi trong đó. Ngay khi đi vào liền thọ thân loài ngạ quỷ.
- 5) The intermediate body is about to be born in Hell suddenly will begin hearing sounds of very sad and melancholy songs, these are the sounds of prisoners agonizing and screaming in hell; next darkness will appear, houses made out of black and white iron, very melancholy looking, similar to being at a funeral. It may see deep holes and caves; the roads are unclear. At that time, it will see itself getting chased by ferocious demons with weapon in hand forcing it to enter these areas. Once it is in there, it will lose all freedom and will be reborn in the realm of hell. Depending on each spirits' karmic retribution, it must endure infinite pains and sufferings. The intermediate body which sees a great area of murky light similar to black smokes, feels a yearning and a wish to go there to play. The moment of entry is when the spirit is at the point of rebirth in Hell: Thân trung ấm sắp sanh về đường địa ngục,

bên tai bỗng nhiên nghe có tiếng những bài ca hát hết sức buồn rầu, bi thảm, đó là những tiếng kêu la rên siết của tội nhân dưới địa ngục; kể đến lại thấy cảnh giới mù mịt, tối tăm hiện ra trước mặt, nhà cửa sặc đen hoặc trắng đượm đầy màu tang chế, âm u, hoặc thấy hang hố sâu thẳm, đường xá lờ mờ. Lúc ấy thấy chính mình bị các loài quỷ dữ tay cầm binh khí xua đuổi đi vào trong đó, khi vào rồi thì thân không được tự do, liền bị thác sanh vào trong địa ngục, tùy theo nghiệp báo, chịu vô lượng thống khổ. Thân trung ấm nào thấy ánh sáng mờ đục như khói đen, khởi niệm ưa thích muốn vào dạo chơi trong đó. Ngay khi bước vào liền bị thọ thân địa ngục, chịu vô lượng nỗi thống khổ.

- a) The intermediate body about to be condemned to glacial hell through the reflection of the spirit's karmic power, suddenly will feel like an intolerable inferno. It then encounters the cold air rising from the glacial hell and will feel cool and refreshed. Its thoughts give rise to yearning and immediately will fly in search of that place to be cool. Once reaching this place, it is reborn: Thân trung ấm sắp sửa bị đọa vào địa ngục hàn băng, do nơi sức nghiệp chiêu cảm, thân thể bỗng nhiên sanh ra nóng bức không kham, gặp hơi lạnh ở nơi hàn ngục xông lên, tự cảm thấy mát mẻ dễ chịu, liền khởi lòng ưa thích vội bay tìm đến nơi đó để cho được mát mẻ, liền bị thác sanh vào đó.
- b) Intermediate body is about to be condemned to the inferno hell, through the reflection of the spirit's karmic power, suddenly will feel an extreme and intolerable cold. It then encounters the hot air rising from the inferno hell and will feel warm and comfortable. Its thoughts give rise to yearning and immediately will fly in search for that warmth. Once reaching this place, it is reborn: Thân trung ấm sắp sửa bị đọa vào viêm nhiệt địa ngục, do sức nghiệp chiêu cảm, bỗng nhiên thân thể cảm thấy lạnh lẽo vô cùng, khó thể kham nổi. Gặp hơi nóng ở hỏa ngục xông lên, tự nhiên cảm thấy ấm áp dễ chịu, liền khởi lòng ưa thích, vội vã tìm bay xuống

nơi đó để sưởi ấm, ngay khi ấy là lúc thọ sanh.

- c) The intermediate body about to be condemned to the odorous hell (foul smelling hell), through the reflection of the spirit's karmic power, suddenly will sense and intolerable and strong fragrance (perfume wishes to fine that it becomes nauseous. At that time, its mind wishes to find other foul smelling odor to neutralize that good scent. It then encounters the foul odor rising from odorour. As a result, it is reborn in the odorous hell: Thân trung ấm sắp sửa bị đọa vào địa ngục xú ược (hôi thúi), do nơi sức nghiệp chiêu cảm, bỗng cảm nhận được một mùi thơm ngào ngạt đến mức không kham. Bấy giờ trong tâm liền khởi niệm muốn tìm một mùi hôi thúi nào đó để lấn át mùi thơm kia. Gặp hơi thúi từ ngục phần ược xông lên, liền sanh tâm niệm ưa thích, liền bay đến nơi. Do nhân duyên đó, liền bị thác sanh trong ngục phần ược.

Intermediate Grade Afflictions: Trung Tùy Phiền Nã—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

Intermediate kalpa: Antara-kalpa (skt)—Biệt Kiếp—Small kalpas—Tiểu Kiếp—See Antara-kalpa.

Intermediate land of transformation: Phương Tiện Hóa Thân Độ—Nơi Phật A Di Đà xuất hiện hóa thân—Where Amitabha appears in his transformation-body.

Intermediate and perfect schools: Thiên viên—Hinayana and Mahayana—Thông giáo và Viên giáo của tông Thiên Thai.

Intermediate realization: Pratyaksha (skt)—Hiện Chứng.

- 1) The immediate realization of enlightenment or nirvana: Inner realization—Immediate perception—Nhận thức ngay liền diệu quả.
- 2) When an object appears before a sense-organ, the latter perceives it and recognizes it as something external. This is immediate knowledge, forming the basis of all other forms of knowledge: Khi một sự vật xuất hiện trước một cơ quan cảm giác hay căn thì cơ quan này nhận thức nó và nhận biết nó là

một cái gì ở bên ngoài. Đây là cái biết ngay liền, tạo thành nền tảng cho tất cả các hình thức biết khác.

Intermediate retribution: Hiện Báo—Present-life recompense for good or evil done in the present life. For example, if wholesome karma are created in this life, it is possible to reap those meritorious retributions in this present life; if evil karma are committed in this life, then the evil consequences will occur in this life—Quả báo hiện đời cho những hành động tốt xấu trong hiện tại. Thí dụ như đời này làm lành thì ngay ở đời này có thể được hưởng phước; còn đời này làm ác, thì ngay ở đời này liền bị mang tai họa.

Intermediate state: Antarabhava (skt)—A Bardo (tib)—Thân Trung Ấm—According Tibetan Buddhism, after death beings enter a so-called “intermediate state” in which they acquire a subtle body that endures until they experience various intense sounds, sights, etc..., which are products of their own minds. This is considered to be a time of great danger, as beings may react to their experiences in ways that cause them to be reborn in lower rebirth situations (gati). It can also be a time of great opportunity, as beings may make choices that lead them to higher rebirths, or even buddhahood. There are six Bardo states, according to the Kagyupa order: 1) Bardo between birth and death, which refers to the normal waking state between birth and death; 2) Dream Bardo, the period between falling asleep and awakening; 3) Meditation Bardo, a state of cessation in which the senses are withdrawn from external objects of observation; 4) Bardo of becoming, the period between the moment of death and rebirth; 5) Reality Bardo, the time of unconsciousness that beings experience when overwhelmed by death, so called because during this time the mind returns to its primordial nature; and 6) Bardo of birth, which begins at the moment of rebirth into a new lifetime, immediately after the bardo of becoming—Theo Phật giáo Tây Tạng, sau khi chết chúng sanh đi vào cái gọi là “Thân Trung Ấm”, nơi đó họ được một cái thân vi tế chịu đựng cho đến khi nào họ kinh qua những âm thanh hay cảnh giới cực mạnh... là sản phẩm của tâm họ. Đây là giai đoạn được xem như cực kỳ nguy hiểm vì chúng sanh có thể phản ứng với

những sự kinh qua này theo chiều hướng khiến họ sanh vào hạ tam đồ. Mà đây cũng là cơ hội lớn cho họ được sanh vào thượng tam đồ, hay ngay cả việc đi đến Phật quả. Có sáu trạng thái “Thân Trung Ấm”: 1) trạng thái thức tỉnh bình thường giữa sanh và tử; 2) trạng thái mơ màng giữa ngủ và thức; 3) trạng thái ngừng đọng trong đó các giác quan rút khỏi ngoại cảnh được quan sát bên ngoài; 4) trạng thái giữa tử và sanh; 5) trạng thái tâm thức ngập tràn bởi sự chết và tâm thức trở về trạng thái nguyên sơ của nó; 6) trạng thái tái sanh vào một đời sống mới.

** See Intermediate existence body.

Intermediate state of existence: Antara-bhava (skt)—Trung Hữu (Tâm sau khi chết)—One of the four kinds of bhava, the intermediate state of existence between death and reincarnation—Một trong bốn thứ “hữu,” quả báo trong khoảng giữa đời hiện tại và vị lai (giữa lúc chết và lúc tái sanh)—See Three states of mortal existence (C).

Interment (v): An táng—To bury—To inter.

Interminable: Bất tuyệt—Endless.

Intermingling cause: Hòa hợp nhân—Nourishing cause, one of the five causes (four elements of earth, water, fire and wind which are the causers or producers and maintainers of infinite forms of nature (results)—Một trong năm nguyên nhân—See Five causes (B).

Internal (a): Bên trong.

Internal Aspect: Nội Phận—One of the two aspects of living beings. According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the internal aspects as follows: “Ananda! The internal aspect refers to what occurs inside living beings. Because of love and defilement, they produce the falseness of emotions. When these emotions accumulate without cease, they can create the fluids of love. That is why living beings’ mouths water when they think about delicious food. When they think about a deceased person, either with fondness or with anger, tears will flow from their eyes. When they are greedy for wealth and jewels, a current of lust will course through their hearts. When confronted with a smooth and supple body, their minds become attached to lustful conduct and from both male and female organs will come

spontaneous secretions. Ananda! Although the kinds of love differ, their flow and oppression is the same. With this moisture, one cannot ascend, but will naturally fall. This is called the ‘internal aspect.’”—Một trong hai phần của chúng sanh. Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về nội phận như sau: “Ông A Nan! Nội phận là phần trong của chúng sanh. Nhân các ái nhiễm, khởi ra tình hư vọng. Tình chất chứa mãi, mới sinh ra nước ái. Cho nên chúng sanh tâm nhớ món ăn ngon, trong miệng chảy nước. Tâm nhớ người, hoặc thương hay giận, rưng rưng nước mắt. Tham cầu của báu, tâm phát ra thêm, lộ ra ngoài thân thể. Tâm đắm sự dâm dục, hai căn nam nữ tự nhiên chảy nước. Ông A Nan! Các ái dục, dù riêng khác, nước chảy vẫn đồng nhau. Thấm ướt chẳng lên được, tự nhiên phải sa xuống. Đó gọi là nội phận.”—See Two aspects.

Internal demons and external demons: Nội Ma Ngoại Ma—If we allow internal demons arise or spring up, external demons will immediately come to infiltrate to destroy our thousand years (lives after lives) of cultivation—Nếu chúng ta để nội ma khởi dậy thì lập tức ngoại ma sẽ kéo đến phá nát công trình tu tập ngàn đời của ta.

Internal dharma: Nội pháp.

Internal discipline: Nội kỷ—A practitioner who seeks control from within, compared with the one who aims at control by physical discipline—Hành giả tìm cầu sự kiểm soát bên trong so với vị hướng đến oai nghi phong cách bên ngoài.

Internal distraction: Mental confusion—Nội tán—Nội tán loạn—See Five senses of mental distraction.

Internal doctrines of a sect: Giáo Nội—Within instruction in the sect or church; especially those who receive normal instructions or teaching from the scriptures or written canon—Giáo nội của tông phái là tông phái nương vào những lời dạy của Đức Phật trong kinh điển.

Internal and external: Subjective and objective—Nội ngoại.

Internal form: Giả Sắc—Invisible or internal form, i.e. spiritual form—Vô biểu sắc hay hình thức bên trong, như hương vị không có hình thể.

Internal formations: Nội kết—The Sanskrit word for “internal formation” is “Samyojana.” It means “to crystallize.” Everyone of us has internal formations that we need to take care of. With the practice of meditation we can undo these knots and experience transformation—Tiếng Bắc Phạn cho danh từ “nội kết” là “Samyojana.” Nó có nghĩa là “kết tinh” hay “đóng cục lại.” Mọi người chúng ta ai cũng có nội kết cần phải được chăm sóc. Với thiền tập chúng ta có thể tháo gỡ được nội kết và đạt được sự chuyển hóa.

- 1) In our consciousness there are blocks of pain, anger, and frustration called internal formations. They are also called knots because they tie us up and obstruct our freedom—Trong tâm thức của chúng ta có những khối của niềm đau khổ, giận hờn, và bực bội khó chịu, gọi là nội kết. Chúng cũng được gọi là những nút thắt, hay những giây quăn hay phiền phức bởi vì chúng trói buộc chúng ta và làm cản trở sự tự do của chúng ta.
- 2) After a while, it become very difficult for us to transform, to undo the knots and we cannot ease the constriction of this crystal formation—Sau một thời gian dài, nội kết càng trở nên khó khăn cho chúng ta chuyển hóa hay tháo gỡ, chúng ta có thể dễ dàng bị mắc kẹt trong khối nội kết này.
- 3) Not all internal formations are unpleasant. There are also pleasant internal formations, but they still make us suffer. When you taste, hear, or see something pleasant, then that pleasure can become a strong internal knot. When the object of your pleasure disappears, you miss it and you begin searching for it. You spend a lot of time and energy trying to experience it again. If you smoke marijuana or drink alcohol, and begin to like it, then it becomes an internal formation in your body and in your mind. You cannot get it off your mind. You will always look for more. The strength of the internal knot is pushing you and controlling you. So internal formations deprive us of our freedom—Không phải nội kết nào cũng khó chịu. Có những nội kết êm ái nhưng nội kết êm ái cũng có thể gây nên đau khổ. Khi thấy, nghe, hoặc thưởng thức

những gì chúng ta thích, sự ưa thích đó sẽ trở thành một nội kết. Khi những gì chúng ta ưa thích không còn nữa, chúng ta sẽ thêm nhớ và đi tìm. Chúng ta để nhiều thì giờ và tâm lực để tìm hưởng lại những khoái lạc đó. Càng ngày chúng ta càng khao khát. Chúng ta sẽ bị sức mạnh của nội kết thúc đẩy, chế ngự và cướp mất tự do của chúng ta.

- 4) When someone insults us, or does something unkind to us, an internal formation is created in our consciousness. If we don't know how to undo the internal knots and transform them, the knots will stay there for a long time. And the next time someone says something or does something to us of the same nature, that internal formation will grow stronger. As knots or blocks of pain in us, our internal formations have the power to push us, to dictate our behavior—Khi một người nào đó sỉ nhục chúng ta, hay làm việc gì đó không tử tế với chúng ta thì nội kết sẽ kết tụ trong tâm thức của chúng ta. Nếu chúng ta không biết cách tháo gỡ những nội kết này và chuyển hóa chúng, thì chúng sẽ nằm trong tâm thức chúng ta rất lâu. Sau đó có ai lại nói hay làm những chuyện tương tự như vậy với chúng ta thì những nút thắt ấy sẽ lớn mạnh hơn. Nội kết hay khối đau nhức trong chúng ta, có năng lực thúc đẩy và ép buộc chúng trong cách chúng ta hành xử.
- 5) Falling in love is a big internal formation. Once you are in love, you think only of the other person. You are not free anymore. You cannot do anything; you cannot study, you cannot work, you cannot enjoy the sunshine or the beauty of nature around you. You can think only of the object of your love. So love can also be a huge internal knot—Tình yêu là một nội kết rất lớn. Khi yêu bạn chỉ còn nghĩ tới người bạn yêu. Bạn không còn sự tự do. Bạn không làm được gì cả, bạn không học hành được, không làm việc được, và không thể thưởng thức cảnh đẹp tự nhiên quanh bạn. Bạn chỉ còn nghĩ tới đối tượng tình yêu của bạn. Vì thế mà tình yêu có thể là một khối nội kết rất lớn.
- 6) Pleasant or unpleasant, both kinds of knots take away our liberty. That's why we should

guard our body and our mind very carefully, to prevent these knots from taking root in us. Drugs, alcohol, and tobacco can create internal formations in our body. And anger, craving, jealousy, despair can create internal formations in our mind—Dễ chịu hay không dễ chịu, cả hai thứ nội kết này đều làm chúng ta mất tự do. Vì vậy cho nên chúng ta phải cẩn thận bảo vệ không cho nội kết bắt rễ trong chúng ta. Ma túy, rượu và thuốc lá có thể tạo nên nội kết trong thân. Và sân hận, thèm khát, ganh tỵ, và thất vọng có thể tạo nên nội kết trong tâm của chúng ta.

- 7) Anger is an internal formation, and since it makes us suffer, we try our best to get rid of it. Psychologists like the expression “getting it out of your system.” As a Buddhist, you should generate the energy of mindfulness and take good care of anger every time it manifests through meditation practice—Sân hận là một nội kết, và vì nó gây khổ đau cho nên chúng ta phải tìm cách diệt trừ nó. Các nhà tâm lý học thích dùng từ “tống khứ nó ra khỏi cơ thể chúng ta.” Là Phật tử, bạn nên tạo năng lượng của chánh niệm và chăm sóc tử tế sân hận mỗi khi nó hiện diện qua tu tập thiền định.
- 8) Mindfulness does not fight anger or despair. Mindfulness is there in order to recognize. To be mindful of something is to recognize that something is the capacity of being aware of what is going on in the present moment. According to Most Venerable Thích Nhất Hạnh in “Anger,” the best way to be mindful of anger is “when breathing in I know that anger has manifested in me; breathing out I smile towards my anger.” This is not an act of suppression or of fighting. It is an act of recognizing. Once we recognize our anger, we are able to take good care of it or to embrace it with a lot of awareness, a lot of tenderness—Chánh niệm không bao giờ đánh phá sân hận hay tuyệt vọng. Chánh niệm chỉ có mặt để nhận diện. Chánh niệm về một cái gì là nhận diện sự có mặt của cái đó trong hiện tại. Chánh niệm là khả năng biết được những gì đang xảy ra trong hiện tại. Theo Hòa Thượng Thích Nhất Hạnh trong tác phẩm
- 9) Mindfulness recognizes, is aware of its presence, accepts and allows it to be there. Mindfulness is like a big brother who does not suppress his younger brother’s suffering. He simply says: “Dear brother, I’m here for you.” You take your younger brother in your arms and you comfort him. This is exactly our practice—Chánh niệm nhận diện và chấp nhận sự có mặt của cơn giận. Chánh niệm cũng như người anh cả, không bức chế hay đàn áp đứa em đau khổ. Chánh niệm chỉ nói: “Em thân yêu, có anh đây sẵn sàng giúp đỡ em.” Bạn ôm ấp đứa em của bạn vào lòng và an ủi vỗ về. Đây chính là sự thực tập của chúng ta.
- 10) Our anger is us, and our compassion is also us. To meditate does not mean to fight. In Buddhism, the practice of meditation should be the practice of embracing and transforming, not of fighting—Cơn giận của chúng ta chính là chúng ta, và từ bi cũng chính là chúng ta. Thiền tập không có nghĩa là đánh phá. Trong đạo Phật, thiền tập là phương pháp ôm ấp và chuyển hóa, chứ không phải là đánh phá.
- 11) When anger comes up in us, we should begin to practice mindful breathing right away: “Breathing in, I know that anger is in me. Breathing out, I am taking good care of my anger. If you don’t know how to treat yourself with compassion, how can you treat another person with compassion? When anger arises, continue to practice mindful breathing and mindful walking to generate the energy of mindfulness. Continue to tenderly embrace the energy of anger within you. Anger may continue to be there for some time, but you are safe, because the Buddha is in you, helping you to take good care of your anger. The energy of mindfulness is the energy of

the Buddha. When you practice mindful breathing and embracing your anger, you are under the protection of the Buddha. There is no doubt about it: the Buddha is embracing you and your anger with a lot of compassion—Khi cơn giận khởi dậy trong chúng ta, chúng ta phải bắt đầu thực tập hơi thở chánh niệm ngay tức khắc. “Thở vào tôi biết cơn giận đang có trong tôi. Thở ra, tôi chăm sóc cơn giận của tôi.” Nếu bạn không biết cách chăm sóc bạn với tâm từ bi thì làm sao bạn có thể chăm sóc người khác với tâm từ bi cho được? Khi cơn giận nổi dậy, hãy tiếp tục thực tập hơi thở chánh niệm, bước chân chánh niệm để chế tác năng lượng chánh niệm. Chúng ta tiếp tục nâng niu năng lượng của cơn giận trong chúng ta. Cơn giận có thể sẽ kéo dài một thời gian, nhưng chúng ta sẽ được an toàn, bởi vì Đức Phật đang có mặt trong chúng ta, giúp chúng ta chăm sóc cơn giận. năng lượng chánh niệm là năng lượng của Phật. Khi thực tập hơi thở chánh niệm và ôm ấp cơn giận chúng ta đang được Phật bảo hộ. Không còn gì để nghi ngờ, Phật đang ôm ấp chúng ta và cơn giận của chúng ta trong từ bi vô lượng.

Internal hindrances: Internal obstacles or mental hindrances—Nội chướng—Những chướng ngại xuất phát từ bên trong.

Internal influence of the bhutatathata: Buddha spirituality—Internal perfuming of the bhutatathata—Chân như nội huân (hương thơm từ bên trong hay ảnh hưởng của chân như, pháp tánh của chân như là sự cảm hóa từ bên trong trong. Chân như là tự tánh thanh tịnh tâm mà ai ai cũng đều có, là pháp thân của chư Phật. Pháp thân này có khả năng trừ bỏ vọng tâm ở bên trong. Còn bên ngoài thì nhờ hai báo thân và hóa thân của chư Phật để lại giúp đỡ huân tập. Nhờ đó mà chúng sanh dần dần phát tâm Bồ Đề, chán cõi thế tục và cầu thành Phật).

Internal instruction: Within instruction—Giáo Nội—Within instruction in the sect or church; especially those who receive normal instructions or teaching from the scriptures or written canon—Giáo nội của tông phái là tông phái nương vào những lời dạy của Đức Phật trong kinh điển.

Internal ordinary: Nội phàm—The internal ordinary are the zealous, who are advancing through the next three groups of stages up to the fortieth—Chánh hành giáo pháp tiến gần tới tam Thánh vị—See Two ordinary ranks.

Internal ordinary believers: Nội phàm—See Internal ordinary, and Two ordinary ranks.

Internal organs: Nội tạng—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of internal organs of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the indestructible internal organs of great knowledge with supreme virtues of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười tạng của chư Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được thiện căn vô thượng, tạng đại trí huệ bất hoại của Như Lai—See Ten kinds of internal organs of Great Enlightening Beings.

Internal perception: Nội tưởng—Nội Thức—Tâm thức—Tâm thức đối với ngoại cảnh—Mind and consciousness—The mind and cognition—Mind and its contents. According to the Kosa Sastra, the two are considered as identical in the Abhidharma-Kosa, but different in Mahayana—Theo Tiểu Thừa Câu Xá Luận thì tâm và thức giống nhau, nhưng trong Đại Thừa thì lại khác nhau.

Internal perfuming or influence of the bhutatathata: Buddha spirituality—Chân như nội huân.

Internal practice: Chuyển hóa nội tâm.

Internal Realms: Nội Cảnh—Internal realms are also called “realms of the Self-Mind” because they do not come from outside, but develop from the mind. Those who do not clearly understand the truth that “the ten thousand dharmas are created by the mind,” think that all realms come from the outside. This is wrong. When the practitioner reaches the stage of mutual interpenetration of mind and realms, completely severing external conditions, the seeds of latent dharmas in the Alaya consciousness suddenly manifest themselves. For the Buddha Recitation or mantra-chanting practitioner, the power of the Buddha's name or the mantra penetrates deep into the mind, eliciting a reaction from the wholesome or evil

seeds in the Alaya consciousness. The realms that result are very complex and usually appear in dreams, or even when the practitioner is awake and striving to recite the Buddha's name. In Buddhism, this condition is called "Changing manifestations of the Alaya consciousness." In the dreaming scenes, if the events or scenes result from evil seeds, the practitioner may see various species of worms crawling out of his body, or witness himself, night after night, removing from his body six or seven loathsome creatures with many limbs, such as scorpions or centipedes. Or else, he may see various species of wild animals and or spirits or ghosts. Such realms are innumerable and cannot all be described. In general, individuals greatly afflicted with greed, who are miserly and wicked, usually see marks of men and women, snakes and serpents and odd species with white features and forms. Those harboring a great deal of anger and resentment usually see tigers and leopards or strange species with red forms and features. Those who are heavily deluded usually see domestic animals, clams, oysters, snails or different species with black forms and features. The above, however, is merely indicative; it does not mean that everything will be exactly as described. If the scenes in his dream come from good wholesome seeds, the practitioner sees tall trees and exotic flowers, beautiful scenery, bright adorned with nets of pearls. Or else, he sees himself eating succulent, fragrant food, wearing ethereal garments, dwelling in palaces of diamonds and other precious substances, or flying high in open space. Thus, in summary, all the seeds of the ten Dharma Realms are found in the minds of sentient beings. If wholesome seeds manifest themselves, practitioners view the realms of Buddhas, Bodhisattvas, human, and celestial beings; if evil karma is manifested, they witness scenes from the wretched three Evil Paths. If the cultivator has followed externalist ways in past lives, he usually sees his body emitting electric waves, or his soul leaving the body to roam, meeting demons, ghosts and the like, to discuss politics and the rise and fall of countries and empires. On the other hand, when the practitioner's mind is pure, he will know in his dreams about events that will occur three or four days, or seven or eight months, hence. In general, those who have cultivated in previous lives will immediately see auspicious realms when reciting the Buddha's name. Those with heavy karma, lacking merit and virtue, will usually see evil realms when they begin Buddha Recitation. In time, these evil omens will disappear and gradually be replaced with auspicious omens. If the practitioner's efforts have reached a high level, there are times during his walking hours when all deluded feelings suddenly cease for a while, body and mind being at ease and free. At other times, the practitioner may recite for four or five hours but feel that the time was very short, perhaps two or three minutes. Or else, at times during recitation, wholesome omens will appear. At other times, unconsciously, his mind experiences great contentment and bliss. Sometimes, he realizes for a split second that mind and realm are both empty. At other times, just by hearing or seeing something once, he becomes awakened to the truth of suffering, emptiness, impermanence and No-Self, completely severing the marks of self and others. These occurrences are too numerous to be fully described! A layman was once reciting the Buddha's name while seated in the dark. Suddenly he saw two types of flowers, red ones and white ones, springing up all over the floor, reaching as high as the edge of his bed; meanwhile, other flowers were dropping like rain from the sky. Another layman, while kneeling down to recite the Buddha's name, suddenly saw a red lotus flower appear before the altar, its bud gradually opening up and disappearing after a few minutes. There was yet another layman who, during recitation, would suddenly see everything around him disappear. In front of his eyes would appear the scene of an immense ocean, calm and still, with no wind or waves whatsoever; countless huge, multicolored lotus blossoms would spring up on the ocean surface. Afterward, the ocean scene would disappear, to be replaced by scenes of mountains, with verdant herbs and flowers, luxuriant century-old trees, and, by and by, a temple complex, sumptuous and magnificent. Then the temple and mountains would disappear, to be replaced by scenes of jewelled nets coming

together then drawing apart, drawing apart then coming together again. There are, in general, many such scenes. Visionary scenes such as the above, called “internal realms” or “realms of the Self-Mind,” have their origin in a thought of peace and stillness, or are caused by wholesome seeds generated by Buddha or Mantra Recitation. They appear suddenly and are lost immediately. The practitioner should not be attached to them, thinking that they are real, nor should he remember them fondly. It is an extreme mistake to develop nostalgia for them, thinking how ethereal, calm and peaceful, beautiful and well-adorned they were, they day-dream about them, unable to forget them, longing for their reappearance. The ancients have criticized such thoughts as “scratching in advance and waiting for the itch.” This is because these scenes have their origin in diligent exertion and appear temporarily. They have no true existence. We should realize that when the practitioner exerts a certain level of efforts, the scenes and features particular to that level will appear naturally. Take the example of a traveller who views different scenery as he passes along various stretches of the road. If he has not reached home, yet develops such an attachment and fondness for a particular scene along the road that he refuses to proceed, his travel will be impeded. He will then be helplessly lost in the midst of his journey, not knowing when he will finally return home to rest. The practitioner is like that traveller; if he becomes attached to and fond of temporary realms and scenes, he will never attain the true realms. Were he to dream of them to the point of insanity, he would be destroyed by demons and waste an entire lifetime of practice! The Diamond Sutra states: “Everything in this world that has marks is illusory; to see marks as not marks is to see the Tathagata.” Everything that has marks refers here to compounded, conditioned dharmas. Those marks cannot be said either to exist or not to exist, or to be true or false. Delusion arises precisely because unenlightened sentient beings discriminate, become attached and think that these marks exist or do not exist are real or are false. Even the fondness which some Zen practitioners develop for samadhi, upon entering concentration and experiencing this immense,

empty, still, transparent, peaceful and free realm, falls into the category of “having marks.” The same is true when these practitioners, once awakened to a certain lofty, transcendental principle, joyfully grasp at it. Once there are marks, there is delusion. “To see marks” means to see such marks as auspicious or evil, good or bad, dirty or clean, existent or non-existent, Buddha or sentient beings, even the realms of the Five Skandas or the Six Dusts, etc. “As not marks” means seeing but neither becoming attached to nor rejecting them, just letting everything be. Why should we not reject them? It is because marks, while illusory, are not non-existent. This is not unlike the reflection of the moon in the water. Although the reflected moon is not real, this does not mean that there is no illusory mark of moonlight. Therefore, if we see marks appear while we are cultivating, we should disregard them and redouble our efforts, just like the traveller, who views varied scenery en route but must push forward to reach home quickly. “To see the Tathagata” is to see the original Buddha Nature, to see the Way. In summary, all states of mind, from those described above to the state of one-pointedness of mind, belong to the category of “internal realms.” These realms have two aspects: “Attainment-like” and “Partial attainment.” “Attainment-like” realms appear temporarily and disappear immediately. “Partial attainment” realms are those that once achieved, we have forever, because we have actually attained a part of True Thusness. Regardless of whether it is internal or external, if it is “attainment-like” it is not a True Realm; it is merely a full understanding of some of the manifestations of the True Mind. Practitioners who truly seek liberation should not confuse these aspects, taking attainment-like marks for the True Realm. Attainment-like marks are like a dark, leaden sky which suddenly clears, thanks to the winds which temporarily push away the dark clouds, letting a few rays of sunlight through before the sky becomes overcast again. They also resemble the “mark” of smoke just before the fire, that people used to get when they rubbed two pieces of wood together. The True Realm can be likened to the bright sunlight in a clear and calm

sky. It is like rubbing pieces of wood together and already having fire. However, we should not underestimate attainment-like marks, as they demonstrate the genuine existence of the True Realm. If, from that level, we diligently redouble our efforts, the True Realm is not that far away after all—Nội cảnh giới cũng gọi là tự tâm cảnh giới, vì cảnh giới này không phải từ bên ngoài vào, mà chính do nơi công dụng trong tâm phát hiện. Những người không hiểu rõ lý “Vạn pháp duy tâm” cho rằng tất cả cảnh giới đều từ bên ngoài đến, là lối nhận định sai lầm. Bởi khi hành giả dụng công đến mức tương ứng, dứt tuyệt ngoại duyên, thì chủng tử của các pháp tiêm tàng trong tạng thức liền phát ra hiện hạnh. Với người niệm Phật trì chú, thì công năng của Phật hiệu và mật cú đi sâu vào nội tâm, tất gặp sự phản ứng của hạt giống thiện ác trong tạng thức, cảnh giới phát hiện rất là phức tạp. Các cảnh ấy thường hiện ra trong giấc mơ, hoặc ngay trong khi tỉnh thức lúc đang dụng công niệm Phật. Nhà Phật gọi trạng thái này là “A Lại Da Biến Tướng.” Trong giấc mơ, nếu do chủng tử ác phát hiện, hành giả hoặc thấy các loài sâu trong mình bò ra, hoặc thấy nơi thân có loại nhiều chân giống như bò cạp, rết, mỗi đêm mình gở ra năm bảy con; hoặc thấy các loài thú ma quái, cảnh tượng rất nhiều không tả xiết được! Đại khái người nhiều nghiệp tham nhiễm, bòn xén, hiểm độc, thường thấy tướng nam nữ, rắn rết, hoặc dị loại sắc trắng. Người nhiều nghiệp sân hận, thường thấy cạp beo, hoặc dị loại sắc đỏ. Người nhiều nghiệp si mê, thường thấy loài súc vật, sò ốc, hoặc dị loại sắc đen. Tuy nhiên, đây chỉ là ước lược, không phải tất cả đều như định như thế. Nếu do chủng tử lành phát hiện, hành giả thấy cây cao hoa lạ, thặng cảnh tươi tốt trang nghiêm, màn lưới châu ngọc; hoặc thấy mình ăn các thứ thơm ngon, mặc đồ trân phục, ở cung điện báu, hay nhẹ nhàng bay lướt trên hư không. Tóm lại, trong tâm của chúng sanh có đủ chủng tử mười pháp giới; chủng tử lành hiện thì thấy cảnh Phật, Bồ Tát, Nhơn, Thiên; chủng tử ác hiện thì thấy cảnh tam đồ tội khổ. Như người kiếp trước có tu theo ngoại đạo, thường thấy mình phóng ra luồng điện, hoặc xuất hồn đi dạo chơi, tiếp xúc với các phần âm nói về chuyện thanh suy, quốc sự. Hoặc có khi tâm thanh tịnh, trong giấc mơ thấy rõ việc xảy ra đôi ba

ngày sau, hay năm bảy tháng sẽ đến. Đại khái người đời trước có tu, khi niệm Phật liền thấy cảnh giới lành. Còn kẻ nghiệp nhiều kém phước đức, khi mới niệm Phật thường thấy cảnh giới dữ; trì niệm lâu ngày ác tướng mới tiêu tan, lần lượt sẽ thấy điềm tốt lành. Về cảnh trong khi thức, nếu hành giả dụng công đến mức thuần thực, có lúc vọng tình thoạt nhiên tạm ngưng, thân ý tự tại. Có lúc niệm Phật đến bốn năm giờ, nhưng tự thấy thời gian rất ngắn như khoảng chừng đôi ba phút. Có lúc đang trì niệm, các tướng tốt lạ hiện ra. Có lúc vô ý, tinh thần bỗng nhiên được đại khoái lạc. Có lúc một động một tịnh, thấy tất cả tâm và cảnh đều không. Có lúc một phen thấy nghe, liền cảm ngộ lý khổ, không, vô thường, vô ngã, dứt tuyệt tướng ta và người. Những tướng trạng như thế nhiều không thể tả xiết! Có một Phật tử đang khi thức ngồi trong đêm tối niệm Phật, thoạt thấy dưới đất khắp nền nhà mọc lên hai loại hoa đỏ trắng cao tới thành giường, trên hư không hoa rơi xuống như mưa. Có vị đang khi quỳ niệm Phật, bỗng thấy trước bàn Phật hiện ra đóa hao sen đỏ, từ búp lần lần nở tròn, độ mười lăm phút sau liền tan biến. Có một Phật tử đang khi niệm Phật, cảnh giới xung quanh bỗng ẩn mất, trước mắt hiện ra biển nước mênh mông, êm tịnh không sóng gió, trên mặt biển mọc lên vô số hoa sen nhiều màu, đóa nào cũng to lớn; kể đó tướng biển ẩn mất, hiện ra cảnh núi non cỏ hoa tươi tốt, cỏ thụ sum suê, có một ngôi chùa nguy nga tráng lệ; tiếp theo tướng chùa núi lại ẩn mất, hiện ra cảnh lưới châu, kết lại rồi đứt, đứt rồi kết lại. Đại loại có rất nhiều cảnh tượng như thế. Những cảnh tượng như thế gọi là nội cảnh giới hay tự tâm cảnh giới, do một niệm khinh an hiện ra, hoặc do chủng tử lành của công đức niệm Phật trì chú biến hiện. Những cảnh này thoạt hiện liền mất, hành giả không nên chấp cho là thật có rồi để tâm lưu luyến. Nếu sanh niệm luyến tiếc, nghĩ rằng cảnh giới ấy sao mà nhẹ nhàng an vui, sao mà trang nghiêm tốt đẹp, rồi mơ tưởng khó quên, mong cho lần sau lại được thấy nữa, đó là điểm sai lầm rất lớn. Cổ nhân đã chỉ trích tâm niệm này là “gãi trước chờ ngứa.” Bởi những cảnh tượng ấy do sự dụng công đắc lực tạm hiện mà thôi, chớ không có thật. Nên biết khi người tu dụng công đến trình độ nào tự nhiên cảnh giới ấy sẽ hiện ra. Ví như người lữ hành mỗi khi đi qua một đoạn đường, tất lại có

một đoạn cảnh vật sai khác hiển lộ. Nếu như kẻ lữ hành chưa đến nhà, mà tham luyến cảnh bên đường không chịu rời bước, tất có sự trở ngại đến cuộc hành trình, và bị bơ vơ giữa đường chẳng biết chừng nào mới về đến nhà an nghỉ. Người tu cũng như thế, nếu tham luyến cảnh giới tạm, thì không làm sao chứng được cảnh giới thật. Thăng như mơ tưởng đến độ cuồng vọng, tất sẽ bị ma phá, làm hư hại cả một đời tu. Kinh Kim Cang nói: “Phàm có những tướng đều là hư vọng; nếu thấy các tướng chẳng phải tướng, tức thấy Như Lai.” (phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng; nhược kiến chư tướng phi tướng, tức kiến Như Lai). “Có những tướng” không phải “những tướng có” thuộc về pháp hữu vi sanh diệt, bởi các tướng ấy chẳng tự bảo rằng mình có hay không, thật hay giả, chỉ do kẻ chưa ngộ đạo lý động niệm phân biệt, chấp cho là có, không, thật, giả, nên mới thành ra hư vọng. Đến như bậc tham thiền khi nhập định, thấy định cảnh mênh mang rỗng không trong suốt, tự tại an nhàn, rồi sanh niệm ưa thích; hay khi tỏ ngộ được một đạo lý cao siêu, rồi vui mừng chấp giữ lấy, cũng đều thuộc về “có tướng.” Và đã “có tướng” tức là có hư vọng. “Thấy các tướng” là thấy những tướng lành, dữ, đẹp, xấu, dơ, sạch, có, không, Phật, chúng sanh, cho đến cảnh âm ấm, sáu trần, vân vân, “chẳng phải tướng,” nghĩa là thấy mà đừng chấp trước cũng đừng phủ nhận, cứ để cho nó tự nhiên. Tại sao không nên phủ nhận? Bởi các tướng tuy hư huyền, nhưng cũng chẳng phải là không; ví như bóng trăng đáy nước, tuy không phải thật có, nhưng chẳng phải không có tướng hư huyền của bóng trăng. Cho nên trong khi tu, nếu thấy các tướng hiện, đừng lưu ý, cứ tiếp tục dụng công; ví như người lữ hành, tuy thấy cảnh bên đường, nhưng vẫn tiến bước để mau về đến nhà. “Tức thấy Như Lai” là thấy bản tánh Phật, hay thấy được đạo vậy. Tóm lại, từ các tướng đã kể trên, cho đến sự nhứt tâm, lý nhứt tâm, đều là nội cảnh giới. Cảnh giới này có hai phương diện là Tướng Tự và Phần Chứng. Cảnh tướng tự là tạm thấy rồi liền mất. Cảnh phần chứng là một khi được tất được vĩnh viễn, vì đã chứng ngộ được một phần chân như. Không luận nội cảnh hay ngoại cảnh, nếu là tướng tự đều không phải là chân cảnh giới, mà gọi là thấu tiêu tức, nghĩa là không thấu được một phần tin tức của chân tâm. Người thật phát lòng cầu giải thoát,

chớ nên đem tướng thấu tiêu tức nhận làm chân cảnh giới. Thấu tiêu tức ví như cảnh trời âm u râm tối, hốt nhiên có trận gió thổi làm mây đem tạm tan, hé ra một chút ánh thái dương, kể đó mây đen lại che khuất. Lại như người xưa cọ cây lấy lửa, trước khi lửa bật lên, tất có tướng khói phát hiện. Chân cảnh giới ví như ánh thái dương sáng suốt giữa trời trong tạnh, và như lúc cọ cây đã lấy được lửa. Tuy nhiên, cũng đừng xem thường thấu tiêu tức, vì có được tướng này, mới chứng minh xác thực có chân cảnh giới. Nên từ đó gia công tinh tấn, thì chân cảnh giới mới không xa—See Two realms.

Internal sense-spheres: Nội xứ—See Inner sense-spheres.

Internal situation: Nội Tình—Hoàn cảnh hay tình hình bên trong.

Internal sufferings: Nội khổ—See Two kinds of suffering.

Internal Testing Conditions: Nội Khảo—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice*, this is one of the six types of testing conditions. During cultivation, some people suddenly develop thoughts of greed, anger, lust, jealousy, scorn or doubt. They may also suffer delusion, leading to drowsiness and sleep. These thoughts sometimes arise with great intensity, making the practitioner feel annoyed and upset over, at times, trivial matters. Sometimes auspicious and evil events alternate in his dreams. The specific details of these events are too numerous to be described. Faced with these occurrences, the practitioner should realize that these karmic marks have appeared as a consequence of his cultivation. He should immediately understand that all karmic occurrences and marks are illusory and dream-like; he should foster right thought and they will disappear one after another. Otherwise, he will certainly be swayed, lose his concentration and retrogress. The ancients used to say in this respect: “Do not fear an early manifestation of evil karma, fear only a late Awakening.” Sometimes the practitioner, in the midst of intense cultivation, suddenly becomes confused and weary, which is a state difficult to fight off. At that very moment, he should arise and bow to the Buddhas or circumambulate the altar. Or else, he

may take a temporary break, read a few pages of a book or rearrange some flowers, waiting for his mind to calm down before returning to the altar to resume recitation. Otherwise, the more he tries to focus his mind, the more scattered it becomes. This is a case of flexibility in cultivation. It is similar to the situation of a commander-in-chief facing an invading army as powerful as a river overflowing its banks. In such a situation, the general should stay on the defensive, consolidating his position, rather than charging into battle. Some practitioners suddenly feel solitary and isolated when reciting the Buddha's name like a single-note musical piece, and grow melancholy and bored. In such cases, they should not hesitate to add mantra or sutra recitation or visualization to their practice—Theo Hòa Thượng Thích Thiện Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, đây là một trong sáu loại khảo. Có người trong lúc tu tập, bỗng khởi lên những tâm niệm tham lam, giận hờn, dục nhiễm, ganh ghét, khinh mạn, nghi ngờ, hoặc si mê để hôn trầm buồn ngủ. Những tâm niệm ấy đôi khi phát hiện rất mãnh liệt, gặp duyên sự nhỏ cũng dễ cau có bực mình. Nhiều lúc trong giấc mơ, lại thấy các tướng thiện ác biến chuyển. Trong đây những tình tiết chi ly không thể tả hết được. Gặp cảnh nầy hành giả phải ý thức đó là công năng tu hành nên nghiệp tướng phát hiện. Ngay lúc ấy nên giác ngộ các nghiệp tướng đều như huyễn, nêu cao chánh niệm, thì tự nhiên các tướng ấy sẽ lần lượt tiêu tan. Nếu không nhận thức rõ ràng, tất sẽ bị nó xoay chuyển làm cho thối đọa. Tiên đức bảo: “Chẳng sợ nghiệp khởi sớm, chỉ e giác ngộ chậm” chính là điểm nầy. Có người đang lúc dụng công, bỗng phát sanh tán loạn mỗi nhọc khó cưỡng nổi. Ngay khi ấy nên đứng lên lễ Phật rồi đi kinh hành, hoặc tạm xả lui ra ngoài đọc một vài trang sách, sửa năm ba cành hoa, chờ cho thanh tịnh sẽ trở vào niệm Phật lại. Nếu không ý thức, cứ cưỡng ép cầu cho mau nhứt tâm, thì càng cố gắng lại càng loạn. Đây là sự uyển chuyển trong lúc dụng công, ví như thế giặc quá mạnh tợ nước tràn, người chủ soáy phải tùy cơ, nên cố thủ chờ không nên ra đánh. Có vị tu hành khi niệm Phật, bỗng thấy cô tịch như bản đàn độc điệu dễ sanh buồn chán, thì không ngại gì phụ thêm trì chú, quán tưởng, hoặc

tụng kinh—See Two kinds of challenges, and Six types of testing condition.

Internalize the determination for omniscience: Nhiếp thủ tâm nhứt thiết trí—See Ten kinds of definitive mark of Great Enlightening Beings.

International Buddhist Society: (Buddhasasana Samagama (skt)—Buddhist Organization founded by the British monk Ananda Metteyya in 1903. Its first headquarters were in Rangoon, Burma, and it later opened a branch in England—Tổ chức Phật Giáo được một vị Tăng người Anh tên Ananda Metteyya sáng lập vào năm 1903. Trụ sở trung ương đầu tiên được đặt tại Ngưỡng Quang, Miến Điện, và sau đó nó mở thêm một chi nhánh ở Anh.

International Network of Engaged Buddhists (INEB): Tổ chức Mạng Lưới Phật Giáo Nhập Thế—Organization founded by the Thai lay activists Sulak Sivaraksa. It first met in 1989 and quickly grew into an important international organization devoted to promoting peace and non-violence, working for human rights and environmental protection, and improving the lives of poor women. Its symbol is the “wheel of dharma” (Dharmacakra), and it is intended as a non-hierarchical and non-authoritarian organization based on core Buddhist principles. It aims “to encourage all involved groups to understand that there are no differences about the linkages between their own concerns and those of other groups. They have the same goal of operation—Tổ chức Mạng Lưới Phật Giáo Nhập Thế được một Phật tử tại gia, cũng là một nhà hoạt động tích cực cho Phật giáo tên Sulak Sivaraksa sáng lập. Tổ chức họp mặt lần đầu tiên vào năm 1989 và nó đã nhanh chóng trở thành một tổ chức quốc tế quan trọng, đã tận lực trong việc khuyến khích hòa bình và bất bạo động, làm việc để bảo vệ nhân quyền và môi trường, và cải thiện đời sống của những phụ nữ nghèo. Biểu tượng của tổ chức là “Bánh xe Pháp,” và chủ ý của nó là một tổ chức là không có đẳng cấp và quyền hành, mà chỉ dựa vào những nguyên tắc Phật giáo. Tổ chức hướng tới việc khuyến khích tất cả các nhóm liên hệ phải thông hiểu sự nối kết giữa những mối quan tâm của họ và các nhóm

khác không có sự khác biệt. Họ có cùng chung một mục đích trong hoạt động.

International Sangha Bhikshu Buddhist

Association: Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới—International Sangha Bhikshu Buddhist Association, founded in 1978 in the United States by Most Venrable Thích Giác Nhiên, a Tripitaka teacher of dharma. ISBBA was originated from the Vietnamese Sangha Bhikshu Buddhist Association whose founder was late Great Venerable Minh Đăng Quang in 1944—Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới, được Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, một bậc Tam Tạng Pháp Sư, thành lập vào năm 1978 tại Hoa Kỳ, thoát thai từ Giáo Hội Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam sáng lập bởi Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang vào năm 1944—See Vietnamese Sangha Bhikshu Buddhist Sect.

Inter-origination: Y Tha Khởi—The notion of inter-origination (paratantra) is very close to living reality. It annihilates dualistic concepts, one/many, inside/outside, time/space, mind/matter, and so forth, which the mind uses to confine, divide, and shape reality. The notion of inter-origination can be used not only to destroy habits of cutting up reality, but also to bring about a direct experience of reality. As a tool, however, it should not be considered a form of reality in itself. The inter-origination is the very nature of living reality, the absence of an essential self. You cannot say anything exists in itself. Because they have no independent identity, all phenomena are described as empty. This does not mean that phenomena are absent, only that they are empty of an essential self, of a permanent identity independent of other phenomena—Ý niệm tương duyên về vạn vật có thể nói là gần gũi nhất với thực tại. Nó hủy diệt những khái niệm nhị nguyên mà tâm thường dùng để giam hãm và chia cắt thực tại, về một và nhiều, bên trong và bên ngoài, thời gian và không gian, tâm và vật, vân vân. Nó vừa là phương tiện dùng để phá vỡ mà cũng là phương tiện dùng để hướng dẫn. Hành giả phải dùng nó như một công cụ, chứ không nên xem nó như là một thực tại. Y Tha Khởi là bản chất tối hậu của thực tại, là sự thiếu vắng về một cái “ngã.” Bạn không thể nói được rằng bất cứ thứ gì có thể tồn tại với tự tánh riêng lẻ của nó. Vì

chúng không có bản chất độc lập, mọi hiện tượng được mô tả là không. Cái không ở đây có nghĩa là không có bản chất thật sự, riêng rẽ và độc lập, chứ không phải là không có hiện tượng.

Interpenetration (n): Nhập pháp giới—See Interpenetration of all dharmas.

Interpenetration of all dharmas: Interpenetration of all things—Nhập Pháp Giới.

- 1) Sự xuyên vào nhau—See Interpenetration of all dharmas.
- 2) Basic teaching of the Avatamsaka Sutra (Kinh Hoa Nghiêm) which reveals the Interpenetration of all dharmas, the smallest dharma contains the largest and vice versa. The human mind is the universe itself and is identical with the Buddha, indeed, that Buddha, mind and all sentient beings and things are one and the same: Trong Kinh Hoa Nghiêm, nhập pháp giới có nghĩa là một pháp dù nhỏ như một vi trần vẫn chứa đựng cái lớn nhất và ngược lại. Tâm chúng sanh, vũ trụ và Phật không sai khác. Kỳ thật, tâm, chúng sanh và Phật là một.

Interpenetration of all things: Nhập Pháp Giới—See Interpenetration of all dharmas.

Interpersonal relationship: Sự liên hệ giữa con người.

Interpret the immateriality of all things: Apprehend the immateriality of all things—Giải không.

Interpretation and conduct: Understand and do—Giải hạnh.

Interpretations of compound terms: Sat-samasa (skt)—Cách giải thích từ kép trong tiếng Phạn (Sanskrit)—The six interpretations of compound terms, considered in their component parts or together—Sáu cách giải thích những chữ kép—See Six interpretations of compound terms.

Interpretation of Pitaka: Tạng Kinh—See Translation of Pitaka.

Interpretation of things as real: Hữu Giải—The interpretation of things as material, opposite of the interpretation of things as unreal, or immaterial—Sự giải thích cho rằng mọi vật là có thật, đối lại với “vô giải” hay lối giải thích cho rằng vạn hữu là không thật.

Interpretation of ultimate reality: Doctrine of ultimate reality—Không giải.

Inter-reflection by the Indra net: Nhân Đà La Võng Cảnh Giới Môn—See Ten profound theories.

Interrelated doctrine: Interrelated teaching—Hàm Trung Giáo—A T'ien-T'ai term for the interrelated teaching which was midway between or interrelated with Hinayana and Mahayana—Giáo lý thông giáo của Tông Thiên Thai, nói về Trung Đạo (tức là Thông giáo trong Tứ Giáo Thiên Thai) giữa Tiểu Thừa và Đại Thừa—See Four periods of teaching.

Interrelated teaching: Thông giáo—Intermediate doctrine, one of the three branches of Sakyamuni Buddha's teaching. T'ien-T'ai considered the intermediate or interrelated teaching to be an advance in doctrine on the last, partially dealing with the "emptiness" and advancing beyond the merely relative—Thông giáo, một trong ba chi của giáo pháp Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Đây là tên mà các nhà Thiên Thai gọi Thông Giáo. Thông giáo bàn về sự tướng có kém hơn Tạng Giáo, nhưng xét kỹ thấy lý cũng khá sâu sắc, đạt tới sinh tức vô sinh, không tức bất không, nên khen là Giới Nội Lý Giáo—See Three Sakyamuni's teachings and Four periods of teaching.

Interrogate (v): Hỏi.

Interrogate or reprimand other monk or nun: Vấn nạn hay la rầy vị Tăng hay Ni khác—Under no circumstance, a Bhiksu or Bhiksuni, regardless of his or her seniority, can interrogate or reprimand other monks or nuns in the monastery or in the nunnery without a Sanghakarman Procedure. If he or she does so, especially in the presence of laypeople or during a meal, or putting them in a difficult situation, commits an Expression of Regret Offence—Trong bất cứ trường hợp nào, một vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni, dù là lạc hạ có thâm hậu đến đâu, cũng không thể vấn nạn hay rầy mắng chư Tăng Ni trong tự viện mà không qua phép yết Ma. Nếu làm như vậy, đặc biệt là khi có mặt của người thế tục, hay giữa bữa ăn, hay cố làm cho vị ấy khó xử, là phạm giới Ba Dật Đê hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối).

Interrupt (v) adult: Nói leo các bậc trưởng thượng.

Interrupt something: Làm gián đoạn cái gì.

Intervention: Sự can thiệp.

Interrupted: Hữu gián—Not continuous—Not intermingled, opposite of uninterrupted or continuous—Hữu gián là có sự gián cách về thời gian hay không gian, đối lại với vô gián là liên tục, không có sự gián cách về thời gian hay không gian.

Interview: Tham vấn—During an intense meditation retreat, personal interviews are held as often as possible, ideally every day. After the practitioner presents his or her experiences, the teacher may ask questions relating to particular details before giving comments or instructions. The interview process is quite simple. Practitioner should be able to communicate the essence of his or her practice in about ten minutes. Consider that he or she is reporting on his or her report onto him or herself, which is what meditation actually is. First, practitioners should report how many hours of sitting he or she did and how many of walking in the most recent twenty-four hours period. If he or she is quite truthful and honest about this, it will show the sincerity of his or her practice. Next, describe sitting practice. It is not necessary to describe each sitting in detail. If sittings are similar, he or she may combine their traits together in a general report. Try using details from the clearest sitting or sittings. Begin description with the primary object of meditation, the rise and fall of the abdomen, then add other objects that arose at any of the six sense doors. After describing the sitting, go into the walking practice. Practitioners should only describe experiences directly connected with walking movements, do not include a range of objects as reported in a sitting. Practitioners should try to describe experiences they had in each movement: lifting the foot, moving and placing in walking meditation—Trong kỳ ẩn tu, hành giả nên tham vấn thường xuyên chừng nào tốt chừng ấy, lý tưởng nhất là mỗi ngày. Sau khi hành giả trình bày những kinh nghiệm của mình, vị thầy có thể hỏi những câu hỏi liên quan đến những chi tiết trước khi phê phán hay chỉ giáo. Tiến trình tham

vấn hoàn toàn đơn giản. Hành giả phải thông đạt những cốt lõi về tu tập tập của mình trong vòng 10 phút. Phải tự báo cáo về những gì xảy ra cho chính mình trong lúc thiền tập. Trước hết hành giả phải báo cáo trong vòng 24 giờ qua mình đã tọa thiền và kinh hành bao nhiêu giờ. Nếu hành giả thực tâm về việc này, thì việc tham vấn sẽ biểu lộ thật sự về việc tu tập của mình. Kế đến là diễn tả về tọa thiền. Không cần phải diễn tả chi tiết về thiền tọa. Nếu những lần tọa thiền giống nhau, hành giả chỉ cần phối hợp những yếu tố chính. Hành giả phải cố gắng dùng những chi tiết rõ ràng nhất ghi nhận được trong các buổi tọa thiền. Bắt đầu diễn tả đề mục thiền tập chính, sự phồng xẹp của bụng, rồi thêm vào những đề mục khác của lục nhập. Sau khi diễn tả thiền tọa, thì đi vào kinh hành. Hành giả chỉ nên diễn tả kinh nghiệm trực tiếp liên hệ tới những chuyển động khi đi kinh hành, chứ không nên bao gồm một đọc những đề mục như đã được báo cáo trong tọa thiền. Hành giả phải cố gắng diễn tả những kinh nghiệm mà mình có được trong từng chuyển động: đỡ chân lên, đưa chân tới, và đặt chân xuống đất trong khi đi kinh hành.

Intimate: Near—Near to—Close—Cận.

Intimate disciples: Elder monks—Thượng Tọa bộ—See Two divisions of Buddhism.

Intimate friend: Bạn thân (thân hữu).

Intimately: Mật thiết.

Intimidate: Hăm dọa—To threaten—To menace.

Intolerable:

- 1) Bất khoan dung: Inexcusable—Impardonable—Unforgivable.
- 2) Khó chịu—Unendurable—Insufferable—Uncomfortable—Not tolerable or unbearable.

Intolerance (n): Thiếu độ lượng—Bất khoan dung—Lack of tolerance.

Intone the three sutras: Tụng đọc chánh hạnh—Intone the Amitabha sutra, the sutra of Infinite Life, and the sutra of Meditation on the Infinite Life—Tụng đọc Kinh A Di Đà, Kinh Vô Lượng Thọ và Kinh Quán Vô Lượng Thọ—See Five proper courses to ensure the bliss of the Pure Land.

Intoner: Leader of the chanting—Chủ tế Sư—See Seven monks (A).

Intoxicant of desire or sensual pleasure: Kamasava (p)—Dục lậu—See Three delusions (II)(1).

Intoxicant of worldly desires: Kamasava (p)—Intoxicant of sensual pleasures—Dục lậu—Say mê về dục lạc trần thế—See Three delusions (II).

Intoxicate someone with something: Làm say mê ai với cái gì.

Intoxications: There are three intoxications—See Three dharmas (XLVIII).

Intoxication with health: Arogya-mado (p)—Vô bệnh kiêu—Kiêu mạn vì thân không bệnh—See Three dharmas (XLVIII).

Intoxication with one's prosperous life: Jivita-mado (p)—Hoạt mạng kiêu—Kiêu mạn vì có đời sống sung túc—See Three dharmas (XLVIII).

Intoxiation with youth: Yobbana-mado (p)—Niên tráng kiêu—Kiêu mạn vì tuổi tráng niên—See Three dharmas (XLVIII).

Intrepid (a): Gan dạ—Dũng cảm—Not afraid—Bold—Fearless.

Intrigued (a): Bị lôi cuốn—Remain intrigue: bị lôi cuốn vào.

Intrinsic(al) (a): Thuộc về bản chất—Sơ nguyên—Belonging to the real nature of a thing; not dependent on external circumstances.

Intrinsic essence: Bản thể nội tại hay chân ngã—Chân Ngã.

1) The real or nirvana ego, the transcendental ego, as contrasted with the illusory or temporal ego: Chân ngã hay Niết Bàn ngã của chư Phật, tức là cái ngã siêu việt, đối lại với vọng ngã của phàm phu.

2) The ego as considered real by non-Buddhists: Cái ngã mà ngoại đạo cho là thực, Phật giáo thì cho là giả ngã.

Introduce oneself to someone: Tự giới thiệu mình với ai.

Introduce sentient beings into the purity of Buddhahood: Làm cho chúng sanh nhập Phật thanh tịnh—See Ten kinds of fulfillment.

Introduce someone to someone else: Giới thiệu người này với người khác.

Introducing the light and opening the eyes: Khai Quang Điểm Nhãn—Introducing the light,

the ceremony of “opening the eyes” of an image, i.e. painting or touching in the pupil—Lễ “Khai Quang Điểm Nhãn” tượng Phật. Sau khi tượng Phật hoàn thành, chọn ngày dâng lễ cúng dường Phật.

Introduction: Tự phân—Giới thiệu Kinh—See Three divisions of a treatise on a sutra.

Introduction-Guidance-Awakening-

Penetration: Khai Thị Ngộ Nhập—The four reasons for a Buddha’s appearing in the world—Bốn lý do Phật thị hiện nơi cõi Ta Bà (Kinh Pháp Hoa, phẩm Phương Tiện, Đức Phật đã dạy: “Này ông Xá Lợi Phất, thế nào gọi là chư Phật Thế Tôn vì đại sự nhân duyên mà xuất hiện ở đời. Chư Phật Thế Tôn muốn chúng sanh giác ngộ tri kiến Phật, khiến họ được thanh tịnh, nên đã xuất hiện ở đời. Vì muốn chúng sanh thâm nhập vào tri kiến Phật, nên xuất hiện ở đời. Này ông Xá Lợi Phất, đó là do chư Phật Thế Tôn có đại nhân duyên nên xuất hiện ở đời.”):

- 1) Introduction—Khai: To disclose, or to open up treasury of truth, or to introduce and open the Buddhas’ views and knowledge to sentient beings; so they can follow, learn, understand the truths, and clearly distinguish right from wrong—Khai mở tri kiến hay chân lý Phật, hay là mở ra sự thấy biết của chư Phật cho chúng sanh y theo đó mà học hiểu, hầu phân biệt rõ ràng được đâu đúng hay sai.
- 2) Guidance—Thị: To display or to indicate the meanings of Buddhas’ teachings, or to teach sentient beings to learn and patice the views and knowledge introduced by Buddhas, to help them know clearly the proper path from the improper path, right from wrong, in order to eliminate the various false views and knowledge—Chỉ bảo tri kiến Phật, giúp cho chúng sanh tu tập theo những thấy biết chân chánh của chư Phật nhằm giúp họ y theo đó mà học hiểu, hầu rõ được nẻo đúng đường sai, đâu phải, đâu trái để dứt bỏ những sai lầm cố hữu.
- 3) Awaken—Ngộ: Awaken means to realize or to cause men to apprehend it, or to be awakened to the Buddha Dharmas, avoid false doctrines in order to escape from sufferings of births and deaths in the three evil paths of hell, hungry ghost, and animal,

and be able to be reborn in the more peaceful and happier realms of heaven and human—Giác ngộ tri kiến Phật, tức là giác ngộ Phật pháp, xa lánh tà pháp, để dứt lìa những khổ đau sanh tử nơi tam đồ ác đạo như các cõi địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, vân vân, để được sanh về các nẻo an vui của cảnh trời người.

- 4) Penetration—Nhập: To enter, or to lead them into it, or to penetrate deeply into the enlightenment fruit of the saintly beings, being able to transcend and to find liberation from the cycle of rebirths—Thâm nhập vào tri kiến Phật, hay thâm nhập vào trong quả vị giải thoát của Thánh nhơn, hay là đắc đạo, vượt thoát ra ngoài vòng luân hồi sanh tử.

Introduction to Zen Buddhism: Phật giáo Thiền Nhập Môn.

Introductory Chapter: Phẩm Tựa—See Twenty-eight chapters in the Lotus Sutra.

Introductory Parts: Phần kinh nói về nhơn duyên trong mười hai bộ kinh—See Twelve sutras.

Introspect (n&v): Cảnh giác—Alertness—To look within or to look into one’s own mind.

Introversion (n): Tính nội hướng—An attitude in which one directs one’s interest to one’s own experiences and feelings rather than to external objects or other persons.

Intuition (n): Immediate perception.

- 1) Immediate knowing or understanding: The direct knowing or learning of something without the conscious use of reasoning—Knowing without knowing how you know—Trực Giác.
- 2) Seeing: Kiến—Darsana or Disti (skt)—Discerning—Intuition—Judgement—Opinions—Sight—Views—Kiến.

Intuitional knowledge: Cintamaya panna (p)—Tri kiến trực giác.

Intuitional sect: Meditative sect—Thiền Tông.

- 1) The meditative method in general: Pháp Môn Thiền Định nói chung.
- 2) Dhyana paramita: Thiền Ba La Mật. **See Six paramitas.
- 3) The intuitional school established in China according to tradition by Bodhidharma, personally propagated from mind to mind as

an esoteric school: Thiên Tông được Tổ Bồ Đề Đạt Ma truyền sang Trung Quốc, tâm tâm tương truyền như một trường phái mật giáo.

Intuitional way: Tuệ đạo.

Intuitionism (n): Thuyết trực giác.

Intuitive certainty: Tâm Ấn—See Mind seal.

Intuitive cognition: Manaketa (skt)—Mental cognition—Mental perception—Ý niệm—Tâm Thức—See Internal perception.

Intuitive insight: Tuệ Giác—One of the eight chief characteristics of 'satori.' In Zen. That there is a quality in mystic experience has been pointed out by James in his Varieties of Religious Experience, and this applies also to the Zen experience known as satori. Another name for satori is 'to see the essence or nature,' which apparently proves that there is 'seeing' or 'perceiving' in satori. That this seeing is of quite a different quality from what is ordinarily designated as knowledge need not be specifically noticed. Hui-K'o is reported to have made this statement concerning his satori which was confirmed by Bodhidharma himself: "As to my satori, it is not a total annihilation; it is knowledge of the most adequate kind; only it cannot be expressed in words." In this respect, Shen-Hui was more explicit, for he says that "The one character of knowledge is the source of all mysteries." Without this noetic quality satori will lose all its pungency, for it is really the reason of satori itself. It is noteworthy that the knowledge contained in satori is concerned with something universal and at the same time with the individual aspect of existence. When a finger is lifted, the lifting means, from the viewpoint of satori, far more than the act of lifting. Some may call it symbolic, but satori does not point to anything beyond itself, being final as it is. Satori is the knowledge of an individual object and also that of Reality which is, if we may say so, at the back of it—Một trong tám đặc tánh của giác ngộ trong Thiên.. Theo Những Kinh Nghiệm Tôn Giáo, James có nêu ra đặc tính trí năng ở những kinh nghiệm thần bí, và điều này cũng áp dụng cho kinh nghiệm của Thiên, được gọi là ngộ. Một tên khác của 'ngộ' là 'Kiến Tánh,' có vẻ như muốn nói rằng có sự 'thấy' hay 'cảm thấy' ở chứng ngộ.

Khỏi cần phải ghi nhận rằng cái thấy này khác hẳn với cái mà ta thường gọi là tri kiến hay nhận thức. Chúng ta được biết rằng Huệ Khả đã có nói về sự chứng ngộ của mình, được Tổ Bồ Đề Đạt Ma ấn khả như sau: "Theo sự chứng ngộ của tôi, nó không phải là một cái không hư toàn diện; nó là tri kiến thích ứng nhất; chỉ có điều là không thể diễn thành lời." Về phương diện này, Thần Hội nói rõ hơn: "Đặc tính duy nhất của Tri là căn nguyên của mọi lẽ huyền diệu." Không có đặc tính trí năng này, sự chứng ngộ mất hết cái gay gắt của nó, bởi vì đây quả thực là đạo lý của chính sự chứng ngộ. Nên biết rằng cái tri kiến được chứa đựng ở chứng ngộ vừa có quan hệ với cái phổ biến vừa liên quan đến khía cạnh cá biệt của hiện hữu. Khi một ngón tay đưa lên, từ cái nhìn của ngộ, cử chỉ này không phải chỉ là hành vi đưa lên mà thôi. Có thể gọi đó là tượng trưng, nhưng sự chứng ngộ không trở vào những gì ở bên ngoài chính cái đó, vì chính cái đó là cứu cánh. Chứng ngộ là tri kiến về một sự vật cá biệt, và đồng thời, về thực tại đằng sau sự vật đó, nếu có thể nói là đằng sau—See Eight chief characteristics of 'satori' In Zen.

Intuitive knowledge: Trực giác.

- 1) Acintya-jnana (skt)—Inconceivable wisdom—Indescribable Buddha's wisdom—Bất tư nghì trí.
- 2) Fundamental wisdom—Original wisdom—Primal wisdom—Source of all truth and virtue—Knowledge of fundamental principles—Căn bản trí.
- 3) Trực giác—Lương tri—Tri thức đốn ngộ trực giác—Tha Tâm Trí—See Paracittaprajna.

Intuitive mercy: Tự Nhiên Từ—A kind of mercy possessed by a Bodhisattva, untaught and without causal nexus—Một loại từ bi tự nhiên có trong một vị Bồ Tát, không do thầy dạy hay không liên hệ đến bất cứ lý do gì.

Intuitive nature: Tánh Giác.

Intuitive power: Prajna-bala (skt)—Trí Lực—Một trong Thập Lực Bồ Tát—See Ten kinds of powers.

Intuitive realization of emptiness: Thực chứng trực giác về tánh không.

Intuitive sect: Mind-only Sect—Zen sect—Tâm tông (Thiền tông)—See Ten schools of Chinese Buddhism.

Intuitive vision: Vipassana (p)—Minh Sát Tuệ—Insight—A Buddhist system of meditation practiced in the Theravada—Hệ thống thiền định của Phật giáo Nguyên Thủy.

Intuitive wisdom:

- 1) The untaught or inborn wisdom of a Buddha: Tự Nhiên Trí—Untaught to him and outside the causal nexus—Trí bẩm sinh chứ không do thầy dạy của một vị Phật.
- 2) Inner light: Thần Quang—Nội quang hay trí trực giác.

Invaka (skt): Mrgasiras (skt)—Truy—Name of one of the twenty eight constellations—See Twenty eight constellations.

Invalid (a): Vô hiệu.

Invalid proposition: Năng phá môn (có thể phá bỏ đi được). Đây là một trong tám pháp môn hay tám lý luận khôn ngoan trong lý luận Phật giáo—This is one of the eight kinds of syllogisms in Buddhist logic—See Eight kinds of syllogisms in Buddhist logic.

Invariable (a): Constant—Not changing—Not variable—Unchanging—Bất biến—Không thay đổi.

Invariably: Không thay đổi—Không thói chuyển.

Inverse method in meditation: Nghịch Quán—The adversatives, resisting and opposing with, reverse or backward—Trái ngược với chân lý gọi là nghịch (làm ngược lại với thứ tự hay phương thức quán là nghịch quán, thí dụ như quán thập nhị nhân duyên thì không nương theo thứ tự vô minh, hành, thức, vân vân; mà lại đi ngược từ tử, lão, bệnh, sanh, hữu, vân vân; hay là theo quả mà do nhân).

Inverted: Viparyaya (skt)—Contrary to reality—Upside-down. **See Viparyaya.

Inverted and delusive ideas: Upside down and delusive ideas, one of the four inverted or upside-down ideas, the illusion that the ego is real. The illusion that the ego has real existence—Điên đảo vọng tưởng, ngã điên đảo, hay phiền não vì cho rằng ngã là có thực. ** See Four inverted, upside-

down, or false beliefs, Three subversions, Seven upside-down views, and Eight upside-down views.

Inverted perception: See Inverted thoughts.

Inverted thoughts: Inverted perception—Tưởng Diên Đảo—One of the three subversions, inverted thoughts or perceptions, i.e. the illusion of regarding the seeming as real—Một trong tam điên đảo, phạm phu đối với lục trần mà suy tưởng điên đảo rồi sinh ra các loại phiền não.

Inverted views: Upside-down living—Upside down views—Wrong views (seeing things as they seem, not as they really are)—Tà kiến (đảo kiến).

1) Upside down or inverted views: Đảo Kiến—Seeing things as they seem not as they are, e.g. the impermanent as permanent, misery as joy, non-ego as ego, and impurity as purity—Vọng kiến điên đảo hay cái hiểu thấy sai ngược với sự thật, cho vô thường là thường, cho khổ là lạc, cho vô ngã là ngã, và cho bất tịnh là tịnh.

2) Có bốn loại tà kiến—There are four Inverted (wrong) views—See Four inverted (wrong) views.

Invest in land, money or real-estate: Đầu tư vào đất đai, tiền bạc và địa ốc—A Bhiksu or Bhiksuni who invests in land or real-estate, commits an offence that involves Release and Expression of Regret—Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào đầu tư vào đất đai, tiền bạc và địa ốc là phạm giới xả đọa (phải buông bỏ và phát lồ sám hối).

Investigate everything thoroughly, to extend one's knowledge to the utmost, to be sincere, and to be upright: Cách vật, trí tri, thành ý, chánh tâm (tìm hiểu sự vật đến cùng, biết gì thì phải biết cho đến nơi đến chốn, ý phải chân thành, tâm phải ngay thẳng, đó là bốn điều mà người quân tử phải theo. Người Phật tử cũng nên học theo bốn điều này, vì chúng giúp chúng ta thấy rõ được bản mặt thật của sự việc trong mọi tình huống).

Investigation: Vitakka (p)—Vitarka (skt)—Dhamma-vicaya-sambojjhanga (p)—Initial Application—Investigation (to cause the mind unstable)—Pondering—Reflection—Sự ngẫm nghĩ—Tầm hay tìm cầu sự việc làm cho tâm tánh bất ổn—See Fifty-one Dharmas interactive with

the Mind, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

- (I) An overview of “Investigation”: Tổng quan về “Tâm”—In the Buddhist sutras, the words “vitakka” is often used in the loose sense of “thought,” but in the Abhidharma it is used in a precise technical sense to mean the mental factor that mounts or directs the mind onto the object. Just as a king’s favourite might conduct a villager to the palace, even so “vitakka” directs the mind onto the object—Trong kinh điển Phật Giáo, danh từ “tâm” được dùng lỏng lẻo với nghĩa “suy nghĩ,” nhưng trong A Tỳ Đạt Ma Luận thì danh từ “tâm” được dùng như một thuật ngữ có nghĩa đặc biệt. Đó là cái gì hướng những trạng thái cùng phát sanh đồng thời về một đối tượng. Như người cận thần được vua yêu chuộng hướng dẫn một dân làng đi vào cung điện, cùng thế ấy, “tâm” hướng dẫn tâm đến đề mục.
- (II) The meaning of “Investigation”: Nghĩa của “Tâm”—There is no equivalent for the Pali term “Dhamma-vicaya-sambojjhanga” in English; however, the nearest equivalent term in English is “investigation.” We say that our mind is enveloped by darkness, and as soon as insight or wisdom arises, we say that the light has come. This light reveals physical and mental phenomena so that the mind can see them clearly. It is as if you were in a dark room and were given a flashlight. You can begin to see what is present in the room. The image illustrates “investigation,” the second enlightenment factor in the Bojjhngas. In meditation, investigation is not carried out by means of the thinking process. It is intuitive, a sort of discerning insight that distinguishes the characteristics of phenomena. The word Vicaya in Pali is the word usually translated as “investigation;” it is also a synonym for “wisdom” or “insight.” Thus in meditation practice there is no such thing as a proper investigation which uncovers nothing. When Vicaya is present, investigation and insight coincide. They are the same thing. So what is it we investigate? What do we see into? We see into Dharma. This is a word with many

meanings that can be experienced personally. Generally when we say “dharma” we mean phenomena, mind and matter. We also mean the laws that govern the behavior of phenomena. When “Dharma” is capitalized, it refers more specifically to the teaching of the Buddha, who realized the true nature of “dharma” and helped others to follow in his path. The commentaries explain that in the context of investigation, the word “dharma” has an additional, specific meaning. It refers to the individual states or qualities uniquely present in each object, as well as the common traits each object may share with other objects. Thus, individual and common traits are what we should be discovering in our practice (see Thất Bồ Đề Phần)—Không có từ nào trong Anh ngữ tương đương với thuật ngữ Nam Phạn “Dhamma-vicaya-sambojjhanga;” tuy nhiên, từ tương đương gần nhất trong Anh ngữ là từ “Investigation.” Chúng ta nói rằng tâm chúng ta bị bao bọc bởi tối tăm mờ mịt, và ngay khi ánh sáng lùa vào là trí tuệ phát sinh. Ánh sáng làm hiển lộ các hiện tượng danh sắc nhờ đó mà tâm có thể thấy chúng một cách rõ ràng. Cũng như khi đi vào một phòng tối nếu bạn được đưa cho một cái đèn chiếu, là bạn bắt đầu thấy những gì ở trong phòng. Hình ảnh này diễn tả “trạch pháp,” chỉ thứ nhì trong thất giác chi. Trong thiền tập, “trạch pháp” không có nghĩa là tìm tòi, nghiên cứu, suy nghĩ hay thẩm định. Nó là trực giác, một loại nhận biết bằng trí tuệ để phân biệt mọi đặc tính của các hiện tượng. Thuật ngữ “Vicaya” trong Nam Phạn thường được dịch ra “trạch pháp;” nó còn đồng nghĩa với “trí tuệ” hay “sự sáng suốt.” Vì vậy trong thiền tập không có cái gì gọi là “trạch pháp” nhằm phát hiện cái gì cả. Một khi Vicaya có mặt thì trạch pháp và trí tuệ cùng hiện khởi. Như vậy trạch pháp là gì? Chúng ta phải làm gì để thấy nó? Trạch pháp là thấy các pháp; ở đây là thấy các hiện tượng của thân và tâm. Đây là thuật ngữ được dùng với nhiều nghĩa có thể được chứng nghiệm bởi từng người. Thông thường khi chúng ta nói “pháp” chúng ta muốn nói đến các hiện tượng của thân và tâm. Chúng ta

cũng muốn nói rằng chúng ta thấy luật điều hành các hiện tượng đó, thấy những đặc tính riêng, cũng như những đặc tính chung của các đối tượng. Khi “Pháp” được viết hoa, người ta muốn chỉ đến giáo pháp của Đức Phật, bậc đã chứng nghiệm được chân tánh của pháp và giúp người khác đi theo con đường mà Ngài đã vạch ra. Những nhà bình luận giải thích rằng trong “trạch pháp” thì chữ “pháp” còn có nghĩa đặc biệt khác nữa. Chữ pháp này chỉ những trạng thái hay phẩm chất cá nhân hay đặc tánh riêng chỉ hiện hữu trong từng đề mục một, cũng như đặc tánh chung của từng đề mục có thể chia sẻ với những đề mục khác. Vì vậy, hai đặc tính chung và riêng là những gì mà hành giả phải kinh nghiệm trong khi tu tập thiền định—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

(III) Other characteristics of “Investigation”—
Những đặc tính khác của “Tâm”:

- 1) “Vitakka” or initial application directs the mind onto the object: Tâm hướng dẫn tâm đi vào đề mục.
- 2) “Vitakka” is neither wholesome nor unwholesome: Tâm không thiện, mà cũng không bất thiện.
- 3) When “vitakka” associates with wholesome deeds, vitakka becomes wholesome: Khi liên hợp với thiện thì “tâm” là thiện.
- 4) When “vitakka” associates with unwholesome deeds, it becomes unwholesome: Khi liên hợp với bất thiện, thì “tâm” trở nên bất thiện.
- 5) In the practice for attaining jhana, vitakka has the special task of inhibiting the hindrance of sloth and torpor: Trong thực tập thiền “tâm” tạm thời khắc phục trạng thái hôn trầm và thụy miên.

Investigation of (choosing) the dharma: Discriminative investigation of the Dharma—Trạch pháp—See Seven Bodhyangas.

Invincible (a): Ajita (skt)—A title of Maitreya Buddha—Unsurpassed—A đặt Đa—Vô năng thắng—See Ajita.

Invisible (a): Không thể thấy được—Nhất Thật Vô Tướng—The one reality being indivisible is apart from all transient (or empty) forms, and is therefore styled the formless. There are four

invisibles—Vô tướng là một sự thật không thể phân cách được. Có bốn điều không thể thấy được—See Four invisibles.

Invisible aid: Minh gia hộ—Mysteric aid, in getting rid of sins, increasing virtue—Gia hộ không thấy được hay gia hộ một cách bí mật trong việc loại trừ tội lỗi và tăng trưởng công đức—See Dual aid bestowed by the Buddha.

Invisible aid of the spiritual powers: Minh Gia (lợi ích do sức mạnh tâm linh hay do sự cảm ứng của chư Phật và chư Bồ Tát đem lại không thấy biết).

Invisible benefit: Minh Lợi—Invisible merit, i.e. within spiritual—Những công đức hay lợi lạc tâm linh không nhìn thấy được.

Invisible form: Giả Sắc—Invisible or internal form, i.e. spiritual form—Vô biểu sắc hay hình thức bên trong, như hương vị không có hình thể.

Invisible imperceptible things: Bất Khả Kiến Vô Đối Sắc—The invisible, imperceptible or immaterial things—Chẳng phải những thứ mà mắt có thể trông thấy được. Pháp do những thứ cực nhỏ sanh ra.

Invisible mark on the head: Vô Kiến Đỉnh Tướng—One of the thirty-two good marks, the usnisa, or lump, on Buddha’s head, called “the invisible mark on the head,” because it was supposed to contain an invisible sign; perhaps because it was covered—Một trong ba mươi hai tướng hảo, trên đầu Đức Phật có khối thịt hình búi tóc. Trong tướng này có cái đỉnh điểm mà trời người không thể thấy được—See Thirty-two auspicious marks.

Invisible objects (sound, voice): Ẩn sắc—See Three kinds of rupa (A).

Invisible perceptible things: Bất Khả Kiến Hữu Đối Sắc—The invisible, perceptible or material things, such as sound, smell, etc.—Chẳng phải những thứ mà mắt có thể trông thấy được. Pháp do những thứ cực nhỏ tạo thành như âm thanh hay mùi vị.

Invisible powers: Minh Chúng—The invisible powers, Brahma, Sakra, Yama, the spirits in general—Những sức mạnh vô hình, như Phạm Thiên, Thiên Vương, Dạ Ma Thiên, nói chung là những lực vô hình.

Invisible and resisting matter: Anidassana-sappatigham rupam (p)—Vô kiến hữu đối sắc—See Three dharmas (XXIX).

Invisible spirits: U Linh—Spirits in the shades, the souls of the departed—Tinh linh của cõi u minh, thứ mà chúng sanh trong lục đạo không thể thấy được. Sau khi con người chết, hình thể của họ không thể thấy được nên gọi là u linh.

Invisible track: Secret track—Mật tích.

Invisible and unresisting matter: Anidasana-sana-appatigham-rupam (p)—Vô kiến vô đối sắc—See Three dharmas (XXIX).

Invite to come: Call—Beckon—Notify—Thỉnh đến.

Invite (v) respectfully: Cầu thỉnh—Kính mời.

Invite the spirit of someone to return home: Call home the soul of someone—Call forth a spirit—Invoke a spirit—Chiêu hồn (gọi hồn người chết trở về).

Inviter (n): Triệu Thỉnh Đồng Tử—The inviter, possibly etymologically connected with achavaka; he is the youth fifth on the left of Manjusri in his group of the Garbhadhatu, and is supposed to invite all the living to enlightenment—Vị đồng tử thứ năm bên trái của Ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát, người có nhiệm vụ triệu thỉnh mọi chúng sanh đi đến giác ngộ.

Invocation (n): Khẩu tụng (lễ cầu nguyện).

Invocation with the mouth: Khen Ngợi Môn hay Khẩu niệm—See Five devotional gates of the Pure Land Sect.

Invoke (v): Chú—To wish, either to bless or curse.

Invoke the Buddha's name: Xưng hồng danh Phật.

Invoke the name of Amitabha Buddha: Xưng danh chánh hạnh—Xưng tụng hồng danh Đức Phật A Di Đà—See Five proper courses to ensure the bliss of the Pure Land.

Invoke a spirit: Call home the soul of someone—Invite the spirit of someone to return home—Call forth a spirit—Chiêu hồn.

Invoker: Trú nguyện Sư—See Seven monks.

Invoking Buddha with a loud voice: Đại Niệm Phật—Meditating on Buddha with continuous concentration.

Involve (v): Taranga (skt)—Dính lú.

Involvement (n): Sự tham dự.

Involuntary (a): Vô tình.

Inward invisible power: Vô Biểu Giới—The inward invisible power received with the comandments during ordination—Khi thọ giới, thân khẩu ý của người thọ giới không biểu thị tướng thọ giới ra ngoài, mà trong thân nảy sinh ra vô biểu giới giúp ngăn ngừa điều sai trái. Giới này vĩnh viễn tương tục trong thân để bảo hộ thân khẩu ý tránh điều quấy ác.

Inward spheres: Căn đối với cảnh.

Inwardness (n): Bản chất nội tại.

I-On-O (jap): Bhisma-garjita-ghosa-svara-rajā (skt)—Name of a legendary Buddha—Uy Âm Vương—The king with the awe-inspiring voice, the name of countless Buddhas successively appearing during the empty kalpa—Còn gọi là Uy Âm Vương Phật với âm thanh vi diệu, tên của vô lượng Đức Phật xuất hiện thời “Không Kiếp” (các ngài thị hiện làm sáng tỏ nghĩa thực tế với âm thanh vi diệu của các ngài).

Ippen (1239-1289): Nhất Biến Thượng Nhân—Japanese Pure Land teacher, best known for creating the practice of “dancing nembutsu,” in which he and his followers would dance for joy while chanting the NEMBUTSU (Namu Amida Butsu or Praise to Amitabha Buddha). He said that the practice was intended to demonstrate his joy and gratitude toward Amitabha, because he was certain that he was already saved by him. Ippen also initiated the practice of giving people small amulets called “ofuda” inscribed with the “Nembutsu”. During his lifetime he and his followers handed out over 600,000 ofuda, telling people that just touching one would create a karmic connection with Amitabha which would enable him to use his saving power to bring them to salvation, even if they had performed evil deeds (and even if they had no faith at all in the practice or in Amitabha)—Vị thầy của trường phái Tịnh Độ Nhật Bản, nổi tiếng vì đã tạo ra phương thức thực hành “khiêu vũ niệm Phật,” trong đó ông và các đệ tử sẽ vừa khiêu vũ vui vẻ, vừa niệm Phật A Di Đà. Ông nói rằng sự tu tập này nhằm biểu lộ sự vui vẻ và lòng biết ơn của mình đến Đức Phật A Di Đà, vì ông biết chắc chắn

rằng ông đã được Đức Phật A Di Đà cứu rỗi. Ippen cũng khởi xướng việc cho người khác bùa chú gọi là “ofuda” trong đó có viết chữ “Nam Mô A Di Đà Phật.” Lúc sinh tiền ông và đồ đệ của mình đã ban ra trên 600.000 lá bùa, bảo rằng chỉ cần rờ vào lá bùa là người ta có thể tạo nghiệp nối kết với Đức Phật A Di Đà có thể khiến Ngài có thể dùng lực cứu độ của Ngài để cứu độ họ, ngay khi họ đã làm những việc ác, hay ngay cả khi họ không có niềm tin về việc thực tập này, hay không có niềm tin nơi Đức Phật A Di Đà.

Ippen-Shonin (jap): See Ippen.

Ire (n): Sân—Anger—Hate—For which the meditation on kindness (tì) and pity (bi) is the remedy—See Dosa, and Three ailments (A).

Irina-Parvata (skt): Hiranya-Parvata (skt)—Y Lạn Nã Bát Phật Đa—An ancient kingdom noted for a volcano near its capital, the present Monghir—Một vương quốc cổ được ghi nhận có ngọn núi lửa gần kinh đô mà bây giờ là Monghir.

Iron record: Quỷ Lục—Containing the sins of men in Yama’s office in Hades—Tờ trát bằng sắt ghi tội ở phủ Diêm Vương.

Iron-Ring Mountain: Cakravala (skt)—Cakravada (skt)—Núi Thiết Vi—Thiết Vi Sơn—The Iron Ring Mountain, supposed to encircle the earth, forming the periphery of a world. Mount Meru is the centre and between it and the Iron Mountains are four continents, seven metal-mountains and the eight seas—Núi Thiết Vi hay núi sắt bao quanh thế giới. Núi Tu Di là trung tâm, bên ngoài có tứ châu, bảy núi và tám biển.

Iron tablets in hades: Thiết Trát—On which are recorded each person’s crimes and merits—Sổ sách bằng sắt ở dưới âm phủ, dùng để ghi tội và công của mỗi người.

Iron tree: Thiết thụ (cây sắt)—When its time comes, even the iron tree blossoms, or when its time comes, everything is possible—Khi thời đến thì cây sắt cũng trở hoa, hoặc giả lúc có thời thì cái gì cũng có thể xảy ra được.

Iron wheel: Thiết Luân (sắt)—See Four wheels (D).

Iron-Wheel King: Thiết Luân Vương.

1) Ruler of the South and of Jambudvīpa, one of the four Cakravala kings: Người trị vì cõi

Nam Diêm Phù Đề, một trong tứ Luân Vương. **See Four wheels.

2) The iron-wheel king to the ten faiths of a Bodhisattva, one of the six kinds of cakravarti, or wheel kings, each allotted to one of the six positions: Thiết Luân cho Thập Tín Vị, một trong sáu vị luân vương, mỗi vị trị vì một phương—See Six kinds of cakravarti.

Iron-Wheel mountain: Thiết Luân Sơn—An Iron-Wheel mountain encompassing all these above mentioned mountains—Núi Thiết Luân bao bọc các núi vừa kể trên—See Nine concentric mountain ranges and eight seas.

Iron will: Ý chí sắt đá.

Ironical (a): Mỉa mai.

Irrational (a): Không hợp lý—Phi lý.

Irrational views: Những quan niệm không hữu lý.

Irrationalism (n): Chủ nghĩa phi lý tính.

Irrationality (n): Bất hợp lý—Bội Lý—One of the eight chief characteristics of ‘satori.’ In Zen. Satori is not a conclusion to be reached by reasoning, and defies all intellectual determination. Those who have experienced it are always at a loss to explain it coherently or logically. When it is explained at all, either in words or gestures, its content more or less undergoes a mutilation. The uninitiated are thus unable to grasp it by what is outwardly visible, while those who have had the experience discern what is genuine from what is not. The satori experience is thus always characterized by irrationality, inexplicability, and incommunicability. Listen to Ta-Hui once more: “This matter or Zen is like a great mass of fire; when you approach it your face is sure to be scorched. It is again like a sword about to be drawn; when it is once out of the scabbard, someone is sure to lose his life. But if you neither fling away the scabbard nor approach the fire, you are no better than a piece of rock or of wood. Coming to this pass, one has to be quite a resolute character full of spirit. There is nothing here suggestive of cool reasoning and quiet metaphysical or epistemological analysis, but of a certain desperate will to break through an insurmountable barrier, of the will impelled by

some irrational or unconscious power behind it. Therefore, the outcome also defies intellection or conceptualization—Một trong tám đặc tánh của giác ngộ trong Thiền. Chứng ngộ không phải là một kết luận mà người ta đạt được bằng suy luận; nó coi thường mọi xác định của trí năng. Những ai đã từng kinh nghiệm điều này đều không thể giải thích nó một cách mạch lạc và hợp lý. Một khi người ta cố tình giải thích nó bằng ngôn từ hay cử chỉ, thì nội dung của nó đã bị thương tổn ít nhiều. Vì thế, kẻ sơ cơ không thể vói tới nó bằng những cái hiển hiện bên ngoài, mà những ai đã kinh nghiệm qua một lần chứng ngộ thì thấy rõ ngay những gì thực sự không phải là nó. Kinh nghiệm chứng ngộ do đó luôn luôn mang đặc tính 'bội lý,' khó giải, khó truyền. Theo Thiền sư Đại Huệ thì Thiền như là một đồng lửa cháy lớn; khi đến gần nhất định sém mặt. Lại nữa, nó như một lưỡi kiếm sắp rút ra khỏi vỏ; một khi rút ra thì nhất định có kẻ mất mạng. Nhưng nếu không rút ra khỏi vỏ, không đến gần lửa thì chẳng hơn gì một cục đá hay một khúc gỗ. Muốn đến nơi thì phải có một cá tính quả quyết và một tinh thần sung mãn. Ở đây chẳng có gợi lên một chút suy luận lạnh lùng hay phân biệt thuần túy siêu hình, nhận thức; mà là một ý chí vô vọng quyết vượt qua chướng ngại hiểm nghèo, một ý chí được thúc đẩy bởi một năng lực vô lý hay vô thức nào đó, ở đằng sau nó. Vì vậy, sự thành tựu này cũng xem thường luôn cả trí năng hay tâm tưởng—See Eight chief characteristics of 'satori' in Zen.

Irregular death: Chết bất ngờ (bất đắc kỳ tử)—There are nine kinds of irregular death—Có chín nguyên nhân gây ra cái chết bất đắc kỳ tử—See Nine kinds of irregular death.

Irregular dhyana: Bất Định Chỉ Quán—Irregular, simple and complex mixed, such as stopping every thought as it arises—Đơn giản và phức tạp dung hòa lẫn nhau, chẳng hạn như ngừng sự suy nghĩ khi nó vừa khởi lên—See Three modes of entering dhyana.

Irregular hours or times: Samaya (skt)—Unfixed hours or times—Tam muội đa thời—Nhất thời hay thời gian không cố định—See Two times or periods.

Irregular, simple and complex mixed: Bất Định Chỉ Quán—Stopping every thought as it arises—Đơn giản và phức tạp dung hòa lẫn nhau,

chẳng hạn như ngừng sự suy nghĩ khi nó vừa khởi lên—See Three modes of entering dhyana.

Irregularity (n): Bất hợp qui cách.

Irrelevance (n): Sự bất tương quan—Không thích đáng.

Irrelevant (a): Không thích đáng.

Irreligious (a): Vô tôn giáo.

Irremovable (a): Bất di bất dịch.

Irresolute: Indeterminate—Indefinite—Undecided—Unfixed—Unsettled—Undetermined—Uncertain—Bất định.

Irrespective of whether a Buddha appears or not: Dù Phật có thị hiện hay không.

Irresponsibility: Amudha-vinaya (skt)—Bất Tri—Mental derangement—To make a monk admit that he was not in his normal mind when the point of dispute arose—Làm cho một bên nhìn nhận rằng tâm trí mình không bình thường khi xảy ra tranh chấp—See Seven rules given in the Vinaya for settling disputes among monks and nuns.

Irreversible (a): Không thể chuyển ngược được.

Irritability and imprudence: Sự khó chịu (nóng giận) và bất cẩn.

Irritation (n): Sự bức rức.

Irsya (skt): Đố kỵ—Tật Đố—Envy—Envy or impatience of another's success—Jealousy, or envy of other's possessions. One of the Upaklesa, or secondary hindrances—Ganh ghét với tài sản của người khác. Một trong những chướng ngại—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Irsyapandaka (skt): Đố Bất Nam—Y Lê Sa Bàn Đồ Ca—Y Lê Sa Chưởng Nô—Eunuchs or impotent save when stirred by jealousy, one of the five classes of "eunuchs."—Bất lực, một trong năm loại "thái giám".

Isadhara (skt): Trì Trục Sơn—Y Sa Đà La—The second of the seven concentric circles surrounding Sumeru which is made of seven precious things, rounded like a hub, and its sea, 42,000 yojanas wide, is filled with fragrant flowers. It is defined as—Trì trục Sơn có tên tiếng Phạn là Y Sa Đà La Sơn, vòng núi thứ nhì trong bảy vòng bao quanh núi Tu Di, có hình như trục bánh xe, được làm bởi

bảy báu, biển rộng 42,000 do tuần, đầy những bông hoa thơm ngát. Nó được định nghĩa như là:

- 1) Holding the axis or axle: Trì Trục.
- 2) The axle-tree: Xa Trục.
- 3) Sovereign control: Tự Tại Trì.

** See Seven concentric ranges around Sumeru, and Nine concentric mountain ranges and eight seas.

Isana (skt): Y Xá Na Thiên.

- 1) The devas of the sixth desire-heaven: Chư thiên trong cõi trời dục giới thứ sáu.
- 2) Mahesvara (skt): Ma Hê Thủ La Thiên.
- 3) The sun as a form of Siva: Mặt trời là một hình thức của thần Siva.
- 4) Head of the external Vajra-hall of the Vajradhatu: Viện chủ của bên ngoài Kim Cang Viện trong nhóm Kim Cang giới.
- 5) Siva with his three fire eyes and horns: Thần Siva ba mắt nhiều sừng.

Isana and Siva heaven in the Northeast:

Đông Bắc với Trời Y-Sá-Ni—This is one of the eight heavens and devas at the eight points of the compass—Đây là một trong tám cõi Trời và chư Thiên ở tám hướng—See Eight Heavens at the eight directions.

Isan-Reiyu (jap): Wei-Shan-Lingyu—Sư Qui Sơn Linh Hựu.

Ise (jap): Điện Y Thế (thờ Thiên Chiếu Đại Thần bên Nhật Bản).

Isfijab: Bạch Thủy Thành—White-river town in Turkestan, situated on a small tributary of the Jaxartes—Thành phố nằm bên dòng Bạch Thủy, một phụ lưu của sông Jaxartes ở Turkestan.

Isipatana (p): Rsipatana (skt)—Site of the famous Deer Park—Chư Thiên đọa xứ.

Isitva (skt)—Năng hữu chủ—To make everywhere and everything to be omnipotent, or to be able to control all natural laws—Có khả năng làm cho có quyền vô hạn ở khắp mọi nơi và trên mọi vật—See Eight supernatural powers of transformation.

Islam religion: Hồi giáo.

Isolated hells: Địa Ngục Cô Độc

Isolated hill: Cô Sơn.

- 1) Ngọn núi nằm cheo leo một mình.
- 2) A monastery in Kiang-Su and name of one of its monks: Cô Sơn Tự và tên của một trong

những vị Tăng trụ trì tại đây (Sư Thích Trì Viên 975-1021, đệ tử của Phụng Tiên Nguyên Thanh, tự là Vô Ngại Trung Dung Tử. Còn gọi là Thế Phu hay Bệnh Phu. Sư theo học yếu chỉ của tông Thiên Thai Tam Quán với ngài Phụng Tiên Nguyên Thanh, tu hành tại núi Cô Sơn ở Tây Hồ, soạn viết nhiều trước tác. Sư thị tịch năm 1021. Sư đã từng soạn bộ sơ chú Kinh Lăng Nghiêm).

Isolation: Ở nơi cô liêu (ở nơi cô liêu để thành tựu thiền độ)—See Six things which enable a bodhisattva to keep perfectly the six paramitas.

Issa (p): Envy—Tật đố (không muốn nhìn thấy người khác thành công hay hạnh phúc)—See Fifty-two mental states.

Issue (n): Vấn đề.

Issue (v): Phát xuất.

Issued from something: Come out from something—Xuất phát từ cái gì.

Isvara (skt): Is(h)vara (skt).

- 1) Self-existent: Independent—Absolute—Used of Buddhas and Bodhisattvas—Đại Tự Tại—Thường dùng để chỉ chư Phật và chư Bồ Tát.
- 2) The Highest Self, or the God of Free Will: Tự tại thiên.

Isvaradeva (skt): God of freedom—Tự Tại Thiên.

- 1) God of Free Movement: Cõi trời Tự Tại—King of the deva—God of freedom.
- 2) A title of Siva, king of deva: Danh hiệu của Ma Hê Thủ La (Siva).
- 3) Mahesvara (skt): Đại Tự Tại Thiên—Một danh hiệu của Bồ Tát Quán Âm—A title applied to Kuan-Yin.

It does not really matter: Thật sự chẳng quan trọng.

It's believe that: People believe that—Người ta tin rằng.

It's better to die as a cultured and respected person than to live as a wicked person: Thà chết là một người đức hạnh còn hơn sống như một kẻ quỳ quỵệt.

It's difficult to be reborn (in the human realm) as a human being: Sanh Làm Người Là Khó—Human beings have both pleasure and suffering, thus it's easy for them to advance in

cultivation and to attain Buddhahood; whereas the beings in the Deva realm enjoy all kinds of joy and spend no time for cultivation; beings in the realms of animals, hungry ghosts and hells are stupid, living in filth and killing one another for food. They are so miserable with all kinds of sufferings that no way they can cultivate. Of all precious jewels, life is the greatest; if there is life, it is the priceless jewel. Thus, if you are able to maintain your livelihood, someday you will be able to rebuild your life. However, everything in life, if it has form characteristics, then, inevitably, one day it will be destroyed. A human life is the same way, if there is life, there must be death. Even though we say a hundred years, it passes by in a flash, like lightning streaking across the sky, like a flower's blossom, like the image of the moon at the bottom of a lake, like a short breath, what is really eternal? Sincere Buddhists should always remember when a person is born, not a single dime is brought along; therefore, when death arrives, not a word will be taken either. A lifetime of work, putting the body through pain and torture in order to accumulate wealth and possessions, in the end everything is worthless and futile in the midst of birth, old age, sickness, and death. After death, all possessions are given to others in a most senseless and pitiful manner. At such time, there are not even a few good merits for the soul to rely and lean on for the next life. Therefore, such an individual will be condemned into the three evil paths immediately. Ancient sages taught: "A steel tree of a thousand years once again blossom, such a thing is still not bewildering; but once a human body has been lost, ten thousand reincarnations may not return." Sincere Buddhists should always remember what the Buddha taught: "It is difficult to be reborn as a human being, it is difficult to encounter (meet or learn) the Buddha-dharma; now we have been reborn as a human being and encountered the Buddha-dharma, if we let the time passes by in vain we waste our scarce lifespan."—Cõi người sướng khổ lẫn lộn, nên dễ tiến tu để đạt thành quả vị Phật; trong khi các cõi khác như cõi trời thì quá sướng nên không màng tu tập, cõi súc sanh, ngựa quỳ và địa ngục thì khổ sở ngu tối, nhơ nhớp, ăn uống lẫn nhau nên cũng không tu được. Trong

các trần bảo, sinh mạng là hơn, nếu mạng mình còn là còn tất cả. Chỉ mong sao cho thân mạng này được sống còn, thì lo chi không có ngày gây dựng nên cơ nghiệp. Tuy nhiên, vạn vật ở trên đời nếu đã có mang cái tướng hữu vi, tất phải có ngày bị hoại diệt. Đời người cũng thế, hễ có sanh là có tử; tuy nói trăm năm, nhưng mau như ánh chớp, thoáng qua tựa sương, như hoa hiện trong gương, như trăng lộng đáy nước, hơi thở mong manh, chứ nào có bền lâu? Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ rằng khi sanh ra đã không mang theo một đồng, nên khi chết rồi cũng không cầm theo một chữ, suốt đời làm lụng khổ thân tích chứa của cải, rốt cuộc vô ích cho bản thân mình trước cái sanh lão bệnh tử. Sau khi chết đi, của cải ấy liền trở qua tay người khác một cách phủ phàng. Lúc ấy không có một chút phước lành nào để cho thân thức nương cây về kiếp sau, cho nên phải đọa vào tam đồ ác đạo. Cổ đức có dạy: "Thiên niên thiết mộc khai hoa dị, nhất thất nhưn thân vạn kiếp nan." Nghĩa là cây sắt ngàn năm mà nay nở hoa cũng chưa lấy làm kinh dị, chớ thân người một khi đã mất đi thì muôn kiếp cũng khó mà tái hồi. Vì thế, Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ những gì Phật dạy: "Thân người khó được, Phật pháp khó gặp. Được thân người, gặp Phật pháp, mà ta nỗ lực cho thời gian luống qua vô ích, quả là uổng cho một kiếp người."

It's easy to criticize but much more difficult to do: Chỉ trích người thì dễ chứ đến khi mình làm được thì khó (Ngôn dị hành nan).

It's mind, it's Buddha: Tức tâm tức Phật.

It's relatively easy to move mountains and rivers, but it is most difficult to change a person's basic nature: Sông núi còn tương đối dễ cải biến chớ bản tính cố hữu của con người thì khó lòng mà thay đổi (Giang sơn dị cải, bản tính nan di).

It sounds reasonable: Có vẻ hữu lý.

Itaretara (skt): Bỏ Bỏ Không, một trong bảy loại không—Reciprocity, one of the seven kinds of Emptiness. **See Seven kinds of emptiness (7).

Itching: Trạo xúc hay ngứa ngái—See Eight physical sensations.

Itinerant bonze: Du phương Tăng.

Itinerant monk: Wandering monk—Du tăng—Hành cước tăng.

Itinerary: Hành trình.

Itivrttaka (skt): Ityukta (skt)—Itivuttaka (p)—Y Đế Mục Đa Già—Bản Sự Kinh—Narratives of past lives of the Buddha's disciples. One of the twelve classes of sutras in which the Buddha tells of the deeds of his disciples and other followers as well as his foes in previous lives. They show how acts of previous lives influence the circumstances of the present life according to the law of "Karma." Many of those stories are Indian folk tales from pre-Buddhist times; however, the Buddha based on these stories to mention about previous lives of his disciples. Nowadays, in addition to the text written in Pali, there are translations in Chinese and English. However, the Chinese translation is based on a lost sanskrit version, not the Pali one— Một trong mười hai bộ kinh, trong đó Đức Phật kể về những chuyện tiền thân của các đệ tử cũng như các địch thủ đương thời của Ngài. Bản kinh này cho thấy những ứng xử trong các cuộc đời trước đây ảnh hưởng như thế nào đến những hoàn cảnh của cuộc đời hiện tại, theo luật của "Nghiệp." Nhiều câu chuyện này bắt nguồn từ những cổ tích dân gian Ấn Độ, có trước khi Phật giáo xuất hiện, nhưng được Đức Phật lấy đó làm truyện tiền thân của những đệ tử của Ngài. Hiện nay ngoài văn bản tiếng Ba Li ra còn có những dịch bản tiếng Trung Hoa và tiếng Anh. Tuy nhiên, dịch bản tiếng Hoa là căn cứ từ nguyên bản Bắc Phạn, chứ không phải từ văn bản Ba Li—See Past Lives Sutra, and Twelve sutras.

Iturtaka (skt): Itivrttaka (skt)—Bổn Sự—See Itivrttaka, and Twelve sutras.

Ityuktas (skt): Y Đế Mục—The Buddha's discourses arising out of events (personal events or Jataka stories, one of the twelve classes of Buddhist literature)—Bổn sự thuyết, một trong mười hai bộ kinh Phật.

Ivolginsky Monastery: One of the major Buddhist monasteries in Russia, constructed in 1948 about 25 miles from Ulan-Ude. It is the seat of the Hambo Lama, one of the most influential reincarnational lineages among Mongols living in Russia. The two main Buddhist Mongol groups in Russia are Kalmyks and the Buryats, who follow Buddhist traditions imported from Tibet—Một trong những tu viện Phật giáo chính ở Nga, được

xây dựng vào năm 1984, cách Ulan-Ude khoảng 25 dặm. Đây là trụ sở của Lạt Ma Hambo, một trong những dòng truyền thừa tái sinh có ảnh hưởng trong số những người Mông Cổ đang sinh sống tại Nga. Hai nhóm Phật tử người Mông Cổ chính tại Nga là nhóm theo truyền thống Kalmyks và nhóm Buryats, cả hai truyền thống này đều được mang đến Mông Cổ từ Tây Tạng.

Ivory flower: Tượng Nha Hoa—Hoa nở trên ngà voi (khi voi nghe sấm thì trên ngà nở hoa. Kinh Niết Bàn đã nói, ví như hư không sấm thì mây nổi lên, trên tất cả ngà voi đều trở hoa. Nếu không có sấm động thì hoa không nở. Phật tính của chúng sanh lại cũng như thế).

J

Jack-o'-lantern: Ma trời.

Jadata (skt): Trà Đồ Tha.

- 1) Coldness: Lạnh.
- 2) Stupidity: Ngụ si.
- 3) Apathy: Tính không tình cảm.

Jade branches and leaves: Quỳnh chi ngọc điệp—Talk of imperial descendants.

Jade-Buddha statue: Ngọc Phật—Một tượng Phật bằng ngọc thạch nổi tiếng được tìm thấy khi đào một cái giếng ở Khotan, cao khoảng từ 3 đến 4 bộ Anh.

Jade-fountain and Jade-flower: Ngọc Tuyền Ngọc Hoa Lương Tông—Hai tông phái Ngọc Tuyền và Ngọc Hoa—The two schools of the Jade-fountain and Jade-flower:

- 1) Jade-Fountain School: Ngọc Tuyền Tông—Yu-Ch'uan sect, was the name of the monastery in Tang-Yang, Hupei, where Chih-I, the founder of the T'ien-T'ai school lived—Thiên Thai Tông (T'ien-T'ai Sect)—Ngọc Tuyền là tên của một tự viện ở Đàng Dương thuộc tỉnh Hồ Bắc, nơi Trí Khải Đại Sư (Trí Nhất), sơ tổ của tông Thiên Thai đã sống.

- 2) Jade-Flower School: Ngọc Hoa Tông—Pháp Tướng Tông (Dharmalaksana Sect)—Yu-Hua, was the name of a palace which was transformed into a temple where Hsuan-Tsang, the founder in China, lived and worked. There he translated the Mahaprajna-Paramita-Sutra, 600 books (chuan)—Ngọc Hoa là tên của một tự viện, nơi Huyền Trang, tổ của tông phái này đã sống và làm việc. Nơi đây ông đã dịch 600 cuốn của bộ kinh Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa.

Jagarite and sutte (p): Ngủ trong tỉnh thức.

- 1) Jagarite is a Pali term for “mindfulness in waking up.” In waking up, the application of mindfulness would mean taking up object of meditation immediately, even before one opens one’s eyes. The term can also apply to such situations as (1) keeping awake mindfully, not allowing sleep to overcome one when one is intent on meditating in the sleeping posture, due to illness or other physical disabilities, and (2) on sleepless nights when one vainly struggles to catch elusive sleep, mindfulness and clear comprehension would help one to accept the situation with calmness and understand the cause of ‘insomnia.’ In that very calmness and understanding, perchance, sleep will come on its own—Danh từ “Jagarite” có nghĩa là khi thức dậy, hoặc khi tỉnh ngủ. Khi vừa tỉnh giấc, trước khi mở mắt ra thì hành giả nên chú niệm liền vào đề mục hành thiền. Danh từ này cũng có thể áp dụng vào những trường hợp như: (1) thức dậy một cách tỉnh giấc, chứ không để buồn ngủ lấn lướt; (2) trong những đêm thao thức không yên giấc, khi chúng ta cố dỗ giấc ngủ, chú tâm và hiểu biết rõ ràng có thể giúp chúng ta chấp nhận tình thế một cách yên ổn và hiểu biết nguyên do tại sao chúng ta không ngủ được. Trong chính trạng thái yên ổn và hiểu biết ấy giấc ngủ có thể sẽ trở lại một cách tự nhiên.
- 2) Sutte is a Pali term for “posture of lying down,” but strictly rendered it would mean “in sleeping” or “in falling asleep.” A Yogacara or meditator lies down with his mind on the object of meditation, and thus falls asleep undeluded—Danh từ “Sutte” khi

được dùng để chỉ một oai nghi có nghĩa là thế nằm. Nhưng chính xác hơn, chúng ta nên hiểu đó là khi “nằm ngủ,” hoặc khi “thiu thiu ngủ.” Trong khi nằm xuống ngủ hành giả luôn giữ tâm niệm vào đề mục hành thiền của mình, và như vậy là hành giả ngủ với tâm không xao lãng.

- 3) In the widest sense the words “sutte” and “jagarite” (in sleeping and in keeping awake) go beyond the question of postures since one can be sleeping on a seat or while standing. In the highest sense one sleeps when one is under the sway of defilements (kilesas). Likewise the word “Jagarite” in its widest application, embraces that salutary wakefulness which characterizes vigilance. As the Buddha says: “The defilements disappear or are destroyed of those who are ever vigilant, who train themselves day and night; who are wholly intent on Nirvana— Trong ý nghĩa rộng, hai danh từ “Sutte” và “Jagarite” có nghĩa là khi ngủ và khi tỉnh giấc, vượt xa hơn là ý nghĩa hàm xúc một oai nghi, vì chúng ta có thể ngủ trong oai nghi ngồi hay đứng chớ không phải chỉ nằm mới là ngủ. Trong ý nghĩa cao nhất thường chúng ta ngủ trong khi tâm chúng ta bị các ô nhiễm chi phối. Cùng thế ấy, danh từ “Jagarite” bao hàm trạng thái tỉnh thức, đặc tính của sự chuyên tâm chú niệm, trong ý nghĩa rộng rãi nhất. Như Đức Phật dạy: “Người luôn luôn tỉnh giấc, ngày đêm tự kiềm chế trong khuôn khổ kỷ cương và trọn vẹn hướng tâm về Niết Bàn, mọi lậu hoặc của người ấy đều bị tiêu trừ.

Jagat (skt): Xã Già—All the living—Tất cả chúng sanh.

Jaina (skt): Kỳ Na—Xà Y Na—Thắng Giả—Victor, he who overcome, a title of every Buddha; name of various persons; the Jaina religion; the Jains. The Jains, founded by Jnatrputra, a contemporary of Sakyamuni—Dịch là Thắng, chỉ ngôi Phật tôn quý, còn có nghĩa là giáo phái Kỳ Na. Kỳ Na Giáo được sáng lập bởi Ni Kiền Đà Nhã Tử, một người cùng thời với Đức Phật Thích Ca (kỳ thật giáo phái này ra đời sớm hơn đạo Phật một chút. Lý tưởng của giáo phái này giống

như Phật giáo ở chỗ bác bỏ quyền uy của Phệ Đà và bốn giai cấp của xã hội Ấn Độ thời bấy giờ.

Jainism: Jaina or Nirgranta (skt)—Kỳ Na—See Jaina.

Jaken (jap): Mithya-drsti (skt)—Tà Kiến—See Wrong-views.

Jakumetsu (jap): Parinirvana or Prasama (skt)—Extinction—Tranquility—Extinction—The great nirvana—Calmness and extinction—Tịch Diệt—Niết bàn tịch diệt, hay Đại Niết Bàn.

Jala (skt): Xà Lợi—Water—Nước.

Jalambara (skt): Thủy Mãn—Third son of Jalavahana (Lưu Thủy), reborn as Sakyamuni's son, Rahula—Con trai thứ ba của Lưu Thủy, tái sanh là La Hầu La, con trai của Phật.

Jalandhara (skt): Xà Lạn Đạt Na—Name of an ancient kingdom and city in the Punjab, the present Jalandar. According to Buddhist legends, a former king of Mid-India named Wu-Ti (Udita) met an Arhat and appreciated Buddhism. He gave the Arhat sole control of matters relating to monks. Then he travelled all over India and erected stupas and monasteries at all the sacred places. According to Hsuan-Tsang in the Records of the Western Lands, there were about 20 monasteries with 1,000 monks, who were either Hinayanists or Mahayanists, but the number of Hinayanists was few. Later, a monastery called Nagaradhana where Hsuan-Tsang studied Abhidharma with Acarya Candravarman was found—Tên của một vương quốc và thành phố cổ trong khu vực Punjab, bây giờ là Jalandar. Theo truyền thuyết Phật giáo, một vị vua của vùng trung thổ Ấn Độ tên Udita, gặp một vị A La Hán và cảm kích Phật giáo nên ông trao trọn quyền về vấn đề Tăng sự cho vị La Hán. Sau đó ông chu du khắp Ấn Độ và dựng nhiều tháp cũng như tự viện tại các thánh địa. Theo ngài Huyền Trang trong Tây Vực Ký, có khoảng 20 ngôi tự viện với 1.000 Tăng sĩ, cả Tiểu thừa lẫn Đại thừa, nhưng con số Tiểu thừa rất ít. Về sau một tự viện tên Nagaradhana được tìm thấy, đây là nơi ngài Huyền Trang đã lưu lại để nghiên cứu A Tỳ Đạt Ma với ngài Nguyệt Trụ.

Jaliniprabha-Buddha (skt): Vãng Minh Phật.

Jaliniprabha-kumara (skt): Quang Vãng đồng tử—Name of a Bodhisattva, the youth with the

shining net, one of the eight attendants on Manjusri—Tên của một vị Bồ Tát, một trong tám đồng tử có lưới chiếu sáng, theo hầu cạnh Ngài Văn Thù.

Jamadagni (skt): Diệm Ma Đại Hỏa Tiên—One of the seven ancient sage-rsis—Một trong bảy vị cổ Tiên.

Jambhala (skt): Jambhira (skt)—Chiêm Bà La—Chiêm Bộ La—Name of a tree similar to the citron tree—Tên của một loài cây giống như cây chanh (hoa vàng và có mùi thơm tỏa ngát).

Jambu (skt): Diêm Phù—Thiệm Bộ—A fruit tree in India (a rose apple). The rose-apple, described as a lofty tree giving its name to Jambudvīpa, one of the seven continents or rather large islands surrounding the Mountain Meru—Một loại cây ăn trái ở Ấn Độ (hồng táo). Xà Phù Thụ hay Uế Thụ, loại cây được tả là cao ngất mà châu Diêm Phù Đề, một trong bảy châu lớn bọc quanh núi Tu Di, đã mang tên của loại cây này.

Jambud (skt): Diêm Phù—Thọ—See Jambu.

Jambudvīpa (skt): Jambudīpa (p)—The human world—The world in which we are living—The saha world—The worldly world—Impure Land—Châu Diêm Phù Đề—Nam Thiệm Bộ Châu (Cõi Diêm Phù Đề)—Nam Châu—Nam Bộ—Nam Diêm Phù Đề—Nam Phù.

(I) An overview of Jambudvīpa—Tổng quan về Nam Thiệm Bộ Châu: It is so named (Jambudvīpa) either from the Jambu trees abounding in it, or from an enormous Jambud tree on Mount Meru visible like a standard to the whole continent. Saha means sufferings and afflictions; it also means worries, binding, unable to be free and liberated. The worldly world is full of storm, conflict, hatred and violence. ambudvīpa is a small part of Saha World, the continent south of Mount Sumeru on which, according to ancient Indian cosmology, human beings live. In Buddhism, it is the realm of Sakyamuni Buddha. The world in which we live is an impure field, and Sakyamuni is the Buddha who has initiated its purification. People in this world endure many sufferings stemming from three poisons of greed, anger and delusion as well as earthly desires. The Saha World is filled with

dirt, rocks, thorns, holes, canyons, hills, cliffs. There are various sufferings regarding thirst, famine, hot, and cold. The people in the Saha World like wicked doctrines and false dharma; and do not have faith in the proper dharma. Their lives are short and many are fraudulent. Kings and mandarins, although already have had lands to govern and rule, are not satisfied; as they become greedy, they bring forces to conquer other countries causing innocent people to die in vain. In addition, there are other infinite calamities such as droughts, floods, loss of harvest, thirst, famine, epidemics, etc. As for this Saha World, the favorable circumstances to cultivate in peace and contentment are few, but the unfavorable conditions of afflictions destroying path that are rather losing Bodhi Mind they developed in the beginning. Moreover, it is very difficult to encounter a highly virtuous and knowledgeable advisor. According to the Buddha, the planet in which we are currently living is called Virtuous Southern Continent. It is situated to the south of Mount Sumeru and is just a tiniest part of the Great World System of the Saha World in which Sakyamuni Buddha is the ruler—Châu này được đặt tên Diêm Phù Đề có thể là vì trên châu này mọc nhiều cây Diêm Phù, hoặc giả từ trên cây Diêm Phù khổng lồ trên núi Tu Di có thể nhìn thấy toàn châu. Ta Bà có nghĩa là khổ não, lại cũng có nghĩa là phiền lụy hay trói buộc, chẳng được ung dung tự tại. Thế giới mà chúng ta đang sống hay cõi Diêm Phù đề chỉ là một phần nhỏ của thế giới Ta Bà, nằm về phía nam của núi Tu Di, theo vũ trụ học cổ Ấn Độ, đây là nơi sinh sống của con người, là thế giới Ta Bà của Đức Phật Thích Ca. Thế giới Ta Bà, nơi đây đầy những mâu thuẫn, hận thù và bạo động. Nơi mà chúng ta đang sống là một thế giới bất tịnh, và Phật Thích Ca đã bắt đầu thanh tịnh nó. Con người sống trong thế giới này chịu phải vô vàng khổ hải vì tam độc tham, sân, si cũng như những dục vọng trần tục. Cõi Ta Bà này đầy đầy những đất, đá, gai chông, hầm hố, gò nổng, thường có những mối khổ về đói khát, lạnh, nóng. Chúng sanh trong cõi

Ta Bà phần nhiều tham đắm nơi phi pháp, tà pháp, chớ chẳng chịu tin chánh pháp, thọ số của họ ngăn ngừa, nhiều kẻ gian trá. Nói về vua quan, đâu có nước để cai trị, họ chẳng hề biết đủ, mà ngược lại sanh lòng tham lam, kéo binh đánh chiếm nước khác, khiến cho nhiều người vô tội chết oan; lại thêm nhiều thiên tai như hạn hán, bão lụt, mất mùa, đói khát, vân vân nên chúng sanh trong cõi này phải chịu vô lượng khổ sở. Nơi cõi Ta Bà này, sự thuận duyên cùng an vui tu tập thì ít, mà nghịch duyên phiền não thì nhiều. Hầu hết người tu hành đều dễ bị thối thất tâm Bồ Đề đã phát lúc ban đầu. Theo Đức Phật, quả đất mà chúng ta đang ở đây có tên là Nam Thiệm Bộ Châu, nằm về hướng nam của núi Tu Di, vốn là một phần nhỏ nhất trong hệ thống Đại Thiên Thế Giới do Đức Phật Thích Ca Mâu Ni làm giáo chủ.

(II) The meanings of Jambudvīpa to Buddhism— Ý nghĩa của Nam Thiệm Bộ Châu đối với Phật giáo: The human world, the world in which we are living. Jambudvīpa is a small part of Saha World, the realm of Sakyamuni Buddha. The southernmost of the four great land masses (catur-dvīpa) of traditional Buddhist cosmology. It is said to be named after the Jambu tree that grows there. It measures 2,000 yojanas on three sides, and its fourth side is only three-and-a-half yojanas long. The Southern Continent, one of the four continents, that situated south of Mount Meru, comprising the world known to the early Indian. According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Jambudvīpa includes the following countries around the Anavatapta lake and the Himalayas—Cõi của thế giới mà chúng ta đang ở. Diêm Phù Đề là một phần nhỏ của thế giới Ta Bà, thế giới của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Cõi này nằm về miền cực Nam trong bốn châu theo truyền thống Vũ Trụ Học Phật giáo. người ta nói cõi này được đặt tên theo cây “Jambu” là loại cây mọc nhiều trên cõi này. Cõi này đo được 2.000 na do tha ở ba chiều, còn chiều thứ tư chỉ dài có 3 na do tha rưỡi mà thôi. Nam Thiệm Bộ Châu, một trong tứ đại châu, tọa lạc phía nam núi Tu Di, bao

gồm thế giới được biết đến bởi người Ấn Độ thời cổ sơ. Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Nam Thiệm Bộ Châu bao gồm những vùng quanh hồ Anavatapta và núi Tuyết (tức là cõi chúng ta đang ở, trung tâm châu này có cây diêm phù. Chính ở cõi này, Đức Phật đã thị hiện, và ở cõi này có nhiều nhà tu hành hơn hết):

- 1) North—Bắc: Hung Mông Thổ—Huns-Mongolians-Turks.
- 2) East—Đông: Trung Quốc-Đại Hàn-Nhật—China-Korea-Japan.
- 3) South—Nam:
 - i) Northern India—Bắc Ấn: Hai mươi bảy vương quốc—Twenty-seven kingdoms.
 - ii) Eastern India—Đông Ấn: Mười vương quốc—Ten kingdoms.
 - iii) Southern India—Nam Ấn: Mười lăm vương quốc—Fifteen kingdoms.
 - iv) Central India—Trung Ấn: Ba mươi vương quốc—Thirty kingdoms.
 - v) Western Indian—Tây Ấn: Ba mươi bốn vương quốc—Thirty-four kingdoms.

Jambunada (skt): Thiệm Bộ Kim—Produce of gold from the Jambu River (River Jambunadi)—Thiệm Bộ Nại Hà Kim, vàng từ sông Diêm Phù.

Jambunada-suvarna (skt): The Jambu-river gold—The Jambud-river gold, the golden sand of the Jambu—Diêm Phù đàn kim hay cát vàng của dòng sông Diêm Phù. Diêm Phù Na Đê (Đà) Kim. Tên một loại vàng ở sông Diêm Phù Đàn (mé dưới rừng cây Diêm Phù có một dòng sông tên là Diêm Phù Đàn, ở đáy sông có một loại vàng màu sẫm pha chút sắc tím gọi là Diêm Phù Đàn Kim).

Jambu-river gold: Jambunada-suvarna (skt)—The golden sand of the Jambu—Cát vàng của dòng sông Diêm Phù.

Jamgon Kongtrul Lodro Taye: One of the most influential figures of nineteenth-century Tibetan Buddhism, who was instrumental in establishing the “Non-Sectarian” (Ris Med) movement, which sought to overcome the paralyzing sectarianism that pervaded Tibetan Buddhism at the time. He was born into a Bon po family, and after taking monastic ordination he studied with, and received initiation from, a wide variety of teachers from different traditions, He

witnessed first hand the negative effects of the prevailing sectarianism of the time and sought to combat it by emphasizing the harmony of different Buddhist traditions. He wrote a number of important works, including his Encyclopedia of All Knowledge (Shes bya kun khyab) and an eclectic collection of tantric texts entitled Treasury of Secret Mantra (gDams ngag mdzod)—Một trong những nhân vật có ảnh hưởng nhất của Phật giáo Tây Tạng vào thế kỷ thứ 19, người đã sắp đặt cho việc thiết lập phong trào “Không Môn Phái,” tìm cách vượt qua chủ nghĩa môn phái bại liệt đang có ưu thế trong Phật giáo Tây Tạng thời đó. Ông sanh ra trong một gia đình theo truyền thống Bon-Po, và sau khi thọ giới ông theo học và nhận lễ quán đảnh với nhiều vị thầy từ nhiều truyền thống khác nhau. Chính mắt ông đã chứng kiến những hiệu quả tiêu cực của chủ nghĩa môn phái đang thịnh hành đương thời và ông đã tìm cách chống lại chủ nghĩa này bằng cách nhấn mạnh đến sự hòa hợp giữa các truyền thống khác nhau. Ông viết một số tác phẩm quan trọng, trong đó có quyển “Bách Khoa của Tất Cả Tri Thức” và một sự tập tuyển chọn về kinh văn Mật chú có chủ đề “Kho Tàng Mật Chú.”

Jamyang Khyentse Chogi Lodro (1896-1969): One of the leading masters of the Ris Med (Rime) movement in Eastern Tibet, recognized as the activity reincarnation of “Jam cbyangs mkhyen brtse dbang po” (Jamyang Khyentse Wangpo 1820-1892). Many of the leading Tibetan lamas of the twentieth century were his students, including Dingo Khyentse Rinpoche, Kalu Rinpoche, and Sogal Rinpoche—Một trong những vị thầy hàng đầu của phong trào Rime của miền Đông Tây Tạng, công nhận sự tái sanh của Jamyang Khyentse Wangpo. Nhiều vị Lạt Ma hàng đầu của Tây Tạng vào thế kỷ 20 là học trò của ngài, trong đó có các vị Dingo Khyentse Rinpoche, Kalu Rinpoche, và Sogal Rinpoche.

Janaka-karma (skt): Productive karma—Regenerative karma—Nghịệp Tái Tạo—Sinh nghịệp—See Productive karma.

Jana-kaya (skt): Cộng đồng—Community—Assemblage—Multitude—Collection.

Janapada (skt): Địa—Xứ—Cộng đồng—Nation—Inhabited place—Community.

Jangya Hutukhtu: The major reincarnation lama (Sprul Sku) of Inner Mongolia. The first was Ngawang Losang Choden (1642-1714). His recognized reincarnation, Rolbe Dorje (1717-1786), studied in Tibet and became one of the most influential Gelukpa scholars of the time—Vị Lạt Ma tái sinh chính của Nội Mông. Vị đầu tiên là Ngawang Losang Choden. Vị tái sinh được thừa nhận của ngài là Rolbe Dorje, tu học ở Tây Tạng và trở thành một trong những học giả có ảnh hưởng nhất đương thời của trường phái Gelukpa.

Janmahetu (skt): Sinh Nhân—Nguyên nhân của sự sinh—Birth-cause.

Janma-marana (skt): Samsara (skt)—Rebirth and redeath—Sanh Tử—Life and death—Living and dying—Birth and death—Sống chết (do hoặc nghiệp của hết thấy chúng sanh gây ra, hễ có sanh là có tử).

Jantu (skt): Thiện Đo—Thiền Đầu—Thiền Đậu—Thiền Đâu—Chúng sanh—All living beings—Human beings—Chúng sanh.

Japanese Buddhism: Phật Giáo Nhật Bản—When Buddhism first entered Japan in the sixth century, it was a foreign religion that differed significantly from the unorganized indigenous cults and practices that would later develop into Shinto. In the succeeding centuries, however, it gradually adapted to its new environment, and distinctively Japanese forms of Buddhism arose, which combined elements of Japanese culture with Buddhist traditions that were imported largely from China and Korea. According to the Nihomshoki Buddhism was first imported to Japan in 552 from Paekche, a Korean kingdom that was at war with the neighboring state of Silla. The king of Paekche sent Buddhist statues and texts as gifts to enlist (nhận được) the military support of Japan, but did not send anyone who could explain their significance. Thus although this is traditionally viewed as the first introduction of Buddhism to Japan, it had little impact at the time. The first recorded adoption of Buddhism in Japan was initiated by the Soga clan, which viewed the Buddha as a god of powerful culture of China. Some Sogas wanted to adopt Buddhism as a clan cult in hopes of gaining access to the magical powers that were widely thought to belong to

Buddhist monks and artefacts. When the Sogas later managed to defeat their main rivals, they apparently credited the Buddha with playing a role in their success and began to propagate Buddhism. It is clear from records of the time, however, that they had little or no knowledge of Buddhist philosophy and practice and conceived of it in terms of indigenous religious paradigms. During the seventh century Buddhism began to attract converts, and by 624 there were reportedly 816 monks and 569 nuns in Japan. In this early period, Buddhism was mainly viewed as a means to cure illness and harness (yên cương) magical power. Ordinations were thought to generate merit, and this was believed to result in worldly benefits, such as health, protection of the country, etc. As was true of other countries in which Buddhism became established, state patronage played a crucial role in propagating the new religion. The first Japanese ruler to accept Buddhism was Yomei (585-598). His son Shotoku (574-622) was by all accounts an enthusiastic supporter of Buddhism, who wrote a constitution based on Buddhist and Confucian principles and built numerous temples. He also sponsored monks and nuns to travel to China for study, and he conceived of Buddhism as a national religion (before this it had mainly been a clan cult). After Shotoku's death, the imperial capital moved to Nara, and several emperors increased royal patronage of Buddhism. In 741 the emperor Shomu (724-749) issued a decree mandating that a network of temples be built to protect the country, and in each province at least one was constructed to house twenty or more monks. One of their primary duties was chanting the Sutra of Golden Light, which promises that the four celestial kings will protect any ruler who sponsors chanting of the text. During the Nara period (710-784), interest in Buddhism increased among the intelligentsia (giới trí thức), and six schools developed, all of which were imported from China: 1) Ritsu (Vinaya); 2) Kegon (Hua-Yen); Kusha (Câu Xá); Hosso (Pháp Tướng); Jojitsu (Satyasiddhi—Thành Thật); Sanron (San-Lun). Three of these still exist today: Hosso, which has its headquarters at Kofukuji and Yakushiji; Ritsu, whose main temple is Toshodaiji; and Kegon,

which is based at Todaiji. The three are mainly confined to these temples, however, and are only minor traditions with little lay support. During the Nara period, interest in Buddhism was mainly confined to the aristocracy (giới quý tộc), but there were some Buddhists who began to proselytize (thay đổi ý kiến về tôn giáo) among the masses. Among these were the Hijiri, monks who were often self-ordained and who generally kept apart from the major orders. The most famous of these was Giogi (668-749), who had a background in civil engineering that he put to use in projects for rural peasants. The establishment of new capital in Heiankyo (modern day Kyoto) in 794 marked the beginning of the Heian period (794-1185), during which many Buddhist orders became large landholders, which often allied themselves with local hegemony (những người lãnh đạo—hegemony). During this period, some new schools were imported from China, most notably Shingon, founded by Kukai (774-835), and Tendai, founded by Saicho (767-822). One of the most significant developments of this time was a move toward syncretism. Buddhist traditions borrowed rituals and practices from each other, and Buddhism as a whole increasingly incorporated native Shinto deities and practices. During this period eclectic temples called Jinguji were constructed, in which Buddhist rituals were performed in what were otherwise Shinto shrines. At the same time, Buddhists increasingly identified figures in Buddhist pantheon (buddhas and bodhisattvas) with the deities in the Shinto. The late Heian period, a sense of pessimism increased, probably due in part to the increasingly unstable political situation. This continued into the Kamakura period (1185-1333), during which military leaders seized power from the aristocracy and developed a feudal system that lasted until 1868. During this time it was widely believed that the world had entered the “age of final dharma” that was foretold in some Indian Buddhist texts. According to this idea, the time of Sakyamuni Buddha was the “true dharma age,” during which people had superior capacities, enabling them to practice effectively and attain liberation. During the next period, the “counterfeit dharma age,” practice would decline, during the age of final

dharma, there would be continued degeneration until Buddhism disappeared altogether. Estimates regarding the timing of the three periods varied widely, but during the Kamakura period it was generally accepted that the third age had begun, and the schools that arose in Japan at that time developed strategies for coping with decline. Despite the political uncertainty, however, this was generally a time of growth for Buddhism, and three new schools appeared: Zen, Jodo Shu (Pure Land), and Nichiren Shu. Zen was first brought to Japan by Eisai Zenji (1141-1215), who traveled to China in 1168 and 1187 and subsequently introduced the Rinzai lineage. The Soto (T’sao-Tung) tradition was first propagated in Japan by Dogen Zenji (1200-1253), who traveled to China in 1223. Zen’s general response to the final dharma age was to emphasize the importance of intensive meditative practice, which was believed to be the only way to overcome the negative influences of the age. By contrast, both Jodo Shu and Nichiren Shu contended (tranh luận) that the beings of the ending dharma age are too depraved (suy đồi) and weak-willed to have any hope of securing salvation through their own efforts, and so they should rely on others to save them. For Jodo Shu, this involves placing one’s faith in Amida Buddha, while Nichiren taught his followers to rely solely on the Lotus Sutra. The Kamakura period is often viewed as the apogee (điểm cao tuyệt) of the development of Buddhism in Japan, since by its end all of the major classical Buddhist traditions had been established. The Tokugawa (1600-1867) was a time of unprecedented power for Buddhism in Japan, but its success at the political level led to stagnation and apathy (hững hờ). When the warlord Tokugawa Ieyasu (1542-1616) seized power in 1600, he initiated a violent persecution of Christianity, which had made significant numbers of converts in Japan. He issued an edict requiring all Japanese to become officially affiliated with a Buddhist temple, and people were issued certificates to this effect. Buddhist temples became part of the government bureaucracy and were required to keep records of births and deaths and also to aid the government’s efforts to eradicate Christianity. This system called “danka-

seido”, was abolished in the Meiji period (1868-1912), during which Shinto became the state religion, but the bonds forged by the old system continue to maintain a sense of connection between many Japanese and their family temples. During the Tokugawa period, the number of Buddhist temples increased, as did the revenues from parishioners (giáo khu) who were eager to avoid being suspected of harboring Christian sympathies. But this very success led to a situation in which the priesthood became lazy and corrupt, since there was no need for them to actively work to interest people in Buddhism. The Meiji restoration revived the old imperial cult, which identified the emperor as living “kami,” and a nationalistic form of Shinto became the state ideology. At the same time, Buddhism was suppressed, and because its public support had eroded (xoi mòn) due to its ossification (hóa thành xương) and corruption, and this decline persisted (khăng khăng vẫn vậy) through World War II. Since the post-war Restoration period, Japan has made freedom of religion a part of the legal system, but the traditional schools of Buddhism have generated little enthusiasm among the masses of Japanese. For most Japanese today, institutional Buddhism is primarily associated with performance of rituals for the dead, and many Japanese only come into contact with Buddhism when someone in the family dies and they go to the ancestral temple for the mortuary rites. A nationwide survey conducted by the Soto school found that even among Japanese who identify themselves as Buddhists, only ten percent could even name their sect’s main temple or founder. Government surveys consistently reveal that only about thirty percent of the population embraces any religious belief, while sixty-five percent are indifferent to religion. What vitality there is in Japanese religions is mainly found in the so-called “New Religions” (Shin-Shukyo), such as Agonshu and Soka Gakkai, which generally have charismatic founders and make a direct emotional appeal to their followers. Aside from the fervor of the “New Religions,” however, there is little interest in religion among most Japanese—Khi Phật giáo được truyền sang Nhật Bản lần đầu tiên vào thế kỷ thứ 6, nó là một tôn giáo ngoại lai

khác biệt đáng kể với những giáo phái bản địa không có tổ chức hẳn hoi và giáo thuyết về sau này phát triển thành ra Thần Đạo. Tuy nhiên trong những thế kỷ sau đó Phật giáo tự thích hợp với hoàn cảnh mới, và những hình thức đặc thù của Phật giáo Nhật Bản khởi lên, pha trộn những yếu tố văn hóa Nhật Bản với những truyền thống Phật giáo được du nhập phần lớn từ Trung Hoa và Đại Hàn. Theo Nihomshoki, Phật giáo được du nhập vào Nhật Bản lần đầu tiên vào năm 522 từ Paekche, một vương quốc của xứ Triều Tiên thời đó đang có chiến tranh với vương quốc lân bang là Sila. Vị vua của Paekche đã gửi tượng Phật và kinh điển cho quân đội đang yểm trợ Nhật Bản, nhưng không gửi người nào có thể giải thích về ý nghĩa của nó. Vì vậy mặc dầu về phương diện truyền thống mà nói thì Phật giáo đã được giới thiệu vào Nhật Bản vào thời đó nhưng có rất ít ảnh hưởng. Lần đầu tiên có tài liệu về Phật giáo tại Nhật Bản bắt đầu từ thời bộ tộc Soga, thời ấy bộ tộc này xem Đức Phật như một vị thần của sức mạnh văn hóa của Trung Hoa. Vài người Soga muốn thừa nhận Phật giáo vào bộ tộc như là một giáo phái có thể có được thần thông mà rộng rãi quần chúng thời đó nghĩ là thuộc vào các nhà sư Phật giáo. Sau này khi bộ tộc Soga đánh bại đối thủ chính của mình, rõ ràng họ cho rằng Đức Phật đã đóng một vai trò trong sự thành công của họ và bắt đầu phổ biến Phật giáo. Tuy nhiên, rõ ràng theo tài liệu thời đó, bộ tộc Soga có rất ít hoặc không có bất cứ sự hiểu biết gì về triết lý và tu tập của đạo Phật và chỉ nhận biết đạo Phật như những giáo thuyết của tôn giáo bản địa. Trong suốt thế kỷ thứ 7 Phật giáo thu hút nhiều người chuyển đạo, và vào khoảng năm 624 được báo cáo là có 816 vị Tăng và 569 Ni tại Nhật. Trong giai đoạn sơ khai này, Phật giáo chỉ chủ yếu được xem như là phương tiện để chữa trị bệnh hoạn và những thần lực an toàn yên cương cho quân đội. Lễ quy-y hay quán đảnh được xem như là lễ khởi phát phước đức, và được tin là sẽ đưa đến những lợi lạc thế gian, như sức khỏe, bảo vệ đất nước, vân vân. Cũng đúng như tại các xứ khác nơi mà đạo Phật được thiết lập, nhà nước bảo trợ đóng một vai trò quan yếu trong việc hoằng tri giáo thuyết. Người trị đầu tiên của Nhật Bản chấp nhận Phật giáo là Yomei. Con trai của ông là Shotoku theo kế lại cũng là một nhà bảo trợ Phật

giáo một cách nhiệt thành, vị vua này đã viết bản hiến pháp dựa theo những nguyên tắc của Phật giáo và Khổng giáo, và ông cũng xây rất nhiều chùa viện. Ông cũng bảo trợ chư Tăng Ni du hành sang Trung Quốc để tu học, và công nhận Phật giáo là quốc giáo (trước đây thì Phật giáo chỉ được chủ yếu xem như là tôn giáo của bộ tộc). Sau khi vua Shotoku qua đời, kinh đô dời về Nại Lương, và nhiều vị vua kế tục đã gia tăng sự bảo trợ cho Phật giáo. Năm 741 vua Shomu ban hành một đạo dụ bắt buộc vô hệ thống tất cả những chùa chiền được xây dựng để bảo vệ đất nước, và mỗi tỉnh phải xây dựng một Tăng đường có thể cho 20 vị Tăng trú ngụ. Một trong những nhiệm vụ chính của các vị Tăng này là trì tụng Kinh Ánh Đạo Vàng, vì kinh này hứa rằng 4 vị Thiên vương sẽ bảo vệ những người cai trị nào bảo trợ cho việc trì tụng này. Trong thời Nại Lương, sự quan tâm (hứng thú) về Phật giáo gia tăng trong giới trí thức, và có sáu trường phái được thành lập, tất cả đều được du nhập từ bên Trung Quốc: 1) Luật tông (Ritsu—Vinaya); 2) Hoa Nghiêm (Kegon—Hua-Yen); 3) Câu Xá (Kusha); 4) Pháp Tướng (Hosso); 5) Thành Thật (Jojitsu—Satyasiddhi); 6) Tam Luận tông (Sanron—San-Lun). Ba trong số 6 tông phái này vẫn còn tồn tại cho đến ngày nay: Pháp Tướng tông, trụ sở chính đặt tại Kofukuji và Yakushiji; Luật tông, tự viện chính tại Toshodaiji; và Hoa Nghiêm, đặt trụ sở tại Todaiji. Ba tông phái này chủ yếu co cụm tại những ngôi chùa vừa kể, tuy nhiên, ngày nay những tông phái này chỉ là những tông phái nhỏ có rất ít sự bảo trợ của Phật tử tại gia. Trong suốt thời kỳ Nại Lương, sự quan tâm đến Phật giáo chủ yếu là trong giới quý tộc, nhưng có vài Phật tử bắt đầu làm thay đổi ý kiến về tôn giáo trong quần chúng. Trong số các vị này có nhóm Hijiri, những Tăng sĩ thường tự làm mình lễ quy-y và thường sống cách biệt với các Tăng đoàn chính. Người nổi tiếng nhất là sư Giogi, người đã từng là kỹ sư công chánh đã áp dụng những kế hoạch xây dựng vào các vùng quê cho nông dân. Sự thiết lập kinh đô mới ở Heiankyo, bây giờ là Kyoto vào năm 794 đánh dấu sự bắt đầu của giai đoạn Heian, trong giai đoạn này, nhiều giáo hội Phật giáo trở thành những nhà chủ đất lớn, thường tự liên kết với những nhà lãnh đạo địa phương. Cũng trong giai đoạn này nhiều trường phái mới được du nhập từ

Trung Quốc, nổi tiếng nhất là trường phái Chạn Ngôn, được Kukai sáng lập, và trường phái Thiên Thai được ngài Saicho sáng lập. Một trong những sự phát triển có ý nghĩa nhất vào thời này là sự tiến đến Syncretism. Những truyền thống Phật giáo thường vai mượn nghi lễ và thực tập lẫn nhau, và toàn diện Phật giáo phối hợp với giáo thuyết và sự tu tập của Thần đạo. Trong thời gian này những chùa được tuyển chọn gọi là Jinguji được xây dựng, trong đó nghi thức Phật giáo được cử hành ở những nơi khác như những cung lăng của Thần giáo. Đồng thời Phật tử cũng gia tăng việc làm giống những hình tượng trong Phật giáo như tượng của chư Phật và chư Bồ Tát với những vị thần trong Thần đạo. Vào cuối thời Heian khuynh hướng bi quan gia tăng vì hoàn cảnh bất ổn chính trị. Khuynh hướng này tiếp diễn cho đến thời kỳ Kamakura, vào thời đó thì phe quân nhân đã tóm gọn quyền lực từ trong tay giới quý tộc và bắt đầu phát triển hệ thống phong kiến tồn tại cho mãi đến năm 1868. Trong thời kỳ này người ta tin tưởng một cách rộng rãi rằng đây là thời “Mạt Pháp” mà vài kinh điển Ấn Độ đã tiên đoán trước đây. Theo ý nghĩa này, thì thời Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là thời “Chánh Pháp,” vào thời đó con người có khả năng siêu việt, có thể tu tập một cách có hiệu quả để đạt được giải thoát. Trong giai đoạn kế tiếp, giai đoạn “Tượng Pháp,” sự tu tập giảm dần, và trong thời kỳ chót là thời Mạt Pháp, Phật giáo vẫn tiếp tục suy đồi cho đến khi hoàn toàn biến mất. Ước lượng về thời gian cho cả ba thời kỳ thay đổi một cách rộng rãi, nhưng dưới thời Kamakura người ta công nhận rằng thời Mạt Pháp đã bắt đầu, và các trường phái khởi lên ở Nhật Bản vào thời đó khai triển những phương pháp nhằm thích ứng với sự suy đồi này. Mặc dù chánh trị bất ổn, tuy nhiên đây là thời kỳ mà Phật giáo lớn mạnh ở Nhật, và 3 trường phái mới xuất hiện: Thiền, Tịnh Độ, và Nhật Liên tông. Thiền được đưa vào Nhật Bản lần đầu tiên bởi thầy Eisai, người đã du hành sang Trung Quốc vào năm 1168 và năm 1187 giới thiệu dòng truyền thừa của tông Lâm Tế. Tông Tào Động được truyền bá lần đầu tiên bởi thiền sư Đạo Nguyên, người cũng đã từng du hành sang Trung Quốc vào năm 1223. Câu trả lời chung của Thiền cho thời Mạt Pháp là nhấn mạnh đến sự quan trọng của việc tu tập thiền một cách mạnh mẽ, mà người ta

tin rằng đây là cách duy nhất khả dĩ giúp vượt qua những ảnh hưởng tiêu cực của thời Mạt Pháp. Trái lại, tông Tịnh Độ và Nhật Liên tông tranh luận rằng chúng sanh trong thời Mạt Pháp quá suy đồi và yếu đuối nên không có chút hy vọng nào có thể tự cứu mình qua nỗ lực tu tập của chính mình, và ví thế mà họ nên nương vào người khác để được cứu độ. Đối với Tịnh Độ, việc này liên hệ đến tín ngưỡng A Di Đà Phật, trong khi Nhật Liên dạy đệ tử nên chỉ về nương với Kinh Liên Hoa. Thời kỳ Kamakuta thường được xem như là cao điểm của sự phát triển Phật giáo tại Nhật Bản, vì khi nó chấm dứt thì tất cả mọi truyền thống cổ điển Phật giáo đã được thiết lập. Thời kỳ Tokugawa là một thời kỳ không lường trước được sức mạnh của Phật giáo tại Nhật, nhưng những thành công của nó về mặt chính trị đã dẫn đến sự trì trệ và hững hờ đối với Phật giáo. Khi Sĩ quân Tokugawa Ieyasu nắm quyền vào năm 1.600 thì ông bắt đầu sự ngược đãi bằng bạo lực đối với Cơ Đốc giáo, làm gia tăng con số đáng kể về những người cải đạo sang Phật giáo tại Nhật thời đó. Ông ban hành một đạo dụ bắt buộc tất cả mọi người Nhật đều phải chính thức là hội viên thuộc về một ngôi chùa nào đó, và người ta được cấp giấy chứng nhận cho việc này một cách hẫng hời. Các tự viện Phật giáo trở thành những văn phòng của chánh phủ và bắt buộc phải lưu trữ hồ sơ chứng nhận khai sanh, khai tử và cũng trợ giúp chánh phủ trong nỗ lực xóa bỏ Cơ Đốc giáo. Hệ thống này được gọi là “danka-seido,” bị bãi bỏ vào thời Minh Trị, vì dưới thời Minh Trị Thần Đạo được xem là quốc giáo, nhưng những nối kết đã có từ trước vẫn được tiếp tục nhằm duy trì sự liên kết giữa nhiều người Nhật và các chùa gia đình của họ. Trong thời Tokugawa, số chùa chiền Phật giáo cũng như lợi tức của các giáo khu ấy gia tăng, những giáo khu này luôn háng hái tránh những nghi ngờ về việc chứa chấp những người có cảm tình với Cơ Đốc giáo. Nhưng ngay sự thành công này đã đưa đến việc lười biếng và tham nhũng của chư Tăng Ni trong các tự viện vì họ đâu cần chi hoạt động để khích lệ tín đồ Phật giáo. Minh Trị phục hưng làm sống lại các giáo phái hoàng gia, cho rằng vua là Thiên tử và hình thức Thần đạo của quốc gia trở nên ý thức hệ của cả nước. Đồng thời Phật giáo cũng bị đàn áp vì sự ủng hộ của dân chúng đã bị xói mòn vì sự cứng

nhắc và thối nát của nó, và sự suy tàn này vẫn tiếp diễn cho đến hết thời đệ nhị thế chiến. Từ thời tái thiết hậu chiến, nước Nhật đã tuyên bố tự do tôn giáo là một phần của hệ thống pháp lý, nhưng các trường phái truyền thống Phật giáo đã phát khởi rất ít sự nhiệt thành trong quần chúng Nhật. Vì đối với hầu hết người Nhật ngày nay, Phật giáo chủ yếu chỉ liên hệ tới việc cử hành nghi lễ cho người chết, và nhiều người Nhật chỉ tiếp xúc với đạo Phật khi trong gia đình có người chết và họ chỉ đi tới chùa của tổ tiên chỉ để cử hành tang lễ mà thôi. Tông Tào Động đã làm một cuộc thăm dò trên toàn quốc và kết quả cho thấy chỉ có khoảng 10 phần trăm số người tự cho mình là Phật tử biết được tên của tông phái và ngôi chùa Tổ mà mình theo. Những thăm dò của chính phủ cho thấy chỉ có 30 phần trăm dân số còn ấp ủ niềm tin tôn giáo, trong khi 60 phần trăm hững hờ với tôn giáo. Cái thiết yếu là những tôn giáo Nhật Bản chủ yếu được sáng lập trong cái gọi là “Tôn Giáo Mới,” như các tôn giáo Agonshu và Soka Gakkai, thường có những vị sáng lập hào phóng gây thiện cảm trực tiếp với các đồ đệ của mình. Tuy nhiên, bên cạnh cơn sốt “Tôn Giáo Mới,” có rất ít sự quan tâm về tôn giáo của người Nhật.

Japanese Buddhist sects: Tông phái Nhật Bản—See Buddhist sects in Japan.

Japanese Kosa School: Câu Xá Tông Nhật Bản—According to Prof. Junjiro Takakusu in the *Essentials of Buddhist Philosophy*, The Kosa School, or the Kusha School as it is called in Japan, is generally understood to have been brought into Japan in 658 A.D. by Chitsu and Chitatsu, two Japanese monks who studied some time under the famous Hsuan-Tsang. It was brought in once again by Gembo (in 735 A.D.) who was a pupil of Chih-Chou, the third generation pupil of Kuy-Ji, a direct disciple of Hsuan-Tsang. In an official document of 793 A.D. the realistic Kusha School was registered as a sect appended to the idealistic Dharmalaksana (Hosso) School, no separate position being given to it, because it had no adherents belonging exclusively to it. Japanese Kosa School has three branches—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong *Cương Yếu Triết Học Phật Giáo*, ở Nhật tông phái này được gọi là Kusha, thường được coi như là do Trí Thông và Trí Đạt truyền vào Nhật Bản vào năm 658; đó

là hai nhà sư Nhật theo học với Huyền Trang một thời gian. Về sau này tông phái này lại được truyền vào Nhật lần nữa với Huyền Phương (735 sau Tây Lịch), đồ đệ của Trí Châu; Trí Châu lại là đồ đệ của đời thứ ba của Khuy Cơ và Khuy Cơ vốn là đồ đệ trực tiếp của Huyền Trang. Trong một tài liệu chánh thức năm 793, phái Câu Xá Duy Thực được ghi chép như là một tông phái phụ thuộc tông Pháp Tướng Duy Thức, không có vị trí riêng nào dành cho nó, bởi vì không có những đồ đệ chuyên như với nó. Câu Xá Tông Nhật Bản có ba trường phái:

- 1) The Realistic School or Sarvastivadins: Học phái Duy Thực hay Nhất Thiết Hữu Bộ—This school considered Katyayaniputra’s The Source of Knowledge (Jnana-prasthanā) and the Six Padas as its main texts—Học phái này lấy hai tác phẩm Bát Kiển Độ Luận hay Phát Trí Luận của Ca Đa Diễn Ni Tử và Lục Túc Luận làm văn bản chính yếu.
 - a) Gandhara-Abhidharmikas: Tỳ Đàm tông Kiển Đà La.
 - b) Kashmir-Abhidharmikas: Tỳ Đàm Tông Kashmir.
- 2) Vaibhasikas: Học phái Cổ Tỳ Bà Sa—This school considered Puarsva’s Mahāvibhāṣā as its main text—Học phái này lấy tác phẩm Đại Tỳ Bà Sa làm văn bản chính yếu.
- 3) Neo-Vaibhasikas: Học phái Tân Phân Biệt Thuyết.
 - a) Vasubandhu (420-500 A.D.). This school considered these two texts as its basic texts: Verses (Abhidharma-kosa-karika) and Commentary (Abhidharma-kosa-sastra)—Thế Thân (420-500 sau Tây Lịch). Học phái này lấy hai tác phẩm Luận Tụng và Luận Thích làm căn bản.
 - b) Samghabhadra: Chúng Hiền—This school considered Nyāyānusāra and Samaya-pradīpikā as its main texts—Học phái này lấy hai tác phẩm Chính Lý Luận và Hiền Tông Luận làm văn bản chính yếu.

Japanese Zen Sects: Thiền Phái Nhật Bản.

- (I) An overview of the Japanese Zen Sect—**Tổng quan về Thiền phái Nhật Bản:** Of the many different forms of Buddhism practiced in Japan, Zen seems to be the most familiar to a Western people, even though it accounts for

fewer than ten percent of contemporary Japanese Buddhists. Perhaps it is the “artistic” side of Zen that has appealed to Western sensibilities, or perhaps it is its apparent directness and humor that have enchanted a culture weary of religious complexity. Part of the West’s fascination with Zen lies in the manner in which it was presented as an intelligible and communicable way to talk about supreme enlightenment, a way that has a sense of beauty and nonsense, at once exasperating and delightful, as Alan Watts (1915-1973), an important Western commentator, has explained. There is no doubt that Zen has had a great influence on Japanese culture: its ethics and technique were adopted by Samurai warriors and by practitioners of the martial arts, its simplicity inspired Haiku poetry, its appeal to nature and beauty inspired architecture and drawing, its serenity found expression in the tea ceremony and its spirit is preserved also in the Noh theater. However, there is more to Zen than this, and more to Buddhism in Japan than Zen. Introduced to Japan in the 6th century A.D. by the Koreans, Buddhism was welcomed by the Japanese ruling class as a means of stabilizing and civilizing the country that was torn by strife and feud. For the next five centuries, it was predominantly the preserve of the aristocracy and enjoyed increasing royal patronage, notably during the Nara period (710-840), when the emperor Shomu built national temples throughout the country. The dominant Buddhist sects during this time, which included Tendai, were all forms of Chinese Mahayana, based on Indian traditions. On the other hand, Zen which entered Japan from China in the 12th century, is characteristically Japanese in its evolved form. Unlike other prominent schools of Japanese Buddhism, Zen is a monastic tradition: it extols neither sutras nor devotion but emphasizes meditational and ethical discipline. The name Zen is derived from the Chinese word “Ch’an,” which in turn is derived from the Sanskrit “Dhyana” (in Pali, Jhana), meaning meditational absorption .

Zen traces its origins to the monk Bodhidharma (in Japanese, Daruma), who later carried the tradition to China. Bright red Bodhidharma dolls are sold in Japan every new year, but having no legs because, according to legend, Bodhidharma sat so long in meditation that his leg fell off. It is also said that Bodhidharma cut off his own eyelashes as a penalty for falling asleep while meditating, and that tea plants later grew from these clippings. There are two distinct schools of Zen in Japan, both of which originated from the teaching of monks whose lineages have been traced to Bodhidharma and, ultimately, to the Buddha himself. Rinzai Zen, founded by Eisai (1141-1215) at the end of the 12th century, is best known for its use of the koan (see Koan). The second form of Zen, Soto Zen, was founded by the great master Dogen (1200-1253). Advocating a simple life for both monks and laity. Dogen taught a form of meditation called “Zazen” (sitting meditation), through which enlightenment could be attained gradually, instead of in an instant, as taught by the Rinzai school. Dogen is one of the most prominent religious figures in Japanese history. His philosophical writings are fundamental to Zen thought, and the monastery he founded, Eihei-ji, is an important Zen center to this day. Soto Zen shows reverence for sutras and for the exemplary life of the historical Buddha, Siddhartha Gautama. Stressing discipline, self-control and meditative practices. Soto Zen is perhaps the more “philosophical” and artistic of the two Zen schools—Trong nhiều hình thức tu tập khác nhau của Phật giáo Nhật Bản, dường như Thiền quen thuộc với hầu hết dân chúng phương Tây, dù tính ra nó chỉ chiếm ít hơn một phần mười Phật tử Nhật Bản đương thời. Có lẽ chính phương diện nghệ thuật của Thiền đã thu hút những cảm xúc của người Tây phương, hoặc có lẽ tính trực tiếp rõ ràng và hài hước mà Thiền đã làm say mê một nền văn hóa mệt mỏi và sự phức tạp của tín ngưỡng. Một phần sự thu hút người Tây phương của Thiền nằm trong thể cách mà trong đó Thiền được biểu lộ như một

phương tiện dễ hiểu và dễ truyền đạt nói về sự giác ngộ tối thượng, một phương tiện có ý nghĩa của vẻ đẹp và vô nghĩa, cùng lúc cảm thấy vừa khó chịu lẫn thích thú, như Alan Watts, một luận gia nổi tiếng Tây phương đã giải thích. Không còn nghi ngờ gì nữa, chính Thiền đã có một ảnh hưởng lớn lao trong nền văn hóa Nhật Bản: nền đạo đức và kỹ thuật của nó đã được các võ sĩ đạo và những người luyện tập võ thuật chấp nhận, sự giản dị của nó đã truyền cảm hứng cho nền thi ca Haiku, sự quyến rũ của nó với thiên nhiên và cái đẹp gây ra cảm hứng cho kiến trúc hội họa, sự thanh thản trầm lặng của nó được biểu lộ trong nghi lễ trà đạo và cái tinh thần của nó cũng được tồn tại trong nghệ thuật ca múa Noh. Mặc dù sự kiện này không có gì hơn đối với tinh thần của Thiền, và đối với Phật giáo Nhật Bản nhiều hơn Thiền. Phật giáo được người Triều Tiên truyền bá vào Nhật Bản vào thế kỷ thứ 6 sau Tây lịch và được giai cấp thống trị Nhật Bản hoan nghênh đón chào như một phương tiện làm ổn định và khai hóa xứ sở đã bị xâu xé bởi sự xung đột và hận thù truyền kiếp. Trong 5 thế kỷ tiếp theo sau đó, nó được tầng lớp quý tộc nâng cao và được hoàng gia bảo trợ, đáng kể nhất là trong suốt thời đại Nại Lương (710-784) khi hoàng đế Shomu xây dựng các quốc tự khắp xứ. Các tông phái vượt trội thời bấy giờ, trong đó có tông Thiên Thai, tất cả đều mang hình thức Đại Thừa Trung Hoa, dựa trên các truyền thống Ấn Độ. Ngược lại, Thiền tông từ Trung Hoa du nhập vào Nhật Bản từ thế kỷ thứ 12 được phát triển theo phong cách đặc biệt của Nhật Bản, không giống như những tông phái Nhật Bản nổi bật khác, Thiền là một truyền thống tu viện, nó không đề cao kinh điển cũng như lòng mộ đạo, nhưng đặt nặng sự tu tập Thiền định và rèn luyện đạo đức. Danh từ Thiền xuất phát từ thuật ngữ Trung quốc “Ch’an,” từ này lại xuất phát từ tiếng Bắc Phạn “Dhyana” hay tiếng Nam Phạn “Jhana,” đều có nghĩa là “an định.” Thiền tông có nguồn gốc từ Tổ Bồ Đề Đạt Ma, người đã mang Thiền vào Trung Quốc. Ở Nhật Bản vào dịp đầu năm mới người ta bán những con búp bê “Bồ Đề Đạt Ma” màu đỏ

- chói rức rở, nhưng không có chân vì theo truyền thuyết thì Tổ ngồi diện bích trong một thời gian dài đến nỗi đôi chân của ngài bị thoái hóa. Người ta cũng nói rằng Bồ Đề Đạt Ma cắt hết lông mi như là một hình phạt cho sự buồn ngủ trong lúc hành thiền, và sau đó những cây trà mọc lên từ những phần cắt này. Có hai tông phái Thiền đặc biệt ở Nhật, cả hai đều bắt nguồn từ giáo thuyết của các vị sư có dòng truyền thừa từ Tổ Bồ Đề Đạt Ma và tối hậu là Đức Phật. Thiền Lâm Tế được ngài Eisai sáng lập vào thế kỷ thứ 12, nổi tiếng cho việc dùng công án. Tông phái Thiền thứ 2 là tông Tào Động, được Đạo Nguyên, một vị thầy vĩ đại, sáng lập, chủ trương một cuộc sống giản dị cho người xuất gia lẫn tại gia. Ngài Đạo Nguyên giảng dạy một phương pháp thiền gọi là “Tọa Thiền,” qua phương pháp này, người ta có thể dần dần đi đến sự giác ngộ, thay vì giác ngộ tức thì như sự giảng dạy của tông Lâm Tế. Đạo Nguyên là một trong những nhân vật tôn giáo nổi bật trong lịch sử Nhật Bản. Những tác phẩm triết học của ông là nền tảng cho tư tưởng Thiền, và tu viện do ông sáng lập, Eihei-ji, là trung tâm Thiền quan trọng cho đến ngày nay. Tông Tào Động tổ ra kính trọng kinh điển và cuộc đời gương mẫu của Đức Phật lịch sử, Thích ca Mâu Ni. Nhấn mạnh đến hình thức trì giới, tự chế và các phương pháp tu tập thiền định. Trong hai tông Lâm Tế và Tào Động, có lẽ tông Tào Động là tông phái Thiền mang tính triết học và nghệ thuật hơn.
- (II) The history of the development of Japanese Zen sects—Lịch sử phát triển Thiền phái Nhật Bản: According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, Zen was introduced to Japan several times—Theo Giáo sư Junjiro Takakusu trong *Cương Yếu Triết Học Phật Giáo*, Thiền du nhập vào Nhật Bản bằng nhiều đợt:
- 1) Hsuan-Tsang’s pupil, Dosho, who went to China in 654 A.D., introduced and taught Zen for the first time in the Zen Hall of Gangôji, Nara: Đệ tử của Huyền Trang là Đạo Chiêu (Doshô 629-700), đến Trung Quốc vào năm 654, lần đầu tiên mang Thiền về truyền bá tại Thiền đường Gangôji ở Nara.
 - 2) Next, Tao-Hsuan, a Chinese Vinaya (discipline) master, came to Nara in 710 A.D. and taught the Zen of the Northern School. He transmitted it to Giôhyô in 733 A.D., who in turn taught it to Saicho (Dengyô Daishi): Kế đến là Đạo Tuấn (Dosen), một vị luật sư Trung Hoa, đến Nara năm 710 và truyền Bắc Tông. Ngài truyền pháp cho Hành Biểu (Giôhyô) năm 733 và Hành Biểu truyền cho Tối Trừng.
 - 3) A special Zen instructor of the Southern School, Giku, a pupil of Ch’i-An, came to Kyoto and taught Zen from 851 to 858 A.D. in Danrinji Temple built by the Empress Danrin. He was successful in his teaching: Một vị Thiền sư Nam tông là Nghĩa Không (Giku), là đệ tử của Diêm Quan Tề An (Enkwan Saian) đến Kyoto và giảng Thiền từ năm 851 đến 858 tại chùa Đàn Lâm Tự (Danrinji) do hoàng hậu của Ta Nga Thiên Hoàng (Danrin) lập nên. Ông thành công mỹ mãn trong công cuộc truyền bá giáo pháp của ông.
 - 4) In all the above cases the propagation was assisted by the Court but did not continue long. The last-mentioned teacher went home disappointed in 858 A.D., leaving a monument at Rashomon, Kyoto, inscribed: “A record of the propagation of Zen in Japan.”: Trong những trường hợp kể trên, sự truyền bá đều được triều đình ủng hộ nhưng không bền lâu. Vị thiền sư sau cùng phải thất vọng bỏ về Trung Quốc năm 858, để lại một thành tích là Lã Sanh Môn (Rashomon), Kyoto, ghi chứng một kỷ lục về sự truyền bá Thiền tại Nhật Bản.
- (III) Zen philosophy—Triết lý Thiền: The essence of Zen Buddhism is summed up as follows: “Look into the mind and you will find Buddhahood,” this sect lays great stress on meditation or contemplation which alone can lead one to enlightenment. Zen master Dogen, one of the most important and representative features of Zen Buddhism. Dogen started his monastic life as a monk seeking an answer to the question: “Why did so many Buddhas practise the way of self-

enlightenment, although all living beings, by their very nature, already had Buddhahood in them." As nobody in Japan could satisfy him with a convincing answer, he went to China to seek light. There he attained enlightenment under the instruction of a Zen Buddhist monk. On his return to Japan he propagated the following doctrine: "All human beings have already been enlightened. They are Buddhas by nature. The practice of meditation is nothing but the Buddha's act itself."—Cốt lõi của Thiền tông được tóm lược như sau: "Cứ nhìn vào trong tâm thì sẽ thấy được Phật quả." Tông phái này nhấn mạnh vào sự thiền định hay thiền quán mà chỉ riêng một điều này đã có thể dẫn đến giác ngộ. Thiền sư Dogen, một trong những hình ảnh tiêu biểu của Thiền tông Nhật Bản. Ông đã bắt đầu cuộc sống tu sĩ với sự tìm lời giả đáp cho câu hỏi: "Vì sao có nhiều vị Phật phải hành trì con đường giác ngộ cho mình như thế, trong khi tất cả chúng sanh đều đã sẵn có Phật quả nơi họ?" Không tìm được người nào ở Nhật Bản có thể giải đáp thỏa đáng cho mình, ông đã đi đến Trung Quốc để tìm sự soi sáng. Tại đây, ông đã được giác ngộ bởi một tu sĩ Phật giáo Thiền tông. Khi trở về Nhật Bản, ông truyền bá chủ thuyết: "Tất cả mọi người đều đã được giác ngộ. Về bản chất, họ là những vị Phật. Hành Thiền chính là một hành động của Phật."

(IV) Japanese Zen sects—Các Thiền phái Nhật Bản:

- 1) Shingon Sect—Phái Chân Ngôn: The doctrines and practices of this sect were brought from China to Japan in the ninth century by Kukai (or Kobo-daishi, as he is more popularly known). Shingon discipline and practice revolve around three meditational devices: the mandala, the mantra, and the mudra—Các giáo lý và phương pháp tu tập của phái này được đưa vào Nhật Bản từ Trung Quốc bởi Kukai (hay Hoàng Pháp Đại Sư vì ông được biết qua danh hiệu này nhiều hơn) vào thế kỷ thứ IX. Pháp môn tu hành của phái Chân Ngôn xoay quanh ba phương thức quán tưởng: mạn đà la, mật chú, và thủ ấn.

- 2) Lin-Chi sect—Phái Lâm Tế: The teachings of Lin-Chi sect were firmly established in Japan by Fisai Myoan (1141-1215). The Lin-Chi sect is particularly strong in Kyoto, where many of its head temples and monasteries are located—Giáo lý phái Lâm Tế được Vinh Tây Minh Am (1141-1215) thiết lập vững chắc ở Nhật. Phái Lâm Tế đặc biệt mạnh ở Kyoto, nơi có nhiều chùa và tự viện hàng đầu của phái này.
- 3) Huang-Po Sect—Phái Hoàng Bá: This Zen sect was introduced into Japan from China in 1654 by Zen master Yin-Yuan. Its head temple built in the Chinese style, is Mampukuji, near Kyoto. Huang-Po sect is the least influential of the Zen sects in present-day Japan—Thiền phái này được Ấn Nguyên đại sư đưa vào Nhật Bản năm 1654. Tổ đình phái này xây theo kiểu Trung Quốc là chùa Mampuku gần Kyoto. Phái Hoàng Bá là thiền phái ít có ảnh hưởng nhất ngày nay tại Nhật Bản.
- 4) Ts'ao-Tung sect—Phái Tào Động: One of the two dominant Zen sects in Japan, the other being the Lin-Chi. There are several theories as to the origin of the names of Ts'ao-Tung. One is that it stems from the first character in the names of two masters in China, Tung-Shan-Liang-Chih and Ts'ao-Shan-Pen-Chi. Another theory is that the Ts'ao refers to the Sixth Patriarch, who was also known in Japan as Ts'ao-Tzi-Hui-Neng—Một trong hai thiền phái có thể lực hơn cả ở Nhật Bản, phái kia là Lâm Tế. Có nhiều thuyết nói về nguồn gốc của cái tên "Tào Động." Một cho rằng đây là chữ đầu của tên của hai vị thiền sư Động Sơn Lương Giới và Tào Sơn Bản Tịch. Thuyết khác cho rằng chữ Tào chỉ Lục Tổ, vì ngài cũng được biết qua tên Tào Khê Huệ Năng.

Japati (skt & p): Nói thầm—Nói lầm bầm—To murmur—To mutter—To speak to oneself—To whisper.

Jara (p & skt):

- 1) Decay: Dị—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.
- 2) Old: Già—Aged—Lão—See Twenty-four non-interactive activity dharmas.

Jaramarana (skt): Decrepitude and death—Old age and death—One of the twelve nidanas, a primary dogma of Buddhism that decrepitude and death are the natural products of the maturity of the five skandhas—Lão tử, một trong thập nhị nhơn duyên, là một giáo lý quan trọng trong Phật giáo, lão tử là sản phẩm tất nhiên của sự thành thực (chín mùi) của ngũ uẩn—See Twelve conditions of cause and effect, Twelve links chain of dependent origination, and Twelve links of cause and effect.

Jarayu (skt): Xà Lâu—A placenta—An after-birth—Nhau của thai nhi.

Jarayuja (skt): Thai sanh—See Chatur-Yoni and Womb-born.

Jasmine: Mallika (skt)—Bông lài.

Jasmine flower: Mallika (skt)—Hoa lài.

Jasosnisa (p): Phật đảnh Thệ Đa (màu vàng nghệ).

Jata (skt): Sanh.

Jataka (skt): A birth story—Xà Đa Già—Xà Đà—Xà Đà Ca—Xà Đà Già—Kinh Bốn Sanh—Kinh Bản Nguyên—Kinh Bản Khởi—Narratives of birth stories detail past (previous) lives of the Buddha and of his followers and foes. The sutra shows how the acts of previous lives influence the circumstances of the present life according to the law of karma. Stories of previous incarnations of Buddhas and Bodhisattvas. A collection of 550 stories of the former lives of the Buddha Gotama. Jataka Sutra, Birth Stories or Past Lives Sutra, a part of the Khuddaka-Nikaya. The 547 Jatakas are by themselves the biggest section of the Sutra Pitaka. These are stories of the Sakyamuni Buddha's previous incarnations, one of the twelve classes of sutras, one of the twelve Mahayana sutras. Legendary stories of the Buddha's past lives as a Bodhisattva. These stories depict the series of good acts by which Sakyamuni was able to be reborn as the Buddha in India. A Jataka story is traditionally divided into three parts. The first introduces an incident in the life of Sakyamuni Buddha in India. The second relates an incident in one of his past existences. The third demonstrates the casual relationship between the incident in the past and the one in the present, and identifies the persons involved in the past incident

with those living in the present—Kinh nói chi tiết về tiền thân Đức Phật, các đệ tử cũng như những kẻ chống phá Ngài. Kinh chỉ bày những hành động trong tiền kiếp ảnh hưởng thế nào đến những hoàn cảnh của cuộc sống hiện tại theo đúng luật nghiệp quả. Kinh Bản Sanh, gồm những câu chuyện nói về tiền thân của chư Phật và chư Bồ Tát (thụ sinh thành vô số thân hình, sắc tướng để hành Bồ Tát Đạo. Bốn Sanh Kinh gồm 550 câu chuyện nói về tiền thân Đức Phật. Bốn Sanh Kinh, một phần của Khuddaka-Nikaya. Chỉ riêng phần này, có 547 truyện, là một phần quan trọng nhất của Kinh Tạng. Đây là một trong 12 bộ Kinh Đại Thừa, còn gọi là Chuyện tiền thân Đức Phật hay kinh văn mà Đức Như Lai nói về hành nghiệp tu hành của Ngài khi còn là Bồ Tát. Kinh ghi lại những bài thuyết pháp của Đức Phật nhắc về các đời trước của Ngài, hồi Ngài còn trong kiếp Bồ Tát. Kinh cũng nói về những bài tiên đoán về sự thành Phật của Ngài tại Ấn Độ. Kinh được chia làm ba phần. Phần đầu nói về cuộc đời Đức Phật Thích Ca Mâu Ni tại Ấn Độ. Phần thứ nhì nói về tiền thân của Ngài. Phần thứ ba nói về mối tương giao cũng như những nhân vật liên hệ giữa tiền thân và hiện kiếp của Ngài—See Jataka stories, and Twelve sutras.

Jatakamala (skt): Xà Đắc Ca Ma La—A garland of incarnation stories in verse—Bản Sanh Man, hay tên của các bài tán tụng (tập hợp các chuyện về sự tu khổ hạnh của Đức Phật).

Jatakamala-sastra: Garland of Jatakas—Luận Túc Sanh Truyện (Bản sanh man luận).

Jataka stories: Bốn Sanh Truyện—Collection of the stories of the Buddha's former births—Túc Sanh Truyện.

1) The Jatakas or previous birth stories of the Buddha are a collection of 547 edifying tales about the adventures of the Buddha in his previous lives. They share a common form, beginning by explicitly stating the moral of the story and ending by identifying who the Buddha, then only a Bodhisattva, was in the tale. The Buddha appears in many guises, including those of a god, a trader, a bandit, a caravan leader, a deer, an antelope and a vulture. These fables, some of which are based on pre-Buddhist folk tales, have been told time and time again. They have become

completely ingrained in the lore of many cultures to which Buddhism has spread and inspired countless artistic representations. They are especially popular among the laity of Southeast Asian countries. The Jatakas extol the virtues of leading a righteous life, which can help to ensure a favorable rebirth. For example, in the “Monkey-Lord Jataka,” the Bodhisattva tricks a greedy crocodile by telling the predator that his monkey heart is hanging on a nearby tree, and thereby teaches the reptile the virtue of truth. In the famous Vesantara Jataka, where the Bodhisattva appears as a prince, he teaches the merit of giving by parting with everything, including his children and wife. The Jataka stories are still popular to this day and have even been transformed into an Indian comic book series—Túc Sanh Truyện hay truyện tiền thân của Đức Phật là một tập gồm có 547 câu chuyện làm sáng tỏ về những cuộc phiêu lưu của Đức Phật trong những tiền kiếp của Ngài. Những câu chuyện này có chung một hình thức, bắt đầu bằng cách thể hiện rõ ràng nền tảng đạo đức của cốt truyện và kết thúc bằng cách đồng hóa Đức Phật với một vị Bồ Tát. Đức Phật xuất hiện qua nhiều cách, khi là một vị thần, một thương gia, một tên cướp đường, một người dẫn đầu đoàn buôn, một con nai, một con hoẵng hay một con kên kên. Trong những truyền thuyết này, có một số câu chuyện dựa theo truyện dân gian có trước thời Đức Phật đã được thuật đi thuật lại nhiều lần. Chúng hoàn toàn ăn sâu trong kho tàng của nhiều nền văn hóa mà Phật giáo đã truyền bá và đã gây cảm hứng cho vô số những sự thể hiện nghệ thuật. Đặc biệt chúng phổ biến trong thành phần tại gia thuộc các xứ trong vùng Đông Nam Châu Á. Truyện Túc Sanh ca tụng những giới đức khổ hạnh dẫn đến một đời sống đúng đắn và đạo đức có thể bảo đảm cho sự tái sinh tốt đẹp như ý. Ví dụ như trong câu chuyện “Khỉ Chứa,” vị Bồ Tát đánh lừa một con cá sấu tham lam bằng cách bảo nó rằng trái tim khỉ đang treo ở một cành cây gần đó, và nhờ đó dạy cho loài bò sát này về đạo đức của sự chân thật. Trong câu chuyện nổi tiếng về Vesantara, nơi

Bồ Tát xuất hiện là một hoàng tử, Đức Phật dạy về công đức bố thí bằng cách từ bỏ hết mọi thứ, kể luôn cả vợ con. Túc Sanh Truyện vẫn còn được phổ biến rất rộng rãi cho đến ngày hôm nay, thậm chí được người ta biến thành một bộ sách ngụ ngôn của người Ấn Độ.

- 2) For more than twenty-five hundred years, the Buddha’s life-story has been transmitted by generations of Buddhists, making it one of the most instructive explanations of the Buddhist path. Different renderings have emphasized different aspects of this great epic. For example, the Pali Jatakanidana, around the 5th century A.D., goes into great detail about the Buddha’s previous lives, and the Buddhacharita during the second century A.D. begins with his last birth. The beautiful Lalitavistara emphasizes the supernatural, while many works of Western scholarship seek to uncover the facts behind the legend. All versions, however, share a common heritage, and it is the core of this legacy that is told here. The Jatakanidana reports that many, many aeons ago, when another Buddha, Dipankara, was walking the earth, there lived a pure and virtuous man called Sumedha. He was born to a wealthy family but renounced his worldly possessions and became an ascetic. When Sumedha encountered Dipankara, he resolved that he too would become a Buddha, “one who has awakened” from the sleep of ignorance. This intention to attain enlightenment made him a Bodhisattva. Dipankara saw that Sumedha would ultimately become enlightened, and subsequent Buddhas reaffirmed this prediction. The Bodhisattva was reborn many times and in many forms, perfecting himself in each life to become a Buddha. He sought to be more generous with fellow beings, to lead an impeccable moral life, to make do with as few possessions as possible, to cultivate his mental and psychic abilities, and to gain insight into the way things are. These and other perfections were later to become the hallmarks of his teaching and of Buddhism in general. In his penultimate life

the Bodhisattva was reborn in the Tusita Heaven, where he prepared for his final birth among humans. From the Tusita Heaven, he surveyed the world, choosing as his mother the virtuous Queen Maya, wife to Suddhodana, king of the Sakyas at Kapilavastu. The night on which the Bodhisattva was conceived, the queen dreamed that an elephant touched her side and placed a white lotus in her womb, while at the moment of conception the 10,000 world systems quaked violently. The soothsayers who were summoned to explain the queen's dream said that she was pregnant and that the new child would be either a universal monarch or a Buddha, depending on whether he followed the life of a householder or that of an ascetic. As the time of birth approached, the queen traveled toward Devadaha, where her parents lived, stopping to rest in the pleasure grove of the "sal" trees at the Lumbini gardens. Entering the gardens she felt the onset of labor, and a great "sal" tree bent gently to support her. The Bodhisattva emerged from his mother's side, clean and pure, like a man descending a staircase, and was received into the golden net of the great Brahmas. Surveying the ten directions, he took seven strides to the north and roared: "I am the chief of the world. This is my last existence; henceforth there is no more rebirth for me." The miraculous birth was marked by great joy throughout the world: the blind could see, the crippled could walk and the deaf could hear the dumb. The world itself celebrated as the great ocean turned into sweet water and five kinds of lotuses covered the surface of the earth—Hơn hai ngàn năm qua, câu chuyện về cuộc đời Đức Phật đã được các thế hệ Phật tử truyền lại, tạo cho nó trở thành một trong những sự giải thích về giáo huấn của đạo Phật. Những sự diễn giảng khác nhau nhấn mạnh đến những khía cạnh khác nhau của sử thi vĩ đại này. Thí dụ như Túc Sanh Truyện bằng tiếng Pali, khoảng thế kỷ thứ 5 sau Tây lịch, đi vào những chi tiết lớn về tiền thân của Đức Phật, và Buddhacharita vào khoảng thế kỷ thứ 2 sau

Tây lịch mở đầu với kiếp tái sinh cuối cùng của Ngài. Sử Thi Phật Giáo tuyệt vời lại nhấn mạnh đến tính chất siêu phàm, trong khi đó nhiều công trình nghiên cứu uyên thâm của Tây Phương đi tìm kiếm để khám phá những sự thật phía sau huyền thoại này. Tuy vậy, tất cả những bản dịch đều có một di sản chung, và đây là cốt lõi của tài sản kế thừa này đã được người ta thuật lại ở đây. Truyện Jatakanidana thuật lại rằng, rất nhiều, nhiều niên kỷ trước đó, khi một vị Phật khác hiệu là Nhiên Đăng, khi đang đi trên quả địa cầu, ở đó có một người đạo đức và trong sạch được gọi là Sumedha. Vị này sinh ra trong một gia đình giàu có nhưng lại từ bỏ tất cả những tài sản trần tục này để trở thành một nhà tu khổ hạnh. Khi Sumedha gặp Phật Nhiên Đăng, vị Phật này khẳng định rằng vị này cũng sẽ thành Phật, "người đã tỉnh thức" khỏi giấc ngủ vô minh. Ý định đạt được giác ngộ khiến cho vị này trở thành một vị Bồ Tát. Đức Phật Nhiên Đăng cuối cùng đã nhận biết rằng Sumedha sẽ hoàn toàn giác ngộ, và các vị Phật tiếp theo sau đó tái khẳng định sự tiên đoán này. Vị Bồ Tát tái sinh trong nhiều kiếp và dưới nhiều hình dáng, tự hoàn thiện bản thân mình trong từng kiếp để trở thành Phật. Ngài tìm cách từ bi độ lượng với tất cả cả đồng loại, để dẫn đến một cuộc sống đạo đức hoàn hảo, thực hiện lối sống với càng ít tư hữu càng tốt, để tu dưỡng được những khả năng tinh thần và thể xác, và để đạt được tuệ giác theo bản chất thật của vạn hữu. Những hình thức này và những phẩm hạnh bố thí khác nhau sau đó đã trở thành những chuẩn mực về giáo lý của Ngài và của đạo Phật nói chung. Trong kiếp sống áp chót, vị Bồ Tát được tái sinh vào cung trời Đâu Suất, tại đây Ngài đã chuẩn bị cho lần tái sinh cuối cùng trong cõi người. Từ nơi cung trời Đâu Suất Ngài xem xét thế gian, chọn lựa người mẹ đạo đức của Ngài, Hoàng Hậu Ma Gia, vợ của vua Tịnh Phạn, vua của dòng Thích Ca tại thành Ca Tỳ La Vệ. Vào đêm Hoàng Hậu thụ thai, bà nằm mơ thấy một con bạch tượng chạm vào hông bà và đặt một đóa hoa sen trắng trong tử cung của bà, trong khoảnh khắc thụ thai đó, 10,000 cõi vũ trụ rung động dữ

dội. Những nhà tiên tri được triệu tập đến để đoán giấc mộng của hoàng Hậu rồi tâu rằng bà đã thụ thai và đứa bé chào đời sẽ là vua của vũ trụ hoặc một vị Phật, tùy theo vị này theo đuổi cuộc sống của một vị gia trưởng hay của một đạo sĩ khổ hạnh. Đến gần ngày sanh nở, hoàng hậu trên đường về Devadaha, nơi cha mẹ bà sống, bà dừng lại nghỉ ngơi dưới cội cây Ta La trong vườn Lâm Tỳ Ni. Khi tiến vào khu vườn bà cảm thấy mình chuyển dạ và một cây Ta La to lớn nhẹ nhàng uốn mình xuống để đỡ bà. Vị Bồ Tát từ bên hông mẹ hiện ra, trong sạch và tinh khiết, giống như một người từ trên cầu thang hạ dần xuống, và được các vị Phạm Thiên đỡ vào trong một chiếc lưới đan bằng sợi vàng ròng. Quan sát mười phương, Ngài bước bảy bước về phía Bắc và đồng đạc tuyên bố: “Ta là chủ của thế gian. Đây là lần sinh cuối cùng của ta; kể từ đây ta không còn trở lại vòng sinh tử.” Sự đời kỳ diệu này được đánh dấu bởi niềm vui lớn lao khắp thế gian: người mù có thể nhìn thấy, người què quặt có thể đi, người điếc có thể nghe, người câm có thể nói. Chính thế gian cũng tán dương bởi vì biển cả biến thành dòng nước ngọt và năm loại hoa sen phủ đầy khắp mặt đất.

Jati (p): Xà Đề—Sanh—Birth or rebirth—The final outcome of karma—Production—Form of existence—The eleventh in the chain of the Nidanas—Mắc xích thứ mười một trong 12 mắc xích nhân duyên—See Twelve conditions of cause and effect, Twelve links chain of dependent origination, Twelve links of cause and effect, Twenty-four non-interactive activity dharmas, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Jatijara (skt): Xà Đề Xà La—Birth and decrepitude (aging)—Sanh và lão.

Jatikkhayam (p): One who has destroyed all the causes of being reborn—Bậc đã diệt được hết nhân đưa đến tái sanh.

Jatimdhara (skt): Jatimdhara (skt)—Trì Thủy—A physician who adjusted prescriptions and diet to the seasons; reborn as Suddhodana—Một vị lương y đã điều chỉnh toa thuốc và thức ăn trong các mùa cho bệnh nhân, sau này tái sanh làm Tịnh Phạn Vương.

Jati-marana (skt): Sanh tử—Birth and death—Life and death—Living and dying.

Jatisena (skt): Xà Đề Thủ Na—Name of a Brahman, an ancient sage mentioned in the Nirvana Sutra, who converted to Buddhism after hearing a preaching from the Buddha—Tên của một vị Bà La Môn, một nhà thông thái được Phật nói đến trong Kinh Niết Bàn, người đã chịu quy-y Phật sau khi nghe Phật thuyết giảng.

Jati-thero (p): An elder by birth—Sanh trưởng lão—See Three dharmas (XXXII).

Javana (p): Impulsion—Impulsive karma-producing moments—Tiến trình thúc đẩy hay sự năng động (đó cũng chính là lúc mà nghiệp được thành lập).

Jaya (skt): Conquering, a manual sign of overcoming—Xà Dạ—Chế ngự, dấu hiệu của sự chế ngự.

Jayagupta (skt): Xà Da Cúc Đa—A teacher of Hsuan-Tsang in Srughna—Thầy của ngài Huyền Trang tại thành Srughna.

Jayanta (skt): Xà Diển Đế—Conqueror, name of Siva and others—Người chế ngự, tên của Thần Siva và các vị Thần khác.

Jayapura (skt): Xà Da Bồ La—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Jayapura, an ancient city in the Punjab, probably the present Hasaurah, 30 miles north-west of Lahore—Theo Trung Anh Phật Học Từ Điển, Xà Da Bồ La, một thành phố cổ nằm trong khu Punjab, khoảng 30 dặm về phía tây bắc của Lahore.

Jayasena (skt): Xà Da Tế Na—A noted Buddhist scholar of the Vedas, a native of west India—Một học giả Phật giáo nổi tiếng về Kinh Vệ Đà, người miền tây Ấn Độ.

Jayata (skt): Tổ Xà da đa—Xà Dạ Đa—The Indian twentieth patriarch—Vị tổ thứ 20 của Ấn Độ. **See Twenty eight Indian Patriarchs.

Jayendra (skt): Xà Da Nhân Đà La—A monastery of Pravarasenapura, now Srinagar, Kashmir—Tự viện Xà Da Nhân Đà La ở Pravarasenapura, bây giờ là Srinagar, thuộc Kashmir.

Jealous (a): Ganh tỵ.

Jealousy (n): Irshya (skt)—Tật đố—Ganh ghét—Jealousy means to be jealous of another person thinking he or she has more talent than we do (to become envious of the who surpass us in one way or other). Jealousy can be a consuming fire in our mind, a state of suffering. In meditation, if we want to eliminate jealousy, we should see and feel it without judgment or condemnation for judgment and condemnation only nourish jealousy in our mind—Ganh tỵ là tật đố nghĩ rằng người khác có tài hơn mình. Ganh tỵ có thể là ngọn lửa thiêu đốt tâm ta. Đây là trạng thái khổ đau. Trong thiền quán, nếu chúng ta muốn đối trị ganh tỵ chúng ta cần nhìn thấy và cảm nhận nó mà không phê bình hay lên án vì phê bình và lên án chỉ làm tăng trưởng lòng ganh tỵ trong ta mà thôi—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

Jealous contempt: Kinh đố.

Jetaka (skt): Sadvahana (skt)—Thị Diễn Đắc Ca—Sa Đa Bà Hán Na—A king of southern Kosala, patron of Nagarjuna—Quốc vương của xứ Nam Kosala.

Jetavana Garden: Jetavanarama (skt)—Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên—A park near Sravasti, said to have been obtained from prince Jeta by the elder Anathapindika, in which monasterial buildings were erected, one of the favorite resorts of Sakyamuni Buddha. According to Professor Soothill in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Jetavana Garden, or Garden of Jeta and Anathapindika is a park near Sravasti, bought by Anathapindika from prince Jeta, which was offered to the Buddha and his Sangha as a result of the collaboration of Prince Jeta and billionaire Anathapindika. It is said to have been obtained from Prince Jeta by the elder Anathapindika. Anathapindika paid for Prince Jeta's garden in gold, erected monasterial buildings, and donated it to the Buddha. Prince Jeta was very moved with this, thus he donated all the trees and another parcel of land to the Buddha. Thus the double name for the site where the Buddha preached his teachings: "The Garden of Jeta and Anathapindika." This garden was the favourite resort of Sakyamuni. Two hundred years later it is said the park has been destroyed by fire, rebuilt smaller 500 years after, and a gain a century later burnt down; thirteen years

afterwards it was rebuilt on the earlier scale, but a century later entirely destroyed—Tại thành Xá Vệ (Sravasti) có vị trưởng giả giàu có tên Tu Đạt Đa (Sudatta), lại cũng có tên là Cấp Cô Độc (Anathapindika), người đã mua khu vườn của Thái tử Kỳ Đà để kiến lập một khu tịnh xá cao rộng trang nghiêm mang tên Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên. Ông cung thỉnh Đức Phật và đệ tử của Ngài an cư kiết hạ và giảng thuyết Phật pháp tại địa phương. Tu Đạt Đa là vị hộ pháp trung thành của Phật giáo thời bấy giờ). Khu vườn gần thành Xá Vệ, người ta nói trưởng giả Cấp Cô Độc đã mua lại từ tay thái tử Kỳ Đà, trong đó những khu tịnh xá được xây dựng lên, là nơi mà Đức Phật thích ghé về nghỉ ngơi nhất. Theo Giáo Sư Soothill trong Trung Anh Phật Học Từ Điển (dựa theo Pháp Uyển Châu Lâm tập 39), vườn Kỳ Thọ gần thành Vương Xá, được cúng dường cho Phật và Tăng đoàn của Ngài bởi Thái tử Kỳ Đà và nhà tỷ phú Cấp Cô Độc. Người ta nói Ngài Cấp Cô Độc đã mua lại khu vườn này từ Thái tử Kỳ Đà bằng vàng, xây dựng tịnh xá, rồi cúng dường cho Đức Phật. Thái tử Kỳ Đà rất cảm động trước nghĩa cử ấy nên ông bèn hiến tất cả những cây và khoản đất còn lại. Chính vì vậy mà khu vườn nơi Phật thường hay thuyết pháp này có tên đôi của hai vị thí chủ là Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên (tức là cây của thái tử Kỳ Đà và vườn của ông Cấp Cô Độc). Đây là khu an cư kiết hạ mà Đức Phật rất thích. Hai trăm năm sau đó cả khu vườn và tịnh xá bị thiêu rụi, 500 năm sau được xây lại nhỏ hơn, và rồi một thế kỷ sau lại bị đốt cháy rụi lần nữa; mười ba năm sau đó được xây lại bằng khu tịnh xá nguyên thủy, nhưng một thế kỷ sau đó lại bị hủy diệt (Về phương bắc nước Kiều Tát La).

Jetavana Monastery (skt): Kỳ viên Tịnh Xá—Thệ Đa Lâm—Jetavana—Jeta Grove—Name of an Indian Buddhist monastery located at Sravasti. Jetavana Garden resulted from the collaboration of Prince Jeta and billionaire Anathapindika and was made as an offering to the Buddha. According to Eitel from The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, this is the seven-storey abode and park presented to Sakyamuni by Anathapindika, who bought it from the prince Jeta. It was a favourite resort of the Buddha, and most of the sutras date from this spot. The millionaire Sudatta, he was given the epithet

“Anathapindika” because he always helped the orphans and the Solitary. After discussing with prince Jeta, Anathapindika went back home to being gold to buy the garden and donated the site to the Buddha. In fact, the site was selected by Sariputra, who spent the last twenty-five rainy season retreats of his life there. It was also the Buddha’s favorite retreat, and he spent nineteen rainy season retreats at Jetavana. Jetavana is also the name of a monastery in Sri Lanka, built by king Mahasena (334-362) for Mahayana monks. It maintained a separate Nikaya until the twelfth century, when king Parakramabahu I ordered it to amalgamate with the Mahavihara nikaya—Tên của một ngôi tịnh xá Phật giáo tại Ấn Độ tọa lạc trong thành Xá Vệ (ngôi chùa gần thành Savatthi ở miền bắc Ấn Độ, nơi đức Phật thường dạy đạo). Vườn Kỳ Thọ Cấp Cô Độc là kết quả của sự hợp tác cúng dường lên Phật của Thái tử Kỳ Đà và trưởng giả Cấp Cô Độc. Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill, đây là tịnh xá bảy tầng cùng với công viên mà ngài Cấp Cô Độc đã mua từ Thái Tử Kỳ Đà để hiến cho Phật. Đây là nơi an cư mà Đức Phật rất thích, cũng là nơi mà nhiều bộ kinh đã được Phật thuyết giảng. Nhà triệu phú Sudatta được người ta ban cho danh hiệu Cấp Cô Độc vì ông thường giúp đỡ những trẻ mồ côi và người cô độc. Sau khi thảo luận với thái tử Kỳ Đà, Cấp Cô Độc bèn lấy vàng tới mua ngôi vườn và hiến cho Đức Phật. Kỳ thật, địa điểm này do ngài Xá Lợi Phất lựa chọn và ngài đã trải qua hai mươi lăm lần an cư kiết hạ tại đây. Đây cũng là nơi mà Đức Phật rất thích, vì chính Ngài cũng đã trải qua 19 mùa an cư tại vườn Kỳ Thọ này. Kỳ Viên cũng là tên của một ngôi tịnh xá ở Tích Lan được vua Mahasena xây dựng cho chư Tăng phái Đại Thừa. Phái này có hệ kinh điển riêng cho đến thế kỷ thứ 12 khi vua Parakramabahu đệ nhất ra lệnh cho phái này nhập vào phái Nguyên Thủy.

Jetavanīyah (skt): Jetiyasailah (skt)—Chỉ Đát—School of the dwellers on Mount Jeta or school of Jetavana, a subdivision of Sthavirah—Trường phái của những người trên núi Chỉ Đát, một tông phái của Thượng Tọa Bộ.

Jetavana stupa: The stupa in Jetavana, where the Buddha revealed his supernatural powers. This is one of the eight Great Spiritual or Sacred

Stupas of Buddhism—Ngôi tháp tại Vườn Kỳ Đà thuộc nước Xá Vệ, nơi Phật hiện thân thông. Đây là một trong tám ngôi tháp thiêng lớn của Phật giáo—See Eight great spiritual or sacred stupas.

Jetavana-vihara: Tịnh Xá Kỳ Thọ Cấp Cô Độc—Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên—See Jetavana Monastery and Anathapindika.

Jetavaniya (skt): Caityaka (skt)—Chế Đa Sơn Bộ—Chi Đề Gia Bộ—Chỉ Để Khả Bộ—Chế Đa Sơn Bộ—See Caityaka.

Jetr (skt): Jeta (skt)—Thệ Đa—Kẻ Chiến Thắng—Victor—Son of king Prasenajit of Kosala, previous owner of the Jetavana—Con trai vua Ba Tư Nặc của xứ Câu Tát La, là chủ trước đây của Thệ Đa Lâm (ngày thái tử chào đời cũng là ngày mà vua Ba Tư Nặc vừa chiến thắng địch quân, nên thái tử mang tên “Kẻ Chiến Thắng.”). **See Jetavana.

Jetrjeta (skt): Thái tử Kỳ Đà.

Jetrjeta-Vihara (skt): Kỳ đà Tịnh xá.

Jetsun Dampa Hutukhtu (tib): The major reincarnate lama of Mongolian Buddhism. The first was Odur Gegen (1635-1723), whose monastic seat was Erdini Juu. Khutukhtu is the Mongolian equivalent “noble” or “wise.” The traditional seat of these lamas was Da Khuree, now known as Ullan Bator. The eighth member of the lineage died in 1924 after serving as the country’s temporal ruler following Mongolian independence from China, but when the Communists re-established control the lineage was banned, and so there is currently no officially recognized successor in Mongolia. Despite this, in 1991 the fourteenth Dalai Lama publicly announced that Jambel Namdrol Chogi Gyeltsen (1929 -) is the ninth member of the lineage. He was born in Lhasa and studied with teachers from all four of the main orders of Tibetan Buddhism prior to fleeing the country in 1959 following the Chinese invasion and annexation of Tibet. His identity as the “rJe btsun giam pa” was not officially announced until after the fall of the Soviet Union. Mongolian hagiography (Thánh Nhân Liệt Truyện), for example in a Chinese work entitled “Meng-ku I-sheh,” which traces the lineage back through fifteenth incarnations prior to Odur Gegen and claims that the first of the series lived during

the time of Sakyamuni Buddha. The fifteenth was the great Tibetan historian Taranatha (1575-1634). The identification of Odur Gegen as the reincarnation of Taranatha was reported first made by the fifth Dalai Lama, Ngawang Losang Gyatso (1617-1682)—Vị Lạt Ma tái sinh chính của Phật giáo Mông Cổ. Vị đầu tiên là Odur Gegen, tu viện của ông là Erdini Juu, Khutukhtu là từ ngữ Mông Cổ tương đương với “Cao thượng” và “khôn ngoan.” Trụ sở của truyền thống của những vị Lạt Ma này ở Da Khuree, mà bây giờ là Ullan Bator. Vị truyền thừa thứ 8 thị tịch năm 1924 sau khi phục vụ trong chính phủ độc lập lâm thời của Mông Cổ sau khi thu hồi nền độc lập từ tay của người Trung Hoa, nhưng khi chế độ Cộng Sản tái thiết lập sự kiểm soát thì dòng truyền thừa này bị ngăn cấm, và như vậy hiện tại không có người kế vị được công nhận chính thức trên đất Mông Cổ. Dù vậy, vào năm 1991 Đức Đạt Lai Lạt Ma đời thứ 14 công khai tuyên bố Jambel Namdrol Chogi Gyeltsen là truyền thừa thứ chín của truyền thống. Vị này được sinh ra trên đất Tây Tạng và theo học với 4 trưởng phái chính của Phật giáo Tây Tạng trước khi đào thoát khỏi Tây Tạng theo sau cuộc xâm lăng và sáp nhập Tây Tạng vào trung quốc vào năm 1959. Thân phận của ông như là vị truyền thừa “rJe btsun giam pa” không được chính thức công bố cho đến sau ngày chế độ Sô Viết sụp đổ. Mông Cổ Theo Thánh Liệt Truyện, trong một tác phẩm Trung Hoa có nhan đề “Meng-ku I-sheh,” truy ngược trở về 15 lần tái sinh trước Odur Gegen và tuyên bố rằng dòng tái sinh đầu tiên đã sống trong thời Phật còn tại thế. Dòng thứ 15 là nhà sử học vĩ đại của Tây Tạng Taranatha. Việc nhận ra Odur Gegen như là vị tái sinh của Taranatha được Đức Đạt Lai Lạt Ma đời thứ 5, là ngài Ngawang Losang Gyatso tường thuật đầu tiên

Jewel (n): Bảo châu.

- 1) Mani (skt)—Gem—Pearl—Precious stone—Bảo châu.
- 2) Group of devoted Buddhists: In Korean Buddhism, the term “Jewel” is used to designate a small group of devoted Buddhist disciples—Trong Phật giáo Triều Tiên, từ “Bảo” được dùng để chỉ một nhóm nhỏ những Phật tử thuần thành.

Jewelled-Appearance Buddha: Phật Bảo Tướng.

Jewel Cloud: Bảo Vân—Pao-Yun, a monk of Liang-Chou, who travelled to India around 397 A.D., returned to Ch’ang-An, and died in 449, at the age of 74—Bảo Vân là tên của một nhà sư Trung Quốc, quê ở Lương Châu, đã du hành sang Ấn Độ vào khoảng năm 397 sau Tây Lịch, trở về Trường An, chết năm 449, ở tuổi 74.

Jewel Cloud Scripture: Kinh Bảo Vân.

Jewel collection: Bảo tụ—Jewel-collection; a collection of precious things, e.g. the Buddhist religion—Đạo Phật là tôn giáo tích tụ những gì quý báu nên gọi là Bảo Tụ.

Jewel-Heap Sutra: Kinh Đại Bửu Tích—See Ratnakuta Sutra.

Jewelled-Flower-Virtue Buddha: Phật Bảo Hoa Đức.

Jewel land: Bảo Sở—Jewel place—Treasure land—The place of precious things, i.e. the perfect Nirvana—Bảo sở là nơi chứa những châu báu, như Niết Bàn Vô Dư.

Jewel-like state: Như thiết trụ—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of jewel-like state in unexcelled complete perfect enlightenment. Enlightening Beings who abide by these can attain the jewel of supreme great knowledge and wisdom of Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ như thiết trụ nơi vô thượng Bồ Đề. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại trí huệ bửu vô thượng của chư Phật—See Ten kinds of jewel-like state in unexcelled complete perfect enlightenment.

Jewel Nature Thus Come One: Bửu Thắng Như Lai—According to the Earth Store Bodhisattva Sutra, Chapter 9, the Buddha taught: “In the past, as many aeons ago as there are grains of sand in the Ganges River, a Buddha named Jewel Nature Thus Come One appeared in the world. If a man or woman hears the name of this Buddha and in the space of a finger-snap decides to take refuge, that person will never retreat from the unsurpassed path—Theo Kinh Địa Tạng Bồ Tát, phẩm thứ chín, Đức Phật dạy: “Hằng hà sa số kiếp về thuở quá khứ, có đức Phật ra đời hiệu là Bửu Thắng Như Lai. Như có người

nam người nữ nào được nghe danh hiệu của đức Phật đây, phát tâm quy-y với Phật trong khoảng khảy móng tay, người này trọn hẳn không còn thối chuyển nơi đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.”

Jewel-tree: Bảo Thụ—The jewel-trees of the Pure Land—Cây quý nơi cõi Tịnh Độ.

Jewelled-accumulation sutra: Ratnakuta-sutra (skt)—Kinh Bảo Tích—See Ratnakuta-sutra.

Jewelled appearance Buddha: Bảo Tướng Phật—See Jeweled Appearance Thus Come One.

Jeweled Appearance Thus Come One: Đa Bửu Như Lai—According to the Earth Store Bodhisattva Sutra, Chapter 9, in the past, a Buddha named Jeweled Appearance Thus Come One appeared in the world. If a man or woman hears this Buddha’s name and gives rise to a thought of respect, that person will, before long, attain the fruit of Arhatship—Theo Kinh Địa Tạng Bồ Tát, phẩm thứ chín, vô lượng vô số hằng hà sa kiếp về thuở quá khứ có đức Phật ra đời hiệu là Đa Bửu Như Lai. Như có người nam người nữ nào nghe đến danh hiệu của đức Phật dạy, sanh lòng cung kính, không bao lâu người ấy sẽ đặng quả A La Hán.

Jewelled canopy: Bảo cái (tàng lọng quý báu).

Jewelled flower virtue Buddha: Bảo Hoa Đức Phật.

Jewelled nets: Lưới Đế Châu.

Jhana (p): Nhập định—Meditative absorption—A state of serene contemplation attained by meditation—Nhập định hay tầng thiền (trạng thái an tĩnh của tâm đạt được qua thiền định. Đặc tính của tâm có khả năng dính chặt trên đối tượng và quan sát đối tượng, đốt cháy phiền não).

Jhana samma ditthi (p): Chánh kiến trong các tầng thiền. Đây là chánh kiến khởi sinh trong tám tầng thiền định, không phải trong thiền minh sát.

Jhapita (skt): Xà La—Hỏa táng.

- 1) A monk’s funeral pyre—Trà Tỳ.
- 2) Cremation—Hỏa táng—Cremation, the relics being buried, one of the four methods of bury (Hỏa táng: Fire, Thủy táng: Water, Thổ táng: Ground, Lâm táng: Buried in the forest)—Người chết đem thiêu, còn lại tro cốt đem chôn, một trong bốn loại ma chay.

Jhaqita (skt): Lễ hỏa táng hay trà tỳ—Cremation.

Ji (jap): Thời Tông (Phật giáo Nhật Bản).

Jiang-T’ien Tsu: Giang Thiên Tự—The River and Sky monastery on Golden Island, Ching-Jiang, Jiang-Su—Chùa Giang Thiên trên núi Kim Sơn thuộc Thanh Giang, tỉnh Giang Tô.

Jiei-Daishi (jap): Từ Tuệ Đại Sư (912-985).

Jigoku (jap): Naraka (skt)—Địa Ngục—Place of torment—See Hell.

Jihva (skt): Thiệt—Lưỡi—Tongue—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Jihva-rasa (skt): The place of the tongue and taste—Thiệt Vị Xứ—See Twelve entrances (II).

Jihva-vijnana (skt): Tasting—Taste consciousness—Thiệt thức—See Eight consciousnesses (I) (A).

Jihvendriya (skt): Tongue—Thiệt căn—See Twenty two roots.

Jijuyo (jap): Tự thọ dụng tam muội—A Japanese Buddhist term for “The state of natural balance” (which we experience when making effort without an intentional aim)—Thuật ngữ Phật giáo Nhật Bản có nghĩa là “Tự thọ dụng tam muội” (trạng thái chúng ta kinh qua khi nỗ lực tu tập không với một mục tiêu định trước).

Jikai-Bongyo (jap): Brahma-carya (skt)—To remain unmarried and to keep commandments—Trì giới phạm hạnh.

Jikaku-Daishi (jap): Từ Giác Đại Sư (Nhật Bản).

Jikkai (jap): The ten realms, or states of existence—See Ten realms.

Jikokuten (jap): Dhritarashtra (skt)—Trì Quốc Thiên Vương.

Jimon (jap): Phái Tự Sơn (Nhật Bản).

Jimyo (jap): Tsu-Ming, a noted monk of the Sung dynasty—Từ Minh Sở Viện Thiền Sư, một vị sư nổi tiếng đời nhà Tống—See Tzu-Ming-Chu-Yuan.

Jina (skt):

- 1) Friend of the Jina, or, having the Jina for friend, or to take refuge in the Triratna: Thắng Hữu—Làm bạn với người chiến thắng, ý nói về quy y Phật.

- 2) The name of an eloquent monk of Nalanda, around 630 A.D., author of Sarvastivadah-vinaya-sangraha, translated into Chinese in 700 A.D.: Tên của một vị Tăng có tài hùng biện tại tu viện Na Lan Đà, vào khoảng năm 630 sau Tây Lịch, tác giả của bộ Đại Chúng Bộ Luật, được dịch sang Hoa ngữ khoảng năm 700 sau Tây Lịch.
- 3) Victorious One: Thắng giả—Victor, he who overcome, a title of every Buddha; name of various persons; the Jaina religion; the Jains—Dịch là Thắng, chỉ ngôi Phật tôn quý, còn có nghĩa là giáo phái Kỳ Na.

Jinadhātu (skt): Buddha's relics (hard substance left after the cremation of the body)—Phật Xá Lợi hay xá lợi của Phật (chất cứng còn lại sau lễ trà tỳ của Đức Phật).

Jinamitra (skt): Thắng Hữu—The name of an eloquent monk of Nalanda, around 630 A.D., author of Sarvastivadah-vinaya-sangraha, translated into Chinese in 700 A.D.—Tên của một vị Tăng có tài hùng biện tại tu viện Na Lan Đà, vào khoảng năm 630 sau Tây Lịch, tác giả của bộ Đại Chúng Bộ Luật, được dịch sang Hoa ngữ khoảng năm 700 sau Tây Lịch.

Jinaputra (skt):

- 1) Sons of the Victorious One, meaning Bodhisattvas—Thắng giả tử hay Phật tử (con của Phật), có nghĩa là các vị Bồ Tát.
- 2) Author of the Yogacaryabhumi-sastra-karika, translated by Hsuan-Tsang around 654 A.D. : Thận Na Phát Đạt La—Vị Luận Sư đã viết bộ Du Già Sư Địa Thích Luận, ngài Huyền Trang đã dịch sang Hoa ngữ vào khoảng năm 654 sau Tây Lịch.

Jinayasas (skt): Thị Na Da Xá—A noted monk from India—Một vị Tăng nổi tiếng người Ấn.

Jing Hsuan T'a Yang Zen Master: Kính Huyền Đại Dương Thiền Sư—Zen master Jing-Xuan-T'a-Yang—Zen master Jing-Hsuan (Xuan) was born in 943 in Hubei Province. He was a disciple of Zen master Liang-Shan-Yuan-Kuan—Thiền Sư Kính Huyền sanh năm 943, quê tại tỉnh Hồ Bắc, đệ tử của Thiền Sư Lương Sơn Duyên Quán.

* Upon T'a-Yang's first meeting with Liang-Shan, T'a-Yang asked: "What is the formless

place of realization?" Liang-Shan pointed to a painting of Kuan-Yin and said: "This was painted by Wu-Chu." T'a-Yang was about to speak when Liang-Shan cut him off, saying: "Does this have form? Where is the form?" At these words, T'a-Yang awakened. He then bowed. Liang-Shan said: "Why don't you say something?" T'a-Yang said: "It's true I don't speak, and I fear putting it to brush and paper." Liang-Shan laughed and said: "Engrave the words on a stone memorial." T'a-Yang then offered the following verse:

"Formerly my means of studying the Way was confused,

Seeking understanding among myriad streams and countless mountains.

But immediate clarity is not found by sorting through the past.

Directly speaking "no mind" engendered more delusion.

Then, a teacher revealed my situation upon leaving Qin,

Illuminating the time before my parents' birth.

And now, everything realized, what has been attained?

The night frees crow and cock to fly with the snow."

Liang-Shan said: "Here the T'ong-Shan line is entrusted." In time, Jing-Xuan's reputation spread widely.

Lần đầu tiên gặp gỡ Lương Sơn, sư hỏi: "Thế nào là đạo tràng vô tướng?" Lương Sơn chỉ Bồ Tát Quan Âm, nói: "Cái này là do Ngô Xứ Sĩ vẽ." Sư suy nghĩ để tiến ngữ. Lương Sơn nhanh nhẩu nói: "Cái này có tướng, cái kia không tướng." Sư nhơn đó tỉnh ngộ, liền lễ bái. Lương Sơn hỏi: "Sao không nói lấy một câu?" Sư thưa: "Nói thì chẳng từ, sợ e trên giấy mực." Lương Sơn cười, bảo: "Lời này vẫn còn ghi trên bia." Sư dâng kệ rằng:

"Ngã tích sơ cơ học đạo mê

Vạn thủy thiên sơn mịch kiến tri

Minh kiêm biện cổ chung nan hội

Trực thuyết vô tâm chuyển cánh nghi.

Mong sư điểm xuất Tân thời cảnh

Chiếu kiến phụ mẫu vị sanh thì

Như kim giác liễu hà sở đắc

Dạ phóng ô kê đời tuyết phi
 (Con xưa học đạo cứ sai lầm
 Muôn núi ngàn sông kiếm thấy nghe
 Luận cổ bàn kim càng khó hội
 Nói thẳng vô tâm lại sanh nghi.
 Nhờ thầy chỉ rõ thời Tần kính
 Soi thấy cha mẹ lúc chưa sanh
 Hiện nay giác ngộ đâu còn đắc
 Đêm thả gà đen trong tuyết bay).

Lương Sơn bảo: “Có thể làm hưng thịnh tông Tào Động.”

* A monk asked T'a-Yang: “What is a phrase that penetrates the dharmakaya?” T'a-Yang said: “Red dust rises from the bottom of the sea. Rivers flow sideways at Mountain Sumeru's summit.”—Vị Tăng hỏi: “Thế nào là câu Đại Dương thấu pháp thân?” Sư đáp: “Đáy biển đại dương bụi hồng dấy, trên đỉnh Tu Di nước chảy ngang.”

* A monk asked T'a-Yang: “What is T'a-Yang's state of being?” T'a-Yang said: “A gaunt crane and an old ape call across the valley in harmony. A slender pine and the cold bamboo are enveloped in blue mist.” The monk said: “What about the person in that state?” T'a-Yang said: “What are you doing? What are you doing?” The monk asked: “What is the master's family style?” T'a-Yang said: “A full pitcher that can't be emptied. Across the great earth, no one hungry.”—Một vị Tăng hỏi Kính Huyền: “Thế nào là cảnh Đại Dương?” Sư đáp: “Hạc côi vượn lão kêu hang đội, tùng gầy trúc lạnh tỏa khói xanh.” Vị sư hỏi: “Thế nào là người trong cảnh?” Kính Huyền hỏi: “Làm gì? Làm gì?” Vị Tăng lại hỏi: Thế nào là gia phong Đại Dương?” Kính Huyền đáp: “Bình đầy nghiêng chẳng đổ, khắp nơi chẳng người đói.”

Jinko (jap): Agarū (skt)—Fragrance of the aloe wood—Trầm hương.

Jinshu (jap): Shen-Hsiu (606-706)—Thần Tú—See Shen-Hsiu.

Jinsoku (jap): Rddipada (skt)—Mystical power—Thần Túc Thông—See Supernatural power.

Jinzu (jap): Abhijna (skt)—Mystical power—Supernatural faculty—Thần Thông—See Supernatural power.

Jion-Daishi (jap): Từ Ân Đại Sư—Another name of Tripitaka Master Hsuan-Tsang—Biệt hiệu của Ngài Huyền Trang Tam Tạng Pháp Sư.

Jiriki (skt): To strive with one's own power to cultivate and attain enlightenment. Jiriki is apposed to Tariki. Tariki means to rely on other's power to attain enlightenment (place one's trust merely in the Buddha such as reciting or calling upon the name of Amitabha Buddha to ensure bringing about rebirth in his paradise)—Sức mạnh cá nhân nhằm đạt tới đại giác, khác với Tariki nghĩa là tin vào tha lực (niệm Tên Phật A Di Đà để được bảo đảm sanh vào Tịnh độ).

Jisetsu (jap): Udana (skt)—Tự thuyết—Spontaneous preaching—Impromptu—Unsolicited—One part of the scriptures spoken voluntarily and not in reply to questions or appeals, one of the twelve parts of the Buddhist scriptures—Một trong mười hai bộ Kinh Tiếng Phạn gọi là Ưu Đà Na, tức là “Vô Vấn Tự Thuyết” nghĩa là Phật tự thuyết để răn chúng chứ không phải trả lời cho câu hỏi nào.

Jishu (jap): The Shih School in Japan—Thời Tông—A Japanese sect, whose members by dividing day and night into six periods of worship seek immortality. The Shih School in Japan was founded in 1276 by I-Bien (1238-1289). He set forth the rule of reciting the hymns of Shan-Tao six times every day, hence the name ‘time.’ In theory, he derived his idea from the Lotus Sutra as did Liang-Ran of Yuzunembutsu, but in practice he followed K'ung-de who invented a popular dance for the popularization of the Amita-faith. Thus the school has a totally different feature from the other schools of Amita-pietism. I-Bien is said to have visited Kumano Shrine in Kii in 1275 where he was inspired by a holy verse of four lines which he believed to have come from the deity of the shrine. Each of the first three lines was headed by a numeral 6, 10, and 10,000 and the last line by ‘people,’ altogether making up six hundred thousand people. At once he made up his mind to save that number of people by a propagation of the Amita-faith—Còn gọi là Lục Thời Vãng Sanh Tông, tông phái Phật Giáo Nhật Bản lấy ngày đêm 6 giờ chuyên tu phép vãng sanh (lấy phép tu của ngài Thiện Đạo làm nghiệp nhân vãng sanh). Thời Tông được Nhất Biến

(1238-1289) sáng lập tại Nhật năm 1276. Ông nêu ra nghi thức tụng niệm của Thiền Đạo, 6 thời trong ngày. Do đó mà có tên là Thời Tông. Trên lý thuyết, ông lấy từ Kinh Pháp Hoa, cũng như Lương Nhẫn của phái Dung Thông Niệm Phật, nhưng khi thực hành ông lại theo cách của Ngài Không Dã, là người sáng lập ra lối múa ca bình dân để phổ biến tín ngưỡng Di Đà. Do đó mà tông này có sắc thái hoàn toàn khác biệt với các tông khác của Di Đà giáo. Theo truyền thuyết thì Nhất Biến có đến miếu Hung Dã ở Kỳ Y năm 1275, nơi này ông được gợi bởi một bài kệ mà ông tin rằng do nơi các thần linh trong miếu này tạo nên. Mỗi một trong ba câu của bài kệ đều bắt đầu bằng số 6, 10, và 10.000 theo thứ tự, và câu chót bằng chữ “dân” cộng chung lại là 600.000 dân. Tức thì ông lập nguyện phải cứu độ cho được một số chúng sanh nhiều như thế, bằng cách truyền bá tín ngưỡng này—See Shan Tao.

Jiso (jap): Phenomenon—Affair—Practice.

Sự Tướng (Các pháp hữu vi hay các hiện tượng có sanh có diệt).

Jito (jap): Nữ hoàng Trì Thống (Nhật Bản).

Jitsu (jap): Sư Thời Tông (786-847).

Jiun (jap): Sư Từ Vân—See Jiun Sonja.

Jiun Sonja (1718-1804): A eminent Japanese Buddhist scholar in the eighteenth century. He studied Sanskrit by himself in the pre-Meiji period without being subjected to the influence of contemporary Western scholars or Indian pandits. Jiun Sonja was a monk of the Shingon Sect. This sect was known for its tradition of learning Sanskrit characters in order to read the “dharanis.” This study was called “Shittan Gaku” (Shittan is the transliteration of siddham which means completion or the complete characters by which the highest doctrine is described). Naturally he learned this “Shittan” in his youth, but not being satisfied with this, he studied the Sanskrit language by himself and wrote several articles on Sanskrit grammar. At the same time, he read the Sanskrit manuscripts of the Horyuji and other monasteries, and compared them with their Chinese versions. Afterwards he published Sanskrit editions of three sutras, namely the “Sukhavativyuha,” the “Bhdracari-nama-aryasamantabhadra-pranidhana,” and the “Prajna-

paramita-hrdaya.” Moreover, he attempted to restore the Sanskrit text of the “Prajnanaya” from its Chinese version. This was a remarkable attempt and probably the first of its kind in the world. Jiun Sonja called his collection of articles on Sanskrit study “Bongaku-Shinryo” (A Guide to Sanskrit Study). Some important parts of his collection were published in 1953 at Osaka to commemorate the 150th anniversary of his death—Một học giả Phật giáo người Nhật Bản nổi tiếng vào thế kỷ thứ 18. Ông tự học tiếng Phạn dưới thời tiền Minh Trị Thiên Hoàng, không phải do ảnh hưởng của các học giả Tây phương hay học giả Ấn Độ đương thời. Ông là một Tăng sĩ thuộc phái Chân Ngôn. Tông phái này được biết qua truyền thống học tiếng Phạn để đọc thần chú. Việc học này được gọi là Shittan (đọc trại từ chữ Siddham, có nghĩa là sự thành tựu hay đạt đến giáo lý cao siêu). Lúc còn nhỏ dĩ nhiên là ông đã học thứ “thần chú” này, nhưng không lấy làm thỏa mãn nên tự ông đã học Phạn ngữ và viết nhiều bài báo về văn phạm Phạn ngữ. Cùng thời gian này, ông đọc các văn bản tiếng Phạn ở chùa Horyuji cũng như các chùa khác, rồi so sánh với các bản văn bằng tiếng Hoa. Sau đó ông cho công bố các bản tiếng Phạn của 3 bộ kinh “Lạc Hữu Trang Nghiêm Kinh,” “Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh,” và “Bhdracari-nama-aryasamantabhadra-pranidhana.” Ngoài ra, ông còn muốn sửa lại bản tiếng Phạn của bộ “Prajnanaya” từ văn bản bằng tiếng Hoa. Đây là một nỗ lực đáng kể và có lẽ được xếp hàng đầu về lãnh vực này trên thế giới. Ông đặt tên cho bộ sưu tập các bài viết của ông về việc học tiếng Phạn là “Sách Hướng Dẫn Học Tiếng Phạn.” Một số nội dung quan trọng của bộ sưu tập này đã được in lại vào năm 1953 để kỷ niệm lần thứ 150 ngày giỗ của ông.

Jiva (skt):

- 1) Life—Livehood—Sinh mệnh.
- 2) The deva of long life: Kỳ Bà Thiên—Dịch nghĩa là Mệnh Thiên, hay là vị trời trường mệnh.

Jivajita (skt): Cọng mạng.

Jivajivaka (skt): Garuda-Upagaruda, Jivajiva, or Jivanjiva (skt)—Cộng Mệnh Điều—Kỳ Bà Điều—Mệnh Mệnh Điều—Sinh Sinh Điều—A bird said to have two heads on one body, i.e. mind

and perception differing, but the karma for both is just one. A bird of partridge family; there is a fable about such a bird having two heads; one called “garuda” and the other “upagaruda.” One ate a delicious flower while the other was asleep; when the other awoke; it was so annoyed at not sharing it that it ate a poisonous flower and the bird died; thus there is a Jekyll and Hyde in everyone—Loại chim một thân hai đầu, ví như tâm thức khác nhau nhưng nghiệp báo lại giống nhau. Kinh Niết Bàn gọi là Mệnh Mệnh Điểu. Kinh A Di Đà gọi là Cọng Mệnh Điểu. Tiếng Phạn là Kỳ Bà Kỳ Bà, là một loài chim một thân hai đầu ở núi Tuyết Ấn Độ. Có một huyền thoại về loài chim này như sau: Loại chim một thân hai đầu này một con gọi là Ca Lô La, con kia là Ưu Ba Ca Lô La. Một con thì ăn hoa thơm khi con kia đang ngủ; khi thức giấc, biết mình không được chia sẻ hoa thơm, con kia tức giận bèn ăn một loài hoa độc, kết quả là con chim bị chết.

Jivaka (skt): Jiva (skt)—Hoạt—Sống động, linh hoạt—Alive—Living—Lively—Revive—Movable—Thời Phục Ca.

- 1) One of the eight principal drugs; living, making, or seeking a living, causing to live, ect.: Một trong tám loại thuốc.
- 2) An illegitimate son of king Bimbisara by Amradarika, who resigned his claim to the throne to Ajatasatru and practised medicine; a physician: Người con không chánh thức của vua Bình Sa Vương với Amradarika, không tranh ngôi vị với A Xà Thế mà học thuốc và về sau trở thành một bậc đại danh y.

Jivati (p): Hảy còn tại thế.

Jivatma (p): Tiểu ngã—Microcosmic soul.

Jivatman (skt): Vital principle of the body—Thân mạng (thân mạng của con người).

Jivhavinnaṃ (p): Tongue-consciousness accompanied by equanimity—Thiệt thức, đồng phát sanh cùng thọ xả.

Jivita (skt): Life—Cuộc sống—Mạng căn—Thọ Mạng—Đời sống (một thời kỳ mà hơi thở được giữ không dứt)—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Jivitakama (skt): Will to live—Ham sống.

Jivitakara (skt): Thời Tỳ Đa Ca La—Name of a spirit described as a devourer of life or length of

days—Tên của một vị Thần nuốt trửng thời gian hay độ dài của ngày.

Jivita-mada (skt): Hoạt mạng kiêu—The great intoxication of life—See Three dharmas (XLVIII).

Jivita-mado (p): Hoạt mạng kiêu—Intoxication with one’s prosperous life—Kiêu mạn vì có đời sống sung túc—See Three dharmas (XLVIII).

Jivitendriya (skt): Life—Mệnh căn—See Jivitendriya, and Twenty-four non-interactive activity dharmas.

Jivitendriya (skt): Animation—Breath of life—Faculties of life—Liveliness—Vitality—Mạng căn (cơ thể với đầy đủ các quan năng của con người)—See Twenty two roots, and Fifty-two mental states.

Jivitendriyam (p): Life faculty—Mạng Căn—See Fifty-two mental states.

Jizaiten (jap): Isvara (skt)—God of Free Will—Tự Tại Thiên—See Deva and Isvaradeva.

Jnana (skt): Buddhi (skt)—Trí Tuệ—Knowing—Becoming acquainted with—Knowledge—Higher knowledge (derived from meditation on the one Universal Spirit—Wisdom.

(I) An overview of :Buddhi”—Tổng quan về trí tuệ: Higher intellect or spiritual wisdom; knowledge of the ultimate truth (reality). Jnana is the essential clarity and unerring sensibility of a mind that no longer clings to concepts of any kind. It is direct and sustained awareness of the truth, for a Bodhisattva, that meaning and existence are found only in the interface between the components of an unstable and constantly shifting web of relationships, which is everyday life, while prajna is the strength of intellectual discrimination elevated to the status of a liberating power, a precision tool capable of slicing through obstructions that take the form of afflictions and attachments to deeply engrained hereditary patterns of thought and action. Jnana is a very flexible term, as it means sometimes ordinary worldly knowledge, knowledge of relativity, which does not penetrate into the truth of existence, but also sometimes transcendental knowledge, in which case being synonymous

with Prajna or Arya-jnana—Trí tuệ nhận thức những hiện tượng và những qui luật của chúng. Jnana là sự sáng suốt nắm vững tất cả những thuyết giảng được chứa đựng trong các kinh điển. Trí là tri giác trong sáng và hoàn hảo của tâm, nơi không nắm giữ bất cứ khái niệm nào. Đây là sự thức tỉnh trực giác và duy trì chân lý cho một vị Bồ Tát, ý nghĩa và sự hiện hữu không chỉ tìm thấy trên mặt phân giới giữa những thành tố không bền chắc và liên tục chuyển đến mạng lưới phức tạp của các mối quan hệ trong đời sống hằng ngày, trong khi trí là sức mạnh của trí tuệ đưa đến trạng thái của năng lực giải thoát, là dụng cụ chính xác có khả năng uyển chuyển vượt qua các chướng ngại của hình thức ô nhiễm và các chấp thủ thâm căn di truyền trong tư tưởng và hành động. Jnana là một từ rất linh động vì đôi khi nó có nghĩa là cái trí thế gian tầm thường, cái trí của tương đối không thâm nhập được vào chân lý của hiện hữu, nhưng đôi khi nó cũng có nghĩa là cái trí siêu việt, trong trường hợp này nó đồng nghĩa với Bát Nhã (Prajna).

(II) The meanings of “Jnana”—Nghĩa của “Trí”:

- 1) Vidya (skt): Kiến thức—Knowledge.
- 2) Vijnana (skt): Trí Huệ—Wisdom arising from perception or knowing—Mind—Wit.
- 3) Jnana (skt): Trí huệ Bát Nhã—Wisdom Paramita—Đối với đạo lý của hết thảy sự vật có khả năng đoán định phải trái chánh tà—Decision or judgment as to phenomena or affairs and their principles, of things and their fundamental laws.
- 4) The difference between Buddhi and Jnana is sometimes difficult to point out definitively, for they both signify worldly relative knowledge as well as transcendental knowledge. While Prajna is distinctly pointing out the transcendental wisdom: Đôi khi khó mà vạch ra một cách rõ ràng sự khác biệt giữa Buddhi và Jnana, vì cả hai đều chỉ cái trí tương đối của thế tục cũng như trí siêu việt. Trong khi Prajna rõ ràng là cái trí siêu việt.

(III) The Buddha’s teachings on “Jnana” in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy về “Trí” trong Kinh Pháp Cú:

- 1) A foolish man who knows that he is a fool, for that very reason a wise man; the fool who think himself wise, he is indeed a real fool (Dharmapada 63): Ngu mà tự biết ngu, tức là trí, ngu mà tự xưng rằng trí, chính đó mới thật là ngu.
- 2) An intelligent person associates with a wise man, even for a moment, he will quickly understand the Dharma, as the tongue tastes the flavour of soup (Dharmapada 65): Người trí dù chỉ gần gũi người trí trong khoảnh khắc cũng hiểu ngay được Chánh pháp, chẳng khác gì cái lưỡi dù mới tiếp xúc với canh trong khoảnh khắc, đã biết ngay được mùi vị của canh.
- 3) Those who drink the Dharma, live in happiness with a pacified mind; the wise man ever rejoices in the Dharma expounded by the sages (Dharmapada 79): Được uống nước Chánh pháp thì tâm thanh tịnh an lạc, nên người trí thường vui mừng, ưa nghe Thánh nhưn thuyết pháp.
- 4) Irrigators guide the water to where they want, fletchers bend the arrows, carpenters control their timber, and the wise control or master themselves (Dharmapada 80); Người tưới nước lo dẫn nước, thợ làm cung tên lo uốn cung tên, thợ mộc lo nẩy mực đo cây, còn người trí thì lo tự điều phục lấy mình.
- 5) As a solid rock is not shaken by the wind; likewise, the wise are not moved by praise or blame (Dharmapada 81): Như ngọn núi kiên cố, chẳng bao giờ bị gió lay, cũng như thế, những lời hủy báng hoặc tán dương chẳng bao giờ làm lay động người đại trí.
- 6) Water in a deep lake is clear and still; similarly, on hearing the Buddha teachings, the wise become extremely serene and peaceful (Dharmapada 82): Như nước hồ sâu, vừa yên lặng trong sạch, những người có trí tuệ sau khi nghe pháp, tâm họ cũng thanh tịnh và yên lặng.
- 7) Good people give up all attachments, they don’t talk about sensual craving. The wise show neither elation nor depression; therefore, they are not affected by happiness or sorrow (Dharmapada 83): Người lành thường xa lìa mà không bàn đến những điều

tham dục. Kẻ trí đã xa lìa niệm lự mừng lo, nên chẳng còn bị lay động vì khổ lạc.

- 8) Neither for the sake of oneself, nor for the sake of another, a wise man does nothing wrong; he desires not son, wealth, or kingdom by doing wrong; he seeks his own success not by unjust means, then he is good, wise and righteous (Dharmapada 84): Không vì tình thiên hạ, cũng không vì tình một người nào, người trí không làm bất cứ điều gì sai quấy: không nên cầu con trai, sự giàu có, vương quốc bằng việc sai quấy; không nên cầu mong thành công của mình bằng những phương tiện bất chánh. Được vậy mới thật là người đạo đức, trí tuệ và ngay thẳng.
- 9) Swans can only fly in the sky, man who has supernatural powers can only go through air by their psychic powers. The wise rise beyond the world when they have conquered all kinds of Mara (Dharmapada 175): Con thiên nga chỉ bay được giữa không trung, người có thần thông chỉ bay được khỏi mặt đất, duy bậc đại trí, trừ hết ma quân mới bay được khỏi thế gian này.

Jnanam-anasrava (skt): Vô Lậu Huệ—Passionless or pure wisdom (knowledge or enlightenment), which is free from the taint of egotism—Trí huệ thanh tịnh, không bị ô nhiễm vì vị kỷ.

Jnana-candra (skt): Huệ Nguyệt—Trí Nguyệt.

- 1) Knowledge bright as the moon: Trí tuệ sáng như ánh trăng.
- 2) Jnanacandra, name of a prince of Karashahr who became a monk around 625 A.D. Author of the non-Buddhist Vaisesika-nikaya-dasapadartha-sastra, which was translated into Chinese by Hsuan-Tsang—Trí Nguyệt là tên của một vị thái tử người xuất gia trở thành một nhà sư vào khoảng năm 625 sau Tây Lịch. Huệ Nguyệt là tác giả của bộ Ngoại Đạo Luận Thắng Tông Thập Cú Nghĩa Luận, được Ngài Huyền Trang dịch sang Hoa ngữ.

Jnana-citta (skt): Tâm Trí Tuệ—According to The Avatamsaka Sutra, this is one of the eleven minds that lead to enlightenment. A wisdom-heart by which one can enter the great ocean of all-knowledge—Theo Kinh Hoa Nghiêm, đây là một trong 11 tâm dẫn đến giác ngộ. Tâm nhờ đó có

thể bước vào biển lớn nhất thiết trí—See Eleven minds that lead to enlightenment.

Jnana-darpana (skt): Trí Cảnh—The objects (or states, or conditions) of wisdom—Vật thể, hoàn cảnh hay điều kiện bên ngoài làm môi giới cho trí quán sát (trí là cái tâm năng quán, cảnh là pháp ở bên ngoài ta).

Jnana and dialectic power: Wisdom and dialectic power—Trí Biện.

- 1) Wisdom and dialectic power: Trí tuệ và khả năng biện biệt.
- 2) A wise discrimination: Sự biện biệt khôn ngoan.
- 3) Argument from knowledge: Sự biện biệt bằng trí tuệ.

Jnanagupta (skt): Xà Na Quật Đa—A native of Gadhara, translated forty-three works into Chinese A.D. 561-592—Một vị sư người xứ Kiện Đà La, miền bắc Ấn Độ, người đã dịch 43 bộ kinh sang chữ Hán vào khoảng những năm 561-592 sau Tây Lịch (một vị Tỳ Kheo đời Trần Tùy, người vùng bắc Ấn Độ).

Jnana-kara (skt): Trí Tích.

- 1) Accumulation of knowledge: Sự tích tụ trí huệ.
- 2) Name of a Bodhisattva mentioned in the Wonder Lotus Sutra (Aksobhya Prajnakuta). The eldest son of Mahabhijna. He is in the retinue of Prabhutratna: Tên của một vị Bồ Tát được nói đến trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa. Là con trưởng của Đại Thông Trí Thắng Như Lai. Trí Tích là quyến thuộc của Đức Đa Bảo Như Lai.

Jnanam-anasrava (skt): Passionless or pure wisdom—Trí huệ thanh tịnh, không bị ô nhiễm vì vị kỷ (Vô lậu tuệ hay trí tuệ giác ngộ)—Vô Lậu Huệ—Passionless or pure wisdom (knowledge or enlightenment), which is free from the taint of egotism—Trí huệ thanh tịnh, không bị ô nhiễm vì vị kỷ.

Jnanam-lokottaram (skt): Xuất thế gian trí—Super-worldly knowledge—Supreme supra-worldly knowledge—Xuất Thế Gian Thượng Trí—Supreme supra-worldly knowledge is the Tathagata-knowledge which is obtained in the Kshanti, tranquil and most excellent, and it gives birth to the most excellent meaning which

transcends all doings—Xuất thế gian thượng thượng trí là Như Lai trí thanh tịnh có được trong sự nhận biết về nhân, tịch tịnh tuyệt vời, và nó tạo ra ý nghĩa tuyệt vời nhất vượt khỏi mọi hành động.

Jnanam-lokottaratam (skt): Xuất thế gian thượng thượng trí—Supreme supra-worldly knowledge—See Jnanam-lokottaram.

Jnana-paramita (skt): Trí huệ ba la mật—See Knowledge perfection.

Jnana-prabha (skt): Light of knowledge—Trí Quang—Name of a disciple of Silabhadra. According to Prof. Bapat in the Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, in the middle of the ninth century A.D., the Tibetan Prince Ni-Ma-Gon moved to the west and founded a new kingdom. One of his son became a monk named Trí Quang (Jnanaprabha). By Jnanaprabha's time, Tantrism had devoured all the religions of India. In spite of this, Jnanaprabha himself was not attracted to Trantism. On the contrary, he wrote a book against it. The Tantrics of Tibet believed that the royal ascetic went to hell for writing this book. Jnanaprabha was the eldest son of the king of Guge (Shenshung) and had become a monk. He had read the scriptures, was a rationalist, and had inherited from his forefathers a great faith in Buddhism. He realized, however, that the task of combating the evils of Tantrism was so stupendous that his single-handed efforts would not suffice. He therefore selected 21 intelligent Tibetan youths, educated them for ten years in the country, and then sent them to Kashmir for higher studies. None of these, however, could stand the rigours of the climate in Kashmir, and all of them died except Ratnabhadra (Rin-Chhen-Zang-Po) and Suprajna (Legs-Pahi-Shes-Rab). Ratnabhadra is considered to be the greatest translator in Tibet. When he returned at the end of his studies, Jnanaprabha was very delighted, but the work of reform for which he had striven so hard was too difficult for just one individual. He came to a conclusion that since the students from Tibet found it very difficult to stand the climate of India, it would be better if some scholars were to come from India and work in Tibet. He decided to send a mission to go to India to invite Dipanakara to Tibet. The mission failed, however, for the

party could not prevail upon the master to undertake a journey to Tibet. Jnanaprabha was not one to be daunted by failure. He decided to send another party, but funds were lacking, so he went to the Gartog Province to collect gold. This probably refers to a place named Gartog, which was situated to the north of the Manasarovar lake and had a gold mine. It is recorded that the king of Gartog put him under arrest and held him up for a big ransom. When the news of Jnanaprabha's arrest reached his son, Bodhiprabha (Byang-Chub-Od), he thought that he had collected enough money to effect his release. The amount, however, proved inadequate, but before he could go back to obtain more money, he went to see his father in prison. Jnanaprabha said to his son: "My son! You know I am grown old. Even if I do not die immediately, I am likely to do so within the next ten years. So if you squander money on me, we shall not be able to send for a scholar from India. How splendid it would be if I were to die for the sake of the great cause and you could send all the gold to India to fetch the scholar! Moreover, it is not certain that the king will release me even after he has received the stipulated amount of gold. So, my son, instead of worrying about me, you had better send an emissary to Atisa. I am sure he will agree to come to Tibet, especially when he hears about my present plight, for he will take pity on us. If for some reason he cannot come, then you should send for some other scholar who has worked under him." Thus Jnanaprabha put his hand on his son and blessed him as he took leave of him for the last time. After the last meeting with his father, Bodhiprabha sent Upasaka Gun-Tha-Po who had lived in India for two years to go to India to invite Atisa Dipankara. After Dipankara was told about Jnanaprabha's tragic story (the death of the royal ascetic), he was very moved and said: "There is no doubt that Jnanaprabha was a Bodhisattva, the Buddha to be, because he had sacrificed himself for the Dharma. I will fulfill his desire, but you must realize that the heavy responsibility for 108 temples rests on my shoulders. I have to be relieved of these duties. Then only shall I be able to go to Tibet. In the meantime, you must keep this gold." Dipankara

informed Ratnakarasanti, the Chief Abbot of the Mahavihara, about his intentions. Ratnakarasanti was first reluctant to let him go, but eventually he allowed Dipankara to go to Tibet. When he stayed in Tibet, more than thirty years, Atisa translated many books and wrote his famous work titled “Bodhipatha-pradipa.” The Tibetan translation of this book is still extant. Later, the great master Ratnabhadra, who had been sent by Jnanaprabha to Kashmir, became Atisa’s staunchest devotees and assisted him in translating many important books—Tên của một đệ tử của Luật Sư Giới Hiền. Theo Giáo sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, vào giữa thế kỷ thứ chín, hoàng tử Tây Tạng là Ni Ma Gon đi về phía tây và xây dựng một vương quốc mới, một trong những người con trai của ông đã trở thành tu sĩ Phật giáo và mang tên là Trí Quang. Vào thời của Trí Quang, Mật tông đã thôn tính hết mọi tôn giáo ở Ấn Độ. Mặc dù thế, bản thân Trí Quang không bị Mật tông thu hút. Trái lại, ông còn viết một cuốn sách chống lại phái này. Các tu sĩ Mật tông Tây Tạng cho rằng vị hoàng thân này phải xuống địa ngục vì tội viết cuốn sách phỉ báng này. Trí Quang là con trai cả của vua Guge (Shenshung) và đã trở thành một Tỳ Kheo. Ông đọc nhiều bộ kinh, theo chủ nghĩa duy lý và thừa kế của ông cha một sự sùng mộ sâu xa đối với đạo Phật. Tuy nhiên, ông nhận thấy rằng chống lại cái xấu là một nhiệm vụ rất lớn lao, những nỗ lực đơn độc của ông sẽ không kham nổi. Do đó, ông chọn lấy 21 thanh niên Tây Tạng thông minh, cho học ở trong nước mười năm, rồi gửi đến Kashmir để học lên cao hơn. Thế nhưng không một người nào trong bọn họ chịu nổi khí hậu khắc nghiệt của Kashmir và tất cả đều đã bỏ mạng, ngoại trừ Ratnabhadra (Rin-Chhen-Zang-Po) và Suprajna (Legs-Pahi-Shes-Rab). Ratnabhadra được xem là một dịch giả vĩ đại nhất của Tây Tạng. Khi ông kết thúc việc học trở về thì Trí Quang rất vui mừng, nhưng công việc mà ông đang làm quả là vượt quá sức của một người. Ông đi đến kết luận là do các du học sinh từ Tây Tạng gửi đi không chịu nổi khí hậu khắc nghiệt của Ấn Độ, nên có một số học giả từ Ấn Độ đến Tây Tạng làm việc thì có hiệu quả hơn. Ông bèn cử một phái đoàn sang Ấn Độ để mời A Để Sa qua Tây Tạng. Nhưng phái đoàn này đã thất bại vì họ không

thuyết phục nổi vị luận sư này đến Tây Tạng. Trí Quang không phải là người dễ nản lòng. Ông quyết định cử một phái đoàn khác nhưng tiền đã hết, nên ông đến tỉnh Gartog để thu góp vàng. Đây có lẽ là một nơi có mỏ vàng, nằm ở vùng phía bắc hồ Manasarovar. Theo lời kể lại thì vua xứ này đã bắt giữ ông và đòi một số tiền chuộc lớn. Khi con trai ông là Bodhiprabha (Byang-Chub-Od) hay tin cha mình bị bắt, ông đã gom được một số tiền tưởng là đủ để giải thoát cho cha, song số tiền đó bị xem là chưa đủ. Trước khi quay trở về lấy thêm tiền, ông đến thăm cha trong tù, và Trí Quang đã bảo con: “Con đã biết là ta đã già yếu rồi. Nếu không chết bây giờ thì có lẽ cũng chỉ trong mười năm nữa thôi. Vậy nếu con phung phí tiền bạc vì ta thì chúng ta không thể nào mời được một học giả từ Ấn Độ qua đây. Thật đẹp đẽ biết bao nếu ta được chết vì một mục đích cao cả và con dùng toàn bộ số vàng kia để cử người đi Ấn Độ rước một học giả về! Hơn thế nữa, không chắc gì vị vua này sẽ thả ta về sau khi nhận đủ số tiền đòi hỏi. Vì thế, con ơi, thay vì lo lắng cho ta, con hãy cử một sứ giả đến gặp ngài A Để Sa. Ta đảm bảo rằng ông ta sẽ đồng ý đến Tây Tạng, nhất là khi được biết về hoàn cảnh hiện nay của ta, vì ông ấy sẽ đoái thương chúng ta. Nếu vì một lý do gì mà ông ấy không đến được thì hãy mời một học giả khác đã từng làm việc dưới ông ta.” Thế rồi Trí Quang đặt tay lên vai con mình, cầu chúc khi hai cha con chia tay nhau lần cuối. Sau lần ấy, Bodhiprabha lo tìm một sứ giả là ưu bà tắc Gun-Than-Pa đi Ấn Độ, đảm đương trách nhiệm mà cha đã giao phó. Sau khi nghe kể lại về cái chết bi thảm của Trí Quang, vị tu sĩ hoàng gia, ngài rất cảm động và nói: “Chắc chắn là ngài Trí Quang sẽ trở thành một Bồ Tát, một Đức Phật sẽ thành, vì ông ấy đã hy sinh bản thân cho Chánh Pháp. Ta sẽ đáp lại nguyện vọng của ông ấy, nhưng các người phải thấy là ta đang gánh trên vai ta trách nhiệm đối với 108 đền chùa. Hơn nữa, ta còn có nhiều việc khác phải lo. Phải mất 18 tháng ta mới rời bỏ được công việc này. Chỉ đến khi đó ta mới có thể đi Tây Tạng được. Còn bây giờ thì các người cứ giữ lấy số vàng này.” Ratnakarasanti, tu viện trưởng, bắt buộc phải để cho A Để Sa ra đi. Trong thời gian ở lại Tây Tạng, trên 30 năm, A Để Sa đã dịch nhiều sách và viết một tác phẩm nổi tiếng của ông tựa

đề “Bồ Đề Đạo Đăng Luận.” Bản dịch ra tiếng Tây Tạng của cuốn sách này hiện vẫn còn. Sau này, Ratnabhadra, được Trí Quang đưa đi Ấn du học ngày trước, trở thành một đệ tử trung thành và giúp ngài A Đề Sa dịch nhiều bộ sách quan trọng.

Jnana and Prajna (skt): Trí Tuệ.

(I) The meanings of wisdom—Nghĩa của Trí Tuệ:

1) Knowledge of things and realization of truth: Sự hiểu biết về vạn hữu và thực chứng chân lý.

a) Jnana (skt): Trí—Knowledge of things—Sự hiểu biết về vạn hữu.

b) Prajna (skt): Tuệ—The realization of truth—Thực chứng chân lý.

2) Wisdom is based on right understanding and right thought: Trí tuệ dựa vào chánh kiến và chánh tư duy.

(II) Categories of wisdom—Phân loại Trí:

1) There are two kinds—Hai loại trí tuệ:

a) Partial, temporary, or relative knowledge of reality: Quyền đạo trí.

b) Prajna wisdom: The absolute truth or reality instead of the seeming—Bất Nhã trí.

** For more information, please see Two kinds of wisdom.

2) Two kinds of Perfect and Complete Tathagata-wisdom: Nhị Trí Viên Mãn—See Two kinds of Tathagata-wisdom.

3) Three kinds of wisdom: Tam Trí—See Three kinds of wisdom.

4) Four kinds of wisdom: Tứ Trí—See Four knowledges.

5) Five kinds of wisdom: Ngũ Trí—See Five kinds of knowledge.

Jnanaprasthana (skt): Khởi Đầu Trí Tuệ—The “Setting forth of Wisdom”, one of the books of the Sarvastivadin Abhidharma Pitaka, written by Katyayaniputra, concerned with definition of terms—Một trong các bộ sách của Bộ Luận Tạng của Bộ phái Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ, được viết bởi Ca Chiên Diên Ni Tử, liên quan tới việc định nghĩa các từ—See Sarvastivada (II).

Jnanayasas (skt): Xà Na Da Xá—A native of Magadha, teacher of Yasogupta and Jnanagupta, co-translator of six works, A.D. 564-572—Người xứ Ma Kiệt Đà, là thầy của Da Xá Quật Đa và

Xà Na Quật Đa. Ông đã cùng với một nhà sư khác dịch sáu bộ kinh sang Hán văn.

Jnaptidvitiya-karmavacana (skt): Bạch Nhất Yết Ma.

1) To meet with the body (assembly) of monks to submit the proposal or work to be undertaken during a ceremony: Bạch Nhất—Một lần bạch—Mỗi khi trong tự viện có pháp sự thì Tăng chúng họp lại để đệ trình đề nghị.

2) The assembly of monks discuss, consider and explain as to how the proposal or work would be undertaken: Yết Ma—Tăng chúng họp bàn, cân nhắc và giải thích xem coi đề nghị có nên được thực hành hay không.

Jnasaki (skt): Năng lực trí năng—Intellectual faculty.

Jnatiputra (skt): Nhã Đề Tử—Nirgranthajnati, one of the six heterodox teachers in India at the time of the Buddha—Ni Kiên Nhã Đề Tử, một trong sáu vị sư ngoại đạo Ấn Độ trong thời Đức Phật còn tại thế. ** See Six heterodox teachers.

Jneyavarana (skt): Sở Tri Chướng—Trở ngại của tri thức—Hindrance of knowledge—The intellectual hindrance—Worldly wisdom which assumes seeming as real which is a hindrance to true wisdom (the barrier of the known, arising from regarding the seeming as real), generally coupled with Klesavarana, hindrance of passions—Thế gian trí thường coi sự vật như thật là một chướng ngại cho chân trí, thường đi kèm với phiền não chướng (trở ngại của các phiền não). ** See Two hindrances (A) (2).

Jo (jap): Samadhi (skt)—The balanced state—See Định.

Jodo-Nembutsu (jap): Niệm Phật Tịnh Độ Tông (Nhật Bản).

Jodo Shinshu: Tịnh Độ Chân Tông—The Jodo-Shin, or Shin sect of Japan, one of the twenty Buddhist sects in Japan. According to the Shin Sect, the recitation of Amitabha Buddha’s name is simply an action of gratitude or an expression of thanksgiving, after one’s realizing the Buddha’s power conferred on one. The Shin School holds the exclusive worship of the Amitabha, not allowing even that of Sakyamuni. This sect has the strict prohibition of prayers in any form on account of personal interests, and the abolition of

all disciplinary rules and the priestly or monastic life, thus forming a community of purely lay believers, i.e., householders. Jodo Shinshu is one of the Japanese Buddhist traditions founded by Shinran (1173-1262) and later reorganized by Rennyo (1414-1499). Shinran claimed to be following the teachings of Honen (1133-1212) and, like Honen, he taught his followers to rely exclusively on the saving of power of Amitabha Buddha. The tradition is based on the Sukhavativyuha, and particularly on the forty-eight vows taken by Amitabha in a past life. The most important of these for Jodo shin-shu is the eighteenth vow, in which Amitabha promised that anyone who calls on him with faith ten times, or wishes rebirth in his Pure Land ten times, will surely be reborn there. Once in the Pure Land, one is assured of attaining buddhahood in that lifetime. Shinran taught that this practice is the only one appropriate to prevent “final dharma age” and that one should dedicate oneself to it wholeheartedly. The central practice is chanting the “Nembutsu” or “Namo Amida Butsu” (Praise to Amitabha Buddha), but this is not conceived as a way of making merit; rather, one chants the “Nembutsu” as an act of gratitude to Amitabha because one is already assured of being saved. Shinran emphasized that Amitabha’s power is so great that he can save even the most depraved sinner; all that is required is that one have a single moment of “believing mind,” after which one is assured of being reborn in the Pure Land. because one relies on Amitabha and not on one’s own effort, this practice is referred to in Japanese as “Tariki” (other-power), in contrast to traditions like Zen, which assert that one must attain salvation through one’s own power (Jiriki). Shinran is generally credited with establishing a married priesthood in Japan, and today there is no monastic element in Jodo Shinshu. Its temples are run by lay priests, and the priesthood is hereditary. The tradition has two main divisions: Otami and Honganji, both of which have their main centers in Kyoto—Chân Tông, một trong 20 tông phái Phật Giáo ở Nhật. Theo Chân Tông, niệm Phật chỉ là một thái độ tri ân hay một cách biểu lộ lòng tri ân, sau khi một Phật tử được Phật lực gia trì Chân tông chỉ thờ độc nhất Phật A Di

Đà, và thậm chí Phật Thích Ca cũng không chịu thờ. Tịnh Độ Chân Tông cấm đoán chặt chẽ không cho cầu nguyện vì bất cứ những tư lợi nào. Tông này chủ trương xóa bỏ đời sống Tăng lữ để lập thành một cộng đồng gồm toàn những tín đồ tại gia. Tịnh Độ Chân Tông là một trong những truyền thống Phật giáo Nhật Bản được ngài Shinran sáng lập và về sau này được tổ chức lại bởi ngài Rennyo. Shinran tuyên bố rằng ông theo giáo pháp của ngài Honen và cũng như Honen, ông dạy cho đồ đệ của mình phải chuyên nhất nhờ vào sự cứu độ của Đức Phật A Di Đà. Truyền thống dựa vào giáo thuyết Tây Phương Cực Lạc, và đặc biệt là 48 lời nguyện của Đức Phật A Di Đà trong đời quá khứ. Quan trọng hơn hết của những thứ này đối với trường phái Jodo shin-shu là 18 lời nguyện của Đức Phật A Di Đà, trong đó Đức A Di Đà có hứa rằng bất cứ ai vì tin tưởng mà niệm hồng danh của ngài 10 lần, hay mong cầu vãng sanh tịnh độ, sẽ được tái sanh vào cõi nước này. Một khi đã tái sanh vào đây người ta chắc chắn sẽ đạt thành Phật quả trong một kiếp. Shinran dạy rằng lối thực tập này là cách thích hợp để tránh “thời mạt pháp” và rằng người ta nên tự mình hết lòng hồi hướng. Thực hành chủ yếu là trì niệm “Nam Mô A Di Đà Phật” (tán thánh Đức Phật A Di Đà), nhưng việc này không được nghĩ như một cách tạo phước đức, mà là trì niệm hồng danh của Đức A Di Đà như một hành động tỏ bày lòng biết ơn đến Ngài vì chính mình đã được xác nhận cứu rỗi. Shinran nhấn mạnh rằng sức mạnh của Đức Phật A Di Đà vĩ đại đến độ Ngài có thể cứu độ cả những người phạm tội ngũ nghịch nặng nhất; chỉ đòi hỏi người ấy phải có một lúc duy nhất với “một cái tâm tin tưởng,” và sau đó thì người ấy chắc chắn được vãng sanh tây Phương Tịnh Độ bởi vì người ấy về nương với Đức A Di Đà và không phải là tự lực của chính mình, lối tu tập này Nhật ngữ gọi là “Tariki” có nghĩa là “tha lực,” đối ngược với các truyền thống như Thiền, cho rằng con người phải đạt được sự cứu rỗi qua tự lực của chính mình hay Jiriki. Người ta thường cho rằng chính Shinran là người đã thành lập ra phái “Tân Tăng” hay Tăng già có gia đình bên Nhật, và ngày nay không có yếu tố tu viện trong trường phái Shinshu. Các chùa của trường phái được tổ chức và hoạt động bởi những vị cư sĩ tại gia, và việc cư sĩ này là cha truyền con nối.

Truyền thống có hai chi nhánh chính: Otami và Honganji, cả hai đều có trụ sở chính ở Kyoto.

Jodo-Shu: Tịnh Độ Tông—A Japanese term for “Pure Land School.” This is a Japanese tradition founded by Honen (1133-1212). It was first brought to Japan by Ennin (794-864), who studied in China. However, Honen himself developed it into a distinctive school, emphasizing the centrality of the Nembutsu or Namō Amida Butsu (Praise to Amitabha Buddha). Though originally trained in the scholastic Tendai tradition, Honen later encountered the writings of Shan-Tao and Genshin and subsequently decided that the “difficult path” of traditional Buddhism, involving study and meditative practice in order to attain liberation, was not feasible for many people of the “final dharma age.” He taught that in the present degenerate age the only hope for salvation lies in the total reliance on the saving power of Amitabha. This he termed the “easy path,” because it is open to all, and salvation is assured for those who recite the “Nembutsu” with sincere faith. The doctrinal basis for his school is found in four Indian texts: the Larger and Smaller Sukhavati-Vyuha Sutras, the Amitayur-dhyana-sutra, and the Amitabha sutra—Từ ngữ Nhật Bản dùng để chỉ “Trường phái Tịnh Độ.” Đây là một trường phái được ngài Honen sáng lập. Trường phái này được truyền sang Nhật đầu tiên bởi ngài Ennin, người đã sang du học tại Trung Hoa. Tuy nhiên, chính Honen đã phát triển thành một trường phái riêng biệt, nhấn mạnh chủ yếu về việc niệm “Nam Mô A Di Đà Phật” (tán thán Đức Phật A Di Đà). Dù tiên khởi ngài được tu tập trong trường phái Thiên Thai, về sau này Honen gặp những bài viết của Sư Thiện Đạo và Genshin và sau đó ngài quyết định rằng “con đường khó” của truyền thống Phật giáo, quan hệ với những giáo thuyết và thực tập về thiền nhằm đạt thành giải thoát, không phải là con đường có thể làm được cho nhiều người trong thời mạt pháp. Ngài dạy rằng trong thời mạt pháp suy đồi chỉ có cách nhờ vào lực cứu rỗi của Đức Phật A Di Đà. Việc này ngài dùng từ “Con đường dễ,” vì nó mở ra cho chúng sanh mọi loài, và sự cứu rỗi là chắc chắn cho những ai niệm hồng danh của Đức A Di Đà với niềm tin chân thành. Căn bản của giáo thuyết cho trường phái này được tìm thấy trong

Kinh A Di Đà Tiểu Bản, Kinh Quán Vô Lượng Thọ, và Kinh A Di Đà.

Jogushoto-Kuhooteisetsu (jap): Tác phẩm Thượng Cung Thánh Đức Pháp Vương Đế Thuyết (được biên soạn năm 720 tại Nhật Bản).

Jogyo (jap): Sư Thường Hành (- 865).

Join one’s hands: Chắp tay lại.

Join by marriage: Kết thân.

Join one’s palms to bow: Chắp tay xá—A Bhiksu or Bhiksuni, even a layperson, should not join his or her palms to bow in a mechanical manner, without mindfulness—Vi Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni, ngay cả cư sĩ, không nên chắp tay xá một cách máy móc, mà nên xá trong tinh thức.

Join palms: See Bring palms together.

Join palms, a monk's salutation: Bring the ten fingers, or two palms together—Hiệp chưởng.

Join a political party: Gia nhập đảng phái chánh trị—A Bhiksu or Bhiksuni who joins and becomes a member of a political party or a political organization, whether secretly or openly, commits a Sangha Restoration Offence—Vi Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào gia nhập và trở thành hội viên của đảng phái hay tổ chức chánh trị là phạm tội Tăng Tàn.

Jojuitsu (jap): The Satyasiddhi School—Thành Thực Tông—See Satyasiddhi school, and Eight of the early Japanese Buddhist sects.

Jojuitsuron (jap): The Satyasiddhi Sastra—Thành Thực Luận—See Satyasiddhi sastra.

Joju (jap): Nitya (skt)—Constantly abiding—Eternal existence—Thường trụ.

Jojuishikironjukki (jap): Vijnaptimatratasiddhi-sastra (skt)—Thành Duy Thức Luận Thuật Ký (của Khuy Cơ biên soạn)—Thành Duy Thức Luận—See Vijnaptimatratasiddhi-sastra.

Jojuishikironyogito (jap): Thành Duy Thức Luận Liễu Nghĩa Đăng—Thành Duy Thức Luận—See Vijnaptimatratasiddhi-sastra.

Jokai (jap): Sila (skt)—Moral conduct—Pure commandments, or to keep them in purity—Tịnh Giới—Giới hạnh thanh tịnh trong sạch (giới hạnh đầy đủ của một bậc xuất gia).

Joke for passing time: Hý (vui vẻ)—See Krida.

Jokei (jap): Sư Trinh Khánh (1155-1213)—Also known as Gedatsushonin (Giải Thoát Thượng Nhân).

Jokin (jap): Sư Thiệu Cẩn—The fourth patriarch of the Soto Sect in Japan—Tứ tổ tông Tào Động ở Nhật.

Jomyo(jap): Vimalakirti (skt)—Name of a lay student of the Buddha—Tịnh Danh, tên của một đệ tử tại gia của Đức Phật.

Jomyogenronryakujutsu (jap): Tác phẩm Tịnh Danh Huyền Luận Các Thuật (Nhật Bản).

Jonangpa: An order of Tibetan Buddhism that produced a number of influential scholars, but was suppressed by the fifth Dalai Lama Ngawang Losang Gyatso (1617-1682) in the seventeenth century. Its most notable figure was Dolpopa Sherap Gyeltsen (1269-1361), and the lineage also included Barawa Gyeltsen Belsang (1310-1391), Tangdong Gielpo (1385-1464), and Taranatha (1575-1634). It was best known for its positive interpretation of the doctrine of Tathagata-Garbha, which conceived of it as an essence that is actualized through meditative practice. This view is commonly referred to as “other-emptiness,” and is said to be based on the Kalacakra-Tantra. The Dalai Lama considered this to be a thinly disguised version of an unchanging, primordially undefiled “self”, and he issued a decree that Jonangpa monasteries be destroyed or forced to convert to the Gelukpa order, and their books burned. Some contemporary scholars suspect that the reasons behind the suppression had as much to do with politics as doctrine, since the Jonangpo had been aligned with the Karma Kagyupa hierarchs, who had fought against and lost to the Dalai Lama for political control of Tibet. Despite this persecution, many of the order’s works survived, and the gzhan stong teachings remain influential in Tibetan Buddhism, particularly in the Ris Med (Rime) or Non-Sectarian movement—Trường phái Phật giáo Tây Tạng đã sản sinh ra một số học giả có ảnh hưởng, nhưng đã bị Đức Đạt Lai Lạt Ma đời thứ năm là Ngawang Losang Gyatso đàn áp vào thế kỷ thứ 17. Vị nổi tiếng nhất của trường phái này là Dolpopa Sherap Gyeltsen, và truyền thống cũng bao gồm cả các vị khác như Barawa

Gieltsen Belsang (1310-1391), Tangdong Gielpo (1385-1464), và Taranatha (1575-1634). Trường phái này nổi tiếng nhất về cách diễn giảng tích cực về học thuyết “Như Lai Tạng,” được người ta nhận biết như là bản thể được thực chứng qua tu tập thiền định. Quan điểm này được dùng để chỉ cho “Tánh không khác,” và được dựa theo Mật giáo Kalacakra. Đức Đạt Lai Lạt Ma thì xem đây như một quyển sách giả trá khó dấu được ai về một cái “ngã” căn nguyên không thay đổi và không nhiễm ô, nên ngài đã ban hành một đạo dụ ra lệnh tiêu hủy tự viện Jonangpa hoặc bị áp lực phải chuyển qua truyền thống Gelukpa, và tất cả những sách vở của trường phái này phải bị đốt toàn bộ. Vài học giả đương thời nghi ngờ rằng những lý do phía sau sự đàn áp này phải là lý do chính trị hơn là giáo lý, từ khi Jonangpo được đứng dưới hệ thống của Karma Kagyupa, vị này đã đấu tranh chống lại những mất mát mà Đức Đạt Lai Lạt Ma đã áp đặt cho mục đích kiểm soát chánh trị ở Tây tạng. Mặc dầu có những ngược đãi, nhiều người trong truyền thống này đã tranh đấu để sống còn và giáo thuyết gzhan stong vẫn còn là giáo thuyết có ảnh hưởng trong Phật giáo Tây Tạng, đặc biệt là trong truyền thống Rime hay phong trào “Không Môn Phái”

Joruri (jap): Tác phẩm Tịnh Lưu Ly (Nhật Bản).

Joshu-Jushin (jap): Triệu Châu Tông Thắm—Chiao-Chou-Tsung-Shen—See Zhao-Chou-T’sung-Shen.

Joss-sticks: Trầm hương.

Journal of Buddhist Ethics: Báo điện tử về Đạo Đức Phật Giáo—Electronic Journal of Buddhist Ethics founded by Charles Prebish and Damien Keown, first published in 1994. It has become one of the most influential periodicals in the field of Buddhist Studies. Its focus is on contemporary issues, such as human rights, gender issues, the environment, etc.—Tờ báo điện tử về Đạo Đức Phật Giáo được Charles Prebish và Damien Keown, phát hành lần đầu tiên vào năm 1994. Nó đã trở thành một trong những tờ báo có ảnh hưởng mạnh nhất trong ngành nghiên cứu Phật giáo. Tờ báo tập trung vào những vấn đề đương thời, như nhân quyền, giới tính, môi trường, vân vân.

Journal of the International Association of Buddhist Studies: The premier academic journal for Buddhist Studies. It is published by the International Association of Buddhist Studies, an organization of academic buddhologists which was founded in 1976.

Journey to Nirvana: Cuộc hành trình đi về Niết Bàn—When you are still reborn in the Samsara, you still have to prepare for a long journey from here (samsara) to Nirvana. It is important to cultivate on a regular basis so you can obtain wisdom that is necessary for your journey. Do not seek the transcendental events or supernatural powers of just one existence. Look to the end of the journey: Nirvana—Khi mà bạn còn tái sinh vào cõi Ta Bà thì bạn phải còn chuẩn bị cho cuộc hành trình dài từ đây về nơi vĩnh hằng. Việc quan trọng nhất là bạn phải thường xuyên tu tập từ đó có thể bạn sẽ được trí tuệ cần thiết cho cuộc hành trình này. Đừng tìm kiếm những gì siêu việt hay thần thông trong đời này mà phải luôn nhìn thẳng về cứu cánh cuối cùng của bạn là Niết Bàn.

Journey to perfection: Hành trình đến sự hoàn hảo.

Journey to the West: Tây Du Ký.

Joy (n): Prti (p & skt)—Saumanasyendriya (skt)—Sukkha (p)—Hoan hỷ—Khoái lạc—Hỷ căn—Lạc (sự an vui bình thản trong tâm)—Bliss—Enthusiasm—Glad—Gay—Happy—Joyful—Lively—Merry—Pleasant—Pleasure.

(I) The meanings of “Joy”—Nghĩa của “Hỷ lạc”:

- 1) Hỷ lạc: One of the eight flavors of Nirvana—Một trong tám vị của Niết Bàn—See Eight flavors of nirvana.
- 2) Khổ mà cho là lạc; lạc thì lại cho là khổ—Joy (All is suffering. Mistaking what is not bliss for bliss. This is one of the four ways of upside-down thinking that cause one to resolve in the birth and death—See Four inverted, upside-down, or false beliefs (A).
- 3) Scanty joy: Vui mừng mong manh—There are three joys—See Three joys.
- 4) Glad: Vui mừng—Hỷ—Delighted—Rejoice—See Bodh(i)yanga.
- 5) Happiness—Khoái lạc—See Eight savours (pleasures) of the Buddha’s nirvana.

6) Sukkha (p): Lạc (vui sướng)—Bliss—Happiness—Pleasure—See Eight winds.

(II) The Buddha’s teachings on “Pleasant” in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy về Vui trong Kinh Pháp Cú:

- 1) It is pleasant to have friends when need arises. Enjoyment is pleasant when shared with one another. Merit is pleasant when life is at its end. Shunning of (giving up) all evil is pleasant (Dharmapada 331): Gặp bạn xa lâu ngày là vui, sung túc phải lúc là vui, mệnh chung có được thiện nghiệp là vui, lìa hết thống khổ là vui.
- 2) To revere the mother is pleasant; to revere the father is pleasant; to revere the monks is pleasant; to revere the sages is pleasant (Dharmapada 332): Được kính dưỡng mẹ hiền là vui, kính dưỡng thân phụ là vui, kính dưỡng sa-môn là vui, kính dưỡng Thánh nhơn là vui.
- 3) To be virtue until old age is pleasant; to have steadfast faith is pleasant; to attain wisdom is pleasant; not to do evil is pleasant (Dharmapada 333): Già vẫn sống đức hạnh là vui, thành tựu chánh tín là vui, đầy đủ trí tuệ là vui, không làm điều ác là vui.

** See Seven emotions, Eight winds, and Twenty two roots.

Joy of abstract meditation: Thiên Lạc—Sự hỷ lạc trong thiền định.

Joy, anger, grief, fear, love, hatred, and desire: Mừng, giận, buồn, sợ, yêu, ghét, muốn (Hỷ nộ ái cù ái ố dục).

Joy of being born a deva: Vui được sanh Thiên—Vui được sanh vào cõi trời—See Three joys.

Joy of believing: Tín Lạc—To believe and rejoice in the dharma—Tín tưởng và hoan hỷ nơi giáo pháp hay niềm vui do sự tin tưởng nơi giáo pháp.

Joy of the bodhi mind: Vui sướng phát tâm bồ đề—See Ten perfecting Mahayana rules.

Joy-born heaven: Nirmanarati (skt)—Hóa Lạc Thiên—The fifth of the six desire-heaven, 640,000 yojanas above Meru; it is next above the Tusita (fourth devaloka). A day there is equal 800 human years; life lasts 8,000 years; its inhabitants are eight yojanas in height, and light-emitting;

mutual smiling produces impregnation and children are born on the knees by metamorphosis, at birth equal in development to human children of twelve—Lạc Biến Hóa Thiên, tầng trời thứ năm trong lục dục thiên, khoảng 640.000 do tuần bên trên núi Tu Di, ở trên Đâu Suất Thiên, nhưng dưới Tha Hóa Tự Tại Thiên. Cõi trời này lấy 800 năm trên cõi người làm một ngày một đêm. Thọ mệnh của chư thiên ở đây là 8000 năm tuổi. Chư thiên trên cõi trời này có thân cao tám do tuần, thân thường tỏa hào quang, hướng vào nhau mà cười khi giao hoan, con được hóa sinh từ nơi đầu gối của nam nữ, mới sinh ra là bằng trẻ 12 tuổi nơi cõi người.

Joy-buns: Hoan Hỷ Đoàn—Hoan Hỷ Hoàn—A name for a kind of honey-cake—Tên một loại bánh làm bằng mật.

Joy of dharma: Dharmananda (skt)—Joy in dharma—Joy of the Law—Joy of learning of tasting dharma—Pháp Hỷ—Vui sướng hành trì Phật pháp—See Ten perfecting Mahayana rules.

- 1) Joy of the Law: The joy of hearing or tasting dharma—Vui mừng khi nghe hay nếm được vị pháp.
- 2) According to the Vimalakirti Sutra, Chapter Bodhisattvas, a demon pretended to be Indra, offered twelve thousand goddesses (devakanya) to the Bodhisattva Ruler of the World—Theo Kinh Duy Ma Cật, Phẩm Bồ Tát, Ma Vương giả làm Trời Đế Thích, đem hiến một muôn hai ngàn thiên nữ cho Bồ Tát Trì Thế.

* The demon said to the Ruler of the World Bodhisattva: “Bodhisattva, please take these twelve thousand goddesses who will serve you.”—Ma vương nói với Trì Thế: “Thưa Chánh sĩ! Xin ngài nhận một muôn hai ngàn Thiên nữ này để dùng hầu hạ quét tước.”

* The Ruler of the World Bodhisattva replied: “Sakra, please do not make to a monk this unclean offering which does not suit me.”—Trì Thế nói rằng: “Này Kiều Thi Ca! Ông đừng cho vật phi pháp này, tôi là kẻ Sa Môn Thích tử, việc ấy không phải việc của tôi.”

* “Even before the Ruler of the World Bodhisattva had finished speaking, Vimalakirti came and said: “He is not Sakra; he is a demon who comes to disturb you.” He

then said to the demon: “You can give me these girls and I will keep them.”—Nói chưa dứt lời, bỗng ông Duy Ma Cật đến nói với Trì Thế: “Đây chẳng phải là Đế Thích, mà là Ma đến khuấy nhiễu ông đấy!” Ông lại bảo ma rằng: “Các vị Thiên nữ này nên đem cho ta, như ta đây mới nên thọ.

* The demon was frightened, and being afraid that Vimalakirti might give him trouble, he tried to make himself invisible but failed, and in spite of his use of supernatural powers he could not go away. Suddenly a voice was heard in the air, saying: ‘Demon, give him the girls and then you can go.’ Being scared, he gave the girls.’—Ma sợ hãi nghĩ rằng: “Có lẽ ông Duy Ma Cật đến khuấy rối ta chăng?” Ma muốn ẩn hình mà không thể ẩn, rần hết thần lực, cũng không đi được. Liền nghe giữa hư không có tiếng rằng: “Này Ba Tuần! Hãy đem Thiên nữ cho ông Duy Ma Cật thì mới đi được. Ma vì sợ hãi, nên miễn cưỡng cho.

* At that time, Vimalakirti said to them: “The demon has given you to me. You can now develop a mind set on the quest of supreme enlightenment.” Vimalakirti then expounded the Dharma to them urging them to seek the truth. He declared: “You have now set your minds on the quest for the truth and can experience joy in the Dharma instead of in the five worldly pleasures (arising from the objects of the five senses).”—Khi ấy ông Duy Ma Cật bảo các Thiên nữ rằng: “Ma đã đem các người cho ta rồi, nay các người đều phải phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Rồi ông theo căn cơ của Thiên nữ mà nói Pháp để cho phát ý đạo, và bảo rằng các người đã phát ý đạo, có Pháp vui để tự vui chơi nên vui theo ngũ dục nữa.”

* The goddesses asked him: ‘What is this joy in the Dharma?’—Thiên nữ hỏi: “Thế nào là Pháp vui?”

* He replied: “Joy in having faith in the Buddha, joy in listening to the Dharma, joy in making offerings to the Sangha, and joy in forsaking the five worldly pleasures; joy in finding out that the five aggregates are like deadly enemies, that the four elements (that make the body) are like poisonous snakes,

and that the sense organs and their objects are empty like space; joy in following and upholding the truth; joy in being beneficial to living beings; joy in revering and making offerings to your masters; joy in spreading the practice of charity (dana); joy in firmly keeping the rules of discipline (sila); joy in forbearance (ksanti); joy in unflinching zeal (virya) to sow all excellent roots; joy in unperturbed serenity (dhyana); joy in wiping out all defilement that screens clear wisdom (prajna); joy in expanding the enlightened (bodhi) mind; joy in overcoming all demons; joy in eradicating all troubles (klesa); joy in purifying the Buddha land; joy in winning merits from excellent physical marks; joy in embellishing the bodhimandala (the holy site); joy in fearlessness to hear (and understand) the profound Dharma; joy in the three perfect doors to nirvana (i.e. voidness, formlessness and inactivity) as contrasted with their incomplete counterparts (which still cling to the notion of objective realization); joy of being with those studying the same Dharma and joy in the freedom from hindrance when amongst those who do not study it; joy to guide and convert evil men and to be with men of good counsel; joy in the state of purity and cleanness; joy in the practice of countless conditions contributory to enlightenment. All this is the Bodhisattva joy in the Dharma.”—Ông đáp: “Vui thường tin Phật; vui muốn nghe pháp; vui cúng dường Tăng; vui lìa ngũ dục; vui quán ngũ ấm như oán tặc; vui quán thân tứ đại như rắn độc; vui quán nội nhập (sáu căn) như không; vui gìn giữ đạo ý; vui lợi ích chúng sanh; vui cung kính cúng dường bậc sư trưởng; vui nhẫn nhục nhu hòa; vui siêng nhóm căn lành; vui thiền định chẳng loạn; vui rời cấu nhiễm đặng trí tuệ sáng suốt; vui mở rộng tâm Bồ Đề; vui hàng phục các ma; vui đoạn phiền não; vui thanh tịnh cõi nước Phật; vui thành tựu các tướng tốt mà tu các công đức; vui trang nghiêm đạo tràng; vui nghe pháp thâm diệu mà không sợ; vui ba môn giải thoát mà không vui phi thời; vui gần bạn đồng học; vui ở chung với người không phải đồng học mà

lòng thương không chướng ngại; vui giúp đỡ ác tri thức; vui gần thiện tri thức; vui tâm hoan hỷ thanh tịnh; vui tu vô lượng Pháp đạo phẩm. Đó là Pháp vui của Bồ Tát.”

Joy of faith: Believe and rejoice in the Dharma—Tín lạc (tin tưởng và hoan hỷ nơi giáo pháp hay niềm vui do sự tin tưởng nơi giáo pháp).

Joy of the five desires: Dục lạc.

Joy-grove garden: Nandana-vana (skt)—Hoan Hỷ Viên—Hoan Hỷ Uyển—Hoan Lạc Viên—Hỷ Lâm Uyển—Garden of joy, or Joy-grove garden; one of the four gardens of Indra’s paradise, north of his central city—Một trong bốn vườn của Đế Thích ở cõi trời Đao Lợi, vườn này ở về phía bắc của thành Hỷ Kiến (chư Thiên vào đây thì tự nảy ra sự hoan hỷ).

Joy of hearing the law: Pháp Duyệt—Joy from hearing and meditating on the Law—Pháp hỷ hay sự vui mừng khi nghe được pháp hay tự mình tư duy về pháp.

Joy of the law: Dharmananda (skt)—Pháp Hỷ—Joy of learning of tasting dharma—See Dharmananda.

Joy of learning of tasting dharma: Dharmananda (skt)—Pháp Hỷ—Joy of dharma—Joy of the Law. **See Joy of dharma.

Joy of leaving the evils of life: Ly sinh hỷ lạc địa—See Four jhanas (1).

Joy of meditation: Thiền duyệt (vui trong tu tập thiền định)—Joy of the mystic trance—Tâm thần khoan khoái vui thích của người nhập vào thiền định. **See Three joys, and Ten perfecting Mahayana rules.

Joy of the mind: Manobhirama or Asaya (skt)—A Thế Da—A Xa Dã—Ý Lạc—See Manobhirama.

Joy of nirvana: Vui được nhập vào Niết Bàn—See Three joys.

Joy and peace: An lạc và thanh bình.

Joy and peace of the abstract meditation: Thiền lạc (sự an lạc và thanh bình của thiền).

Joy in preaching: Lạc thuyết—Joy in telling the way of salvation—Hoan hỷ thuyết giảng về con đường cứu độ.

Joy of religion: Đạo lạc (niềm vui tu hành).

Joy of right love: Ái Lạc—The joy of right love, i.e. the love of the good or that of a bodhisattva—Sự hoan lạc của tình yêu chân chánh, như tình yêu thiện mỹ hay tình yêu của vị Bồ Tát đối với chúng sanh.

Joyful (a): Hoan lạc—Glad—Happy.

Joyful country: Lạc bang—The paradise of the West—Cõi thiên đường Tây phương.

Joyful devas: Hoan Lạc Thiên—Đại Thánh Thiên—Devas of pleasure, represented as two figures embracing each other, with elephants' heads and human bodies; the two embracing figures are interpreted as Ganesa, the eldest son of Siva, and an incarnation of Kuan-Yin; the elephant-head represents Ganesa; the origin is older than the Kuan-Yin idea and seems to be a derivation from the Sivaitic linga-worship—Thánh Thiên lấy hình hai vợ chồng thân người đầu voi ôm lấy nhau làm bản tôn. Vị Nam Thiên là con trưởng của Đại Tự Tại Thiên, một đại hoang thân bạo hại thế giới. Vị Nữ Thiên là Quan Âm hóa hiện ôm lấy vị Nam Thiên ấy, khiến cho vị Nam Thiên tâm được hoan hỷ để dẹp bỏ cái thói bạo hại.

Joyful faculties: Hoan hỷ căn—See Ten kinds of faculties of Great Enlightening Beings.

Joyful fruit: Lạc quả—Nirvana.

Joyful giving: Hỷ xả (vui vẻ xả bỏ).

Joyful mind: Tâm tùy hỷ.

Joyful to see: Priyadarsana (skt)—Hỷ kiến.

Joyful seeing: Priyadarsana (skt)—Beautiful seeing—Joyful to see—Hỷ kiến.

Joyful seeing kalpa: Hỷ kiến kiếp.

Joyful services: Hoan hỷ hạnh—One of the ten lines of actions of a Bodhisattva—Một trong mười hạnh của chư Bồ Tát—See Ten necessary practices of a Bodhisattva.

Joyoji (jap): Tịnh Ảnh Tự (Nhật Bản).

Joyous (a): Hoan lạc—Full of joy.

Joyous samadhi which is likened to the play of the lion with his prey: Sư Tử Du Hý Tam Muội—The joyous samadhi which is likened to the play of the lion with his prey. When the Buddha enters this degree of samadhi he causes the earth to tremble, and the purgatories to give up their unmates—Sư Tử Du Hý Tam Muội được

ví với sự vui thú tự tại của sư tử giỡn mỗi làm chấn động các loài thú. Khi Đức Phật nhập vào Tam Muội này thì cả địa cầu chấn động, hào quang chiếu khắp các chúng sanh trong cõi địa ngục khiến họ được giải thoát mà sanh về cõi nhân Thiên.

Joyous Vows: Hân Nguyên—Có hai điều chính yếu để thệ nguyện cứu mình cứu người. Phải nhận rõ mục đích cầu vãng sanh—There are two main aspects to making the joyous vows of “rescuing oneself and others.” The practitioner should clearly realize the goal of rebirth:

1) The practitioner should clearly realize the goal of rebirth: Phải nhận rõ mục đích cầu vãng sanh—The goal of our cultivation is to seek escape from suffering for him/herself and all sentient beings. He/She should think thus: ‘My own strength is limited, I am still bound by karma; moreover, in this evil, defiled life, the circumstances and conditions leading to afflictions are overpowering. That is why other sentient beings and myself are drowning in the river of delusion, wandering along the evil paths from time immemorial. The wheel of birth and death is spinning without end; how can I find a way to rescue myself and others in a safe, sure manner? There is but one solution, it is to seek rebirth in the Pure Land, draw close to the Buddhas and Bodhisattvas, and relying on the supremely auspicious environment of that realm, engaging in cultivation and attain the Tolerance of Non-Birth. Only then can I enter the evil world to rescue sentient beings. The Treatise on Rebirth states: “To develop the Bodhi-Mind is precisely to seek Buddhahood; to seek Buddhahood is to develop the Mind of rescuing sentient beings; and the Mind of rescuing sentient beings is none other than the Mind that gathers all beings and helps them achieve rebirth in the Pure Land—Sở dĩ chúng ta cầu về Tịnh Độ, là vì chúng ta muốn thoát sự khổ cho mình và tất cả chúng sanh. Hành giả phải nghĩ rằng, ‘sức mình yếu kém, còn bị nghiệp nặng ràng buộc, mà ở cõi đời ác trước này cảnh duyên phiền não quá mạnh. Ta cùng chúng sanh bị chìm đắm nơi dòng mê, xoay vần trong sáu nẻo, trải qua vô

lượng kiếp từ vô thủy đến nay, cũng vì lẽ ấy. Bánh xe sống chết quay mãi không ngừng, ta làm thế nào để tìm con đường độ mình độ người một cách yên ổn chắc chắn? Muốn được như thế duy có cầu sanh Tịnh Độ, gần gũi Phật, Bồ Tát, nhờ cảnh duyên thắng diệu bên cõi ấy tu hành chứng vô sanh nhẫn, mới có thể vào nơi đời ác cứu khổ cho hữu tình. Luận Vãng sanh đã nói: “Phát tâm Bồ Đề chính là phát tâm cầu thành Phật, tâm cầu thành Phật là tâm độ chúng sanh, tâm độ chúng sanh là tâm nhiếp chúng sanh về cõi Phật.

2) Moreover, to ensure rebirth, we should perfect two practices; first is abandoning the three things that hinder enlightenment, second is abiding by the three things that foster enlightenment. How can we abandon the things that hinder enlightenment and abide by the things that foster enlightenment? It is precisely by seeking rebirth in the Western Pure Land, remaining constantly near the Buddhas and cultivating the Dharmas until Tolerance of Non-Birth is reached. At that point, we may sail the boat of great vows at will, enter the sea of Birth and Death and rescue sentient beings with wisdom and compassion ‘adapting to conditions but fundamentally unchanging,’ free and unimpeded—Lại muốn sanh về Tịnh Độ, phải có đủ hai phương diện, một là xa lìa ba pháp chướng Bồ Đề; hai là tùy thuận ba pháp thuận Bồ Đề. Làm thế nào để thành tựu sự xa lìa và tùy thuận Bồ Đề? Ấy là phải cầu sanh tịnh độ để được thường gần Phật, tu hành cho đến khi chứng vô sanh nhẫn. Chừng đó mặc ý cõi thuyền đại nguyện vào biển luân hồi sanh tử, vận tâm bi trí cứu vớt chúng sanh, tùy duyên mà bất biến, không còn gì trở ngại nữa.

a) Abandoning the three things that hinder enlightenment—Xa lìa ba pháp chướng Bồ Đề:

i) The Mind of seeking our own peace and happiness, ego-grasping and attachment to our own bodies. The practitioner should follow the path of wisdom and leave all such thoughts far behind: Tâm cầu sự an vui riêng

cho mình, chấp ngã và tham trước bản thân. Hành giả phải y theo trí huệ môn mà xa lìa tâm niệm ấy.

ii) The Mind of abandoning and failing to rescue sentient beings from suffering. The practitioner should follow the path of compassion and leave all such thoughts far behind: Tâm rời bỏ không chịu cứu vớt chúng sanh đau khổ. Hành giả phải y theo từ bi môn mà xa lìa tâm niệm ấy.

iii) The Mind of exclusively seeking respect and offerings, without seeking ways to benefit sentient beings and bring them peace and happiness. The practitioner should follow the path of expedients and leave all such thoughts far behind: Tâm chỉ mong cầu sự cung kính cúng dường, không tìm phương pháp làm cho chúng sanh được lợi ích an vui. Hành giả phải y theo phương tiện môn mà xa lìa tâm niệm ấy.

b) Obtaining the three things that foster enlightenment—Thành đạt ba pháp thuận Bồ Đề:

i) The ‘Undefined Pure Mind’ of not seeking personal happiness, that is enlightenment is the state of undefiled purity. If we seek after personal pleasure, body and Mind are defiled and obstruct the path of enlightenment. Therefore, the undefiled Pure Mind is called consonant with enlightenment: Vô Nhiễm Thanh Tịnh Tâm: Tâm không vì tự thân mà cầu các sự vui, vì Bồ Đề là thể trong sạch lìa nhiễm trước, nếu cầu sự vui riêng cho mình tức thân tâm có nhiễm, làm chướng ngại Bồ Đề Môn; nên tâm thanh tịnh không nhiễm gọi là tùy thuận Bồ Đề.

ii) Pure Mind at Peace: An Thanh Tịnh Tâm—The ‘Pure Mind at Peace,’ rescuing all sentient beings from suffering. This is because Bodhi is the undefiled Pure Mind which gives peace and happiness to sentient beings. If we are not rescuing sentient beings and helping them escape the sufferings of Birth and death, we are going to counter to Bodhi path. Therefore, a Mind focussed on saving others, bringing them peace and happiness, is call consonant with enlightenment—Tâm vì cứu độ hết thảy mọi

đau khổ cho chúng sanh, bởi vì Bồ Đề là tâm trong sạch làm cho chúng sanh được an ổn, nếu không cứu độ loài hữu tình, khiến họ được lìa sự khổ sanh tử, tức là trái với Bồ Đề môn; nên tâm cứu khổ đem lại an ổn cho chúng sanh gọi là tùy thuận Bồ Đề.

- iii) Blissful Pure Mind: Lạc Thanh Tịnh Tâm—A ‘Blissful Pure Mind,’ seeking to help sentient beings achieve Great Nirvana. Because Great Nirvana is the ultimate, eternally blissful realm. If we do not help sentient beings achieve it, we obstruct the Bodhi path. Hence the Mind which seeks to help sentient beings attain eternal bliss is called consonant with enlightenment—Tâm muốn khiến cho tất cả chúng sanh được Đại Niết Bàn. Bởi Đại Niết Bàn là chỗ cứu cánh thường vui, nếu không khiến cho loài hữu tình được niềm vui cứu cánh tức là ngăn che Bồ Đề môn; nên tâm muốn cho chúng sanh được hưởng cảnh thường lạc gọi là tùy thuận Bồ Đề.
- c) The cultivator should contemplate the wholesome characteristics of the Pure Land and auspicious features of Amitabha Buddha—Quán tưởng y báo và chánh báo nơi cõi Cực Lạc:
- i) Contemplate the auspicious features of Amitabha Buddha: Quán tưởng báo thân (chánh báo) kiết tường của Đức Phật A Di Đà—The cultivator should contemplate the auspicious features of Amitabha Buddha. Amitabha Buddha possesses a resplendent, golden Reward Body, replete with 84,000 major characteristics, each characteristic having 84,000 minor auspicious signs, each sign beaming 84,000 rays of light which illuminate the entire Dharma Realm and gather in those sentient beings who recite the Buddha’s name—Hành giả nên quán tưởng báo thân của Phật A Di Đà sắc vàng rực rỡ, có tám muôn bốn ngàn tướng, mỗi tướng có tám muôn bốn ngàn vẻ đẹp, mỗi vẻ đẹp có tám muôn bốn ngàn tia sáng, soi khắp pháp giới, nhiếp lấy chúng sanh niệm Phật.
- ii) The cultivator should contemplate the wholesome characteristics in the Western Pure Land: Quán tưởng y báo thiện lành nơi cõi Tây Phương Cực Lạc—The Western Pure

Land is adorned with seven treasures, as explained in the Pure Land sutras. In addition, when practicing charity, keeping the precepts and performing all kinds of good deeds, Pure Land practitioners should always dedicate the merits toward rebirth in the Pure Land for themselves and all other sentient beings—Hành giả nên quán cõi Cực Lạc bảy báu trang nghiêm như các kinh Tịnh Độ đã nói. Ngoài ra, người niệm Phật khi bố thí, trì giới, cùng làm tất cả các hạnh lành đều phải hồi hướng cầu cho mình và chúng sanh đồng vãng sanh Cực Lạc.

** See Two practices that lead to rebirth in the Pure Land.

Joyushikiron (jap): Vijnaptimatratra-siddhi-sastra (skt)—Thành Duy Thức Luận—See Vijnaptimatratra-siddhi-sastra.

Joza (jap): Sthavira (skt)—Senior seat—Venerable—Thượng Tọa.

Ju (jap):

1) Receive—Thọ dụng.

2) Vedana (skt): Feeling—Perception—Sensation—Thọ.

Ju-Ching: Như Tịnh—Ju-Ching was born in 1163, a Chinese Zen master under whom Dogen was enlightened in China at T’ien-Tung monastery. He died in 1238—Như Tịnh sanh năm 1163, là một thiền sư Trung Hoa đã hướng dẫn cho Đạo Nguyên đạt đến giác ngộ tại tự viện Thiên Đồng bên Trung Quốc. Ông tịch năm 1238.

Judaism (n): Do Thái giáo.

Judge (n): Thẩm phán.

Judge (v): Discern—Discuss—Examine—Biện.

Judge one’s actions: Phê phán những hành động của chính mình.

Judge others on the basis of one’s lack of honesty: Lấy lòng dạ tiểu nhân mà đoán xét lòng dạ người quân tử (Dĩ tiểu nhân chi tâm, độ quân tử chi phúc)—The dishonest man measures the superior man’s heart on the basis of what he feels in his entrails.

Judgment (n):

1) A Judge’s decision: Án quyết.

2) Prajna (skt)—Ability to judge which average person possesses—Khả năng phán đoán mà

một người bình thường cũng có—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

3) Seeing—See Darsana.

4) Thăm lự—See Three mental conditions of all actions and speech.

Judicial censure: Tài phán tư pháp.

Jufukuji (jap): Thọ Phước Tự (Nhật Bản).

Jugglery (n): Trò múa rối.

Ju-Hachi-Kai (jap): Dhatu-loka (skt)—Eighteen elementary spheres—See Eighteen realms.

Jujushin (jap): Thập Trụ Tâm—See Ten grounds.

Jukai (jap): Ten precepts—Thập Giới—A Japanese term for “ten precepts” is Jukai, which means the ten precepts for lay Buddhists. Adopting these is generally accompanied by formal declaration of one’s faith in the “three jewels”: 1) not killing; 2) not stealing; 3) avoiding sexual misconduct; 4) not lying; 5) not selling or buying alcohol or illegal drugs; 6) not gossiping about others’ misdeeds; 7) not praising oneself and denigrating others; 8) avoiding miserliness with respect to the dharma; 9) avoiding aggression; and 10) not slandering—Từ Nhật Bản cho “Thập Giới” là Jukai, có nghĩa là mười giới dành cho Phật tử tại gia. Chấp nhận những giới này thường phải đi đôi với việc quy-y Tam Bảo: 1) không sát sanh; 2) không trộm cắp; 3) không tà dâm; 4) không vọng ngữ; 5) không mua bán rượu và ma túy; 6) không bàn chuyện người khác; 7) không khen mình chê người; 8) không keo kiệt bủn xỉn; 9) không gây hấn; và 10) không phỉ báng—See Ten commandments observed by a novice monk or nun and Ten precepts.

Jumna (skt): Sông Diêm Ma La—This is one of the eight big rivers of India at the time of the Buddha—Đây là một trong tám con sông lớn ở Ấn Độ vào thời Đức Phật—See Eight big rivers of India at the time of the Buddha.

Jump for a conclusion: Vội kết luận.

Jump (v) **for joy:** Vui mừng hớn hở—One’s heart jumps for joy.

Jumped about: Lãng xãng.

Junagadh (skt): Thủ phủ của Saurashtra, miền tây Ấn Độ—According to Prof. Bapat in the Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, Junagadh, the capital of the province Saurashtra,

west of India, which owing to the presence of the Asoka edict had already become famous among Buddhists, became a centre of attraction for them. In the vicinity of Girnar Hills, we find now on a huge rock the full text of what are known as the Fourteen Rock Edicts. The text inscribed in Brahmi characters on this rock is remarkably well preserved. Naturally, the most important of the caves excavated in Saurashtra are in and around Junagadh. They must have been numerous, for while visiting Junagadh, Hsuan-Tsang had noticed at least fifty convents with at least three thousand monks of the Sthavira sect. The remains of two brick-built stupas have recently been exposed at Intwa on a hill about three miles away from Asoka’s edict. Besides, excavators found a baked clay seal belonging to a bhikhusangha which resided in the vihara of Maharaja Rudrasena. The king was most probably Rudrasena I of the Ksatrapa family who ruled India from 199 to 222 A.D—Theo Giáo sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, Junagadh là thủ phủ của Saurashtra, miền tây Ấn Độ, nhờ sự hiện diện của các chỉ dụ của vua A Dục mà từ lâu đã được các tín đồ Phật giáo biết đến nhiều và trở thành một trung tâm thu hút đối với họ. Gần đồi Girnar, ngày nay người ta tìm thấy trên một tảng đá lớn toàn bộ văn bản của “Mười Bốn Chỉ Dụ trên đá.” Các văn bản này được khắc bằng chữ Brahm, còn được lưu giữ khá tốt. Các hang động quan trọng nhất đào thấy được ở Saurashtra đều nằm bên trong và xung quanh Junagadh. Các hang này có lẽ đã có nhiều trong thế kỷ thứ 7, vì trong khi đến viếng Junagadh, Huyền Trang đã ghi nhận ít nhất là năm mươi tu viện loại này, với ít nhất là ba ngàn tu sĩ Thượng Tọa Bộ (Sthavira sect). Các di tích của hai ngọn tháp xây bằng gạch mới được tìm thấy gần đây tại Intwa trên một ngọn đồi cách bản chỉ dụ của vua A Dục độ ba dặm. Ngoài ra, còn có một con dấu bằng đất nung của một cộng đồng Tỳ Kheo từng sống trong tu viện của hoàng đế Rudrasena I, thuộc dòng dõi Ksatrapa đã cai trị xứ này từ năm 199 đến 222.

Juni-innen (jap): Dvadasanga-pratitya-samutpada (skt)—Twelvefold chain of causation—See Twelve conditions of cause and effect.

Juni-Nyu (jap): Dvadasayatanani (skt)—Twelve entries—See Twelve entrances.

Junior monk: Hạ tọa—Tiểu Sư.

- 1) A junior monk of less than ten years full ordination: Một vị Tăng với ít hơn mười tuổi hạ lạp.
- 2) A self-depreciatory title of any monk: Danh hiệu tự nhún nhường để tự xưng của một vị Tăng.

Junjiro Takakusu (1866-1945): Học giả Phật giáo người Nhật—One of the famous Japanese Buddhist scholars. He succeeded B. Nanjio at Tokyo University. He also studied at Oxford under Max Muller. On his return to Japan, he became professor of Sanskrit literature and Indian philosophy at Tokyo University. He wrote many articles in English and other languages which made him famous abroad. He published the following important works: The Amitayurdhyana-sutra (1894); A Record of the Buddhist Religion as Practiced in India and the Malay Archipelago by I-Tsing (English translation in 1896); The Life of Vasubandhu by Paramartha (English translation in 1904); the Samanata-pasadika (edition in collaboration with M. Nagai 1924-1938); and The Essentials of Buddhist Philosophy (Lectures at Hawaii University, U.S.A. in 1947). He was also the chief editor of Taisho-Shin-Shu Daizokyo (the Taisho edition of the Tripitaka). He was both a great teacher and a great scholar. Among the many Indologists who worked under his guidance at Tokyo University were Dr. H. Ui and professor E. Kanakura who specialized in Indian philosophy; the late professor Kimura, Dr. S. Miyamoto and Prof. S. Hanayama who worked on Buddhism; Dr. M. Nagai who was primarily interested in Pali literature and Prof. N. Tsuji who studied Vedic and Sanskrit literature. Takakusu also founded a Women's College in Tokyo, where the study of Buddhism occupied a prominent place—Một trong những học giả Phật giáo người Nhật rất nổi tiếng. Ông kế nghiệp Nanjio tại trường Đại Học Đông Kinh. Ông cũng theo học với giáo sư Max Muller tại Oxford. Khi trở về Nhật, ông dạy về Văn Học Phạn và Triết Học Ấn Độ tại Đại Học Đông Kinh. Ông viết nhiều bài bằng tiếng Anh và các thứ tiếng khác, do đó trở thành nổi tiếng ở hải ngoại. Ông đã cho xuất bản

các bộ sách quan trọng sau đây: Quán Vô Lượng Thọ Kinh, bản dịch tiếng Anh 1894; Ghi Nhận Về Phật Giáo tại Ấn Độ và Quần Đảo Mã Lai (671-695) nguyên tác của Nghĩa Tịnh, bản dịch tiếng Anh năm 1896; Cuộc Đời Ngài Thế Thân, do Chân Đế viết, bản dịch tiếng Anh 1904; Kiện Thiện Luật, hợp tác với M. Nagai viết từ năm 1924 đến năm 1938; và Tinh Yếu Triết Học Phật Giáo, những bài giảng tại Đại Học Đường Hawaii, Mỹ quốc năm 1947. Ông còn là chủ biên bộ Đại Chính Tân Tu Đại Tạng Kinh, ấn bản Taisho của Tam Tạng. Ông vừa là một giáo sư giỏi, vừa là một học giả uyên bác. Trong số các nhà nghiên cứu về Ấn Độ làm việc dưới sự hướng dẫn của ông tại trường Đại Học Đông Kinh có Tiến Sĩ H. Ui và giáo sư E. Kanakura, chuyên về triết học Ấn Độ; cố giáo sư T. Kimura, Tiến Sĩ S. Miyamoto và giáo sư Hanayama chuyên về Phật giáo; Tiến Sĩ M. Nagai nghiên cứu chủ yếu về văn học Pali và giáo sư N. Tsuji nghiên cứu về văn học Vệ Đà và Phạn. Takakusu cũng lập ra một trường Cao Đẳng Nữ tại Đông Kinh, tại đây việc dạy về đạo Phật chiếm một vị trí quan trọng.

Junimonron (jap): Dvadasanikaya sastra (skt)—Thập Nhị Môn Luận—The Dvadasanikaya Sastra or the Twelve Gates was composed by Nagarjuna, which is not known in Sanskrit, but is preserved in Chinese translation. It has twelve chapters in all, and is devoted chiefly to correcting the errors of the Mahayanists themselves at that time—Thập Nhị Môn Luận được Ngài Long Thọ biên soạn, nguyên bản tiếng Phạn đã bị thất lạc, nhưng dịch bản Hán Văn hiện vẫn còn tồn tại. Tác phẩm này có tất cả 12 chương, chủ đích nhằm cải sửa những sai lầm của các nhà Phật giáo Đại Thừa thời bấy giờ.

Junior Buddhist nun: Ni cô.

Junior monk: Hạ tọa—Tiểu Tăng.

- 1) Inferior candles—Hạ lạp.
- 2) A junior monk of less than ten years full ordination: Một vị Tăng với ít hơn mười tuổi hạ lạp.
- 3) A self-depreciatory title of any monk: Danh hiệu tự nhún nhường để tự xưng của một vị Tăng.

Junnar (skt): Địa danh Phật giáo ở vùng tây Ấn Độ—Name of a Buddhist place in west India. According to Prof. Bapat in the Twenty-Five

Hundred Years of Buddhism, there are as many as 130 caves carved in five separate groups within a radius of four miles from Junnar. Hence, the town can be said to be the largest monastic establishment in western India. The frequency and smallness of the cells indicate that they belong to an early period—Theo Giáo sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, có đến 130 hang động tạo thành năm nhóm riêng biệt trong phạm vi một bán kính bốn dặm tính từ Junnar. Do đó, có thể nói thành phố này là khu tu viện lớn nhất ở miền tây Ấn Độ. Số lượng đồng đảo và kích thước nhỏ bé của các hang cho thấy các hang này thuộc về một thời kỳ xa xưa.

Junnin (jap): Vua Thuần Nhân (Nhật Bản).

Jupiter: Brhaspati (skt)—Mộc Diệu—Mộc tinh—One of the nine luminaries, on the south of the Diamond hall, outside the Garbhadhatu mandala—Mộc tinh, một trong cửu diệu, nằm về phía nam Kim Cang Viện, bên ngoài Thai tạng Mạn Đà La—See Seven brilliant ones.

Juppo (jap): Dasa-dis (skt)—Ten directions—Thập phương.

Jurei (jap): Vùng Thọ Linh (Nhật Bản).

Jurisdiction (n): Quyền tài phán.

Just (a): Correct—Genuine—Just— Right—True—Chính (chánh)—Đúng—Lẽ phải—Thuộc về công chính.

Just cause:

- 1) Chính danh (tên gọi đúng)—Chánh nghĩa.
- 2) Good words—Danh chính ngôn thuận.

Just cause, good words: Danh chánh ngôn thuận.

Just cause can help a man speak convincingly: Danh chánh có thể giúp cho người ta ăn nói suôn sẻ (danh chính ngôn thuận).

Just judge and awarder: Yama (skt)—Impartial judge and awarder—Bình đẳng vương.

Just man: Người công chính.

Justice (n): Công lý—Fairness.

Justifiable (a): Bào chữa được.

Justification (n): Công chính hóa—Sự phục hồi công chính.

Justify (v): Xà Phạ La—To prove—To show proof—Chứng minh (chứng tỏ).

Ju-zengodo (jap): Ten paths of good action—See Thập Thiện and Thập Thiện Nghiệp.

Juzu (jap): Aksa-sutra (skt)—Counting beads—Rosary—Lần chuỗi (châu số).

Jvala (skt): Halo—Light—Shining—Quang minh (vòng hào quang)—The halo behind the throne of an image—Vòng hào quang phía sau bức tượng (quang minh hay ánh sáng, còn có nghĩa là vô tướng bất sinh).

Jwun Ti Spirit Mantra: Phật Mẫu Chuẩn Đề Thần Chú—See Ten small mantras.

Jyahroda (skt): Như Lư đạt.

Jyaistha (skt): Thệ Sắt Tra—The month Jyaistha, when the full moon is in the constellation Jyestha (between the months of May and June)—Tên tháng từ 15 tháng 3 đến 15 tháng 4 âm lịch (vào khoảng tháng năm và tháng sáu)—See Twelve Months of a Year in India.

Jyestha (skt): Jyesthaghi (skt)—Tâm—Name of one of the twenty eight constellations—See Twenty eight constellations.

Jyotirasa (skt): Thù Trí A La Bà—Translated as the flavour of the light, said to be the proper name of Kharostha—Dịch là “quang vị” hay mùi vị của ánh sáng; người ta nói đây là tên riêng của Kharostha.

Jyotisa (skt): Quan hệ tới Thiên Văn Học và lịch—Relating to astronomy or the calendar.

Jyotisa Sastra (skt): Thụ Đế Sa Luận—Works which are regarded as auxiliary to and even in some sense as part of the Veda, their objects being to secure the proper pronunciation and correctness of the text and the right employment of the Mantras of sacrifice as taught in the Brahmanas—Thụ Đế Sa Luận (giải thích về các pháp thiên văn, địa lý và toán số). Một trong sáu bộ luận ngoại đạo, gồm bốn bộ Vệ Đà và sáu bộ luận—See Six vedangas.

Jyotiska (skt): Thụ Đế Ca—Còn gọi là Thù Đế Sắc Ca, Thụ Đế Già, Tụ Đế Sắc Ca.

- 1) Shining: A luminary heavenly body—Chiếu Diệu hay chiếu sáng.
- 2) Asterisms: Tinh Tú.
- 3) A wealthy man, a native of Rajagrha, who gave all his goods to the poor; there is a sutra called after him: Tên của một vị trưởng giả (người nhà giàu) trong thành Vương Xá, đã

đem cho hết của cho người nghèo; có một bộ kính công đức đặt theo tên của ông ta.

Jyotisprabha (skt): Great illustrious Brahman—Quang Minh Đại Phạm.

K

Kabalinkarahara (p): Thực phẩm vật chất—Material food.

Kabilsingh, Chatsumarn (1944 -): A professor at Thammasat University who has become one of the leading advocates for women's issues in Thailand. Her mother, Voramai Kabilsingh, was the first Thai woman to take the full Bhikkuni ordination, which died out centuries ago in Theravada countries. In order to receive it, she traveled to Taiwan in 1908, where she was given the ordination name "Ta Tao." In 1957, she established the first monastery in Thailand for women, called Wat Song dharma Kalyani. Both daughter and mother have been instrumental in working to re-establish full ordination for women in Thailand—Tên một vị giảng sư tại trường đại học Thammasat, người đã trở thành một trong những người đi đầu trong những vấn đề phụ nữ ở Thái Lan. Mẹ của bà là bà Voramai Kabilsingh, là một người Thái muốn thọ giới tỳ kheo ni, vì dòng truyền thừa này đã tàn lụi trong các quốc gia theo Phật giáo Nguyên Thủy mấy thế kỷ qua, nên để được thọ giới, bà phải du hành sang Đài Loan vào năm 1908, tại đây bà thọ giới và mang pháp danh là "Đại Đạo." Vào năm 1957, bà thiết lập tu viện đầu tiên tại Thái Lan dành cho nữ giới, gọi là Wat Song dharma Kalyani. Cả hai mẹ con bà đều đã góp phần vào việc tái thành lập giới đàn cho nữ giới tại Thái Lan.

Kaca (skt): Ca Chá—Pha lê—Crystal—Glass.

Kacalindikaka (skt): Kacilindi (skt)—Ca Già Lân Địa—Ca Lân Đà—Ca Lân Đề—Ca Chỉ Lật Na—Ca Già Lân Đế Ca—A sea bird, from whose feathers robes are made—Một loài chim mà lông của nó dùng để đan áo.

Kacamani (skt): Ca Già Mạt Ni—Ca Thác Mạt Ni—Tên mọi loài ngọc lưu ly—Crystal—Quartz.

Kaccha (p): Marshy land—Đầm lầy.

Kacchaka (p): A kind of fig tree—Một loại cây sung.

Kacchapa (p): A turtle—A tortoise—Con rùa.

Kacchu (p): A plant the fruits of which cause itch when applied to the skin—Một loại cây mắt mèo có trái làm ngứa khi chạm vào da.

Kadamba (skt): Ca Đàm Ba—Một loại cây có hoa thơm—A tree or plant with fragrant flowers.

Kado (jap): Hoa đạo (thuật cắm hoa của Nhật Bản).

Kai (jap): Loka (skt)—Sphere—World—Thế giới.

Kaidan (jap): Giới Đàn.

Kaidan'in (jap): Giới Đàn Viện (Phật giáo Nhật Bản).

Kaigonju-ken (jap): Silavrata-paramarsa (skt)—Attachment to precepts and observances—Giới Cấm Thủ Kiến—See Silavrataparamarsa.

Kai-in Zanmai (jap): Samadhi as the state like the sea—Hải Ấn Tam Muội—The ocean symbol, as the face of the sea reflects all forms, so the samadhi of a bodhisattva reflects to him all truths—Lấy mặt nước biển cả in hiện muôn hình vạn trạng để so với Tam muội của Bồ Tát bao hàm hết thủy vạn pháp.

Kailasa (skt): Silver Mountain, a mountain in the Himalayas famous in myth and legend for both Hinduism and Buddhism. Sacred mountain in the western Himalayas believed to be the abode of the god Siva by Hindus and of Cakrasamvara by Tibetan Buddhists. This is one of the mountains in the Himalayas famous in myth and legend for both Hinduism and Buddhism. It is one of the most important pilgrimage spots for Tibetan Buddhists—Ngọn núi thiêng liêng nằm về phía Tây của dãy Hy Mã Lạp Sơn, người ta tin rằng đây là trú xứ của thần Siva của Ấn Độ giáo và

của Cakrasamvara trong Phật giáo Tây Tạng. Ngọn núi này được coi là thiên đường của Shiva, nổi tiếng cho cả Ấn và Phật giáo. Ngọn núi này là một trong những ngọn núi nằm trong Núi Tuyết. Đây là một trong những địa điểm hành hương quan trọng nhất của Phật tử Tây Tạng.

Kaimyo (jap): Honorific title given to Japanese Buddhist monks at their initiation—Tước vị danh dự ban cho một vị Tăng của Nhật Bản trong buổi lễ quán đảnh.

Kaiso (jap): Sư Hoài Tố (- 698).

Kaisu (jap): Chi-Sung—Khế Tung.

Kaji (jap): Adhithana (skt)—To depend upon—Gia Trì—See Adhithana.

Kajinghara (skt): Kajingala or Kajughira (skt)—Yết Dăng Yết La—A kingdom whose ruling family was extinct in 400 AD. The ruin of the capital are situated at the village of Kadjeri, near Farakhabad, in the province of Agra—Vương quốc Yết Dăng Yết La mà gia đình hoàng tộc bị tiêu diệt vào khoảng năm 400 sau Tây Lịch. Những phế tích kinh đô của vương quốc này hãy còn tại làng Kadjeri, gần Farakhabad, thuộc tỉnh Agra.

Kajo-Daishi (jap): Gia Tường Đại Sư (Nhật Bản).

Kaka (skt): Ca Ca—Ca Ca Ca—Ca Ca La—Con quạ—A crow.

Kakala (skt):

- 1) See Kaka.
- 2) A black insect or worm: Ca Ca La Trùng—Một loại sâu đen (loài sâu cắn chết sâu mọt).

Kakkari (p): Cucumber—Dưa chuột.

Kakkasa (p): Rough—Harsh (a)—Gồ ghề.

Kakousta (skt): Ka khuất đa.

Kaksa (skt): Kacha (p)—An ancient kingdom of Malava, now the peninsula Cutch—Một vương quốc cổ của Malava, bây giờ là bán đảo Cutch.

Kaku (jap): Vitarka (skt)—Awareness—Tỉnh giác.

Kakuan (jap): Kuoan—Quách Am.

Kakubam (jap): Sư Giác Vạm (1095-1143), Phật giáo Nhật Bản.

Kakuda-Katyayana (skt): Ca La Cửu Đà Ca Chiên Diên—Kakuda-Katyayana, one of the six famous heretical leaders, who taught a

materialism in which there was no such things as killer or killed, but only transformations of elements—Một trong sáu người lãnh đạo ngoại đạo, người chủ trương theo vật chất, không có người giết, cũng không có kẻ bị giết, mà chỉ có sự chuyển hóa của những yếu tố vật chất mà thôi (cho rằng pháp vừa hữu tướng vừa vô tướng. Nếu ai hỏi hữu thì đáp vô, mà ai hỏi vô thì đáp hữu)—See Six heterodox teachers.

Kakujo (jap): Sư Giác Thạnh (1194-1249), Phật giáo Nhật Bản.

Kakushin (1207-1298): Name of a Japanese monk who was ordained at Todaiji and studied in the Shingon school before traveling to China in 1249. While there he became a student of the greatest Chan master of the day, Wu-Men Hui-K'ai (1183-1260), who belonged to the Yang-Ch'i school of Lin-Chi. Wu-Men conferred the certificate of awakening (inka shomei) on him and named him as his dharma successor. He also gave him a handwritten copy of a work containing his teachings, entitled Wu-Men Kuan (Mumonkan—jap), which was to become one of the most important works of Japanese Zen. After his return to Japan Kakushin became an influential Zen master. His teachings emphasized Koan practice, but he also incorporated elements of Shingon—Tên của một vị Tăng Nhật Bản người đã được thọ giới tại Todaiji và theo học với tông Chân Ngôn trước khi du hành sang Trung Hoa vào năm 1924. Trong thời gian lưu lại Trung Hoa ông đã trở thành đệ tử của vị Thiền sư nổi tiếng đương thời là Thiền sư Vô Môn Huệ Khải, thuộc dòng truyền thừa Dương Kỳ thuộc tông Lâm Tế. Vô Môn đã ban cho ông giấy chứng nhận giác ngộ và bổ nhiệm ông là Pháp tử của dòng truyền thừa này. Vô Môn cũng ban cho ông một bản chép tay chứa đựng giáo pháp của ngài, sau này nó trở thành một trong những tác phẩm quan trọng của Thiền tông Nhật Bản. Sau khi trở về Nhật, Kakushin đã trở thành một thiền sư có ảnh hưởng lớn tại Nhật Bản thời đó. Giáo pháp của ông nhấn mạnh đến việc tu tập công án, nhưng ông cũng phối hợp với những yếu tố khác của tông Chân Ngôn.

Kakuun (jap): Sư Giác Vận (953-1007), Phật giáo Nhật Bản.

Kala (skt): Ca La.

- 1) Time—Thời gian.

- 2) A minute part: Một phần cực nhỏ.
- 3) An atom: Một nguyên tử.
- 4) The hundredth part lengthwise of a human hair: Một phần trăm của đường kính sợi tóc của con người.
- 5) A sixteenth part of anything: Một phần mười sáu của bất cứ thứ gì.
- 6) A definite time, a division of time: Một khoảng thời gian xác định.
- 7) The time of work, or study, as opposed to leisure time: Thời gian làm việc hay nghiên cứu, đối lại với thời gian nhàn rỗi.
- 8) Black: Màu đen.

Kalac(h)akra: Wheel of time. Kalachakra tantra was introduced into Tibet in 1027 and it is considered the basis of the Tibetan calendar—Bánh xe thời gian. Kalachakra tantra được đưa vào Tây Tạng năm 1027, nó được coi như căn bản của Lịch tây Tạng.

Kalacakra sect: Thời Luân Giáo—See Kalacakra-tantra.

Kalacakra-tantra (skt): One of the most important Indian tantric texts for Tibetan Buddhism. It consists of three parts: inner, outer, and other. The first part discusses the external world. The second part focuses on the psycho-physical world of sentient beings, particularly the mystical physiology of subtle energies called “winds” (prana—skt), and “drops” (bindu—skt), which to through subtle “energy channels” (nadi—skt). The third section is concerned with visualization practices. The Kalacakra was probably one of the latest Tantras produced in South Asia, some scholars believed that it was probably composed in or near Sogdiana in the tenth century, and it was not transmitted to Tibet until 1027. The text says that it was spoken on the fifteenth day of the third month after Sakyamuni Buddha’s awakening. At the time he appeared on the Vulture Peak dressed in monk’s robes and preached the “Perfection of Wisdom Sutra” in 100,000 lines, and he simultaneously manifested at Dhyanakataka in South India as the Buddha Kalacakra, in which form he taught the Kalacakra tantra. The tantra is said to have been spoken at the request of Sucandra, king of Sambhala and an emanation of the Buddha Vajrapani, who compiled the tantra in its long form, said to be

twelve thousand verses, but no longer extant. Its central practice is a six session yoga: 1) individual withdrawal (of winds); 2) concentration; 3) stopping vitality; 4) retention; 5) subsequent mindfulness; and 6) meditative absorption. The initial stages are techniques for withdrawing the winds into the central channel (avadhuti—skt). In the sixth branch one actualizes immutable bliss, which is the object of Kalacakra practice. In Tibet the tantra forms the basis of the traditional astrological calendar and the medical system. Yearly Kalacakra initiation ceremonies given by the Dalai Lama are among the most popular events of Tibetan Buddhism today, because it is widely believed that receiving the Kalacakra empowerment ensures rebirth in Sambhala—Một trong những kinh văn Mật chú Ấn Độ quan trọng nhất của Phật giáo Tây Tạng. Kinh văn này gồm ba phần: nội, ngoại, và những phần khác. Phần đầu tiên bàn về ngoại giới. Phần thứ hai bàn về thế giới tâm-vật lý của chúng sanh, đặc biệt là những năng lượng vi tế của sự bí mật của sinh lý học gọi là “gió,” và “những giọt,” và qua những tuyến kinh năng lượng vi tế. Phần thứ ba quan tâm tới tu tập quán tưởng. Kalacakra có lẽ là một trong những mật chú mới nhất được đưa ra tại các vùng Nam Á, vài học giả tin rằng có lẽ loại mật chú này được biên soạn gần vùng Sogdiana vào khoảng thế kỷ thứ 10, và nó không được truyền sang Tây tạng cho mãi đến năm 1027. Kinh văn nói rằng mật chú này được nói vào ngày thứ 15 của tháng thứ 3 sau khi Đức Phật Thích Ca giác ngộ. Trong lúc Ngài xuất hiện trên núi Linh Thứu, mặc y áo Tăng sĩ và thuyết giảng “Kinh bát Nhã Ba La Mật Đa” kinh văn dài 100.000 hàng, và đồng thời Ngài cũng hiện tại Dhyanakataka thuộc miền Nam Ấn Độ như là Phật Kalacakra, dưới hình thức đó Ngài dạy mật chú Kalacakra. Người ta nói Phật nói mật chú này theo lời thỉnh cầu của Sucandra, vua của xứ Sambhala, và dưới hiện thân của Đức Kim Cang Thân, người đã sùng tập mật chú dưới hình thức dài, người ta nói có 12 ngàn câu, nhưng hiện nay không còn tồn tại nữa. Thực tập chủ yếu gồm sáu phần: 1) sự rút lui cá nhân (gió); 2) niệm; 3) ngừng hoạt khí; 4) trì giữ; 5) tỉnh thức; 6) thiền định sâu. Những giai đoạn khởi đầu là những kỹ thuật để rút lui cá nhân vào con đường trung tâm. Trong sáu giai đoạn hay chi

nhánh này người ta có thể thực chứng phước báo đó là đề mục tu tập KalacŌ TRONG Tây Tạng những mật chú thành hình những căn bản cho thuật chiêm tinh về ngày tháng và hệ thống y học của truyền thống. Hàng năm lễ quán đảnh được ban truyền bởi Đức Đạt Lai Lạt Ma là một trong những biến cố rất phổ biến trong Phật giáo Tây Tạng ngày nay, vì nó được người ta tin tưởng một cách rộng rãi rằng sẽ nhận được lễ Kalacakra là chắc chắn được vãng sanh tại Sambhala.

Kalaka (skt): Già La Dạ Xoa—A yaksa who smote (defiled) Sariputra on the head while in meditation, without his perceiving it—Một loài Dạ Xoa đã làm ô nhiễm tâm của ngài Xá Lợi Phất trong lúc hành thiền, mà ngài không hay biết gì.

Kalala (skt): Ca La La—Yết La Lam (phôi thai)—An embryo—The womb—An embryo shortly after conception—The appearance after the first week of conception—Thời kỳ ban sơ đến lúc được bảy ngày—See Eight stages of the human foetus.

Kalama (p): Ca Lam—A tribe in north-east India in the time of the Buddha known to history as the recipients of the Buddha's famous advice on the subject of authority in the search for Truth—Một bộ tộc ở vùng Đông Bắc Ấn Độ vào thời Đức Phật còn tại thế, theo lịch sử thì bộ tộc này là những người đã chấp nhận lời khuyên của đức Phật về việc những nhà lãnh đạo tâm cầu chơn lý trong việc trị quốc.

Kalama sutra: Kinh Ca Lam (Ka La Ma)—The sutra mentioned about the Buddha's famous advice on the subject of authority in the search for Truth for the people in the tribe of Kalama. According to the Majjhima-Nikaya (the Middle Length Discourses in the Pali Canon or the middle Agama), at the Buddha's time, various philosophers and religious teachers claimed so many different views on human life, religious worship, and the world that ordinary people could not distinguish between right and wrong. Thus, the Buddha lectured the Kalama Sutra for the leaders in the Kalama Tribe. The Kalama Sutra expresses a correct mental attitude for those who try to seek the Truth in the jungle of views at the time. The Buddha taught the Kalama: "You should be careful to reject what is unwholesome that is

censured by the wise, and to accept what is wholesome that is praised by the wise." It was on this principle of personal responsibility that the Buddha allowed freedom of thought to his disciples for the first time in history of religions. This also emphasized their spiritual effort to investigate and analyze all theories or opinions before accepting or rejecting them. Through the Kalama Sutra, the Buddha encouraged His disciples to think freely and not to be led rigidly by anyone, any authority, or even by the holy scriptures. The Kalama Sutra which the Buddha lectured for the Kalamas could be considered a very brave revolutionary at that time. He told the Kalama to examine even the Tathagata in order to have confidence in the true value of His teachings. He further explained to the Kalama: "Just as the quality of gold is determined by fire, similarly, my word has to be accepted after examination and not out of respect for me."—Kinh nói về những lời khuyên nổi tiếng của đức Phật về việc những nhà lãnh đạo tâm cầu chơn lý trong việc trị quốc cho những người trong bộ tộc Ca-Lam. Theo Kinh Trung Bộ, vào thời Đức Phật còn tại thế, có quá nhiều triết gia và đạo sư tuyên bố nhiều quan điểm khác nhau về nhân sinh, về tín ngưỡng thờ phượng, và về thế gian này, nên phàm phu khó lòng mà biện biệt được đâu là đúng đâu là sai. Chính vì thế mà Đức Phật thuyết kinh Ca-lam cho những nhà lãnh đạo trong bộ tộc Ca Lam. Kinh Ca Lam nói lên thái độ đứng đắn của người đi tìm chân lý vào thời đó. Đức Phật dạy các vị Ca Lam: "Các ông phải nên thận trọng chối bỏ điều bất thiện mà người trí chỉ trích, và chấp nhận điều thiện mà người trí tán thán." Chính trên nguyên tắc trách nhiệm cá nhân này Đức Phật đã cho phép các đệ tử của Ngài quyền tự do tư tưởng, lần đầu tiên xây ra trong lịch sử của các tôn giáo. Điều này nhấn mạnh nỗ lực tinh thần của họ để quán xét và phân tích mọi lý thuyết và ý kiến trước khi chấp nhận hay chối bỏ chúng. Qua kinh Ca Lam, Đức Phật khuyến khích sự tự do tư tưởng của hàng đệ tử và không để cho ai, hoặc uy quyền nào, hoặc ngay cả giáo điển hướng mình đi theo một hướng cứng nhắc. Kinh Ca Lam mà Đức Phật thuyết cho người trong bộ tộc Ca Lam có thể được xem như là một cuộc cách mạng can đảm vào thời đó. Ngài bảo những

người trong bộ tộc Ca Lam thẩm sát ngay cả Đức Như Lai để có được niềm tin vào giá trị chân thực của lời dạy của Ngài. Ngài giải thích thêm cho bộ tộc Ca Lam: “Vàng được thẩm định bằng lửa, tương tự như vậy, lời dạy của Ta phải được chấp nhận sau khi quan sát chứ không phải vì tôn trọng Ta.”

Kalanusarin (skt): Kiên hắc—Chiên đàn.

Kalapah-pratyayanam (skt): Nhân Duyên Cộng Tập Hội—A concatenation of causal chains. The Buddha taught: “Because of a concatenation of causal chains there is birth, there is disappearance.”—Sự nối kết của các chuỗi nhân duyên. Đức Phật dạy: “Do sự nối kết của các chuỗi nhân duyên mà có sự sinh, có sự diệt.”

Kalapinaka (skt): Ca La Tý Nã Ca—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Kalapinaka was the city of Magadha, 20 miles southeast of Kulika, south of the present city Behar—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Ca La Tý Nã Ca (Kalapinaka) là thành phố Ma Kiệt Đà, khoảng 20 dặm đông nam Kulika, phía nam của thành phố Behar bây giờ.

Kalaratri (skt): Hắc Dạ Thần—One of the three queens of Yama, who controls midnight—Còn gọi là Âm Hạ Thiên, Hắc Âm Thiên, hay Hắc Dạ Thiên, tiếng Phạn là Ca La Ca Đế Mặc, một trong ba bà hoàng hậu của vua Diêm Ma, đây là vị Thần trông coi thế gian nửa đêm, lúc tối trời.

Kalasaras (p): Bình đựng nước.

Kalasi (skt): Chi cương lương tiếp.

Kalasa (skt): Hắc Thằng—The black-rope, or black-bonds hell. The hell of black cords or chains—Hắc Thằng Địa Ngục. Kẻ phạm tội bị căng dây thừng đen trước khi hành hình—See Eight great hot hells.

Kalavinka (skt): Ca Lãng Tần Già—Ca Lan Già—Ca Lan Tần Già—Yết La Tần Ca—Ca Lãng Tỳ Già—Ca Tỳ Già La—Cáp Tỳ Già La—Yết Tỳ Già La—Ca Tỳ Già—Ca Vĩ La—A kind of sparrow in Indian, mentioned in the Amitabha Sutra, described as having a melodious voice, found in the valley of Himalaya. It is said to sing in the shell before hatching—Một loại chim sẻ ở Ấn Độ, được đề cập trong Kinh A Di Đà, loại chim có giọng hót thanh thốt. Người ta nói loài

chim này có thể hót từ trong trứng, trước khi được nở ra.

Kalavinka pitcher: Tần Già Bình—An illustration in the Surangama Sutra of emptiness or non-existence—Chiếc bình có hình dáng giống như chim Ca Lãng Tần Già, mà trong Kinh Lăng Nghiêm Đức Phật đã dùng nó để ví với vô không khứ lai, và vô thức sinh diệt.

Kalayasa (skt): Cương lương đà xá.

Kaleidoscope of wisdom: Wisdom-illusion—Wisdom-conjuring—Tuệ ảo.

Kali (skt): Ca Lợi—Ca Lê—Cát Lợi—Ca Lam Phù—Ca La Phú—Striver—Ill-born.

- 1) Striver: Đấu Tránh Ác Sanh—Ill-born.
- 2) Kaliraja or Kalingaraja (skt)—Đấu Tránh Vương—Ác Thế Vô Đạo Vương—According to the Nirvana Sutra, Kaliraja was a king of Magadha noted for his violence; it is said that in a former incarnation he cut off the ears, nose, and hands of the Buddha, who bore it all unmoved—Theo Kinh Niết Bàn, Ca Lợi hay vua Ca Lam Phù hay Đấu Tránh Vương là vua của xứ Ma Kiệt Đà, nổi tiếng về sự bạo động của ông ta. Người ta nói rằng trong tiền kiếp, ông đã từng cắt tai, xẻo mũi, hay chặt tay chân của Đức Phật.

Kalika (skt): Ca La Ca—A garment of diverse colours—Loại áo ca lê ca có màu lốm đốm (dệt bằng hoa cát bối).

Kaliraja (skt): Kiệt Lợi Vương—A former incarnation of Kaundinya, when as king he cut off the hands and feet of Ksanti-rsi because his concubines had strayed to the hermit hut. He was converted by the hermit's indifference, it was predicted that he would become a disciple of Buddha—Tiền kiếp của Kiều Trần Như, khi còn làm quốc vương ông đã cắt tay chân của Ksanti-rsi vì những thê thiếp của ông đã lạc vào thiền thất của vị này. Do sự tự tại của vị ẩn sĩ này mà ông đã cải đổi và người ta đoán rằng về sau này ông sẽ là đệ tử của Phật Thích Ca.

Kaliyaka (skt): Ca La Ca—A naga or a black dragon inhabiting the Yamuna (Jumna), slain by Krsna—Một loài hắc long (rồng đen).

Kalki Avatara (skt): The Buddha-to-be—Maitreya.

Kalmasapada (skt): Ban Túc Vương—The king with the marks on his feet, Kalmasapada, said to be the name of a previous incarnation of the Buddha—Còn gọi là Ca Ma Sa Ba Đà, dịch là Ban Túc Vương hay Lộc Túc Vương, là vị vua có đốm dưới chân, người ta nói ngài là tiền thân của Đức Phật (theo Kinh Hiền Ngu, vị vua này từng theo giáo lý của tà sư, muốn lấy được đầu của 1000 vị quốc vương khác để được đắc đạo. Khi đã lấy được 999 đầu, chỉ còn thiếu một đầu nữa thì gặp Phổ Minh Vương. Minh Vương xin gia hạn một ngày để đặc ra hội Bách Thiên Vương. Trong Bách Hội, Phổ Minh nghe được bốn bài kệ vô thường liền chứng được “Hư không đẳng định,” riêng Ban Túc Vương thì chứng “Không tam muội.” Ban Túc Vương chính là tiền thân của Ưng Quật Ma La (Anguli-malya).

Kalodaka (skt): Ca lưu đà di—Thời Thủy.

Kalodayin (skt): Kaludayi (p)—Ca-lưu-đà-di—Thanh văn và La hán của Phật Thích Ca.

Kalpa (skt & p): Aeon—Life—Kiếp—An infinitely long time, a period of time between the creation and recreation of a world or universe. The length of a day and night of Brahma (4.320.000.000 years). Kalpa is an immeasurably long period of time, based on Buddhist cosmological notion that the world comes into being, develops, degenerates, and is destroyed. To pass a heaven cloth over a solid rock 40 li in size once in a hundred years, when finally the rock has been thus worn away a kalpa will not yet have passed—Một khoảng thời gian rất dài. Khoảng thời gian một ngày một đêm trên cõi Trời Phạm Thiên (tương đương với 4 tỷ 320 triệu năm). Khoảng thời gian từ lúc vũ trụ được thành lập, đến hoại diệt rồi lại được thành lập. Lấy áo trời vổ vào một tảng đá dài 40 dặm, cứ mỗi trăm năm lại vổ một lần, cứ thế cho đến khi áo trời rách nát, tiểu kiếp vẫn chưa hết.

1) Kiếp: 139.600 years.

2) One Small Kalpa: The length of a Day and Night of Brahma which is equivalent to 1,000 kalpas. A period of time between the creation and recreation of a world or universe—Tiểu kiếp: Một tiểu kiếp tương đương với 1.000 kiếp, một khoảng thời gian từ tạo lập vũ trụ đến tái tạo lập.

3) Middle-size kalpa = 20 small kalpas: Trung kiếp (bằng 20 tiểu kiếp).

4) Great kalpa= 4 middle kalpas: Đại kiếp (bằng bốn trung kiếp).

5) According to the Kosa Sastra, there are four kalpas or epochs, or periods of time, each consisting of twenty small kalpas, during which worlds go through formation, existing, destruction, and annihilation—Theo Câu Xá Luận, có bốn trạng thái hay bốn kiếp, mỗi kiếp gồm 20 tiểu kiếp qua các thời kỳ thành, trụ, hoại, không—See Four kalpas.

6) See Kalpa.

Kalpa of annihilation: Samvarta-siddha kalpa (skt)—Không Kiếp—Annihilation or the succeeding void, during which nothing exists, or the final annihilation—Sự hủy diệt kế tiếp bởi không kiếp, trong giai đoạn này không thứ gì có thể tồn tại được. Đây là giai đoạn hoàn toàn hoại diệt—See Four kalpas.

Kalpa-ash: Kiếp Hôi—The ash after the fire kalpa of destruction—Kiếp tro, thời kỳ chỉ toàn những tro, ngay sau sự tàn phá của kiếp hỏa.

Kalpa of the constellations: Tinh Tú Kiếp—A future kalpa of the constellations in which a thousand Buddhas will appear—Kiếp vị lai trong đó có 1.000 vị Phật ra đời (vì Phật xuất hiện như tinh tú trên trời nên gọi là tinh tú kiếp, bắt đầu là Nhật Quang Phật và sau cùng là Tu Di Tướng Phật).

Kalpa in decay: Kiếp đục—This is one of the five kysaya periods of turbidity, impurity or chaos—Đây là một trong năm trước—See Five kinds of turbidity.

Kalpa of destruction or decay: Samvarta (skt)—Hoại Kiếp.

1) The periodical gradual destruction of a universe, one of its four kalpas—Một trong tứ kiếp, khi vũ trụ hay tam thiên đại thiên thế giới bị hủy diệt—See Four kalpas.

2) Destruction consists of sixty-four small kalpas when fire, water and wind destroy everything except the Fourth Dhyana—Hoại kiếp gồm 64 tiểu kiếp trong đó lửa, nước và gió tàn phá tất cả mọi thứ, ngoại trừ Tứ Thiên Thiên.

Kalpa of existing: Vivarta-siddha (skt)—Trụ Kiếp—Trụ kiếp trong đó mặt trời mặt trăng mọc

lên, giới tính phân biệt, anh hùng khởi dậy, bốn giai cấp được thành lập, và cuộc sống xã hội tiến hóa—Existing or abiding or existence, sun and moon rise, sexes are differentiated, heroes arise, four castes are formed, social life evolves—See Four kalpas.

Kalpa-flames: Kiếp Diêm—Kiếp Hỏa—Kiếp Tận Hỏa—Kiếp Thiêu—The fire in the kalpa destruction, one of the three great calamities—Hỏa tai trong thời hoại kiếp, một trong đại tam tai (kiếp hỏa tai sẽ đốt hết từ mặt đất cho đến cõi sơ thiên).

Kalpa of flood: Kiếp Thủy—The flood in the kalpa of destruction, one of the three great calamities—Đại thủy tai sanh ra vào thời hoại kiếp, một trong tam đại tai.

Kalpa of form: Thành Kiếp—See Four kalpas.

Kalpa of formation: Vivarta-kalpa (skt)—Thành Kiếp—Formation or completion which consists of twenty small kalpas during which worlds and the beings on them are formed—Thành kiếp gồm 20 tiểu kiếp trong lúc các thế giới và chúng sanh được thành lập—See Four kalpas.

Kalpa Sastra (skt): Kha Thích Ba Luận—Kiếp Luận—Works which are regarded as auxiliary to and even in some sense as part of the Veda, their objects being to secure the proper pronunciation and correctness of the text and the right employment of the Mantras of sacrifice as taught in the Brahmanas—Kha Thích Ba Luận (giải thích tên tuổi, nhân duyên của các thiên tiên từ xưa đến nay). Một trong sáu bộ luận ngoại đạo, gồm bốn bộ Vệ Đà và sáu bộ luận—See Six vedangas.

Kalpataru (skt): A tree in Indra's garden bearing fruit according to the seasons—Kiếp ba thụ, một loại cây trên thiên uyển Đế Thích (vườn trên cõi trời Đế Thích), có trái tùy mùa.

Kalpa turbidity: Kiếp Trược—See Five kinds of turbidity.

Kaludaja: Ca Lô Đà Di.

Kaludayin (skt): Ca Lô Đà Di—Ca Lưu Đà Di—Ca Lô Na—Ca Lư—Hắc Ưu Đà Di—Udayin or Black Udayin, said to have been schoolmaster to Sakyamuni when young and one of the early disciples—Vị Tỳ Kheo da đen bóng; người ta nói ông là thầy dạy học của Phật Thích Ca lúc Ngài

còn là thái tử, về sau này ông trở thành một trong những đệ tử đầu tiên của Phật.

Kalunasurin (skt): Kiên hắc—Chiên đàn.

Kalu Rinpoche (1905-1989): Reincarnate lama of the Karma Kagyupa lineage of Tibetan Buddhism, recognized as an “activity emanation” of Jamgon Kongtrul. He was ordained at age thirteen by the eleventh Situ Rinpoche Karma Rangjung Gunkyab. Three years later, he began a three-year, three-month, three-day retreat, and for the next thirteen years after that engaged in yogic practice. His fame as a meditator grew, and he was appointed meditation teacher at Pelpung Monastery. In 1962 he left Tibet and settled in Sonada in West Bengal. From 1971 to 1981 he traveled widely, and established meditation centers in the U.S.A., Canada, and Europe. He was the first Tibetan teacher to lead a group of Western students in the traditional three-year retreat in France from 1976 to 1980—Vị Lạt Ma tái sanh của truyền thống Karma Kagyupa trong Phật giáo Tây Tạng, được công nhận là hóa thân của Jamgon Kongtrul. Ông thọ giới vào năm 13 tuổi với Situ Rinpoche Karma Rangjung Gunkyab đời thứ 11. Ba năm sau đó, ông bắt đầu một cuộc nhập thất ba năm, ba tháng, ba ngày, và trong 13 năm sau cuộc nhập thất đó ông tu tập du già. Danh tiếng thiền sư của ông ngày càng lớn mạnh, và ông được bổ nhậm làm thiền sư tại Tu Viện Pelpung. Năm 1962 ông rời Tây tạng và định cư tại Sonada, miền tây Bengal. Từ năm 1971 đến 1981 ông du hành một cách rộng rãi và thành lập nhiều trung tâm thiền trên đất Mỹ và Âu Châu. Ông là vị thầy Tây tạng đầu tiên hướng dẫn một nhóm thiền sinh Tây phương trong truyền thống ba năm nhập thất tại Pháp từ năm 1976 đến năm 1980.

Kalyana-mitra (skt): Kalyana-mitta (p)—Những người bạn Đức hạnh—A Sanskrit term for “Virtuous friends,” a title awarded to Gelukpa monks who successfully complete a series of oral examinations at the culmination (cực điểm) of a program of study that commonly takes fifteen to twenty years to complete. During this time, they master a huge range of scholastic material on monastic discipline, logic, epistemology, cosmology, etc. This term refers to any people who help one on the path, specifically, this

generally refers to one's preceptor, and may include other religious teachers, but it can also refer to anyone who provides useful help and advice on the path. Because Buddhist practice is difficult and fraught (chở đầy) with pitfalls, the choice of spiritual friends is considered to be of crucial importance. In the Pali Canon, the Buddha is reported to have said that the best choice is a Buddha, next best is an Arhat, but that anyone who is knowledgeable and sincerely committed to Dharma practice may be suitable—Từ Bắc Phạm dùng để chỉ “Những người bạn Đức hạnh,” một danh hiệu được ban tặng cho những vị sư của trường phái Gelukpa, những vị đã hoàn tất một loạt những bài thi vấn đáp ở vào thời điểm cao nhất của chương trình học, thường phải mất từ 15 đến 20 năm để hoàn thành. Trong thời gian này, họ phải chế ngự một loạt rất nhiều những nguyên tắc kỷ luật trong tự viện, về lý luận, về nhận thức luận, về vũ trụ học, vân vân. Từ này dùng để chỉ bất cứ ai giúp người khác trên đường tu tập, một cách đặc biệt, dùng để chỉ vị giáo đạo, và cũng có thể bao gồm những vị thầy tôn giáo khác, nhưng nó cũng có thể được dùng để chỉ bất cứ ai cung cấp sự giúp đỡ hay lời khuyên hữu ích trên đường tu tập. Bởi vì tu tập theo Phật giáo thật khó khăn và đẩy đẩy những hiểm hố hiểm nguy, sự lựa chọn những thiện hữu tri thức được xem như cực kỳ quan trọng. trong kinh điển Pali, người ta tưởng thuật Đức Phật đã nói rằng sự lựa chọn tốt nhất là một vị Phật, kế đó là một vị A La Hán, nhưng bất cứ ai có kiến thức và thực tâm tu tập Phật pháp đều có thể thích hợp—See Good-knowing advisor.

Kama (skt): Kamacchanda (p)—Dục vọng—Nhục dục—Tham dục—Wish—Longing—Sense-pleasures—Desire for sense-pleasures—Desire (sexual) or sensual desire—Mental defilement.

(I) The meanings of “Kama”—Nghĩa của “Kama”:

- 1) A Sanskrit term for “desire,” but it specifically refers to sexual desire. In many scriptural contexts it is used to encompass desire in general. Kama refers to desire toward sensually satisfying objects and to the joy taken in these things. It is seen as one of the primary obstacles on the spiritual path (considered to be one of the major hindrances

to the Buddhist path). Sense-pleasures, desire for sense-pleasures, desire (sexual) or sensual desire, or mental defilement, refers to desire toward sensually satisfying objects and to the joy taken in these things. It is seen as one of the primary obstacles on the spiritual path—Từ Bắc Phạm chỉ “sự ham muốn,” nhưng đặc biệt chỉ về sự ham muốn xác thịt. Trong nhiều đoạn văn kinh, kama được dùng với hàm nghĩa “ham muốn” nói chung. Kama là khao khát thỏa mãn tính dục cũng như niềm vui được cảm thấy trong sự khoái lạc ấy. Đây là một trong những trở ngại chính trên bước đường tu tập. Dục vọng, nhục dục, hay tham dục là khao khát thỏa mãn tính dục cũng như niềm vui được cảm thấy trong sự khoái lạc ấy. Đây là một trong những trở ngại chính trên bước đường tu tập.

2) Goddess of sensuous desire—Ái thần nữ.

(II) Five types of sensual desire—Năm loại dục vọng:

- 1) Desire toward form: Sắc.
- 2) Desire toward sound: Thanh.
- 3) Desire toward smell: Hương.
- 4) Desire toward taste: Vị.
- 5) Desire toward bodily feeling: Xúc.

Kama-bhavo (p): Becoming in the world of sense-desire—Dục hữu—See Three dharmas (XVII).

Kamacchanda (p): Greed—Sensuous lust—Tham đắm các dục lạc ngũ trần—Tham dục hay tham ái duyên theo dục giới (chướng ngại đầu tiên trong năm chướng ngại)—Lust for sense objects. Sensual thoughts definitely retard mental development. They disturb the mind and hinder concentration. Sensuality is due to non-restraint of the senses, which when unguarded give rise to thoughts of lust so that the mind-flux is defiled. Therefore, there is an urgent need for the practitioner to be on his guard against this hindrance which closes the door to deliverance—Những tư duy tham dục này rõ ràng làm chậm lại sự phát triển tinh thần. Nó khuấy động tâm và cản trở sự định tĩnh. Tham dục phát sanh là do không chế ngự các căn, nghĩa là khi hành giả không biết, không phòng hộ các căn của chính mình, để cho những tư duy tham dục khởi lên khiến cho dòng tâm thức bị uế nhiễm. Chính vì vậy hành giả rất

cần phải tỉnh giác canh chừng tham dục, loại triển cái che lấp mắt cửa ngõ đi vào giải thoát này—See Five hindrances, and Five hindrances to spiritual progress.

Kama-dhatu (skt & p): Ca Ma Đà Đô—Dục giới—The world of volition—The realm of passions—Realm of desire or sensual realm—Human world—Desire world—Passion world.

(I) An overview of “Kama-dhatu”: Tổng quan về “Dục giới”—The realm of desire, of sensuous gratification; this world and the six devalokas; any world in which the elements of desire have not been suppressed. The world of desire. The region of the wishes. This is the lowest of the three realms of existence, the other two being rupa-dhatu and arupa-dhatu. It is also the realm in which humans live, and it receives its name because desire is the dominant motivation for its inhabitants—Dục Giới gồm thế giới này và sáu cõi trời. Bất cứ thế giới nào mà những yếu tố tham dục chưa được khắc phục. Thế giới của sự ham muốn. Đây là thế giới thấp nhất trong ba thế giới, hai thế giới kia là sắc giới và vô sắc giới. Nó cũng là thế giới mà trong đó loài người đang sống, và nó có tên là dục giới vì “sự tham dục” là động lực lướt thắng cho tất cả chúng sanh trong cõi này—See Triloka.

(II) The meaning of “Kamadhatu”—Nghĩa của Dục Giới: One of the three realms. Realm of desire is a realm where there exists all kinds of desires. This is the realm of (sensuous) desire of sex and food. It includes the six heavens, the human world, and then hells. All beings in this realm possess five aggregates or panca-skandha—Dục giới là một trong tam giới, nơi đó có đầy đủ những thứ ham muốn. Đây là cảnh giới tham sắc dục và thực dục. Gồm sáu cõi trời, cõi người và địa ngục. Chúng sanh trong cõi dục giới này đều có ngũ uẩn tạo thành thân thể vật chất (thế giới vật chất bao trùm từ lục đạo đến các cõi trời đều thuộc dục giới này).

- 1) Desire for sex: Sắc Dục.
- 2) Desire for food: Thực Dục.
- 3) Desire for sleep: Thùy Dục.
- 4) Desire for fame: Danh Dục.
- 5) Desire for talents: Tài Dục.

6) The element of sense-desire—Dục giới—See Three dharmas (XIII) (A).

** See Three realms.

(III) Categories of “Kamadhatu.”: Phân loại Dục Giới—The realm of desire is divided into 20 different regions. Beings in the realm of desire (so called because the beings in these states are dominated by desire)—Dục giới được chia thành 20 khu vực khác nhau. Gọi là chúng sanh trong cõi dục giới vì chúng sanh trong cõi này luôn bị dục vọng chế ngự:

(A) Devas in the six heavens of desire: Kamadeva (skt)—Chư Thiên trong sáu cõi trời dục giới.

1) Yamah: Cõi Dạ Ma Thiên—Yama deva; the third devaloka, interpreted as the place where the times, or seasons, are always good—Dạ Ma Thiên là cõi trời dục giới thứ ba, được giải thích như là nơi luôn có thời gian và mùa màng lương hảo.

2) Caturmaharajakayika: Cõi Tứ Thiên Vương Thiên.

i) Dhrtarastra, in the east: Trì Quốc Thiên Vương—Đông Thiên Vương.

ii) Virudhaka, in the south: Tăng Trưởng Thiên—Nam Thiên Vương.

iii) Virupaksa, in the west: Quảng Mục Thiên Vương—Tây Thiên Vương.

iv) Vaisramana (Dhanada), in the north: Đa Văn Thiên Vương—Bắc Thiên Vương.

** See Four Heavenly (Guardian) Kings.

3) Trayastrimsah: Cõi Đạo Lợi Thiên—See Trayastrimsas.

4) Tusita: Cõi Đâu Suất Thiên—See Tushita Heaven.

5) Nirmanarati: Cõi Hóa Lạc Thiên—See Nirmanarati heaven.

6) Paranirmitavasavartin: Cõi Tha Hóa Tự Tại Thiên—See Paranirmita-vasavartin.

(B) Beings in the four continents: Nhân gian trong Tứ Châu—See Four great continents.

(C) Tiryagyoni (skt): Súc Sanh—See Tiryagyoni.

(D) Hungry ghosts: Preta-gati (skt)—Ngạ Quỷ—See Hungry ghosts.

(E) Hell: Naraka (skt): Địa Ngục—See Hell.

Kamakura (jap): Triều đại Thượng Liêm của Nhật (1185-1333).

Kamala (skt): Red lotus—Ba đầu ma—Hồng liên (hoa sen đỏ).

Kamalanka (skt): Ca Ma Lãng Ca—According to The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Kamalanka was an ancient country in India, probably part of the present Chittagong, opposite the mouth of the Ganges—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Kamalanka là một vương quốc cổ bên Ấn Độ, có lẽ là một phần của Chittagong bây giờ, đối diện với cửa sông Hằng.

Kamalashila (700-750): Liên Hoa Giới—An Indian Buddhist master, one of the most important representatives of the Madhyamika school in the 8th century, author of an influential meditation text entitled “Stages of Meditative Practice” (Bhavanakrama), which according to Tibetan tradition was written in response to the quietist and antinomian (hai nguyên tắc đối nghịch nhau) teachings of Ho-Shang-Mo-Ho-Yen (Hva-shang Ma ha ya na—tib). Bu Ston reports that the two met at the “Council of Lhasa,” during which Kamalasila championed Indian gradualist paradigms (kiểu mẫu) of meditation, while Mo-Ho-Yen advocated a form of Ch’an practice. Kamalasila was declared victorious, but the defeated sent some Chinese assassins to Tibet, and they killed Kamalasila by squeezing his kidneys. Kamalasila played an extremely important role and had great influence on the development of the Madhyamika school in Tibet. He was one of the celebrated disciples of Santaraksita. It may be said in passing that Santaraksita and Kamalasila represent a syncretism of the Madhamaka system and Vijnanavada and cannot be strictly called Madhyamikas. Kamalasila wrote a “Learned Commentary on the Compendium of Reality (Tattvasamgraha-Panjika)—Một trong những đại biểu quan trọng của trường phái Trung Đạo vào thế kỷ thứ tám. Ông đã đóng vai trò cực kỳ quan trọng và có ảnh hưởng rất lớn trong việc phát triển trường phái này trên đất Tây Tạng. Ông là một trong những đệ tử nổi tiếng của Tịch Hộ. Có thể nói rằng Tịch Hộ và Liên Hoa Giới tiêu biểu cho sự dung hợp của học thuyết Trung Quán và Duy Thức Luận, và vì thế không thể gọi họ thuộc phái Trung Quán chân chính. Liên Hoa Giới đã viết bộ “Minh Giải Chân Lý Khái Yếu.” để

chú giải một cách tinh tường về chân lý khái yếu—See Madhyamika.

Kamamithyacaradviratih

(skt):

Abrahamacarya-veramani (skt)—Kamesu-micchacara (p)—Không Tà Dâm—Abstain from all sexual excess, or refraining from sexual misconduct—Against lust—No adultery—Not to commit adultery—Not to engage in improper sexual misconduct—Not to have adultery—The third commandment of not to commit adultery for the lay and against all unchastity for the clerics. Not to have unchaste because we don’t want to be a bad person in the society. Not to have unchaste will help us become pure and good—Giới thứ ba cho Phật tử tại gia là không tà dâm. Không tà hạnh vì chúng ta không muốn làm người xấu trong xã hội. Không tà dâm giúp cho thân tâm chúng ta thanh bạch và lương thiện (Giới này chia làm hai loại, tại gia và xuất gia. Không tà dâm chỉ dành cho người tại gia thọ trì năm giới cấm, nghĩa là vợ chồng không chính thức cưới hỏi, phi thời, phi xứ, đều thuộc tà dâm. Giới cấm này chẳng những giúp ta tránh được quả báo, mà còn đặc biệt gìn giữ và trưởng dưỡng thân tâm không cho chạy theo tình dục phi thời phi pháp. Về phần Tăng chúng xuất gia, với ý chí cầu phạm hạnh, giới này đòi hỏi Tăng chúng đoạn tuyệt với tất cả mọi hành vi dâm dục, cho đến khởi tâm động niệm đều là phạm giới)—See Five precepts.

Kamanispati (p): Mãn nguyện.

Kamaraga (skt & p): Desire—Lust—Tham dục.

- 1) Desire for and love of things of life: Greed and desire—See Greed and desire.
- 2) Sensuous greed: The underlying tendency to sensual lust—The inherent tendency to greed for sense desire—Dục Ái Tùy Miên—See Seven underlying tendencies, and Seven defilements.

Kamarupa (skt): Ca Ma Lũ Ba—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Kamarupa, now Kamrup, an ancient kingdom formed by the western portion of Assam. Until the T’ang dynasty, no temples were ever built there. When King Kamala heard that Hsuan-Tsang crossed by the country, he invited Hsuan-tsang to stop by to preach Buddha’s teaching—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Ca Ma Lũ Ba, bây giờ là Kamrup, là

một vương quốc cổ được thành lập bởi một phần đất tây bộ của Assam (theo Tây Vực Ký của Huyền Trang, thì xứ này rộng trên vạn dặm, giống người nhỏ bé, nói tiếng khác với Ấn Độ, thờ phụng thiên thần, không tin Phật Pháp. Đến đời nhà Đường vẫn chưa thấy dựng chùa thờ Phật. Người dân chỉ lén lút niệm Phật. Đến đời vua Câu Ma La, nghe tin Huyền Trang đi ngang, bèn thỉnh ngài đến thuyết pháp).

Kamasava (p): Attachment to the sensual world—Intoxicant of worldly desires or sensual pleasures—Dục lậu—Sự tham luyến cõi dục (say mê về dục lạc trần thế)—See Three delusions (II).

Kamasava (p): Kamasavo (p)—Dục lậu—The corruption of desire—Intoxicant of worldly desires or sensual pleasures—Say mê về dục lạc trần thế—See Three delusions (II), and Three dharmas (XVI).

Kamasukhallika-nuyoga (p): Liên tục luyến ái dục trần.

Kama-tanha (p): Craving for the world of sensual desire—Sensual craving—Dục ái—Ham muốn dục lạc—See Three dharmas (XIV) (B), and Three kinds of craving (I) (A).

Kamavacara (skt): Dục giới—The world of desire.

Kamavasa (p): Dục giới—The sense of pleasures.

Kama-vitakko (skt): The unwholesome investigation of sensuality—Dục tâm—See Three dharmas (VI), and Three kinds of unwholesome investigation.

Kambala (skt): Phát y hay áo dệt bằng tóc—A woollen or hair mantle; a loin cloth.

Kamboja (skt):

- 1) Cam Bồ: Described as a round reddish fruit, the Buddha having something resembling it on his neck, one of his characteristic marks—Quả Cam Bồ được diễn tả là màu đỏ, tròn, có ba ngón ngang. Nơi cổ của Đức Phật cũng có hình tướng này, một trong 32 tướng hảo của Đức Phật.
- 2) Cam Bồ Quốc: Kamboja (skt)—One of the sixteen countries in ancient India, noted for its beautiful women—Một trong 16 vương

quốc thuộc Ấn Độ thời cổ, nổi tiếng với những người đàn bà đẹp.

Kamesana (p): Quests for sense-desire—Dục cầu—See Three dharmas (XVIII).

Kamesu-micchacara (p): Kamamithyacaradviratih (skt)—Not to engage in improper sexual misconduct—Không tà dâm—Against lust—Not to commit adultery—Abstain from all sexual excess, or refraining from sexual misconduct—See Five precepts.

Kameyama (jap): Thiên Hoàng Long Sơn (Nhật Bản).

Kamidana (jap): Thần Bằng (bài vị đề tên Thần Thiên Chiếu Đại Thần Amaterasu-Omikami trong Thần Đạo Nhật Bản).

Kamisucchacaro (skt): Tà dâm—See Sexual misconduct.

Kammacatukkam (p): Four types of kamma (karma)—See Four types of kamma (karma).

Kamma that is neither black nor bright, with neither black nor bright result, leading to the destruction of kamma: Akanhamasukkam (p)—Phi Hắc Phi Bạch Nghiệp, Phi Hắc Phi Bạch Báo, đưa đến sự tận diệt các nghiệp—See Four kinds of kamma.

Kammakkhya (p): Exhaustion of the Kammic energy—Nghiệp Dĩ—See Four causes of death (The Buddha and His Teachings).

Kammanta (p): Action—Samma Kammanta (Right Action).

Kammanthana (p): Subject of meditation.

Kamma-phala (p): Hậu quả của hành động—The fruit or result of action.

Kammassakata samma-dhitthi (p): Chánh kiến thấy rõ chỉ có nghiệp mới thực sự là gia tài của chúng ta.

Kammatthana (p): Tham thiền—See Contemplation and Meditation.

Kammatthanacariya (p): Thiền Sư—A Zen Master—A meditation teacher.

1) A master, or teacher, of meditation, or of the Ch'an school in general: Một vị Thầy dạy Thiền nói chung.

2) A Zen master who has already attained self-realization or enlightenment. He was allowed

to teach Zen to his disciples: Một vị Thầy đã chứng ngộ và dạy thiền.

- 3) A great or renowned Zen master. The title is usually conferred posthumously, though some masters have achieved this distinction during their life time: Bậc Thầy Thiền vĩ đại hay danh tiếng. Danh hiệu này thường được phong tặng sau khi vị thầy đã viên tịch, mặc dù một vài bậc thầy đã đạt được danh hiệu này ngay trong lúc còn sống.

Kamma-vipaka: Nghiệp quả—Maturing or ripening of past causes under the Law of Karma—The fruit or results of deeds which have ripened.

Kammu (jap): Nữ hoàng Hoàn Vũ (Nhật Bản).

Kampilla (skt)—Kim Tỳ La Đà Ca Tỳ La—Kim Tỳ La Thân—Kim Tỳ La Đại Tướng.

- 1) The retinue of 1,000-hand Kuan-Yin: Quyển thuộc của Thiên Thủ Quán Âm.
- 2) An Indian monk: Kim Tỳ La Tỳ Kheo: Một vị sư Ấn Độ.

Kampilya (skt): Name of a solitary placed named Kampilya in west India, near Navasari. A copper plate inscription of the Rastrakuta king, Dantivarman of Gujarat, dated 865, records that, after bathing in the river Puravi, now Purna river in the Surat district, at the request of a monk, the king donated lands for the Kampilya vihara, where there lived five hundred monks of the Sangha of Sindhu Desa. Another inscription of the Rastrakuta king, Dharavarsa, records a similar grant to the same monastery in 884 A.D. It seems that the Buddhist community migrated from Sindh, presumably for fear of the Muslims and founded a vihara at Kampilya which was already known as a sacred place—Tên của một địa danh hẻo lánh ở miền tây Ấn Độ, gần Navasari. Một bản chữ khắc trên phiến đồng của vua dòng Rastrakuta là Dantivarman ở Gujarat, ghi chép rằng năm 865, khi vua xuống tắm dưới sông Puravi, nay là sông Purna ở quận Surat, theo sự thỉnh cầu của một tu sĩ, nhà vua đã cấp đất cho tu viện Kampilya, nơi có năm trăm tu sĩ của Tăng đoàn Sindhu Desa đang sống. Lại có một bản khắc khác ghi rằng vào năm 884 vị vua này lại cấp đất cho cùng tu viện này. Dường như các cộng đồng Phật giáo từ vùng Sindh, có lẽ vì sợ những người Hồi giáo, đã di chuyển đến xây dựng tu viện tại Kampilya, nơi vốn nổi tiếng là một thánh địa.

Kamupapattiyo (skt): Tam Dục Sanh—According to The Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, there are three kinds of rebirth in the realm of Sense-Desire—Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, có ba loại dục sanh—See Three kinds of rebirth in the realm of Sense-Desire.

Kamyō-Hoo (jap): Sư Khoan Bình Pháp Hoàng (cựu hoàng Vũ Đa của Nhật Bản).

Kan (jap): Vipasyana (skt)—Insight—Reflection—Quán.

Kana (p):

- 1) Monoculous: Độc nhãn—One-eyed.
- 2) Broken rice: Gạo nát.

Kanabhu (skt): Kanada (skt)—Kiết Nô Bộc—Founder of Vaisesika school of Indian philosophy—Người sáng lập trường phái Triết Lý Ấn Độ Vaisasika.

Kanada (skt): Ca na đạt.

Kanadeva (skt): Ariyadeva (skt)—Ca Na Đề Bà—Ca Na Già—Độc Nhãn Đề Bà—Già Na Đề Bà—Mâu Ni (Kanakamuni)—A famous disciple of Nagarjuna and fifteenth patriarch, a native of South India, of the Vaisya caste; said to have only one eye, hence Kana his name; known also as Deva-Bodhisattva—Đệ tử nổi tiếng của ngài Long Thọ và là tổ thứ 15, người miền Nam Ấn, dòng dõi quý tộc. Người ta nói ông chỉ có một mắt nên mang tên “Kuna.” Ông còn có tên là Đề Bà Bồ Tát—See Twenty eight Indian Patriarchs.

Kanaka (skt): Kanika (skt)—Ca Ni Ca—Kiết Ni Ca.

- 1) A tree or plant, probably a kind of sandalwood—Một loại cây, có lẽ là cây chiên đàn, một loại đàn hương.
- 2) Name of several yellow plants: Tên của một vài loại cây màu vàng.
- 3) Thorn apple: Táo gai.

Kanakabharadvaja (s): Ca nặc ca bạt lý đọa xà.

Kanakamuni (skt): Câu Na Hàm Mâu Ni—Câu Na Hàm—Câu Na Mâu Ni—Ca Nặc Ca Mâu Ni.

- 1) The second Buddha in the five Buddhas of the Bhadrakalpa, and the fifth of the seven ancient Buddhas: Câu Na Hàm Mâu Ni—Ca Na Già Mâu Ni—Cát Nặc Già Mâu Ni—Vị Phật thứ hai trong năm vị Phật Hiền kiếp, vị

Phật thứ năm trong bảy vị Phật quá khứ—See Five dhyani Buddhas and Seven ancient Buddhas.

- 2) The golden recluse: Kim Tịch.
- 3) The golden rsi: Kim Tiên.
- 4) A Brahman of the Kasyapa family, native of Sobhanavati: Một người Bà La Môn thuộc gia đình Ca Diếp, cư dân trong thành Sobhanavati.
- 5) According to Professor Soothill in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, this is possibly a sage who preceded Sakyamuni in India: Theo Giáo Sư Soothill trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, đây có lẽ đây là một vị Thánh ở Ấn Độ trước thời Phật Thích Ca.

Kanakavatsa (skt): Ca nặc ca phạt sa.

Kancana (skt): Can Đồ Na—Kiện Chiết Na—Golden—A shrub of trees, with golden hue, described as the leguminous order.

Kanchi (skt): Name of a Buddhist place in Southern India. According to Prof. Bapat in the Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, Kanchi, with its Rajavihara and its hundred monasteries, was a famous stronghold of Buddhism in the South. Five Buddha images have been discovered near this town. The famous Pali commentator, Buddhaghosa, has mentioned in his commentary (the Manorathapurani) that he wrote it at the request of the Venerable Jotipala who was staying with him at Kanchipura. Hsuan-Tsang also mentions a certain Dharmapala from Kanchi as being a great master at Nalanda. In Korea, an inscription in verse has been discovered. In a preface to it written by Li-Se in 1378 A.D., there is an account of the life and travel of an Indian monk called Dhyanaabhadra. This account tells us that this monk was the son of a king of Magadha and a princess from Kanchi and that when he visited Kanchi he heard a sermon given by a Buddhist preacher on the Karanda-vuyhasutra. Clearly, this place was a recognized centre of Buddhism as late as the 14th century A.D.—Địa danh Phật giáo ở vùng Nam Ấn Độ. Theo Giáo sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, Kanchi với điện Rajavihara và một trăm tu viện tại đây đã từng là một pháo đài của Phật giáo tại miền Nam Ấn Độ. Năm tượng Phật đã được tìm

thấy gần thành phố này. Phật Âm (Buddhaghosa), luận sư Pali nổi tiếng, trong bộ luận thư của mình (Manorathapurani), có nói rằng ông viết cuốn sách này là theo yêu cầu của Thượng Tọa Jotipala cùng ở với ông tại Kanchipura. Huyền Trang cũng nói đến một người tên Dhammapala ở Kanchi, vốn là một đại luận sư của Nalanda. Tại Triều Tiên cũng đã tìm thấy một bản chữ khắc bằng thơ nói về nơi này. Trong lời tựa của tác phẩm này do Lý Tư viết năm 1378, có kể về cuộc đời và chuyến đi của một tu sĩ Ấn Độ tên là Dhyanaabhadra. Chuyện kể này cho chúng ta biết rằng tu sĩ ấy là con trai của một ông vua ở Ma Kiệt Đà và một bà hoàng ở Kanchi, vị tu sĩ ấy đã được nghe một nhà thuyết pháp Phật giáo nói về bộ kinh Karanda-vyuhāsutra. Như vậy, mãi cho đến thế kỷ thứ 14, nơi này mới được biết đến là một trung tâm Phật giáo.

Kancho (jap):

- 1) Title of the monk who superintends in a Buddhist monastery or temple. Among the Rinzaïs he is elected, but must be a Zen master—Chức vụ của một vị giám sư trong thiền viện hay tự viện. Trong Thiền Lâm Tế, vị này được đề cử, nhưng phải là một vị thầy về Thiền.
- 2) Sư Khoan Triêu (916-998)—One who built Henjoji—Vị khai sáng chùa Biện Chiếu (Nhật Bản).

Kancipura (skt): Kiến Chí Bộ La—Kiến Chí Thành—Capital of Dravida, the modern Conjevaram, about 48 miles south-west of Madras—Kinh đô của Dravida, bây giờ là Conjevaram, khoảng chừng 48 dặm về phía tây nam Madras.

Kancuka (p): A jacket—Áo choàng.

Kandat (skt): Hôn Mặc Đa—The capital of Tamasthiti, perhaps the modern Kunduz, but according to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, “Kundoot is about 40 miles north of Jshtrakh—Thủ đô của Tamasthiti, có lẽ là Kunduz, nhưng theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển thì Kundoot lại cách Jshtrakh 40 dặm về phía bắc.

Kangen (jap): Sư Quán Hiền (853-925), Phật giáo Nhật Bản.

Kangobuji (jap): Chùa Kim Cang Phong (Nhật Bản).

Kan-Haryo (jap): Chien-Paling—Sư Giám Ba Lăng (Nhật Bản).

Kanheri (skt): Name of a Buddhist place in west India. According to Prof. Bapat in the *Twenty-Five Hundred Years of Buddhism*, there are more than one hundred caves at Kanheri which was also a large monastic establishment. From a number of inscriptions found here, dating the second century A.D. to modern times, a more or less connected history of the place can be reconstructed. The beginning of the caves can be attributed to the reign of Gautamiputra Satakarni about 180 A.D. Many excavations and sculptures were added from time to time. The introduction of the Buddha image in the establishment is shown by a fourth century inscription recording the dedication of a Buddha image by a certain Buddhaghosa. The silahar rulers of Puri, who were feudatories of the Rastrakuta sovereign, took a special interest in the Buddhist establishment at Kanheri and made liberal donation to it as recorded their copper-plate grants dated 765, 775, 799. Inscriptions of 913, 921, and 931 further show that the Buddhist monks still continued to occupy the caves. A modern inscription of a Buddhist pilgrim of the Nichiren sect engraved on the walls of cave number 66 testifies to the continued importance of the caves even in modern times—Địa danh Phật giáo ở vùng tây Ấn Độ. Theo Giáo Sư Bapat trong *Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo*, Kanheri có trên một trăm hang động, vốn cũng là khu tu viện lớn. Qua một số bản chữ khắc tìm thấy ở đây có niên đại từ thế kỷ thứ hai cho đến thời đại ngày nay, người ta có thể dựng lại lịch sử nơi này khá đầy đủ. Thời gian bắt đầu xây dựng các hang này có thể là vào triều đại Gautamiputra Satakarni khoảng năm 180. Thịnh thoảng lại có thêm những công trình đào sâu và điêu khắc. Việc đưa tượng Phật vào khu vực này được biết đến qua một bản khắc chữ thuộc thế kỷ thứ tư, ghi lại việc một người tên Buddhaghosa cúng tặng một tượng Phật. Các vua Sihalar ở Puri, vốn là những chư hầu của của các vương quốc Rastrakuta, có mối quan tâm đặc biệt đối với khu tu viện ở Kanheri nên đã cúng dường rộng rãi như được ghi chép trong các phiến đồng thuộc những

năm 843, 853 và 877. Các chữ khắc của những năm 991, 999 và 1004 còn cho biết rằng các tu sĩ Phật giáo trong thời gian này vẫn còn ở tại các hang. Một bản khắc chữ mới đây bằng tiếng Nhật của một khách hành hương Phật tử thuộc phái Nhật Liên tông (Nichiren sect) trên vách hang số 66, khẳng định tầm quan trọng của các hang này ngay cả trong thời đại hiện nay.

Kan-in (jap): Giám Viện—One of the six main officers of a big temple in Japanese Buddhism. A warden monk in a monastery. The warden or superintendent of a monastery, especially the one who controls its material affairs—Sư tri sự hay vị sư trông coi mọi việc trong tự viện. Một trong sáu vị sư đứng đầu trong một tự viện (Phật giáo Nhật Bản).

Kanishka (first-second century A.D.): Ca Nị Sắc Ca—The third king of the Kusana dynasty of Yueh-Chih, i.e. of Tukhara and the Indo-Scythians, ruler of Gandhara in northern Punjab, who conquered northern India and as far as Batria from Kabul, Sindh, North West India, Kashmir, and part of Madhyadesa. He became a patron of Buddhism, the greatest after Asoka and Milinda. The story of Kanishka's conversion to Buddhism followed the same way as that of Ashoka. It is said that Yueh-Chi monarch in his early life had no respect for the Buddhist religion. He did not believe in Karma, and treated Buddhism with crushing contempt. It was his remorse at the bloodshed during his conquests of Kashgar, Yarkand, and Khotan that drew him to the quietist teachings of Buddhism which he propagated later with such zeal, particularly the Sarvastivada school. He also reportedly convened the "Council of Gandhara" around 70 or 100 B.C. It was during Kanishka's reign and largely through his efforts that Buddhism was successfully introduced into Central and Eastern Asia. There was ceaseless missionary activity throughout his vast empire which extended from Madhyadesa in India to Central Asia. According to Keith in *The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms* composed by Professor Soothill, his date probably at the close of the first century. At around 125-165 A.D., he convoked the fourth synod in Kashmir (see *Kết Tập Kinh Điển III*), of 500 leading monks under the presidency of Vasumitra.

However, according to Prof. Bapat in *Twenty-Five Hundred Years Of Buddhism*, Kanishka's reign (78-101 A.D.) also marked an important turning point in the history of Buddhism and Buddhist literature. It witnessed the rise of Mahayana Buddhism and the magnificent literary activity started by Parsva, Asvaghosa, Vasumitra, and others. It was in this age that Pali gave place to Sanskrit. In the field of art, the celebrated Gandhara sculptures developed and figures of the Buddha and Bodhisattvas began to appear. The King's greatest contribution to Buddhism was his convention of the Fourth Council. According to Hsuan-Tsang in the *Records of Western Countries*, the Council met in Kashmir. The chief aim of the Council was the compilation of the doctrines of Buddhism and the writing of commentaries on them according to the Sarvastivada school of Buddhism. The Fourth Council compiled the commentaries known as the Vibhassa-sastra. On the three Pitakas of the Buddhist Canon, the Council composed 100,000 stanzas of the Upadesa-sastras explaining the canonical sutras, 100,000 stanzas of the vinaya-vibhassa-sastras explaining the Vinaya, and 100,000 stanzas of the Abhidharma. The Mahavibhassa, which is still preserved in Chinese, perhaps represents the commentaries prepared by this Council. When the canon was revised and settled; this he is said to have had engraved on brass and placed in a stupa. Besides, king Kanishka founded many monasteries and stupas. He founded a city named Kanishkapura which has been identified with the modern Kanisapur in Kashmir. Kanishka erected a Great Stupa which was named after him. To the west of the stupa, he built a large monastery which was known as Kanishka Mahavihara. Both these structures were erected at Purusapura, now Peshawar. The Great Stupa was a magnificent structure, 400 feet high, the base being in five stages and 150 feet high. The Chinese pilgrim Fa-Hsien, Sung-Yun, and Hsuan-Tsang have lavished great praise on the architectural beauty of this important relic tower. The Kanishka Mahavihara was an old monastery, at the time when Hsuan-Tsang visited it in the seventh century A.D., its upper storeys and many terraces were connected by passages and although

the buildings were in ruins they could be said to be of rare art. There were still in the monastery a few Hinayanist monks.

Kapisa (skt): Ca Tất Thí—Theo Giáo Sư Soothill trong *Trung Anh Phật Học Từ Điển*, Ca Tất Thí là tên nước Kanaka có chu vi 4000 dặm, thủ đô cũng cùng tên nước, với chu vi 10 dặm. Đây là nơi an cư kiết hạ của Đức Phật dưới triều vua Ca Nhi Sắc Già (Kaniska)—According to Professor Soothill in *The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms*, Kapisa was an ancient kingdom, south of Hindukush, said to be 4,000 miles around, with a capital of the same name 10 miles in circumference; formerly a summer resort of Kaniska—Vua thứ ba của triều đại Kusana, nước Nguyệt Chi (tộc Nguyệt Thi, tổ tiên xuất phát từ Trung Á), cai trị xứ Kiện Đà La, phía bắc Punjab bây giờ, ông đã thống trị một vùng rộng lớn mà phía tây giáp đến Đại Hạ, vùng lãnh thổ rộng lớn từ Kabul, Gandhara, Sindh, Tây bắc Ấn Độ, Kashmir và một phần của Madhyadesa về sau đời vua A Dục. Ông là một ông vua đầy quyền uy thuộc dòng dõi Saka hoặc Turuska. Ông là vị hộ pháp lớn của Phật giáo, chỉ sau có vua A Dục và Di Lan Đà. Chuyện quy-y theo đạo Phật của Ca Ni Sắc Ca cũng diễn ra giống hệt như chuyện vua A Dục. Người ta nói rằng thuở thiếu thời, quốc vương Nguyệt Chi đã không có sự tôn trọng đối với đạo Phật. Ông không tin vào nghiệp báo và đối xử với đạo Phật một cách khinh mạn. Rồi chính nỗi ân hận trước cảnh giết chóc trong các cuộc chinh phục Kashgar, Yarkand và Khotan đã khiến ông tìm đến với giáo lý của đạo Phật, và sau đó ông đã truyền bá một cách tận tình. Ông đã hoàn tất công việc của vua A Dục và giúp cho Phật pháp hoằng dương thắng lợi khắp châu Á. Hoạt động truyền giáo không ngừng nghỉ xuyên qua đế quốc rộng lớn của ông ta từ Madhyadesa ở Ấn Độ đến Trung Á. Theo Keith trong *Trung Anh Phật Học Từ Điển* của Giáo Sư Soothill, niên đại của Ca Ni Sắc Ca có lẽ vào khoảng cuối thế kỷ thứ nhất. Vào khoảng từ 125 đến 165 sau Tây Lịch, ông đã triệu tập hội đồng kiết tập kinh điển lần thứ tư, với 500 vị Tăng dưới sự chủ tọa của Thế Hữu đại sư tại vùng Kashmir. Nhưng theo Giáo Sư Bapat trong *Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo*, thì triều đại Ca Ni Sắc Ca từ 78 đến 101 sau Tây Lịch đã đánh dấu một khúc quanh

quan trọng trong lịch sử Phật giáo và văn học Phật giáo. Triều đại này đã chứng kiến sự trỗi dậy của Phật giáo Đại Thừa và hoạt động văn học rực rỡ được khởi đầu từ những danh Tăng như Hiếp Tôn Giả, Mã Minh, Thế Hữu và các vị khác. Chính trong thời đại này, tiếng Pali đã phải nhường chỗ cho tiếng Phạn. Trong lãnh vực nghệ thuật, trường phái điêu khắc Gandhara nổi tiếng đã phát triển và các bức tượng Phật, tượng Bồ Tát đã bắt đầu xuất hiện. Việc đóng góp to lớn nhất mà vua Ca Ni Sắc Ca đã dành cho Phật giáo là việc triệu tập Nghị Hội Kết Tập Kinh Điển lần thứ tư tại Kashmir (see Kết Tập Kinh Điển IV). Theo Tây Vực Ký Truyện của Huyền Trang thì Nghị Hội đã diễn ra tại Kashmir. Mục đích của nghị hội là kết tập các giáo lý của Đức Phật và viết luận giải cho giáo lý này theo Nhất Thiết Hữu Bộ (Sarvastivada school). Nghị Hội lần thứ tư đã kết tập được bộ Tỳ Bà Sa Luận. Về Tam Tạng của giáo điển, nghị hội đã biên tập được 10 vạn bài tụng của bộ luận Ưu Ba Đề Xà (upadesasāstra) giải thích kinh tạng, mười vạn bài tụng của bộ Tỳ Nại Đa Tỳ Bà Sa (Vinaya-vibhāsa-sāstra) giải thích Luật Tạng, và mười vạn bài tụng của bộ A Tỳ Đạt Ma Tỳ Bà Sa giải thích Luận Tạng. Bộ Đại Tỳ Bà Sa (Mahāvibhāsa) hiện còn bản Hoa ngữ, có lẽ là tiêu biểu cho các bộ luận đã được biên soạn tại Nghị Hội này. Khi kinh điển đã được kết tập, ông bèn cho khắc vào bản đồng và lưu trữ trong tháp. Ngoài ra, vua Ca Ni Sắc Ca còn cho xây dựng nhiều tu viện và bảo tháp. Ông đã xây dựng nên một thành phố có tên là Kanishkapura, được xác định là thành phố Kanisapur ngày nay tại Kashmir. Riêng tại Purusapura, nay là Peshawar, ông đã cho xây dựng một đại điện mang tên ông, phía tây của điện này là Đại Tu Viện Ca Ni Sắc Ca. Đại điện Ca Ni Sắc Ca là một kiến trúc uy nghi, cao 120 mét, phần đáy có năm tầng, cao 45 mét. Các vị khách hành hương từ Trung Quốc là Pháp Hiển, Tống Vân, và Huyền Trang đã không tiếc lời ca ngợi vẻ đẹp kiến trúc của ngôi tháp quan trọng này. Còn Đại Tu Viện Ca Ni Sắc Ca là một tu viện cổ, vào thế kỷ thứ bảy khi Huyền Trang đến thăm viếng, ngài đã kể lại là trên các tầng của tu viện có nhiều sân thượng được nối nhau bởi những hành lang, và mặc dù các tòa nhà đã đổ nát nhưng có thể nói đây là công trình nghệ thuật

hiếm có. Trong tu viện ấy, vẫn còn một số Tỳ Kheo thuộc phái Tiểu Thừa.

Kanjizai-Bosatsu (jap): Bodhisattva of Free Reflection—Quán Tự Tại Bồ Tát—See Avalokitesvara.

Kanjo (jap): Lễ quán đảnh.

Kanjo (jap): Sư Khoan Như (chùa Nhân Hòa Ninnaji, Nhật Bản).

Kanjoki (jap): Bộ San Định Ký (Nhật Bản).

Kanjur (tib): Cam Châu Nhĩ—One of the two divisions of the Tibetan canon, consisting of 160 books (chuan), each book 1,000 leaves—Một trong hai phân bộ của Tạng Kinh Tây Tạng, gồm 160 quyển, mỗi quyển 1.000 trang.

Kankhati (p): To doubt—To be uncertain—Nghĩ ngờ.

Kanku (jap): Sư Khoan Không (884-972), Phật giáo Nhật Bản.

Kanlu Wang: Cam Lộ Vương Như Lai—See Seven Tathagatas.

Kanna Zen (jap): Name of a book of collection of koans in Japan in the twelfth century. The number of recognized or accepted koans in Japan is now about seven hundred—Tên của một bộ sưu tập công án tại Nhật Bản vào thế kỷ thứ 12. Hiện nay số công án được công nhận ở Nhật khoảng chừng 700.

Kanro (jap): Amṛta (skt)—Nectar—Sweet dew—A spirituous liquor—Cam lộ.

Kansu (jap): Giám Tự—See Kan-in.

Kanthaka (skt): Kiến Đà Ca—Ngựa Càn trác—Name of the horse on which Prince Siddhartha rode away from his father's palace—Tên ngựa “kiền trác” mà Thái tử Tất Đạt Đa đã cỡi ra khỏi kinh thành để xuất gia (người ta nói con ngựa này là hóa thân của Đế Thích).

Kanthaka-asvaraja (skt): Kim Đề—See Kanthaka.

Kanto (jap): Vùng Quan Đông (Nhật Bản).

Kantoku (jap): Being able to control—Quản đắ.

Kanyakubja (skt): Thành Khúc Nữ—Name of a river in an ancient city in the north-western provinces of India, situated on the bank of Kali Nadi, a branch of the Ganga, in the modern district of Farrukhabad. According to the Buddhist legends, Kanyakubja (Kanau) is said where the

Buddha descended from Indra's Heavens. The ruins of the ancient city are said to occupy a site larger than that of London. According to Fa-Hsien in the records of the Buddhist Kingdoms, both Mahayana and Hinayana existed here, however, Hinayana still retained the majority—Tên của một thành phố cổ nằm về những tỉnh phía Tây Bắc Ấn Độ, tọa lạc trên bờ sông Kali Nadi, một nhánh của sông Hằng, bây giờ là Farrukhabad. Theo truyền thuyết Phật giáo, chính tại thành Khúc Nữ nước Tăng Già Thi, nơi Phật giáng trần từ cung trời Đao Lợi. Phế tích của thành phố này lớn hơn thành phố Luân Đôn. Theo ngài Pháp Hiển trong Tây Vực Ký, cả Đại thừa lẫn Tiểu thừa đều tồn tại tại đây, tuy nhiên, Tiểu thừa vẫn chiếm đa số—See Eight great spiritual or sacred stupas.

Kanyakubja stupa: Kanyakubja (Kanauj), where the Buddha descended from Indra's Heavens. This is one of the eight Great Spiritual or Sacred Stupas of Buddhism—Tháp tại thành Khúc Nữ nước Tăng Già Thi, nơi Phật giáng trần từ cung trời Đao Lợi. Đây là một trong tám ngôi tháp thiêng lớn của Phật giáo—See Eight great spiritual or sacred stupas.

Kanya-ratna (skt): Bảo Nữ—Precious maidens, one of the seven treasures of the Cakravartin—Người con gái quý, một trong thất bảo của Tứ Thiên Vương.

Kanzeon-Bosatsu (jap): Quán Thế Âm Bồ Tát—See Kuan-Yin.

Kao Feng Yuan Miao Zen Master: Cao Phong Nguyên Diệu—Zen Master Kao-Feng-Yuan-Miao (1238-1295), also called Kao-Feng Miao-Tsu—Kao-Feng-Yuan-Miao, a Chinese Zen Master in the thirteenth century. According to Zen master D.T. Suzuki in the Essays in Buddhism, Book II, Thiền sư Cao Phong Nguyên Diệu, còn gọi là Cao Phong Diệu Tổ. Thiền Sư Trung Hoa, theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập II:

* Kao-Feng was one of the great masters in the end of the the Sung dynasty. When his first let him attend to the Chao-Chou's Wu, he exerted himself hard on the problem. One day his master, Hsueh-Yen, suddenly asked him: "Who is it that carries for you this lifeless corpse of yours?" The poor fellow did not

know what to make of the question, for the master was merciless and it was usually followed by a hard knocking down. Later, in the midst of his sleep one night, he recalled the fact that once when he was under another master he was told to find out the ultimate significance of the statement 'All things return to one,' and this kept him up the rest of that night and through the several days and nights that succeeded. While in this state of an extreme mental tension he found himself one day looking at Fa-Yen's verse on his portrait, which partly read:

"One hundred years, thirty-six thousand morns.

This same old fellow moved on forever."

Cao Phong Diệu Tổ là một đại sư cuối đời nhà Tống. Khi sư phụ ngài lần đầu trao cho ngài công án chữ "Vô" của Triệu Châu để tham quán, ngài chuyển hết khí lực bình sanh vào đề án. Ngày kia, bất thần sư phụ hỏi: "Ai mang cho ông cái thân vô tri giác ấy?" Ngài khựng, không biết sao mà thưa thốt, mà thầy ngài thì khắc nghiệt, thường là hỏi đâu thì đánh đó. Sau đó, lúc nửa đêm khi ngài đang ngủ, sư sực nhớ trước kia thầy cũ có giao cho sư tìm ra diệu nghĩa câu nói 'Muôn vật trở về một.' Thế là suốt đêm ấy và mấy đêm sau, ngài không sao ngồi yên hay chớp mắt được, trong tâm thần căng thẳng cực độ ấy. Ngày kia sư bất chợt thấy mình đang đọc bài thơ của Ngũ Tổ Pháp Diễn viết trên chân dung của Tổ, trong đó có câu:

Trăm năm, ba vạn sáu ngàn ngày

Lão hán ấy luôn luôn cử động.

Thế là những thắc mắc của sư về câu hỏi 'Ai mang cho ông cái thân vô tri giác ấy?'

* This at once made him dissolve his eternal doubt as to 'Who carrying around this lifeless body of yours?' He was baptized and became an altogether new man. He leaves us in his Saying Records: "On olden days when I was at Shuang-Ching, and before one month was over after my return to the Meditation Hall there, one night while deep in sleep, I suddenly found myself fixing my attention on the question 'All things return to the One, but

where does this One return?’ My attention was so rigidly fixed on this that I neglected sleeping, forgot to eat, and did not distinguish east from west, nor morning from night. While spreading the napkin, producing the bowls, or attending to my natural wants, whether I moved or rested, whether I talked or kept silent, my whole existence was wrapped up with the question ‘Where does this one return?’ No other thoughts ever disturbed my consciousness; even if I wanted to stir up the least bit of thought irrelevant to the central one, I could not do so. It was like being screwed up or glued; however, much I tried to shakemyself off, it refused to move. Though I was in the midst of a crowd or congregation, I felt as if I were all by myself. From morning till evening, from evening till morning, so transparent, so tranquil, so majestically above all things were my feelings! Absolutely pure and not a particle of dust! My one thought covered eternity; so calm was the outside world, so oblivious of the existence of other people I was. Like an idiot, like an imbecile, six days and nights thus elapsed when I entered the Shrine with the rest, reciting the Sutras, and happened to raise my head and looked at the verse by Fa-Yen. This made me all of a sudden awake from the spell, and the meaning of ‘Who carries this lifeless corpse of yours?’ burst upon me, the question once given by my old master. I felt as if this boundless space itself were broken into pieces, and the great earth were altogether levelled away. I forgot myself, I forgot the world, it was like one mirror reflecting another. I tried several koans in my mind and found them so transparently clear! I was no more deceived as to wonderful working of Prajna (transcendental wisdom)—Phút chốc được giải trừ ngay. Ngài được ấn chứng và trở thành một người hoàn toàn mới. Trong bộ Cao Phong Ngữ Lục, sư có viết: “Trước kia, khi còn ở Trường Khánh, trước khi vào Thiền đường một tháng, đêm kia trong giấc ngủ say tôi bất chợt thấy tôi để hết tâm trí vào câu hỏi ‘Muôn vật trở về một, một trở về gì?’ Tôi

chiếu cố đến đề án chuyên nhất đến nỗi quên mất ngủ nghỉ ăn uống, không còn phân biệt phương hướng ngày đêm gì hết. Khi trải khăn bàn, hay sắp chén đĩa, hay đi tiểu tiện, dầu động hay tịnh, dầu nói hay im, toàn thể cuộc sống của tôi như gói trọn trong nghi niệm ‘Cái một trở về gì?’ không xen lộn mảy may niệm nào khác; vả lại dầu muốn, tôi vẫn không thể nghĩ gì lệch ngoài trung tâm điểm ấy, dầu chỉ nghĩ thoáng qua thôi. Tưởng chừng như tôi bị đóng cứng hoặc chôn chân tại chỗ; dầu tôi cố vùng vẫy mảy nó vẫn không buông tha; dầu giữa đám đông, giữa Tăng chúng, tôi vẫn cảm thấy như hoàn toàn chỉ có một mình tôi từ sáng đến tối, từ tối đến sáng, tinh khiết làm sao, thanh tịnh làm sao, tư tưởng của tôi trang nghiêm, lướt trên muôn vật. Một niệm thanh khiết làm sao, không gợn mảy bụi! Một niệm bao trùm muôn thuở! Thế giới bên ngoài vắng lặng làm sao, tôi không còn biết có ai khác nữa. Như một kẻ ngốc, như một tên ngu dại, trải qua sáu ngày sáu đêm như vậy, kể tôi vào chánh điện với chư Tăng khác, và khi đang đọc kinh, mắt tôi chợt đặt trên câu thơ của Ngũ Tổ Pháp Diễn. Thế là đột nhiên tôi thức tỉnh cơn mê, và ý nghĩa câu hỏi ‘Ai mang cho ông cái thân vô tri giác ấy’ vụt sáng trong tôi, câu hỏi mà thầy tôi trao cho tôi ngày trước. Tôi cảm như cả không gian vô biên nầy vỡ tan từng mảnh và đại địa sụp đầu mất. Tôi quên tôi, tôi quên thế gian; đó như một tấm gương phản chiếu một tấm gương, tôi thử tham quán vài công án khác, sao mà công án nào cũng sáng rõ đến vậy! Từ nay tôi không còn nghi hoặc diệu dụng của trí Bát Nhã nữa.”

* Zen master Kao-Feng-Yuan-Miao talked about the koans as follows: “The koan I ordinarily give to my pupils is ‘All things return to One; where does the One return?’ I make them search after this. To search after it means to awaken a great inquiring spirit for the ultimate meaning of the koan. The multitudinousness of things is reducible to the One, but where does the One finally return? I say to them: ‘Make this inquiry with all the strength that lies in your personality, giving yourself no time to relax in this effort. In

whatever physical position you are, and in whatever business you are employed, never pass your time idly. Where does the One finally return? Try to get a definite answer to this query. Do not give yourself up to a state of doing nothing; do not exercise your fantastic imagination, but try to bring about a state of identification by pressing your spirit of inquiry forward, steadily and uninterruptedly. You will be then like a person who is critically ill, having no appetite for what you eat or drink. Again you will be like an idiot, with no knowledge of what is what. When your searching spirit comes to this stage, the time has come for your mental flower to burst out.” In fact, we can’t just hold up a koan before the mind, we must make it occupy the very center of attention by the sheer strength of an inquiring spirit. When a koan is cultivated with such a spirit, according to Zen master Ta-Hui, it is like a great consuming fire which burns up every insect of idle speculation that approaches it. Therefore, it is almost a common sense saying among Zen masters to declare that , ‘In the mastery of Zen the most important thing is to keep up a spirit of inquiry; the stronger the spirit the greater will be the enlightenment that follows; there is, indeed, no enlightenment when there is no spirit of inquiry: Cao Phong là người chủ trương tu tập công án như vậy: “Công án tôi thường đặt cho các môn nhân là ‘vạn pháp qui Nhất, Nhất qui hà xứ?’ Tôi khuyên họ hãy tham cứu câu này. Tham cứu câu ấy tức là đánh thức một mối nghi tình lớn đối với ý nghĩa cứu cánh của công án. Vạn pháp thiên sai vạn biệt được qui về Một, nhưng rồi Một trở về đâu? Tôi bảo họ, hãy đem hết sức mạnh bình sinh mà đeo mối mối nghi tình này, đừng lúc nào xao lãng. Dù đi, đứng, nằm, ngồi, hay làm các công việc, đừng để thời giờ luống trôi qua. Rồi ra cái Một trở về đâu? Hãy cố mà đi tìm một câu trả lời chính xác cho câu hỏi này. Đừng buông trôi mình trong cái vô sự; đừng luyến tập tưởng tượng phiêu du, mà hãy cố thực hiện cho được cái trạng thái toàn nhất viên mãn bằng cách đẩy nghi tình lướt

tối, bền bỉ và không hở. Rồi các người sẽ thấy mình như một kẻ bịnh ngặt, chẳng còn muốn ăn uống gì nữa. Lại như một thằng khờ, không hiểu cái gì ra cái gì hết. Khi công phu đến đây, giờ là lúc tâm hoa của các người bùng nở.” Thật vậy, chúng ta không hề khởi công án hiện tiền, mà phải đặt nó vào trong tâm bằng tất cả sức mạnh của nghi tình. Một khi công án được chỉ trì bởi một tinh thần như thế, thì theo Thiền Sư Đại Huệ, nó giống như một ngọn lửa cháy lớn đốt cháy tất cả những con sâu hý luận đang xăm tơi. Và cũng chính vì vậy mà tất cả các Thiền sư đều đồng ý rằng ‘Trong sự tham Thiền, điều trọng yếu nhất là giữ vững nghi tình; nghi tình càng mạnh, ngộ càng lớn. Quả thực chẳng bao giờ có ngộ nếu không có nghi.

Kapila (skt): Ca Tỳ La—Kiếp Tỳ La—Sa Tỳ Ca La.

- 1) Brown: Hoàng xích—Màu vàng đỏ hay nâu.
- 2) Author of the Sankhya philosophy: Tác giả của bộ Tăng Khư Luận (nói về nghĩa của 25 đế).
- 3) Kiếp Tỳ La Thiên: Deva or demon, called Kapila, or Kumbhira, or Kubera—Tên của một loại chư thiên hay một loại quỷ—See Two devas and the three rsi.
- 4) Ca Tỳ La Vệ: See Kapilavastu.
- 5) Ca Tỳ La—Name of a leader of the heretic sect—Hoàng Xích Sắc Tiên Nhân, tên của giáo chủ ngoại đạo phái Số luận—The sage Kapila, or Sankhya Kapila, founder of the classical Samkhya philosophy and the school of that name. It is an attempt to place all concepts in twenty-five categories, with Purusa at the head and the others in ordered progress. It also teaches “the eternity and multiplicity of souls.” Vasubandhu wrote in criticism of the system—Số Luận Ngoại Đạo Sư, vị Thánh Kiếp Tỳ La, người sáng lập ra Số Luận (Tăng Khư Luận) và trường phái Số Luận. Bộ luận cố đặt vạn pháp trong 25 đế. Thiên Thân Bồ Tát đã viết Chân Thực Luận để phá lại bộ Tăng Khư Luận này.

Kapila-sastra: Phát Luận—The Sastra of the non-Buddhist Kapila—Bộ luận của Hoàng Phát ngoại đạo (ngoại đạo tóc vàng).

Kapilavaddho (1906-1971): British Buddhist who worked as a photographer during World War II and began studying meditation with Zen master U Thittila after the war. He traveled to Thailand in 1954, where he received the bhikkhu ordination, and after returning to London founded the English Sangha Trust. In 1957 he gave back his vows, changed his name to Richard Randall, and married. In 1967 he again received ordination and became the director of Wat Dhammapadipa. He gave back his vows again in 1971 and married—Phật từ người Anh, một nhiếp ảnh gia trong thời đệ nhị thế chiến và bắt đầu học thiền với Thiền sư U Thittila sau chiến tranh. Năm 1954 ông du hành sang Thái Lan, tại đây ông thọ giới Tỳ Kheo, và sau khi trở về Luân Đôn ông sáng lập Quỹ Tăng Già Anh quốc. Năm 1957 ông xả giới, đổi tên là Richard Randall, và lập gia đình. Năm 1967 ông lại lần nữa thọ giới và trở thành giám đốc Tu Viện Wat Dhammapadipa. Năm 1971 ông lại xả giới và lập gia đình.

Kapilavastu (skt): Kapilavatthu (p)—Ca Tỳ La Vệ—Kiếp Tỳ La Phật Thốt Đổ—Kapilavastu was one time the capital of Sakya Kingdom where dwelt King Suddhodana and his wife Maya, located in the foothills of the Himalayas. However, it was destroyed during Sakyamuni's life, according to legend; about 100 miles due north of Benares, northwest of present Gorakhpur. The capital of the country where Sakyamuni was born at Lumbini Park on the outskirts of the city of Kapilavastu. Kapilavastu is the home town of Siddhartha Gautama, where spent his childhood and youth until his decision to pursue awakening. The Indian archeologists identified it with the present-day village of Tilaurakota in the Therai region of modern Nepal. However, according to Fa-Hsien in the Records of the Buddhist Kingdoms: "The country of Kapilavastu is empty and deserted, scarcely populated and its roads are unsafe to travel for fear of white elephants and lions. One cannot travel without taken proper precaution." The identification of the legendary Kapilavastu, where the Buddha spent 29 years of his early life before leaving his palace in quest of enlightenment, has been a matter of controversy for over hundred years. Tilaura Kot in Nepal and Piprahwa in India have been the main claimants

for the site of ancient Kapilavastu. In 1974, Indian government claimed that Piprahwa in district Basti of Uttar Pradesh is the real location of the legendary Kapilavastu, following the discovery of important Buddhist relics, seals and inscriptions from the ruins of stupa and monastery there. During the excavations at Piprahwa in 1897-1898, W.C. Peppe and P.C. Mukherji discovered in the main stupa at a depth of about eighteen feet below the summit, a huge stone coffer. In addition to other valuable objects, the coffer contained five caskets, four of soapstone and one of crystal. The lid of a smaller soapstone casket contained an inscription which was read as : "Sukiti-bhatinam Sabhaganakinan sa-puta-dalanam iyam salila-nidhane Budhasa bhagavate Sakiyanam". The inscription has been translated into English as follows: "This relic shrine of divine Buddha is the donation of the Sakya Sukiti-brothers associated with their sisters, sons and wives." In 1971, Indian archeologists started fresh excavations at Piprahwa and discovered the lid of a pot, carrying inscripational evidence. According to K.M. Srivastava, an Indian archeologist, the sealings and the lid of the pot had established beyond doubt that Piprahwa is the ancient site of Kapilavastu, the capital of the Sakyas, and the scene of Buddha's early life. However, excavations in Tilaura Kot discovered more evidence than that of Piprahwa in India. They also found the old foundation of ancient Kapilavastu Rampart. Nowadays, most scholars believe that Tilaura Kot, about 30 kilometers West of Lumbini, in Nepal was the site of old Kapilavastu and Piprahwa, about 15 kilometers, South of Lumbini, in India was the site of new Kapilavastu established after the destruction of the old one by Vidudabha—Thành Ca tỳ la vệ, kinh đô của dòng tộc Thích Ca, nơi trị vì của Vua Tịnh Phạn và Hoàng Hậu Ma da, kinh thành này tọa lạc dưới chân núi Hy Mã Lạp Sơn. Tuy nhiên, đất nước này bị tiêu diệt ngay khi Đức Phật còn tại thế. Theo truyền thuyết thì xứ này khoảng 100 dặm về phía Bắc của thành Ba La Nại, tây bắc của Gorakhpur bây giờ. Thành Ca Tỳ La Vệ là kinh đô của vương quốc nơi mà Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã được hạ sanh trong vườn Lâm Tỳ Ni, thuộc ngoại thành Ca Tỳ La Vệ. Ca Tỳ La Vệ là

thành phố nơi Đức Phật đã trải qua thời niên thiếu cho đến khi Ngài quyết định xuất gia cầu giải thoát. Ngày nay Ca Tỳ La Vệ được các nhà khảo cổ Ấn Độ xác nhận thuộc làng Tilaurakota trong địa hạt xứ Therai, thuộc xứ Nepal. Tuy nhiên, theo ngài Pháp Hiển trong Tây Vực Ký: “Xứ này trống không hoang tàn, rất ít cư dân. Đường xá không an toàn vì có nhiều voi trắng và sư tử, người ta không thể du hành nếu không đề phòng cẩn thận.” Sự xác định về kinh thành Ca Tỳ La Vệ, nơi mà Đức Phật đã trải qua 29 năm đầu đời của Ngài trước khi Ngài xuất gia tìm đạo vẫn còn là một vấn đề đang được tranh luận hàng trăm năm nay. Tilaura Kot bên Nepal và Piprahwa bên Ấn Độ đều là những nơi mà hai bên Nepal và Ấn Độ vẫn cho rằng đó chính là thành Ca Tỳ La Vệ cổ xưa. Vào năm 1974, sau khi tìm thấy những di tích quan trọng của Phật giáo cũng như những bia ký từ những phế tháp và tịnh xá tại đây, chính phủ Ấn Độ cho rằng chính Piprahwa nằm trong quận hạt Basti, thuộc bang Uttar Pradesh mới thực là vị trí của kinh thành Ca Tỳ La Vệ. Trong các cuộc đào xới tại Piprahwa vào những năm 1897-1898, W.C. Peppe và P.C. Mukherji khám phá ra một ngôi tháp chính dưới độ sâu, tháp cao khoảng 6 mét (18 bộ Anh), có một cái phòng nhỏ bằng đá. Bên cạnh đó có thêm những di vật có giá trị, trong cái phòng nhỏ này có năm chiếc hòm, bốn cái bằng loại đá mềm và một cái bằng thủy tinh. Nắp của chiếc hòm bằng đá nhỏ có chứa bia ký đọc được như sau: “Sukiti-bhatinam Sabhaganakinan sa-puta-dalanam iyam salilanihdane Buddhasa bhagavate Sakiyanam.” Được phiên dịch: “Tháp thờ xá lợi của Đức Thánh Phật được anh chị em cùng với các con trai và vợ của Sakya Sukiti dâng cúng. Vào năm 1971, các nhà khảo cổ Ấn Độ đã đào xới lại khu vực Piprahwa và đã khám phá một chiếc nắp nổi, có mang chứng tích bia ký. Theo K.M. Srivastava, một nhà khảo cổ người Ấn, những dấu ấn bia ký của chiếc nắp nổi thiết lập chứng tích không nghi ngờ gì được là Piprahwa đích thực là vị trí của kinh thành Ca Tỳ La Vệ cổ xưa, kinh đô của dòng tộc Thích Ca, nơi mà Đức Phật đã trải qua thời niên thiếu. Tuy nhiên, những đào xới ở Tilaura Kot lại khám phá ra nhiều chứng tích hơn ở Piprahwa bên Ấn Độ. Người ta cũng tìm thấy nền tảng của kinh thành Ca Tỳ La Vệ cổ tại đây. Ngày nay, hầu hết

các học giả đều tin rằng Tilaura Kot, chừng 30 cây số về phía Tây của vương Lâm Tỳ Ni bên phía Nepal mới đích thực là kinh thành Ca Tỳ La Vệ cổ và Piprahwa, khoảng 15 cây số, về phía Nam của Lâm Tỳ Ni bên phía Ấn Độ là vị trí của thành Ca Tỳ La Vệ mới, được xây dựng sau khi kinh thành cũ bị vua Tỳ Lưu Ly tàn phá.

Kapimāla (skt): Ca Tỳ Ma La—A monk of Magadha (Patna), around the second century A.D., converted by Asvaghosa. He was the thirteenth Patriarch and he himself is said to have converted Nagarjuna—Một vị Tăng ở Ma Kiệt Đà bây giờ là Patna, vào khoảng thế kỷ thứ hai sau Tây Lịch. Trước ngài theo ngoại đạo, sau được ngài Mã Minh khuất phục nên xin làm đệ tử Phật. Ngài là Tổ thứ 13 ở Ấn Độ. Người ta nói ngài chính là người đã khuất phục và truyền pháp cho ngài Long Thọ—See Twenty eight Indian Patriarchs.

Kapinjāla (skt): Ca Ca Bà Ca Tần Đồ La—Ca tần xa la—Một loại chim trĩ—A partridge or pheasant.

Kapinjalaraja (skt): Ca Lăng Tần Già Vương—A previous incarnation of Sakyamuni as a pheasant—Tiền thân của Đức Phật là một con chim trĩ.

Kapittha (skt): Kiếp Tử Tha—Kiếp Tỳ Tha.

1) According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, this is a Brahman of Vrji who ill-treated the Buddhists of his time, was reborn as a fish, and was finally converted by Sakyamuni: Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, đây là một vị Bà La Môn đối xử tệ với Phật tử, sau đó tái sanh làm một loài cá, và cuối cùng được Đức Thích Ca chuyển hóa.

2) Name of an ancient kingdom of Central India, on the Iksumati river, near Mathura. According to Buddhist legends, the Buddha descended here from Trayastrimsa heaven. According to Hsuan-Tsang in the Records of the Western Lands, there were 4 monasteries with more than 1,000 monks of the Sammitiya school. Within the wall of one monastery there were triple stairs made of precious stones, symbolizing the descent of the Tathagata from the Trayastrimsa heaven. There was also an Asoka stone in the area—

Tăng Khư Thi, tên của một vương quốc cổ trong vùng Trung Ấn, nằm bên sông Iksumati, gần xứ Ma Thâu La. Theo truyền thuyết Phật giáo, Đức Phật từ cung trời Đao Lợi giáng trần tại khu vực này. Theo ngài Huyền Trang trong Tây Vực Ký, có 4 tự viện với trên 1.000 Tăng sĩ thuộc trường phái Chính Lượng Bộ trú trì tại đây. Bên trong bức tường của một tự viện có bậc tam cấp làm bằng thứ đá quý, tượng trưng cho sự giáng trần của Đức Như Lai từ cung trời Đao Lợi. Trong xứ này cũng còn một trụ đá của vua A Dục.

Kapleau, Philip (1912 -): American Zen master who founded the Zen Center in Rochester, New York in 1966, and who is the author of the influential book “The Three Pillars of Zen.” From 1953 to 1966 he trained at various Zen centers in Japan. His main teachers were Harada Roshi, Yasutani Roshi, and Nakagawa Soen Roshi. In 1956 he experienced awakening (kensho), and in 1966 was certified by Yasutani Roshi as a teacher. He subsequently began teaching Zen in the U.S.A. He founded a number of Zen centers in North America, and Europe, and regularly visits them to lead meditation retreats—Thiền sư người Mỹ sáng lập ra Trung Tâm Thiền tại Rochester, New York vào năm 1906, ông là tác giả của cuốn sách rất có ảnh hưởng về Thiền “Ba Trụ Thiền.” Từ năm 1953 đến năm 1966 ông theo học thiền với nhiều trung tâm khác nhau ở Nhật Bản. Những vị thầy chính của ông là Harada, Yasutani, và Nakagawa Soen. Vào năm 1956 ông chứng nghiệm giác ngộ và năm 1966 được chứng nhận bởi thiền sư Yasutani được làm thầy dạy thiền. Sau đó ông bắt đầu dạy thiền tại Mỹ. Ông sáng lập một số trung tâm Thiền tại vùng Bắc Mỹ và Âu Châu, đặc biệt là ông thường xuyên thăm viếng và hướng dẫn thiền sinh tại các thiền thất.

Kapotaka (skt): Ca Bố Đức Ca—Chim bồ câu—A dove—Pigeon.

Kapotaka-samgharama (skt): Ca Bố Đức Ca Già Lam—Cáp Viên—A famous monastery said to be in Kashmir, south of Magadha, central India. The monastery was of the Sarvastivada school, so called because the Buddha in a previous incarnation is said to have changed himself into a pigeon and to have thrown himself into the fire in order to provide food for a hunter who was

prevented from catching game because of Buddha’s teaching. When the hunter learned of Buddha’s power, he repented and asked the Buddha to allow him to join the order. He later attained enlightenment—Một tự viện nổi tiếng trong vùng Kashmir, phía nam xứ Ma Kiệt Đà, trung Ấn Độ. Chùa Ca Bố Đức Ca (thời nhà Đường gọi là chùa chim Bồ Câu). Chùa được mang tên này là vì trong một thời xa xưa, Đức Phật từng thuyết pháp cho đại chúng trong một khu rừng. Khi Đức Phật đang thuyết pháp, có người thợ săn giăng bẫy bắt chim trong khu rừng, nhưng suốt ngày chẳng được con nào. Anh ta bèn tới chỗ Phật, nói to rằng: “Hôm nay Như Lai thuyết pháp ở đây, làm tôi không bẫy được con chim nào, vợ con tôi đến chết đói mất.” Phật bảo anh ta hãy đốt lửa lên rồi Ngài sẽ ban cho thực phẩm. Khi ấy Đức Phật liền thị hiện làm thân chim bồ câu rồi lao mình vào lửa để làm thực phẩm cho người thợ săn và vợ con anh ta. Lần sau anh lại đến chỗ Đức Phật đang thuyết pháp, đứng nghe Phật giảng và thấy hối hận, từ đó phát tâm xuất gia tu hành giác ngộ.

Kapotana (skt): Kebudhana (skt)—Kiếp Bồ Đảm—An ancient kingdom, the modern Kebud, north of Samarkand—Vương quốc cổ, bây giờ là Kebud, về phía Bắc của Samarkand.

Kapphina (skt): Kiếp Tân Na—Kiếp Thí Na—Kiếp Tỷ Na—Kiếp Tỳ Nô—A disciple of Sakyamuni, whose monastic name was Mahakappina. He was very good at astronomy and constellations. He is to be reborn as Samantaprabhasa Buddha—Một đệ tử của Phật Thích Ca, tên trong Tăng đoàn là Đại Kiếp Tân Na. Ngài rất giỏi về tinh tú, sau này sẽ thành Phật danh hiệu Phổ Minh Như Lai.

Karaka (skt): Ca La Ca—One who does, or causes—An agent—Tác Nhân.

Karakhojo (skt): Cao Xương—The ancient town of Kao-Ch’ang, 30 miles east of Turfan in Turkestan, formerly an important Buddhist centre, whence came scriptures and monks to China. The Turks in Karakhojo were first heard of in the seventh century in the Orkhon district where they remained until 840 A.D. when they were defeated and driven out by the Kirghiz; one group went to Kansu, where they remained until about 1020 A.D.; another group founded a kingdom in

the Turfan country which survived until Mongol times. They had an alphabet which was copied from the Soghdian. Chingis Khan adopted it for writing Mongolian. In 1294 A.D. the whole Buddhist canon was translated into Uighur—Tên một vương quốc cổ ở Tây Vực có cổ thành Cao Xương, khoảng 30 dặm về phía đông của Turfan thuộc Turkestan, xưa kia là một trung tâm Phật giáo quan trọng, từ nơi đó nhiều vị cao Tăng đã mang kinh điển đến Trung quốc để hoằng hóa. Vào trước thế kỷ thứ bảy người ta đã nghe nói tại đây có dân tộc Turks sinh sống trong khu vực Orkhon đến khoảng năm 840 sau Tây Lịch, họ bị người Kirghiz đánh đuổi nên chia làm hai nhóm; một nhóm đi đến Kansu và sinh tồn đến khoảng năm 1020; còn nhóm kia tồn tại đến thời kỳ đế quốc Mông Cổ. Họ có mẫu tự lấy từ mẫu tự Soghdian mà về sau này Thành Cát Tư Hãn đã cho dùng như chữ viết chính thức của người Mông Cổ. Vào năm 1294 thì toàn bộ giáo điển Phật giáo đã được phiên dịch ra chữ Uighur (theo sử liệu Trung Hoa, Hán Thư và Tân Cựu Đường Thư, thì đây là đất cũ của Hiệu Úy Mậu Kỷ đời Hậu Hán và Tiền Bộ Xa Sư đời Hán, nay là vùng phụ cận Thổ Lỗ Phồn, và Cáp Thích Hòa Trác, đông bắc sa mạc Gô Bi, thuộc tỉnh Tân Cương. Thời xưa Phật giáo rất thịnh hành ở đây. Những kinh điển bằng chữ Phạn và chữ Hán đều được sử dụng. Thời Bắc Lương xuất hiện những thầy Pháp Thịnh, Pháp Chúng; thời Bắc Ngụy xuất hiện các thầy Đàm Lặc và Uy Đức dịch Kinh Hiền Ngụ; thời Đông Tấn những thầy Trí Nghiêm, Trí Giản sang Tây Trúc, trên đường sang Tây Trúc có ghé qua vùng này tìm lương thực đi đường. Về sau ngài Huyền Trang cũng dừng lại đây một tháng, được vua Cúc Văn Thái rất kính trọng).

Karana-hetu (skt):

- 1) Active cause: Năng Tác Nhân—See Active cause and Six chief causes in the Theory of Causal Relation.
- 2) The supreme condition—Tăng Thượng Duyên—Điều kiện tối cao—The cause, condition, or organ of advance to a higher stage, e.g. the eye is able to produce sight—Các khởi tha pháp mang lại cho sức mạnh lớn, thí dụ như nhãn căn có thể nảy sanh ra nhãn thức.

Karanda (skt): Karandaka (skt)—Ca Lan Đà.

- 1) A bird which flies in flocks and has a pleasant note: Một loài chim bay thành đoàn và có giọng hót hay.
- 2) A squirrel which awakened Bimbisara to warn him against a snake: Một loài sóc đã đánh thức vua Bình Sa Vương để báo cho ngài biết về một con rắn.
- 3) The Karanda-Venuvana, a garden belonging to an elder called Karanda, used by Nirgrantha sect, then presented by King Bimbisara to Sakyamuni: Ca Lan Đà-Trúc Lâm Tịnh Xá, thuộc một vị trưởng giả tên Ca Lan Đà, trước đó nhóm Ni Kiền Tử cư ngụ, về sau vua Bình Sa Vương hiến cho Phật Thích Ca Mâu Ni (đây là Tăng Viện sớm nhất ở Ấn Độ).

Karavinka (skt): Ca Lăng Tần Già—Ca lân đề—Bird with miraculous song—Loại chim với tiếng hót kỳ diệu—See Kalavinka.

Karle (skt): Name of a Buddhist place in west India. The caitya hall at Karle is of the same general pattern as that at Bhaja. However, it is one of the most magnificent monuments in India. In fact, it is described, in one of the ancient inscriptions found at the place, as the most excellent rock mansion in Jambudvipa. It was excavated by Bhutapala, a merchant of Vaijayanti. Fortunately, it is also among the best preserved. It has a row of fifteen monolithic pillars on each side with kalasa bases and bell-shaped capital surmounted by kneeling elephants, and horses with men and women riders. Its two-storeyed facade as an enormous sun-window. The caitya hall dates from the close of the first century B.C.—Địa danh Phật giáo ở vùng tây Ấn Độ. Sân đường Thánh điện ở Karle có kiểu dáng giống như sân đường ở Bhaja. Tuy nhiên, đây là một đền đài nguy nga tráng lệ nhất ở Ấn Độ. Thực vậy, trong một bản chữ khắc cổ tìm thấy tại đây, thì điện này được mô tả là một lâu đài trong hang đá tuyệt hảo nhất ở Diêm Phù Đề. Hang này do Bhutapala, một thương nhân ở Vaijayanti, cho đào. May mắn là điện này nằm trong số điện còn được duy trì tốt nhất. Điện có một hàng trụ đá nguyên khối ở mỗi bên, đầu trụ hình vuông, bên trên có những hình voi, ngựa quỳ gối và người cưỡi nam nữ. Mặt tiền hai tầng có một cửa hững nắng thật lớn. Sân đường Thánh điện này có

niên đại vào khoảng thế kỷ thứ nhất trước Tây Lịch.

Karma (skt) **Kamma** (p): Nghiệp—Action—Deed.

(I) General definitions on karma—Định nghĩa tổng quát về nghiệp:

1) Karma is a Sanskrit term which means “deed.” It is produced by all the deeds we do. Any deed is invariably accompanied by a result. All that we are at the present moment is the result of the karma that we have produced in the past. For example, the fact you are now reading this book is the result of the causes and conditions that have occurred due to the accumulation of various past deeds. The phenomenon that the results of deeds leaves behind as a residue, as it were, is called “recompense.” Karma is complex and serious. Our deeds, however trifling, leave traces physically, mentally, and environmentally. The traces left in our minds include memory, knowledge, habit, intelligence, and character. They are produced by the accumulation of our experiences and deeds over a long period of time. The traces that our deeds leave on our body are seen, for example, when heavy eating or drinking leads to sickness. They are also seen where a proper amount of exercise trains our body and builds up our constitution. These physical traces are also clearly visible that anyone can perceive them. Our mental attitudes also leave traces on our body. Most obvious are those on our faces. There is something mean or shady in the face of a person who is low-minded, however, handsome he may be. A man who is usually angry has a grim look. A person who is tender-hearted, knowledgeable, and endowed with virtue and influence seem somehow happy-looking, clear-headed, and dignified, even if his features themselves are not particularly striking. It is also generally known that a person’s work causes changes in his looks. Part of the traces of our deeds that are left on our minds remains on the surface of our minds; this includes memory, knowledge, habit, intelligence and character.

Another portion of the traces remains in the subconscious, in the hidden depths of our minds. Moreover, all the influences of the outer world by which we have been unconsciously affected, which include the experiences that we have had before our birth, indeed, since the beginning of mankind, are sunk in the subconscious mind. Karma includes all this. Though it was simply defined as deeds, in reality karma implies the accumulation of all our experiences and deeds since the birth of mankind, and since even before that time.

2) All good and evil actions taken while living. Action and appropriate result of action. Karma is not limited by time or space—An individual is coming into physical life with a karma (character and environment resulting from his action in the past). Briefly, “karma” means “deed.” It is produced by all deeds we do. Any deed is invariably accompanied by a result. All that we are at the present moment is the result of the karma that we have produced in the past. Karma is complex and serious. Our deeds, however trifling, leave traces physically, mentally, and environmentally. The traces left in our minds include memory, knowledge, habit, intelligence, and character. They are produced by the accumulation of our experiences and deeds over a long period of time. The traces that our deeds leave on our body can be seen easily, but only part of traces in our minds remain on the surface of our mind, the rest of them are hidden depths of our minds, or sunk in the subconscious mind. This is the complexity and seriousness of the Karma—Những hành động thiện ác tạo nên trong lúc còn sống. Nghiệp không bị giới hạn bởi không gian và thời gian. Một cá nhân đến với cõi đời bằng kết quả những nghiệp đời trước. Nói một cách vắn tắt, nghiệp là “hành vi.” Tất cả mọi hành vi chúng ta làm đều tạo thành nghiệp. Bất cứ hành vi nào bao giờ cũng có một kết quả theo sau. Tất cả những gì của chúng ta vào lúc này đều là kết quả của nghiệp mà chúng ta đã tạo ra trong quá khứ. Nghiệp phức tạp và nghiêm trọng.

Các hành vi của chúng ta, dù nhỏ thế mấy, cũng để lại dấu vết về vật chất, tâm lý và hoàn cảnh. Những dấu vết để lại trong ta bao gồm ký ức, tri thức, thói quen, trí tuệ và tính chất. Những dấu vết này được tạo nên bởi sự chất chứa kinh nghiệm và hành vi trong suốt một thời gian dài. Những dấu vết mà các hành vi của chúng ta để lại trên thân thể của chúng ta thì còn thấy được, chứ chỉ có một phần những dấu vết trong tâm còn nằm trên bề mặt của tâm, còn đa phần còn lại đều được giấu kín trong tâm hay chìm sâu trong tiềm thức. Đây chính là sự phức tạp và nghiêm trọng của nghiệp.

- 3) Karma means “Action, good or bad,” including attachments, aversions, defilements, anger, jealousy, etc. Karma is created (formed) by that being’s conceptions (samskara). This potential directs one behavior and steers the motives for all present and future deeds. In Buddhism, karma arises from three factors: body, speech and mind. Buddhist ethical theory is primarily with volitional actions, that is, those actions that result from deliberate choice for such actions set in motion a series of events that inevitably produce concordant results. These results may be either pleasant or unpleasant, depending on the original votion. In some cases the results of actions are experienced immediately, and in others they are only manifested at a later time. Some karmic results do not accrue (đồn lại) until a future life—Từ Bắc Phạn chỉ “hành động, tốt hay xấu,” bao gồm luyến ái, thù nghịch, uế trước, sân hận, ganh ghét, etc. Nghiệp được thành lập từ những quan niệm của một chúng sanh. Chính tiềm năng ấy hướng dẫn mọi ứng xử và lái hành vi cũng như tư tưởng cho đời này và những đời trước. Theo Phật giáo, nghiệp khởi lên từ ba yếu tố: thân, khẩu và ý. Quan tâm hàng đầu của giáo thuyết đạo đức Phật giáo là những hành động do sự đắn đo suy nghĩ lựa chọn vì những hành động như vậy tất đưa đến những hậu quả tương ứng không tránh khỏi. Hậu quả có thể là vui hay không vui, tùy theo hành động nguyên thủy. Trong vài trường hợp kết quả đi liền theo hành động, và

những trường hợp khác hậu quả hiện đến một thời gian sau. Vài nghiệp quả chỉ hiển hiện ở kiếp lai sanh mà thôi.

- (II) The theory of karma in Buddhism—Thuyết nghiệp báo trong đạo Phật: According to Buddhism, man is the creator of his own life and his own destiny. All the good and bad that comes our way in life is the result of our own actions reacting upon us. Our joys and sorrows are the effects of which our actions, both in the distant and the immediate past, are the causes. And what we do in the present will determine what we become in the future. Since man is the creator of his own life, to enjoy a happy and peaceful life he must be a good creator, that is, he must create good karma. Good karma comes ultimately from a good mind, from a pure and calm mind. The law of karma binds together the past, present, and future lives of an individual through the course of his transmigration. To understand how such a connection is possible between the experiences and actions of an individual in successive lives, we must take a brief look at the Buddhist analysis of consciousness. According to the Buddhist philosophy of consciousness, the Vijñānavāda school, there are eight kinds of consciousness. The first five are the eye, ear, nose, tongue and body consciousnesses. These make possible the awareness of the five kinds of external sense data through the five sense-organs. The sixth consciousness is the intellectual consciousness, the faculty of judgment which discerns, compares, and distinguishes the sense-data and ideas. The seventh consciousness, called the manas, is the ego-consciousness, the inward awareness of oneself as an ego and the clinging to discrimination between oneself and others. Even when the first six kinds of consciousness are not functioning, for example, in deep sleep, the seventh consciousness is still present, and if threatened, this consciousness, through the impulse of self-protection, will cause us to awaken. The eighth consciousness is called Alaya-vijñāna, the storehouse-consciousness. Because this consciousness is

so deep, it is very difficult to understand. The alaya-vijnana is a repository which stores all the impressions of our deeds and experiences. Everything we see, hear, smell, taste, touch, and do deposits, so to speak, a seed is a nucleus of karmic energy. Since the alaya hoards all the seeds of our past actions, it is the architect of our destiny. Our life and character reflect the seeds in our store-consciousness. If we deposit bad seeds, i.e., perform more evil actions, we will become bad persons. Since Buddhism places ultimate responsibility for our life in our own hands, if we want our hands to mold our life in a better way, we must launch our minds in a better direction, for it is the mind which controls the hands which mold our life. However, sometimes we know someone who is virtuous, gentle, kind, loving and wise, and yet his life is filled with troubles from morning to night. Why is this? What happens to our theory that good acts lead to happiness and bad acts to suffering? To understand this, we must realize that the fruits of karma do not necessarily mature in the same lifetime in which the karma is originally accumulated. Karma may bring about its consequences in the next life or in succeeding lives. If a person was good in a previous life, he may enjoy happiness and prosperity in this life even though his conduct now is bad. And a person who is very virtuous now may still meet a lot of trouble because of bad karma from a past life. It is like planting different kinds of seeds; some will come to flower very fast, others will take a long time, maybe years. The law of cause and effect does not come about at different times, in different forms and at different locations. While some of our experiences are due to karma in the present life, others may be due to karma from previous lives. In the present life, we receive the results of our actions done in past lives as well as in the present. And what we reap in the future will be the result of what we do in the present. The doctrine of karma is not merely a doctrine of cause and effect, but of action and reaction. The doctrine holds that

every action willfully performed by an agent, be it of thought, word, or deed, tends to react upon that agent. The law of karma is a natural law, and its operation cannot be suspended by any power of a deity. Our action brings about their natural results. Recognizing this, Buddhists do not pray to a god for mercy but rather regulate their actions to bring them into harmony with the universal law. If they do evil, they try to discover their mistakes and rectify their ways; and if they do good, they try to maintain and develop that good. Buddhists should not worry about the past, but rather be concerned about what we are doing in the present. Instead of running around seeking salvation, we should try to sow good seeds in the present and leave the results to the law of karma. The theory of karma in Buddhism makes man and no one else the architect of his own destiny. From moment to moment we are producing and creating our own destiny through our thought, our speech and our deeds. Thus the ancient said: "Sow a thought and reap an act; sow an act and reap a habit; sow a habit and reap a character; sow a character and reap a destiny."—*Theo đạo Phật, con người là kẻ sáng tạo của cuộc đời và vận mạng của chính mình. Mọi việc tốt và xấu mà chúng ta gặp phải trên đời đều là hậu quả của những hành động của chính chúng ta phản tác dụng trở lại chính chúng ta. Những điều vui buồn của chúng ta cũng là kết quả của những hành động của chính mình, trong quá khứ xa cũng như gần, là nguyên nhân. Và điều chúng ta làm trong hiện tại sẽ ấn định điều mà chúng ta sẽ trở nên trong tương lai. Cũng vì con người là kẻ sáng tạo cuộc đời mình, nên muốn hưởng một đời sống hạnh phúc và an bình, người ấy phải là một kẻ sáng tạo tốt, nghĩa là phải tạo nghiệp tốt. Nghiệp tốt cuối cùng phải đến từ một cái tâm tốt, một cái tâm an tịnh. Luật nghiệp báo liên kết các đời trong quá khứ, hiện tại và tương lai của một cá nhân xuyên qua tiến trình luân hồi của người ấy. Để có thể hiểu được tại sao có được sự liên kết giữa những kinh nghiệm và hành động của một cá nhân trong các cuộc đời nối tiếp, chúng ta cần nhìn lướt qua về sự*

phân tích của đạo Phật về “thức”. Theo triết học Phật giáo về “thức”, trường phái Duy Thức Học, có tám thức. Có năm thức về giác quan: nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, và thân thức. Những thức này gây nên sự xuất hiện của năm trần từ năm căn. Thức thứ sáu là ý thức, với khả năng phán đoán nhờ phân tích, so sánh và phân biệt các trần và quan niệm. Thức thứ bảy gọi là mặt na thức, tức là ngã thức, tự biết mình vốn là ngã riêng biệt giữa mình và những người khác. Ngay cả những lúc mà sáu thức đầu không hoạt động, tỷ dụ như lúc đang ngủ say, thì thức thứ bảy vẫn đang hiện diện, và nếu bị đe dọa, thì thức này, vì sự thức đẩy tự bảo vệ, sẽ đánh thức chúng ta dậy. Thức thứ tám được gọi là a lại da thức, hay tàng thức. Vì thức này rất sâu kín, nên rất khó cho chúng ta hiểu được nó. A lại da là một cái kho chứa tất cả những dấu tích hành động và kinh nghiệm của chúng ta. Tất cả những gì chúng ta thấy, nghe, ngửi, nếm, sờ mó, hoặc làm đều được giữ như những chủng tử vào cái kho tàng thức này. Chủng tử là nhân của năng lực nghiệp báo. Vì a lại da thân góp tất cả những chủng tử của hành động chúng ta đã làm, nó chính là kẻ xây dựng vận mạng của chúng ta. Cuộc đời và cá tánh của chúng ta phản ảnh những chủng tử ở trong kho tàng thức của mình. Nếu chúng ta gửi vào đó những chủng tử xấu, nghĩa là nhân của những việc ác, chúng ta sẽ trở thành kẻ xấu. Do bởi đạo Phật đặt trách nhiệm tối thượng về cuộc đời của chúng ta ở trong tay chúng ta, nên nếu chúng ta muốn nhào nặn cho cuộc đời mình tốt đẹp hơn chúng ta phải hướng tâm trí của mình về một hướng tốt đẹp hơn, vì chính tâm trí điều khiển bàn tay nhào nặn cuộc đời của chúng ta. Tuy nhiên, có lúc chúng ta thấy một người rất đạo đức, tử tế, hiền hậu, dễ thương và khôn ngoan, thế mà cuộc đời người ấy lại đầy những trở ngại từ sáng đến tối. Tại sao lại như vậy? Còn cái lý thuyết về hành động tốt đem lại hạnh phúc và hành động xấu đem lại khổ đau thì sao? Muốn hiểu điều này, chúng ta phải nhận thức rằng nghiệp quả không nhất thiết phải trở ra trong cùng hiện đời mà nghiệp nhân được tạo. Có khi nghiệp đem lại hậu quả chỉ trong đời sau hoặc những

đời kế tiếp. Nếu một người từng hành xử tốt trong đời trước, người ấy có thể được hưởng hạnh phúc và sung túc trong đời này mặc dù sự hành xử của người ấy bây giờ có xấu xa đi chăng nữa. Và có người bây giờ rất đức hạnh nhưng có thể vẫn gặp phải nhiều trở ngại vì nghiệp xấu từ đời trước đó. Cũng giống như gieo nhiều thứ hạt khác nhau, có loại trổ bông rất sớm, có loại lâu hơn, có khi cả năm. Luật nhân quả không sai chạy, nhưng kết quả đến từng lúc có khác nhau, dưới hình thức khác nhau, và ở nơi chốn khác nhau. Tuy có một số kinh nghiệm của chúng ta là do nghiệp tạo ra trong đời này, số khác lại do nghiệp tạo ra từ những đời trước. Ở đời này, chúng ta chịu hậu quả những hành động chúng ta đã làm từ những đời trước cũng như ngay trong đời này. Và những gì chúng ta gặt trong tương lai là kết quả việc chúng ta đang làm ngày hôm nay. Giáo lý về nghiệp không chỉ là giáo lý về nhân quả, mà là hành động và phản hành động. Giáo lý này tin rằng bất cứ một hành động nào cố ý thực hiện, từ một tác nhân, dù là ý nghĩ, lời nói hay việc làm, đều có phản động trở lại trên chính tác nhân ấy. Luật nghiệp báo là một luật tự nhiên, và không một quyền lực thần linh nào có thể làm ngưng lại sự thi hành nó được. Hành động của chúng ta đưa đến những kết quả tất nhiên. Nhận ra điều này, người Phật tử không cần cầu khẩn một ông thần nào tha thứ, mà đứng ra điều chỉnh hành động của họ hầu đưa chúng đến chỗ hài hòa với luật chung của vũ trụ. Nếu họ làm ác, họ cố tìm ra lỗi lầm rồi chỉnh đốn lại hành vi; còn nếu họ làm lành, họ cố duy trì và phát triển hạnh lành ấy. Người Phật tử không nên quá lo âu về quá khứ, mà ngược lại nên lo cho việc làm trong hiện tại. Thay vì chạy ngược chạy xuôi tìm sự cứu rỗi, chúng ta nên cố gắng gieo chủng tử tốt trong hiện đời, rồi đợi cho kết quả đến tùy theo luật nghiệp báo. Thuyết nghiệp báo trong đạo Phật cho con người chứ không ai khác, con người là kẻ tạo dựng nên vận mạng của chính mình. Từng giờ từng phút, chúng ta làm và dựng nên vận mệnh của chính chúng ta qua ý nghĩ, lời nói và việc làm. Chính vì thế mà cổ đức có dạy: “Gieo ý nghĩ, tại hành

động; gieo hành động, tạo tính hạnh; gieo tính hạnh, tạo cá tánh; gieo cá tánh, tạo vận mạng.”

(III) Main characteristics of karma—Những đặc điểm chính của Nghiệp: There are four principal characteristics of karma—Có bốn đặc điểm của nghiệp.

- 1) The karma that we have now is very deep-rooted and complex, and includes the former karma that human beings have accumulated since their beginning. We also possess the “former karma” that we have produced ourselves in previous existences and to some extent the “former karma” that our ancestors have produced (for those who were born in the same family, from generation to generation, or in the same country, would bear the same kinds of karma to some extent). And of course we possess the “present karma” that we have produced ourselves in this life. Is it possible for an ordinary person to become free from these karmas and enter the mental state of perfect freedom, escape from the world of illusion, by means of his own wisdom? This is clearly out of the question. What then, if anything, can we do about it? All that one has experienced, thought and felt in the past remains in the depths of one’s subconscious mind. Psychologists recognize that the subconscious mind not only exerts a great influence on man’s character and his mental functions but even causes various disorders, because it is normally beyond our reach, we cannot control the subconscious mind by mere reflection and meditation—Nghiệp mà chúng ta đang có có căn gốc rất sâu dày và phức tạp vô cùng. Nó bao gồm nghiệp cũ mà con người đã tích tập từ lúc khởi thủy. Chúng ta cũng sở hữu nghiệp cũ mà chính chúng ta đã tạo ra trong các đời trước và ở một mức độ nào đó, chúng ta mang nghiệp mà tổ tiên chúng ta đã tạo (với những ai cùng sanh ra trong một dòng họ hay cùng một quốc gia đều có những cộng nghiệp ở một mức độ nào đó). Và dĩ nhiên chúng ta mang “hiện nghiệp” do chính chúng ta tạo ra trong đời này. Phải chăng một người bình thường có

thể thoát khỏi nghiệp và nhập vào trạng thái tâm thức của sự giải thoát hoàn toàn (hay thoát khỏi thế giới ảo tưởng) nhờ vào trí tuệ của chính người ấy? Điều này rõ ràng chứ không có gì để nghi ngờ. Nếu như vậy thì chúng ta làm sao để được như vậy? (see Thiền Định and Meditation). Tất cả những gì mà người ta đã kinh nghiệm, suy nghĩ và cảm nhận trong quá khứ vẫn tồn tại trong chiều sâu của tiềm thức. Các nhà tâm lý học công nhận rằng tiềm thức không chỉ gây một ảnh hưởng lớn vào tính chất và chức năng tâm lý của con người, mà còn tạo ra nhiều rối loạn khác nhau. Vì nó thường ở bên ngoài tầm của chúng ta nên chúng ta không thể kiểm soát tiềm thức chỉ bằng cách tư duy và thiền định suông được.

- 2) Karma is definite—Nghiệp xác định: When we plant a black-pepper seed, black-pepper plant grows and we will reap black-pepper, not oranges. Similarly, when we act positively, happiness follows, not suffering. When we act destructively, misery comes, not happiness—Khi chúng ta gieo hạt tiêu thì cây tiêu sẽ mọc lên và chúng ta sẽ có những hạt tiêu, chứ không phải là những trái cam. Tương tự, khi chúng ta hành động thiện lành thì hạnh phúc phát sanh chứ không phải khổ đau. Khi chúng ta hành động bạo ác thì khổ đau đến chứ không phải là hạnh phúc.
- 3) Karma is expandable—Nghiệp mở rộng: Just as small seed can grow into a huge tree with much fruit, small actions can bring large result. Therefore, we should try to avoid even small negative actions and to create small negative ones—Một cái hạt mầm nhỏ có thể phát triển thành một cây to nhiều quả, cũng y như vậy một hành động nhỏ có thể gây ra những kết quả quả to lớn. Vì vậy, chúng ta nên cố gắng tránh những hành động đen tối dù nhỏ, và cố gắng làm những hành động trong sáng dù nhỏ.
- 4) Without a cause, there won’t be any result—Không có nhân sẽ không có quả: If the cause isn’t created, the result does not occur. If no seed is planted, nothing grows. The person who hasn’t created the cause to be killed, won’t be even if he or she is in a car crash.

- According to the Buddha, man makes his own destiny. He should not blame anyone for his troubles since he alone is responsible for his own life, for either better or worse. Your difficulties and troubles are actually self-caused. They arise from actions rooted in greed, hatred and delusion. In fact, suffering is the price you pay for craving for existence and sensual pleasures. The price which comes as physical pain and mental agony is a heavy one to pay. It is like paying monthly payment for the brand new Chevrolet Corvette you own. The payment is the physical pain and mental agony you undergo, while the Corvette is your physical body through which you experience the worldly pleasures of the senses. You have to pay the price for the enjoyment: nothing is really free of charge unfortunately—Nếu không tạo nhân thì không bao giờ có quả. Nếu không gieo hạt thì không có cây. Một người đã không gây tạo nhân để có quả bị giết thì người ấy sẽ không chết ngay trong tai nạn xe hơi. Đức Phật dạy: bạn là kẻ tạo nên số phận của chính bạn. Bạn không nên chỉ trích bất cứ ai trước những khó khăn của mình, khi mà chỉ có mình chịu trách nhiệm về cuộc đời của mình, tốt hơn hay tệ hơn, đều do mình mà ra cả. Những khó khăn và khổ não của bạn thực ra là do chính bạn gây ra. Chúng phát sinh do các hành động bắt nguồn từ tham, sân, si. Thực vậy, sự khổ đau là cái giá bạn phải trả cho lòng tham đắm cuộc sống hiện hữu và những thú vui nhục dục. Cái giá quá đắt mà bạn phải trả là sự khổ đau thể xác và lo âu về tinh thần. Tương tự như bạn trả tiền hằng tháng cho chiếc xe Chevrolet Corvette mới tinh để được sở hữu nó. Tiền trả hằng tháng là sự đau khổ về thân và tâm mà bạn phải chịu đựng, trong khi đó cái xe mới tinh kia được xem như là cơ thể nhờ đó mà bạn thụ hưởng các thú vui thế gian. Bạn phải trả giá cho sự thụ hưởng khoái lạc: không có thú vui nào mà không phải trả một cái giá đắt, thật là không mai mắn.
- 5) Karma doesn't get lost—Nghệp không bao giờ mất: If we act positively, the happy result will eventually occur. When we do negative actions, the imprints aren't lost even though they may not bring their results immediately—Nếu chúng ta hành động thiện lành (tích cực) thì kết quả hạnh phúc sớm muộn gì cũng xuất hiện. Khi chúng ta hành động đen tối (tiêu cực), những dấu ấn xấu không bao giờ mất đi mặc dù chúng không đưa đến kết quả tức thì.
- 6) Karma is action. Karma is clinging. Body, speech, and mind all make karma when we cling. We create habits that can make us suffer in the future. This is the fruit of our attachment, of our past defilement. Remember, not only body but also speech and mental action can make conditions for future results. If we did some act of kindness in the past and remember it today, we will be happy, and this happy state of mind is the result of past karma. In other words, all things conditioned by cause, both long-term and moment-to-moment—Nghệp là tác động, là sự dính mắc. Thân thể chúng ta, lời nói, và tâm chúng ta đều tạo ra nghiệp khi chúng ta dính mắc. Chúng ta tạo thói quen. Những thói quen này sẽ khiến chúng ta đau khổ trong tương lai. Đó là kết quả của sự dính mắc của chúng ta, đồng thời cũng là kết quả của những phiền não trong quá khứ. Mọi tham ái đều dẫn đến nghiệp. Hãy nhớ rằng không phải chỉ do thân thể mà cả ngôn ngữ và tâm hồn cũng tạo điều kiện cho những gì sẽ xảy ra trong tương lai. Trong quá khứ nếu chúng ta làm điều gì tốt đẹp, bây giờ chỉ cần nhớ lại thôi chúng ta cũng sẽ thấy sung sướng, hãnh diện. Trạng thái sung sướng hãnh diện hôm nay là kết quả của những gì chúng ta đã làm trong quá khứ. Nói cách khác, những gì chúng ta nhận hôm nay là kết quả của nghiệp trong quá khứ. Tất cả mọi sự đều được điều kiện hóa bởi nguyên nhân, đầu đó là nguyên nhân đã có từ lâu hay trong khoảnh khắc hiện tại.
- 7) Some people say "I am not responsible for what I am because everything, including my brain, nature, and physical constitution, partake of the nature of my parents." It's no doubt that our parents and ancestors must be responsible for some of the nature of their descendants, but the majority of other characteristics is the responsibility of the

descendants themselves because beings coming into existence with their own karma that they have produced in their past lives. Moreover, the self that exists after one's childhood is the effect of the karma that one has produced oneself in this world. So the responsibility of one's parents is very limited. The idea of karma teaches us clearly that one will reap the fruits of what he has sown. Supposed that we are unhappy at present; we are apt to lose our temper and express discontent if we attribute our unhappiness to others. But if we consider our present unhappiness to be the effect of our own deeds in the past, we can accept it and take responsibility for it. Besides such acceptance, hope for the future wells up strongly in our hearts: "The more good karma I accumulate, the happier I will become and the better recompense I will receive. All right, I will accumulate much more good karma in the future." We should not limit this idea only to the problems of human life in this world. We can also feel hope concerning the traces of our lives after death. For those who do not know the teachings of the Buddha, nothing is so terrible as death. Everyone fears it. But if we truly realize the meaning of karma-result, we can keep our composure in the face of death because we can have hope for our next life. When we do not think only of ourselves but realize that the karma produced by our own deeds exerts an influence upon our descendants, we will naturally come to feel responsible for our deeds. We will also realize that we, as parents, must maintain a good attitude in our daily lives in order to have a favorable influence or recompense upon our children. We will feel strongly that we must always speak to our children correctly and bring them up properly and with affection—Có người cho rằng "Tôi không chịu trách nhiệm cho những gì tôi đang là, vì mọi sự gồm trí óc, bản tánh và thể chất của tôi đều mang bản chất của cha mẹ tôi." Quả thật ông bà cha mẹ có một phần trách nhiệm, nhưng phần lớn những đặc tính khác là trách nhiệm của chúng ta, đến từ kết quả của

NGHIỆP MÀ CHÚNG TA ĐÃ TẠO RA TRONG NHỮNG ĐỜI QUÁ KHỨ. Hơn nữa, cái "ngã" đang hiện hữu sau thời thơ ấu của một người là kết quả của nghiệp mà chính người ấy đã tạo ra trong đời này. Vì thế mà trách nhiệm của các bậc cha mẹ rất giới hạn. Ý niệm về nghiệp dạy chúng ta một cách rõ ràng rằng một người gặt lấy những quả mà mình đã gieo. Giả dụ hiện tại chúng ta không hạnh phúc, chúng ta có thể mất bình tĩnh và tỏ ra bức bối nếu chúng ta gán sự bất hạnh của chúng ta cho người khác. Nhưng nếu chúng ta xem nỗi bất hạnh trong hiện tại của chúng ta là kết quả của các hành vi của chính chúng ta trong quá khứ thì chúng ta có thể chấp nhận nó và nhận trách nhiệm về mình. Ngoài sự chấp nhận ấy, hy vọng ở tương lai sẽ tràn ngập trong tim chúng ta: "Tôi càng tích tụ nhiều thiện nghiệp chừng nào thì trong tương lai tôi sẽ càng có nhiều quả báo tốt chừng ấy. Được rồi, tôi sẽ tích tụ nhiều hơn nữa những thiện nghiệp trong tương lai." Chúng ta không nên chỉ giới hạn ý niệm này trong các vấn đề của kiếp sống con người trong thế giới này. Chúng ta cũng có thể cảm thấy hy vọng về những dấu vết cuộc đời chúng ta sau khi chết. Đối với những người không biết Phật pháp, không có gì kinh khủng bằng cái chết. Mọi người đều sợ nó. Nhưng nếu chúng ta thật sự hiểu biết ý nghĩa của nghiệp quả thì chúng ta có thể giữ bình tĩnh khi đối diện với cái chết vì chúng ta có thể có hy vọng ở cuộc đời sau. Khi chúng ta không chỉ nghĩ đến mình, mà nhận ra rằng nghiệp do những hành vi của chính mình tạo ra sẽ gây một ảnh hưởng đến con cháu chúng ta thì tự nhiên chúng ta sẽ nhận thấy có trách nhiệm về hành vi của chính mình. Chúng ta cũng sẽ nhận ra rằng chúng ta là các bậc cha mẹ, phải giữ một thái độ tốt trong đời sống hằng ngày để có một ảnh hưởng hay quả báo thuận lợi cho con cháu chúng ta. Chúng ta sẽ cảm thấy rõ ràng rằng chúng ta phải nói năng đúng đắn với con cái và nuôi nấng các em một cách thích đáng trong tình yêu thương.

(IV) Categories of karma—Phân loại Nghiệp:

(A) There are two kinds of karma—Có hai loại nghiệp—See Two kinds of karma.

- (B) Ba nghiệp—There are three conditions, inheritances, or three kinds of karma—See Three karmas.
- (C) Kammacatukkam (p)—Four types of karma—See Four kinds of kamma.
- (D) According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four kinds of kamma—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn loại nghiệp—See Four kinds of kamma.
- (E) Kammacatukkam (p)—Four types of kamma (karma)—According to the Abhidharma, there are four types of kamma (karma)—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), có bốn loại nghiệp—See Four kinds of kamma.
- (F) Can be previous or present karma. However, Most Venerable Thích Thanh Từ, a famous Zen Master in recent Vietnamese Buddhist history confirmed that: “Cultivation means transformation of karma.” Therefore, no matter what kind of karma, from previous or present, can be transformed—Có thể nghiệp đời trước hay đời này. Tuy nhiên, Hòa thượng Thích Thanh Từ, một thiền sư nổi tiếng trong lịch sử Phật giáo Việt Nam cận đại đã khẳng định: “Tu là chuyển nghiệp.” Như vậy nhân tạo nghiệp của bất cứ đời nào, đều có thể chuyển được—See Four serious matters in any cultivator’s life.
- (G) See Karma and Nine kinds of karma.
- (V) The Buddha’s teachings on “Karma”—Lời Phật dạy về Nghiệp:
- (A) The Buddha’s general teachings on “karma”—Lời dạy tổng quát của Đức Phật về Nghiệp: When a disciple came to the Buddha penitent over past misdeeds, the Buddha did not promise any forgiveness, for He knew that each must reap the results of the seeds that he had sown. Instead He explained: “If you know that what you have done is wrong and harmful, from now on do not do it again. If you know that what you have done is right and profitable, continue to do it. Destroy bad karma and cultivate good karma. You should realize that what you are in the present is a shadow of what you were in the past, and what you will be in the future is a shadow of what you are now in the present. You should always apply your mind to the present so that you may advance on the way.”—Khi có một đệ tử đến sám hối với Đức Phật về những việc sai trái trong quá khứ, Đức Phật không hề hứa tha thứ, vì Ngài biết rằng mỗi người đều phải gặt kết quả của nhân do chính mình đã gieo. Thay vì vậy, Ngài giải thích: “Nếu ông thấy việc ông từng làm là sai và ác, thì từ nay trở đi ông đừng làm nữa. Nếu ông thấy việc ông làm là đúng và tốt, thì hãy làm thêm nữa. Hãy cố mà diệt ác nghiệp và tạo thiện nghiệp. Ông nên biết hình ảnh của ông ngày nay là bóng của ông trong quá khứ, và hình ảnh tương lai của ông là bóng của ông ngày hôm nay. Ông phải chú tâm vào hiện tại hầu tinh tấn trong việc tu đạo.”
- (B) The Buddha’s teachings on “karma” in the Dhammapada—Lời Phật dạy về Nghiệp trong Kinh Pháp Cú:
- 1) The deed is not well done of which a man must repent, and the reward of which he receives, weeping, with tearful face; one reaps the fruit thereof: Những người gây điều bất thiện, làm xong ăn năn khóc lóc, nhỏ lệ đầm dề, vì biết mình sẽ phải thọ lấy quả báo tương lai (67).
 - 2) The deed is well done when, after having done it, one repents not, and when, with joy and pleasure, one reaps the fruit thereof: Những người tạo các thiện nghiệp, làm xong chẳng chút ăn năn, còn vui mừng hơn hờ, vì biết mình sẽ thọ lấy quả báo tương lai (68).
 - 3) As long as the evil deed done does not bear fruit, the fool thinks it is as sweet as honey; but when it ripens, then he comes to grief: Khi ác nghiệp chưa thành thực, người ngu tưởng như đường mật, nhưng khi ác nghiệp đã thành thực, họ nhứt định phải chịu khổ đắng cay (69).
 - 4) Those Arhats whose mind is calm, whose speech and deed are calm. They have also obtained right knowing, they have thus become quiet men: Những vị A-la-hán ý nghiệp thường vắng lặng, ngữ nghiệp hành nghiệp thường vắng lặng, lại có chánh trí giải thoát, nên được an ổn luôn (96).
 - 5) Let’s hasten up to do good. Let’s restrain our minds from evil thoughts, for the minds of

- those who are slow in doing good actions delight in evil: Hãy gấp rút làm lành, chế chỉ tâm tội ác. Hễ biếng nhác việc lành giờ phút nào thì tâm ưa chuyện ác giờ phút nấy (116).
- 6) If a person commits evil, let him not do it again and again; he should not rejoice therein, sorrow is the outcome of evil: Nếu đã lỡ làm ác chớ nên thường làm hoài, chớ vui làm việc ác; hễ chừa ác nhứt định thọ khổ (117).
- 7) If a person does a meritorious deed, he should do it habitually, he should find pleasures therein, happiness is the outcome of merit: Nếu đã làm việc lành hãy nên thường làm mãi, nên vui làm việc lành; hễ chừa lành nhứt định thọ lạc (118).
- 8) Even an evil-doer sees good as long as evil deed has not yet ripened; but when his evil deed has ripened, then he sees the evil results: Khi nghiệp ác chưa thành thực, kẻ ác cho là vui, đến khi nghiệp ác thành thực kẻ ác mới hay là ác (119).
- 9) Even a good person sees evil as long as his good deed has not yet ripened; but when his good deed has ripened, then he sees the good results: Khi nghiệp lành chưa thành thực, người lành cho là khổ, đến khi nghiệp lành thành thực, người lành mới biết là lành (120).
- 10) Do not disregard (underestimate) small evil, saying, “it will not matter to me.” By the falling of drop by drop, a water-jar is filled; likewise, the fool becomes full of evil, even if he gathers it little by little: Chớ khinh điều ác nhỏ, cho rằng “chẳng đưa lại quả báo cho ta.” Phải biết giọt nước nhỏ lâu ngày cũng làm đầy bình. Kẻ ngu phu sở dĩ đầy tội ác bởi chứa dồn từng khi ít mà nên (121).
- 11) Do not disregard small good, saying, “it will not matter to me.” Even by the falling of drop by drop, a water-jar is filled; likewise, the wise man, gathers his merit little by little: Chớ nên khinh điều lành nhỏ, cho rằng “chẳng đưa lại quả báo cho ta.” Phải biết giọt nước nhỏ lâu ngày cũng làm đầy bình. Kẻ trí sở dĩ toàn thiện bởi chứa dồn từng khi ít mà nên (122).
- 12) An evil deed is better not done, a misdeed will bring future suffering. A good deed is better done now, for after doing it one does not grieve: Không tạo ác nghiệp là hơn, vì làm ác nhứt định thọ khổ; làm các thiện nghiệp là hơn, vì làm lành nhứt định thọ vui (314).
- ** See Three kasaya.
- Karma arising without activity:** Bất động hành—See Three lines of action that affect karma.
- Karmabija** (skt): Karma-seed—Nghiệp Chủng—Karma-seed which springs up in happy or in suffering rebirth—Nghiệp sanh ra quả khổ lạc trong luân hồi sanh tử, giống như hạt giống thế gian.
- Karma of blessedness:** Happy karma—Phước nghiệp.
- Karma body:** Thân tạm thời—Temporary body.
- Karma-bond:** Nghiệp Phược—Karma-fetter, the binding power of karma—Phiền trói hay sự trói buộc của nghiệp.
- Karma-cause:** Nghiệp Duyên—Karma-cause, karma circumstance, condition resulting from karma. The deed as cause; the cause of good or bad karma leads to the next form of existence—Nhân duyên đem lại hậu quả từ nơi nghiệp. Các hành động thiện ác đã làm xong đều trở thành nghiệp nhân dẫn đến luân hồi (thiện nghiệp là nhân của lạc quả, ác nghiệp là nhân của khổ quả).
- Karma caused by doubt:** Nghiệp Hoặc—Nghiệp gây ra bởi lòng nghi hoặc.
- Karma completes in one thought:** Nhất Niệm Nghiệp Thành—Karma complete in one thought or at just one thought the work completed. If one has sincere thought or faith in Amitabha’s vow, entrance into the Pure Land is assured—Chỉ trong một niệm là nghiệp đã được thành lập. Nếu thành tâm trì niệm hồng danh Phật A Di Đà thì đường vào Tịnh độ là chắc chắn.
- Karma-cords:** Nghiệp Thằng—Cords or bonds of karma—Sợi dây trói buộc của nghiệp hay nghiệp như sợi dây trói buộc.
- Karmadana** (skt): Duy Na.
- 1) Duy Na (Thọ Sự): Person in charge of the pagoda—The duty-distributor, or arranger of duties, a supervisor of monks in a monastery. One of the six main monks—Vị sư phân phối

và giám sát công việc trong tự viện. Một trong sáu vị sư chính trong tự viện.

- 2) The monk in charge of the temple: Yết Ma—Vị Tăng chịu trách nhiệm tự viện.
 - a) Action: Karma (skt)—Work—Deed—Performance—Service—Duty—religious action—Moral duty—Deeds or character as the cause of future conditions—Nghiệp—Tác nghiệp dẫn đến những điều kiện trong tương lai.
 - b) A meeting of the monks for the purpose of ordination, or for the confession of sins and absolution, or for expulsion of the unrepentant: Một buổi họp hay nghi thức tuyên cáo thụ giới, sám hối, hay trục xuất ra khỏi giáo đoàn những người phạm tội “bất khả hối.”

Karma-deed: Nghiệp Hành—Deeds, actions; karma deeds, moral action which influences future rebirth—Những hành động ảnh hưởng đến sự tái sinh trong tương lai.

Karma-defilement: Nghiệp Cấu (sự ố nhiễm của nghiệp).

Karmadharaya (skt): Trì Nghiệp Thích—The equality of dependence of both terms, such as in Mahayana, “great” and “vehicle,” both equally essential to Mahayana with its specific meaning—Trì Nghiệp Thích hay đồng y thích, nghĩa là dấu hai mà thể là một nên đồng tùy thuộc lẫn nhau như trong hai chữ “Đại Thừa,” thì hai chữ “Đại” và “Thừa” cùng quan trọng và thiết yếu như nhau để làm thành chữ “Đại Thừa” với nghĩa đặc biệt của nó—See Six interpretations of compound terms.

Karma-dirt: Nghiệp trần—Karma-dirt, the defilement or remains of evil karma—Sự ố nhiễm của ác nghiệp.

Karma and distress: Nghiệp Não.

- 1) Karmaic distress: Sự phiền não gây ra bởi nghiệp.
- 2) Karma and distress, one is the cause of another, and vice versa: Nghiệp và sự phiền não, cái này là nhân của cái kia, cái kia là quả của cái này.

Karma-fetters: Nghiệp Hệ—Hệ phược hay sự trói buộc của nghiệp—Karma-bonds.

Karma which follows desire: Ái nghiệp.

Karma formation: Samskara (skt)—Action—Activity—Conception—Disposition—Volitional actions—Impulse—Moral conduct—Hành—See Twelve conditions of cause and effect.

Karma of heaven: Nghiệp Thiên—The karma of heaven, i.e. the natural inevitable law of cause and effect—Nghiệp Thiên hay luật tự nhiên không thể tránh khỏi của “nhân quả”.

Karma of Hinayana nirvana: Vô lậu nghiệp—See Three karmas (C).

Karma of an imperturbable nature: Hiện Bất Động nghiệp—See Three karmas (B).

Karma infection: Nghiệp nhiễm—See Three infections.

Karma and its effects are an endless chain: Nghiệp Quả Vô Gián—See Five uninterrupted hells.

Karma-Kagyū: Oral Transmission Lineage of the Karmapas, a subdivision of Kagyuapa school, founded in Tibet in the 12th century by Dusum Khyenpa—Dòng truyền miệng, một phái của Kagyupa do Dusum Khyenpa sáng lập tại Tây Tạng vào thế kỷ XII sau Tây lịch.

Karma Kagyupa: One of the four major sub-orders of the Kagyupa order of Tibetan Buddhism, founded by Tusum Khyenpa (1110-1193), who was later recognized as the first rGyal Ba Karmapa. They are commonly known as “Balck Hats” because of the ceremonial hat worn by the rGyal Ba Karmapa. The rGyal Ba Karmapa places it on his head in certain ceremonies, and it is believed that when the hat is on his head he manifests the essence of the buddha Avalokitesvara, of whom he is considered to be a manifestation. The main seat of the school is Tsurpu Monastery in Tibet. The sixteenth rGyal Ba Karmapa, Rangjung Rikpe Dorje (1924-1981), left Tibet for India following the Chinese invasion, and in 1966 established Rumtek Monastery in Sikkim, which is presently the headquarters of the order. The Karma-Kagyupa has a number of other important incarnational lineages in addition to rGyal Ba Karmapa, including the Shamar Rinpoche, Gyeltsap Rinpoche, and Tai Situ Rinpoche—Một trong bốn trường phái chính của Phật giáo Tây Tạng, được sáng lập bởi ngài Tusum Khyenpa, người mà về

sau này người ta công nhận là vị rGyal Ba Karmapa đời thứ nhất. Trường phái này thường được biết tới như là “trường phái mũ đen” vì trong các buổi lễ vị rGyal Ba Karmapa đội nón đen, và người ta tin rằng khi ngài đội nón đen thì ngài hiện ra chân tướng của Phật Quán Thế Âm Bồ Tát, vị mà ngài được coi như là hiện thân. Trụ sở chánh của trường phái là tu viện Tsurpu ở Tây Tạng. Vị rGyal Ba Karmapa đời thứ 16 là Rangjung Rikpe Dorje, rời bỏ Tây Tạng qua Ấn Độ theo sau cuộc xâm lăng và sáp nhập Tây Tạng của Trung Hoa vào năm 1959, và vào năm 1966 ngài thành lập Tu Viện Rumtek ở Sikkim, bây giờ thì tu viện này là trụ sở chính của trường phái. Trường phái Karma-Kagyupa có một số dòng tái sanh quan trọng bên cạnh rGyal Ba Karmapa, gồm Shammar Rinpoche, Gyeltsap Rinpoche, và Tai Situ Rinpoche.

Karma of killing: Nghiệp giết

Karmaksaya (skt): Consumation of the previous actions and the results thereof—Tận nghiệp.

Karma law: Luật nhân quả—Law of causality.

Karma that leads to the general rewards: Dẫn nghiệp—Karma that leads to the rewards as to the species into which one is to be born, i.e. animals, men, gods, etc—Nghiệp nhân dẫn đến quả báo tổng quát (quả báo sanh về cõi súc sanh hay nhân thiên)—See Two classes of karma (II).

Karma that leads to the individual reward: Mãn nghiệp—Karma that leads to the reward, i.e. the kind or quality of being clever or stupid—Nghiệp nhân dẫn đến biệt báo, chẳng hạn như được phẩm chất thông minh hay đần độn—See Two classes of karma (II).

Karma of Mahayana Nirvana: Phi lậu phi vô lậu nghiệp—See Three karmas (C).

Karma-mandala (skt): Kiết Ma Mạn Đà La—One of the four kinds of mandala, according to the Shingon Sect. The Artcraft Circle is the circle of sculptured figures. In Japan and East Asian countries, there are no artcraft circles of sculptured figures, but the multitude of Buddhistic images of Java is said to be of this kind. Karma in Sanskrit means “action” or “work,” here it especially means the artistic work of solid representation—Một trong bốn loại mạn đà la của tông Chân Ngôn. Là Mạn Đà La bằng những hình

ảnh điêu khắc. Ở Nhật và các nước Đông Á không có Mạn Đà La điêu khắc, nhưng vô số tượng Phật ở Java được xem như là thuộc loại này. Karma trong Phạn ngữ có nghĩa là “nghiệp” hay “hành động,” ở đây đặc biệt có nghĩa là nghệ thuật trình bày bằng vật rắn—See Four kinds of Mandala.

Karma-maras: Karma-maras (skt)—Nghiệp Ma—The demons who or the karma which hinders and harms goodness—Ma hay ác nghiệp luôn theo chúng sanh quấy rối và ngăn cản việc tu hành và làm hại thiện đạo—See Ten kinds of afflictions.

Karma of the mental or the mind: Tâm thọ. **See Sensation (III), and Dual receptivity.

Karma-mirror: Nghiệp Cảnh—Nghiệp Kính—That kept in Hades reveals all karma—Tấm gương nghiệp, cõi u minh dùng để soi thiện ác nghiệp của chúng sanh.

Karma of the mouth: The work of the mouth—Khẩu Nghiệp—See Vaca-karman.

Karma-mudra (skt): Nghiệp Ấn—A Sanskrit term for “action seal.” This is a female tantric consort. In some highest yoga tantra (anuttara-yoga-tantra—skt) practices, yoga involving sexual union are used, and in some traditions of Tibetan Buddhism, i.e., Gelukpa, it is said that it is impossible to attain Buddhahood without engaging in these practices. The consort must be a person with a high level of attainment and should also have a high level of control over the manipulation (sự điều khiển) of the subtle energies called “winds” (prana—skt)—Từ Bắc Phạn dùng để chỉ “Nghiệp Ấn.” Đây là một vị nữ phối ngẫu trong mật chú. trong một vài thực tập mật chú du già ở mức độ cao, du già liên hệ đến sự phối hiệp tình dục được dùng, và trong vài truyền thống của Phật giáo Tây Tạng như Gelukpa, người ta nói rằng không thể nào thành tựu Phật quả nếu không tham dự vào những tu tập này. Vị phối ngẫu phải là người có mức độ thành đạt cao và cũng phải có khả năng kiểm soát cao độ sự điều khiển của những năng lượng vi tế gọi là “gió.”

Karman (skt): Nghiệp—Action—Form of behavior.

Karma of nirodha: Diệt nghiệp—The karma resulting from the extinction of suffering. The work or karma of nirodha, the karma resulting from the extinction of suffering, i.e. nirvana—Nghiệp kết quả từ sự diệt khổ. Nghiệp đưa đến tận diệt khổ đau phiền não, hay nghiệp đưa đến Niết Bàn.

Karma-nutrition: Nghiệp Thực—Karma as nutritive basis for succeeding existence—Nghiệp là loại dinh dưỡng căn bản của sự hiện hữu của chúng sanh. ** See Four kinds of food.

Karma operating in the body: Thân Nghiệp—See Kaya-sankhara.

Karma of ordinary rebirth: Hữu lậu nghiệp—Lậu nghiệp—The deeds of the sinner in the stream of transmigration, which produces his karma—Nghiệp của phàm nhân trong dòng sinh tử luân hồi—See Three karmas (C).

Karmapa: Man of Buddha-activity—Người có hoạt động của Phật—The spiritual authority of the Karma-Kagyü school and the oldest lineage of Tibetan Buddhism. The Tibetan believe that this person is the embodiment of Avalokitesvara. The incarnations of the Karmapa extended over a period of 800 years—Người có hoạt động của Phật. Uy quyền tâm linh của phái Karma-Kagyü, thuộc dòng Tulku xưa nhất của Phật giáo Tây Tạng. Người này cũng được dân Tây Tạng tin tưởng là một hiện thân của Quán Thế Âm. Dòng này kéo dài hơn 800 năm.

- 1) Karmapa Dusum Khyenpa (1110-1193).
- 2) Karmapa Karma Pakshi (1204-1283).
- 3) Karmapa Rangjung Dorje (1284-1339).
- 4) Karmapa Rolpe Dorje (1340-1383).
- 5) Karmapa Deshin Shegpa (1384-1415).
- 6) Karmapa Tongwa Donden (1416-1453).
- 7) Karmapa Chodrag Gyatsho (1454-1506).
- 8) Karmapa Mikyo Dorje (1507-1554).
- 9) Karmapa Wangchuk Dorje (1556-1603).
- 10) Karmapa Choyng Dorje (1604-1674).
- 11) Karmapa Yehse Dorje (1676-1702).
- 12) Karmapa Changchub Dorje (1703-1732).
- 13) Karmapa Dudul Dorje (1733-1797).
- 14) Karmapa Thegchog Dorje (1798-1868).
- 15) Karmapa Khachab Dorje (1871-1922).
- 16) Karmapa Rigpe Dorje (1924-1982).

Karma-Paramita Bodhisattva (skt): Nghiệp Ba La Mật Bồ Tát—One of the four female attendants on Vairocana in the Vajradhatu, evolved from him, each of them a mother of one of the four Buddhas of the four quarters—Một trong bốn vị nữ Bồ Tát thân cận của Đức Tỳ Lô Giá Na trong Kim Cang Giới, đều do Ngài lưu xuất, mỗi vị là mẹ của một trong bốn vị Phật trong tứ phương—See Four female attendants on Vairocana.

Karma phala (skt): Unintentional karma—Nghiệp Vô Tình—Fruit or result of karma—Nghiệp quả hay kết quả của các hành động phát sanh từ tâm thức.

Karma of previous life: Nghiệp đời trước—Karma is the accumulation of all our experiences and deeds since the birth of mankind, and since even before that time. This is called the “karma of a previous existence.” We can clearly see “karma of previous existence” through the activity or power of karma. This power can be correctly explained by understanding the working of the subconscious mind. Even things that human beings experienced hundreds of thousands of years ago remain in the depths of our minds, as do the much stronger influences of the deeds and mental attitudes of our ancestors. Thus according to Buddhism, karma of previous includes the karma that our own life has produced through the repetition of birth, death, rebirth, death, and so on from the indefinite past to the present. Therefore, the Buddha taught: “Even though a hundred thousand kalpa pass, karma which is created does not perish. When cause and conditions come together, retribution or result is a must. In our daily actions, how can we possibly not be cautious and attentive, ‘as if standing on the edge of a deep abyss, as if treading on thin ice!’”—Nghiệp là sự tích tập tất cả những kinh nghiệm và hành vi của chúng ta, có thể nói là từ lúc khởi sinh loài người và cả trước lúc ấy nữa. Đây được gọi là “nghiệp đời trước.” Nghiệp đời trước được thấy rõ qua sự hoạt động của nghiệp, hay là năng lực của nghiệp. Năng lực này có thể được giải thích đúng đắn nhờ hiểu được sự vận hành của cái tâm tiềm thức. Ngay cả những điều mà loài người đã kinh nghiệm từ hàng trăm ngàn năm trước đây vẫn lưu lại trong bề sâu của tâm ta, cũng như những ảnh

hưởng mạnh hơn nhiều của những hành vi và thái độ tâm thức của tổ tiên chúng ta lưu lại. Như vậy theo Phật giáo thì nghiệp đời trước bao gồm cả nghiệp mà đời sống của chính chúng ta đã tạo nên qua sự tái diễn sanh, tử, tái sanh, tử, etc., từ quá khứ vô định cho đến hiện tại. Chính vì vậy mà Đức Phật đã dạy: “Cho dù có trải qua trăm ngàn kiếp, nghiệp đã tạo thì không thể mất đi đâu được. Khi mà nhân và duyên hội tụ thì quả phải có là điều tất yếu mà thôi.

Karma-process becoming: Nghiệp Hữu—The karma-process itself is karma-process becoming. The karma should be understood as becoming. The karma-process becoming in brief is both volition also and the states covetousness, etc., associated with the volition and reckoned as karma too. Karma-process becoming consists of the formation of merit, the formation of demerit, the formation of the imperturbable, either with a small (limited) plane or with a large plane. All karmas that lead to becoming are called karma-process becoming—Chính tiến trình nghiệp là hữu, thì gọi là nghiệp hữu. Nghiệp cần được hiểu là hữu vì nó đem lại hữu hay sự tái sanh. Trước hết, nghiệp hữu nói vẫn tất là hành và các pháp tham dục, vẩn vẩn, tương ứng với hành cũng được xem là nghiệp. Nghiệp hữu bao gồm phước hành, phi phước hành, bất động hành, ở bình diện nhỏ (hữu hạn) hay bình diện lớn (đại hành). Tất cả những nghiệp đưa đến sự tái sanh đều là nghiệp hữu—See Two kinds of becoming.

Karma produced actions: Tác Nghiệp—Karma produced (by action of body, words, and thought, which educe the kernel of the next rebirth)—Nghiệp được làm ra bởi thân, khẩu, ý đều được rút ra trong kiếp tới.

Karma produced by former intention: Cố Tư Nghiệp—Còn gọi là Cố Tác Nghiệp, Cố Tư Tạo Nghiệp, hay Cố Tác Nghiệp, là cái nghiệp thân và miệng do cố ý tạo ra (nếu không cố ý tạo ra thì gọi là Bất Cố Tư Nghiệp. Quả báo cảm thọ khổ lạc chỉ giới hạn ở Cố Tư Nghiệp mà thôi).

Karma of religion: The karma that leads to Buddhahood—Đạo nghiệp (loại nghiệp dẫn đến Phật quả).

Karma seed: Nghiệp chủng tử—See Two kinds of seeds (A).

Karmic obstructions are difficult to eradicate: Tội chướng khó tiêu trừ.

Karma of pleasure and pain of the physical body: Thân thọ. **See Sensation (III), and Dual receptivity.

Karmaprabhava (skt): Birth not derived from karma—Bất tùng nghiệp sinh.

Karma results from the bondage to passions or delusions: Kết nghiệp—The bond of karma, the karma resulting from the bondage to passions or delusions—Sự trói buộc của nghiệp, hay nghiệp là kết quả của sự trói buộc của dục vọng.

Karma results from killing: Sát nghiệp—One of the ten kinds of evil karma, the karma resulting from killing—Một trong mười ác nghiệp, tức ác nghiệp giết hại các loài hữu tình khác—See Ten evil deeds.

Karma-reward: Nghiệp Báo—Retribution of karma (good or evil)—Quả báo sướng khổ tương ứng với thiện ác nghiệp.

Karma ripens: Nghiệp trở—Nghiệp thuần thực—Wholesome or unwholesome karma never disappears until its result ripens. However, declaration or confession of non-virtuous actions can dispel the potential power of future negative karma. According to the Buddhist theory, karma, wholesome or unwholesome, never disappears until its result ripens; however, the purification of accumulated negative karma is possible by declaring, confessing and stopping committing of non-virtuous actions—Dù thiện hay bất thiện, nghiệp không bao giờ biến mất cho đến khi quả của nó trở, gọi là trở nghiệp. Tuy nhiên, sự xưng ra (chấp nhận mình đã làm sai trái) những tội lỗi đã gây tạo có khả năng loại trừ những nghiệp bất thiện trong tương lai. Theo Phật giáo, nghiệp thiện hay bất thiện, chẳng bao giờ biến mất cho đến khi nào kết quả chín mùi; tuy nhiên, thanh tịnh nghiệp có thể xảy ra bằng cách nhận lỗi, sửa lỗi và cố gắng làm những chuyện thiện lành.

Karma-robber: Nghiệp Tặc—Robber-karma; evil karma harms as does a robber—Nghiệp có khả năng làm hại chúng sanh như một tên cướp nên gọi là nghiệp tặc.

Karma-seed: Karmabija (skt)—Nghiệp Chủng—Karma-seed which springs up in happy or in

suffering rebirth—Nghiệp sanh ra quả khổ lạc trong luân hồi sanh tử, giống như hạt giống thế gian.

Karma-shadow: Nghiệp Ảnh—Karma-shadow, karma dogging one's steps like a shadow—Nghiệp như bóng theo sát hình.

Karma-reward: Karmavipaka (skt)—Retribution of karma (good or evil)—Nghiệp báo—Quả báo sướng khổ tương ứng với thiện ác nghiệp.

Karmasiddhiprakarana sastra (skt): Luận Đại Thừa Thành Nghiệp—The sastra was composed by Vasubandhu on human beings' deeds—Bộ Luận được Ngài Thế Thân soạn về những hành vi của nhân loại.

Karma of speech: Vaci-sankhara (p)—Ngữ Nghiệp—See Vaci-sankhara.

Karmasthana (skt): Nghiệp Xứ—A place for working, of business, or a condition in which the mind is maintained in meditation, by influence, the Pure Land—Nơi nhập định làm cho tâm dừng lại, như cõi Tịnh Độ.

Karma of suffering: Khổ nghiệp.

Karma Theory: Thuyết Nghiệp Báo.

Karmavacara-citta (p): Tâm dục giới.

(A) The meanings of Sense-Sphere Consciousness—Nghĩa của Tâm Dục Giới: According to the Abhidharma, the sense-sphere consciousness includes all those cittas that have their proper domain in the sensuous plane of existence, though they may arise in other planes as well. The sense-sphere consciousness is the sensuous plane of existence, which comprises of the four woeful realms (hells, hungry ghosts, animals, asuras), the human realm, and the six sensuous heavens—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), tâm dục giới là cái gì thường lui tới hay thường xuyên hiện hữu trong Dục Giới, hoặc cái gì thuộc về giác quan và đối tượng của giác quan, những tâm này cũng có thể phát sanh trong các cảnh giới khác. Tâm Dục Giới bao gồm bốn cảnh khổ (địa ngục, nga quỷ, súc sanh, a tu la), cảnh người và sáu cõi trời dục giới.

(B) Categories of Sense-Sphere Consciousness—Phân loại Tâm Dục Giới:

1) Sense-Sphere Consciousness accompanied by greed: Tâm Dục Giới bắt nguồn từ Căn Tham. **See Unwholesome mind (II) (A).

2) Sense-Sphere Consciousness rooted in hatred (associated with aversion): Tâm Dục Giới bắt nguồn từ Căn Sân. **See Unwholesome mind (II) (B).

3) Sense-Sphere Consciousness rooted in delusion: Tâm Dục Giới bắt nguồn từ Căn Si. **See Unwholesome mind (II) (C).

Karmavajra: Nghiệp Kim Cang—See Fifteen bodhisattvas who represent the Buddha's dharmakaya, or spiritual body; wisdom in graciousness and a pierce or angry form against evil (V).

Karmavarana (skt): Nghiệp Chướng—The screen or hindrance of past karma which hinders the attainment of bodhi (hindrance to the attainment of Bodhi, which rises from the past karma)—Những chướng ngại và ngăn trở do ác nghiệp gây ra làm ngăn cản bồ đề (ác nghiệp ngăn cản chánh đạo).

Karma-vijnana (skt): Nghiệp Thức—According to The Awakening of Faith, karmic consciousness; activity-consciousness in the sense that through the agency of ignorance an enlightened mind begins to be disturbed; consciousness as the result of past behavior, that is concrete consciousness in the present—Theo Khởi Tín Luận, nghiệp thức là cái thức căn bản lưu chuyển trong các loài hữu tình, là ý niệm dựa vào căn bản vô minh khiến chân tâm nhất như bắt đầu chuyển động hay vô minh lực làm cho tâm bất giác chuyển động, là kết quả cụ thể hiện tại của những hành động trong quá khứ.

Karma-vipaka (skt): Nghiệp Cố Ý—Intentional karma, in contrast with unintentional karma (karma-phala)—Nghiệp gây tạo bởi sự cố ý, đối lại với nghiệp vô tình.

Karma which follows desire: Ái nghiệp.

Karma wind: Nghiệp Phong.

1) The fierce wind of evil karma: Gió mạnh cảm thụ do ác nghiệp.

2) The wind from the hells, at the end of the age: Gió thổi từ địa ngục trong thời mạt kiếp (những kẻ ở dưới địa ngục tùy theo tội nặng

nhẹ mà phải chống đỡ nhiều hay ít với cơn gió mạnh này).

- 3) Karma as wind blowing a person into good or evil rebirth: Nghiệp giống như cơn gió thổi, đưa chúng sanh những chỗ tái sinh thiện ác: Gió thiện thổi vào chỗ chúng sanh tốt nên được sung sướng, gió ác thổi vào chỗ chúng sanh xấu nên chịu khổ sở.

Karmaic retribution: Nghiệp Báo Thân—According to the Hua-Yen sect, the body of karmaic retribution, especially that assumed by a bodhisattva to accord with the conditions of those he seeks to save—Theo tông Hoa Nghiêm, chư Bồ Tát vì thương sót chúng sanh mà hiện ra thân cảm thụ hay nghiệp báo thân, giống như thân của chúng sanh để cứu độ họ. **See Thập Thân Phật.

Karmic account book: Nghiệp Bộ—The record or account book, believed to be kept by the rulers of “Cause and Effect” or the rulers of Hades who record the deeds of all sentient beings—Bộ sổ ghi nghiệp của chúng sanh được giữ bởi những vị “Cai Quản Nhân Quả” hay Minh Quan trong địa ngục.

Karmic action: Nghiệp Tướng—Action, or activity, the karmaic, condition of karmaic action. The first of the three subtle marks of the Awakening of Faith, when mental activity is stirred to action by unenlightenment—Một trong tam tướng vi tế trong Khởi Tín Luận, dựa vào vô minh căn bản mà chân tâm bắt đầu hoạt động—See Three subtle marks.

Karmic activity: Sự hoạt động của nghiệp—See Karma.

Karmic activity of mind: Tâm tác ý—The karmaic activities of the three agents of body, mouth and mind—Ý nghiệp của tâm hay ý nghiệp của ba tác nhân thân, khẩu, ý.

Karmic cause: Bởi nghiệp mà ra (Quả kiếp nhân duyên)—A cause which produces an effect in a future life.

Karmic consciousness: Activity-consciousness—Nghiệp Thức—See Karma-vijnana.

Karmic consequence is inconceivable: Nghiệp quả báo bất khả tư nghì—See Five inconceivable things.

Karmic distress: Nghiệp Não—Karma and distress (one is the cause of another, and vice versa)—Nghiệp và sự phiền não (cái này là nhân của cái kia, cái kia là quả của cái này).

Karmic existence: Nghiệp hữu—See Seven stages of existence.

Karmic group: Karmaskandha (skt)—Nghiệp uẩn.

Karmic hindrances: Nghiệp chướng—Hinderers caused by the deeds done—Chướng ngại gây nên bởi những nghiệp đã được làm—See Three Hinderers (A).

Karmic obstructions: Nghiệp chướng—According to The Mind-Only School, apart from the obstacles caused by external factors, there are three other causes of karmaic obstructions—Theo Duy Thức Học, ngoài những trở ngại của ngoại duyên, còn có ba nguyên nhân phát sanh chướng ngại cho người tu—See Three causes of karmaic obstructions.

Karmic power: Nghiệp Lực—The power of karma is the strength of karma which produces good or evil fruit. Karmaic power is the strength of karma. It is similar to a debt collector. There are many different strong and weak debt collectors. When we die, our consciousness will be taken by the strongest and greatest debt collector—Nghiệp lực là sức mạnh của nghiệp tạo ra quả lạc khổ (sức mạnh của thiện nghiệp sinh ra lạc quả, sức mạnh của ác nghiệp gây ra khổ quả). Nghiệp lực ví như người chủ nợ. Có nhiều thứ chủ nợ mạnh yếu khác nhau lôi kéo, nên khi lâm chung thì thân thức của chúng ta bị chủ nợ nào mạnh nhất lôi kéo trước tiên.

Karmic process: Kammabhava (p)—Nghiệp Hữu—Karmaic process is the energy that out of a present life conditions a future life in unending sequence. In this process there is nothing that passes or transmigrates from one life to another. It is only a movement that continues unbroken. The being who passes away here and takes birth elsewhere is neither the same person nor a totally different one. There is the last moment of consciousness (cuti-citta or vinnana) belonging to the immediately previous life; immediately next, upon the cessation of that consciousness, but conditioned by it, there arises the first moment of

consciousness of the present birth which is called a relinking or rebirth-consciousness (patisandhi-vinnana). Similarly, the last thought-moment in this life conditions the first thought-moment in the next. In this way consciousness comes into being and passes away yielding place to new consciousness. Thus, this perpetual stream of consciousness goes on until existence ceases. Existence in a way is consciousness, the will to live, to continue—Nghiệp hữu là năng lực phát xuất từ kiếp hiện tại, tạo điều kiện cho kiếp sống tương lai theo dòng bất tận. Trong tiến trình này không có gì di chuyển hay được đưa đi từ kiếp này sang kiếp khác. Đó chỉ là sự chuyển động liên tục, không gián đoạn. Chúng sanh chết ở đây và tái sanh ở nơi khác không phải cùng người ấy, cũng không phải là một người hoàn toàn khác. Sát na của tâm cuối cùng về kiếp trước, kế tiếp hiện tại. Do sự diệt của sát na tâm tử này hay do sát na tâm tử này tạo điều kiện mà sát na tâm đầu tiên của kiếp hiện tại thường được gọi là “Kiếp Sanh Thức” (Patisandhi-vinnana) khởi sanh. Tương tự như vậy, sát na tâm cuối cùng của kiếp hiện tại tạo điều kiện hay làm duyên cho sát na tâm đầu tiên trong kiếp kế tiếp. Cứ như thế mà tâm cứ sanh rồi diệt, nhường chỗ cho tâm mới sanh. Như vậy dòng tâm thức sanh diệt liên tục này cứ trôi chảy cho đến khi sự sống dừng hẳn. Sự sống, nói cách khác, chính là tâm thức, ước muốn sống, muốn được tiếp tục tồn tại—See Karma.

Karmic results: The natural reward or retribution for a deed, brought about by the law of karma—Kết quả của nghiệp.

Karmaic suffering: Nghiệp Khổ (thọ quả khổ do tác ác nghiệp, tạo tác ác nghiệp, nương vào ác nghiệp mà đắc quả khổ).

Karmikah (skt): Thí Thiết Luận Bộ—The school of Karma, which taught the superiority of morality over knowledge—Trường phái chủ trương trì giới vượt trên kiến thức.

Karnasuvarna (skt): Kiệt La Nã Tô Phật Lạt Na—Yết La Nã Tô Phật Lạt Na—An ancient kingdom of Gundwana, the region about Gangpoor, south of India—Một vương quốc cổ của Gundwana trong vùng Gangpoor, phía Nam Ấn Độ (một số các nhà sư ở đây tu theo phái Chánh Lượng Tiểu Thừa của Đề Bà Đạt Đa, không ăn phó sản làm bằng sữa bò).

Karnatak (skt): Name of a Buddhist place in west India. According to Prof. Bapat in the Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, Buddhism began to exercise its influence in Karnatak from the time of Asoka, whose edicts at Siddhapur and in the neighborhood are found in the province. His missionaries carried the message all over the land, as a result of which many Buddhist monasteries were built there—Địa danh Phật giáo ở vùng tây Ấn. Theo Giáo Sư Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, Phật giáo bắt đầu có ảnh hưởng tại Karnatak từ thời vua A Dục. Các sắc chỉ của vị vua này tại Siddhapur và các vùng lân cận đã được tìm thấy trong tỉnh này. Các đoàn truyền giáo của ông ta phái đi khắp cả nước, kết quả là nhiều tu viện Phật giáo đã được xây dựng tại đây.

Karpura (skt): Kiếp Bồ La—Camphor, described as dragon-brain scent—Hương long não.

Karsa (skt): Karsana (skt)—Ca Lợi Sa—An Indian measure of weight, equivalent to half a Chinese ounce—Một đơn vị đo lường trọng lượng của người Ấn, tương đương với nửa lượng của người Trung Hoa.

Karsapana (skt): Ca Lợi Sa Ba Nã—An Indian monetary unit, equivalent to 400 candereens—Một đơn vị tiền tệ của Ấn Độ, tương đương với 400 tiền vàng.

Kartchou (skt): Kiệt Xoa—A place said to be in Karakoram mountains, where according to Fa-Hsien formerly great assemblies were held under royal patronage and with royal treatment. Eitel, in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, gives it as Khasa, and says an ancient tribe on the Paropamisus, the Kasioi of Plotemy; others give different places, i.e. Kashmir, Iskardu, Kartchou—Một nơi trên núi Karakoram mà theo ngài Pháp Hiền, nơi đây các vương triều đã từng tổ chức những cuộc cúng dường Trai Tăng hay những chúng hội thật vĩ đại. Theo Eitel trong trung Anh Phật Học Từ Điển, thì đây là vùng Khasa, nơi trú ngụ của một bộ tộc cổ Kasioi trong vùng Paropamisus; trong khi những học giả khác thì cho rằng đây có lẽ là những vùng bây giờ là Kashmir, Iskardu, hay Kartchou.

Kartri (skt): Tác Nhân—Nhân tố tạo ra sự tác động—Agent.

Kartrkarana (skt): Cụ thanh—This is one of the eight cases of nouns in Sanskrit—Cụ thanh hay từ biểu thị công cụ của cái năng tác. Đây là một trong tám trường hợp chuyển thanh trong Phạn ngữ (subanta)—See Eight cases of nouns in Sanskrit.

Karttika (skt): Ca Lật Để Ca—The month between October and November—Tháng ở giữa tháng mười và tháng mười một—See Twelve Months of a Year in India.

Karuna (skt & p): Bi—Love—Compassion—Compassionate—Lòng bi mẫn. Tâm se lại trước sự đau khổ của chúng sinh khác. Lòng mong muốn loại bỏ những đau khổ của chúng sinh khác.

1) A Sanskrit term for “Active Compassion,” one of the most important and the outstanding quality of all buddhas and bodhisattvas; it is also the motivation behind their pursuit of awakening. Compassion extends itself without distinction to all sentient beings. “Karuna” refers to an attitude of active concern for the sufferings of other sentient beings. Practitioners must cultivate or increase compassion via wisdom (prajna). In Theravada, it is one of the four “immeasurables.” It involves developing a feeling of sympathy for countless sentient beings. According to the Mahayana Buddhism, compassion itself is insufficient, and it is said to be inferior to the “great compassion” of Bodhisattvas, which extends to all sentient beings, and this must be accompanied by wisdom to approach enlightenment. Thus, practitioners must train both “karun” and “prajna,” with each balancing and enhancing the other—Từ Bắc Phạn chỉ “Đồng cảm từ bi hay khoan dung,” một trong những phẩm chất quan trọng và nổi bật nhất của chư Phật và chư Bồ tát, và “bi” cũng chính là động lực phía sau sự theo đuổi cứu cánh giác ngộ Bồ Đề. Sự đồng cảm này thể hiện một cách không phân biệt đối với tất cả chúng sinh mọi loài. Từ bi là một thái độ tích cực quan tâm đến sự khổ não của các chúng sinh khác. Sự đồng cảm ở người tu tập phải được gia tăng bằng trí năng để trở thành

đúng đắn và có hiệu quả. Tính từ bi thể hiện ở Bồ Tát Quán Âm. Theo Phật giáo Nguyên Thủy, từ bi là một trong “tứ vô lượng tâm.” Nó quan hệ tới việc phát triển lòng thương cảm nói vô số chúng sanh. Theo Phật giáo Đại thừa, từ bi không chưa gọi là đủ, vì nó vẫn còn kém lòng “đại bi” của chư Bồ Tát đến với hết thấy chúng sanh, và từ bi phải đi đôi với trí tuệ mới có thể đạt đến đại giác được. Vì vậy hành giả phải tu tập cả bi lẫn trí, để cái này cân bằng và làm mạnh cái kia—Compassion and Loving-kindness.

- 2) Karuna also means sympathy, or pity (compassion) for another in distress and desire to help him or to deliver others from suffering out of pity. The compassion is selfless, non-egoistic and based on the principle of universal equality: Tiếng Phạn là Phả Li Nê Phược, cũng có nghĩa là cái tâm hay tấm lòng bi mẫn thương xót cứu vớt người khác thoát khỏi khổ đau phiền não. Lòng bi là lòng vị tha, không vì bản ngã, mà dựa trên nguyên tắc bình đẳng. Khi thấy ai đau khổ bèn thương xót, ấy là bi tâm.
- 3) Karuna or compassion is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, we do not kill or harm living beings: Lòng “Bi” chính là một trong những cửa ngõ quan trọng đi đến đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta không giết hại chúng sanh.
- 4) According to the Vimalakirti Sutra, Chapter Seventh, Contemplating on Living Beings, when Manjusri Bodhisattava called on to enquire after Vimalakirti’s health, he asked Vimalakirti about “Karuna” as follows—Theo Kinh Duy Ma Cát, Phẩm thứ bảy, Quán Chúng Sanh, Bồ Tát Văn Thù khi đến thăm bệnh cư sĩ Duy Ma Cát có hỏi về lòng “bi” như sau:
- a) Manjusri asked Vimalakirti: “What should be compassion (karuna) of a Bodhisattva?”: Ngài Văn Thù Sư Lợi hỏi Duy Ma Cát: “Sao gọi là lòng bi của một vị Bồ Tát?”
- b) Vimalakirti replied: “A Bodhisattva’s compassion should include sharing with all living beings all the merits he has won.”: Duy

Ma Cát đáp: “Bồ Tát làm công đức gì cốt để chia xẻ cho tất cả chúng sanh.”

Karuna-Bhavana (skt): Đại bi.

Karunamrditamati (p): Bi niệm.

Karunika-hridaya-dharani (skt): Thiên thủ thiên nhãn đại bi tâm đà la ni.

Karunikaraja-Prajnaparamita-Sutra (skt): Kinh Nhơn Vương Bát Nhã Ba La Mật—The sutra stressed on the “Buddha wisdom” for rulers to maintain security and welfare for the country. The sutra was translated into Chinese by Kumarajiva—Kinh nhấn mạnh đến “Trí huệ Phật” trong việc duy trì an ninh phúc lợi trong quốc gia. Kinh được Ngài Cư Ma La Thập dịch ra Hán tự.

Kasa (skt): Ca Xa.

- 1) A piece of grass, used for mats, thatch, etc.; personified as one of Yama’s attendants: Một nắm cỏ dùng làm chiếu, được nhân cách hóa như là thị giả của Diêm Ma Vương.
- 2) According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist terms, kasa is a piece of grass, of which a broom was made, and used by Sakyamuni. It is still an object of worship: Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, kasa là nắm cỏ dùng để làm chổi cho Đức Phật, vẫn còn là một vật thờ phượng.

Kasagiyama (jap): Núi Lạp Trí (Nhật Bản).

Kasan-Muin (jap): Hua-Shan-Wu-Yin—A famous Chinese Zen master in the tenth century—Hoa Sơn Ngũ Âm Thiền sư, một thiền sư nổi tiếng của Trung Quốc vào thế kỷ thứ 10.

Kasapura (skt): Ca Xa Bồ La—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Kasapura used to be a city between Lucknow and Oudh—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Kasapura là tên thành của nước Bát La Da Già.

Kasaya (skt): Ca La Sa Dã Ca La Sa Dã—Ca La Sa Dị—Cà Sa—Pháp Phục—Dharma garment, or the robe. The religious dress, general name of monastic garments. A red or yellow monk’s robe. A monk’s dyed robe, in contrast with white lay garb—Pháp Y hay áo cà sa của Tăng Ni. Áo Ca sa (đỏ hoặc vàng). Áo nhuộm của chư Tăng Ni, đối lại với áo trắng của Phật tử tại gia.

(I) “Kasaya” in the meaning of color—Kasaya khi có nghĩa là màu sắc:

- 1) Broken colour (not a bright colour): Màu tối.
- 2) Brown colour; but it is described as a neutral colour through the dyeing out of the other colours, i.e. for the monks—Hoại sắc.
- 3) A secondary color (not the five primary colours): Màu phụ (không phải là năm màu chính).
- 4) It is described as a neutral colour through the dyeing out of the other colours: Màu trung tính, hay là màu được nhuộm từ các màu khác.
- 5) A fundamental rule in Buddhism is to dye the kasaya with a secondary color: Luật nhà Phật là nhuộm sao cho áo cà sa cho nó có màu hoại sắc.

(II) “Kasaya” means a monk’s robe—Kasaya có nghĩa là áo cà sa của nhà sư:

- (A) The meanings of “Kasaya”: Nghĩa của “Cà Sa”—Y áo của nhà sư. Áo xích sắc hay màu thắm, được diễn dịch là hư nát, bẩn, nhiễm bẩn, được nhuộm bằng màu tạp, chứ không phải làm bằng một trong những màu chính, để phân biệt với bạch y hay áo trắng của hàng tại gia—The monk’s robe or cassock. A red or yellow monk’s robe, interpreted as decayed, impure in colour, dyed, not of primary colour, so as to distinguish from the normal white dress of lay people.
- (B) Categories of “Kasaya”: Phân loại “Cà Sa”—Có nhiều loại khác nhau—There are several different names for Kasaya:
- 1) Sanghati (skt): Đại Y—Tăng Già Lê—Tăng Già Chỉ.
 - 2) The clothing (garment) of liberation: Giải Thoát Y—Y áo của sự giải thoát.
 - 3) The garment of emancipation: Giải Thoát Tăng Tướng Y.
 - 4) The robe of a field of happiness: Phước Điền Y—Y áo mặc vào như đem phước điền cho người gieo.
 - 5) The robe without form. The Kasaya is without form in the sense that is a simple square sheet of cloth: Vô Tướng Y—Y áo của nhà tu không có hình tướng, nó chỉ là một miếng vải vuông.

- 6) The robe of endurance, or patience—Enduring-humiliation robe: Nhấn Nhục Y—Y áo nhắc người mặc luôn nhấn nhục.
- 7) Broken patched robe: Bá Nạp Y—Y áo làm bằng vải bá nạp (vải mà người ta đã vứt đi).
- 8) A robe of rags: Phấn Tảo Y—Y áo làm bằng những miếng vải cũ dùng để lau bụi—A collection of rags out of dust-heap used as robes for monks and nuns.
- 9) The path-robe, one of the three garments of a monk reaching from shoulders to the knees and fastened around the waiste, usually made up of nine to twenty-five pieces: Tăng Già Chỉ: Áo đắp bằng những mảnh vải, một trong ba loại y cho chư Tăng Ni, choàng từ vai xuống tới đầu gối và được cột lại nơi hông, thường được làm bằng chín hay hai mươi lăm mảnh.
- 10) Trọng Y: See Sanghati.
- (C) Những lời Phật dạy về “Cà Sa” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on “Kasaya” in the Dharmapada Sutra:
- 1) Wearing a yellow saffron robe with an impure mind. What will the robe do if truthfulness is lacking and discipline or self-control is denied? (Dharmapada 9): Mặc áo cà sa mà không rời bỏ những điều uest trước, không thành thật khắc kỷ, thà chẳng mặc còn hơn.
- 2) He who drops all stain, stands on virtue, learns discipline and speaks the truth. Then the yellow robe will fit him (Dharmapada 10): Rời bỏ những điều uest trước, giữ gìn giới luật tinh nghiêm, khắc kỷ và chân thành, người như thế đáng mặc áo cà sa.
- 3) A yellow saffron robe does not make him a monk. He who is of evil character and uncontrolled or unrestrained; such an evil-doer, by his evil deeds, is born in a woeful state (Dharmapada 307): Không ngăn trừ ác hạnh thì dù mặc áo cà sa, người ác cũng sẽ vi nghiệp ác, chết phải đọa địa ngục.

Kashaya Banner Thus Come One: Ca Sà Tràng Như Lai—According to the Earth Store Bodhisattva Sutra, Chapter 9, limitless asamkheyas of aeons ago, a Buddha named Kashaya Banner Thus Come One appeared in the world. If a man or woman hears this Buddha’s

name, that person will overcome the offenses of birth and death for one hundred great aeons—Theo Kinh Địa Tạng Bồ Tát, phẩm thứ chín, vô lượng vô số kiếp về thuở quá khứ có đức Phật ra đời hiệu là Ca Sà Tràng Như Lai. Như có người nam người nữ nào nghe được danh hiệu của đức Phật đây, thời người nầy sẽ siêu thoát tội sanh tử trong một trăm đại kiếp.

Kashgar (skt): Pháp Sa—According to The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms composed by Professor Soothill, Kashgar was an ancient Buddhistic kingdom in Central Asia—Theo Eitel trong Trung Anh Tự Điển, Kashgar từng là một vương quốc cổ ở trung Á.

Kashmir (skt): Ca Thấp Ba—Kế Tân—Ancient Kashmir kingdom, situated in the north-east of India A region which Asoka added to his empire right after he enthroned. Kashmir was one of the most important centers of Buddhist Sanskrit learning and the center of the most powerful Buddhist school. Kashmir played an important role in the transmission of Buddhism to China. According to Hsuan-Tsang in the Records of the Western Lands, on his way from Simhapura to Kashmir, he came across several monasteries, and at Huskara-Vihara he spent the night. He was welcomed by the king of Kashmir. He decided to stay there for 2 years to the study of the sutras and sastras. The king provided him with 20 clerks to copy the manuscripts. After the Third Council at Pataliputra, a Buddhist missionary was sent here for propagation. When Hsuan-Tsang arrived here, he saw more than 100 monasteries with over 5,000 monks. Also according to Hsuan-Tsang, one of the outstanding events that took place in Kashmir was the session of the Fourth Buddhist Council under the auspices of King Kaniska in the 400 years after the Buddha’s Mahaparinirvana. The king was puzzled by the different interpretations given by his spiritual teachers while he was studying the Buddhist texts, and so he wanted that the main object of this Council should be to record the various interpretations given of Buddha’s words by the teachers of different sects. It was the Arhat Parsva’s advice that the Emperor decided to hold the Council. When he was in this country, Hsuan-Tsang saw an image of Bodhisattva Avalokitesvara and a

Mahasanghika monastery—Vương quốc cổ Kế Tân, bây giờ là Kashmir, nằm về phía tây bắc Ấn Độ. Vùng đất mà vua A Dục đã sáp nhập vào vương quốc của mình ngay sau khi ông lên ngôi. Đây là một trung tâm Phật giáo quan trọng, cũng là một trường học Phật giáo có uy thế thời đó. Kashmir giữ một vai trò quan trọng trong việc truyền bá Phật giáo sang Trung Quốc. Theo ngài Huyền Trang trong Tây Vực Ký, từ Tăng Ha Bồ La đến Ca Thấp Ba, ngài đã đi qua một vài tự viện tại đây, và tại Tịnh Xá Huskara ngài đã ở lưu lại đêm. Ngài được vị vua của xứ này tiếp đón nồng hậu. Sau đó ngài quyết định lưu lại đây 2 năm để học kinh và luận. Nhà vua đã cung cấp cho ngài 20 thư ký để chép kinh tại đây. Sau lần kết tập kinh điển lần thứ ba tại thành Hoa Thị, một phái đoàn truyền giáo đã được phái đến nơi này và ngài Huyền Trang đã thấy tại đây có trên 100 ngôi tự viện với trên 5.000 Tăng sĩ. Cũng theo ngài Huyền Trang thì một trong những biến cố trọng đại đã xảy ra tại Ca Thấp Ba là cuộc nghị hội Kết Tập Kinh Điển lần thứ tư, 400 năm sau ngày Phật nhập diệt, dưới sự bảo trợ của vua Ca Nị Sắc Ca. Đức vua cảm thấy bối rối vì nhiều lối giải thích khác nhau của các vị thầy khi ngài học kinh điển Phật giáo, và vì vậy ngài muốn rằng mục tiêu chánh của Đại Hội là phải ghi lại những giải thích về lời Phật dạy bởi các vị thầy của các tông phái khác nhau. Chính A La Hán Parsva (Ba Lạt Thấp Phục) đã khuyên ngài nên triệu tập Nghị Hội tại đây. Cũng tại xứ này, ngài Huyền Trang đã thấy ảnh tượng của Đức Quán Thế Âm Bồ Tát và một tự viện của trường phái Đại Chúng Bộ.

Kasi (skt): Ca Thi.

- 1) Name of a kind of bamboo: Tên của một loại trúc.
- 2) Ca di—Old name of Benares—A place said to be so called because its bamboos were good for arrows, north of Kosala: Một địa danh về phía bắc của Kosala, mang địa danh như vậy vì có nhiều loại trúc tốt được dùng làm tên—See Benares.

Kasibharadvaja Sutta: Kinh Nông Gia Phả Lợi Đọa—Thus have I heard: Once the Master was staying in Magadha, at Ekanala, the Brahmin village near the Southern Hill. A Brahmin farmer named Bharadvaja, had in yoke five hundred

ploughs for sowing time. One early morning, the Buddha, approached the farmer at work. As it was the time of food distribution, the Buddha drew near and stood at one side. As Bharadvaja saw the Buddha waiting for alms, he spoke to him: “O recluse Gautama, I plough and sow, and when I have ploughed, I eat! You, recluse Gautama, should plough and sow too; for, having done so, you may eat.” The Buddha replied: “I too. O Brahmin, plough and sow; and having ploughed and sown, I eat.” Bharadvaja said: “But we see not your yoke and plough; nor your ploughshare, rod, nor oxen! Yet you speak so! Please tell us what ploughing is yours. We would like to know what you mean.” The Buddha said: “O Bharadvaja, confidence is the seed, discipline is the rain. Wisdom is my yoke and plough. Modesty is my pole, mind is the strap. And I have mindfulness for ploughshare and goad. I am guarded in act and word, temperate in eating. With truth I clear the weeds, and bliss my deliverance. Vigor, my team in yoke, carries me to the security of the bonds. And it goes on, without turning back. It goes where there is no suffering. And thus is the ploughing done, and there comes the deathless fruit. Having ploughed this ploughing, one is free from all sorrow.” After hearing the Buddha’s words, Bharadvaja had a large copper bowl filled with milk rice and offered it to the Buddha, saying: “Let Master Gautama eat this milk rice! A ploughman indeed is the Master since he ploughs and ploughing for deathless fruit.” The Buddha replied: “This is not mine to enjoy fare won from chanting hymns. This is not the thing for the sage. O Bharadvaja. The Awakened One reject such food. Where the dharma reigns, this is the livelihood. You must offer other food and drink to the Stainless Great Sage of holy calm, for he is a field to man who desires to sow merits!” Then Bharadvaja approached and fell with his head at the Buddha’s feet and cried: “It’s amazing, Master Gautama. It’s marvellous! Just as a man might set up a thing overturned, reveal what is hidden, or point out the way to the blind, bring a lamp into the darkness so that those with eyes might see forms; even so, the Dharma has been made clear in many figures by Master Gautama. I am going to Master Gautama

for refuge, to the Dharma and the Order of monks. May I receive the Buddhist precepts in the presence of Master Gautama, may I receive higher ordination!” Not long after Bharadvaja’s ordination, he dwelt alone, aloof, diligent, ardent, resolute, soon entered and abided in the supreme goal of the holy life, and by his own super knowledge he realized the Arahantship—Như vậy Tôi nghe; “Một thời bậc đạo sư đang lưu lại xứ Ma Kiệt Đà, tại một ngôi làng Bà La Môn vùng Ekanala, thuộc khu núi đồi Nam Sơn. Lúc ấy có một vị Bà La Môn là nông gia Phả Lợi Đọa đang chuẩn bị đặt 500 cái cày vào ách để sẵn sàng cho mùa gieo gặt. Vào một buổi sáng sớm, Đức Phật đang y bát đi đến nhà nông gia Phả Lợi Đọa trong khi người ấy đang làm việc. Vừa đứng lúc y đang phân phát vật thực, Đức Phật tiến lại gần và đứng một bên. Khi thấy Đức Phật đang chờ thực phẩm, nông gia Phả Lợi Đọa bèn nói với ngài như sau: “Này tôn giả, tôi cày cấy gieo gặt, sau khi gieo gặt xong tôi mới ăn. Ngài cũng vậy, này tôn giả, ngài cũng phải cày, gieo, và gặt rồi mới ăn.” Đức Phật bèn trả lời: “Này Bà La Môn, Ta cũng cày và gieo vậy; sau khi cày và gieo xong, ta ăn.” Nông gia Phả Lợi Đọa lấy làm lạ hỏi Đức Phật: “Nhưng nào chúng tôi có thấy đâu cái cày, cái ách, cũng không thấy lưỡi cày, roi hay bò của tôn giả Gautama! Mà sao ngài lại nói như vậy? Xin nói cho chúng tôi được biết điều này. Chúng tôi muốn biết điều này.” Đức Phật trả lời: “Lòng tin là hạt giống, hạnh đầu đà là mưa, trí tuệ là cái ách và cây cày. Tâm là cán cày, tâm là cây cương. Ta giữ chánh niệm làm lưỡi cày và gây thức. Ta sống phòng hộ trong ngôn ngữ và hành động, tiết độ trong vật thực. Ta nhổ sạch cỏ dại hay ác pháp với lòng chân thật. Và cực lạc là giải thoát của Ta. Tinh tấn là cỗ xe đưa Ta đến trạng thái an ổn khỏi các khổ ách. Trục chỉ thẳng tiến không quày trở lại. Nó đi đến chỗ không còn đau khổ. Và như vậy là việc cày cấy đã xong, rồi quả bất tử xuất hiện. Sau khi đã làm xong việc cày bừa ấy, con người được giải thoát khỏi mọi phiền muộn, ưu não.” Ngay sau đó, Phả Lợi Đọa bảo bởi đây một bát cơm trộn sữa dâng lên Đức Phật và nói: “Xin tôn giả Cồ Đàm hãy thọ dụng bát cơm trộn sữa này! Tôn giả quả thật là một nông gia vì ngài cày ruộng đưa đến quả bất tử.” Đức Phật bèn trả lời: “Thật không xứng đáng cho Ta

thọ dụng thực phẩm có được do giảng kinh ngâm kệ. Đó không phải là phẩm vật dành cho các bậc Hiền Thánh. Này Phả Lợi Đọa, chư Phật không thọ nhận thực vật như thế. Ở nơi nào chánh pháp này còn hưng thịnh, thì đây là chánh mạng. Ông phải dâng thức ăn uống khác cho bậc Hiền Thánh vô nhiễm thanh tịnh. Vì bậc ấy là thừa ruộng phước cho những ai muốn gieo trồng công đức!” Lúc đó Phả Lợi Đọa đến gần sát chân Đức Phật và thốt lên: “Thật vi diệu thay tôn giả Cồ Đàm! Thật hy hữu thay! Như một người có thể dựng đứng một vật bị quăng ngã xuống, phơi bày ra những gì bị che kín, hay chỉ đường cho người mù, đem đèn vào bóng tối để những ai có mắt có thể trông thấy sắc, cũng vậy, chánh pháp đã được tôn giả Cồ Đàm giảng giải sáng tỏ bằng nhiều phương tiện ảnh dụ. Nay con xin quy-y tôn giả, quy-y pháp, và quy-y Tăng chúng Tỳ Kheo. Xin cho con được thọ giới xuất gia trước tôn giả Cồ Đàm. Xin cho con thọ đại giới.” Sau khi thọ giới xong, Phả Lợi Đọa sống một mình với hạnh viễn ly, tinh tấn, nhiệt tâm, kiên định, chẳng bao lâu đã thể nhập và an trú vào tối thượng cứu cánh của đời sống phạm hạnh và với thượng trí, Phả Lợi Đọa đã chứng đạt mục đích ấy ngay trong hiện tại để trở thành một bậc A La Hán.

Kasina (p): Đề mục hành thiền Kasina (Biến xứ)—A Pali term for “complete field,” a category of meditative objects used in Theravada meditative tradition as bases for developing the ability to enter into meditative absorptions (jhana or dhyana). Total field served as objects of meditation as supports for concentration of the mind. The mind is exclusively and with complete clarity filled with this object until reaching samadhi. The meditator concentrates one-pointedly on a particular external objects as the preparatory image (parikamma-nimitta) until it appears even when the eyes are closed, at which point it is called an “acquired image” (uggaha-nimitta). When one is able to concentrate single-mindedly on the meditative object, one enters into the first jhana. There are ten kasinas—Từ Nam Phạm chỉ “lãnh vực toàn diện,” phạm trù của những đề mục dùng trong thiền Nguyên Thủy như những căn bản đi vào “định.” Lãnh vực được dùng làm đối tượng hay thoại đầu trong nhà thiền nhằm giúp cho sự tập trung tinh thần. Tinh thần lúc nào

cũng chỉ bị một đối tượng xâm chiếm cho tới đại định. Hành giả nhất tâm tập trung vào một ngoại vật đặc biệt nào đó như là một hình ảnh chuẩn bị cho tới khi nào hành giả nhắm mắt mà đề mục vẫn hiện lên, chừng đó hành giả đã đạt được giai đoạn đầu của thiền định. Có mười lãnh vực trong thiền định:

- 1) The Earth Kasina: Đất.
- 2) The Water Kasina: Nước.
- 3) The Fire Kasina: Lửa.
- 4) The Wind (air) Kasina: Gió.
- 5) The Blue Kasina: Màu Xanh lam.
- 6) The Yellow Kasina: Màu vàng.
- 7) The Red Kasina: Màu đỏ.
- 8) The White Kasina: Màu trắng.
- 9) Akasha: The Space Kasina—Không gian.
- 10) The Consciousness Kasina (in the Abhidharma, the Light Kasina): Ý thức (trong Vi Diệu Pháp là “Ánh Sáng”).

** See Forty meditation subjects.

Kasmira (skt): Kashmir or Kasmir (skt)—Kế Tân—Ancient Kashmir kingdom, situated in the north-east of India. A region which Asoka added to his empire right after he enthroned. Kashmir was one of the most important centers of Buddhist Sanskrit learning and the center of the most powerful Buddhist school. Kashmir played an important role in the transmission of Buddhism to China—Ca Thập Di La, vương quốc cổ Kế Tân, bây giờ là Kashmir, nằm về phía tây bắc Ấn Độ. Vùng đất mà vua A Dục đã sáp nhập vào vương quốc của mình ngay sau khi ông lên ngôi. Đây là một trung tâm Phật ngữ quan trọng, cũng là một trường học Phật giáo có uy thế thời đó. Kashmir giữ một vai trò quan trọng trong việc truyền bá Phật giáo sang Trung Quốc—See Kashmir.

Kassan-Zen'e (jap): Sư Giáp Sơn Thiện Hội (Phật giáo Nhật Bản).

Kastha (skt): Kashtha (skt)—Timber—Wood—A piece of wood—Gỗ—Một miếng gỗ.

Kasyapa (skt): Kassapa (p)—Maha Kasyapa (Đại Ca Diếp)

- 1) A Brahmin of Magadha who became a close disciple of the Buddha, and was at the time of his death the senior member of his Sangha. He is said to have excelled in ascetic practices and moral uprightness. He presided over the first council, held immediately after

the passing of the Buddha. He is also revered in East Asia regarded as the first Patriarch in the Zen school. He was regarded as the First Patriarch from the story of the “transmission” of the Mind-seal when the Buddha held up a golden flower and Maha-Kasyapa smiled. Maha-Kasyapa is said to have become an Arhat after being with the Buddha for eight days. After his death he is reputed to have entrusted Ananda with leadership of the Order—Ca Diếp, một người thuộc dòng Bà La Môn ở Ma Kiệt Đà, trở thành một đệ tử thân cận của Phật. Người ta nói ông nổi tiếng về khổ hạnh và giới đức. Ông là người đã chủ trì nghị hội kết tập kinh điển đầu tiên ngay sau khi Phật nhập diệt. Ông được Phật giáo trong vùng Đông Á kính trọng và xem như là đệ nhất tổ dòng Thiền Ấn độ. Ông được coi như sơ tổ dòng thiền Ấn Độ từ câu chuyện “Truyền Tâm Ấn” về Ma Ha Ca Diếp mỉm cười khi Đức Phật đưa lên nhành kim hoa. Người ta nói Ma Ha Ca Diếp đắc quả A La Hán chỉ sau tám ngày theo Phật. Sau khi Ma Ha Ca Diếp thị tịch, ông ủy thác cho ngài A Nan làm chủ tịch hội đồng Tăng Già thời bấy giờ.

- 2) A class of divine beings similar or equal to Prajapati: Drinking Light Deva—Ẩm Quang Thiên.
- 3) The father of gods, demons, men, fish, reptiles, and all animals: Cha của hết thủy chúng sanh (trời, thần, người, cá, loài bò sát, và hết thủy thú vật).
- 4) The constellation of “drinking light,” i.e. swallowing sun and moon (but without apparent justification): Chòm sao “nuốt ánh sáng” của mặt trời và mặt trăng (nhưng không có sự kiểm chứng rõ ràng).
- 5) One of the seven or ten ancient Indian sages: Một trong bảy hay mười bậc Thánh của Ấn Độ.
- 6) Name of a tribe or race: Tên của một bộ lạc hay một chủng tộc.
- 7) Kasyapa Buddha, the third of the five Buddhas of the present kalpa, the sixth of the seven ancient Buddhas: Phật Ca Diếp là vị Phật thứ ba trong năm vị Phật hiện kiếp, là vị Phật thứ sáu trong bảy vị Phật thời cổ.

- 8) According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist terms, Mahakasyapa, a brahman of Magadha, who became one of the principal disciples of sakyamuni, and after his death became leader of the disciples, convoked and presided (directed) the first synod, whence his title chairman (Arya-Sthavira) is derived: Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Ma Ha Ca Diếp là một vị Bà La Môn của xứ Ma Kiệt Đà, trở thành một trong những đại đệ tử của Phật Thích Ca. Sau khi Phật nhập diệt, ông đã trở thành trưởng chúng Tỳ Kheo, và triệu tập và chủ trì hội nghị kiết tập kinh điển đầu tiên, chức vị thượng tọa của ông có từ đây.
- 9) He is accounted the chief of the ascetics before the enlightenment: Đệ nhất hạnh Đầu Đà trước khi giác ngộ.
- 10) The first compiler of the canon and the first patriarch: Vị kiết tập kinh điển đầu tiên và vị tổ thứ nhất sau thời Phật.
- 11) A Bodhisatva, whose name heads a chapter in the Nirvana Sutra: Vị Bồ Tát mà tên đứng đầu trong một chương của Kinh Niết Bàn.

Kasyapa Buddha: Ca Diếp Phật—The sixth of the seven former Buddhas—Vị Phật thứ sáu trong bảy vị cổ Phật.

Kasyapa-Matanga (skt): Ca Diếp Ma Đằng—Nhiếp Ma Đằng—Trúc Nhiếp Ma Đằng—The monk who with Gobharana, of Central India, or Dharmaraksa, i.e. Chu-Fa-Lan, according to Buddhist statements, brought images and scriptures to China with the commissioners sent by Ming-Ti, arriving in Lo-Yang in around 67 A.D. According to tradition the first official Indian monk, along with Gobharana, to arrive in China around 67 A.D. They translated the Sutra of the Forty-Two Sections—Một vị sư người miền Trung Ấn Độ. Thời Hán Minh Đế, vua sai một phái đoàn sang Ấn Độ cầu pháp đã gặp sư. Sư cùng với ngài Trúc Pháp Lan mang tượng Phật và kinh điển về Lạc Dương khoảng năm 67 sau Tây Lịch. Theo truyền thống hoàng hóa, đây là vị Tăng Ấn Độ đầu tiên cùng với Gobharana đến Trung quốc. Tại đây họ đã cùng dịch bộ kinh Tứ Thập Nhị Chương vào khoảng năm 67 sau Tây Lịch.

Kasyapiya (skt): Mahakasyapiya (skt)—The Kasyapiya school—Ca Diếp Di—Ca Diếp Di Bộ hay Giải Thoát Giới Kinh—Ca Diếp Duy—Ca Diếp Tỳ—Ca Diếp Ba—Kha Thi Bi Dữ—Ấm Quang Bộ—A school formed on a division of the Mahasanghikah into five schools a century after the Nirvana. Kasyapiya was one of which teaching based on the Kayapiya Sastra. The Mahakasyapiyas differed on minor points from the Sarvastivadins and the Dharmaguptikas, and were closer to the Sthaviravadins. Hence, they are also called the Sthavariyas. The Mahakasyapiyas believed that the past which has borne fruit ceases to exist, but that which has not yet ripened continues to exist, thus partially modifying the position of the Sarvastivadins, for whom the past also exists like the present. The Mahakasyapiyas are sometimes represented as having effected a compromise between the Sarvastivadins and the Vibhajyavadins, and also claim a tripitaka of their own—Sau khi Đức Phật nhập diệt, trường phái Tiểu Thừa Nguyên Thủy được chia làm năm nhánh, trường phái Ca Diếp Di là một, giáo thuyết căn bản dựa vào bộ Luận Ca Diếp Di. Bộ phái này khác với Nhất Thiết Hữu Bộ và Pháp Tạng Bộ đôi chút nhưng rất gần với Thượng Tọa Bộ, nên còn được gọi là Sthavariya. Ấm Quang Bộ tin rằng quá khứ đã sinh quả thì không còn tồn tại nữa, còn quá khứ chưa sinh quả thì tiếp tục tồn tại; do đó, họ làm rung chuyển phần nào địa vị của phái Hữu Bộ vốn cho rằng quá khứ cũng tồn tại như hiện tại vậy. Đôi khi Ấm Quang Bộ được xem như là trường phái thỏa hiệp giữa Hữu Bộ (Sarvastivadin) và Phân Tích Bộ (Vibhajyavadin). Phái này cũng đòi có bộ Tam Tạng của riêng họ—See Five volumes of Vinaya of Hinayana sects.

Kasyapa school: Trường phái Ca Diếp (Ca Diếp Bộ)—See Kasyapa.

Kasyapiyah (skt): Ca Diếp Di bộ—See Two divisions and the five divisions.

Kata (p): A mat—Chiếc chiếu (đệm).

Katagiri Roshi, Dainin (1928 -): Name of a Japanese Zen master of the Eihei-di lineage of Soto, who in 1963 moved to the U.S.A. to teach at Zenshu-ji Soto Zen Mission in Los Angeles. He later helped to establish the San Francisco Zen

Center and Tassajara Mountain Center in California. He has been one of the most influential Zen masters in the West and has trained a number of students who later became teachers themselves—Tên của vị Thiền sư Nhật Bản thuộc dòng truyền thừa Eihei-di của tông Tào Động, người đã di chuyển sang Mỹ vào năm 1963 để dạy Thiền Tào Động tại Trung Tâm Soto Zen Mission ở Los Angeles. Về sau này ông giúp thành lập Trung Tâm Thiền San Francisco và Trung Tâm Thiền trên Núi Tassajara cũng tại California. Ông là một thiền sư có ảnh hưởng nhất ở Tây Phương và đã giáo huấn một số thiền sinh mà sau này cũng trở thành những thầy dạy thiền.

Kataku-Jin'e (jap): Zen master He-Ze-Shen-Hui—Hà Trạch Thần Hội Thiền Sư—See Shen-Hui-He-Ze.

Kataku-shu (jap): Hà Trạch tông.

Katanana (p): Tri kiến về sự thành tựu của Tứ đế.

Katasi (p): A cemetery—Nghĩa địa.

Katatta (skt): See Reserve karma.

Katatta-kamma (p): Katatta (skt)—Nghịệp Tích Tụ—See Reserve karma.

Kathavatthu (p): Bộ Ngữ Tông—Points of Controversy, one of the books of the Theravadin Abhidhamma Pitaka. This book is about the subjects of controversy, the refutation of the heterodox views of other Buddhist schools—Thuyết Sự hay những điểm tranh luận, một trong những bộ sách của Bộ Luận Tạng của trường phái Phật giáo Nguyên Thủy. Bộ sách này bác bỏ các quan điểm dị giáo của các trường phái Phật giáo khác—See Theravada (V) (5).

Kathina (skt & p): Ca Hy Na—Ca Đề—Yết Hy Na—Công đức y.

- 1) Hard: Cứng—Không uyển chuyển—Không tương nhượng—Inflexible—Unyielding.
- 2) Sangha Day or Kathina is usually held in October. In the Theravada or Southern tradition, monks go on a three-month retreat during the rainy season. After the retreat, the laity offer robes and gifts to them. This day symbolizes the close relationship between the monks and the lay people. On almost all of these special occasions, Buddhists celebrate these events by taking the Threefold refuge,

accepting observance of the Five Precepts, offering flowers and incense to the Buddha, chanting sutras, meditating, offering alms to the monks and nuns and listening to Dharma talks—Kathina hay Ngày Tăng Bảo, thường được tổ chức vào tháng mười. Theo truyền thống Theravada hay Phật giáo Nam tông, chư Tăng kiết hạ ba tháng vào mùa mưa. Sau mùa kiết hạ, Phật tử tại gia làm lễ dâng y và phẩm vật lên chư Tăng. Ngày này tượng trưng cho sự liên hệ chắc chắn giữa chư Tăng và Phật tử tại gia. Vào những ngày lễ hội đặc biệt này, Phật tử cử hành lễ bằng cách quy-y Tam Bảo, thọ ngũ giới, cúng dường hương hoa lên Đức Phật, sau đó họ tụng kinh, ngời thiền và dâng cúng thực vật lên chư Tăng Ni cũng như lắng nghe thuyết pháp.

- 3) Ceremony performed in most of Buddhist traditions at the end of the rainy-season retreat, during which laypeople give new robes to Buddhist monks and nuns. This is one of the major opportunities for the laity to earn merit from giving (dana). Besides, during this ceremony, laypeople also offer food and other necessities to the Samgha—Lễ được thực hiện bởi hầu hết các truyền thống Phật giáo vào cuối kỳ an cư kiết hạ, trong buổi lễ Phật tử tại gia cúng dường y áo cho chư Tăng Ni. Đây là một trong những dịp chính cho người tại gia có được phước đức cúng dường. Ngoài ra, trong dịp lễ này người ta còn cúng dường thực phẩm và những thứ cần dùng khác cho Tăng già.
- 4) Name of a monk's or nun's robe, received after the summer retreat: Tên của một loại áo của chư Tăng Ni, nhận sau mùa an cư kiết hạ.
- 5) Ca Hy Na Nguyệt: Kathina-masa, the month in October-November, interpreted as the month after the summer retreat, when monks and nuns received the "kathina" robe of merit—Tháng ở giữa tháng mười và tháng mười một, sau khi xong an cư kiết hạ, khi chư Tăng Ni nhận áo Ca Hy Na (Hạ Lạp).
- 6) Công Đức Y: Ca Hi Na—The garment of merits, given to monks after their summer retreat of ninety days; it symbolized five merits to which they had attained—Công đức y hay áo cà sa của chư Tăng sau 90 ngày an

cư kiết hạ; biểu tượng cho công đức mà chư Tăng đã đạt được trong mùa an cư.

Katmandu: The present capital of Nepal—Thủ đô của xứ Nepal.

Katsu (jap): Tiếng hét—A Japanese term for “shout.” The shout often used by Zen masters to shock their students into direct experience of reality (Kensho or Satori). According to the tradition, it was first used by Ma-Tsu Tao-I (Baso Doitsu—jap). This happened at the illumination of Ma-Tsu himself. It is mainly associated with Rinzaï, a tradition that is famous for its abrupt and confrontational methods, which also include blows with sticks. It is believed that an awakened master is able to perceive that a student is close to “kensho” and that the veils of ignorance can be wiped away quickly with the skillful use of such techniques—Từ ngữ Nhật Bản dùng để chỉ “một tiếng hét.” Tiếng hét thường được dùng bởi các thiền sư để làm giật mình thiền sinh và đưa họ thẳng tới chỗ đại ngộ. Theo truyền thống, tiếng hét được Mã Tổ Đạo Nhất dùng trước tiên. Tiếng hét xảy ra khi Mã Tổ “ngộ” thiền. Tiếng hét chủ yếu chỉ liên hệ với tông Lâm Tế, một tông phái nổi tiếng về phương pháp trực diện và đốn ngộ, gồm những cú đập bằng tích trượng. Người ta tin rằng một thiền sư đã chứng ngộ có thể nhận biết học trò của mình có đến gần với “ngộ” và việc vén lên bức màn vô minh có thể quét đi một cách nhanh chóng bằng phương cách khéo léo này.

Katthaka (p): Bamboo tree—Cây tre.

Katyana (skt): Ca chiên diên—See Katyayana.



Katyayana (skt): Maha-Katyayana or Mahakatyayaniputra (skt)—Ma ha Ca Chiên Diên.

1) One of Sakyamuni’s ten great disciples, respected as the foremost in debate: Một trong mười đại đệ tử của Đức Phật: One of the ten noted disciples of Sakyamuni.

2) The foundation work of the Abhidharma philosophy (Abhidharma-jnana-prasthanasastra) has been attributed to him, but it is by an author of the same name 300 to 500 years later: Bộ Luận Vi Diệu Pháp được người ta gán cho ông là tác giả, kỳ thật bộ luận này được viết bởi một người cùng tên, nhưng sanh sau ông từ 300 đến 500 năm.

** See Ten chief disciples of the Buddha.

Kaudinya (skt): Name of one of the first five disciples of Sakyamuni—Tên của một trong năm vị đệ tử đầu tiên của Đức Phật—Kiều Trần Như.

1) Ajnata-Kaundinya (skt): Kondanna (p)—A Nhã Kiều Trần Như—Name a prince of Magadha, uncle and one of the first five disciples of Sakyamuni. He was the youngest and cleverst of the eight brahmins who were summoned by King Suddhodana to name the infant prince. He used to practise ascetic practices with Prince Siddhartha when he just left home—Tên của một trong năm vị đệ tử đầu tiên của Đức Phật. Ông là người trẻ tuổi nhất trong tám vị Bà La Môn được vua Tịnh Phạn thỉnh đến lễ quán đảnh Thái Tử sơ sinh. Ông nguyên là thái tử xứ Ma Kiệt Đà, là cậu của Đức Phật, và cũng là bạn cùng tu khổ hạnh với Đức Phật khi Ngài mới xuất gia (Nhóm ông Kiều Trần Như có năm người, trước kia theo làm bạn tu khổ hạnh với Đức Phật. Sau khi thấy Đức Phật thọ nhận bát sữa của nàng Mục Nữ cúng dường, cho rằng Đức Phật đã thối tâm trên đường tìm đạo giải thoát nên họ đã ly khai với Phật. Sau khi Đức Phật thành đạo, năm vị này lại gặp Đức Phật tại vườn Lộc Uyển/Mrgadava trong thành Ba La Nại/Varanasi, được Phật thuyết giảng về Tứ Diệu Đế để độ họ trở thành những vị Tỳ Kheo đầu tiên. Đây là năm vị đệ tử đầu tiên của Đức Phật).

2) Vyakarana-Kaundinya (skt): Thọ Ký Kiều Trần Như—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Vyakarana-Kaundinya, son of a very wealthy Brahman family near Kapilavastu,

and was born before the Buddha. He was the one, who was told by the Buddha that a Buddha is too spiritual to leave any relics behind—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, thì Vyakarana-Kaundinya là vị tôn giả, xuất thân từ một gia đình Bà La Môn giàu có trong thành Ca Tỳ La Vệ, sanh ra trước Đức Phật. Người đã được Đức Phật bảo rằng một Đức Phật quả là quá thiêng liêng để mà để lại bất cứ xá lợi nào trên trần thế này.

Kaudriya (skt): Regret or repent—Hối hay ăn năn việc làm ác trong quá khứ—See Fifty-one Dharmas interactive with the Mind.

Kaukrtya (skt): Repentance—Ớ tác—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Kaula (skt): Bè—Raft—A ferryboat—In Mahayana Buddhism, the teaching is likened a raft; when the goal, the other shore, is reached, then the raft is left behind. The form of teaching is not final dogma but an expedient method—Trong Phật giáo Đại thừa, giáo pháp Phật giống như chiếc bè; khi đã đến đích, thì bè cũng nên bỏ lại. Giáo pháp chỉ là phương tiện chứ không là cứu cánh.

Kaurtya (skt): Sám hối (ớ tác)—Remorse—Repentance—One of the Upaklesa, or secondary hindrances—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Kausalya (skt): Thiện xảo—Skillful—Clever—Experienced.

Kausambi (skt): Kosambi (skt)—Vatsapattana (p)—Câu La Cù Quốc—Câu Diêm Di Quốc—Câu Thiêm Di—Cự Thượng Di—Name of a city in ancient India—A country or an ancient city in Central India, identified with the village of Kosam on Jumna, 30 miles above Allahabad. The country of King Udayana in “Central India” with a famous capital mentioned in the Vogage to the West. There was a great image of the Buddha. It was one of the most ancient cities of India—Kiều Thương Di, tên của một đô thị thời cổ Ấn Độ, một xứ hay một thành phố cổ ở Trung Ấn Độ (từng do vua Ưu Điền cai trị), bây giờ là làng Kosam tại Jumna, khoảng 30 dặm bên trên Allahabad. Vương quốc của vua Udayana với kinh đô nổi tiếng được ghi lại trong Tây Vực Ký. Nơi có một

hình tượng Phật thật lớn. Đây là một trong những thành phố cổ nhất của Ấn Độ.

Kausidya (skt): Deadly sin—Indolence—Sloth—The practice of usury—Indolence—One of the Upaklesa, or secondary hindrances—Giải đãi—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Kausika (skt): Family name of Indra—Kiều Thi Ca, họ của vua trời Đế Thích.

Kausthila (skt): Câu Sắt Sĩ La—Maha Câu hy la—An arhat, maternal uncle of Sariputra, who became an eminent disciple of Sakyamuni—Câu Sắt Chỉ La—Tên của một vị A La Hán, một người cậu của ngài Xá Lợi Phất, người đã trở thành một đệ tử nổi tiếng của Đức Phật.

Kaya (skt): Deha or Tanu (skt)—Già Da—Body—Thân.

(I) Body is the first goal of meditation—Thân là đối tượng hàng đầu của thiền quán:

1) The first goal of meditation practices is to realize the true nature of the body and to be non-attached to it. Most people identify themselves with their bodies. However, after a period of time of meditation practices, we will no longer care to think of yourself as a body, we will no longer identify with the body. At that time, we will begin to see the body as it is. It is only a series of physical and mental process, not a unity; and we no longer mistake the superficial for the real—Thân là một đối tượng của Thiền: Mục đích đầu tiên của thiền tập là để nhận thức bản chất thật của thân mà không chấp vào nó. Đa phần chúng ta nhận thân là mình hay mình là thân. Tuy nhiên sau một giai đoạn thiền tập, chúng ta sẽ không còn chú ý nghĩ rằng mình là một thân, chúng ta sẽ không còn đồng hóa mình với thân. Lúc đó chúng ta chỉ nhìn thân như một tập hợp của ngũ uẩn, tan hợp vô thường, chứ không phải là như thể bất định; lúc đó chúng ta sẽ không còn lầm lẫn cái giả với cái thật nữa. **See Ngũ Uẩn.

2) Mindfulness of your breathing in your body: Anapanasati (p)—Tỉnh thức về hơi thở nơi thân—Tỉnh thức về thân trong những sinh hoạt hằng ngày, như đi, đứng, nằm, ngồi, nhìn ai, nhìn quang cảnh, cúi xuống, duỗi thân, mặc quần áo, tắm rửa, ăn uống, nhai, nói

chuyện, vân vân. Mục đích là chú ý vào thái độ của mình chứ không chạy theo những biến chuyển: Mindfulness of your body in daily life activities, such as mindfulness of your body while walking, standing, lying, sitting, looking at someone, looking around the environments, bending, stretching, dressing, washing, eating, drinking, chewing, talking, etc. The purpose of mindfulness is to pay attention to your behavior, but not to run after any events.

- (II) The Buddha's teachings on human-body—Lời Phật dạy về thân: According to the Vimalakirti Sutra, Manjusri Bodhisattva obeyed the Buddha's command to call on Upasaka Vimalakirti to enquire after his health, there was a conversation about the "body" as follows—Theo Kinh Duy Ma Cát, khi Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát vâng mệnh của Đức Phật đi thăm bệnh cư sĩ Duy Ma Cát, nên mới có cuộc đối đáp về "thân" như sau:
- * Manjusri asked Vimalakirti: "What should a Bodhisattva say when comforting another Bodhisattva who falls ill?"—Văn Thù hỏi cư sĩ Duy Ma Cát: "Phàm Bồ Tát an ủi Bồ Tát có bệnh như thế nào?"
 - * Vimalakirti replied: "He should speak of the impermanence of the body but never of the abhorrence and relinquishment of the body. He should speak of the suffering body but never of the joy in nirvana. He should speak of egolessness in the body while teaching and guiding all living beings (in spite of the fact that they are fundamentally non-existent in the absolute state). He should speak of the voidness of the body but should never cling to the ultimate nirvana. He should speak of repentance of past sins but should avoid slipping into the past. Because of his own illness he should take pity on all those who are sick. Knowing that he has suffered during countless past aeons he should think of the welfare of all living beings. He should think of his past practice of good virtues to uphold (his determination for) right livelihood. Instead of worrying about troubles (klesa) he should give rise to zeal and devotion (in his practice of the Dharma). He should act like a

king physician to cure others' illnesses. Thus a Bodhisattva should comfort another sick Bodhisattva to make him happy": Duy Ma Cát đáp: "Nói thân vô thường, nhưng không bao giờ nhàm chán thân này. Nói thân có khổ, nhưng không bao giờ nói về sự vui ở Niết Bàn. Nói thân vô ngã mà khuyên dạy dắt dìu chúng sanh. Nói thân không tịch, chứ không nói là rốt ráo tịch diệt. Nói ăn năn tội trước, chứ không nói vào nơi quá khứ. Lấy bệnh mình mà thương bệnh người. Phải biết cái khổ vô số kiếp trước, phải nghĩ đến sự lợi ích cho tất cả chúng sanh, nhớ đến việc làm phước, tưởng đến sự sống trong sạch, chớ nên sanh tâm buồn rầu, phải thương khởi lòng tinh tấn, nguyện sẽ làm vị y vương điều trị tất cả bệnh của chúng sanh. Bồ Tát phải an ủi Bồ Tát có bệnh như thế để cho được hoan hỷ."

- * Manjusri, a sick Bodhisattva should look into all things in this way. He should further meditate on his body which is impermanent, is subject to suffering and is non-existent and egoless; this is called wisdom. Although his body is sick he remains in (the realm of) birth and death for the benefit of all (living beings) without complaint; this is called expedient method (upaya): Ngài Văn Thù Sư Lợi! Bồ Tát có bệnh đấy phải quán sát được các pháp như thế. Lại nữa, quán thân vô thường, khổ, không, vô ngã, đó là huệ. Dù thân có bệnh vẫn ở trong sanh tử làm lợi ích cho chúng sanh không nhàm mỏi, đó là phương tiện.
- * Manjusri! He should further meditate on the body which is inseparable from illness and on illness which is inherent in the body because sickness and the body are neither new nor old; this is called wisdom. The body, though ill, is not to be annihilated; this is the expedient method (for remaining in the world to work for salvation): Lại nữa, ngài Văn Thù Sư Lợi! Quán thân, thân không rời bệnh, bệnh chẳng rời thân, bệnh này, thân này, không phải mới, không phải cũ, đó là huệ. Dù thân có bệnh mà không nhàm chán trọn diệt độ, đó là phương tiện.
- ** See Kaya, Four kayas, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa (I) (A).

Kaya-bhavana (p): Development of the emotions—Thân tu—See Three dharmas (XLII).

Kaya-duccaritam (p): Wrong conduct in body—Thân ác hạnh—See Three dharmas (IV).

Kayagatasati (skt & p): Niệm Thân—Mindfulness occupied with the body. The contemplation of the thirty-two repulsive parts of the body, hair of the head, hairs of the body, nails, teeth, skin, flesh, sinews, bones, marrow, etc.—Suy niệm hay tỉnh thức về thân. Quán tưởng về 32 phần của thân thể như tóc, lông, móng, răng, da, xương, tủy, vân vân—See Kayagatasmṛti, Mindfulness of the body, and Ten recollections.

Kayagatasmṛti (skt): Kayagatasati (p)—Mindfulness with regard to the body—Niệm thân (thân hành niệm)—Thân Hành Niệm Tu Tập—Mindfulness with regard to the body. According to the Kayagatasati-Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha, cultivation of mindfulness of the body means when walking, a person understands that he is walking; when standing, he understands that he is standing; when sitting, he understands that he is sitting; when lying, he understands that he is lying. He understands accordingly however his body is disposed. As he abides thus diligent, ardent, and resolute, his memories and intentions based on the household life are abandoned. That is how a person develops mindfulness of the body—Quán niệm về thân (tư duy về thân thể con người). Theo Kinh Thân Hành Niệm trong Trung Bộ Kinh, Tu tập thân hành niệm là khi đi biết rằng mình đang đi; khi đứng biết rằng mình đang đứng; khi nằm biết rằng mình đang nằm; khi ngồi biết rằng mình đang ngồi. Thân thể được xử dụng thế nào thì mình biết thân thể như thế ấy. Sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần, các niệm và các tư duy về thế tục được đoạn trừ. Nhờ đoạn trừ các pháp ấy mà nội tâm được an trú, an tọa, chuyên nhất và định tĩnh. Như vậy là tu tập thân hành niệm.

Kayagatasmṛti-sutra (skt): Niệm Thân Kinh.

Kayakammannata (p): Wioldiness of mental body—Tâm Sở Thích Ứng—See Fifty-two mental states.

Kaya-karmas-Vac-karmas (skt): Thân tam-khẩu tứ-ý tam.

(I) The three commandments dealing with the body—Ba giới về thân:

1) Not to kill or prohibiting taking of life—Không sát sanh: We do not free trapped animals; but, in contrast, we continue to kill and murder innocent creatures, such as fishing, hunting, etc.—Chúng ta chẳng những không phóng sanh cứu mạng, mà ngược lại còn tiếp tục sát sanh hại mạng nữa, chẳng hạn như đi câu hay săn bắn, vân vân.

2) Not to steal or prohibiting stealing—Không trộm cắp: We do not give, donate, or make offerings; but, in contrast, we continue to be selfish, stingy, and stealing from others—Chúng ta chẳng những không bố thí cúng dường, mà ngược lại còn lại tiếp tục ích kỷ, keo kiệt, trộm cắp nữa.

3) Not to commit adultery or prohibiting committing adultery—Không tà dâm: We do not behave properly and honorably; but, in contrast, we continue to commit sexual misconduct or sexual promiscuity—Chúng ta chẳng những không đoan trang, chánh hạnh, mà ngược lại còn tiếp tục tà dâm tà hạnh nữa.

(II) The four dealing with the mouth: Khẩu tứ—Bốn giới về—See Vac-karmas.

(III) The three dealing with the mind: Ý tam—Ba giới về ý—See Moras-karmas.

Kaya-karmas-Vac-karmas-Moras-karmas

(skt): Thân tam-khẩu tứ-ý tam—See Kaya-karmas-Vac-karmas.

Kayalahuta (p): Tâm Sở Khinh An—Lightness of mental body—See Fifty-two mental states.

Kaya-moneyyam (p): Qualities of the sage as to the body—Thân tịnh mặc—See Three dharmas (XLVI).

Kayapagunnata (p): Proficiency of mental body—Tâm Sở Tinh Luyện—See Fifty-two mental states.

Kayapassadhi (p): Tranquility of mental body—Tâm Sở Vắng Lặng—See Fifty-two mental states.

Kayasamati (skt): Equal state of body—Thân bình đẳng.

Kaya-sankhara (p): Physical actions—Thân hành—Thân Nghiệp—The karma operating in the body (the body as representing the fruit of action

in previous existence. Body karma is difficult to form than thought and speech karma, for there are times when we wish to use our bodies to commit wickedness such as killing, stealing, and committing sexual misconduct, but it is possible for theories, virtues as well as our parents, siblings, teachers, friends or the law to impede us. Thus we are not carry out the body's wicked karma—The other two karmas are the karma of the mouth and of the mind)—Thân nghiệp tiêu biểu cho kết quả của những hành động của thân trong tiền kiếp. Tuy nhiên, thân nghiệp khó được thành lập hơn ý và khẩu nghiệp, vì như có lúc nào đó mình muốn dùng thân làm việc ác thì còn có thể bị luân lý, đạo đức hay cha mẹ, anh em, thầy bạn, luật pháp ngăn cản, nên không dám làm, hoặc không làm được. Vì thế nên cũng chưa kết thành thân nghiệp được. Hai nghiệp khác là khẩu và ý nghiệp. ** See Three karmas, and hree links with the Buddha resulting from calling upon him.

Kaya-smrtyupasthana (skt): Meditation and full realization on the impurity of the body—Thân Niệm Xứ (Quán Thân Bất Tịnh)—The nature of our bodies and minds are impure which is neither holy nor beautiful. From psychological and physiological standpoint, human beings are impure. This is not negative or pessimistic. Objectively speaking, if we examine the constituents of our bodies from the hair, blood, pus, excrement, urine, intestines, liver, and stomach, etc., they are dwelling places for many bacteria. Many diseases are awaiting for the opportunity to develop. Furthermore, perspiration flows from the whole body, and once we perspire, we smeel so bad. Tears flow from the eyes. Ear wax oozes from the ears and mucus flows from the nose. Saliva and phlegm flow from the mouth. Urine and excrement flow out from the penis and anus, etc. Thus the Buddha teaches us that there are nine openings in our body and from each of them exudes all kinds of excretions all the the time, i.e., phlegm from throat, sweat from the pores of skin, etc. None of the things excreted are pleasant to smell or touch or taste. In fact, our bodies are impure and subject to decay. The body as an abode of mindfulness. Contemplation of the impurity of the body, or to contemplate the body as impure. Midfulness of the body as impure and

utterly filthy (consider the body is impure). This negates the idea of “Purity.” Here a monk abides contemplating body as body, ardent, clearly aware and mindful, having put aside hankering and fretting for the world. As we see above, through contemplation we see that our body is not clean. It is viewed as a skinned bag containing dirty trash, that will soon be disintegrated. Therefore, we must not become attached to it—Quán và toàn chứng được thân này bất tịnh. Bản chất của thân tâm chúng ta là bất tịnh, chứ không đẹp mà cũng chẳng Thánh thiện. Theo quan điểm tâm sinh lý thì thân thể con người là bất tịnh. Điều này không có nghĩa tiêu cực hay bi quan. Khách quan mà nói về thân thể con người, nếu chúng ta xem xét cho kỹ thì sẽ thấy rằng sự kết thành của thân này từ tóc, máu, mủ, phân, nước tiểu, ruột, gan, bao tử, vân vân, là hang ổ của vi khuẩn, là những nơi mà bệnh tật chờ phát triển. Hơn nữa, mồ hôi chảy khắp thân thể nên khi chúng ta đổ mồ hôi, chúng ta sẽ có mùi hôi. Nước mắt chảy ra từ đôi mắt, cứt mũi rịn ra từ hai lỗ mũi, rồi cứt rái tiết ra từ hai lỗ tai. Nước miếng và đờm dãi chảy ra từ trong miệng. Nước tiểu và phân chảy ra từ nơi lỗ tiểu và hậu môn, vân vân. Chính vì thế mà Đức Phật dạy có chín lỗ bất tịnh trong cơ thể chúng ta, từ mỗi lỗ này luôn rỉ ra mọi thứ cặn bã như đờm nơi cổ họng, mồ hôi từ lỗ lông nơi da, vân vân. Không có sự bài tiết nào có thể ngửi, sờ hay ném cho vô. Tất cả đều bất tịnh. Thật vậy, thân chúng ta bất tịnh và bị hoại diệt từng phút từng giây. Quán thân cấu uế bất tịnh, phủ nhận ý nghĩ về “tịnh.” Ở đây vị Tỳ Kheo quán thân trên thân, tinh cần, tỉnh giác, chánh niệm để nhiếp phục tham sân trên đời. Như trên ta thấy khi quán thân thì thân này là bất tịnh. Nó bị coi như là một cái túi da đựng đầy những rác rưởi dơ bẩn, và chẳng bao lâu thì nó cũng bị tan rã. Vì vậy chúng ta không nên luyến chấp vào thân này.

Kaya-socceyam (p): Purity of body—Thân thanh tịnh—See Three dharmas (XLV).

Kaya-sparshtavya (skt): The place of the body and touches—Thân Xúc Xứ—See Twelve entrances (II).

Kaya-succaritam (p): Right conduct in body—Thân thiện hạnh—See Three dharmas (V).

Kaya-vijnana (skt): Thân Thức—Body consciousness—Tactile consciousness—Body

consciousness develops when the dominant condition in which the body faculty meets an object of touch. The location of the body faculty is throughout the entire body. Cognition of the objects of touch, one of the five forms of cognition—Thân thức phát triển khi điều kiện nổi bật trong đó thân tiếp xúc với đối tượng bên ngoài. Thân căn nằm khắp các nơi trong cơ thể—See Eight consciousnesses (I) (A).

Kaya-viveka (p): Thân ẩn cư, thân an trú. Điều kiện đầu tiên giúp cho việc hành thiền tốt đẹp. Thái độ không dính mắc vào lục trần: sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp. Cũng có nghĩa là thân ẩn cư, tức là xa lánh các nơi ồn ào náo nhiệt. Hằng ngày đến nơi yên tĩnh vắng lặng để hành thiền.

Kayendriya (skt): Body—Thân căn—The organ of touch, one of the five organs of sense—See Twenty two roots.

Kayika (skt): Làm việc bằng thân thể—Performed with the body.

Kayujjukata (p): Rectitude of mental body—Tâm Sở Chánh Trực—See Fifty-two mental states.

Ke Ch'in Fo Kuo Zen Master: Khắc Cần Phật Quả Thiền Sư—Ke-Ch'in-Fo-Kuo (1063-1135), also called Yuan-Wu Ko-Chin, a native of Szechuan, was born in a Confucian family. He was one of the famous monks in the Sung Dynasty and the author of a Zen text book known as the 'Pi-Yen-Lu.' As a child he learned the Confucian classics by heart. One day he went to Diệu Tịch monastery where he happened to read Buddhist books, and felt as if he were recalling his old memories. He thought to himself, "I must have been a monk in my previous life." Since then he was attracted to Buddhism and entered a Buddhist monastery, where he devoted himself to the study of the sutras. After nearly dying from an illness, he came to a conclusion that mere scholarly erudition could not bring one to the living truth of the Buddha-dharma. It is to say: "The right way to the attainment of Nirvana as taught by the Buddhas is not to be found in words. I have been seeking it in sounds and forms and no doubt I deserve death." When he recovered, he quitted his old method, and came to a Zen master named Chen-Chueh-Sheng. Master Sheng's instruction

consisted in making his own arm bleed by sticking a knife into it and remarking that each drop of the blood came from T'sao-Ch'i (T'sao-Ch'i is where the Sixth Patriarch Hui-Neng founded his school) which meant that Zen demanded one's life for its mastery. Thus inspired, Ke-Ch'in-Fo-Kuo visited many Zen masters. They were all well impressed with his attainment, and some even thought that it was he who would establish a new original school in teaching of Lin-Chi. Finally, he set out to find an enlightened Zen master. He traveled to south China, where he eventually found and stayed with Master Wu-Tsu-Fa-Yen, whom he served as an attendant for many years. However, Fa-Yen refused to confirm his view of Zen. He thought Fa-Yen was deliberately contradicting him. Giving vent to his dissatisfaction in some disrespectful terms, he was about to leave Fa-Yen, who simply said: "Wait until you become seriously ill one day when you will remember me." While at Chin-Shan, Fo-Kuo contracted a fever from which suffered terribly. He tried to cope with it with all his Zen experiences which he attained before, but to no purpose whatever. He then remembered Fa'Yen's prophetic admonition. Therefore, as soon as he felt better, he went back to Wu-Tsu monastery. Fa-Yen was pleased to have his repentant pupil back. Since then he stayed at Wu-Tsu for a long time. Even after he had realized profound enlightenment under Wu-Tsu and had received from him the seal of confirmation, he stayed with him to train further until the master's death—Cũng được biết với tên Viên Ngộ Khắc Cần, người tỉnh Tứ Xuyên. Vốn dòng dõi nhà nho. Ngài là một cao Tăng đời nhà Tống, và là tác giả bộ sách Bích Nham Lục nổi danh trong Thiền Giới. Từ tuổi ấu thơ ngài đã thuộc lòng kinh điển Khổng Giáo. Một hôm dạo chơi chùa Diệu Tịch, tình cờ đọc được sách Phật, nghe như đang nhớ lại những ký ức xa xưa. Sự nghĩ: "Kiếp trước chắc mình là ông thầy tu." Từ đó lúc nào ngài cũng cảm thấy bị Phật Giáo thu hút nên đã vào một tu viện Phật Giáo để lao mình vào việc nghiên cứu kinh điển Phật. Sau một cơn bệnh thập tử nhất sinh, ngài nhận thấy rằng chỉ riêng sự thông thái về sách vở sẽ không bao giờ cho phép mình khám phá ra chơn lý sống động của Phật pháp, nghĩa là 'Con đường chân chánh

dẫn đến Niết Bàn theo như chư Phật giảng dạy không nằm trong văn cú. Muốn tìm thấy trong thanh và sắc, thì chỉ còn cách chết mà thôi.’ Đến khi bình phục, sư từ bỏ phương pháp cũ, đến tham học với Thiền sư Chân Giác Thắng. Lối dạy của Thiền sư Chân Giác Thắng là lấy dao chích vào cánh tay cho máu chảy rồi bảo mỗi giọt máu chảy ra tứ Tào Khê (Tào Khê là nơi mà Lục Tổ Huệ Năng đã sáng lập ra tông tông phái của ngài) và câu trên ám chỉ rằng phải đem sinh mệnh ra mà thủ đắc Thiền. Được gợi hứng như thế, Khắc Cần Phật Quả bái phỏng rất nhiều Thiền sư. Họ rất cảm kích bởi sự thành đạt của sư, có vị còn nghĩ rằng chính sư sẽ là người dựng lên một tông phái đặc sắc mới trong pháp môn của ngài Lâm Tế. Cuối cùng sư quyết định du phương tìm một vị thầy thiền đã đạt được đại giác. Ngài du hành về phương nam Trung Quốc, gặp Ngũ Tổ Pháp Diễn, và ở lại làm thị giả cho Ngũ Tổ trong nhiều năm. Nhưng Pháp Diễn không chịu ấn chứng kiến giải Thiền của sư. Sư nghĩ rằng Pháp Diễn cứ một mực nói ngược lại với mình, bèn thốt lên những lời vô lễ rồi bỏ đi. Khi sư sắp sửa rời khỏi Pháp Diễn, thì Pháp Diễn mới nói: “Đợi đến khi bệnh ngặt, bấy giờ ông mới nhớ đến ta. Sư ở Kim Sơn, mắc chứng thương hàn rất nặng, cố nhịn hết chỗ bình nhật bằng tất cả kinh nghiệm thiền đã từng đạt được trước kia, nhưng chẳng giúp được gì. Sư bèn nhớ đến lời của Pháp Diễn. Sau đó sư cảm thấy đỡ hơn nên trở lại với Thầy Pháp Diễn. Thiền sư Pháp Diễn vui vẻ thấy đồ đệ đã ăn năn trở về lại. Từ đó sư ở bên Thầy rất lâu. Ngay cả khi đã đạt được đại giác thâm sâu và đã được ấn chứng xác nhận từ Ngũ Tổ, ngài vẫn tiếp tục ở lại bên thầy để rèn luyện tâm linh.

* Zen master Ke-Xin-Fo-Kua was born in 1063, a Chinese Zen Master of the lineage of Lin-Chi Zen. He was a student and Dharma successor of Wu-Tsu Fa-Yen. He was the teacher of Ta-Hui-Tsung-Kao. A gifted youth who thoroughly studied the Confucian classics. He is said to have written one thousand words everyday. During a visit to Miao-Tzu Monastery, he observed some Buddhist scriptures and was surprised by a strong feeling that he had previously possessed them. He then left home and received full-ordination with Vinaya Master Tzu-Shing.

When he came to Jin-Shan, he became seriously ill. Remembering Zen master WuTzu’s words, he pledged to return to study with him when he recovered—Thiền sư Khắc Cần Phật Quả sanh năm 1063. Thầy Thiền thuộc dòng Lâm Tế, là môn đồ và người nối Pháp của Ngũ Tổ Pháp Diễn. Ông là thầy của Đại Tuệ Tông Cảo. Thuở thiếu thời sư tinh thông Nho học. Người ta nói mỗi ngày sư viết trên ngàn chữ. Một dịp viếng chùa Diệu Tự, thấy sách Phật, sư cảm thấy như bắt được vật cũ. Sau đó sư xuất gia và thọ cụ túc giới với Luật Sư Tự Tĩnh. Khi sư đến tu viện Kim Sơn, mắc bệnh nặng, nhớ đến lời dạy của thiền sư Diễn ở Ngũ Tổ, sư nguyện khi bệnh tạm bớt sẽ trở lại tham học với Ngài.

* One day, a visitor whose official business being over was to go back to the capital. Being asked by him as to the teaching of Zen, Fa-Yen said: “Do you know a romantic poem whose last two lines somewhat reminds us of Zen? The lines are:

For the maid she calls, why so often,
when there’s no special work to do?

Only this, perchance her voice is
overheard by her lover.”

Một hôm Pháp Diễn có khách, khách vốn là quan đề hình đã treo ấn từ quan trở về. Khách hỏi về đạo lý Thiền, Pháp Diễn nói: “Quan đề hình có biết một bài thơ tiêu diễm mà bọn Thiền chúng tôi nhớ mãi mãi hai câu cuối không? Đó là:

Cô nàng gọi mãi những vô ích

Chỉ thằng tốt mã nghe ra thôi.

(Tần hô Tiểu Ngọc nguyên vô sự

Chỉ yếu Đàng lang nhận đắc thanh).

* When this was recited, the young officer said, “Yes, yes, master.” But he was told not to take it too easily—Nghe đọc xong, viên quan trẻ nói: “Vâng, vâng, thưa đại sư.” Nhưng sư bảo ông đừng có nghe theo dễ dàng như thế.

* Fo-Kuo heard of this interview when he came back from outside, and asked: “I am told you recite the romantic poem for the young visitor while I was away. Did he understand?”—Từ ngoài trở vào, vừa nghe cuộc đàm đạo này Phật Quả hỏi: “Nghe nói Hòa Thượng đọc bài

thơ Tiêu diễm cho quan đề hình lúc tôi ra ngoài, Đề hình có hiểu không?”

* Fa-Yen replied: “He recognizes the voices.”—Pháp Diễn đáp: “Y nhận ra tiếng.”

* Fo-Kuo said: “As long as the line says, ‘The thing is to have the lover overhear her voice,’ and if the officer heard this voice, what is wrong with him?”—Phật Quả nói: “Câu thơ nói ‘Chỉ thẳng tốt mã nghe ra thôi, nếu như đề hình nghe ra tiếng’ y lằm lằm ở chỗ nào?”

* Without directly answering the question, the master abruptly said: “What is the Patriarch’s idea of coming from the West? The cypress-tree in the court-yard. How is this?” This at once opened Fo-Kuo’s eye to the truth of Zen. He rushed out of the room when he happened to see a cock on the railing give a cry, fluttering its wings. He said: “Is this not the voice?” His famous verse of enlightenment:

“The golden duck vanishes into the gilt brocade.

With a rustic song, the drunkard returns in the woods.

A youthful love affair.

Is known only by the young beauty.”

Không trả lời thẳng câu hỏi, Pháp Diễn bảo: “Ý Tổ sư Tây lại là gì?” Cây bá trước sân. Thế là thế nào?” Tức thì tầm mắt Phật Quả mở ra mà thấy đạo lý của Thiền. Sư chuồn ra khỏi thất, chợt thấy một con gà đang xóc cánh mà gáy. Sư nói: “Đấy há không phải là tiếng?” Rồi sư làm bài kệ giác ngộ nổi tiếng sau đây để trình lên thầy:

“Kim áp hương tiêu cấm tú vi,

Sảnh ca tùng lý túy phù qui,

Thiếu niên nhất đoạn phong lưu sự,

Chỉ hứa giai nhơn độc tự tri.”

(Quạ vàng hương kín túi gấm thêu,

Nhịp ca tùng rậm say điu về,

Một đoạn phong lưu thuở thiếu niên,

Chỉ nhận giai nhơn riêng tự hay.

Hòa Thượng Thích Thanh Từ dịch).

* Master Fa-Yen added: “he great affair of life that has caused the Buddha and patriarchs to appear among us is not meant for small characters and inferior vessels. I am glad that I have been a help to your delight.”—Pháp

Diễn góp lời thêm: “Việc lớn một đời của Phật và Tổ, chẳng phải người căn nhỏ chất kém mà có thể tạo nghệ được. Ta giúp vui cho người đó.”

* Yuan-Wu Ko-Chin was one of the most important Zen masters of his time. With masters like him and the twenty-years-younger brother, Wu-Men-Hui-K’ai, also in the lineage of Lin-Chi Zen, Chinese Zen reached the last peak of its development in China before the dharma transmitted by the patriarchs from heart-mind to heart-mind—Viên Ngộ là một trong những thiền sư xuất sắc nhất trong thời của ngài. Nhờ có ngài và em trai của ngài (kém hơn ngài 20 tuổi) là Vô Môn Khai Tuệ, cũng là môn đồ của dòng Thiền Lâm Tế, mà Thiền Tông Trung Quốc đã trải qua một thời phồn thịnh, trước khi các tổ truyền từ “tâm truyền tâm.”

* After Fa-Yen passed away, Yuan-Wu set out for the north, where he was appointed by high state officials and finally by Emperor Hui-Tsung himself to the abbacy of various large Zen monasteries. When the Kitan conquered the north of China, Yuan-Wu returned to the south. However, he soon returned to his home province and was active there as a Zen master until his death—Sau khi Ngũ Tổ Pháp Diễn thị tịch, Viên Ngộ trở về miền bắc. Tại đây các quan trong triều và ngay cả Hoàng Đế Huệ Tông đã bổ nhiệm ngài làm viện trưởng các tu viện Thiền lớn khác nhau. Khi người Khuất Đan chinh phục miền bắc Trung Quốc, ngài đã trở lại miền nam. Tuy nhiên, chẳng bao lâu sau, ngài đã lên đường trở về quê hương và hoàng hóa ở đây cho đến lúc thị tịch.

* Late in August in the year 1135, Fo-Kuo appeared to be slightly ill. He sat cross-legged and upright, composed a farewell verse to the congregation. Then, putting down the brush, he passed away. His cremated remains were placed in a stupa next to Zhao-Zhue Temple—Cuối tháng tám năm 1135, có vẻ hơi nhuốm bệnh, sư ngồi kiết già viết kệ để lại cho Tăng chúng. Đoạn sư ném bút thị tịch. Tháp cốt của sư bên cạnh chùa Chiêu Giác.

Keen faculties and dull faculties: Lợi căn và độn căn.

Keen intellect: Lợi trí.

Keen roots: Able roots—Căn tánh sáng lẹ—Lợi căn—See Two roots (A).

Keen vision of right dharmas: Eye attained through the cultivation of Buddha-truth—Insight into truth—Đạo nhãn.

Keen vision of the truth: Insight into the truth (the eye attained through the cultivation of Buddha-truth)—Đạo nhãn (cái nhìn đạt được qua tu tập chân lý Phật giáo).

Keep (v): Nắm giữ.

Keep abreast of: Bắt kịp—Keep informed.

Keep animals for slaughter: Nuôi thú với mục đích sát sinh (chăn nuôi gia súc để bán thịt)—See Eight things which are unclean to a monk or a nun.

Keep away from someone: Stay away from someone—Tránh xa ai.

Keep away from something: Stay away from something—Tránh xa điều gì.

Keep the discipline: Nhiếp luật nghi giới—See Three collections of pure precepts.

Keep the faith, be diligent in your study, and always do the right thing even at the cost of your life: Đốc lòng tin, luôn tằm học và làm việc thiện dù chết cũng quyết giữ thiện đạo (Đốc tín, hiếu học, thủ tử thiện đạo).

Keep gold: Giữ vàng—This is one of the eight things that monks and nuns are not allowed to possess—Một trong tám thứ mà chư Tăng Ni không được sở hữu—See Eight impure things, and Eight things which are unclean to a monk or a nun.

Keep a large amount of cloth: Cát giữ nhiều vải vóc—A Bhikṣu or Bhikṣuni who keeps a large amount of cloth and does not hand it over to the community or share it with someone who needs it, commits an offence involves Release and Expression of Regret—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào cát giữ một số lớn vải mà không đem ra cho Tăng Ni chúng sử dụng hay san sẻ cho các vị thiếu thốn, là phạm giới xả đọa (buông bỏ và phát lồ sám hối).

Keep the mean between the extremes: Chấp trung.

Keep in mind: To memorize—Never forget—Hệ niệm.

Keep moral disciplines: Sila-rakkhati (p)—Giữ giới—To observe moral precepts—See Precepts.

Keep more than three formal robes: Cát giữ hơn ba bộ y—A Bhikṣu or Bhikṣuni who keeps more than three formal robes (antaravsa, uttarasangha, and sanghati), more than three long robes, more than three suits (not counting work clothes, underwear, and warm clothes for cold weather) and refuses to hand the excess over to the Sangha for newly ordained members, commits an offence involves Release and Expression of Regret—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào cát giữ quá ba bộ y (an đà hội, uất đa la tăng, và tăng già lê), trên ba bộ áo tràng, trên ba bộ áo vạt hồ (không kể quần áo lao tác, quần áo lót, và quần áo ấm cho thời tiết lạnh) mà không chịu giao cho giáo hội để cung cấp cho các vị mới thọ giới, là phạm giới xả đọa (buông bỏ và phát lồ sám hối).

Keep one's body erect: Hold one's body upright—Giữ cho thân mình thẳng.

Keep one's composure: Giữ bình tĩnh.

Keep one's eyes half-open (partially): Mắt hé mở.

Keep in one's possession too many books: Cát giữ quá nhiều sách vở—A Bhikṣu or Bhikṣuni who keeps his or her possession too many books, even if those books are sutras connected to Buddhist studies, who is afraid to lend them to others and who refuses to entrust them to the Sangha library for communal use, commits an offence involves Release and Expression of regret—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào cát giữ cho mình quá nhiều sách vở, dù là kinh điển Phật giáo, sợ cho người khác mượn, cũng không chịu ký thác vào thư viện của tự viện để dùng chung, vị ấy phạm giới xả đọa (buông bỏ và phát lồ sám hối).

Keep the precepts: Sila (skt)—Silam-rakkhati (p)—Giữ giới—Cultivating ethical conduct—Take (observe) the precepts—Training in Moral discipline by avoiding karmically unwholesome activities—huấn luyện đạo đức, từ bỏ những hoạt động nghiệp không trong sạch—See Precepts, and Three ways of discipline of a hearer (B).

Keep the precepts strictly: Giới hạnh tinh nghiêm—He should keep the precepts strictly. This is one of the five necessary conditions for any Zen practitioners. If a Zen practitioner does not meet these five conditions, he is very easily subject to get harm from demon—Đây là một trong năm điều kiện cần thiết cho bất cứ hành giả tu thiền nào. Nếu vị tu thiền nào không hội đủ năm điều kiện trên rất dễ bị ma chướng làm tổn hại—See Five conditions toward successful achievements for a Zen practitioner.

Keep one's promise: Giữ lời hứa.

Keep (take) one's promise to do something: Giữ hạnh nguyện làm gì.

Keep secret: Giữ bí mật.

Keep one's sense-organs under control: Hộ phòng các căn.

Keep servants or slaves: Nuôi người làm hay nô lệ (nuôi nấng nô tì)—See Eight things which are unclean to a monk or a nun.

Keep silent: Vacamyama (skt)—Tĩnh mặc—Hold one's peace—Restraining speech or voice—Giữ im lặng—Nín.

Keep silent about one's faults: Không nói lỗi mình (giữ im lặng về những điều sai quấy của mình).

Keep silver or money: Giữ bạc hay tiền bạc—This is one of the eight things that monks and nuns are not allowed to possess—Một trong tám thứ mà chư Tăng Ni không được sở hữu—See Eight impure things, and Eight things which are unclean to a monk or a nun.

Keep someone under strict control: Kiểm soát ai chặt chẽ.

Keep something intact: Giữ cho điều gì đó được nguyên vẹn.

Keep something steadfastly: Tinh tấn giữ gìn.

Keep still: Im lặng—To keep silent—To keep calm.

Keep supplies of grain and silk or of anything: To keep anything or to store anything other than the eight appurtenances (tám món cần dùng). This is one of the eight things that monks and nuns are not allowed to possess—Dự trữ bất cứ thứ gì, một trong tám thứ mà chư Tăng Ni

không được sở hữu—See Eight impure things, and Eight things which are unclean to a monk or a nun.

Keep all the teaching of Pure Land perfectly: Viên tu Tịnh Độ.

Keep up with: Bắt kịp—To catch up with.

Keep the vegetarian diet: Keep the fast—Trì trai (trì tố).

Keep one's words: Giữ lời hứa—Noble man must keep his words—Quân tử bất thực ngôn hay quân tử nhất ngôn (người quân tử không nuốt lời).

Keeper of the Buddha-law: Protector of the Buddha-law—Người hộ trì Phật pháp.

Keeper of the discipline: Observer of the precepts—Trì luật.

Keeper of the law of oxen: Trì Ngưu Giới—Keepers of the law of oxen, an ascetic sect who ate and acted like oxen—Những người trì giữ giới của loài trâu bò, có một loại ngoại đạo tin rằng để tạo nhân sinh vào cõi trời thì phải hành trì ngũ giới, phải khổ hạnh như loài trâu, phải nhắm mắt cúi đầu ăn cỏ và hành xử như trâu.

Keeper of the pagoda: Viharapala (skt)—Bà La (người giữ chùa).

1) Warden of a monastery: Viharapala (skt)—Vị sư coi việc kiểm chứng trong tự viện.

2) Keeper of a monastery: Guardian—Warden—Pala (skt)—Người bảo hộ chùa.

Viharapala (skt)—Vị sư coi việc kiểm chứng trong tự viện—Warden of a monastery.

Keeping animals for slaughter: This is one of the eight things unclean to a monk or a nun—Chăn nuôi gia súc để bán thịt. Đây là một trong tám thứ uế hạnh của chư Tăng Ni—See Eight things which are unclean to a monk or a nun.

Keeping bad company: Giao du ác hữu—See Six ways of wasting one's property.

Keeping the precepts perfectly: Sila-visuddhi (p & skt)—Giới thanh tịnh—Purity of life.

Keeping the pure precepts of Buddhas, ultimately fulfilling them: See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B).

Keeping servants: This is one of the eight things unclean to a monk or a nun—Nuôi nấng nô tì. Đây là một trong tám thứ uế hạnh của chư Tăng

Ni—See Eight things which are unclean to a monk or a nun.

Kegon (jap): Hoa Nghiêm Tông Nhật Bản—Japanese lineage of the Chinese Hua-Yen school, which bases its teachings on the Avatamsaka Sutra. It was introduced to Japan by the Chinese monk Shen-Hsiang around 740 and was patronized by the emperor Shomu (724-748). It became one of the six main Buddhist schools of the Nara period (710-784); the others were Kosa School (Kusha), the Dharmalakṣaṇa school (Hosso), the Avatamsaka school, the Satyasiddhishāstra school, the Vinaya school, and the Three Treatise School of the Madhyamika (Sanron). Its main monastery is the Todai-ji in Nara—Dòng truyền của Nhật Bản thuộc tông Hoa Nghiêm của trung Hoa, giáo thuyết dựa vào kinh Hoa Nghiêm. Tông phái này được đưa vào Nhật Bản bởi một nhà sư Trung Hoa tên Shen-Hsiang vào khoảng năm 740 và được vua Shomu bảo trợ. Nó trở thành một trong sáu tông phái Phật giáo chính dưới triều đại Nara; những tông phái khác là Câu Xá, Pháp Tướng, Hoa Nghiêm, Thành Thật, Luật tông, và Tam Luận—See Buddhist sects in Japan, Seven Sects in Japan, and Eight of the early Japanese Buddhist sects.

Kegonkyo (jap): Tông Hoa Nghiêm—See Buddhist sects in Japan.

Keiho-Shumitsu (jap): Kueifeng-Tsungmi—Khuê Phong Tôn Mật—A Zen master of great learning during the T'ang dynasty—Một thiền sư uyên bác đời nhà Đường.

Keiki (jap): Ananda (skt)—Name of the Buddha's half brother and the second patriarch in India—A Nan (Khánh Hy), tên của người em khác mẹ với Đức Phật, cũng là vị tổ thứ nhì tại Ấn Độ.

Keirai (jap): Venerative bow—Kính lễ.

Keisan (jap): Chih-Shan—Vùng Khê Sơn—See Keizan Jokin Zenji.

Keishu (jap): Striking the head—Khể thủ (dập đầu lễ lạy).

Keisoku (jap): Kukkutapada (skt)—“Cock-Foot” Mountain—Núi Kê Túc—Cock's foot mountain, in Magadha, on which Kasyapa entered into nirvana, but where he is still supposed to be living—Núi Chân Gà, nơi tôn giả Ca Diếp nhập

diệt ở xứ Ma Kiệt Đà, nhưng người ta tin ngài hãy còn sống.

Keitoku-Dento-Roku (jap): Cảnh Đức Truyền Đăng Lục—Ching-Te-Ch'uan-Teng-Lu—Record Concerning the Passing On the Lamp, composed in the Ching-Te period. This is the earliest historical work of Ch'an literature, compiled by the Chinese monk named T'ao-Hsuan in the year 1004. It consists of short biographies and numerous anecdotes from the lives of the early masters of Ch'an up to Fa-Yen-Wen-I, the founder of the Fa-Yen school. This thirty-volume work, in which the deeds and sayings of over 600 masters are recorded and more than 1000 masters are mentioned, is one of the most important source works of Ch'an literature; many of the koans that are found in later Zen literature were fixed in writing here for the first time—Cảnh Đức Truyền Đăng Lục có nghĩa là Biên Niên Sử được truyền dưới ánh đèn, soạn dưới thời Cảnh Đức. Tác phẩm xưa nhất trong lịch sử văn học thiền, do nhà sư Trung Quốc tên Đạo Nguyên soạn năm 1004. Tác phẩm gồm những tiểu sử ngắn và những giai thoại về cuộc đời của các thiền sư từ trước thời sơ tổ phái Pháp Nhãn là Thiền Sư Pháp Nhãn Văn Ích. Cảnh Đức Truyền Đăng Lục gồm ba tập, ghi lại ý kiến của hơn 600 thiền sư và nói đến hàng ngàn thiền sư khác. Nhiều công án được tìm thấy trong tác phẩm này.

Keizan Jokin Zenji (1268-1325): Founder of Soji-ji Monastery. He is regarded in the Japanese Soto tradition as its most important master after Dogen Zenji. He is also the fourth Japanese patriarch (soshigata) of Soto, and is best known for his Records of the Transmission of the Lamp (Denkoroku), which chronicles the transmission of the tradition from Kasyapa to Dogen—Vị khai sơn ngôi tự viện Soji-ji. Trong tông phái Tào Động người ta xem ông quan trọng bậc nhất chỉ sau có Thiền sư Đạo Nguyên mà thôi. Ông cũng là vị tổ thứ tư của tông Tào Động, và nổi tiếng với bộ “Truyền Đăng Lục.”

Kekkai (jap): Sima-bandha (skt)—Bounded area—A depository of rules of morality—Kết giới—See Bound by the commandments.

Kelikila (skt): Kế Lợi Cát La—Kế Lợi Tích La—Kế Lý Kế La—The attendant of a deva, one

of the Vajrapanis—Tên của một vị Kim Cang Thủ Bồ Tát.

Kempon-Hokkeshu (jap): Hiển Bản Pháp Hoa Tông (Nhật Bản).

Kenchoji (jap): Chùa Kiến Trường (Phật giáo Nhật Bản).

Kengo (jap): Bhadra-kalpa (skt)—The good kalpa—The virtuous kalpa—Hiển Kiếp—See Bhadrakalpa.

Kengongokyosho (jap): Hoa Nghiêm Ngũ Giáo Chương—See Five periods of Buddha's teaching.

Kengongokyoshohijiki (jap): Hoa Nghiêm Ngũ Giáo Chương Chỉ Sự Ký, 6 quyển (Phật giáo Nhật Bản).

Kengonkyo (jap): Avatamsaka (skt)—Flower Ornament Sutra—Kinh Hoa Nghiêm—See Flower Adornment Sutra.

Kengonkyotangenki (jap): Hoa Nghiêm Kinh Thẩm Huyền Ký (Nhật Bản).

Kengonshu (jap): Hoa Nghiêm Tông—See Hua-Yen Sect (IV).

Keng-Sheng Assembly: Canh Thân Hội—An assembly for offerings on the night of Kêng-Shên to an image in the form of a monkey, which is the Shên symbolical animal. This is a Taoist rite adopted by Chinese Buddhism as a local Buddhist rite—Hội cúng dường vào đêm Canh Thân cầu cho quốc thái dân an, lấy Kim Cương mặt xanh dưới hình con khỉ làm bốn tôn. Đây là một nghi thức Lão Giáo, được Phật Giáo Trung Hoa công nhận như một nghi thức Phật giáo tại địa phương (mở đầu hội thì đánh chuông khua thanh la, ca hát tụng tụng Phật, chúng hội vừa đi vừa niệm Phật, một số thì đánh đàn thổi sáo, suốt đêm không ngủ).

Kenjuken (jap): Drsti-paramarsa (skt)—Conservative standpoint—Kiến Thủ Kiến—See Drstiparamarsa.

Kennett Roshi, Jiyu (1924 -): British born Soto Zen master who studied at Soji-di in Japan under Chisan Koho Zenji. In 1970 she became the abbot of Shasta Abbey, and she has also taught at the University of California at Berkeley, as well as numerous Zen centers. She is the founder of the Order of Buddhist Contemplatives and author of a number of books, including "The Book of Life," and "How a Zen Buddhist Prepares for Death."—

Thiền sư người Anh thuộc tông phái Tào Động, theo học tại tự viện Soji-di (Nhật Bản) với thầy Chisan Koho. Năm 1970 bà trở thành trụ trì của tu viện Shasta Abbey, bà cũng dạy tại đại học Berkeley ở California và nhiều trung tâm Thiền khác. Bà là người sáng lập Hội Phật Tử Quán Tưởng, bà cũng là tác giả của một số sách, gồm bộ "Sinh Thư" và "Người Phật Tử Tu Thiền Chuẩn Bị cái Chết Như Thế Nào."

Kennin (jap): Triều đại Kiến Nhân (Nhật Bản).

Kenninji (jap): Kiến Nhân Tự (Nhật Bản).

Kensho (jap): Giác Ngộ—A Japanese term for "awakening," "realization," or "enlightenment." One of the terms used in Zen for direct apprehension of truth. It literally means "seeing nature," and is said to be awareness of one's true nature in an insight that transcends words and conceptual thought. It is equated with "Satori" in some Zen contexts, but in others "kensho" is described as an initial awakening that must be developed through further training, while "satori" is associated with the awakening of Buddhas and the patriarchs of Zen—Từ ngữ Nhật Bản dùng để chỉ "giác ngộ," "chứng ngộ." Một trong những từ được dùng trong Thiền để chỉ sự nhận biết trực tiếp bằng trực giác về chân lý. Nghĩa đen của từ này là "thấy tánh," và người ta nói rằng đây là sự nhận biết chân tánh bằng tuệ giác vượt ra ngoài ngôn ngữ hay khái niệm tư tưởng. Nó tương đồng với từ "satori" (ngộ) trong một vài bài viết về Thiền, nhưng trong vài bài khác thì "Kensho" được diễn tả như là thủy giác (hay sự giác ngộ lúc ban sơ) cần phải được phát triển qua tu tập nhiều hơn nữa, trong khi đó thì từ "satori" liên hệ tới sự giác ngộ của chư Phật và chư Tổ trong Thiền.

Kensho-Godo (jap): A Japanese term for "looking into your own nature directly and finding it to be the same as the ultimate nature of the universe." It is, however, the main aim of the Mahayana Meditation, and its attainment is considered to be the real awakening—Từ ngữ Nhật Bản dùng để chỉ "Thấy tánh trực tiếp và tìm thấy trong đó tánh của chính mình đồng thể với tánh của vũ trụ." Tông Lâm Tế tu tập phương pháp "kiến tánh" này, nhưng tông Tào Động thì không. Tuy nhiên, mục đích và sự thành đạt chính của Đại Thừa Thiền vẫn xem "chân ngộ" là chủ yếu.

Keo Temple: Chùa Keo—Another name for Trần Quang Tự Temple, a famous ancient temple, located in Dũng Nhuệ hamlet, Duy Nhất village, Vũ Thư district, Thái Bình province. It was built in 1608 by the bank of the Red River, so it has gradually been eroded. In 1930, Duke Nguyễn Quyên donated his own land for rebuilding the temple. The great bell of the temple cast during the Lê dynasty—Tên khác của chùa là Trần Quang Tự, tọa lạc tại thôn Dũng Nhuệ, xã Duy Nhất, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình. Chùa được xây dựng năm 1608 bên bờ sông Hồng Hà, nên bị nước xoáy mòn dần. Năm 1930, Quận Công Nguyễn Quyên đã cúng dường đất để xây lại ngôi chùa. Trong chùa có đại hồng chung được đúc vào thời nhà Lê.

Keruva (skt): Necklace of pearl—Necklace of diamond—Chuỗi Anh Lạc.

Kesara (skt): Kê Tác La—Kế Tác La.

- 1) Hair: Tóc hay lông.
- 2) Mane of a lion: Lông bờm của sư tử.
- 3) Curly hair: Lông quăn.
- 4) Name of a gem: Tên một loại bảo châu.

Kesini (skt): Đa Phát—Kế Thiết Ni.

- 1) Having long hair: Có tóc hay những búi tóc dài—Having many locks of hair.
- 2) Name of a kind of Raksasi (female demon): Đa Phát—Who is associated with Samantabhadra (Phổ Hiền)—Tên của một loài La Sát Nữ—See Ten raksasi mentioned in the Lotus sutra.

Keso-Sodon (jap): Sư Hoa Tẩu Tông Đàm (Phật giáo Nhật Bản).

Ketou (skt): Tượng mạo.

Ketu (skt):

- 1) Pataka (skt)—Dhvaja (skt)—Flag—Banner—Cờ.
- 2) Kế Đô—A comet, name of two constellations to the left and right of Aquila—Sao kế đô, tên của hai chòm sao nằm bên trái và phải của chòm sao Aquila. **See Nine luminaries.
- 3) Kê Đầu: Name of a Brahman during the Buddha's time—Tên của một Bà la môn trong thời Phật.

Kha (skt): Hư không (bầu trời hay không gian)—Sky.

Khacitavigarbha (skt): Hình vẽ trên tường—A painted figure on the wall.

Khadaniya (skt): Kha Đăn Ni—Khư Đà Ni—Khư Xà Ni—Tức Thực—Food that can be masticated or eaten, i.e., food in fruits—Đồ ăn có thể xé, nhai, rồi nuốt như gốc, cành, hoa, lá và quả (còn bồ-thiên-ni là đồ ăn ngoạn ngậm như cơm, mạch, cơm mạch đậu, bánh)—See Two groups of food, each of five kinds.

Khadga (skt):

- 1) A sword: Lưỡi kiếm.
- 2) Rhinoceros' horn: Sừng tê giác.
- 3) Rhinoceros: Tê giác.

Khadga-visana (skt): Kiết Già Bà Sa—Kiết Già Tỳ Sa Nã—Sừng tê giác—A rhinoceros' horn.

Khadira (skt): Kha Địa La—Còn gọi là Khư Đà La, Khư Đạt La, Khư Đề Ca, Yết Đạt La, Yết Đạt Lạc Ca, Yết Địa La, tên một loài cây dịch là Tử Khương Mộc—The mimosa.

Khadira circle of mountain: Kha Địa La Sơn—The fifth of the seven concentric mountain chains of a world—Còn gọi là Khử Đà La Sơn, Vòng núi Kha Địa La, vòng thứ năm trong bảy vòng núi Kim Sơn.

Khadiraka (skt): Kha Lê—Kiết Địa Lạc Ca—Yết Địa Lạc Ca—Name of a mountain, the third of the seven circles or concentric mountains around Meru (Sumeru)—Còn gọi là núi Kha Địa Lạc Ca. Vòng thứ ba trong bảy vòng quanh núi Tu-Di—See Seven concentric ranges around Sumeru, and Nine concentric mountain ranges and eight seas.

Khai Doan Temple: Chùa Khải Đoan—Name of a temple in Daklak province, South Vietnam. The temple was built in 1951 and the history of Khai Doan Temple has a close connection with the immigration of the Vietnamese Kinh ethnic group to the plateau of South Central Vietnam. The structure of the main hall is a combination between Western Highland and Vietnamese architectures. The front face of the main hall modelled like the long-house of Western Highlands, while the rear face of which has Vietnamese modern style. In the middle of the main hall is the statue of Sakyamuni Buddha. There is a copper bell, weighed 385 kilograms, casted in 1954—Tên của một ngôi chùa trong tỉnh

Đắc Lắc, Nam Việt Nam. Chùa được xây dựng vào năm 1951 và lịch sử chùa Khải Đoan gắn liền với sự di dân của nhóm người Kinh lên vùng cao nguyên Nam Trung phần. Kiến trúc chánh điện là sự pha trộn giữa nghệ thuật kiến trúc Tây Nguyên và Việt Nam. Mặt tiền chánh điện được xây theo kiểu nhà dài của Tây Nguyên, trong khi mặt sau chánh điện được xây theo kiến trúc Việt Nam hiện đại. Giữa chánh điện là tượng Phật Thích Ca. Có một cái chuông đồng, nặng 385 kí lô, được đúc vào năm 1954.

Khai Tuong Temple: Chùa Khải Tường—Name of an ancient temple located in Tân Lộc hamlet, Bình Dương district, Gia Định province, South Vietnam. The temple was built in the eighteenth century. It was rebuilt by King Minh Mạng to memorize his birthplace. In 1859, Marshall Nguyễn Tri Phương used the temple as a military post against the French colonists. It is also where Marine Captain Barbé fell into an ambush and was killed on December 6, 1860. It was destroyed by the French colonists in 1867. In 1804, a statue of the Buddha, made of jacktree wood and gilded, was offered for worshipping by King Gia Long to Quốc Ân Khải Tường Pagoda. The statue is 2.50 meters high, the pedestal itself is 0.54 meter high, the width between the two knees is 1.20 meters. When the pagoda was gone, the statue was moved to many places so it was seriously damaged—Tên của một ngôi chùa cổ tọa lạc trong thôn Tân Lộc, huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định, Nam Việt Nam. Chùa được xây khoảng thế thứ 18, đến năm 1832 chùa được Vua Minh Mạng cho trùng tu để kỷ niệm nơi sinh của mình. Năm 1859, Tổng đốc Nguyễn Tri Phương dùng chùa làm đồn lũy chống Pháp, đây cũng là nơi mà viên đại úy thủy quân lục chiến Pháp tên Barbé bị quân ta phục kích giết chết vào đêm 6 tháng 12 năm 1860. Chùa bị giặc Pháp phá hủy vào năm 1867. Năm 1804, chùa Quốc Ân Khải Tường được vua Gia Long dâng cúng pho tượng Phật bằng gỗ mít thếp vàng. Tượng cao 2 mét 5, đế tượng cao 54 phân, bề ngang giữa hai đầu gối là 1 mét 2. Khi chùa bị Pháp phá hủy, thì tượng này đã được dời đi nhiều nơi nên đã bị hư hại nặng nề.

Khakkara (skt): Tích Trượng—A monk's staff, partly of metal, especially with metal rings for

shaking to make announcement of one's presence, and also used for demon expulsion—Cây gậy của nhà sư, phần đầu có những vòng thiết, khi rung gậy để báo cho biết sự có mặt của ai; gậy cũng còn được dùng để trừ ma quỷ.

Khalcha: Cao Xương—Name of a mountainous country in North India. It located in the East of the Pamirs. Fa-Hsien reported in The Records of Western Kingdoms: "It's so cold in the area that no cereals can grow here except wheat. The weather often turns frosty. The country is in the middle of the Pamir ranges. From the Pamirs onwards, except bamboos, pomegranate and sugarcane, plants, trees and fruits are different from those in China. People in this kingdom wear the same coarse cloth as in China, but their felt and serge cloths differ"—Tên của một xứ toàn là núi non trong vùng Bắc Ấn. Xứ này tọa lạc về phía Đông của dãy Thống Lĩnh. Theo ngài Pháp Hiên trong các Vương quốc trong vùng Tây Vực, "Xứ này thời tiết rất lạnh, không trồng được ngũ cốc ngoại trừ lúa mạch, thời tiết trở lạnh giá buốt rất bất thường. Ở giữa rặng núi Tuyết của xứ này trở đi, ngoại trừ tre, lựu, và mía, còn thì những loại cây trái khác đều khác biệt với Trung quốc. Cư dân trong vương quốc này mặc một thứ vải thô như ở bên Trung quốc, nhưng nỉ và dạ của họ thì khác."

Khamapana (skt): Asking for pardon—Hối lỗi.

Khanda (skt): Kiện Độ.

- 1) A piece, a fragment, a portion, a section, a chapter: Một miếng, một mảnh, một phần, một chương sách.
- 2) Monastic rules: Quy luật tự viện.
- 3) Khanda (p): Uẩn, nhóm, tập hợp. Thân người là tập hợp của năm uẩn: Sắc (rupa), thọ (vedana), tưởng (sanna), hành (sankhara), thức (vinnana).

Khanh Hy Zen Master: Thiền Sư Khánh Hỷ ((1066-1142)—Zen Master Khánh Hỷ—A Vietnamese Zen master from Long Biên, North Vietnam. He left home and became a disciple of Zen master Bồn Tịch at Chúc Thánh Temple. He was the Dharma heir of the fourteenth generation of the Vinitaruci Zen Sect. King Lý Thần Tông invited him to the capital to offer him the highest position. He spent most of his life to revive and expand Buddhism in North Vietnam. He passed

away in 1142, at the age of 76—Thiền sư Việt Nam, quê ở Long Biên, Bắc Việt. Ngài xuất gia và trở thành đệ tử của Thiền sư Bổn Tịch tại chùa Chúc Thánh. Ngài là Pháp tử đời thứ 14 dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Vua Lý Thần Tông thỉnh ngài về triều và ban cho ngài chức vị cao nhất. Hầu hết đời ngài, ngài chấn hưng và hoằng hóa Phật giáo tại Bắc Việt. Ngài thị tịch năm 1142, thọ 76 tuổi.

Khanh Long Zen Master: Thiền sư Khánh Long—A Vietnamese Zen Master from Biên Hòa, South Vietnam. He was the founder of Hội Sơn temple in Biên Hòa, South Vietnam in the late eighteenth century. He spent most of his life to expand the Buddha Dharma in South Vietnam. His whereabouts and when he passed away were unknown—Thiền sư Khánh Long, quê ở Biên Hòa, Nam Việt. Ngài khai sơn chùa Hội Sơn ở Biên Hòa vào cuối thế kỷ thứ 18 và hầu hết cuộc đời ngài hoằng hóa ở Nam Việt Nam. Ngài đi đâu và thị tịch hồi nào không ai biết.

Khanh Quang Temple: Khánh Quang Tự—Name of a temple, located in Cần Thơ City, Cần Thơ province, South Vietnam. Khánh Quang Temple was built in 1969 in commemoration of Most Venerable Khánh Anh and Most Venerable Huệ Quang—Tên một ngôi chùa trong thành phố Cần Thơ, Tỉnh Cần Thơ, Nam Việt Nam. Chùa được xây dựng năm 1969. Tên Khánh Quang được đặt ra để tưởng nhớ hai vị Hòa Thượng Khánh Anh và Huệ Quang.

Khanh Van Temple: Khánh Vân Tự—Name of an ancient temple in Lưu Bảo village, Huế, Central Vietnam. The temple originated from a small thatched house named Khánh Vân, built by a lady named Nguyễn Thị Đạo, probably during the reign of Lord Nguyễn Phước Châu. In 1732, Venerable Giác Thù purchased this temple from Mrs. Phạm Thị Lược. He reconstructed the temple on the same site. In 1747, Lord Nguyễn Phước Hoạt gave recognition to the temple with his autograph reading: “Sắc Tứ Khánh Vân Tự.” In 1805, Most Venerable Khánh Đoan, a disciple of Most Venerable Giác Thù, rebuilt the temple. During the reign of king Minh Mạng, Most Venerable Tâm Trung rebuilt the temple again. In 1863, a disciple of Nhất Tư enlarged the structure, installing tiled roofs. In 1871, the Ministry of Construction received order to renew the gilded

horizontal panel of the temple. From the late nineteenth century, the temple was sometimes affected by natural calamities, but damages were not very serious. However, during the war with the French, the temple was burnt down. After its reconstruction, it was swept away by the historic flood in 1953. In the late 70s, the temple was rebuilt on the old site, but simpler. There also remains a small bell of Bửu Sơn temple, transferred here from Thiên Mục temple after Ngọc Sơn temple was dismantled—Tên của một ngôi chùa cổ ở làng Lưu Bảo, An Vân, Huế, Trung Việt. Khởi thủy chùa là am Khánh Vân, do bà Nguyễn Thị Đạo, dì của một chúa Nguyễn xây dựng vào khoảng dưới triều chúa Nguyễn Phước Châu. Năm 1732, Hòa Thượng Giác Thù mua lại chùa từ tay bà Phạm Thị Lược. Ngài tái thiết chùa trên vị trí cũ. Năm 1747, chúa Nguyễn Phước Hoạt đã cấp ngạch sắc tứ với ngự bút của chúa: “Sắc Tứ Khánh Vân Tự.” Năm 1805, Hòa Thượng Khánh Đoan, một môn đệ của Hòa Thượng Giác Thù, đã trùng tu chùa. Dưới triều vua Minh Mạng, Hòa Thượng Tâm Trung lại tái thiết. Năm 1863, một đệ tử của ngài Nhất Tư đã mở rộng qui mô của chùa và lợp lại mái ngói. Bộ Công đã vâng chỉ sơn thếp lại biển vàng sắc tứ. Từ cuối thế kỷ thứ 19, chùa có vài lần bị hư hỏng vì gió bão lụt lội, nhưng không nặng nề. Nhưng sau đó chùa bị cháy trong chiến tranh, rồi một phần cơ ngơi được tạm dựng lại bị trận bão năm 1953 cuốn trôi hết. Vào cuối thập niên 70s chùa được tái thiết trên nền cũ, nhưng đơn giản hơn. Tại chùa hiện còn giữ chiếc chuông của chùa Bửu Sơn, thỉnh từ chùa Thiên Mục, sau khi chùa Ngọc Sơn bị giải thể.

Khanika (p): Ksana (skt)—Sát na.

Khanjagardahbha (skt): Con lừa què—The Buddha taught: “Sentient beings had better throw away ordinary thought, wisdom, knowledge as they resemble the character of a lame donkey.”—A lame donkey—Đức Phật dạy: “Chúng sanh nên vứt bỏ tư tưởng hay trí tuệ phàm phu vì nó như một con lừa què.”

Khantaka (p): Ngựa Kiên Trắc—The Buddha’s horse

Khanti (p): Nhẫn nhục—Tolerance—Forebearance—Patience.

Kharadiya (skt): Già La Đà.

- 1) The mountain where the Buddha is supposed to have uttered the Abode of Ti-Tsang: Ngon núi nơi mà Đức Phật đã thuyết giảng kinh Địa Tạng Thập Luận (nơi ở của chư vị Bồ Tát).
- 2) A Bodhisattva stage attained after many kalpas: Ngôi vị Giá La Đà của Bồ Tát (do tu tập nhiều a tăng kỳ kiếp Minh Ba La Mật mà thành tựu, đây là hạnh vô tướng mà thọ trì chư pháp).

Kharismiga (skt): Hóa Lợi Tập Di Ca—An ancient kingdom on the upper Oxus, which formed part of Tukhara, the Kharizm of Arabic geographers—Một vương quốc cổ nằm trên thượng nguồn sông Oxus, một phần của Tukhara.

Kharostha (skt): Lữ Thần—Name of a sage celebrated for his astronomical knowledge—Tên của một hiền triết nổi tiếng về khoa chiêm tinh.

Khattiya (p): Hiếu chiến—The warriors in the caste system of ancient India—Dòng dõi Sát đế lợi trong hệ thống giai cấp thời cổ Ấn Độ—See Ksatriya.

Khavandha (skt): Yết Bàn Đà—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Khavandha is an ancient kingdom and city, modern Kartchou, south-east of the Sirikol Lake—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Yết Bàn Đà là một vương quốc và thành phố cổ, bây giờ là Kartchou, về phía đông nam của hồ Sirikol.

Khema (p): Tỳ Kheo Ni Thái Hòa (có nghĩa là tịnh an, an ninh, an toàn. Một trong những đặc tính của Niết bàn, trái hẳn với sự an toàn có điều kiện của thế gian).

- (I) Bhiksuni Khema—Tỳ Kheo Ni Thái Hòa: Name of one of the two first nuns of Nun Buddhist Order. The Elder Sister Khema was one of the pre-eminent female disciples that the Buddha considered as chief among those of great wisdom in the Order of Nuns—Tên của một trong hai vị Ni Trưởng đầu tiên của Phật giáo. Tỳ Kheo Ni Thái Hòa là một trong những nữ đệ tử xuất chúng mà Đức Phật xem như đệ nhất giữa những vị có trí tuệ lớn trong hàng Tỳ Kheo Ni.
- (II) A conversation between Bhiksuni Khema and King Pasenadi: According to the Samyutta

Nikaya, Khema's reputation as a widely-learned sage and brilliant talker spread abroad and attracted the attention of King Pasenadi who was deeply concerned about some metaphysical problems. Her answers to King Pasenadi's question caused him such a delight that he welcomed them immediately. Her explanation, which was in harmony with the Buddha's both in the spirit and language to the king's amazement indicated her great wisdom as praised by the Buddha. One day, Elder Sister Khema wandered among the Kosalan villages, took up her residence at Toranavatthu near Sravasti. At the same time, King Pasenadi was also journeying to Sravasti. He ordered his attendant to find out a recluse so that he can wait upon him today. His attendant could not find any recluse for the King to wait upon, but on the way back he saw the Elder Sister Khema, a woman-disciple of the Buddha. So King Pasenadi went to visit Elder Sister Khema—Theo Kinh Tập A Hàm, danh tiếng của bà như một bậc hiền trí đa văn và đối ứng mẫn tiệp và lanh lợi lan rộng khắp nơi đã lôi cuốn sự chú ý của vua Ba Tư Nặc, người đầu tiên quan tâm về vấn đề siêu hình. Những câu đối đáp của bà trước những câu hỏi của vua Ba Tư Nặc đã khiến nhà vua vô cùng hoan hỷ mà chấp nhận chúng ngay lập tức. Những lời giải thích của bà phù hợp hoàn toàn với những lời giải thích của Đức Phật về cả ngôn từ lẫn ý nghĩa khiến nhà vua rất đỗi ngạc nhiên trước đại trí quảng bác của bà đúng như lời tán thán của Đức Phật. Một ngày nọ, khi đang đi du hành trong xứ Kiều Tát La, bà ghé lại an trú tại Toranavatthu gần thành Xá Vệ (Sravasti). Trong lúc ấy, vua Ba Tư Nặc của xứ Kiều Tát La cũng đang du hành đến thành Xá Vệ. Nhà vua ra lệnh cho một người hầu đi tìm cho được một vị Sa môn để ông có thể tới tham kiến. Người hầu đi tìm và trở về thưa rằng sau khi đi quanh quần khắp cả vùng ông không tìm được một vị Sa môn hay Bà la môn nào để nhà vua có thể yết kiến, nhưng trên đường về người ấy gặp trưởng lão Ni Thái Hòa, một nữ đệ tử xuất gia của Đức Phật.

- Vua Ba Tư Nặc bèn đi viếng Tỳ Kheo Ni Thái Hòa.
- * The king asked Elder Sister Khema: “Venerable Bhiksuni! Does the Tathagata exist after death?”—Nhà vua hỏi Tỳ Kheo Ni Thái Hòa: “Bạch Ni Sư! Xin cho biết Đức Như Lai có tồn tại sau khi chết chăng?”
- * Bhiksuni Khema responded: “Great King! That is not revealed by the Buddha.”—Ni sư Thái Hòa đáp: “Tâu đại vương, điều ấy không được Đức Phật tuyên thuyết.”
- * The king asked: “So the Tathagata does not exist after death.”—Vua Ba Tư Nặc hỏi tiếp: “Xin Tỳ Kheo Ni cho biết có phải Đức Như Lai không tồn tại sau khi chết hay không?”
- * Bhiksuni Khema responded: “That also, great king, is not revealed by the Buddha.”—Tỳ Kheo Ni Thái Hòa đáp: “Tâu đại vương, điều ấy cũng không được Đức Phật tuyên thuyết.”
- * The king added: “Then what, Venerable Bhiksuni! Does the Tathagata both exist and no exist after death?”—Nhà vua hỏi tiếp: “Như vậy Như Lai vừa tồn tại, vừa không tồn tại sau khi chết?”
- * Bhiksuni Khema responded: “That also, great king, is not revealed by the Buddha.”—Tỳ Kheo Ni Thái Hòa đáp: “Tâu đại vương, điều ấy cũng không được Đức Phật tuyên thuyết.”
- * The king asked again: “Then, Venerable Bhiksuni, the Tathagata neither exist nor not exist after death.”—Nhà vua hỏi tiếp: “Vậy thì, thưa Tỳ Kheo Ni, Như Lai không tồn tại cũng không không tồn tại sau khi chết?”
- * Bhiksuni Khema responded: “That also, great king, is not revealed by the Buddha.”—Tỳ Kheo Ni Thái Hòa đáp: “Tâu đại vương, điều ấy cũng không được Đức Phật tuyên thuyết.”
- * The king asked: “How then, Venerable Bhiksu, when asked ‘Does Tathagata exist after death?’ You reply ‘That is not revealed by the Buddha.’ And when I ask other questions, you make the same reply. What is the reason, what is the cause why this thing is not revealed by the Buddha?”—Nhà vua hỏi tiếp: “Sao lại như vậy thưa Tỳ Kheo Ni? Khi được hỏi ‘Như Lai tồn tại sau khi chết?’ Tỳ Kheo Ni đáp ‘Điều ấy không được Thế Tôn tuyên thuyết,’ và khi ta hỏi những câu khác
- bà cũng trả lời giống như vậy. Xin Tỳ Kheo Ni cho biết, do nhân gì, do duyên gì, điều ấy không được Đức Thế Tôn tuyên thuyết?”
- * Bhiksuni Khema responded: “Now in this matter, great king, I will question you. Do you reply as you think appropriate. Now, great king, have you some accountant able to count the sand of the Ganges thus: there are so many hundred grains or so many thousand or so many hundreds of thousands of grains?”—Tỳ Kheo Ni Thái Hòa trả lời: “Tâu đại vương, giờ đây trong vấn đề này, tôi muốn hỏi đại vương. Xin đại vương cứ trả lời cách nào mà đại vương thấy thích hợp. Tâu đại vương, nay đại vương có người tính toán số sách nào có thể đếm cát sông Hằng như vậy: có nhiều trăm hạt như vậy, nhiều ngàn hạt như vậy, hoặc nhiều trăm ngàn hạt như vậy... chăng?”
- * The king reply: “Venerable Bhiksuni! No, indeed.”—Nhà vua đáp: “Bạch Tỳ Kheo Ni, không thể được.”
- * Bhiksuni Khema added: “Then, have you some reckoner able to reckon the water in the mighty ocean thus: ‘There are so many gallons of water, so many hundred, so many hundreds of thousands of gallons of water?’”—Tỳ Kheo Ni Thái Hòa lại hỏi tiếp: “Vậy thì đại vương có nhà kế toán nào có thể ước lượng nước trong đại dương như vậy: có nhiều thùng nước như vậy, có nhiều trăm, nhiều ngàn thùng nước như vậy chăng?”
- * The king replied: “Venerable Bhiksuni! No indeed.”—Nhà vua đáp: “Thưa Tỳ Kheo Ni! Quả thật không thể nào được.”
- * Bhiksuni Khema asked: “How is that?”—Tỳ Kheo Ni Thái Hòa hỏi tiếp: “Như vậy là thế nào?”
- * The king replied: “Venerable Bhiksuni! Mighty is the ocean, deep, boundless, unfathomable.”—Nhà vua đáp: “Bạch Tỳ Kheo Ni! Thật mênh mông, sâu thẳm, vô lường, không thể dò tận đáy là đại dương.”
- * Bhiksuni Khema added: “Even so, great king, if one should try to define the Tathagata by his body form, that form of the Tathagata is abandoned, cut down to the root, made like a palm-tree stump so that it cannot spring up

- again in the future. Set free from reckoning as body is the Tathagata. Deep, boundless, unfathomable, just like the mighty ocean is the Tathagata. To say: “The Tathagata exists after death” does not apply. To say “the Tathagata does not exist after death” does not apply... If one should try to define the Tathagata by feeling, by perception... by consciousness, that feeling of the Tathagata is abandoned, ... set free from reckoning by feeling, by perception, activities, consciousness is the Tathagata, deep, boundless, unfathomable like the mighty ocean...”—Tỳ Kheo Ni Thái Hòa nói: “Cũng vậy, tâu đại vương, nếu ta cố tìm định nghĩa Như Lai bằng sắc thân của Ngài thì sắc thân ấy của Như Lai đã được đoạn trừ, được cắt đứt tận gốc rễ, được làm cho giống như khúc thân cây Ta la để nó không thể sinh khởi trong tương lai. Được giải thoát khỏi sự ước lượng bằng sắc thân là đức Như Lai, thật sâu thẳm, vô lượng không thể dò tận đáy, như đại dương là Như Lai. Nói ‘Như Lai tồn tại sau khi chết’ cũng không phù hợp. Nói ‘Như Lai không tồn tại sau khi chết’ cũng không phù hợp. Nếu ta cố định nghĩa Như Lai bằng cảm thọ, tưởng, hành, thức... thì cảm thọ ấy của Như Lai đã được đoạn trừ... ‘Được giải thoát khỏi sự ước lượng bằng thọ, tưởng, hành, thức là Như Lai; thật sâu thẳm, vô lượng, không thể dò tận đáy, như đại dương là Như Lai.’”
- * Hearing this explanation, King Pasenadi of Kosala was so delighted with words of Venerable Bhiksuni Khema—Vua Ba Tư Nặc rất hoan hỷ trước những lời giải thích của Tỳ Kheo Ni Thái Hòa.
- (III) Confirmation from the Buddha—Sự xác nhận của Đức Phật: Also according to the Samyutta Nikaya, on one occasion, King Pasenadi went to visit the Buddha and asked the same questions that he had asked Bhiksuni Khema long ago—Cũng theo Kinh Tạp A Hàm, vào một dịp vua Ba Tư Nặc đến thăm Đức Phật, nhà vua cũng hỏi những câu hỏi mà vua đã hỏi Tỳ Kheo Ni Thái Hòa lúc trước.
- * King Pasenadi asked the Buddha: “Pray Lord, does the Tathagata exist after death?”—Vua Ba Tư Nặc hỏi Đức Thế Tôn: “Bạch Thế Tôn, xin Ngài cho biết Như Lai có tồn tại sau khi chết hay không?”
- * The Buddha replied: “Great king, this matter is not revealed by me.”—Đức Phật đáp: “Thưa đại vương, điều này không được Ta tuyên thuyết.”
- * The king asked: “Then, Lord, the Tathagata does not exist after death?”—Vua Ba Tư Nặc lại hỏi Đức Thế Tôn: “Bạch Thế Tôn, xin Ngài cho biết Như Lai không tồn tại sau khi chết hay không?”
- * The Buddha replied: “Great king, that also is not revealed by me.”—Đức Phật lại đáp: “Thưa đại vương, điều này cũng không được Ta tuyên thuyết.”
- * The king then asked the other questions that he had asked Bhiksuni Khema and got the same reply exactly as before—Rồi sau đó vua Ba Tư Nặc hỏi những câu hỏi khác mà ông đã hỏi Tỳ Kheo Ni Thái Hòa trước đây và được trả lời cũng y như trước.
- * The king said to the Buddha: “Wonderful, Lord! Marvellous it is, Lord, how explanation both of Master and disciple, both in spirit and letter, will agree, will harmonize, will not be inconsistent, that is, in any word about the highest. Once, Lord, I went to visit Bhiksuni Khema and asked her the meaning of this matter, and she gave me the meaning in the very words, in the very sentences used by the Lord. Wonderful, Lord! Marvellous it is, Lord!”—Nhà vua nói với Đức Phật: “Bạch Đức Thế Tôn! Thật kỳ diệu thay! Thật hy hữu thay! Bạch Thế Tôn là cách giảng của bậc Đạo Sư và đệ tử về ý nghĩa và văn cú đều tương đồng, đều hòa điệu, không đối nghịch nhau trong mọi ngôn từ về điều tối thượng này. Bạch Đức Thế Tôn, có một thời con đến viếng Tỳ Kheo Ni Thái Hòa và đã hỏi bà ý nghĩa của vấn đề này, Tỳ Kheo Ni Thái Hòa đã cho con biết ý nghĩa này đúng y về ngôn từ, văn cú và ý nghĩa mà Thế Tôn đã giảng hôm nay. Thật kỳ diệu thay! Thật hy hữu thay! Bạch Đức Thế Tôn!”
- * Then King Pasenadi rose from his seat, saluted the Lord by the right side and went away—Đoạn vua Ba Tư Nặc từ chỗ ngồi

đứng dậy đánh lễ Đức Thế Tôn về bên phải rồi ra đi.

Khema, Ayya (1923-1997): German born Jewish nun who wrote a number of books on Buddhism, the most popular of which was “Being Nobody, Going Nowhere,” which received the Christmas Humphreys Memorial Award. She was one of the most influential Western meditation teachers, and taught courses in the U.S.A. , Australia, and Asia. In 1978 she became the assistant to Ven. Khantipalo at Wat Buddhaddhamma in New South Wales—Tỳ Kheo Ni người Do Thái sanh tại Đức quốc, bà đã viết một số sách Phật giáo, phổ biến nhất là quyển “Being Nobody, Going Nowhere,” được giải thưởng Tưởng Niệm Christmas Humphreys. Bà là một trong những vị thầy thiền Tây phương có ảnh hưởng lớn, bà đã từng dạy tại Hoa Kỳ, Úc, và Á Châu. Năm 1978 bà trở thành phụ tá của Tỳ Kheo Khantipalo tại Wat Buddhaddhamma thuộc New South Wales, Úc Châu.

Khensur Rinpoche (tib): A Tibetan term for “precious former abbot,” which means someone who has retired as abbot of a monastery—Từ ngữ Tây tạng dùng để chỉ “Vị cựu trụ trì quý báu,” có nghĩa là người trụ trì tự viện đã nghỉ hưu.

Khotan: Xứ Vu Điền—Name of an ancient kingdom, northwestern part of India. At the time when Fa-Hsien traveled to India, the country was rich and peaceful. Its inhabitants were prosperous and followers of the Dharma. They were so delightful in the practice of the Dharma. In the whole country, there were 14 large monasteries, not to speak of the smaller ones, specifically the Royal Monastery was just built. Perhaps there were many more magnificent monasteries built by faithful kings and devoted people. At that time, the number of Buddhist monks reached several ten thousand and the majority of which followed Mahayana Buddhism. In front of lay people’s houses, there was always a small stupa, the smallest one was raised to a height of 20 inches—Tên của một vương quốc cổ nằm về phía Tây Bắc Ấn Độ. Vào thời ngài Pháp Hiển du hành sang Ấn Độ thì nước này rất giàu có và yên bình. Cư dân có đời sống phồn thịnh và đều là tín đồ Phật giáo.

Họ rất hoan hỷ tu tập chánh pháp. Trong toàn xứ có 14 ngôi tự viện lớn, không kể những chùa nhỏ, đặc biệt là tự viện Hoàng Gia mới được xây dựng. Có lẽ còn nhiều tự viện tráng lệ hơn nữa, được nhà vua và dân sùng đạo xây dựng. Vào lúc đó trong toàn xứ, số lượng Tăng sĩ lên đến nhiều vạn, đa số theo Phật giáo Đại thừa. Nhà cửa dân chúng tại đây phía trước đều có xây tháp, nhỏ nhất cũng cao đến 20 tấc Anh.

Khuddakagama (p): Khuất Đà Ca A Hàm—The fifth of the Agamas, containing fifteen or fourteen works, including such as the Dharmapada, Itivrttaka, Jataka, Buddhavamsa, etc.—Bộ thứ năm trong năm bộ A Hàm, chỉ hết thấy tạp kinh chưa kể trong tứ A Hàm kia như Kinh Pháp Cú, Bốn Sanh Kinh (Tiền Thân Đức Phật), Bốn Sự Kinh (những chuyện xảy ra trong quá khứ)—See Khuddaka-Nikaya.

Khuddaka-Nikaya (p): Tiểu A Hàm—The Collection of Minor Discourses, the fifth part of the Sutra-pitaka consisting of fifteen short collections or sections, including the Dhammapada, the Udana, the Sutta Nipata, the Theragatha, the Therigatha, and the Jataka—Tiểu Bộ Kinh, phần thứ năm của Đại Tạng Kinh gồm Mười lăm phần, bao gồm kinh Pháp Cú, kinh Vô Vấn Tự Thuyết, tạp kinh, Trưởng Lão Tăng Kệ, Trưởng Lão Ni Kệ, và kinh Bốn Sự, vân vân:

- 1) Khuddaka Patha (p): Những bài kệ ngắn—Khuddaka-Patha or Short texts. Collection of rules and prescriptions for ceremonies—Sưu tập các qui tắc làm lễ.
- 2) Dhammapada (p): Kinh Pháp Cú—Dhammapada or The Way of Truth. Collection of 426 verses on the basis of Buddhist teaching, very famous in countries of Theravadan Buddhism—Còn gọi là “Con Đường Chơn Lý”. Văn bản 426 câu nền tảng học thuyết Phật giáo (Pháp Cú), rất nổi tiếng tại những nước theo Phật giáo Nguyên thủy.
- 3) Udana (p): Hoan Hỷ Ca—Udana or Paeans of Joy. Eighty pithy sayings of the Buddha—80 câu trang trọng của Phật.
- 4) Itivuttaka (p): Itivuttaka or “Thus said” Discourses. Treatments of moral questions that are ascribed to the Buddha—Những bài kinh bắt đầu bằng “Dạy như thế này”. Ngôn ngữ đạo đức được gán cho Phật.

- 5) Sutta Nipata (p): Những bài kinh sưu tập—Sutta-Nipata or Collected Discourses. One of the oldest part of the canonical literature, of high literary worth—Văn bản điển lễ với trình độ văn chương cao.
- 6) Vimana Vatthu (p): Câu chuyện những cảnh Trời—Vimanavatthu or Stories of Celestial Mansions. Collection of eighty three legends that show how one can achieve rebirth as a god or deva through virtuous deeds—83 sưu tập truyền thuyết cho thấy cuộc sống đức hạnh sẽ tái sinh trong thế giới thần thánh.
- 7) Peta Vatthu (p): Câu chuyện cảnh giới ngạ quỷ—Preta-Vatthu or Stories of Petas. Concerning rebirth as a hungry ghost after an unvirtuous life—Sự tái sinh trong thế giới ma đói sau một đời tội lỗi.
- 8) Theragatha (p): Kệ của người thiện nam—Thera-gatha or Psalms of the Brethren. Collection of 107 songs that are ascribed to the oldest monks in Buddhism—Sưu tập 107 thánh thi được gán cho những nhà sư ngày xưa của Phật giáo.
- 9) Therigatha (p): Kệ của người tín nữ—Therigatha or Psalms of the Sisters. Seventy three songs of the female elders who became famous through their virtue—73 Thánh thi của những sư nữ đức hạnh ngày xưa.
- 10) Jataka (p): Túc Sanh Truyện—Birth Stories of the Bodhisattva. The birth stories detail the previous lives of the Buddha, his followers and foes—Những câu chuyện tái sinh của Bồ Tát. Những chuyện kể về tiền thân Đức Phật, các đệ tử cũng như những kẻ chống đối Ngài: Jatakas.
- 11) Niddesa (p): Nidessa, or commentary to the expositions in Sutta Nipata—Những bài trần thuật. Những bài bình giải về Kinh Sutta Nipata.
- 12) Patisambhida (p): Book on Analytical Knowledge. Analytical treatments in the style of Abhidharma (Abhidharma-Patisambhidamagga)—Những bài đề cập đến kiến thức phân giải. Những bài luận phân tích theo phong cách của luận A Tỳ Đạt Ma.
- 13) Apadana (p): Apadana or stories of lives of Arahants. Stories about previous existences of monks, nuns and saints renowned for their beneficent actions—Đời sống của chư vị A La Hán. Những mẫu chuyện từ thiện tiền kiếp của Tăng Ni và Thánh chúng.
- 14) Buddhavamsa (p): Buddhavamsa or history of the Buddha. Tales in verses about twenty four Buddhas who preceeded Sakyamuni Buddha—Tiểu sử của Đức Phật. Truyện kể bằng thơ về 24 vị Phật trước Phật Thích Ca.
- 15) Cariya Pitake (p): Những phẩm hạnh—Chariya-Pitaka, or Modes of Conduct. Collection of tales that take up themes from the Jataka. They show how the Buddha in his previous existences realized the ten perfections (paramitas)—Sưu tập chuyện kể về những chủ đề lớn trong Jataka cho thấy Phật đã đạt được Thập thiện như thế nào.

Khulm (skt): Hốt Lãm—An ancient kingdom and city between Balkh and Kunduz—Một vương quốc cổ nằm giữa Balkh and Kunduz.

Khuong Tang Hoi: Sanghapala (skt)—Sư Khương Tăng Hội—An Indian monk supposed to be of Tibetan descent; but Sanghapala is described as the eldest son of the prime minister of Soghdiana, and is probably a different person. Sanghavarman was the one who conducted translation of The Indefinite Life Sutra in Lo-Yang in 252 A.D. According to Professor Soothill in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Sanghapala, a native of Sogdiane, now belongs to China. His parents came to North Vietnam to do business to earn a living. His father passed away when he was only ten years old. After that he left home and became a very famous monk at that time. He thoroughly understood the Tripitaka. He went to Tung-Wu (now Central China) to expand the Buddha Dharma. He also translated many sutras from Sanskrit into Chinese such as the Infinite Life Sutra, the Anapanasati Sutra, etc. He passed away in around 280 A.D.—Khương Tăng Hội là tên của một nhà sư người Thiên Trúc, dòng dõi Tây Tạng, nhưng lại có một vị sư khác cũng tên Khương Tăng Hội, người đã dịch bộ Kinh Vô Lượng Thọ tại thành Lạc Dương vào năm 252 sau Tây Lịch. Theo giáo sư Soothill trong Trung Anh Phật Học Tự Điển thì Khương Tăng Hội là người nước Khương Cư, cha mẹ sang đất Giao Châu làm ăn buôn bán kiếm sống. Ngài mồ côi cha từ lúc mới lên mười. Sau đó ngài xuất

gia và trở thành một nhà sư nổi tiếng thời bấy giờ. Ngài thông hiểu Tam Tạng kinh điển. Ngài sang Đông Ngô (bây giờ là miền Trung nước Tàu) để hoằng dương Phật Pháp. Ngài dịch nhiều kinh điển từ chữ Phạn ra chữ Hán như Kinh Vô Lượng Thọ và Kinh An Ban Thủ Ý, vân vân. Ngài thị tịch khoảng năm 280 sau Tây Lịch.

Khuong Viet Zen Master: Thiền Sư Khuông Việt (933-1011)—Zen Master Khuông Việt, the fourth dharma heir lineage of the Wu-Yun-T'ung Sect, a Vietnamese Zen master from Cát Lợi, Thường Lạc district. He was one of the most outstanding disciples of Zen Master Vân Phong. When he was 40 years old, his reputation spread all over the place. King Đinh Tiên Hoàng always invited him to the Royal Palace to discuss the national political and foreign affairs. King Đinh Tiên Hoàng honoured him with the title of “Khuông Việt Great Master.” When he was old, he moved to Mount Du Hý to build Phật Đà Temple and stayed there to revive and expand Buddhism; however, he continued to help the Đinh Dynasty until he died in 1011, at the age of 79—Thiền sư Khuông Việt, đời thứ tư dòng Vô Ngôn Thông, quê ở Cát Lợi, quận Thường Lạc. Ông là một trong những đệ tử xuất sắc nhất của Thiền sư Vân Phong. Khi ông được 40 tuổi thì danh tiếng ông đã truyền đi khắp nơi. Vua Đinh Tiên Hoàng thường mời ông vào triều bàn việc chính trị và ngoại giao. Vua còn phong cho ông tước vị “Khuông Việt Đại Sư.” Về già, sư dời về núi Du Hý cất chùa Phật Đà để chấn hưng và hoằng dương Phật pháp; tuy nhiên, ngài vẫn tiếp tục phục vụ nhà Đinh cho đến khi thị tịch vào năm 1011, lúc ấy sư đã 79 tuổi.

Khuppipasa (p): Hunger and thirst—Đói và khát—See Ten armies of mara.

Khyativijnana (skt): Hiện Thức—Hầu như tương ứng với nhận thức—Which almost corresponds to perception.

Kibetsu (jap): Vyakarana (skt)—Certification-discrimination—Prediction—Ký Biệt—Thọ Ký—See Vyakarana.

Kicca nana (p): Tri kiến về cơ năng của Tứ đế.

Kichizo (jap): Sư Cát Tạng (Nhật Bản).

Kido (jap): Hsu-Tang—Hư Đường.

Kien So Temple: Chùa Kiến Sơ—Name of a temple, located in Phù Đổng village, Gia Lâm district, Hà Nội province, North Vietnam. According to Thiền Uyển Tập Anh and Đại Nam Thiền Uyển Truyền Đăng Lục, the temple was built before 820 by Ch'an Master Cẩm Thành from Tiên Du district. He previously practised Buddhism at Phật Tích Pagoda, then was requested by a rich landlord, whose last name was Nguyễn, to move to Kiến Sơ temple and built it. In 820, during the T'ang dynasty, Ch'an Master Wu Yun T'ung, Head of Hòa An Temple in Kuang-Chou province, in China, arrived in Vietnam. He went to Phù Đổng village and later became Ch'an Master Cẩm Thành's teacher. He, then, was invited to stay and appointed to be head of Kiến Sơ Temple. Since then, the temple has become the center of the Wu-Yun-T'ung Sect. At present, the statues of Lý Công Uẩn and his mother are placed on the left and right sides of the temple's Buddhist Trinity. Inside the Patriarch Hall is a remarkably architectural bell tower and an old stone gong, 2.3 meters wide, 0.60 meter high, 0.17 meter thick, has still been kept in the temple. Kiến Sơ is one of the most ancient temples in Vietnam which was constructed before the fifth century. It has been rebuilt many times—Tên của một ngôi chùa tọa lạc tại làng Phù Đổng, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội, Bắc Việt Nam. Theo Thiền Uyển Tập Anh và Đại Nam Thiền Uyển Truyền Đăng Lục, chùa được xây vào trước năm 820 bởi Thiền Sư Cẩm Thành người huyện Tiên Du. Trước kia sư tu ở chùa Phật Tích, sau được một ông phú hộ họ Nguyễn mời về Kiến Sơ lập chùa. Đến năm 820, bên Tàu là đời nhà Đường, có Thiền Sư Vô Ngôn Thông, trụ trì chùa Hòa An, thuộc tỉnh Quảng Châu, Trung Quốc, sang nước ta, đến làng Phù Đổng, được Thiền Sư Cẩm Thành tôn làm Thầy, mời ở lại trụ trì chùa Kiến Sơ. Từ đó Kiến Sơ trở thành trung tâm của Thiền Phái Vô Ngôn Thông. Hiện tại trong chùa vẫn còn tượng Lý Công Uẩn và mẹ ông ở hai bên điện thờ Tam Bảo. Trong điện thờ Tổ có gác chuông với kiến trúc nổi bậc và chiếc khánh bằng đá cổ, đường kính 2 mét 3, chiều cao sáu tấc, bề dày 17 phân. Kiến Sơ là một trong những ngôi chùa cổ của Việt Nam được xây cất

trước thế kỷ thứ 5, chùa đã được trùng tu nhiều lần.

Kiho (jap): Adbhuta-dharma (skt)—Marvels—Unprecedented occurrences—Wonders—Vị tăng hữu (hi pháp).

Kikana (skt): Kê Khương Na—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Kikana is a people in Afghanistan, east of Kandahar, south of Ghazna, ruled 630 A.D. by independent chieftains, perhaps identical with the Kykanan of Arabic chroniclers—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Kê Khương Na là một dân tộc ở A Phú Hãn, trú ngụ khoảng giữa miền đông Kandhar và miền nam Ghazna, vào khoảng những năm 630 sau Tây Lịch được cai trị bởi những vị lãnh chúa độc lập, có lẽ theo niên kỷ của Ả Rập đây là dân tộc Kykanan.

Kiki (jap): Sư Khuy Cơ—A noted monk during the T'ang Dynasty, an outstanding pupil of Hsuan-Tsang. Ksi-Ki seems to have monopolized the transmission of the idealistic doctrine. The Fa-Hsiang School was actually systematized and founded chiefly by Ksi-Ki. His two important works: Fa-Yuan-I-Lin-Chang and Wei-Shih-Shu-Chi, are the fundamental texts of this school—Một vị Tăng nổi tiếng vào thời nhà Đường, một đệ tử xuất sắc của Huyền Trang. Dường như ông là người độc nhất truyền thừa học thuyết Duy Thức. Pháp Tướng tông quả nhiên là do Khuy Cơ hệ thống hóa và chính yếu sáng lập nên. Hai sáng tác quan trọng của Khuy Cơ là Đại Thừa Pháp Uyển Nghĩa Lâm Chương, và Thành Duy Thức Luận Thuật Ký, nghĩa là căn bản của tông phái này.

Kilesa (p): Bất tịnh—Ô nhiễm—Dục vọng—Impurities—Defilements—Passions—Phiền não, những yếu tố làm cho tâm ô nhiễm. Phiền não có thể khởi dậy ngay cả khi các điều kiện của chúng đã được loại trừ—See Afflictions, and Klesa.

Kilesa parinibbana (p): Hoàn toàn loại trừ phiền não.

Kill (v): Giết chóc—Sát sanh—See Killing.

Kill animals for food: Làm thịt—See Killing.

Kill anyone in training to be an arhat is equal to the sin of killing an arhat: Giết bậc

Thánh giả hữu học đồng tội giết bậc Thánh vô học A La Hán—See Five betrayals (III).

Kill a Bodhisattva in dhyana is equal to the sin of killing one's father: Giết Bồ Tát đang nhập định đồng với tội giết cha—See Five betrayals (III).

Kill a cat in order to save ten thousand mice: Giết một con mèo để cứu vạn con chuột (Sát nhất miêu cứu vạn thử).

Kill father and/or mother: Giết cha giết mẹ—In Buddhism, the term “Killing father and/or mother” also includes the offenses of killing an Arhat and killing a sage—Trong Phật giáo, từ “Giết cha giết mẹ” cũng bao gồm luôn cả việc giết một vị A La Hán hay một Thánh nhân.

Kill (murder) or hurt an Arhat: Giết A La Hán—See Five betrayals (I).

Kill (murder) or hurt an Enlightening being: Giết A La Hán—See Five betrayals (I).

Kill (murder) or hurt a Saint: Giết A La Hán—See Five betrayals (I).

Kill (murder) one's father: Giết cha (sát phụ)—See Five betrayals (I).

Kill (murder) one's mother: Giết mẹ (sát mẫu)—See Five betrayals (I).

Kill (v) **intentionally:** Cố ý giết—A Buddhist shall not intentionally kill any living creature—Một Phật tử không cố ý giết hại bất cứ chúng sanh nào.

Kill (v) **living beings:** Sát Sinh—See Killing.

Kill a nun: Đâm chết Tỳ Kheo Ni Hoa Sắc—See Five betrayals (I).

Kill oneself: Sát thân (tự sát)—See Suicide.

Kill one that many may live: Nhất Sát Đa Sinh—Giết một cứu nhiều.

Kill one's mind: Sát tâm.

Kill through negligence: Ngộ Sát—Giết hại chúng sanh, nhưng không cố ý sát sinh—Manslaughter.

Killed (a): Bị giết—Bị sát hại.

Killing: Vadha-himsa (skt)—Sát—See Four deadly sins, and Seven sins.

(I) An overview of “Killing”—Tổng quan về “Sát sanh”: Killing, one of the four grave prohibitions or sins in Buddhism. Killing is

intentionally taking the life of any being, including animals. The advice of not killing challenges us to think creatively of alternate means to resolve conflict besides violence—Giết hại chúng sanh, một trong bốn trọng tội trong Phật giáo. Sát sanh là cố ý giết hại mạng sống của chúng sanh, kể cả thú vật. Lời khuyên không sát sanh thách thức chúng ta phải sáng tạo ra những phương cách khác hơn bạo động nhằm giải quyết những xung đột.

(II) The meanings of Panatipata—Nghĩa của sát sanh:

- 1) One of the ten kinds of evil karma, to kill living beings, to take life, kill the living, or any conscious being. According to The Buddha and His Teaching, written by Most Venerable Narada, killing means the intentional destruction of any living being. The Pali term pana strictly means the psycho-physical life pertaining to one's particular existence. The wanton destruction of this life-force, without allowing it to run its due course, is panatipata. Pana also means that which breathes. Hence all animate beings, including animals, are regarded as pana: Một trong mười ác nghiệp, giết hại mạng sống của loài hữu tình. Theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada, sát sanh là cố ý giết chết một chúng sanh. Trong Phạm ngữ, "Panatipata," pana có nghĩa là đời sống tâm vật lý của một chúng sanh. Xem thường đời sống, tiêu diệt, cắt đứt, ngăn chặn sức tiến của năng lực một đời sống, không cho nó tiếp tục trôi chảy là panatipata. Pana còn có nghĩa là cái gì có hơi thở. Do đó tất cả những động vật, kể cả loài thú, đều được xem là pana.
- 2) Plants are not considered as "living beings" as they possess no mind. Monks and nuns, however, are forbidden to destroy even plant life. This rule, it may be mentioned, does not apply to lay-followers: Cây cỏ không được xem là "sinh vật" vì chúng không có phần tinh thần. Tuy nhiên, chư Tăng Ni cũng không được phép hủy hoại đời sống của cây cỏ. Giới này không áp dụng cho những cư sĩ tại gia.
- 3) According to the Buddhist laws, the taking of human life offends against the major

commands, of animal life against the less stringent commands. Suicide also leads to severe penalties in the next lives: Theo giáo thuyết nhà Phật thì giết người là phạm trọng giới, giết bất cứ loài sinh vật nào cũng đều phạm khinh giới. Tự vẫn cũng đưa đến những hình phạt nặng nề trong kiếp lai sanh.

(III) Five conditions that are necessary to complete the evil of killing—Năm điều kiện cần thiết để thành lập một nghiệp sát sanh:

- 1) A living being: Có một chúng sanh.
- 2) Knowledge that it is a living being: Biết rằng đó là một chúng sanh.
- 3) Intention of killing: Ý muốn giết.
- 4) Effort to kill: Cố gắng để giết.
- 5) Consequent death: Giết chết.

(IV) The consequences of killing. The gravity of the evil deed of killing depends on the goodness and the magnitude of the being concerned: Hậu quả hay quả báo của sát sanh: Nghiệp dữ gây ra do hành động sát sanh nặng hay nhẹ tùy sự quan trọng của chúng sanh bị giết.

- 1) The killing of a virtuous person or a big animal is regarded as more heinous than the killing of a vicious person or a small animal, because a greater effort is needed to commit the evil and the loss involved is considerably great: Giết một bậc vĩ nhân hiền đức hay một con thú to lớn tạo nghiệp nặng hơn là giết một tên sát nhân hung dữ hay một sinh vật bé nhỏ, vì sự cố gắng để thực hiện hành động sát sanh và tai hại gây ra quan trọng hơn.
- 2) The evil effects of killing include—Quả dữ của nghiệp sát sanh bao gồm:
 - a) Brevity of life: Yếu mạng.
 - b) Ill-health: Bệnh hoạn.
 - c) Constant grief due to the separation from the loved one: Buồn rầu khổ nạn vì chia ly.
 - d) Luôn luôn lo sợ: Constant fear.
- (V) The Buddha's teachings on "Killing" in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy về "Sát Sanh" trong Kinh Pháp Cú:
 - 1) All tremble at sword and rod, all fear death; comparing others with oneself, one should neither kill nor cause to kill (Dharmapada 129): Ai ai cũng sợ gươm đao, ai ai cũng sợ

sự chết; vậy nên lấy lòng mình suy lòng người, chớ giết chớ bảo giết.

- 2) All tremble at sword and rod, all love life; comparing others with oneself; one should not kill nor cause to kill (Dharmapada 130): Ai ai cũng sợ gươm đao, ai ai cũng thích được sống còn; vậy nên lấy lòng mình suy lòng người, chớ giết chớ bảo giết.
- 3) He who takes the rod and harms a harmless person, will soon come to one of these ten stages (Dharmapada 137): Nếu lấy đao gây hại người toàn thiện toàn nhân, lập tức kẻ kia phải thọ lấy đau khổ trong mười điều.
- 4) He will be subject to cruel suffering of infirmity, bodily injury, or serious sickness (Dharmapada 138): Thống khổ về tiền tài bị tiêu mất, thân thể bị bại hoại, hoặc bị trọng bệnh bức bách.
- 5) Or loss of mind, or oppression by the king, or heavy accusation, or loss of family members or relatives (Dharmapada (139): Hoặc bị tán tâm loạn ý, hoặc bị vua quan áp bách, hoặc bị vu trọng tội, hoặc bị quyến thuộc ly tán.
- 6) Or destruction of wealth, or lightning fire fire burn his house, and after death will go to the hell (Dharmapada 140): Hoặc bị tài sản tan nát, hoặc phòng ốc nhà cửa bị giặc thiêu đốt, và sau khi chết bị đọa vào địa ngục.

Killing an Arahant: Thí A-la-hán—See Seven deadly sins.

Killing of living beings is to be abandoned: Sát sanh cần phải từ bỏ—See Eight things that lead to the cutting off of affairs.

Killing a master (teacher): Thí A xà lê—Giết Thầy dạy đạo—See Seven deadly sins.

Killing a monk: Thí Tăng—Giết Tỳ kheo—See Seven deadly sins.

Killing or not killing: Sát sanh hay không sát sanh.

- 1) The Buddha advises people, especially Buddhist followers not to kill because all sentient beings tremble at the stick, to all life is dear. The Buddha has respected for life, any life, even the life of an insect or of a plant. He sets himself an example, not to throw remaining food on green vegetation, or in the water where there are small insects. He

advises His disciples not to kill living beings and makes it very clear that, killing living beings will lead to hell, to the hungry ghost or to the animal, and the lightest evil result to be obtained is to be reborn as human being but with very short life. Moreover, killing living beings will bring up fear and hatred in the present and in the future, and pain and suffering in mind—Đức Phật khuyên con người, nhất là Phật tử không nên sát sanh vì chúng hữu tình ai cũng sợ đánh đập giết chóc, và sanh mạng là đáng trân quý. Đức Phật luôn tôn trọng sự sống, ngay cả sự sống của loài côn trùng và cỏ cây. Ngài tự mình thực hành không đồ thức ăn thừa của mình trên đám cỏ xanh, hay nhận chìm trong nước có các loại côn trùng nhỏ. Đức Phật khuyên các đệ tử của Ngài chớ nên sát sanh. Ngài trình bày rõ ràng rằng sát sanh đưa đến tái sanh trong địa ngục, ngạ quỷ hay súc sanh, và hậu quả nhẹ nhàng nhất cho sát sanh là trở lại làm người với tuổi thọ ngắn. Lại nữa, sát hại chúng sanh đem đến sự lo âu sợ hãi và hận thù trong hiện tại và tương lai và làm sanh khởi tâm khổ tâm ưu.

- 2) Thus the Buddha taught lay people in the Middle Length Discourses: “O householder, killing living beings, due to killing living beings, fear and hatred arise in the present, fear and hatred will arise in the future, thereby bringing up pain and suffering in mind. Refrain from killing living beings, fear and hatred do not arise in the present, will not arise in the future, thereby not bringing up pain and suffering in mind. Those who refrain from killing living beings will calm down this fear and hatred.”—Chính vì vậy mà Đức Phật đã dạy Phật tử tại gia trong Kinh Trung Bộ, như sau: “Này gia chủ, sát sanh, do duyên sát sanh tạo ra sợ hãi hận thù ngay trong hiện tại, sợ hãi hận thù trong tương lai, khiến tâm cảm thọ khổ ưu. Từ bỏ sát sanh, không tạo ra sợ hãi hận thù trong hiện tại, không sợ hãi hận thù trong tương lai, không khiến tâm cảm thọ khổ ưu. Người từ bỏ sát sanh làm lắng dịu sợ hãi hận thù này.”

- 3) The Buddha taught Bhiksus as follows: “Here, o Bhiksus, the Aryan disciple does not

kill living beings, give up killing. O Bhikus, the Aryan disciple who gives up killing, gives no fear to innumerable living beings, gives no hatred to innumerable living beings, gives harmlessness to innumerable living beings. Having given no fear, no hatred, and harmlessness to innumerable living beings, the Aryan diisciple has his share in innumerable fearlessness, in no hatred and in harmlessness. O Bhikus, this is first class cherity, great charity, timeless charity that is not despised by reclusees and brahmanas.”—
 Ngài lại dạy các đệ tử xuất gia như sau: “Ở đây, này các Tỷ kheo, Thánh đệ tử đoạn tận sát sanh, từ bỏ sát sanh. Này các Tỷ kheo, Thánh đệ tử từ bỏ sát sanh, đem sự không sợ hãi cho vô lượng chúng sanh, đem sự không hận thù cho vô lượng chúng sanh, đem sự bất tổn hại cho vô lượng chúng sanh. Sau khi cho vô lượng chúng sanh không sợ hãi, không hận thù và bất tổn hại, vị ấy sẽ được san sẻ vô lượng không sợ hãi, không hận thù và bất tổn hại. Này các Tỷ kheo, đây là bố thí thứ nhất, là đại bố thí, được biết là tối sơ, được biết là lâu ngày, không bị những Sa môn, Bà la môn có trí khinh thường.”

- 3) There are five necessary conditions to complete the evil of killing— Có năm điều kiện cần thiết để tạo nên nghiệp sát sanh— See Killing (III).

Killing one's father: Thí phụ—Giết cha—See Seven deadly sins.

Killing one's mother: Thí mẫu—Giết mẹ—See Seven deadly sins.

Killing oneself: Tự Tận—See Suicide.

Killing a sentient being means killing the live of a future Buddha for all sentient beings have a common Buddha Nature: Giết một chúng sanh là giết đi sự sống của một vị Phật tương lai vì tất cả chúng sanh đều có Phật tánh.

Kim Cang Temple: Chùa Kim Cang—Kim Cang Tự—Name of a pagoda located in Bình Cang hamlet, Bình Thạnh village, Thủ Thừa district, Long An province, South Vietnam. Kim Cang Pagoda was built in the middle of the nineteenth century and has been rebuilt many times. The copies of the Diamond Sutra in

Chinese character, engraved in wood, has still been kept in the pagoda—Tên của một ngôi chùa tọa lạc trong ấp Bình Cang, xã Bình Thạnh, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An, Nam Việt Nam. Chùa Kim Cang được dựng lên vào giữa thế kỷ thứ 17 và đã được trùng tu nhiều lần. Trong chùa hiện còn bản Kinh Kim Cang bằng chữ Hán được khắc trên gỗ.

Kim Lien Temple: Kim Liên Tự—Name of an ancient temple, located in Nghi Tàm hamlet, Quảng An village, Từ Liêm district, Hanoi, North Vietnam. Its old name was Đống Long Temple, built in the Trần dynasty (1225-1413) on an old floor of a house where Princess Từ Hoa, King Lý Thần Tông's daughter, was born. The house was once turned into a plantation for growing mulberry and silk worms. This is why the village is called Nghi Tàm. In 1639, the temple was repaired and renamed Đại Bi. In the thirty-second Lê Cảnh Hưng year (1771), it was rebuilt again, and given the present name, Kim Lien Temple. In 1792, it was restored on the larger scale and has been reconstructed many times. At present, Kim Lien Temple is an architectural artistic vestige of the Tây Sơn dynasty. The three-entrance gate is of distinctive wooden structure styled Vietnamese royal palace. Distinguished from the three-entrance structure are the skillfully carved wooden bas-reliefs representing the image of flowers and dragons—Tên của một ngôi chùa cổ, tọa lạc trong làng Nghi Tàm, xã Quảng An, huyện Từ Liêm, Hà Nội, Bắc Việt Nam. Nguyên xưa là chùa Đống Long, dựng từ thời nhà Trần (1225-1413) trên một nền nhà cũ, nơi công chúa Từ Hoa, con gái vua Lý Thần Tông ra đời. Về sau chỗ này lập trại trồng dâu nuôi tằm nên gọi là làng Nghi Tàm. Năm 1639, chùa được tu sửa lại, gọi là chùa Đại Bi, đến năm Lê Cảnh Hưng thứ 32 (1771), lại được trùng tu, và chùa được mang tên Kim Liên từ đó. Vào năm 1792, chùa lại được trùng tu và nhiều lần về sau này nữa. Chùa hiện nay được coi như là di sản kiến trúc thời Tây Sơn. Cổng tam quan của chùa có kiến trúc gỗ độc đáo, được dáng vẻ cung đình. Nổi bật còn có những bức chạm trở hình rồng và hoa nổi trên mặt gỗ hết sức tinh xảo.

Kim Lien Tich Truyen Zen Master: Thiền Sư Kim Liên Tịch Truyền—Zen Master Kim Liên

Tịch Truyền (1745-1816)—A Vietnamese Zen master from Thượng Phước, North Vietnam. He left home and stayed at Vân Trai Temple when he was very young. Later he went to Liên Tông Temple and became a disciple of Zen Master Từ Phong Hải Quýnh. He spent most of his life to expand the Buddha Dharma in North Vietnam. He passed away in 1816, at the age of 70—Thiền sư Kim Liên, người Việt Nam, quê ở Thượng Phước, Bắc Việt. Ngài xuất gia từ thuở bé tại chùa Vân Trai. Sau đó ngài đến chùa Liên Tông và trở thành đệ tử của ngài Từ Phong Hải Quýnh. Hầu hết cuộc đời ngài hoàng pháp tại miền Bắc Việt Nam. Ngài thị tịch năm 1816, thọ 70 tuổi.

Kimmei (jap): Hoàng đế Khâm Minh (Nhật Bản).

Kimnara: Kimnara (skt)—Khẩn na la (nhân phi nhân)—Non-Human Angels—A being resembling to a human being, but not a human being. A kind of mythical celestial musician. It has the appearance of humans but possessing parts of animals, with a one-horn horse-like head, and a body like that of human. The males sing and the females dance—Nhơn phi nhơn, một chúng sanh tương tự như con người, nhưng không phải là con người. Đây là loại chúng sanh thiên nhạc, có dáng vẻ như người nhưng lại có các bộ phận trong cơ thể của loài thú, đầu có một sừng, và có thân người, loài giống đực ca và loài giống cái nhảy múa.

Kim Quang Temple: Kim Quang Tự—Name of an ancient temple in Huế, Central Vietnam. The temple's original name was Tường Quang. It was built in 1871 by one of king Thành Thái's aunts, Mrs. Nguyễn Thị Lưu. In 1892, four years after he came to the throne, king Thành Thái officially recognized the temple and renamed it Kim Quang, and allotted land for the use of the temple to keep up worship services. The Từ Minh, the king's mother, granted money for the statues to be gilted and the staff house as well as the house enlarged. After the historic storm in 1904, the temple was badly damaged, so the king granted money for an overall reconstruction. The structure of the temple once more changed for the better. In 1962, Venerable Bích Phong from Qui Thiện temple supervised the reconstruction of the temple. In 1963, Venerable Toàn Lạc built the

three-entrance gate, restored the screen wall, giving the temple a more impressive appearance. Kim Quang temple was closely linked with the maternal family of king Thành Thái. Portraits of king Thành Thái and king Duy Tân were positioned on the altar in the back room of the temple. Kim Quang temple is also a souvenir to the above two patriotic kings—Tên của một ngôi chùa cổ ở Huế, Trung Việt. Kim Quang ban đầu có tên là Tường Quang, là một ngôi chùa do di của Vua Thành Thái là bà Nguyễn Thị Lưu xây dựng năm 1871. Bốn năm sau khi lên ngôi, vua Thành Thái đã sắc tứ biển ngạch đổi tên là Kim Quang Tự, và cấp tiền để phụng thờ tiên tổ. Hoàng Thái Hậu Từ Minh, thân mẫu của vua Thành Thái ban tiền để thếp vàng tượng Phật và mở rộng nhà Tăng cũng như hậu liêu. Sau cơn bão lịch sử năm 1904, chùa bị hư hại nặng, nên nhà vua cấp tiền trùng tu, qui mô chùa lại một lần nữa đổi mới. Năm 1962, sư Bích Phong chùa Qui Thiện đôn đốc trùng tu. Năm 1963 sư Toàn Lạc xây cổng tam quan, trùng tu bình phong, làm cho cảnh chùa trở nên uy nghi hơn. Chùa Kim Quang gắn liền với họ ngoại của vua Thành Thái. Ảnh của hai vị vua Thành Thái và Duy Tân đã được thờ trên án thờ phía sau chùa. Chùa Kim Quang là nơi lưu niệm của hai vị vua yêu nước.

Kim Sơn Temple: Kim Sơn Tự—Name of an ancient temple in Huế, Central Vietnam. The temple was first named Bửu Sơn, then Ngọc Sơn. No one knows when the temple was built; however, there is still a stele of the temple positioned in the yard of the Museum of Historic Antiques of Huế which dated 1667. In 1904, a big storm badly damaged the temple. In 1908, king Duy Tân ordered to dismantle the temple and to transfer Buddha statues and ritual instruments to Thiên Mụ temple. On the old side, only a worship house was built for the worship of the dead monks. In the 1970s, the temple was rebuilt on the the round hill at Bảo Hựu village, at one end of a range of low hills west of Huế—Tên một ngôi chùa cổ ở Huế, Trung Việt. Kim Sơn trước đây tên là Bửu Sơn, rồi Ngọc Sơn. Không ai biết chùa được xây dựng từ đời nào, nhưng hiện nay tại sân Bảo Tàng Cổ Vật Huế vẫn còn một tấm bia đá chùa Bửu Sơn đề năm 1667. Năm 1904, cơn bão lớn đã làm cho chùa sụp đổ. Qua năm 1908, vua

Duy Tân cho đem tượng Phật và pháp khí về chùa Thiên Mục. Trên nền cũ chỉ dựng lại một nhà từ đường để thờ những vị Tăng quá cố. Vào khoảng cuối thập niên 1970s, chùa được tái thiết, vẫn tọa lạc trên ngọn đồi tròn thuộc làng Bảo Hựu, cuối một dãy đồi thấp về phía tây của Huế.

Kim Tien Temple: Kim Tiên Tự—Name of an old temple in Huế, Central Vietnam. Though it is not a temple that has relations with a certain venerable patriarch of a Buddhist sect, Kim Tiên was one of the oldest temples in Huế. Most Venerable Bích Phong was the first monk who rebuilt the temple in the seventeenth century. Sometime later, the temple became a ruin, only a thatched small temple survived. In the middle of King Gia Long's reign, Most Venerable Đức Hóa Đạo Thành rehabilitated the thatched temple in a small structure. Several decades later, during the reign of King Tự Đức, the temple was rebuilt on a larger scale by Most Venerable Tánh Thông Nhất Trí, who was a royal-recognized monk of Thiên Mục Temple. In 1888, with the help of Most Venerable Diệu Giác, Most venerable Tâm Chính Hải Từ rebuilt the temple again. In 1930, Most Venerable Thanh Đức Tâm Khoan, a royal-recognized monk from Diệu Đế temple rebuilt the temple again. Though it has been rebuilt so many times, it still maintains its ancient architectural style—Tên của một ngôi chùa cổ ở Huế, Trung Việt. Tuy không phải là tổ đình của một hệ phái nào nhưng chùa Kim Tiên là một ngôi chùa được xây dựng rất sớm ở Huế. Hòa Thượng Bích Phong là vị sư đầu tiên trùng tu chùa Kim Tiên vào khoảng thế kỷ 17. Sau đó chùa trở thành phế tích, chỉ còn là một mái thảo am. Đến khoảng giữa triều Gia Long, Hòa Thượng Đức Hóa tái thiết lại mái thảo am. Mấy mươi năm sau, dưới triều Tự Đức, chùa được Hòa Thượng Thánh Thông Nhất Trí, một Tăng Cang của triều đình tại chùa Thiên Mục trùng tu chùa trên qui mô rộng lớn hơn, và giao cho Hòa Thượng Tâm Chính Hải Từ trụ trì. Năm 1888, Hòa Thượng Hải Từ với sự trợ giúp của Hòa Thượng Diệu Giác đã tái thiết ngôi chùa lần nữa. Năm 1930, chùa được Hòa Thượng Thanh Đức Tâm Khoan, Tăng Cang chùa Diệu Đế trùng tu lần nữa. Sau đó Hòa Thượng Hưng Mãn Trường Gia trùng tu lại chánh điện, tái thiết phương trượng, xây dựng lại Tăng xá, hậu liêu.

Ngày nay, dù chùa đã trải qua nhiều cuộc trùng tu nhưng vẫn giữ được nét kiến trúc cổ kính.

Kind (a): Có lòng từ tâm—Generous—Kind-hearted—Be kind to others: Ăn ở tốt với người khác.

Kind father makes a filial son: Cha nhân từ sanh con hiếu thảo (Phụ từ tử hiếu).

Kind heart: Từ Tâm—Một trong Tứ Vô Lượng Tâm, cái tâm muốn mang lại cho tha nhân niềm an lạc—One of the four immeasurables, a compassionate heart. **See Four immeasurable minds.

Kind-Hearted Ghost King: Từ Tâm Quý Vương—One who leads other ghosts to resolve their thoughts on enlightenment.

Kind Sir!: Nhân giả! (Lục Tổ Huệ Năng thường dùng từ này để gọi người đối diện).

Kindliness: Loving-kindness—Lòng từ.

Kindness (n): Kind heart—Lòng hảo tâm—Nhân hậu—Nhân từ—Nhân ái.

Kindness and affection: Ân nghĩa.

Kindness and hospitality: Lòng tử tế và hiếu khách.

Kindly father of the triple world: The Buddha—Tam giới từ phụ, Đức Phật.

Kindly talk: Priyavacana (skt)—Kind speech, or pleasant words—Affectionate speech—Kind communication—Kind words which help beings love and receive the truth—Ái Ngữ Nhiếp hay tùy theo căn tánh của chúng sanh mà dùng lời lẽ tốt lành để dẫn dắt họ vào con đường đạo đức—See Four elements of popularity.

Kindness of heart: Nhân ái.

Kindred: Bà con—Relatives.

Kindred spirits: Tâm tâm tương ấn hay tâm đầu ý hợp (lòng in lòng hay miệng chưa nói mà ý đã hiểu nhau. Đây là một lối truyền thụ trong Phật giáo).

King: Quốc Vương—A king or a prince—One who has attained to his present high estate consequent on keeping all the ten commandments in a previous incarnation—Quốc vương hay Thái tử, người được phước báo cao trong hiện tại nhờ tiền kiếp tu trì thập thiện.

King Adorned With Lapus Lazuli Buddha: Phật Lưu Ly Trang Nghiêm Vương.

King Ajatasattu: Vua A Xà Thế—See Ajatasatru.

King of Asura: Rahu or Rahu atula (skt)—La hầu—A kind of demon.

King with the awe-inspiring voice: Bhisagarjita-ghosasvara-raja (skt)—Oai Âm Vương—Uy Âm Vương—The king with the awe-inspiring voice, the name of countless Buddhas successively appearing during the empty kalpa. According to the Lotus sutra, this is the name of countless Buddhas successively appearing during the degenerating kalpa—Còn gọi là Uy Âm Vương Phật với âm thanh vi diệu, tên của vô lượng Đức Phật xuất hiện thời “Không Kiếp” (các ngài thị hiện làm sáng tỏ nghĩa thực tế với âm thanh vi diệu của các ngài). Theo kinh Pháp Hoa, đây là tên của những vị Phật liên tiếp xuất hiện trong thời mạt kiếp.

King in beggar’s clothing: Vị hoàng đế trong y phục người hành khất.

King Bimbisara: Vua Tần Bà Sa La—See Bimbisara.

King of birds: Garuda or Garula (skt)—Dragon-devouring bird—Kim Xí Điểu—See Garuda and Garuda-raja.

King Blazing Red Imperial Banner Buddha: Phật Hồng Diệm Đế Tràng Vương.

King of the bodhi of the Pure Land: Lord Amitabha—Cửu Phẩm Giác Vương—Vua Bồ Đề nơi cõi Tịnh Độ.

King’s Book of records: Thánh Đẳng Lục.

King of bulls: Ngưu Vương—A term applied to the Buddha—Từ ngữ ám chỉ Đức Phật.

King of celestial musicians: Trì Quốc Thiên Vương—Dhrtarastra (skt)—Dhatarattha (p)—Eastern Heaven King—Deva who rules over the Gandhabbas and keeps his kingdom (white color)—Đông thiên vương (Đa La Tra) cai quản Càn Thát Bà (những vị trời nhạc sư)—See Four Heavenly (Guardian) Kings.

King of devas: Tự Tại Thiên—See Isvaradeva.

King of the demons: Quỷ vương.

King Demon-Horde-Subduer Buddha: Phật Hàng Phục Chúng Ma Vương.

King of the Dharma: Dharma King—Pháp Vương—The Buddha is King of the Dharma—

Đức Phật là một vị Pháp Vương (Vua của các pháp).

King of devaloka: Thiên Đế Thích—Sakra—Đế Thích Thiên—Trời Đế Thích, vị chúa tể của cung trời Đao Lợi cùng họ với Phật Thích Ca.

King of the dragon:

- 1) Mucilinda (skt)—Chân liên đà—See Mucillinda.
- 2) Upananda-naga-raja (skt)—Bạt Nan Đà Long vương.
- 3) Vasuki-Nagaraja (skt)—Hòa tu cát Long vương.

King of enlightenment: Enlightened king—Giác vương.

King-feast: Vương Thiện—A royal feast referred to in the Lotus Sutra, where the hungry people feared to accept the King’s feast till he came himself and called them, such as the feast of Buddhahood and the Buddha’s call—Bữa tiệc hoàng gia được Phật nói đến trong Kinh Pháp Hoa, những người đói chẳng dám ăn cho đến khi nào đích thân nhà vua đến kêu họ ăn, cũng như Phật quả và lời kêu gọi của Phật.

King of Gandharvas: Manodijnasvara (skt)—Nhạc Âm Càn Thát Bà Vương—The king of Gandharvas, named Citraratha, but translated as Druma, a tree—Vua của các vị nhạc Thần của vua trời Đế Thích—See Gandharva.

Kings—Gandharva Kings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Càn Thát Bà Vương (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—They all had deep faith and appreciation of the great teaching, rejoiced in it and respected it, and diligently practiced it tirelessly—Các Càn Thát Bà Vương nầy đều tin hiểu sâu xa đối với đại pháp, hoan hỷ kính mến siêng năng tu tập chẳng mỗi nhàm:

- 1) Sustaining the Nation: Trì Quốc Càn Thát Bà Vương.
- 2) Tree Light: Thọ Quang Vương.
- 3) Clear Eyes: Tịnh Mục Vương.
- 4) Flower Crown: Hoa Quang Vương.
- 5) Universal Sound: Phổ Âm Vương.
- 6) Joyously Moving Beautiful Eyes: Nhạo Diêu Động Diêu Mục Vương.
- 7) Wondrous Sound Lion Banner: Diệu Âm Sư Tử Tràng Vương.

- 8) Universally Emitting Jewel Light: Phổ Phóng Bửu Quang Minh Vương.
- 9) Diamond Tree Flower Banner: Kim Cang Thọ Hoa Tràng Vương.
- 10) Joyfully Causing Adornment to Appear Everywhere: Nhạo Phổ Hiện Quang Nghiêm Vương.

Kings—Garuda Kings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Ca Lô La Vương (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—They had already perfected the power of great skill in expedient methods of liberation and were able to rescue all beings—Các Ca Lô La Vương này đều đã thành tựu sức phương tiện lớn, có thể cứu hộ tất cả chúng sanh:

- 1) Power of Great Swiftmess: Đại Tốc Tật Lực Vương.
- 2) Unbreakable Jewel Topknot: Vô Năng Hoại Bảo Cái Vương.
- 3) Pure Speed: Thanh Tịnh Tốc Tật Vương.
- 4) Nonregressing Mind: Tâm Bất Thối Chuyển Vương.
- 5) Sustaining Power in the Ocean: Đại Hải Xứ Nhiếp Trì Lực Vương.
- 6) Steady Pure Light: Kiên Cố Tịnh Quang Vương.
- 7) Artistically Decorated Crown Topknot: Xảo nghiêm Quang Kế Vương.
- 8) Immediate Manifestation Everywhere: Phổ Thiệp Thị Hiện Vương.
- 9) Surveying the Ocean: Phổ Quán Hải Vương.
- 10) Universal Sound and Broad Eyes: Phổ Âm Quảng Mục Vương.

King of gods: Sakra-devanam (skt)—Năng Thiên đế—Đế Thích—See Indra.

King-goose: Raja-hamsa (skt)—Nga Vương.

- 1) The king-goose, leader of the flight, i.e. Buddha, one of whose thirty-two marks is webbed hands and feet: Nga vương được so sánh với Đức Phật, trong 32 tướng tốt của Phật là tay chân mạn võng tướng hay có tướng lưới đan (giữa các ngón chân và tay của Đức Phật có màng lưới đan liền giống như chân của loài ngỗng).
- 2) The walk of a Buddha is dignified like that of the goose: Tướng đi uy nghi của Đức Phật giống như loài ngỗng.

King-goose with a mixture of milk and water: Nga Vương Biệt Nhũ—A king-goose is reputed to be able to absorb the milk from a mixture of milk and water, leaving the water behind, so with a bodhisattva and truth—Trong một hợp chất nước và sữa, thì vua của loài ngỗng có thể chỉ uống chất sữa, còn bỏ nước lại, dùng hình ảnh này để ví với vị Bồ Tát chỉ thấm nhuần chơn lý Phật và bỏ đi những thứ tạp nhạp khác.

King of the grievous river: Sở Giang Vương—Vua của địa ngục thứ nhì trong thập điện địa ngục—The second of the ten rulers of Hades.

King of Hell: Diêm Vương.

- 1) Raja (skt): Minh Vương—Fierce spirits who are the messengers and manifestation of Vairocana’s wrath against evil spirits—Các Minh Vương thân giáo lệnh, nhận giáo lệnh của Đức Tỳ Lô Giá Na, hiện Phần Nộ thân để hàng phục chúng ma.
- 2) Yama-raja (skt): Diêm Vương—God Yama—Còn gọi là Diêm La, Diêm Ma Vương, Diêm Ma La, Diêm Lão, hay Diêm La Vương.

King of the hell of the Black-Rope: Tống Đế Vương—The third of the ten rules of Hades, who presides over the Kalasutra—Vị chúa ngục thứ ba trong thập điện ngục vương, cai quản “Hắc Thằng” địa ngục.

King of Jewel-Lotuses: Đại Bảo Hoa Vương—King of Jewel-lotuses (the finest of such gem-flowers).

Kings—Kinnara Kings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Khẩn Na La Vương (Kinh Hoa Nghim—Phẩm 1)—They all made diligent efforts, contemplating all things, their minds always blissful, roaming freely—Các Khẩn Na La Vương này đều siêng năng tinh tấn quán tất cả pháp, lòng thường khoái lạc du hí tự tại:

- 1) Heaven of Light of Refined Intellect: Thiện Huệ Quang Minh Thiên Vương.
- 2) Exquisite Flower Banner: Diệu Hoa Tràng Vương.
- 3) Various Adornments: Chủng chủng Trang Nghiêm Vương.
- 4) Pleasing Sound: Duyệt Ý Hống Thịnh Vương.
- 5) Jewel Tree Light: Bửu Thọ Quang Minh Vương.

- 6) Delight to the Beholder: Kiến Giả Hân Lạc Vương.
 7) Adornment of Supreme Light: Tối Thắng Quang Trang Nghiêm Vương.
 8) Delicate Flower Banner: Vi Diệu Hoa Tràng Vương.
 9) Earth-Shaking Power: Động Địa Lực Vương.
 10) Conquering Evil Beings: Nhiếp Phục Ác Chúng Vương.

Kings—Kumbanda Kings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1):

Cửu Bàn Trà Vương (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—They all diligently practiced and studied the teachings of freedom from impediment, and emitted great light—Các Cửu Bàn Trà Vương này đều siêng tu học pháp môn vô ngại, phóng quang minh lớn:

- 1) Increase: Tăng Trưởng Vương.
- 2) Dragon Lord: Long Chúa Vương.
- 3) Banner of Adornments of Goodness: Thiện Trang Nghiêm Tràng Vương.
- 4) Universally Beneficial Action: Phổ Nhiêu Ích Hành Vương.
- 5) Most Fearsome: Thâm Khả Bố Úy Vương.
- 6) Handsome with Beautiful Eyes: Mỹ Mục Trang Nghiêm Vương.
- 7) High Peak Intellect: Cao Phong Huệ Vương.
- 8) Brave and Strong Arm: Dũng Kiện Tỷ Vương.
- 9) Boundless Pure Flower Eyes: Vô Biên Tịnh Hoa Nhân Vương.
- 10) Enormous Godlike Face with Titan's Eyes: Quảng Đại Thiên Diệu A-Tu-La Nhân Vương.

King Lion's Roar And Power Of Self-Mastery Buddha: Phật Sư Tử Hống Tự Tại Lực Vương.

Kings—Mahoraga Kings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1):

Ma Hầu La Già Vương (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—They all diligently cultivated great and extensive skills in method to cause sentient beings to forever tear apart the net of ignorance—Các Ma Hầu La Già Vương này đều siêng tu tập phương tiện rộng lớn làm cho chúng sanh dứt hẳn ngu si:

- 1) Beneficent Wisdom: Thiện Huệ Vương.
- 2) Pure Dignified Sound: Thanh Tịnh Oai Âm Vương.

- 3) Adornment of Supreme Wisdom: Thắng Huệ Trang Nghiêm Kế Vương.
- 4) Lord of Sublime Eyes: Diệu Mục Chủ Vương.
- 5) Lamp like Banner Refuge of the Masses: Như Đăng Tràng Vi Chúng Sở Quy Vương.
- 6) Supreme Light Banner: Tối Thắng Quang Minh Tràng Vương.
- 7) Lion Guts: Sư Tử Úc Vương.
- 8) Sound Adorned by Myriad Subtleties: Chúng Diệu Trang Nghiêm Âm Vương.
- 9) Stable as a Polar Mountain: Tu Di Kiên Cố Vương.
- 10) Delightful Light: Khả Ái Nhạo Quang Minh Vương.

King-Master-Father: Quân Sư Phụ (Vua-Thầy và Cha).

King of merciful virtue: See Từ Lực Vương.

Kings—Naga Kings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1):

Đại Long Vương (Kinh Hoa nghiêm—Phẩm 1)—They all worked hard making clouds and spreading rain to cause the heat and afflictions of all beings to vanish—Các Long Vương này đều siêng năng kéo mây rưới mưa làm tiêu trừ nhiệt não của chúng sanh:

- 1) Virupaksha: Tỳ Lô Bát Xoa Vương.
- 2) Shakra: Ta Kiệt La Vương.
- 3) Subtle Banner of Cloud Sounds: Vân Âm Diệu Tràng Vương.
- 4) Đức Xoa Ca Vương.
- 5) Flaming Mouth Ocean Light: Diệm Khẩu Hải Quang Vương.
- 6) Ubiquitous High Cloud Banner: Phổ Cao Vân Tràng Vương.
- 7) Unbounded Steps: Vô Biên Bộ Vương.
- 8) Pure Form: Thanh Tịnh Sắc Vương.
- 9) Great Sound Traveling Everywhere: Phổ Vận Đại Thanh Vương.
- 10) No Heat or Torment: Vô Nhiệt Não Vương.

Kings—Titan Kings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1):

A-Tu-La Vương (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—They had all worked energetically to conquer pride and other afflictions—Các A-Tu-La vương này đều đã siêng năng xô dẹp ngã mạn và những phiền não:

- 1) Rahula: La Hầu La Vương.
- 2) Bhimacitta: Tỳ Ma Chất Đa La Vương.

- 3) Skillful Magical Arts: Xảo Huyền Thuật Vương.
- 4) Great Following: Đại Quyển Thuộc Vương.
- 5) Great Strength: Đại Lực Vương.
- 6) Universal Shining: Biến Chiếu Vương.
- 7) Wonderful Adornment of Firm Action: Kiên Cố Hành Diệu Trang Nghiêm Vương.
- 8) Vast causal Wisdom: Quảng Đại Nhơn Huệ Vương.
- 9) Manifesting Superior Qualities: Xuất Hiện Thắng Đức Vương.
- 10) Sublime Voice: Diệu Hảo Âm Thanh Vương.

Kings—Yaksha Kings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Dạ Xoa Vương (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—They all strived to guard and protect all living beings—Các Dạ Xoa Vương này đều siêng thủ hộ tất cả chúng sanh:

- 1) Vaishravana: Tỳ Sa Môn Vương.
- 2) Independent Sound: Tự Tại Âm Vương.
- 3) Solemn Weapon Bearer: Nghiêm Trì Khí Tướng Vương.
- 4) Great Wisdom: Đại Trí Huệ Vương.
- 5) Lord of Flaming Eyes: Diệm Nhãn Chủ Vương.
- 6) Adamantine Eye: Kim Cang Nhãn Vương.
- 7) Arm of Courage and Strength: Dũng Kiên Tỳ Vương.
- 8) Bravely Resisting General: Dũng Địch Đại Quân Vương.
- 9) Rich in Material Goods: Phú Tư Tài Vương.
- 10) Power to Smash High Mountains: Lực Hoại Ca Sơn Vương.

King-goose: Nga Vương—See Raja-hamsa.

King of heaven: Emperor of heaven—Thiên Đế.

- 1) Emperor of Heaven: Vua của cõi Trời.
- 2) Indra: Nhân Đà La: Thích Ca—Thích Ca Bà—See Indra.
- 3) Sakra, king of the devaloka. One of the ancient gods of India, the god of the sky who fights the demons with his vajra or thunderbolt. He is inferior to the trimurti, Brahma, Visnu, and Siva, having taken the place of Varuna or sky. Buddhism adopted him as its defender, though, like all the gods, he is considered inferior to a Buddha or any who have attained bodhi: Vua Trời Đế Thích, vua của cung trời Đao Lợi, một trong những

vị trời của Ấn Độ thời cổ. Vua cõi trời chiến đấu chống lại ma quỷ bằng kim cương chùy. Phật giáo xem vị này như là vị trời hộ pháp, thấp hơn Phật và các vị đã chứng ngộ Bồ Đề.

Kings of Heavens of Enjoyment of Emanations (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Hóa Lạc Thiên Vương (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—All of them worked diligently to tame living beings and enable them to attain liberation—Chư Thiên Vương này đều siêng điều phục tất cả chúng sanh khiến cho họ được giải thoát:

- 1) Skillful Transformation and Emanation: Thiện Biến Hóa Thiên Vương.
- 2) Light of Silent Sound: Tịch Tĩnh Âm Quang Minh Thiên Vương.
- 3) Light of the Power of Transformation and Emanation: Biến Hóa Lực Quang Minh Thiên Vương.
- 4) Master of Adornment: Trang Nghiêm Chủ Thiên Vương.
- 5) Light of Mindfulness: Niệm Quang Thiên Vương.
- 6) Supreme Cloud Sound: Tối Thượng Vân Âm Thiên Vương.
- 7) Supreme Light of Myriad Subtleties: Chúng Diệu Tối Thắng Quang Thiên Vương.
- 8) Exquisite Topknot Light: Diệu Kế Quang Minh Thiên Vương.
- 9) Perfect Joy and Intellect: Thành Tựu Hỷ Huệ Thiên Vương.
- 10) Flower Light Topknot: Hoa Quang Kế Thiên Vương.

Kings of Heavens of Free Enjoyment of Others' Emanations (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Tha Hóa Tự Tại Thiên Vương (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—

All of them diligently practiced and studied the vast and great teaching of independent in means of liberation—Chư Thiên Vương này đều siêng tu tập pháp môn rộng lớn phương tiện tự tại:

- 1) Sovereign Freedom: Đắc Tự Tại Thiên Vương.
- 2) Sublime Eye Lord: Diệu Mục Chủ Thiên Vương.
- 3) Beautiful Crown Banner: Diệu Quang Tràng Thiên Vương.

- 4) Courageous Intelligence: Dũng Mãnh Huệ Thiên Vương.
- 5) Wonderful Sound Phrases: Diệu Âm Cú Thiên Vương.
- 6) Subtle Light Banner: Diệu Quang Tràng Thiên Vương.
- 7) Gate of the Realm of Peace: Tịch Tĩnh Cảnh Giới Môn Thiên Vương.
- 8) Array of Splendid Disc Banner: Diệu Luân Trang Nghiêm Tràng Thiên Vương.
- 9) Flower Grove Independent Intellect: Hoa Nhị Huệ Tự Tại Thiên Vương.
- 10) Light of Beautiful Adornments of the Power of Indra: Như Đà La Lực Diệu Trang Nghiêm Quang Minh Thiên Vương.

Kings of Heavens—Kings of the Great Brahma Heavens (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Đại Phạm Thiên Vương (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—All of them had great compassion and took pity on living beings; unfolding light that illumined everywhere, they caused them to be joyful and blissful—Chư Thiên Vương nầy đều đủ đại từ thương xót chúng sanh, phóng quang chiếu khắp làm cho chúng sanh đều vui đẹp:

- 1) Shikhin: Thi Khí Thiên Vương.
- 2) Light of Wisdom: Huệ Quang Thiên Vương.
- 3) Radiance of Beneficent Wisdom: Thiện Huệ Quang Minh Thiên Vương.
- 4) Sound of Ubiquitous Clouds: Phổ Vân Âm Thiên Vương.
- 5) Independent Observer of the Sounds of Speech of the Worlds: Quán Thế Âm Ngôn Tự Tại Thiên Vương.
- 6) Eyes of Still Light: Tịch Tĩnh Quang Minh Nhân Thiên Vương.
- 7) All-Pervading Light: Quang Biến Thập Phương Thiên Vương.
- 8) Sound of Magical Displays: Biến Hóa Âm Thiên Vương.
- 9) Eyes of Shining Light: Quang Minh Chiếu Diệu Nhân Thiên Vương.
- 10) Pleasing Ocean Sound: Duyệt Ý Hải Âm Thiên Vương.

Kings of Heavens of Great Freedom (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Đại

Tự Tại Thiên Vương (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—All of them diligently contemplated the truth of formlessness, and their actions were all equanimous and impartial—Chư Thiên Vương nầy đều siêng quán sát pháp vô tướng, chỗ thực hành bình đẳng:

- 1) Seas of Subtle Flames: Diệu Diệm Hải Thiên Vương—A king of a heaven of great freedom, who found the door of liberation through the tranquility and practical power of the realm of space and the cosmos—Vị Thiên Vương được giải thoát môn có sức phương tiện tịch tịnh khắp pháp giới hư không giới.
- 2) Light of the Name of Freedom: Tự Tại Danh Xưng Quang Thiên Vương—Who gained the door of liberation through freely observing all things—Vị Thiên Vương được giải thoát môn quan sát khắp tất cả pháp đều tự tại.
- 3) Eye of Pure Virtues: Thanh Tĩnh Công Đức Nhân Thiên Vương—Who found the door of liberation of effortless action knowing that all things are not born, do not perish, and do not come or go—Vị Thiên Vương được giải thoát môn biết tất cả pháp vô tướng, không sanh diệt, vô công dụng hạnh, không lai khứ.
- 4) Enjoyable Great Intelligence: Khả Ái Nhạo Đại Huệ Thiên Vương—Who found the door of liberation through the ocean of wisdom directly perceiving the real character of all things—Vị Thiên Vương được giải thoát môn biển trí huệ hiện thấy thực tướng của chư pháp.
- 5) Freedom of Immutable Light: Bất Động Quang Tự Tại Thiên Vương—Who found the door of liberation through the great practical concentration of bestowing boundless peace and happiness on living beings—Vị Thiên Vương được giải thoát môn đại định phương tiện đem lại vô biên sự an lạc cho chúng sanh.
- 6) Eyes of Sublime Adornments: Diệu Trang nghiêm Nhân Thiên Vương—Who found the door of liberation through causing observation of the truth of nullity and annihilating all ignorance and fear—Vị Thiên Vương được giải thoát môn quan sát pháp tịch tịnh dứt những si mê bố úy.

- 7) Light of Skillful Meditation: Thiện Tư Duy Quang Minh Thiên Vương—Who found the door of liberation through entering infinite realms without producing any activity of thought about existents—Vị Thiên Vương được giải thoát môn công hạnh tư duy khéo vào vô biên cảnh giới chẳng khởi tất cả cõi hữu lậu.
- 8) Delightful Great Knowledge: Khả Ái Nhạo Đại Trí Thiên Vương—Who found the door of liberation by going everywhere in the ten directions to preach the truth, yet without moving and without relying on anything—Vị Thiên Vương được giải thoát môn đến thuyết pháp khắp mười phương, nhưng vẫn bất động, vô sở y.
- 9) Universal Sound Array Banner: Phổ Âm Trang Nghiêm Tràng Thiên Vương—Who found the door of liberation by entry into the Buddhas' realm of tranquility and everywhere manifesting great light—Vị Thiên Vương được giải thoát môn vào cảnh giới tịch tịnh, khắp hiện quang minh của Phật.
- 10) Light of Fame of extreme Exertion: Cực Tinh Tấn danh Xưng Quang Thiên Vương—Who found the door of liberation by abiding in his own enlightenment, yet having an infinitely broad perspective—Vị Thiên Vương được giải thoát môn an trụ nơi chỗ tự ngộ, mà dùng vô biên cảnh giới rộng lớn làm cảnh sở duyên.

Kings of Heavens in which Light is used for Sound (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Quang Âm Thiên Vương (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—All of them dwell in the unhindered state of great peace, tranquility, joy and bliss—Chư Thiên Vương này đều an trụ nơi pháp môn hỷ lạc, tịch tịnh rộng lớn vô ngại:

- 1) Pleasing Light: Khả Ái Nhạo Quang Minh Thiên Vương.
- 2) Pure Subtle Light: Thanh Tịnh Diệu Quang Thiên Vương.
- 3) Sound of Freedom: Năng Tự Tại Âm Thiên Vương.
- 4) Supreme Awareness and Knowledge: Tối Thắng Niệm Trí Thiên Vương.
- 5) Delightful Pure Subtle Sound: Khả Ái Nhạo Thanh Tịnh Diệu Âm Thiên Vương.

- 6) Sound of Skillful Meditation: Thiện Tư Duy Âm Thiên Vương.
- 7) Universal Sound Illuminating Everywhere: Phổ Âm Biến Chiếu Thiên Vương.
- 8) Most Profound Light Sound: Thâm Thâm Quang Âm Thiên Vương.
- 9) Pure Name Light: Vô Cấu Xưng Quang Minh Thiên Vương.
- 10) Supreme Pure Knowledge Light: Tối Thắng Tịnh Huệ Quang Thiên Vương.

Kings of Heavens of the Suyama (heavens) (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1):

Dạ Ma Thiên Vương (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—All of them diligently cultivated great roots of goodness, and their minds were always joyful and content—Chư Thiên Vương này đều siêng năng tu tập căn lành rộng lớn, thường có lòng hỷ tức:

- 1) Timely Portion: Thiện Thời Phần Thiên Vương.
- 2) Delightful Light: Khả Ái Nhạo Quang Minh Thiên Vương.
- 3) Banner of Inexhaustible Wisdom and Virtue: Vô Tận Huệ Công Đức Tràng Thiên Vương.
- 4) Skilled in Miraculous Displays: Thiện Biến Hóa Đoan Nghiêm Thiên Vương.
- 5) Great Light of Memory Power: Tổng Trì Đại Quang Minh Thiên Vương.
- 6) Inconceivable Wisdom: Bất Tư Nghì Trí Huệ Thiên Vương.
- 7) Circular Navel: Luân Tê Thiên Vương.
- 8) Light Flames: Quang Diệm Thiên Vương.
- 9) Illumination: Quang Chiếu Thiên Vương.
- 10) Greatly Famed for Universal Observation: Phổ Quán Sát Đại Danh Xưng Thiên Vương.

Kings of Heavens—Kings of Thirty-Three Heavens (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1):

Đạo Lợi Thiên Vương (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—All of them strived to bring forth great works in all worlds—Chư Thiên Vương này đều siêng phát khởi phước nghiệp rộng lớn của tất cả thế gian:

- 1) Shakra-Indra: Thích Ca Như Đà La Thiên Vương.
- 2) Everywhere Intoning Fulsome Sound: Phổ Xưng Mãn Âm Thiên Vương.

- 3) Kind Eyes Jewel Topknot: Từ Mục Bửu Kế Thiên Vương.
- 4) Jewel Light Banner Fame: Bửu Quang Tràng Danh Xưng Thiên Vương.
- 5) Joy-Producing Topknot: Phát sanh Hỷ Lạc Kế Thiên Vương.
- 6) Admirable Right Mindfulness: Khả Ái Nhạo Chánh Niệm Thiên Vương.
- 7) Supreme Sound of the Polar Mountain: Tu Di Thắng Âm Thiên Vương.
- 8) Perfect Mindfulness: Thành Tụ Niệm Thiên Vương.
- 9) Pleasing Flower Pure Light: Khả Ái Nhạo Tịnh Hoa Quang Thiên Vương.
- 10) Independent Light Able to Enlighten: Tự Tại Quang Minh Năng Giác Ngộ Thiên Vương.
- 5) Pleasing beautiful Eyes: Khả Ái Nhạo Diệu Mục Thiên Vương.
- 6) Clear Moon on a Jewel Peak: Bửu Phong Tịnh Nguyệt Thiên Vương.
- 7) Supreme Courage and Strength: Tối Thắng Dũng Kiện Lực Thiên Vương.
- 8) Subtle Diamond Light: Kim Cang Diệu Quang Minh Thiên Vương.
- 9) Constellation Array Banner: Tinh Tú Trang Nghiêm Tràng Thiên Vương.
- 10) Pleasing Adornment: Khả Ái Nhạo Trang nghiêm Thiên Vương.

King of all ideas or aims: Đại Nghĩa Vương.

King Krta of Kashmere: Cát Lợi Đa Vương—King Krta of Kashmere, whose descendants were opposed to Buddhism; they were dethroned by Kaniska, who restored Buddhism; but later the royal regained the throne and drove out the Buddhist monks—Vua Cát Lợi Đa, mà con cháu của ông sau này chống đối Phật giáo, bị Ca Nhị Sắc Già (Kaniska) lật đổ để hồi phục Phật giáo trong vương quốc, nhưng về sau này thì con cháu của dòng Cát Lợi Đa khôi phục ngai vàng và đuổi chư Tăng đi.

King of Kindness and Strength Buddha: Phật Từ Lực Vương.

King of maras: Ma Vương—See Mara-rajā.

King of the Ten Vows: Samantabhadra (skt)—Thập Nguyên Vương—See Ten vows of respects of Samantabhadra Bodhisattva.

Kings of the Tushita Heavens (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Đâu Suất Thiên Vương (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—All of them diligently kept in mind the names and epithets of the Buddhas—Chư Thiên Vương này đều siêng trì niệm danh hiệu của tất cả chư Phật:

- 1) Contented: Tri Túc Thiên Vương.
- 2) Ocean Bliss Topknot: Hỷ Lạc Hải Kế Thiên Vương.
- 3) Supreme Virtue Banner: Tối Thắng Công Đức Tràng Thiên Vương.
- 4) Still and Silent Light: Tịch Tĩnh Quang Thiên Vương.

Kings of Heavens of Universal Purity (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Biến Tịnh Thiên Vương (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—They were all already abiding securely in the great teaching and worked diligently to benefit all

worlds—Chư Thiên Vương này đều đã an trú pháp môn rộng lớn, siêng làm lợi ích cho thế gian:

- 1) Pure reputation: Thanh Tịnh Danh Xưng Thiên Vương.
- 2) Supreme Vision: Tối Thắng Kiến Thiên Vương.
- 3) Virtue of Tranquility: Tịch Tĩnh Đức Thiên Vương.
- 4) Sound of the Polar Mountain: Tu Di Âm Thiên Vương.
- 5) Eye of Pure Mindfulness: Tịnh Niệm Nhãn Thiên Vương.
- 6) Lord of World Sovereign: Thế Gian Tự Tại Chúa Thiên Vương.
- 7) Light Flame Sovereign: Quang Diệm Tự Tại Thiên Vương.
- 8) Enjoyer of Meditation on the Truth and Creating Demonstrations: Nhạo Tư Duy Pháp Biến Hóa Thiên Vương.
- 9) Baner of Miraculous Displays: Biến Hóa Tràng Thiên Vương.
- 10) Exquisite Array of Constellation Sound: Tinh Tú Âm Diệu Trang nghiêm Thiên Vương.

Kings of Heavens of Vast Results (The Flower Adornment Sutra—Chapter 1): Quảng Quả Thiên Vương (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 1)—They all dwelt at peace in the palace of tranquility—Chư Thiên Vương này đều dùng pháp tịch tịnh mà làm cung điện và an trú trong đó:

- 1) Banner of Delightful Light of Truth: Ái Nhạo Pháp Quang Minh Tràng Thiên Vương.

- 2) Ocean of Pure Adornments: Thanh Tịnh Trang Nghiêm Hải Thiên Vương.
- 3) Light of Supreme Wisdom: Tối Thắng Huệ Quang Minh Thiên Vương.
- 4) Independent Wisdom Banner: Tự Tại Trí Huệ Tràng Thiên Vương.
- 5) Delight in Tranquility: Nhạo Tịch Tĩnh Thiên Vương.
- 6) Eye of Universal Knowledge: Phổ Trí Nhãn Thiên Vương.
- 7) Delight in Use of Intellect: Nhạo Triên Huệ Thiên Vương.
- 8) Light of Intellect Sown with Virtue: Thiện Chủng Huệ Công Đức Quang Minh Thiên Vương.
- 9) Undeified Tranquil Light: Vô Cấu Tịch Tĩnh Quang Thiên Vương.
- 10) Vast Pure Light: Quảng Đại Thanh Tịnh Quang Thiên Vương.

King of Hell: Diêm vương—Minh Vương—The rajas—King of hell—Fierce spirits who are the messengers and manifestation of Vairocana's wrath against evil spirits—Các Minh Vương thân giáo lệnh, nhận giáo lệnh của Đức Tỳ Lô Giá Na, hiện Phần Nộ thân để hàng phục chúng ma.

King of Immateriality: Không vương (Buddha).

King Infinite Voices Buddha: Phật Vô Lượng Âm Thanh Vương.

King of the Kinnaras: Druma (skt)—Pháp Kiên Na La Vương—Vua Kiên Na La—See Kinnara.

King Kosala: Vua Câu Xá La.

King of the mahadruma Kinnaras: Đại Thọ Khẩn Na La Vương—The Indra's musicians, who live on Gandha-madana.

King of Mara: Lord of the sixth heaven of the desire-realm—Ma vương—See Mara-rajā.

King of merciful power: Maitribala-rajā (skt)—King of merciful virtue—Từ Lực Vương—See Maitribala-rajā.

King of the mountains: Sơn vương.

King Precious Lotus Skillful Dwelling Beneath The Sala Tree Buddha: Phật Bảo Liên Hoa Thiện Trụ Ta La Thọ Vương.

King Rare As The Udumbara Flower Buddha: Phật Ưu Đàm Bát La Hoa Thù Thắng Vương.

King's relatives on his maternal side: Hoàng thích.

King's relatives on the paternal side: Hoàng thân.

King of samadhi: Vương Tam Muội—Tam Muội Vương—Tam Muội Vương Tam Muội—Thủ Lăng nghiêm Định—The highest degree of samadhi, obtained by invoking Buddha or sitting in meditation or trance—Loại Tam Muội thắng diệu nhất trong tất cả các thứ tam muội, cũng là tên khác của Thủ Lăng Nghiêm định.

King of stars Buddha: Natchatraraja-Buddha (skt)—Tứ Vương Phật.

King of the star-flower: Naksatra-rajā-sankusumitabhijna (skt)—Túc Vương Hoa—King of the star-flower, a bodhisattva in the Wonder Lotus Sutra—Một vị Bồ Tát trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa.

King of Successive Victories: Liên Thắng Vương.

King of the teaching: Pháp Vương (The Buddha, King of the Teaching or Heaven king of Name of Freedom—Như Lai Pháp Vương hay Tự Tại Danh Thiên Vương)—According to the Buddha in the Flower Adornment Sutra—Theo Đức Thế Tôn trong Kinh Hoa nghiêm:

- 1) Who appears in the world: Người xuất hiện trong trần thế.
- 2) Who is able to light the lamp of sublime truth which illumines the world: Người có khả năng thắp đèn diệu pháp chiếu khắp cõi đời.
- 3) His state is boundless and inexhaustible: Cảnh giới của Như Lai vô biên vô tận.

King of Treasures: Bảo Vương.

- 1) The precious King or King of Treasures: Vua của Kho Báu.
- 2) A title of Buddha: Một danh hiệu của Đức Phật.
- 3) The ruler of the continent west of Sumeru: Vị Tỳ Tôn ngự trị trên lục địa về phía tây của núi Tu Di.
- 4) Jewel-lord: Bảo Chủ—Lord of jewels.

King of Treasures Samadhi: Bảo Vương Tam Muội—The King of Treasures samadhi, achieved by fixing the mind on Buddha—Đạt tới Bảo Vương Tam Muội do việc niệm Phật Tam Muội.

King of Universal Purity: Biến Tịnh Vương—Vua của cõi Trời Biến Tịnh (cõi trời thứ ba trong cõi tam thiên thuộc sắc giới). ** See Deva.

King of Universal and Supernatural Illumination: A Buddha is known as King of universal and supernatural illumination—Đẳng Diệu Giác Vương.

King Vast Adornment Buddha: Phật Quảng Trang Nghiêm Vương.

King Well-Stilled Moon-Sound And Wonderful Venerable Wisdom Buddha: Phật Thiện Tịch Nguyệt Âm Diệu Tôn Trí Vương.

King of wisdom-lamp: Tuệ Đẳng Vương—A king who gave his flesh and blood to save the lives of others—Vị vua đã bố thí máu thịt mình để cứu người.

King Wisdom Like Mountains And Seas And Self-Mastery's Penetrations Buddha: Phật Sơn Hải Huệ Tự Tại Thông Vương.

King of Yaksas and guardian of the secrets of Buddha: Vajirasattva (skt)—Bí mật chủ.

Kingdom (n): Vương quốc.

Kingdom of gods: Kingdom of celestials—Nước Trời—Nước của chư Thiên.

Kingdom of light and virtue: Quang Đức quốc—See Avabhāsa.

Kingdom of Righteousness: Vương quốc Chánh Đạo.

Kingship (n): Vương quyền.

Kinhin (jap): Cankrama (skt)—Kinh hành—A Japanese term for “walking meditation,” usually used in Zen. After a session of seated meditation (Zazen), practitioners commonly walk in a line, with heads down, looking at the ground. This practice is said to refresh the body while maintaining the mind's concentration on meditation—Từ ngữ Nhật Bản dùng để chỉ “Hành Thiền,” thường được dùng trong Thiền. Sau một thời khóa tọa thiền, hành giả thường đi bách bộ trong một hàng, đầu ngó xuống, nhìn dưới đất. Loại thực tập này được dùng để làm cho cơ thể khỏe khoắn và giữ cho tâm chánh niệm trong thiền.

Kinkakuji (jap): Chùa Kim Các (Nhật Bản).

Kinnara (skt): Half horse, half man—Nhân Phi Nhân—Khẩn na la trong Thiên long bát bộ—Chân Đạt La Đại Tướng—Non-Human Angels—A being resembling but not a human being. A being having the appearance of humans but possessing parts of animals. A kind of mythical celestial musician. It has a horse-like head with one horn, and a body like that of human. The males sing and the females dance. They are described as “men yet not men.” They are one of the eight classes of heavenly musicians; they are also described as horned, as having crystal lutes, the females singing and dancing, and as ranking below gandharvas—Một chúng sanh giống như con người, có dáng vẻ như người nhưng lại có các bộ phận trong cơ thể của loài thú, một nhạc sĩ huyền thoại của cõi trời, có đầu ngựa với một sừng, và thân hình giống như hình người. Con nam thì ca còn con nữ thì múa. Còn gọi là “Ca Thần” có sừng, với những ống sáo thủy tinh trong suốt. Ca Thần Nữ thường vừa ca vừa múa. Những Ca Thần này được xếp dưới hạng Càn Thất Bà.

1) Mythical beings (heavenly beings), or musicians of Kuvera, with a human figure and the head of a horse or with a horse's body and the head of a man. They are described as “men yet not men.” They are one of the eight classes of heavenly musicians; they are also described as horned, as having crystal lutes, the females singing and dancing, and as ranking below gandharvas—Khẩn na la trong Thiên long bát bộ—Một chúng sanh (chúng sanh cõi trời) nửa ngựa nửa người, hoặc mình người đầu ngựa, hoặc mình ngựa đầu người. Còn gọi là “Ca Thần” có sừng, với những ống sáo thủy tinh trong suốt. Ca Thần Nữ thường vừa ca vừa múa. Những Ca Thần này được xếp dưới hạng Càn Thất Bà.

2) Kinnara, one of the eight classes of supernatural beings in the Lotus Sutra or eight Vajra Deities—Khẩn-Na-La, một trong tám chúng sanh siêu nhân trong Kinh Liên Hoa—See Eight classes of supernatural beings in the Lotus Sutra.

** See Eight classes of divinities, Eight classes of supernatural beings in the Lotus Sutra, Eight classes of nagas and devas, and Twelve spirits connected with the Master of Healing.

Kin-Shi-Cho-O (jap): Garuda (skt)—Dragon-devouring bird—King of birds—Kim Xí Điểu—See Garuda.

Kinship (n): Quan hệ thân thuộc—Quan hệ huyết tộc.

Kiriyama, Seiyu (1921 -): Founder of Agonshu, a Japanese Buddhist sect that claim to have received pure and original Buddhism as taught in its earliest texts. Kiriyama asserts that he received a vision of Kannon (Avalokitesvara) in 1970, during which he was told the problems of most people, including himself, are caused by the malicious actions of the dead, who plague the living unless the karmic ties that allow them to do so are cut off. Subsequent to this vision, he founded a new movement that emphasized worship of Kannon. His followers also commonly engage in ascetic practices designed to cut off karma, as well as meditation, reciting Buddhist texts, and standing under waterfalls in order to cleanse themselves. In 1978 he began calling his organization Agonshu, claiming that its doctrines and practices derive from the Agamas—Vị sáng lập ra tông phái Agonshu của Nhật Bản, tông phái này tuyên bố là đã nhận được giáo pháp thanh tịnh và nguyên thủy Phật giáo đã được giảng dạy trong những kinh văn buổi sớm sửa nhất. Kiriyama xác nhận rằng chính ông đã nhận được nhãn năng của ngài Quán Thế Âm vào năm 1970, trong lúc ấy ông được dạy rằng trở ngại của hầu hết mọi người kể cả ông gây ra bởi những hành động xấu ác của người chết, những người gây tai họa cho người sống trừ phi nào những ác nghiệp ấy bị cắt đứt. Theo sau nhãn năng, ông thành lập một phong trào nhấn mạnh đến việc lễ bái ngài Quán Âm. Những đệ tử của ông cũng thường tham dự vào việc tu tập khổ hạnh được phác họa ra để cắt đứt ác nghiệp, cũng như tu tập thiền định, trì tụng kinh điển và đứng dưới thác nước để tự thanh lọc mình. Năm 1978 ông bắt đầu gọi tổ chức của ông là Agonshu, và tuyên bố rằng giáo thuyết và thực hành đều lấy từ trong Kinh A Hàm.

Kisa Gautami (skt): Kisa Gautami was a young woman from a rich family who was married a wealthy merchant. When her only son was about a year old, he suddenly fell ill and died. Overwhelmed with grief, Kisa Gautami took the dead child in her arms and went from house to

house asking people if they knew of a medicine that could restore her child's life. Of course no one was able to help her. Finally, she met a follower of the Buddha, who advised her to see the Buddha. When she carried the dead child to the Buddha and told him her sad story, he listened with patience and compassion. The Buddha wanted her to recognize that suffering is a fact of life and that no one can avoid it. He said to her, "There is only one way to solve your problem. Go and get me five mustard seeds from any family in which there has never been a death." Kisa Gautami set off to look for such a household but without success. Every family she visited had experienced the death of one person or another. At last, she understood what the Buddha had wanted her to find out for herself – that death comes to all. Accepting the fact that death is inevitable, she no longer grieved. She took the child's body away and later returned to the Buddha to become one of his followers—Kisa Gautami là tên của một thiếu nữ thuộc hàng thế gia vọng tộc, kết hôn với một thương gia giàu có. Đến khi con trai của bà lên một tuổi, thì nó đột nhiên phát bệnh mà qua đời. Vì quá buồn khổ nên bà Kisa Gautami mang xác đứa con trên tay đi hết nhà này qua nhà khác hỏi xem người ta có biết thuốc gì cứu sống con bà hay không. Dĩ nhiên là không ai có thể giúp bà được cả. Cuối cùng, bà gặp được một vị đệ tử của Đức Phật, người đã khuyên bà nên đến gặp Phật. Khi bà mang xác con đến gặp Phật và kể cho Đức Phật nghe câu chuyện buồn của bà, Đức Phật lắng nghe với tất lòng bi mẫn. Đức Phật muốn bà phải nhận ra khổ đau là một sự kiện thật của đời sống mà không ai có thể tránh được nên Ngài bèn bảo bà: "Có một cách giải quyết vấn đề. Bà đi tìm cho ta năm hạt cải từ những gia đình chưa có người chết." Nghe xong Kisa Gautami bèn ra đi tìm hạt cải từ những gia đình không có người chết, nhưng thất bại vì gia đình nào bà đến gặp cũng đều đã có người chết. Cuối cùng bà hiểu ra rằng Đức Phật muốn tự bà tìm ra – Cái chết đến với tất cả mọi người. Chấp nhận cái chết là một sự kiện không tránh khỏi trong đời sống nên bà không còn buồn khổ nữa. Bà liền chôn cất con, sau đó bà trở lại gặp và xin quy-y Phật.

Kisu-Chijo (jap): Wei-Tsung-Chih-Chang—Qui Tông Trí Thường—See Zhi-Chang-Kui-Zong.

Kito (jap): Kỳ đảo (cầu nguyện).

Kiyosumi (jap): Núi Thanh Trì (Nhật Bản).

Kleang Temple: Chùa Kleang—Name of a temple, located in Sóc Trăng town, Sóc Trăng province, South Vietnam. The temple was built in 1533 and has been restored many times. The main hall was restored 80 years ago. This is one of the most ancient famous temples of Soc Trăng town. The temple always holds Khmer cultural ceremonies and activities—Tên một ngôi chùa tọa lạc trong thị xã Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, Nam Việt Nam. Chùa được xây cất từ năm 1533 và được trùng tu nhiều lần. Ngôi chánh điện được trùng tu cách đây 80 năm. Đây là một trong những ngôi chùa cổ nổi tiếng của thị xã Sóc Trăng. Chùa thường tổ chức lễ hội và sinh hoạt văn hóa của dân tộc Khmer trong vùng.

Klesas (skt): Kilesa (p)—Phiền não—Affliction (trouble—Hindrance—Pain from disease—Anguish—Distress—Defilement—Moral depravity—The three fires: lust, hatred and illusion).

(I) An overview of Klesa—Tổng quan về Klesa: Klesa is a Sanskrit term for affliction, distress, worldly cares, vexations, and as consequent reincarnation. They are such troubles as desire, hate, stupor, pride, doubt, erroneous views, etc., leading to painful results in future rebirths, for they are karma-messengers executing its purpose. Klesa also means “negative mental factors,” that lead beings to engage in non-virtuous actions, which produce karmic results. Klesa are all defilements that dull the mind, the basis for all unwholesome actions that bind people to the cycle of rebirths. People also call Klesa the thirst of Mara. In order to attain enlightenment, the number one priority is to eliminate these defilements by practicing meditation on a regular basis. Klesa also means all defilements that dull the mind, the basis for all unwholesome actions as well as kinks that bind people to the cycle of rebirths. People also call Klesa the thirst of Mara. In order to attain enlightenment, the number one

priority is to eliminate these defilements by practicing meditation on a regular basis—Klesa theo Phạn ngữ có nghĩa là “Sử”, là tên khác của phiền não hay những lo âu thế gian, dẫn đến luân hồi sanh tử. Chúng là những trở ngại như ham muốn, thù ghét, cao ngạo, nghi ngờ, tà kiến, vân vân, dẫn đến những hậu quả khổ đau trong tương lai tái sanh, vì chúng là những sứ giả bị nghiệp lực sai khiến. Klesa còn có nghĩa là “những yếu tố làm ô nhiễm tâm,” khiến cho chúng sanh làm những việc vô đạo đức, tạo nên nghiệp quả. Phiền não chỉ tất cả những nhớ bấn làm rối loạn tinh thần, cơ sở của bất thiện, cũng như gắn liền con người vào chu kỳ sanh tử. Người ta còn gọi chúng là khát vọng của Ma vương. Muốn giác ngộ trước tiên con người phải cố gắng thanh lọc tất cả những nhớ bấn này bằng cách thường xuyên tu tập thiền định. Nhớ bấn có nhiều thứ khác nhau. Klesa còn có nghĩa là ô nhiễm hay tai họa, chỉ tất cả những nhớ bấn làm rối loạn tinh thần, cơ sở của bất thiện, cũng như gắn liền con người vào chu kỳ sanh tử. Người ta còn gọi chúng là khát vọng của Ma vương. Muốn giác ngộ trước tiên con người phải cố gắng thanh lọc tất cả những nhớ bấn này bằng cách thường xuyên tu tập thiền định. Nhớ bấn có nhiều thứ khác nhau.

- (II) There are different kinds of kleshas—Có nhiều loại phiền não khác nhau:
- (A) There are five great passions or disturbers or Klesas—Có năm phiền não căn bản—See Five great disturbers.
- (B) There are six great klesa, passion or distressers—Có sáu phiền não lớn—See Six great klesas, passions or distressers.
- (C) According to Visuddhi-Magga, there are ten kleshas—Theo Visuddhi-Magga, có mười thứ ô nhiễm:
- 1) Trishna: Craving or desire—Thèm muốn.
 - 2) Hate: Oán thù.
 - 3) Delusion: Lầm lạc.
 - 4) Pride: Kiêu căng.
 - 5) Drishti: False views—Tà kiến.
 - 6) Vichikitsa: Doubt—Nghi hoặc.
 - 7) Rigidity: Cứng nhắc.
 - 8) Excitability: Sôi nổi.
 - 9) Shameless: Trơ tráo (không biết hổ thẹn).

10) Lack of conscience: Thiếu lương tâm đạo đức.

Klesas arising from false reasoning: Phân biệt khởi phiền não—Phiền não y nương vào các duyên mà khởi dậy những tà lý luận—See Two kinds of affliction (B).

Klesa which is natural to all: Câu sinh khởi phiền não—Phiền não do huân tập từ vô thủy đến nay—See Two kinds of affliction (B).

Klesadvaya (skt): Nhị Phiền Não—See Two kinds of affliction.

Klesakshaya (skt): Phiền não đoạn hay sự đoạn diệt các phiền não—The extinction of the evil desires.

Klesavarana (skt): Phiền não chướng—Affliction obstacles—Afflictive hindrance—Barrier of temptation, passion or defilement—Hindrance of impurity—Hindrance of passions—Hindrance on spiritual progress.

1) The passions and delusion which aid rebirth and hinder entrance into nirvana: Những dục vọng và ảo ảnh tiếp sức cho tái sinh và làm chướng ngại Niết bàn. Phiền não chướng còn có nghĩa là những trở ngại của phiền não. Phiền não được chia làm hai nhóm, phiền não chính và phụ. Phiền não chính gồm những thúc đẩy xấu vốn nằm trong nền tảng của mọi tư tưởng và ước muốn gây đau khổ.

2) The barrier of temptation, passion or defilement, which obstructs the attainment of the nirvana. Klesa is also means hindrance of the afflictions. Klesa is generally divided into two groups, primary and secondary. The primary comprises of such evil impulses that lie at the foundation of every tormenting thought and desire: Những rào cản của dục vọng và ố trước làm trở ngại sự thành đạt Niết bàn.

** See Two hindrances (A), and Six great klesas, passions or distressers.

Klesavarana-Jneyavarana (skt): Phiền Não Chướng và Sở Tri Chướng—Hindrances caused by evil passions and by intellection—Những chướng ngại gây nên bởi phiền não và tri thức.

Klishtamanas (skt): Nhiễm ô ý hay mạn na bị ô nhiễm—Manas contaminated.

Klistamano consciousness (Alaya): Ý căn—See Klistamano-vijnana, and Seven consciousnesses.

Klistamano-vijnana (skt): Klistamanas consciousness—Đệ Nhị Năng Biến—Thức Mạt Na—Ý Căn—Second power of change—Disturbed-mind, consciousness or self-consciousness which gives form to the universe—Seventh consciousness—The discriminating and constructive sense. It is more than the intellectually perceptive. It is the cause of all egoism (it creates the illusion of a subject “I” standing apart from the object world) and individualizing of men and things (all illusion arising from assuming the seeming as the real)—The self-conscious defiled mind, which thinks, wills, and is the principal factor in the generation of subjectivity. It is a conveyor of the seed-essence of sensory experiences to the eighth level of subconsciousness—Đây là lý trí tạo ra mọi hư vọng. Nó chính là nguyên nhân gây ra bản ngã (tạo ra hư vọng về một cái “tôi” chủ thể đứng tách rời với thế giới khách thể). Mạt Na Thức cũng tác động như là cơ quan chuyển vận “hạt giống” hay “chủng tử” của các kinh nghiệm giác quan đến thức thứ tám (hay tàng thức). **See Second power of change, and Eight consciousnesses (I) (B)..

Knee: Đầu gối.

Knee-Animals: Đầu gối sanh Bàng sanh—When the person’s knees are the last to remain warm, the spirit of that person has been reborn among animals—Khi điểm nóng sau cùng trong thân thể là đầu gối, thì thần thức của người ấy đã tái sinh vào loại bàng sanh (thú).

Kneel with incense: Quỳ Hương—A form of punishment where one has to kneel until the incense burned out. Some incense takes several hours before it burned out completely—Một hình thức phạt mà người bị phạt phải quỳ cho đến khi tàn một cây hương. Một vài loại nhang cháy hết phải mất mấy giờ đồng hồ.

Knife: Dao—Knife (chopper)—See Eight appurtenances of a monk or a nun.

Knives and staves: Nạn gươm đao—See Seven calamities (B).

Knots: Hệ Phược—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), there are four knots—Theo Tướng Ứng Bộ Kinh, Phẩm Tâm Cầu, có bốn Hệ Phược—See Four knots.

Knot of hatred: Oán kết.

Know (v): Biết.

Know action is ungraspable: Biết hạnh bất khả đắc—See Ten kinds of adamant mind of commitment to universal enlightenment (10).

Know affairs: tri sự.

Know beforehand: Biết trước.

Know to behave: Biết cư xử.

Know that the body of one sentient being enters all realms of sentient beings: Biết một thân chúng sanh vào khắp tất cả chúng sanh giới—See Ten kinds of certain understanding of the realm of sentient beings.

Know all Buddhas' fulfillment of the ten powers and attainment of true enlightenment: Biết tất cả Như Lai đầy đủ thập lực thành Chánh Đẳng Chánh Giác—See Ten kinds of realizational knowledge possessed by Great Enlightening Beings.

Know the Buddha-law: Know the deep meaning of the sastras—Tri pháp (hiểu biết thâm nghĩa của Phật pháp).

Know that all Buddhas of all times and all the beings they teach are essentially equal, definitely, without duality: Chư Phật đều biết tam thế tất cả chư Phật, cùng tất cả chúng sanh được giáo hóa thể tánh bình đẳng, quyết định không hai—All Buddhas know that all Buddhas of all times and all the beings they teach are essentially equal, definitely, without duality, one of the ten kinds of mastery of nondual action of all Buddhas—See Ten kinds of mastery of nondual action of all Buddhas.

Know Buddha is ungraspable: Biết Phật bất khả đắc—See Ten kinds of adamant mind of commitment to universal enlightenment (10).

Know all the Buddha-worlds: To have the infinite Buddha-wisdom and to know how to save all beings in them—Tri vô biên chư Phật thế giới.

Know clearly all sentient beings: Biết rõ chúng sanh—See Ten kinds of unimpeded function relating to knowledge.

Know the created and uncreated are ungraspable: Biết hữu vi vô vi bất khả đắc—See Ten kinds of adamant mind of commitment to universal enlightenment (10).

Know the dharmas: Tri Pháp.

1) In the exoteric sects, to know the deep meaning of the sutras: Tri Pháp Hiển Giáo—Người biết được các nghĩa thâm sâu của kinh điển.

2) In the esoteric sects, to know the mysteries: Tri Pháp Mật Giáo—Người biết được sự tướng bí mật.

Know the different classes of people: Biết người—See Seven knowings.

Know all the different phenomena in all worlds, interrelated in Indra's net: Biết hết tất cả thế giới chúng, trong tất cả pháp giới những sự sai biệt như lưới Thiên Đế không thừa sót—See Ten exhaustive knowledges of all Buddhas.

Know the doctrine: Quán đạo.

Know the doctrine thoroughly: Quán Đạo—Thấu triệt giáo pháp.

Know domains of the network of the ten directions: Biết chừng ngần mười phương xuất sanh trí huệ—See Ten ways of generating knowledge of Great Enlightening Beings.

Know Enlightening Beings are ungraspable: Biết Bồ Tát bất khả đắc—See Ten kinds of adamant mind of commitment to universal enlightenment (10).

Know all enlightening beings' vows and practices, mastery, preservation of the teaching, and mystical transfigurations: Biết tất cả Bồ Tát nguyện hạnh, tự tại, trụ trì, biến hóa—See Ten kinds of realizational knowledge possessed by Great Enlightening Beings.

Know Enlightenment is ungraspable: Biết Bồ Đề bất khả đắc—See Ten kinds of adamant mind of commitment to universal enlightenment (10).

Know the equality of faculties of all sentient beings: Biết tất cả chúng sanh các căn bình

đẳng—See Ten kinds of realizational knowledge possessed by Great Enlightening Beings.

Know by experience: Chứng giác—To prove and perceive.

Know the good and bad acts of all sentient beings: Biết tất cả chúng sanh thiện và bất thiện hiện hành—See Ten kinds of realizational knowledge possessed by Great Enlightening Beings.

Know how to exterpate afflictions: Biết đoạn trừ phiền não—See Ten kinds of jewel-like state in unexcelled complete perfect enlightenment (5).

Know the mentalities of all sentient beings: Biết tất cả chúng sanh tâm tánh phân biệt—See Ten kinds of jewel-like state in unexcelled complete perfect enlightenment (8).

Know the perspective of all sentient beings: Biết tất cả cảnh giới của chúng sanh—See Ten kinds of jewel-like state in unexcelled complete perfect enlightenment (8).

Know how to prevent afflictions: Biết phòng hộ phiền não—See Ten kinds of jewel-like state in unexcelled complete perfect enlightenment (5).

Know how to reject afflictions: Biết nhàm lìa phiền não—See Ten kinds of jewel-like state in unexcelled complete perfect enlightenment (5).

Know how to stop afflictions: Biết ngăn dứt phiền não—See Ten kinds of jewel-like state in unexcelled complete perfect enlightenment (5).

Know the impassioned habitual activities of all sentient beings: Biết tất cả chúng sanh phiền não tập khí hiện hành—See Ten kinds of realizational knowledge possessed by Great Enlightening Beings.

Know all the inclinations of all sentient beings' minds: Biết rõ tất cả tâm sở thích của chúng sanh—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (5) (i).

Know the infinity of all things: Biết tất cả pháp vô lượng tướng—See Ten kinds of realizational knowledge possessed by Great Enlightening Beings.

Know that all instants, past, future and present, are one instant, definitely, without duality: Chư Phật đều biết tam thế tất cả sát na là một sát na, quyết định không hai—All Buddhas

know that all instants, past, future and present, are one instant, definitely, without duality, one of the ten kinds of mastery of nondual action of all Buddhas—See Ten kinds of mastery of nondual action of all Buddhas.

Know the interpenetration of mental activities of all sentient beings: Biết chúng sanh tâm hành vô ngại—See Ten kinds of realizational knowledge possessed by Great Enlightening Beings.

Know the lands and congregations of all Buddhas present in the cosmos, their teaching and training: Biết hiện tại thập phương tận hư không pháp giới tất cả Phật, quốc độ, chúng hội, thuyết pháp, điều phục—See Ten kinds of profound penetration of the Buddhas's teachings of Great Enlightening Beings.

Know the Law: Biết pháp—See Seven knowings.

Know the light of knowledge of all Buddha teachings is unobstructed: Biết tất cả Phật pháp trí huệ quang minh vô ngại—See Ten kinds of contemplation of knowledge of Great Enlightening Beings.

Know the meaning: Biết nghĩa—See Seven knowings.

Know the mental compulsions of all sentient beings: Biết tất cả chúng sanh tâm sử hiện hành—See Ten kinds of realizational knowledge possessed by Great Enlightening Beings.

Know the mind is ungraspable: Biết tâm bất khả đắc—See Ten kinds of adamant mind of commitment to universal enlightenment (10).

Know the misconceptions and delusions of all worldlings without clinging to them: Biết tất cả thế gian điên đảo mộng tưởng đều vô sở trước xuất sanh trí huệ—See Ten ways of generating knowledge of Great Enlightening Beings.

Know moderation: Biết điều tiết (biết thiếu dục tri túc)—See Seven knowings.

Know no where to go: Không biết đi đâu.

Know one another: Tương tri.

Know one's appellations: Biết những xưng tán—See Ten ways of knowing the worlds of past, present and future of all Enlightening Beings.

Know one's definitions: Biết những an lập—See Ten ways of knowing the worlds of past, present and future of all Enlightening Beings.

Know one's deliberations: Biết những luận nghị—See Ten ways of knowing the worlds of past, present and future of all Enlightening Beings.

Know one's endlessness: Biết kia vô tận—See Ten ways of knowing the worlds of past, present and future of all Enlightening Beings.

Know one's faults: Tri quá—Biết lỗi mình—In Buddhism, Buddhists should never look at other's fault, but know your own—Trong đạo Phật, Phật tử đừng bao giờ nhìn lỗi người khác, mà hãy tự biết lấy lỗi của chính mình.

Know the future is ungraspable: Biết vị lai bất khả đắc—See Ten kinds of adamant mind of commitment to universal enlightenment (10).

Know one's heart in reality: Như thực tri kiến tâm—Trí sáng suốt của Như Lai, do tự xem xét mình mà phát lộ (không theo người khác, không do người khác).

Know one's orders: Biết những chế lệnh—See Ten ways of knowing the worlds of past, present and future of all Enlightening Beings.

Know one's own capability: Tự lượng.

Know one's place: An phận thủ thường—To seek contentment in ordinariness—To have no fighting spirit.

Know one's provisional names: Biết những giả danh—See Ten ways of knowing the worlds of past, present and future of all Enlightening Beings.

Know one's quiescence: Biết kia tịch diệt—See Ten ways of knowing the worlds of past, present and future of all Enlightening Beings.

Know one's rules: Biết những quy tắc—See Ten ways of knowing the worlds of past, present and future of all Enlightening Beings.

Know oneself: Biết mình—See Seven knowings.

Know one's speech: Biết những ngôn ngữ—See Ten ways of knowing the worlds of past, present and future of all Enlightening Beings.

Know one's total emptiness: Biết tất cả là “không.”—See Ten ways of knowing the worlds

of past, present and future of all Enlightening Beings.

Know the order of appearance of all Buddhas of the future: Biết tất cả vị lai tất cả thứ đệ của các vị Phật—See Ten kinds of profound penetration of the Buddhas's teachings of Great Enlightening Beings.

Know the order of appearance of all Buddhas of the past: Biết quá khứ tất cả thứ đệ của các vị Phật—See Ten kinds of profound penetration of the Buddhas's teachings of Great Enlightening Beings.

Know that all past, future and present Buddha-lands inhere in one Buddha-land, definitively, without duality: One of the ten kinds of mastery of nondual action of all Buddhas—Chư Phật đều biết tam thế tất cả cõi Phật, vào một cõi Phật, quyết định không hai—See Ten kinds of mastery of nondual action of all Buddhas.

Know past lives and attain the Way: Biết được đời trước và hội nhập được đạo chí thượng—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 13, a Sramana asked the Buddha: ‘What are the causes and conditions by which one come to know past lives and also by which one's understanding enables one to attain the Way?’ The Buddha said: ‘By purifying the mind and guarding the will, your understanding can achieve (attain) the Way. Just as when you polish a mirror, the dust vanishes and brightness remains; so, too, if you cut off and do not seek desires, you can then know past lives.’—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 13, có một vị sa Môn hỏi Phật, ‘Bởi lý do gì mà biết được đời trước, mà hội nhập được đạo chí thượng?’ Đức Phật dạy: ‘Tâm thanh tịnh, chí vững bền thì hội nhập đạo chí thượng, cũng như khi lau kính hết dơ thì trong sáng hiển lộ; đoạn tận ái dục và tâm không mong cầu thì sẽ biết đời trước.’

Know the past is ungraspable: Biết quá khứ bất khả đắc—See Ten kinds of adamant mind of commitment to universal enlightenment (10).

Know the path to salvation: Tri Đạo—One who knows the path to salvation, an epithet of the Buddha—Người biết đạo cứu độ chúng sanh, một danh hiệu của Đức Phật.

Know people as individuals: Biết người như những cá nhân—See Seven knowings.

Know and perceive: Tri thức—Learning—Perception—False ideas produced in the mind by common or unenlightened knowledge—Những tư tưởng sai lạc của người chưa giác ngộ. **See Five kinds of consciousness.

Know perfectly all beings: Biết rõ tất cả chúng sanh—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (5) (i).

Know perfectly all Buddha-lands: Biết rõ tất cả cõi Phật—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (5) (i).

Know perfectly all disciplines: Biết rõ tất cả điều phục—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (5) (i).

Know perfectly all Enlightening Beings: Biết rõ tất cả Bồ Tát—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (5) (i).

Know perfectly all mystic transformations: Biết rõ tất cả thần biến—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (5) (i).

Know perfectly all pasts, presents, and futures: Biết rõ tất cả tam thế—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (5) (i).

Know perfectly all phenomena: Biết rõ tất cả các pháp—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (5) (i).

Know perfectly all teachings: Biết rõ tất cả giáo pháp—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (5) (i).

Know perfectly all worlds: Biết rõ tất cả thế giới—See Ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas (B) (5) (i).

Know that all periods of time are not periods of time, yet they innumerate periods of time: Biết tất cả các kiếp đều là phi kiếp, mà chơn thật nói tất cả kiếp—See Ten peerless states of Great Enlightening Beings.

Know all phenomena come from interdependent origination: Biết hết tất cả pháp đều từ duyên khởi không thừa sót—See Ten exhaustive knowledges of all Buddhas.

Know the presence of all things in a single instant: Biết tất cả pháp tại một niệm—See Ten kinds of realizational knowledge possessed by Great Enlightening Beings.

Know the present is ungraspable: Biết hiện tại bất khả đắc—See Ten kinds of adamantine mind of commitment to universal enlightenment (10).

Know all principles: Bodhisattvas have no discrimination, and yet expound various principle—Biết các pháp đều không phân biệt mà thuyết các pháp—See Ten kinds of profound penetration of the Buddhas's teachings of Great Enlightening Beings.

Know principles of Buddhas: Biết Như Lai pháp—See Ten kinds of profound penetration of the Buddhas's teachings of Great Enlightening Beings.

Know principles of Buddhist disciples: Biết Thanh Văn pháp—See Ten kinds of profound penetration of the Buddhas's teachings of Great Enlightening Beings.

Know principles of Individual Illuminates: Biết Độc giác pháp—See Ten kinds of profound penetration of the Buddhas's teachings of Great Enlightening Beings.

Know all principles of language exhaustively: Biết hết tất cả pháp ngôn ngữ không thừa sót—See Ten exhaustive knowledges of all Buddhas.

Know principles of the world: Biết thế gian pháp—See Ten kinds of profound penetration of the Buddhas's teachings of Great Enlightening Beings.

Know that the realms of desire, form, and formless are only mind: Biết tam giới duy tâm—See Ten peerless states of Great Enlightening Beings.

Know that all realms of sentient beings can be vessels of the Buddhas' teaching: Biết tất cả chúng sanh giới đều kham làm pháp khí của chư Phật—See Ten kinds of certain understanding of the realm of sentient beings.

Know that all realms of sentient beings enter the body of an Enlightening Being: Biết tất cả chúng sanh giới đều vào thân một Bồ

Tát—See Ten kinds of certain understanding of the realm of sentient beings.

Know that all realms of sentient beings enter the body of one sentient being: Biết tất cả chúng sanh giới đều vào thân một chúng sanh—See Ten kinds of certain understanding of the realm of sentient beings.

Know that all realms of sentient beings enter the matrix of enlightenment: Biết tất cả chúng sanh giới đều vào Như Lai tạng—See Ten kinds of certain understanding of the realm of sentient beings.

Know that all realms of sentient beings essentially have no reality: Biết tất cả chúng sanh giới bốn tánh không thật—See Ten kinds of certain understanding of the realm of sentient beings.

Know and regard reality as it is: Biết và thấy như thực (tri kiến như thực)—The Buddha’s doctrine rests on the idea of “Knowing and Regarding Reality As It Is.” This means one should know the true facts about this earthly life and look at it without making excuses, and regulate one’s daily conduct of life according to this knowledge and standpoint—Giáo lý của Đức Phật dựa trên quan điểm “Như Thực Tri Kiến”. Điều này có nghĩa là ta phải biết những sự kiện chân thực chung quanh cuộc sống trần gian của ta, nhìn nó mà không biện giải, và hằng ngày tu chỉnh đạo đức cho cuộc sống tùy theo tri kiến như thực này.

Know the roots of all beings: Tri Căn—To know the capacities of all beings as do Bodhisattva; therefore, they have no fear—Bồ Tát biết rõ căn cội và khả năng của chúng sanh nên không còn sợ hãi.

Know that the roots of goodness of all Buddhas of all times: All Buddhas know that the roots of goodness of all Buddhas of all times are the same one root of goodness, definitely, without duality, one of the ten kinds of mastery of nondual action of all Buddhas—Chư Phật đều biết tất cả tam thế chư Phật có bao nhiêu thiện căn đều đồng một thiện căn, quyết định không hai—See Ten kinds of mastery of nondual action of all Buddhas.

Know and see the reality of all things: Như Thực Tri Kiến—As does the Buddha—Như Lai thấy biết thực tướng của chư pháp.

Know that the seed of enlightenment in all sentient beings, past, present, and future, does not die out: Biết tam thế tất cả chúng sanh Phật chủng không dứt, xuất sanh trí huệ—See Ten ways of generating knowledge of Great Enlightening Beings.

Know by seeing: Becoming aware—Tri kiến.

Know all sentient beings are difficult to harmonize: Biết tất cả chúng sanh đều rất khó hòa hợp—See Ten kinds of mind outstanding like a mountain of Great Enlightening Beings.

Know all sentient beings are difficult to liberate: Biết tất cả chúng sanh rất khó độ—See Ten kinds of mind outstanding like a mountain of Great Enlightening Beings.

Know all sentient beings’ minds exhaustively: Biết hết tất cả tâm chúng sanh không thừa sót—See Ten exhaustive knowledges of all Buddhas.

Know all sentient beings are by nature neither harmonious nor good: Tất cả chúng sanh tánh chẳng hòa chẳng lành—See Ten kinds of mind outstanding like a mountain of Great Enlightening Beings.

Know sentient beings are ungraspable: Biết chúng sanh bất khả đắc—See Ten kinds of adamant mind of commitment to universal enlightenment (10).

Knowing that all sentient beings are only upheld by thought: Biết tất cả chúng sanh chỉ do tưởng chấp trì—See Ten unimpeded functions relating to sentient beings of Great Enlightening Beings.

Know the spiritual power of the enlightened can enter all universes: Biết Như Lai thần lực hay nhập tất cả pháp giới xuất sanh trí huệ—See Ten ways of generating knowledge of Great Enlightening Beings.

Know something inside out: Am Hiểu (biết rõ)—To know well—Hiểu tường tận—To understand thoroughly—Hiểu từ trong ra ngoài.

Know the techniques for entering and emerging from concentration: Khéo biết tam muội, nhập xuất phương tiện—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (5).

Know all ten directions are inconceivable: Biết tất cả thập phương bất tư nghì—See Ten kinds of contemplation of knowledge of Great Enlightening Beings.

Know all things in all times: Biết rõ tam thế—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38 (Detachment from The World), there are ten ways of knowing the worlds of past, present and future (know all things in all times) of all Enlightening Beings mentioned by the Buddha—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38 (Ly Thế Gian), có mười pháp biết tam thế của chư Bồ Tát—See Ten ways of knowing the worlds of past, present and future of all Enlightening Beings.

Know all things to be known: Biết tất cả những điều cần biết.

Know all things are beyond idle philosophizing: Chư Phật biết tất cả pháp đều rời nhàn đàm hý luận, mà vẫn hay khai thị thiện căn của chư Phật—All Buddhas know all things are beyond idle philosophizing, yet can demonstrate the roots of goodness—See Ten kinds of skill in means of all Buddhas.

Know all things of the future exhaustively: Biết hết tất cả pháp vị lai không thừa sót—See Ten exhaustive knowledges of all Buddhas.

Know all things have no bondage or release: Biết chư pháp không trói không mở—See Ten kinds of skill in means of all Buddhas.

Know all things have no reception or assembly: Biết chư pháp không thọ không nhóm—See Ten kinds of skill in means of all Buddhas.

Know all things of the past exhaustively: Biết hết tất cả pháp quá khứ không thừa sót—See Ten exhaustive knowledges of all Buddhas.

Know all things of the present exhaustively: Biết hết tất cả pháp hiện tại không thừa sót—See Ten exhaustive knowledges of all Buddhas.

Know all things are ungraspable: Biết tất cả pháp bất khả đắc—See Ten kinds of adamantine

mind of commitment to universal enlightenment (10).

Know thoroughly: Tattva-jna (skt)—Chân Tri—To know the true nature or to know thoroughly—Biết bản thể chân thực hay biết hoàn toàn.

Know the times and all duties: Biết thời biết việc—See Seven knowings.

Know the true nature: Chân Tri—See Know thoroughly.

Know the true reality of all things is unvarying, not different, and they attain freedom: Biết nơi các pháp chẳng riêng chẳng khác mà được tự tại—See Ten kinds of skill in means of all Buddhas.

Know that all truths ultimately lead to emancipation by one path: Biết tất cả pháp đều do một đạo xuất ly xuất sanh trí huệ—See Ten ways of generating knowledge of Great Enlightening Beings.

Know the understandings of all sentient beings: Biết tất cả chúng sanh trí giải chúng sanh trí huệ—See Ten ways of generating knowledge of Great Enlightening Beings.

Know the unity of all things: Biết tất cả pháp một tướng—See Ten kinds of realizational knowledge possessed by Great Enlightening Beings.

Know the unity, variety, and universality of all things: Biết tất cả pháp một tánh, nhiều tánh, trụ rộng lớn xuất sanh trí huệ—See Ten ways of generating knowledge of Great Enlightening Beings.

Know the various distinctions of all Buddha-lands: Biết tất cả cõi Phật nhiều thứ sai biệt xuất sanh trí huệ—See Ten ways of generating knowledge of Great Enlightening Beings.

Know the various physical forms: Biết tất cả nhiều loại thân xuất sanh trí huệ—See Ten ways of generating knowledge of Great Enlightening Beings.

Know all the various ranks: Know high, middling, and low of the roots of goodness. Know all Buddhas' complete knowledge and virtues do not increase or decrease—Biết hết tất cả trí viên

mãn và công đức của chư Phật không thừa sót—
See Ten exhaustive knowledges of all Buddhas.

Know virtues or qualities of a Buddha: Trí Đức—See Three Buddha's virtues (IV).

Know one's weakness: Biết thân.

Know well: Am hiểu—To understand thoroughly—To know something inside out.

Know the words of all Buddhas of all times are the words of one Buddha, definitely, without duality: One of the ten kinds of mastery of nondual action of all Buddhas—Chư Phật đều biết tam thế tất cả lời Phật, là một lời Phật, quyết định không hai—See Ten kinds of mastery of nondual action of all Buddhas.

Know all worlds, inverted, upright, and so on: Biết tất cả thế giới úp ngửa vắn vắn xuất sanh trí huệ—See Ten ways of generating knowledge of Great Enlightening Beings.

Know all world systems exhaustively: Biết hết tất cả đạo thế gian không thừa sót—See Ten exhaustive knowledges of all Buddhas.

Know all worlds are ungraspable: Biết tất cả thế gian bất khả đắc—See Ten kinds of adamant mind of commitment to universal enlightenment (10).

Know that worldly phenomena and Buddhist principles are essentially not different, definitely, without duality: One of the ten kinds of mastery of nondual action of all Buddhas—Chư Phật đều biết thế pháp và Phật pháp, tánh không sai khác, quyết định không hai—See Ten kinds of mastery of nondual action of all Buddhas.

Knowability (n): Tính có thể nhận biết được—Tính khả tri—Có thể lý giải được.

Knower: Trí Giả.

(I) The meaning of Knower—Nghĩa của Trí Giả: Wise man: Người trí.

(II) The Buddha's teachings on "the wise" in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy về Trí Giả trong Kinh Pháp Cú:

1) Should you see an intelligent man who points out faults and blames what is blame-worthy, you should associate with such a wise person. It should be better, not worse for you to associate such a person (Dharmapada 76):

Nếu gặp được người hiền trí thường chỉ bày lầm lỗi và khiển trách mình những chỗ bất toàn, hãy nên kết thân cùng họ và xem như bậc trí thức đã chỉ kho tàng bảo vật. Kết thân với người trí thì lành mà không dữ.

2) Those who advise, teach or dissuade one from evil-doing, will be beloved and admired by the good, but they will be hated by the bad (Dharmapada 77): Những người hay khuyên răn dạy dỗ, cản ngăn tội lỗi kẻ khác, được người lành kính yêu bao nhiêu thì bị người dữ ghét bỏ bấy nhiêu.

3) Do not associate or make friends with evil friends; do not associate with mean men. Associate with good friends; associate with noble men (Dharmapada 78): Chớ nên làm bạn với người ác, chớ nên làm bạn với người kém hèn, hãy nên làm bạn với người lành, với người chí khí cao thượng.

4) Those who drink the Dharma, live in happiness with a pacified mind; the wise man ever rejoices in the Dharma expounded by the sages (Dharmapada 79): Được uống nước Chánh pháp thì tâm thanh tịnh an lạc, nên người trí thường vui mừng, ưa nghe Thánh nhưn thuyết pháp.

5) Irrigators guide the water to where they want, fletchers bend the arrows, carpenters control their timber, and the wise control or master themselves (Dharmapada 80): Người tưới nước lo dẫn nước, thợ làm cung tên lo uốn cung tên, thợ mộc lo nẩy mộc đo cây, còn người trí thì lo tự điều phục lấy mình.

6) As a solid rock is not shaken by the wind; likewise, the wise are not moved by praise or blame (Dharmapada 81): Như ngọn núi kiên cố, chẳng bao giờ bị gió lay, cũng như thế, những lời hủy báng hoặc tán dương chẳng bao giờ làm lay động người đại trí.

7) Water in a deep lake is clear and still; similarly, on hearing the Buddha teachings, the wise become extremely serene and peaceful (Dharmapada 82): Như nước hồ sâu, vừa yên lặng trong sạch, những người có trí tuệ sau khi nghe pháp, tâm họ cũng thanh tịnh và yên lặng.

8) Good people give up all attachments, they don't talk about sensual craving. The wise

- show neither elation nor depression; therefore, they are not affected by happiness or sorrow (Dharmapada 83): Người lành thường xa lia mà không bàn đến những điều tham dục. Kẻ trí đã xa lia niệm lự mừng lo, nên chẳng còn bị lay động vì khổ lạc.
- 9) Neither for the sake of oneself, nor for the sake of another, a wise man does nothing wrong; he desires not son, wealth, or kingdom by doing wrong; he seeks his own success not by unjust means, then he is good, wise and righteous (Dharmapada 84): Không vị tình thiên hạ, cũng không vị tình một người nào, người trí không làm bất cứ điều gì sai quấy: không nên cầu con trai, sự giàu có, vương quốc bằng việc sai quấy; không nên cầu mong thành công của mình bằng những phương tiện bất chánh. Được vậy mới thật là người đạo đức, trí tuệ và ngay thẳng.
- 10) Few are among men who crosses and reaches the other shore; the rest of mankind only run about the bank (Dharmapada 85): Trong nhân loại chỉ có một ít người đạt đến bến bờ kia, còn bao nhiêu người khác thì đang bồi hồi vờ vẩn tại bờ này.
- 11) Those who preach and act according to the teachings, are those who are crossing the realm of passions which is so hard to cross, and those who will reach the other shore (Dharmapada 86): Những người nào hay thuyết pháp, hay theo Chánh pháp tu hành, thì được đạt tới bờ kia, thoát khỏi cảnh giới tà ma khó thoát.
- 12) A wise man should abandon the way of woeful states and follows the bright way. He should go from his home to the homeless state and live in accordance with the rules for Sramanas (Dharmapada 87): Người trí hãy nên rời bỏ hắc pháp (ác pháp) mà tu tập bạch pháp (thiện pháp), xa gia đình nhỏ hẹp, xuất gia sống độc thân theo pháp tắc Sa-môn.
- 13) A wise man should purge himself from all the impurities of the mind, give up sensual pleasures, and seek great delight in Nirvana (Dharmapada 88): Người trí phải gột sạch những điều cấu uế trong tâm, hãy cầu cái vui Chánh pháp, xa lia ngũ dục mà chứng Niết bàn.
- 14) Those whose minds are well-trained and well-perfected in the seven factors of enlightenment, who give up of grasping, abandon defiled minds, and eradicate all afflictions. They are shining ones and have completely liberated and attained Nirvana even in this world (Dharmapada 89): Người nào thường chính tâm tu tập các phép giác chi, xa lia tánh cố chấp, rời bỏ tâm nhiễm ái, diệt hết mọi phiền não để trở nên sáng suốt, thì sẽ giải thoát và chứng đắc Niết bàn ngay trong đời hiện tại.
- Knower of the Dhamma:** Tri Pháp—See Seven qualities of the true man.
- Knower of groups:** Parisannu (p)—Tri Chúng—See Seven qualities of the true man.
- Knower of the meaning:** Atthannu (p)—Tri Nghĩa—See Seven qualities of the true man.
- Knower of moderation:** Mattannu (p)—Tri Lưỡng—See Seven qualities of the true man.
- Knower of persons:** Tri Nhân—See Seven qualities of the true man.
- Knower of reality:** Như Thực Tri Giả—The Buddhas are knowers of reality—Tất cả chư Phật biết thực tướng như pháp và cũng thuyết cho chúng sanh thực tướng như pháp ấy.
- Knower of the right time:** Tri Thời—See Seven qualities of the true man.
- Knower of self:** Attannu (p)—Tự tri—See Seven qualities of the true man.
- Knower of the world:** Lokavid (skt)—Thế Gian Giải—He who knows the world, one of the ten epithets (characteristics) of a Buddha—Người biết rõ thế gian, một trong mười danh hiệu của một vị Phật—See Ten epithets of a Buddha.
- Knowing:** Jananam (p)—Jna (skt)—Sự hiểu biết—Understanding—Knowing reveals itself in many ways. Knowing can be active whenever there is hearing, seeing, feeling, comparing, remembering, imagining, reflecting, worrying, hoping and so forth. In the Vijñānavādin school of Buddhism, which specialized in the study of “consciousnesses,” many more fields of activity were attributed to knowing. For instance, in alayavijñāna, or “storehouse of consciousness,” the fields of activity of knowing are maintaining, conserving, and manifesting.” Also according to

the Vijnanavadins, all sensation, perception, thought, and knowledge arise from this basic store-house consciousness. Manyana is one of the ways of knowing based on this consciousness and its function is to grasp onto the object and take it as a “self.” Manovijnana serves as the headquarters for all sensations, perceptions, and thoughts, and makes creation, imagination, as well as dissection of reality possible. Amala is the consciousness that shines like a pure white light on the store-house consciousness. In any phenomena, whether psychological, physiological, or physical, there is dynamic movement, life. We can say that this movement, this life, is the universal manifestation, the most commonly recognized action of knowing. We must not regard “knowing” as something from the outside which comes to breathe life into the universe. It is the life of the universe itself—Cái biết có thể được biểu hiện ra bằng nhiều cách. Tác dụng của cái “Biết” như chúng ta thường thấy khi nghe, thấy, cảm giác, so sánh, nhớ, tưởng tượng, suy tư, lo sợ, hy vọng, vân vân. Trong Duy Thức Học Phật Giáo, môn học chuyên về nhận thức, nhiều tác dụng của sự nhận biết được tìm thấy. Trong trường hợp A Lại Da thức, biết có nghĩa là sự hàm chứa, duy trì và biểu hiện. Cũng theo Duy Thức Học, tất cả những cảm thọ, tư tưởng, và tri thức đều khởi lên từ tầng thức căn bản này. Trong trường hợp Mạt na thức, một trong những cái biết căn bản, chỉ biết có tác dụng bám chặt không chịu buông bỏ vào một đối tượng và cho là đó là cái “ngã.” Mạt Na chính là bộ chỉ huy của tất cả mọi cảm thọ, tư tưởng, và làm ra sự sáng tạo, sự tưởng tượng cũng như sự chia chẻ thực tại. Trong trường hợp Yêm Ma La thức, cái biết có tác dụng chiếu rọi giống như một thứ ánh sáng trắng tinh khiết trong tầng thức. Trong bất cứ hiện tượng nào, dù là tâm lý sinh lý hay vật lý, có sự có mặt của sự vận chuyển sinh động, đó là đời sống. Chúng ta có thể nói rằng sự vận chuyển này, đời sống này, là sự phổ hiện của vũ trụ, là tách dụng phổ biến của cái biết. Chúng ta không nên cho rằng “cái biết” là một vật bên ngoài đến để làm hơi thở cho đời sống trong vũ trụ. Nó chính là sự sinh động của chính vũ trụ.

1) Knowledge: Buddhi (skt)—Awareness—Acquaintance—Tánh giác.

2) To know: Budh (skt)—To be aware of—To be acquainted with—Giác.

3) To discern: Vijnati (p)—Vijna (skt)—To distinguish—Biết có sự phân biệt bằng suy nghĩ hay ý thức.

4) Discerning: Vijnanam (p)—Vijnanana (skt)—Distinguishing—Knowing—Understanding—Sự biết (có sự phân biệt bằng suy nghĩ hay ý thức).

** See Seven knowings.

Knowing all beings: Tri nhất thiết chúng sanh (Buddha-wisdom).

Knowing the Buddha-worlds and how to save the beings: Tri Vô Biên Chư Phật Trí—To have the infinite Buddha-wisdom—Biết được trí vô biên của chư Phật hay biết những lời Phật dạy cũng như cách cứu độ chúng sanh.

Knowing the desires of others: Tri chủng chủng giải trí lực—See Ten great powers of a Buddha.

Knowing the destinations of others: Tri nhưt thiết sở đạo trí lực—See Ten great powers of a Buddha.

Knowing hand: Right hand—Trí thủ (bàn tay biết việc).

Knowing how to feel satisfied and being content with material conditions: Thiểu Dục Tri Túc—See Content with few desires.

Knowing karmic retributions throughout the three periods of time: Tri tam thế nghiệp báo Trí lực—See Ten great powers of a Buddha.

Knowing all methods of salvation: Tri nhưt thiết pháp cứu độ (Buddha-wisdom—biết tất cả phương pháp cứu độ chúng sanh).

Knowing a mind-object with the mind: Khi ý nhận pháp, hoan hỷ khởi lên, pháp ấy được suy tư—When, on knowing a mind-object with the mind, one investigates a corresponding object productive of pleasure—See Six pleasurable investigations, Six indifferent investigations, and Six unpleasurable investigations.

Knowing the minds of others: Tha Tâm Thông—See Six supernatural powers (3) and Ten supernatural powers.

Knowing all previous transmigrations: Túc Mệnh Thông—See Six supernatural powers (5) and Ten supernatural powers.

Knowing the right modes of ceremonial: Tri Lễ—Knowing the right modes of respect—Biết nghi thức lễ lạc.

Knowing the states of others: Tri chủng chủng giới trí lực—See Ten great powers of a Buddha.

Knowing the suffering of disintegration: Biết hoại khổ.

Knowing the suffering of pain: Biết khổ khổ.

Knowing the suffering of transitoriness: Biết hành khổ.

Knowledge (n): Nana (p)—Jnana or Vidya (skt)—Prajna paramita (skt)—Kiến thức—Tri thức—học thức—Nhận biết—Hiểu biết—Comprehension—Insight—Real wisdom—Wisdom—See Ten Paramitas.

(A) Categories of knowledge—Các loại trí:

- (Acquired) Knowledge: Tri thức thân thập được.
- (Analogical) Knowledge: Tri thức tỉ loại (so sánh).
- (Conceptual) Knowledge: Tri thức trừu tượng hay khái niệm.
- (Contemplative) Knowledge: Tri thức do quán tưởng mà có.
- (Evaluational) Knowledge: Tri thức cụ thể (nhận biết và phê bình về giá trị).
- (Natural) Knowledge: Tri thức tự nhiên.
- (Necessary) Knowledge: Tri thức cần thiết.
- (Perfect) Knowledge: Tri thức toàn hảo.
- (Scientific) knowledge: Kiến thức khoa học.
- (Supernatural) Knowledge: Tri thức siêu nhiên.
- (Worldly) knowledge: Kiến thức phàm phu.

(B) According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of knowledge of all Buddhas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười trí của chư Phật—See Ten kinds of knowledge of all Buddhas.

(C) Three kinds of knowledge (three insights or three kinds of clarity) which can be obtained by observing precepts (according to The Path of Purification by Bhadantacariya

Buddhaghosa)—Ba loại sáng suốt có thể đạt được bằng trì giới (theo Thanh Tịnh Đạo của Ngài Bhadantacariya Buddhaghosa). **See Three insights.

(D) Svabhavalakshana-traya (skt)—Theo Kinh Lăng Già, có ba hình thức của trí còn được gọi là tam tự tính tướng—According to The Lankavatara Sutra, there are three forms of knowledge known as Svanhavalakshana-traya. **See Three forms of knowledge.

(E) Three degrees of knowledge—Theo ngài Long Thọ trong Trung Quán Luận, có ba cấp độ kiến thức—According to Nagarjuna in the Madhyamika-karika, there are three degrees of knowledge—See Three degrees of knowledge.

(F) According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four knowledges—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn trí—See Four knowledges.

Knowledge of the absolute: Wisdom of ultimate truth—Chân trí.

Knowledge of absolute truth: Tattvajnana (skt)—Chân Thực Trí—See Tattvajnana.

Knowledge of the actual condition of every individual: Tri chủng chủng giới trí lực (biết được điều kiện thật của tất cả chúng sanh)—One of the ten powers of a Buddha—Một trong mười lực của Đức Như Lai. **See Ten powers of a Buddha.

Knowledge appears to enter the path of individual illumination: Yet Bodhisattvas do not cease to generate great compassion—Trí huệ hiện tiền nhập Bích Chi Phật đạo, mà phát khởi đại bi chẳng thôi dứt—See Ten kinds of way of adornment of Great Enlightening Beings.

Knowledge appears to enter the path of personally liberated saints: Yet Bodhisattvas do not take emancipation by this route—Trí huệ hiện tiền nhập Thanh Văn đạo, nhưng chẳng do đạo này mà chứng lấy quả xuất ly—See Ten kinds of way of adornment of Great Enlightening Beings.

Knowledge arising from fundamental knowledge: Hậu đắc trí—Knowledge succeeding upon fundamental knowledge. Also called

detailed or specific knowledge or wisdom succeeding upon or arising from fundamental knowledge (Căn bản trí). Differentiating knowledge can discriminate phenomena, as contrast with knowledge of the fundamental identity of all things (vô phân biệt trí)—Trí khởi lên từ căn bản trí. Còn gọi là Phân Biệt Trí, tức là cái trí chân chánh, sâu kín, ngầm hợp chân như, trí sở đắc theo sau căn bản trí. Trí có thể phân biệt hiện tượng hay sự tương hữu vi, đối lại với vô phân biệt hay căn bản thực trí của Đức Phật.

Knowledge or assurance derived from doing: Action and proof—Practice of religious discipline and the resulting enlightenment—Hành chứng.

Knowledge attained through cultivation: Wisdom attained through cultivation—Trí—See Eight dharmas, and Eight essential things.

Knowledge of the bhutatathata: Inherent intelligence—Inherent knowledge—Tính Giác.

Knowledge of the births of all beings: Trí biết tất cả chúng sanh—See Ten kinds of treasury of great knowledge possessed by Enlightening Beings.

Knowledge of Buddhas: Như Lai Trí—Enlightening Beings know that the knowledge of Buddhas is boundless and do not try to access it in limited terms (they know that everything written or said in all words has limitations and cannot comprehend the knowledge of Buddhas)—Chư Bồ Tát biết Như Lai trí vô biên nên chẳng dùng chùng ngăn đo lường (chư Bồ Tát biết tất cả văn tự thế gian nói ra đều có chùng ngăn, đều chẳng biết được Như Lai trí huệ)—See Ten kinds of definitive mark of Great Enlightening Beings (5).

Knowledge of all Buddha-bodies: Trí vào khắp tất cả thân Phật—See Ten kinds of treasury of great knowledge possessed by Enlightening Beings.

Knowledge of Buddha shines on all without discrimination: Trí huệ của Đức Như Lai chiếu khắp tất cả không có phân biệt—See Ten characteristics of the body of Buddha.

Knowledge of all Buddha-teachings: Trí biết tất cả Phật pháp—See Ten kinds of broad knowledge.

Knowledge of the causes and effects: Trí khéo biết nghiệp báo nhân quả, quá khứ, vị lai và hiện tại của tất cả chúng sanh—Knowledge of the causes and effects, deeds and consequences, past, future, and present, of all sentient beings—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (10).

Knowledge of the cessation of suffering: Diệt trí—See Four knowledges (B).

Knowledge of clinging to signs and false discriminations: Thủ Tướng Phân Biệt Chấp Trước Trí—The knowledge which makes one clings to signs of individuality and work out false discrimination. This knowledge is contrasted to the Pravicaya-buddhi—Cái trí làm cho người ta chấp vào các tướng trạng của đặc thù và tiến hành sự phân biệt sai lầm. Trí này trái nghịch với Quán Sát Trí. **See Pravicayabuddhi.

Knowledge of complete destruction: Kshayajnana (skt)—Trí của sự đoạn diệt hoàn toàn—When the knowledge of complete destruction or kshayajnana is realized, there is never again the assertion of evil passions—Khi cái trí của sự đoạn diệt hoàn toàn (kshayajnana) được thể chứng thì sẽ không bao giờ còn sự xác định về các phiền não nữa—See Eight ways of no-birth.

Knowledge comprehending all Buddha teachings: Trí thông đạt tất cả Phật pháp—See Ten kinds of treasury of great knowledge possessed by Enlightening Beings.

Knowledge of the consequences of actions of all sentient beings: Trí biết tất cả nghiệp báo của chúng sanh—See Ten kinds of broad knowledge.

Knowledge of contemplation: Tri thức do quán tưởng mà có.

Knowledge of the decease and rebirth of beings: Sattanam-cutupapate-nanam-vijja (p)—Hữu tình sanh tử minh—See Three dharmas (LI).

Knowledge derived from memory: Vasita (skt)—Huân tập hay sự hiểu biết xuất phát từ ký ức—Habitual perfuming derived from memory.

Knowledge derived from phenomena: Tướng Trí—Knowledge derived from phenomena, associated with afflictions—Hữu lậu trí hay trí

nướng vào sự tướng thế gian và hãy còn quan hệ với phiền não—See Two kinds of wisdom.

Knowledge of desires or moral directions of all beings: Tri chủng chủng giải trí lực (biết được những ham muốn hay hướng đạo đức của tất cả chúng sanh)—One of the ten powers of a Buddha—Một trong mười lực của Đức Như Lai. **See Ten powers of a Buddha.

Knowledge of the destruction of the corruption: Asavanam-khaye-nanam-vijja (p)—Lậu tận trí minh—See Three dharmas (LI).

Knowledge of destruction of all illusion: Tri vĩnh đoạn tập khí trí lực—One of the ten powers of a Buddha—Một trong mười lực của Đức Như Lai. **See Ten powers of a Buddha.

Knowledge of the Dharma: Dharma-jnana (skt)—Pháp Trí—See Dharma-jnana, and Four knowledges (A).

Knowledge of the differences in faculties of all sentient beings: Knowledge that explains the truth to all sentient beings as is appropriate—Trí khéo biết căn cơ của tất cả chúng sanh chẳng đồng mà tùy nghi thuyết pháp—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (10).

Knowledge of differentiation: Phân biệt trí—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of knowledge of differentiation of entry into concentration of Great Enlightening Beings. Also ten other kinds of knowledge of differentiation of Enlightening Beings mentioned by the Buddha in The Flower Adornment Sutra (Chapter 38—Detachment from The World) Enlightening Beings who rest on these principles will attain the Buddha's unexcelled, far-reaching knowledge of differentiation—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 10, Thập Định, có mười môn nhập tam muội sai biệt trí. Còn mười trí khác được Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm (Phẩm 38—Ly Thế Gian). Bồ Tát nào an trụ nơi pháp này sẽ được trí sai biệt quảng đại vô thượng của Như Lai. **See Ten kinds of knowledge of differentiation of Enlightening Beings.

Knowledge of direction and consequence of all laws: Tri nhất thiết sở đạo trí lực (biết đường đi và kết quả của chư pháp)—One of the ten

powers of a Buddha—Một trong mười lực của Đức Như Lai—See Ten powers of a Buddha.

Knowledge of the discriminating of existences: Vastuparativikalpa-vijnana (skt)—Ý thức phân biệt (những điều khác nhau nảy sinh trong ý thức chủ quan).

Knowledge of distinctions in all sentient beings's cycle of births and deaths: Knowledge of distinctions in all sentient beings's death in one place and birth in another in the various states of existence—Trí biết tất cả chúng sanh ở trong các loài chết đây sanh kia sai khác nhau—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (10).

Knowledge of distinguishing all things: Thích trí huệ vì phân biệt các pháp—They enjoy knowledge, distinguishing all things, one of the ten kinds of enjoyment of Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme enjoyment of truth of all Buddhas—See Ten kinds of enjoyment.

Knowledge of embodying omniscience in all realms of beings: Trí ở nơi tất cả chỗ thọ sanh đều đầy đủ nhưt thiết trí—See Ten kinds of broad knowledge and Ten kinds of purity.

Knowledge embracing all pure phenomena: Trí nhiếp khắp tất cả tịnh pháp—See Ten kinds of treasury of great knowledge possessed by Enlightening Beings.

Knowledge establishing all universal principles: Trí an trụ tất cả pháp quảng đại khắp hết không thừa—See Ten kinds of treasury of great knowledge possessed by Enlightening Beings.

Knowledge and experience of Nirvana: Giải thoát tri kiến.

Knowledge of extinction of contamination: Lậu tận trí—With knowledge of extinction of contamination they actually realize the ultimate truth, while carrying out the deeds of enlightening beings without ceases—Lậu tận trí hiện chứng thực tế khởi Bồ Tát hạnh chẳng đoạn diệt—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (6).

Knowledge of extinction of all sentient beings' desires, compulsions, delusions, and

habits, without abandoning the practices of Enlightening Beings: Trí khéo biết tất cả chúng sanh lạc dục, phiền não, nghi hoặc, tập khí đều diệt hết, mà chẳng rời bỏ hạnh Bồ Tát—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (10).

Knowledge of the extinction of suffering: Diệt trí.

Knowledge of all forms of former existences of self and others: Purvanivasanusmrti-jnana (skt)—Túc Mạng Thông—Khả năng biết được quá khứ vị lai của mình và người—See Six miraculous or transcendental powers.

Knowledge of all former existence: Purvanivasanusmrti-jnana (skt)—Túc Mạng Thông—See Five supernatural powers.

Knowledge of (all) former existence of self and others: Puva-nivasanusmrti-jnana (skt)—Túc mạng thông—See Six miraculous or transcendental powers.

Knowledge of fundamental principles:

Fundamental wisdom—Original wisdom—Primal wisdom—Source of all truth and virtue—Intuitive knowledge or wisdom—Căn bản trí.

Knowledge of future karma: Biết nghiệp tương lai—See Three aspects of the omniscience of Buddha.

Knowledge of how to cause all beings to enter the reality body: Trí khiến tất cả chúng sanh nhập pháp thân—See Ten kinds of treasury of great knowledge possessed by Enlightening Beings.

Knowledge of how to make magical displays of past, future and present: Trí làm sự biến hóa khắp tam thế—See Ten kinds of treasury of great knowledge possessed by Enlightening Beings.

Knowledge illuminating all Buddha-lands: Trí chiếu sáng tất cả cõi Phật—See Ten kinds of treasury of great knowledge possessed by Enlightening Beings.

Knowledge of infinite different natures of sentient beings: Trí khéo biết tất cả chúng sanh có vô lượng tánh—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (10).

Knowledge of interpretation of all writings: Trí biết tất cả văn tự biện tài—See Ten kinds of broad knowledge and Ten kinds of purity.

Knowledge of introducing sentient beings to truth: Trí khéo biết tất cả chúng sanh kiến giải sai biệt, mà làm cho họ nhập vào pháp phương tiện—Knowledge of differences in weak, middling, and superior understanding of all sentient beings, and means of introducing them to truth—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (10).

Knowledge of karma of all beings: Tri tam thế nghiệp báo trí lực—A Buddha is able to know what is the karma of every being, past, present, and future. This is one of the ten powers of a Buddha—Đức Như Lai có khả năng biết được tam thế nghiệp của mọi chúng sanh. Đây là một trong mười lực của Đức Như Lai—See Ten powers of a Buddha.

Knowledge of the language and speech of all sentient beings: Trí biết tất cả ngôn ngữ âm thanh từ biện thiện xảo của chúng sanh—See Ten kinds of broad knowledge and Ten kinds of purity.

Knowledge of the law of suffering: Dukkha-dharma-jnana (skt)—Khổ Pháp Trí—The knowledge of the law of suffering and the way of release, one of the eight forms of understanding—Một trong Bát Trí, do quán khổ để ở cõi dục giới mà phát sanh trí huệ sáng suốt, chặt đứt mê hoặc.

Knowledge of liberation: Giải Trí Kiến—A Buddha's understanding, or interpreted as release, or nirvana, the fifth of the five attributes of the dharmakaya or spiritual body of Tathagata—Giải thoát và giải thoát trí kiến, phần thứ năm trong ngũ phần pháp thân của Như Lai—See Five attributes of the dharmakaya.

Knowledge of like and dislike arising from mental conditions: Trí Tướng—Consciousness of like and dislike arising from mental conditions—Ý thức do cảnh giới mê chấp mà chẳng biết đó là huyền giả lại sanh tâm thích hay không thích khởi lên từ trạng thái tinh thần—See Six coarser stages.

Knowledge of a man without ego: Nhân Vô Ngã Trí—See Pudgalanairatmyajnana.

Knowledge of manifestation of bodies in all worlds: Trí hiện thân mình ở khắp trong tất cả thế giới—See Ten kinds of broad knowledge and Ten kinds of purity.

Knowledge of manifestation of reflections in all assemblies: Trí hiện ảnh tượng mình ở khắp trong tất cả chúng hội đạo tràng—See Ten kinds of broad knowledge and Ten kinds of purity.

Knowledge of all methods of concentration spells: Trí biết tất cả môn Đà La Ni—See Ten kinds of broad knowledge and Ten kinds of purity.

Knowledge of methods are only means liberation for enlightening beings: Knowledge of all meditations, liberations, and concentrations, whether defiled or pure, timely or not, expediently producing door of liberation for enlightening beings—Trí khéo biết tất cả thiền, giải thoát, và các tam muội, hoặc cấu hoặc tịnh, thời cùng phi thời, chỉ là những phương tiện xuất sanh cho Bồ Tát giải thoát môn—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (10).

Knowledge and mind: Tâm Trí—Knowledge and mind or the wisdom of the mind (mind being the organ, knowing the function)—Tâm và trí (tâm là thể, trí là dụng).

Knowledge of the minds of all others: Paracitta-jnana (skt)—Tha Tâm Thông—See Five supernatural powers.

Knowledge of no-rebirth: Vô sanh trí—See Ten forms of understanding (A).

Knowledge of non-duality: Advaya-jnatritva (skt)—Tri Kiến Bất Nhị—Nondualistic knowledge (the knowledge without thinking of extremes)—Tri kiến không nghĩ đến nhị biên.

Knowledge of non-self of the dharma: Dharmanairatmyajnana (skt)—Pháp Vô Ngã Trí—Knowledge of non-substantiality of the Dharma. The knowledge or wisdom of the dharmanairatmya, or the power of cognisance whereby the truth of Dharmanairatmya is accepted—Năng lực về nhận biết nhờ đó mà cái chân lý về “Pháp Vô Ngã” được chấp nhận.

Knowledge of the objective sphere: Objective world and the subjective mind—Cảnh trí.

Knowledge obtained from seeing: Nhân trí.

Knowledge of one’s liberation: Giải thoát tri kiến.

Knowledge of one’s own past births: Túc mạng minh—See Knowledge of one’s past lives, and Three dharmas (LI).

Knowledge of one’s past lives: Pubbenivasanussati-nanam-vijja (p)—Recollection of one’s previous (past) lives—Túc mạng minh (trí biết các đời sống trong quá khứ)—See Three dharmas (LI).

Knowledge only: Prajnàptimàtra (skt)—Duy Thức (một hệ thống triết học Phật giáo chuyên về phân tích tâm lý và ngoại quan).

Knowledge of the origin of suffering: Tập trí—See Four knowledges (B).

Knowledge of other beings’ passing away and arising: Knowledge of others’ deaths and rebirths according to their deeds—Thiên nhãn trí hay trí biết sự sanh tử của chúng sanh tùy theo nghiệp của họ.

Knowledge of others’ minds: Paricce-nanam (p)—Tha tâm trí—See Four knowledges (A).

Knowledge of pain and pleasure resulting from the knowledge or consciousness, causing continuous responsive memory: Tương Tục Tương—Dựa vào sự phân biệt của trí tướng mà có ý thức về khổ lạc (đau khổ và vui sướng)—See Six coarser stages.

Knowledge of past and future of self and others or ability to penetrate into past and future lives of self and others: Purvanivasanusmrti-jnana (skt)—Túc Mạng Thông Khả năng biết được quá khứ vị lai của mình và người—See Six miraculous or transcendental powers.

Knowledge of past karma: Biết nghiệp quá khứ—See Three aspects of the omniscience of Buddha.

Knowledge of the path (to eliminate sufferings): Đạo trí—See Four knowledges (B).

Knowledge of perfection: Jnana-paramita (skt)—Trí Ba la mật—Knowledge paramita or knowledge of the true definition of all dharmas. The cultivation of the Bodhisattva’s intellectual and spiritual journey comes with his ascent to the Jnana Paramita, then immediately preceding his

transformation into a fully awakened Buddha. The most significant event in this level and the paramount symbol of the Bodhisattva's highest accomplishment, is entrance into a meditative state of balanced concentration immersed in non-dualistic knowledge of emptiness. This event is represented by his initiation into the omniscience of a perfect Buddha, which is quintessential perfection. Knowledge perfection or Prajna paramita has an analysis quality which does not seem to figure as a specific characteristic of non-dualistic knowledge developed by the Bodhisattva at the stage of Jnana Paramita. So, whereas Jnana refers more to intellectual knowledge, Prajna paramita has more to do with intuition—Hiểu rõ các pháp, giữ vững trung đạo. Sự tu tập trí tuệ và tâm linh của một vị Bồ Tát đến giai đoạn đạt được trí ba la mật, từ đó các ngài thăng tiến tức thời để chuyển thành một vị Phật toàn giác. Sự kiện ý có nghĩa nhất của trình độ này và biểu tượng cao nhất của sự thành tựu tối thượng của Bồ Tát là bước vào trạng thái thiền định của tâm cân bằng được khởi lên từ trí tuệ bất nhị của tánh không. Đây cũng là bước khởi đầu của Bồ Tát vào cổng nhất thiết trí của một vị Phật, tức là trí tuệ tinh hoa nhất. Trí tuệ ba la mật có một phẩm chất phân tích như một đặc tính đặc thù của trí bất nhị phát khởi khi Bồ Tát đạt đến giai đoạn trí ba la mật. Vì vậy, trí tuệ bình thường nghiêng về phần tri giác trong khi trí tuệ ba la mật lại nghiêng về phần trực giác.

Knowledge of the powers and faculties of all beings: Trí chúng sanh tâm tánh trí lực—One of the ten powers of a Buddha—Một trong mười lực của Đức Như Lai—See Ten powers of a Buddha.

Knowledge of present illusion and liberation: Biết phiền não và giải thoát trong hiện tại—See Three aspects of the omniscience of Buddha.

Knowledge of the profound, occult import of all Buddha teachings: Trí biết lý thú thâm mật của tất cả Phật pháp—See Ten kinds of broad knowledge.

Knowledge of reality: Wisdom of reality—Như Thực Trí.

1) Knowledge of reality, i.e. of all things whether whole or divided, universal or

particular, as distinguished from their seeming: Trí biết suốt tổng tướng và biệt tướng của chư pháp một cách đúng như thực.

2) Buddha-omniscience: Phật Trí.

3) The knowledge or wisdom of reality, in contrast with knowledge of the relative: Thực Trí—Sự hiểu biết hay thông đạt về thực tướng của chư pháp, đối lại với quyền trí là sự thông đạt về sự sai biệt của các quyền pháp.

Knowledge relies on the body: The kind of knowledge that relies on the body functions to perform deeds good or bad. This is one of the ten wrong ways into which the Yogin may fall—Trí thức này nương vào sắc thân mà tạo tác những hành vi thiện hay ác. Đây là một trong mười lầm lạc mà thiền giả có thể bị rơi vào—See Ten wrong ways into which Zen practitioners may fall.

Knowledge of right and wrong in every condition: Trí thị xứ phi xứ trí lực (biết được cái nào đúng, cái nào sai)—One of the ten powers of a Buddha—Một trong mười lực của Đức Như Lai—See Ten powers of a Buddha.

Knowledge of the same order: Loại Trí—Knowledge which is of the same order, e.g. the four fundamental dogmas applicable on earth which are also extended to the higher realms of form and non-form—Trí tuệ quán xét Tứ Đế của Dục giới gọi là Pháp Trí, ví với trí tục hay loại trí quán xét tứ đế của hai giới cao hơn là Sắc giới và Vô sắc giới.

Knowledge of the seed or cause of all phenomena: Omniscience—Chủng trí.

Knowledge of all sentient beings' mental behavior: Trí biết tất cả tâm hành của chúng sanh—See Ten kinds of broad knowledge.

Knowledge of all stages of dhyana liberation: Trí chư thiền giải thoát tam muội trí lực—One of the ten powers of a Buddha—Một trong mười lực của Đức Như Lai—See Ten powers of a Buddha.

Knowledge succeeding upon fundamental knowledge: Hậu đắc chí—Knowledge arising from fundamental knowledge—Trí khởi lên từ căn bản trí.

Knowledge of suffering: Khổ Trí—See Four knowledges (B).

Knowledge and supernatural power: Trí Lực—Trí Tuệ và Thần Lực.

- 1) Power of knowledge: Năng lực của trí tuệ.
- 2) The efficient use of mystic knowledge: Hành giả (tu thiền) có đủ năng lực xử dụng mật trí.

Knowledge of the supreme spirit: Adhyatmatidya (skt)—Nội Minh—See Five sciences.

Knowledge of all the thoughts of all beings: Memory of all the thoughts of all beings—Ký tâm (ý: mental)—Dùng ý nghiệp của Đức Phật phân biệt được tâm hành sai biệt của kẻ khác (thức biệt tha tâm)—See Three sovereign powers for converting others.

Knowledge of the total destruction of all impurities: Knowledge by which one is able to destroy all passions (greed, hatred and ignorance)—Lậu tận trí hay trí biết về sự đoạn trừ hoàn toàn mọi ô nhiễm.

Knowledge of total freedom reaching the other shore: Trí tất cả tự tại đến bỉ ngạn—See Ten kinds of treasury of great knowledge possessed by Enlightening Beings.

Knowledge of the ultimate: Final wisdom—Ultimate wisdom—Tất cánh trí (trí huệ tối thượng).

Knowledge on the unimpediment of the Dharma: Pháp Vô Ngại Trí—Wisdom or power of explanation in unembarrassed accord with the Law, or Buddha-truth—Trí tuệ hay khả năng giảng giải đúng theo Chánh Pháp một cách vô ngại—See Four Unobstructed Eloquences.

Knowledge and vision of the Buddha: Tri kiến Phật—Four knowledge and vision of the Buddha—See Four knowledges and Four knowledges of Opening, Demonstrating, Awakening, and Entering the enlightened knowledge and vision of the Buddha.

Knowledge is wealth: Tri kiến là tài sản (Đa văn vi phú).

Knowledge of what is consonant with it: Anvaya-nanam (p)—Loại Trí—See Four knowledges (A).

Knowledge of what is so and what is not so: Trí khéo biết thị xứ phi xứ—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (10).

Knowledge of the workings of karma: Sanh tử trí (trí tuệ biết rõ hành hoạt của nghiệp)—Once the mind composing quite purified, clarified, soft, without blemish, without defilement, fixed and immovable, practitioners will be able to know the passing and arising of beings as one possessed of wrong conducts in body, speech and mind; after dying, have arisen in a sorrowful state—Với tâm định tĩnh, hoàn toàn thanh tịnh, sáng sủa, không ô nhiễm, không phiền não, nhu nhuyến, kiên định và bất động... hành giả có thể biết được những chúng sanh có ác hạnh về thân khẩu và ý, sau khi chết sẽ sanh vào cảnh giới khổ đau, hay ngược lại sẽ sanh vào cảnh giới thiện lành.

Knowledge of all worlds, all lands, all times, all ages, without abandoning the practices of enlightening beings: Knowledge of manifesting the appearance and conduct of Buddha throughout all worlds, all lands, all times, all ages, without abandoning the practices of enlightening beings—Trí biết khắp tất cả thế gian, tất cả cõi, tất cả tam thế, tất cả kiếp, hiện khắp hình tướng oai nghi của Như Lai, mà cũng chẳng bỏ việc làm của Bồ Tát—See Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (10).

Ko (jap): Gandha (skt)—Fragrance—Hương (hương thơm).

Koan: Koungan—Công án.

- (I) An overview of “Koan”—Tổng quan về “Công án”: A Japanese term for enigmatic or problem cases whose purport cannot be discerned by conceptual and analytical thinking. The koan is given to the student first of all to bring about a highly wrought-up state of consciousness, and its solution requires that practitioners directly and intuitively perceive the true nature of reality. They are commonly used in Zen, especially in Lin-Chi Zen sects—Công án là một từ ngữ Nhật Bản chỉ “những trường hợp ẩn ngữ,” mà chủ ý không thể nhận biết bằng khái niệm hay phân tích bằng suy nghĩ được. Công án được đề ra cho người học là để dẫn tới tâm trạng căng thẳng cực độ, và giải đáp của nó đòi hỏi hành giả

phải trực nhận thực chất của vạn hữu. Công án được dùng trong Thiền, đặc biệt là trong các Thiền phái Lâm Tế.

- (II) The meanings of “Koan”: Nghĩa của “Công án”—“Koan” is originated from Japanese language, which means a kind of problem, which is given the master to his disciples to solve. “Problem” is not a good term, however, for there is no other equivalent term for such term in English. According to Japanese term, “Ko” literally means “public” and “an” is “a document.” But “a public document” has nothing to do with Zen. The Zen “document” is the one each one of us brings along to this world at his birth and tries to decipher before he passes away. According to Mahayana legend, the Buddha is said to have made the following utterance when he came out of his mother’s body: “Heaven above, earth below, I alone am the most honored one.” This was Buddha’s “document” bequeathed to us to read, and those who read it successfully are the followers of Zen. There is, however, no secrecy in this, as it is all open or “public” to us, to everyone of us; and to those who have an eye to see the utterance it presents no difficulty. If there is any hidden meaning in it at all, it is our side and not in “the document.” The koan is within ourselves, and what the Zen master does is no more than to point it out for us so that we can see it more plainly than before. When the koan is brought out of the unconscious to the field of consciousness, it is said to have been understood by us. To effect this awakening, the koan sometimes takes a dialectical form but frequently assumes, superficially at least, an entirely nonsensical form—“Koan” là thuật ngữ Nhật Bản, có nghĩa là một thứ vấn đề mà vị thầy đề ra cho người đệ tử giải quyết. Tuy nhiên, “vấn đề” không phải là chữ đúng vì không có từ Anh ngữ nào tương đương với từ này. Theo từ ngữ Nhật Bản, “Ko” nguyên nghĩa là “công,” và “an” là “một văn kiện.” Nhưng “một văn kiện” thì không ăn nhập gì với Thiền cả. Cái “văn kiện” Thiền là cái “văn kiện” mà mỗi người chúng ta đem theo đến thế giới này khi mình sanh ra và cố đọc ra

trước khi mình chết đi. Theo truyền thuyết Đại Thừa, người ta bảo Đức Phật đã thốt ra một câu sau đây khi Ngài ra khỏi thân thể của bà mẹ: “Thiên thượng thiên hạ, duy ngã độc tôn.” Đó là văn kiện của Đức Phật để lại cho chúng ta đọc, và những ai đọc được nó tức là những đệ tử nhà Thiền vậy. Tuy nhiên, không có gì bí ẩn trong câu nói này, vì tất cả nó khai mở hay “công khai” trước chúng ta, trước mỗi người chúng ta; và đối với những ai có mắt để thấy lời thốt lộ ấy chẳng đề ra khó khăn nào cả. Nếu có một ý nghĩa ẩn dấu nào trong nó, là ở phía chúng ta chứ không phải từ “văn kiện.” Công án ở trong chúng ta, và Thiền sư chẳng làm gì khác hơn là chỉ nó ra cho chúng ta thấy rõ hơn trước. Khi công án được đem ra khỏi vô thức vào phạm vi của ý thức, thì chúng ta nói là chúng ta hiểu nó. Để thực hiện sự thức tỉnh này, công án đôi khi mang hình thức biện chứng nhưng thường thì, ít ra là một cách biểu hiện bên ngoài, nó mang một hình thức hoàn toàn phi lý.

(III) Characteristics of “Koan”—Đặc tính của “Công án”:

- 1) The koan is given to the student first of all to bring about a highly wrought-up state of consciousness: Công án được đề ra cho người học là để dẫn tới tâm trạng căng thẳng cực độ.
- 2) Koans are constructed from the questions of disciples together with responses from their masters, from portions of the masters’ sermons or discourses, from lines of the sutras, and from other teachings. What are they?: Công án được hình thành từ các cuộc vấn đáp giữa thầy trò ngày xưa, từ những đoạn văn trong các bài thuyết pháp hay các bài giảng của các vị thầy, hoặc từ những câu kinh và các lời dạy khác.
- 3) A case which established a legal precedent: Một trường hợp thiết lập một tiền lệ hợp pháp.
- 4) The concrete manifestation of Dharma, that is reality or the Universe itself: Sự thể hiện của Pháp, đó là hiện thực của vũ trụ.
- 5) A story which manifests the universal principles of the Buddha-Dharma: Một câu

- chuyện thể hiện những nguyên tắc căn bản của Phật Pháp.
- 6) In Zen a koan is a formulation, in baffling language, pointing to the ultimate truth. Koans cannot be solved by recourse to logical reasoning, but only by awakening a deeper level of the mind beyond the discursive intellect: Trong nhà Thiền công án là một định thức, bằng ngôn ngữ đánh lừa, chỉ thẳng chân lý tối hậu. Công án không thể được giải đáp bằng cách sử dụng lý luận hợp lý, mà chỉ bằng cách làm tâm giác ngộ đến một mức sâu hơn, cũng như vượt qua lý trí biện biệt.
- 7) Koan is a philosophical topic given to a Zen student for contemplation by the Zen master. This is a common method in Zen which helps the novice Zen students lessen his attachments: Công án là một đề mục triết lý do một vị Thiền sư đưa cho một vị Thiền sinh mới nhập môn để quán tưởng. Đây là một phương pháp thông thường trong nhà Thiền nhằm giúp các Thiền sinh mới giảm bớt sự chấp trước.
- (IV) The origin of “Koan”: Nguồn gốc của “Công án”—The koan method of studying Zen started in China in the twelfth century with the Sung masters, such as Goso Hoyen (died in 1104), Yengo Kokugon (1063-1135), and Daiye Soko (1089-1163). But its systematization took place in Japan soon after the introduction of Zen in the thirteenth century. In the beginning the koan was classified under three headings: prajna-intuitional (richi), actional (kikwan), and the ultimate (kojo). Later, in the seventeenth century, Hakuin and his followers amplified them into five or six, but in essence the older three still hold good. Since, however, the schema was completed, all the Zen students belonging to the Rinzai school nowadays study Zen after it, and the study is more or less stereotyped and to that extent shows signs of deterioration. The typical and classical examples of the koan students are supplied by Bukko Kokushi (1226-1286) in China and by Hakuin (1685-1768) in Japan. The approach to Zen by those of non-koan system is exemplified, as far as we have the
- record, by Rinzai (died in 867) in China and by Bankei (1622-1693) in Japan—Phương pháp nghiên cứu Thiền theo công án ở Trung Hoa vào thế kỷ thứ 12 với các Thiền sư đời nhà Tống, như ngài Ngũ tổ Pháp Diễn, Viên Ngộ Khắc Cần, và Đại Huệ Tông Cảo. Nhưng sự hệ thống hóa của nó xảy ra ở Nhật Bản ngay sau sự du nhập của Thiền vào thế kỷ thứ 13. Lúc đầu công án được phân loại với 3 tiêu đề: trực giác Bát Nhã, hoạt động, và cứu cánh. Sau này, vào thế kỷ thứ 17 thì Bạch Ẩn và các đồ đệ làm lớn thêm thành năm hay sáu tiêu đề, nhưng cốt lõi ba tiêu đề cũ vẫn còn có giá trị. Tuy nhiên, từ khi biểu thức hoàn thành, tất cả hành giả thuộc tông Lâm Tế ngày nay đều nghiên cứu Thiền theo nó, và việc nghiên cứu không nhiều thì ít bị đóng khuôn đến mức đã có dấu hiệu suy đồi. Những thí dụ tiêu biểu và cổ điển đã được ngài Phật Quang Quốc Sư ở Trung Hoa và Bạch Ẩn ở Nhật Bản cho những hành giả Lối nhận thức Thiền bởi những người thuộc hệ thống không dùng công án được đại diện, theo tài liệu mà chúng ta có được bởi Lâm Tế ở Trung Hoa và bởi Bankei ở Nhật Bản.
- (V) Something to be pondered on during meditation by novices in Zen monasteries of the Lin-Chi school: Công án là một cái gì đó cho các đệ tử suy nghĩ và quán chiếu trong thiền quán trong các thiền đường phái Lâm Tế—Problems set by Zen masters, upon which thought is concentrated as a means to attain inner unity and illumination. Originally, koan means “public notice,” means a legal case constituting a precedent. Later, koans have been used in Zen as a systematic means of training since around the middle of the tenth century. Since the koan eludes solutions by means of discursive understanding, it makes clear to the student the limitations of thought and eventually forces him to transcend it in an intuitive leap (not by speaking or discussion), which takes him into a world beyond logical contradictions and dualistic modes of thought. On the basis of this experience, the student can demonstrate his own solution of the koan to the master in a spontaneous and without recourse to

preconceived notions—Lúc đầu, công án là một “yết thị công khai,” có nghĩa là “có trước về mặt công lý.” Về sau này công án được nhà Thiền xử dụng một cách có hệ thống như những phương tiện đào tạo từ khoảng giữa thế kỷ thứ mười bằng cách tránh tất cả những lời giải thích duy lý. Công án cho phép đệ tử thấy rõ những giới hạn của trí tuệ và buộc phải vượt lên những giới hạn ấy bằng trực giác chứ không bằng duy lý, là thứ đưa anh ta vào một vũ trụ nằm bên ngoài mọi mâu thuẫn và mọi tư tưởng nhị nguyên. Sự phát khởi này cho phép người đệ tử trình bày với thầy một cách tự phát và không cần tới sự giúp đỡ từ bên ngoài.

(VI) “Koans” used by Lin-Chi: Công án được Lâm Tế xử dụng—To help the ego awaken to and realize the “Buddha-nature,” which Lin-Chi called “true man without a title,” that is, to fully be and truly know itself, there arose among certain Zen masters, notably those of the Lin-Chi school, the use of what is known, in Japan, as the koan. This is a development especially of the eleventh and twelfth centuries, when Zen Buddhism having acquired great esteem and wide renown throughout China, attracted many who no longer came out of any compelling existential need. Earlier masters would probably have reacted with the same outward indifference and disregard as did Bodhidharma. These later teachers, however, in the sincere and compassionate desire to help all inquirers, began, now themselves to initiate their relation to the caller by means of a koan. The Chinese Sung master first to employ the koan somewhat systematically, Ta-Hui (12th century), on one occasion spoke as follows: “Whence are we born? Whither do we go? He who knows this whence and whither is the one to be truly called a Buddhist. But who is this one who goes through this birth-and-death? Again, who is the one who knows not anything of the whence and whither of life? Who is the one who suddenly becomes aware of the whence and whither of life? Who is the one, again, who, facing this koan, cannot keep his eyes fixed, and as he is not able to

comprehend it, feels his internals altogether put out of order as if a fiery ball swallowed down could not readily be ejected. If you wish to know who this one is, apprehend him where he cannot be brought within the fold of reason. When you thus apprehend him, you will know that he is after all above the interference of birth-and-death. The ultimate objective remains the same: to know and apprehend who one is beyond “the fold of reason,” that is, beyond the subject-object structure of intellection. Toward this end the koan, a kind of question, problem, challenge, or demand presented by and upon the initiative of the master, is intended to serve a twofold function: The first is to penetrate to the depths and quicken at its source the deeply buried or deceptively concealed basic underlying concern of the ego in ego-consciousness. The second is, while stirring this fundamental longing and its quest, to keep them properly rooted and directed. For it is not sufficient that they simply be aroused. They must, in order to avoid the many deceptive and delusive pitfalls in which they may become attenuated or go astray, also be carefully guided even fostered. In the earlier or pre-koan phase of Zen Buddhism, the caller generally came out of the provocation of his own life experience, already bestirred by some existentially oppressing perplexity. Normally, however, the “question” or concern had not yet been plumbed to its ultimate depth. Although kindled naturally, known neither in its root-source nor in its true nature, and hence without adequate form, it could easily become veiled or deflected. Despite a genuine intensity and seriousness, the longing and quest were thus usually blind, amorphous, and confused, requiring a correct grounding and focus. When, in this period, the student, during an encounter with the master, would receive a piercing challenge or demand, for instance, “Bring forth your heart-mind!” “What is it which thus comes?” “What is your original face prior to your birth?” “When you are dead, cremated, and ashes scattered, where are you?” Or, simply, “Speak! Speak!”

The effect, often, was to provide just the needed orientation and guidance. Even so, such challenges, questions, or demands were not called koans. These spontaneous, unstructured exchanges between master and student were instead termed “mondo,” or in Chinese “Wen-ta,” literally, question and answer. But since the “mondo-exchanges” did not prompt, ground, and direct the radical and ultimate concern of the ego, many of them were actually used, subsequently, either as koans, or as the basis of koans. The koan in its double function may therefore be considered a deliberate and calculated attempt to secure a result previously obtained naturally and without contrivance. Conversely, it can perhaps be said, regardless of the technical terminology and distinctions of Zen Buddhism itself, that the earlier student had his own natural koan, natural as to the burning substance, although still to be given a proper form or focus, whereas, in the later period, when the inquirer approached neither with a suitable form of the question nor yet existentially fired to its all-consuming content, the master himself sought to foster both by initially presenting such a “question,” as it were, from the outside. In this instance, the koan, rather than being partially natural, was totally given. But again, it must be emphasized immediately that as long as the “question,” or koan continues to be “on the outside” or “given,” the effort is futile, and there is, finally, no Zen Buddhism. In its character and structure, however, as well as in the mode of its application and usage, the koan is carefully designed as a safeguard against precisely this danger. For by its very nature the koan does not permit itself to be fitted into any dualistic subject-object scheme of the ego-consciousness—Nhằm giúp cho cái ngã tỉnh thức và chứng nghiệm “Phật tánh,” mà ngài Lâm Tế gọi là “Vô vị chân nhân,” nghĩa là trọn vẹn là mình và chân thực biết mình, trong các Thiền sư, nhất là các Thiền sư thuộc phái Lâm Tế, mới có sự sử dụng cái mà tiếng Nhật gọi là “koan.” Đó là một phát triển đặc biệt của các thế kỷ 11 và

12, khi Thiền được hết sức ưa chuộng và phổ biến rộng rãi khắp Trung Hoa, thu hút cả nhiều người không còn tìm đến vì một nhu cầu hiện sinh thức bách nào cả. Những vị thầy thời trước có lẽ hẳn đã phản ứng với cái lãnh đạm và lơ là bề ngoài như Bồ Đề Đạt Ma. Tuy nhiên, những vị thầy sau này, thành thật và bị mắc muốn giúp tất cả những kẻ tìm kiếm, giờ đây bắt đầu chính họ thiết lập mối liên hệ với những người đến tìm bằng một công án. Vị thiền sư đời Tống đầu tiên sử dụng công án có phần hệ thống là Tông Cảo Đại Huệ (thế kỷ thứ 12), trong một dịp, đã nói như sau: “Chúng ta sinh ra từ đâu? chúng ta đi về đâu? Kẻ nào biết cái từ đâu đến và đi về đâu này là kẻ mà chúng ta có thể thực sự gọi là một Phật tử. Như ai là cái kẻ trải qua sinh tử này? Lại nữa, ai là cái kẻ chẳng biết gì về cái từ đâu đến và đi về đâu của đời sống này? Ai là cái kẻ đột nhiên ý thức được cái từ đâu đến và đi về đâu của đời sống? Lại nữa ai là cái kẻ đối mặt với công án này, không thể giữ đôi mắt mình định, và vì hẳn không lãnh hội nổi nó, thấy cả ruột gan mình đảo lộn như nuốt phải một hòn lửa không dễ dàng phung ra được. nếu ông muốn biết cái kẻ này là ai, lãnh hội hẳn ở cái chỗ mà mình không thể đem hẳn vào khuôn khổ của lý trí. Khi ông đã lãnh hội được hẳn như thế, ông hẳn biết rằng rốt cuộc hẳn là kẻ vượt qua sự can thiệp của sanh tử.” Mục tiêu tối hậu vẫn giữ nguyên như vậy: biết và lãnh hội xem ta là ai bên kia cái “khuôn khổ của lý trí,” nghĩa là bên kia cái cơ cấu chủ thể-khách thể của trí năng. Hưởng về cứu cánh này của công án, một thứ câu hỏi, vấn đề, thách thức, hay đòi hỏi đề ra bởi và do sáng kiến của vị thầy, có ý định thỏa mãn hai tách dụng: thứ nhất là thâm nhập vào những miền sâu và kích thích tận căn nguồn nó mới ưu tâm nền tảng chôn sâu hay giả dối che đậy của bản ngã trong ngã thức. Thứ hai là trong khi kích động mối hoài mong căn bản này và cuộc tìm kiếm nó, giữ cho chúng được bén rễ và chỉ đạo một cách thích đáng. Vì chỉ khởi dậy chúng thôi cũng không đủ. Mà còn phải chỉ đạo và hơn nữa nuôi dưỡng chúng một cách cẩn mật ngõ hầu tránh nhiều cạm bẫy giả dối và ảo tưởng

trong ấy chúng có thể bị giảm thiểu hay đi lạc hướng. Trong giai đoạn tiền công án của Thiền, kẻ cầu đạo thường đến vì sự thúc đẩy của kinh nghiệm sống của chính mình, đã rối loạn bởi một mối hoang mang dần nén nào đó của đời sống. Tuy nhiên, bình thường “câu hỏi” hay mối ưu tâm chưa được thăm dò tới miền sâu tối hậu của nó. Mặc dù được nhen nhúm một cách tự nhiên, người ta cũng không biết cái căn nguồn hay chân tính của nó, do đó không có một hình thức thích đáng, nó dễ trở thành mơ hồ hay lệch lạc. Bất chấp một sự căng thẳng hay nghiêm trọng thực sự, do đó mối hoài mong và tìm kiếm này thường mù quáng, bất thường và hỗn độn, đòi hỏi một nền tảng và tâm điểm chính xác. Khi, trong thời kỳ này, trong một cuộc gặp gỡ với vị thầy, hành giả nhận được một thách thức hay đòi sắc bén, thí dụ như “Đem tâm ông ra đây!” “Cái gì đến như thế vậy?” “Thế nào là bản lai diện mục của ông trước khi ông được sanh ra?” “Khi chết, hỏa thiêu, và tro tàn rụi thì ông ở đâu?” Hay, giản dị “Nói! Nói!” Thường thường hiệu quả của nó cung cấp cái định hướng và chỉ dẫn cần thiết. Dù như vậy, những thách thức, những câu hỏi, hay những đòi hỏi không được gọi là công án. Thay vào đó người ta lại gọi những trao đổi nhất thời và không có cấu trúc, không có tổ chức giữa thầy và trò là “Vấn Đáp,” nghĩa đen là hỏi và trả lời. Nhưng vì những trao đổi, hay vấn đáp này gợi ý, đặt nền tảng và điều khiển mối ưu tâm căn bản và cứu cánh của bản ngã, do đó, trên thực tế nhiều vấn đáp được sử dụng như là công án, hay như là nền tảng cho công án. Do đó chúng ta có thể xem công án với tác dụng hai mặt của nó là một nỗ lực cố ý và có trù tính để bảo đảm một kết quả trước đây đã được một cách tự nhiên không mưu tính. Trái lại, có lẽ ta có thể nói, bất chấp cái thuật ngữ kỹ thuật và những sai biệt của Thiền, rằng người đệ tử trước kia có công án tự nhiên của mình, tự nhiên ở cái chất thể nồng cháy, mặc dù vẫn phải thể hiện nó dưới một hình thức hay tâm điểm thích ứng, trong khi ở giai đoạn sau này, khi người ta vẫn chưa được với một hình thức thích hợp của câu hỏi cũng chưa lột tả được hết cái nội dung sống động của nó,

chính vị thầy phải cố tìm cách trưởng dưỡng cả hình thức lẫn nội dung bằng cách ngay từ đầu đề ra một “câu hỏi” nào đó, từ bên ngoài. Trong trường hợp này, công án được hoàn toàn đề ra thay vì có phần nào tự nhiên. Nhưng lần nữa, chúng ta phải nhấn mạnh ngay tức khắc rằng khi nào mà cái “câu hỏi” hay “công án” vẫn tiếp tục là “cái từ phía bên ngoài” hay “được đề ra” mọi nỗ lực của chúng ta đều vô ích, và rốt cuộc lại, chẳng có Thiền gì cả. Tuy nhiên, trong đặc tánh về cơ cấu này cũng như trong thể cách áp dụng và sử dụng nó, công án được tính toán một cách cẩn thận để chống lại đúng cái nguy hiểm này. Vì ngay tự bản tánh của nó công án không tự cho mình thích ứng vào bất cứ khuôn khổ nhị nguyên chủ thể-khách thể nào của bản ngã trong ngã thức.

(VII)Numbers of koans: Số lượng công án—It is said that altogether there are about 1,700 koans. Of these, about 500 are usually used, since many are repetitive and others are less valuable for practice. Masters have their own for references, but they prefer to use the Wu-Mên-Kuan and Pi-Yen-Lu—Người ta nói toàn bộ có khoảng chừng 1.700 công án. Trong số này có 500 công án chính yếu, vì có nhiều công án trùng lặp nhau, cũng như có những công án có giá trị thấp cho việc thực hành. Các vị sư đều có những sở thích riêng về công án, nhưng thường thường họ dùng Vô Môn Quan và Bích Nham Lục là hai biên tập công án chính.

(VIII)See Five characteristics concerning the koan exercise.

Koan of Buddha recitation: Công Án Niệm Phật—The koan of Buddha Recitation uses the invocation of Amitabha Buddha as a koan. At the very moment the name is uttered, it must be the focal point in respect to which all doubts and delusions are laid aside. At the same time you ask “Who is this person reciting the Amitabha’s name?” When you rely steadily on the koan, all illusions and confused thoughts will be broken down the way knotted threads are cut. When there is no longer any place for them to reappear, it is like the shining sun in the sky. When illusion does not arise and delusions disappear, the mind

is all calm and transparent—Công án niệm Phật được dùng khi chúng ta coi niệm Phật A Di Đà như là một công án. Ngay trong phút giây hồng danh Phật được niệm ra, nó là điểm tập trung then chốt mà mọi nghi hoặc ảo tưởng phải được để qua một bên. Đồng thời tự hỏi coi ai là người đang niệm Phật? Khi dựa vào công án, mọi mê mờ vọng tưởng đều bị bức vỡ giống như những gút chỉ bị cắt đứt. Khi mà không còn gì nữa để cho những thứ này tái xuất hiện, cũng là lúc ánh nhật quang phổ chiếu khắp trời. Khi ảo tưởng không khởi và mê mờ biến mất, lúc đó tâm ta tĩnh lặng và trong suốt.

Koan of Emptiness: Công Án về “Không”—The term “Emptiness” or “Nothingness” has become best known as a koan in Lin-Chi Zen, Zhao-Chou-T’sung-Shen’s “Emptiness” (Mu), and it can indeed be said that the whole aim of all school of Zen is to bring about the realization of “Emptiness.” However, the origin of this concept goes back to the basic teaching of the Buddha. The Buddha taught that all phenomena are branded with four marks: impermanence, suffering, selflessness, and emptiness. Why does the Buddha say about the ‘emptiness’ of all phenomena? According to Buddhism, all phenomena arise and exist through the combination of many different elements. Since whatever exists depends upon other things for its existence, it lacks an immutable core of independent actuality and is therefore, considered in itself, void. Phenomena possess a kind of apparent existence, in that they can be seen, heard, touched, etc., but beyond their status as appearances they have no substantial reality. This lack of substantial reality is what signified by the word “Emptiness.” According to Zen Master Thich Thien An in “Zen Philosophy-Zen Practice,” perhaps the concept of “emptiness” is difficult to be clarified by one or two illustrations. If in a dark room, a stick of burning incense is twirled very rapidly, a circle of light is seen. But as soon as we stop the stick of burning incense, the circle of light disappears. Though the circle was visible and everybody saw it as such, it was actually an illusion created by the mind. Since it has no real existence, the circle even when present and visible is empty. In the same way, all

phenomena are empty because they arise in dependence upon causes and conditions. In themselves they are vacuous and insubstantial as the circle created by the twirling stick of burning incense. Again, phenomena are empty because they are evanescent. Things perish the moment they arise, and thus there is no abiding entity behind the sensible appearances that present themselves to us. The phenomenal universe is like a film projected upon a blank screen. The film is a continuous series of ever changing pictures. Through our ignorance we may become attached to the figures on the screen. We may laugh with them or cry with them, swell with pride or grow tense with excitement, but this does not make them real, and once the projector stops, all these figures with whom we have been so deeply involved will vanish into nothingness, together with all their loves and hates, their joys and sorrows, and their ventures and intrigues. The world we are living in is just like a movie on the screen: evanescent, insubstantial and void. Even this very being we call our “self” dissolves upon analysis into a mere appearance destitute of final actuality. The first and final goal of Zen is to realize that everything is emptiness. But this realization must be experiential, not merely intellectual. It is not enough to assert that everything is empty; one must see into the fact of emptiness in all one’s daily activities. Emptiness is to be grasped from the inside at each moment, without hesitation. Once there was a Zen student who was studying the koan of “Emptiness” under a master. He worked very hard on the koan for several years until, one evening in meditation, he believed that he had realized “Satori”. He ran to the master to report his experience, but the master was not in a hurry to offer his congratulations. As soon as the student entered the master’s room and burst out with a loud bellowing “Emptiness”, the master swatted him with his fan. Immediately the student’s face turned red with anger. Seeing this, the master added with a gentle smile: “If you really understand that everything is empty, why are you angry?” The student suddenly attained “satori” after hearing this. Emptiness must be lived in the stream of daily life flowing by us all the time and not forming into an abstract concept

by understanding. When “emptiness” is grasped as a concept and not a living reality, it has been lost. With a blink of the eyes we have missed seeing. A man may have a thorough intellectual understanding of the doctrine of emptiness, but if he gets angry when insulted, clamors for praise and fame, and feels upset when he does not get his way, he cannot be said to have realized emptiness. Emptiness is not so much an idea as it is a state of being. The man who lives in “emptiness” may not be able to explain it, but if he can really demonstrate “Emptiness” in every phase of his day to day life, he is an accomplished man of the Way—Từ “Không” hay “Hư không” đã trở nên nổi tiếng là một công án của Thiền phái Lâm Tế, cái “Không” của Triệu Châu Tông Thâm, và chúng ta có thể nói toàn bộ mục đích của các trường phái Thiền là nhận thức cho được cái “Không.” Tuy nhiên, nguồn gốc của khái niệm này khởi sự ngay từ giáo lý căn bản của Đức Phật. Đức Phật đã dạy rằng mọi hiện tượng đều bị đóng bởi bốn dấu ấn: vô thường, khổ, vô ngã và không. Tại sao Đức Phật lại nói về sự trống rỗng của tất cả các hiện tượng? Theo đạo Phật, mọi hiện tượng nổi lên và tồn tại qua sự tập hợp của nhiều thành phần khác biệt. Mọi vật tồn tại được cũng nhờ các vật khác cho sự tồn tại của nó, mà không có được cốt tủy bất biến hiện thực độc lập, và do đó, tự nó vốn là “không”. Các hiện tượng đều có một vẻ bề ngoài tồn tại, nghĩa là chúng có thể thấy được, nghe được, sờ được, song ngoài cái vẻ bề ngoài này chúng không có một thực chất bền vững. Cái thiếu thực chất bền vững này là ý nghĩa của “Không.” Theo Thiền Sư Thích Thiên Ân trong “Triết Lý Thiền-Thực Tập Thiền,” có lẽ khái niệm khó hiểu về “Không” không thể được làm sáng tỏ bằng một hay hai thí dụ. Trong một căn phòng tối, nếu một que nhang cháy đỏ được quay vòng thật nhanh, chúng ta sẽ thấy một vòng sáng. Nhưng khi que nhang vừa ngừng quay thì vòng tròn lửa biến mất. Dầu vòng tròn có hiển hiện và mọi người đều thấy rõ như vậy, nó thật ra chỉ là một ảo giác do tâm tạo ra, Cũng vì nó không hề hiện hữu thật sự, nên ngay khi vòng tròn lửa ấy có mặt, nó vẫn là trống rỗng, nó vẫn là “không.” Cũng như vậy, mọi hiện tượng đều là “trống rỗng” vì chúng nổi lên được nhờ những nguyên nhân và điều kiện. Tự chúng,

chúng vốn trống rỗng và không có thực chất, giống như vòng tròn lửa do que nhang quay nhanh tạo nên. Mặt khác, các hiện tượng là trống rỗng vì chúng phù du. Các vật đều hoại diệt khi chúng mới thành, và vì thế không có một thực thể cố định đằng sau những vẻ bề ngoài cảm xúc được như chúng ta thấy chúng. Vũ trụ hiện tượng như là một cuốn phim chiếu trên màn ảnh trắng. Cuốn phim là một chuỗi liên tục các bức ảnh luôn thay đổi. Vì vô minh chúng ta có thể chấp vào những nhân vật trên màn ảnh. Chúng ta có thể hoặc khóc theo họ, tự hào hay căng thẳng bức xúc theo hoàn cảnh, nhưng như thế cũng không làm cho họ có thật được, và một khi máy chiếu phim ngừng chiếu, thì tất cả những nhân vật mà chúng ta đã quyến luyến sẽ tan biến vào hư không, đem theo tất cả những vui buồn, thương, ghét, những phiêu lưu, uẩn khúc. Thế giới mà chúng ta đang sống cũng giống như một cuốn phim đang chiếu trên màn ảnh: phù du, không thực chất và trống rỗng. Ngay cả đến cái sinh vật mà chúng ta gọi là “ta” khi được phân tích cũng tan biến thành một hình tướng thiếu vắng thực tại tối hậu. Mục đích đầu tiên và cuối cùng của Thiền là nhận thức được rằng mọi vật là “trống rỗng.” Nhưng sự nhận thức này phải do thực nghiệm, chứ không phải do tri thức. Chỉ khẳng định rằng mọi vật đều trống rỗng vẫn chưa đủ, chúng ta còn phải thấy được sự trống rỗng trong hành động hằng ngày của chúng ta. Sự trống rỗng phải được nắm vững trong từng lúc, không một thoáng chần chừ. Ngày xưa có một thiền sinh được Thầy trao cho công án “Không” để tham cứu. Suốt nhiều năm trời ông cứ nghiền ngẫm công án cho đến một buổi chiều ngồi thiền ông nghĩ là mình đã ngộ được. Ông liền chạy đi tìm thầy để báo cáo kinh nghiệm của ông, nhưng ông thầy lại không vội khen tặng. Ngay khi vị thiền sinh vừa bước chân vào phòng thầy và gập lên một tiếng “Không” thật lớn, ông thầy bèn cầm cây quạt đập cho y một cái. Lập tức, vị thiền sinh đỏ mặt tía tai vì giận. Thấy thế vị thầy liền bảo: “Nếu quả thật con hiểu rằng mọi sự đều là không, tại sao con còn giận?” Vị thiền sinh ngộ ngay trong câu nói của thầy. “Không” phải được sống trong dòng đời của chúng ta từng giây từng phút, chứ không phải chỉ sắp xếp thành một khái niệm trừu tượng bằng kiến thức. Khi “Không” được xem như một khái niệm chứ không phải là một

thực thể sống động, thì nó đã mất. Chỉ chớp mắt một cái là chúng ta đã không thấy được. Một người có thể hiểu thấu đáo kiến thức giáo lý về “Không,” nhưng nếu người ấy nổi giận khi bị thóa mạ, lớn tiếng khoe khoang khi được ca tụng hay danh vọng, và thấy bực bội khi không được vừa ý, thì không thể nói người ấy đã nhận thức được cái “Không”. “Không” là một lối sống nhiều hơn là một ý nghĩ. Một người sống với cái “Không” có thể không giải thích được nó, nhưng nếu người ấy thật sự chứng tỏ được cái “Không” này trong mọi lúc của đời sống hằng ngày thì người ấy đã thành tựu con đường tu đạo.

Koben (jap): Sư Cao Biện (Nhật Bản)—A Japanese monk who purely practiced Kegon—Vị sư Nhật Bản chuyên tu theo tông Hoa Nghiêm.

Kobo Daishi (jap): Hoàng Pháp Đại Sư (774-835)—Hung-Fa, name of a noted monk who founded the Shingon Sect in Japan—Tên của một vị sư nổi tiếng, người đã khai sáng ra tông Chân Ngôn tại Nhật Bản.

Kobukuji (jap): Chùa Hưng Phước (Nhật Bản).

Kodanna (skt): A Nhã Kiều Trần Như.

Kodha (p): Sân hận, nóng nảy, "tâm gai góc". Sân hận và những tâm sở đi kèm với sân hận.

Koho (jap): Kaofeng—Zen Master Kao-Feng-Yuan-Miao (1238-1295)—Cao Phong Diệu Tổ—See Kao Feng Yuan Miao Zen Master.

Koken (jap): Hoàng hậu Hiếu Khiêm (Nhật Bản).

Kokika (skt): Cú Di La—Tên một loài chim cu—A kind of cuckoo.

Koku (jap): Akasa (skt)—Open space—Hư không.

Kokubunji (jap): Quốc Tự (Nhật Bản).

Kokubuniji (jap): Quốc Ni Tự (Nhật Bản).

Kokushi (jap): Quốc sư.

Kolita (skt): Câu Lợi Thái Tử—The eldest son of Dronodana, uncle of Sakyamuni; said to be Mahanama, but others say Mahamaudgalyayana—Người con trưởng của Đẩu Phạm Vương, một người chú của Phật Thích Ca; có người nói là Ma-Ha-Na-Ma, nhưng có người lại nói là Ma Ha Mục Kiền Liên.

Koma (jap): Cao Ly Quốc (mộ trong ba nước nhỏ của Hàn Quốc, hai nước kia là Tan La Shiragi và Bách Tế Kudara).

Komeito: Japanese political party associated with the Soka Gakkai, which traces itself back to Nichiren (1222-1282). Ironically, despite its name and stated intention of bringing ethical conduct into Japanese politics, but it has been involved in a number of high profile scandals—Đảng phái chính trị của Nhật Bản liên hệ với Soka Gakkai, có nguồn gốc từ thời ngài Nhật Liên. Mĩa mai, dù tên và chủ đích của nó là đem đạo đức vào chính trị Nhật Bản, nhưng tổ chức này đã dính líu với một số những vấn đề thật xấu xa.

Komokuten (jap): Virupaksha (skt)—The broad-eyed (ugly-eyed) deva—Quảng Mục Thiên Vương—See Four Heavenly (Guardian) Kings.

Komuso (jap): “Emptiness monks”—Sư Hư Không—Monks of the Fuke School who wander through the countryside playing the bamboo flute. They wear beehive-shaped bamboo hats, which hide their faces and thus their identities—Những nhà sư thuộc phái Fuke, người lang thang khắp các vùng quê, thổi sáo tre. Họ đội nón tre có hình tổ ong để che mặt và góc gác của mình.

Komyoji (jap): Chùa Quang Minh (Nhật Bản).

Komyo-Kogo (jap): Hoàng hậu Quang Minh (Nhật Bản).

Kon (jap):

1) Indriya (skt)—Sense organ—See Roots and Sixteen roots.

2) Mula (skt): Root—Căn bản.

Styana (skt): Sloth—Hôn trầm.

Konantoritsu (jap): Cổ Nam Đô Luật Tông (Phật Giáo Nhật Bản).

Konchok Gyelpo (1034-1102): Founder of Sakya monastery in 1073. He was a disciple of the translator Drokmi, who traveled to India and studied Sanskrit with Santipa. Sakya later became the chief monastery of the Sakyapa order of Tibetan Buddhism—Vị sáng lập tu viện Sakya vào năm 1703. Ngài là đệ tử của nhà thông dịch Drokmi, người đã du hành đến Ấn Độ và học Phạn ngữ với Santipa. Tu viện Sakya sau này trở thành tu viện chính của trường phái Sakyapa của Phật giáo Tây tạng.

Kondane (skt): Name of a Buddhist place in west India, about seven miles from Karjat. The Buddhist caves in Kondane are slightly of later date than those at Bhaja. The facade pillars are in stone instead of wood. The caitya hall is one of the earliest and is an important landmark in the development of rock-cut architecture—Một địa danh Phật giáo ở vùng tây Ấn Độ, cách Karjat bảy dặm. Các hang động ở Kondane có niên đại hơi muộn hơn các hang động ở Bhaja (see Bhaja). Các cây cột ở mặt tiền bằng đá chỡ không phải bằng gỗ. Đại sảnh Thánh điện thuộc loại xưa nhất, và là một bước ngoặt quan trọng trong sự phát triển của kiến trúc hang đá.

Kondo (jap): Kim Đường Điện (Chùa Nhật Bản).

Kongakai (jap): Kim Cang Giới.

Kong'an (kor): A Korean term for “koan.”—Hàn ngữ chỉ “công án.—See Koan.

Kongochi (jap): Sư Kim Cang Trí (Nhật Bản).

Kongochokyo (jap): Kinh Kim Cang Đảnh.

Kongochokyo-Mikkyo (jap): Kinh Kim Cang Đảnh Mật Giáo.

Kongo-Kyo (jap): Vajraccedika-prajna-paramita-sutra (skt)—Diamond sutra—Kinh Kim Cang.

Kongo-Satta (jap): The Diamond Buddha—Kim Cang Tát Đỏa.

Konjin (jap): Darkness—Sloth—Stupefaction—Hôn Trầm—When practicing meditation, sometimes cultivators drift into a dark heavy mental state, akin to sleep, this is the delusive obstruction of drowsiness—Khi hành thiền, thỉnh thoảng trạng thái tâm của hành giả rơi vào một vùng nặng nề tối ám (mê mờ) và buồn ngủ, đây là vọng chướng hôn trầm.

Konkai-Komyoji (jap): Kim Giới Quang Minh Tự (Nhật Bản).

Konkanapura (skt): Cung Kiến Na Bồ La—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Konkanapura, an ancient kingdom on the West Coast of India, including Konkan, Goa, and North Kanara—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Cung Kiến Na Bồ La là một vương quốc cổ nằm về bờ biển phía tây của Ấn Độ, bao gồm các vùng Konka, Goa, và phía bắc Kanara.

Konkomyokyo (jap): Suvarnaprabhasa-Sutra (skt)—Kinh Kim Quang Minh—See Suvarnaprabhasa-Sutra.

Konkomyo-Shitenno-Gokoku (jap): Kim Quang Minh Tứ Thiên Vương Hộ Quốc Chi Tự (nhật Bản).

Konpon-Setsu-Issai-U-Bu (jap): Mulasarvastivadin (skt)—Original School of the Preaching that All Things Exist, one of the sects of Early Buddhism—Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ, một trong những bộ phái của Phật giáo Nguyên Thủy.

Konyodha (skt): Cung Ngự Đà—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Konyodha, an ancient kingdom mentioned by Hsuan-Tsang as a stronghold of unbelievers; it is said to be in south-east Orissa, possibly the present Ganjam town—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Cung Ngự Đà được ngài Huyền Trang nói đến là một vương quốc cổ của những người không tin Phật, nằm về phía đông nam Orissa, có lẽ bây giờ là thị trấn Ganjam.

Korean Buddhism: Korean Buddhism—Phật Giáo Triều Tiên—Korea, one of the important Buddhist countries in the Far East, Buddhism was introduced to this country early in the fourth century A.D. According to Prof. P.V. Bapat in The Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, in those days (4th century A.D.), the Korean peninsula was divided into three parts, namely, Koguryu in the North, Pakche in the South-West, and Silla in the South-East. The history of Buddhism in these three parts of Korea is therefore not identical. Buddhism was first brought to Koguryu in around 372 A.D. when the emperor Fu-chien of the Former Ch'in dynasty (351-394) sent a delegation to Koguryu. This delegation was led by the monk Shun Tao, who met directly with king Sosurim (371-384), king of Koguryu. Monk Shun Tao also brought with him Buddhist images and many Buddhist texts. It was twelve years later that Buddhism came to Pakche through the agency of a Central Asian monk named Marananda. Silla was the last to embrace Buddhism which came nearly 30 years after it had been introduced in Koguryu. The chief

significance of Korean Buddhism lies in the role it played as an intermediary between China and Japan, for, although Buddhism received royal patronage almost throughout its history in Korea, there was no notable development in its doctrine. Korean Buddhism was at its peak in the 11th century A.D. during the rule of the Wangdynasty of Korea. Before this period, Buddhism had been spreading under the influence of the kings of the Silla dynasty. At this time, several famous scholars went to China to study the Buddhist doctrines. Of these, Yuan-Ts'ò (613-683 A.D.) of the Fa-Hsiang sect, Yuan-Hiao (617-670 A.D.) and Yi-Siang (625-702 A.D.) of the Hua-Yen sect are best known. After King T'aejo (reigned 918-943) initiated the Koryo period (918-1392) following the collapse of Silla, Son became the dominant Buddhist school in Korea after being designated the state religion. After the 11th century A.D., Buddhism, which had been the religion of the aristocracy related to the Silla dynasty, became the faith of the common people, owing largely to the efforts of Yi-T'ien, P'u-Chao and a number of other monks. Yi-T'ien, a scholar famous for his editing of the Catalogue of the Chinese Tripitaka, called Yi-T'ien-Lu, studied Buddhism in China and then propagated the doctrine of both the Hua-Yen and T'ien-T'ai sets in Korea. He also wrote articles on Buddhism in the Korean language. However, it was P'u-Chao who introduced Korea to Zen Buddhism which, in later days, was to play such an important part in its history. During the period when the Yuan dynasty of the Mongolian Empire had gained sovereignty over the Wang dynasty, Korean Buddhism was much influenced by Lamaism. After the decline of the Mongolian Empire, the Rhee dynasty of Choson period (1392-1909), Korea accepted Confucianism as the leading principle of its culture and thus dislodged Buddhism from its place of honour. During this time numbers of monks and nuns in Korea reduced noticeably, and at one time there were only thirty-six temples in the whole country, while at the end of the Koryo there had been almost a thousand temples. During the period of more than five hundred years under the Choson period, Buddhist establishments were forbidden in the cities, and monks and nuns were

chased deep into the forests and mountains. Nevertheless, even though it lost royal patronage in Korea, Buddhism continued to flourish as the religion of the masses. In 1910, Japan occupied Korea and they lifted the restriction under the Choson that prevented the monastic order from operating in the cities. During this time the Japanese practice of married Buddhist clergy was introduced to Korea, but this has been generally rejected by most Korean Buddhists. Modern Korean Buddhism is, in fact, Zen Buddhism (Son) tinged with a belief in Amitabha Buddha or Maitreya Bodhisattva. Its largest order is Chogye, which controls around ninety percent of Korea's operating monasteries. After more than five centuries of decline, during the twentieth century, Korean Buddhism has been revived, but at the same time, it also come into a big competition with aggressive Christianity. However, according to the most up-to-date census from the government in South Korea, more than twenty-five percent of the Korean population considered themselves to be Buddhists, twenty-five percent identify themselves as Christians, and the remaining fifty percent state that they are indifferent to religion—Triều Tiên là một trong những quốc Phật Giáo quan trọng ở Viễn Đông. Phật giáo đã được du nhập vào đất nước này từ thế kỷ thứ 4 sau Tây Lịch. Theo Giáo sư P.V. Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, vào thế kỷ thứ tư Triều Tiên được chia làm ba vùng, đó là Koguryu ở phía Bắc, Pakche ở phía Tây Nam, và Silla ở Đông Nam. Lịch sử Phật giáo trong ba vùng này không giống nhau. Phật giáo được đưa vào Koguryu đầu tiên vào năm 372 khi vua Fu-Chien của triều nhà Kim (351-394) gửi một phái đoàn đến xứ Koguryo. Phái đoàn này được sư Shun Tao hướng dẫn, sư đã gặp trực tiếp vua xứ Koguryo là Sosurim (371-384). Sư Shun Tao cũng mang theo phái đoàn những ảnh tượng Phật và rất nhiều giáo điển Phật giáo. Mười hai năm sau, Phật giáo mới đến Pakche qua trung gian của một tu sĩ người Trung Á tên là Marananda. Silla là vùng đất cuối cùng đến với Phật giáo gần 30 năm sau so với Koguryu. Ý nghĩa quan trọng nhất của Phật giáo Triều Tiên là nó giữ vai trò trung gian giữa trung Hoa và Nhật Bản, vì dù rằng được sự bảo trợ của hoàng gia

trong suốt quá trình lịch sử Phật giáo tại đây, nhưng tôn giáo này chẳng có sự phát triển đáng kể nào về mặt giáo lý. Phật giáo Triều Tiên đã đạt được đỉnh cao vào thế kỷ 11, trong thời gian trị vì của triều Wang. Trước thời này, Phật giáo đã được truyền bá dưới ảnh hưởng của các vị vua triều đại Silla. Thời đó có nhiều học giả nổi tiếng đi đến Trung Quốc để nghiên cứu giáo lý đạo Phật. Trong số này được biết đến nhiều nhất là Yuan-Ts'o (613-683) của hệ phái Pháp Tướng, Yuan Hiao (617-670) và Yi-Siang (625-702) của hệ phái Hoa Nghiêm. Sau khi vua T'aejo (ở ngôi từ năm 918 đến năm 943) bắt đầu thời kỳ Koryo (918-1392) sau sự sụp đổ của triều đại Silla, Thiền tông trở nên là một trường phái Phật giáo có ưu thế ở Đại Hàn sau khi được công nhận là quốc giáo. Sau thế kỷ 11, Phật giáo cho đến bây giờ vốn là tôn giáo của tầng lớp quý tộc thuộc triều đại Silla, đã trở thành một tôn giáo của toàn thể dân chúng, phần lớn là nhờ những nỗ lực của Yi-T'ien, P'u-Chao cùng một số tu sĩ khác. Yi-T'ien, một học giả nổi tiếng vì bản chú giải bộ Tam Tạng chữ Hán, gọi là Yi-T'ien-Lu, đã nghiên cứu Phật giáo ở Trung Hoa, rồi sau đó truyền bá giáo lý của hệ phái Hoa Nghiêm và Thiền Thai tại Triều Tiên. Tuy nhiên, P'u-Chao mới là người làm cho Triều Tiên tiếp xúc được với Phật Giáo Thiền Tông, môn này về sau đã trở thành một phần quan trọng trong lịch sử Phật giáo Triều Tiên. Trong thời Mông Cổ chiếm lấy quyền lực từ Vua Wang thì Phật giáo Triều Tiên chịu nhiều ảnh hưởng của phái Lạt Ma (Lamaism). Sau khi đế quốc Mông Cổ sụp đổ thì triều đại Rhee của Choson lấy Khổng giáo làm nguyên tắc chủ đạo, do đó đẩy lùi Phật Giáo ra khỏi vị thế danh dự. Lúc đó con số Tăng Ni giảm thiểu đáng kể, và có lúc trên toàn quốc chỉ có 36 ngôi chùa mà thôi, trong khi vào cuối thời đại Koryo trên toàn quốc có gần cả ngàn ngôi chùa. Trong khoảng thời gian trên 500 năm dưới thời đại Choson, cơ sở Phật giáo tại các đô thị bị cấm đoán, chư Tăng Ni bị đuổi vào rừng sâu núi thẳm. Dù không còn sự bảo trợ của hoàng gia, Phật giáo Triều Tiên vẫn tiếp tục phát triển như một tôn giáo quần chúng. Đến năm 1910, Nhật Bản chiếm đóng Triều Tiên và bãi bỏ lệnh cấm các cơ sở Phật giáo hoạt động trong thành phố dưới triều đại Choson. Trong khoảng thời gian này thầy tụng có gia đình theo

kiểu Phật giáo Nhật Bản được đưa vào Triều Tiên, nhưng thường bị chống đối bởi Phật tử tại đây. Thực ra Phật giáo ở Triều Tiên hiện nay là một phái Phật giáo Thiền đượm niềm tin vào Phật A Di Đà hoặc Di Lạc Bồ Tát. Giáo hội lớn nhất hiện tại là giáo hội Chogye, kiểm soát gần 90 phần trăm các tự viện ở Triều Tiên. Sau hơn 5 thế kỷ suy vong, trong suốt thế kỷ 20, Phật giáo hồi sinh ở Triều Tiên, nhưng đồng thời phải chịu sự cạnh tranh lớn của giáo hội Tin Lành năng nổ. Tuy nhiên, theo thống kê mới nhất của chính phủ Nam Triều Tiên, khoảng hơn 25 phần trăm dân số theo đạo Phật, 25 phần trăm theo Tin Lành, còn lại 50 phần trăm không có hứng thú với tôn giáo.

Korean canon of Buddhism: Cao Ly Tạng (tạng kinh điển của Cao Ly)—One of the three collections which still exists in the "Ocean Seal" Temple with 1,521 sets and 6,589 volumes—Bộ đại tạng Cao Ly, một trong ba tạng sư tập hiện vẫn còn đầy đủ tại chùa Hải Ấn với 1.521 bộ và 6.589 quyển.

Korin (jap): Hsiang-Lin—Vùng Hương Lâm (Nhật Bản).

Kornfield, Jack: American lay vipassana teacher who trained with Ajahn Chah and S. N. Goenka. Chogyam Trungpa invited him to teach Theravada meditation at Naropa Institute in the early 1970s, and for several years after that he taught meditation in a variety of places all over the world. He co-founded the Insight Meditation Society in Barre, MA, U.S.A., where he is one of the main teachers. He has published a number of books, including "Living Buddhist Masters," and "Dharma Talks," (with Joseph Goldstein)—Phật tử tại gia người Mỹ, thầy dạy thiền minh sát, từng thọ giáo với Ajahn Chah và S. N. Goenka. Chogyam Trungpa đã mời ông dạy thiền Nguyên Thủy tại Viện Naropa vào đầu thập niên 1970s, và trong nhiều năm sau khi dạy thiền tại đây, ông còn dạy thiền tại nhiều nơi khác khắp thế giới. Ông đồng sáng lập Hội Thiền Minh Sát (Insight Meditation Society) ở Barre, Massachusetts, Hoa Kỳ, tại đây ông là thầy giáo trụ cột. Ông đã xuất bản một số sách, gồm quyển "Những Vị Thầy Phật Giáo Sống," và "Pháp Thoại" (cùng viết với Joseph Goldstein).

Korosi, Csoma Sandor (1784-1842): Transylvanian scholar who traveled to Ladakh in

search of the origins of the Hungarian people. He believed that these origins lay in Central Asia among the Uighurs, and thought that their language was related to Hungarian. In order to trace Hungarian origins, he traveled throughout Central Asia and the Himalayan region, and he conducted research in Leh for almost two years. Although he never found records relating to Hungarians, during his studies he produced a seminal Tibetan-English dictionary and Grammar. He also brought a wealth of information about Tibetan culture to Europe, and is widely regarded as the father of Tibetan Studies in the West—Một học giả người Transylva du hành đến Ladakh để tìm tòi nguồn gốc của người Hung Gia Lợi. Ông tin tưởng rằng nguồn gốc của họ ở tại vùng Trung Á trong số những người Uighurs, và nghĩ rằng ngôn ngữ của họ liên hệ tới ngôn ngữ Hung Gia Lợi. Để truy nguyên nguồn gốc của người Hung Gia Lợi, ông đã du hành khắp các miền Trung Á và vùng Hy Mã Lạp Sơn, và ông đã làm cuộc nghiên cứu tại Leh trong 2 năm. Mặc dù ông chẳng bao giờ tìm thấy tài liệu liên hệ tới người Hung Gia Lợi, trong khi nghiên cứu ông đã làm ra một bộ Tự Điển và Văn Phạm Tây Tạng. Ông cũng đã mang về Âu Châu rất nhiều những tin tức về văn hóa Tây Tạng, và ông được xem như một cách rộng rãi là cha đẻ của ngành nghiên cứu về Tây Tạng ở phương Tây.

Kosa (skt):

- 1) Cask—Box—Treasury—Câu xá (chiếc hộp, kho báu).
- 2) Abhidharma (skt)—Sarvastivadin (skt)—Treasury—Câu Xá Tông—See Kosa Sect, and Ten schools of Chinese Buddhism.

Kosa Sect: Câu Xá Tông—Tông Câu Xá của Ngài Thế Thân—Abhidharma-kosa or Pitaka school of Vasubandhu—Name of the school is an abbreviation of Abhidharma-kosa, which is the title of Vasubandhu's work on realism and may be translated "The Story of the Higher Dharma." The great philosopher Vasubandhu was born in Purusapura (Peshawar) in Gandhara and received his ordination in the Sarvastivada School. He went to Kashmir incognito to learn the Abhidharma philosophy. On his return home he wrote the Abhidharma-kosa-sastra which is preserved in sixty volumes of Chinese translation. The Sanskrit

text is lost, but fortunately we have a commentary written by Yasomitra called the Abhidharma-kosa-vyakhya which has facilitated the restoration of the lost text undertaken by the late Professor Louis De La Vallée Poussin of Belgium and completed by Rahula Sankrityayana of Ceylon. All elements of the universe were minutely explained by Vasubandhu in his Abhidharma-kosa. The significant name of the School 'all-things-exist-doctrine' (sarva-asti-vada) affirms all existences, both material and mental, as well as that which is neither matter nor mind. This, however, does not mean to admit the existence of Self (atman), an individual ego or soul or the universal principle or First Cause. Whether or not he anticipated the danger of being involved in the admission of Self, Vasubandhu devoted the whole ninth chapter of his Abhidharma-kosa sastra to the refutation of the atman theory (see Bảy Mười Lăm Pháp Câu Xá Tông). The Kosa School, though it states that all things exist, is quite different from general naive materialism, because, according to its theory, all things are elements (dharma) which include mind as well as matter, all on an equal footing. It asserts the reality of all dharmas and yet it admits the theory of no substance, no duration and no bliss except Nirvana. Most of the Abhidharma schools probably arose after the Council of Asoka (240 B.C.), because the Abhidharma literature, seven texts in all, was for the first time recognized as one of the Tripitaka (three baskets or collections) in this council. At the time of the first and the second councils there were only two Pitakas (Sutras and Vinaya)—Tên gọi của tông phái là một danh từ giản lược của Phạm ngữ A Tỳ Đạt Ma Câu Xá, là nhan đề của một tác phẩm của Thế Thân viết về chủ thuyết duy thực và có thể dịch là "Câu chuyện của Pháp Tối Thượng." Đại triết gia Thế Thân sanh tại Bạch Sa Ngõa, thuộc xứ Kiện Đà La, xuất gia theo Hữu Bộ. Ông âm thầm đến Ca Thấp Di La để học triết học A Tỳ Đàm. Khi trở về cố hương, ông viết A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận (Abhidharma-kosa-sastra) hiện vẫn còn 60 quyển Hán dịch. Bản văn Phạm ngữ đã thất lạc, nhưng may mắn chúng ta vẫn còn một bản chú giải do Yasomitra viết với nhan đề là A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Thích Luận. Nhờ bản chú giải này mà

cổ Giáo Sư Louis De La Vallée-Poussin ở Bỉ đã dễ dàng trong việc tái lập bản văn thất lạc và được kiện toàn bởi Rahula Sankrityayana người Tích Lan. Mỗi yếu tố trong vũ trụ được Thế Thân giải nghĩa chi li trong Luận Câu Xá của ông. Danh từ quan trọng của tông này là ‘học thuyết về tất cả đều hiện hữu,’ khẳng định mọi hiện hữu, cả tâm và vật, cũng như không phải tâm và không phải vật. Tuy nhiên, điều này không phải để thừa nhận hiện hữu của ngã (atman), một bản ngã cá biệt hay một linh hồn hay nguyên lý phổ quát hay nguyên nhân đầu tiên. Chúng ta không biết Thế Thân có tiên đoán mọi nguy hiểm do sự thừa nhận có ‘Ngã,’ sẽ xảy ra hay không mà ông đã bỏ ra toàn chương chín để bác bỏ thuyết Hữu Ngã. Câu Xá tông dù chủ trương rằng tất cả các pháp đều thực hữu, hoàn toàn khác với duy thực luận ngây thơ thường tình, bởi vì theo lý thuyết của tông này, vạn hữu là những pháp bao gồm cả tâm và vật, tất cả cùng ở trên cớ địa như nhau. Tông này thừa nhận thực tại tính của mọi pháp nhưng lại chấp nhận thuyết không có tồn thể, không có thường hằng, không có phúc lạc ngoại trừ Niết Bàn. Hầu hết những trường phái A Tỳ Đàm có lẽ đã phát khởi sau cuộc kết tập của Vua A Dục (khoảng năm 240 trước Tây Lịch), bởi vì văn học A Tỳ Đàm gồm tất cả 7 bộ luận, lần đầu tiên được chấp nhận là một trong Tam tạng Kinh Điển (Tripitaka) trong cuộc kết tập này. Trong cuộc kết tập lần đầu và lần thứ hai chỉ có hai tạng (Kinh và Luật).

Kosala (skt): Kiều Tát La—Còn gọi là Câu Sa La, Câu Tát La, hay Cư Tát La.

1) Uttarakosala (skt): Northern Kosala—Name of an ancient Indian kingdom situated to the north of the river Ganges, the modern Oude, and containing the cities of Sravasti and Varanasi (present-day Benares). One of the two main kingdoms, together with Magadha, determining the political scene in the areas covered by the Buddha in his travels. Its capital is Sravasti, where the Buddha and his order stayed for a long period of time—Bắc Kiều Tát La, tên của một vương quốc nằm về phía Bắc của sông Hằng, mà bây giờ là Benares. Một trong hai vương quốc quan trọng, cùng với vương quốc Ma Kiệt Đà quyết định sân khấu chính trị trong những

vùng mà Phật đã đi qua. Ngày nay vương quốc này thuộc vùng Oude (theo Truyện Pháp Hiển, Bắc Kiều Tát La là tên một vương quốc cổ ở miền Trung Ấn, khác với nước Nam Kiều Tát La. Đây là một trong 16 vương quốc lớn thời Đức Phật còn tại thế, thủ phủ là thành Xá Vệ, nơi Đức Phật đã lưu trú trong một thời kỳ dài)—See Xá Vệ Quốc.

2) Dakshinakosala (skt): Nam Kiều Tát La—An ancient kingdom, also in Central India, part of the present Central Provinces—Vương quốc cổ mà bây giờ thuộc về các tỉnh trung tâm Ấn Độ (theo Tây Vực Ký thì ngài Huyền Trang cho rằng vùng này là vùng Trung Ấn. Theo Truyện Pháp Hiển, đây là nước Đạt Thân hay Nam Kiều Tát La, để phân biệt với Bắc Kiều Tát La, còn gọi là Đại Kiều Tát La. Đây là nơi mà ngài Long Thọ đã từng lưu trú, được vua Sa Đa Bà Ha rất kính trọng. Nhà vua đã cho xây một ngôi chùa lớn năm tầng tại Bạt La Vị La. Vị trí thủ phủ của nước này ngày nay chưa ai định rõ)—Southern Kosala.

Kosetsu (jap): Vipasyin-buddha (skt)—Universal Preaching Buddha—Phổ Thuyết Phật.

Koshu-Bunki (jap): Hangchou-Wenhsi—Sư Hàng Châu Văn Hỉ.

Kosthaka (skt): Câu sắc tha ca.

Koti (skt): Câu Lợi—Câu chi—One million (Also explained by 100, or 100,000, or 10 million)—Một triệu (có nơi giải thích là 100, 100.000 hay 10 triệu).

Kotlan (skt): Kha Đốt La—An ancient kingdom west of Tsung-Ling, south of Karakal lake—Một vương quốc cổ nằm về phía tây của Sùng Lĩnh, về phía nam hồ Karakal.

Kotsu (jap): A Japanese term literally means “bones.” In Japanese Buddhism, it means “Ju-i,” the scepter, about 35 centimeters long, of a Zen master, which is bestowed on him by his master as a sign of his mastership. The scepter has a slight S-shaped curve, like a human spinal cord. The master used this scepter to point at something, or to lean on when sitting, or also occasionally to strike a student—Thuật ngữ Phật giáo Nhật Bản có nghĩa là “xương.” Chiếc gậy dài khoảng 35 phân mà một Thiền sư nhận được từ vị thầy của mình như dấu hiệu đạt tới trình độ của một bậc

thầy. Chiếc gậy này có hình hơi cong theo hình chữ S, như cột xương sống của người ta. Vị thầy dùng chiếc gậy này để chỉ cho đệ tử cái gì đó, để tựa vào mà ngồi hay có khi để đánh học trò.

Kousha-shu (jap): Abhidharma-kosa or Pitaka school of Vasubandhu—Tông Câu Xá của Ngài Thế Thân—See Kosa Sect and Japanese Kosa School.

Koya (jap): Núi Cao Dã (Nhật Bản).

Kozankoka (jap): Huang Sanku—Hoàng Sơn Cốc (Nhật Bản).

Krakucchanda (skt): Kakuda-Katyayana (skt)—Câu Lưu Tôn Mâu Ni—Câu Lưu Tôn Phật—Cửu Lưu Tôn Phật—Câu Lưu Tần Phật—Ca La Cửu Xan Đà—Ca La Cửu Thôn Đà—Yết Lạc Ca Tôn Đà—Yết La Ca ôn Đà—Yết La Ca Thôn Địa—Yết Câu Thôn Na.

- 1) The first of the Buddhas of the present Bhadrakalpa, the fourth of the seven ancient Buddhas—Vị Phật thứ nhất trong các vị Phật trong (1000 vị Phật) Hiền kiếp, vị Phật thứ tư trong bảy vị cổ Phật—See Seven ancient Buddhas.
- 2) According to the Earth Store Bodhisattva Sutra, Chapter 9, in the past, a Buddha named Krakucchanda appeared in the world. If a man or woman hears this Buddha's name and sincerely beholds, worships, or praises him, that person will become the king of the Greay Brahma Heaven in the assemblies of the one thousand Buddhas of the Worthy Aeon, and will there receive a superior prediction—Theo Kinh Địa Tạng Bồ Tát, phẩm thứ chín, về thuở quá khứ, có đức Phật ra đời hiệu là Câu Lưu Tôn Như Lai. Như có người nam người nữ nào nghe danh hiệu của đức Phật đây, chí tâm chiêm ngưỡng lễ bái, hoặc tán thán, người nầy nơi pháp hội của một ngàn đức Phật trong Hiền Kiếp làm vị Đại Phạm Vương, đặng Phật thọ ký đạo Vô thượng cho.

Krama (skt): Succession—Thứ đệ—See Twenty-four non-interactive activity dharmanas.

Krida (skt): Khela (skt)—Hý.

- 1) To joke for passing time: Giỡn chơi.
- 2) Play or sport: Võ kịch hay trò chơi thể thao.
- 3) Take one's pleasure: Theatricals, which are forbidden to monks and nuns—Xem hát giải

trí là những trò vui mà chư Tăng Ni không được tham gia.

Kripa (skt): Bi—Sự thương xót, lòng bi mẫn—Pity—Compassion.

Kripatma (skt): Tư tưởng thương xót—Pitying thought—A Bodhisattva with a pitying thought of sentient beings ought not to eat any meat whatever—Một vị Bồ Tát với tư tưởng thương xót chúng sanh, không nên ăn bất cứ thứ thịt nào.

Krishna (skt): Cát Lý Sắt Nã.

- 1) Dark blue: Krsna (skt)—Màu đen hay xanh đậm—Black, dark.
- 2) The hero-god of India: Tên một vị Thần anh hùng của Ấn Độ.
- 3) With Buddhists he is chief of the black demons, who are enemies of Buddha and the white demons: Đối với Phật giáo, Cát Lý Sắt Nã là tên một loài chúa của “Hắc Quỷ,” kẻ thù địch với Đức Phật và Bạch quỷ.

Kritaka-akritaka (skt): Tác phi tác—Được tạo ra và không được tạo ra hay được làm và không được làm—Made and not-made or done and not-done.

Kritsna (skt) **Kasina** (p): Complete—A circle.

Kriya (skt): Kiriya (p)—Hành hay hành động—Acting—Action.

Kriyabhivayakti (skt): Manifested work—Sở tác minh liễu hay công việc được biểu hiện.

Kriya-tantra (skt): Nghiệp chú—A Sanskrit term for “action tantra.” This is one of the four divisions of tantra texts, according to Tibetan Tantric Buddhism. Action tantras are said to have been taught for meditators who require external activities. The practices of this type of tantra usually emphasize purification and external ritual activities of worship, rather than internal yogas—Tứ Bắc Phạm có nghĩa là “nghiệp chú.” Đây là một trong ba bộ văn kinh về chú theo Phật giáo Mật tông Tây Tạng. Nghiệp chú được dùng để dạy các hành giả thiền những người cần có nhiều những sinh hoạt bên ngoài. Tu tập theo mật chú Kriya Tantra thường nhấn mạnh đến thanh tịnh và những sinh hoạt nghi thức và lễ bái bên ngoài, hơn là thiền quán nội tâm.

Krodha (skt): Pratigha or Dvesa (skt)—Anger—Phẫn (giận dữ)—Hất La Đà—Anger, ire, wrath, resentment, one of the six fundamental klesas or

one of the three poisons (passion, anger, and ignorance)—Căn bản phiền não “Sân Khuê” hay sự nóng nảy, một trong tam độc (tham, sân, si)—See Dosa, Wrath, Fifty-one Dharmas interactive with the Mind, and Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Krodha-candra-tilaka (p): Nguyệt Yếm Phần Nộ Trì Minh Vương.

Krosa (skt): Câu Lô Xá—Câu Lô Xá—Câu Lô Xa.

- 1) The distance a sound of a drum can be heard: Khoảng xa nhất có thể nghe tiếng trống đánh.
- 2) The eighth part of a yojana or 5 miles: Một phần tám của Dụ Thiên Na hay 5 dặm.
- 3) Câu Lư Xá: The distance the lowing of an ox can be heard, the eighth part of a yojana—Khoảng cách mà tiếng rống của một con bò có thể nghe được, khoảng một phần tám do tuần—See Yojana.

Krsnakarma (skt): Darkening of the month—Latter half of the month—Period of the waning moon—Second fortnight of a lunar month—Hắc nguyệt—See Krsnapaksa.

Krsnakarna (skt): A goddess—Hắc nữ.

Krsnapaksa (skt): Hắc Nguyệt—The darkening or latter half of the month, the period of the waning moon—Nửa tháng trời tối hay nửa tháng sau tính theo âm lịch (theo Tây Vực Ký, từ ngày trăng bắt đầu khuyết đến ngày 30 trong tháng, gọi là “Hắc Phần.” Hắc phần có thể là 14 hay 15 ngày tùy theo tháng thiếu hay đủ).

Krttika (skt): Ngang—Name of one of the twenty eight constellations—See Twenty eight constellations.

Krtyanusthana-jnana (skt): Thành Sở Tác Trí—Wisdom of perfecting the double work of self-welfare and the welfare of others, one of the five wisdoms mentioned in the Shingon texts. The wisdom derived from the five senses (ngũ căn), the wisdom of perfecting the double work of self-welfare and the welfare of others; corresponds to the air and is associated with Amoghasiddhi (Di Lặc Maitreya) and the north—Một trong năm trí được nói đến trong kinh điển của tông Chân Ngôn. Trí chuyển từ ngũ căn (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt và thân), trí thành tựu điều nghiệp tự lợi lợi tha, tương ứng với hư không và Phật Di Lặc ở Bắc

Độ—See Five kinds of wisdom. and Five wisdoms.

Ksama (skt): Ksamayati (skt)—Confession and reform—Repentance—Sám Hối—Xoa Ma—To forebear or to have patience with; ask for consideration or pardon. Patience or forbearance of repentance or regret for error. From infinite reincarnations in the past to the present, we have existed in this cycle of rebirths. Because of ignorance and greediness for desires of talent, beauty, fame, food, sleep, wealth, and power, etc. which have masked and covered our true nature, causing us to lose our ways and end up committing endless karmic transgressions. Moreover, because of our egotistical nature, we only hold to the concept of self and what belong to us, we are only concerned with benefitting to ourselves but have absolutely no regards on how our actions may affect others. Thus, in this way, whether unintentionally or intentionally, we often bring pains and sufferings to countless sentient beings, committing infinite and endless unwholesome karma, consequently, creating countless enemies. Even the most precious Triple Jewels, we still make false accusations and slander. All such karmic transgressions are countless. Now we are fortunate enough, having a few good karma leftover from former lives, to be able to meet a good knowing advisor to guide and lead us, giving us the opportunity to understand the philosophy of Buddhism, begin to see clearly our former mistakes and offenses. Therefore, it is necessary to feel ashamed, be remorseful, and bring forth the three karmas of body, speech and mind to repent sincerely. Repentance is one of the most entrances to the great enlightenment; for with it, the mind within is always stilled—Nhẫn Thứ hay kiên nhẫn tỉnh cầu được tha thứ cho những lỗi lầm. Sám hối hay Sám ma có nghĩa là thân nên kiên trì nhẫn nại nói ra những lỗi lầm của mình, và tỉnh cầu tiền nhân tha thứ. Trong vô số kiếp luân hồi của ta kể từ vô thủy cho đến ngày nay, vì vô minh tham ái tài, sắc, danh, thực, thù, của cải, quyền uy, vân vân phủ che khiến cho chơn tánh của chúng ta bị mê mờ, do đó thân khẩu ý gây tạo không biết bao nhiêu điều lầm lạc. Hơn nữa, do từ nơi ngã và ngã sở chấp, nghĩa là chấp lấy cái ta và cái của ta, mà chúng ta chỉ

muốn giữ phần lợi cho riêng mình mà không cần quan tâm đến những tổn hại của người khác, vì thế mà chúng ta vô tình hay cố ý làm não hại vô lượng chúng sanh, tạo ra vô biên tội nghiệp, oan trái chất chồng. Ngay cả đến ngôi Tam Bảo chúng ta cũng không chừa, những tội nghiệp như vậy không sao kể xiết. Nay may mắn còn chút duyên lành dư lại từ kiếp trước nên gặp và được thiện hữu tri thức dạy dỗ, dắt dìu, khiến hiểu được đôi chút đạo lý, thấy biết sự lỗi lầm. Thế nên chúng ta phải phát tâm hổ thẹn ăn năn, đem ba nghiệp thân khẩu ý ra mà chí thành sám hối. Sám hối là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà nội tâm chúng ta luôn được gội rửa. **See Repentance.

Ksamayati (skt): Hối pháp—Sám—Repentance rites—The rules for repentance and confession. To repent or regret for error and seek forgiveness, or to ask for pardon. It especially refers to the regular confessional service for monks and nuns—Nghỉ thức phát lồ sám hối tội lỗi. Hối hận về lỗi lầm (hối quá) và xin được tha thứ. Sám hối là nghỉ thức tu tập thường xuyên trong các khóa lễ của chư Tăng Ni. **See Three modes of repentance.

Ksana (skt): Sát na—Tu Du—Ksana, said to be 20 lava or 400 finger-snaps—Bằng hai mươi lần La Dự tức 400 lần khảy móng—See Four short divisions of time.

- 1) The shortest measure of time—Đơn vị thời gian ngắn nhất
- 2) An instance as a measure of time: Một khoảnh khắc được xem như một đơn vị đo lường thời gian.
- 3) The shortest period or measure of time, a moment, an instant; in contrast with kalpa, the longest period of time: Khoảnh khắc của một khoảng thời gian rất ngắn, đối lại với kiếp là một khoảng thời gian dài.
- 4) Sixty-five (some says 60) ksanas are said to pass the clicking of the fingers: 65 (có chỗ nói 60) sát na tương đương với một cái khảy móng tay.
- 5) 90 ksanas are equal to a thought: 90 sát na được coi như một niệm.
- 6) A ksana is equal to one seventy-fifth of a second, or 4,500 ksanas are equal to a minute: Một sát na tương đương với một phần bảy

mười lăm giây, hay 4.500 sát na tương đương với một phút.

Ksana of a ksana: Niệm niệm—An instant—Thought after thought—A ksana is the ninetieth part of the duration of a thought—Khoảng cách giữa hai niệm quá ngắn, không thể xen tạp bởi bất cứ thứ gì.

Ksani (p): Nhẫn nhục—Kiên nhẫn đợi chờ việc gì—Patience—Endurance—Forebearance—Patient waiting for something.

Ksanti-paramita (skt): Nhẫn Ba La Mật—Nhẫn nhục—Constancy—Forebearance—Patience—Perseverance—Powers of patient endurance—Repression—See Ten Paramitas.

(I) The meanings of “Ksanti”—Nghĩa của Nhẫn nhục: A Sanskrit term for an “attitude of forbearance,” one of the six paramitas. In Mahayana it is the third of the “perfection” that a Bodhisattva cultivates on the path to Buddhahood—Từ Bắc Phạn chỉ “thái độ nhẫn nhục,” hay “an nhẫn,” một trong lục ba La Mật. Trong Phật giáo Đại Thừa, nhẫn là ba la mật thứ ba mà một vị Bồ Tát phải tu tập trên đường đi đến Phật quả. **See Six paramitas.

(II) Other characteristics of Ksanti—Những đặc tính khác của Nhẫn nhục:

- 1) Endurance is an especially important quality in Buddhism. The Buddha always teaches his disciples: “If you try to rub two pieces of wood together to get fire, but before fire is produced, you stop to do something else, only to resume later, you would never obtain fire. Likewise, a person who cultivates sporadically, e.g., during retreats or on weekends, but neglects daily practice, can never achieve lasting results: Nhẫn nại chịu đựng. Nhẫn là một đức tánh quan trọng đặc biệt trong Phật giáo. Đức Phật thường dạy tứ chúng rằng: “Nếu các ông chà xát hai mảnh cây vào nhau để lấy lửa, nhưng trước khi có lửa, các ông đã ngừng để làm việc khác, sau đó dù có cọ tiếp rồi lại ngừng giữa chừng thì cũng hoài công phí sức. Người tu cũng vậy, nếu chỉ tu vào những ngày an cư kiết hạ hay những ngày cuối tuần, còn những ngày khác thì không tu, chẳng bao giờ có thể đạt được kết quả lâu dài.

- 2) According to the Six Paramitas—Theo Lục Độ Ba La Mật: Kshanti generally translated “patience,” or “resignation,” or “humility,” when it is one of the six Paramitas. But when it occurs in connection with the dharma that is unborn, it would be rather translated “acceptance,” or “recognition,” or “submission.”—Kshanti thường được dịch là “sự kiên nhẫn,” hay “sự cam chịu,” hay “sự khiêm tốn,” khi nó là một trong lục độ ba la mật. Nhưng khi nó xuất hiện trong sự nối kết với pháp bất sinh thì nên dịch là “sự chấp nhận,” hay “sự nhận chịu,” hay “sự quy phục.”
- 3) In the Abhidharmakosa, Kshanti is used in a way contrasted to Jnana. Kshanti is not knowledge of certainty which Jnana is, for in Kshanti doubt has not yet been entirely uprooted: Trong A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận, Kshanti có nghĩa ngược với Jnana. Kshanti không phải là cái biết chắc chắn như Jnana, vì trong Kshanti sự nghi ngờ chưa được hoàn toàn nhổ bật gốc rễ.
- 4) Endurance-paramita, or forbearance paramita, patience paramita, or ksanti-paramita is the third of the six paramitas. It means to bear insult and distress without resentment, It is also a gate of Dharma-illumination; for with it, we abandon all anger, arrogance, flattery, and foolery, and we teach and guide living beings who have such vices. There are Bodhisattvas who have left home to become Bhiksus and dwell deep in the forest or in mountain caves. Evil people may strike or rebuke them, the Bodhisattvas must endure patiently. When evil beasts bite them, they must also be patient and not become frightened, their minds must always remain calm and unperturbed. In cultivating patience, Bodhisattvas calmly endure the abuse, criticism and threat from proud monks. They endure all this without getting angry. They are able to bear all this because they seek the Buddha Way as in Vajraccedika Prajna Paramita Sutra, the Buddha told Subhuti: “Subhuti, the Tathagata speaks of the perfection of patience which is not but is called the perfection of patience. Why?

Because Subhuti, in a past, when my body was mutilated by Kaliraja, I had at that time no notion of an ego, no notion of a personality, no notion of a being and a life, I would have been stirred by feelings of anger and hatred. Subhuti, I also remember that in the past, during my former five hundred lives, I was a Ksanti and held no conception of an ego, no conception of a personality, no conception of a being and a life. Therefore, Subhuti, Bodhisattvas should forsake all conceptions of form and resolve to develop the Supreme Enlightenment Mind. Their minds should not abide in form, sound, smell, taste, touch and dharma. Their minds should always abide nowhere. If mind abides somewhere it should be in falsehood. This is why the Buddha says Bodhisattvas’ minds should not abide in form when practicing charity. Subhuti, all Bodhisattvas should thus make offering for the welfare of all living beings. The Tathagata speaks of forms which are not forms and of living beings who are not living beings.”—Nhẫn nhục Ba la mật là Ba La Mật thứ ba trong Lục Ba La Mật. Nhẫn nhục Ba La Mật là nhẫn nhục những gì khó nhẫn, nhẫn sự mạ lỵ mà không hề oán hận. Nhẫn nhục Ba la mật còn là cửa ngõ đi vào hào quang chư pháp, vì nhờ đó mà chúng ta có thể xa rời được sân hận, ngã mạn cống cao, nịnh hót, và ngu xuẩn, và cũng nhờ nhẫn nhục Ba la mật mà chúng ta có thể dạy dỗ và hướng chúng sanh với những tật xấu kể trên. Có những vị Bồ Tát xuất gia, sống đời không nhà, trở thành Tỳ Kheo, sống trong rừng núi cô tịch... Dầu bị kẻ xấu ác đánh đập hay trách mắng họ cũng chịu đựng một cách nhẫn nhục. Dù bị thú dữ cắn hại họ cũng nhẫn nhịn chứ không sợ hãi và tâm của họ lúc nào cũng bình thản và không bị xao động. Trong khi tu tập nhẫn nhục, Bồ Tát nhẫn chịu không giận dữ trước các lời phê bình, chỉ trích và hăm dọa của các Tỳ Kheo kiêu mạn như trong Kinh Kim Cang, Đức Phật đã bảo ông Tu Bồ Đề: “Này Tu Bồ Đề! Như Lai nói nhẫn nhục ba la mật không phải là nhẫn nhục ba la mật. Vì cớ sao? Này Tu Bồ Đề như thuở xưa, Ta bị vua Ca Lợi cắt đứt thân thể, khi ấy Ta không

có tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sanh, tướng thọ giả. Vì cố sao? Ta thuở xa xưa, thân thể bị cắt ra từng phần, nếu còn tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sanh, tướng thọ giả thì Ta sẽ sanh tâm sân hận. Nay Tu Bồ Đề! Lại nhớ thuở quá khứ năm trăm đời, Ta làm tiên nhân nhĩ nhục, vào lúc ấy Ta cũng không có tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sanh, tướng thọ giả. Thế nên, Tu Bồ Đề! Bồ Tát nên liả tất cả tướng mà phát tâm vô thượng chánh đẳng chánh giác, chẳng nên trụ sắc sanh tâm, chẳng nên trụ thanh hương vị xúc pháp sanh tâm, nên sanh tâm không chỗ trụ. Nếu tâm có trụ ắt là không phải trụ. Thế nên Như Lai nói tâm Bồ Tát nên không trụ sắc mà bố thí. Nay Tu Bồ Đề! Bồ Tát vì lợi ích của tất cả chúng sanh nên như thế mà bố thí. Như Lai nói tất cả các tướng tức không phải tướng. Lại nói tất cả chúng sanh tức không phải chúng sanh.”

** See Six paramitas and Ten paramitas.

(III) Categories of “Nhẫn” (Endurance)—Loại Nhẫn:

- 1) Two kinds of endurance: Nhị Nhẫn. **See Two kinds of patience.
- 2) Three kinds of endurance: Three forms of ksanti (Patience—Endurance—Tolerance)—Tam Nhẫn. **See Three kinds of patience.
- 3) Five kinds of endurance: Ngũ Nhẫn. **See Five kinds of paramita tolerance.
- 4) Six kinds of endurance: Lục Nhẫn. **See Six kinds of endurance.
- 5) Eight kinds of endurance: **See Eight ksantis or powers of patient endurance.

Ksanti-paramita-Bodhisattva (skt): Cardinal patience—Sẵn đề ba la mật Bồ Tát—Its Guardian Bodhisattva is the third on the left in the hall of space in the Garbhadhātu: Vị Bồ Tát thứ ba bên trái trong Hư Không Thai Tạng Giới, một trong mười vị Bồ Tát trong Thai Tạng Giới.

Ksanti in sound: Ghoshanugakshanti (skt)—Âm Hưởng Nhẫn—Sound and echo perseverance, the patience which realizes that all is as unreal as sound and echo—Nhẫn vào những âm thanh tiếng vọng vì nhận thức rằng chúng không thực.

Ksantirsi (skt): Ksantyrsi (skt)—Enduring rsi—Patient rsi—Sẵn đề tiên nhân.

- 1) The rsi who patiently suffers insult, i.e. Sakyamuni, in a former life, suffering mutilation to convert Kaliraja: Nhẫn Nhục Tiên—Vị tiên nhĩ nhục trước mọi lăng nhục mạ ly, như Đức Thích Ca Mâu Ni trong tiền kiếp, thời ngài còn là một vị tiên tu hạnh nhĩ nhục, từng nhĩ nhục trước sự lột thịt xẻ da bởi vua Ca Lợi mà không sanh lòng oán hận.
- 2) Name of Sakyamuni Buddha in a previous incarnation—Tên của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni trong tiền kiếp.

Ksarapaniya (skt): Sai La Ba Ni—Sấm La Bán Ni.

- 1) Ash-water: Alkaline water, caustic liquid—Nước tro. Một loại chất lỏng có chứa chất kiềm chua ăn da tay.
- 2) Ash-coloured garments: Một loại y áo màu nước tro.

Ksatriya (skt): Sát Đế Lợi—Military and ruling—Giai cấp quý tộc (giữ quyền thống trị đất nước về quân sự và hành chánh)—See Kshatriya and Four Indian classes.

Ksauma (skt): Ksaumaka (skt)—Sô Ma—Còn gọi là Sấm Ma, Sô Ma Ca, Thủ Ma, Tô Ma, hay Tu Ma, nghĩa là thứ quần áo làm bằng gai—Flax—Linen—Linen garment.

Ksauma garments: Sấm Ma Y—Clothing made of ksauma, i.e. wild flax—Y áo làm bằng một loại cây gai dại.

Ksaya (skt): Tận thế—Exhausting—Destruction—Decay—Wasting or wearing away—End—Termination—Destruction of the universe.

Ksema (skt): An bình—Peace—Quiet—Tranquil.

Ksetra (skt): Độ—Country—Fields—Land—Place—Ksetra is also used to imply a universe consisting of three thousand large chiliocosms. According to the T’ien-T’ai Sect, there are four Buddha-ksetra, or realms—“Độ” cũng được dùng để chỉ vũ trụ bao gồm tam thiên thế giới. Theo Tông Thiên Thai, có Tứ Phật Độ—See Four Buddha-realms.

Ksha (skt): Sát độ (đất)—See Ksetra.

Kshana (skt): Sát na—A very short period of time.

Kshanikam (skt): Sát na hay sự tạm bợ—Momentariness. **See Ksana.

Kshanti (skt): Nhẫn nhục hay an nhẫn, một trong lục ba La Mật—One of the six paramitas. **See Patience and Six paramitas.

Kshantideva (skt): Nhẫn nhục thiên.

Kshanti-Paramita (skt): Nhẫn nhục Ba la Mật.

Kshantiparamita sound: Nhẫn nhục Độ.

Kshatriya (skt): Sát đế lợi—Chinese render it as landowners and royal caste, the caste from which the Buddha came forth. Ruling class: The warrior and ruling castes in India during Sakyamuni's time (a member of the military or reigning order). The second of the four Indian castes. The other castes were the Brahmanas, the Vessas, and the Sudras (the priest caste, the merchants or workers, and the servants or slaves). At the time of the Buddha, the Aryan class in India recognized four social grades called varnas (a colour), the highest being the Brahmin or priest Bà la môn). Next comes the Kshatriya (Sát đế lợi), the Warrior ruler; then the Vaishya or merchant; and lastly the Sudra or people of non-Aryan descent—Hoa ngữ dịch là giai cấp địa chủ và Vương chủng, giai cấp mà từ đó Đức Phật được sanh ra. Giai cấp Sát đế Lợi. Sát đế lợi, giai cấp thống trị. Đây là giai cấp thứ hai trong hệ thống giai cấp xã hội cổ Ấn Độ. Vào thời Đức Phật, xã hội Ấn Độ nhìn nhận bốn giai cấp là Bà La Môn, Sát Đế Lợi, Thương Nhân, và Thủ Đà La—See Four classes or castes in India at the time of the Buddha.

Ksi-Ki: Khuy Cơ—A noted monk during the T'ang Dynasty, an outstanding pupil of Hsuan-Tsang. Ksi-Ki seems to have monopolized the transmission of the idealistic doctrine. The Fa-Hsiang School was actually systematized and founded chiefly by Ksi-Ki. His two important works: Fa-Yuan-I-Lin-Chang and Wei-Shih-Shu-Chi, are the fundamental texts of this school—Một vị Tăng nổi tiếng vào thời nhà Đường, một đệ tử xuất sắc của Huyền Trang. Dường như ông là người độc nhất truyền thừa học thuyết Duy Thức. Pháp Tướng tông quả nhiên là do Khuy Cơ hệ thống hóa và chính yếu sáng lập nên. Hai tác quan trọng của Khuy Cơ là Đại Thừa Pháp Uyển Nghĩa Lâm Chương, và Thành Duy Thức

Luận Thuật Ký, nghĩa là căn bản của tông phái này.

Ksinasrava (skt): Sát Tặc—Thief-destroyer, i.e. conqueror of the passions, an arhat—Người tiêu diệt những tên đạo tặc (của chúng sanh), người chế ngự dục vọng, hay bậc A La Hán.

Ksirinika (skt): Sai Lợi Ni Ca—A sap-bearing tree—Một loại cây có mủ.

Ksitigarbha (skt): Kshigarbha—Earth-store Bodhisattva—Earth-Treasury Bodhisattva—Earth-Womb Bodhisattva—Địa Tạng Vương Bồ Tát.

(I) An overview of Ksitigarbha—Tổng quan về Địa Tạng:

1) The term Ksitigarbha or Earth Store Bodhisattva is named after the earth, which not only give birth to things and makes them grow, but it can store all things within itself. Because this Bodhisattva has these characters so he is named “Earth Store.” In Mahayana Buddhism, Ksitigarbha is also known as the Bodhisattva of great filiality and also as the Bodhisattva of great vows. According to Ksitigarbha Sutra, He vowed: “Until the hells are empty I will never become a Buddha.” In other words, he doesn't want to attain Buddhahood until every single living being is taken across. In general, it can be said of Ksitigarbha as a Bodhisattva who has great vows, great conduct, great wisdom, great compassion, etc.—Từ Địa Tạng được đặt tên từ “Đất,” vì chẳng những đất sản sanh mà còn chứa đựng trong nó tất cả mọi thứ nữa. Vì đặc tính của vị Bồ tát này cũng giống như đặc tính của đất, nên ngài được người ta đặt tên là “Địa Tạng.” Trong Phật giáo Đại Thừa thì Bồ Tát Địa Tạng còn được biết đến như vị Bồ Tát đại hiếu và đại nguyện. Trong Kinh Địa Tạng, Ngài đã từng nguyện: “Địa ngục vị không, bất nguyện thành Phật.” (chừng nào mà địa ngục chưa hết chúng sanh, chừng đó ta nguyện chưa thành Phật). Nói chung Bồ Tát Địa Tạng có đầy đủ đại nguyện, đại hạnh, đại trí, đại bi, vân vân—See Earth.

2) Ksitigarbha is one of the four great Bodhisattvas in Chinese Buddhism, who according to folk belief, liberates those who dwell in the various hells. According to the

Mahayana Buddhism, Earth-Store Bodhisattva is a Bodhisattva who saves suffering beings in the hells, usually represented standing, holding in his right hand a pilgrim's staff, and in his left hand a pearl. An important figure in Mahayana Buddhism, a bodhisattva who is venerated in folk belief as one who had already transcended; however, out of his compassion, he vowed to come back as a savior from the torments of hell until there is no more being in there. According to Buddhist legends, a long long time ago, Ksitigarbha was a Brahmin, who took a vow before the Buddha of that time also himself to become a Buddha, but not before he had liberated all beings from the cycle of the samsara. In one of his countless lives in the past, he was a girl whose mother killed sentient beings for food. After the mother's death, the daughter meditated for a long time, until she heard a voice asking her to recite the name of Buddha. She entered an ecstasy and reached the gates of hell, where she learned that she had saved her mother from the torments of hell through her meditation. In contemporary Japanese society, he is seen as the protector of children who have met untimely deaths, including aborted fetuses, that's why in cemeteries in Japan there is generally a statue of Ksitigarbha statue, who is depicted as a monk with a staff in his right hand and a jewel in his left, and wearing a bib under his neck. According to Buddhist legends, this Bodhisattva is said to have been entrusted by Sakyamuni Buddha with the task of helping all sentient beings in the six destinies until the birth of the next Buddha. Through his supernatural powers, Ksitigarbha can take on six different forms in order to help beings of the six modes of existence—Địa Tạng là một trong bốn vị Bồ Tát lớn của Phật giáo Trung Quốc. Theo tín ngưỡng dân gian Trung quốc thì Ngài cứu độ những chúng sanh trong địa ngục. Theo Phật giáo Đại Thừa, Ngài là vị Bồ Tát cứu độ chúng sanh trong địa ngục, Ngài thường đứng, tay phải cầm tích trượng và tay trái cầm chuỗi ngọc. Địa Tạng là một

hình ảnh quan trọng trong Phật giáo Đại Thừa, tên của một vị Bồ tát được mọi người sùng kính như người đã vượt thoát mọi khổ đau của địa ngục, nhưng vì thương xót chúng sanh mà Ngài thệ nguyện đi vào địa ngục để cứu độ cho tới khi không còn một chúng sanh nào trong đó. Theo truyền thuyết Phật giáo, trong một thời quá khứ lâu xa về trước, Địa Tạng là một vị Bà La Môn đã thệ nguyện trước Đức Phật là ngài rồi cũng sẽ thành Phật, nhưng sau khi ngài đã cứu độ hết tất cả chúng sanh trong vòng sanh tử luân hồi. Một trong vô số đời trong quá khứ, ngài đã hiện thân làm một cô gái nhỏ, con của một bà mẹ đã từng giết nhiều chúng sinh để ăn thịt. Sau khi mẹ chết, người con gái đó đã thiền định lâu đến nỗi cô nghe thấy một tiếng nói ra lệnh cho cô niệm hồng danh của Đức Phật. Cô đã đi sâu vào thiền định, và đã đến nhiều cửa địa ngục để biết rằng mẹ mình đã được cứu thoát khỏi những cực hình của địa ngục nhờ những sự thiền định của cô. Trong xã hội Nhật Bản đương thời, người ta xem Ngài như một vị bảo hộ cho các trẻ em “hoạn tử” (bất đắc kỳ tử), kể cả những bào thai bị phá, vì vậy mà tại sao trong các nghĩa trang ở Nhật đều có tượng ngài Địa Tạng, họa tay phải cầm tích trượng, tay trái xâu chuỗi, dưới cổ đeo yếm dải của trẻ nít. Theo truyền thuyết Phật giáo, đây là vị Bồ Tát được Đức Phật Thích Ca giao phó cho trách nhiệm hỗ trợ tất cả chúng sanh trong sáu đường cho đến khi một vị Phật tương lai giáng thế. Do có những quyền lực siêu nhiên, ngài Địa Tạng có thể đồng thời hiện lên với sáu bộ mặt khác nhau để cứu độ chúng sanh trong sáu nẻo luân hồi—See Six Ti-Tsang.

- 2) Ksitigarbha or “Earth-Womb” Bodhisattva is more popular in the Far East than he ever was in India. In East Asia, he is popular only after Avalokitesvara Bodhisattva: Hình ảnh “Địa Tạng” thường phổ biến tại các xứ viễn đông hơn là tại Ấn Độ. Tại các xứ đông Á, ngài phổ cập chỉ sau Ngài Quán Thế Âm Bồ Tát.
- 3) Like all other Bodhisattvas, he aspires to deliver sentient beings wandering astray in the three realms and six paths of mundane existence, but he specializes in delivering

beings from hell: Cũng như tất cả các vị Bồ Tát khác, ngài Địa Tạng mong mỗi cứu độ chúng sanh đang lăn trôi trong cõi Ta Bà ngũ trước ác thế, nhưng đặc biệt là Ngài cứu độ họ khỏi cảnh a tỳ địa ngục.

- 4) In Japan, this Bodhisattva is popular as the saviour of the souls of dead children, particularly aborted ones: Tại Nhật Bản, Bồ Tát Địa Tạng phổ biến như là một vị cứu độ linh hồn các trẻ con, đặc biệt là những thai nhi bị phá.

(II) Categories of Ksitigarbha—There are several groups of Ksitigarbha—Phân loại Địa Tạng:

- 1) Six Ti-Tsang: Lục Địa Tạng—See Six Ti-Tsang.
- 2) Six messengers: Lục Sứ Giả—See Six Ti-Tsang.
- 3) Yen-Ming Ti-Tsang, who controls length of days and who is approached, as also may be Pu-Hsien, his two assistants are—Diên Mệnh Địa Tạng—Vị Bồ Tát kiểm soát sự trường thọ của sinh mệnh:
 - a) Supervisor of good: Chưởng Thiện Điều Ngự Pháp Tính.
 - b) Supervisor of evil: Chưởng Ác Hàng Phục Vô Minh.
- 4) The Ti-Tsang of the conquering host, he is chiefly associated with the esoteric cults. The benefits derived from his worship are many: Thắng Quân Địa Tạng: Vị Địa Tạng được các tông Mật Giáo thờ phượng. Lợi ích khi thờ phượng Ngài thì rất nhiều.

(III) Earth-Store Bodhisattva's original vows: Địa Tạng Bổn Nguyện—According to the Earth-Store Bodhisattva's Original Vows Sutra, the Buddha taught: "Sentient beings in the Jambudvīpa make hundreds of thousands of differing retributions resulting from the habitual evil deeds of body, mouth and mind committed by the living beings of Jambudvīpa. Since the living beings of Jambudvīpa have such differing karmic responses, Earth Store Bodhisattva uses hundreds of thousands of expedient means to teach and transform them. The living beings who commit offenses must first undergo retributions such as these and, then, fall into the hells, where they pass through kalpas with

no moment of escape. You should therefore protect people and protect their countries. Do not allow living beings to be confused by these manifold deeds." Thus Earth-Store Bodhisattva vows—Theo Kinh Địa Tạng Bồ Tát Bổn Nguyện, Đức Phật dạy: "Những chúng sanh trong cõi Diêm Phù Đề, từ nơi thân khẩu ý tạo tác, kết quả trăm ngàn muôn sự báo ứng như thế, nay chỉ nói sơ lược đó thôi. Những nghiệp cảm sai khác của chúng sanh trong chốn Diêm Phù Đề như thế, Địa Tạng Bồ Tát dùng trăm ngàn phương tiện để giáo hóa. Những chúng sanh ấy trước phải chịu lấy các quả báo như thế, sau lại đọa vào địa ngục trải qua nhiều kiếp không lúc nào thoát khỏi. Vì thế nên các ông là bậc bảo vệ người cùng bảo trợ cõi nước, chớ để những nghiệp chướng đó làm mê hoặc chúng sanh":

- 1) If Earth Store Bodhisattva meets those who take life, he speaks of a retribution of a short lifespan: Ngài Địa Tạng Bồ Tát nếu gặp kẻ sát hại loài sinh vật, thời dạy rõ quả báo vì ương lụy đời trước mà phải bị chết yểu.
- 2) If he meets robbers and petty thieves, he speaks of a retribution of poverty and acute suffering: Nếu gặp kẻ trộm cắp, thời ngài dạy rõ quả báo nghèo khổ khổ sở.
- 3) If he meets those who commit sexual misconduct, he speaks of the retribution of being born as pigeons and as mandarin ducks and drakes: Nếu gặp kẻ tà dâm thời ngài dạy rõ quả báo làm chim se sẻ, bồ câu, uyên ương.
- 4) If he meets those of harsh speech, he speaks of the retribution of a quarreling family: Nếu gặp kẻ nói lời thô ác, thời ngài dạy rõ quả báo quyến thuộc kinh chống nhau.
- 5) If he meets slanderers, he speaks of the retribution of a tongueless and cankerous mouth: Nếu gặp kẻ hay khinh chê, thời ngài dạy rõ quả báo không lưỡi và miệng lở.
- 6) If he meets those with anger and hatred, he speaks of being ugly and crippled: Nếu gặp kẻ quá nóng giận, thời ngài dạy rõ quả báo thân hình xấu xí tàn tật.
- 7) If he meets those who are stingy, he speaks of frustrated desires: Nếu gặp kẻ bõn xẽn thời

- ngài dạy rõ quả báo cầu muốn không được toại nguyện.
- 8) If he meets gluttons, he speaks of the retribution of hunger, thirst and sicknesses (illnesses) of the throat: Nếu gặp kẻ ham ăn, thời ngài dạy rõ quả báo đói, khát và đau cổ họng.
- 9) If he meets those who enjoy hunting, he speaks of a frightening insanity and disastrous fate: Nếu gặp kẻ buông lung săn bắn, thời ngài dạy rõ quả báo kinh hãi điên cuồng mất mạng.
- 10) If he meets those who rebel against their parents, he speaks of the retribution of being killed in natural disasters: Nếu gặp kẻ trái nghịch cha mẹ, thời ngài dạy rõ quả báo trời đất tru lục.
- 11) If he meets those who set fire to mountains or forests, he speaks of the retribution of seeking to commit suicide in the confusion of insanity: Nếu gặp kẻ đốt núi rừng cây cỏ, thời ngài dạy rõ quả báo cuồng mê đến chết.
- 12) If he meets malicious parents or step-parents, he speaks of the retribution of being flogged in future lives: Nếu gặp cha mẹ ghẻ ăn ở độc ác, thời ngài dạy rõ quả báo thác sanh trở lại hiện đời bị roi vọt.
- 13) If he meets those who net and trap young animals, he speaks of the retribution of being separated from their own children: Nếu gặp kẻ dùng lưới bắt chim non, thời ngài dạy rõ quả báo cốt nhục chia lìa.
- 14) If he meets those who slander the Triple Jewel, he speaks of the retribution of being blind, deaf or mute: Nếu gặp kẻ hủy báng Tam Bảo, thời ngài dạy rõ quả báo đui, điếc, câm, ngọng.
- 15) If he meets those who slight the Dharma and regard the teachings with arrogance, he speaks of the retribution of dwelling in the evil paths forever: Nếu gặp kẻ khinh chê giáo pháp, thời ngài dạy rõ quả báo ở mãi trong ác đạo.
- 16) If he meets those who destroy or misuse possessions of the permanently dwelling, he speaks of the retribution of revolving in the hells for millions of kalpas: Nếu gặp kẻ lạm phá của thường trụ, thời ngài dạy rõ quả báo ức kiếp luân hồi nơi địa ngục.
- 17) If he meets those who defile the pure conduct of others and falsely accuse the Sangha, he speaks of the retribution of an eternity in the animal realm: Nếu gặp kẻ làm ô nhục người tịnh hạnh và vu báng Tăng già, thời ngài dạy rõ quả báo ở mãi trong loài súc sanh.
- 18) If he meets those who scald, burn, behead, chop up or otherwise harm living beings, he speaks of the retribution of repayment in kind: Nếu gặp kẻ dùng nước sôi hay lửa, chém chặt, giết hại sanh vật, thời ngài dạy rõ quả báo phải luân hồi thường mạng lẫn nhau.
- 19) If he meets those who violate precepts and the regulations of pure eating, he speaks of the retribution of being born as birds and beasts suffering from hunger and thirst: Nếu gặp kẻ phá giới phạm trai, thời ngài dạy rõ quả báo cầm thú đói khát.
- 20) If he meets those who are arrogant and haughty, he speaks of the retribution of being servile and of low classes: Nếu gặp kẻ ngã mạn cống cao, thời ngài dạy rõ quả báo hèn hạ bị người sai khiến.
- 21) If he meets those whose double-tongued behavior causes dissension and discord, he speaks of retribution of tonguelessness (being mute) and speech impediments: Nếu gặp kẻ đâm thọc gây gỗ, thời ngài dạy rõ quả báo không lưỡi hay trâm lưỡi.
- 22) If he meets those of deviant view, he speaks of the retribution of rebirth in the frontier regions: Nếu gặp kẻ tà kiến mê tín, thời ngài dạy rõ quả báo thọ sanh vào chốn hẻo lánh.
- (IV) Merits for those who respect, praise, and bow on the image of Earth-Store Bodhisattva—Phước đức cho những ai tôn kính, tán thán, lễ bái hình tượng của Ngài Địa Tạng Bồ Tát: According to the Earth Store Bodhisattva Sutra, the Buddha taught told the Bodhisattva Universally Expansive—Theo Kinh Địa Tạng Bồ Tát, Đức Phật bảo ngài Phổ Quảng Bồ Tát:
- 1) “If, in the future, good men or good women hear Earth Store Bodhisattva Mahasattva’s name, if they place their palms together in respect, praise, bow to, or fix their gaze on

him, they will overcome the offenses of thirty kalpas: Đức Phật bảo ngài Phổ Quảng Bồ Tát: “Trong đời sau, như có người thiện nam tử thiện nữ nhân nào nghe được danh hiệu của Địa Tạng Bồ Tát, hoặc là chấp tay, hoặc là ngời khen, hoặc là đánh lễ, hoặc là luyến mộ, người đó sẽ qua khỏi tội khổ trong ba mươi kiếp.

- 2) If good men or good women either paint; or draw; or use clay, stone, lacquerware, gold, silver, brass or iron to make this Bodhisattva’s image, gaze at it and bow but once, they will be reborn one hundred times in the Heaven of the Thirty-Three and will eternally avoid falling into the evil paths. If their heavenly blessings become exhausted and they are born below in the human realm, they will be kings of countries and not lose their great benefits: Như có kẻ thiện nam tử hay thiện nữ nhân nào hoặc là họa vẽ hình tượng của Ngài Địa Tạng Bồ Tát rồi chững một lần chiêm ngưỡng , một lần đánh lễ, người đó sẽ được sanh lên cõi trời Đạo Lợi một trăm lần, không còn phải bị sa đọa vào ác đạo nữa. Ví dầu ngày kia phước trời đã hết mà sanh xuống nhơn gian, cũng vẫn làm vị quốc vương, không hề mất sự lợi lớn.
- 3) If there are women who detest the body of a woman, and who wholeheartedly make offerings to Earth Store Bodhisattva’s image, whether the image be a painting or made of clay, stone, laquerware, brass, iron, or some other material, and if they do so day after day without fail, continually using flowers, incense, food, drink, clothing, colored silks, banners, money, jewels, and other items as offerings, when the female bodies received and retribution in that particular life by those good women come to an end, for hundreds of thousands of ten thousands of aeons, they will never again be born in worlds where there are women, much less be reborn as one, unless it be through the strength of their compassionate vows to take on a woman body voluntarily in order to liberate living beings. By receiving the powers resulting from these offering to Earth Store and the power of meritorious virtue, they will not

undergo retribution in the bodies of women throughout hundreds of thousands of ten thousands of aeons: Như có người nữ nào nhàm chán thân gái, hết lòng cúng dường tượng vẽ của Địa Tạng Bồ Tát, và những tượng cất bằng đất, đá, keo, sơn, đồng, sắt, vân vân. Ngày ngày thường đem hoa, hương, đồ ăn, đồ uống, y phục, gấm lụa, tràng phan, tiền bạc, vật báu, vân vân cúng dường như thế mãi không thôi. Người thiện nữ đó sau khi mãn một thân gái hiện tại, thời đến trăm ngàn muôn ức kiếp còn không sanh vào cõi nước có người nữ, huống nữa là thọ thân gái! Trừ khi vì lòng từ phát nguyện cần phải thọ thân gái để độ chúng sanh. Nhưng nơi phước cúng dường Địa Tạng Bồ Tát và sức công đức đó, trong trăm ngàn muôn kiếp chẳng còn thọ thân người nữ lại nữa.

- 4) If a woman who dislikes being ugly and prone to illness, simply gazes at and bows to an image of Earth Store Bodhisattva with sincere resolve for even the space of a single meal, throughout thousands of ten thousands of aeons, she will always receive a body with perfect features. If that ugly woman does not dislike the body of a woman, during hundreds of thousands of ten thousands of millions of lives, she will always be the daughter or wife or a member of a royal family, of a prime minister, of a great family or the daughter of an elder and be born with well-formed features. Because of her sincere resolve, she will obtain such blessings from gazing at and bowing to Earth Store Bodhisattva: Nếu có người nữ nào chán thân xấu xí và nhiều bệnh hoạn, đến trước tượng của Ngài Địa Tạng Bồ Tát chí tâm đánh lễ chững trong khoảng một bữa ăn, người nữ đó trong ngàn vạn kiếp thọ sanh được thân hình tướng mạo xinh đẹp không có bệnh tật. Người nữ xấu xí đó nếu không nhàm chán thân gái, thời trăm ngàn muôn ức đời thường làm con gái nhà vua cho đến làm vương phi, dòng dõi nhà quan lớn cùng con gái các vị đại trưởng giả, tướng mạo đoan trang xinh đẹp. Do vì có lòng chí thành chiêm ngưỡng đánh lễ hình tượng của ngài Địa Tạng Bồ Tát mà được phước như thế.

- 5) If a good man or good woman is able to play music, sing or chant praises and make offerings of incense and flowers before that Bodhisattva's image, and is able to exhort another person or many others to do the same, both now and in the future, such a person will be surrounded day and night by hundreds of thousands of ghosts and spirits who will even present bad news from reaching his cars, much less allow him on her personally to have any accidents: Như có người thiện nam tử thiện nữ nhân nào có thể đối trước tượng của Địa Tạng Bồ Tát mà thổi các thứ kỹ nhạc, ngâm ca khen ngợi, dùng hương hoa cúng dường, cho đến khuyến hóa được một hay nhiều người. Những hạng người đó ở trong đời hiện tại cùng thuở vị lai, thường được trăm ngàn vị quỷ thần ngày đêm theo hộ vệ còn không cho những việc hung dữ đến tai người đó, huống là cho người đó phải chịu các tai vạ bất ngờ!
- 6) In the future evil men, evil spirits, or evil ghosts, may see good men or good women taking refuge with, respectfully making offerings to, praising, beholding and bowing to Earth Store Bodhisattva's image. Those evil beings may wrongly ridicule and malign the acts or worship as profitless (non-beneficial or without benefit) and devoid of meritorious qualities. They may laugh so their teeth show, or condemn them behind their backs, or exhort others to do likewise, whether one person or many; or they may even produce just one single thought of slanders. In the Avichi Hell, such beings will undergo the utmost in severe punishment as retribution for their ridicule and they will remain there even after the thousand Buddhas of the Worthy Aeons have passed into extinction. Only after the aeons will they be reborn among the hungry ghosts, where they will pass a thousand more aeons before being reborn as animals. Only after another thousand aeons will they obtain a human body. Yet even though they receive a human body, their faculties will be deficient, they will be poor and of low classes, and their minds will be considerably bound by their evil karma. Before long, they will fall into the evil paths again. Therefore, Universally Expansive, since those who ridicule and malign offerings made by others undergo these retributions, how much worse will it be if they particularly give rise to evil views, and malign and destroy them: Trong đời sau như có người ác và ác thần, ác quỷ nào thấy kẻ thiện nam tử thiện nữ nhân quy-y cung kính, cúng dường ngợi khen chiêm ngưỡng, đánh lễ hình tượng của Ngài Địa Tạng Bồ Tát, mà vọng sanh khinh chê là không có công đức cùng không có sự lợi ích, hoặc nhả răng ra cười, hoặc chê sau lưng hay chê trước mặt, hoặc khuyên bảo người khác cùng chê, hoặc khuyên bảo một người hay nhiều người cùng chê, cho đến sanh lòng chê bai trong chừng một niệm. Thời những kẻ như thế đến sau khi một ngàn đức Phật trong Hiền Kiếp nhập diệt cả, bị tội báo khinh chê nên còn ở trong địa ngục A Tỳ chịu khổ rất nặng. Qua khỏi Hiền Kiếp này mới được thọ thân nga quỷ, rồi mãi đến một ngàn kiếp sau mới thọ thân súc sanh; lại trải qua đến một ngàn kiếp nữa mới được sanh làm người. Dầu được làm người nhưng ở vào hạng bần cùng hèn hạ tật nguyên, hay bị những nghiệp ác ràng buộc vào thân, không bao lâu phải sa đọa vào ác đạo nữa. Này Phổ Quảng! Khinh chê người khác cúng dường mà còn mắc phải tội báo xấu khổ như thế, huống nữa là tự sanh ác kiến mà khinh chê phá diệt!
- 7) In the future, men or women may long be bedridden and in spite of their wishes be unable either to get well or to die. At night, they may dream of evil ghosts, of family and relatives or of wandering on dangerous paths. In numerous nightmares, they may roam with ghosts and spirits. As these dreams continue over a period of days, months, and years, such persons may weaken and waste away, cry out in pain in their sleep and become depressed and melancholic. All of this is due to the degree of severity of their evil karmic paths being unresolved, so they both have difficulty dying and cannot be cruel. The ordinary eyes of men and women cannot recognize such things. Then, one should simply recite this

Sutra once in a loud voice before images of the Buddhas and Bodhisattvas or one should offer possessions which the sick one cherishes, such as clothing, jewels, gardens, or houses, chanting in a loud voice before the sick person. “I, so and so, before this Sutra and image, give all these items on behalf of this sick person, as offerings to the sutra and images; or to make images of Buddhas and Bodhisattvas, or to construct temples and monasteries, or to light oil lamps, or as a donation to the permanently dwelling.” In such a manner one should tell the sick person three times of the offerings being made, informing him so that he both hears and understand them. If all his consciousnesses have been scattered and his breath has stopped, then for one, two, three, four, and on through seven days, one should simply read this sutra in a loud voice. When that person’s life has ended, he will achieve eternal liberation from all the heavy and disastrous offenses committed in his former lives, even offenses that receive Five-Ways Uninterrupted retribution. He will be born in a place where he will always know his past lives. How much greater will the karmic reward be if a good man or good woman writes this sutra out himself, or tells others to do so. If he carves or paints images himself, or tells others to do so! They will definitely be greatly benefited: Trong đời sau, như có người nam người nữ nào đau nằm liệt mãi trên giường gối, cầu sống hay muốn chết cũng đều không được. Hoặc đêm nằm chiêm bao thấy quỷ dữ đến cho đến kẻ thân thích trong nhà, hoặc thấy đi trên đường nguy hiểm, hoặc bị bóng đè, hoặc với quỷ thần cùng đi. Trải qua nhiều tháng nhiều năm, đến nổi thành bệnh lao, bệnh bại, vân vân. Trong giấc ngủ kêu réo thê thảm sầu khổ. Đây đều bị nơi nghiệp đạo luận đối chưa quyết định là khinh hay trọng, nên hoặc là khó chết, hoặc là khó lành. Mất phạm tục của kẻ nam người nữ không thể biện rõ việc đó, chỉ phải nên đối trước tượng của chư Phật, Bồ Tát, to tiếng mà tụng đọc kinh này một biến. Hoặc lấy những món vật riêng của người bệnh thường

ưa tiếc, như y phục, đồ quý báu, nhà cửa ruộng vườn, vân vân đối trước người bệnh cất tiếng lớn mà xướng lên rằng: “Chúng tôi tên đó, họ đó, nay vì người bệnh này đối trước kinh tượng đem những của vật này hoặc cúng dường kinh tượng, hoặc tạo hình tượng của Phật, Bồ Tát, hoặc xây dựng chùa tháp, hoặc sắm đèn dầu thắp cúng, hoặc cúng vào cửa thường trụ. Xướng lên như vậy ba lần để cho người bệnh được nghe biết. Giả sử như thần thức của người bệnh đã phân tán đến hơi thở đã dứt, thời hoặc một ngày, hai ngày, ba ngày, bốn ngày, cho đến bảy ngày, cứ lớn tiếng xướng bạch như trên và lớn tiếng tụng kinh này. Sau khi người bệnh đó mạng chung thời đầu cho từ trước có tội vạ nặng nhẩn đến năm tội vô gián, cũng được thoát khỏi hẳn, thọ sanh vào đâu cũng thường nhớ biết việc đời trước. Huống nữa là người thiện nam tử thiện nữ nhân nào tự mình biên chép kinh này, hoặc bảo người biên chép, hoặc tự mình đắp vẽ hình tượng của Bồ Tát, cho đến bảo người khác vẽ đắp, người đó khi thọ quả báo chắc được nhiều phước lợi lớn.

8) When dreaming or drowsy, living beings in the future may see ghosts, spirits, and other forms that are either sad, weeping, or worried, fearful or terrified. Those are all fathers, mothers, sons, daughters, brothers, sisters, husbands, wives and relatives from one, ten, a hundred, or a thousand lives past who have not yet been able to leave the evil paths. They have no place from which to hope for the power of blessings to rescue them, and so they tell their flesh-and-blood descendants to establish expedient devices for them so that they might leave the evil paths. Universally Expansive, using your spiritual power, you should cause all these descendants to recite this sutra with sincere resolve before the images of Buddhas or Bodhisattvas, or to request others to recite it, either three or seven times. When the Sutra has been sounded the proper number of times, relatives in the evil paths will obtain liberation and never again be seen by those who are dreaming or drowsy: Như những chúng sanh đời sau, hoặc trong giấc ngủ, hoặc

trong chiêm bao thấy các hạng quỷ thần nhấn đến các hình lạ, rồi hoặc buồn bã, hoặc khóc lóc, hoặc rầu rĩ, hoặc than thở, hoặc hãi hùng, hoặc sợ sệt, vân vân. Đó đều là vì hoặc cha mẹ, con em, hoặc chồng vợ, quyến thuộc trong một đời, mười đời, hay trăm đời, ngàn đời về thuở quá khứ bị đọa lạc vào ác đạo chưa ra được khỏi, không biết trông mong vào phước lực nơi nào để cứu vớt nỗi khổ não, nên mới về mách bảo với người có tình cốt nhục trong đời trước cầu mong làm phương tiện gì để hầu được thoát khỏi ác đạo. Nầy Phổ Quảng! Ông nên dùng sức oai thần, khiến hàng quyến thuộc đó đối trước hình tượng của chư Phật, chư Bồ Tát chí tâm tụng đọc kinh này, hoặc thỉnh người khác đọc đủ số ba biến hoặc đến bảy biến. Như vậy là kẻ quyến thuộc đương mắc trong ác đạo kia, khi tiếng tụng kinh đủ số mấy biến đó xong sẽ được giải thoát, cho đến trong khi mơ ngủ không còn thấy hiện về nữa.

- 9) In the future, lowly people, bondsmen, serving maids, and others who are not free, may be aware of their past deeds and wish to repent of them and to reform. If while gazing at and worshipping Earth Store Bodhisattva's image with sincere resolve for seven days, they are able to recite his name a full ten thousand times, then when their current retribution ends, those people will always be born into wealth and honor, for thousands of ten thousands of lives; how much the less pass through any of the sufferings of the Three Evil Paths: Như đời sau này có những hạng người hạ tiện, hoặc tớ trai, hoặc tớ gái, nhấn đến những kẻ không được quyền tự do, rõ biết là do tội nghiệp đời trước gây ra nên cần phải sám hối đó, thời nên chí tâm chiêm ngưỡng, đánh lễ hình tượng của ngài Địa Tạng Bồ Tát. Rồi trong bảy ngày niệm danh hiệu của Địa Tạng Bồ Tát đủ một muôn biến. Những người trên đó sau khi mãn báo thân hạ tiện ở hiện đời trong ngàn muôn đời về sau thường sanh vào bậc tôn quý, trọn không bao giờ còn phải sa đọa vào ba đường ác khổ nữa.
- 10) If in the future in Jamubvipa there are Kshatriyas, Brahmans, Elders, Upasakas, and others of various names and clans who have

newborn sons or daughters, they should recite this inconceivable Sutra and recite the Bodhisattva's name a full ten thousand times during the seven days before the child's birth. If that newly born child, whether male or female, was to have undergone a disastrous retribution for past lives, it will be liberated from that retribution and be peaceful, happy, easily raised and long-lived. If it was to have received a life of blessings, its peace and happiness will be increased as will its lifespan: Trong thuở về sau này, nơi cõi Diêm Phù Đề, trong hàng Sát Đế Lợi, Bà La Môn, trưởng giả, cư sĩ, tất cả các hạng người, và những dân tộc dòng họ khác, như có người nào mới sanh để hoặc con trai hoặc con gái, nội trong bảy ngày, sớm vì đứa trẻ mới sanh ra đó mà tụng kinh điển không thể nghĩ bàn này, lại vì đứa trẻ mà niệm danh hiệu của Ngài Địa Tạng Bồ Tát đủ một muôn biến. Được vậy thời đứa trẻ hoặc trai hay gái mới sanh ra đó, nếu đời trước nó có gây tội vạ chi cũng được thoát khỏi cả, nó sẽ an ổn vui vẻ dễ nuôi, lại thêm được sống lâu. Còn như nó là đứa nương nơi phước lực mà thọ sanh, thời đời nó càng được an vui hơn, cùng sống lâu hơn.

Ksitigarbha (Earth-Store) Bodhisattva on the 24th day: Lễ vía Địa Tạng Bồ Tát vào ngày 24—See Ten Buddhas or Bodhisattvas connected with the ten fast days.

Ksitigarbhapranidhana-Sutra (skt): Kinh Địa Tạng—Earth Store Sutra mentioned about the Buddhaless period, the period from the time the nirvana of the historical Buddha until the time the coming Buddha Maitreya descends. In this period, there is no Buddha; however, the Saha world still has Earth-Store Bodhisattva who vows to save all beings in hells. The sutra was translated into Chinese by Siksanda—Kinh Địa Tạng, nói về một vị Bồ Tát ở vào thời kỳ vô Phật, tức là thời kỳ giữa lúc Phật Thích Ca nhập diệt và Phật Di Lặc ra đời. Trong thời kỳ này không có một vị Phật nào cả; tuy nhiên, thế giới Ta Bà vẫn có Bồ Tát Địa Tạng với bốn nguyện rộng lớn là cứu độ mọi chúng sanh đau khổ của địa ngục. Kinh được Ngài Thật Xoa Nan Đà dịch sang Hán tự.

Ksitigarbha Shrine: Điện Địa Tạng.

Ksudrakagama (skt): Khuất Đà Ca A Hàm—Kinh Tiểu A Hàm—Small Agama Sutra—A small traditional doctrine or precept—See Five Agamas.

Ksudrapanthaka (skt): Châu Lợi Bàn Đà Già—At the time of the Buddha, there was a Bhikṣu named Ksudrapanthaka who was originally a very stupid youth whom others looked down upon. But the Buddha treated him just the same as others. The Buddha instructed Ananda to give him special assistance. Ananda spent a great deal of time teaching him to recite the sutras and dharmas. But he was so forgetful that when he was reading one sentence, he had already forgotten the last. Ananda reported what was happening to the Buddha. The Buddha took it upon himself to teach Ksudrapanthaka, and wanted him to read and recite the most simple four sentence gatha. Although Ksudrapanthaka exerted great efforts in memorization, yet his intelligence was so low that he still could not recite at all. His fellow monks considered him hopeless in treading the Path, but the Buddha would not leave him out, and continued to coach him. The Buddha taught him: “When you sweep the floor or dust off the dirt from the Bhikṣu’s robes, remember to recite at the same time these six words: “I wipe dust, I clear filth.” Finally, Ksudrapanthaka remembered the six words of “I wipe dust, I clear filth.” With the passage of time, he was very accomplished in his practice. From these six words, he realized that the dirt and filth in his mind should be wiped clean with mahaprajna or transcendental wisdom. He was thus awakened to the ultimate Truth—Vào thời Đức Phật còn tại thế, có một Tỳ kheo tên là Châu lợi Bàn Đà Già, là một thanh niên trì độn, ai cũng xem thường anh ta, nhưng Đức Phật vẫn xem anh ta như mọi người. Ngài dặn dò A Nan đặc biệt giúp đỡ anh ta. A Nan tốn rất nhiều công sức dạy anh ta tụng kinh niệm chú. Anh ta niệm đến câu cuối thì quên câu đầu. A Nan báo lại với Phật. Phật nghĩ chỉ còn cách tự mình giáo hóa anh ta, bắt anh tụng mãi bốn câu kệ đơn giản nhất. Tuy Châu Lợi Bàn Đà Già đã cố công chăm chỉ và ráng nhớ, nhưng trí lực của anh quá kém, vẫn không thể học nổi bốn câu kệ. Đồng đạo cho rằng người này tu đạo không có triển vọng, nhưng Đức Phật quyết không bỏ một chúng sanh nào, Ngài vẫn tiếp tục dạy dỗ anh ta. Phật dạy anh ta: “Khi

người cầm chổi quét nhà hoặc giặt giũ áo quần của các Tỳ kheo, vừa làm việc, vừa đọc niệm sáu chữ :Ta quét dọn, ta thấy bụi.” Rốt cuộc Châu Lợi Bàn Đà Già nhớ được sáu chữ “Ta quét dọn, ta thấy bụi,” lâu ngày công phu chín muồi, anh ta nhờ thế tỉnh ngộ được bụi bặm trong lòng phải dùng trí tuệ dọn sạch, bỗng nhiên anh được khai ngộ.

Ku (jap):

- 1) Empty—Hư không.
- 2) Duhka (skt): Suffering—Khổ.
- 3) Pada (skt): Phrase—Cú.

Kuan Shi Yin: Avalokitesvara (skt)—One of the two attendants by the side of Amitabha—Quán Thế Âm, một trong hai vị hầu cận của Đức Phật A Di Đà—See Two attendants (A).

Kuan Shi Yin’s Efficacious Response True

Words: Quán Âm Linh Cảm Chân Ngôn—See Ten small mantras.

Kuan-Ting: Quán Đảnh Đại Sư (561-632)—Kuan-Ting Great Master (561-632). —Kuan-Ting is the fifth patriarch of the T’ien-T’ai School. The three great works of Chih-I are all compilations of Kuan-Ting—Quán Đảnh là vị tổ thứ năm của tông Thiên Thai. Ba tác phẩm lớn của ngài Trí Khải đều do Quán Đảnh tập thành toàn vẹn.

Kuan-Yin: Avalokitesvara (skt)—Kuan-Yin, standing on the left side of Amitabha Buddha—Quán Thế Âm Bồ Tát, vị đứng bên trái của Phật A Di Đà.

- (I) An overview of “Kuan-Yin”: Tổng quan về “Quán Âm”—Avalokitesvara is one who contemplates the sound of the world. He is one of the four great bodhisattvas of Mahayana Buddhism. Three other bodhisattvas are Samantabhadra, Kshitigarbha and Manjushri. In more recent presentations, Kuan-Shi Yin is often depicted with feminine features. In China and Vietnam, Kuan Yin is sometimes considered as a thousand-armed, and thousand-eyed Bodhisattva. Somewhere in Vietnam, Kuan Yin is painted as a mother with a child in her one arm. Nevertheless, we often see pictures of Quan Yin standing on clouds, riding on a dragon, or standing on a cliff in high seas, waiting to save (rescue) shipwrecked victims.

There are still a great number of legends of Kuan Yin for each locality has its own legend. According to Eitel in *The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms*, Avalokitesvara is one who contemplates the world's sounds, originally represented as a male, the images are now generally those of a female figure. The meaning of the term is in doubt. Kuan-Yin is one of the triad of Amitabha, is represented on his left, and is also represented as crowned with Amida; but there are as many as thirty-three different forms of Kuan-Yin, sometimes with a bird, a vase, a willow wand, a pearl, a thousand eyes and hands, etc. and when as bestower of children, carrying a child. The island of P'u-T'o (Potala) is the chief center of Kuan-Yin worship, where she is the protector of all in distress, especially of those who go to sea. Chapter 25 of the Lotus Sutras devoted to Kuan-Yin, and is the principal scriptures of the cult. Kuan-Yin is sometimes confounded (bị lầm lẫn) with Amitabha and Maitreya—Quán Thế Âm, người nghe âm thanh cầu khẩn mà đến cứu độ. Ngài là một trong bốn vị đại Bồ Tát của Phật giáo Đại thừa. Ba vị kia là Bồ Tát Phổ Hiền, Địa Tạng và Văn Thù. Trong những tranh tượng mới nhất thường trình bày Quan Âm với những nét của người nữ. Tại Trung Quốc và Việt Nam, Quán Âm được thấy dưới dạng Thiên thủ thiên nhãn. Một vài nơi tại Việt Nam, Quán Âm còn được phát họa như một bà mẹ bế con. Tuy nhiên, chúng ta thường thấy Bồ Tát Quán Âm đứng trên những đám mây hay cưỡi rồng, hay đứng trên phiến đá, giữa cơn sóng dữ, chờ cứu chúng sanh lâm nạn. Một tay cầm bông sen, tay kia cầm nhánh liễu hay bình tịnh thủy. Hãy còn rất nhiều truyền thuyết về Quán Âm vì mỗi địa phương thường có một truyền thuyết khác về Ngài. Theo Eitel trong *Trung Anh Phật Học Từ Điển* của Giáo Sư Soothill, chúng sanh khổ não mà nhất tâm xưng danh ngài, tức thời ngài quán sát âm thanh của họ (tâm thanh) và độ cho họ được giải thoát. Khởi thủy tượng của ngài là tượng nam, nhưng bây giờ thì thường là tượng nữ. Nghĩa xác thực của Quán

Âm chưa được xác định. Quán Âm là bộ Tam Thánh với Phật A Di Đà, thường đứng bên trái của Phật Di Đà, nhưng có đến ba mươi ba hình thức khác nhau của ngài Quán Thế Âm, có thể là một con chim, một tịnh bình, một nhánh liễu, một viên ngọc ma ni, hay ngàn mắt ngàn tai, vân vân; khi làm người trợ giúp những em bé thì ngài bồng trên tay một đức trẻ. Đảo Phổ Đà là trung tâm chính thờ phượng Đức Quán Âm bên Tàu, nơi đó ngài là người bảo hộ những kẻ khổ đau hoạn nạn, đặc biệt là những người đi biển. Phẩm 25 trong Kinh Pháp Hoa là phẩm Phổ Môn nói về công hạnh của Đức Quán Thế Âm. Thỉnh thoảng người ta lầm ngài Quán Âm với Phật A Di Đà hay Phật Di Lặc.

(II) Various titles of Avalokitesvara Bodhisattva—Những danh hiệu của Ngài Quán Thế Âm:

- 1) Goddess of Mercy: Quán Âm.
- 2) Kuan-Yin Bodhisattva: Quán Tại Tát Đỏa.
- 3) Regarder or Observer of the world's sounds, or cries (sounds that enlighten the world): Quán Thế Âm.
- 4) The Sovereign Beholder, not associated with sounds or cries: Quán Tự Tại.
- 5) The sakti, or female energy of the masculine Avalokitesvara: Tara (skt)—Quán Thế Âm Mẫu.
- 6) Perfect penetration Kuan-Yin: Quán Thế Âm Viên Thông—In the Surangama Sutra, book Six, the Buddha asked Avalokitesvara Bodhisattva about perfect penetration, and Avalokitesvara Bodhisattva reported to the Buddha as follows: “World Honored One! From the gateway of ear, I obtained perfect and illumining samadhi. The conditioned mind was at ease, and therefore I entered the appearance of the flow, and obtaining samadhi, I accomplished Bodhi. World Honored One! That Buddha, the Thus Come One, praised me as having obtained well the Dharma-door of perfect penetration. In the great assembly he bestowed a prediction upon me and the name, Kuan-Shih-Yin—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Sáu, Đức Phật hỏi ngài Quán Thế Âm về viên thông và ngài Quán Thế Âm đã bạch Phật

rằng: “Bạch Thế Tôn! Tôi từ căn tai tu tam muội viên chiếu, duyên tâm, tự tại, bởi tu để tiếng động vào căn tai, vào rồi mất..., để được tam ma địa, thành tựu Bồ Đề. Bạch Thế Tôn! Đức Phật kia khen tôi khéo được pháp môn viên thông. Trong đại hội của Ngài, tôi được thọ ký là Quán Thế Âm. Bởi tôi quán nghe cả mười phương đều viên minh, nên tên Quán Thế Âm khắp cả mười phương thế giới.

** See Four saints (rewards) (B) and Seven Tathagatas.

Kuan Yin efficacious response true words:
Quán Âm linh cảm chân ngôn.

Kuan-Yin Gandharaja: Hương Vương Quán Âm.

Kuan-Yin gazing at the moon in the water:
Thủy Nguyệt Quán Âm—The unreality of all phenomena—Bức tranh Quán Âm đang quán trăng đáy nước (nói lên sự giả hợp của chư pháp).

Kuan-Yin with the willow-branch: Dương Liễu Quán Âm—One of the thirty-three Kuan-Yins—Một trong 33 vị Quán Âm, vị Quán Âm dùng nhánh dương liễu làm hình tam muội da (ý nói lấy sự mềm mại, nhu thuận mà cứu độ chúng sanh).

Kuang-Ming: Quang Minh Đại Sư—Kuang-Ming Tzu, temple and title of Shan-T’ao, a noted monk of the T’ang dynasty (under T’ang Kao-Tsung)—Tên của tự viện và cũng là danh hiệu vua Đường Cao Tông ban cho sư Thiện Đạo.

Kuang-Yong Nan-Ta: Thiền sư Quang Dũng Nam Tháp (850-938)—Zen Master Nan-Ta—Kuang-Yong was born in 850 in Feng-Cheng (now in Jiang-Xi Province). He was clever, mastering the Confucian classics at the age of thirteen. He was a disciple of Yang-Shan-Hui-Chi, and master of Pa-Chiao-Hui-Ch’ing. At nineteen, he underwent ordination—Thiền sư Quang Dũng Nam Tháp sanh năm 850 tại Phong Thành (bây giờ thuộc tỉnh Giang Tây). Sư rất thông minh và tinh thông Tứ Thư Ngũ Kinh lúc 13 tuổi. Ông là đệ tử của Thiền Sư Ngưỡng Sơn Huệ Tịch, và là thầy của thiền sư Ba Tiêu Huệ Thanh. Vào năm 19 tuổi sư thọ cụ túc giới.

* When Kuang-Yong return from a trip to visit Lin-Ji, Yang-Shan said: “Why have you come?” Kuang-Yong said: “To pay respects

to the master.” Yang-Shan said: “Do you still see me?” Kuang-Yong said: “Yes.” Yang-Shan said: “When I observe the master, you don’t look like a Buddha.” Yang-Shan said: “If I don’t look like a Buddha, then what do I look like?” Kuang-Yong said: “If I must compare you to something, then how do you differ from a donkey?” Yang-Shan cried out excitedly: “He’s forgotten both ordinary and sacred! The passions are exhausted and the body is revealed. For twenty years I’ve tested them in this way and no one has gotten it. Now this disciple has done it!” Yang-Shan would always point Kuang-Yong and say to people: “This disciple is a living Buddha.”—Sư sang miền Bắc yết kiến Lâm Tế, lại trở về hầu Ngưỡng Sơn. Ngưỡng Sơn hỏi: “Người đến làm gì?” Sư thưa: “Đảnh lễ ra mắt Hòa Thượng.” Ngưỡng Sơn hỏi: “Thấy Hòa Thượng chẳng?” Sư thưa: “Dạ thấy.” Ngưỡng Sơn nói: “Hòa Thượng sao giống in lừa.” Sư thưa: “Con thấy Hòa Thượng cũng chẳng giống Phật.” Ngưỡng Sơn hỏi: “Nếu chẳng giống Phật thì giống cái gì?” Sư thưa: “Nếu con phải so sánh Hòa Thượng với cái gì đó, thì Hòa Thượng nào có khác lừa?” Ngưỡng Sơn ngạc nhiên nói: “Phàm Thánh cả hai đều quên, tình hết, thể hiện bày, ta lấy đây nghiệm xét người, hai mươi năm không ngờ vực. Con nên gìn giữ đó.” Ngưỡng Sơn thường chỉ sư bảo với người: “Kẻ này là nhục thân Phật.”

* A monk asked Zen master Kuang-Yong: “Manjushri was the teacher of seven Buddhas. Did Manjushri have a teacher or not?” Kuang-Yong said: “Manjushri was subject to conditions, and therefore had a teacher.” The monk said: “Who was manjushri’ teacher?” Kuang-Yong help up his whisk. The monk said: “Is that all?” Kuang-Yong put down the whisk and clasped his hands—Có vị Tăng hỏi: “Văn Thù là thầy bảy Đức Phật, Văn Thù có thầy chẳng?” Sư đáp: “Gặp duyên liền có.” Vị Tăng hỏi: “Thế nào là thầy Văn Thù?” Sư dựng đứng cây phát tử chỉ đó. Tăng thưa: “Cái ấy là phải sao?” Sư ném cây phát tử khoanh tay.

- * A monk asked: What is a sentence of mystic function?" Kuang-Yong said: "The water comes and the ditch fills up." The monk asked: Where does the real Buddha reside?" Kuang-Yong said: "It doesn't appear in words, nor anywhere else, either."—Có vị Tăng hỏi: "Thế nào là diệu dụng một câu?" Sư đáp: "Nước đến thành hồ." Vị Tăng hỏi: Chơn Phật ở tại chỗ nào?" Nói ra không tướng, cũng chẳng tại nơi khác.
- * His date of death was unknown—Không rõ sư thị tịch năm nào.

Kuang-Zhai: Quang Trạch—Name of the temple in China where where Fa-Yun wrote his commentary on the Lotus Sutra early in the sixth century—Quang Trạch là tên của một tự viện bên Trung Quốc nơi mà ngài Pháp Vân đã viết bộ luận về Kinh Pháp Hoa hồi đầu thế kỷ thứ sáu.

Kuang-Zhai's four yanas: Quang Trạch Tứ Thừa—Kuang-Zhai made a division of four yanas from the Burning House parable, which adopted by the T'ien-T'ai—Ngài Quang Trạch chia Nhà Lửa Tam Giới ra làm Tứ Thừa, được trường phái Thiên Thai thừa nhận:

- 1) The goat cart representing the Sravaska; Xe Dê chỉ Thanh Văn Thừa.
- 2) The deer cart representing the Pratyeka-buddha; Xe Hươu chỉ Duyên Giác Thừa.
- 3) The ox-cart representing Hinayana Bodhisattva; Xe Trâu chỉ Bồ Tát Tiểu Thừa.
- 4) The great white ox-cart representing the Mahayana Bodhisattva; Xe Trâu Trắng lớn chỉ Bồ Tát Đại Thừa.

** See Four teachings.

Kuang-Zhao-Hui-Jue: Quảng Chiếu Huệ Giác Thiên Sư—Zen master Kuang-Zhao-Hui-Jue, came from Xi-Luo, was a disciple of Fan-Yang. His father was a governor of Heng-Yang (a city in southern Hunan Province) . His father died there, and Kuang-Zhao, fulfilling his filial obligation, carried his father's casket back to their native home. After burying his father, he left home to become a monk at Yueh-Shan Temple—Thiền sư Quảng Chiếu, quê ở Tây Lạc, là đệ tử của Thiền sư Phần Dương. Cha làm Thái Thú Hoàn Dương (nay là một thành phố thuộc miền nam tỉnh Hồ Nam), rồi mất ở đó, sư phò linh cữu cha về xứ.

Sau khi mai táng cha xong, ông đã xuất gia tại chùa Dược Sơn.

* A monk asked Kuang-Zhao: "What is Buddha?" Kuang-Zhao said: "Copper head, iron forehead." The monk said: "What does that mean?" Kuang-Zhao said: "Bird beak, fish gills."—Một vị Tăng hỏi sư: "Cái gì là Phật?" Sư đáp: "Đầu đồng, trán sắt." Vị Tăng hỏi: "Là nghĩa gì?" Sư đáp: "Chim mỏ, cá vây vùng."

* A monk asked: "How is it before the lotus comes out of the water?" Kuang-Zhao said: "The cat wears a paper hat." The person asked: "How about after the lotus comes out of the water?" Kuang-Zhao said: "The dog runs when it sees the whip."—Vị Tăng hỏi: "Sen là cái gì trước khi trồi lên mặt nước?" Sư đáp: "Mèo đội nón giấy." Một người lại hỏi: "Sau khi sen trồi khỏi nước là cái gì?" Sư đáp: "Chó thấy roi là chạy."

* One day, Kuang-Zhao entered the hall and addressed the monks, saying: "Hearing about enlightenment and wisdom, these are the cause of life and death. Hearing about enlightenment and wisdom, that itself is the root of liberation. It's as if a lion were staggering around in every direction with no place to live. If you don't understand, don't let yourself forsake old Sakyamuni! Hey!"—Một hôm sư thượng đường dạy chúng: "Thấy, nghe, hiểu biết đều là nhơn sanh tử. Thấy nghe hiểu biết chính là gốc giải thoát. Thí như sư tử nhào lộn không nhất định đứng ở Nam Bắc Đông Tây. Cả thấy các người nếu là chẳng biết, đâu những cô phụ ông già Thích Ca.

Kuang-Zuo-Zhi-Men: Thiền sư Quang Tô Trí Môn—Zen master Kuang-Zuo Zhi-Men was from Zhe-Jiang Province, was a disciple and dharma successor of Xiang-Lin-Chen-Yuan, and the master of Hsueh-T'ou-Ch'ung-Hsien. He was one of the first masters of Ch'an tradition to celebrate the words of the old masters in poetic form, and art at which his disciple Hsueh-T'ou was even better than his teacher—Thiền sư Quang Tô Trí Môn, quê ở Triết Giang, là đệ tử và người nối Pháp của Hương Lâm Trùng Viễn, và là thầy của Tuyết Đậu Trùng Hiển. Ông là một trong những

thiền sư đầu tiên dùng thơ ca ngợi những câu châm ngôn hay lời dạy của các thầy thời xưa, đây là một nghệ thuật mà sau này học trò của ông là Tuyết Đậu còn vượt trội hơn ông nữa.

- * Kuang-Zuo entered the hall and addressed the monks, saying: “If there is one Dharma, then Vairocana becomes a commoner. If the ten thousand dharmas are lacking, then Samantabhadra loses his realm. Just when it is like this, Majushri has nowhere to show his head, and if he can’t show his head, then the golden-haired lion is cut in two. If you enjoy a bowl of food, don’t eat the spicy meat cakes.”—Sư thượng đường dạy chúng: “Một pháp nếu có, pháp thân rơi tại phàm phu; muôn pháp nếu không, Phổ Hiền mất cảnh giới ấy. Chính khi ấy Văn Thù nhằm chỗ nào xuất đầu? Nếu đã xuất đầu chẳng được thì con sư tử lông vàng lưng bị gãy. Hân hạnh được một bàn cơm, chớ đợi gạo gừng tiêu.”
- * Chih-Men appears in examples 21 and 90 of the Pi-Yen-Lu—Tên tuổi của Trí Môn được nhắc đến trong những thí dụ 21 và 90 của Bích Nham Lục.
- * Example 90 of the Pi-Yen-Lu shows us Master Chih-Men in a conversation with his disciples as followed: A monk asked Chih-Men, “What is the wisdom body?” Chih-Men said, “The Venus mussel bears the bright moon in it.” The monk asked, “And what is the effect of wisdom?” Chih-Men said, “The female hare gets pregnant.”—Thí dụ thứ 90 của Bích Nham Lục cho chúng ta thấy Trí Môn và lối vấn đáp của ông với đệ tử. Một nhà sư hỏi Trí Môn: “Vật thể của sự khôn ngoan là gì?” Trí Môn đáp: “Có sao Kim mang trong mình nó trăng sáng.” Nhà sư hỏi: “Hiệu quả của sự khôn ngoan là gì?” Trí Môn đáp: “Con thỏ cái chờ lũ thỏ con.”
- * Chih-Men had 30 dharma successors. He passed away in 1031—Trí Môn có đến ba mươi đệ tử kế thừa Pháp. Ông thị tịch năm 1031.

Kubera (p): Câu phê la.

Kucha: Kutche or Kutcha (skt)—Khuất Chi—Khuất Tử—Khố Xa—Quy Tử—Khu Tử—Name of an ancient kingdom and city in Turkestan, north-east of Kashgar. It is recorded as the native

place of Kumarajiva—Tên của một vương quốc cổ thuộc Turkestan, đông bắc Kashgar. Được ghi nhận là sinh quán của Ngài Cưu Ma La Thập.

Kudoku (jap): Guna (skt)—Good quality—Virtue—See Merit and virtue.

K’uei-Chi (632-682): Quy-Chi—The main student of Hsuan-Tsang, who is credited with founding the Fa-Hsiang school. Fa-Hsiang was widely influential during the lifetimes of Hsuan-Tsang and K’uei-Chi, but later waned (tàn rụi), mainly as a result of the anti-Buddhist persecution that began in 845—Vị đại đệ tử của ngài Huyền Trang, người đã thành lập tông pháp Tướng. Pháp tướng có ảnh hưởng rộng rãi trong suốt thời của Huyền Trang và Quy-Chi, nhưng về sau này nó tàn lụi sau cuộc ngược đãi Phật giáo bắt đầu từ năm 845.

Kuei-shan Ling-yu (771-853): Name of a Chinese Ch’an master, dharma-successor of Pai-Chang Huai-Hai (720-814), who together with his student Yang-Shan Hui-Chi (807-883) co-founded the Kuei-Yang school, one of the “five houses” of Chinese Ch’an—Tên của một thiền sư Trung Hoa, pháp tử của ngài Bách Trượng Hoài Hải, người đã cùng với đệ tử của mình là Ngưỡng Sơn sáng lập ra Quy Ngưỡng tông, một trong năm trường phái chính của Thiền tông Trung Hoa.

Kufu (jap): Công phu tu tập.

Kuge (jap):

- 1) Aristocracy: Công gia (giới quý tộc Nhật Bản).
- 2) Flowers in space: Không hoa (hoa đốm trong hư không).

Kui-Chen: Thiền Sư Quế Sâm—Zen master Kui-chen was born in 867 from an ancient Chang-Shan. It is said that from early childhood he could speak very well and would not eat meat. He left home to become a monk and received full ordination at Wan-Sui Temple, under a teacher named Wu-Xiang—Thiền Sư Quế Lâm ở Viện La Hán sanh năm 867, quê ở Thường Sơn. Từ thuở nhỏ đã ăn chay và nói những lời hay ho lạ thường. Sư xuất gia và thọ cụ túc giới với đại sư Vô Tướng tại chùa Vạn Tuế.

- * At first he closely followed the teachings of the Vinaya, but later declared that just guarding against breaking the vows and

- adhering to the precepts did not equal true renunciation. He then set off to explore the teachings of the Zen school—Lúc đầu sư học Luật rất nghiêm, nhưng về sau sư tuyên bố rằng nếu chỉ giữ không phá luật không thôi, không phải thật sự xuất gia, nên sư ra đi tìm học với thiền tông.
- * He arrived at Hsuan-Sha's place. Hsuan-Sha, who is said to have brought Kui-Chen erase all his doubts and to attain full awakening—Sau sư đến Huyền Sa yết kiến Đại Sư Tông Nhất, vừa nghe một câu khai phát liền rỗng suốt không ngờ.
- * One day, Hsuan-Sha questioned Kui-Chen, saying: "In the three realms, there is only mind. How do you understand this?" Kui-Chen pointed to a chair and said: "What does the master call that?" Hsuan-Sha said: "A chair." Kui-Chen said: "Then the master can't say that in the three worlds there is only mind." Hsuan-Sha said: "I say that it is made from bamboo and wood. What do you say it's made from?" Kui-Chen said: "I also say it's made from bamboo and wood." Hsuan-Sha said: "I've searched across the great earth for a person who understands the Buddhadharma, but I haven't found one."—Một hôm Huyền Sa hỏi sư: "Tam giới duy tâm, người biết thế nào?" Sư chỉ cái ghế dựa hỏi lại Huyền Sa: "Hòa Thượng kêu cái ấy là gì?" Huyền Sa đáp: "Ghế dựa." Sư thưa: "Hòa Thượng không biết tam giới duy tâm." Huyền Sa bảo: "Ta bảo cái ấy là tre gỗ, người kêu là gì?" Sư thưa: "Con cũng gọi là tre gỗ." Huyền Sa lại bảo: "Tận đại địa tìm một người hiểu Phật pháp cũng không có." Sư do đây càng được khích lệ thêm.
- * Hsuan-Sha told the monks: "Although Kui-Chen did not aspire to a leading position in the Buddhist community, his reputation as an adept nevertheless spread widely—Huyền Sa bảo chúng: "Mặc dù Quế Sâm tàng ẩn trong chúng, nhưng tiếng tăm vang xa.
- * A monk asked: "What is Luo-Han's single phrase?" Kui-Chen said: "If I tell you it will turn into two phrases."—Một vị Tăng hỏi: "Thế nào là một câu của La Hán?" Sư đáp: "Ta nói với người, liền thành hai câu."
- * Kui-Chen entered the hall and addressed the monks, saying: "If you want to come face-to-face with the essential mystery of our order, here it is! There's no other special thing. If it is something else, then bring it forth and let's see it. If you can't show it, then forget about it. You can't just recite a couple of words and then say that they are the vehicle of our school. How could that be? What two words are they? They are known as the 'essential vehicle.' They are the 'teaching vehicle.' Just when you say 'essential vehicle,' that is the essential vehicle. Speaking the words 'teaching vehicle' is itself the teaching vehicle. Worthy practitioners of Zen, our school's essential vehicle, the Buddhadharma, comes from and is realized through nothing other than the names and words from your own mouths! It is just what you say and do. You come here and use words like 'tranquility,' 'reality,' 'perfection,' or 'constancy.' Worthy practitioners! What is this that you call 'tranquil' or 'real'? What is that's 'perfect' or 'constant'? Those of you here on a pilgrimage, you must test the principle of what I'm saying. Let's be open about it. You've stored up a bunch of sounds, forms, names, and words inside your minds. You prattle that 'I can do this' or 'I'm good at figuring out that,' but actually what can I do? What can you figure out? All that you're remembering and holding on to is just sounds and forms. If it weren't all sounds and forms, names and words, then how would you remember them or figure them out? The wind blows and the pine makes a sound. A frog or a duck makes a sound. Why don't you go and listen to those things and figure them out? If everywhere there are meaningful sounds and forms, then how much meaning can be ascribed to this old monk? There's no doubt about it. Sounds and forms assault us every moment. Do you directly face them or not? If you face them directly then your diamond-solid concept of self will melt away. How can this be? Because these sounds penetrate your ears and these forms pierce your eyes, you are overwhelmed by conditions. You are

killed by delusion. There isn't enough room inside of you for all of these sounds and forms. If you don't face them directly then how will you manage all of these sounds and forms? Do you understand? Face them or not face them. See yourself—Sư thượng đưng dạy chúng: “Tông môn huyền diệu chỉ là thế ấy sao? Hay riêng có chỗ kỳ đặc? Nếu riêng có chỗ kỳ đặc, các ông hãy nên xem cái gì? Nếu không, chẳng nên đem hai chữ bèn cho là Tông Thừa. Thế nào là hai chữ? Nghĩa là Tông Thừa và Giáo Thừa. Các ông vừa nói đến Tông thừa liền thành Tông thừa, nói đến Giáo thừa liền thành Giáo thừa. Chư Thiền đức! Phật pháp tông thừa nguyên lai do miệng các ông an lập danh tự, làm lấy nói lấy bèn thành. Lẽ ấy cần phải nhằm trong đó nói bình nói thật, nói viên nói thường. Thiền đức! Các ông gọi cái gì là bình thật? Nắm cái gì làm viên thường? Kẻ hành khát nhà bên cần phải biện rành, chớ để chôn vùi; được một ít thanh sắc danh tự chứa trong đầu tâm, nói ta hội giải khéo hay giản biện. Các ông biết cái gì? Ghi nhớ được danh tự ấy, giản biện được thanh sắc ấy. Nếu chẳng phải thanh sắc danh tự, các ông làm sao ghi nhớ giản biện? Gió thổi thông reo cũng là thanh, tiếng ếch nhái, chim, quạ, kêu cũng là thanh, sao chẳng trong ấy lắng nghe để giản trạch đi. Nếu trong ấy có hình thức ý tứ cùng các Thượng Tọa. Chớ lầm! Hiện nay thanh sắc dầy dầy, là đến nhau hay chẳng đến nhau? Nếu đến nhau, thì linh tánh kim cang bí mật của ông nên có hoại diệt. Vì sao có như thế? Vì thanh xô lung lỗ tai ông, sắc đâm đui con mắt ông, duyên thì lấp mắt huyền vọng của ông, càng chẳng để dàng vậy. Nếu chẳng đến nhau, thì chỗ nào được thanh sắc? Biết chẳng? Đến nhau, chẳng đến nhau thử biện rành xem?

* After a pause, Kui-Chen continued: “Perfection.’ ‘Constancy.’ ‘Tranquility.’ ‘Reality.’ Who talks like this? Normal people in the village don’t talk like this. Its just some old sages that talk this way and a few of their wicked disciples that spread it around. So now, you don’t know good from bad, and you are absorbed in ‘perfection’ and ‘reality.’ Some say I don’t possess the mysterious

excellence of our order’s style. Sakyamuni didn’t have a tongue! Not like you disciples here who are always pointing at your own chests. To speak about killing, stealing, and lewdness is to speak of grave crimes, but they are light by comparison. It’s unending, this vilification of nirvana, this blinding the eyes of beings, this falling in the Avici Hell and swallowing hot iron balls without relief. Therefore the ancients said: ‘When the transgression is transformed into the host, it no longer offends.’ Take care!’—Sư dừng giây phút, lại nói: “Viên thường bình thật ấy là người gì? Nói thế nào? Chưa phải là kẻ ở trong thôn Hoàng Di thì biết nói thế nào? Đó là các vị Thánh xưa bày chút ít giúp đỡ hiển phát. Thời nay không hiểu phải quấy, liền cho là toàn thật, nói ta riêng có tông phong huyền diệu. Phật Thích Ca không chót lưỡi, chẳng giống với các ông có chút ít bèn chỉ hồng chỉ ngực. Nếu luận về tội sát, đạo, dâm, tuy nặng mà vẫn còn nhẹ, vì có khi hết. Kẻ này chê bai Bát Nhã làm mù mắt chúng sanh, vào địa ngục A Tỳ, nuốt hoàn sắt nóng chớ bảo là thông thả. Do đó, cổ nhơn nói: ‘Lỗi tại hóa chủ, chẳng can hệ việc ông.’ Trân trọng!”

* He died in 928. After death, he received the posthumous title “Zen Master True Response.”—Sư thị tịch năm 928, được vua ban hiệu “Chơn Ứng Đại Sư.”

Kui-Xing: Zen master Kui-Xing—Thiền sư Qui Tĩnh—Zen master Kui-Xing was born in Ji-Chou, was a disciple of Zen master Shou-Shan—Thiền sư Qui Tĩnh, quê ở Quý Châu, là đệ tử của Thiền sư Thủ Sơn.

* One day Shou-Shan held up a bamboo comb and asked: “If you call it a bamboo comb, you commit an offense. If you don’t call it a bamboo comb, then you have turned away from what you see. What do you call it?” Shou-Shan said: “Blind.” At these words Kui-Xing suddenly experienced unsurpassed awakening—Một hôm Thủ Sơn đưa cái lược tre lên hỏi: “Gọi là lược tre thì xúc phạm, chẳng gọi lược tre thì trái mất, gọi là cái gì?” Sư bèn chụp cái lược ném xuống đất nói: “Là

cái gì?” Thủ Sơn bảo: “Mù.” Sư nhưn lời này hoá nhiên đốn ngộ.

* When Kui-Xing began teaching, a monk asked him: “All the Patriarchs have one after the other passed on the ancestral seal. Whose heritage have you now attained?” Kui-Xing said: “At the center of the realm, an emperor. Beyond the frontier, a general.”—Sư khai đường, có vị Tăng hỏi: “Tổ Tổ tướng truyền Tổ ấn, nay thầy được pháp nối người nào?” Sư đáp: “Cõi trong thiên tử, bờ ngoài tướng quân.”

* Zen master Kui-Xing entered the hall and addressed the monks, saying: “The blood and marrow of the teachers of our school; what is mundane and holy; Long-Su and Ma-Ming (names of famous Buddhists of earlier times); heaven and hell; the scalding cauldron and furnace embers (tortures of hell); the ox-headed jailers (demons in hell); the myriad phenomena of the universe; heavenly bodies; all things of the earth; animate and inanimate...”—Sư thượng đường dạy chúng: “Tông sư huyết mạch hoặc phạm hoặc Thánh, Long Thọ, Mã Minh, thiên đường, địa ngục, vạc dầu sôi, lò than đỏ, ngư đầu, ngục tốt, sum la vạn tượng, nhật nguyệt tinh thần, phương khác, cõi này, hữu tình vô tình.”

* Kui-Xing drew a circle in the air with his hand and then continued: “All of them enter this essential teaching. Within this teaching people can be killed and they can be given life. Those who die endure the killing knife. Those who live must attain the life-giving phrase. What are the killing knife and the life-giving phrase? Can you answer me? Come out of the congregation and we’ll test you. If you can’t speak, then you’ve betrayed your life! Take care!—Sư lấy tay vẽ một lần rồi nói: “Đều vào tông này. Trong tông này cũng hay giết người, cũng hay tha người. Giết người phải được đao giết người; tha người phải được câu tha người. Cái gì là đao giết người, câu tha người? Ai nói được bước ra đối chúng nói xem? Nếu nói không được là cô phụ bình sanh. Trân trọng!”

* A monk asked: “What is the meaning of Zhao-Chou’s cypress tree in the garden?”

Kui-Xing said: “I won’t refuse to tell you, but will you believe me or not?” The monk said: “How could I not believe the master’s weighty words? Kui-Xing said: “Can you hear the water dripping from the eaves?” The monk was suddenly enlightened. He unconsciously exclaimed: “Oh!” Kui-Xing said: “What principle have you observed?” The monk then composed a verse:

“Water drips from the eaves,
So clearly,
Splitting open the Universe,
Here the mind is extinguished.”

Có vị Tăng thưa hỏi về cây bá của Triệu Châu. Sư bảo: “Ta chẳng tiếc nói với người, mà người có tin không?” Tăng thưa: “Lời nói của Hòa Thượng quý trọng con đâu dám chẳng tin.” Sư bảo: “Người lại nghe giọt mưa rơi trước thềm chẳng?” Vị Tăng ấy hoá nhiên ngộ, thốt ra tiếng: “Chao!” Sư hỏi: “Người thấy đạo lý gì?” Vị Tăng làm bài tụng đáp:

“Thiêm đầu thủy đích
Phân minh lịch lịch
Đả phá càn khôn
Đương hạ tâm tức.”
(Giọt mưa trước thềm, rành rẽ rõ ràng
Đập nát càn khôn, Liền đó tâm dứt).

Kukai (jap): Kobo Daishi (774-835)—Sư Không Hải—A famous Japanese monk, the founder of the Japanese Shingon Sect, at the same time with the Tang dynasty in China. No other monk has been more popular than Kukai among the Japanese nor regarded with greater respect throughout the ages. He is even more famous among a group of people known as the “Kobo Daishi.” As a monk of the Shingon sect he systematized the doctrine of his sect by writing a treatise on the ten stages of the mind, a treatise on the distinction between Tantric Buddhism and other sects. Besides, his contribution to Japanese culture in the field of the arts, education, and social welfare was considerable. The Japanese Shingon (Chin. Chen-Yen) School was the most influential tradition of esoteric Buddhism in Japan. He traveled to China with Saicho in 804 and studied Chen-Yen (Chinese Tantric tradition) with Hui-Kuo. Upon his return to Japan in 805 he

founded Japanese Chen-Yen and established himself as a teacher of esoteric Buddhism. He founded a monastery on Mount Koya in 810, which remains the headquarters of Shingon today—Một vị đại sư nổi tiếng người Nhật, vị khai tổ tông Chân Ngôn Nhật Bản, cùng thời nhà Đường bên Trung Quốc. Không một tu sĩ nào được biết đến nhiều hoặc được tôn kính nhiều qua các thời đại ở Nhật Bản bằng Không Hải. Ông còn nổi tiếng hơn nữa trong số những “Hoàng Pháp Đại Sư.” Là một tu sĩ Chân Ngôn tông, ông đã hệ thống hóa chủ thuyết của tông phái này trong cuốn Thập Trụ Tâm Luận, nói về mười bậc trên đường học đạo; và cuốn luận khác nói về sự khác biệt giữa Phật giáo Mật tông và các tông phái khác. Ngoài ra, sự đóng góp của ông cho nền văn hóa Nhật Bản trong các lãnh vực nghệ thuật, giáo dục, và an sinh xã hội cũng thật là đáng kể. Ông là vị sáng lập ra Tông Chân Ngôn Nhật Bản, trường phái có ảnh hưởng rất lớn với Mật giáo Nhật Bản. Ông du hành sang Trung Hoa cùng với Saicho vào năm 804 và theo học Chân Ngôn với ngài Huệ Quốc. Khi trở về Nhật vào năm 805 ông thành lập tông Chân Ngôn Nhật Bản và xem mình là một vị thầy Mật giáo. Ông sáng lập tự viện trên núi Koya vào năm 810, mà bây giờ vẫn còn là trụ sở chính của trường phái Chân Ngôn.

Kukkuc-cam (p): Uddhacca (p)—Worry—Lo Âu—Restlessness and worry, another disadvantage that makes progress difficult. When the mind becomes restless like flustered bees in a shaken hive, it can not concentrate. This mental agitation prevents calmness and blocks the upward path. mental worry is just as harmful. When a man worries over one thing and another, over things done or left undone, and over fortune and misfortune, he can never have peace of mind. All this bother and worry, this fidgeting and unsteadiness of mind prevents concentration—Trạo cử hay hối quá, một bất lợi khác gây khó khăn cho tiến bộ tâm linh. Khi tâm trở nên bất an, giống như bầy ong đang xôn xao trong tổ lổ lổ, không thể nào tập trung được. Sự bức rức này của tâm làm cản trở sự an tịnh và làm tắc nghẽn con đường hướng thượng. Tâm lo âu chỉ là sự tai hại. Khi một người lo âu về chuyện này hay chuyện nọ, lo âu về những chuyện đã làm hay chưa làm, lo âu về những điều bất hạnh hay may mắn, tâm

người ấy không thể nào an lạc được. Tất cả mọi trạng thái bức bối, lo lắng, cũng như bồn chồn hay dao động này của tâm đều ngăn cản sự định tĩnh của tâm—See Fifty-two mental states.

Kukkutapada (skt): Kukkutapadagiri (skt)—Kê Túc Sơn—Also called the Wolf-Track, or the Buddha’s Foot Mountain (Gurupada). Cock’s foot mountain, in Magadha, present Kurkeihar, about 16 miles northeast of Gaya, Central India, on which Kasyapa entered into nirvana, but where he is still supposed to be living. According to Eitel, in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, it is 7 miles south-east of Gaya, where Kasyapa entered into nirvana—Còn gọi là núi Lang Tích (dấu chó sói), hay Tôn Túc Sơn. Kê Túc Sơn, núi Chân Gà, tên một ngọn núi ở Ma Kiệt Đà, vùng Trung Ấn, khoảng 16 dặm về phía Đông bắc Gaya, bây giờ là Kurkeihar, nơi tôn giả Ca Diếp nhập diệt ở xứ Ma Kiệt Đà, nhưng người ta tin ngài hãy còn sống. Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, núi này nằm cách Gaya khoảng 7 dặm về phía đông nam nơi ngài Ca Diếp nhập Niết Bàn.

Kukkutarama (skt): Kê Viên—According to The Great T’ang Chronicles of the Western World, Kukkutarama, a monastery on the Kukkuta Mountain, built by Asoka—Theo Tây Vực Ký, Kukkutarama còn gọi là Kê Đầu Ma Tự hay Kê Tước Tự, một ngôi chùa trên núi Kê Đầu do vua A Dục xây (ở phía đông nam cổ thành có ngôi già lam Quật-Quật-Tra-A-Lam-Ma mà đời Đường gọi là Kê Viên, do vua Vô Ưu xây dựng. Vua Vô Ưu tín ngưỡng Phật pháp, kính cẩn dựng chùa, chăm làm việc thiện, chiêu tập hàng ngàn Tăng chúng).

Kukkutika (skt): Gokulikas, Kukulikas, or Kaukkutikas (skt)—One of the twenty Hinayana branches, a branch of the Mahasanghikas which established around 200 years after the Buddha’s nirvana and early disappeared—Kê Dẫn Bộ, một trong 20 bộ của Tiểu Thừa, còn gọi là Khôi Sơn Trụ Bộ, Quật Cự Bộ, Cao Câu Lê Ca Bộ, một trong 20 bộ của Tiểu Thừa, thành lập khoảng 200 năm sau ngày Phật nhập diệt và biến mất ngay sau đó.

Kukrtya (skt): Worry—Lo âu.

Kuksa (kor): Quốc Sư—A Korean term for “national master.” This is a title instituted during

the Koryo dynasty (937-1382) and awarded to the most prominent members of the Korean Buddhist monastic order—Từ ngữ Triều Tiên dùng để chỉ “Quốc Sư.” Đây là một danh hiệu được thiết lập trong triều đại Koryo nhằm tưởng thưởng những thành viên nổi bật nhất của Tăng Già Triều Tiên.

Kulapati (skt): Ca La Việt.

- 1) The head of a clan, or family: Người đứng đầu bộ tộc.
- 2) Lay people: Dân Việt hay cư sĩ.

Kula-patra (skt): Thiện nam tử!—Good sons!—A son of a noble family, respectable youth.

Kula-patri (skt): Thiện nữ nhân!—Good daughters!—A daughter of a good family, respectable girl.

Kulika (skt): Câu Lý Ca—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms composed by Professor Soothill in 1937, Kulika, used to be a big city about 9 miles southwest of Nalanda in Magadha—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill, nơi đây từng là một thành phố lớn, khoảng 9 dặm về phía tây nam của Nalanda trong xứ Ma Kiệt Đà.

Kuluta (skt): Khuất Lộ Đa—A region north of now known as Kangra. An ancient kingdom in north India, famous for its rock temples—Một vùng nằm về phía bắc Kangra bây giờ. Một vương quốc cổ nằm về phía bắc Ấn Độ, nổi tiếng vì có nhiều đền đài xây dựng bằng đá.

Kumano-Gongen (jap): Hùng Dã Quyền Hiện (vị thần tại đền Kỳ Y, Kii, Nhật Bản).

Kumara (skt): Câu Ma La.

- 1) Son of the Dharma-king (Bodhisattva): Pháp vương tử. **See Bodhisattva.
- 2) A child: Đồng Tử.
- 3) A youth: Thiếu Niên.
- 4) A prince: Thái Tử.

Kumara-bhuta (skt): Cưu Ma La Già Địa—Dharma-prince, kumaraka-stage, youthful stage, i.e. a bodhisattva state or condition, e.g. the position of a prince to the throne—Pháp Vương tử—Còn gọi là Cưu Ma La Phù Địa, Cưu Ma La Phù Đa Địa, hay Đồng Tử Địa, Đồng Chân Địa, Đồng Tướng Địa, vân vân. Tên gọi chung cho Bồ Tát Địa, sắp sửa bước lên Phật Địa cũng như một vị Thái tử sắp lên ngôi vua.

Kumarajiva (344-412): Cưu Ma La Thập—An influential Indian teacher and translator. He translated a lot of sutras from Sanskrit into Chinese. Kumarajiva, one of the “four suns” of Mahayana Buddhism, of which he was the early and most effective propagator in China. He came from a noble family in Kuchi, present-day Sinkiang. His name in Sanskrit is Kumarajiva, in Chinese “Elderly Young,” which means though young, his talents and virtues are equal to the elders. His father was an Indian, his mother a princess of Karashahr. His family line succeeded each other in holding the Great General position, equal to present-day prime-minister, but when it was passed to Kumarayana, he chose to forgo this position to take the religious path and became a Buddhist Master. Kumarajiva entered the Buddhist monastic order, together with his mother at the time he was 7 years of age. He was able to penetrate clearly the theory “All Dharma Arises From Within The Mind,” meaning everything comes from the mind; undoubtedly, if it can be thought of, then it can exist. Not long after he became a Buddhist Master, the Great Venerable Master learned and understood the Tripitaka. He developed great wisdom and was able to speak and elucidate the Dharma without limitation. In a few years Kumarajiva acquired great proficiency in all branches of Buddhist learning, and at last returned to Kuchi with his mother. On the way he visited several centres of Buddhist studies in Central Asia. All kings in the entire Western Region knelt before the Great Master to hear him teach and explain the sutras. He lived in China during the Dao Tần Dynasty (during the North-South monarchy era in China from 320-588 A.D.). Since then Kumarajiva acquired such eminence as a scholar that he attracted so many Buddhists from Khotan, Kashgar, Yarkand, and other parts of Eastern Turkestan. While on a visit to Kashgar in 355 A.D., Kumarajiva was introduced by Suryasoma in the Mahayana doctrine and made a special study of the Madhyamika treatises. Vimalaksa, a Buddhist monk of Kashmir who travelled to China by the Central Asian route, also instructed Kumarajiva in the Sarvastivada Vinaya and subsequently collaborated with him in the work of translation for which Kumarajiva is

famous. His teacher in Kashmir was Bandhudatta who was later to be converted to the Mahayana faith through the discourses of his one-time pupil. Not long after he returned to Kuchi from Kashmir, China invaded Kuchi and Kumarajiva was captured as a prisoner-of-war. In China, many scholars from all parts of the country came to visit him and many stayed behind him as disciples. In 401 A.D., he went to Ch'ang-An where he undertook his translation activities with the assistance of thousands of other monks and scholars. In 402 AD he received the title of "Teacher of the nation." Chinese Chronicles record that, in the year 405 A.D., the king of the Tsin dynasty showed great respect to Kumarajiva. During his thirteen years stay in China, he organized a translation bureau to which had more than eight hundred monks and scholars. It is said that the king himself was an ardent disciple of Buddhism, held the original texts in his hand as the work of translation proceeded. During that time hundreds of important volumes were prepared under the supervision of Kumarajiva and some of the most important of Kumarajiva's translation are: Amitabha Sutra, Lotus Sutra (Saddharmapundarika-sutra), the Vimilakirtinirdhesha-Sutra, the Maha-Prajnaparamita Sutra, the Diamond Sutra (Varachedika-Prajnaparamita-sutra), Mahaprajnaparamita-sastra, Sata-sastra, and many other Mahayana sutras. He died in Ch'ang-An about 412 A.D. After his cremation, his tongue remained "unconsumed." He achieved not only outstanding exploit for the introduction of Buddhism into China, but he was also one of the most important Tripitaka Dharma Master in Buddhist history. He and other assistants translated 390 volumes of sutra teachings. Several days before the Dharma Master Kumarajiva passed away, he invited many Buddhist Bhiksus and Bhiksunis to tell them the followings: "With the sutras that I have translated, please circulate and pass them to future generations so the Dharma Jewel will be everywhere. With those sutras, if I have not mistranslated them, once my body is cremated my tongue will remain whole without turning into ashes." After speaking, he bade his farewell and then passed away at

Peaceful Imperial Garden of the capital city of Ch'ang-An on the 28th of eighteenth year of the Hoang Thi reign period of the Dao-Tan Dynasty, which is also the fifth year of the Hi-Ninh reign period of the Eastern Chin Dynasty. After the fire expired, his entire body had turned to ashes, but the tongue remained perfectly whole as if the tissues were still living. Because of this case, we can believe that all the sutras the Tripitaka Dharma Master Kumarajiva translated are completely right without error. He is also credited with establishing the San Lun school, which is derived from the Indian Madhyamaka tradition—Cứu ma la thập (344-412), một giảng sư và dịch giả người Ấn. Ngài đã chuyển dịch rất nhiều kinh điển quan trọng từ Phạn sang Hán cho Trung quốc. Ngài là một trong bốn "mặt trời" của Phật Giáo Đại Thừa thuở ban sơ tại Trung Quốc. Ngài xuất thân từ một gia đình quyền quý ở Kucha, nay thuộc tỉnh Tân Cương. Tên ngài gọi đủ là Cứu Ma La Thập Bà, Hán dịch là "Đồng Thọ," nghĩa là tuổi trẻ, người trẻ mà tài năng, đức độ bằng các bậc trưởng thượng. Cha ngài là người Thiên Trúc, đến nước Quy-Tư cưới mẹ ngài là công chúa của nước này. Nguyên dòng họ của cha ông là một gia đình nối truyền nhau làm chức "Tướng Quốc," tương đương với chức Thủ Tướng bây giờ, nhưng khi truyền đến đời của ông Cứu Ma La Viêm thì ông này bỏ ngôi tướng quốc, xuất gia tu theo Phật giáo. Lúc 7 tuổi ông đã cùng mẹ xuất gia đầu Phật. Ngài thông hiểu lý "Vạn Pháp Duy Tâm," nghĩa là việc gì cũng do nơi tâm mình tưởng nghĩ ra cả, hề nghĩ chi thì có nấy không sai. Sau khi xuất gia không lâu, ngài học hiểu và thông suốt cả Tam Tạng Kinh Điển, phát sanh đại trí huệ, biện tài vô ngại. Chỉ trong một vài năm, Cứu Ma La Thập đã thông hiểu hết các giáo lý của các chi phái Phật giáo và sau cùng cùng với mẹ quay về nước Tư Quy. Trên đường đi, ngài đã đến thăm nhiều trung tâm nghiên cứu Phật giáo tại Trung Á. Các quốc vương toàn cõi Tây Vực đều quỳ mọp nghe ngài giảng kinh. Ngài sống về đời nhà Dao Tần (đời Nam Bắc Triều bên Trung Quốc, khoảng từ năm 320 đến 588 sau Tây Lịch). Từ đó Cứu Ma La Thập trở thành một học giả xuất chúng đến mức thu hút được nhiều tín đồ Phật giáo từ Khotan, Kashgar, Yarkand và các nơi khác ở miền đông Turkestan. Trong lần đến thăm

Kashgar vào năm 355, Cưu Ma La Thập đã được Suryasoma giới thiệu giáo lý Đại Thừa và đã chuyên tâm nghiên cứu các luận thuyết của Trung Luận tông (Madhyamika treatise) và giới luật của Nhất Thiết Hữu Bộ (Sarvastivada Vinaya). Sau đó ngài hợp tác với Vimalaksa, một tu sĩ đến từ Trung Á, trong công việc dịch thuật mà Cưu Ma La Thập rất nổi tiếng về sau này. Thầy dạy ngài ở Kashmir là Bandhudatta, người sau này đã đi theo Phật giáo Đại Thừa qua sự thuyết giảng của người học trò một thuở của ông. Không lâu sau khi ngài từ Kashmir trở về thì Trung Hoa xâm chiếm nước Tư Quy, Cưu Ma La Thập bị bắt làm tù binh. Tại đây, các học giả khắp nơi trong nước đến thăm ngài và nhiều người đã trở thành đệ tử của ngài. Vào năm 401 ngài đến Trường An để nhận chức dịch kinh với sự giúp đỡ của hàng ngàn tăng sĩ khác. Năm 402 ngài nhận chức Quốc Sư. Biên niên sử Trung Hoa chép rằng vào năm 405, hoàng đế nhà Tần đã tỏ sự tôn kính đặc biệt đối với Cưu Ma La Thập. Trong suốt 13 năm ở Trung Quốc, ngài đã tổ chức tại Trường An một bộ phận dịch thuật quy tụ trên 800 tu sĩ và học giả. Theo lời kể lại thì nhà vua vốn là một tín đồ Phật giáo nhiệt tình, đã đích thân giữ các văn bản gốc trong khi công việc dịch thuật tiến hành. Trong thời gian này, hàng trăm quyển kinh quan trọng đã được dịch ra dưới sự giám sát của ngài, trong đó gồm có: Kinh A Di Đà, Kinh Pháp Hoa, Vimilakirtinirdhesha-sutra, Kinh Bát Nhã Ba La Mật, Kinh Kim Cang, Cực Lạc Trang Nghiêm Bát Tử Kinh (Sukhavatyamrta-vyuha), Đại Trí Độ Luận (Mahaprajnaparamita sastra), Bách Luận (Sata-sastra), và rất nhiều kinh điển Đại thừa khác. Ngài thị tịch tại Trường An vào khoảng năm 412 sau Tây Lịch. Sau lễ trà tỳ, cái lưỡi vẫn không cháy. Ngài là người chẳng những có công rất lớn trong việc giới thiệu Phật giáo vào Trung Quốc, mà ngài còn là một vị “Tam Tạng Pháp Sư” quan trọng vào bậc nhất trong lịch sử Phật giáo. Pháp Sư cùng những vị phụ tá đã phiên dịch tổng cộng 390 quyển kinh. Vài ngày trước khi ngài viên tịch, ngài cho mời chư Tăng Ni đến bảo họ rằng: “Những kinh mà ta dịch, xin hãy truyền bá cho đời sau dùng làm pháp bảo lưu thông cùng khắp. Với các bản kinh ấy, nếu như ta phiên dịch không có sai lầm thì khiến cho sau khi thiêu hóa thân thể rồi, cái lưỡi của ta vẫn không cháy.” Nói

xong ngài từ giả rồi thị tịch tại Tiêu Diêu Uyển trong kinh đô Trường An vào ngày 28 năm Hoàng Thi thứ 18 đời nhà Đạo Tần, nhằm năm Hi Ninh thứ 5 của nhà Đông Tấn. Sau khi tàn lửa, thi thể ngài cháy hết, duy chỉ cái lưỡi là không cháy. Trường hợp như vậy chúng ta có thể tin rằng các kinh mà ngài Tam Tạng Pháp Sư phiên dịch là hoàn toàn đúng, chớ không có gì sai lạc. Người ta cũng cho rằng Ngài chính là người sáng lập ra Tam Luận Tông, một tông phái bắt nguồn từ truyền thống Trung Đạo bên Ấn Độ.

Kumarakadeva (skt): Câu Ma La Thiên—Cưu Ma La Thiên—Cưu Ma La Già Thiên—A youthful deva, an Indra of the first dhyana heaven whose face is like that of a youth, sitting on a peacock, holding a cock, a bell, and a flag—Vị Đế Thích hay Phạm Thiên ở sơ thiên, mặt trông như trẻ con, ngồi trên lưng công, một tay cầm kích, một tay cầm chuông và cờ.

Kumaralabdha (skt): Cưu Ma La Đa—Names of two noted monks, one during the period of Asoka, of the Sautrantika sect; the other Kumaralabdha, or Kumarata, the nineteenth patriarch—Còn gọi là Câu Ma La Đa, Cưu Ma La Đa, Cưu Ma La Đà, Cưu Ma La Đạt, Hán dịch là Đồng Hào, Đồng Thủ, Đồng Thụ, Đồng Tử—Tên của hai vị sư nổi tiếng, một là Cưu Ma La Đa sống thời vua A Dục (theo Duy Thức Thuật Ký, sau khi Đức Phật nhập diệt khoảng 100 năm, ở nước Đát Xoa Kiêu La, phía bắc Thiên Trúc, có ngài Cưu Ma La Đa, dịch là Đồng Thủ đã làm ra “Cửu Bách Luận.” Rồi 400 năm sau mới ra đời một vị khác cũng tên Cưu Ma La Đa làm tổ đời thứ 19 ở Ấn Độ), hai cũng là Cưu Ma La Đa là vị tổ thứ 19 ở Ấn Độ—See Twenty eight Indian Patriarchs.

Kumararaja (skt):

- 1) Crown prince: Thái tử.
- 2) An epithet of Buddha: Danh hiệu của Đức Phật.
- 3) An epithet of Manjusri: Danh hiệu của Văn Thù Sư Lợi.

Kumarata (skt): Cưu Ma La Đa—The nineteenth patriarch of Indian Ch’an Sect—Vị tổ thứ 19 của dòng Thiền Ấn Độ. **See Twenty eight Indian Patriarchs.

Kumarayana (skt): Cúu Ma La Già Viêm—Father of Kumarajiva—Cha của Ngài Cúu Ma La Thập—See Kumarajiva.

Kumbhanda (skt): Demons of monstrous form—Cát Bàn Trà—Cúu Bàn Trà—Kiết Bàn Trà—Yếm Mị Quỷ—Kumbhandas, a demon shaped like a gourd, or pot, it devours the vitality of men (sucks the life energy from living creatures, including humans). This is one of the eight groups of demon-followers of the four maharajas. This is a type of evil god that sucks and deprives the life energy from living creatures, including humans (it devours the vitality of men). This type of demon is part of the retinue of Virudhaka, the Four-Quarter King who rules the south. This demon has the body of a man and the head of a horse, with huge testicles, shaped like a gourd, or pot; however, he is able to run as swiftly as the wind. He usually appears in the outermost square of the Garbhadhatu mandala, one of the two major mandalas of Esoteric Buddhism—Cúu Bàn Trà, một loài quỷ có hình như trái bầu hay cái bình, loại quỷ ăn hết tinh khí của con người. Đây là một trong tám bộ quỷ chúng. Còn gọi là Cát Bàn Đồ, Câu Biện Đồ, Cung Bàn Đồ, Cung Bàn Đồ, Cúu Mãn Noa, hay Cúu Bàn Đồ. Quỷ Câu bàn đồ hay yếm mị quỷ, là một loài quỷ chuyên hút hết sinh khí của chúng sanh, kể cả con người. Đây là loại quỷ do Tăng Trưởng Thiên ở nam phương cai quản, loài quỷ này có thân người đầu ngựa, với đôi ngọc hành to bằng quả bầu hay bình nước, còn gọi là quỷ bầu hay quỷ bí đao; tuy nhiên, nó có khả năng chạy nhanh như gió. Quỷ Cúu Bàn Trà thường xuất hiện khu ngoại biên của Mạn Đà La Thai Tạng Giới, một trong hai loại mạn đà la chính yếu của Mật Giáo. **See Eight groups of demon followers.

Kumbhira (skt)—Kim Tỳ La—Kim Ba La—Cấm Tỳ La—Cung Tỳ La Đại Tướng.

- 1) Alligator: Cá Sấu—A crocodile.
- 2) A Yaksa-king, who was converted and became a guardian of Buddhism: Vua Dạ Xoa, quy-y và trở thành vị hộ pháp.

** See Twelve spirits connected with the Master of Healing.

Kumidha (skt): Câu Mê Đà—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms composed by Professor Soothill, this used

to be an ancient kingdom on the Beloortagh to the north of Badakhshan—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill, đây từng là một vương quốc cổ nằm trên Beloortagh, về phía bắc của Badakhshan.

Kumon (jap): Sunyata school—Không môn.

Kumuda (skt): Opening lotus; but kumuda refers especially to the esculent (eatable) white lotus—Câu vật đầu (một loại sen có thể ăn được).

Ku-Muhen-Sho-Jo (jap): The Sphere of Infinite Space—Không vô biên xứ—See Four formless jhanas.

Kunala (skt): Câu Na La—Cúu Na La.

- 1) Name of a bird which has beautiful eyes, or a bird with beautiful eyes: Tên một loài chim mắt đẹp.
- 2) According to Professor Soothill in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, this was the name of Dharmavivardhana, son of Asoka, whose son Sampadi became the successor of Asoka: Theo Giáo Sư Soothill trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, đây là con vua A Dục tên Dharmavivardhana, mà con trai tên Sampadi đã trở thành người kế vị vua A Dục.
- 3) According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Kunala is also translated as an evil man, or an evil eye: Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill, Kunala còn có nghĩa là một ác nhân hay ác nhãn.

Kunda (skt):

- 1) Nectar jug—Quân đồ lộ (tĩnh bình).
- 2) A kind of flower, perhaps jasmine: Quân Na—Một loại hoa, có lẽ là hoa lài.

Kundali-Raja: Quân Trà Lợi Minh Vương—See Fifteen bodhisattvas who represent the Buddha's dharmakaya, or spiritual body; wisdom in graciousness and a fierce or angry form against evil (II).

Kundgahgrags: Công Gia Cát Lạt Tư—Also named Danupa, a famous Tibetan monk of the thirteenth century, who had influence at the Mongol court under Kublai Khan—Tên chữ Hán là Phổ Hỷ Danh Văn, còn gọi là Đảm Ba (Vi Diệu), một Tăng sĩ Tây Tạng nổi tiếng vào thế kỷ

13, là người có nhiều ảnh hưởng với triều đình Mông Cổ dưới triều Kublai-Khan.

Kundi (skt): Kundika (skt)—Quân Trì—Quân Trì Ca—Vạn Trì.

- 1) The vase in Kuan-Yin's hand: Chiếc bình trong tay của Đức Quán Âm—An ascetic' water bottle.
- 2) One of the eighteen utensils of Bhikkhus: Một trong 18 vật dụng của Tỷ Kheo.

Kundika (skt): Bảo Bình.

- 1) A precious vase, vessels used in worship: Bình quý (một thứ đồ dùng của Đức Phật) được dùng trong nghi thức lễ lạc.
- 2) A baptismal vase used by the esoteric sects for pouring water on the head: Bình quán đảnh mà Mật giáo dùng để rưới tịnh thủy trên đầu khi làm lễ quán đảnh.

Kundokuho (jap): The Japanese mode of reading Chinese writing—Cách người Nhật đọc chữ viết của Trung Hoa.

Kunduruka (skt): Nhũ Hương—Boswellia thurifera, both the fragrant plant and its resin—Cây có nhựa trắng như sữa và có mùi thơm.

K'ung (jap): Sunyata (skt)—Emptiness—Tánh không.

K'un-Lun mountain: Côn Lôn Sơn—The K'un-Lun mountain range north of Tibet, the Gandhamadana—Núi Côn Luân hay Hương Sơn, nằm về phía bắc núi Tuyết Sơn của Tây Tạng.

Kun-Shan Temple: Côn Sơn Tự—Another name of Thien Tu Phuc Temple, located in Chi Ngai village, Chí Linh district, Hải Hưng province, North Vietnam. Con Son area is well-known for the mountains and hills, temples and stupas, pine forests, and springs and streams, as well as vestiges related to many famous people in history. Con Son is also considered one of the greatest Buddhist centers of Vietnam. Con Son Temple was built before the Tran dynasty. King Tran Thai Tong used to visit the temple. It was said that, after being rebuilt in the Lê dynasty, the temple consisted of eighty-three magnificent halls. However, it is now only a small temple named Hun. In the temple stand Amitabha Buddha statue, and the statues of Three Trúc Lâm patriarchs—Tên khác của chùa Thiên Tư Phúc, chùa tọa lạc tại thôn Chí Ngại, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Hưng,

Bắc Việt Nam. Khu vực Côn Sơn nổi tiếng với núi non, chùa tháp, rừng thông, khe suối, cũng như những di tích gắn liền với nhiều danh nhân trong lịch sử. Côn Sơn còn được coi như là một trong những trung tâm Phật giáo lớn nhất của nước ta. Chùa đã được xây dựng trước đời nhà Trần. Vua Trần Thái Tông (1225-1298) đã từng đến viếng chùa. Người ta nói chùa được trùng tu vào đời nhà Lê với 83 phòng nguy nga lộng lẫy. Tuy nhiên, bây giờ chỉ còn là ngôi chùa nhỏ mà thôi, thường gọi là chùa Hun. Chùa có tượng Phật A Di Đà, và các tượng Trúc Lâm Tam Tổ.

Kunti (skt): Cao-đế—Who is associated with Avalokitesvara (Quán Âm)—See Ten raksasi mentioned in the Lotus sutra.

Kuonji (jap): Chùa Cửu Viễn (Nhật Bản).

Ku-Poison Ghost: If it was greed for hatred that made the person commit offenses, then, after he has finished paying for his crimes, then, after he has finished paying for his crimes, he takes shape when he encounters worms—Tham sân hận, gây tội, gặp loài trùng thành hình, làm các loài Quỷ Cổ Độc—See Nine classes of ghosts (II).

Kuran (skt): Khuất Lãng Na—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, this is an ancient kingdom in Tokhara, the modern Garana, with mines of lapis lazuli—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill, Khuất Lãng Na là tên của một vương quốc cổ thuộc Tokhara, bây giờ là Garana, nơi có nhiều mỏ ngọc bích.

Kuru (skt): Câu Lưu Sa—The country where Buddha is said to have delivered the sutra the Long Discourses—Xứ mà người nói chính tại đây Đức Phật đã thuyết giảng Kinh Trường A Hàm.

Kurudvipa (skt): Uttarakuru (skt)—Câu Lư Châu—Tên gọi của Bắc Đại Châu hay Bắc Cu Lô Châu—The northern of the four continents of a world—See Four continents.

Kuryana (skt): Kuvayana (skt)—Cúc Lợi Nhai Na—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Kuvayana is an ancient kingdom south-west of Ferghana, north of the upper Oxus, the present Kurrateegen—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Cúc Lợi Nhai Na là một vương quốc cổ nằm về phía tây

nam Ferghana, phía bắc thượng nguồn sông Bắc Xoa (Oxus), bây giờ là Kurrategen.

Kusa (skt):

- 1) Cô Thi Thảo—Cự Xá—Grass of good omen for divination—Một loại cỏ kiết tường.
- 2) Câu Xá Tông—See Eight of the early Japanese Buddhist sects.

Kusagrapura (skt): Cát Tường Mao Quốc—Thượng Mao—According to Eitel, this is an ancient residence of the kings of Magadha, surrounded by mountains, about 14 miles south of Behar. It was deserted under King Bimbisara, who built new Radjagriha, about 6 miles farther to the west—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Tự Điển của Giáo Sư Soothill, đây là nơi trú ngụ của các vua tại xứ Ma Kiệt Đà (kinh thành Thượng Mao của xứ Ma Kiệt Đà, nơi các vương quốc cổ thường đóng đô), bao bọc bởi núi non, khoảng 14 dặm về phía nam của Behar. Nó bị bỏ phế từ khi vua Bình Sa Vương xây thành Vương Xá mới, khoảng 6 dặm xa hơn về phía tây.

Kusala (p): Su, Sadhu, or Bhadra (skt)—Điều thiện—Good deeds—Wholesome.

- (I) The meanings of “Kusala”—Nghĩa của “Thiện”: Good or wholesome is in contrast with evil or unwholesome—Thiện là trái với ác. Những hành pháp hữu lậu và vô lậu thuận ích cho đời này và đời khác (trên thông với Bồ Tát và Phật, dưới thấu trời và người).
 - 1) Wholesome deeds clean our mind—Thiện nghiệp có công năng thanh lọc bốn tâm.
 - 2) Wholesome deeds give happiness to oneself and others—Thiện nghiệp mang lại hạnh phúc cho mình và tha nhân.
- (II) The Buddha’s teachings on “Kusala” in the Dharmapada Sutra—Những lời Phật dạy về “Thiện” trong Kinh Pháp Cú:
 - 1) As a flower that is colorful and beautiful, but without scent, even so fruitless is the well-spoken words of one who does not practice it (Dharmapada 51): Như thứ hoa tươi đẹp chỉ phô trương màu sắc mà chẳng có hương thơm, những người chỉ biết nói điều lành mà không làm điều lành chẳng đem lại ích lợi.
 - 2) As the flower that is colorful, beautiful, and full of scent, even so fruitful is the well-spoken words of one who practices it (Dharmapada 52): Như thứ hoa tươi đẹp, vừa

có màu sắc, lại có hương thơm, những người nói điều lành và làm được điều lành sẽ đưa lại kết quả tốt.

- 3) As from a heap of flowers many a garland is made, even so many good deeds should be done by one born to the mortal lot (Dharmapada 53): Như từ đống hoa có thể làm nên nhiều tràng hoa, từ nơi thân người có thể tạo nên nhiều việc thiện.

Kusala-akusala (skt): Good and evil—Thiện ác.

(I) The meanings of “Kusala-akusala”—Nghĩa của “Thiện Ác”:

- 1) Good is defined as to accord with the right: Thiện là thuận lý.
- 2) Bad is defined as to disobey the right: Ác là nghịch lý.

(II) The Buddha’s teachings on “Kusala-akusala”—Những lời Phật dạy về “Thiện Ác”:

- 1) The evil-doer grieves in this world and in the next; he grieves in both. He grieves and suffers when he perceives the evil of his own deeds (Dharmapada 15): Ở chỗ này ăn năn, tiếp ở chỗ khác cũng ăn năn, kể làm điều ác nghiệp, cả hai nơi đều ăn năn; vì thấy ác nghiệp mình gây ra, kể kia sanh ra ăn năn và chết mòn.
- 2) The virtuous man rejoices in this world, and in the next. He is happy in both worlds. He rejoices and delights when he perceives the purity of his own deeds (Dharmapada 16): Ở chỗ này vui, tiếp ở chỗ khác cũng vui; kể làm điều thiện nghiệp, cả hai nơi đều an vui; vì thấy thiện nghiệp mình gây ra, người kia sanh ra an lạc và cực lạc.
- 3) The evil man suffers in this world and in the next. He suffers everywhere. He suffers whenever he thinks of the evil deeds he has done. Furthermore he suffers even more when he has gone to a woeful path (Dharmapada 17): Ở chỗ này than buồn, tiếp ở chỗ khác cũng than buồn, kể gây điều ác nghiệp, cả hai nơi đều than buồn: nghĩ rằng “tôi đã tạo ác” vì vậy nên nó than buồn. Hơn nữa còn than buồn vì phải đọa vào cõi khổ.
- 4) The virtuous man is happy here in this world, and he is happy there in the next. He is happy everywhere. He is happy when he thinks of

- the good deeds he has done. Furthermore, he is even happier when he has gone to a blissful path (Dharmapada 18): Ở chỗ này hoan hỷ, tiếp ở chỗ khác cũng hoan hỷ, kẻ tu hành phước nghiệp, cả hai nơi đều hoan hỷ: nghĩ rằng “tôi đã tạo phước” vì vậy nên nó hoan hỷ. Hơn nữa còn hoan hỷ vì được sanh vào cõi lành.
- 5) Let's hasten up to do good. Let's restrain our minds from evil thoughts, for the minds of those who are slow in doing good actions delight in evil (Dharmapada 116): Hãy gấp rút làm lành, chế chỉ tâm tội ác. Hễ biếng nhác việc lành giờ phút nào thì tâm ưa chuyện ác giờ phút nấy.
- 6) If a person commits evil, let him not do it again and again; he should not rejoice therein, sorrow is the outcome of evil (Dharmapada 117): Nếu đã lỡ làm ác chớ nên thường làm hoài, chớ vui làm việc ác; hễ chứa ác nhưt định thọ khổ.
- 7) If a person does a meritorious deed, he should do it habitually, he should find pleasures therein, happiness is the outcome of merit (Dharmapada 118): Nếu đã làm việc lành hãy nên thường làm mãi, nên vui làm việc lành; hễ chứa lành nhưt định thọ lạc.
- 8) Even an evil-doer sees good as long as evil deed has not yet ripened; but when his evil deed has ripened, then he sees the evil results (Dharmapada 119): Khi nghiệp ác chưa thành thực, kẻ ác cho là vui, đến khi nghiệp ác thành thực kẻ ác mới hay là ác.
- 9) Even a good person sees evil as long as his good deed has not yet ripened; but when his good deed has ripened, then he sees the good results (Dharmapada 120): Khi nghiệp lành chưa thành thực, người lành cho là khổ, đến khi nghiệp lành thành thực, người lành mới biết là lành.
- 10) Do not disregard (underestimate) small evil, saying, “it will not matter to me.” By the falling of drop by drop, a water-jar is filled; likewise, the fool becomes full of evil, even if he gathers it little by little (Dharmapada 121): Chớ khinh điều ác nhỏ, cho rằng “chẳng đưa lại quả báo cho ta.” Phải biết giọt nước nhỏ lâu ngày cũng làm đầy bình. Kẻ ngu phu sở dĩ đầy tội ác bởi chứa dồn từng khi ít mà nên.
- 11) Do not disregard small good, saying, “it will not matter to me.” Even by the falling of drop by drop, a water-jar is filled; likewise, the wise man, gathers his merit little by little (Dharmapada 122): Chớ nên khinh điều lành nhỏ, cho rằng “chẳng đưa lại quả báo cho ta.” Phải biết giọt nước nhỏ lâu ngày cũng làm đầy bình. Kẻ trí sở dĩ toàn thiện bởi chứa dồn từng khi ít mà nên.
- 12) A merchant with great wealth but lacks of companions, avoids a dangerous route, just as one desiring to live avoids poison, one should shun evil things in the same manner (Dharmapada 123): Người đi buôn mang nhiều của báu mà thiếu bạn đồng hành, tránh xa con đường nguy hiểm làm sao, như kẻ tham sống tránh xa thuốc độc thế nào, thì các người cũng phải tránh xa điều ác thế ấy.
- 13) With a hand without wound, one can touch poison; the poison does not affect one who has no wound; nor is there ill for him who does no wrong (Dharmapada 124): Với bàn tay không thương tích, có thể nắm thuốc độc mà không bị nhiễm độc, với người không làm ác thì không bao giờ bị ác.
- 14) Whoever harms a harmless person who is pure and guiltless, the evil falls back upon that fool, like dust thrown against the wind (Dharmapada 125): Đem ác ý xâm phạm đến người không tà vạy, thanh tịnh và vô nhiễm, tội ác sẽ trở lại kẻ làm ác như ngược gió tung bụi.
- 15) Some are born in a womb; evil-doers are reborn in hells; the righteous people go to blissful states; the undefiled ones pass away into Nirvana (Dharmapada 126): Một số sinh ra từ bào thai, kẻ ác thì đọa vào địa ngục, người chính trực thì sinh lên chư thiên, nhưng cõi Niết bàn chỉ dành riêng cho những ai đã diệt sạch nghiệp sanh tử.
- 16) Neither in the sky, nor in mid-ocean, nor in mountain cave, nowhere on earth where one can escape from the consequences of his evil deeds (Dharmapada 127): Chẳng phải bay lên không trung, chẳng phải lặn xuống đáy bể, chẳng phải chui vào hang sâu núi thẳm, dù

tìm khắp thế gian này, chẳng có nơi nào trốn khỏi ác nghiệp đã gây.

- 17) A fool does not realize when he commits wrong deeds; by his own deeds the stupid man is tormented, like one is lighting fires wherein he must be burnt one day (Dharmapada 136): Kẻ ngu phu tạo các ác nghiệp vẫn không tự biết có quả báo gì chẳng ? Người ngu tự tạo ra nghiệp để chịu khổ, chẳng khác nào tự lấy lửa đốt mình.
- 18) Bad deeds are easy to do, but they are harmful, not beneficial to oneself. On the contrary, it is very difficult to do that which is beneficial and good for oneself (Dharmapada 163): Việc hung ác thì dễ làm nhưng chẳng lợi gì cho ta, trái lại việc từ thiện có lợi cho ta thì lại rất khó làm.
- 19) The foolish man who slanders the teachings of the Arhats, of the righteous and the Noble Ones. He follows false doctrine, ripens like the kashta reed, only for its own destruction (Dharmapada 164): Những người ác tuệ ngu si, vì tâm tà kiến mà vu miệt giáo pháp A-la-hán, vu miệt người lành Chánh đạo và giáo pháp đức Như Lai để tự mang lấy bại hoại, như giống cỏ cách-tha hễ sinh hoa quả xong liền tiêu diệt.
- 20) By oneself the evil is done, by oneself one is defiled or purified. Purity or impurity depend on oneself. No one can purify another (Dharmapada 165): Làm dữ bởi ta mà nhiễm ô cũng bởi ta, làm lành bởi ta mà thanh tịnh cũng bởi ta. Tịnh hay bất tịnh đều bởi ta, chứ không ai có thể làm cho ai thanh tịnh được.

Kusala-dharma (skt): Kusala-dhamma (p)—Good dharma—Meritorious action—Bạch pháp—Thiện pháp (các việc lành không đem lại khổ đau mà ngược lại, mang lại an lạc và hạnh phúc).

Kusala-dharma-tathata (skt): Thiện Pháp Chân Như—See Nine kinds of non-action.

Kusala karma (skt): Thiện nghiệp—Wholesome karma—Good karma—Skillful action which will produce pleasant results.

- (A) Kusala kamma which may ripen in the realms of form: Thiện Nghiệp Tạo Quả Được Hưởng Trong Sắc Giới—See Fifteen kinds of fine-material-sphere wholesome consciousness (A).

- (B) Kusala kamma which may ripen in the formless realms: Thiện Nghiệp Tạo Quả Được Hưởng Trong Vô Sắc Giới—See Four immaterial heavens (II).

Kusala-mahabhūmika (skt): General functions of good—Đại thiện địa pháp—See Seventy-five dharmas of the Abhidharma Kosa.

Kusala-mūla (skt): Thiện Căn—Good roots—Good qualities (of body, speech and mind), good seed sown by a good life to be reaped later—Cái thiện của ba nghiệp thân, khẩu, ý có thể sinh ra diệu quả về sau này.

Kusalanasrava (skt): Good things free from evil flowings—Thiện Vô Lưu Pháp—Good virtues free from evil flowings by the wise cultivators when they are deeply drunk in the bliss of the samadhi and abiding in the bliss of existence as it is—Các đức tính tốt thoát khỏi các lậu hoặc mà hành giả có trí tuệ hưởng được khi họ đắm mình sâu trong hạnh phúc của Thiền định và an trú trong sự hiện hữu như thị (đúng như sự hiện hữu).

Kusamapura (skt): Cầu Tô Ma Bồ La—Thành phố đầy hoa, như khu Patna của thành Pataliputra—The city of flowers, Pataliputra, i.e. Patna.

Kusan Sunim (1909-1981): Name of a Korean Son monk, born in Namwon to a farming family. At the age of twenty-six he chanted Buddhist Mantras during a period of illness, and when he was cured decided to become a monk. He studied under Hyobong Sunin at Songgwangsa, and at the age of thirty-one received monastic ordination at Tongdosa. From 1962 to 1966 he served as an abbot of Tonghwasa, and in 1967 he founded the Bul-il International Meditation Center at Songgwangsa as a place for foreigners to practice meditation. He was one of the most influential Son masters of the twentieth century, and had a significant impact on the Chogye Order. He is particularly known for emphasizing the centrality of meditative practice and considering study of scriptures to be of secondary importance. His books include “The Way of Korean Zen and Nine Mountains.”—Tên của một Thiền sư Triều Tiên, sanh tại Namwon trong một gia đình nông dân. Vào tuổi 26 ông trì chú Phật giáo trong khi đang bệnh hoạn, và khi lành bệnh ông quyết định xuất

gia làm Tăng. Ông theo học với sư Hyobong Sunin tại chùa Songgwangsa, và vào tuổi 31, ông thọ đại giới tại Tongdosa. Từ năm 1962 đến năm 1966 ông trụ trì chùa Tonghwaso, và năm 1967 ông sáng lập Trung Tâm Thiền Định Quốc Tế Bul-il tại Songgwangsa được xem như là một nơi cho nhiều người ngoại quốc đến thực tập thiền. Ông là một trong những thiền sư có ảnh hưởng nhất vào thế kỷ 20, và có ảnh hưởng đáng kể với trường phái Chogye. Ông được đặc biệt biết đến qua việc ông nhấn mạnh đến sự thiết yếu của thiền tập và xem việc học kinh là hàng quan trọng thứ yếu thứ hai. Những sách của ông gồm bộ “Con Đường Của Thiền Tông Đại Hàn và Cửu Sơn.”

Kusha (skt): Kusha (jap)—Câu Xá Tông—A Japanese Buddhist school whose doctrines are based on Vasubandhu’s Treasury of Higher Doctrine (Abhidharma-Kosa), which was translated into Chinese by Paramartha and Hsuan-Tsang. In China it only existed as a separate school during the T’ang dynasty. It was brought to Japan in the seventh and eighth centuries. It is a realistic school that conceives of phenomena as being composed of subtle elements called “Dharmas,” and much of the school’s philosophy is devoted to categorization of them—một trường phái Phật giáo của Nhật Bản mà giáo lý dựa vào bộ Vi Diệu Pháp của Ngài Thế Thân, bộ A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận đã được các ngài Paramartha và Huyền Trang dịch sang Hoa ngữ. Tại Trung Hoa Câu Xá tông vẫn còn là một tông phái biệt lập đến đời nhà Đường. Tông phái này được truyền sang Nhật Bản vào những thế kỷ thứ 7 và thứ 8. Đây là trường phái hiện thực, nhìn sự vật là sự phối hợp của những yếu tố vi tế gọi là “Pháp,” và hầu hết triết lý của trường phái là phân loại những “pháp” ấy—See Eight of the early Japanese Buddhist sects.

Kusharon (jap): Câu Xá Luận—Abhidharma-kosa-sastra, composed by Vasubandhu, translated into Chinese by Paramartha and Hsuan-Tsang during the T’ang dynasty—A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận được ngài Thế Thân biên soạn, ngài Paramartha và Huyền Trang đời nhà Đường dịch sang Hoa ngữ.

Kushashu (jap): Câu Xá Tông—See Kosa Sect.

Kushinagara (skt): Kushinara (p)—Kusigramaka (skt)—Thị Thành—See Kusinagara.

Kusinagara (skt): Kushinara (p)—Kusigramaka (skt)—Thị Thành—Belonged to an ancient Indian Kingdom, near Kasiah, the place where Sakyamuni Buddha died, also the birth place of nine famous scholars. According to Buddhist tradition, this is where the historical Buddha sakyamuni entered into Parinirvana, present-day Kasia in the state of Uttar Pradesh in India, one of the four sacred places in Buddhism history. Today it is one of the major pilgrimage sites of Buddhism. Kusinagara used to be the capital of the kingdom of Mallas, located in northern India, one of the sixteen major countries in India during the Buddha’s lifetime. It is now Kasia, about 120 miles north-east of Baranasi, and 35 miles to the east of the city of Gorakhpur in Uttar Pradesh State of northern India. This is the place where the Buddha entered Nirvana in the Sala Grove (the Buddha passed away without any sorrow at 80 years of age in a grove of sala trees north of Kusinara, about 543 years before Christ). After his death, his mortal remains were cremated and a part of his relics were preserved in a stupa or pagoda in Kusingara. As the place of Buddha’s death, Kusinagara became one of the most holy Buddhist places of pilgrimage. Recently, Indian archaeologists found the Nirvana Temple and its ruins at Kusinagara where the Buddha passed away. According to Prof. P.V. Bapat in The Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, like the other sacred places connected with the eventful life of the Buddha, Kusinara rose to be an important place of pilgrimage and in the course of time was covered with sacred shrines and monasteries. However, for unknown reasons, the place was deserted early in its history, and both Fa-Hsien and Hsuan-Tsang note the utter ruin and desolation of this once important site. The stupa of Parinirvana which Asoka is said to have built has not yet been brought to light. Among the other sacred edifices that still remain may be mentioned the Matha-Kunwar-ka-koti which enshrines a large recumbent figure of the Buddha in the state of nirvana. The image was found in fragments and has been skilfully restored by Mr. Carlleyle. The great stupa which stood on the spot where the

body of the Buddha was cremated and where relics of the Master were divided into eight equal portions is probably represented by a large mound locally known as Ramabhar. This mound has only been partially examined and a more systematic exploration is expected to bring to light important material relating to the history of this venerable spot—Tên tắt của thành Câu Thi Na, thuộc Vương Quốc cổ Ấn Độ, gần thành Kasiah, nơi Đức Phật nhập diệt, và cũng là nơi sanh của chín học giả nổi tiếng ở Ấn Độ. Theo truyền thống Phật giáo, đây là nơi Đức Phật lịch sử Thích Ca Mâu Ni nhập Niết Bàn, hiện nay là Kasia thuộc bang Uttar Pradesh của Ấn Độ, một trong bốn nơi thiêng liêng của lịch sử Phật giáo. Hiện nay Câu Thi Na là một trong những địa điểm hành hương chính của Phật giáo. Câu Thi Na đã từng là kinh đô của vương quốc Mạt La nằm về phía bắc Ấn Độ, một trong 16 vương quốc lớn tại Ấn Độ thời Đức Phật. Bây giờ là tỉnh Kasia, khoảng 120 dặm về phía Đông Bắc của Baranasi, và khoảng 35 dặm về phía Đông thành phố Gorakhpur thuộc bang Uttar Pradesh vùng Bắc Ấn. Nơi Đức Phật nhập Niết bàn trong vườn Ta La (Đức Phật nhập diệt trong an nhiên vào tuổi 80 tại rừng Ta La phía bắc thành câu Thi Na, vào khoảng 543 năm trước Thiên Chúa). Nhục thân của Phật được hỏa thiêu và một phần xá lợi của Ngài đã được tôn trí thờ trong một bảo tháp tại Câu Thi Na. Vì là nơi Đức Phật nhập diệt nên Câu Thi Na đã trở thành một trong bốn Thánh địa thiêng liêng nhất của Phật giáo. Gần đây các nhà khảo cổ Ấn Độ đã tìm ra phế tích Tháp Niết Bàn, nơi Đức Phật đã nhập diệt (Đức Phật thành đạo lúc Ngài 35 tuổi, thuyết pháp độ sinh trong 45 năm, Ngài đi chu du dọc theo bờ sông Hằng và các xứ lân cận trong nước Ấn Độ, chỗ nào có nhân duyên là Ngài đến hóa độ. Năm Ngài 78 tuổi, chuyến du hóa cuối cùng từ thành Vương Xá đến thành Câu Thi Na, Đức Phật cùng chúng đệ tử vượt qua sông Hằng vào thành Tỳ Xá Ly, ngụ tại khu rừng Trúc, an cư ba tháng. Năm sau Phật cùng tôn giả A Nan đến thành Ba Bà Lợi, giữa đường thì Đức Phật lâm trọng bệnh nhưng Ngài vẫn cố gắng đi đến thành Câu Thi Na. Dưới hàng cây Ta La, Đức Phật bảo ngài A Nan sửa soạn chỗ nghỉ, xong Ngài nằm nghiêng về bên phải, mặt hướng về phương tây, rồi an nhiên thị tịch, lúc ấy Ngài đã 80 tuổi). Theo

Giáo Sư P.V. Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, giống như các thánh địa khác có liên quan đến cuộc đời đầy những sự kiện quan trọng của Đức Phật, Câu Thi Na từng là một điểm hành hương đông đúc, và trước đây nơi này đã mọc lên nhiều điện thờ cùng các tu viện. Tuy nhiên, không biết sao nơi này sớm trở thành hoang phế. Ngay cả các nhà hành hương Trung Quốc là Pháp Hiển và Huyền Trang đều đã ghi nhận sự đổ nát và cô tịch hoàn toàn của nơi một thời quan trọng này. Ngôi tháp Paranirvana mà người ta nói là do vua A Dục xây dựng vẫn chưa được tìm thấy. Trong số các đền đài thiêng liêng khác còn tồn tại có thể kể đến Matha-Kunwar ka Koti, nơi này có một tượng Phật nằm thật lớn trong trạng thái nhập niết bàn. Bức tượng này đã bị vụn nát khi được tìm thấy và đã được Ngài Carlleyle phục hồi một cách khéo léo. Ngọn tháp lớn được dựng lên tại địa điểm nhục thân của Đức Thế Tôn được hỏa thiêu và nơi xá lợi của Ngài được chia đều làm tám phần để thờ, có lẽ được thấy là một gò đất lớn mà dân địa phương gọi là Ramabhar. Gò đất này chỉ mới được nghiên cứu một phần và cần có sự khảo sát một cách có hệ thống để đưa ra ánh sáng những chi tiết quan trọng liên quan đến lịch sử của thánh địa này.

Kusinagara stupa: Tại thành Câu Thi Na, nơi Phật nhập Niết Bàn. Đây là một trong tám ngôi tháp thiêng lớn của Phật giáo—Kusinagara, where the Buddha entered nirvana. . This is one of the eight Great Spiritual or Sacred Stupas of Buddhism—See Eight great spiritual or sacred stupas and Kusinagara.

Kusinara (skt): Câu Thi Na—See Kusinagara.

Kusita (p): Lazy person—Người lười biếng.

Kusita-vatthuni (p): Giải Đãi Sự—See Eight occasions of indolence.

Kusito (p): Be slack—Giải đãi—See Seven wrong practices.

Kusuma (skt): Puspa, or Padma (skt)—Hoa.

- 1) **Cầu Tô Ma**—A flower, especially the white China-aster—Loại hoa bạch cúc của Trung Quốc.
- 2) **Flower:** Hoa, đặc biệt là hoa sen, một trong sáu loại vật để cúng dường Phật—Blossom—Flowery, especially the lotus, one of the six objects for offerings—See Lotus flowers.

- 3) Pleasure: Khoan Hòa—Vị hoa nhu nhuyển khiến lòng người khoan hòa.
- 4) To ornate: Hoa Nghiêm—Hoa tượng trưng cho vạn hạnh phô bày trang nghiêm—To decorate—Glory—Splendour.
- 5) Padma (skt): Hoa Sen—The lotus flower.
- 6) Celestial flowers: Hoa Trời.

Kusuma-mala (skt): Hoa Mạn—Hoa Phát—A wreath of flowers—Chaplet of flowers used as adornments for Indian women—Vòng hoa trang sức của phụ nữ Ấn Độ.

Kusumapura (skt): Pataliputra (skt)—Pusapura (skt)—Hoa Thành—Hoa Thị Thành—The city of flowers. The residence of King Asoka, known as Pataliputra, the modern Patna. It was the residence of King Asoka, he there convoked the third synod—Nơi trị vì của Vua A Dục—See Pataliputra.

Kutadanti (skt): Khúc Xi—Who is associated with Bhaisajya (Được Sư Phật)—See Ten raksasi mentioned in the Lotus sutra.

Ku-Tsang: Cô Tạng—Formerly a city in Liang-Chou, Kan-Su, and an important center for communication with Tibet—Tên một quận phủ, nay thuộc Lương Châu, tỉnh Cam Túc, là trung tâm lưu thông quan trọng sang Tây Tạng.

Kutsha (skt): Dao Tần Cửu Ma La Thập—See Kumarajiva.

Kuvera (skt): Kubera (skt)—Câu Phệ La.

- 1) King of Uttarakuru—Câu phệ la—Vua xứ Bắc Cu Lô Châu—See Uttarakuru.
- 2) The god of riches, Vaisravana, regent of the north; having three legs and eight teeth: Một vị Thiên Vương ở phương Bắc, Tỳ Sa Môn Thiên Vương, có ba chân tám răng.
- 3) See Vaisravana.

Kuya (jap): Sư Không Dã (903-972), Phật giáo Nhật Bản.

Kuya Shonin (jap): Không Dã Thượng Nhân (Phật giáo Nhật Bản).

Kwaido-Soshin (jap): Huitang-Tsuhsin—Hối Đường Tổ Tâm—See Tsu-Hsin Hui T'ang.

Kwan (jap): An exclamation often used by Yun-Men-Wen-Yen—Một tiếng than thường được Thiền Sư Vân Môn dùng—See Yun-Men-Wen-Yen.

Kwan-Chu (jap): Taitzu-Huan-Chung—Sư Đại Từ Khoan Trung (Nhật Bản).

Kwazan (jap): Sư Quan Sơn Huệ Huyền (Nhật Bản).

Kyo (jap): Visaya (skt)—Object—Cảnh.

Kyogen-Chikan (jap): Hsiang-Yen-Chih-Hsien—See Hsiang-Yen-Zhi-Hsien.

Kyojong (kor): One of the two survived sects in Korea during the reign of King Sejong (1418-1450), fourth ruler of the Choson dynasty. Under this king, the number of Buddhist schools in Korea was reduced to only two, the other was Sonjong. The Kyojong school brought together elements of Hwaom (Hua-Yen), Popsang (Fa-Hsiang), and Sammon (San-Lun) traditions. The Sonjong or meditation school combined the Kyeul (Lu-Tsung or Vinaya), Chont'ae (T'ien-T'ai), and Chinese Son (Ch'an) traditions. These two remained the only official schools of Buddhism in Korea until 1935—Một trong hai tông phái sống sót ở Triều Tiên dưới thời vua Sejong, vị vua thứ tư của triều đại Choson. Dưới thời vua này thì các tông phái Phật giáo tại Triều Tiên giảm xuống còn hai mà thôi, trường phái kia là Thiền tông. Trường phái Kyojong đã phối hợp các yếu tố của các tông phái Hoa Nghiêm, Pháp Tướng và Tam Luận. Thiền tông phối hợp Luật tông, Thiên Thai và Thiền tông Trung Hoa. Hai tông phái này là hai tông phái duy nhất còn tồn tại của Phật giáo Triều Tiên cho đến năm 1935.

Kyomik (fifth century): Name of a Korean monk of the Paekche kingdom who traveled to India, where he studied Sanskrit and concentrated on the study of monastic discipline (kyeyul—Vinaya). He returned to Paekche in 526, along with the Indian monk Devadatta (Paedalta) and several recensions (sự duyệt lại) of the “Vinaya” and some “Abhidharma” texts. Together with a team of monks, he translated the texts into Korean, and is widely credited with establishing the Vinaya tradition (Kyeyul chong) in Korea—Tên của một vị sư người Triều Tiên thuộc vương quốc Paekche, người đã du hành sang Ấn Độ, tại đây ông đã theo học Phạn ngữ và tập trung vào tu tập Luật Tông. Ông trở về Paekche năm 526, với một vị Tăng người Ấn Độ tên Devadatta và sau nhiều lần duyệt lại về giới luật và vài văn kinh Vi Diệu

Pháp. Ông đã cùng với một nhóm Tăng sĩ phiên dịch kinh điển Phạn sang chữ Đại Hàn, và một số lớn cho rằng chính ông đã dịch bộ Luật Tạng ở Triều Tiên.

Kyosaku (jap): A Japanese term for “a wake-up stick,” or a flat stick about one meter in length, used in Zen monasteries to help students maintain alertness during periods of sitting meditation (Zazen). Although the stick is commonly applied vigorously to the backs of students who drift off, it is not conceived as punishment, but rather as an aid to concentration. A monitor who patrols the meditation room looks for students who lean slightly forward, indicating that their attention is wandering, and he taps (vỗ nhẹ) them on the shoulder, after which they bend forward and are given three sharp raps (đánh lẹ) on the back—Từ ngữ Nhật Bản dùng để chỉ “cây gậy đánh thức,” hay là một cây gậy thẳng dài khoảng một thước, được dùng trong các Thiền viện nhằm giúp đỡ các thiền sinh duy trì tỉnh thức trong các buổi tọa thiền. Mặc dầu gậy thường được đánh mạnh trên lưng của thiền sinh ngủ gục và ngã qua ngã lại, nhưng không được coi như là hình phạt. Một vị giám thiền đi vòng quanh kiểm soát phòng thiền nhìn thấy các thiền sinh hơi ngã tới trước, cho thấy sự chú ý của họ bị dong ruổi, ông ta bèn vỗ nhẹ một cái lên vai, sau đó mà thiền sinh ấy vẫn còn ngã ra phía trước nữa thì vị giám thiền sẽ đánh ba cái thật nhanh lên lưng.

Kyoto (jap): Đông Đô (cố đô của Nhật Bản).

Kyozan-Ejaku (jap): Yang-Shan-Hui-Chi (807-883 or 814-891)—See Yang-Shan-Hui-Chi.

Ky Son Temple: Chùa Kỳ Sơn—One of the most ancient temple in Vinh Long province. The temple was first built in 1842 as a thatched hut. Soon after that, it was destroyed in a fire. In 1884, it was rebuilt. Now, the temple is located in Loan My village, Tam Binh district, Vinh Long province. The temple was built in a typical style of Khmer architecture with three slopping roofs and one horizontal roof. At the top is a small tower. On the tower’s peak is a flower basket facing down the head of Prom four-faced Deity’s statue, four faces turning to four directions standing for benevolent heart. Surrounding are Kayno statues, representing the protection of Buddhadharma. The statue of the meditating

Buddha is covered by fan-shaped Deities Heads—Một trong những ngôi chùa cổ trong tỉnh Vĩnh Long. Chùa được xây dựng lần đầu tiên vào năm 1842 như một cái chòi tranh. Sau đó ít lâu, chùa bị hỏa hoạn tàn phá. Năm 1884, chùa được tái xây dựng. Hiện chùa tọa lạc trong xã Loan Mỹ, quận Tam Bình, Tỉnh Vĩnh Long. Chùa được xây dựng theo lối kiến trúc tiêu biểu của người Khmer, ở giữa là 3 mái xuôi và 1 mái ngang, trên đỉnh có một tháp nhỏ. Trên chóp tháp là một lẵng hoa úp vào tượng đầu thân Prôm bốn mặt. Bốn mặt quay về bốn hướng tượng trưng cho lòng nhân từ. Xung quanh tượng Prôm là những tượng của nữ thần hộ pháp Kayno. Tượng Đức Phật ngồi thiền được các đầu thần hình rẽ quạt che kín.

Kyuhō-Dōken (jap): Cửu Phong Đạo Kiên—Name of a Japanese Zen master—Tên của một vị Thiền sư Nhật Bản.

Kyushu (jap): Vùng Cửu Châu (Nhật Bản).

Ky Vien Temple: Kỳ Viên Tự—Name of a famous Theravadan Pagoda located in the third district, Saigon City, South Vietnam. It was built by Most Venerable Hộ Tông in 1952. Kỳ Viên or Jetavana was the name of a monastery where Sakyamuni Buddha often stayed during his lifetime. It is one of the first Theravadan pagodas of Vietnam. The high-ranking monks like Most Venerables Hộ Tông, Thiện Luật, Bửu Chơn, Tối Thắng, Ấn Lâm, Giới Nghiêm all stayed in the pagoda in their post Chairman of Vietnam Theravada Buddhist Association—Tên một ngôi chùa nổi tiếng của Phật Giáo Nguyên Thủy Việt Nam nằm trong quận ba, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được Hòa Thượng Hộ Tông xây vào năm 1952. Kỳ Viên là tên một tịnh xá mà thuở Đức Phật còn tại thế, ngài hay đến đây cư ngụ qua những mùa an cư kiết hạ. Kỳ Viên là một trong những ngôi chùa Phật Giáo Nguyên Thủy của Việt Nam đầu tiên. Các vị cao Tăng như Hòa Thượng Hộ Tông, Hòa Thượng Thiện Luật, Hòa Thượng Bửu Chơn, Hòa Thượng Tối Thắng, Hòa Thượng Ấn Lâm, Hòa Thượng Giới Nghiêm đều thường trụ tại đây sau các nhiệm kỳ Tăng Thống.